

ĐINH XUÂN LÂM - TRƯƠNG HỮU QUỲNH
(CHỦ BIÊN)

TỪ ĐIỂN NHÂN VẬT LỊCH SỬ VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

TỪ ĐIỂN
NHÂN VẬT LỊCH SỬ VIỆT NAM

ĐINH XUÂN LÂM – TRƯƠNG HỮU QUỲNH (Chủ biên)
PHAN ĐẠI DOÃN – CHƯƠNG THẦU – BÙI TUYẾT HƯƠNG

TỪ ĐIỂN NHÂN VẬT LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Tái bản lần thứ nhất có chỉnh lý, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Con người là chủ thể của xã hội, con người làm nên lịch sử. Mỗi người đều hoạt động theo những mục đích riêng của mình, nhưng những hoạt động đó chịu sự chi phối của những quy luật phát triển chung của xã hội. Vì vậy, việc học tập và tìm hiểu lịch sử của một quốc gia, một dân tộc, không thể chỉ thấy những sự kiện trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, mà còn phải hiểu những con người cụ thể đã góp phần làm nên lịch sử trong các điều kiện khác nhau với những kết quả khác nhau.

Dân tộc Việt Nam có lịch sử dựng nước và giữ nước lâu đời, có nền văn hoá vô cùng đặc sắc. Nền văn hoá đặc sắc đó là công lao tạo dựng của những con người Việt Nam, những nhân vật lịch sử cụ thể. Cũng như lịch sử loài người, lịch sử dân tộc Việt Nam đã trải qua những bước thăng trầm, những năm tháng độc lập, tự do vươn lên mạnh mẽ với những sự tích huy hoàng, nhưng cũng có những năm tháng suy thoái, loạn li, chìm đắm trong cảnh nước mất, nhà tan. Chính vì vậy, những nhân vật được trang trọng ghi tên vào sử sách phần lớn là những người đã góp phần tích cực vào công cuộc đấu tranh giữ vững độc lập dân tộc, đưa đất nước tiến lên, được nhân dân quý trọng, đời đời tôn kính. Nhưng bên cạnh họ, còn có những kẻ yếu hèn, khi vận mệnh Tổ quốc lâm nguy đã sẵn sàng bắt tay với giặc, bị nhân dân căm thù, lên án. Do đó, một yêu cầu lớn để ra cho việc tìm hiểu, học tập lịch sử dân tộc là không phải chỉ hiểu biết về các nhân vật tích cực, chính diện, mà còn cả về các nhân vật tiêu cực, phản diện, để trên cơ sở đó hiểu được các đặc điểm phát triển phong phú, phức tạp của lịch sử dân tộc, rút ra được những nhận xét đánh giá, những kinh nghiệm và bài học lịch sử cần thiết.

Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam đã được biên soạn nhằm mục tiêu phục vụ người đọc, người học lịch sử dân tộc theo tinh thần đó.

1. Nguyên tắc biên soạn :

Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam chỉ giới thiệu một số lượng nhân vật theo đúng tiêu chuẩn lựa chọn và tinh thần biên soạn như đã được xác định, và chỉ giới hạn vào việc giới thiệu những nhân vật đã mất, còn những nhân vật đang hoạt động chưa đưa vào sách này.

Đối với mỗi nhân vật, trong điều kiện có thể, đều được xác định thời điểm hoạt động từ năm sinh đến năm mất ; trong trường hợp có năm còn tồn nghi thì để dấu chấm hỏi (?) ; cũng có trường hợp không có khả năng xác định được năm sinh và năm mất thì để trống.

Sách không trình bày đầy đủ tiểu sử, mà chỉ nêu lên những hoạt động chính để giúp người sử dụng nắm nhanh mà chắc cuộc đời và tính cách của nhân vật. Mỗi nhân vật được trình bày dựa chủ yếu vào vị trí và vai trò của con người đó trong lịch sử, đôi khi còn tùy thuộc vào nguồn tư liệu có nhiều hay ít.

2. Cách tra cứu

– Các nhân vật được sắp xếp theo tên và theo thứ tự chữ cái a, b, c.

Ví dụ : Nguyễn Hiền được xếp ở vần H (Hiền)

Phạm Phú Thứ được xếp ở vần T (Thứ)

Nguyễn Tri Phương được xếp ở vần P (Phương)

Phạm Văn Nghị được xếp ở vần N (Nghị)

Trương Quyền được xếp ở vần Q (Quyền)

– Trường hợp trùng tên thì thứ tự trước sau theo họ

Ví dụ : Kiều Công Hãn xếp trước Trần Nguyên Hãn.

– Trường hợp gọi theo hiệu thì xếp theo chữ đầu của hiệu

Ví dụ : Lê Thánh Tông, xếp ở vần T (Thánh)

Xuân Diệu xếp theo vần X (Xuân)

– Một số nhân vật xuất hiện trong cùng một sự kiện có quan hệ gần bó với nhau nhưng chỉ giữ vị trí thứ yếu thì giới thiệu ghép luôn với nhân vật chính.

Ví dụ : Nguyễn Lâm giới thiệu cùng với Nguyễn Tri Phương

Cả Trọng, Cả Dinh giới thiệu cùng với Hoàng Hoa Thám

Cũng có trường hợp vì có ít tư liệu nên được xếp chung với nhân vật có nhiều tư liệu hơn.

Ví dụ : Dã Tượng giới thiệu cùng với Yết Kiêu

Hoàng Chân giới thiệu cùng với Chiêu Văn.

Mặc dù tập thể biên soạn đã có nhiều cố gắng, nhưng, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam không thể tránh khỏi thiếu sót, hạn chế nhất định. Rất mong được sự góp ý xây dựng của bạn đọc gần xa, trong và ngoài trường học.

Hà Nội, tháng 7-1999

CÁC TÁC GIẢ

LỜI NÓI ĐẦU

(Cho lần tái bản thứ nhất có chỉnh lí và bổ sung)

Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam do Nhà xuất bản Giáo dục phát hành năm 2000 đến nay đã được gần 4 năm. Sách đã được bạn đọc trong và ngoài nhà trường đón nhận.

Nội dung Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam tái bản lần thứ nhất này được bổ sung một số nhân vật tiêu biểu trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá... để được phong phú và cập nhật hơn.

Cũng có ý kiến đề nghị lần tái bản này nên bổ sung một số nhân vật nước ngoài có liên quan với lịch sử Việt Nam, hoặc không thể không nói đến khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Các tác giả đã trao đổi về góp ý này và đã thống nhất ý kiến rằng đây là Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, việc đưa một số nhân vật nước ngoài có quan hệ với lịch sử Việt Nam cũng cần thiết nhưng không nên đưa vào nội dung chính của sách, mà đưa vào phần Phụ lục cuối sách để bạn đọc có thể tham khảo khi cần thiết.

Về các tiêu chí để chọn nhân vật, Lời nói đầu của sách in lần thứ nhất không quy định cụ thể mà chỉ nêu những nguyên tắc chung. Tất nhiên, nguyên tắc lớn nhất là những nhân vật được đưa tên vào Từ điển phải là những người đã có những đóng góp cụ thể và to lớn vào công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc. Thế nhưng, đây là một cuốn Từ điển phục vụ cho việc giảng dạy và học tập trong nhà trường, nên chủ yếu là chọn những nhân vật có tên trong sách giáo khoa lịch sử các cấp và giáo trình đại học.

Một nguyên tắc khác mà nhóm biên soạn chú ý là đưa thêm một số nhân vật nữ và một số nhân vật chưa có trong sách giáo khoa các cấp, trong giáo trình đại học vào Từ điển, với mục đích giúp giáo viên trong khi sử dụng sách có điều kiện mở rộng việc minh hoạ, liên hệ để bài giảng thêm phong phú và sinh động, tăng cường hứng thú cho học sinh.

Trong lần tái bản này, ngoài bốn tác giả cũ là GS. Đinh Xuân Lâm, GS. Trương Hữu Quýnh, GS. Phan Đại Doãn, PGS. Chương Thâu, có tăng

cường thêm Cử nhân sử học Bùi Tuyết Hương, người trực tiếp chịu trách nhiệm sưu tầm, bổ sung thêm một số nhân vật mới.

Nhân cuốn sách được tái bản, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến GS. TSKH Vũ Minh Giang đã đọc và góp nhiều ý kiến xác đáng, quý báu.

Mặc dù tập thể biên soạn đã có nhiều cố gắng, sách tái bản lần này vẫn không thể tránh khỏi còn có những thiếu sót, hạn chế nhất định. Rất mong nhận được các ý kiến của bạn đọc gần xa, trong và ngoài nhà trường để kịp thời sửa chữa, nâng cao chất lượng sách cho lần tái bản sau.

Hà Nội, tháng 2-2004

GS. ĐÌNH XUÂN LÂM - GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH



AMA JHAO

(1840 – 1905)

Ama Jhao tên thật là Y Yên, họ Ayūn Tú. Ông sinh năm 1840 tại buôn Tung, cách thành phố Buôn Ma Thuột 16 km về phía Đông Bắc, trong một gia đình nghèo khó. Ông lấy con gái của chủ buôn Ea Yōng (Xã Ea Yōng, huyện Krông Pak) làm vợ và về ở hẳn bên nhà vợ. Sau khi bố vợ là Ama Phi chết, dân làng đã cử ông là người thừa kế chức chủ buôn. Ông là người có uy tín, có thế lực trong vùng. Thực dân Pháp nhiều lần cho tay chân dụ dỗ mua chuộc ông nhưng đều bị ông cự tuyệt. Trong 2 năm 1889 - 1890 ông đã lãnh đạo đồng bào Ê-đê vùng Krông Pắc đấu tranh giữ đất, giữ làng. Lực lượng thanh niên trai tráng được trang bị bằng những vũ khí thô sơ, bí mật tiến đánh trụ sở địch và những nơi quân địch đóng quân, gây cho chúng nhiều khó khăn, thiệt hại.

Năm 1901, Ama Jhao dẫn đầu một đoàn gồm các chủ buôn già làng xuống Củng Sơn (tỉnh Phú Yên) khiếu tố với chính quyền thực dân về việc đồng bào trong vùng bị thực dân Pháp cướp đoạt đất đai, tàn phá nhà cửa. Mặc dù yêu sách trên không được thực hiện, nhưng uy tín và ảnh hưởng của ông ngày càng rộng lớn trong đồng bào các dân tộc trên cao nguyên Đak Lak.

Năm 1903, Ama Jhao tổ chức tập kích Pháp trên đường 21, diệt 2 lính Pháp, thu 2 xe bò chở muối và quân trang, quân dụng.

Đầu năm 1904, thực dân Pháp ráo riết thực hiện kế hoạch bình định cao nguyên Đak Lak để chuyển tỉnh lỵ từ Bản Đôn về Buôn Ma Thuột. Ama Jhao tổ chức lực lượng thành những đơn vị nhỏ chặn đánh địch khắp nơi, không cho chúng vào khu căn cứ. Thực dân Pháp treo giải thưởng cho những ai giết được Ama Jhao hoặc báo nơi ở của ông. Tháng 1-1905, một toán

quân Pháp được sự dẫn đường của một tên cận vệ phản bội đã ập đến bắt ông tại căn cứ. Chúng giam ông trong nhà lao Buôn Ma Thuột, hai tháng sau (3-1905) ông mất trong nhà lao, thọ 65 tuổi.

AN DƯƠNG VƯƠNG

(Xem Thục Phán)

AN TIÊM

Nhà khai hoang thời Hùng Vương kiêm ông tổ nghề trồng dưa đỏ (dưa hấu). Theo truyền thuyết, ông họ Mai, nhà nghèo, bị bán làm nô lệ cho Hùng Vương. Nhờ lao động cần cù, khéo léo, lại rất có lễ độ, ông được Hùng Vương yêu mến và gả con gái cho. Cuộc sống đổi thay, nhưng ông không hề quên những năm tháng khó khăn của mình, tiếp tục cuộc sống của người lao động chăm chỉ. Ông thường nói với vợ: “Giàu sang này đều là nhờ ở kiếp trước cả”. Vợ ông đem câu đó nói với cha. Hùng Vương giận lắm, bắt cả gia đình ông phải ra sống ở bãi biển vùng Thanh Hoá ngày nay. Ông vẫn bình thản, ngày ngày vác cuốc ra bãi, vỡ hoang để trồng trọt, kiếm sống. Một hôm, có một đàn chim từ phương Tây bay đến và để lại một số hạt trên cát. Theo dõi mấy ngày, ông bỗng thấy

các hạt nảy mầm thành cây. Tuy chưa biết là cây gì, nhưng ông vẫn ra sức chăm bón cho cây nhanh tốt. Cây lan đầy bãi cát, với những quả tròn, rất đẹp. Quả chín, ông hái về, bỏ ra thấy ruột đỏ hồng, nếm thử thấy vừa ngon vừa ngọt lại giải được khát. Từ đấy, ông ra sức chăm sóc vườn dưa, hằng năm đổi quả cho các đoàn thuyền buôn lấy thóc gạo và các đồ dùng cần thiết. “Tiếng lành đồn xa”, nhân dân nhiều nơi rủ nhau về đây khai hoang, xây dựng làng xóm. Cuộc sống ngày càng tốt đẹp, cây dưa đỏ (hay dưa hấu) trở thành một đặc sản của địa phương (sau này được gọi là Nga Sơn) và được phổ biến khắp nước.

AN TƯ CÔNG CHÚA

Con gái út của Trần Thái Tông. Năm 1285, quân Nguyên kéo vào nước ta, tiến dần xuống Đông Ngàn (Bắc Ninh), Gia Lâm (Hà Nội) uy hiếp kinh thành. Giữa lúc đó, đạo quân Nguyên do Toa Đô chỉ huy ở phía nam cũng đánh lên. Trước tình thế nguy cấp, Trần Thánh Tông đã buộc phải đưa em gái mình là công chúa An Tư đến dâng cho tên chánh tướng Thoát Hoan làm kế hoãn binh. Công chúa An Tư, vì đất nước, đã đau đớn ra đi.

CHU VĂN AN

(1292 – 1370)

Người thầy giáo tiêu biểu, nổi tiếng. Ông tự là Linh Triệt, hiệu là Tiểu Ẩn, quê ở xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Nội). Thời trẻ, ông học giỏi, tính tình thẳng thắn, không màng công danh, ở nhà dạy học. Ông là người thầy giỏi, nhưng nghiêm khắc, trọng tài năng của học trò và ghét những người cậy giàu ham chơi. Học trò của ông có nhiều người giỏi, có công giúp nước như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát v.v... Vua Trần Minh Tông nghe tiếng đã mời ông ra làm Tư nghiệp (thời Trần là Hiệu trưởng) Quốc Tử Giám và dạy Thái tử học. Thời Trần Dụ Tông (1341 – 1369), chính sự suy đồi, nịnh thần lũng đoạn, làm nhiều điều sai trái. Ông dâng sớ xin chém 7 nịnh thần (Thất trảm sớ), vua không nghe. Ông bèn treo ấn, từ quan về sống ở núi Phụng Hoàng, huyện Chí Linh (Hải Dương), nhưng những khi triều hội lớn vẫn chống gậy về kinh dự bàn. Dụ Tông giao việc chính sự, ông từ khước. Bà Thái hoàng thái hậu Hiến từ đã phải nhận xét: “Người ấy là người không bắt làm tôi được!”. Vua sai người đem quần áo đến tặng, ông lay tạ nhận xong rồi đem cho người khác. Trần Dụ Tông chết. Tiếp đó, xảy ra vụ Dương Nhật Lễ. Rồi Nhật Lễ bị lật

đổ, Trần Nghệ Tông lên thay. Ông vui mừng, chống gậy về kinh yết kiến vua, xong lại xin về làng cũ, không nhận chức tước, cũng không nhận ban thưởng. Không lâu sau, ông ốm mất. Vua Nghệ Tông đã cho người đến tế. Chu Văn An là người thầy chủ trương thực học, để lại cho đời các tập thơ “*Tiểu Ẩn thi tập*”, “*Quốc ngữ thi tập*”, bộ “*Tứ thư thuyết ước*”, bên cạnh đó còn có “*Y học yếu giải tập chú*” đúc kết lí luận đông y cùng nhiều phương thuốc chữa các bệnh ôn nhiệt. Vua Trần đã ra lệnh thờ ông ở Văn Miếu.

DƯƠNG VĂN AN

(1514 – ?)

Tự là Vĩnh Phổ, người làng Tuy Lộc (huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình), di cư ra ở làng Phù Diễn, huyện Từ Liêm (xã Phú Minh, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội). Đỗ Tiến sĩ năm 1547, đời nhà Mạc (triều Mạc Phúc Nguyên) làm Lại khoa đô cấp sự trung, rồi thăng lên Thượng thư, tước Sùng Nham hầu, khi mất được tặng tước Quận công.

Ông là soạn giả sách *Ô châu cận lục*, một cuốn địa phương chí, viết về núi sông, thành quách, phong thổ, nhân vật xứ Thuận Hoá từ đầu thời Lê đến triều Mạc. Đây là cuốn sách đầu tiên ghi chép về

CHU VĂN AN

(1292 – 1370)

Người thầy giáo tiêu biểu, nổi tiếng. Ông tự là Linh Triệt, hiệu là Tiểu Ẩn, quê ở xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Nội). Thời trẻ, ông học giỏi, tính tình thẳng thắn, không màng công danh, ở nhà dạy học. Ông là người thầy giỏi, nhưng nghiêm khắc, trọng tài năng của học trò và ghét những người cậy giàu ham chơi. Học trò của ông có nhiều người giỏi, có công giúp nước như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát v.v... Vua Trần Minh Tông nghe tiếng đã mời ông ra làm Tư nghiệp (thời Trần là Hiệu trưởng) Quốc Tử Giám và dạy Thái tử học. Thời Trần Dụ Tông (1341 – 1369), chính sự suy đồi, nịnh thần lũng đoạn, làm nhiều điều sai trái. Ông dâng sớ xin chém 7 nịnh thần (Thất trảm sớ), vua không nghe. Ông bèn treo ấn, từ quan về sống ở núi Phụng Hoàng, huyện Chí Linh (Hải Dương), nhưng những khi triều hội lớn vẫn chống gậy về kinh dự bàn. Dụ Tông giao việc chính sự, ông từ khước. Bà Thái hoàng thái hậu Hiến từ đã phải nhận xét: “Người ấy là người không bắt làm tôi được!”. Vua sai người đem quần áo đến tặng, ông lay tạ nhận xong rồi đem cho người khác. Trần Dụ Tông chết. Tiếp đó, xảy ra vụ Dương Nhật Lễ. Rồi Nhật Lễ bị lật

đổ, Trần Nghệ Tông lên thay. Ông vui mừng, chống gậy về kinh yết kiến vua, xong lại xin về làng cũ, không nhận chức tước, cũng không nhận ban thưởng. Không lâu sau, ông ốm mất. Vua Nghệ Tông đã cho người đến tế. Chu Văn An là người thầy chủ trương thực học, để lại cho đời các tập thơ “*Tiểu Ẩn thi tập*”, “*Quốc ngữ thi tập*”, bộ “*Tứ thư thuyết ước*”, bên cạnh đó còn có “*Y học yếu giải tập chú*” đúc kết lí luận đông y cùng nhiều phương thuốc chữa các bệnh ôn nhiệt. Vua Trần đã ra lệnh thờ ông ở Văn Miếu.

DƯƠNG VĂN AN

(1514 – ?)

Tự là Vĩnh Phổ, người làng Tuy Lộc (huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình), di cư ra ở làng Phù Diễn, huyện Từ Liêm (xã Phú Minh, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội). Đỗ Tiến sĩ năm 1547, đời nhà Mạc (triều Mạc Phúc Nguyên) làm Lại khoa đô cấp sự trung, rồi thăng lên Thượng thư, tước Sùng Nam hầu, khi mất được tặng tước Quận công.

Ông là soạn giả sách *Ô châu cận lục*, một cuốn địa phương chí, viết về núi sông, thành quách, phong thổ, nhân vật xứ Thuận Hoá từ đầu thời Lê đến triều Mạc. Đây là cuốn sách đầu tiên ghi chép về

một vùng ở miền Nam nước ta trong kho sách địa chí. Theo ông, công trình này có tham khảo bản thảo của hai người học trò cùng làng đã soạn về hai phủ Triệu Phong và Tân Bình (Quảng Trị, Quảng Bình).

LÊ VĂN AN

(? – 1437)

Danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn. Ông người làng Mục Sơn (Thọ Xuân – Thanh Hoá) tham dự Hội thề Lũng Nhai, từng chỉ huy quân đánh trên trăm trận lớn nhỏ, đánh vào Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá. Năm 1427, ông được cử cùng Lê Lý đem quân hỗ trợ quân Lê Sát ở Chi Lăng – Xương Giang.

Ngày toàn thắng, ông được phong công thần, Đình Thượng hầu, chức Nhập nội tư mã. Năm 1432, ông được thăng Đại tư không, năm 1434, được cử làm Tư mã Bắc đạo. Lập công, tuy được thăng chức Đại tư mã nhưng bị chê trách. Khi mất được truy tặng Tư không, thụy là Trung Hiến.

NGUYỄN AN

(1381 – khoảng 1460)

Kiến trúc sư nổi tiếng đầu thế kỉ XV. Năm ông 16 tuổi, gặp lúc quân Minh xâm chiếm nước ta, bị

bắt đưa về Trung Quốc và đưa vào lao động ở quan xưởng thủ công. Ông rất thông minh, chăm chỉ và giàu óc sáng tạo, nhanh chóng nổi tiếng về tài năng kiến trúc. Sau khi thử tài ông nhiều lần, nhà Minh rất tín nhiệm ông, giao cho ông thiết kế và chỉ đạo việc xây dựng quần thể cung điện nhà vua ở Bắc Kinh. Sử sách Trung Quốc thừa nhận : ông nhìn thế đất là nghĩ ra cấu trúc của toàn nhà, thiết kế xong mẫu nhà thì tính toán xong số nguyên liệu, công xá. Quần thể cung điện nhà Minh được gọi là Cố cung đã trở thành di sản quý giá, đồ sộ, niềm tự hào của kiến trúc cổ Trung Quốc. Vua Minh đã thưởng cho ông rất hậu, nhưng ông để hết vào kho chung. Hơn 70 tuổi, trên đường đi xây hệ thống cống đập trên sông Hoàng, ông đã mất.

PHÙNG AN

(Thế kỉ X)

Ông quê ở Đường Lâm (Cam Lâm, thị trấn Sơn Tây – Hà Tây), con trai thủ lĩnh nghĩa quân Phùng Hưng. Sau khi đánh đổ chính quyền đô hộ Đường, Phùng Hưng được tôn làm Đại vương, nhưng được mấy năm thì mất. Các tướng đã tôn Phùng An lên nối ngôi. Năm 791, nhà Đường cử Triệu Xương làm An Nam đô hộ,

đem quân sang đánh. Trước thế giặc mạnh, Phùng An đã buộc phải xin hàng để nhân dân đỡ bị tàn sát, khủng bố, trả thù.

VI THỦ AN

(Thế kỉ XI)

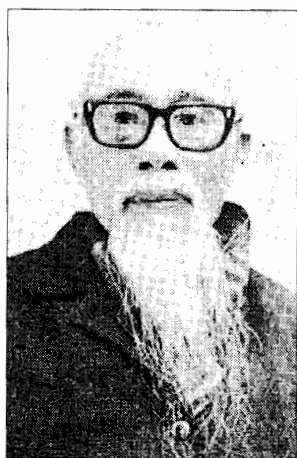
Thủ lĩnh vùng Tô Mậu (Lạng Sơn), người Tày. Năm 1075, theo sự chỉ đạo chung của Lý Thường Kiệt, ông cùng Tông Đản, Hoàng Kim Mãn... chỉ huy một đạo quân đánh vào đất Tống và vây thành Ung Châu. Thành Ung Châu bị phá, chiến dịch “Tiên phát chế nhân” của ta hoàn thành thắng lợi, ông theo lệnh rút quân về bảo vệ vùng biên giới, góp phần đánh bại cuộc tiến quân xâm lược của Quách Quỳ, Triệu Tiết, bảo vệ vững chắc nền độc lập của Tổ quốc.

ĐÀO DUY ANH

(1904 – 1988)

Ông quê ở Khúc Thủy, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Tây), sinh năm 1904 tại thị xã Thanh Hoá.

Thuở nhỏ, ông học chữ Hán ở nhà, sau vào Huế học Trường Quốc học, ra trường, được cử về dạy học ở Trường tiểu học Đông Hới (Quảng Bình). Ba năm sau (1926), ông trở lại Huế, thực sự bắt đầu cuộc đời chính trị và học thuật.



Đào Duy Anh gia nhập *Việt Nam cách mạng Đảng* (tức *Đảng Tân Việt*) năm 1927. Cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng, ông ra báo *Tiếng dân*, tờ báo tiếng Việt đầu tiên của xứ Trung Kỳ. Năm 1928, có sự cộng tác của Phan Đăng Lưu, ông lập *Quan hải tùng thư* nhằm bước đầu truyền bá những tri thức khoa học xã hội và những tư tưởng tiên tiến của thời đại.

Sự nghiệp của ông chủ yếu thuộc lĩnh vực học thuật và văn hoá. Các sách ông biên soạn trước năm 1931 như: *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, *Tôn giáo là gì?* *Xã hội là gì?* *Dân tộc là gì?* v.v... Năm 1932 ông nổi tiếng với bộ *Hán – Việt từ điển*, tiếp đó là cuốn *Pháp – Việt từ điển*. Năm 1938 cuốn *Việt Nam văn hoá sử cương*

ra đời giới thiệu toàn cảnh lịch sử văn hoá Việt Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội Văn hoá cứu quốc Trung Bộ, Giáo sư Đại học Văn khoa tại Hà Nội. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (12-1946), ông đảm nhiệm nhiều công tác văn hoá và giáo dục quan trọng ở Trung ương và Liên khu IV (Ủy viên Chi hội Văn nghệ kháng chiến; Trưởng ban Văn – Sử – Địa thuộc Bộ Giáo dục; Giáo sư trường Dự bị đại học và Trường Sư phạm cao cấp Liên khu IV). Từ năm 1955 – 1960, ông là Chủ nhiệm khoa Sử Trường Đại học Sư phạm và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, sau đó làm chuyên viên Viện Sử học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam. Đây chính là giai đoạn học giả Đào Duy Anh có những công trình quan trọng về sử học, văn học, văn bản học.

Cuốn *Cổ sử Việt Nam* (1955) được Viện Phương Đông Liên Xô (trước kia) dịch in. Năm 1957, công trình đó được bổ sung thành *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, được Viện Khoa học Trung Quốc dịch in năm 1959 tại Bắc Kinh.

Trong những năm từ 1960 đến 1970, Đào Duy Anh dịch, hiệu đính, chú giải nhiều bộ sách lớn về văn hoá, lịch sử như :

Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Ức Trai di tập*, *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Thơ chữ Hán* của Nguyễn Du... Ngoài ra ông còn biên khảo *Chữ Nôm – nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*; dịch *Khoá hư lục* của Trần Thái Tông v.v...

Năm 1974, ông cho ra mắt *Từ điển Truyện Kiều*, cuốn từ điển tác phẩm đầu tiên ở Việt Nam.

Giáo sư Đào Duy Anh còn có công lớn trong việc đào tạo cán bộ sử học. Ông còn để lại một số công trình chưa kịp hoàn thành.

PHAN ANH

(1912 – 1990)

Luật sư Phan Anh sinh tại xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh trong một gia đình nhà Nho nghèo.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ông đã nổi tiếng là nhà hoạt động chính trị, xã hội với cương vị Chủ tịch *Tổng hội sinh viên*. Sau khi tốt nghiệp khoa Luật Đại học Đông Dương, ông làm Luật sư kiêm Giáo sư Trường Thăng Long (Hà Nội). Trong phong trào *Mặt trận dân chủ Đông Dương*, ông hăng hái tham gia cuộc vận

động truyền bá Quốc ngữ và hoạt động trong giới thanh niên.



Sau Cách mạng tháng Tám, ông đã tham gia sáng lập *Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam*, Chủ tịch Ủy ban kiến thiết quốc gia, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong Chính phủ Liên hiệp và là Tổng thư ký phái đoàn chính phủ ta đi dự hội nghị Phông-ten-nơ-blô (Pháp).

Trong hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc chống Pháp và chống Mĩ, luật sư Phan Anh liên tục đảm trách những công tác quan trọng (Bộ trưởng Kinh tế, Bộ trưởng Công thương, Bộ trưởng Thương nghiệp, Bộ trưởng Ngoại thương và liên tục là Ủy viên Ủy ban trung ương *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*).

Sau khi đất nước thống nhất, tại Đại hội I (2-1977) và Đại hội II (5-1983) của *Mặt trận Tổ quốc*

Việt Nam, luật sư lại được cử làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*. Tháng 11-1988, tại Đại hội IV *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, ông được bầu làm Phó Chủ tịch đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*.

Luật sư Phan Anh liên tục là đại biểu Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ khoá II tới khoá VIII. Tại kì họp thứ nhất Quốc hội khoá VII (6-1981), ông được bầu làm Phó Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Phan Anh còn có những hoạt động quan trọng trong ngành luật pháp nước ta. Ông là một trong những người sáng lập Hội Luật gia Việt Nam, cũng như tham gia Ban thường vụ Hội Luật gia quốc tế.

Những hoạt động quốc tế của ông rất đáng kể. Từ năm 1976 đến năm 1986, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam và từ năm 1978 đến khi qua đời, ông là Phó Chủ tịch Hội đồng hoà bình thế giới, đồng thời là Chủ tịch nhóm Việt Nam trong tổ chức *Liên minh quốc hội thế giới* (UIP).

Với những cống hiến lớn đó, Luật sư Phan Anh đã được tặng

nhiều phần thưởng quý báu như : *Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mĩ hạng nhất...* Ông cũng được Liên hợp quốc tặng *Kỉ niệm chương Bảo vệ hoà bình*, Hội đồng hoà bình thế giới tặng *Huy chương vàng* mang tên Giôliô Quyri, được Nhà nước Xô viết (trước kia) tặng *Huy chương hữu nghị giữa các dân tộc*.

TRẦN ANH TÔNG

(1276 – 1320)

Vua thứ tư nhà Trần. Ông tên là Thuyên, lên ngôi năm 1293. Thuở nhỏ, ông học chăm, đối xử lễ phép với mọi người, được Nhân Tông khen là hiếu hoàng hơn mình. Trong những năm làm vua, ông rất chăm lo việc nước vì Thượng hoàng Nhân Tông đã xuất gia đầu Phật. Năm 1300, khi Trần Hưng Đạo sắp mất, ông đã đến thăm nom và hỏi về kế sách giữ nước. Về sau, ông đã từng cầm quân đi đánh các nước phía nam, giữ yên vùng biên giới. Về nội chính, ông mở rộng chính sách dùng người. Năm 1304, mở lại khoa thi Hội để chọn người giỏi làm quan (như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn v.v...) và định lại phép thi các trường. Ông cũng rất nghiêm khắc trong việc xét xử

các quan chức phạm tội, cẩn thận trong việc thăng giáng. Tính ông thích uống rượu, nhiều lúc say, nhưng khi được cha khuyên bảo, ông thôi ngay. Ngoài công việc triều chính, ông thường cải trang làm người dân đi chơi phố. Khi tiếp sứ thần Trung Quốc, ông thường ăn mặc giản dị nhưng đẹp, được họ khen là “vẻ người thanh tú, nhẹ nhõm như thần tiên”. Năm 1314, ông nhường ngôi cho con.

NGUYỄN ÁNH

(1762 – 1819)

Vua đầu tiên, sáng lập triều đại Nguyễn, hiệu Gia Long, là cháu của chúa Nguyễn Phúc Thuần, vốn tên là Chủng, sau đổi tên là Nguyễn Phúc Ánh, sinh năm 1762. Năm 1777, sau khi Nguyễn Phúc Dương và Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn giết, Nguyễn Ánh chạy thoát, xây dựng lại lực lượng, quyết chí khôi phục chính quyền của dòng họ mình; năm 1780, xưng vương nhưng vẫn theo niên hiệu nhà Lê, tiếp tục chống quân Tây Sơn. Sau nhiều năm thất bại, phải trốn tránh. Mãi đến khi anh em Tây Sơn bất hoà, xung đột, Nguyễn Ánh mới chiếm lại được Gia Định (1787), sau đó tiến quân chiếm được Phú Xuân. Năm 1802, quân của Quang Toản bị đánh bại

hoàn toàn, Nguyễn Ánh chiếm Thăng Long, làm chủ cả nước, rồi lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Gia Long.



Nguyễn Ánh hai lần trốn ra Phú Quốc, một lần trốn sang cầu cứu vua Xiêm, sau nhiều lần thất bại thảm hại cùng đường đã cầu cứu nước Pháp, rồi đánh bại được Tây Sơn. Nguyễn Ánh biết tổ chức lực lượng, sử dụng nhân tài, điều khiển được các tướng ở miền Nam, cũng như các cựu thân miền Bắc, cả trước và sau khi lên ngôi. Cuối đời, ông phạm vào việc giết hại công thần.

Khi làm vua, Gia Long đã đặt quan hệ ngoại giao với nhà Thanh, liên hệ với Xiêm La, Chân Lạp, chú trọng việc định pháp luật; năm 1815, ban hành “*Luật Gia Long*” gồm 398 điều và tổ chức bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương, chuyển kinh đô về

Huế, lập sổ hộ tịch, lệnh cho các làng, xã ở Bắc và Trung làm lại địa bạ, đặt chính sách quân điền mới, định thuế khoá v.v...

Gia Long cũng chấn hưng văn hoá, giáo dục. Từ năm 1802, Nguyễn Ánh đã ra lệnh soạn các bộ sử *Chính biên*, *Tiền biên*. Năm 1806, cử Lê Quang Định làm sách *Nhất thống địa dư chí*, cho lập các văn miếu ở địa phương, mở khoa thi Hương, phát triển Nho học, hạn chế dân hoạt động của Phật giáo và Thiên Chúa giáo.

SƯƠNG NGUYỆT ÁNH

(1864 – 1924)

Bà chính tên là Nguyễn Xuân Khuê (thường gọi là Năm Hạnh), con gái thứ tư của cụ Nguyễn Đình Chiểu, hiệu là Nguyệt Ánh. Bà sinh ngày mồng 1 tháng 2 năm Giáp Tý (1864) tại Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Bà biết chữ Hán, chữ Quốc ngữ. Chồng mất, bà thủ tiết, ở nhà dạy học. Bà thường khuyên học trò học tập thêm võ nghệ, chờ dịp giúp đời cứu nước. Khi dạy học, bà thường lấy những tấm gương yêu nước giảng giải cho học sinh hiểu rõ nỗi nhục mất nước. Khoảng năm 1905, khi biết có phong trào *Đông Du*, bà hăng hái hưởng ứng, quyên góp tiền bạc cho thanh niên du học.

Bà thường làm thơ, xướng hoạ với các bạn bè xa gần. Thơ bà thường chứa đựng nỗi đau buồn vì việc đời ngang trái, nước non chia cắt, dân chúng lầm than, khổ cực.

Năm 1918, bà lên Sài Gòn làm chủ bút tờ tuần báo *Nữ giới chung* (Tiếng chuông của bạn gái) nhằm nâng cao dân trí, khuyến khích cạnh tranh thương mại, khuyến khích kỹ nghệ, đòi nghề nghiệp cho phụ nữ, mở rộng nghề trồng dâu nuôi tằm, trồng bông dệt vải... ; bài xích triệt để nạn cờ bạc, bói toán. Tờ báo cũng có trang văn chương giới thiệu thơ văn yêu nước, tiến bộ. Nhưng chẳng được bao lâu, ngày 17-7-1918, tờ báo bị đình bản.

Đầu năm 1919, bà trở về Ba Tri sống với em út là ông Nguyễn Đình Chiêm. Tuy tuổi già sức yếu, thỉnh thoảng bà vẫn làm thơ. Ngày 12 tháng chạp năm Tân Dậu (1921), bà qua đời tại quê hương.

PHẠM PHÒNG ÁT

(Khoảng thế kỷ X)

Đô chỉ huy sứ thời Ngô Quyền, ông là người Đằng Châu (Hưng Yên), đã từng làm tướng cho họ Khúc, đóng quân ở quê nhà. Năm 937, ông đã đem quân về theo Ngô Quyền

giết Kiều Công Tiễn, sau đó tham gia trận quyết chiến trên sông Bạch Đằng, đánh bại quân Nam Hán cuối năm 938.

Khi nhà Ngô suy, loạn 12 sứ quân diễn ra, ông đem quân về Đằng Châu, đắp lũy xây thành và cũng là một sứ quân. Khi quân của Đinh Bộ Lĩnh tiến đến Đằng Châu, ông nghĩ thương dân, xin hàng và tình nguyện tham gia đánh dẹp các sứ quân khác. Đinh Bộ Lĩnh đã phong ông làm Thân vệ tướng quân, cùng đi chiến đấu.

Ngày thắng lợi, ông xin trở lại quê nhà ở Đằng Châu. Sau khi mất, nhân dân địa phương lập đền thờ. Thời Lý, Lý Thái Tổ đã phong ông làm Khai phong thành hoàng đại vương, thời Trần được gia phong 4 chữ “Khai thiên hộ quốc”.

PHẠM KÍNH ÂN

(? – 1251)

Ông vốn là quan nhà Lý, chức Thái uý quan nội hầu, sau theo giúp nhà Trần. Năm 1234, ông được vua Trần cho giữ chức Thái phó, tước Bảo trung quan nội hầu. Năm 1236, tuy giữ tước cũ, ông vẫn được ban thêm mũ áo của bậc Đại vương. Cuối năm 1241, các bộ tộc thiểu số Hoa Nam đánh cướp

vùng biên giới, ông được cử làm Đốc tướng, đem quân đi đánh. Quân cướp bị đánh lui, ông lại trở về kinh. Ông mất năm 1251.

ÂU CƠ

Mẹ của vua Hùng đầu tiên. Theo truyền thuyết xưa, bà là con của Đế Lai, thuộc dòng dõi Thần Nông, lấy Lạc Long Quân, đẻ ra

một bọc có một trăm trứng, nở ra một trăm người con trai. Khi các con đã lớn, một hôm, Lạc Long Quân nói với bà : “Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, nước và lửa không hợp nhau, khó lòng đoàn tụ lâu dài, sao bằng chia đôi các con, nàng về núi, ta xuống biển”. Rồi hai người chia tay. Bà đem 50 đứa con lên vùng núi, đặt người con trưởng làm “vua”, đó là vua Hùng đầu tiên.

B

BA DU

(1903 – 1980)

Ông tên thật là Phan Văn Hai, quê xã Chánh Hiệp (Vĩnh Long).

Từ khi còn là học sinh Trường Trung học Mỹ Tho, ông đã là một tay “đồn ca tài tử”.

Năm 1920, ông đã nổi tiếng trong các vai của các vở tuồng : *Lục Vân Tiên*, *Phụng Nghi Đình*, *Đời Cô Lựu*, *Tô Ánh Nguyệt* v.v...

Trong kháng chiến chống Pháp ông công tác ở Ban Tuyên truyền Phòng Chính trị Khu 8. Năm 1952, ông chuyển về Khu 9, cùng với nghệ sĩ Tám Danh chỉ đạo nghệ thuật đoàn ca kịch Cửu Long, diễn rất thành công các vở *Trần Hưng Đạo bình Nguyên*, *Hai bó rơm*, *Bạch Mao Nữ*...

Năm 1955, tập kết ra Bắc, ông về công tác ở đoàn *Cải lương Quân đội*, rồi về Ban nghiên cứu Sân khấu cải lương thuộc Vụ nghệ

thuật Sân khấu (Bộ Văn hoá), làm Hiệu phó Trường Ca kịch Dân tộc. Ông trực tiếp dạy, truyền nghề cho học sinh các lớp *Cải lương*, đào tạo được nhiều diễn viên xuất sắc. Ông có công lớn trong việc xây dựng và phát triển đoàn *Cải lương Nam Bộ* và được phong là *Nghệ sĩ nhân dân*.

LÊ QUẢNG BA

(1914 – 1988)

Ông chính tên là Đàm Văn Mông, người Tày, sinh tại xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

Ông là một trong những người đã đưa Chủ tịch Hồ Chí Minh từ biên giới về nước tháng 2-1941, là cán bộ chịu trách nhiệm chuẩn bị nơi ăn, chốn ở, nơi họp và bảo vệ Hội nghị Trung ương lần thứ 8. Năm 1941, ông cùng Lê Thiết Hùng tổ chức lớp học quân sự đầu tiên ở Cao Bằng để thành lập đội

du kích tập trung do ông làm đội trưởng, có nhiệm vụ bảo vệ cơ quan, giao thông liên lạc, vũ trang tuyên truyền.

Ông đã giữ các chức vụ : Khu trưởng Quân khu Hà Nội, Thiếu tướng Tư lệnh Quân khu Việt Bắc, Ủy viên trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trưởng ban Dân tộc trung ương, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc của Chính phủ, Đại biểu Quốc hội các khóa III, IV, V.

Do có công lao lớn, ông đã được Quốc hội và Chính phủ tặng nhiều huân chương cao quý.

PHẠM VĂN BẠCH

(1910 – 1987)

Ông người xã Khánh Lộc, tỉnh Trà Vinh. Đỗ cử nhân Luật tại Trường Đại học Li-ông (Pháp), năm 1936, ông về nước, dạy học ở Cần Thơ. Tại đây, ông tham gia các hoạt động yêu nước. Từ lúc còn học ở Pháp, ông đã gia nhập *Đoàn Thanh niên cộng sản Pháp*, nhiều lần tranh luận trên diễn đàn, ủng hộ chủ nghĩa Mác và Cách mạng tháng Mười Nga.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông giữ các chức vụ : Chủ

tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.



ĐẶNG XUÂN BẢNG

(1828 – ?)

Đặng Xuân Bảng tự là Hi Long, hiệu là Thiện Đình và Văn Phủ, người làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất (1850), đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1856), ông được bổ làm Giáo thụ, rồi Tuần phủ Hải Dương. Có thời gian bị cách chức, sau được khôi phục hàm Quang Lộc tự Thiếu Khanh và giữ chức Đốc học Nam Định.

Ông là người ham tìm tòi, hiểu biết nhiều lĩnh vực về nho, y, lí, số..., thích những lời nói hay, việc

làm tốt của cổ nhân, thích nghiên cứu danh nhân, danh vật nước ta, đồng thời lại có tư tưởng muốn canh tân xã hội. Ông thường nói : “Người nước ta chỉ học Bắc sử, không học quốc sử nhiều, cho nên các sự việc của nước ta về các mặt sơn xuyên (núi sông), phong vực (bờ cõi), quan danh (tên quan), chế độ, v.v... tuy các bậc lão thành học nhiều cũng không biết hết”. Do đó, ông đã tìm tòi, khảo cứu để biên soạn ra các bộ sách có giá trị tham khảo về lịch sử, dân tộc học, văn hoá và xã hội như : *Nhân sự kim giám*, *Nam phương danh vật bị khảo*, *Sử học bị khảo*, *Cổ nhân ngôn hạnh lục*, *Huấn lục ca*, *Cư gia huấn giới tắc*, *Thiện Đình thi văn tập* v.v...

MAI LÃO BẠNG

(? – 1942)

Ông quê ở làng Vang, xã Hưng Vĩnh, nay thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Xuất thân trong một gia đình công giáo, ông học chủng viện Xã Đoài, lên đến chức Già, nên cũng gọi là Già Châu. Được phong trào *Duy tân hội* của Phan Bội Châu giác ngộ về tinh thần dân tộc, ông dứt bỏ con đường tu sĩ, cùng với một số thanh niên Công giáo yêu nước khác tham gia hoạt động tích cực. Năm 1908, ông dẫn

đầu đoàn đại biểu giáo dân xuất dương sang Nhật. Không lâu sau, lại trở về Trung Quốc tiếp tục hoạt động bên cạnh Phan Bội Châu. Thời gian này, ông viết “*Lão Bạng phổ khuyến thi*”, một tài liệu tuyên truyền cách mạng, khuyên mọi người đồng tâm, đoàn kết lương giáo.

Năm 1912, *Việt Nam Quang phục hội* thành lập, ông được cử làm Phó tổng trưởng tài chính. Tháng 1-1914, ông bị Tổng đốc Long Tế Quang bắt giam cùng một lúc với Phan Bội Châu tại ngục Quan Âm (Quảng Đông).

Năm 1917, ra tù, ông mới liên hệ được với một số nhà yêu nước khác như Kim Đài, Tú Kiên. Mai Lão Bạng lại bị mật thám Pháp bắt đưa về nước, đày đi Côn Đảo. Năm 1933 được tha, ông về Vinh mở hiệu thuốc “*Lão Bạng y quán*”, thỉnh thoảng vào Huế thăm cụ Phan Bội Châu. Ông mất tại Vinh đầu năm 1942.

PHẠM BÌNH

(1827 – 1887)

Phạm Bình người làng Tương Xá, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864), làm quan đến chức Án sát tỉnh Nghệ An, nổi tiếng là thanh liêm và biết quan tâm đến đời sống nhân dân.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông đã cùng với Đình Công Tráng, Hoàng Bật Đạt mộ quân nổi dậy đánh Pháp. Cứ điểm Ba Đình được xây dựng, ông được cử làm Tán lí quân vụ, cùng với Đình Công Tráng chỉ huy nghĩa quân. Năm đó, ông đã 60 tuổi. Cứ điểm Ba Đình gồm ba làng Mĩ Khê, Thượng Thọ và Mậu Thịnh ở gần nhau, thuộc huyện Nga Sơn (Thanh Hoá), khống chế con đường số 1 (con đường yết hầu của địch từ Bắc vào Nam), từ đó nghĩa quân ngăn chặn những hoạt động của địch khu vực giữa Ninh Bình và Thanh Hoá.

Giặc Pháp tập trung nhiều binh chủng của hai xứ Trung và Bắc, có chiến hạm đến trợ lực đã tiến hành bao vây lâu dài, công phá từng bước, tấn công nhiều đợt mới hạ nổi Ba Đình.

Mặc dù tuổi già sức yếu, Phạm Bành luôn có mặt ở trận địa, nơi nguy hiểm nhất để động viên và khích lệ các nghĩa binh chiến đấu.

Ba Đình thất thủ, ông đưa nghĩa quân rút sang căn cứ dự phòng ở Mã Cao (Yên Định), rồi lánh về quê. Nhưng sau để cứu mẹ già và con là Phạm Tiêu bị giặc bắt làm con tin, ông ra đầu thú và tự sát ngay sau khi mẹ và con được thả ngày 18 tháng 3 năm Đinh Hợi (1887).

HOÀNG ĐÌNH BẢO

(? – 1786)

Ông quê ở xã Phụng Công, huyện Yên Dũng (Bắc Giang), cháu của Hoàng Ngũ Phúc. Ông chính tên là Hoàng Đăng Bảo, sau đổi thành Tố Lý rồi Đình Bảo. Ông thi đỗ Hương cống, sau thi võ đỗ Tào sĩ, được chúa Trịnh Doanh gả con gái cho. Năm 1774, quân Trịnh đánh vào Nam, ông theo giúp Hoàng Ngũ Phúc, lập được nhiều công. Khi Hoàng Ngũ Phúc mất, ông được bổ chức quyền phủ sự, cai quản quân bản bộ của chúa. Năm 1777, ông được cử làm trấn thủ Nghệ An, gặp lúc đói kém, đã lập danh sách những người nghèo khổ, giao cho các nhà giàu có, buộc phải chu cấp cho họ. Nhờ đó, ông được nhân dân tin phục. Năm sau, nhờ có công dẹp yên cuộc nổi dậy ở Yên Quảng, ông được đưa về giữ chức trong phủ chúa kiêm quyền trấn thủ Sơn Nam. Quyền thế ngày càng cao, lại liên kết với quý phi của Trịnh Sâm là Đặng Thị Huệ, ông càng được chúa sủng ái. Năm 1782, Trịnh Sâm mất, ông cùng Đặng Thị Huệ đưa Trịnh Cán lên kế vị, nắm hết quyền hành. Cuối năm ấy, Trịnh Khải liên kết với quân Tam phủ tổ chức cuộc đảo chính, lật đổ Trịnh Cán. Trong cuộc loạn, Đình Bảo bị quân sĩ ném gạch đá chết.

LÝ THIÊN BẢO

(? – 555)

Ông là anh trai của Lý Bí, quê ở Thái Bình (Sơn Tây – Hà Tây), tham gia cuộc khởi nghĩa, giành lại độc lập. Cuối năm 545, quân Lương kéo sang, Lý Bí chống không nổi phải chạy lên phía Gia Ninh (Bạch Hạc – Phú Thọ), Lý Thiên Bảo cùng Lý Phật Tử đem một đạo quân chạy vào Cửu Chân. Quân Trần Bá Tiên (nhà Lương) truy đuổi, ông phải chạy sang vùng của người Di Lão ở giáp Ai Lao. Sau đó, ông đến đóng quân ở động Dã Năng, đầu nguồn sông Đà, đắp thành cố thủ, tự xưng là Đào Lang Vương.

Năm 555, ông mất. Lý Phật Tử lên thay.

NGUYỄN BẢO

(1452 – ?)

Ông người làng Phương Lạc, huyện Vũ Tiên (nay thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình), đỗ Tiến sĩ năm 1472, được bổ làm Tả tư giảng ở điện Đông Các, phò giúp Thái tử. Trong đời Hiến Tông, ông được thăng Thượng thư, Đô ngự sử, phụ trách Viện Hàn lâm, được vua quý trọng.

QUÁCH ĐÌNH BẢO

(1440 – ?)

Nhà văn, nhà chính trị nổi tiếng. Ông sinh năm 1440, quê ở làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan (Thái Thụy – Thái Bình), đỗ Thám hoa năm 1463. Ông là một trong 28 hội viên hội Tao Đàn. Năm 1470, ông đi sứ Trung Quốc, sau được ban chức Lại bộ Thượng thư kiêm Đô ngự sử. Năm 1483, Lê Thánh Tông sai ông cùng Thân Nhân Trung và một số người khác biên soạn bộ *"Thiên nam dư hạ tập"* gồm 100 quyển. Sau đó, ông được thăng Thượng thư bộ Lễ, năm 1485, chuyển sang làm Thượng thư bộ Hình.

BÁT NÀN CÔNG CHÚA

(? – 43)

Nữ tướng giỏi của nghĩa quân Hai Bà Trưng. Theo truyền thuyết, bà có tên là Vũ Thục Nương, con gái một gia đình làm thuốc ở Phương Lâu thuộc Phong Châu (Phú Thọ – Vĩnh Phúc). Năm 16 tuổi, xinh đẹp lại giỏi võ. Cha bị Tô Định giết. Bà cầm đao chống giặc, chạy về đất Tiên La (Hưng Hà – Thái Bình). Bà vừa lao động để sống, vừa tụ họp bè bạn cùng chí hướng, ngày đêm luyện tập chờ ngày nổi dậy chống quân cướp nước.

Mùa xuân năm 40, được tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Hát Môn, bà đã dẫn toàn quân về hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Công lao của bà được mọi người ghi nhận. Trưng Vương đã phong cho bà là Bát Nàn công chúa.

Quân Hán do Mã Viện tràn sang đánh nước ta. Bát Nàn công chúa được giao chỉ huy một đạo quân chống giặc. Bà đã cùng quân sĩ chiến đấu anh dũng nhưng không ngăn nổi các cuộc tiến công của giặc. Khi quân của Hai Bà Trưng rút về Cẩm Khê, bà rút quân về Tiên La. Trong một trận đánh ác liệt, bà đã hi sinh.

Ghi nhớ công ơn của bà, nhân dân đã lập đền thờ.

NGUYỄN BẶC

(924 – 980)

Danh tướng của Đinh Bộ Lĩnh. Ông là người cùng quê với Đinh Bộ Lĩnh (có thần tích ghi là người Hạ Hoà – Phú Thọ) và là bạn chí thiết của Bộ Lĩnh trong những năm tháng chăn trâu “cờ lau tập trận”. Lớn lên, ông cùng Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp 12 sứ quân, thường được cử chỉ huy một đạo quân lớn đánh vào sào huyệt các sứ quân. Nhà Đinh thành lập, ông được phong Định quốc công. Năm 979, vua

Đinh và Đinh Liễn bị ám hại, ông truy bắt được Đỗ Thích, chém chết. Sau đó, cùng Đinh Điền, Lê Hoàn đưa con nhỏ của Đinh Tiên Hoàng là Đinh Toàn lên làm vua.

Được ít lâu, nghi ngờ Lê Hoàn (bấy giờ làm Nhiếp chính) có ý muốn cướp ngôi, ông cùng Đinh Điền, Phạm Hạp dẫn quân, tiến công vào kinh thành. Quân của Lê Hoàn nhờ chuẩn bị trước đã đánh bại cuộc tiến công. Ông bị bắt và bị xử tử.

LƯƠNG ĐẮC BẰNG

(1472 – ?)

Ông quê ở làng Hội Triều, huyện Hoàng Hoá (Thanh Hoá), đỗ Bảng nhãn (1499), làm quan đến Tả thị lang bộ Lại dưới triều Lê Tương Dực. Ông nổi tiếng về bản *Kế sách trị bình* 14 chương dâng lên vua yêu cầu sửa sang chính sự. Nhà vua khen ngợi nhưng không thi hành. Sau thăng lên Thượng thư bộ Lại kiêm Đông các đại học sĩ, tước Đôn trung bá. Ông xin nghỉ việc lui về ở ẩn. Ông là thân sinh của Lương Hữu Khánh và là ông nội của Lương Khiêm Hanh. Tất cả đều nổi tiếng thần đồng từ bé.

Có tài liệu nói Lương Đắc Bằng tinh thông thuật số, truyền lại cho học trò Nguyễn Bình Khiêm. Nhưng hiện nay, ngoài bản

Kế sách trị bình, ông không để lại tác phẩm nào khác.

NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

(1904 – 1979)

Ông sinh ngày 2-4-1904 tại Đoàn Lâm (nay là xã Thanh Tùng) huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, trong một gia đình nhà Nho nghèo, có truyền thống yêu nước.



Lớn lên, ông làm công nhân tàu biển. Năm 1925, được gặp Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (Trung Quốc), ông gia nhập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* (một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam), dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc mở tại Quảng Châu, được phái về nước hoạt động trong phong trào công nhân ở Hải Phòng, rồi Sài Gòn.

Năm 1928, được tổ chức cách mạng phái đi công tác nước ngoài, ông gia nhập nhóm cộng sản đầu tiên của người Việt Nam ở Trung Quốc. Từ cuối năm 1930 đến năm 1943, sau nhiều lần bị đế quốc Pháp bắt và hai lần vượt ngục : Hoả Lò (Hà Nội) (1932) và Sơn La (1943), ông trở về tiếp tục công tác cách mạng. Tháng 10 năm 1943, ông được chỉ định làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác tài chính và binh vận. Ông là người đứng đầu Mặt trận Việt Minh thành lập năm 1941 và là Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Năm 1945, ông được cử làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào (Tuyên Quang) bầu ông vào Ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông giữ nhiều trọng trách của Đảng và Nhà nước : Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam (1951), Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II, III, IV, Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (1969), Phó Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1976), Đại biểu Quốc hội các khoá II, III, IV, V, VI, Đại sứ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà tại Liên Xô.

PHẠM CÔNG BÂN

Danh y thời Trần. Ông quê ở Tứ Minh huyện Cẩm Giàng (Hải Dương), giữ chức Thái y lệnh thời Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông. Với lương tâm người thầy thuốc, ông dùng tiền của do triều đình ban cấp để dựng nhà nuôi dưỡng những bệnh nhân nghèo, tàn tật, trẻ mồ côi. Những năm khó khăn, ông mua thuốc, thóc gạo chẩn cấp cho dân đói. Khi làm việc, ông luôn tận tụy phục vụ người bệnh, không quản nhọc bần hiểm nguy. Có lần, một phụ nữ bị băng huyết, người nhà đến cầu khẩn ông chữa bệnh. Vừa lúc đó, có lệnh vua mời ông vào khám cho một cung nhân bị cảm. Ông đã quyết định tạm hoãn việc vào cung để đến nhà người phụ nữ bị băng huyết khám, chữa. Xong đâu đó, ông mới quay về cung, Trần Anh Tông ca tụng ông là người thầy thuốc chân chính.

NGÔ BÊ

(? – 1360)

Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất thời Trần. Ông quê ở Trà Hương (Kim Thành – Hải Dương). Cuối thời Trần, nhân dân cực khổ, nhiều người phải bán mình làm nô tì, những năm 1343 – 1344 lại liên tiếp mất mùa, ông đã tụ họp nông

dân phiêu tán ở vùng núi Yên Phụ (Hải Dương), dựng cờ lớn trên đỉnh núi. Ông kêu gọi “Chấn cứu dân nghèo”, trừng trị các quan lại, địa chủ. Lực lượng nghĩa quân ngày càng đông, kiểm soát cả một vùng đất rộng của huyện Kim Thành và huyện Chí Linh. Nhà Trần đã tập trung quân đàn áp. Nghĩa quân của ông tạm lui vào vùng rừng núi một thời gian rồi lại tiếp tục hoạt động. Mãi đến năm 1360, quân triều đình tấn công dữ dội. Nghĩa quân bị đánh bại, ông bị bắt đưa về kinh hành hình.

LÊ QUANG BÍ

(1506 – ?)

Ông tự là Thuần Phu, hiệu Hối Trai, con trai của Lê Nại ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương. Năm 1527, ông đỗ Hoàng giáp làm quan dưới triều Mạc, năm 1548, được cử đi sứ nhà Minh, bị bắt giam ở Nam Ninh đến 18 năm, tới năm 1566 mới được tha về. Mạc Mậu Hợp phong Thượng thư tước Tô Xuyên hầu, ví ông với Tô Vũ nhà Hán.

Đương thời có tập thơ Nôm khuyết danh, đề là *Tô Công phụng sứ*, với dụng ý ca ngợi tiết tháo trung trinh của Lê Quang Bí.

Tác phẩm của ông còn lại một số bài thơ, trong sách *Tư hương vận lục*.

LÝ BÍ

(hay Lý Bôn –? –548)

Người sáng lập nhà nước Vạn Xuân. Ông là một hào trưởng địa phương, quê ở Thái Bình (Bắc thị xã Sơn Tây – Hà Tây), tự là Liêm Cũ. Theo “*Vạn Xuân quốc đế kí*”, tiên tổ là người Hán, cuối thời Tây Hán chạy loạn sang Giao Chỉ. Sau 7 đời, được xem là người Việt. Lý Bí là người có tài văn võ lại có chí lớn. Vào thế kỉ VI, Giao Châu thuộc nhà Lương. Thứ sử Giao Châu của nhà Lương là Tiêu Tư, cậy thế thuộc dòng dõi quý tộc, làm nhiều điều tàn ác, vơ vét của cải của nhân dân, khiến mọi người đều căm giận. Ông được cử làm chức Giám quân ở Cửu Đức (Hà Tĩnh), thông cảm với cuộc sống của người dân Việt, bèn bỏ về quê, chiêu mộ hào kiệt, mưu sự khởi nghĩa. Được sự giúp đỡ của người cùng quê là Tinh Thiều, ông liên kết được với nhiều thủ lĩnh như thủ lĩnh Chu Diên là Triệu Túc cùng con là Triệu Quang Phục, thủ lĩnh Thanh Đàm (Hà Nội) là Phạm Tu v.v... Năm 542, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nghĩa quân kéo về thủ phủ Giao Châu là Long Biên. Thứ sử Tiêu Tư run sợ, bỏ thành chạy về Trung Quốc. Nghĩa quân chiếm Long Biên và lần lượt giải phóng các châu quận khác. Tháng 4 năm đó, vua Lương cử bọn thứ sử

Tuần Hâu, Ninh Cự, Lý Trí đem quân sang đàn áp nhưng bị nghĩa quân đánh lui. Tháng giêng năm 543, vua Lương lại sai Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng đem quân sang đánh. Bị thúc giục từ nhiều phía, quân Lương vội vã tiến sang nhưng đến Hợp Phố (vùng giáp biên giới Trung – Việt ở Đông Bắc) thì bị nghĩa quân đánh cho tan tác. Mặt Bắc tạm yên. Tháng 5 năm 543, quân Lâm Ấp đánh lên mặt Nam, Lý Bí đã cử Uy viễn tướng quân cùng Phạm Tu đem quân chống cự. Biên cương phía nam ổn định.

Đầu năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, tự xưng là Nam đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức, đặt tên nước là Vạn Xuân với ý nghĩa đất nước được độc lập lâu dài. Nhà nước được thành lập, Triệu Túc, Tinh Thiều, Phạm Tu, Lý Phục Man (tức Uy viễn tướng quân), Triệu Quang Phục được phong giữ các chức quan trọng. Ông cũng dựng điện Vạn Thọ làm nơi hội chầu, chùa Khai Quốc (Trần Quốc – Hà Nội) làm nơi thờ Phật, phong thần cho một số người có công với nước trước đây (trong đó có Bà Triệu).

Mùa hè năm 545, vua Lương lại sai bọn Trần Bá Tiên, Dương Phiêu cầm quân đánh Vạn Xuân. Nhiều trận đánh đã diễn ra. Trước thế giặc mạnh, ông đành bỏ kinh thành chạy lên miền Gia Ninh

(Bạch Hạc – Phú Thọ), sau đó, rút quân vào vùng đất của người Tày ở Tân Xương. Sau một thời gian củng cố lại lực lượng, ông đem quân ra đóng ở hồ Điển Triệt (Lập Thạch – Vĩnh Phúc), lực lượng rất hùng hậu. Quân giặc sợ không dám tấn công. Bỗng, một đêm, mưa to gió lớn, nước lũ tràn ngập, quân Trần Bá Tiên nhân đó cho quân đánh vào. Bị tấn công bất ngờ, quân Lý Bí thua. Ông đành rút quân và chạy vào vùng động Khuất Lão (Tam Nông). Bị ốm nặng, ông bèn giao binh quyền lại cho vị tướng trẻ Triệu Quang Phục, ít lâu sau ông mất. Nhân dân thương tiếc đã lập đền thờ ông ở nhiều nơi.

BÙI HUY BÍCH

(1744 – 1802)

Tự là Hi Chương, Âm Chương, hiệu là Tôn Am. Ông người làng Định Công, huyện Thanh Trì (nay là xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội) ; con cháu của Tiến sĩ Bùi Xương Trạch, học trò của Bảng nhãn Lê Quý Đôn. Năm 1769, ông đỗ Hoàng giáp, làm Đốc đồng Nghệ An, rồi thăng lên Hành tham tụng cuối thời Lê Hiển Tông (1740 – 1786). Tây Sơn ra Bắc, họ Trịnh sụp đổ. Lê Chiêu Thống, Quang Trung, Gia Long đều mời

ông ra làm quan nhưng ông từ chối, ở ẩn tại quê nhà đến lúc qua đời.

Bùi Huy Bích đã để lại nhiều thơ văn và công trình sưu tập quý giá. Tác phẩm có *Bích câu thi tập* viết về Thăng Long, *Nghệ An thi tập* viết về Nghệ An, tản văn có *Lữ Trung tạp thuyết*. Khảo cứu kinh điển Nho học có *Ngũ kinh tiết yếu*, *Chu lễ tiết yếu*, *Luận ngữ tiết yếu*. Cống hiến quan trọng của ông còn ở hai bộ hợp tuyển thơ văn *Hoàng Việt thi tuyển* (1788) và *Hoàng Việt văn tuyển* (1788).

NGUYỄN QUANG BÍCH

(1832 – 1890)

Ông hiệu Ngư Phong, quê ở xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, đỗ Đình nguyên hoàng giáp năm 1869.

Khi thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), ông đang giữ chức Tuần phủ tỉnh Hưng Hoá và là người cương quyết chống lại đường lối thoả hiệp của triều đình. Năm 1883, quân Pháp tấn công Hưng Hoá, ông đã anh dũng chỉ huy binh lính giữ thành. Khi thành mất, ông không tuân lệnh bãi binh của triều đình bắt về Huế nhậm chức, rút lên vùng Tây Bắc lập căn cứ chống Pháp lâu dài.

Năm 1885, khi Hàm Nghi xuất bôn kêu gọi nhân dân kháng chiến, phát động phong trào Cần vương, Nguyễn Quang Bích trở thành một trong những người lãnh đạo phong trào kháng chiến ở Bắc Kỳ, được phong là Lễ bộ Thượng thư, sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ. Nghĩa quân của ông bao gồm người Kinh, người Mường, người Thái... đã biết dựa vào núi rừng hiểm trở để đánh du kích, lập được nhiều chiến công oanh liệt, gây cho kẻ địch nhiều tổn thất nặng nề. Nguyễn Quang Bích đã được vua Hàm Nghi hai lần cử sang Vân Nam cầu viện Trung Quốc. Địch cho bọn tay sai mua chuộc dụ dỗ, ông cương quyết cự tuyệt, thà chết không hàng.

Sang năm 1890, bị đau ốm luôn, nghĩa quân lại gặp nhiều khó khăn về lương thực và vũ khí, ông vẫn không hề thoái chí nản lòng. Người nhà xin đi theo chăm sóc thuốc men, ông không chịu, chỉ dặn lấy ngày thành Hưng Hoá mất làm ngày giỗ. Ông mất tại núi Tôn Sơn (căn cứ của nghĩa quân) thuộc xã Mộ Xuân, huyện Yên Lập.

Nguyễn Quang Bích để lại nhiều thơ văn, tập hợp thành *Ngư Phong thi văn tập*. Đó là những áng văn chương thấm đượm tinh thần yêu nước, thương dân, góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn thơ yêu nước thời cận đại.

HỒ THÀNH BIÊN

(1890 – 1976)

Ông sinh trong một gia đình nông dân nghèo tại xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, tỉnh Long Xuyên. Ông được thụ phong linh mục năm 1921 tại Tòa Giám mục Phnôm Pênh (Campuchia). Sau đó ông về phục vụ các họ đạo thuộc giáo phận miền Nam.

Ông sống giản dị, gần gũi người nghèo, tận tình chăm sóc giúp đỡ họ. Thông cảm với thân phận của người Công giáo Việt Nam nghèo khổ dưới ách nô lệ của thực dân Pháp, ông sớm nhận ra con đường người linh mục phải đi là con đường giải phóng quê hương và đã hướng dẫn giáo dân tham gia khởi nghĩa tháng Tám 1945. Sau đó, ông ra bưng biển, tích cực tham gia công cuộc kháng chiến chống Pháp.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, tham gia phong trào Công giáo xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Ông từng giữ các chức vụ : Phó Chủ tịch thứ nhất Ủy ban liên lạc Công giáo toàn quốc ; Ủy viên Ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà các khoá II, III, IV ; Ủy viên Trung ương Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ; Ủy viên Ủy ban đoàn kết nhân dân

Á – Phi của Việt Nam ; Ủy viên Ủy ban Hội đồng bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam ;

Tháng 9-1975, ông trở về Nam tiếp tục hoạt động trong các nhiệm vụ được giao. Ngày 19-8-1976, Linh mục Hồ Thành Biên qua đời tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NGUYỄN BIÊN

(Thế kỉ XV)

Thủ lĩnh phong trào yêu nước ở Nam Nghệ An, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Ông quê ở làng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc (nay là xã Hồng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh). Khi giặc Minh xâm lược, ông cầm đầu cuộc khởi nghĩa, lấy Động Choác (Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh) làm căn cứ. Đầu năm 1425, nghĩa quân Lam Sơn tiến vào Nam Nghệ An, ông đem toàn quân theo Lê Lợi. Khởi nghĩa Lam Sơn thành công, ông được phong là Thượng tướng quân.

NGUYỄN BIỂU

(? – 1413)

Danh thần của nghĩa quân Trần Quý Khoáng. Ông quê ở Yên Hồ, huyện La Sơn (Đức Thọ – Hà Tĩnh), đỗ Thái học sinh thời cuối Trần, tham gia cuộc khởi nghĩa của

Trần Quý Khoáng, giữ chức Điện tiền thị ngự sử. Vì không hiểu đúng kẻ thù, Quý Khoáng mong muốn dùng thương lượng để giành lại quyền tự chủ. Năm 1413, mặc dù đã phải rút quân vào Hoá Châu, Quý Khoáng vẫn cử ông làm sứ thần sang nhà Minh cầu phong. Khi ông đi qua vùng Nghệ An, tướng Minh là Trương Phụ đã cho bắt ông lại. Vốn là một người yêu nước, bất khuất nên khi Trương Phụ bắt ông lay, ông không chịu. Giặc bày tiệc, dọn cỗ đầu người mời ông ăn. Ông dùng đũa khoét lấy mắt, rồi nuốt. Trương Phụ kinh dị, đã thả ông đi. Nhưng vừa đến cầu sông Lam thì giặc cho người đuổi theo bắt ông lại. Biết rõ dã tâm của giặc, ông bèn viết vào cột cầu : “Ngày một tháng bảy, Nguyễn Biểu chết”. Trở lại thành, trước mặt Trương Phụ, ông đã mắng : “Trong lòng thì mưu lấy nước người ta mà ngoài mặt thì phô trương là quân nhân nghĩa, đã hứa là lập con cháu họ Trần mà lại đặt quận, huyện, không những cướp bóc của cải mà còn tàn hại sinh dân, thật là quân giặc bạo ngược !”. Trương Phụ tức giận đã sai trói ông ở chùa An Quốc, rồi giết chết.

Đời Lê Hồng Phúc (Anh Tông, 1572-1573), vua đã cho lập đền thờ ông.

LÊ BÌNH

(1924 – 1945)

Anh quê ở làng Xa Lang (nay là xã Sơn Tân), huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, nhưng gia đình dời vào cư trú tại thị xã Hà Tĩnh.

Sớm giác ngộ cách mạng, từ tháng 1-1945, anh gia nhập Mặt trận Việt Minh tại thị xã, sau đó được tổ chức đưa vào Sài Gòn hoạt động.

Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, anh được chính quyền cách mạng cử phụ trách lực lượng an ninh quận Tân Bình, rồi tỉnh Cần Thơ. Ngày 23-9, Pháp được quân Anh, Nhật yểm trợ đã nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, rồi đánh rộng ra ngoại thành. Chúng đã chiếm lại Cần Thơ, Bộ tham mưu của chúng đóng tại thị xã Cái Răng.

Sáng ngày 12-11-1945, lực lượng tự vệ cảm tử quốc gia do Lê Bình trực tiếp chỉ huy, được sự phối hợp của dân quân tự vệ và của vệ binh cộng hoà, đóng giả những người Hoa Kiều vào đồn xin giấy phép đi lại các làng để mua lợn về mổ thịt bán. Lừa khi bọn Pháp sơ ý, Lê Bình cùng bốn đồng đội đã rút súng bắn vào tên đại úy đồn trưởng cùng bọn chỉ huy. Nhưng khi leo lên cột cờ, hạ cờ giặc xuống, kéo

cờ đỏ sao vàng của Tổ quốc lên, anh bị trúng đạn hi sinh. Bốn chiến sĩ cảm tử cũng đều dũng cảm hi sinh.

Trận Cái Răng do Lê Bình chỉ huy là trận đánh của quân, dân Nam Bộ ngay từ những ngày đầu kháng chiến chống Pháp.

Câu chuyện “Năm anh hàng thịt” sau đó đã có tiếng vang rộng lớn trong nhân dân cả nước, báo chí nước Pháp cũng có nhiều bài tường thuật.

Liệt sĩ Lê Bình đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu: *Anh hùng lực lượng vũ trang*.

LÝ CÔNG BÌNH

Một đại thần giỏi của nhà Lý, làm quan đời Lý Nhân Tông đến chức Nhập nội Thái phó, trông coi việc binh. Năm 1128, đời Lý Thần Tông, quân Chân Lạp xâm lấn biên giới phía nam, ông được cử cầm quân vào Nam cùng nhân dân Nghệ An đánh giặc. Quân Chân Lạp bị đánh lui, chủ tướng của chúng bị bắt. Ít năm sau, ông được phong Thái úy. Năm 1137, quân Chân Lạp đánh lên châu Nghệ An, ông lại được cử cầm quân vào đánh lui giặc.

NGUYỄN BÌNH

(1909 – 1951)

Ông chính tên là Nguyễn Phương Thảo, quê ở Bần Yên Nhân tỉnh Hưng Yên.

Ông tham gia Việt Nam quốc dân đảng ; khởi nghĩa Yên Bái thất bại (1930), bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo, đầu năm 1936, ra tù về hoạt động ở quê nhà.

Đầu năm 1945, về Hải Phòng xây dựng cơ sở cách mạng, mua sắm vũ khí, tập hợp lực lượng chuẩn bị hành động. Ngày 8-6-1945, ông chỉ huy đánh các đồn Bí Chợ, Mạo Khê và tuyên bố thành lập Chiến khu Đông Triều (ông làm Tư lệnh trưởng). Tháng 7-1945, ông đem quân về chiếm tỉnh lỵ Quảng Yên (Quảng Ninh), ngày 23-8-1945, dẫn đầu lực lượng từ chiến khu về tham gia khởi nghĩa giành chính quyền tại thành phố Hải Phòng.

Tháng 10-1945, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh cử vào mặt trận Nam Bộ giữ chức Ủy viên Ban Quân sự Nam Bộ, trực tiếp làm Tư lệnh.

Ông đã có công trong việc thống nhất các lực lượng vũ trang của các giáo phái ở miền Nam để đánh Pháp.

Tháng 1-1948, ông được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng

hoà phong Trung tướng. Ngày 29-9-1951, trên đường ra miền Bắc họp, ông bị giặc phục kích và đã hi sinh. Nhà nước đã truy tặng ông *Huân chương Hồ Chí Minh*.

NGUYỄN THÁI BÌNH

(1948 – 1972)

Anh sinh năm 1948 tại thôn Trường Bình, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, xuất thân từ một gia đình công chức nhỏ.

Thông minh, học giỏi, năm 1966 sau khi đỗ Tú tài, Cơ quan phát triển quốc tế của Mĩ (USAID) cấp học bổng đặc biệt cho anh sang Mĩ học.

Ngay thời gian đang học tập trên đất Mĩ, anh đã gửi thư cho Tổng thống Mĩ Níchxơn (Nixon) vạch trần những luận điệu hoà bình giả dối, xảo trá của hắn và tố cáo tội ác dã man của bọn Mĩ xâm lược Việt Nam. Anh tham gia các cuộc biểu tình ở Mĩ chống chiến tranh Việt Nam, viết báo, làm thơ cổ vũ những người Việt Nam sống trên đất Mĩ hướng về Tổ quốc, ra sức thuyết phục những người Mĩ yêu chuộng hoà bình và công lí phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam.

Ngày 10-2-1972, sau khi cùng các bạn học tại Mĩ kéo đến Lãnh sự quán nguy quyền miền Nam ở

Xan Phoranxixcô phản đối Mĩ – Thiệu đàn áp phong trào đấu tranh chính trị ở miền Nam, đòi trả lại tự do cho những người tham gia phong trào hoà bình ở Sài Gòn, chống bè lũ Mĩ – Thiệu, chống Việt Nam hoá chiến tranh, anh và sáu sinh viên khác bị chính quyền Mĩ trục xuất về nước.

Khi máy bay vừa hạ cánh xuống sân bay Tân Sơn Nhất, chúng dùng súng bắn chết anh (7-1972). Cuộc đời yêu nước và cái chết bi hùng của anh đã chấn động dư luận báo chí đương thời, làm bùng lên ngọn lửa đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam, sinh viên Mĩ.

TRẦN TỬ BÌNH

(1907 – 1967)

Ông sinh năm 1907 trong một gia đình cố nông ở xã Tiên Động thượng, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông học ở trường Dòng công giáo. Năm 1925, tham gia để tang Phan Châu Trinh nên bị đuổi, sau đó về dạy học một thời gian, rồi đi phu đồn điền cao su. Được giác ngộ cách mạng trong khi còn đang làm phu đồn điền cao su Phú Riềng (Nam Bộ), ông tham gia *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* (1928), vào Đảng Cộng sản (1930),

ba lần bị đế quốc Pháp bắt, tra tấn, đày đi Côn Đảo và các nhà tù khác. Tháng 3-1945, ông vượt ngục về, tiếp tục hoạt động cách mạng.

Năm 1945, ông làm Uỷ viên Ban Thường vụ xứ uỷ Bắc Kỳ, tham gia lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội ; năm 1947 Phó Bí thư Quân uỷ trung ương ; năm 1950, Chính uỷ Trường sĩ quan lục quân ; năm 1958, Tổng thanh tra Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ năm 1959, ông được cử làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước ta tại nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Tại Đại hội lần thứ III của Đảng (1960), ông được bầu làm Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đại biểu Quốc hội trong nhiều khoá.

Ông đã được Quốc hội và Chính phủ tặng nhiều huân chương cao quý và phong tặng quân hàm Thiếu tướng. Sau khi mất, ông được Quốc hội và Chính phủ truy tặng *Huân chương Độc lập hạng nhất*.

VŨ TRỌNG BÌNH

(1808 – 1898)

Ông quê ở Quảng Bình. Năm 1836, đỗ Cử nhân, làm Phủ Doãn Thừa Thiên. Ông viết nhiều thơ văn, giỏi chính trị, làm quan thăng đến Tổng đốc Ninh Thái (Bắc Ninh, Thái Nguyên).

Năm 1874, ông được cử làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên (Sơn Tây – Hưng Hoá – Tuyên Quang). Tuổi cao, ông xin về hưu, nhưng không được, lại đổi làm Tổng đốc Định An (Định Tường – An Giang). Về sau, ông làm Thượng thư Bộ Hộ, từng làm chủ khảo các kì thi Hương, thi Hội.

Năm 1898, ông mất tại quê nhà, thọ 90 tuổi, được truy tặng là Hiệp biện đại học sĩ.

NGUYỄN BÌNH

(1918 – 1966)

Ông có tên đầy đủ là Nguyễn Bình Thuyết, quê – xã Đồng Đội (nay là xã Cộng Hoà), huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, làm thơ từ nhỏ và trở nên quen biết trong phong trào Thơ mới (1932 – 1945). Ông sớm nổi tiếng với những tập thơ *Lữ bước sang ngang*, *Tâm hồn tôi*, *Hương cố nhân*.



Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông hoạt động ở Nam Bộ, phụ trách Đoàn Văn hoá cứu quốc Rạch Giá, rồi Phó Chủ nhiệm tỉnh bộ Việt Minh tỉnh này, sau đó chuyển về công tác ở Ban Văn nghệ khu Tám.

Thơ của Nguyễn Bình có một vị trí đặc biệt trong văn đàn thơ ca dân tộc. Ông chủ yếu khai thác chất liệu trong đời sống nông thôn truyền thống xưa, tiếp thu vốn văn học dân gian (ca dao), làm sống lại nhiều hình ảnh gợi cảm về cây cau, vườn trầu, bến đò, bãi dâu... và những nhân vật bình dị của quê hương đồng nội. Ông thường miêu tả những mối tình dang dở, đậm chất dân dã, song nhiều trường hợp cũng phản ánh cuộc sống thời đại bấy giờ.

Thơ lục bát của Nguyễn Bình dễ gây xúc động và hợp với giới bình dân nơi thôn dã và các tầng lớp tiểu tư sản thành thị nên nhiều người thuộc. Những tập thơ sáng tác trước năm 1945, nhất là sau ngày tập kết ra Bắc như tập thơ *Gửi người vợ miền Nam* (1955), *Đồng Tháp Mười* (1955), *Trả ta về* (1955) *Nước giếng khơi* (1957), *Đêm sao sáng* (1962) có ý nghĩa phục vụ công cuộc đấu tranh thống nhất, phục vụ chính trị... cũng được đánh giá cao. Ông mất tại Nam Định (1966) khi đang công tác ở Ti Văn hoá Nam Hà.

PHAN KẾ BÌNH

(1875 – 1921)

Ông sinh tại làng Thụy Khuê, nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội, trong một gia đình khoa cử. Năm 1906, ông thi Hương đỗ Cử nhân, nhưng không ra làm quan. Hưởng ứng phong trào *Duy tân*, *Đông Kinh nghĩa thực*, Phan Kế Bình chuyên nghề làm báo. Đầu tiên làm trợ bút cho tờ *Đăng cổ tùng báo* (1907), sau đó vào Sài Gòn biên tập báo *Lục tỉnh tân văn* (1909).



Năm 1913, ông ra Bắc phụ trách mục Hán văn, khảo cứu văn học và lịch sử Việt Nam trên tờ *Đông Dương tạp chí*. Năm 1915, báo *Trung Bắc tân văn* ra đời, ông phụ trách phần xã luận. Từ năm 1919, *Đông Dương tạp chí* đổi thành *Học báo*, ông vẫn là biên tập viên chính.

Ông là một trong những nhà Nho đầu tiên có công dùng chữ

Quốc ngữ để nghiên cứu, dịch thuật, giới thiệu nền văn hoá, văn học cổ – cận đại Việt Nam và Trung Quốc cho thế hệ độc giả mới đầu thế kỉ XX.

Không kể những bài dịch, bài báo ngắn, tác phẩm chính của Phan Kế Bình gồm có :

Sách biên khảo :

– *Nam hải dị nhân* và *Hung Đạo đại vương* (1905 – 1915)

– *Việt Nam phong tục* (1915)

– *Hán – Việt văn khảo* (1918)

Sách dịch :

– *Tam Quốc chí diễn nghĩa* (1907)

– *Đại Nam điển lệ toát yếu* (1915 – 1916)

– *Đại Nam nhất thống chí* (1916)

– *Việt Nam khai quốc chí truyện* (1917)

– *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (1918)

– *Đại Nam liệt truyện chính biên* (1919)

và nhiều truyện dịch trong *Kim cổ kì quan* của Trung Quốc v.v...

HÀ BỔNG

Thủ lĩnh dân tộc miền núi, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên. Ông là thủ lĩnh trại Quy Hoá

(Phú Thọ – Yên Bái). Năm 1258, quân Mông Cổ sang xâm lược nước ta, tiến đến tận kinh thành Thăng Long. Quân ta đánh bại chúng ở Đông Bộ Đầu (Bắc Hà Nội), giặc thiếu lương thực nghiêm trọng, hốt hoảng chạy theo hướng tây bắc về nước. Khi chúng chạy qua vùng Quy Hoá, ông đã tập hợp quân đánh úp, tiêu diệt một lực lượng lớn, khiến chúng sợ, không nghĩ đến việc cướp bóc của dân dọc đường, đua nhau chạy tháo thân về nước. Nhân dân gọi chúng là “giặc Phật”.

Ngày thắng lợi, ông được phong tước Hầu.

BẠCH THÁI BƯỞI

(1874 – 1932)

Ông quê làng Yên Phúc, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Bạch Thái Bưởi là một trong số những nhà tư sản dân tộc Việt Nam đầu tiên nổi lên cạnh tranh với giới kinh doanh thực nghiệp, vận tải hàng hoá nước ngoài đầu thế kỉ XX, đặc biệt là trong và sau thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất. Ông đứng đầu *Công ti Bạch Thái Bưởi* ở Hải Phòng, có tàu chạy khắp các đường sông quan trọng ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, lại có

tàu chạy tuyến đường ven biển Hải Phòng.

Công ti Bạch Thái Bưởi từ những năm 1914 đã đóng được tàu “*Đình Tiên Hoàng*” trọng tải 100 tấn, năm 1916 đóng tàu “*Gia Long*” trọng tải 200 tấn, năm 1917 đóng tàu “*Bình Chuẩn*” bằng thép dài 46m, rộng 7,2m, cao 3,6m, động cơ 400 mã lực. Đây là một sự kiện có tiếng vang lớn lúc bấy giờ, được coi như biểu tượng của “Phong trào chấn hưng thương trường” của giới tư sản Việt Nam. Vào thời gian đó, hoạt động của *Công ti Bạch Thái Bưởi* và doanh nghiệp của nó phản ánh tiềm lực của giai cấp tư sản Việt Nam mới hình thành sau chiến tranh và đang cố vươn lên trên lĩnh vực kinh tế. Trên lĩnh vực kinh doanh, Bạch Thái Bưởi là đại diện tiêu biểu của giai cấp tư sản Việt Nam trong cuộc “tranh thương” với tư sản Hoa kiều.

Cho đến năm 1919, Bạch Thái Bưởi đã có trong tay một công ti chuyên doanh ngành giao thông đường thuỷ, gồm một đội tàu 25 chiếc chạy trên sông và biển, 20 xà lan, một cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu với 1500 công nhân tại Hải Phòng.

Ngoài ra, Bạch Thái Bưởi còn kinh doanh trên một số lĩnh vực

khác như xay xát gạo, tổ chức đấu thầu khai thác mỏ than. Năm 1921, ông còn ra báo *Khai hoá* làm cơ quan thông tin kinh tế, thương mại kĩ nghệ và nông nghiệp.

Sự phá sản của *Công ti Bạch Thái Bưởi* từ sau năm 1920 đã phản ánh bản chất non yếu của giai cấp tư sản bản xứ trong nền kinh tế thuộc địa ở Việt Nam.

MẠC THỊ BỬU

(1927 – 1951)

Mạc Thị Bưởi quê ở xã Tân Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cầm thù sâu sắc đế quốc và phong kiến tay sai, chị đã tham gia chiến đấu chống địch ngay khi quân giặc kéo về đóng ở xã nhà (1947).

Bất chấp sự khủng bố ác liệt của quân thù, chị một mình trụ lại, bám đất bám dân, kiên trì đào hầm bí mật đưa cán bộ về hoạt động. Chị tổ chức các tổ nữ du kích, xây dựng nhiều cơ sở và lãnh đạo nhân dân chống nộp thuế và đi phu cho giặc. Chị còn làm nhiệm vụ liên lạc, trinh sát, suốt thời kì giặc chiếm đóng ở địa phương đã giữ vững được đường dây liên lạc, tổ chức cán bộ đi về hoạt động, diệt địch, trừ gian, bảo vệ cán bộ.

Năm 1951, trong khi làm nhiệm vụ vận động nhân dân tiếp tế, vận chuyển lương thực ra vùng tự do phục vụ chiến dịch, không may chị bị bắt. Giặc tra tấn dã man, chị vẫn không khai một lời, cuối cùng bị chúng giết.

Mạc Thị Bưởi được truy tặng danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*.

BÙU ĐÌNH

(? – 1931)

Thuộc dòng hoàng phái nhà Nguyễn. Thuở nhỏ, ông học tiểu học ở Phan Thiết, lên 10 tuổi học thêm chữ Hán.

Năm 1919, ông phải thôi học để kiếm sống. Ông vào Cam Ranh (Khánh Hoà) dạy học tư, rồi vào Sài Gòn xin thi tuyển làm công chức ngành Bưu điện. Ông còn tham gia viết bài cho tờ *Công luận báo*, lấy bút danh là Hà Trì. Sau đó ông lập ra tờ *Nam Kỳ kinh tế báo*, một mình đảm đương mọi công việc từ viết xã thuyết đến phê bình. Mặt khác, ông liên kết với các đảng phái đối lập, và trực tiếp tham gia các hoạt động chống nền quân chủ chuyên chế. Ông lên án tệ quan lại tham nhũng, vua tôi thói nát. Do đó, ông bị nhà chức trách cảnh cáo, định trả ông về Huế để Phủ Tôn

nhân quân. Triều đình Huế định dùng phẩm hàm mua chuộc ông, nhưng ông đã khảng khái cự tuyệt.

Đầu năm 1926 nổ ra vụ bãi công của nhân viên Bưu điện Sài Gòn, Bưu Đình với tư cách là Tổng thư kí của Hội liên hiệp tương trợ viên chức Việt Nam, là người cầm đầu phong trào. Bị đổi đến làm việc ở Bưu điện Tua Chàm là một nơi có rất nhiều khó khăn, ông bị ốm phải về Chợ Lớn điều trị, sau đó, xin thôi việc.

Từ đây, ông chuyên nghề làm báo, tiếp tục viết bài chống chính quyền thực dân phong kiến. Bài của ông thường đăng trên báo *Tân thế kỉ* và *Letxo Anhdôsinôa* (L'Essor Indochinois).

Đầu năm 1927, ông về Huế dự lễ chúc thọ Phan Bội Châu do thanh niên học sinh tổ chức. Ông lại diễn thuyết ở Kim Long, Bến Ngự, khuấy động phong trào yêu nước ngay giữa chốn kinh thành. Hội đồng Phủ Tôn nhân đã kết tội ông là “khỉ quân”, kích động dân chúng, xử phạt 9 năm tù, giam tại nhà ngục Lao Bảo (Quảng Trị), đồng thời tước bỏ mọi quyền lợi và xoá tên ông trong sổ bộ của hoàng tộc, buộc ông lấy họ mẹ và bị án tù. Ở nhà tù Lao Bảo, Bưu Đình là một chiến sĩ yêu nước

bất khuất, vận động anh em tù chống lại nhà nước bảo hộ. Vì vậy, ông bị chúng đẩy biệt xứ ra Côn Đảo.

Trên đảo, ông tiếp tục viết báo, viết sách, rồi tìm cách gửi về đất liền đăng báo, xuất bản. Trên báo *Phụ nữ tân văn*, có bài của ông. Một vài cuốn sách cũng được xuất bản như *Cậu Tám lợ*, *Mảnh trăng thu* và tập thơ *Giọt lệ tri âm*, lời văn xúc động, thấm vào lòng người đọc thời bấy giờ, thúc giục mọi người hành động.

Tháng 11-1930, Bưu Đình tổ chức vượt biển nhưng không thành. Tháng 10-1931, ông lại vượt biển một lần nữa, và bị mất tích.

TA QUANG BỬU

(1910 – 1986)

Nhà toán học, nhà hoạt động khoa học và giáo dục. Ông sinh ngày 23-7-1910 trong một gia đình nhà giáo tại xã Nam Hoành (tên cũ là Hoành Sơn), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Du học ở Tây Âu, ông từng học nhiều trường lớn như Trường Điện cao cấp của Pháp và Trường Đại học Ốcpho (Oxford) của Anh, có bằng Toán học cao cấp của Pháp.



Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ông dạy học tư ở Trường Thiên Hựu và làm việc ở nhà máy đèn Huế, đồng thời hoạt động trong phong trào Hướng đạo sinh.

Sau Cách mạng và trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954), Tạ Quang Bửu phụ trách nhiều nhiệm vụ quan trọng về ngoại giao và quốc phòng (Thứ trưởng, rồi Bộ trưởng Quốc phòng); Ủy viên Quân sự ủy viên hội; thành viên trong phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tại Hội nghị Phôngtennôblô (Fontainebleau) năm 1946, Hội nghị Giơnevơ (Genève) năm 1954.

Hoà bình lập lại, ông được giao trách nhiệm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước và Giám

đốc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1954 – 1965).

Từ năm 1965 đến năm 1976, với cương vị Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, ông đã có công lớn trong việc phát triển ngành đại học và trung học chuyên nghiệp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ông còn là đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá VI, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam và Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt – Xô; được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

TRƯƠNG TẤN BỬU

(1752 – 1827)

Ông có tên khác là Long, con ông Trương Tấn Khương và bà Trần Thị Nghĩa, quê ở làng Hưng Lễ, tổng Bảo Phước, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre).

Từ năm 1787, ông theo Nguyễn Ánh, làm Cai cơ, thuộc đạo quân của Tôn Thất Hội. Năm Canh Tuất (1790), ông làm Tiền quân phó tướng tước Long Văn hầu.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, phong ông làm Chương dinh, đóng quân ở Bắc Thành. Năm 1806, có công dẹp cướp biển, ông được thăng Trung quân kiêm tả quân phó tướng, lãnh chức Tổng trấn Bắc Thành, thay Lê Chất. Năm 1810, ông được bổ vào Gia Định thành, năm 1812, làm Phó Tổng trấn Gia Định.

Năm 1816, ông đốc suất việc đắp thành Châu Đốc. Năm 1821, ông lại được cử làm Phó Tổng trấn Gia Định lần thứ hai.

Năm 1823, ông trông nom việc vét kênh Vĩnh Tế cùng với Nguyễn Văn Thoại. Sau ông bị bệnh rồi mất. Nay tại Phú Nhuận (Thành phố Hồ Chí Minh) còn miếu thờ ông.

C

NGUYỄN NHỮ CÁI

(? – 1399)

Thủ lĩnh nghĩa quân vùng Đà Giang (Hoà Bình). Năm 1399, nhà Trần suy, trong nước rối loạn, nhân dân đói khổ, ông đã tụ họp hàng vạn người nổi dậy chống chính quyền, làm chủ được cả một vùng rộng lớn. Sau khi ổn định tình hình triều chính, Tể tướng Hồ Quý Ly sai quân đi đánh dẹp. Nghĩa quân bị đàn áp.

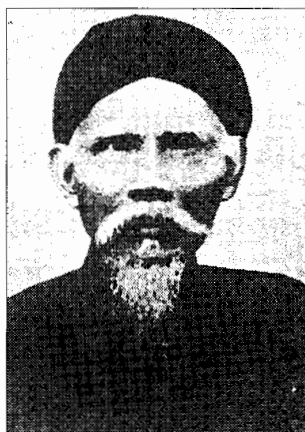
chôn cất và được khen là người có nghĩa. Ông là một trong những người sáng lập *Đông Kinh nghĩa thực*, làm Thục trưởng.

Sau khi *Đông Kinh nghĩa thực* bị đóng cửa, năm 1908, nhân vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, thực dân Pháp bắt ông về Sở Liêm phóng để khai thác những tin tức về vụ đầu độc, nhưng đã thất bại.

LUƠNG VĂN CAN

(1854 – 1927)

Ông sinh năm 1854, quê ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, sau ra ở phố Hàng Đào. Năm 21 tuổi, ông đỗ Cử nhân (nên thường gọi là Cử Can), ở nhà mở trường dạy học. Ngay từ hồi còn trẻ, khi một thầy học cũ làm cách mạng bị chém, bêu đầu ở phủ Hoài Đức, ông khảng khái dâng sớ xin triều đình cho phép mang thi hài về



Không có lí do gì để bắt giữ ông lâu, chúng buộc phải tha. Nhưng đến năm 1913, sau vụ đánh

bom khách sạn Hà Nội (23-4) của *Việt Nam quang phục hội*, thực dân Pháp cho là nhóm Đông Kinh nghĩa thực cầm đầu, chúng đã bắt giam ông, đày ra Côn Đảo, rồi đi an trí 10 năm ở Phnôm Pênh (Campuchia). Mãi đến năm 1924, ông mới được trở về nước, rồi mất tại Hà Nội năm 1927.

Lương Văn Can có ba con tham gia tích cực phong trào yêu nước đầu thế kỉ XX: Lương Trúc Đàm tham gia Đông Kinh nghĩa thực, Lương Ngọc Quyến tham gia phong trào Đông du (1905), học ở Nhật, sau trở thành người chỉ huy cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (1917), Lương Nghị Khanh cũng tham gia phong trào Đông du của Phan Bội Châu, năm 1916, qua Thái Lan, về Phnôm Pênh (Campuchia), rồi mất năm 30 tuổi.

NGUYỄN ĐỨC CẢNH

(1908 – 1932)



Ông quê ở làng Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, xuất thân từ một gia đình nhà Nho nghèo.

Giác ngộ về tinh thần yêu nước và cách mạng khi còn đang học ở trường Thành chung Nam Định, trong cao trào yêu nước và dân chủ những năm 1925 – 1926, ông tham gia phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu và phong trào để tang Phan Châu Trinh, nên bị đuổi học. Ông lên Hà Nội xin vào làm công nhân ở nhà máy in Lê Văn Tân để kiếm sống. Đây cũng là dịp tốt để ông có điều kiện hoạt động cách mạng. Thời kì này, Nguyễn Đức Cảnh có liên lạc với nhóm *Nam Đồng thư xã* và trở thành đảng viên *Việt Nam quốc dân đảng*. Tháng 9-1927, ông được *Việt Nam quốc dân đảng* cử đi Trung Quốc gặp Tổng bộ *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* bàn việc thống nhất hành động chống đế quốc Pháp. Nhân đó, ông được dự lớp huấn luyện chính trị theo chương trình của Nguyễn Ái Quốc. Ngay sau đó, ông đã li khai *Việt Nam quốc dân đảng* và xin gia nhập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*.

Trở về nước năm 1928, Nguyễn Đức Cảnh được cử vào Kỳ bộ Bắc Kỳ của *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* hoạt động ở Hải Phòng và các tỉnh vùng mỏ.

Tháng 3-1929, ông cùng một số đồng chí khác tổ chức chi bộ cộng sản đầu tiên tại 5Đ Hàm Long (Hà Nội).

Ngày 17-6-1929, ông tham gia thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng* tại số nhà 312 phố Khâm Thiên (Hà Nội), xuất bản tờ báo *Búa liềm*. Ông là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương lâm thời và được phân công công tác vận động quần chúng công nhân trong cả nước.

Trong hội nghị hợp nhất thành lập *Đảng Cộng sản Việt Nam* Nguyễn Đức Cảnh và Trịnh Đình Cửu là đại biểu của *Đông Dương Cộng sản đảng* sang dự họp. Sau hội nghị, ông về hoạt động ở Hải Phòng, được phân công phụ trách các tờ báo *Lao động* và *Công hội đỏ*; mở nhiều lớp huấn luyện chính trị cho anh chị em công nhân.

Cuối năm 1930, ông được Trung ương cử vào công tác ở Trung Kỳ để tăng cường lãnh đạo Xô viết Nghệ - Tĩnh, Nguyễn Đức Cảnh được bầu vào Ban thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ phụ trách tuyên huấn.

Cuối tháng 4-1931, ông bị địch bắt trên đường đi công tác ở làng Yên Dũng Hạ, gần thành phố Vinh. Chúng giải ông về Hà Nội và tra tấn hết sức dã man, nhưng ông vẫn một lòng kiên cường bất khuất, không cung khai nửa lời.

Ngày 31-7-1932, đế quốc Pháp xử chém ông tại Hải Phòng.

NGUYỄN HỮU CẢNH (KÍNH)

(1650 – 1700)

Danh tướng của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, người có công thành lập các dinh Trấn Biên (Biên Hoà), Phiên Trấn (Gia Định). Ông là con thứ của Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật. Tổ tiên ông là người Gia Miêu, huyện Tống Sơn (Hà Trung, Thanh Hoá). Năm 1692, ông làm Tổng binh đánh dẹp cuộc nổi dậy của Bà Tranh và lập trấn Thuận Thành (thuộc Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay), sau đó lại dẹp cuộc nổi dậy của A Ban cầu kết với Ốc Nha Thất. Nhờ đó, ông được làm trấn thủ dinh Bình Khang (vùng Khánh Hoà và Bình Thuận). Năm 1698, ông được chúa Nguyễn cử làm Thống suất chương cơ kinh lược vùng Gia Định (đồng bằng sông Cửu Long). Hơn một năm sau, ông đã tổ chức được các đơn vị hành chính, xây dựng chính quyền các dinh, huyện, xã và chiêu tập dân nghèo khai hoang định cư lập làng xóm. Sau khi ông mất, chúa Nguyễn phong tặng là Hiệp tán công thần, đặc tiến Chương dinh tướng quân, Lễ Tài hầu, an táng tại Cù lao Phố (Biên Hoà, Đồng Nai). Nhiều làng ấp ở Gia Định thờ ông làm thành hoàng.

NGUYỄN PHÚC CẢNH

(1780 – 1801)

Con đầu của Nguyễn Ánh và nguyên phi Tống Thị, được phong Đông cung hoàng thái tử. Năm 1784, theo đề nghị của giáo sĩ Bá Đa Lộc (Adran), Nguyễn Ánh đã giao Hoàng tử Cảnh, sang Pháp xin viện trợ của vua Pháp.

Khi trở về, từ những năm 1797 – 1798, Cảnh thường theo Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn. Năm 1797, ông được cử cầm quân đánh vào cửa Đại Chiêm, chiếm Chiêm Dinh (Quảng Nam). Sau đó, Nguyễn Ánh lại giao cho Ngô Tông Chu lo việc phụ đạo, dạy dỗ ông, nhờ đó, ông có được nhiều ý kiến tốt đóng góp cho Nguyễn Ánh. Ông được cử làm Lưu trấn Gia Định với tước Đông cung nguyên suý quận công. Năm 1801, ông bị bệnh đậu mùa, mất năm 21 tuổi. Năm 1805, vua Gia Long truy tặng thụy là Ánh Duệ Hoàng thái tử.

NGUYỄN QUÝ CẢNH

Ông người làng Thiên Mỹ, huyện Từ Liêm (Hà Nội), là cháu nội của Nguyễn Quý Đức, đỗ Hương cống rồi làm quan.

Năm 1740, ông làm Tri hộ phiên, cùng với Nguyễn Công Thái

đưa Trịnh Doanh lên làm chúa thay cho Trịnh Giang. Năm sau đó, ông giữ chức Tham tụng. Nông dân nổi dậy khắp nơi, quân lính Tam phủ phải đi đánh dẹp nhiều, cấy công đã làm loạn, bao vây nhà, định bắt giết ông. May lúc đó, ông kịp vào phủ chúa nên thoát. Ông giúp chúa Trịnh giải quyết mọi khó khăn, được thăng Thượng thư Bộ Binh, chúa Trịnh sai ông đi các lộ khuyến khích nhân dân trở về quê hương làm ruộng, trồng dâu, khẩn hoang.

Năm 1743, ông được thăng Thượng thư Bộ Hộ rồi về hưu. Ông mất năm 74 tuổi, thăng Đại tư đồ, Huyền Trang công, được phong phúc thân.

TRẦN CẢNH

(1218 – 1277)

Vị vua đầu tiên của nhà Trần. Ông là con Trần Thừa, sinh ra ở Lưu Xá (Hưng Hà – Thái Bình). Năm 7 tuổi, ông được Trần Thủ Độ đưa vào cung làm Chánh thủ chi hậu cục, rồi tìm cách cho lấy Lý Chiêu Hoàng. Năm 1226, được Chiêu Hoàng nhường ngôi, trở thành vị vua đầu tiên của nhà Trần. Trong những năm đầu, mọi việc triều chính đều do Thái sư Trần Thủ Độ điều hành. Năm 1237, Lý Chiêu Hoàng không có con,

Trần Thủ Độ buộc ông lấy công chúa Thuận Thiên là vợ Trần Liễu, (chị dâu). Bất bình, ông đã rời cung điện, trốn lên núi Yên Tử (Đông Triều – Quảng Ninh) định xuất gia đầu Phật, nhưng vì Trần Thủ Độ kiên quyết không chịu và sư Phù Vân khuyên bảo, ông đành quay về. Trong những năm làm vua, ông cố gắng củng cố chính quyền, đặt chế độ thuế khoá, hình luật, xây dựng hệ thống đê sông trên phạm vi cả nước, tổ chức thi cử, sửa sang Văn Miếu và Quốc học viện, tổ chức lại bộ máy quản lí làng xã. Năm 1258, quân Mông Cổ tràn sang xâm lược nước ta, ông chỉ đạo cuộc kháng chiến, tự cầm quân ra trận, gióng trống thúc quân chiến đấu với quân giặc. Quân Mông Cổ bị đánh lui. Ông cùng các quan trở về Thăng Long, xây dựng lại kinh thành, thưởng công cho mọi người. Năm 1259, ông nhường ngôi vua cho con, lên làm Thái thượng hoàng, cùng con cai trị đất nước. Bộ máy nhà nước tiếp tục được củng cố, năm 1266, ông khuyến khích các vương hầu, công chúa mộ người đi khai hoang thành lập điền trang, vừa tăng thế mạnh của dòng họ, vừa tạo thêm cơ sở chống giặc ngoại xâm. Mặc dù rất quan tâm đến việc nước, ông vẫn không quên nghiên cứu giáo lí nhà Phật, soạn tập “*Khoá hư lục*” để lại cho đời. Năm 1277, ông mất.

NGUYỄN CAO

(1828 – 1887)

Nguyễn Cao hiệu Trác Phong, người làng Cách Bi, nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Giải nguyên khoa Đinh Mão (1867), nhưng không chịu ra làm quan, về làng mở trường dạy học.

Năm 1873, thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất, ông hăng hái mộ được hơn một nghìn nghĩa dũng, phối hợp với Bố chánh Phạm Thận đánh giặc. Nhưng triều đình thoả hiệp, kí hiệp ước năm 1874, ông buộc phải giải tán nghĩa quân. Sau nhân có công lao trong việc đánh dẹp các toán phỉ nhà Thanh tràn sang, ông được bổ làm Tri huyện Yên Dũng, rồi Tri phủ Lạng Giang. Ông làm quan rất thanh liêm, hết lòng lo lắng đến đời sống dân chúng, lại có công trong việc khai hoang ở biên giới, nên được thăng chức Bố chánh Thái Nguyên.

Khi giặc Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai năm 1882, ông lại tổ chức quân lính và nghĩa dũng đánh giặc. Đội quân của ông cùng với nghĩa quân của Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy trấn giữ miền Đông Bắc đã đánh nhiều trận ở xung quanh Hà Nội, lập nhiều chiến công. Ngày 18-5-1883, ông bị thương nặng trong một trận đánh ở Gia Lâm. Sau khi vết thương

lãnh, ông được cử giữ chức Tấn tương quân vụ Bắc Kỳ. Nhưng rồi Bắc Ninh, Nhã Nam thất thủ, ông phải lánh về dạy học tại làng Kim Giang, huyện Yên Lãng (nay thuộc Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây).

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông lại mộ quân phối hợp với Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy, Tạ Hiện lập “Đại nghĩa đoàn” lãnh đạo chống Pháp ở ba tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương.

Ít lâu sau, thế không ngăn nổi giặc, ông lại trở về Kim Giang ẩn náu. Nhưng địch biết, bèn sai Đề Nhung tới dụ hàng và cộng tác với chúng. Ông không chịu khuất phục. Chúng bắt ông đưa về Hà Nội giam giữ và tra khảo tàn bạo. Ông đã đánh thép vạch trần dã tâm xâm lược của thực dân Pháp và hành động bán nước của bọn tay sai. Nhân trong một lần hỏi cung, kẻ thù buộc tội ông là xấu bụng, làm trái lệnh triều đình. Ông mắng lại chúng rồi tự rạch bụng lòi ruột ra để kẻ thù thấy được bụng dạ của mình. Chúng cho y sĩ băng bó lại, nhưng ông giật tung băng bông ra. Biết không dụ dỗ được nữa, chúng đã đem ông xử chém ở vườn Dừa, nay là quảng trường Đông Kinh nghĩa thực (phía bắc Hồ Gươm) vào chiều ngày 14-4-1887.

NÙNG TRÍ CAO

(? – 1053)

Thủ lĩnh dân tộc Tày. Ông là con của thủ lĩnh châu Thảng Do (Cao Bằng) Nùng Tôn Phúc. Năm 1039, Nùng Tôn Phúc đem quân đánh giết các thủ lĩnh lân cận, lập nước Trường Sinh, tự xưng Hoàng đế. Vua Lý Thái Tông được tin, đem quân lên đàn áp. Tôn Phúc chạy trốn và bị bắt giết. Nùng Trí Cao cùng mẹ là A Nùng chạy thoát, sau đó, quay trở lại chiếm châu Thảng Do, lập làm nước Đại Lịch. Vua Lý cử quân lên đánh. Trí Cao cùng anh là Trí Thông đều bị bắt, nhưng vua Lý thương tình tha tội, cho về giữ châu nhà cũ và giao thêm một số động, châu lân cận. Được mấy năm, Nùng Trí Cao không yên phận, chiếm thêm động Vật Ác (Bắc Cao Bằng), năm 1052 tiến xưng Hoàng đế, thành lập nước riêng Đại Nam và đem quân đánh sang Hoa Nam, chiếm Châu Ung (Quảng Tây), rồi kéo quân đến chân thành Quảng Châu. Nhà Tống phải cử viên danh tướng Tống Dịch Thanh cầm quân đi đánh. Sau nhiều lần bị thua, năm 1058, Nùng Trí Cao chạy sang nước Đại Lý (ở Vân Nam), nhưng bị quân nước đó bắt giết.

NGUYỄN ĐĂNG CẢO

(1619 – ?)

Người xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du (Tiên Sơn, Bắc Ninh). Năm 1646, ông đỗ Thám hoa, làm quan đến Đông các thì bị bãi chức (1662). Sử chép ông là người có tính cách khác thường. Giai thoại chép về ông rất nhiều (xem *Công dư tiệp kí*). Ông có tài ứng đối với sứ giả Trung Quốc, nhiều người khâm phục. Ông cũng là người đại lượng, đi đường bị người ta trói lăm mà không cạy thế làm quan to để trả thù.

Sách *Tang thương ngẫu lục* nói rõ ông có ý nguyện tu tiên, muốn xa lánh cuộc sống trần tục.

TRẦN CẢO

(Thế kỉ XVI)

Ông quê ở làng Dưỡng Chân, huyện Thuỷ Đường (Thuỷ Nguyên, Hải Phòng), vốn là một viên quan nhỏ coi giữ điện Thuần Mỹ. Tháng 4 năm 1516, Cảo cùng với con là Thăng và một số người khác như Phan Ất, Đình Ngạc, Đình Nghệ tập hợp lực lượng tại chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) nổi lên chống chính quyền. Nghĩa quân hoạt động khắp hai huyện Đông Triều và Thuỷ Đường. Cảo mặc áo đen tự xưng là Đế Thích giáng sinh, lấy niên hiệu là

Thiên Ứng. Nghĩa quân cạo trọc đầu, tháng 5 năm 1516, tiến xuống Gia Lâm, đóng quân tại Bồ Đề. Triều đình náo loạn, nhân đó nghĩa quân vượt qua sông Hồng, chiếm kinh đô. Vua Chiêu Tông chạy vào Tây Đô (Thanh Hoá), tổ chức lực lượng phản công. Mùa đông năm đó, ông rời kinh đô lui về Chí Linh (Hải Dương). Sau đó, nghĩa quân lại tiến xuống Gia Lâm, mở rộng hoạt động khắp các trấn Hải Dương, Lạng Sơn. Cuộc khởi nghĩa kéo dài gần 5 năm. Sau đó, ông truyền ngôi cho con là Trần Cung rồi đi tu. Năm 1521, cuộc khởi nghĩa bị Mạc Đăng Dung đánh bại, Trần Cung chạy lên châu Thất Nguyên (Thất Khê, Lạng Sơn) rồi bị bắt.

TRẦN QUÝ CÁP

(1870 – ?)

Ông quê ở xã Bát Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, đỗ Tiến sĩ năm 1904. Sớm có tinh thần yêu nước, chịu ảnh hưởng tư tưởng của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Trần Quý Cáp cực lực bài xích lối học khoa cử, đề xướng lối học mới, tiến bộ. Năm 1905, ông cùng Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng lên đường vào Nam hô hào vận động công cuộc duy tân. Đến Bình Định, nhân gặp kì khảo hạch ông đã đứng tên chung làm bài thơ *Chí thành thông thánh* và bài phú là

Danh sơn lương ngọc, nội dung tiến bộ, đả phá lối học cũ, kêu gọi thực học, ảnh hưởng rộng rãi trong tầng lớp sĩ phu và nhân dân.

Năm 1906, Trần Quý Cáp nhận được giấy bổ làm giáo thụ phủ Thăng Bình, ông đã biến nơi này thành một trung tâm truyền bá tư tưởng duy tân. Ảnh hưởng rộng lớn của ông trong đồng bào Quảng Nam làm cho thực dân Pháp và quan lại lo ngại, nên đã điều ông vào làm giáo thụ phủ Diên Khánh tỉnh Khánh Hoà.

Năm 1908, cuộc chống thuế ở Quảng Nam bùng nổ, làm chấn động lòng người ; phần lớn thân sĩ trong tỉnh tham gia đều bị bắt. Thực dân Pháp đẩy mạnh khủng bố, đã bắt và khép ông vào tội mưu phản. Ông bị án chém ngang lưng ngày 5 tháng 5 năm 1908 tại bãi sông Cạn, gần phủ Diên Khánh.

LÝ NGUYỄN CÁT

(Thế kỉ XIII)

Theo sử cũ, ông là người Trung Quốc, phục vụ trong quân đội nhà Nguyên. Trong kháng chiến chống Nguyên năm 1285, quân ta đã bắt được Lý Nguyễn Cát đưa về. Vốn là một nghệ sĩ hát tuồng, ông được tiếp tục hành nghề và truyền rằng, ông là người góp phần truyền bá nghệ thuật tuồng ở nước ta.

VŨ ĐỨC CÁT

(? – 1826)

Ông là quân sư của Phan Bá Vành, người làng Yên Đội Hạ, tổng Hà Cát, huyện Tiên Hải (Thái Bình). Ông vốn làm Thủ ngự sứ cửa Ba Lạt, sau bị cách chức. Năm 1821, ông tham gia cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, đánh phá các huyện vùng Nam Định, Thái Bình, lấy của nhà giàu chia cho người nghèo. Năm 1825, trong trận Trà Lý (Tiên Hải – Thái Bình), sau khi nghĩa quân đánh bại quân triều đình, ông đã bố trí lực lượng đánh tan cuộc hành quân đàn áp của trấn thủ Sơn Nam. Lê Mậu Cúc cùng một số chỉ huy bị chết tại trận.

Tháng 3 – 1826, thống chế Trương Phúc Đặng đem quân đánh Trà Lý, nghĩa quân thua, ông phải chạy sang Quảng Yên, sau đó cùng con và một số chiến hữu về lại Giao Thủy (Nam Định), đến xã Đông Hào thì bị bắt.

HOÀNG CẨM

(? – 1996)

Ông quê ở xã Trục Đại, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Nhà nghèo, trước năm 1945, ông bỏ nhà ra Hà Nội làm đầu bếp cho một cửa hàng ăn.

Thực dân Pháp trở lại xâm lược, ông hăng hái vào bộ đội làm anh nuôi cho đội phẫu thuật Sư đoàn Quân Tiên phong, tận tụy phục vụ thương bệnh binh và trở thành Chiến sĩ thi đua toàn quân.

Trong kháng chiến, bộ đội ta thường trú quân trong rừng, máy bay trinh sát của giặc bay trên cao thấy phía dưới có khói, báo cho máy bay chiến đấu tới oanh tạc, gây nhiều thương vong. Trước tình hình đó, Hoàng Cẩm đã cải tiến bếp nấu ăn hàng ngày thành bếp không khói, không phát sáng. Ông đào hố vào đất để đặt nồi, từ đó đào các rãnh nhỏ che kín bên trên cho khói toả đi các ngả sát mặt đất, máy bay trên cao không phát hiện được.

Bếp Hoàng Cẩm ra đời từ chiến dịch Hoà Bình (1951 – 1952) là một sáng kiến độc đáo bảo đảm cho bộ đội cơm ngon, canh nóng cả ngày lẫn đêm, ngay cả trong thời gian chiến đấu.

Bếp Hoàng Cẩm đã được đưa vào giáo trình trường sĩ quan hậu cần, và quân đội giải phóng các nước anh em cũng áp dụng. Hiện nay, các đơn vị quân đội ta vẫn hội thao bếp Hoàng Cẩm. Tại Bảo tàng Quân đội có trưng bày bếp Hoàng Cẩm.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, anh nuôi Hoàng Cẩm phục viên về sống trên núi Tam Đảo (Vĩnh Phúc), mãi tới năm 1995 mới chuyển về sống ở Hà Nội đến khi mất.

NGUYỄN VĂN CẨM

(1875 – 1929)

Nguyễn Văn Cẩm quê ở làng Ngọc Đình (nay là xã Văn Cẩm), huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Từ hồi còn nhỏ đã nổi tiếng thông minh, học giỏi nên còn được gọi là Kì Đồng (cậu bé kì lạ). Các sĩ phu yêu nước đã suy tôn Kì Đồng thành một thần tượng cứu nước để tập hợp lực lượng trong lần đánh thành Nam Định 27-3-1887. Thực dân Pháp đã kịp thời đối phó, bắt ngay Kì Đồng. Sau đó, chúng cho ông sang học tại Angiêri (Algérie) để tách ông khỏi phong trào và hi vọng biến ông thành tay sai trung thành của chúng. Nhưng năm 1896 về nước, Kì Đồng đã từ chối làm công chức cho Pháp mà lên lập đồn điền khai hoang ở Yên Thế (Bắc Giang). Ông bắt đầu nhen nhóm lực lượng chống Pháp ngay trong hàng ngũ phu đồn điền, rồi liên hệ với phong trào Đề Thám. Đồn điền của Kì Đồng đã trở thành một căn cứ chống Pháp. Khi phong trào chống Pháp của Mạc Đĩnh Phúc lan rộng khắp vùng duyên hải, ông đã chủ động bắt liên lạc và được tôn làm “quốc sư” của nghĩa quân.

Sau một thời gian điều tra theo dõi, thực dân Pháp đã cho bắt Kì Đồng ngay trong căn cứ Chợ Kì đêm 22-9-1897 với nhiều tang vật

như tiền bạc, vũ khí, đạn dược của nghĩa quân. Đầu năm 1898, Kì Đồng bị đưa đi đày biệt xứ ở đảo Tahiti cho đến khi ông mất ngày 17-7-1929.

Trong quá trình sống và hoạt động, Kì Đồng có sáng tác một số thơ văn, có cả vở hài kịch ba hồi viết bằng tiếng Pháp *Những mối tình của người họa sĩ già trên quần đảo Mácđơ* được coi là một trong những tác phẩm của người Việt Nam viết bằng tiếng Pháp sớm nhất.

ĐÀO HỒNG CẨM

(1924 – 1990)

Chính tên là Cao Mạnh Tùng, quê xã Hải Phú, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Học xong tiểu học, ông lên thành phố Nam Định học trung học rồi đi làm một thời gian ở Yên Bái để kiếm sống. Trước Cách mạng tháng Tám (1945) về hoạt động bí mật ở quê nhà trong Nhóm thanh niên yêu nước trong không khí cả nước sôi động chuẩn bị Tổng khởi nghĩa.

Mê văn thơ từ khi còn nhỏ tuổi, năm 1947 vào quân đội, ông hoạt động chính trên lĩnh vực văn nghệ sáng tác. Đã viết nhiều vở kịch được công diễn và được đánh giá cao tại các Hội diễn văn nghệ

toàn quốc như *Chị Nhàn*, *Nổi gió*, *Đại đội trưởng của tôi*, *Trước giờ chiến thắng*, *Bước theo anh*, *Một người mẹ*, *Đêm và ngày v.v...*

Người lính, anh bộ đội cụ Hồ là hình tượng trung tâm trong các kịch bản của ông.

Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học – Nghệ thuật (1996).

NGUYỄN KHẮC CẦN

(1875 – 1913)

Ông quê ở xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Là một nhà Nho yêu nước, ông có làm nghề dạy học một thời gian, sau ông tham gia phong trào Đông Du, rồi hoạt động cho *Việt Nam quang phục hội*; có sang Trung Quốc gặp Phan Bội Châu.

Năm 1912, ông cùng Phạm Văn Tráng nhận nhiệm vụ đem tạc đạn về nước để trừng trị mấy tên Việt gian, làm tay sai cho thực dân Pháp. Phạm Văn Tráng đã dùng tạc đạn diệt tên Tuần phủ Thái Bình là Nguyễn Duy Hàn ngày 12-4-1913. Sau đó vài tuần, vào tối thứ bảy 26-4-1913, tạc đạn lại được ném vào khách sạn Hà Nội (ở góc phố Tràng Tiền và Nguyễn Khắc Cần ngày nay), giết chết hai sĩ quan

Pháp là Mônggorăng (Mongrand) và Sapuy (Chapuis).

Nguyễn Khắc Cần không phải là người trực tiếp ném quả tạc đạn ấy (người đó là Hán Minh Nguyễn Văn Túy), nhưng khi bị bắt và đưa ra xét xử tại toà đề hình, ông đã nhận mình là người đã gây ra vụ nổ đó để Nguyễn Văn Túy thoát nạn.

Ông cùng 6 người khác bị kết án tử hình ngày 24-9-1913.

ĐẶNG NGUYỄN CẨN

(1867 – 1923)

Đặng Nguyên Cẩn, hiệu Thai Sơn (anh ruột Đặng Thúc Hứa) người làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Ông đỗ Phó bảng năm 1895, làm giáo thụ Hưng Nguyên, rồi Đốc học Nghệ An, Đốc học Bình Thuận.

Tham gia phong trào yêu nước đầu thế kỉ, ông thuộc phái “minh xã” (hoạt động công khai), chủ trương duy tân ôn hoà, tuy vẫn tán thành chủ trương bạo động của phái “ám xã”. Ông đã cùng Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân sáng lập *Triều Dương thương quán* ở Vinh, buôn bán hàng hoá, sách báo “*Tân thư*”, nhằm có tiền tiếp tế cho tổ chức *Đông Du* của Phan Bội Châu

và phổ biến tư tưởng tiến bộ mới cho thanh, thiếu niên.

Năm 1908, nhân phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ, ông bị giặc Pháp bắt, đày ra Côn Đảo. Năm 1921, được tha về, nhưng chế độ hà khắc của nhà tù đế quốc đã làm ông ốm yếu suy nhược. Năm 1922, ông mất ở quê nhà.

Trong giới sĩ phu Nghệ – Tĩnh đầu thế kỉ, Đặng Nguyên Cẩn thường được xem là bậc đàn anh về đạo đức và trình độ uyên thâm về Hán học. Ông sáng tác nhiều văn thơ, hầu hết bằng chữ Hán. Hiện còn một số bài trong *Thi tù tùng thoại* và *Thi tù thảo* (Huỳnh Thúc Kháng soạn).

TRẦN VĂN CẨN

(1919 – 1994)

Ông quê ở Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, sinh ở thị xã Kiến An. Tốt nghiệp trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương, Trần Văn Cẩn luôn luôn tìm tòi về lối vẽ truyền thống Việt Nam kết hợp với lối vẽ hàn lâm Pháp.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông tích cực tham gia các hoạt động hội hoạ phục vụ kháng chiến và giảng dạy, đào tạo nhiều thế hệ họa sĩ tại trường Đại học Mĩ thuật Việt Nam.

Ông được bầu làm Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Mỹ thuật Đức. Các tác phẩm tiêu biểu của ông như : *Em Thúy* (sơn dầu), *Gội đầu* (khắc gỗ), *Xuống đồng* (tranh lụa), *Tát nước đồng chiêm* (sơn mài), *Nữ dân quân vùng biển* (sơn dầu) v.v... đã được trưng bày trong nhiều cuộc triển lãm ở nước ngoài.

Trần Văn Cẩn không chỉ là một hoạ sĩ tài danh, mà còn là một giáo sư hết lòng tận tụy trong sự nghiệp đào tạo nghệ sĩ tạo hình nước ta. Ông đã được Nhà nước truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

VÕ XUÂN CẨN

(1772 – 1852)

Ông quê ở huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông làm quan qua các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, giữ các chức Tham hiệp trấn Hưng Hoá, Hiệp trấn Sơn Nam, Hiệp trấn Nghệ An, Tổng đốc Bình Phú, Thượng thư Bộ Hình, Hàn lâm viện học sĩ, quản lý các việc bộ Lại, kiêm lãnh Quốc tử giám, Tổng tài Quốc sử quán.

Năm 1838, ông đề nghị lấy bớt ruộng tư của các nhà giàu ở Bình Định sung làm ruộng công rồi chia cho dân nghèo. Vua Minh Mệnh chấp nhận, năm sau ông đến

Bình Định thực hiện công cuộc “cải cách điền địa” trên. Năm 1848, ông dâng sớ xin vua khôi phục lại danh tước cho Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thành, Lê Chất, lời lẽ khẳng khái đôn hậu, Tự Đức chấp nhận.

Trước khi qua đời, ông được thăng Thái bảo, truy tặng “Tứ triều nguyên lão”, được liệt thờ vào miếu Hiền Lương.

TRỊNH VĂN CẨN

(? – 1918)

Ông chính tên là Trịnh Văn Đạt, người làng Yên Nhiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, phục vụ trong đội lính khố xanh của Pháp, chức đội trưởng, nên thường gọi là Đội Cẩn.



Ông tính hào hiệp, hiếu nghĩa, có tinh thần yêu nước, hăm mộ sự nghiệp của Đề Thám. Khi đồn

trú ở tỉnh lỵ Thái Nguyên, có dịp tiếp xúc với nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến và đã được giác ngộ nên cùng Lương Ngọc Quyến quyết định làm cuộc binh biến chống lại thực dân Pháp. Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên đã nổ ra đêm 31-8-1917.

Đêm hôm đó, Lương Ngọc Quyến với ba đồng chí là Đội Giá, Đội Trường và Đội Xuyên cầm đầu một số nghĩa binh chừng 300 người, tay mang băng hiệu "*Thái Nguyên quang phục quân*" nổi lên đánh Pháp. Nghĩa quân giết được viên giám binh người Pháp, chiếm đóng các công sở tại tỉnh lỵ Thái Nguyên, phá nhà lao, giải phóng cho các tù nhân và tiến công trại lính Pháp.

Nghĩa quân làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên. Đội Cấn được bầu giữ chức Tư lệnh trưởng *Quang phục quân*, còn Lương Ngọc Quyến làm Quân sư, lấy cờ nền trắng có 5 sao đỏ là cờ của *Việt Nam quang phục quân* làm quân kì. Nhưng nghĩa quân chỉ làm chủ tỉnh lỵ được 7 ngày, sau phải rút vì quân Pháp từ Hà Nội kéo lên đánh mạnh.

Cánh quân của Đội Cấn rút về vùng chân núi Tam Đảo (Vĩnh Phúc) hoạt động thêm một thời gian thì quân Pháp lại kéo đến xiết chặt vòng vây. Đội Cấn cho mở một

đường máu vượt sang địa phận Vĩnh Yên và Phúc Yên. Tại đây, nghĩa binh của Trịnh Văn Cấn cầm cự chiến đấu thêm được ba tháng nữa. Cuối cùng, trong trận đánh tại Pháo Sơn, Trịnh Văn Cấn bị trúng đạn ở đùi. Không muốn sa vào tay giặc, ông dùng súng lục tự sát (10-1-1918).

NGUYỄN HỮU CẦU

(? - 1751)

Thủ lĩnh tiêu biểu của phong trào nông dân Đảng Ngoài. Ông người làng Lôi Động (còn gọi là Đồng Nối), huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương (Nam Thanh, Hải Dương), xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo khổ, cha mất sớm, mẹ tần tảo nuôi con. Nguyễn Hữu Cầu từ nhỏ đã phải làm thuê để kiếm sống. Ông có sức khoẻ, giỏi võ, đặc biệt là môn siêu đao. Từ những năm 1737, 1738, Nguyễn Hữu Cầu đã tham gia những hoạt động lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo. Giữa năm 1739, ông gia nhập nghĩa quân Nguyễn Tuyển. Sau cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển bị thất bại, ông tiếp tục hoạt động và chuyển căn cứ về Đồ Sơn (Hải Phòng). Tại Đồ Sơn, Nguyễn Hữu Cầu làm lễ tế cờ, lấy danh nghĩa là Bảo dân đại tướng quân (vị tướng bảo vệ nhân dân) tự xưng là Ninh Đông

vương (vị vua làm an ninh cho xứ Đông, Hải Dương), dân gian gọi là Quận He. Cuối năm 1742, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu mở rộng hoạt động khắp Hải Dương, Yên Quảng, đi đến đâu cũng phân phát của cải, lương thực cho dân nghèo. Hàng vạn người đã theo nghĩa quân. Giữa năm 1744, quân triều đình do Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng chỉ huy đánh vào Đồ Sơn. Nghĩa quân lại chuyển sang Kinh Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang) đánh chiếm các huyện Yên Dũng, Lạng Giang, Yên Thế, đóng bản doanh tại Xương Giang (thị xã Bắc Giang), uy hiếp Thăng Long. Trấn thủ Kinh Bắc là Trần Đình Cẩm, Hiệp trấn Vũ Phương Đề hốt hoảng bỏ chạy, đại quân của các tướng Trương Khuông, Đình Văn Giai bị tan rã. Tháng 9-1745, quân triều đình do Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng tiến đánh Xương Giang. Nguyễn Hữu Cầu chuyển về Hải Dương, sau đó vào Sơn Nam. Cuối năm 1750, Hoàng Ngũ Phúc tiến đánh Sơn Nam, Nguyễn Hữu Cầu chạy vào Nghệ An. Đầu năm 1751, Nguyễn Hữu Cầu bị quân của Phạm Đình Trọng bắt tại Hoàng Mai (Bắc Nghệ An) rồi bị đưa ra Thăng Long chịu án tử hình. Trước khi chết, Nguyễn Hữu Cầu làm bài thơ *Chim trong lồng* thể hiện ý chí tự do, chống mọi áp bức bóc lột. Hoạt động đấu tranh của

Nguyễn Hữu Cầu là hình ảnh tiêu biểu cho ý chí chống áp bức bóc lột của nông dân Đảng Ngoài thế kỉ XVIII.

HỒ BIỂU CHÁNH

(1885 – 1958)

Ông xuất thân trong một gia đình nông dân ở làng Bình Thành, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An ngày nay.

Hồi nhỏ học chữ Nho, rồi chuyển sang học Quốc ngữ và tiếng Pháp. Sau khi đỗ Thành chung (1905), ông làm công chức trong bộ máy chính quyền thuộc địa thời Pháp, được giao công tác tuyên truyền báo chí, trực tiếp phụ trách *Nam Kỳ tuần báo*, *Đại Việt tạp chí* (1942).

Hồ Biểu Chánh là nhà văn hiện đại, tiên phong của miền Nam. Ông đã cho xuất bản hàng trăm cuốn sách thuộc nhiều thể loại (tiểu thuyết, truyện ngắn, hài kịch, ca kịch, truyện thơ, kí, khảo cứu, phê bình, dịch thuật...). Được dư luận chú ý là các cuốn : *Cay đắng mùi đời* ; *Tĩnh mộng* (1923) ; *Nhân tình ấm lạnh*, *Tiền bạc*, *bạc tiền* (1925) ; *Ngọn cỏ gió đùa* (1926) ; *Con nhà giàu* ; *Nợ đời* (1936) ; *Con nhà nghèo* (1930).

Đề tài bao quát trong các tác phẩm của ông là cuộc sống xứ

Nam Kỳ từ đầu thế kỉ XX đến sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, với biết bao xáo trộn, đổi thay do thực dân Pháp đem lại. Dưới ngòi bút sắc sảo của ông, bề lũ bóc lột vừa tàn ác vừa dốt nát bị tố cáo, những người nghèo được bênh vực.

Về nghệ thuật, Hồ Biểu Chánh có những đóng góp đáng kể. Lối hành văn bình dị, giàu chất liệu Nam Bộ, có tính chất “tả thực” đã góp phần đổi mới thể loại tiểu thuyết trong những thập niên đầu thế kỉ.

NGUYỄN CHÁNH

(1914 – 1957)

Ông quê ở làng Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, xuất thân từ một gia đình trung nông.

Sớm giác ngộ cách mạng, năm 1930, ông tham gia Thanh niên cộng sản đoàn và Nông hội đỏ, rồi gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và hoạt động cách mạng tại tỉnh nhà.

Cuối năm 1931, ông bị thực dân Pháp bắt kết án tù. Hết hạn ra tù, ông tiếp tục hoạt động bí mật, từ năm 1935 đến 1939 là Tỉnh uỷ viên tỉnh Quảng Ngãi, rồi Bí thư liên tỉnh Nghĩa – Bình – Phú, trực tiếp chỉ đạo phong trào Quảng Ngãi.

Cuối năm 1939, ông bị địch bắt lần thứ hai và đày đi giam giữ ở nhiều nơi, từ Quảng Ngãi, Phú Bài (Huế) đến Buôn Ma Thuột... Nhật đảo chính Pháp (3-1945), ông ra tù tham gia Tỉnh uỷ lâm thời Quảng Ngãi, lãnh đạo đội du kích Ba Tư. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia Xứ uỷ Trung Kỳ, phụ trách công tác quân sự toàn Trung Bộ, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, lần lượt giữ những trọng trách về chính trị và quân sự. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng (1951). Năm 1954, ông chỉ huy chiến dịch Tây Nguyên, đánh bại kế hoạch Átlăng (Atlante) của tướng Nava (Navarre), cuối năm đó, làm Tổng tham mưu phó Quân đội nhân dân Việt Nam.

Từ năm 1957, ông làm Chủ nhiệm Tổng cục cán bộ Bộ Quốc phòng tới ngày mất.

NGUYỄN PHAN CHÁNH

(1892 – 1984)

Hoạ sĩ Nguyễn Phan Chánh xuất thân trong một gia đình nông dân ở xã Trung Tiết, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thích vẽ từ khi còn nhỏ, ông vừa học chữ Nho vừa học vẽ. Thi đỗ vào khoá I Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương (1924).

Ngay từ những tác phẩm nổi tiếng đầu tiên như: *Chơi ô ăn quan, Câu ao, Mẹ con, Ra đồng...*, ông đã lấy cuộc sống nông thôn Việt Nam làm chủ đề sáng tác. Bức *Chơi ô ăn quan* của ông trưng bày tại triển lãm tranh quốc tế đầu những năm 1930 ở thủ đô Pa-ri đã khiến báo chí tôn ông lên đỉnh cao của tranh lụa.



Cách mạng tháng Tám thành công đã giải phóng cho nghệ thuật, Nguyễn Phan Chánh hăng hái vẽ tranh tuyên truyền cổ động cách mạng và kháng chiến chống Pháp.

Hoà bình lập lại, Nguyễn Phan Chánh tiếp tục nghiên cứu tranh lụa. Nhiều bức tranh (đề tài chủ yếu vẫn về nông thôn) như *Chống hạn tập đoàn, Sau giờ lao động, Một buổi cày, Vườn tre...* đã tham dự triển lãm tranh toàn quốc và nước ngoài.

Tính cách nhân vật trong tranh thời kì này có thay đổi : những cô

thôn nữ e lệ, những bà lão cục mịch ngày xưa nay trở nên hoạt bát, chủ động hơn trong cuộc sống mới, nhưng tất cả vẫn trong tuyến *đề tài nông thôn* xuyên suốt.

Những bức tranh cuối đời của ông như *Tiên Dung và Chử Đồng Tử...* là sự kết hợp tính hiện thực với tính lãng mạn.

Nguyễn Phan Chánh là người mở đường cho tranh lụa Việt Nam. Ông đã được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

GIÀNG TÀ CHAY

(? – 1922)

Giàng Tà Chay (hay Va Tủa Chay, tức là tướng quân Chay) là một nông dân người Mông, quê ở Điện Biên, tỉnh Lai Châu. Bản cung tên rất giỏi từ bé, nhưng cha mất sớm, Tà Chay hằng ngày phải đánh dao kéo để kiếm gạo nuôi mẹ bị loà, đau yếu. Bọn Pháp bắt nhân dân ở đây phải nộp thuốc phiện và bạc trắng, dân tình khổ nhục. Trước tình cảnh đó, Tà Chay đã kêu gọi đồng bào Mông trong vùng nổi dậy đánh đuổi Pháp để được tự do làm ăn.

Tà Chay được người Mông tôn làm minh chủ. Đầu năm 1918, ông đã tập trung được trên 300 nghĩa quân, uống máu ăn thề ở khu rừng

Thẩm Ân cách thị xã Lai Châu 3km, rồi cất quân đi đánh Mường Mún giết em tên tri châu. Sau đó nghĩa quân lại tiến sang Điện Biên, vừa đánh vừa kêu gọi tập hợp thêm người Mông chống Pháp. Tháng 7-1918, nghĩa quân đã lên tới 700, thanh thế Giàng Tà Chay càng lên cao. Bọn Pháp phải huy động nhiều quân lính tìm cách tiêu diệt nghĩa quân, nhưng không kết quả. Nghĩa quân với lối tập kích bất ngờ đã làm thiệt hại nhiều toán quân địch đi càn quét hoặc tiếp tế lương thực. Trận đánh ngày 4-12-1918 ở bản Nậm Ngon, nghĩa quân diệt 15 tên, thu nhiều lương thực như gạo, muối, rau đậu của địch chở từ Yên Bái lên.

Trong khi nghĩa quân Tà Chay tác chiến ở Điện Biên thì tùy tướng của ông là Cầm Xú cũng đánh thắng địch ở Long Hẹ (Thuận Châu). Thế lực nghĩa quân Tà Chay lan rộng khắp các vùng suốt dọc hai bên sông Nậm U, Điện Biên Phủ, Sầm Nưa, Trấn Ninh (Thượng Lào) và làm chủ đất đai trên 4 vạn kilômét vuông.

Nghĩa quân đã từng đương đầu với những trận đánh lớn, đối phương phải dùng đến cấp tướng đứng ra chỉ huy hàng ngàn quân. Trận trên núi Senchita, trung tướng Puypêru (Puypéroux) cầm đầu 1850 quân của cả hai tỉnh Sơn La,

Lai Châu vây đánh trong nhiều ngày (đầu tháng 5-1920) nghĩa quân mới chịu rút. Trận này, quân ta tiêu diệt được 40 lính người Âu (trong đó có hai sĩ quan), đánh bị thương trên 300 tên.

Sau đó, thực dân Pháp tập trung quân quyết tiêu diệt nghĩa quân Tà Chay. Mãi đến tháng 7-1921, với trận đánh diễn ra khốc liệt suốt 9 ngày đêm tại dãy núi Pú Chom Chích, địch mới thắng được nghĩa quân, nhưng Tà Chay và một bộ phận nghĩa quân đã kịp rút qua Lào tiếp tục đánh du kích. Cuối năm 1922, phong trào chống Pháp của người Mông do Giàng Tà Chay lãnh đạo mới chấm dứt.

LÊ CHÂN

(? - 43)

Nữ tướng giỏi của Hai Bà Trưng. Theo thần tích, bà là người An Biên, huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn (Hải Dương), nay thuộc huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh, xinh đẹp, giỏi võ. Cha mẹ bà bị Tô Định giết hại, bà phải rời quê hương cùng một số thanh niên trong làng chạy ra vùng ven biển, nơi sau này được gọi là An Dương. Đây là một vùng đất rộng, màu mỡ. Bà đã cùng các bạn khấn hoang, làm ruộng, xây dựng làng xóm. Chẳng bao lâu, nơi đây trở

thành một vùng giàu có, được nhân dân nhớ ơn bà nên đổi gọi là An Biên (nay là quận Lê Chân – Hải Phòng). Không quên mối thù đối với quân đô hộ, bà đã cùng các bạn trẻ trong làng ngày đêm luyện tập, chờ ngày khởi nghĩa. Năm 40, Hai Bà Trưng phát cờ khởi binh ở Hát Môn, bà cùng hơn 100 bè bạn kéo về xin gia nhập. Quân đô hộ bị đuổi ra khỏi đất nước, Trưng Trắc lên ngôi vua, đã phong bà làm Thánh Chân công chúa. Năm 43, quân Hán đánh mạnh vào lực lượng của ta. Hai Bà Trưng nhảy xuống sông tự tử. Lê Chân cầm quân chống giặc đến cùng nhưng không thắng được, phải tự sát.

NGUYỄN CẢNH CHÂN

(? – 1409)

Danh tướng của Trần Giản Định. Ông quê ở làng Ngọc Sơn (Nam Đàn, Nghệ An), làm An phủ sứ Hoá Châu thời Trần, sau đó năm 1405 thời Hồ làm An phủ sứ Thăng Hoa (Quảng Nam). Khi Trần Triệu Cơ đưa Trần Ngỗi lên làm minh chủ và trở thành Giản Định Đế, ông cùng Đặng Tất đem quân ra theo, được phong chức tham mưu quân sự. Ông đã lập được nhiều công, trở thành danh tướng của nghĩa quân. Sau chiến thắng Bô Cô, một số tùy tùng

của Trần Giản Định đã nói xấu về ông và Đặng Tất, khiến cả hai người bị giết hại.

TRẦN CHÂN

(? – 1518)

Ông quê ở xã La Ninh (La Khê – Từ Liêm – Hà Nội), giữ chức Đô lục sĩ, tước Thiết Sơn bá. Năm 1516, nghĩa quân Trần Cảo đánh chiếm kinh thành Thăng Long, ông đã tập hợp con em các cụ dũng sĩ, hương binh hơn 5000 người, đóng ở chợ Hoàng Hoa (Ngọc Hà – Hà Nội) chống cự. Quân hai bên đánh nhau ở Cồn Bẩn (thuộc Giảng Võ), ông bị thua phải rút chạy. Khi quân nhà vua kéo từ Thanh Hoá ra, ông đã đến yết kiến, xin được theo đánh. Quân Trần Cảo bị đánh lui và phải bỏ kinh thành. Ít lâu sau, Trần Cảo lại đem quân tiến về Thăng Long, tiết chế Trịnh Duy Sản bị giết. Vua bèn cử ông cầm quân chống Cảo, quân Cảo thua, phải rút lên Lạng Nguyên. Mâu thuẫn nổ ra giữa các thế lực phong kiến. Thiết Sơn bá Trần Chân thành một thế lực mạnh. Mạc Đăng Dung phải xin hỏi con gái ông cho con trai mình là Mạc Đăng Doanh. Những kẻ độc ác đã tung lời vu cáo ông, nhân đó, một số quân thần đã ngầm mưu với vua Lê Chiêu Tông, vờ gọi ông vào cung cấm rồi giết chết.

TRẦN KHÁT CHÂN

(1370 – 1399)

Danh tướng cuối thời Trần. Ông quê ở Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (Vĩnh Lộc – Thanh Hoá), xuất thân từ một gia đình quý tộc, dòng dõi Trần Bình Trọng.

Cuối thời Trần, triều đình suy yếu, quân Champa do Chế Bồng Nga chỉ huy, nhân đó nhiều lần đem quân ra đánh, chiếm cả kinh thành, khiến vua tôi nhà Trần phải bỏ chạy. Năm 1389, Chế Bồng Nga lại đem quân đổ bộ vào Thanh Hoá, từ đó đánh ra. Quân ta không đánh nổi. Tình hình rất khó khăn, vua Trần phải cử Đô tướng Trần Khát Chân chỉ huy quân Long Hiệp vào chống cự, ông đem quân đến đóng ở sông Hải Triều (sông Luộc, giáp Hưng Nhân và Tiên Lữ). Quân Champa kéo đến. Có người nội ứng, ông sai quân bắn tên nổ súng vào thuyền của Chế Bồng Nga, Bồng Nga bị trúng tên đạn chết, quân Champa bị đánh tan. Sau chiến thắng đó, quân Champa không còn ra đánh phá Đại Việt nữa. Ông được phong Nội vệ Thượng tướng quân, tước Vũ Tiết quan nội hầu.

Năm 1399, Hồ Quý Ly mưu cướp ngôi nhà Trần, đã cho mở hội thề Đốn Sơn (Vĩnh Lộc, Thanh Hoá). Ông cùng các tướng Trần Hăng,

Trần Nhật Tân, Phạm Khả Vĩnh mưu giết Hồ Quý Ly, nhưng việc không thành, đã bị bắt giết.

PHẠM CHẤN

Thổ hào ở Đông Triều (Quảng Ninh). Quân Minh xâm lược nước ta. Nhà Hồ đổ. Nhân dân nhiều nơi nổi dậy chống quân đô hộ. Ông đã mộ binh nổi dậy ở Bình Than (giáp Chí Linh – Hải Dương), đưa Trần Nguyệt Hồ làm minh chủ, tự gọi là quân Trung nghĩa, chống lại quân Minh. Được ít lâu, Trần Nguyệt Hồ bị bắt, ông phải bỏ trốn.

ĐẶNG CÔNG CHẤT

(1622 – 1683)

Người xã Phù Đồng, huyện Tiên Du (nay thuộc huyện Gia Lâm – Hà Nội). Tổ tiên vốn họ Trần, nhưng vì trong họ trước đây có Trần Tuấn khởi nghĩa chống triều đình, con cháu phải đổi sang họ Đặng.

Đặng Công Chất đỗ Trạng nguyên năm 1661, được cử làm Đốc trấn Cao Bằng. Năm 1682, cùng với Thân Toàn sang sứ nhà Thanh, lúc về làm Thượng thư Bộ Hình, Tham tụng. Ông cũng được giao cùng với Hồ Sĩ Dương tu sửa lại bộ *Lam Sơn thực lục*.

Tại địa phương làng Phù Đổng, lưu truyền nhiều giai thoại xung quanh Đặng Công Chất. Dân gian thường gọi ông là Trạng Gióng.

HOÀNG CÔNG CHẤT

(? – 1768)

Thủ lĩnh phong trào nông dân Đàng Ngoài. Ông còn có tên là Công Thư, quê ở làng Đại Lan, huyện Đông An (Đại Quan, Châu Giang, Hưng Yên), có tài liệu ghi là ở Phú Xuyên (Hà Tây) hoặc ở Vũ Thư (Thái Bình). Cuối năm 1739, ông nổi quân hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển. Sau khi cuộc khởi nghĩa này bị thất bại, ông cầm đầu phong trào Sơn Nam, hoạt động ở các huyện Đông An, Phù Cừ, Tiên Lữ, Ân Thi, Kim Động (đều thuộc tỉnh Hưng Yên). Nghĩa quân đã đánh tan quân triều đình do quận công Nguyễn Đình Hoàn chỉ huy. Năm 1746, phối hợp với Nguyễn Hữu Cầu hoạt động ở Thái Bình. Năm 1750, quân triều đình tập trung lực lượng lớn đánh vào Sơn Nam hạ (Hưng Yên và Thái Bình). Nghĩa quân của ông bị tổn thất nặng phải chuyển lên vùng Tây Bắc. Nhờ sự ủng hộ của người Thái, Hoàng Công Chất lấy Điện Biên làm căn cứ chính, xây dựng thành Bản Phủ ở xã Noọng Hét. Người Thái ca ngợi ông, gọi ông là

Thiên Chất (Trời Chất), tôn ông là chúa. Nghĩa quân còn thu phục được 6 châu thuộc phủ An Tây bị bọn quan lại Vân Nam (Trung Quốc) chiếm. Năm 1769, Hoàng Công Chất từ trần, con là Hoàng Công Toàn thay thế không đủ sức chống lại quân triều đình và bị đàn áp.

LÊ CHẤT

(1769 – 1826)

Lê Văn Chất (hoặc Lê Tôn Chất), quê ở Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Vốn là Võ tướng của Tây Sơn, dưới sự chỉ huy của Tư Lê Đốc Lê Trung (cha vợ ông). Năm 1798, nhà Tây Sơn suy, nội bộ bất hoà, Lê Trung bị giết vì bị tình nghi phản bội. Ông bỏ trốn, rồi theo giúp Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, có công lớn, được phong Đô thống chế.

Năm 1802, ông làm Khâm sai chương hậu quân Bình Tây tướng quân, dẫn bộ binh đánh ra Bắc Hà.

Năm 1803, ông cùng Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Khiêm trông coi việc xây dựng Kinh thành Huế.

Năm 1810, ông được cử làm Hiệp trấn Bắc thành, cùng với Tổng trấn là Nguyễn Huỳnh Đức, Tham hiệp tổng trấn Phạm Như Đăng cai quản Bắc Thành. Năm 1818, ông lên làm Tổng trấn Bắc Thành.

Năm 1826, mùa thu, ông mất, hưởng dương 57 tuổi, được truy tặng Thiếu phó, thụy là Trung Nghị.

Nhưng đến năm 1836, 10 năm sau khi ông mất, Lê Bá Tú dâng sớ truy hặc ông về 16 tội ! Minh Mạng phán quyết, sai Tổng đốc Bình Phú là Võ Xuân Cẩn san phẳng mộ ông, rồi khắc bia dựng lên trên, đề to mấy chữ : “Chỗ này là nơi Lê Chất phục pháp”.

Mãi đến năm 1868, Tự Đức mới truy phục chức tước cũ cho ông.

NGÔ TÙNG CHÂU

(? – 1801)

Ông quê ở huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, là văn thần của Nguyễn Ánh. Ông là học trò Sùng Đức xử sĩ Võ Trường Toản, tính đoan chính, có tiết tháo. Buổi đầu, ông làm chế cáo ở Viện Hàn lâm, rồi làm Điền tuần quan, kết hợp với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định và hơn 10 người nữa coi việc khai khẩn ruộng đất. Sau ông được thăng chức Tham tri bộ Lễ kiêm việc dạy dỗ con lớn của Nguyễn Ánh.

Năm 1799, ông cùng Võ Tánh trấn thủ thành Bình Định. Năm 1801, bị Đại tướng Tây Sơn Trần Quang Diệu vây thành rất ngặt, không thể chống nổi, ông uống

thuốc độc tự vẫn. Võ Tánh cũng tự thiêu sau ông hai ngày. Ông và Võ Tánh đã cầm chân các tướng giỏi của Tây Sơn tạo điều kiện cho Nguyễn Ánh lấy được Phú Xuân.

Thời Minh Mạng, ông được truy phong Tá vận công thần, Thiếu sư, Ninh Hoà quận công, thụy là Trung Mẫn.

NGUYỄN THỊ BÍCH CHÂU

(? – 1377)

Cung phi của Trần Duệ Tông, quê ở xã Bảo Lộc, huyện Hải Hậu (Nam Định). Bà là con gái một đại thần họ Nguyễn, theo “*Truyền kì tân phả*”, thuở nhỏ được cha mẹ chăm sóc, dạy cho cả văn lẫn võ. Năm 1373, bà được vua Duệ Tông tuyển làm cung phi và nhờ thơ văn mà được vua ban hiệu là Phù Dung.

Bấy giờ, triều Trần suy thoái, quan lại tham nhũng, quân tướng không được luyện tập, chấn chỉnh, bà dâng vua bản “*Kế minh thập sách*” đề nghị trừng trị bọn tham quan ô lại cho dân được yên, mở rộng ngôn luận, nghe lời nói thẳng, chấn chỉnh việc học, tổ chức lại quân đội, đề cao nhân tài...

Vua Trần rất khen ngợi, nhưng chưa kịp thực hiện.

Năm 1377, Trần Duệ Tông cầm quân đi đánh Champa, đến cửa

biển Kì La gặp sóng to gió lớn, thuyền sắp đắm. Bà đi theo vua, đã tự nguyện hiến thân mình, nhảy xuống nước, thuyền vua lại đi được. Tiếc rằng, lần này Trần Duệ Tông đã tử trận nên không có dịp truy thưởng cho bà. Mãi gần 100 năm sau, vua Lê Thánh Tông chỉ huy quân đi đánh Champa qua đây, nghe chuyện của bà, bèn bày đồ tế lễ, cầu được toàn thắng. Sau khi thắng trận trở về, Thánh Tông đã dừng lại thôn Hải Khẩu (cửa biển Kì La), cho xây điện lớn thờ bà và phong bà là Chế thắng phu nhân.

PHAN BỘI CHÂU

(1867 – 1940)

Phan Bội Châu (tên cũ là Phan Văn San) hiệu là Sào Nam, sinh ngày 26-12-1867 ở làng Đan Nhiễm (nay là xã Xuân Hoà), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, trong một gia đình nhà Nho nghèo.

Ngay từ nhỏ, Phan Bội Châu đã nổi tiếng thông minh, 8 tuổi đã thông thạo các loại văn cử tử, 13 tuổi đi thi ở huyện, đỗ đầu; 16 tuổi đỗ đầu xứ, nên cũng gọi là Đầu xứ San.

Phan Bội Châu còn là một người rất gần gũi cuộc sống của nhân dân lao động và từng là một chàng trai hát phường vải có tài.



Nhưng điểm đặc sắc nhất ở Phan là sớm có tinh thần yêu nước. Từ 9 tuổi, Phan đã được sống giữa phong trào Bình Tây sôi nổi nổ ra ở xứ Nghệ. 17 tuổi, được tin Pháp đánh Bắc Kì (1882), Phan đã thảo hịch *Bình Tây thu Bắc* dán ở cây to đầu làng. 19 tuổi (1885), kinh thành Huế thất thủ, hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi, thân hào Nghệ – Tĩnh nổi lên khắp nơi, Phan cũng tổ chức một đội “*Thí sinh quân*” 60 người để ứng nghĩa, nhưng chưa kịp hành động đã bị đàn áp, dẫn đến tan rã.

Trong khoảng 10 năm cuối thế kỉ XIX, Phan Bội Châu vừa làm một thầy đồ dạy học để nuôi cha già, vừa tìm đọc thêm *Tân thư*, *Tân báo* và mở rộng giao du, tìm người đồng tâm, đồng chí chuẩn bị cho công cuộc cứu nước.

Năm 1900, Phan Bội Châu dự kì thi Hương và đỗ thủ khoa (Giải

nguyên) trường Nghệ, chính thức bước vào cuộc đời hoạt động cách mạng. Cùng các bạn bè đồng chí, Phan thành lập hội *Duy tân* (1904), chủ trương dùng vũ trang bạo động và nhờ ngoại viện để đánh đuổi giặc Pháp khôi phục nước Việt Nam, lập ra chính phủ độc lập.

Đầu năm 1905, Phan Bội Châu lãnh đạo phong trào Đông du, từ 1905–1908, ông đã tổ chức cho gần 200 thanh niên yêu nước xuất dương sang Nhật học tập ở các Trường *Đồng văn thư viện*, *Chấn vũ học hiệu*; lại lập ra *Công hiến hội* để quản lí việc học tập, tu dưỡng tư tưởng, đạo đức của lưu học sinh. Đồng thời, ông cũng liên lạc với các hội, đảng yêu nước tiến bộ của học sinh và chính khách các nước có mặt ở Tôkiô (Nhật Bản) nhằm trao đổi kinh nghiệm vận động cứu nước, ủng hộ lẫn nhau. Đặc biệt, ông còn sáng tác rất nhiều thơ văn yêu nước như *Việt Nam vong quốc sử*, *Hải ngoại huyết thư*, *Tân Việt Nam*, *Sùng bái giai nhân*, *Việt Nam quốc sử khảo* v.v...

Tháng 3–1909, tổ chức *Đông du* bị giải tán. Phan Bội Châu bị Chính phủ Nhật trục xuất, phải về ẩn náu ở Trung Quốc một thời gian ngắn, rồi sang Thái Lan mở trại cày Bạt Thầm để tính kế lâu dài. Năm 1911, Cách mạng Tân Hợi Trung Quốc

thành công, ông trở lại Trung Quốc tập hợp số anh em còn lại, tuyên bố giải tán *Duy tân hội*, thành lập *Việt Nam Quang phục hội* với tôn chỉ duy nhất: “Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hoà dân quốc Việt Nam”.

Hội cử người về nước hoạt động, đã gây nên một số vụ bạo động vũ trang có tiếng vang, nhưng kẻ thù thẳng tay đàn áp. Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt Trung Quốc bắt giam ngày 24–12–1913.

Năm 1917, khi ông ra tù, Chiến tranh thế giới thứ nhất sắp kết thúc, ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười Nga và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc sôi nổi khắp thế giới, đặc biệt là ở phương Đông. Ông dần dần nghiêng về cách mạng thế giới, tìm hiểu Cách mạng tháng Mười, viết báo ca ngợi Lênin vĩ đại... Giữa năm 1924, phỏng theo Quốc dân đảng của Tôn Trung Sơn, ông đã cải tổ *Việt Nam Quang phục hội* thành *Việt Nam Quốc dân đảng*. Tháng 12–1924, sau khi được tiếp xúc và được sự góp ý của Nguyễn Ái Quốc, Phan Bội Châu dự định sẽ cải tổ lại *Việt Nam Quốc dân đảng* theo hướng tiến bộ. Nhưng ngày 30–6–1925 trên đường từ Hàng Châu về

Quảng Châu để gặp anh em, vừa đến ga Bắc Thượng Hải thì bị thực dân Pháp bắt cóc đem về nước, rồi đem xử ở toà Đề hình Hà Nội. Một phong trào bãi khoá, bãi công, bãi thị đã bùng nổ rầm rộ khắp cả nước, đòi trả tự do cho Phan Bội Châu. Cuối cùng, thực dân Pháp buộc phải tha bổng ông, nhưng bắt an trí tại Huế.

Từ 1926 trở đi, Phan Bội Châu bị cách li với thực tế đấu tranh của dân tộc. Tuy vậy, ông vẫn cố vươn lên, hi vọng tiếp tục hoạt động cứu nước và trong điều kiện sống bị bao vây theo dõi vẫn cố gắng làm một người tuyên truyền yêu nước. Thơ văn của ông vẫn tiếp tục nói nhiều đến nỗi khổ nhục của người dân mất nước và trách nhiệm của người dân đối với nước. Đó là các tác phẩm : *Nam, nữ quốc dân tu tri, Thuốc chữa dân nghèo, Cao đẳng quốc dân, Luân lí vấn đáp, Lời hỏi thanh niên...* Đó cũng là các công trình biên khảo có giá trị : *Phan Bội Châu niên biểu, Xã hội chủ nghĩa, Nhân sinh triết học, Khổng học đặng, Chu dịch v.v.* cùng với trên 800 bài thơ, phú, văn tế và rất nhiều câu đối và tập văn khác để lại đã làm phong phú kho tàng thơ văn yêu nước và cách mạng Việt Nam thời cận đại.

Những năm tháng cuối đời, nhà chí sĩ Phan Bội Châu vẫn chan

chứa biết bao nỗi niềm ưu ái, hi vọng tin tưởng vào đồng bào, đồng chí. Cho đến trước khi mất ngày 29-10-1940, tại căn nhà tranh ở dốc Bến Ngự (Huế), ông vẫn có lời "*Chúc phước hậu tử tiến mau !*".

NGUYỄN MINH CHÂU

(1930 – 1989)

Sinh ngày 20-10-1930 tại làng Thới, xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, hội viên Hội nhà văn Việt Nam (1972).



Năm 1944-1945, Nguyễn Minh Châu học Trường Kỹ nghệ thực hành Huế. Năm 1945, ông tốt nghiệp thành chung. Tháng 1-1950, học chuyên khoa trường Huỳnh Thúc Kháng (Hà Tĩnh) và sau đó gia nhập quân đội, theo học

Trường sĩ quan Trần Quốc Tuấn. Từ năm 1952 đến 1956, ông công tác tại ban Tham mưu Tiểu đoàn 772, 706 thuộc Sư đoàn 320. Từ năm 1956 đến năm 1958, là Trợ lý văn hoá Trung đoàn 64 thuộc Sư đoàn 320. Từ năm 1961, theo học Trường Văn hoá Lạng Sơn. Năm 1962, về công tác tại Phòng Văn nghệ quân đội, sau chuyển sang Tạp chí *Văn nghệ quân đội*.

Tác phẩm đã xuất bản của Nguyễn Minh Châu gồm nhiều thể loại. Tiểu thuyết có : *Cửa sông* (1967), *Dấu chân người lính* (1972), *Từ giã tuổi thơ* (1974), *Miền cháy* (1977), *Lửa từ những ngôi nhà* (1977), *Những người đi từ trong rừng ra*. Truyện ngắn có các tập *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*, *Chiếc thuyền ngoài xa*. Còn có truyện vừa *Cỏ lau* và nhiều bút kí, truyện ngắn khác đăng trên các báo.

Ông đã nhận được Giải thưởng Bộ Quốc phòng cho toàn bộ tác phẩm viết về chiến tranh và người lính (1984 – 1989) ; Giải thưởng Hội nhà văn Việt Nam (1988 – 1989) cho tập truyện vừa *Cỏ lau*.

Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học – Nghệ thuật cho các tác phẩm : *Dấu chân người lính*, *Cửa sông*, *Cỏ lau*, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*.

MẠC ĐÌNH CHI

(1272 – 1346)

Danh thần nhà Trần. Ông tự là Tiết Phu, quê ở Lũng Động, huyện Nam Sách (Hải Dương), từ nhỏ đã nổi tiếng học giỏi. Năm 1304, ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh. Truyền rằng, bài thi của ông rất hay, các khảo quan xếp hạng nhất, dâng lên vua. Vua nghĩ ông là học trò của tên Việt gian Trần Ích Tắc nên lấy cớ là người xấu xí, không cho đỗ Trạng nguyên. Ông biết được ý vua, bèn làm bài phú *Ngọc tỉnh liên* (Hoa sen trong giếng ngọc) dâng lên. Vua đọc xong, xúc động vì tài năng và đức độ trong sáng của ông đã quyết định cho ông đỗ Trạng nguyên. Năm 1308, ông được cử đi sứ nhà Nguyên, khi đến Nam quan, bọn quan giữ cửa ải đã đóng cửa, ra câu đối thử tài :

*Quá quan trì, quan quan bế,
nguyện quá khách quá quan* (Qua cửa quan muộn, cửa quan đóng, mời khách muộn qua cửa). Ông đối ngay lại :

*Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh
tiên sinh tiên đối* (Ra câu đối dễ, đáp câu đối khó, xin tiên sinh đối trước).

Chúng phục tài, mở cửa mời sứ đoàn ta đi. Từ đó, ông luôn được thử tài đối đáp với các đại thần nhà

Nguyên, lần nào các đại thần cũng khâm phục. Thậm chí ngày vào chầu vua Nguyên, làm bài minh đề vào quạt để dâng, ông đã được vua Nguyên hết lời khen ngợi và viết bên lề bài minh 4 chữ “*Luống quốc trạng nguyên*”. Gặp lúc công chúa nhà Nguyên mất, ông được mời đọc diếu văn và một lần nữa, lời diếu của ông đã làm mọi người cảm phục. Tuy làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, hữu ti lang trung, ông vẫn luôn luôn là vị quan nghiêm túc, liêm khiết. Vua Trần rất quý trọng, thậm chí có lúc đã bày cách để cấp thêm tiền cho ông. Ông cho sửa lại và xây thêm chùa Dầu (Bắc Ninh). Cuối đời, ông được thăng Tả bộc xạ thuộc hàng ngũ đại thần.

NGUYỄN ĐỒNG CHI

(1915 – 1984)



Ông sinh năm 1915, tại làng Đông Thượng, nay là xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, trong một gia đình nhà Nho giàu truyền thống yêu nước.

Từ năm 1934, ông đã làm phóng viên cho một số tờ báo, rồi sáng tác cho thiếu nhi, viết phóng sự tố cáo chế độ thực dân, cường hào, ác bá ở nông thôn, đặc biệt là những tác phẩm nghiên cứu. Năm 1937, công trình điều tra dân tộc học (*Mọi Kon Tum*) viết chung với Nguyễn Kinh Chi ra đời, sau đó là *Việt Nam cổ văn học sử* (1941), *Hát giặm Nghệ – Tĩnh* (1942).

Hoà bình lập lại, Nguyễn Đồng Chi cho ra đời một loạt công trình nghiên cứu có giá trị: *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*; *Nguyễn Trãi, nhà văn học và chính trị thiên tài* (viết chung); *Hát giặm Nghệ – Tĩnh*; *Về Nghệ – Tĩnh* (chủ biên). Đặc biệt, ông đã dành nhiều năm biên soạn công trình quy mô lớn, có giá trị nhất của đời mình là bộ *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*.

Ông còn tham gia sáng tác. Trong kháng chiến chống Pháp, ông viết truyện *Phạm Hồng Thái* (bút danh là Bạch Hào), cuốn tự truyện *Gặp lại một người bạn nhỏ*.

Nguyễn Đồng Chi có những đóng góp đáng kể trong lĩnh vực

hoạt động xã hội. Năm 1943, ông tham gia lực lượng vũ trang của Mặt trận Việt Minh ở quê nhà. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông làm Chủ bút báo *Kháng chiến*, Chủ tịch Hội Văn hoá cứu quốc Nghệ An ; Giám đốc Nhà xuất bản Dân chủ mới (Liên khu IV), dạy học...

Từ năm 1959, ông công tác tại Viện Sử học, năm 1978 được bổ nhiệm làm Viện trưởng Viện nghiên cứu Hán – Nôm. Sau đó, ông làm ở Viện Văn hoá dân gian đến khi mất. Ông đã được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

NGUYỄN HÀNG CHI

(1885 – 1908)

Ông quê ở xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là một nhà Nho hay chữ, nhưng không đi thi. Ông đọc nhiều sách của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng tư sản phương Tây mới du nhập vào nước ta đầu thế kỉ XX. Là người sớm có tư tưởng dân tộc, mong muốn canh tân đất nước, bài trừ tệ tục mê tín dị đoan, nên năm 1908 khi phong trào Duy tân và chống thuế từ miền Nam Trung Kỳ nổ ra, ông sớm tham gia tích cực. Phong trào này lan ra đến tỉnh nhà, ông đã hăng hái đi đầu và tổ chức nhiều cuộc

vận động như cắt tóc ngắn, bỏ lối búi tóc củ hành.

Tiếp đó, ông đã lãnh đạo nhân dân trong vùng chống đi xâu, nộp thuế. Hàng trăm nông dân đội nón, mặc áo rách, cơm dùm cơm nắm kéo lên bắt cóc tri huyện Can Lộc gánh lên trả cho tỉnh và đòi giảm sưu thuế, gây nên một phong trào chống chính quyền thực dân phong kiến rầm rộ không kém gì ở các tỉnh miền Nam Trung Kỳ trước đó. Cuối tháng 7-1908, ông bị Pháp bắt giao toà án Nam triều xử, kết án tử hình tại thị xã Hà Tĩnh. Hiện còn một số thơ văn của ông và nhiều bài thơ, câu đối viếng ông của người đương thời rất có giá trị.

VŨ DUY CHÍ

(1604 – 1678)

Danh thần thời Lê trung hưng. Ông thuộc dòng họ Vũ ở Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương), am hiểu văn học, mưu trí, từng tham gia chiến trận. Ông làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lễ, tước Phương quận công, Tham tụng ở phủ chúa.

Ông là người trung hậu, ngay thẳng, không a dua, có phong độ của bậc quan can gián.

Năm 1676, được gia thăng Thượng thư Bộ Lại, Quốc lão thiếu phó.

NGUYỄN CHÍCH

(1382 – 1449)

Danh tướng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, trọng thân giữ phần đất phía nam triều Lê sơ. Ông sinh năm 1382, quê ở thôn Mạc Xá, huyện Đông Sơn (Vạn Lộc, Đông Sơn, Thanh Hoá), nhà nghèo, mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Văn bia về ông có câu : “Người ít nói, ít cười, hiền lành, trung thực, có chí lớn”. Giặc Minh xâm lược, ông tổ chức khởi nghĩa, thời gian đầu, căn cứ tập hợp lực lượng là quê nhà, thống lĩnh Đông Sơn, giặc không dám đến cướp phá”. Nghĩa quân Nguyễn Chích còn đánh tan đạo quân địch của nguy quan Lương Nhữ Hốt ở Cổ Vo. Sau, ông chuyển căn cứ lên vùng núi Hoàng Nghiêu giáp giới giữa Đông Sơn, Nông Cống (đều thuộc Thanh Hoá). Ông dựa vào thế núi sông hiểm yếu, xây thêm thành lũy, làm bãi tập quân, mở rộng lực lượng khắp vùng Nam Thanh Hoá và Bắc Nghệ An. Cuối năm 1420, Nguyễn Chích đem toàn bộ lực lượng gia nhập nghĩa quân Lam Sơn. Năm 1424, giặc Minh bao vây Lam Sơn. Ông đề nghị kế hoạch “Chuyển căn cứ vào Nghệ An, lấy đó làm đất đứng chân rồi sau đó đánh ra Đông Đô”. Kế hoạch của Nguyễn Chích được Lê Lợi và bộ chỉ huy chấp nhận. Năm 1426, 1427, ông tham gia trận bao vây dụ

hàng thành Điều Điều (Gia Lâm, Hà Nội), Thị Cầu (Bắc Ninh). Cuối năm 1427, ông cùng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả đánh tan đạo viện binh của giặc do Mộc Thạnh chỉ huy ở ải Lê Hoa (Hà Giang). Năm 1432, ông tham gia đánh dẹp cuộc nổi dậy của Đèo Cát Hãn, Cầm Quý. Trong những năm 1444–1446, ông làm Đồng tổng quản Tân Bình, Thuận Hoá, nhiều lần đánh tan quân Chiêm Thành. Ông mất vào đầu năm 1449, được truy tặng Nhập nội Tư không bình chương sự, thụy là Trinh Vũ. Bia thần đạo khen ông “là người lập chí kiên quyết, thấy được sự việc lúc mới phát sinh..., công danh đầy biên quận, sự nghiệp đầy triều đình”. Đời Hồng Đức được truy phong Thái bảo Hiến quận công.

Đất nước được hoàn toàn giải phóng. Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), ông được phong Bảo chính công thần, Nhập nội thiếu úy.

NGUYỄN KHOA CHIÊM

(1659 – 1736)

Ông vốn người Hải Dương, ông nội là Nguyễn Đình Thân theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá, nhập tịch ở huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế, đổi thành họ Nguyễn Khoa.

Ông hay làm văn thơ, tự là Bảng Trung, xuất thân làm Thủ hợp. Năm 1701, ông cùng Trần Đình Khánh theo Cai cơ ngoại tả Tôn Thất Diệu vào Quảng Bình đắp lũy. Năm 1710, thăng chức Cai hợp kiêm Tri bạ. Ông được đại quan Trần Đình Ân tri ngộ, tiến cử với chúa Nguyễn Phúc Chu, được thăng Cai bạ phó đoán sự (1718), rồi thăng Tham chính đoán sự (1724). Ông hoạch định mọi kế hoạch trong nước làm đến Thượng thư Bộ Lại, tước Bảng Trung hầu. Tác phẩm chính của ông là *Nam triều công nghiệp diễn chí*, còn có tên là *Việt Nam khai quốc chí truyện* – bộ tiểu thuyết lịch sử đầu tiên của nước ta.

BÙI QUANG CHIÊU

(1873 – 1945)

Ông quê ở làng Đa Phước Hội, huyện Mỹ Cày, tỉnh Bến Tre.



Sau khi học ở Sài Gòn, ông sang Pháp học, đỗ Kỹ sư canh nông. Về nước, ông làm công chức cao cấp cho Pháp.

Ông là thành viên Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, Hội đồng kinh tế Lí tài Đông Dương. Năm 1923, ông thành lập Đảng Lập hiến. Năm 1925, dựa vào phong trào yêu nước của quần chúng, ông sang Pháp vận động chính giới Pháp ban hành các quyền tự do dân chủ ở Đông Dương. Không có kết quả, ông về Sài Gòn chiều ngày 24-3-1926. Đảng Thanh niên tập hợp đông đảo quần chúng ở Sài Gòn để đón tiếp. Nhưng trước khí thế của quần chúng, Bùi Quang Chiêu, lại tuyên bố “Pháp – Việt đề huề”, thỏa hiệp với thực dân phản động.

Từ đó, Đảng Lập hiến và Bùi Quang Chiêu mất dần ảnh hưởng chính trị trong quần chúng.

LÊ CHIÊU THỐNG

(1765 – 1793)

Vua cuối cùng của nhà Lê, cháu của Lê Hiến Tông. Khi Lê Hiến Tông mất (1786), Nguyễn Huệ theo lời công chúa Ngọc Hân, đồng ý với triều thần nhà Lê đưa ông lên làm vua, hiệu Chiêu Thống. Do thiếu năng lực, lại thiếu lực lượng hậu thuẫn, trong mấy năm làm vua, ông đã để Bắc Hà rơi

vào tình trạng loạn lạc. Khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc lần thứ hai, ông thất thế, đã chạy sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh, rồi theo quân Thanh về làm những chuyện ân oán hèn hạ. Quân Thanh bị đánh bại, ông chạy theo về Trung Quốc, rồi chết ở Yên Kinh.

LÝ CHIÊU HOÀNG

(1218 – 1278)

Công chúa nhà Lý, con thứ của Lý Huệ Tông. Bà có tên huý là Phật Kim, sau đổi là Thiên Hình, rồi Chiêu Thánh. Năm 1224, Huệ Tông mang bệnh nặng phải theo ý Trần Thủ Độ xuống chiếu lập bà làm Hoàng thái tử, rồi truyền ngôi cho vào cuối năm 1225. Đó là Lý Chiêu Hoàng. Thấy tình hình đã đến lúc phải quyết định, Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ đã đưa người cháu là Trần Cảnh mới 8 tuổi vào hầu Lý Chiêu Hoàng, rồi dựng màn kịch, buộc bà phải lấy Trần Cảnh làm chồng. Đầu năm 1226, bà phải trút bỏ hoàng bào, mời Trần Cảnh lên ngôi. Nhà Lý kết thúc. Trần Cảnh lên ngôi, phong bà làm Hoàng hậu, đổi là Chiêu Thánh.

Năm 1237, do bà không có con, hai vợ chồng Trần Thủ Độ đã bàn nhau buộc Trần Thái Tông (Trần Cảnh) phải bỏ, phong bà làm công chúa như cũ.

Năm 1258, sau cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Cổ, vua Trần Thái Tông đã gả bà cho Ngự sử đại phu Lê Phụ Trần là người đã cứu mình.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(1822 – 1888)



Ông sinh ra và lớn lên tại xã Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) trong một gia đình nhà Nho nghèo.

Năm 1833, Lê Văn Khôi nổi lên chống triều Nguyễn, chiếm Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu theo cha về Thừa Thiên tránh loạn và học tập. Năm 1843, ông trở về Gia Định, thi đỗ Tú tài, sau đó ra Huế học thêm để chờ thi Hương, bỗng được tin mẹ mất, phải trở về Gia Định chịu tang. Dọc đường về, do khóc mẹ nhiều và nhiễm phong

sương nên bị đau mắt đến mù. Từ đó, ông mở trường dạy học, học trò rất đông.

Thời gian này, ông viết *Dương Từ Hà Mậu*, nội dung cuốn sách nhằm bênh vực Nho giáo chân chính, chống bọn giả đạo đức, tham danh lợi. Gia đình trước kia hứa hôn gả con gái cho ông, nay thấy ông mù bèn cắt đứt. Sau, ông lấy em gái một học trò của ông. Khoảng năm 1850, ông viết truyện thơ *Lục Vân Tiên*, tỏ rõ lòng yêu chính nghĩa, ghét gian tà của mình. Quyển sách mang tính “tự truyện” này có tính chất nhân dân, có tác dụng giáo dục đạo đức rất lớn đối với quần chúng.

Năm 1859, giặc Pháp tiến đánh Gia Định, rồi mở rộng xâm lược Nam Kỳ. Đang dạy học, ông phải chạy về Cần Giuộc (Chợ Lớn) tham gia kháng chiến, bàn bạc công việc cứu nước với các bạn hữu như Phan Văn Trị, Hồ Huân Nghiệp, Bùi Hữu Nghĩa..., liên hệ mật thiết với Đốc binh Là, người chỉ huy anh dũng trong trận Cần Giuộc, tích cực giúp đỡ nghĩa quân về mọi mặt. Trương Định vẫn thường đến hỏi ý kiến và coi ông như người tham mưu của mình. Hồi này, ông sáng tác nhiều văn thơ yêu nước, ca tụng khí tiết anh hùng của những chiến sĩ hi sinh vì Tổ quốc, kịch liệt lên án quân bán nước, làm tay sai cho

giặc. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, cùng với nhiều tác phẩm thơ, phú, hịch khác của ông đã có ảnh hưởng rộng lớn khắp trong Nam ngoài Bắc.

Sáu tỉnh Nam Kỳ bị giặc chiếm (1867), Nguyễn Đình Chiểu vì mù loà, không đi ra “tị địa” ở Bình Thuận được, ông tiếp tục dạy học tại Bến Tre, nêu gương bất hợp tác với thực dân. Nhiều lần, bọn quan cai trị Pháp đến tìm cách mua chuộc, nhưng đều thất bại thảm hại trước tinh thần bất khuất của một trí thức chân chính. Ngày 3-7-1888, Nguyễn Đình Chiểu mất trong sự tiếc thương vô hạn của đồng bào.

Nguyễn Đình Chiểu là một chiến sĩ yêu nước dũng cảm, là ngôi sao sáng nhất trong nền văn học ở miền Nam nửa sau thế kỉ XIX. Ông đã sáng tác được nhiều thơ, văn tế, hịch... góp phần to lớn trong việc cổ vũ, động viên nhân dân chiến đấu chống giặc. Điều đáng chú ý là trong thơ văn, ông đã ca ngợi tinh thần chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, cũng như vai trò và sức mạnh của những người “dân ấp, dân lân” trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngoài hai tác phẩm *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ Hà Mậu*, ông có tập truyện thơ *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* đề cao phẩm chất trong sạch cũng như đạo đức trung hiếu, tiết nghĩa, để động viên sĩ phu và nhân dân giết giặc cứu nước.

THÍCH THIỆN CHIẾU

(1898 – 1974)

Hoà thượng Thích Thiện Chiếu thế danh là Nguyễn Văn Tải, bút hiệu Xích Liên, sinh tại xã Long Hựu huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang trong một gia đình có truyền thống Phật giáo. Ông dốc tâm học Phật, tu Phật trụ trì nhiều chùa ở miền Lục tỉnh. Khi về trụ trì ở chùa Hưng Long (Sài Gòn), tại đây, ông đã gây chấn động các giới đạo và đời bằng cách cho xuất bản liên tiếp : *Phật giáo tổng yếu*, *Phật giáo vấn đáp* và *Tại sao tôi cảm ơn đạo Phật*. Ông đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1930. Năm 1940, sư Thiện Chiếu tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo, đến Cách mạng tháng Tám được đón về đất liền. Năm 1947, ông ra vùng giải phóng, hoạt động trong Ban Tuyên huấn Trung ương cục miền Nam.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, được cử đi làm chuyên gia tại Bắc Kinh (Trung Quốc) 5 năm. Năm 1961, ông về công tác tại Ban Triết học, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Năm 1965, ông về nghỉ hưu, rồi mất tại Hà Nội.

Ngoài những tác phẩm đã kể, sư Thiện Chiếu còn có một số công trình

nghiên cứu về Phật học và tôn giáo : *Vô thần luận*, *Tôn giáo*, *Thần lý của Đại thừa và Tiểu thừa*, *Triết lý đạo Phật* (dịch Kinh Lăng Nghiêm), *Hán văn tự học* v.v...

TRẦN CHÁNH CHIẾU

(1867 – 1913)

Trần Chánh Chiếu, nguyên là Luật sư Toà án Sài Gòn, còn được gọi Phủ Chiếu vì được tặng hàm Đốc phủ sứ danh dự.



Ông là người có tinh thần dân tộc, nhiệt tình ủng hộ phong trào yêu nước của các sĩ phu đầu thế kỉ XX. Trong phong trào *Đông Du* của Phan Bội Châu, ông đã ủng hộ tiền của rất nhiều và cho con trai là Trần Văn Tuyết du học. Ông cũng đã sang tận Hương Cảng (Trung Quốc), Tôkiô (Nhật Bản) tham quan và động viên con em học tập. Khi trở về, ông mang theo những

tài liệu tuyên truyền cứu nước của Phan Bội Châu để phổ biến trong Nam. Năm 1905, ông lập ra *Minh tân công nghệ xã* ở Chợ Lớn ; *Minh Tân khách sạn* ở Mỹ Tho ; *Nam Trung khách sạn* ở Sài Gòn làm cơ quan kinh tài để phát triển công cuộc cách mạng và liên lạc với các nhà yêu nước hoạt động trong và ngoài nước.

Ông là người sớm có đầu óc kinh doanh phát triển công, thương nghiệp ở trong nước, kêu gọi đồng bào dùng hàng nội hoá xây dựng một nền văn hoá mới.

Ông viết cuốn *Hương Cảng nhân vật*, một tập sách nhằm tuyên truyền cách mạng, kể lại chuyến đi của ông sang Hương Cảng năm 1907. Ngoài ra, ông đã viết nhiều bài nghị luận có giá trị trên tờ *Lục tỉnh tân văn*, ông làm chủ bút tờ *Le Moniteur des Provinces*.

NGUYỄN HỮU CHÍNH

(? – 1787)

Ông quê ở Cổ Đan, xã Đông Hải, huyện Chân Phúc (thuộc Nghi Lộc, Nghệ An). Thuở bé học giỏi, 16 tuổi đỗ Hương cống, tục gọi là Cống Chính, lại đỗ Tam trường khoa thi võ. Làm môn khách giúp việc giấy tờ cho tướng Hoàng Ngũ Phúc, rồi theo Huy

quận công Hoàng Đình Bảo. Huy quận công bị giết, bỏ trốn vào Nam theo Tây Sơn. Năm 1786, ông hiến kế dẫn đường cho Nguyễn Huệ ra Thăng Long phù Lê diệt Trịnh. Nguyễn Huệ về Nam, ông ở lại, nhân cơ hội giúp Chiêu Thống diệt bọn Trịnh Bồng và được phong Bình chương quân quốc trọng sự, Đại tư đồ, tước Bằng Trung công, quyền hành rất lớn. Ông y vào tài mình, chèn ép vua Lê và có tham vọng đối đầu với quân Tây Sơn. Cuối năm 1787, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm ra diệt.

Nguyễn Hữu Chính đã đóng vai trò nổi bật cuối thế kỉ XVIII, tỏ ra có tài xoay xở, biết lợi dụng cơ hội và thời thế để lập công, giỏi việc dùng binh, đặc biệt có tài về thuỷ chiến. Ông cũng có sở trường về thơ văn. Tác phẩm có *Ngôn Ấn thi tập*, *phủ Quách Tứ Nghi*, *phủ Trương Lưu hầu*, *Văn tế chi...*

PHÓ ĐỨC CHÍNH

(1907 – 1930)

Ông quê ở làng Đa Ngưu, huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Công chính, sang làm việc ở Lào. Ông là một trong số những nhân vật quan trọng của *Việt Nam quốc dân đảng*, được cử giữ chức

Tổng bộ lâm thời và hoạt động cho Đảng hết sức hăng hái. Trong hoạt động, ông đã mấy lần bị địch bắt, nhưng đều được miễn nghị vì lí do còn nhỏ tuổi.

Trong cuộc khởi nghĩa tháng 2-1930, theo kế hoạch hành động ông được phân công chỉ huy Đồn Thông ở Sơn Tây (Hà Tây) để phối hợp với các lực lượng từ Yên Bái, Hưng Hoá, Lâm Thao kéo về. Nhưng trong thực tế thì việc đánh chiếm ba nơi trên không thành, nên kế hoạch đánh Đồn Thông cũng thất bại. Ít ngày sau, Phó Đức Chính bị giặc Pháp bắt đưa ra Hội đồng đề hình kết án tử hình tại thị xã Yên Bái (17-6-1930). Tương truyền khi bị hành hình, Phó Đức Chính đòi đặt nằm ngửa để xem lưỡi máy chém xuống như thế nào. Ông đã hô đủ bốn tiếng “Việt Nam vạn tuế !” trước khi đầu lìa khỏi xác.

PHÙNG THỊ CHÍNH

Nữ tướng của nghĩa quân Hai Bà Trưng. Bà là cháu họ của Hai Bà Trưng, lấy chồng là Đinh Lượng, quê ở châu Diên và là gia thần của Thi Sách. Trong thời gian chuẩn bị, bà được cử cùng Trưng Nhị đi các nơi chiêu mộ hào kiệt. Nhiều quan lang, phụ đạo đã theo Hai Bà. Bà còn bắt chấp hiểm nguy đi vào vùng đóng quân của bọn đô

hộ để thăm dò tình hình. Nhờ đó, nghĩa quân đánh đầu thắng đó. Bà được phong Trương nội thị nữ tướng quân.

Quân Hán kéo sang. Bà được cử cùng Trưng Nhị chỉ huy quân kháng cự. Khi Hai Bà Trưng tự vẫn, bà cũng tự vẫn theo.

VƯƠNG QUỐC CHÍNH

(? – 1898)

Vương Quốc Chính quê ở Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương (nay thuộc thành phố Hải Phòng). Ông tham gia phong trào chống Pháp với Tấn Thuật ở Bãi Sậy (Hưng Yên). Sau khi phong trào Bãi Sậy tan rã, ông lánh về huyện Chương Mỹ, Hà Đông (nay thuộc Hà Tây), đóng vai một nhà sư tu tại chùa Ngọc Long Động.

Năm 1895, sau một thời gian vận động tập hợp những người yêu nước, nhân ngày lễ Phật, sư cụ Vương Quốc Chính hội họp đông đủ đại biểu các nghĩa sĩ của hầu khắp các tỉnh từ Nghệ – Tĩnh trở ra để chính thức bàn kế hoạch “phục quốc”. Hội “*Thượng Chí*” gồm đông đảo hội viên bí mật hoạt động bấy lâu đã bầu Vương Quốc Chính làm “quốc sư”. Quốc sư đã chọn Lý Thiệu Quân người Nghệ An làm “quốc vương”, lấy niên hiệu là Long Hưng và lấy năm Đinh Dậu

(1897) làm năm đầu. Ông còn chọn 5 vị tướng phụ trách 5 đạo quân để chia nhau tấn công vào Hà Nội và các tỉnh thành khi lệnh “đồng khởi nghĩa” được phát ra.

Kế hoạch dự định tiến hành được chuẩn bị khá chu đáo. Hội “Thượng Chí” chuẩn bị sẽ đồng loạt nổi lên đánh chiếm Hà Nội vào đêm mồng 5 tháng 12 năm 1898, đúng vào dịp khai mạc hội chợ. Hôm đó, khắp các tỉnh thành miền Bắc cũng sẽ phối hợp hành động. Nhưng bọn giặc đã sớm nắm được kế hoạch của nghĩa quân, diệt cuộc nổi dậy ngay từ đầu. Hà Nội đã không “nổi dậy” đúng hẹn, các nơi cũng bị đàn áp. Nghĩa quân ở Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Hưng Hoá... tuy có nổi dậy đánh phá một số vị trí của địch, nhưng cũng chỉ kéo dài được đến ngày 15-12-1898 thì bị tiêu diệt.

Nhà sư đóng vai “quốc sư”, Vương Quốc Chính cũng bị giặc bắt và bị chúng ám hại ngay sau khi cuộc nổi dậy không thành.

PHÙNG TÁ CHU

(? – 1241)

Người có công trong việc thành lập nhà Trần. Quê : huyện Ngự Thiên (nay là Hưng Hà, Thái Bình),

ông làm quan cho nhà Lý. Đất nước loạn li, vua và thái tử bỏ kinh thành, sau đó ông buộc phải dựa vào thế lực họ Trần. Nhờ giúp họ Trần nhiều trong việc đánh bại các thế lực chống đối, khi nhà Trần thành lập, ông được phong Phụ quốc thái úy. Cuối năm 1226, ông được cử cai quản châu Nghệ An, được quyền ban tước phẩm hạng trung cho các quan, sau đó mới tâu lên vua. Mấy năm sau, ông được phong tước Hưng Nhân vương, năm 1236 được gia phong Đại vương. Năm 1239, ông được phong Nhập nội thái phó và được cử về hương Tức Mặc (Nam Định) xây dựng nhà cửa, cung điện cho nhà Trần ; năm 1240 lại được cử về Thanh Hoá xây dựng 5 hành cung.

LƯU NHÂN CHÚ

(? – 1433)

Danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn. Ông người Thuận Thượng huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên cùng với cha là Lưu Trung và anh rể là Phạm Cống tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ rất sớm. Ông có tên trong Hội thề Lũng Nhai. Cuối năm 1424, tham gia trận Khả Lưu. Giữa năm 1425, ông cùng Đinh Lễ tiến quân ra Thanh Hoá bao vây Tây Đô. Tháng 9 năm 1426, ông cùng Lê Sát, Bùi Bị chỉ

huy đạo quân ra Trường Yên, Thiên Trường, Tân Hưng (Nam Định và Thái Bình). Đầu năm 1427, ông là một trong những tướng chỉ huy quan trọng lập công lớn trong chiến dịch Chi Lăng – Xương Giang. Lê Lợi lên ngôi, phong ông chức Nhập nội kiểm hiệu, Bình chương quân quốc trọng sự, tước Á thượng hầu. Sau đó, ông được thăng Nhập nội tư khấu. Năm 1433, ông bị bọn lộng quyền ghen ghét sát hại.

PHAN HUY CHÚ

(1782 – 1840)

Nhà bác học, nhà thơ, hiệu là Mai Phong. Phan Huy Chú là con trai thứ ba của Phan Huy Ích, sinh ra và lớn lên ở xã Thụy Khuê (làng Thầy), huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Lớn lên trong buổi loạn lạc, ông không tham gia các hoạt động xã hội, chỉ ở nhà chăm chỉ học hành. Ông hai lần thi Hương nhưng chỉ đỗ Tú tài, đương thời vẫn gọi là ông Tú Thầy. Năm 1821, Minh Mệnh biết tiếng, triệu ông vào Kinh đô Huế làm Biên tu ở Viện Hàn lâm, rồi làm Phủ Thừa phủ Thừa Thiên, sau thăng lên làm Hiệp trấn Quảng Nam. Được ít lâu, ông bị giáng chức triệu về Huế làm Thị độc ở Viện Hàn lâm. Cũng thời Minh Mệnh, ông được cử đi sứ nhà

Thanh hai lần với cương vị là Phó sứ. Cuối năm 1832, ông lại được cử đi công cán ở Indônêxia, rồi chuyển về làm công việc ở Bộ Công. Được một thời gian, ông chán cảnh quan trường, lấy cớ bị đau chân xin về quê dạy học và viết sách.

Cống hiến chủ yếu và rất to lớn của Phan Huy Chú là một công trình biên khảo lớn, một tập bách khoa thư đương thời : bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, gồm 49 quyển được ông biên soạn liên tục từ năm 1809 đến năm 1819. Lúc đó ông còn trẻ (từ năm ông 27 tuổi đến năm ông 37 tuổi). Kết quả những năm miệt mài nghiên cứu với tấm lòng yêu mến đất nước và văn hoá dân tộc, với mong muốn tổng kết lịch sử giúp đời, bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* được phân thành 10 bộ môn là “Địa dư chí” ; “Nhân vật chí” ; “Quan chức chí” ; “Khoa mục chí” ; “Quốc dụng chí” ; “Hình luật chí” ; “Binh chế chí” ; “Lễ nghi chí” ; “Văn tịch chí” và “Bang giao chí”.

Lịch triều hiến chương loại chí có một dung lượng lớn, là một kho tài liệu sử học về nhiều mặt rất phong phú, chính xác và được phân loại, hệ thống ; là công trình nghiên cứu tiêu biểu đánh dấu thành tựu khoa học của nước ta đầu thế kỉ XIX. Ngoài giá trị khoa học, bộ sách còn có giá trị tư tưởng cao,

trong việc mô tả địa lí, nhân vật lịch sử, có lập trường dân tộc, tư tưởng nhân dân sâu sắc, nhận xét thơ văn tinh tế. Ngoài ra, Phan Huy Chú còn có tác phẩm địa lí học là *Hoàng Việt dư địa chí* và hai tập văn thơ là *Hoa thiều ngâm lục* và *Dương trình kí kiến* làm trong thời gian đi sứ Trung Quốc và Indônêxia.

ĐẶNG VĂN CHUNG

(1910 – 1999)

Quê quán : Sa Đéc.

Hồi nhỏ học trường Chasseloup Laubat (Sài Gòn).

Thời thanh niên, học Trường Đại học Y Hà Nội.

Năm 1952, sang Pari thi lấy bằng Thạc sĩ Y khoa.

Ngày 10-10-1954, bác sĩ Đặng Văn Chung trở về Hà Nội theo đoàn quân bộ đội về giải phóng Thủ đô và được cử làm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội và được Chính phủ ta phong hàm Giáo sư.

Giáo sư Đặng Văn Chung vừa giảng dạy ở trường đại học, vừa làm công tác điều trị ở Bệnh viện Bạch Mai.

Ngay từ khi hoà bình mới lập lại, ông đã bắt tay biên soạn nhiều

bộ giáo trình đại học như : *Bệnh học nội khoa* (hai tập), *Điều trị học* (2 tập). Hai bộ sách này được sửa chữa, bổ sung, tái bản nhiều lần. Ông còn chỉ đạo Bộ môn Nội khoa Trường Đại học Y Hà Nội biên soạn cuốn *Triệu chứng học nội khoa...* Những cuốn sách này được dùng làm giáo trình ở các trường đại học Y nước ta. Giáo sư Đặng Văn Chung là người đã đào tạo nhiều thế hệ bác sĩ nội khoa của nước ta – từ các cán bộ giảng dạy đại học, trung học đến các bác sĩ điều trị tại các bệnh viện – hầu như đều là học trò của ông. Ông được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Nội khoa Việt Nam.

Ông cùng Giáo sư Trương Công Quyền biên soạn cuốn *Tra cứu ý – dược*. Để phổ cập kiến thức Y học, ông đã viết cuốn *Giải đáp về tim – mạch ; Sức khoẻ và bảo vệ sức khoẻ*.

TRẦN KHẮC CHUNG

(? – 1330)

Danh thần đời Trần. Ông vốn họ Đỗ, quê ở Giáp Sơn (Hải Dương), làm quan thời Trần, giữ chức Chi hậu cục thư. Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta, vượt qua vùng Vũ Ninh, Đông Ngàn (Bắc Ninh) tiến sát đến sông

Hồng, Bắc Thăng Long. Vua Trần lo, cử người thăm dò thế giặc. Ông xin đi. Vua mừng, nói : “Biết đâu trong số ngựa kéo xe muối lại có ngựa kì, ngựa kí đó”. Ông đem thư đến gặp Ô Mã Nhi. Ô Mã Nhi quát : “Vua nước người vô lễ, sai người thích chữ “Sát Thát”, khinh nhờn quân thiên triều, lỗi ấy to lắm”. Khắc Chung bình tĩnh nói : “Đó là do lòng trung của họ mà biến thành giận và thích chữ, quốc vương tôi đâu có biết. Tôi là kẻ hầu gần, nếu là ý của vua thì sao lại không làm !”. Ông giơ cánh tay lên cho giặc xem, rồi nói tiếp : “Nay, đem quân bức nhau thì như người ta nói : muông cùng phải đánh lại, chim cùng phải mổ lại ! Huống chi là người !”. Giặc biết không làm gì được, phải thả ông về. Bọn tướng đòi đuổi theo giết nhưng không kịp. Ngày toàn thắng, ông được phong chức Đại hành khiển, ban quốc tính. Năm 1299, ông được cử làm Đại An phủ sứ, năm 1314 được ban tước Quan phục hầu, rồi thăng Á quan nội hầu. Năm 1315, mùa hạ, đại hạn. Ngự sử đài dâng sớ đề nghị vua cách chức ông vì “không biết giúp đỡ trời đất, làm nên khí hoà”. Ông đã bác : “Đại hạn thì hỏi ở Long vương, tôi có là long vương đâu mà đổ lỗi cho tôi !”. Mùa thu, nước sông lên to, vua thân đi xem đắp đê. Quan ngự

sử lại can : “Bệ hạ nên chăm sửa đức chính, đắp đê là việc nhỏ, đi xem làm gì ?”. Ông bèn nói : “Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cứu cấp cho, sửa đức chính không có gì to bằng việc ấy, cần gì phải ngồi yên suy nghĩ mới gọi là sửa đức chính !” và khuyên vua đi.

Năm 1326, ông được thăng Thiếu bảo hành thánh từ cung tả ti sự, lại được ban tên tự là Văn Triết, gia hàm Đông Trung thư môn hạ bình chương sự. Năm 1330, ông mất, được truy tặng Thiếu sư. Ông là người trọng danh, không lo việc lợi lộc, làm việc cẩn thận, xem kĩ các bản tấu trước khi tâu lên vua, xong việc về dạy học cho hoàng tử.

HÀ CHƯƠNG

(Thế kỉ XIII)

Thủ lĩnh người Tày, có công trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên. Ông là em của Hà Đắc. Tháng 6 năm 1285, quân Mông – Nguyên bị quân dân ta phản công mãnh liệt, phải rút nhanh về nước. Một cánh quân của chúng chạy qua vùng Phù Ninh của hai anh em ông, bị đồn đánh khắp nơi. Nhưng chẳng may, giặc bắt được ông. Nửa đêm, thừa lúc giặc sơ ý, ông đã lấy trộm cờ xí, quần áo giặc mặc vào người thoát ngục

trốn về. Sau đó, ông cho dân binh của ông mặc quần áo đỏ, giả làm quân của chúng đi đánh nhau về. Giặc bị lừa, quân của ông bất ngờ đánh úp từ hai phía, phải bỏ doanh trại mà chạy.

LỘNG CHƯƠNG

(1918 – 2003)

Tên thật nhà viết kịch Lộng Chương là Phạm Văn Hiến, còn có bút danh là Viên Hán. Sinh ngày 5-12-1918 ở thôn Châu Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.



Từ nhỏ, đã ham mê xem kịch. Khi trai trẻ, bắt đầu lên sân khấu diễn kịch, rồi làm đạo diễn sân khấu.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), kháng chiến toàn quốc bùng nổ (1946), ông tham gia chỉ đạo Ban kịch Bình dân, Ban

Tuyên truyền xung phong kháng chiến, tổ chức nhóm kịch báo *Công dân – Nam Định kháng chiến*. Từ năm 1950 là Ủy viên Chấp hành Chi hội văn nghệ Liên khu III phụ trách bộ môn sân khấu; Đội trưởng đội công tác văn nghệ Trường Lục quân Trần Quốc Tuấn; Thường trực Ban sân khấu Hội văn nghệ Việt Nam. Là một trong những sáng lập viên Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam, Ủy viên Thường vụ Hội cho đến ngày nghỉ hưu.

Ông đã viết nhiều thể loại, 9 tập thơ và ca dao, 5 tập phóng sự, kí sự kháng chiến, nhiều bài tiểu luận phê bình sân khấu. Tác giả 81 kịch bản sân khấu.

Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương kháng chiến chống Mĩ, cứu nước hạng Nhất.

NGUYỄN SĨ CỐ

(? – 1312)

Một trong những nhà thơ Nôm đầu tiên của nước ta. Ông học giỏi, có tài làm thơ Nôm. Năm 1278, ông được vua Trần Thánh Tông đưa vào làm Nội thị học sĩ, đã từng dạy thái tử học. Sau đó, ông được thăng lên chức Thiên chương học sĩ, giảng 5 kinh cho sinh đồ ở Quốc Tử Giám. Tính ông thích khôi hài, đùa cợt nên không được cất

nhắc làm chức quan cao trong triều. Học trò của ông có nhiều người giỏi như Phạm Mai, Phạm Ngộ.

ĐẶNG TRẦN CÔN

(Thế kỉ XVIII)

Ông quê ở xã Nhân Mục (Khuông Đình), huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, (nay thuộc quận Thanh Xuân, Hà Nội). Thuở nhỏ, ông nổi tiếng thông minh, học tập chăm chỉ. Bấy giờ, Kinh thành Thăng Long cấm lửa, ông phải đào hầm đốt đèn đọc sách, làm bài. Ông đỗ Hương cống, làm huấn đạo, rồi làm tri huyện Thanh Oai (Hà Tây). Cống hiến quan trọng nhất của ông là tác phẩm *Chinh phụ ngâm* (bằng chữ Hán). Tác phẩm tố cáo chiến tranh phong kiến, thể hiện lòng mong muốn hoà bình, được lưu truyền rộng rãi và được nhiều nhà văn như Phan Huy Ích, Đoàn Thị Điểm, Hồng Liệt Bá dịch ra thơ Nôm.

QUÁCH TẮT CÔNG

(? – 1838)

Một thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương. Ông là lang đạo Sơn Âm (Hoà Bình) cùng em là Quách Tắt Tại, nuôi Lê Duy Lương (con cháu vua Lê) từ nhỏ. Năm 1833, khi Lê Duy Lương đã lớn,

ông tôn làm minh chủ, phát cờ khởi nghĩa. Nghĩa quân đánh chiếm Chi Nê, Thiên Quan (Ninh Bình) và nhiều nơi khác. Không lâu sau, Lê Duy Lương bị bắt, ông cùng em liên kết với các lang đạo Mường ở Quan Hoá, Cẩm Thuỷ, Lang Chánh (Thanh Hoá) tôn Lê Duy Hiễn làm minh chủ. Năm 1836, ông lại nổi dậy. Lực lượng nghĩa quân nhanh chóng lan rộng ra miền Tây Thanh Hoá, Nghệ An. Triều đình Nguyễn cử một đạo quân lớn đến đàn áp. Cuộc chiến đấu liên tục diễn ra, đến giữa năm 1838, ông bị bắt giết.

HUỲNH TỊNH CỦA

(1834 – 1907)

Ông quê ở Bà Rịa, học trường đạo, ra trường làm Đốc phủ sứ, từ 1886 thay Trương Vĩnh Ký làm chủ bút *Gia Định báo* – tờ báo Quốc ngữ đầu tiên ở nước ta do thực dân lập từ năm 1865.

Ông viết nhiều sách khảo cứu, phiên âm các tác phẩm chữ Nôm : *Quốc âm diễn ca* (1903) *Trần Sanh diễn ca* (1905), *Lâm tuyển kì ngộ* (1906), *Thoại Khanh – Châu Tuấn* (1906) ; *Chinh phụ ngâm*, *Bạch Viên tôn các* (1906 – 1907) ; sưu tầm văn học dân gian : *Tục ngữ, cổ ngữ, cách ngôn*. Đáng chú ý nhất là *Từ điển Quốc ngữ đầu tiên của nước ta Đại Nam quốc âm tự vị*

gồm 2 quyển, xuất bản năm 1895 – 1896.

LƯƠNG ĐỊNH CỬA

(1920 – 1975)

Ông quê ở xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Mồ côi cha mẹ từ nhỏ, ông được người bác ruột đưa sang Trung Quốc nuôi cho ăn học. Sau khi đỗ Tú tài, ông thi vào ngành nông nghiệp Trường Đại học Tổng hợp ở Nhật Bản. Tốt nghiệp loại giỏi, ông được giữ lại trường và làm việc tại phòng thí nghiệm về di truyền, đã bảo vệ xuất sắc luận án Tiến sĩ nông học. Ít lâu sau, ông được phong Phó giáo sư.



Sau năm 1954, bắt liên lạc được với tổ chức cách mạng trong nước, ông đưa vợ là người Nhật và hai con nhỏ về miền Nam Việt Nam, rồi ra vùng chiến khu và tập kết ra Bắc.

Lần lượt làm việc ở Viện Khảo cứu nông lâm, Trường Đại học Nông nghiệp, Viện Cây lương thực và cây thực phẩm, ông đã lai tạo thành công nhiều giống lúa mới cho năng suất cao, ngắn ngày, chịu ngập nước, và những cây ăn quả (dưa lê, dưa hấu, táo, cà chua...); được phong danh hiệu Anh hùng lao động. Sau ngày miền Nam giải phóng, ông chuẩn bị trở lại quê hương Nam Bộ, chẳng may mất đột ngột năm 1975 tại Hà Nội.

Tên tuổi Lương Định Cửa gắn liền với tình cảm của bà con nông dân, họ lấy tên ông đặt cho các giống cây mới: “lúa ông Cửa”, “táo ông Cửa”, “cà chua ông Cửa”... Ông đã được Nhà nước truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

DUƠNG BÁ CUNG

(1794 – 1848)

Hiệu Cán Đình, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (Thường Tín, Hà Tây). Thuở nhỏ, ông tên là Dĩnh. Năm 1821, ông đỗ Cử nhân, thi Hội đỗ tam trường, được cử giữ các chức Học chính tỉnh Hưng Yên rồi Đốc học tỉnh Biên Hoà.

Ông là soạn giả cuốn *Hà Nội địa dư*, ghi rõ hình thể, sông núi, di tích, phong tục, sản vật, tên các

phủ huyện thuộc Hà Nội bấy giờ. Gần như toàn bộ đời mình, ông dành thời gian cho công việc sưu tầm thơ văn Nguyễn Trãi.

Ông ở làng Nhị Khê, là con cháu nhà khoa bảng Dương Công Độ (tiến sĩ 1683), rể của dòng họ Nguyễn Trãi (lấy con gái ông Nguyễn Chúc, dòng dõi Nguyễn Trãi), nên có nhiều thuận lợi trong việc tìm các tư liệu gốc. Hàng chục năm trời, ông bôn ba từ Bắc vào Nam để sưu tầm thêm. Cuối cùng, ông hoàn thành bộ sách *Ức Trai thi tập*. Ông xứng đáng là người đặt nền móng cho ngành nghiên cứu về Nguyễn Trãi và là tấm gương cho những người sau. Sách hoàn thành, ông đã đưa cho nhiều người góp ý. Người đương thời là Nguyễn Năng Tĩnh và Ngô Thế Vinh đã đề tựa cho sách. Năm 1868, bảy tháng sau khi ông mất, sách mới in xong.

Bộ *Ức Trai thi tập* gồm 7 quyển, sưu tập tương đối đầy đủ và có hệ thống các tác phẩm của Nguyễn Trãi. Riêng Quyển II in thơ văn của Nguyễn Phi Khanh.

NGUYỄN DUY CUNG

(? – 1885)

Ông quê ở huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Khi kinh thành Huế thất thủ (5–7–1885), ông đang làm Án sát tỉnh Bình Định. Bấy

giờ, hưởng ứng chiếu Cần vương, nhân dân Quảng Ngãi dưới sự lãnh đạo của Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân đã nổi dậy chiếm được tỉnh thành, nhưng sau đó Nguyễn Thân đem quân về chiếm lại. Được tin, Nguyễn Duy Cung đem quân ứng cứu không kịp, phải trở về tham gia phong trào chống Pháp ở Bình Định do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo.

Tháng 8–1885, quân Pháp đổ bộ lên Quy Nhơn, ông cùng văn thân trong tỉnh đem quân chống giữ, nhưng bị thua phải lui về An Nhơn. Sau bị bọn phản bội lừa gạt, lập mưu với giặc bố trí bắt ông. Chúng dùng nhiều thủ đoạn thâm độc hòng mua chuộc, không xong, chúng lại dùng cực hình để tra tấn, nhưng trước sau ông vẫn không khai điều gì. Chúng đem xử tử ông ngày 1 tháng 7 năm Ất Dậu (8–1885). Trước khi chết, trong nhà tù, ông cắn tay, lấy máu viết bài *Hịch Cần vương* nói lên lòng căm phẫn và ý chí quyết chiến của mình, đồng thời lên án đánh thếp bọn đầu hàng phản bội, kêu gọi mọi người tiếp tục sự nghiệp phục quốc.

NGUYỄN ĐỖ CUNG

(1912 – 1977)

Ông sinh tháng 2–1912 tại xã Xuân Tảo, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.



Ông học Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương và tốt nghiệp năm 1935.

Nguyễn Đỗ Cung xuất hiện trong thời kì Mặt trận dân chủ với những cuộc triển lãm tranh mang tính yêu nước và những bài viết giới thiệu nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

Say mê nghệ thuật dân tộc, ông vẽ nhiều tranh Tết, điêu khắc truyền thống và vẽ bìa sách theo quan điểm riêng. Những cuốn sách như *Nguồn sinh lực*, *Ngoại ô*, *Việt Nam cổ văn học sử...* do ông trình bày có sức hấp dẫn nghệ thuật, khẳng định tài năng của ông.

Năm 1942, ông vẽ phụ bản *Nguyễn Du văn hoá tập*, thể hiện cảnh mai, hạc theo mô típ dân gian (tranh làng Hồ và Hàng Trống). Từ

đó, ông nổi danh là một hoạ sĩ đồ hoạ. Về khuynh hướng nghệ thuật, ngay từ năm 1944, ông đã công khai tán thành phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa.

Sau Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Đỗ Cung là người Việt Nam đầu tiên vẽ mẫu giấy bạc nước ta. Năm 1946, ông cùng với hai hoạ sĩ Tô Ngọc Vân và Nguyễn Thị Kim vào Phủ Chủ tịch vẽ chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cuối năm ấy, ông cùng các chiến sĩ “Nam tiến”, rồi hoạt động ở Liên khu V đến năm 1948, vừa dạy vẽ, vừa sáng tác, đến với các đơn vị bộ đội, dân quân, công binh xưởng. Năm 1949, ông ra Việt Bắc.

Sau những chuyến đi ấy, trong nửa đầu cuộc kháng chiến, ông đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị như *Buổi luyện quân*, *Dãy nhà phá hoại*, *Khai hội*, *Du kích tập bắn...* thể hiện những nét hiện thực mới của cuộc kháng chiến. Hoà bình lập lại, trong khoảng hơn 20 năm (1954 – 1977), ông tiếp tục có nhiều tác phẩm giá trị: *Học hỏi lẫn nhau*, *Công nhân cơ khí*, *Tan ca mời chị em ra thi chọn thợ giỏi*.

Đặc biệt một số công trình nghiên cứu nghệ thuật thể hiện rõ ông có một trình độ lí luận vững vàng, một cái nhìn mới về nghệ thuật truyền thống và hiện đại.

Hoạ sĩ Nguyễn Đỗ Cung cũng có những đóng góp lớn trong lĩnh vực truyền thụ kiến thức và tay nghề cho lớp trẻ. Ông đã được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

NGUYỄN VĂN CUNG (ĐỘI CUNG)

(? – 1941)

Ông quê ở xã Đông Thọ, huyện Đông Sơn (nay thuộc thành phố Thanh Hoá), giữ chức đội trưởng lính Khố xanh nên thường gọi là *Đội Cung*.

Từ đầu năm 1940, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, phong trào cách mạng ngày càng lan rộng và có ảnh hưởng đến các binh lính trong quân đội Pháp. Tiếp theo tiếng súng khởi nghĩa Bắc Sơn (Lạng Sơn) và Nam Kỳ, vào đêm ngày 13-1-1941 *Đội Cung* đã cầm đầu binh sĩ đồn Chợ Rạng (Thanh Chương), rồi kéo sang chiếm đồn Đô Lương (Anh Sơn), sau đó cùng nhau kéo về Vinh định chiếm tỉnh lỵ Nghệ An. Nhưng giặc Pháp đã kịp thời phản công, dồn quân đàn áp, nhanh chóng dập tắt cuộc binh biến. Sau một thời gian trốn tránh, ông đã bị bắt đưa về Vinh xử tử cùng 10 người khác. Nhiều người khác đều bị đưa đi đày biệt xứ.

PHÙNG VĂN CUNG

(1909 – 1987)

Bác sĩ y khoa, nguyên Phó Chủ tịch *Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam*, Ủy viên *Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*.

Năm 1937, Phùng Văn Cung tốt nghiệp Đại học Y khoa Hà Nội. Trong Cách mạng tháng Tám (1945), ông tham gia đấu tranh giành chính quyền tại Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Trong những năm 1957 – 1959, ông là Giám đốc Y tế các tỉnh Châu Đốc, Rạch Giá. Sau đó, ông làm việc tại bệnh viện Phúc Kiến (Chợ Lớn). Năm 1960, ông bí mật tìm đường lên chiến khu tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ông được bầu là Phó Chủ tịch *Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam* từ 20-12-1960; Chủ tịch *Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới*, Chủ tịch *Hội Chữ thập đỏ miền Nam Việt Nam*. Tháng 6-1969, ông được bầu làm Phó Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Từ tháng 3-1977, ông là Ủy viên *Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, Ủy viên *Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam*.

TRẦN VĂN CUNG

(1906 – 1977)



Ông quê ở xã Nghi Hoa, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, học trung học tại thành phố Vinh. Năm 1925 Trần Văn Cung bắt đầu tham gia những hoạt động yêu nước. Năm 1926, ông sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức và gia nhập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*.

Năm 1927 – 1928, ông hoạt động tại Hà Nội, tháng 3-1929, tham gia thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở trong nước (tại 5D Hàm Long, Hà Nội). Tháng 5-1929, ông làm Trưởng đoàn đại biểu Thanh niên Bắc Kỳ đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của

Hội Việt Nam cách mạng thanh niên tại Hương Cảng (Trung Quốc). Ông đã cùng với hai đại biểu Bắc Kỳ (trong số đó có Ngô Gia Tự) bỏ về nước để phản đối việc Đại hội không chấp nhận đề nghị của Kỳ bộ Bắc Kỳ lập *Đảng Cộng sản Việt Nam*. Tháng 6-1929, ông dự Hội nghị thành lập *Đông Dương Cộng sản Đảng*, được cử làm Ủy viên trung ương, sau đó được điều vào hoạt động tại Trung Kỳ. Tháng 9-1929, ông bị địch bắt ở Nghệ An, bị toà án tỉnh của chính quyền phong kiến tay sai kết án tử hình, sau giảm xuống án chung thân và đày đi Lao Bảo. Năm 1936, nhờ phong trào đấu tranh của nhân dân ta và sự ủng hộ của Mặt trận nhân dân Pháp, ông được ra tù và về hoạt động tại Nghệ An. Năm 1945, ông tham gia Ban lãnh đạo khởi nghĩa ở liên tỉnh Nghệ – Tĩnh.

Từ năm 1946 đến năm 1954, ông lên Việt Bắc nhận chức Ủy viên Ban Thường trực Quốc hội.

Sau ngày giải phóng thủ đô (10-10-1954), ông về Hà Nội giữ chức Ủy viên Ban Thường trực Quốc hội cho tới năm 1957, từ năm 1957 đến năm 1972 làm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế – kế hoạch cho tới lúc về hưu.

NGUYỄN CỪ

(? – 1741)

Ông quê ở làng Ninh Xá, huyện Chí Linh (Hải Dương), là con của Trần thủ Sơn Tây Nguyễn Mại. Vì cha bị chúa Trịnh giết oan, ông căm thù bỏ quan, về quê, cùng anh là Nguyễn Tuyển mộ quân, liên kết với Vũ Trác Oánh, khởi nghĩa giương cao lá cờ “phù Lê diệt Trịnh” chống lại chúa Trịnh. Nghĩa quân mạnh lên nhanh chóng, ngay từ năm đầu (1739) đã đánh lui nhiều cuộc tiến quân đàn áp của quân triều đình. Ông đóng quân ở Đỗ Lâm (Gia Phúc – Bắc Ninh), yểm trợ cho quân của anh mình ở Pháo Sơn (Chí Linh). Tháng 6 năm 1740, nhân khi quân triều đình tập trung sức đánh sang Sơn Nam, ông đã đem quân đánh xuống Hồng Châu, Khoái Châu (Hưng Yên). Năm 1741, sau khi dẹp yên cuộc khởi nghĩa Ngân Già ở Sơn Nam, chúa Trịnh dồn quân đánh vào các đồn Pháo Sơn, Đỗ Lâm ; Nguyễn Tuyển tử trận. Đồn Đỗ Lâm cũng bị phá tan. Ông phải chạy lên Lạng Sơn, nương nhờ Thổ tù Toàn Cơ, sau đó về lại Đông Triều và bị bắt ở đây.

NGUYỄN VĂN CỪ

(1912 – 1941)



Nguyễn Văn Cừ quê ở làng Phù Khê, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo, có truyền thống yêu nước. Anh là học sinh xuất sắc ở Trường Bưởi (tức Trường Chu Văn An, Hà Nội ngày nay). Năm 1927, anh bị đuổi khỏi trường vì tham gia phong trào yêu nước.

Tháng 6-1929, anh được kết nạp vào chi bộ đầu tiên của *Đông Dương Cộng sản đảng*, rồi ra công tác tại mỏ Mạo Khê để vừa rèn luyện trong lao động, vừa giác ngộ quần chúng, xây dựng Đảng.

Sau ngày thành lập Đảng (3-2-1930), anh được bầu làm Bí thư đặc khu uỷ Hòn Gai – Uông Bí,

sau đó bị địch bắt kết án tù khổ sai, đày đi Côn Đảo. Trong nhà tù, anh vẫn tiếp tục tổ chức anh em đồng chí đấu tranh, học tập lí luận. Anh trở thành một nhà lí luận của Đảng.

Năm 1936, *Mặt trận nhân dân* lên cầm quyền ở Pháp, anh được ra tù và hoạt động tích cực cho Xứ uỷ Bắc Kỳ trên mọi mặt công tác. Năm 1937, anh được cử vào Ban thường vụ Trung ương Đảng, năm sau làm Tổng bí thư của Đảng (tháng 3 – 1938). Nguyễn Văn Cừ là tác giả cuốn *Tự chỉ trích* có tác dụng to lớn trong đấu tranh nội bộ Đảng và chống bọn Tờrốtkit phá hoại cách mạng.

Mùa thu năm 1939, trước nguy cơ Chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Pháp phát xít hoá bộ máy cai trị ở Đông Dương, Nguyễn Văn Cừ vào Sài Gòn họp Hội nghị Trung ương lần thứ VI, đề ra nhiệm vụ tập hợp toàn dân đấu tranh giải phóng dân tộc.

Giữa lúc cách mạng đang ở bước ngoặt mới, thì tháng 6-1940 anh bị địch bắt. Bọn đế quốc đã dùng mọi thủ đoạn tra tấn cực hình để khai thác tài liệu, nhưng trước sau anh vẫn kiên cường bất khuất, giữ vững khí tiết của người cộng sản. Sau khởi nghĩa Nam Kỳ (1940), chúng khép anh vào tội là “người có trách nhiệm tinh thần trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ” để kết án tử hình. Nguyễn Văn Cừ cùng một

số đồng chí khác đã bị xử bắn tại trường bắn Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) ngày 28-8-1941.

ĐÀO CỬ

(1449 – ?)

Ông quê ở xã Thuận Khang, huyện Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh) sau đổi tên là Đào Thuận Cử, đỗ Tiến sĩ năm 18 tuổi (1466), năm sau lại thi đỗ khoa Hoành Từ (1467), làm quan ở Viện Hàn lâm, được bổ các chức Thị độc học sĩ, Đông các hiệu thư, cuối cùng (1500) thăng lên đến Thượng thư Bộ Hộ. Ông đã từng theo Lê Thánh Tông hành quân ở Chiêm Thành (1470) và Lão Qua (1482).

Đào Cử được Lê Thánh Tông quý trọng, là thành viên trong Hội Tao Đàn. Cùng với nhiều văn thần khác, ông được giao biên soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*, giúp nhà vua viết quyển *Thân chinh kí sự* và hoạ thơ cuốn *Cổ Tâm bách vịnh*. Trong *Quỳnh uyển cửu ca* có bài tựa của ông. Ông là tác giả bài văn bia tiến sĩ dựng năm Hồng Đức thứ 15 (1484). Sách *Toàn Việt thi lục* còn chép 10 bài thơ của ông.

Gia đình Đào Cử cũng nổi tiếng về văn học. Anh ruột ông là Đào Chính Kí đỗ Hoàng giáp, hai anh em đều làm quan đồng triều.

TRINH CƯỜNG

(1686 – 1729)

Năm 1709, lên làm Chúa, tự phong là Nguyên soái, Tổng quốc chính, Ấn đô vương. Trong thời gian trị vì, ông thực hiện nhiều chính sách mới về kinh tế như quân điền, cấm lập trang trại, đánh thuế ruộng đất ; về chính trị đặt 6 phiên, cho sứ sang nhà Thanh đòi lại các đất bị chiếm ở Tuyên Quang trong đó có mỏ chì, mỏ đồng lớn Tụ Long ; sử dụng những người có năng lực như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn... ; định lại hình luật, phép thi văn, võ ; tinh giản quan chức ; định lại giới mốc các phủ, huyện ; định lại phẩm phục quan lại v.v... Năm 1729, ông bị bệnh nặng rồi mất, được truy xưng Nhân vương, hiệu là Hi Tổ.

CƯỜNG ĐỂ

(1882 – 1951)



Tước Kỳ Ngoại hầu, thuộc dòng Hoàng tử Cảnh (con trưởng vua Gia Long). Năm 1904, Phan Bội Châu lập hội Duy Tân, đã chọn ông làm Hội chủ. Năm 1906, theo kế hoạch của Hội, Phan Bội Châu đã đón Cường Để xuất dương sang Nhật. Tại Tôkiô, ông được xếp vào học Trường Chấn Võ (Shimbu Gakko) ; sau chuyển sang học tại Đông Á đồng văn thư viện.

Đến tháng 10 năm 1909, do có lệnh trục xuất người Việt Nam, ông phải qua lánh nạn tại Trung Quốc, rồi qua Xiêm, sang châu Âu, có lần về miền Nam Việt Nam nhằm vận động kinh phí cho tổ chức Đông Du và anh em hoạt động ở hải ngoại.

Trở lại Nhật Bản vào tháng 5 năm 1915, ông cũng xưng là người Trung Quốc, lấy tên Lâm Thuận Đức. Ông được sự giúp đỡ của Thủ tướng Nhật bấy giờ là Khuyển Dưỡng Nghị (Inukai Tsuyoki).

Một thời gian, nhờ cuộc vận động *Đông Du* của Phan Bội Châu, Cường Để đã có ít nhiều ảnh hưởng trong một số người Việt Nam hoạt động yêu nước đầu thế kỉ XX.

Tháng 2 năm 1939, ông lập ra hội *Việt Nam phục quốc đồng minh* nhằm chờ thời cơ để theo quân Nhật vào Đông Dương. Nhưng ý đồ của ông đã không thành. Cường Để sống lưu vong ở Nhật và mất tại Tôkiô năm 1951, thọ 69 tuổi.

CAO CỬU

Đại tướng của Hai Bà Trưng. Theo thần tích, ông quê ở vùng Tam Đới thuộc châu Phong (Sơn Tây – Phú Thọ). Cầm giặc tên Tô Định tàn ác, tham bạo, ông đã mộ quân chuẩn bị khởi nghĩa. Một hôm, ông đang hội các tướng thì được tin Trưng Nhị đến, xin bàn chuyện cùng nhau chống giặc. Ông vui mừng, cùng vợ là Đào Nương và bạn là Trương Quan cùng quân sĩ kéo về Hát Môn.

Khởi nghĩa toàn thắng, ông được phong Đại vương.

Quân Hán do Mã Viện chỉ huy kéo sang nước ta. Ông được lệnh cầm quân lên vùng biên giới Đông Bắc chặn giặc. Thế giặc mạnh,

quân ta chống không nổi. Ông một mình, một ngựa chạy về phía nam, rồi mất.

MẠC CỬU

(1655 – 1735)

Người có công khai thác và thành lập vùng Hà Tiên. Ông quê gốc ở Lôi Châu (Quảng Đông, Trung Quốc), không thần phục nhà Thanh, đem cả gia đình vào miền Nam nước ta tìm kế sinh nhai. Ông đã chiêu tập dân nghèo khai phá và thành lập 7 xã đầu tiên vùng ven biển Tây Nam Kỳ, sau thành huyện Hà Tiên (nay thuộc Kiên Giang). Năm 1714, Hà Tiên được sáp nhập vào phủ Gia Định. Mạc Cửu được chúa Nguyễn cho giữ chức Tổng binh.

D

DÃ TƯỢNG

(Xem Yết Kiêu)

LÊ NGHI DÂN

(1439 – 1460)

Ông là con của Lê Thái Tông, lên một tuổi thì được lập làm thái tử. Vì mẹ ông (Dương Thị Bí) nhân đó quá kiêu căng nên Thái Tông ghét, đã truất bỏ lệnh cũ. Năm 1459, ông đã mưu cùng một số nghịch thần, đang đêm vào cung giết vua và hoàng thái hậu, tiếm ngôi. Sau đó, ông cử người sang Trung Quốc cầu phong, bàn đặt phủ huyện, định lại các bộ, các khoa. Một số đại thần mưu sự lật đổ, chẳng may việc lộ, bị giết hết. Mãi đến tháng 7 năm 1460, nhóm đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm v.v... mới tổ chức được cuộc đảo chính, đưa Lê Tư Thành lên ngôi (Lê Thánh Tông). Nghi Dân bị buộc phải tự thắt cổ chết.

NGUYỄN HỮU DẬT

(1604 – 1681)

Ông quê ở Gia Miêu, huyện Tống Sơn (Hà Trung, Thanh Hoá), làm quan giúp chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) từ năm 16 tuổi, sau trở thành vị tướng xuất sắc có nhiều mưu lược. Ông cầm quân đánh Trịnh nhiều lần, liên tiếp thắng lợi. Ông được cử làm Trấn thủ Bố Chính (Quảng Bình), là trụ cột của các chúa Sãi, chúa Thượng và chúa Hiền. Khi mất, ông được truy tặng tước Quận công, xếp hạng công thần, thờ ở Võ Miếu. Nguyễn Hữu Dật có tài văn chương, có lần bị chúa Nguyễn nghi ngờ hạ ngục, ông viết truyện *Hoa Vân Cảo thị* tỏ lòng trung. Truyện kể Hoa Vân, tướng của Chu Nguyên Chương tử tiết để trọn nghĩa với chủ. Vợ là Cảo thị cũng trầm mình. Truyện này sau được chuyển thành tuồng gọi là *Huệ Vân Hữu Lượng* và *Hoa Vân diễn ca*. Nguyễn Hữu Dật còn viết tập *Mình sơ anh liệt chí*.

Dân chúng Quảng Bình trước đây tôn ông là Phật Bồ Tát, lập đền thờ. Hai con của ông : Nguyễn Hữu Kính là danh tướng mở đất Gia Định và Nguyễn Hữu Hào, tác giả truyện thơ *Song Tinh bất dạ* (thường gọi là *Truyện Song Tinh*).

HỒ ĐẮC DI

(1900 – 1984)

Giáo sư Hồ Đắc Di sinh năm 1900. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình trâm anh, thế phiệt ở Huế.



Hồi nhỏ, ông học tiểu học ở Huế, sau học trung học tại Trường Anbe Xarô ở Hà Nội.

Năm 1918, sang Pháp du học ; ông học nốt chương trình trung học ở Boócđô, thi vào khoa Y – Trường Đại học Y Pari.

Ông tốt nghiệp bác sĩ với luận văn về một phương pháp mới trong phẫu thuật dạ dày – tá tràng để điều trị chứng hẹp môn vị mà không phải cắt bỏ dạ dày như trước. Cách điều trị mới do Hồ Đắc Di đề xướng được ứng dụng ở nhiều nước trong suốt mấy chục năm liền.

Năm 1931, ông về nước và lập gia đình. Sau đó ra Hà Nội, vừa giảng dạy ở Trường Y, vừa làm bác sĩ phẫu thuật thường trú tại Bệnh viện Phủ Doãn (Bệnh viện Việt Đức ngày nay).

Ngay từ trước Cách mạng tháng Tám 1945, Hội đồng giáo sư Trường Đại học Y – Dược Hà Nội đã bầu ông làm Giáo sư, ông là người Việt Nam đầu tiên được bổ nhiệm giáo sư Đại học thời thuộc Pháp.

Sau Cách mạng tháng Tám, Giáo sư Hồ Đắc Di được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ rất mực tín nhiệm, giao cho nhiều trọng trách : vừa làm Giám đốc Trường Đại học Y – Dược ở Chiến khu Việt Bắc, Tổng Giám đốc Đại học vụ, vừa giữ chức Tổng thanh tra Y tế, Giám đốc Bệnh viện Đồn Thủy.

Trong kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954), Trường Y phải di chuyển nhiều lần, mỗi lần di chuyển là một lần phải xây dựng

lại cơ sở, nhưng vẫn không ngừng đào tạo cán bộ y tế có trình độ cao cho đất nước, kịp thời phục vụ cho các chiến trường, chiến dịch. Những sinh viên Trường Y học tập ở Việt Bắc, nhiều người đã trở thành viện sĩ, giáo sư, bộ trưởng, viện trưởng của ngành y tế trong cả nước. Có được những kết quả trên là nhờ ở một phần lớn lao động góp của Giáo sư Hồ Đắc Di.

Sau ngày giải phóng Thủ đô (1954), ông còn viết nhiều luận văn về y học dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật biện chứng, về cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Y dược (1996)

NGUYỄN CẢNH DI

(? – 1413)

Danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng. Ông là con của Nguyễn Cảnh Chân. Khi cha bị Giản Định Đế giết hại một cách oan uổng, ông đã cùng Đặng Dung – con của Đặng Tất – đem quân vào Nghệ An, tôn Trần Quý Khoáng lên làm minh chủ (tức Trùng Quang đế). Tháng 7 năm 1409, nghĩa quân của ông kéo ra Bắc đánh giặc ở nhiều nơi, đẩy chúng vào thế bị động, phải cho người về nước xin cứu viện. Nhà Minh sai Trương Phụ đem 10 vạn

quân sang cứu. Năm 1410, nghĩa quân đánh bại giặc ở Hạ Hồng (Hải Phòng), nhưng rồi phải lui về Nam. Tháng 7 năm 1412, ông cùng Nguyễn Suý chặn giặc ở Mô Độ (Yên Mô – Ninh Bình), chiến đấu rất dũng cảm, nhưng cuối cùng bị thua, phải vượt biển vào Nghệ An. Năm 1413, ông lại đem quân đánh ra Vân Đồn (Quảng Ninh), rồi rút về. Giặc tập trung lực lượng đánh vào, nghĩa quân phải rút vào Hoá Châu. Tháng 12 năm đó, sau thất bại ở Ái Tử (Quảng Trị), ông và Đặng Dung chạy về phía tây rồi bị bắt ở thượng lưu sông Gianh. Ông bị thương nặng nhưng không ngớt lời chửi mắng giặc, quát vào mặt Trương Phụ: “Chúng ta muốn giết mày, nay lại bị mày bắt”. Trương Phụ tức quá, đã sai người giết ông rồi cắt đầu đưa về nước.

NGÔ ĐÌNH DIỆM

(1901 – 1963)

Quê ở làng Đại Phong, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Xuất thân trong một gia đình quan lại cao cấp triều Nguyễn.

Sau khi tốt nghiệp Trường Hậu bổ (1920), Ngô Đình Diệm ra làm quan ở nhiều tỉnh miền Trung. Năm 1933, được Bảo Đại cử làm Thượng thư Bộ Lại trong Nội các mới được thành lập, đồng thời là đại thần Viện Cơ mật. Nhưng vì

tranh chấp với Phạm Quỳnh là người của Pháp, năm 1934, Ngô Đình Diệm đã từ chức.

Sau đảo chính Pháp (9-3-1945), Nhật đã đưa Trần Trọng Kim ra làm Thủ tướng mà không chọn ông.

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), Ngô Đình Diệm bị cách mạng quản lý chặt chẽ một thời gian. Năm 1950, được Mỹ đưa sang Mỹ đào tạo chờ ngày về nước làm việc cho chúng. Năm 1954, dưới áp lực của Mỹ, Bảo Đại đã mời Ngô Đình Diệm về làm Thủ tướng. Nhưng chỉ năm sau, cũng do chỉ thị của Mỹ, Ngô Đình Diệm đã lật đổ Bảo Đại nắm lấy quyền. Từ đó, Ngô Đình Diệm trực tiếp đối đầu với cách mạng Việt Nam, với nhân dân miền Nam, ra sức phá hoại Hiệp định Giơnevơ với ý đồ chia cắt lâu dài đất nước. Do mâu thuẫn trong hàng ngũ thân Mỹ, ngày 1-11-1963 Ngô Đình Diệm cùng em là Ngô Đình Nhu bị giết chết.

TÔ VĨNH DIỆM

(1924 – 1953)

Anh sinh năm 1924 tại xã Nông Trường, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá, trong một gia đình nông dân nghèo, phải đi ở kiếm ăn. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, anh tham gia dân quân ở địa phương, năm 1949 xung phong vào bộ đội.

Để chuẩn bị chiến dịch Điện Biên Phủ, Tô Vĩnh Diện được điều về làm Tiểu đội trưởng một đơn vị cao xạ pháo. Trên đường đơn vị hành quân hơn 1000 km tới vị trí tập kết để tham gia chiến dịch, anh luôn luôn gương mẫu làm mọi việc nặng nhọc, động viên giúp đỡ đồng đội đưa pháo tới đích an toàn. Có lệnh kéo pháo ra, anh lại đi sát từng người, động viên giải thích rõ nhiệm vụ, giúp anh em quyết tâm khắc phục khó khăn.

Đêm tối, đường dốc, dây kéo pháo đứt, pháo lao nhanh xuống dốc. Trước cảnh hiểm nghèo đó, anh hô anh em: “Thà hi sinh, quyết bảo vệ pháo”, và buông tay lái xông lên trước, lấy thân mình lao vào chèn bánh xe pháo. Pháo bị vướng, nghiêng tựa vào bờ, nhờ đó đơn vị giữ được pháo không rơi xuống vực.

Anh được Quốc hội, Chính phủ truy tặng *Huân chương Chiến công hạng Nhất*, *Huân chương Quân công hạng Hai* và danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*.

NGUYỄN QUANG ĐIỀU

(1880 – 1936)

Ông quê ở xã Tân Thuận, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Ông có tư chất thông minh, học giỏi, biết làm thơ văn và sớm có

tinh thần yêu nước, căm thù thực dân Pháp xâm lược.

Năm 1906, khi phong trào Đông du lan rộng ở Nam Kỳ, ông đã hăng hái hoạt động, là một trong những người tích cực vận động thanh niên yêu nước Nam Kỳ xuất dương du học, đồng thời quyên góp được nhiều tiền bạc cho phong trào.

Tháng 5-1913, ông cùng hai người nữa bí mật sang Trung Quốc liên lạc với *Việt Nam Quang phục hội*. Đến Hương Cảng, chưa kịp hoạt động, cảnh sát Anh khám thấy một số tạc đạn và giấy tờ quan trọng tại nơi các ông tạm trú, ông và các đồng chí đều bị bắt giao cho nhà đương cục Pháp giải về Hà Nội.

Tại phiên toà, ông bị kết án “âm mưu phản loạn”, phải 10 năm khổ sai, đầy biệt xứ sang tận Guyana (Nam Mỹ). Ở tù một thời gian, đến đầu năm 1917 ông vượt ngục trốn sang đảo Torinidát (Trinidad) của Anh.

Trở về Hương Cảng khoảng cuối năm 1920, ông tiếp tục hoạt động trong tổ chức những người Việt Nam yêu nước. Sau khi cụ Phan Bội Châu bị bắt (7-1925), ông trở về nước, lấy tên là Trần Văn Vu đi khắp đó đây trong vùng “lục tỉnh” để tìm bạn chiến đấu và phát động phong trào chống Pháp,

đồng thời sáng tác nhiều thơ ca yêu nước để tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân. Từ năm 1932, ông dạy học và làm nghề Đông y tại làng Vĩnh Hoà gần Tân An. Ông có dịch một số tác phẩm của Tôn Trung Sơn như *Tam dân chủ nghĩa*, *Ngũ quyền hiến pháp* nhằm phổ biến trong các giới đồng bào yêu nước tư tưởng dân quyền, dân chủ. Còn bản thân ông vẫn giữ vững khí tiết một sĩ phu yêu nước trong điều kiện bị chính quyền thực dân theo dõi ngặt nghèo. Mùa hè năm 1936, ông bị bệnh mất.

NGUYỄN CHÍ ĐIỀU

(1908 – 1939)

Nguyễn Chí Điều sinh năm 1908 trong một gia đình nhà Nho nghèo ở làng Thành Tiên, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

Thuở nhỏ, Nguyễn Chí Điều học chữ Hán, lên mười tuổi học chữ Quốc ngữ. Năm 1925, ông vào học Trường Quốc học Huế, trong thời gian này kết bạn với Võ Nguyên Giáp. Năm 1925, ông đã tham gia hoạt động trong *Đảng Việt Nam cách mạng và Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*.

Ông vận động học sinh kéo đến Nha Phủ doãn đòi thả cụ Phan Bội Châu đang bị giữ, do đó đã bị đuổi học.

Năm 1928, Nguyễn Chí Diểu là Ủy viên Xứ ủy Trung Kỳ của *Đảng Việt Nam cách mạng* (sau đổi là *Tân Việt*). Năm 1929, ông vào Sài Gòn hoạt động cùng Nguyễn Đình Kiên, Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ. Giữa năm 1929, *Tân Việt* có sự phân hoá, Nguyễn Chí Diểu tách ra thành lập *Đông Dương Cộng sản liên đoàn*.

Sau khi hợp nhất ba nhóm cộng sản và thành lập *Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nguyễn Chí Diểu là một trong những cán bộ lãnh đạo đầu tiên của Thành ủy Sài Gòn – Chợ Lớn. Sau ông là Bí thư Tỉnh ủy Gia Định.

Tháng 10-1930, Nguyễn Chí Diểu bị bắt. Ở tù, Nguyễn Chí Diểu có bí danh là Trọng, người ta gọi là “Trọng lớn” để phân biệt với Lý Tự Trọng, là “Trọng con”, cả hai đều bị giam ở Khám Lớn Sài Gòn.

Nguyễn Chí Diểu bị tra tấn hết sức dã man, nhưng vẫn giữ vững khí tiết của người cộng sản.

Ngày 2-5-1933, thực dân Pháp mở phiên toà “đặc biệt” để xử án các chiến sĩ cộng sản, trong đó có Nguyễn Chí Diểu. Bọn chúng đã kết án ông khổ sai chung thân và đày đi Côn Đảo.

Tháng 6-1936, Nguyễn Chí Diểu được trở về đất liền. Ông lại về

Huế, tiếp tục hoạt động, xúc tiến tổ chức lãnh đạo phong trào *Đông Dương đại hội* và chỉ đạo đấu tranh cách mạng ở Trung Kỳ.

Nguyễn Chí Diểu là Ủy viên Trung ương *Đảng Cộng sản Đông Dương*, đã hoạt động không mệt mỏi cho sự nghiệp của Đảng. Về sau, ông bị bệnh lao nặng, mất ngày 15-9-1939. Cụ Phan Bội Châu đã đồng ý để Nguyễn Chí Diểu, người chiến sĩ cách mạng đầu tiên được an nghỉ tại nghĩa địa của cụ ở dốc Nam Giao (Huế).

HOÀNG DIỆU

(1828 – 1882)



Hoàng Diệu tự Quang Viễn, hiệu Tỉnh Trai. Ông sinh ra trong một gia đình Nho học ở xã Xuân Đài, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Năm 16 tuổi, Hoàng Diệu đã nổi tiếng về văn thơ. Năm 20 tuổi đỗ Cử nhân (1848), 26 tuổi đỗ Phó bảng (1853). Sau một thời gian ra làm quan ở các địa phương Trung Kỳ và Bắc Kỳ, năm 1873 ông được điều động về Huế giữ chức Tham tri Bộ Hình, rồi Tham tri Bộ Lại kiêm Đô sát viện, sung Cơ mật đại thần. Năm 1878, sau khi hoàn thành tốt việc cứu giúp nạn nhân ở Quảng Nam bị bão lụt, ông được thăng Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An – Hà Tĩnh). Chưa đầy một tháng, ông được triệu về kinh, đại diện cho triều đình đứng ra điều đình với sứ thần Tây Ban Nha về việc thông thương. Ít lâu sau, ông được thăng Binh bộ Thượng thư.

Năm 1880, ông được bổ nhiệm làm thự Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội – Ninh Bình) để thay Nguyễn Tri Phương đã tuấn tiết với thành Hà Nội từ năm 1873.

Ông nổi tiếng cương trực và là một trong những người tích cực chủ chiến. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), với chức vụ Tổng đốc Hà Nội, ông đã khấn trương bắt tay vào việc đào hào, đắp lũy để tổ chức phòng thủ. Ông không lùi bước trước những yêu sách vô lí của giặc. Ngày 3-4-1882, Rivie (Henri Rivière) từ Sài Gòn ra Hà Nội, đóng tại Đồn Thủy. Sáng sớm ngày 25-4,

ông gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu đòi ông phải triệt bỏ các công sự phòng thủ và “nộp thành” Hà Nội. Hoàng Diệu ra lệnh chuẩn bị chiến đấu.

Đúng 8 giờ sáng ngày 25-4-1882, giặc Pháp nổ súng bắn đại bác vào thành Hà Nội. Gần trưa, thành Hà Nội thất thủ. Hoàng Diệu thất cổ tự tử, để lại di biểu. Cuộc chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội và sự tuấn tiết của Hoàng Diệu được ghi lại trong *Hà Thành chính khí ca* và *Hà Thành thất thủ ca*.

TRẦN QUANG DIỆU

(? – 1802)

Danh tướng và trọng thần triều Tây Sơn (vợ là Bùi Thị Xuân). Ông đã tham dự nhiều trận đánh lớn, đặc biệt là trận đại phá quân Thanh xuân Kỷ Dậu. Năm 1789 ông được vua Quang Trung cử làm Đốc trấn Nghệ An trông coi việc xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô. Năm 1790 – 1791, ông chỉ huy đánh dẹp các lực lượng chống đối của nhà Lê cũ. Bấy giờ, Hoàng thân Lê Duy Chỉ được một số tù trưởng Bảo Lạc (Cao Bằng) và cả Quốc trưởng Vạn Tượng (Lào) giúp đỡ, hoạt động khá mạnh. Ông đã đánh tan quân Lê Duy Chỉ và các lực lượng trên. Thời Quang Toản, ông là chủ tướng quan trọng nhất trong việc chống lại thế lực

của Nguyễn Ánh, bảo vệ phần đất phía nam. Năm 1801, ông chiếm thành Quy Nhơn, không xử tội quân lính, chôn cất 2 viên tướng Ngô Tông Chu và Võ Tánh chu đáo. Năm 1802, ông dẫn tượng binh ra Nghệ An để lo chống giữ, nhưng chẳng may bị bắt tại Thanh Chương. Nguyễn Ánh tìm cách chiêu dụ, nhưng ông không chịu khuất phục nên bị Nguyễn Ánh giết.

LÊ THIẾU DĨNH

Nhà thơ sống vào nửa đầu thế kỉ XV, tự Tử Kỳ, hiệu là Tiết Trai. Tổ tiên ông người Thuận Lộc, trấn Thanh Hoa (Hậu Lộc – Thanh Hoá), sau dời về Mộ Trạch, huyện Đường An (Bình Giang – Hải Dương). Ông là con trai của Lê Cảnh Tuân. Trong thời nhà Minh thống trị (1407 – 1427), ông ẩn lánh nhiều nơi, sau đó tham gia nghĩa quân Lam Sơn. Quân Minh bị đánh bại, Lê Lợi cử ông cùng một số người khác giao thiệp với nhà Minh. Việc giao thiệp có kết quả, ông được thăng chức Thiên tri viện sự, sau thăng lên chức An phủ sứ Trường An, về sau bị giáng làm Viên ngoại lang bộ Lễ.

Thơ văn còn lại 13 bài trong bộ *Toàn Việt thi lục* nói lên cảnh tượng long đong trong những ngày loạn lạc và tình cảm nhớ làng, nhớ nước của ông khi đất nước bị giặc chiếm đóng.

TRỊNH DOANH

(1720 – 1767)

Con thứ ba của Trịnh Cương, em Trịnh Giang. Vì có văn tài võ lược Doanh được Trịnh Giang phong cho làm Khâm sai tiết chế các xứ thuỷ bộ chủ quân, Thái uý An quốc công. Vì không thiết gì đến chính sự nên năm 1736 Giang trao quyền nhiếp chính cho Doanh. Doanh là 1 viên tướng có tài cầm quân. Năm 1740, nông dân nổi dậy khắp nơi, ông đã khéo léo thi hành nhiều chủ trương mới để ổn định tình hình, chấn chỉnh hệ thống quan lại, bãi bỏ các công trình xây dựng xa xỉ, ưu đãi tướng sĩ.

Trịnh Doanh có tập thơ do con ông đặt tên là *Càn nguyên ngự chế thi tập*, gồm 4 quyển, 263 bài, trong đó có 241 bài thơ Nôm và 22 bài thơ chữ Hán. Năm Ất Hợi (1755), vua Lê gia phong cho Trịnh Doanh làm Thượng sư Thương phụ anh đoán văn tự võ công Minh vương. Lịch sử ghi nhận những năm Trịnh Doanh ở Bắc Hà là những năm đất nước ổn định và thịnh đạt.

Tháng Giêng năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Doanh mất, con là Trịnh Sâm nối ngôi. Hai mươi tuổi, Trịnh Doanh lên nắm quyền, mất lúc 48 tuổi, ở phủ chúa 28 năm.

LÊ CAO DŨNG

(? – 1861)

Ông quê ở làng Thuận Mỹ, huyện Tri Tôn, tỉnh Gia Định, làm nghề cày ruộng, tính tình trung hậu, giàu lòng nhân ái. Ông được bà con xóm làng thương mến.

Trong cao trào kháng chiến của nhân dân miền Nam từ sau khi Gia Định bị giặc Pháp chiếm (2-1859), Lê Cao Dũng đã cùng cử nhân Đỗ Trình Thoại (người xã Tân Long, huyện Tân Hoà) tập hợp nghĩa quân sẵn sàng chống giặc.

Sau trận đánh lớn vào căn cứ của Pháp ở Gò Công bị thất bại (22-6-1861), ông bị bọn tay sai của giặc bố trí bắt sống đem nộp lấy thưởng.

Giặc Pháp tra khảo dã man, trước sau ông vẫn giữ vững khí tiết. Ông bị ốm, chúng mang thuốc tới bắt uống, ông cương quyết cự tuyệt. Ông còn lớn tiếng kêu gọi đồng bào phải hi sinh vì nước không được theo giặc. Điên cuồng và bất lực trước thái độ hiên ngang của người yêu nước, chúng đã bắn ông.

ĐỖ NGỌC DU

(1907 – 1938)

Đỗ Ngọc Du (tức Phiếm Chu), sinh ngày 20-12-1907 tại thị xã

Hải Dương, nhưng chính quê ở xã Tả Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ (nay thuộc Hà Tây).

Đỗ Ngọc Du học ở Trường Bưởi (Chu Văn An ngày nay) được tiếp xúc với sách báo tiến bộ nên sớm giác ngộ cách mạng, tham gia phong trào bãi khoá của học sinh, đòi ân xá cụ Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Châu Trinh, nên bị đuổi học.

Tháng 10-1926, Đỗ Ngọc Du được cử đi Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện chính trị, khoá thứ hai do Nguyễn Ái Quốc mở. Anh được kết nạp vào *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* và *Cộng sản đoàn*, sau đó về hoạt động cách mạng ở Hải Phòng.

Tháng 3-1929, Đỗ Ngọc Du và một số đồng chí khác đã họp ở 5D Hàm Long (Hà Nội) thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở nước ta. Ngày 17-6-1929, anh lại tham gia thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng* ở 312 Khâm Thiên (Hà Nội), được bầu làm Uỷ viên Ban chấp hành Trung ương lâm thời, phụ trách giao thông và tài chính, trực tiếp làm Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ và Bí thư Thành uỷ Hà Nội.

Sau ngày *Đảng Cộng sản Việt Nam* thành lập (3-2-1930), anh sang công tác ở Trung Quốc, liên hệ với *Đảng Cộng sản*

Trung Quốc. Anh đã cùng đồng chí Nguyễn Lương Bằng xuất bản báo chí, như các tờ *Hồng quân* (Armée rouge), *Kèn gọi lính*, vận động binh lính và gây cơ sở cách mạng trong quân đội Pháp.

Tháng 6-1931, Đỗ Ngọc Du bị bắt tại Thượng Hải (Trung Quốc), chúng giải anh về Sài Gòn, rồi đưa ra giam ở Hoả Lò (Hà Nội), tra tấn cực hình. Chúng xử án anh tại Toà án Hải Dương, đày lên nhà tù Sơn La, sau đó đày ra Côn Đảo (12-1933), năm 1936 được “ân xá” và đưa về Hà Nội quản thúc. Anh bị bệnh lao phổi và mất ngày 12-1-1938 tại Hà Nội.

NGUYỄN DU

(1766 – 1820)

Đại thi hào, tên tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên. Ông quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh, xuất thân trong một gia đình quý tộc lớn. Thân sinh của ông là Tiến sĩ Nguyễn Nghiễm làm Tể tướng thời Lê – Trịnh, năm 1775, vào Thuận Quảng có tiếp xúc với Tây Sơn. Nguyễn Nghiễm còn là nhà thơ, nhà sử học, nhiều năm làm Tể tướng, được chúa Trịnh rất tin cậy. Mẹ Nguyễn Du là bà Trần Thị Tần người huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Tiên Sơn, Bắc Ninh). Năm ông

10 tuổi, cha mất, năm 12 tuổi mẹ mất. Nguyễn Du sống với anh cả là Nguyễn Khản cũng là quan đầu triều, rất giàu sang ở Kinh đô Thăng Long. Năm 1783, Nguyễn Du thi Hương đỗ Tam trường (sau không rõ vì lí do gì mà không thi tiếp), giữ chức quan võ ở Thái Nguyên. Năm 1786, Tây Sơn ra Bắc, Nguyễn Khản bỏ Thăng Long về quê tổ chức chống lại, nhưng bị bệnh rồi chết. Sau đó, gia đình, họ hàng Nguyễn Du phân hoá sâu sắc, nhiều người ủng hộ tập đoàn Lê Chiêu Thống trong đó có người anh là Nguyễn Quỳnh bị giết chết, nhưng cũng có người đi theo Tây Sơn. Sau chiến thắng Đống Đa đầu năm 1789, Nguyễn Nễ (anh cùng mẹ) và Đoàn Nguyễn Tuấn (anh vợ) công khai hợp tác với Tây Sơn, ra làm quan triều Quang Trung. Còn Nguyễn Du thì có lúc muốn chống lại, nhưng bất lực bỏ vợ, phải chạy về quê vợ ở Quỳnh Côi (Thái Bình) sống nhờ, rồi về quê hương xứ Nghệ. Năm 1802, Tây Sơn sụp đổ, Nguyễn Ánh lên làm vua ra chiếu trưng tập các cựu thần nhà Lê, Nguyễn Du cũng bị gọi và bị bắt buộc ra làm quan. Tháng 8 năm ấy, ông làm Tri huyện Phù Dung (Phù Tiên, Hưng Yên). Năm 1805, ông về Huế làm Đông các đại học sĩ, rồi làm Cai bạ Quảng Bình. Năm 1813, ông làm Chánh sứ sang Trung Quốc, khi về

nước làm Tham tri Bộ Lễ. Tháng 8-1920, ông lại được vua Minh Mệnh cử làm Chánh sứ. Nhưng đến tháng 9, ông bị cảm, rồi mất. Nguyễn Du trong cuộc đời gặp nhiều phức tạp, trắc trở. Ông xuất thân là quý tộc nhưng lớn lên trong bối cảnh biến động lớn của đất nước ; gia đình, anh em li tán, bản thân long đong nay đây mai đó. Ông đã trực tiếp trông thấy những cảnh đau khổ của nhân dân, đặc biệt là của phụ nữ, cảnh suy tàn của triều đình Lê – Trịnh và nỗi bất hạnh của chính gia đình mình. Đồng thời chính ông đã chứng kiến những chiến công vĩ đại của Quang Trung, những cải cách quan trọng của triều Tây Sơn cũng như những ngày tàn của triều đại này và sự phục hồi của triều Nguyễn Gia Long mà sau này ông hợp tác với nó. Những cống hiến vĩ đại nhất là những văn phẩm thể hiện tâm huyết, tài năng của ông lưu lại cho nhân dân, đất nước.

Nguyễn Du trước hết là nhà thơ của thời đại, là người phát ngôn của những người bị chế độ phong kiến chà đạp.

Các văn phẩm chữ Hán của ông có *Thanh Hiên thi tập*, *Nam Trung tạp ngâm*, *Bắc hành tạp lục*, chữ Nôm có *Truyện Kiều* (*Đoạn trường tân thanh*) và nhiều bài thơ khác. Dưới ngòi bút của Nguyễn Du,

ngôn ngữ Việt Nam được hoàn thiện thật sự trong sáng, phong phú. *Truyện Kiều* là tác phẩm vĩ đại, bất hủ.

PHẠM NGUYỄN DU

(1740 – 1786)

Ông vốn tên là Phạm Vĩ Khiêm, hiệu là Thạch Động, Dưỡng Hiên, người làng Đặng Điền, huyện Chân Phúc (Nghị Lộc, Nghệ An). Năm 1779, ông đỗ Hoàng giáp, từng làm Giám sát ngự sử đạo Hải Dương. Khi chúa Trịnh chiếm được Thuận Hoá, ông được cử vào Phú Xuân, sau đổi về làm Đốc đồng Nghệ An. Năm 1786, Tây Sơn ra Bắc, Phạm Nguyễn Du trốn vào rừng rồi mất (có tài liệu nói ông đã về huyện Thanh Chương toan khởi binh phục Lê, nhưng không thực hiện được).

Tác phẩm có *Thạch Động thi tập*, *Đoạn trường lục*, *Độc sử si tưởng*, *Nam hành kí đắc tập*. Năm 1775, ông cùng Ngô Thì Sĩ, Ninh Tốn biên soạn *Đại Việt sử kí tục biên*. Ông viết văn khoáng đạt, có cá tính, thường đề cập tới những đề tài cuộc sống hằng ngày. Ở *Đoạn trường lục* của ông bộc lộ những tình cảm chân thực, riêng tư : tình yêu, nỗi nhớ tiếc, cảm giác cô đơn thiếu vắng. *Độc sử si tưởng* là tập thơ vịnh sử, gồm 169 bài.

Riêng *Nam hành kí đắc tập* gồm những bài thơ có ý nghĩa xã hội, sưu tập được nhiều tài liệu quý, giới thiệu được các tác giả có tên tuổi của Đảng Trong như : Nguyễn Cư Trinh, Ngô Thế Lân, Trần Thuy, Hồ Tông Diên, Mạc Thiên Tích, Nguyễn Dưỡng Hạo.

KHÚC THỪA DỤ

(? – 907)

Người mở đầu thời đại tự chủ của dân tộc. Ông là người Hồng Châu (Cúc Bồ – Ninh Giang – Hải Dương), xuất thân hào hữu có thể lực lớn. Truyền rằng ông tính tình khoan hoà, hay cứu giúp người nghèo khó, nên rất được nhân dân địa phương mến phục. Cuối thế kỉ IX, nhà Đường suy yếu, nông dân khởi nghĩa ở nhiều nơi. Chính quyền đô hộ ở An Nam bất lực, bỏ mặc việc cai trị. Bọn này có lúc bị quân sĩ đuổi về nước hoặc phải ngồi tại Trung Quốc mà chỉ đạo mọi việc ở An Nam. Tình hình càng xấu hơn vào đầu thế kỉ X. Thời cơ đến, Khúc Thừa Dụ đã tổ chức cuộc khởi nghĩa, lật đổ chính quyền đô hộ, làm chủ đất nước. Đầu năm 906, nhà Đường buộc phải phong cho ông làm Tiết độ sứ, Đồng bình chương sự. Đây chỉ là danh nghĩa, còn thực tế, An Nam đã giải thoát khỏi sự phụ thuộc các

triều đại phương Bắc. Tháng 7 năm 907, ông mất.

LÊ DUẨN

(1907 – 1986)

Ông sinh ngày 7-4-1907 tại làng Hậu Kiên, xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị trong một gia đình lao động có truyền thống yêu nước. Năm 1928, tham gia Đảng Tân Việt. Năm 1929, tham gia *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*. Năm 1930, ông là một trong những đảng viên đầu tiên của *Đảng Cộng sản Đông Dương*.



Năm 1931, ông là Ủy viên Ban Tuyên huấn của Xứ uỷ Bắc Kỳ, bị thực dân Pháp bắt tại Hải Phòng, bị kết án 20 năm tù cấm cố và lần lượt bị giam ở các nhà lao Hà Nội, Sơn La, Côn Đảo.

Năm 1936, do áp lực của cuộc đấu tranh của nhân dân ta và thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp, ông được trả lại tự do.

Sau đó, ông ra sức đẩy mạnh hoạt động cách mạng ở các tỉnh miền Trung, giữ chức Bí thư Xứ uỷ Trung Kỳ (1937).

Năm 1939, là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và dự Hội nghị lần thứ VI Ban Chấp hành Trung ương, quyết định thành lập *Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương* thay cho *Mặt trận dân chủ*, chuyển hướng cuộc đấu tranh cách mạng sang một thời kỳ mới.

Năm 1940, ông bị địch bắt ở Sài Gòn, kết án 10 năm tù và đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông được về đất liền tham gia cuộc kháng chiến ở Nam Bộ.

Năm 1946, ông ra Hà Nội, cuối năm đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng cử ông vào lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Nam Bộ.

Tại Đại hội lần thứ II của Đảng Lao động Việt Nam (1951), ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị. Từ năm 1946 đến năm 1954, với cương vị Bí thư Xứ uỷ, rồi Bí thư

Trung ương Cục miền Nam, ông đã lãnh đạo Đảng bộ miền Nam tổ chức cuộc kháng chiến và tiến hành cải cách ruộng đất trong vùng giải phóng.

Từ năm 1954 đến năm 1957, sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, ông ở lại miền Nam lãnh đạo phong trào cách mạng, củng cố các cơ sở cách mạng, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu chống Mỹ. Năm 1956, ông dự thảo Đề cương cách mạng miền Nam.

Năm 1957, ông lại được điều động ra Trung ương làm việc. Tại Đại hội Đảng lần thứ III (1960), ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị, giữ chức Bí thư thứ nhất và từ năm 1978 là Bí thư Quân uỷ trung ương.

Tại Đại hội Đảng lần thứ IV (1976) và lần thứ V (1982), ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, được cử vào Bộ Chính trị, giữ chức Tổng Bí thư. Ông còn là đại biểu Quốc hội khoá II, III.

Do những cống hiến to lớn, ông đã được Quốc hội và Chính phủ tặng *Huân chương Sao vàng*; các nước anh em tặng nhiều huân chương cao quý. Ủy ban giải thưởng quốc tế Lenin tặng ông giải thưởng *Vì sự nghiệp củng cố hoà bình giữa các dân tộc*.

PHẠM THẬN DUẬT

(1825 – 1885)



Ông quê ở xã Yên Mô thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, đỗ Cử nhân (1850), làm quan qua nhiều chức vụ. Năm 1883, ông đi sứ sang Thiên Tân (Trung Quốc), sau về thay mặt triều đình nhà Nguyễn kí Hiệp ước Patơnot với Pháp (1884). Khi kinh thành Huế thất thủ (1885), ông theo vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiếu Cần vương chống Pháp. Pháp bắt ông trên đường chạy ra Bắc, đày ra Tahiti. Trên đường đi, ông lâm bệnh mất, thi hài bị ném xuống biển (29-11-1885).

Ông học rộng, kiến thức uyên bác, tuy không đỗ Tiến sĩ, nhưng sau lại được cử chấm thi Hội. Ông là thầy dạy các vua Dục Đức, Đồng Khánh. Ông cũng được vua Tự Đức giao làm Phó Tổng tài Quốc sử quán, hiệu duyệt bộ

Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Ông tham gia chỉ đạo nhiều bộ trong triều, như Bộ Hình, Bộ Hộ, Bộ Công..., làm Khâm sai Hà đề sứ, có viết tập *Hà đề tấu tập*. Khi làm Tri châu Tuần Giáo (1855), ông đã soạn cuốn *Hưng Hoá kí lược*, là một tập “Địa chí” có nhiều giá trị về dân tộc học, phong tục, lịch sử, địa lí, ngôn ngữ học (kể cả chữ Thái) v.v... Khi đi sứ ở Thiên Tân, ông tỏ rõ là một người có tài năng ngoại giao, giữ thể diện quốc gia trong mọi tình huống. Thơ văn của ông được sưu tập trong *Quan Thành văn tập*.

TRẦN NHẬT DUẬT

(1255 – 1331)

Danh tướng đời Trần. Ông là con thứ sáu của Trần Thái Tông. Truyền rằng khi sinh ra, ông có tướng mạo khôi ngô nên vua đặt tên là Chiêu Văn, sau này là Chiêu Văn Vương. Ông lúc nhỏ chăm học, ham hiểu biết, lại có trí nhớ rất tốt, hiểu biết nhiều, khi làm An phủ sứ lộ Đà Giang, ông thường hay lui tới nhà các tù trưởng, am hiểu tiếng nói và phong tục của họ. Năm 1280, tù trưởng đạo Đà Giang là Trịnh Giác Mật làm phản. Ông được giao đến dụ hàng. Khi quân của ông đến, Trịnh Giác Mật sai người đến nói với ông : “Mặt không

dám trái mệnh, nếu ân chúa đi ngựa một mình đến thì Mật xin hàng”. Ông nhận lời, cùng 5, 6 tiểu đồng ra đi. Các tướng ngăn lại, ông đáp: “Nếu nó tráo trở với ta thì triều đình còn có vương khác đến”. Khi đến, ông bình tĩnh đi thẳng vào trại của Mật, bắt chấp mấy chục vòng quân của Mật cầm gươm giáo bao quanh. Mật mời ông ngồi uống rượu. Ông nói chuyện bằng tiếng của họ, ăn uống theo phong tục của họ. Người dân tộc thấy vậy, rất thích. Khi ông ra về, Mật đã đem gia thuộc đến xin hàng.

Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta, ông làm tướng chỉ huy quân chiến đấu anh dũng. Ông lại nhận một số quân tướng nhà Tống chạy sang nước ta vào quân ngũ của mình. Cuộc phản công của ta mở đầu với trận Hàm Tử. Ông cùng đạo quân của mình, trong đó có người Tống mặc quân phục Tống, chiến đấu với giặc. Quân Nguyên trông thấy sợ hãi và bị đánh bại. Ông được coi là người anh hùng của trận đó. Năm 1302, ông được phong Thái úy quốc công, giúp vua trông coi việc nước. Nhiều năm sau, ông được thăng lên chức Tá thánh thái sư, tước Đại vương. Ông làm việc giỏi, tính tình nhã nhặn, độ lượng, biết nhiều ngôn ngữ, sử Nguyên đến, ông làm việc trực tiếp với họ không cần

phiên dịch. Triều đình có việc gì khó, ông đều tìm được cách giải quyết. Trong nhà ông, không ngày nào không mở cuộc chèo hát, bày trò chơi mà không ai cho là say đắm, cũng không ai chê.

CAO XUÂN DỤC

(1842 – 1923)

Cao Xuân Dục (tự là Tử Phát, hiệu Long Cương), quê ở làng Thịnh Mỹ, nay là xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Năm 1877, ông thi đậu Cử nhân, làm Thượng thư Bộ Học. Trong khi làm quan, đứng đầu Quốc sử quán (chức Tổng tài), ông đã thu thập được nhiều sách cổ Việt Nam và tham gia biên soạn được nhiều tác phẩm có giá trị, nhiều bộ sách dùng làm công cụ nghiên cứu, tra khảo rất tốt.

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, thư viện riêng của ông Cao Xuân Dục (Long Cương tàng thư) có đến hàng chục nghìn cuốn sách. Trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), số sách này đã mất mát phần lớn. Hiện nay còn một số được cất giữ tại Thư viện Viện nghiên cứu Hán – Nôm và Viện Sử học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia.

Tác phẩm của ông có những cuốn chính sau đây :

- Quốc triều chính biên toát yếu
- Quốc triều sử toát yếu
- Quốc triều tiền biên toát yếu
- Quốc triều luật lệ toát yếu
- Quốc triều hương khoa lục
- Quốc triều khoa bảng lục
- Hà Nam trường hương thi văn tuyển
- Nhân thế tu tri
- Long Cương văn đối
- Long Cương lai hạ tập
- Long Cương hưu đình hiệu tân thư v.v...

ĐẶNG DUNG

(? – 1414)

Danh tướng của nghĩa quân Trần Quý Khoáng. Quê xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con của Đặng Tất, đã từng giúp cha cai quản Hoá Châu (Bình – Trị – Thiên). Quân Minh xâm chiếm nước ta, ông theo cha tham gia cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi. Tháng 3 năm 1409, cha ông và Nguyễn Cảnh Chân bị Giản Định Đế giết hại, ông bèn cùng Nguyễn Cảnh Dị – con của Cảnh Chân – đem một cánh quân vào Nghệ An, đưa Nhập nội thị trung Trần Quý Khoáng

lên làm minh chủ, gây dựng nên một cuộc khởi nghĩa khác. Sau đó, quân của ông bố trí đánh úp lực lượng của Giản Định đế và bắt Giản Định đế đưa về Nghệ An, tôn làm Thượng hoàng để thống nhất lực lượng. Tháng 7 năm 1409, ông cùng Nguyễn Cảnh Dị đưa hai vua ra Bắc, đánh chiếm Hạ Hồng, Chí Linh (Hải Dương). Quân Minh rơi vào thế bị động, phải đóng cửa thành cố thủ và cho người về nước xin cứu viện. Nhà Minh sai Trương Phụ đem 10 vạn quân sang. Nhiều trận đánh quyết liệt diễn ra. Bị thua ở trận Hàm Tử (Hưng Yên), ông phải rút quân về Nghệ An. Năm 1410, nhân dân nhiều nơi nổi dậy chống quân xâm lược. Ông lại cùng Cảnh Dị tiến quân đánh ra Hạ Hồng, Bình Than (Chí Linh). Năm 1412, quân ông đánh nhau với giặc ở Mô Độ (Yên Mô – Ninh Bình), bị thua, phải theo đường biển chạy vào Nghệ An. Đầu năm 1413, giặc chiếm Thanh Hoá, Nghệ An, ông cùng vua Trùng Quang chạy vào Hoá Châu. Tháng 12 năm đó, Trương Phụ đem quân đánh. Cuộc chiến xảy ra ở sông Ái Tử (Quảng Trị). Mặc dầu lực lượng hai bên rất chênh lệch, nhưng quân ta vẫn anh dũng chiến đấu, bất ngờ đánh bộ chỉ huy của giặc vào ban đêm. Ông cầm gươm nhảy lên thuyền của Trương Phụ, nhưng do không biết

mặt nên Phụ trốn thoát. Nghĩa quân đốt phá nhiều thuyền bè, vũ khí của giặc, sau đó rút lui. Đầu năm 1414, ông bị giặc bắt ở Sa Bô Cẩn (thượng lưu sông Gianh). Trên đường bị giải về Trung Quốc, ông đã nhảy xuống sông tự vẫn, để lại bài thơ *Cảm hoài* nổi tiếng, với nỗi lòng thiết tha về đất nước của mình.

MAC ĐĂNG DUNG

(1483 – 1541)

Ông quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, Hải Phòng, có sức khỏe, đánh vật giỏi, thi trúng đồ lực sĩ và được tuyển vào đội túc vệ. Mấy năm sau, thăng lên chức Đô chỉ huy sứ. Năm 1516, ông được cử làm trấn thủ Sơn Nam chức Tả đô đốc, rồi dần dần được giữ binh quyền. Trong thời gian này, ông có nhiều hành động thể hiện tính cương trực, như phê phán bọn Cù Khắc Xương mượn đạo Thiên Vũ – Thiên Bồng làm việc dối trá, hạch tội Tể tướng Lê Quảng Độ đầu hàng Trần Cảo... Khi về triều, ông lập được nhiều công dẹp yên cuộc xung đột của các đại thần, góp phần đàn áp khởi nghĩa Trần Cảo, nhờ đó được phong Thái phó, tiết chế 13 đạo quân thủy bộ, tước Nhân quốc công. Vua Lê Chiêu Tông bị chèn

ép, bỏ trốn. Ông lập Hoàng Đệ Xuân lên làm Cung Hoàng và tự mình làm thái sư An Hưng Vương thao túng triều đình. Năm 1527, ông lên ngôi vua lập ra nhà Mạc, đặt niên hiệu là Minh Đức, lập cung điện ở Cổ Trai, gọi là Dương Kinh.

Mạc Đăng Dung chấn chỉnh triều đình, định các phép binh, phép điền, phép học, mở khoa thi Nho học, đối xử với nhà Lê cùng các cựu thần rất khôn khéo. Năm 1530, ông nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh, tự mình làm Thái Thượng hoàng. Nhà Minh sai Cừu Loan và Mao Bá Ôn đem quân áp sát biên giới, đe dọa tiến vào cướp nước ta. Năm 1540, Mạc Đăng Dung “xin cắt vùng đất Đông Bắc trước đây vốn thuộc Khâm Châu (Quảng Đông) nộp cho nhà Minh và bỏ đế hiệu” (*Đại Việt thông sử*). Năm 1541, ông bị bệnh nặng, chết.

VŨ ĐÌNH DUNG

(? – 1740)

Thủ lĩnh nghĩa quân nông dân quê ở làng Cà (Ngân Già), huyện Trục Ninh, trấn Sơn Nam (Nam Cường, Trục Ninh, Nam Định). Ông xuất thân từ một gia đình khá giả, có học hành, ít nhiều giỏi võ thuật. Năm 1739, Vũ Đình Dung cùng với người làng là Đoàn Danh Chấn,

Tú Cao tập hợp lực lượng khởi nghĩa chống lại chính quyền. Đầu năm 1740, từ căn cứ Ngân Già, nghĩa quân tiến đánh huyện lỵ Trực Ninh, giết chết viên đốc lĩnh Hoàng Kim Trảo, rồi tiến sang các huyện ven biển Sơn Nam. Cuối năm 1740, chúa Trịnh Doanh vừa mới lên ngôi thân chinh làm tướng chỉ huy bộ binh, thủy binh bao vây căn cứ Ngân Già. Tháng 12, sau gần một tháng cầm cự, cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Làng Ngân Già bị thiêu huỷ và bị đổi tên là Lai Cách.

BÙI QUANG DŨNG

(922 – 1018)

Danh tướng của Đinh Bộ Lĩnh.

Ông quê ở Châu Phong (Phú Thọ – Hà Tây), giỏi võ, theo Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp 12 sứ quân, lập được nhiều công, được phong Điện tiền đô chỉ huy sứ. Năm Thái Bình thứ hai (971), quốc tướng cũ của Trần Lâm (một sứ quân) có con là Ngô Văn Kháng nổi loạn ở vùng Kì Bá (Thái Bình). Ông đem quân dẹp yên, được Đinh Tiên Hoàng phong làm Trấn Đông tiết độ sứ, đóng căn cứ ở Kì Bá (thị xã Thái Bình). Thời đó đất còn hoang rậm, ông chiêu mộ dân nghèo đến khai khẩn, lập nên làng Kì Bá, sau đó 5 làng khác đều gọi là Bùi Xá hình thành.

Đầu thời Lý, giặc Kì Bá nổi loạn. Lý Thái Tổ nhiều lần cho quân đi đàn áp mà không được. Truyền rằng khi tướng Nguyễn Uy đến, tuyên bố : “Ta là Chinh đông đại tướng Nguyễn Uy đây !”, giặc đáp lại : “Uy đến không đáng sợ, Dũng đến tự nhiên tan”. Nguyễn Uy về kính báo cho vua biết. Thái tổ bèn sai sứ đến mời ông ra dẹp giặc. Ông tuy rất già, nhưng vẫn cùng con là Bùi Quốc Anh, dẫn quân đến. Giặc xin bãi phục. Ông trở về ấp của mình ở Hàm Châu (xã Đồng Thanh), được mấy năm thì mất. Vua Lý phong ông là Trình Quốc công, lại viết “*Ngự chế bi văn*” khắc vào bia đá.

VĂN TIẾN DŨNG

(1917 – 2002)

Ông sinh ngày 2-5-1917 tại xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Tham gia cách mạng năm 1936, vào Đảng tháng 11-1937.

Tham gia các phong trào cách mạng từ năm 1936, năm 1944 bị thực dân Pháp bắt, ông đã vượt ngục ra tiếp tục hoạt động. Tháng 1-1945, ông bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt.

Ông được phân công chỉ đạo việc chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền trong

Cách mạng tháng Tám 1945 ở các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá.



Sau Cách mạng tháng Tám, ông được giao nhiệm vụ lập Chiến khu II làm Chính uỷ chiến khu, tham gia Quân uỷ trung ương. Tháng 12-1946, làm Cục trưởng cục chính trị QĐNDVN, Phó bí thư Quân uỷ Trung ương. Đầu năm 1948 được phong quân hàm Thiếu tướng QĐNDVN. Tháng 10-1949 đến năm 1950, làm Chính uỷ liên khu III, sau đó kiêm Tư lệnh quân khu.

Từ tháng 11-1953 đến tháng 5-1978 là Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN. Ông đã trực tiếp chỉ đạo chiến dịch Đường 9 – Nam Lào (1971), chiến dịch giải phóng Quảng Trị (1972), chiến dịch giải phóng Tây Nguyên (1975) và Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng Sài Gòn – Gia Định, giải

phóng hoàn toàn miền Nam. Được thăng cấp Đại tướng QĐNDVN từ tháng 4-1974. Từ tháng 5-1978, được Bộ Chính trị Trung ương Đảng giao nhiệm vụ Phó bí thư thứ nhất Quân uỷ Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (2-1980).

Được bầu làm Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá II (2-1951), Uỷ viên Trung ương, Uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị khoá III (3-1960) Uỷ viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng (từ tháng 3-1972). Tại Đại hội Đảng lần thứ IV (12-1976), được bầu làm Uỷ viên Trung ương Đảng và Uỷ viên Bộ Chính trị. Được bầu làm đại biểu quốc hội và uỷ viên Hội đồng quốc phòng từ khoá II (1960) đến khoá VII (1981 – 1986).

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (tháng 3-1982) được bầu vào BCH TƯĐ và Uỷ viên Bộ chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bí thư Đảng uỷ Quân sự Trung ương. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12-1986) được bầu vào BCH TƯĐ được phân công chỉ đạo công tác tổng kết kinh nghiệm chiến tranh và biên soạn lịch sử quân đội.

Do công lao và thành tích hoạt động cách mạng, ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh (1979), Huân chương Sao vàng (1995), nhiều huân chương cao quý khác, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

VŨ VĂN DŨNG

(? – 1802)

Danh tướng thời Tây Sơn. Ông quê ở Phú Mỹ (Bình Phú, Tây Sơn, Bình Định), tham gia khởi nghĩa Tây Sơn. Ông được Quang Trung coi là tâm phúc của mình, giao nhiệm vụ chiêu tập lực lượng bổ sung nghĩa quân, với chức vụ Chiêu Viễn hầu. Sau khi diệt Vũ Văn Nhậm, đầu năm 1788, Vũ Văn Dũng ở lại cùng Ngô Văn Sở, Ngô Thì Nhậm ổn định tình hình Bắc Hà. Cuộc kháng chiến chống Thanh thắng lợi, ông giữ chức Hải Dương chiêu viễn đại đô đốc đại tướng quân, tước quận công, là quyền thần dưới triều Quang Toản. Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh ra Bắc. Ông bị bắt ở Thanh Hóa và bị hành hình.

TRƯƠNG QUỐC DỤNG

(1797 – 1864)

Ông tên cũ là Khánh, tự Dĩ Hành, hiệu Nhu Trung, quê ở xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Năm 1825, ông đỗ Cử nhân, năm 1829 đỗ Tiến sĩ, làm Tri phủ Tân Bình (Gia Định), rồi về kinh làm Lang trung bộ Hình ; ít lâu bị cách chức và phải làm hiệu lực ở bộ Lại. Năm 1833, ông theo Tham tán Trương Minh Giảng đánh nghĩa

quân Lê Văn Khôi, làm Án sát Quảng Ngãi (1837), Án sát Hưng Yên (1840). Năm 1841, ông về triều làm Tả thị lang Bộ Lễ, rồi Bộ Lại, Bộ Hình, Bộ Công, được thăng đến Thượng thư Bộ Hình.

Năm 1864, ông giữ chức Hiệp thống, nổi tiếng liêm chính. Ông mất trong cuộc đàn áp nghĩa quân của Tạ Văn Phụng ở Quảng Yên.

Sau khi mất được tặng hàm Đông các đại học sĩ, thụy Văn Nghị.

Ông là tác giả các sách : *Công hạ kí văn, Trương Nhu Trung thi văn tập, Thoái thức kí văn, Văn quy tân thể.*

DUY TÂN

(1900 – 1945)

Duy Tân chính tên là Nguyễn Vĩnh San, con thứ 8 vua Thành Thái, sinh ngày 26-8 năm Canh Tí (tức ngày 19-9-1900).

Năm 1907, vua Thành Thái vì có thái độ yêu nước nên bị giặc Pháp truất ngôi vua. Hoàng tử Vĩnh San, lúc đó mới 8 tuổi, được chúng đưa lên làm vua ngày 28-7 năm Đinh Mùi (tức 5-9-1907), niên hiệu Duy Tân.

Nhưng Duy Tân tỏ ra không muốn làm một ông vua bù nhìn. Biết được ý nhà vua muốn hoạt

động cứu nước, đầu năm 1916, các nhà yêu nước cầm đầu *Việt Nam Quang phục hội* ở các tỉnh miền Trung như Trần Cao Vân, Thái Phiên đã tìm cách liên hệ với ông để mưu việc lớn.

Đêm mồng 3 rạng 4-5-1916, vua Duy Tân bí mật rời cung điện xuống Chiếu kêu gọi nhân dân, binh lính, sĩ phu và quan lại nổi dậy chống thực dân Pháp. Nhưng do kế hoạch bị lộ, kẻ thù đã kịp thời đối phó, giặc Pháp đã đàn áp đẫm máu cuộc khởi nghĩa.

Ngày 6-5-1916, vua Duy Tân bị thực dân Pháp bắt tại một ngôi chùa cạnh núi Ngũ Phong, cách Huế khoảng 5 km, đem về giam ở đồn Mang Cá, rồi đày ra đảo Rêuyniông (châu Phi).

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, quân đội Anh thuộc phe Đồng minh đổ bộ lên đảo này, Duy Tân đã xin gia nhập đội quân chống phát xít, rồi sang Luân Đôn sung vào đội quân kháng chiến của tướng Đờ Gôn (De Gaulle), được phong thiếu tá.

Cuối năm 1945, khi nhận được tin nước nhà đã giành độc lập, ông có ý định hồi hương, nhưng đã bị chết trong một vụ tai nạn máy bay ở xứ Banghi thuộc châu Phi ngày 26-12-1945.

NGUYỄN DUY

(1809 – 1861)

Ông quê làng Đường Long (tức Chi Long), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, em ruột Nguyễn Tri Phương. Ông đậu Tiến sĩ năm 1842, ra làm quan, nổi tiếng thanh liêm, mẫn cán.

Giặc Pháp bắn phá vùng biển Đà Nẵng, triều đình Huế phái ông vào phối hợp với các quan lại địa phương lo việc phòng thủ. Đến năm 1860, ông lại được phái vào Nam đánh giặc Pháp trên mặt trận Gia Định. Trong trận quân Pháp tấn công Đại đồn Chí Hoà (16-1-1861), ông bị trúng đạn, xác bị bắn nát, may có dấu áo thường mặc mới nhận ra. Mộ ông được xây ở gần thành Biên Hoà.

LÊ VĂN DUYỆT

(1763 – 1832)

Tổ tiên ông vốn ở huyện Vĩnh Lạc (Vĩnh Phúc), sau dời vào làng Bồ Đề, huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi), rồi vào Mỹ Tho trú tại vùng Rạch Gầm (nay là xã Long Hưng, tỉnh Tiền Giang). Từ năm 1780, ông theo Nguyễn Ánh, hết lòng phò tá cho việc khôi phục cơ đồ chúa Nguyễn. Ông tinh thông võ nghệ, giỏi dùng binh, đã lập nhiều chiến công, đặc biệt là các trận thắng Tây Sơn ở Thị Nại (1800),

rồi Phú Xuân (1801). Năm 1802, ông cùng Lê Chất ra thu phục Bắc Hà, sau quay về kinh lược vùng Thanh – Nghệ. Từ năm 1813, ông làm Tổng trấn thành Gia Định. Năm 1816, ông được triệu về Kinh, sau đó lại vào Gia Định cho đến lúc mất.

Không chỉ có tài quân sự, Lê Văn Duyệt còn là một nhà chính trị. Ông giữ vững bờ cõi miền Nam, phát huy ảnh hưởng và uy thế của nước nhà ra các nước láng giềng. Ông cũng có cách ứng xử khéo léo, rộng rãi đối với những người phương Tây đến buôn bán ở Sài Gòn. Về đối nội, ông mở mang đồn điền, đắp đường xây lũy, lập các cơ quan từ thiện, thực hiện chính sách trị an tốt. Triều đình phong là Tả quân, Khâm sai, Tổng trấn..., nhưng nhân dân gọi ông một cách kính trọng là “Thượng Công”. Lê Văn Duyệt rất ham thích những sinh hoạt văn hoá. Ông lập các đoàn tuồng hát, bản thân cũng có sở trường về môn nghệ thuật này.

Thẳng thắn, cứng rắn, đã từng xử tử hình một viên quan tham nhũng là Huỳnh Công Lý, mặc dầu người này có con gái là vợ vua Minh Mệnh. Khi ông mất, Minh Mệnh đã viện nhiều cớ để kết tội ông, san bằng mồ mả, tịch thu tài sản, ruộng đất, bắt giam tất cả người nhà của ông (kể cả con nuôi là Lê Văn Khôi).

Mấy chục năm sau, dưới triều Tự Đức, ông mới được minh oan. Mộ và đền mới được tôn tạo. Nơi thờ vợ chồng ông hiện nay là Lăng Ông, Bà Chiểu, ở xã Bình Hoà (Thành phố Hồ Chí Minh).

TRẦN KHÁNH DU

(? – 1339)

Danh tướng thời Trần. Ông thuộc dòng dõi họ Trần, con của Thượng tướng Trần Phó Duyệt. Thời trẻ, ông ham học võ nghệ, giỏi binh thư. Trần Thánh Tông nhận ông làm con nuôi. Do có việc trái ý, ông bị vua Trần cách chức, tịch thu hết tài sản, đuổi về quê ở Chí Linh (Hải Dương). Đã có lúc, ông phải làm nghề đốt than để sinh sống, truyền rằng ông có làm bài thơ “*Người bán than*” để tự vịnh.

Năm 1282, trước nguy cơ xâm lược của nhà Nguyên, vua Trần đã lên vùng quê ông, gọi ông về họp ở Bình Than (Hải Dương) bàn việc chống giặc. Nhờ công lao trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên lần thứ hai, năm 1288 ông được cử chỉ huy đạo quân phòng giữ vùng biển Đông Bắc, đóng doanh trại ở Vân Đồn (Quảng Ninh). Đạo binh thuyền của Ô Mã Nhi đi qua, ông đem quân ra đánh nhưng bị thua, giặc kéo về Vạn Kiếp.

Thượng hoàng được tin đã sai sứ ra gọi ông về xử tội. Ông đoán được ý đồ của giặc nên xin sứ : “Lấy quân luật mà xử thì tôi xin chịu, nhưng xin hoãn vài ngày để lập công chuộc tội rồi về chịu búa rìu cũng chưa muộn”. Quả nhiên, mấy ngày sau, hơn 100 thuyền lương của giặc kéo qua Vân Đồn. Ông cho quân tập kích ô ạt, tiêu diệt toàn bộ. Chiến thắng này đã đẩy quân Nguyên vào thế cùng quẫn, phải tìm cách rút về. Tháng 4 năm đó, chiến thắng Bạch Đằng lịch sử thắng lợi đã kết thúc cuộc xâm lược của quân Nguyên. Ngày toàn thắng, ông được phong Phiêu kỵ thượng tướng quân, một chức chỉ dành cho các hoàng tử, tước Nhân Huệ vương. Ông được viết lời tựa bộ *Bình thư* của Trần Hưng Đạo. Ông là vị tướng giỏi, lập nhiều công, trải thờ ba đời vua, khi mất được truy phong Đại vương.

TRẦN VĂN DƯ

(1839 – 1885)

Ông quê ở làng An Mỹ Tây, huyện Hà Đông, nay thuộc xã Tam An, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Tiến sĩ năm 36 tuổi (1875), Trần Văn Dư dạy học cho Thụy Quốc Công Ứng Chân (sau này là vua Dục Đức) và Ứng Kỳ (sau này là vua Đồng Khánh), sau đó làm Giám sát ngự

sử đạo An Tĩnh, Án sát Hà Tĩnh và Biện lý Bộ Lại ; sau sung Thương bạc sự vụ, tước Hồng lô tự khanh ; cuối cùng làm sơn phòng chánh sứ Quảng Nam.

Ông là một trong số những sĩ phu theo phái chủ chiến, chống lại đường lối chủ hoà, đầu hàng giặc của triều đình. Khi làm sơn phòng sứ, ông đã ngấm ngấm tổ chức nghĩa hội, tập hợp nghĩa quân, chuẩn bị chống Pháp. Năm 1885, sau khi chiếu Cần vương ban ra, nghĩa hội Quảng Nam đã được thành lập, ông được bầu làm hội chủ. Ngay sau đó, nghĩa quân đã đánh chiếm tỉnh thành (La Qua – Điện Bàn) và chiếm giữ nha sơn phòng. Nghĩa quân đã tịch thu vũ khí, lương thực, tiền bạc, ấn triện, sổ sách..., sau đó chiếm luôn sơn phòng Dương Yên làm nơi điều hành chung phong trào Cần vương ba tỉnh Quảng Nam – Quảng Ngãi – Bình Định. Nghĩa quân còn tiến đánh một số vị trí ở Đà Nẵng như Trà Kiệu, Phú Thượng v.v...

Thực dân Pháp và triều đình Đồng Khánh đã gấp rút đem quân tấn công bộ chỉ huy của nghĩa hội đang đóng ở sơn phòng Dương Yên. Sơn phòng thất thủ, Trần Văn Dư sa lưới giặc và bị chúng sát hại ngày 13-12-1885. Nghĩa hội Quảng Nam dưới quyền chỉ huy

của Hội chủ Nguyễn Duy Hiệu vẫn tiếp tục phát triển.

NGUYỄN DŨ (Thế kỉ XVI)

Ông người làng Đỗ Tùng, huyện Trường Tân (nay là thôn Đỗ Lâm, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện, Hải Dương), học trò của Nguyễn Bình Khiêm. Ông đã từng đi thi đậu Hương tiến và làm Tri huyện Thanh Tuyên (nay là Bình Xuyên, Vĩnh Phúc). Được một năm, ông xin về quê nuôi dưỡng mẹ già, rồi vào Thanh Hoá ở ẩn. Tác phẩm còn lại là bộ *Truyện kì mạn lục* (ghi chép tản mạn những câu chuyện lạ) gồm 20 truyện ngắn. *Truyện kì mạn lục* được viết bằng văn xuôi có xen lẫn thơ ghi lại những truyện dân gian thời Lý, Trần, Hồ, lưu hành từ Nghệ An ra Bắc, lời văn và cốt truyện cô đọng, súc tích, sinh động, tiêu biểu cho văn học Việt Nam thế kỉ XVI, XVII, được người xưa ca ngợi là “Thiên cổ kì bút”.

ĐÌNH CHƯƠNG DƯƠNG

(1885 – 1972)

Ông quê ở làng Y Bích, nay thuộc xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá, xuất thân từ một gia đình nông dân yêu nước và

hiếu học. Ông tham gia cách mạng từ khi còn trẻ, hưởng ứng phong trào Đông du do nhà yêu nước Phan Bội Châu chủ trì, bí mật tìm đường sang Trung Quốc hoạt động cách mạng.

Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, suốt từ năm 1919 – 1923, Đình Chương Dương đã tích cực liên lạc bắt mối với các tổ chức yêu nước và cách mạng trong nước và ở nước ngoài.

Đến giữa năm 1924, ông bố trí đưa một số thanh niên yêu nước, tiến bộ của Thanh Hoá sang Quảng Châu (Trung Quốc) tham gia *Tâm tâm xã*.

Tháng 6-1925, Nguyễn Ái Quốc từ châu Âu về Trung Quốc hoạt động đã tập hợp một số thanh niên tiến bộ trong tổ chức *Tâm tâm xã* để thành lập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* chuẩn bị cho sự ra đời của *Đảng Cộng sản Việt Nam*. Đình Chương Dương gia nhập tổ chức mới (1927), nhận nhiệm vụ đưa đón thanh niên học sinh trong nước sang Quảng Châu và từ Quảng Châu về nước.

Ông đã bị đế quốc Pháp và phong kiến tay sai bắt tù đầy nhiều lần, đánh đập gây tàn tật. Năm 1943, trong khi hoạt động trên đất Trung Quốc, ông đã gặp Nguyễn Ái Quốc tại Liễu Châu.

Sau Cách mạng tháng Tám, là đại biểu Quốc hội khoá I.

ĐÔ DƯƠNG

(? – 43)

Lão tướng của nghĩa quân Hai Bà Trưng. Theo thần tích, tuy tuổi đã cao ông vẫn tham gia tích cực vào cuộc khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu chuẩn bị. Khởi nghĩa toàn thắng, ông rất được Trưng Vương quý trọng. Quân Hán kéo sang xâm lược. Nghĩa quân bị đánh lui. Hai Bà Trưng tự vẫn. Đô Dương chỉ huy một đạo quân rút vào Cửu Chân cùng thủ lĩnh địa phương là Chu Bá tiếp tục chiến đấu. Mã Viện phá núi, mở đường tiến quân vào Thanh Hoá ; ông cùng Chu Bá xuất quân chiến đấu quyết liệt ở các vùng Vô Công, Dư Phát (Nga Sơn), Cư Phong (Nông Cống) nhưng không chống nổi giặc, ông chạy vào rừng, rồi chết.

NGUYỄN PHÚC DƯƠNG

(? – 1777)

Cháu của chúa Nguyễn Phúc Khoát, được xem là Hoàng tôn. Khi Phúc Khoát chết, ông còn nhỏ nên triều thần đưa Nguyễn Phúc Thuần lên kế vị. Năm 1775, trên đường chạy vào Gia Định, Phúc Thuần đã phong ông làm Thế tử,

gọi là Đông cung, trấn thủ Quảng Nam. Giữa năm đó, thực hiện đúng khẩu hiệu “đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Phúc Dương”, Nguyễn Nhạc đã bố trí quân bắt ông và gả con gái cho, nhằm tăng thêm thế lực. Năm 1776, ông bỏ trốn vào Gia Định, được Lý Tài tôn làm Tân Chính vương. Tháng 9 năm 1777, trong cuộc tấn công của quân Tây Sơn vào Gia Định, ông bị chết.

HỒ SĨ DƯƠNG

(1622 – 1681)

Ông người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), đỗ Đồng tiến sĩ năm Khánh Đức thứ 4 (1652), sau đó trúng khoa thi Đông các. Ông đã từng cầm quân lên vùng biên giới những năm 1667, 1670, cùng với Lê Thì Hiến đánh Mạc ở Cao Bằng. Năm 1673, đi sứ Trung Quốc. Tháng 7 năm 1676, Hồ Sĩ Dương bấy giờ là Thượng thư Bộ Công được cử trông coi việc sửa quốc sử, rồi được đưa vào làm Tham tụng ở phủ chúa. Sau đó, ông được thăng Thượng thư Bộ Lễ. Ông đã cùng với Tham tụng Nguyễn Mậu Tài nhiều lần khuyến nghị với chúa Trịnh hạn chế bớt chế độ phong ẩm cho con cháu công thần, miễn đao dịch cho người già. Ông có nhiều công trình học thuật. Ngoài cuốn *Hoan châu phong*

thổ kí, ông cùng với Đào Công Chính, Đặng Công Chất phụ trách tu sửa bản *Lam Sơn thực lục*. Ông còn soạn cuốn *Lê triều trung hưng công nghiệp thực lục*, 3 quyển (tựa viết năm 1677) và cuốn *Hồ thượng thư gia lễ* (2 quyển).

VÕ DUY DƯƠNG

(? – 1866)

Ông được triều đình phong chức Thiên hộ nên tục gọi là Thiên hộ Dương.

Về gốc tích của ông, hiện nay chưa xác minh được cụ thể. Có ý kiến cho ông gốc tỉnh Gia Định, nhưng cũng có ý kiến nói ông từ miền Trung vào Nam sinh cơ lập nghiệp.

Ông có mặt trong hàng ngũ chống xâm lược Pháp rất sớm. Đội

nghĩa binh của ông phối hợp với nghĩa quân Trương Định hoạt động mạnh trên một vùng rộng lớn giữa các sông Tiền Giang và Vàm Cỏ, kéo dài từ Biển Đông lên tới biên giới Việt Nam – Campuchia.

Sau khi Trương Định bị sát hại (20-8-1864), Thiên hộ Dương trở thành người lãnh đạo chính của phong trào kháng chiến Nam Bộ. Căn cứ của nghĩa quân lúc này là Đồng Tháp Mười. Nghĩa quân toả ra hoạt động ở các vùng xung quanh, đánh thắng một số trận lớn (trận Mĩ Trà ở Sa Đéc, trận Cái Bè, Mĩ Quý, Cai Lậy). Tháng 4-1866, giặc Pháp và tay sai bao vây, tấn công ác liệt buộc nghĩa quân rút khỏi căn cứ, sau đó tan rã dần. Còn Võ Duy Dương trong khi vượt biển ra Huế, đến Bình Thuận thì gặp bão, thuyền bị đắm.

Đ

TRƯƠNG VĂN ĐA

(Thế kỉ XVIII)

Con rể của Nguyễn Nhạc. Năm 1783, ông được cử làm Tướng cầm quân theo Nguyễn Huệ đánh vào Gia Định. Sau khi đánh bại quân Nguyễn Ánh, ông được Nguyễn Huệ giao ở lại Gia Định chỉ huy quân Tây Sơn. Năm 1784, khi quân Xiêm do Nguyễn Ánh rước về đánh chiếm một số vùng ở Gia Định, ông đã chống cự kiên cường ở vùng Kiên Giang, Tiền Giang và cho người về Quy Nhơn cấp báo. Sau trận Rạch Gầm – Xoài Mút (19-1-1785) ông về lại Quy Nhơn.

BÙI MỘC ĐẠC

(1265 – 1326)

Ông quê ở Hoàng Giang (Nam Định) nguyên họ Phí, tên là Mộc Lạc, tự là Minh Đạo, là người có tài năng, làm quan thời vua Trần Nhân Tông. Ông được Nhân Tông quý mến, đổi tên, họ thành

Bùi Mộc Đạc. Năm 1304, ông được giữ chức Chi hậu bạ thư Chánh chương, phụng Thị cung Thánh từ (của Thượng hoàng). Thời Anh Tông được chuyển làm Thị trung đại phu. Năm 1306, ông được cử sang sứ nhà Nguyên (cùng đi với Lê Tông Nguyên) ; năm 1309, thăng Trung thư thị lang. Năm 1320, ông được cử làm Tri thẩm hình viện sự, kiêm chức Chuyển vận sứ lộ Hoàng Giang hạ. Thượng hoàng Trần Anh Tông trước khi mất (1320) đã nói với Trần Minh Tông : “Mộc Đạc là người cung kính cẩn thận, trải thờ 3 triều, văn chất đều tốt, nên đối đãi cho khéo”. Năm 1326, ông mất. Minh Tông sai vẽ chân dung ông.

BẢO ĐẠI

(1913 – 1997)

Bảo Đại là niên hiệu của Nguyễn Vĩnh Thụy từ tháng 1 – 1926, ông vua cuối cùng của triều đình phong kiến nhà Nguyễn.



Từ tháng 9-1945, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời làm cố vấn của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, đại biểu Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Tháng 3-1946, ông được cử sang Trùng Khánh (Trung Quốc) thực hiện chính sách giao hảo của Chính phủ ta với chính quyền Tưởng Giới Thạch, nhưng sau đó ông đi Hồng Công và không về nước.

Năm 1949, Bảo Đại được thực dân Pháp đưa về Việt Nam làm "Quốc trưởng" Chính phủ bù nhìn. Tháng 10-1955, Mĩ đã phế truất Bảo Đại, đưa Ngô Đình Diệm thay thế. Từ đó, ông sống lưu vong ở nước Pháp và mất tại đây, năm 1997.

LÊ ĐẠI

(1875 – 1952)

Ông quê ở làng Thịnh Hào, huyện Hoàn Long (nay thuộc quận

Đống Đa, Hà Nội), xuất thân trong một gia đình Nho học. Thuở nhỏ, ông học chữ Hán, đỗ đầu xứ, nên thường gọi là Đầu xứ Lê.

Năm 1907, ông tham gia Đông Kinh nghĩa thực, có chân trong ban tu thư của nhà trường. Ông là dịch giả tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* nổi tiếng của Phan Bội Châu.

Sau vụ "Hà thành đầu độc" năm 1908, Pháp bắt ông đày ra Côn Đảo 18 năm, (ông bị buộc tội là đồng đảng của Đê Thám, can dự vào vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội), mãi tới năm 1926 mới được tha về.

Ở Côn Đảo, ông sáng tác một số bài thơ, cụ Huỳnh Thúc Kháng sưu tập trong *Thi tù tùng thoại*. Ra tù, trên đường về, ông lưu lại thăm cụ Phan Bội Châu và xướng họa thơ với một số thi nhân ở Huế.

Trở về Hà Nội, ông mở hiệu câu đối *Từ Long* viết chữ thuê để sinh sống. Ông mất năm 1952.

LƯU KHÁNH ĐÀM

Thái uý thời Lý. Ông là người gốc An Lăng, Ngũ Huyện Giang (Thanh Hoá). Cha mất sớm, mẹ ông phải đưa các con chạy ra trú ngụ ở Lưu Xá (Hưng Hà, Thái Bình). Đời Lý Thái Tông, ông được tuyển làm nội thị. Nhờ làm việc chăm chỉ, giỏi cả văn lẫn võ, ông đã từng được cử

làm Đại tướng quân dưới triều Lý Thánh Tông, cùng thời với Thái úy Lý Thường Kiệt. Trong kháng chiến chống xâm lược Tống, ông cùng với em trai tham gia, lập được nhiều công. Đất nước yên bình, ông được phong Thái úy, Thượng trụ quốc, Khai quốc công. Theo văn bia “Thái phó Lưu quân mộ chí”, “Hoàng Việt thái phó đệ mộ chí” (khắc năm Thiên Thuận 3 (1130) và “Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh”, ông mất vào năm 68 tuổi. Vua Lý Nhân Tông được tin đó, vô cùng thương tiếc đã làm bài điệu văn rất lâm li. (*Đại Việt sử kí toàn thư* cho rằng ông đã từng nhận di chiếu của vua Lý Nhân Tông và đến năm 1136 mới mất ; về sau lại ghi, năm 1161 “Thái úy Lưu Khánh Đàm mất”).

TÔN THẮT ĐÀM

(1864 – 1888)

Tôn Thất Đàm là con trưởng của Tôn Thất Thuyết. Năm 1885, khi kinh đô Huế thất thủ, ông đã cùng với cha và em là Tôn Thất Thiệp phò vua Hàm Nghi ra vùng rừng núi phía tây Quảng Bình, lập căn cứ ở Hà Tĩnh. Sau khi Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc cầu viện (1888), ông ở lại chỉ đạo phong trào Cần vương, giao cho Tôn Thất Thiệp nhiệm vụ bảo vệ Hàm Nghi.

Trương Quang Ngọc làm phản, giết Tôn Thất Thiệp và bắt Hàm Nghi nộp cho Pháp (1888). Tôn Thất Đàm nghe tin, viết biểu dâng lên vua Hàm Nghi (lúc này đã bị Pháp bắt) nhận tội mình đã phò vua giúp nước không xong, xin lấy cái chết để tạ tội. Trước khi tuấn tiết, ông cho mời các quan văn, võ thuộc hạ đến, rồi tuyên bố ai muốn ra đầu thú để về yên nghiệp làm ăn cũng được, khuyên họ không nên nhận chức tước và thờ vua mới (chỉ Đồng Khánh mới được Pháp đặt lên ngôi). Sau đó, ông vào rừng sâu tự sát để khỏi rơi vào tay giặc.

ĐẠM PHƯƠNG

(1881 – 1948)

Bà ra đời trong một gia đình hoàng tộc, là con vua Minh Mạng. Tên hồi trẻ của bà là Công nữ Đồng Canh. Sau này khi viết báo, mới lấy hiệu là Đạm Phương nữ sử.

Từ bé, bà theo học chữ Hán và chữ Quốc ngữ, sớm biết làm thơ văn, say mê văn học.

Bà là vợ ông Nguyễn Khoa Tung, thuộc một gia đình vào hàng “đanh gia vọng tộc” ở Huế. Bà là người chịu khó lao động, chăm lo nuôi dạy con cái. Bà còn là nhà văn và là nhà hoạt động chính trị xã hội nổi tiếng. Hải Triều (Nguyễn Khoa Văn) chính là con trai thứ hai của bà.

Về hoạt động văn thơ, bà từng xướng họa với một số nhà Nho, nhà sư ở Huế, đồng thời có nhiều bài thơ gửi đăng trên các báo *Nam phong, Trung bắc tân văn, Hữu thanh* ở Hà Nội từ 1918 – 1923.

Về hoạt động xã hội, nhất là những năm từ sau năm 1926, bà đã tiếp xúc với nhà yêu nước Phan Bội Châu (lúc này cụ Phan bị an trí ở Bến Ngự), sau đó lập ra *Nữ công học hội* thu hút chị em thanh niên, viên chức tiến bộ ở Huế hoạt động công ích, dạy nghề thủ công cho phụ nữ. Hội nữ công do bà làm hội trưởng, từng mời cụ Phan Bội Châu đến nói chuyện tại trụ sở về tình hình phụ nữ thế giới, về vai trò của phụ nữ đối với sự tiến bộ xã hội. Hội còn đứng ra biên soạn và xuất bản các cuốn sách như *Nữ công thường thức, Gia đình giáo dục v.v...*, kể cả cuốn sách của cụ Phan tặng *Nữ công học hội: Nữ quốc dân tu tri*.

Hội nữ công của bà hoạt động cho đến cuối những năm ba mươi và càng về sau càng chịu ảnh hưởng của Đảng Cộng sản.

Sau Cách mạng tháng Tám, nhà bà Đạm Phương là cơ sở của cách mạng. Cuộc kháng chiến chống Pháp nổ ra ở Huế, bà theo con trai là Hải Triều ra vùng tự do ở Thanh Hoá, sống cuộc sống của gia đình cán bộ tản cư, rồi mất vào cuối năm 1948.

BẾ VĂN ĐÀN

(1931 – 1954)

Anh dân tộc Tày, quê ở xã Quang Vinh, huyện Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng. Bố mất sớm, hai mẹ con sống côi cút, rất cực khổ. Lớn lên, muốn vào bộ đội đánh giặc, anh phải trốn mẹ ra đi (1949).

Anh đã tham gia hầu hết các chiến dịch lớn trong kháng chiến chống Pháp. Năm 1954, trên đường đi chiến dịch, đơn vị anh nhận được lệnh cấp tốc lên Lai Châu chặn địch đang chuẩn bị rút về Điện Biên Phủ. Đại đội anh đã kịp thời tiêu diệt địch ở Mường Pồn. Nhưng ngay sau đó, máy bay địch kéo tới oanh tạc, phối hợp với quân bộ của chúng bao vây nơi ta đóng quân.

Khi bọn giặc xông lên, khẩu trung liên của một chiến sĩ do tâm súng quá thấp nên không bắn tới địch, Bế Văn Đàn đã vụt nhảy đến, quỳ rạp xuống kê súng lên lưng và hai tay nắm chắc hai càng súng, miệng hét lớn giục đồng đội bắn chặn giặc. Bị địch bắn trúng vai ngã nhào, khi tỉnh dậy anh lại kêu đồng đội kê súng lên lưng anh tiếp tục bắn.

Bế Văn Đàn ngã xuống chiến trường, quân ta thừa thắng xông lên tiêu diệt địch. Anh được Quốc hội và Chính phủ truy tặng danh hiệu

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

LÊ THỊ ĐÀN

(? – 1910)

Lê Thị Đàn là một trong những nữ chí sĩ chống Pháp đầu thế kỉ XX, quê ở xã Thế Lại Thượng, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ấu Triệu (bà Triệu nhỏ) là biệt hiệu do Phan Bội Châu đặt cho, nhằm biểu dương chí khí và tinh thần yêu nước của bà đã noi gương nữ anh hùng dân tộc Triệu Thị Trinh.

Bà hoạt động tích cực cho Duy tân hội và cho phong trào Đông du của hội, chịu trách nhiệm liên lạc giữa các tỉnh miền Trung với ngoài Bắc. Bị giặc Pháp bắt giam từ tháng 3-1910, chúng dùng mọi cực hình tra khảo bà nhưng vô hiệu. Bị chúng giải từ nhà lao Huế ra Quảng Trị, lại tiếp tục bị tra tấn. Một đêm, sau khi viết xong bản cung khai mà thực chất là bản tố cáo đánh thép tội ác giặc Pháp, bà đã cắn tay lấy máu viết lên tường 3 bài thơ *Tuyệt mệnh* nổi tiếng, rồi dùng dây lưng treo cổ, kết thúc cuộc đời vì nước hiến thân của mình.

Năm 1928, tại vườn nhà ở dốc Bến Ngự (Huế), cụ Phan Bội Châu

đã lập miếu thờ bà, trong miếu có tấm bia đá ghi rõ tiểu sử và công lao của bà, ngôi miếu và tấm bia đá ngày nay vẫn còn.

TÔNG ĐẢN

Thủ lĩnh dân tộc Tày ở phía bắc, có công lớn trong kháng chiến chống Tống thời Lý. Năm 1075, trong cuộc hành quân “tiên phát chế nhân” sang đất Tống, ông được cử làm Tổng chỉ huy các đạo dân binh địa phương, theo hướng Bắc, đánh về thành Ung Châu. Sau đó, ông cùng Lý Thường Kiệt bao vây Ung Châu, đánh bại quân Tống, hoàn thành thắng lợi chiến dịch đề ra.

Năm 1077, khi quân Tống ồ ạt tiến vào xâm lược, ông lại được cử chỉ huy các đạo quân chặn giặc ở biên giới, tạo điều kiện thuận lợi cho đại quân ta đánh bại chúng ở trận Như Nguyệt (sông Cầu) lịch sử.

TRƯƠNG QUANG ĐẢN

(Nửa cuối thế kỉ XIX)

Ông còn gọi là Trương Đăng Đản, không rõ năm sinh, năm mất, tự Tử Minh, hiệu Cúc Viên, quê ở làng Mĩ Khê, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông là con Phụ chánh Trương Đăng Quế. Tuy chỉ đỗ Tú tài,

nhưng cha là đại thần nên ông được tập ấm làm quan tới chức Đông các đại học sĩ, có lúc làm tới Phụ chánh đại thần.

Năm 1885, ông giữ chức Tuần phủ Quảng Trị, tại đây ông cùng anh ruột là Trương Văn Đế làm công tác mật trong việc vua Hàm Nghi lập căn cứ ở Tân Sở.

Năm 1894, ông làm Tổng tài Quốc sử quán, soạn bộ *Liệt truyện chính biên, Đại Nam thực lục chính biên (đệ tứ, đệ ngũ kỉ)*.

Ông về hưu năm 65 tuổi.

TRẦN NGUYỄN ĐÁN

(1326 – 1390)

Danh thần nhà Trần. Ông thuộc dòng dõi quý tộc, cha của Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, hiệu là Băng Hồ. Mặc dầu sinh ra trong một gia đình giàu có, quý hiển, ông vẫn chăm chỉ học hành, không tự phụ, không ham danh, biết thương yêu nhân dân. Vua Trần phong ông là Chương Túc quốc thượng hầu.

Năm 1370, nhà Trần suy yếu, ông cùng các hoàng tử Trần Phủ, Trần Kính và công chúa Thiên Ninh đem quân về Kinh lật đổ Dương Nhật Lễ, khôi phục quyền thống trị của dòng họ. Vua Trần Nghệ Tông đã phong ông làm

Nhập nội kiểm hiệu Tư đồ. Mặc dù là quý tộc, nhưng ông vẫn gả hai con gái của mình cho hai nho sinh bình dân (Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Hán Anh), khuyến khích hai người học giỏi. Nhà Trần ngày càng suy yếu, ông thấy mình bất lực nên xin từ chức về nghỉ ở Côn Sơn (Chí Linh – Hải Dương). Năm 1390, ông mất, để lại tập thơ *Băng Hồ thi tập*.

LÊ QUANG ĐẠO

(1921 – 1999)

Ông quê ở xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, tham gia cách mạng từ năm 17 tuổi, hoạt động trong phong trào Thanh niên dân chủ và Thanh niên phản đế Đông Dương. Năm 1940, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.



Từ năm 1945 đến năm 1948, ông là Bí thư Thành uỷ Hải Phòng,

Bí thư Thành uỷ Hà Nội. Năm 1949, ông là Phó trưởng ban Tuyên huấn Trung ương Đảng.

Từ năm 1950 đến năm 1972, ông được giao nhiều trọng trách : Cục trưởng Cục Tuyên huấn, Phó trưởng đoàn Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Uỷ ban Liên hiệp đình chiến, Bí thư Đảng uỷ và Chính uỷ các chiến dịch Đường 9 – Khe Sanh năm 1968, Đường 9 – Nam Lào năm 1971, giải phóng Quảng Trị năm 1972.

Năm 1972, ông là Uỷ viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Năm 1987, ông được Quốc hội bầu làm Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Hội đồng nhà nước. Từ năm 1994, ông là Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ông được Đảng, Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.

NGUYỄN CƯ ĐẠO

(Thế kỉ XV)

Viên quan có danh tiếng thời Lê sơ. Ông người làng Đông Côi, huyện Gia Định (Thuận Thành – Bắc Ninh), đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân năm 1442, được bổ làm Ngự tiền học sinh. Năm 1449, ông được thăng Giám sát

ngự sử, vì tâu hặc các quan ở Viện Chính sự nên bị chuyển về làm trực giảng ở Quốc tử giám. Năm 1456, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Minh. Vốn là người giảng học cho Lê Tư Thành nên khi Tư Thành lên ngôi (Thánh Tông) ông rất được tin dùng, phong làm Thừa chỉ Viện Hàn lâm, thăng đến Phó Đô ngự sử. Năm 1467, ông lại được cử giữ chức Thượng thư Bộ Hộ, rồi mất.

NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

(1651 – 1719)

Ông tự là Chất Phu, có tên là Nguyễn Đăng Liễn, người làng Hoài Bảo, huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc (nay là xã Liên Bảo Tiên Du, Bắc Ninh). Đỗ Trạng nguyên năm 1683, làm quan đời Lê Hi Tông ở Ngự sử đài, rồi giữ chức Tham tụng, hai lần đi sứ sang nhà Thanh.

Nhân dân địa phương gọi ông là Trạng Bội bởi tên Nôm của làng Hoài Bảo là Bội. Có nhiều giai thoại về tài năng học vấn của ông, cùng những mối quan hệ cha con, bác cháu trong gia đình. Cha ông là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuấn, bác là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Sách *Tang thương ngẫu lục* nói ông nổi tiếng cả ở Trung Quốc, có liên hệ với vị sư chùa Phật Tích là Chuyết Công thiền sư. Tác phẩm có tập thơ *Nguyễn trạng nguyên phụng sứ tập*.

TRẦN HUNG ĐẠO

(Xem Trần Quốc Tuấn).

CHU ĐẠT

(? – 160)

Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa của nhân dân Cửu Chân thời Hán. Ông quê ở Cư Phong (Yên Định, Thanh Hoá), năm 157 kêu gọi nhân dân nổi dậy cùng quân sĩ người Việt chống lại chính quyền đô hộ ở địa phương. Viên huyện lệnh Cư Phong bị giết. Nghĩa quân làm chủ huyện. Thanh thế lên cao, số nghĩa quân tăng lên đến 5000 người. Ông bèn đem quân đánh về quận Cửu Chân. Thái thú Nghi Thức đem quân chống cự, bị thua và chết. Cửu Chân được giải phóng. Ba năm sau, đô úy nhà Hán là Ngụy Lãng đem quân từ Giao Chỉ vào đánh. Quân của Chu Đạt chiến đấu rất hăng nhưng không thắng được, phải rút vào quận Nhật Nam. Được sự hưởng ứng của nhân dân địa phương, nghĩa quân hùng mạnh lên, Ngụy Lãng mấy lần đem quân đánh vào nhưng không được, đành phải cho người về Hán cầu viện. Cuối năm 160, Hạ Phương, vốn trước đây là Thái thú Cửu Chân, nhờ công lao mà được cử về làm Thái thú Quế Dương (Quảng Tây), nay được phong Thái thú Giao Chỉ, chỉ huy quân tiến vào đàn áp nghĩa

quân của Chu Đạt. Tên này đã dùng tiền của mua chuộc và làm phân tán hàng ngũ nghĩa quân, rồi tập trung quân đánh. Nghĩa quân không chống nổi, Chu Đạt chết.

HOÀNG BẬT ĐẠT

(? – 1887)

Ông quê ở làng Bộ Đầu, xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Sau khi đỗ Giải nguyên năm 1858, ông ra làm Giáo thụ huyện Phong Doanh, tỉnh Ninh Bình, rồi Tri huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh.

Khi giặc Pháp kéo ra đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), chiếm Bắc Ninh, ông định đưa quân ra chống cự. Nhưng không được trên chấp thuận, ông chán nản bỏ quan về quê chuẩn bị lực lượng chống Pháp (4-1884).

Tại quê nhà, ông đã cùng Phạm Bành thống nhất lực lượng đánh Pháp. Nghĩa quân đã làm lễ tế cờ ở nghề Lọc Trúc (xã Phú Lộc) ngày 16-1 năm Bính Tuất (1886), sau đó mở rộng hoạt động sang các vùng lân cận, có sự phối hợp với các toán nghĩa quân trong huyện. Khi phong trào Cần vương toàn tỉnh đã thống nhất, ông là một trong những thủ lĩnh xuất sắc của nghĩa quân Cần vương Thanh Hoá,

có vai trò nhất định trong cuộc chiến đấu ở cứ điểm Ba Đình (Nga Sơn) cuối năm 1886.

Sau khi căn cứ Ba Đình thất thủ, đầu năm 1887, ông tạm lánh về quê rồi tìm đường sang Trung Quốc. Nhưng bị một tên phản bội báo cho địch biết, ông bị chúng vây bắt ở Chi Nê (Hoà Bình), rồi đưa về giam giữ ở nhà lao Thanh Hoá. Bất khuất và ngoan cường trước sự tra tấn tàn bạo của quân thù, ông không khai báo bí mật của nghĩa quân. Cuối cùng quân giặc chặt đầu ông, cắm trên ngọn sào dài tại quê ông để uy hiếp tinh thần nhân dân.

Con ông là Hoàng Xuân Viễn sau tham gia phong trào Đông du của cụ Phan Bội Châu.

HUỲNH MẪN ĐẠT

(1807 – 1883)

Huỳnh Mẫn Đạt quê ở làng Tân Hội, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

Huỳnh Mẫn Đạt thi Hương đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1831), làm quan đến chức Tuần phủ tỉnh An Giang.

Khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, tấn công Định Tường, ông đang làm Án sát tỉnh này, đã cùng với binh sĩ kiên quyết chống giặc.

Định Tường thất thủ, ông lui về ở ẩn và sống cuộc sống thanh bạch cho đến lúc mất.

Ông là người học rộng, thơ hay, là bạn xướng hoạ với Bùi Hữu Nghĩa, có giúp Bùi Hữu Nghĩa trong việc soạn vở tuồng *Kim Thạch kì duyên*.

Khi Tôn Thọ Tường ra làm tay sai cho Pháp, ông đã dùng ngòi bút vạch mặt hắn, đồng thời ca ngợi những chiến công của nghĩa quân chống Pháp.

NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

(1825 – 1887)

Nguyễn Đức Đạt, tự Khoái Như và Sĩ Bá, hiệu Khả Am, quê ở xã Nam Kim, tổng Trung Cần, nay là thôn Hoàn Sơn, xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Năm 1853, ông đỗ Thám hoa (còn gọi là cụ Thám nhất, vì ở làng Trung Cần năm ấy cũng có Nguyễn Văn Giao đỗ Thám hoa, nhưng là Thám nhì). Ông từng giữ chức Án sát Thanh Hoá, Tuần phủ Hưng Yên, tính tình cương trực, thanh liêm. Ông sớm xin cáo quan về nhà mở trường dạy học. Trường của ông được coi là một trường “đại tập” của đông đảo nho sĩ, thí sinh chuẩn bị thi Hương, thi Hội. Ông đã góp phần đào tạo ra nhiều nhà

khoa bảng có tên tuổi ở xứ Nghệ như : Phan Bội Châu, Ngô Đức Kế, Đặng Văn Bá, Đặng Thái Thân, Nguyễn Đức Công, Cao Xuân Dục...

Thời gian dạy học ở quê nhà, ông đã biên khảo nhiều công trình văn, thơ, sử, triết... có giá trị tham khảo cho giới nghiên cứu khoa học xã hội như :

- *Nam Sơn tùng thoại*
- *Cần kiệm vạng biên*
- *Việt sử thặng bình*
- *Lạng trình kí thức*
- *Khảo cổ ức thuyết*
- *Hồ dạng thi v.v...*

PHAN VĂN ĐẠT

(1828 – 1861)

Phan Văn Đạt, người làng Bình Thạnh, huyện Tân Thạnh, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh, thi đỗ Cử nhân trường Gia Định năm 1848, nhưng không chịu ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học.

Ông tính tình cương trực, quyết đoán, bà con trong làng rất kính trọng. Những người có chuyện mắc mớ với nhau thường đến nhờ ông phân xử, vì thế trong dân làng thường có câu : “Sợ không bằng thì hỏi mặt cân, muốn hết kiện tụng thì hỏi Phan tiên sinh”.

Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, Phan Văn Đạt đã cùng Trịnh Quang Nghị chiêu mộ nghĩa binh chống giặc và lập căn cứ tại Bình Thạnh. Ông đã phát hịch kêu gọi mọi người chống giặc Pháp. Thân hào các huyện Bình Dương, Tân Long và Tân Hoà, phủ Tân An đều nhiệt liệt hưởng ứng và gây thành một phong trào chống Pháp rầm rộ.

Ngày 2-9-1861, thực dân Pháp tấn công căn cứ của nghĩa quân, Phan Văn Đạt và tám nghĩa quân đã bị giặc bắt. Chúng dụ dỗ, rồi tra tấn vô cùng dã man, nhưng ông không chịu khuất phục, lớn tiếng mắng lại. Quân giặc vô cùng tàn bạo đã lấy móc sắt móc vào họng, rồi treo ông trên cột buồm tàu của chúng đậu tại chợ Vũng Gù (Tân An) suốt ba ngày trời. Nhân dân khắp vùng trông thấy đều vô cùng đau xót và thương tiếc, đua nhau đốt vàng hương cúng tế ông.

TRIỆU QUỐC ĐẠT

(? – 248)

Một thủ lĩnh của nghĩa quân Cửu Chân. Ông thuộc dòng dõi thủ lĩnh địa phương Định Công (Yên Định, Thanh Hoá), là anh của Triệu Trinh Nương. Cầm thù quân đô hộ tàn bạo, kế tục ý chí của các bậc tiền bối, ông đã tụ tập

nhân dân, cùng em gái mình nổi dậy. Chẳng may, trong khi cuộc chiến đấu đang diễn ra thuận lợi, ông bị bệnh mọi quyền hành được giao lại cho em gái, ông ốm nặng rồi mất.

TRẦN ĐẮC

(Thế kỉ XVI)

Tổ sư nghề làm lược cải tiến. Ông người làng Thụy Ứng, huyện Thượng Phúc (Thường Tín, Hà Tây), sống khoảng thời Lê Trang Tông (1533 – 1546). Tương truyền, ông làm quan rất liêm chính, bị gian thần vu cáo là phản nghịch, rồi bị cách chức đuổi về quê. Tại quê hương, ông làm lược để sinh sống. Ông đã suy nghĩ nhiều để cải tiến kĩ thuật nghề này. Từ chiếc lược răng to hình vuông, ông cải tiến sang hình múi bưởi; từ chiếc lược răng đều ông chuyển thành lược nửa mau nửa thưa, ông còn làm cả lược đuôi chuột bằng sừng (cho người có tóc dài gãi đầu). Nghề lược được cải tiến, cả làng Thụy Ứng làm lược. Sau khi ông mất, dân làng tôn ông làm tổ sư nghề.

HÀ ĐẶC

(? – 1285)

Thủ lĩnh dân tộc miền núi, có công trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên. Ông làm

chủ huyện Phù Ninh (Phú Thọ). Năm 1285, giặc thua trận, chạy qua vùng Phù Ninh, ông đã đem quân lên núi Trĩ chặn đánh. Giặc đóng quân lại, tìm cách rút dần về nước. Ông vận động nhân dân trong vùng lấy tre đan thành mấy người khổng lồ, cho mặc áo và đêm đến thì dẫn ra, dẫn vào. Ông lại cho đục thùng thân cây to trong rừng, cắm những mũi tên lớn vào. Giặc Mông – Nguyên, tưởng là vùng này có những người khổng lồ sinh sống, bắn được tên cũng xuyên cây to, hết sức lo sợ, không dám tự do đi lại, dò đường kiếm ăn. Sau đó, ông đem dân binh đến tập kích, phá tan trại của chúng. Giặc thua, bỏ chạy. Ông cho quân làm cầu phao qua sông truy đuổi. Chẳng may, ông bị trúng tên chết. Sau ngày toàn thắng, vua Trần truy tặng ông danh hiệu cao quý để nhân dân tôn thờ.

LUƠNG ĐĂNG

(Thế kỉ XV)

Ông tự là Tùng Thiện, hiệu Bảng Lâm, quê ở Tuyên Quang (chưa rõ làng xã và năm sinh, năm mất), làm Thái giám, Thị lang Bộ Lễ kiêm Đại nhạc sư đời Lê Thái Tông. Ông được giao việc chế định lễ nhạc, bị Nguyễn Trãi và nhiều người phản đối, song vẫn được nhà vua dùng. Thơ của ông còn lưu lại hai bài trong sách *Toàn Việt thi lục*.

TRẦN ĐĂNG

(1921 – 1949)

Anh chính tên là Đặng Trần Thi, quê ở làng Tây Tựu, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, sinh năm 1921 trong một gia đình viên chức, trước Cách mạng tháng Tám là sinh viên khoa Luật trường Đại học Đông Dương.

Sau ngày Tổng khởi nghĩa (1945), anh làm việc trong Ban liên kiểm Pháp – Việt và bắt đầu viết văn ; kháng chiến toàn quốc bùng nổ (1946), tham gia bộ đội, làm phóng viên báo *Vệ quốc quân*. Bám sát các đơn vị chiến đấu, anh đã đi nhiều chiến dịch, xông xáo từ vùng tự do đến vùng địch hậu để ghi chép và sáng tác. Từ truyện ngắn đầu tay *Một lần tới Thủ đô* (1946) đến các kí sự *Trận Phố Ràng* và *Một cuộc chuẩn bị* (1949), anh đều mô tả sinh động, chân thực những cảnh chiến đấu và sinh hoạt của bộ đội trong những ngày đầu kháng chiến gian khổ.

Dưới ngòi bút của Trần Đăng, người chiến sĩ công nông, anh “Bộ đội cụ Hồ” lần đầu tiên bước vào văn học và trở thành nhân vật trung tâm của văn học cách mạng.

Trần Đăng hi sinh ngày 26-12-1949 trong một trận đụng độ với địch trên biên giới Việt – Trung, năm anh 28 tuổi.

Toàn bộ tác phẩm của Trần Đăng gồm 7 truyện và kí sự được tập hợp lại trong *Truyện và kí sự* xuất bản năm 1954, sau khi nhà văn qua đời.

VŨ PHƯƠNG ĐỀ

(1698 – ?)

Ông quê ở xã Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến sĩ năm 1736, làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Năm 1741, tình hình Đàng Ngoài náo loạn, ông được cử làm Hiệp đồng đạo Đông Triều, sau chuyển sang làm Đốc đồng Kinh Bắc. Khi về nghỉ ở quê nhà, ông đã viết tập *Công dư tiếp kí* nói về một số nhân vật nổi danh trong lịch sử.

ĐOÀN THỊ ĐIỂM

(1705 – 1748)

Bà quê ở làng Giai Phạm (sau đổi thành Hiến Phạm), huyện Văn Giang, Kinh Bắc, nay thuộc Hưng Yên, hiệu là Hồng Hà nữ sĩ. Bà là con ông Đoàn Doãn Nghi, Hương cống thời Lê Mạt. Thượng thư Lê Anh Tuấn nhận bà làm con nuôi một thời gian, nhưng chủ yếu bà sống với cha, anh ở nhà. Năm 25 tuổi, cha mất, Đoàn Thị Điểm cùng anh

là Đoàn Doãn Luân về làng Vô Ngoại, huyện Đường Hào (Yên Mỹ, Hưng Yên). Anh mất, bà một mình sống bằng nghề dạy học và bốc thuốc nuôi cả gia đình : mẹ già, chị dâu tàn tật, cháu nhỏ. Năm 37 tuổi, bà mới lấy chồng là Tiến sĩ Nguyễn Kiều goá vợ. Vừa cưới xong, Nguyễn Kiều được cử đi sứ Trung Quốc ba năm mới về, rồi được cử vào làm Tham thị ở Nghệ An (1748). Bà theo chồng vào nhiệm sở, bị cảm nặng và mất ngày 19 tháng 9 âm lịch (1-11-1748).

Đoàn Thị Điểm nổi tiếng văn chương từ khi còn ít tuổi ở Thăng Long. Người đương thời còn truyền lại những mẩu chuyện hư cấu về tài đối đáp của bà với sứ giả Trung Quốc, về mối liên hệ giữa bà với Trạng Quỳnh.

Đoàn Thị Điểm cũng mở trường dạy học ở Chương Dương (Thường Tín, Hà Tây), có rất đông học sinh và nhiều người đỗ đạt như Tiến sĩ Đào Duy Doãn. Hoàng giáp Nguyễn Nghiễm cũng cho con là Nguyễn Khản đến học. Bà đã viết cuốn *Truyện kì tân phả*, một tập truyện dân gian viết bằng Hán văn và là người phụ nữ đầu tiên viết truyện ngắn ở Việt Nam.

Về văn Nôm, bà đã dịch khúc *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn ra quốc văn. Gần đây có ý kiến cho rằng bản dịch này của Phan Huy Ích.

ĐINH ĐIỂN

(? – 980)

Danh tướng của Đinh Bộ Lĩnh. Ông là người cùng quê và là bạn chí thiết của Đinh Bộ Lĩnh. Thời trẻ đã từng tham gia các trò chơi đánh trận của bạn chăn trâu, lớn lên, ông theo Đinh Bộ Lĩnh chiến đấu, dẹp loạn 12 sứ quân, lập được nhiều công lớn.

Đất nước thống nhất, yên bình. Nhà Đinh thành lập, ông được phong chức Ngoại giáp, trông coi việc binh ở các đạo.

Khi Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị ám hại, ông đã cùng Nguyễn Bặc, Lê Hoàn tôn Đinh Toàn lên nối ngôi.

Đầu năm 980, vì ngờ Lê Hoàn có mưu đồ cướp ngôi, ông đã cùng Nguyễn Bặc, Phạm Hạp dấy quân. Trong cuộc chiến quyết liệt, ông đã tử trận.

CAO ĐIỂN

(1853 – 1896)

Cao Điển (hoặc Cao Bá Điển) còn có tên là Cao Vinh, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, phải lĩnh canh ruộng của địa chủ để cày cấy. Ông quê ở làng Trinh Sơn, nay là xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

Thuở nhỏ, ông vừa đi học, vừa lao động kiếm sống. Năm 1877, ông đi lính. Hai năm sau, ông thi đậu Cử nhân võ, được nhận chức suất đội vệ Vũ Lâm ở triều đình Huế. Trong trận đánh Pháp ở kinh thành đêm 5-7-1885 do Tôn Thất Thuyết đứng đầu, ông chỉ huy một cánh quân.

Sau khi Hàm Nghi hạ Chiếu Cần vương, Trần Xuân Soạn và Cao Điển được Tôn Thất Thuyết cử về Thanh Hoá tổ chức phong trào đấu tranh vũ trang. Ông đã dựng cờ khởi nghĩa tại quê nhà và tổ chức nghĩa quân luyện tập quân sự. Nghĩa quân đã mấy lần phục kích quân Pháp trên đường từ Thiệu Hoá, Đông Sơn tới tỉnh lỵ Thanh Hoá.

Sau khi Tổng Duy Tân dấy nghĩa ở Bồng Trung, Hùng Lĩnh (Vĩnh Lộc), Cao Điển đã sáp nhập nghĩa quân của mình với Tổng Duy Tân để phối hợp chiến đấu.

Tháng 10-1892, sau khi Tổng Duy Tân bị giặc bắt, Cao Điển tìm đường ra Bắc liên lạc với phong trào Yên Thế (Bắc Giang) để phối hợp chiến đấu chống Pháp. Trên đường đi, ông đã bị quân thù bắt.

Chúng giải ông về Thanh Hoá, tìm mọi cách tra tấn, dụ dỗ, nhưng ông không khuất phục. Chúng xử tội tử hình và chém ông tại thị xã Thanh Hoá.

MẠC KÍNH ĐIỂN

(? – 1580)

Danh tướng nhà Mạc. Ông là con trai Mạc Đăng Doanh (người kế vị Mạc Đăng Dung) và em trai Mạc Phúc Hải (người kế vị Mạc Đăng Doanh), rất minh mẫn, dũng cảm, được ban tước Khiêm vương. Từ 1546 đến 1580, nhiều lần đem quân Mạc lên đánh họ Vũ ở Tuyên Quang và đánh vào Thanh Hoá, Nghệ An của nhà Lê – Trịnh. Nhà sử học Lê Quý Đôn coi ông là người “sớm có uy vọng, tiếp đãi quan liêu có lễ độ, đối với quân sĩ có ân nghĩa, từng trải gian hiểm mà vẫn cân lao trung thành”.

LÊ TRUNG ĐÌNH

(1863 – 1885)

Ông quê ở làng Phú Nhon (nay là xã Sơn Lang), huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, đỗ Cử nhân năm 1884. Tính tình cương trực, chán ghét cảnh triều đình mục nát, ông không chịu ra làm quan. Ông là một trong số sĩ phu kiên quyết chủ chiến.

Theo lệnh của Tôn Thất Thuyết, ông đã cùng các sĩ phu trong tỉnh bí mật chuẩn bị lực lượng để chờ ứng nghĩa dấy binh, lập Nghĩa hội, tổ chức quân Đoàn Kiệt và hương binh để chống giặc. Ông

được cử làm Chánh hương quân hương binh.

Ngày 13-7-1885, sau khi phong trào Cần vương bùng nổ, ông đã cùng với Nguyễn Tự Tân lãnh đạo nghĩa quân đánh chiếm tỉnh Quảng Ngãi, nghĩa quân tịch thu ấn triện, binh khí, tiền lương và thả tù phạm. Trên đà thắng lợi, nghĩa quân tấn công các trung tâm của bọn phản động tay sai.

Nguyễn Thân cùng bè lũ đem 900 quân sơn phòng tiến đánh chiếm lại thành Quảng Ngãi. Ngày 26-7-1885, chúng giết được Nguyễn Tự Tân và 6 tướng lĩnh khác của nghĩa quân, còn Lê Trung Đình thì bị chúng bắt.

Quân giặc tìm mọi cách dụ dỗ, mua chuộc, nhưng ông không chịu khuất phục. Ông đã bị chúng hành quyết tại Quảng Ngãi, năm 22 tuổi.

CAO HUY ĐỈNH

(1927 – 1975)

Ông quê ở xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Sau khi tốt nghiệp Đại học Sư phạm Hà Nội, rồi thực tập ở Ấn Độ năm 1959, ông về công tác tại Viện Văn học, phụ trách nghiên cứu Văn hoá Ấn Độ, được bầu làm Phó Tổng thư kí Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam. Năm 1973, ông là Trưởng ban

nghiên cứu Đông Nam Á, thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Ông có nhiều đóng góp to lớn trong việc dịch, giới thiệu văn hoá Ấn Độ : *Thơ của Ta-go* (1961), *Kịch Sokuntala* (1962), *Nghiên cứu tìm hiểu thần thoại Ấn Độ* (1964). *Sử thi Mahabharata* (1979). Nhưng phần đóng góp quan trọng của ông là về văn học dân gian, hai tác phẩm *Người anh hùng làng Gióng* (1969) và *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam* (1974) được đánh giá cao. Trong giới nghiên cứu Folklore ở nước ta, Cao Huy Đình là người đầu tiên có những kiến giải khoa học, nhìn các hiện tượng văn học dân gian theo hướng tổng hợp, kết hợp với các kiến thức liên ngành về dân tộc học, địa phương học. Ông đã được Nhà nước truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* về Văn học – Nghệ thuật năm 1996.

LÊ LONG ĐỈNH (NGOẠI TRIỀU)

(985 – 1009)

Con trai thứ 5 của Lê Đại Hành, năm 992 được phong là Khai Minh vương, sau đó được giao cho cai quản đất Đằng Châu (Kim Động – Hưng Yên). Năm 1005, Lê Đại Hành chết, các con tranh nhau ngôi vua, đem quân đánh lẫn nhau. Long Đĩnh

giết được thái tử và trở thành vua, sau đó đem quân đánh và khuất phục các hoàng tử khác. Trong thời gian làm vua, ông đã cho chấn chỉnh lại hệ thống quan chức, đem quân đánh dẹp các cuộc nổi loạn ở vùng xa, đặt quan hệ hoà hảo với nhà Tống, đào sông, đắp đường thông Nam – Bắc. Do hoang dâm, mắc bệnh trĩ phải nằm để coi châu nên ông thường được biệt hiệu là Lê Ngoạ triều. Ông lại là người hiếu sát, vui với sự chết chóc của người khác nên triều thần chán ghét, chán lây cả họ Lê. Năm 1009, mới 24 tuổi đã chết. Nhà Tiền Lê cũng sụp đổ theo.

ĐINH ĐĂNG ĐỊNH

(1920 – 2003)



Ông sinh năm 1920 ở làng Kiều Ky, Gia Lâm, Hà Nội, 16 tuổi ông đã theo nghề ảnh và làm công

tại nhà ảnh Belphoto, một hiệu ảnh lớn ở số 4 Tràng Thi – Hà Nội trong những năm 1937 – 1938. Chính ở đây, ông tham gia Hội ái hữu thợ ảnh – một tổ chức dưới sự lãnh đạo của tổ chức Đảng bí mật và ông được giao phụ trách Câu lạc bộ của Hội. Tổ chức này bao gồm những thanh niên đầy nhiệt huyết, dùng nhiếp ảnh để tuyên truyền cách mạng.

Cách mạng tháng Tám thành công, cùng với nhiều nhà nhiếp ảnh khác đã tham gia phục vụ các hoạt động "Tuần lễ vàng", "Bình dân học vụ". Sau lễ *Tuyên ngôn Độc lập*, cùng với hai nhà nhiếp ảnh khác, ông được mời vào Bắc Bộ phủ chụp ảnh chân dung chủ tịch Hồ Chí Minh để giới thiệu với đồng bào cả nước và bán đấu giá lấy tiền ủng hộ Nam Bộ kháng chiến.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông trở thành trinh sát tự vệ Hoàng Diệu, chiến đấu trên các phố Hàng Bột, Khâm Thiên, Ngã Tư Sở..., Đầu năm 1947, ông được lệnh trở về Chiến khu tham gia kháng chiến. Ngày 2-9-1948, ông đã cho ra mắt hơn 300 bức ảnh lớn nhỏ tại triển lãm ảnh "Tất cả cho sản xuất, tất cả cho tiền tuyến". Những bức ảnh do ông chụp được dư luận đánh giá cao. Sau đó Bí thư Trung ương Đảng Lê Văn Lương yêu cầu

ông về Trung ương (Đôi Cọ, Đầm Mắc) công tác và trực tiếp làm phóng viên nhiếp ảnh cho Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chính nơi đây, ông đã trưởng thành và đã ghi lại được những hình ảnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua những năm tháng hoạt động của Người.

Từ năm 1964, ông được điều về Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam và tham gia vào Ban Liên lạc nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam, ông được bầu làm Tổng thư kí, đó là vị Tổng thư kí đầu tiên, suốt 18 năm đã góp phần ghi lại những trang lịch sử hào hùng của dân tộc.

Ông đã có triển lãm 100 bức ảnh về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhân kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Người, 50 bức ảnh phóng sự về Chủ tịch Hồ Chí Minh được trưng bày tại thành phố Pecmagran của Pháp.

Trong suốt 60 năm hoạt động cách mạng với 55 tuổi Đảng, 68 năm cầm máy, có thể nói nghệ sĩ nhiếp ảnh Đinh Đăng Định đã dành toàn bộ cuộc đời của mình cho cách mạng, cho nhiếp ảnh. Ông đã được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (năm 2000) với bộ ảnh nổi tiếng nhất của ông gồm 5 bức ảnh "Bác Hồ ở Việt Bắc".

LÊ QUANG ĐỊNH

(1760 – 1813)

Ông tự là Tri Chỉ, hiệu Tấn Trai, người gốc Minh Hương, ở huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, tuổi nhỏ, mồ côi cha, ở với anh tại Gia Định. Ông thông minh, ham học, là học trò của Võ Trường Toản. Khi Nguyễn Ánh mở khoa thi tại Gia Định, Lê Quang Định thi đỗ, được cử làm Hàn lâm viện chế cáo, coi việc biên soạn văn thư, sau thăng Hữu tham tri, rồi Thượng thư Bộ Binh, ngoài ra còn kiêm quản toà Khâm thiên giám, lập sổ đinh điền, trông coi việc khai khẩn đất hoang. Năm 1802, ông làm Chánh sứ đoàn sang Trung Quốc, năm 1810 thăng Thượng thư Bộ Hộ.

Lê Quang Định đã cùng với Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh kết bạn, thành lập "Bình Dương thi xã". Cả ba người đều nổi tiếng là những nhà thơ xuất sắc ở Đàng Trong, có tập *Gia Định tam gia thi*. Riêng Lê Quang Định còn có tập *Hoa nguyên thi thảo*. Ông cũng chủ trì bộ *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* gồm 10 quyển viết về sông núi, đường sá, phong tục, thổ sản nước ta.

NGUYỄN THỊ ĐỊNH

(1920 – 1992)

Bà quê ở tỉnh Bến Tre, tham gia cách mạng từ nhỏ. Năm 1938,

được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương*. Năm 1960, bà là Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Phó Tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam (1965 – 1975) và được phong quân hàm Thiếu tướng năm 1974 ; là Ủy viên Trung ương Đảng từ năm 1976.

Từ năm 1980, bà là Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Phó chủ tịch Liên đoàn phụ nữ dân chủ thế giới. Bà là đại biểu Quốc hội khoá VI, VII, VIII ; Ủy viên Hội đồng Nhà nước từ tháng 1-1981 ; Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1987.

Năm 1995, bà được Nhà nước truy tặng danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang*.

TRƯƠNG ĐỊNH

(1820 – 1864)

Trương Định là con của Trương Cẩm, một võ quan cấp thấp triều Nguyễn. Thuở nhỏ ở tại quê nhà Quảng Ngãi, lớn lên, ông theo gia đình vào lập nghiệp ở Tân An, nay thuộc tỉnh Long An. Ông là người rất thông minh, cương nghị, thông binh thư và giỏi võ nghệ. Vì có công chiêu mộ dân khai hoang lập ấp nên được triều đình cử làm Phó quản cơ đồn điền (Quản Định).

Năm 1859, giặc Pháp đánh vào Gia Định, Trương Định đã đưa đội quân gồm những nông dân đồn điền ra mặt trận. Nhiều trận quân địch bị thua, nhân dân rất mến phục, tin cậy và theo ông rất đông.

Năm 1861, ông đóng đại đồn ở Tân Hoà, Gò Công. Thanh thế và lực lượng của nghĩa quân rất mạnh. Ông thường cho quân đánh các nơi làm giặc Pháp nhiều phen khốn đốn. Ông được nhiều sĩ phu yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị đến giúp mưu kế ; Hồ Huân Nghiệp, Võ Duy Dương, Phan Văn Đạt đến giúp tổ chức và chỉ huy binh lực. Khi triều đình Huế đầu hàng Pháp (1862), vua quan nhà Nguyễn đã sai Phan Thanh Giản đến bắt ông phải giải binh, đồng thời thăng cho ông chức lãnh binh và bắt phải đi nhậm chức ở nơi khác. Vì tôn quân, lúc đầu ông định tuân lệnh, nhưng nhân dân và nghĩa quân giữ ông lại. Họ kéo nhau ra đứng trước ngựa của ông và nhất trí tôn ông làm “Bình Tây đại nguyên soái”. Ông đã vui vẻ nhận chức nhân dân phong tặng, nhận trách nhiệm nhân dân giao phó, quyết tâm kháng chiến chống Pháp đến cùng. Phan Thanh Giản đã phải 4 lần làm trung gian đưa thư của Pháp dụ Trương Định ra hàng, ông đều cự tuyệt và kiên quyết chống Pháp. Triều đình Huế

cách chức, bọn địch tìm mọi cách giết, ông vẫn không hề nao núng và vẫn tiếp tục kháng chiến.

Tháng 2-1863, địch tổng công kích đại bản doanh Trương Định ở Gò Công. Cuộc chiến đấu đã diễn ra vô cùng ác liệt trong ba ngày liền. Hai phó tướng của ông là Đặng Kim Chung và Lưu Bảo Đường đều tử trận.

Nghĩa quân thế yếu phải rút về Phước Lộc, dựa vào khu rừng Sát (gần biển) để tiếp tục chống giặc. Ở đây, nghĩa quân còn chống cự với Pháp nhiều lần và kéo dài cuộc chiến đấu hơn hai năm.

Ngày 20-8-1864, tên Việt gian đầu hàng Pháp là Huỳnh Công Tấn (Đội Tấn) bí mật đưa quân địch vào vây bắt ông ở làng Tân Phước. Sau một trận chiến đấu rất anh dũng, ông bị trọng thương. Không để rơi vào tay giặc, ông đã rút gươm tự sát.

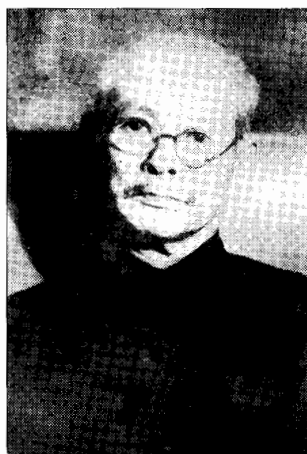
Nhân dân, nghĩa quân, sĩ phu tất cả các nơi đều hết sức thương tiếc và coi ông là một vị anh hùng trong sự nghiệp chống Pháp thời kì đầu xâm lược nước ta.

BÙI BẢNG ĐOÀN

(1889 – 1955)

Ông quê tại xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông cũ (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Tuổi trẻ, ông theo Hán học, đỗ Cử nhân kì thi Hương năm 1906 tại Nam Định, tiếp đó chuyển sang Tây học. Sau khi tốt nghiệp trường Hậu bổ, ông ra làm quan ở nhiều địa phương ngoài Bắc, có tiếng thanh liêm. Cuối năm 1925, biết được nhà yêu nước Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt cóc ở Trung Quốc, rồi đưa về giam giữ trong Hoả Lò (Hà Nội) với âm mưu bí mật sát hại, ông đã kịp báo tin ra bên ngoài. Cao trào đấu tranh của nhân dân cả nước đòi thực dân Pháp phải thả cụ Phan bùng nổ. Cũng trong năm này, khi tham gia đoàn kiểm tra các đồn điền cao su trong Nam, ông đã tố cáo chế độ đồn điền khốc liệt của Pháp. Năm 1933, ông giữ chức Thượng thư Bộ Hình (Tư pháp), đồng thời tham gia Viện Cơ mật của triều đình Huế.



Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông hăng hái tham

gia công tác, được giao nhiều nhiệm vụ quan trọng của chính quyền và đoàn thể (Thanh tra đặc biệt của Chính phủ, Đại biểu Quốc hội, Trưởng ban Thường vụ Quốc hội, Hội trưởng Liên Việt).

NGUYỄN NHƯ ĐỒ

(1424 – 1525)

Ông tự là Mạnh An, hiệu Khiêm Trai, người xã Đại Lan, huyện Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội), di cư sang huyện Thượng Phúc (Thường Tín, Hà Tây). Năm 1442, ông đỗ Bảng nhãn (cùng khoa với Nguyễn Trục) mở đầu đại khoa nhà Lê, làm quan đến Thượng thư các Bộ Lễ, Bộ Lại. Ông có nhiều tài năng nội trị, ngoại giao, quân sự, ba lần đi sứ nhà Minh (Trung Quốc), một lần đi đánh Chiêm Thành. Ông còn giữ cả việc gián nghị, coi sổ sách quân dân, làm việc ở Viện Hàn lâm, Tế tửu Quốc tử giám, hai lần chủ khảo kì thi Đình (1466, 1469).

Ông thọ 101 tuổi. Ông soạn bài văn bia nổi tiếng về Lê Khôi có chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

TRƯƠNG ĐỒ

(Thế kỉ XIV)

Viên quan thanh liêm đời Trần. Ông quê ở Phù Đái, huyện Vĩnh Lại

(Vĩnh Bảo – Hải Phòng), thuở nhỏ có tài bắn cung nhưng không theo nghề võ. Ông rời quê lên kinh thành Thăng Long, ngụ ở phường Cơ Xá, học giỏi, thi đỗ Tiến sĩ. Ông làm quan thanh liêm, thẳng thắn, nhà nghèo, không có điền sản, giữ chức Ngự sử đại phu đời Trần Duệ Tông (1373 – 1377). Năm 1377, Duệ Tông đem quân đánh Champa, ông đã 3 lần dâng sớ can ngăn không được, bèn treo ấn từ quan về làng. Sau đó, Duệ Tông bị chết trong chiến tranh. Triều đình cho người mời ông trở lại làm quan, thăng đến chức Đình úy tự khanh, Trung đô phủ tổng quản. Con cháu nối đời vinh hiển và đều nổi tiếng thanh liêm.

TRẦN THỦ ĐỘ

(1194 – 1264)

Nhà chính trị lỗi lạc có công thành lập nhà Trần. Ông sinh ra trong một gia đình khá giả họ Trần, sớm tham gia vào quân đội Trần Tự Khánh, giúp vua Lý dẹp loạn trở lại kinh đô. Năm 1224, ông được Lý Huệ Tông phong chức Điện tiền chỉ huy sứ, Tri thành thị nội ngoại chủ quân sự. Năm 1225, Lý Huệ Tông bị bệnh nặng, ông quyết định tổ chức cuộc thay đổi triều đại bằng việc đưa công chúa Chiêu Thánh mới 6 tuổi lên làm

vua. Đầu năm 1226, ông lại tổ chức Đại hội ở điện Thiên An, trước bá quan văn võ Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Nhà Trần thành lập (1226), ông được giữ chức Thái sư, trông coi mọi việc triều chính giúp vua. Ông đã làm việc hết sức mình, như sử cũ nhận định : “Tuy không có học vấn nhưng tài lược hơn người”, trong thì hoà giải mọi xích mích trong dòng họ mình, ngoài thì dẹp yên các lực lượng chống đối, chấn chỉnh bộ máy nhà nước, củng cố quan hệ với các thủ lĩnh dân tộc miền núi. Đất nước trở lại yên bình, mọi người đều suy tôn ông. Có người lo sợ, đã khóc lóc mà tâu với Trần Thái Tông : “Bệ hạ trẻ thơ mà Thủ Độ quyền hơn cả vua, rồi xã tắc sẽ ra sao” ? Vua cùng người đó đến gặp ông nói lại chuyện này. Ông điềm nhiên trả lời : “Đúng như lời người ấy nói”, rồi đem tiền lụa thưởng cho người đó. Vua đem công chúa Thiên Cực (vợ của Lý Huệ Tông) gả cho ông. Năm 1234, ông được phong Thống quốc thái sư, tri Thanh Hoá phủ. Không quản ngại khó khăn, hằng năm ông về Thanh Hoá duyệt định sổ đinh, huy động nhân dân nạo vét kênh máng. Thấy ông vất vả, vua nghĩ ý muốn mời anh ông là An Quốc ra làm Tướng quốc, ông đáp : “An Quốc là anh thân, nếu là người hiền thì thần xin nghỉ việc, nếu cho là thần

hiền hơn thì không nên cử An Quốc. Anh em cùng làm Tướng quốc thì việc trong triều sẽ ra sao?”. Vua bèn thôi. Năm 1237, hoàng hậu Chiêu Thánh không có con, hai vợ chồng ông bàn nhau bắt vua phải lấy vợ của người anh là Trần Liễu, bấy giờ đã có mang. Trần Liễu tức giận nổi loạn, còn vua thì bỏ lên núi Yên Tử đi tu. Ông đã làm mọi cách, kiên quyết thực hiện kì được ý định của mình. Vua bắt buộc phải trở về.

Đầu năm 1258, quân Mông Cổ kéo sang xâm lược. Mặc dù đã hơn 60 tuổi, ông vẫn tích cực tham gia cùng vua lãnh đạo cuộc kháng chiến. Tình thế hết sức căng thẳng, vua Trần đi thuyền nhỏ đến hỏi ý kiến ông. Ông khẳng khái đáp : “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin Bệ hạ đừng lo”. Không lâu sau, theo đúng kế hoạch, quân ta phản công quyết liệt diệt được giặc Mông – Nguyên. Năm 1263, ông vẫn theo lệnh vua đi tuần nguồn sông ở Lạng Sơn. Tuổi già, sức yếu, năm 1264, ông mất. Vua truy tặng ông chức Thượng phụ Thái sư Trung vũ đại vương và tự tay viết bài văn ở sinh từ của ông để tỏ lòng thương tiếc.

Trong cuộc đời hoạt động hết sức mình vì sự nghiệp xây dựng và củng cố triều đại Trần, Trần Thủ Độ đã thể hiện sâu sắc lòng trung

thành tuyệt đối của mình, nhưng cũng vì vậy mà không tránh khỏi một số việc khiến người đời lên án.

ĐỐC ĐEN

(? – 1890)

Chính tên ông là Bùi Như Quảng, người xã Yên Lữ, tổng Hà Nội, huyện Thanh Quan (nay là thôn Hưng Đạo, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình).

Sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, cha mẹ lại mất sớm, từ nhỏ ông đã lao động cực nhọc để kiếm sống. Được gọi là “Đen” vì có nước da đen quánh, còn “Đốc” (Đốc binh) là chức được suy tôn trong phong trào chống thực dân Pháp.

Năm 1882, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, Hà Nội cùng các tỉnh đồng bằng lần lượt rơi vào tay giặc. Thành Nam Định thất thủ sáng ngày 27-3-1883. Vua quan triều Nguyễn vội kí hoà ước cam tâm đầu hàng giặc và kêu gọi nhân dân ngừng chiến đấu.

Bất chấp lệnh vua, một lần sóng chống xâm lược đã dấy lên mạnh mẽ khắp Bắc Kỳ. Ở Thái Bình, nhiều văn thân sĩ phu đã đứng ra tập hợp nghĩa binh đánh Pháp. Trong phong trào, Đốc Đen hăng

hái tụ tập trai tráng, luyện tập võ nghệ, mở rộng liên hệ phối hợp với nghĩa binh các nơi để đánh Pháp suốt trong những năm 1885 – 1889 gây cho giặc Pháp nhiều tổn thất về người và vũ khí. Đặc biệt trong trận phục kích ngày 9-9-1889, Đốc Đen đã giết chết tên đồn trưởng đồn Phụ Dực là Criviê. Sau chiến thắng oanh liệt đó, uy tín của Đốc Đen càng tăng lên, các toán nghĩa quân trong tỉnh đều hướng về ông. Nhiều trận tấn công vào các đồn binh giặc, các phủ và huyện lỵ trong tỉnh, phục kích đánh úp các đoàn tải lương đã làm cho giặc Pháp khốn đốn. Nhưng đến cuối tháng 3 năm 1890, khi nghĩa quân tập trung cách phủ lỵ Thái Bình không xa thì giặc Pháp được mật báo, đã kéo tới bao vây nổ súng quyết liệt. Nghĩa quân phải liều chết phá vòng vây, mở đường máu rút lui. Giặc Pháp có tay sai dẫn đường đã vây bắt Đốc Đen rồi chém và bêu đầu ông tại quê nhà để uy hiếp tinh thần dân chúng.

LÊ QUÝ ĐÔN

(1726 – 1784)

Nhà bác học lớn, nhà hoạt động chính trị, quân sự, sinh năm 1726, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường. Người làng Diên Hà, huyện Diên Hà,

trấn Sơn Nam (Hưng Hà, Thái Bình), ông là con Tiến sĩ Lê Phú Thứ, một danh thần của triều Lê – Trịnh. Lê Quý Đôn nổi tiếng thông minh, trí nhớ tốt, từ thuở nhỏ lại rất chăm học, chăm làm. 17 tuổi đỗ Giải nguyên, 26 tuổi đỗ Hội nguyên, rồi vào thi Đình (1752) cũng đỗ đầu Bảng nhãn (bấy giờ không lấy Trạng nguyên). Sau khi thi đỗ đại khoa, ông làm Thị thư ở Viện Hàn lâm, rồi làm việc ở Viện Quốc sử, có vài lần làm công việc thanh tra ở trấn Sơn Nam. Năm 1757, làm Thị giảng ở Viện Hàn lâm. Năm 1760, ông làm Phó sứ sang Trung Quốc. Năm 1764, làm Đốc đồng Kinh Bắc, rồi chuyển làm Tham chính Hải Dương. Sau đó, không rõ lí do gì, ông xin về quê viết sách. Năm 1767, chúa Trịnh Sâm cầm quyền, ông lại được triệu ra làm quan, tham gia biên soạn quốc sử và làm Tư nghiệp ở Quốc tử giám. Năm 1769, ông làm Tán lí quân vụ trong cuộc hành quân đàn áp Lê Duy Mật, rồi thăng chức Hữu thị lang Bộ Công. Năm 1773, làm Bồi tụng phủ chúa; năm 1776, làm Hiệp trấn Thuận Hoá (Bình – Trị – Thiên). Sau đó trở về Thăng Long làm Tham tụng, mất năm 1783. Lê Quý Đôn là nhà bác học uyên thâm bậc nhất trong thế kỉ XVIII. Về sử học có *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến*

văn tiểu lục, *Bắc sử thông lục*. Về triết học có *Thi kinh diễn nghĩa*, *Dịch Kinh phu thuyết*, *Xuân Thu lược luận*, *Quần thư khảo biện*. Về sáng tác văn học và sưu tập văn chương có *Hoàng Việt văn hải*, *Quế Đường thi văn tập*. Về khoa học có *Vân đài loại ngữ*. Qua các ghi chép khác thì ông còn là nhà địa lí học, có hiểu biết nhiều về nông học, dân tộc học, ngôn ngữ học. Học trò của ông là Tiến sĩ Bùi Huy Bích nói: “Nước ta trong vài trăm năm lại đây mới có một người như thầy”. Phan Huy Chú nhận xét: “Bình sinh rất chăm chỉ làm sách. Bàn về kinh sử thì sâu sắc rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng trên đời”. Lê Quý Đôn không chỉ dựa vào thông minh trí tuệ mà còn là tấm gương lao động cần cù, khẩn trương và làm việc thường xuyên liên tục. Bộ *Vân đài loại ngữ* hoàn thành trong 3 năm, trích dẫn đến 557 tập sách, trong đó có cả sách châu Âu dịch sang Hán văn. Khi vào Thuận Hoá làm Hiệp trấn, trong hơn 6 tháng vừa lo xây dựng chính quyền, ông vừa sưu tập tư liệu biên soạn bộ *Phủ biên tạp lục* làm cơ sở cho nhà Nguyễn viết lịch sử Đảng Trong thời các chúa Nguyễn. Số lượng tác phẩm của ông lên tới khoảng 40 bộ, nay còn lại không

quá một nửa. Có thể coi Lê Quý Đôn là người đầu tiên ở nước ta chấp nhận lí thuyết quả đất tròn và biết đến 4 châu : Á, Âu, Phi, Mĩ. Ông lại còn biết đến hàng trăm giống lúa, hàng trăm giống cây quả, giống cá. Ông nắm vững địa lí Tuyên Quang, Hưng Hoá và nhiều vùng khác của miền Bắc. Ông rất tự hào và trân trọng nền văn hiến Việt Nam và nhiều lần khẳng định nền văn hiến nước ta là lâu đời không kém gì Trung Quốc.

ĐẶNG TIẾN ĐÔNG

Danh tướng triều Tây Sơn. Quê ở xã Lương Xá, huyện Chương Đức (nay là Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Tây). Xuất thân trong một gia đình quý tộc. Ông cha, chú bác đều là đại thần của chính quyền Lê - Trịnh. Bản thân ông cũng là võ quan, giữ chức Đại đô đốc, được phong tước Đông lĩnh hầu.

Từng lập nhiều chiến công dưới thời các chúa Trịnh.

Năm 1787, khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc lần thứ hai, Đặng Tiến Đông tình nguyện đem đội quân dưới quyền ra giúp Tây Sơn, sau đó theo Nguyễn Huệ vào Phú Xuân (Huế).

Đến năm 1789, khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc đánh quân Thanh, ông có mặt trong đội quân Tây Sơn, sau đó theo Nguyễn Huệ vào Phú Xuân (Huế).

Căn cứ vào *Đặng thế gia phả kí* thì Đặng Tiến Đông đến năm 1803 mới hoàn tất bộ *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục* (6 quyển) thì có khả năng ông mất sau đó ít lâu.

ĐỒNG KHÁNH

(1864 - 1888)

Ông là vua thứ 9 triều Nguyễn, húy Nguyễn Phúc Chánh Mông, con đầu Kiên Thái Vương (chú vua Tự Đức) và là anh khác mẹ của vua Kiến Phúc và Hàm Nghi. Ông lên ngôi năm 1885, niên hiệu Đồng Khánh. Đồng Khánh là ông vua đầu tiên của triều Nguyễn do người Pháp đặt lên ngôi nên rất trung thành với thực dân Pháp. Văn thân sĩ phu và nhân dân cả nước kịch liệt phản đối. Chuyển đi của ông ra các tỉnh phía bắc do Pháp tổ chức để "hiếu dụ" dân chúng đã thất bại thảm hại, mới ra tới Quảng Trị đã phải quay về Huế vì nghĩa quân hoạt động mạnh trên đường đi.

Ông mất năm 1888, con trai vua Dục Đức lên ngôi, tức vua Thành Thái.

CHÂU THU ĐỒNG

(1856 – 1908)

Ông chính tên là Châu Thượng Văn, người làng Minh Hương, huyện Điện Bàn, nay thuộc tỉnh Quảng Nam. Ông có tham gia phong trào Cần vương của Nguyễn Duy Hiệu, sau lại liên hệ với phong trào Đông du, từng đem tiền của giúp Nghĩa hội và Hội Duy tân.

Trong vụ chống thuế năm 1908, ông bị bắt giam ở nhà lao Hội An cùng với Nguyễn Thành và Huỳnh Thúc Kháng. Trong nhà lao, ông luôn luôn lớn tiếng mắng chửi bọn Pháp và tay sai của chúng. Ông bị kết án khổ sai chung thân và đày đi Lao Bảo (Quảng Trị). Từ ngày bị bắt đến ngày thành án, trên 20 ngày ông nhịn ăn, mỗi ngày chỉ uống vài cốc nước lã. Trước khi bị đưa đi đày, ông đã kiệt sức, nhưng cố gắng nói lời trời cuối cùng với Huỳnh Thúc Kháng : “Minh Viên quân ! Tôi làm cái dễ, còn anh em gắng lấy cái khó !”. Trên đường đi đày, ông chết ở nhà lao Thừa Phủ (Huế).

KIM ĐỒNG

(1928 – 1943)

Tên thật là Nông Văn Dền ; liệt sĩ thiếu niên Việt Nam. Người dân tộc Nùng, quê làng Nà Mạ, châu Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

Tham gia hoạt động cách mạng từ tuổi 13. Vào Hội Cứu quốc của Việt Minh để đánh Tây, đuổi Nhật trong tổ chức Hội viên Nhi đồng. Đã từng được giao nhiệm vụ dẫn đường cho Bác Hồ đi công tác. Tranh thủ lúc đi đường, Bác nêu ra một số tình huống để tập cho Kim Đồng cách ứng phó đối với những sự việc bất ngờ xảy ra như đang lúc canh gác cho cuộc họp có địch đến, trên đường dẫn cán bộ đi công tác gặp địch hỏi đi đâu, làm gì thì phải trả lời như thế nào ?...

Sau một chuyến đưa thư đến Pác Bó, khi trở về thì trời sắp sáng đã bị địch phục kích, Kim Đồng đã hi sinh để bảo vệ một cuộc họp của các cán bộ lãnh đạo.

Kim Đồng hi sinh khi mới 15 tuổi. Ở Nà Mạ có dựng tượng đài kỉ niệm Kim Đồng. Anh được Tổng bộ Việt Minh tặng bằng "Có công với nước".

PHẠM VĂN ĐỒNG

(1906 – 2000)

Bí danh là Tô. Quê xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 1925, tham gia phong trào học sinh bãi khoá để tang cụ Phan Châu Trinh.

Năm 1926, đi Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện do

Nguyễn Ái Quốc tổ chức và được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên.



Đầu năm 1929, được cử vào Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ, sau đó vào Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Bị bắt, tháng 7-1936, được trả tự do và hoạt động công khai ở Hà Nội.

Tháng 5 - 1940, Phạm Văn Đồng đi Côn Minh (Trung Quốc) gặp Nguyễn Ái Quốc và tham gia hoạt động cách mạng ở Liễu Châu, Tỉnh Tây (Trung Quốc).

Đầu năm 1942, được cử về Cao Bằng xây dựng căn cứ địa cách mạng ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông lần lượt giữ các chức vụ Bộ trưởng Bộ Tài chính, Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam

dân chủ cộng hoà tại Hội nghị Phôngtennoblô (Pháp), đặc phái viên của Trung ương Đảng và Chính phủ tại Nam Trung bộ, Phó thủ tướng (1949), Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương. Từ năm 1955 - 1986 liên tục làm Thủ tướng, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng từ năm 1947, rồi Ủy viên Bộ Chính trị từ năm 1951 - 1986. Từ năm 1986 - 1997 là Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng, đại biểu Quốc hội liên tục các khoá từ 1946 - 1987.

Do công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, Phạm Văn Đồng được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương sao vàng và nhiều huân, huy chương cao quý khác. Nhà nước Liên bang CHXHCN Xô viết, CHDCND Lào, Campuchia, Cuba, Bungari, Ba Lan, Mông Cổ cũng tặng ông nhiều huân chương cao quý.

Phạm Văn Đồng là người học trò gần gũi, xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một nhà lãnh đạo có uy tín của Đảng và Nhà nước ta, nhà văn hoá lỗi lạc, có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực chính trị, đối ngoại, giáo dục, lí luận.

NGUYỄN DANH ĐỐI

(? – 1943)

Ông quê ở làng Động Trung, nay là xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, Thái Bình.

Xuất thân trong một gia đình nhà Nho có truyền thống yêu nước, ông sớm giác ngộ. Năm 1926, khi học trường Bưởi (Hà Nội), ông đã tham gia bãi khoá, chống Pháp, thuộc chi bộ đầu tiên của *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* ở Hà Nội.

Tháng 3-1927, ông là Bí thư đầu tiên của Kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ, tháng 6-1927 kiêm Bí thư Tỉnh bộ Hà Nội (khi đó còn bao gồm cả Hưng Yên, Hà Đông, Vĩnh Yên...).

Đầu năm 1929 đến 1932, ông bị bắt, rồi đưa ra Côn Đảo. Năm 1933, ông ra tù, về quê và tham gia Tỉnh ủy Thái Bình.

Cuối năm 1933, ông lại bị bắt. Sau khi được tha trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, ông hoạt động công khai ở Hà Nội.

Cuối năm 1939, ông bị bắt đi an trí, rồi mất năm 1943.

NGUYỄN HUỲNH ĐỨC

(1748 – 1819)

Ông vốn tên là Huỳnh Tường Đức, nhưng theo Nguyễn Ánh lập

công lớn, nên được mang họ vua. Quê tại Giồng Cái Én, làng Trường Khánh, huyện Kiến Hưng (nay là làng Khánh Hậu, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An). Ông xuất thân trong một gia đình quan võ, ngay từ thời trẻ, đã có sức mạnh hơn người, người đương thời gọi ông là “hổ tướng”. Khởi đầu ông theo quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhơn, đến năm 33 tuổi mới theo Nguyễn Ánh. Năm 1783, ông bị nghĩa quân Tây Sơn bắt làm tù binh nhưng được Nguyễn Huệ trọng dụng, ra Bắc đánh quân chúa Trịnh, từng làm Phó tướng cho Nguyễn Văn Duệ. Sau Duệ phản Nguyễn Huệ, nên ông trốn sang Xiêm theo Nguyễn Ánh.

Năm 1790, ông được thăng chức Chưởng quản Hữu quân dinh, chiếm được Phan Rí, và cửa Thị Nại ở Bình Định, năm sau hạ được thành Quy Nhơn, năm 1799 về cai quản xứ Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) ; sau khi Nguyễn Ánh chiếm thành Phú Xuân, giao ông trấn giữ thành Quy Nhơn.

Khi Nguyễn Ánh lên ngôi, ông được phong tước Quận công. Năm 1810, ông làm Tổng trấn Bắc thành kiêm Khâm sai Chưởng tiền quân, năm 1816, trở về Nam làm Tổng trấn Gia Định thành cùng với Trịnh Hoài Đức (làm hiệp Tổng trấn).

Ngày 9-9-1819, ông mất, thọ 71 tuổi, an táng ở quê nhà (làng Khánh Hậu, tỉnh Long An ngày nay).

NGUYỄN QUÝ ĐỨC

(1648 – 1720)



Ông người làng Đại Mỹ, huyện Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội), húy là Tộ, tự là Thế Nhân, hiệu là Đường Hiên. Năm 1676, ông đỗ Đình nguyên thám hoa, làm quan triều Lê, trải qua các chức Tả thị lang Bộ Lễ, Bồi tụng ở phủ Chúa, tước Liêm Đường bá, làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Năm 1708, ông làm Thượng thư Bộ Binh, giữ chức Tham tụng trong phủ Chúa, được phong là Tá lí công thần, Liêm quận công. Thời kì làm Tể tướng, ông bớt lao dịch, giảm nhẹ thuế khoá, được nhân dân ca ngợi “Tể tướng Quý Đức, thiên hạ yên túc” (nghĩa là ông Quý Đức làm Tể tướng thì thiên hạ yên vui). Khi mất được tặng Thái tử, Trung

Phụng đại vương, được thờ làm phúc thần.

Nguyễn Quý Đức là một nhà chính trị giỏi, ngay thẳng không xu nịnh các chúa, kiên trì thuyết phục chúa phải theo lễ. Ông cũng quan tâm đến người hậu tiến, chăm sóc họ học hành, đôn đốc việc dựng bia tiến sĩ. Đúng tuổi, ông xin về hưu, không màng bổng lộc, khiến người đương thời ca ngợi phong cách ung dung, nhàn tản của người cư sĩ.

Ông còn quan tâm đến việc xây dựng quê hương làng xóm mình. Ông lấy 10 mẫu ruộng do triều đình cấp khi về hưu tặng cho dân làng 4 mẫu để lập chợ Khánh Nguyên (chợ Mỹ ngày nay). Ông dựng một ngôi đình để vui tuổi già, lấy tên là *Lạc thọ đình*.

Nguyễn Quý Đức là một trong số ít tể tướng ngày xưa được nhiều người kính mộ.

Con ông là Nguyễn Quý Ân, cháu là Nguyễn Quý Cảnh đều là nhà chính trị có tài, có nhiều công trạng với triều đình và đất nước.

THÍCH QUẢNG ĐỨC

(1897 – 1963)

Ông chính tên là Lâm Văn Tuất, quê làng Hội Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống

theo đạo Phật. Đi tu từ hồi còn nhỏ, ông thọ giới Tỳ kheo từ năm 20 tuổi, lập chùa trong tỉnh Khánh Hoà để thờ Phật và đào tạo học trò. Thích Quảng Đức là pháp hiệu của ông.

Năm 1943, ông vào miền Nam hành đạo ở nhiều nơi, cuối cùng về trụ trì tại chùa Quan Thế Âm ở Sài Gòn.

Ngày 11-6-1963, trong cuộc tuần hành chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm của đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn, có đông đảo tăng ni, Phật tử tham gia, ông đã tự thiêu đòi bình đẳng tôn giáo, chống đàn áp Phật giáo và đòi dân sinh dân chủ.

Hiện nay, tại ngã tư đường Nguyễn Đình Chiểu - Cách mạng tháng Tám ở thành phố Hồ Chí Minh có tượng đài kỉ niệm ông.

TRỊNH HOÀI ĐỨC

(1765 - 1825)

Nhà văn, nhà địa lí - lịch sử. Ông làm quan thời Nguyễn, tự là Chỉ Sơn, hiệu là Cấn Trai, tổ tiên vốn là Hoa kiều, lập nghiệp ở Trấn Biên (Biên Hoà). Năm 1788, ông theo Nguyễn Ánh làm Hàn lâm viện Chế cáo, rồi chuyển sang làm Điền tuần quan, tổ chức việc khai hoang. Năm 1795, ông được cử đi

sứ sang Trung Quốc. Từ năm 1812 đến 1820, ông làm hiệp Tổng trấn, rồi làm phó Tổng trấn Gia Định thành. Ông cùng với Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định được người đời ca ngợi là "Gia Định tam gia". Ông viết *Cấn Trai thi tập* và *Gia Định thành thông chí*. Thơ văn cũng như sách biên soạn của ông phản ánh tình hình Gia Định đầu thế kỉ XIX.

LÃ ĐƯỜNG

(Thế kỉ X)

Một trong 12 sứ quân thời Ngô. Ông tên là Lã Minh, quê ở trang Liễu Chủ, huyện Siêu Loại (Bắc Ninh). Ông vốn là tướng của Dương Đình Nghệ, đã tham gia việc diệt Kiều Công Tiễn và tham dự trận Bạch Đằng. Thời Ngô, ông giữ chức Tả tướng, được cấp trang Liễu Chủ làm thực ấp. Triều Ngô suy yếu, các sứ quân nổi dậy ở nhiều nơi. Ông mộ quân luyện tập và chiếm giữ vùng Tế Giang (Châu Giang - Hưng Yên), trở thành một sứ quân (tức Lã Tá công). Khi Đinh Bộ Lĩnh đem quân đánh dẹp các sứ quân trong vùng, ông tự giải tán quân đội của mình.

NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG

(1885 - 1916)

Ông sinh năm 1885 tại làng Đông Chũ (nay là Nghi Trường),

huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, khi xuất dương du học lấy tên là Trần Hữu Lực, hiệu Cần Kiệm. Ông là con trai thứ hai của nhà yêu nước Nguyễn Thức Tự (thường gọi là Cụ Sơn vì giữ chức Sơn phòng sứ dưới triều Tự Đức ; sau khi Tự Đức kí hàng ước với Pháp, cụ đã cáo quan về dạy học).

Nguyễn Thức Đường sớm có lòng yêu nước, tham gia *Duy tân hội*, rồi xuất dương sang Nhật năm 1908, học ở *Đông Văn thư viện*. Sau khi phong trào Đông du bị giải tán, học sinh Việt Nam bị trục xuất khỏi Nhật, ông trở về Trung Quốc, xin vào học Trường lục quân. Tốt nghiệp, ông về hoạt động ở Quảng Đông.

Năm 1912, *Việt Nam Quang phục hội* thành lập, Hoàng Trọng Mậu phụ trách quân sự, giao cho Nguyễn Thức Đường đi về phía tây nam Tổ quốc tổ chức đội quân Quang phục ở Xiêm chờ ngày phối hợp hành động đánh Pháp, cùng với các cánh quân ở biên giới miền Bắc, miền Trung đánh về.

Tháng 11-1914, Nguyễn Thức Đường chỉ huy một đội quân gồm

60 người trang bị vũ khí đầy đủ, định đánh thọc ngang sườn từ Trung Lào về, phối hợp với Lương Ngọc Quyến. Nhưng Lương Ngọc Quyến đã bị bắt trước lúc khởi sự, trận đánh của *Quang phục quân* không thành.

Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ (1914), theo yêu cầu của Pháp, Chính phủ Xiêm đã bắt Nguyễn Thức Đường giao cho Pháp rồi đưa về giam ở Hoả Lò, (Hà Nội). Ông bị giặc Pháp tra tấn rất dã man, nhưng vẫn kiên trung bất khuất. Cuối cùng, chúng đem ông xử bắn cùng một ngày với Hoàng Trọng Mậu tại trường bắn Bạch Mai tháng 10-1916. Trước khi ra pháp trường, ông đã cảm hứng làm một đôi câu đối *Tuyệt mệnh* bất hủ, dịch như sau :

"Non sông đã chết, ta há lại sống thừa, trên mười năm dũa kiếm, mài dao, chí mạnh những mong phò Tổ quốc ;

Lông cánh chưa thành, việc bồng đầu hoá hồng, dưới chín tuổi điều binh khiển tướng, hồn thiêng ngấm giúp đội thiếu niên".

G

GIA LONG

(Xem Nguyễn Ánh)

GIÁC HẢI

(Thế kỉ XI)

Nhà sư nổi tiếng thời Lý. Ông họ Nguyễn, tên là Quốc Y, người Thanh Hải (Giao Thủy – Nam Định), sinh vào thời Lý Thái Tông. Thuở nhỏ, theo cha làm nghề đánh cá, sau xuất gia cùng sư Không Lộ học đạo tại chùa Hà Trạch, sau đó sang trụ trì ở chùa Nghiêm Quang (trong huyện). Nhiều năm sau, ông lại chuyển sang tu ở chùa Phúc Long, huyện An Lạc (Nam Định). Truyền rằng một năm gặp đại hạn, ruộng đồng nứt nẻ, ông bèn dùng giấy dán vào một cái giỏ bằng tre, xách ra sông múc đầy nước đưa về đặt giữa các khu ruộng. Nước trong giỏ chảy ra liên tục, thành khe ngòi tưới cho cả cánh đồng. Mùa màng tươi tốt, nhân dân vô cùng biết ơn. Sự quan tâm của ông đối với cuộc

sống của nhân dân đã đến tai vua, vua Lý Nhân Tông đã làm bài thơ ca ngợi, có câu : “Giác Hải tâm như hải” (nghĩa là Giác Hải lòng rộng như biển). Ông mất vào đời Lý Thần Tông, được vua miễn thuế 30 hộ để phụng thờ.

LÊ GIÁC

(? – 1378)

Ông là con của Nhập nội hành khiển Lê Quát, giữ chức An phủ sứ Nghệ An đời Trần Duệ Tông (1373 – 1377). Mùa hè năm Xương Phù 2 (1378), quân Champa đánh chiếm Nghệ An, đưa Ngự câu vương Húc (hàng Champa vào năm 1377) về cai quản, Lê Giác bị bắt. Quân Chăm bắt ông lay, ông không chịu, quát : “Ta là đại thần nước lớn, sao lại phải lay chúng mày !”, rồi mắng nhiếc không ngớt lời. Quân Chăm đã giết ông. Việc đó tâu lên, vua Trần đã truy phong ông là Mạ tặc Trung vũ hầu.

ĐỖ THẾ GIAI

(? – 1766)

Hoạn quan, ông quê ở làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm (Hà Nội), xuất thân trong một gia đình quan chức cao cấp. Năm Vĩnh Hựu 2 (1736), ông thi Hội, đỗ Tam trường và được bổ làm quan. Ông theo giúp Trịnh Doanh từ sớm, nên khi Trịnh Doanh được tôn làm chúa thay Trịnh Giang, ông rất được quý trọng. Trong những năm có phong trào nông dân, ông tham gia đánh dẹp, lập được nhiều công nên được thăng Thiếu bảo, giữ chức thự Phủ sự trong phủ chúa. Năm 1750, do chi phí cho việc đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa nông dân quá tốn kém, kho quỹ nhà nước cạn kiệt, ông đã đề nghị với chúa cho phép ai nộp được 3 quan tiền “Thông kinh” đều được vào thi Hương. Thi cử xuống cấp nghiêm trọng, “sinh đồ 3 quan” đầy rẫy. Năm 1753, chúa Trịnh phải bỏ lệ nộp tiền “Thông kinh”.

Vào cuối những năm 50, do bị ghét bỏ, ông xin về quê. Tuy nhiên, chúa Trịnh vẫn cho người đến hỏi ý kiến khi cần và năm 1763 lại phục chức thự Phủ sự cho ông. Ông đã có nhiều đề nghị chấn chỉnh việc tuyển dụng quan lại, thưởng phạt, củng cố kỉ cương, phép nước...

NGUYỄN VĂN GIAI

(1554 – 1628)

Danh thần thời Lê Trung hưng. Ông quê ở làng Phù Lưu, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh), xuất thân từ một gia đình nhà Nho. Năm 26 tuổi, ông đỗ Hội nguyên, rồi thi Đình đỗ Đình nguyên Hoàng giáp. Buổi đầu ông được cử làm Hiến sát sứ Thanh Hoá, tham gia đánh Mạc, có công lớn được phong Đô ngự sử. Về sau nhờ công lao, thăng dần lên đến Thượng thư Bộ Lại kiêm trông coi 6 bộ, tước Lễ quận công. Khi mất (1628), ông được truy tặng chức Đại tư đồ, thụy là Cẩn Độ.

NGUYỄN VĂN GIAI

(Thế kỉ XIX)

Ông quê ở làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận cũ, nay thuộc thành phố Hà Nội.

Ông học giỏi, nhưng vì thời thế loạn lạc, nước nhà bị ngoại xâm, nên không thích khoa cử, sống một cuộc đời phóng túng. Ông có tài viết những bài châm biếm và giễu cợt, chĩa mũi nhọn vào tầng lớp quan lại cùng bọn quan Tây xâm lược.

Năm 1882, khi quân Pháp đánh Hà Nội lần thứ hai, ông đã kể lại sự kiện lịch sử này trong một bài ca dài 140 câu, nhan đề *Hà thành*

chính khí ca, nhằm đề cao chính khí của Hoàng Diệu tuần tiết khi mất thành và phê phán nghiêm khắc bọn văn quan, võ tướng lúc bấy giờ đã phản nước, bắt tay với giặc, hoặc đã sợ chết chạy trốn.

Nguyễn Văn Giai (tục gọi là Ba Giai) còn để lại mấy bài thơ khác, như : *Hà thành hiếu vọng*, *Vịnh Đê đốc Lê Văn Trinh* v.v...

VĂN ĐỨC GIAI

(1807 – 1864)

Ông quê ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, đỗ Tiến sĩ năm 1844, ở nhà nuôi mẹ già đau ốm, hơn 10 năm sau mới ra làm quan. Lúc đầu, giữ chức Đốc học các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ; sau về kinh đô Huế cầm đầu toà Ngự sử, nổi tiếng công minh, chính trực.

Tháng 2-1861, ông được lệnh mộ quân vào Nam, đánh thắng một số trận nên được vua Tự Đức ban khen cho đổi tên thành Khuê (viên ngọc quý). Nhưng triều đình kí Hoà ước Nhâm Tuất (5-6-1862), ông phải bí mật tìm đường ra Huế.

Về triều chưa được bao lâu, năm 1863 ông được phái ra Quảng Yên hợp sức với Trương Quốc Dụng đánh dẹp giặc biển, trong một trận, bị giặc bao vây hai ông đều hi sinh

(6-1864). Đền thờ hai ông (Song trung từ) được lập ở Quảng Yên, bài vị hai ông được đưa vào Hiền Lương từ ở kinh đô Huế.

HOÀNG MINH GIÁM

(1904 – 1995)



Ông ở xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, ông được bổ dụng làm Giáo sư Trường Trung học Xixôvat tại Phnôm Pênh (Campuchia), năm 1928 về Sài Gòn dạy học đến năm 1931. Sau đó, ông ra Hà Nội dạy tại Trường tư thực Thăng Long, đồng thời tham gia viết bài cho các tờ báo tiến bộ. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông làm việc ở Bộ Nội vụ, sau đó giữ chức Thứ trưởng, rồi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Hoà bình lập lại, ông là Bộ trưởng Bộ Văn hoá trong nhiều năm. Ông là đại biểu Quốc hội liên tục từ khoá I đến khoá VII.

Giáo sư Hoàng Minh Giám là một trong số những người sáng lập ra Đảng Xã hội Việt Nam (1946) và là Tổng thư kí của đảng này. Do công lao to lớn của ông đối với Tổ quốc, Nhà nước ta đã tặng thưởng ông *Huân chương Hồ Chí Minh*.

NGUYỄN TƯ GIẢN

(1823 – 1890)

Ông tự là Tuấn Thúc, Hi Bát, hiệu là Vân Lộc, Thạch Nông, vốn tên là Nguyễn Văn Phú, có tên khác nữa là Nguyễn Địch Giản, sau đổi là Tư Giản, cháu nội danh sĩ Nguyễn Án, quê làng Du Lâm huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Năm 1844, ông đỗ Hoàng giáp mới 21 tuổi, làm Hàn lâm tu soạn, rồi giữ các chức Binh khoa cấp sự trung, Quang Lộc tự khanh, sung Nội các sự vụ, Hữu thị lang Bộ Lại, sung Biện lí đề chính sự vụ ở Bắc Kì.

Khi Tạ Văn Phụng dấy quân vùng Bắc Ninh, Hải Dương, ông làm Tham tán quân vụ dưới quyền chỉ huy của Tổng đốc quân vụ Trương Quốc Dụng. Thua trận, ông bị cách chức phải đi tiền quân hiệu lực. Khi Tạ Văn Phụng bị đàn áp, ông được phục chức Hàn lâm tu

soạn (1864), rồi thăng Hồng lô tự khanh và sung vào phái bộ đi sứ sang Trung Quốc. Trở về, ông cùng nhóm Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Đức Hậu, Bùi Viện dâng nhiều bản điều trần lên triều đình xin duy tân cải cách. Nhóm ông đương thời được coi trọng. Tuy vậy, các bản điều trần vẫn không được triều đình nghe theo.

Năm 1875, ông làm Thượng thư Bộ Lại sung Cơ mật viện đại thần, nhưng sau đó bị cách chức đổi ra làm Sơn phòng sứ ở Chương Mĩ (Hà Đông), đến năm 1880 mới được gọi về làm việc ở Viện Hàn lâm. Năm sau ông từ quan, lui về quê.

Năm 1890 ông mất, thọ 67 tuổi. Thơ văn ông được truyền tụng rất nhiều, các tác phẩm chính của ông gồm : *Thạch Nông thi văn toàn tập*, *Yên Thiều văn thảo*, *Yên Thiều thi văn tập*, *Thạch Nông tòng thoại cổ lục*, *Như Thanh nhật kí*, *Tiểu thuyết sơn phòng tập*, *Vân Điểm Du Lâm Nguyễn tộc hợp phả*, *Hà phòng tấu nghị*. Ông là người tham gia khảo duyệt bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

NGUYỄN VĂN GIẢN

(1822 – ?)

Ông người làng Phùng Thiện, huyện Yên Khánh (nay là huyện Hoa Lư), tỉnh Ninh Bình ; nhà giàu

nên được phong hàm Thiên hộ, vì vậy quen gọi là Thiên hộ Giản. Năm 1873, thực dân Pháp đánh Nam Định, ông cùng Đốc học Phạm Văn Nghị đánh địch ở Ngã ba Độc Bộ.

Mười năm sau (1883), giặc Pháp lại kéo về đánh chiếm Ninh Bình. Ông đã 61 tuổi, nhưng vẫn khẳng khái đứng ra chiêu tập nghĩa quân chống Pháp, được nhân dân trong vùng hưởng ứng nhiệt liệt. Tháng 1 năm 1899, nghĩa quân tiến đánh tỉnh lỵ Ninh Bình, nhưng giặc Pháp đã kịp thời đối phó, bắt được Thiên hộ Giản và ba con là Nguyễn Đường, Nguyễn Thị và Nguyễn Bích.

Ba con trai ông bị bắn chết ngay hôm sau ở chân núi Cánh Diều, còn ông thì bị chúng giam, rồi chết trong ngục.

PHAN THANH GIẢN

(1796 – 1867)



Quê ở làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long (nay là huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre).

Ông đỗ Tiến sĩ đầu tiên ở miền Nam (1826), làm quan qua ba triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, giữ nhiều chức vụ quan trọng về nội trị và ngoại giao, nổi tiếng thanh liêm, đạo đức.

Thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông cùng Lâm Duy Hiệp thay mặt triều đình Huế điều đình với Pháp, rồi kí Hiệp ước 5-6-1862, giao 3 tỉnh Đông Nam Kỳ cho Pháp; sau đó lại được giao cầm đầu phái đoàn sang Pháp điều đình chuộc lại ba tỉnh đó, nhưng không có kết quả. Về nước, ông là Kinh lược sứ 3 tỉnh miền Tây. Khi Pháp đưa quân tới uy hiếp, ông lượng sức không chống lại nổi, đã giao thành Vĩnh Long, rồi viết thư cho các quan ở An Giang và Hà Tiên cũng nộp thành cho Pháp (1867). Ngay sau đó, nhận thức được trách nhiệm to lớn của mình, ông đã nhịn ăn, dặn các con không được cộng tác với Pháp, rồi uống thuốc độc tự tử. Vua Tự Đức để trốn tránh trách nhiệm đã ra lệnh đục tên ông trong bia Tiến sĩ. Nhưng dư luận nhân dân cảm thông với hoàn cảnh khó khăn của ông, vẫn đánh giá ông là một người yêu nước, có tư tưởng bất hợp tác với Pháp, vì thế giặc quá mạnh, muốn tránh nhiều tổn

thất nặng nề về người và của dân đành phải nhượng bộ. Khi Phan Thanh Giản tử tiết, thơ văn truy niệm rất nhiều, đặc biệt bài thơ của Nguyễn Đình Chiểu xúc động lòng người :

*"Minh tinh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ nay mặc gió thu !"*

Phan Thanh Giản còn là một nhà văn hoá lớn, có nhiều tác phẩm thơ, văn, lịch sử giá trị : *Lương Khê thi thảo, Lương Khê văn khảo, Tây phù nhật kí...* Ông cũng chủ trì việc biên tập một số công trình lớn : *Việt sử thông giám cương mục, Minh Mạng chính yếu.*

NGUYỄN THỊ GIANG

(? – 1930)

Nguyễn Thị Giang (tục gọi là cô Giang), em ruột cô Bắc, là con một nhà Nho yêu nước Nghệ – Tĩnh ra sinh sống ở Bắc Giang, đảng viên *Việt Nam Quốc dân đảng*, vợ chưa cưới của Nguyễn Thái Học.

Cô tham gia tích cực công việc tuyên truyền giao thông, liên lạc giữa các đảng viên và cơ sở của Đảng ở các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Yên...

Khi Nguyễn Thái Học bị bắt, bị đưa lên Yên Bái xử tử, cô Giang đã bí mật lên tận nơi để gặp mặt người yêu lần cuối. Sau khi thấy

Nguyễn Thái Học can đảm bước lên máy chém, cô về nhà trọ viết lời khóc chồng, cũng là lời tuyệt mệnh thống thiết. Cô vợ trở về quê Nguyễn Thái Học ở Thổ Tang, bí mật thăm gia đình chồng, sau ra quán đầu làng, là nơi hai người vẫn thường gặp nhau trao đổi việc nước, việc riêng tư, rút súng lục tự sát.

Chị ruột cô Giang là cô Bắc cũng là đảng viên *Việt Nam Quốc dân đảng*, đảm nhiệm công tác tuyên truyền cho đảng, nhất là trong thời gian chuẩn bị cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Bị bắt và đưa ra xét xử trước Hội đồng đề hình họp ngày 28-3-1930 tại Yên Bái, cô Bắc đã tỏ rõ khí phách rất hiên ngang.

TRƯỜNG MINH GIẢNG

(? – 1841)

Ông quê làng Hanh Thông, huyện Bình Dương, Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh).

Năm 1819, ông đỗ Cử nhân, được bổ chức Tư vụ, dần thăng tới Lang trung Bộ Binh, rồi chuyển sang Bộ Hình. Năm 1829, ông được thăng chức Tham tri, phái vào Gia Định, sau đổi về kinh làm Tả tham tri Bộ Hộ, rồi được thăng chức Thượng thư kiêm phụ trách Khâm thiên giám.

Năm 1833, Lê Văn Khôi khởi nghĩa ở Gia Định, ông giữ chức

Tham tán quân vụ, cùng với Thảo nghịch tướng quân Phan Văn Thúy đem binh vào đánh. Kế đó, ông cùng Nguyễn Xuân đẩy lui quân Xiêm xâm phạm biên giới phía nam, được phong tước Bình Thành nam. Ông lại cùng Nguyễn Văn Năng đánh quân Xiêm xâm lược, giúp Chân Lạp thu phục thành Nam Vang, được gia phong Bình Thành bá. Sau được phong Hiệp biện đại học sĩ, lĩnh chức Tổng đốc An Giang, không lâu lại được phong Đông các đại học sĩ kiêm chức Bảo hộ Chân Lạp.

Năm 1841, ông mất tại An Giang. Ông cùng với Thượng thư Bộ Lễ Phan Huy Thực biên soạn bộ *Liệt thánh thực lục*.

GIÁP HẢI

(1507 – 1586)

Danh thần triều Mạc kiêm nhà văn. Ông hiệu là Tiết Trai, sinh năm 1507, quê ở làng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn (Lạng Giang, Bắc Giang). Ông mồ côi cha từ sớm, theo mẹ về làng Công Luân, huyện Tế Giang (Văn Giang, Hưng Yên). Sau được một lái buôn làng Dĩnh Kế đưa về nuôi, mời thầy dạy học. Năm 1538, đỗ Trạng nguyên rồi đổi tên là Trừng, làm quan thời Mạc đến chức Thượng thư Bộ Lại kiêm Đô ngự sử, tước Luân quận công. Sau đi sứ sang

nhà Minh, rồi được thăng Đông các đại học sĩ, tước Sách quốc công trông coi 6 bộ. Ông nhiều lần dâng sớ khuyên vua Mạc cố kết lòng dân, trị tội bọn tham quan. Năm 1586, ông dâng sớ xin về hưu rồi mất, năm 1590. Tác phẩm có *Tuy bang tập* và một số thơ văn, thể hiện ý thức dân tộc sâu sắc.

HÀ HUY GIÁP

(1908 – 1995)

Ông quê xã Sơn Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, tốt nghiệp Thành chung ở trường Quốc học Vinh, sau ra học Tú tài tại trường Bưởi, nhưng năm 1926 bị đuổi học vì tham gia phong trào bãi khóa để tang cụ Phan Châu Trinh.



Năm 1927, ông được kết nạp vào *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*, năm 1928 – 1929 vào Nam Kỳ dạy học tại *Sa Đéc*

học đường và tiếp tục hoạt động vận động cách mạng, tham gia chủ trương “vô sản hoá” ở Đồng Tháp Mười, Cần Thơ. Năm 1930, ông được bầu vào Xứ ủy Nam Kỳ, rồi ủy viên Thường vụ Xứ ủy phụ trách tuyên huấn. Năm 1931, bị địch bắt tại Sài Gòn và bị xử án chung thân đầy ra Côn Đảo. Năm 1936 được trả tự do, trở về hoạt động ở nhà máy xe lửa Trường Thi (Vinh), lãnh đạo công nhân đấu tranh, đình công đòi quyền lợi kinh tế... Ông bị Pháp bắt lại và xử 3 năm tù ngồi và 3 năm quản thúc, hết nhà tù Đắc Lay (Kon Tum) đến trại tập trung Tra Kê (Phú Yên).

Sau khi Nhật đảo chính Pháp (3-1945), ông về công tác tại Sài Gòn, tháng 8-1945 được cử đi dự Hội nghị Tân Trào, rồi về Nam Bộ tham gia lãnh đạo kháng chiến. Năm 1951, tại Đại hội Đảng lần thứ hai, ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách tuyên huấn của Trung ương cục miền Nam.

Từ năm 1956 đến năm 1987, ông đã giữ các chức vụ : Phó trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Ủy viên Trung ương Đảng khoá III, Bí thư Đảng đoàn Bộ Văn hoá và Hội Văn nghệ, Phó trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Viện trưởng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh.

Năm 1982, ông được Hội đồng Nhà nước tặng *Huân chương Hồ Chí Minh* vì đã có nhiều công lao đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

NGUYỄN VĂN GIÁP

(? – 1887)

Ông quê làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, thi đỗ Cử nhân làm quan đến chức Bố chánh tỉnh Sơn Tây cũ, nên thường gọi là Bố Giáp.

Giặc Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), chiếm thành Sơn Tây (12-1883), Nguyễn Văn Giáp không chịu bãi binh mà tạt vào vùng Lâm Thao (Phú Thọ), tập hợp nghĩa quân chống Pháp. Nghĩa quân của ông phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn Quang Bích ở Hưng Hoá đã mở rộng địa bàn hoạt động suốt mấy huyện ở Sơn Tây, Hưng Hoá, Phú Thọ.

Tháng 8-1885, khi Nguyễn Quang Bích thừa lệnh Hàm Nghi đi Trung Quốc cầu viện, Nguyễn Văn Giáp trực tiếp nắm quyền chỉ huy tối cao phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ.

Nghĩa quân Nguyễn Văn Giáp hoạt động mạnh mẽ dọc theo hai con sông Thao và sông Lô, trên đường từ Việt Trì đi Thanh Hoá và ngày càng mở rộng địa bàn vào tận Thanh Hoá, lên tận Nghĩa Lộ.

Giặc Pháp lo sợ đã tìm cách đối phó, mở nhiều cuộc hành quân lớn để tìm diệt nghĩa quân. Cuối cùng, vào một ngày đầu tháng 11-1887, một toán địch liêu lĩnh bí mật tìm đường vào Nghĩa Lộ. Nguyễn Quang Bích có mặt tại căn cứ đã cùng Nguyễn Văn Giáp chỉ huy nghĩa quân đánh bật chúng ra ngoài. Sau đó, Nguyễn Văn Giáp mắc bệnh và đột ngột từ trần.

TRẦN VĂN GIÁP

(1898 – 1973)

Ông quê làng Từ Ô, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, nhưng sinh trưởng tại Hà Nội.



Hồi nhỏ, Trần Văn Giáp học chữ Hán, sau mới chuyển sang học tiếng Pháp, rồi vào làm việc tại Trường Viễn Đông bác cổ. Sau sang Pháp học thêm và tốt nghiệp

các trường Cao đẳng thực hành, Cao đẳng Hán học. Về nước, ông được cử phụ trách ngành Hán học và Thư viện Hán – Nôm thuộc Trường Viễn Đông bác cổ.

Nhiệt tâm yêu nước, ông đã tham gia phong trào *Truyền bá quốc ngữ* do Mặt trận Việt Minh khởi xướng. Chính ông là người đề ra phương pháp dạy “i – tờ” để thúc đẩy việc phổ biến chữ Quốc ngữ trong nhân dân.

Kháng chiến bùng nổ (1946), ông ra vùng tự do, công tác ở Bộ Giáo dục, sau chuyển qua Ban nghiên cứu Sử – Địa thuộc Vụ Văn học – Nghệ thuật, năm 1952, làm công tác dịch thuật tại Khu học xá Trung ương ở Nam Ninh (Trung Quốc).

Hoà bình lập lại (1954), ông về làm việc ở Ban nghiên cứu Văn – Sử – Địa (tiền thân của Viện Sử học Việt Nam) đến khi nghỉ hưu.

Trần Văn Giáp là tác giả của hàng chục công trình nghiên cứu giá trị, đáng kể nhất là :

– *Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỉ XIII*

– *Những chương thư tịch của Lê Quý Đôn*

– *Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm*

– *Lược truyện các tác gia Việt Nam*

– *Từ điển tiếng Việt.*

Là nhà Hán học uyên thâm, Trần Văn Giáp còn là nhà thư mục học uy tín được giới nghiên cứu học thuật trong nước và nước ngoài đánh giá cao.

HOÀNG ĐÌNH GIONG

(1908 – 1947)

Hoàng Đình Giong quê ở xã Xuân Khánh (nay là xã Đề Thám), huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng, trong một gia đình nông dân có truyền thống cách mạng.

Thuở nhỏ, Hoàng Đình Giong học chữ Hán ở nhà, sau ra thị xã học trường Pháp – Việt, rồi học trung học ở Lạng Sơn, sau lại chuyển về học trường Bách nghệ Hà Nội. Vì tham gia phong trào để tang Phan Châu Trinh, ông bị đuổi học. Sau khi được kết nạp vào *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*, ông trở về Cao Bằng hoạt động, rồi sang Trung Quốc gặp Hoàng Văn Thụ ở Long Châu. Ông ở lại Trung Quốc hoạt động trong Ban Hải ngoại của Đảng do Lê Hồng Phong phụ trách.

Đầu năm 1935, Hoàng Đình Giong được cử đi dự Đại hội lần thứ nhất của *Đảng Cộng sản Đông Dương* họp tại Ma Cao và được cử vào Ban chấp hành Trung ương, rồi được phái về nước hoạt động. Ông bị địch bắt, kết án 5 năm tù giam ở

Hoả Lò (Hà Nội), rồi đày đi nhà tù Sơn La.

Tháng 5-1941, đế quốc Pháp đưa Hoàng Đình Giong đi an trí tại Madagaxca. Năm 1943, ông trở về nước tiếp tục hoạt động, rồi được cử vào Ban chấp hành tỉnh đảng bộ Cao Bằng.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công (1945), giặc Pháp trở lại xâm lược, Hoàng Đình Giong được cử vào hoạt động ở Nam Bộ và miền Nam Trung Bộ trên mặt trận quân sự.

Năm 1947, trên đường đi công tác ra Bắc, ông bị địch phục kích và hi sinh tại mặt trận Phan Thiết. Hoàng Đình Giong là một trong số những người cộng sản đầu tiên của dân tộc Tày tỉnh Cao Bằng đã suốt đời tận tụy vì nước, vì dân.

PHAN ĐÌNH GIÓT

(1920 – 1954)

Anh sinh năm 1920, quê huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

Nhà rất nghèo, bố mất sớm, anh phải đi ở, làm thuê từ năm 13 tuổi.

Cách mạng tháng Tám thành công, anh tham gia tự vệ chiến đấu, đến năm 1950 xung phong vào bộ đội chủ lực.

Trong chiến đấu, anh luôn luôn nêu cao tinh thần quả cảm, kiên quyết vượt mọi khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Mùa đông năm 1953, đơn vị anh tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Chiều ngày 13-3-1954, có lệnh nổ súng tiêu diệt vị trí Him Lam, sau nhiều loạt pháo bắn dọn đường, các chiến sĩ ta xông lên liên tiếp đánh bộc phá. Địch tập trung hỏa lực, bắn như trút đạn xuống trận địa làm cho đồng đội bị thương vong nhiều. Mặc dù bị thương ở đùi, Phan Đình Giót vẫn ôm bộc phá lao lên đánh tiếp. Lợi dụng

thời cơ địch đang hoang mang, anh vọt lên bám chắc lô cốt, ném thủ pháo, bắn kiềm chế cho đơn vị tiến vào. Bị thương vào vai, máu chảy đầm đìa, anh cố gắng nhích dần người đến sát lô cốt số 3, rồi dùng hết sức còn lại lao cả thân mình vào bịt kín lỗ châu mai địch. Hoả điểm của địch bị dập tắt, toàn đơn vị ào ạt xông lên như vũ bão, tiêu diệt gọn cứ điểm Him Lam.

Anh được Quốc hội và Chính phủ truy tặng *Huân chương Quân công hạng hai* và danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*.

H

NGUYỄN SƠN HÀ

(1894 – 1980)

Nguyên quán ở làng Phượng Cách, phủ Quốc Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây), sinh quán ở Hà Nội.



Xuất thân trong một gia đình nghèo, sớm có ý chí tự lập, Nguyễn Sơn Hà khi còn ít tuổi đã đến Hải Phòng làm công cho hãng sơn của Pháp. Tuy công việc là kế toán nhưng ông đã tranh thủ học được nghề pha chế sơn của hãng rồi xin thôi việc và bắt đầu sản xuất thử

sơn ; cuối cùng đã thành công chế được sơn mang tên Resistanco (bền vững), chất lượng không kém sơn ngoại.

Bọn tư bản Pháp ra sức chèn ép, gây khó khăn cho ông trong kinh doanh nhưng do chất lượng sơn tốt, giá lại hạ nên hãng sơn Nguyễn Sơn Hà ngày càng phát đạt.

Song song với các hoạt động kinh doanh, gia đình Nguyễn Sơn Hà ở Hải Phòng còn nổi tiếng về các hoạt động văn hoá và xã hội như tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ, các tổ chức từ thiện ; tổ chức cứu đồng bào trong nạn đói khủng khiếp năm 1945.

Cách mạng tháng Tám thành công, cả gia đình ông hăng hái đóng góp cho Quỹ độc lập, hiến ruộng và tham gia xây dựng chính quyền cách mạng. Ông được bầu vào Quốc hội, con trai lớn chỉ huy tự vệ chiến đấu chống Pháp và anh dũng hi sinh trong khi bảo vệ Hải Phòng (tháng 11-1946). Sau đó,

ông và gia đình lên Việt Bắc cùng toàn dân tham gia kháng chiến. Ông làm áo mưa, lương khô, viên ho chống lạnh cho bộ đội.

Hoà bình lập lại (1954), mặc dù tuổi đã cao, ông vẫn say mê làm việc. Ông là đại biểu Quốc hội từ khoá đầu cho tới cuối đời. Ông Nguyễn Sơn Hà xứng đáng là người mở đường cho ngành sơn dầu Việt Nam.

NGÔ TỬ HẠ

(1882 – 1973)

Ngô Tử Hạ sinh ra và lớn lên trong một gia đình công giáo có truyền thống yêu nước ở làng Quy Hậu, nay thuộc xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.



Khi vừa 17 tuổi, ông đã rời quê hương lên Hà Nội tìm học nghề in sách báo, vào làm ở nhà in Viễn

Đông (IDEO) – một nhà in lớn và hiện đại nhất của Pháp lúc bấy giờ. Ông muốn học một nghề theo ông sẽ góp phần mở mang dân trí. Nhờ trí thông minh và kiên trì nhẫn nại, ông học nghề rất nhanh và trở thành thợ giỏi, nắm vững kỹ thuật và kiến thức nghề in, lại còn học cả nghề quản lý nhà in, rồi đứng ra mở nhà in riêng (1911).

Ngô Tử Hạ còn tham gia các hoạt động xã hội như Tổ chức cứu trợ nạn nhân, mở trường học cho trẻ em nghèo. Trận đói năm 1945 làm chết hai triệu người, ông tích cực giúp đồng bào bị nạn đói và nạn lụt.

Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945, trong cuộc bầu Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (6-1-1946), Ngô Tử Hạ đã trúng cử đại biểu Quốc hội ở tỉnh Ninh Bình, rồi được bầu làm Ủy viên Ban Thường trực Quốc hội. Thời gian này, ông hoạt động tích cực trong *Tuần lễ vàng*, phong trào *Diệt giặc đói*, *giặc đốt* do Hồ Chí Minh đề ra. Nhà in của ông có vinh dự in tờ giấy bạc đầu tiên của chính quyền cách mạng.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (tháng 12-1946), Ngô Tử Hạ có thời gian sang Thụy Sĩ cư trú để tránh bị bọn phản động đội lốt tôn giáo lợi dụng.

Khi Hiệp định Giơnevơ được kí kết (20-7-1954), Ngô Tử Hạ đã cùng đoàn đại biểu Việt Nam về nước tiếp tục đảm nhiệm trọng trách của mình trong Ban thường trực Quốc hội khoá I.

Ngô Tử Hạ còn là Uỷ viên sáng lập Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (tức Mặt trận Liên Việt), rồi Uỷ viên Đoàn Chủ tịch Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Về phía tôn giáo, ông là Uỷ viên trung ương Uỷ ban liên lạc những người công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hoà bình (nay là Uỷ ban đoàn kết công giáo Việt Nam) và là Chủ tịch Uỷ ban liên lạc những người công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hoà bình thành phố Hà Nội.

Ngô Tử Hạ là đại biểu Quốc hội liên tục các khoá I, II, III (cho tới khi đã 90 tuổi – năm 1971) và là Uỷ viên Ban Thường trực Quốc hội Khoá I. Ông còn là Chủ tịch Hội giúp binh sĩ bị nạn toàn quốc, Thứ trưởng Bộ Thương binh – cựu binh (sau này là Bộ Lao động – Thương binh và xã hội).

TRẦN QUÝ HAI

(1913 – 1985)

Ông quê ở xã Châu Sa, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Ông giác ngộ cách mạng sớm, tháng

11-1930 được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương*. Năm 1931, ông bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà tù Quảng Ngãi một năm, ra tù, tiếp tục hoạt động ngay tại quê nhà, vận động nông dân đấu tranh. Năm 1939, ông bị địch bắt và đày đi Buôn Ma Thuột, đến năm 1944 lại bị đưa đi an trí ở Ba Tơ. Thời gian này, ông đã tham gia thành lập Uỷ ban lâm thời Việt Minh tỉnh Quảng Ngãi.

Tháng 3-1945, Uỷ ban này thành lập Ban chỉ huy phát động khởi nghĩa giành chính quyền ở Ba Tơ, tiến lên khởi nghĩa toàn tỉnh.

Sau Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến chống Pháp, ông lần lượt phụ trách nhiều công tác quan trọng của Đảng, chính quyền và quân đội từ tỉnh, xứ, tới Trung ương.

Hoà bình lập lại (1954), ông là Tổng tham mưu phó Quân đội nhân dân Việt Nam (1955), Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học nhà nước (1960), Tổng thanh tra Quân đội nhân dân Việt Nam, Trưởng ban cơ yếu Trung ương Đảng (1974).

Do có nhiều công lao, ông đã được Quốc hội và Chính phủ phong Trung tướng và tặng nhiều huân chương cao quý.

ĐOÀN NHỮ HÀI

(1280 – 1335)

Danh thần của nhà Trần. Ông quê ở làng Trường Tân, huyện Gia Lộc (Hải Dương). Lúc nhỏ, ông học giỏi, nhanh nhẹn, có chí lớn. Trong thời gian đi học ở kinh đô, một hôm, ông đang dạo chơi ở chùa Tư Phúc, gặp vua Trần Anh Tông. Vua biết ông học giỏi, nhờ ông viết tờ biểu tạ lỗi vì hôm ấy, từ sáng sớm, Thái thượng hoàng Nhân Tông vào cung gặp lúc Anh Tông do uống rượu say, ngủ quên chưa dậy. Nhân Tông giận lắm, bỏ về Thiên Trường. Tờ biểu đã làm vừa lòng Thái thượng hoàng, vua được thứ lỗi. Nhân đó, vua Anh Tông đã đưa ông vào làm Ngự sử trung tán. Một số quan bấy giờ đã làm thơ chế cười ông, nhưng ông vẫn bình thản làm việc tốt. Nhờ tài năng và chăm chỉ, năm 1305, ông được đưa vào Viện khu mật, tham gia bàn bạc các việc quan trọng của đất nước. Năm 1307, ông được cử vào Thuận Hoá phủ dụ nhân dân địa phương vì đây là vùng mới sáp nhập Đại Việt. Mọi việc diễn ra tốt đẹp, ông được phong Hành khiển. Sau đó được cử làm Kinh lược sứ Nghệ An. Quân Ai Lao xâm lấn miền Tây Nghệ An. Thượng hoàng Trần Minh Tông thân chinh đem quân vào, ông được cử làm Đốc tướng quân Thần Vũ cùng quân địa phương đi đánh,

chẳng may khi qua sông bị quân Ai Lao đánh úp. Ông hi sinh giữa trận chiến.

HẢI TRIỀU

(1908 – 1954)



Hải Triều (bút danh của Nguyễn Khoa Văn), sinh ngày 1 tháng 10 năm 1908, tại làng An Cựu, thành phố Huế. Ông đã tham gia phong trào bãi khoá của học sinh trường Quốc học Huế năm 1927, tiếp đó, tham gia đảng *Tân Việt*. Ngày 1-1-1930, ông tham dự cuộc hội nghị toàn quốc của Đảng *Tân Việt*. Hội nghị này đã quyết định cải tổ đảng *Tân Việt* thành *Đông Dương cộng sản liên đoàn*. Tháng 6-1930, ông được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Việt Nam*, tham gia Ban chấp hành Đảng bộ Thừa Thiên. Tháng 8-1930, ông vào hoạt động ở

Sài Gòn – Chợ Lớn và là một trong những người cộng sản đầu tiên của thành phố này. Ông viết bài cho báo *Cờ đỏ*, cơ quan của Ban chấp hành Trung ương Đảng hồi bấy giờ.

Ngày 3-11-1931, Hải Triều bị bắt ở Sài Gòn, rồi bị đưa về Huế và bị kết án 9 năm khổ sai, 8 năm quản thúc. Đến tháng 7-1932, ông được trả lại tự do. Ra khỏi nhà tù, ông lại viết bài cho các báo hợp pháp để truyền bá các quan điểm của Đảng. Trong thời kì Mặt trận Dân chủ, ông đã viết nhiều bài có giá trị cho các báo *Nhàn lúa, Dân, Đời mới, Kiến văn, Tiếng vang, Hồn trẻ, Tin tức, Tin mới* v.v..., những tờ báo cộng sản và tiến bộ hồi bấy giờ. Ông còn viết một số sách phổ biến chủ nghĩa Mác : *Duy tâm hay Duy vật, Chủ nghĩa Mác phổ thông, Văn sĩ và xã hội*.

Qua các tác phẩm và bài báo, Hải Triều đã tỏ ra là một trong những chiến sĩ xuất sắc của Đảng trên mặt trận văn hoá – văn nghệ. Ông đã đấu tranh không khoan nhượng chống phái “*Nghệ thuật vị nghệ thuật*”.

Tháng 8-1940, ông lại bị thực dân Pháp bắt đi an trí tại huyện Phong Điền. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), ông mới được tự do, về tham gia Tổng khởi nghĩa ở Huế (8-1945).

Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, ông là Giám đốc Sở Tuyên truyền Liên khu Bốn và là Ủy viên Ban chấp hành Chi hội văn nghệ Liên khu.

Hoà bình lập lại (1954), Hải Triều đi công tác ở Việt Bắc, về đến Thanh Hoá bị ốm nặng và mất ngày 6 tháng 8 năm 1954 tại bệnh viện Hà Lũng (Thọ Xuân, Thanh Hoá).

Do có nhiều cống hiến cho cách mạng Việt Nam, năm 1996 Nhà nước ta đã truy tặng ông *Giải thưởng Hồ Chí Minh*.

HÀM NGHI

(1870 – 1943)

Hàm Nghi chính tên là Ứng Lịch, con thứ năm của Hồng Cai (tức Kiên Quốc Công), em của Ứng Đăng (tức vua Kiến Phúc). Ứng Lịch tuy lên ngôi vua từ ngày 2-8-1884, lấy niên hiệu là Hàm Nghi, song thực dân Pháp buộc triều đình Huế phải tổ chức lại lễ đăng quang trước sự có mặt của chúng ngày 18-8-1884.

Ngày 5-7-1885, sau cuộc tấn công vào các căn cứ của Pháp tại Huế thất bại, vua Hàm Nghi rời bỏ kinh thành Huế, theo phái kháng chiến dò Tôn Thất Thuyết cầm đầu ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị) tổ chức kháng chiến và xuống chiếu phát động phong trào Cần vương.

Sau đó theo thượng đạo tiến ra Bắc, đến sơn phòng tỉnh Hà Tĩnh, tại làng Phú Gia, huyện Hương Khê, vua Hàm Nghi lập căn cứ xuống chiếu Cần vương lần thứ hai, lời lẽ rất thống thiết, được nhân dân khắp nơi nhiệt liệt hưởng ứng.

Trước sự truy lùng ác liệt của Pháp và tay sai, đại bản doanh của vua Hàm Nghi được chuyển vào vùng rừng núi giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Đêm mùng 1-11-1888, vua Hàm Nghi đang ngủ, quân Pháp có bọn phản bội Trương Quang Ngọc và Nguyễn Đình Tinh dẫn đường kéo đến vây bắt.

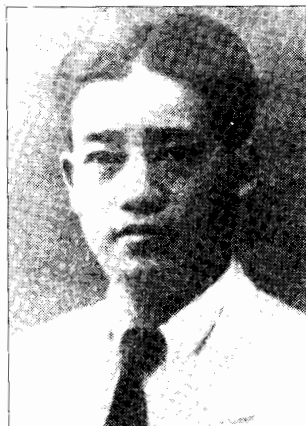
Thực dân Pháp đưa Hàm Nghi từ đồn Thuận Bài (Quảng Bình) về Thuận An (Huế), rồi đem đày sang Angiêri (Algérie) thuộc châu Phi. Tại đó, nhà vua sống cuộc đời lưu đày biệt xứ, nhưng vẫn hằng ngóng trông về quê hương đất nước, vẫn



giữ vững khí tiết của một nhà vua yêu nước chống Pháp. Ông mất năm 1943 tại Angiêri.

DUYÊN QUẢNG HÀM

(1898 – 1946)



Ông (hiệu Hải Lượng) quê ở làng Phú Thị, phủ Khoái Châu, nay thuộc xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm (1920), ra dạy ở Trường Trung học Bảo hộ (Trường Bưởi, nay là Trường Chu Văn An, Hà Nội) từ 1920 – 1946. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông được cử làm Tổng thanh tra Trung học của Bộ Giáo dục ; bị đạn pháo của giặc Pháp sát hại trong đêm đầu tiên Toàn quốc kháng chiến bùng nổ (12-1946).

Là một nhà giáo yêu nước, khi giảng dạy ở Trường Bưởi, ông đã

biên soạn nhiều sách giáo khoa tiếng Việt và tiếng Pháp cho đối tượng là học sinh tiểu học và trung học. Cuốn *Quốc văn trích điểm* (1943) là cuốn sách hợp tuyển đầu tiên biên soạn có phương pháp khoa học, trích tuyển và chú thích công phu, thận trọng. Bộ sách *Trung học Việt văn giáo khoa thư* gồm 2 cuốn : *Việt Nam văn học sử yếu* (1941) và *Việt Nam thi văn hợp tuyển* (1942) đến nay vẫn còn giá trị.

Ngoài các tác phẩm trên, ông còn soạn các sách : *Tập bài thi bằng Sơ học yếu lược* (soạn chung với em ông là Dương Tự Quán, năm 1926), *Lược sử An Nam* (tiếng Pháp, năm 1927).

HÀN MẶC TỬ

(1912 – 1940)

Ông chính tên là Nguyễn Trọng Trí, ngoài bút danh Hàn Mặc Tử còn có các bút danh Lệ Thanh, Phong Trần... Sinh ra trong một gia đình Công giáo nghèo tại làng Lệ Mỹ, Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, rồi vào Quy Nhơn cư trú.

Thuở nhỏ, ông học tiểu học ở Quy Nhơn, ra Huế học trung học, sau đó làm ở Sở Đạc điền Quy Nhơn (1932), nhưng vì đau yếu nặng phải thôi việc. Khi bệnh đã có phần

bớt, ông vào Sài Gòn viết các báo *Công luận*, *Sài Gòn*, *Tân thời*, *Trong khuê phòng*... Bệnh cũ tái phát, ông về Quy Nhơn chữa chạy, rồi mất ở Nhà thương phong Quy Hoà. Mộ ông đặt tại Ghềnh Ráng, trên bờ biển Quy Nhơn.

Hàn Mặc Tử làm thơ rất sớm, từ thời 1930 – 1931 đã có bài thơ Đường đăng báo được Phan Bội Châu khen và hoạ lại, là bạn thơ của Chế Lan Viên, Quách Tấn. Khi ông còn sống, có tập *Gái quê* được xuất bản (1936). Sau khi ông mất, lần lượt một số tập khác được công bố : *Thơ Hàn Mặc Tử*, *Đau thương*, *Lệ Thanh thi tập*, *Duyên kì ngộ*, *Quần tiên hội* (đang viết dở)... Thơ ông, thời kì đầu lời mộc mạc, ý nồng nàn, gắn liền với truyền thống thơ ca dân tộc, nhưng về sau mang tư tưởng tôn giáo rõ rệt.

ĐỖ ANH HÀN

(? – 782)

Ông là người cùng làng với Phùng Hưng (Đường Lâm, nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây), học giỏi, nhiều tài, được mọi người tôn trọng. Phùng Hưng đã từng xem ông là bậc thầy. Theo Phùng Hưng khởi nghĩa, ông lập nhiều công lao. Năm 782, khi thấy nhân dân khắp nơi oán giận tên đô hộ Cao Chính Bình, ông khuyên Phùng Hưng mở

rộng cuộc khởi nghĩa, tấn công phủ thành Tống Bình. Ông được giao chỉ huy một đạo quân, nhưng hi sinh trong chiến đấu.

ĐÈO CÁT HÃN

(? – 1433)

Từ trưởng dân tộc Thái ở châu Ninh Viễn (Lai Châu). Ông ban đầu theo nhà Minh, nhưng năm 1427 được tướng của nghĩa quân Lam Sơn chiêu dụ, ông theo Lê Lợi, được giao việc cai quản châu như cũ.

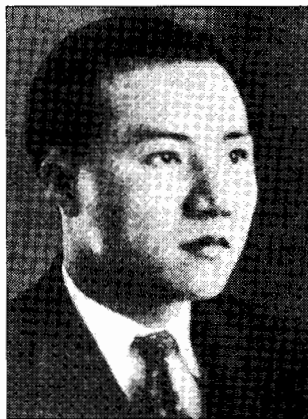
Về sau, Đèo Cát Hãn lại nổi quân chống lại nhà Lê. Cuối năm 1431, Lê Thái Tổ đã tự mình cầm quân lên đánh, ông thua chạy rồi xin hàng. Ít lâu sau, ông mất.

HOÀNG XUÂN HÃN

(1908 – 1996)

Ông quê ở làng Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi đỗ Thành chung ở Huế, ông ra Hà Nội học, đỗ Tú tài. Năm 1928, ông sang Pháp học Trường Cao đẳng sư phạm và Trường Bách khoa, đỗ nhiều bằng như Kỹ sư cầu cống, Cử nhân toán, Thạc sĩ toán. Năm 1936, ông về nước dạy học Trường Trung học Bảo hộ (Trường Chu Văn An ngày nay), đồng thời hoạt động truyền bá Quốc ngữ, chống nạn thất học, đề ra phương pháp

dạy chữ Quốc ngữ mới, viết báo phổ biến khoa học... Ông xuất bản cuốn *Danh từ khoa học* (1942), tạp chí *Khoa học* (1942 – 1943), dạy môn Cơ học tại Trường Đại học Khoa học Hà Nội, mới được mở trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1943).



Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), ông ra làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Mĩ thuật trong chính phủ Trần Trọng Kim, đã chỉ đạo việc xây dựng và ban hành Chương trình giáo dục bằng chữ Quốc ngữ cho các cấp từ tiểu học lên trung học ; thực hiện việc học và thi Tú tài bằng tiếng Việt. Cách mạng tháng Tám thành công, tháng 4-1946 ông tham gia phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hoà dự Hội nghị Đà Lạt với phái đoàn Pháp.

Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, ông ở lại Hà Nội tập trung vào việc nghiên cứu khoa học.

Năm 1949, tác phẩm *Lý Thường Kiệt* đã được xuất bản.

Năm 1951, sang định cư tại Pháp, từ năm 1951 – 1954, ông giúp Thư viện Quốc gia Pháp, Thư viện Dòng Tên ở Ý và Toà thánh Vatican xây dựng bản *Thư mục các sách Hán – Việt*, đồng thời nghiên cứu và xuất bản nhiều công trình sử học và văn học giá trị (*La Sơn phu tử, Chinh phụ ngâm bị khảo...*).

Năm 1956 – 1958, Hoàng Xuân Hãn tốt nghiệp bằng Kỹ sư năng lượng nguyên tử. Từ năm 1956 – 1996, ông cần mẫn làm công tác nghiên cứu, viết nhiều bài cho các tạp chí *Sử – Địa* (Sài Gòn), *Khoa học xã hội*, *Đoàn kết*, *Diễn đàn* (Pháp)... và tiếp tục đi sâu nghiên cứu *Truyện Kiều* v.v...

Ông mất tại Pari ngày 10-3-1996.

Căn cứ vào những đóng góp của ông về giáo dục đào tạo và văn hoá khoa học, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã truy tặng ông *Huân chương Độc lập* (hạng hai).

KIỀU CÔNG HÃN

(? – 968)

Một sứ quân thời Ngô. Ông sinh ở Phong Châu (Phú Thọ). Khi triều Ngô suy yếu, các sứ quân xuất hiện,

ông đem quân chiếm Thái Châu, Hào Châu, Phong Châu (vùng Phú Thọ, Yên Bái) tự xưng là Kiều Tam Chế và trở thành một sứ quân. Năm 967 quân Đinh Bộ Lĩnh đánh ra đến Phong Châu, ông bị thua. Ông cùng hơn 100 người chạy về Giao Thủy và tháng Chạp (âm lịch) năm đó bị thương nặng, mất ở An Lũng (Nam Ninh – Nam Định).

TRẦN NGUYỄN HÃN

(? – 1428)

Danh tướng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông thuộc dòng dõi Thượng tướng Trần Quang Khải, quê ở xã Sơn Động, huyện Lập Thạch (Tam Đảo, Vĩnh Phúc), làm quan ở lộ Tam Giang dưới thời Hồ. Khi giặc Minh xâm lược, ông lập căn cứ khởi nghĩa ở quê, sau tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Cuối năm 1425, ông chỉ huy cuộc tiến công vào Tân Bình, Thuận Hoá. Năm 1426, ông dẫn thủy quân từ sông Hát xuôi sông Hồng phá tan thủy quân của tướng giặc Vương Thông, thu hơn 100 chiếc thuyền, xiết chặt vòng vây Đông Quan. Mùa thu năm 1427, ông cùng tướng Lê Sát bao vây đánh chiếm thành Xương Giang, chặn viện binh địch. Ông là tướng chỉ huy trận tổng công kích ngày 3-11-1427, đánh tan viện binh địch, bắt sống Hoàng Phúc, Thôi Tự.

Năm 1428, ông được thăng Tả tướng quốc. Sau đó, ông bị nghi oan và bị giết. Năm thứ 2 đời Lê Nhân Tông, nhà vua xuống chiếu ân xá, trả lại ruộng đất cho gia đình ông. Thời Mạc, ông được truy phong Trung liệt đại vương.

TRƯƠNG HÁN

(Thế kỉ XV)

Ông quê ở Kẻ Tràng (xã Thọ Sơn, Anh Sơn, Nghệ An). Ông vận động dân bản gia nhập nghĩa quân Lam Sơn, dẫn đường cho nghĩa quân bao vây thành Trà Lân. Ông còn cung cấp cho Lê Lợi nhiều voi ngựa, lương thực. Sau ngày thắng lợi, ông được phong là Khả Lam quận công.

NGUYỄN CÔNG HẰNG

(1680 – 1732)

Nhà cải cách, nhà thơ. Ông tự là Đại Thanh, hiệu là Tĩnh Trai, người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn (nay thuộc Tiên Sơn, Bắc Ninh). Năm 1700, đỗ Tiến sĩ, làm Đốc trấn Cao Bằng, sau về kinh làm Tả thị lang Bộ Binh. Năm 1718, ông được cử đi sứ nhà Thanh. Năm 1720, ông được thăng Thượng thư, giữ chức Tham tụng trong phủ Chúa. Nhà sử học Phan Huy Chú viết rõ: “Ông giữ chức trọng yếu, thường tỏ hết điều mình

biết, có nhiều sáng kiến. Các chính sách về binh, dân, tiền của, thuế má, ông đều chấp nhận đầy đủ. Ông là người quả quyết dám đương đầu mọi việc, đứng đầu ngôi Tể tướng 13 năm, mưu kế bày đặt rõ rệt đáng kể”. Năm 1730, ông được thăng Thượng thư Bộ Lại, Thái bảo. Năm 1732, Trịnh Giang nghe lời gièm pha, lại bắt được tờ trình của ông phê bình Giang lười biếng không thể làm chúa được, y bèn ra lệnh đưa ông lên Tuyên Quang, rồi bắt ông phải chết. Thơ văn có tập *Tinh sà thi tập*.

ĐỖ HÀNH

(Thế kỉ XIII)

Không rõ quê quán, xuất thân. Ông làm quan cho nhà Trần, tước Nội minh tự. Quân Nguyên xâm lược lần thứ ba, ông tham gia chỉ huy quân chiến đấu ở Bạch Đằng. Thuyền giặc va phải trận địa cọc gỗ bị tan tác. Ông xông pha trong trận chiến, bắt được hai tên chủ tướng Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ đưa về dâng cho Thượng hoàng Trần Thánh Tông. Ngày thưởng công, ông được phong tước Quan nội hầu.

LÊ CÔNG HÀNH

(1600 – 1661)

Tổ sư nghề thêu ở Hà Nội. Ông chính tên là Trần Quốc Khái, quê ở

làng Quất Động, huyện Thượng Phúc (Thường Tín, Hà Tây), đồ Tiến sĩ thời Lê Chân Tông (1643 – 1649). Một lần có dịp đi ra nước ngoài, ông thấy tại địa phương ông tới có nghề thêu tinh xảo. Ông cẩn thận xem xét cách thêu rồng, thêu phượng, thêu hoa. Ông tìm hiểu kỹ cách pha chỉ màu trong cách thêu móng rồng, mắt rồng, cánh chim phượng và các loại hoa lá. Về nước, ông dạy nghề thêu cho con cháu và người làng. Sau đó, nghề thêu lại được truyền rộng ra các làng Đào Xá, Tam Xá, Hương Dương (thuộc Thường Tín – Hà Tây) và Thọ Nam (Hoài Đức – Hà Tây). Vào cuối thế kỷ XVII, nhiều người làng thêu Quất Động ra Thăng Long hành nghề, lập phường ở phố Hàng Trống, Hàng Chi, Hàng Mành, Yên Thái. Lê Công Hành còn dạy cho dân Quất Động nghề làm lọng, sản xuất các loại lọng khác nhau. Trước đây, dân Hàng Lọng ở Hà Nội lập đền thờ ông làm tổ sư.

TỪ ĐẠO HẠNH

(? – 1116)

Nhà sư nổi tiếng thời Lý. Ông tên là Lộ, quê ở Láng, huyện Từ Liêm (Hà Nội), con của quan Đô sát Từ Vinh. Lúc nhỏ thích chơi bời, ban ngày cùng các bạn thổi sáo, đánh trống, làm trò vui,

nhưng tối đến lại ở nhà, thấp đèn đọc sách thâu đêm. Truyền rằng, cha ông bị nhà sư Đại Diên ám hại, ông bèn bỏ học, cùng các nhà sư sang Thiên Trúc (Ấn Độ) học đạo. Khi thành tài, ông trở về nước, trả thù cho cha, rồi đi tu ở chùa Thiên Phúc (chùa Thầy – Thạch Thất). Truyền rằng, năm 1116 ông mất, hồn đầu thai làm con của Sùng Hiền hầu, sau này trở thành vua Lý Thần Tông, xác thì được người làng giữ lại ở chùa để thờ. Cũng theo lời truyền, xác ông còn nguyên vẹn đến khi quân Minh sang xâm lược nước ta (1407) mới bị chúng đốt. Hằng năm, ngày 7 tháng 3 là ngày hội chùa Thầy, dân làng, trai gái tụ tập vui chơi rất vui vẻ.

SONG HÀO

(1917 – 2004)

Thượng tướng Song Hào, tên khai sinh là Nguyễn Văn Khương, quê xã Hào Kiệt (nay là xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định).

Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1936 trong thời kỳ Mặt trận bình dân. Năm 1937, phụ trách tổ chức Ái hữu thợ thêu, Thanh niên dân chủ (sau này là Mặt trận phản đế) tại quê nhà.



Tháng 4-1939, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, được cử làm Thư kí Ban Thường trực Liên đoàn Lao động Hà Nội và tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội.

Đầu năm 1940, bị đế quốc Pháp bắt, kết án 7 năm tù. Trong nhà tù, ông luôn giữ vững khí tiết cách mạng, tích cực tham gia các cuộc đấu tranh.

Tháng 8-1944, Song Hào vượt ngục khỏi nhà tù Chợ Chu về vùng Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên hoạt động, được chỉ định làm Chính trị viên Đội Tuyên truyền Cứu quốc quân.

Tháng 8-1945, ông được cử làm đại biểu đi dự Đại hội Quốc dân tại Tân Trào, sau đó phụ trách Cứu quốc quân cướp chính quyền tại hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang.

Cuối năm 1945, ông là Xứ uỷ viên Bắc Kỳ phụ trách liên tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và Thái Nguyên.

Tháng 12-1947, Chính uỷ Liên khu 10, Khu Uỷ viên, Bí thư Quân khu uỷ. Đến năm 1950, là Chính uỷ khu Tây Bắc, Bí thư Ban cán sự bộ đội tình nguyện vùng Thượng Lào. Năm 1951, là Chính uỷ Đại đoàn 308. Đến tháng 5-1955, được cử làm Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Tổng quân uỷ viên.

Tại các Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (1960), thứ IV (1976) và thứ V (1982), Song Hào được bầu làm Uỷ viên BCH Trung ương Đảng, giữ chức Uỷ viên Uỷ ban kiểm tra Trung ương Đảng, Trưởng ban kiểm tra Quân uỷ Trung ương (khoá III). Được Ban chấp hành Trung ương cử vào Ban Bí thư (khoá IV), được phân công làm Trưởng ban Uỷ ban Kiểm tra Trung ương.

Tháng 4-1982 đến tháng 2-1987, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Tháng 2-1990 đến tháng 12-1992, được chỉ định làm Chủ tịch lâm thời Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Thăng quân hàm Trung tướng năm 1959 và hàm Thượng tướng năm 1974 ; được bầu làm đại biểu Quốc hội nước Cộng hoà xã hội

chủ nghĩa Việt Nam các khoá IV và VI.

Do có nhiều công lao và thành tích đối với sự nghiệp cách mạng của đảng và của dân tộc, ông đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân ; huy chương cao quý khác.

KHÚC HẠO

(? – 917)

Người kế tục sự nghiệp của Khúc Thừa Dụ. Năm 907, ông lên thay cha, nắm giữ chính quyền. Tháng 9 năm đó, nhà Hậu Lương (thành lập sau khi nhà Đường đổ) phải phong Khúc Hạo làm *An Nam đô hộ sung Tiết độ sứ*. Nối chí cha, Khúc Hạo tiến hành một số cải cách nhằm khẳng định nền độc lập của đất nước. Ông cho đổi hương thành giáp, có quân giáp và phó tri giáp đứng đầu, thống kê số giáp trong cả nước. Các xã cũng có hai chức Chánh lệnh trưởng và Tá lệnh trưởng trông coi. Ông cũng cho lập sổ hộ khẩu, kê rõ quê quán các đinh và giao cho quân giáp trông coi. Để xoá bỏ chế độ bóc lột cũ của chính quyền đô hộ, ông thi hành chính sách bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch. Chủ trương của ông nói chung, như sử cũ nhận định là “chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui”.

Về đối ngoại, bấy giờ do sự tồn tại của nhà Nam Hán, ông đã phải cử con mình là Khúc Thừa Mỹ đi sứ sang Quảng Châu vừa để giao hảo, vừa để thăm dò.

Năm 917, ông mất, quyền hành được giao lại cho con là Khúc Thừa Mỹ.

TRẦN NHẬT HẠO

(1224 – 1267)

Ông là em Trần Cảnh (Thái Tông), con Trần Thừa. Năm 1228, ông được phong Khâm thiên vương, sau đó theo đúng chế độ nhà Trần, được nâng lên tước Đại vương. Năm 1253, ông được phong chức Thái úy giúp vua coi việc nước, hưởng thái ấp ở Dương Xá (Hoàng Đức – Hưng Hà – Thái Bình). Cuộc kháng chiến chống Mông Cổ bùng nổ, ông theo vua nhưng có ý muốn dựa vào nhà Nam Tống. Trần Thái Tông không bằng lòng với thái độ đó. Năm 1264, sau khi Trần Thủ Độ mất, Thái Tông định phong ông làm Thái sư, nhưng vì hổ thẹn với lỗi cũ nên ông không dám nhận, chỉ giữ chức Tướng quốc thái úy như cũ. Năm 1267, ông mất.

PHẠM HẠP

(? – 980)

Quê ở Trà Hương (Kim Thành – Hải Dương), xuất thân từ một gia

đình có công với nhà Ngô. Ông nội đã từng tham gia trận Bạch Đằng, cha làm quan cho Nam Tấn vương. Khi có loạn 12 sứ quân đến, ông theo Đinh Bộ Lĩnh chiến đấu, dẹp loạn, thống nhất lại đất nước. Đinh Tiên Hoàng đã phong ông chức Ngoại giáp như Đinh Điền. Năm 980, trong cuộc xung đột với Phụ chính Lê Hoàn, ông bị giết.

HARIGIT

(? – 1307)

Thái tử Chăm, con của vua Indravarman V, người anh hùng trong kháng chiến chống Mông – Nguyên.

Cuối năm 1282, đoàn thuyền binh của Toa Đô tiến xuống bờ biển phía nam, đổ bộ lên Chiêm Thành cảng (Quy Nhơn hay Hội An?). Bấy giờ vua Chăm đã già, nhưng vẫn không chịu khuất phục quân xâm lược, nhân đó Harigit cùng cha họp quân, xây thành gỗ ở Bắc kinh đô Vigaya (Chà Bàn – Bình Định), kiên quyết kháng chiến. Sau khi cho sứ sang đòi vua Chăm đầu hàng không được, tháng 2 năm 1283, Toa Đô tấn công. Vigaya thất thủ, quân Chăm rút vào rừng, xin trá hàng. Không thấy vua tới Champa đến, Toa Đô cho quân đánh vào vùng doanh trại trong rừng của Harigit, nhưng lần nào

cũng thua. Toa Đô thấy không yên, phải rút quân ra khỏi Vigaya. Bị tấn công nhiều lần, lương thực lại thiếu thốn, Toa Đô đành rút quân ra mạn bắc chờ viện binh, sau đó theo lệnh Hốt Tất Liệt, đánh ra Nghệ An – Thanh Hoá. Cuộc xâm lược của quân Mông – Nguyên thất bại, Harigit lên ngôi vua thay cha, sử sách thường gọi là Chế Mân.

Năm 1305, Trần Nhân Tông sang thăm Champa, được Chế Mân đón tiếp niềm nở. Biết ông là người anh hùng của cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên, Nhân Tông hứa gả con gái cho ông. Nhân đó, Chế Mân đã đem hai châu Ô, Lý dâng làm đồ sính lễ. Năm sau, lễ cưới được tổ chức long trọng. Năm 1307, Chế Mân chết.

LÊ NGỌC HÂN

(1770 – 1799)

Công chúa con vua Lê Hiển Tông, vợ vua Quang Trung. Năm 1786, khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc, phò Lê diệt Trịnh, vua Lê đã gả bà cho Nguyễn Huệ. Rồi bà theo chồng vào Huế, năm 1788 được phong là Bắc cung hoàng hậu. Bà mất năm 1799. Tác phẩm văn học có bài “Ai tư vãn”. Đây là tiếng nói chân tình của bà đối với chồng, người anh hùng dân tộc Quang Trung (Nguyễn Huệ).

LÊ HIỂM VÀ LÊ HƯU

(Thế kỉ XV)

Danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn. Là hai cha con người Mường, quê thôn Ngọc Châu, hương Lam Sơn (Ngọc Lặc, Thanh Hoá). Lê Hiếm góp phần tổ chức cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, có mặt trong hội thề Lũng Nhai. Trong cuộc khởi nghĩa, hai cha con ông phụ trách hậu cần và thuỷ quân.

DUƠNG ĐỨC HIỀN

(1916 – 1963)

Ông quê ở thôn Linh Quy, xã Quyết Thắng, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội). Sinh trưởng trong một gia đình tiểu tư sản viên chức, ngay từ hồi còn là học sinh ông đã có lòng yêu nước và căm thù bọn thực dân cướp nước.



Sau khi tốt nghiệp Đại học Luật khoa ở Hà Nội (1940), ông chọn nghề dạy học tư để hoạt động cách mạng.

Đảng Cộng sản Đông Dương đã chú ý đến những hoạt động của nhóm thanh niên Dương Đức Hiền và giúp đỡ ông đứng ra thành lập *Đảng Dân chủ Việt Nam* (30-6-1944).

Đảng Dân chủ Việt Nam đã tự nguyện xin gia nhập *Mặt trận Việt Minh*, vận động các tầng lớp trí thức, tiểu tư sản, tư sản dân tộc cùng với toàn dân phấn đấu giải phóng nước nhà và xây dựng chế độ mới.

Trong những ngày hoạt động bí mật đầy gian khổ và hiểm nguy của thời kì tiền khởi nghĩa, Dương Đức Hiền là một trí thức cách mạng đóng góp nhiều cho hoạt động của Mặt trận Việt Minh và của Đảng Dân chủ Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Thanh niên trong Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, đại biểu Quốc hội khoá I, Uỷ viên thường trực Quốc hội. Do những đóng góp xứng đáng vào việc tăng cường Mặt trận thống nhất dân tộc, thống nhất Mặt trận Việt Minh – Liên Việt, ông đã được cử làm Uỷ viên Tổng bộ Việt Minh, Tổng Thư kí

Hội Liên Việt, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Liên Việt.

Hoà bình lập lại (1954), ông được bầu là đại biểu Quốc hội khoá II, được cử vào Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tại Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ hai, ông được cử vào Ban Thư ký Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Do những cống hiến to lớn cho cách mạng và kháng chiến, ông được tặng *Huân chương Kháng chiến (hạng nhất)* và *Huân chương Độc lập (hạng nhì)*.

NGUYỄN HIỀN

(1235 – 1255)

Nhà hoạt động chính trị thời Trần. Ông quê ở làng Dương A, huyện Thượng Nguyên (Mỹ Lộc – Nam Định). Xuất thân từ một gia đình bình thường, lúc nhỏ ông rất thông minh, nổi tiếng thần đồng. Theo lời truyền, ông đi học ở nhà chùa, sư thầy viết đến đâu ông thuộc ngay đến đó. Năm sau – 1247, vua Trần mở khoa thi ở kinh đô, ông cũng bút mực lên kinh dự thi, mặc dầu mới 12 tuổi. Ông làm bài phú rất hay, ban giám khảo cho đỗ đầu. Vua Trần phê vào bài 2 chữ “Thượng trí”, cho đỗ Trạng nguyên. Đây cũng là năm đầu tiên, nhà Trần đặt lệ lấy Tam khôi. Vua mở yến tiệc mừng các vị tân khoa,

ngạc nhiên thấy Trạng nguyên bèn hỏi ông học ai mà giỏi vậy. Ông đứng dậy đáp: “Thần không phải sinh ra đã biết, nhưng văn thì tự lượng mà hiểu, chữ gì còn ngờ thì hỏi các sư, không có ai dạy cả”. Vua cho là thiếu lễ phép, bèn bảo ông về quê học lễ mấy năm rồi sẽ ra làm quan. Ông về quê vừa giúp cha mẹ sản xuất, vừa chơi bời với lũ trẻ cùng làng. Mấy năm sau, sứ nhà Tống sang, đưa mấy câu thơ thử tài triều đình ta với 4 câu:

Lưỡng nhật bình đầu nhật

Tứ sơn điền đảo sơn

Lưỡng vương tranh nhất quốc

Tứ hải tung hoành gian.

Các quan đều không hiểu. Vua vội cho người về Dương A gọi Trạng Hiền ra. Liếc qua bài thơ, ông đáp ngay: đây là chữ “điền”. Sứ Tống phục tài. Vua giữ ông lại làm quan, thăng lên đến chức Thượng thư Bộ Công, tước Kim tử Vinh lộc đại phu. Ông mất sớm, mọi người đều thương tiếc. Vua cho dân làng lập đền thờ ông và đổi tên huyện quê ông thành Thượng Hiền.

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

(1868 – 1925)

Nguyễn Thượng Hiền hiệu là Mai Sơn, người làng Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây, xuất thân trong một gia đình khoa bảng.

Năm 1889, ông thi đỗ Hoàng giáp, được bổ làm việc ở Quốc sử quán (Huế), sau thăng Đốc học Ninh Bình, Nam Định.



Trong thời gian làm quan ở Huế, Nguyễn Thượng Hiền đã đọc nhiều *Tân thư* Trung Quốc, vì vậy đã tiếp thu ảnh hưởng tư tưởng dân chủ tư sản, duy tân cải cách. Sau đó lại được gặp các nhà yêu nước tiến bộ như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... nên ông có cảm tình với phong trào yêu nước chống Pháp và tích cực ủng hộ phong trào Đông du.

Năm 1908, Nguyễn Thượng Hiền bỏ quan, xuất dương sang Trung Quốc, Nhật Bản cùng Phan Bội Châu hoạt động.

Năm 1912, Nguyễn Thượng Hiền tán thành tôn chỉ của *Việt Nam Quang phục hội*, trở thành một nhân vật quan trọng của Hội.

Sau khi Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt Trung Quốc bắt giam

(1914), mọi việc của hội trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất (như giao thiệp với các nhà ngoại giao của Đức ở Bắc Kinh, với chính phủ Đoàn Kì Thụy, với vua Thái Lan v.v..., cũng như những kế hoạch đánh vào đồn binh Pháp ở Móng Cái và Lạng Sơn) đều do ông giữ phần trọng trách. Việc đánh các đồn lẻ của Pháp ở biên giới Trung-Việt tuy có gây được ít nhiều ảnh hưởng, nhưng kết quả không được như ý muốn. Sau những thất bại liên tiếp, Nguyễn Thượng Hiền trở nên bi quan rồi đến tu ở một ngôi chùa tại Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc). Ông mất tại đây ngày 28-12-1925.

Nguyễn Thượng Hiền sáng tác nhiều thơ văn. Thơ chữ Hán của ông rất xuất sắc, bộc lộ tâm trạng day dứt của một sĩ phu có tư tưởng chống Pháp, nhưng còn mang nặng ý thức tôn quân. Những tác phẩm chính của Nguyễn Thượng Hiền gồm có : *Phú cải lương*, *Hợp quần doanh sinh thuyết*, *Nam chí tập*.

PHẠM THẾ HIỂN

(1803 – 1861)

Quê ở làng Luyến Khuyết, nay là xã Thụy Phong, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Xuất thân trong một gia đình truyền thống Nho học (em trai ông là Phạm Thế Húc, đậu

Phó bảng), năm 25 tuổi Phạm Thế Hiển thi Hương, đỗ Cử nhân (1827), rồi năm sau thi Hội và thi Đình, đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ (1828). Ông được triều đình trọng dụng, nên chỉ trong một thời gian ngắn đã đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng trong triều cũng như ngoài địa phương suốt ba triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

Phạm Thế Hiển được Tự Đức rất trọng dụng đúng với tài năng. Ông được cử làm Tham tán quân thứ Gia Định, rồi Tuần phủ Gia Định, thự Tổng đốc hai tỉnh Gia Định – Biên Hoà, kiêm Tham biện kinh lược, cùng Thống đốc quân vụ Đại thần Nguyễn Tri Phương lo liệu mọi việc trong sáu tỉnh Nam Kỳ.

Bấy giờ, âm mưu xâm lược Việt Nam của tư bản Pháp ngày càng lộ rõ. Ông cùng với Nguyễn Tri Phương, Tổng đốc An – Hà Cao Hữu Sung ra sức huy động binh lính và nhân dân củng cố các công trình phòng thủ, xây đắp thành lũy bảo vệ các cửa sông quan yếu ở các tỉnh Hà Tiên, Biên Hoà, Gia Định.

Năm 1858, Pháp nổ súng công phá Đà Nẵng, vua Tự Đức vội điều ông từ Nam Kỳ ra quân thứ Quảng Nam lo việc chống giặc. Ông cho xây đồn, đắp lũy dọc bờ biển vào phía trong, chặn không cho địch vào nội địa. Giặc Pháp cứ mỗi lần

đánh vào đều bị quân dân ta đánh bật trở lại, thiệt hại quá nặng. Trong chiến thắng Đà Nẵng – Quảng Nam có công lao không nhỏ của ông.

Năm 1860, Phạm Thế Hiển trở về Gia Định. Pháp đã chiếm được Đại đồn Chí Hoà. Thống đốc Nguyễn Tri Phương bị thương, một mình Phạm Thế Hiển lo đốc chiến. Tin Đại đồn Chí Hoà thất thủ về tới kinh đô Huế, vua Tự Đức triệu gấp Phạm Thế Hiển về báo cáo tình hình, nhưng tới Phú Yên ông bị ốm nặng, đến ngày 11–7 năm Tân Dậu (1861), thì mất. Linh cữu được đưa về chôn tại quê nhà ở Luyên Khuyết (Thái Bình).

PHAN NGỌC HIỂN

(1910 – 1941)

Ông sinh tại thành phố Cần Thơ ; năm 1933, dạy học tại Cà Mau, đồng thời truyền bá tư tưởng yêu nước cho học sinh. Ông được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương* năm 1936.

Đêm 13–12–1940, ông trực tiếp chỉ huy cuộc khởi nghĩa ở Hòn Khoai, bắt giết tên chúa đảo Ôlivie (Olivier), rồi cùng các chiến hữu rút về Rạch Gổ. Nhưng đến cuối tháng 12–1940, ông bị địch bắt. Tháng 1–1941, chúng đem ông xử bắn tại sân vận động Cà Mau.

Ngày nay, tên ông được đặt cho một huyện ở tỉnh Cà Mau, đó là huyện Ngọc Hiển.

TẠ DUY HIỂN

(1888 – 1966)

Ông sinh ngày 10-10-1888 trong một gia đình nghèo ở phố Cầu Gỗ, Hà Nội. Ông là người đầu tiên đứng ra lập một gánh xiếc rong, có tính chất gia đình. Lúc đó, Việt Nam mới có gánh xiếc *Tân Nam Việt* ở Sài Gòn ra đời vào khoảng 1921, không có xiếc thú, xen kẽ cải lương.



Tạ Duy Hiển đã mạnh dạn vay vốn, bỏ tiền mua sắm đạo cụ và chiêu tập đội ngũ diễn viên. Sau ít năm luyện tập khản trương, ngày 5-12-1922 đoàn xiếc Việt Nam của ông ra mắt trước công chúng ở rạp hát chợ Hàng Da (Hà Nội). Đó là gánh xiếc đầu tiên của Việt Nam với đầy đủ tiết mục người và thú. Gánh xiếc của ông nhanh chóng nổi tiếng và lớn dần về quy mô,

những năm cuối thập kỉ 30 đã có tới 40 diễn viên với lều vải bạt, máy nổ và một đoàn xe vận tải để di chuyển đồ đạc, dụng cụ biểu diễn. Không chỉ ở trong nước, Tạ Duy Hiển còn sang tận Lào, Campuchia, Miến Điện (Mianma), Thái Lan, Nhật Bản biểu diễn.

Thành công của gánh xiếc Tạ Duy Hiển đã kích thích ngành xiếc Việt Nam phát triển. Khắp ba miền Trung – Nam – Bắc lần lượt ra đời nhiều đoàn xiếc khác. Suốt những năm kháng chiến chống Pháp, ngành xiếc hầu như không hoạt động, cả ở vùng tạm chiếm cũng như trên chiến khu Việt Bắc.

Hoà bình lập lại, ngày 16-1-1956, theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đội xiếc trung ương được thành lập. Lúc đó, ngành xiếc Việt Nam đã hình thành như một loại hình nghệ thuật độc lập với nhiều tiết mục, như đế thang, đi xe đạp trên dây, hề, xiếc thú... được nhân dân rất ưa thích.

Năm 1958, Tạ Duy Hiển được cử làm Trưởng đoàn Xiếc nhân dân trung ương (nay là Liên đoàn Xiếc Việt Nam), trên cơ sở sáp nhập gánh xiếc của ông vào đội Xiếc trung ương.

Dưới sự lãnh đạo của ông, đoàn Xiếc nhân dân trung ương đã trở thành một đoàn xiếc quốc gia hoàn chỉnh. Tạ Duy Hiển đã đào tạo hàng loạt các nghệ sĩ trẻ nổi nghiệp.

Ông mất năm 1966. Xét những công lao to lớn của ông với nghệ thuật Xiếc Việt Nam, đầu năm 1981, Quốc hội và Chính phủ đã phong Tạ Duy Hiên danh hiệu cao quý : *Nghệ sĩ nhân dân*.

LÊ THÌ HIẾN

(1610 – 1675)

Danh tướng thời Lê Trịnh. Ông là người làng Phú Hào, huyện Lôi Dương (Thọ Xuân, Thanh Hoá), trước làm thuộc tướng trong đạo quân đi đánh quân Nguyễn. Năm 1655, sau thất bại ở vùng Kì Hoa (Hà Tĩnh), ông bị bãi chức. Tiếp đó, ông lại được phong chức Đô đốc đồng tri, thăng lên Hữu đô đốc rồi thăng Thiếu bảo nhờ lập được nhiều công. Năm 1661, xét công phong thưởng, ông được thăng Phó tướng thiếu úy, năm 1664 được cử làm thống lĩnh cất quân đánh họ Mạc ở Cao Bằng, rồi làm trấn thủ Sơn Tây. Năm 1672, ông chỉ huy quân đánh Đảng Trong, kết thúc cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn. Năm 1674, xét công ông được thăng Thái phó.

LÝ THÚC HIẾN

(Thế kỉ V)

Mùa thu năm 479, Lý Thúc Hiến là em con chú của Lý Trường Nhân, lên thay làm Thứ sử Giao Châu

thời Tề. Nhà Tống được tin đó, định giành lại quyền thống trị ở Giao Châu, bèn phong Thái thú Nam Hải là Thẩm Hoán làm Thứ sử sang thay. Lý Thúc Hiến không chấp nhận việc làm đó của nhà Tống, cho quân chặn đường không cho Thẩm Hoán sang. Thẩm Hoán đành ở lại Uất Lâm, rồi ốm chết. Nhà Tề thay nhà Tống, phong Lý Thúc Hiến làm Thứ sử. Nhưng ông không chịu thân phục nhà Tề. Năm 485, vua Tề tức giận, cho đại quân sang đánh, Lý Thúc Hiến phải bỏ trốn.

NGUYỄN THẦN HIẾN

(1856 – 1914)

Ông còn được gọi là Thành Hiến, quê ở tỉnh Hà Tiên, lập nghiệp ở tỉnh Cần Thơ. Ông giỏi chữ Hán, sớm có tinh thần yêu nước chống Pháp.

Năm 1905, hưởng ứng phong trào Đông du của Phan Bội Châu, ông đã vận động thanh niên Nam Kỳ du học, quyên góp tiền bạc trợ giúp phong trào rất tích cực.

Năm 1908, ông xuất dương sang Nhật. Sau đó, ông về Trung Quốc tham gia *Việt Nam quang phục hội*. Ông đã từng đi công cán cho hội tại Hương Cảng (Trung Quốc), Băng Cốc (Thái Lan), đóng góp phần công sức không nhỏ cho phong trào cách mạng.

Mùa hè năm 1913 đến Hương Cảng, ông cùng với một số anh em đồng chí đang chế tạo tạc đạn thì bị mật thám của chính quyền Anh bắt giao cho thực dân Pháp. Chúng giải ông về nước giam tại Hoả Lò (Hà Nội). Ông bị chúng tra tấn hết sức dã man, nhưng tỏ ra kiên cường bất khuất. Ông đã tuyệt thực và mất tại nhà tù ngày 26-1-1914, đúng vào ngày Tết Nguyên đán năm Giáp Dần.

TRƯƠNG VĂN HIẾN

(Thế kỉ XVIII)

Ông còn gọi là Giáo Hiến, thầy học của ba anh em Tây Sơn (không rõ năm sinh, năm mất và quê quán). Ông vốn là môn khách của Trương Văn Hạnh, đại thần của triều đình chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Sau khi Trương Văn Hạnh bị Trương Phúc Loan giết hại, ông vào phủ Quy Nhơn mở trường dạy học ở ấp Yên Bái. Trong số học trò ông có ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Giáo Hiến biết rõ tài năng của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, đã khuyến khích anh em Tây Sơn đứng lên khởi nghĩa.

TẠ HIỆN

(1841 - ?)

Tạ Hiện còn có tên là Tạ Quang Hiện (Đề Hện), người làng

Quang Lang, nay thuộc huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Ông đậu Tú tài võ, giữ chức Đốc binh quân vụ Tuyên Quang và đã từng cùng Lưu Vĩnh Phúc dẹp giặc Cờ Vàng.

Năm 1882, ông được thăng chức Đề đốc. Nhưng đến năm sau, triều đình Huế đã đầu hàng giặc Pháp, dâng Bắc Kỳ cho chúng. Tạ Hiện không chịu theo lệnh bãi binh trở về kinh, kiên quyết ở lại cùng nhân dân tổ chức chống Pháp.

Cuối năm 1883, ông đã tập hợp được gần 4000 nghĩa binh, đánh thành Nam Định.

Năm 1885, phong trào Cần vương chống Pháp bùng nổ khắp nơi, ông được thăng chức Đô thống quân vụ Bắc Kỳ. Thanh thế nghĩa quân Tạ Hiện lại càng thêm mạnh. Ông là bạn chiến đấu gần gũi của Nguyễn Thiện Thuật và đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng và thống nhất lực lượng kháng chiến ở đồng bằng Bắc Bộ.

Nghĩa quân của ông chiến đấu rất dũng cảm, mưu trí, thường đào hố nguy trang, dụ địch đến rồi cho quân phục sẵn trong bụi rậm nhảy ra bắt gọn chúng, vì vậy địch gọi là “Giặc vô”. Đầu năm 1887, ông bị địch bắt ở Bình Bắc (Đông Triều, Phả Lại). Đến năm 1888, ông vượt ngục và tiếp tục kháng chiến. Từ đó, ông hoạt động chủ yếu ở Đông Triều.

Không rõ ông mất năm nào. Có tài liệu cho rằng ông đã thoát khỏi

sự truy nã của địch và lên hoạt động ở vùng Bắc Ninh, Thái Nguyên, tới tận năm 1892, mới bị giặc bắt ở Đông Triều. Hiện nay ở Đông Triều (Quảng Ninh) có đền thờ ông.

TỔNG PHƯỚC HIỆP

(Thế kỉ XVIII)

Tổ tiên người huyện Tống Sơn, (Hà Trung, Thanh Hoá). Tống Phước Hiệp thời chúa Phúc Khoát được cử làm Lưu thủ dinh Long Hồ (Nam Bộ), đã từng có công bảo vệ dinh, chống quân Xiêm xâm nhập. Năm 1774, khi nghĩa quân Tây Sơn chiếm phủ Quy Nhơn và tiến xuống phía nam, ông đã đem quân đánh lui và chiếm lại các phủ Bình Thuận, Diên Khánh, Bình Khang, sau đó đánh lên chiếm Phú Yên. Bị Nguyễn Nhạc vờ liên kết để đưa Nguyễn Phúc Dương lên làm vua và giảng hoà, Phước Hiệp chủ quan bị quân của Nguyễn Huệ đánh bại, phải rút khỏi Phú Yên. Sau đó, Phước Hiệp chiếm lại được Phú Yên. Năm 1776, quân Tây Sơn đánh vào, ông và Phúc Thuận phải chạy vào Gia Định, được phong Tiết chế, Kinh quận công, rồi chết.

LÊ PHỤNG HIỂU

(Thế kỉ XI)

Một danh tướng thời Lý. Quê ông ở hương Băng Sơn (Dương Sơn,

Hoàng Hoá, Thanh Hoá). Thời trẻ, sức khoẻ hơn người. Có lần dân làng Đàm Xá tranh ruộng của làng Cổ Bi, hai bên đem khí giới ra đánh nhau. Thấy thế, ông bèn bảo với dân làng Cổ Bi rằng: “Một mình tôi có thể đánh được bọn họ”. Các cụ già Cổ Bi rất mừng, liền nấu cơm, làm rượu mời ông. Ăn uống no say, ông sang khiêu chiến, xắn tay áo, nhổ cây đánh vào lũ trai làng Đàm Xá, khiến nhiều người bị thương. Làng Đàm Xá đành phải trả ruộng cho làng Cổ Bi. Sau đó, ông được vua Lý Thái Tổ cho làm tướng, thăng đến chức Vũ vệ tướng quân. Năm 1028, Lý Thái Tổ mất. Các hoàng tử Đông Chính vương, Dục Thánh vương và Vũ Đức vương không chấp nhận việc Thái tử Phật Mã lên nối ngôi, bèn đem quân về đánh. Lý Phật Mã phải sai đóng hết cửa cung điện không cho cấm quân đánh ra. Mãi đến khi quân của ba vương đánh gấp, Phật Mã mới theo lời Lý Nhân Nghĩa, mở cửa cung điện, tiến ra chống cự. Hai bên đánh nhau kịch liệt mà chưa phân được thua. Lê Phụng Hiểu bèn cầm tức, vung gươm xông thẳng đến ngựa của Vũ Đức Vương, đâm chết ông ta. Phủ quân của ba vương thấy thế, hốt hoảng rủ nhau tháo chạy. Phụng Hiểu quay ngựa về cung, báo cho Thái tử Phật Mã biết. Phật Mã hết sức ca ngợi lòng trung dũng

của ông, sau khi lên ngôi đã phong ông làm Đô thống thượng tướng quân, tước Hầu.

Năm 1044, theo vua đi đánh Champa, ông làm tướng tiên phong, lập công lớn, danh tiếng lừng lẫy. Khi trở về, vua Lý định công, phong thưởng, nhưng ông chỉ xin được cấp một ít ruộng đất để trở về làm ăn như xưa. Vua Lý đồng ý và cho phép ông cầm dao chiến, ném đến đâu thì đất đó biến thành ruộng phong cấp của mình. Từ đó có tên ruộng “thác đao” (ném dao).

NGUYỄN KHẮC HIẾU (TẢN ĐÀ) (1888 – 1939)

Nguyễn Khắc Hiếu bút danh là Tản Đà, quê ở làng Khê Thượng, huyện Bát Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, Hà Tây). Ông sinh ra trong một gia đình khoa bảng (cha là Nguyễn Danh Kế làm Án sát, anh là Nguyễn Tái Tích, đậu Phó bảng, làm Đốc học).

Cha mất sớm, ông được người anh nuôi cho ăn học. Lặn lội trên con đường thi cử, từ năm 1912, ông viết văn, làm báo. Ông viết bài cho *Đông Dương tạp chí* và *Nam phong tạp chí*.

Năm 1921, ông làm chủ bút tờ *Hữu thanh tạp chí*. Năm 1926, ông sáng lập tờ *An nam tạp chí*. Tờ báo

này bị đình bản hẳn năm 1933, ông lại cùng mấy người bạn lập *Tản Đà thư điểm*.

Vì chán nản công danh và có lòng ưu thời mẫn thế, ông thường tỏ nỗi uất ức, buồn chán trong thơ văn. Nguyễn Khắc Hiếu chịu ảnh hưởng tư tưởng yêu nước và xu hướng phê phán hiện thực xã hội đầu thế kỉ. Ông viết :

– *Còn chơi* (xuất bản 1921)

– *Khởi tình con II và Tản Đà từng văn* (xuất bản 1922)

– *Quốc sử huấn mộng và Trần ai tri kỉ* (xuất bản 1924)

– *Giấc mộng lớn* (xuất bản 1929), *Giấc mộng con* (xuất bản 1941)

– *Vương Thuý Kiều chú giải* (xuất bản 1940)

– *Tản Đà vận văn* (xuất bản 1941)

Năm 1939 – Nguyễn Khắc Hiếu mất tại Hà Nội trong cảnh nghèo túng.

VŨ VĂN HIẾU (1907 – 1940)

Ông quê ở ấp Văn Định, xã Quần Phương (nay là xã Hải Anh) huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Năm 1926, ông tốt nghiệp trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng, ra mỏ Hà Tu làm việc. Năm 1929,

Vũ Văn Hiếu gia nhập *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*, sau trở thành đảng viên *Đảng Cộng sản Việt Nam*, được cử làm Bí thư Đảng uỷ Hồng Gai, rồi Bí thư Đảng uỷ Cẩm Phả – Cửa Ông.

Tháng 2-1931, ông bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo, tháng 11-1936, ra tù, nhưng bị đưa về quản thúc ở quê nhà. Đầu năm 1938, ông tìm cách hoạt động trở lại, ra Hà Nội liên hệ với Nguyễn Văn Cừ, Lương Khánh Thiện, cuối năm đó được cử vào Nam hoạt động. Tháng 1-1940, ông bị bắt ở Sài Gòn và bị đày ra Côn Đảo lần hai, rồi mất tại đó.

NGUYỄN HIỆU

(1674 – 1735)

Danh thân cuối Lê. Ông người làng Lan Khê, huyện Nông Cống (Thanh Hoá), đỗ Tiến sĩ năm 26 tuổi. Năm 1715, ông được đưa vào làm Bồi tụng ở phủ chúa Trịnh, dâng sách “*Trị bình*” được khen. Năm 1720, được thăng tước hầu, rồi thăng Nông quận công. Năm 1726, vâng mệnh đi Thanh Hoá phát chẩn, sau đó thăng Thượng thư Bộ Binh, gia thêm Thiếu bảo. Trịnh Giang lên, rất tin dùng ông vì ông là thầy dạy lúc trẻ của Trịnh Giang. Năm 1732, ông được phong Thượng thư Bộ Lễ, hàm Thiếu phó,

Tham tụng. Năm 1734, vì không theo ý Chúa nên bị đổi ra làm Thượng thư Bộ Hình, không lâu sau trở lại làm Thượng thư Bộ Lại, Tham tụng như cũ. Khi mất, được truy phong Đại vương.

NGUYỄN DUY HIỆU

(1847 – 1887)

Ông quê ở làng Thanh Hà, huyện Diên Phúc, nay là huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Có tư chất thông minh, lại sớm được đi học, năm 14 tuổi ông đã đi thi Hương, nhưng mãi đến năm 1876 mới đỗ Cử nhân, và khoa thi Hội năm 1879 đỗ Phó bảng. Ba năm sau (1882), vua Tự Đức bổ dụng ông làm giảng tập ở Dưỡng Thiện đường để dạy Hoàng tử Ưng Đăng (tức vua Kiến Phúc) con nuôi thứ ba của Tự Đức. Khi triều đình Huế kí hiệp ước đầu hàng Pháp, ông từ quan về làng lập nghĩa hội chuẩn bị chống giặc.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông cùng với các văn thân trong tỉnh là Trần Văn Dự, Phan Bá Phiến, Nguyễn Thành phát cờ khởi nghĩa. Nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm và lực lượng ngày càng phát triển. Sau khi Trần Văn Dự bị giặc sát hại (12-1885), Nguyễn Duy Hiệu lãnh trách nhiệm đứng đầu nghĩa hội, chỉ huy

nghĩa quân tiếp tục chiến đấu. Ông xây dựng Trung Lộ (Quế Sơn) thành trung tâm lãnh đạo cuộc kháng chiến. Ông tổ chức cho nghĩa quân canh tác để thêm nguồn lương thực ; khai thác mỏ ở A Bá, Bồng Miêu ; thu nạp thuế ở vùng nghĩa quân kiểm soát, đồng thời mở rộng liên lạc với các cánh nghĩa quân của các tỉnh lân cận nhằm phối hợp chiến đấu chống Pháp. Nghĩa quân của ông hoạt động mạnh ở các huyện Quế Sơn, Hà Đông, Duy Xuyên... ; đặc biệt trong trận Bình Sơn, lần đầu tiên nghĩa quân hai tỉnh Quảng Nam và Bình Định phối hợp giải phóng được Bình Sơn.

Triều đình Đồng Khánh đã phái Khâm sai đại thần Nguyễn Thân đàn áp khốc liệt nghĩa hội Quảng Nam và tìm mọi cách tiêu diệt nghĩa quân của Nguyễn Duy Hiệu. Chúng dồn đại quân lên căn cứ Trung Lộ vây ráp, Nguyễn Duy Hiệu phải cho quân về An Lâm, rồi rút lên thung lũng Phước Sơn. Giặc tiếp tục truy lùng, tháng 8-1887 Nguyễn Thân đã bắt được gần như toàn bộ người trong gia đình Nguyễn Duy Hiệu (mẹ già, vợ và 5 con). Thế cùng lực kiệt, Nguyễn Duy Hiệu sau khi đốt hết tất cả giấy tờ sổ sách, giải tán số quân sĩ còn lại, trở về quê chịu tang mẹ và đợi bọn giặc đến bắt.

Ông bị triều đình Huế xử chém, đem đầu về bêu ở tỉnh lỵ Quảng Nam.

NGUYỄN ĐỨC HIỆU

(1854 – 1913)

Ông quê ở làng Lưu Thượng, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, được vua Hàm Nghi phong là Đề đốc quân vụ tỉnh Hải Dương nên còn gọi là Đốc Tích (hoặc Đốc Tít, Đốc Tiết).

Trước khi Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, ông là một thủ lĩnh nông dân miền biển, đã từng bị triều đình bắt và kết án tù, mãi tới khi Pháp chiếm Hải Dương mới thoát khỏi ngục (1883).

Được tự do, ông liền mộ quân, rồi dựa vào dãy núi đá vôi hiểm trở lập căn cứ chống Pháp ở Hai Sông (huyện Kinh Môn) và Thủy Nguyên (Hải Phòng). Năm 1885, ông đã tự nguyện đứng dưới lá cờ chiến đấu của Nguyễn Thiện Thuật, và được phân công đặc trách miền biển. Năm 1889, bị địch bao vây tấn công ác liệt, sau khi đưa Tấn Thuật vượt vòng vây của giặc ở Hai Sông để sang Trung Quốc, ông buộc phải ra nộp mình cho giặc, rồi bị chúng đày sang Angiêri (Bắc Phi) là thuộc địa của Pháp. Ông mất bên đó (1913), đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất mới chuyển thi hài về quê nhà.

TÔ HIỆU

(1912 – 1944)

Ông sinh năm 1912 tại làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang (Hưng Yên), trong một gia đình nhà Nho nghèo.

Năm 1925 – 1926, Tô Hiệu học ở trường thị xã Hải Dương, vì tham gia phong trào đấu tranh đòi ân xá cụ Phan Bội Châu và để tang cụ Phan Châu Trinh nên bị đánh hỏng ở kì thi tiểu học. Năm 1927, ông lên Hà Nội học trường tư, năm 1929 vào Sài Gòn hoạt động với người anh là Tô Chấn trong *Việt Nam quốc dân đảng*.



Năm 1930, Tô Hiệu bị bắt, xử án 4 năm tù, đày đi Côn Đảo. Ông được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương* ngay trong chi bộ nhà tù.

Năm 1939 được tha, Tô Hiệu về Thái Nguyên hoạt động, rồi lại được điều về Hà Nội và được bầu

vào Ban Thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ, phụ trách Hà Nội. Sau đó được cử phụ trách miền duyên hải Bắc Kỳ, trực tiếp làm Bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Tháng 12-1939, ông bị địch bắt và giam tại Hải Phòng. Toà án Kiến An đã kết án ông 5 năm tù.

Năm 1940, Tô Hiệu bị đày lên nhà tù Sơn La. Ở đây, ông đã biến nhà tù thành trường học cách mạng, biên soạn tài liệu, tổ chức các lớp huấn luyện lí luận chính trị, văn hoá cho anh em trong tù.

Bị bệnh lao phổi, lại bị tra tấn cực hình nhiều lần, cuộc sống khắc nghiệt trong tù đã làm cho sức khoẻ Tô Hiệu sút dần. Nhưng ông vẫn lạc quan và thường nói với anh em: “Chúng ta chiến đấu cho lí tưởng cộng sản, phải trung thành, phải chiến đấu đến cùng cho sự nghiệp ấy”.

Ngày 7-3-1944, Tô Hiệu qua đời tại nhà tù Sơn La.

NGUYỄN THỊ HINH
(Bà huyện Thanh Quan)
(Đầu thế kỉ XIX)

Thường gọi là Bà huyện Thanh Quan, người làng Nghi Tàm, huyện Hoàn Long (nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội), là con gái nhà Nho Nguyễn Lý. Bà là vợ ông Lưu Nghi, người

làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, làm Tri huyện ở huyện Thanh Quan (Đông Hưng, Thái Bình), do đó có tên gọi là Bà huyện Thanh Quan.

Nguyễn Thị Hình nổi tiếng hay chữ, được vời vào kinh làm Cung trung giáo tập, dạy các công chúa và cung phi. Tác phẩm chỉ thấy có một số bài thơ Nôm, được truyền tụng. Thơ của bà vọng lại niềm hoài cổ man mác.

Bà huyện Thanh Quan là trường hợp khá đặc biệt trong văn học Việt Nam. Bà giao thiệp nhiều với các trí thức đương thời. Ở Huế, bà cũng để lại những ấn tượng sâu sắc với nhiều người. Nhà thơ nữ Mai Am trong *Diệu liên thi tập* có nhắc đến bà.

LÊ THỊ HOA

(Thế kỉ I)

Nữ tướng của Hai Bà Trưng, người huyện Thiên Bản (Hà Nam).

Chống bị Tô Định giết. Cầm phần cao độ, bà đã mộ quân ở quê mình, khởi nghĩa chống quân đô hộ. Bị giặc đánh bại, bà phải trốn vào An Hội, huyện Nga Sơn (Thanh Hoá) gây dựng lại lực lượng, chuẩn bị nổi dậy, tiếp tục cuộc chiến đấu. Nhiều năm trôi qua, vừa đúng lúc cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng bùng nổ, bà liền kéo quân ra phối

hợp chiến đấu. Đất nước được giải phóng, thoả chí nguyện, bà xin trở về quê, cùng các con và bè bạn làm ăn, xây dựng xóm làng như xưa.

ĐẶNG VĂN HOÀ

(1791 – 1856)

Ông có tên khác là Thiêm hay Thiệu, quê ở làng Bắc Vọng, sau về ở làng Thanh Lương, huyện Hương Trà (tỉnh Thừa Thiên – Huế). Ông là thân phụ danh sĩ Đặng Huy Tá, bác ruột Bộ chánh Đặng Huy Trứ.

Năm 1813, ông đỗ Cử nhân, sơ bổ tri huyện Hà Đông (thuộc tỉnh Quảng Nam); rồi thăng Lang trung Bộ Binh, ít lâu sau làm Tham hiệp ở Thanh Hoá, Tả thị lang Bộ Binh, thăng Tham tri kiêm Hộ tào Bắc thành. Ông từng giữ chức Tổng đốc các tỉnh Nam Định, Hà Nội, Bình Định, rồi vào Gia Định, sau thăng Hiệp biện Đại học sĩ gia hàm Thái bảo, từng làm chủ khảo các kì thi hội.

Năm 1853, đời Tự Đức, ông làm Thượng thư Bộ Hình, ít lâu sau lãnh Thượng thư Bộ Hộ, sung Cơ mật viện Đại thần.

Năm 1856, ông bị bệnh mất khi đang tại chức, thọ 65 tuổi, được truy tặng Văn Minh Đại học sĩ, năm 1858 được liệt thờ vào đền Hiền Lương ở triều đình.

NGÔ TRÍ HOÀ

(1565 – 1626)

Ông quê ở Lý Trai, huyện Đông Thành (Diễn Kỷ, Diễn Châu, Nghệ An). Năm 1592, ông và cha là Ngô Trí Tri cùng đỗ Tiến sĩ. Ông làm quan ở nhiều nơi: Sơn Tây, Thanh Hoá, rồi về triều làm đến Thượng thư Bộ Hộ, tước Phú Xuân hầu, kiêm Tế tửu Quốc tử giám. Năm 1606, ông đi sứ Trung Quốc. Ông còn nổi tiếng vì một bài Khải gửi chúa Trịnh Tùng, nêu sáu điều cần thiết để sửa đổi chính trị, trong đó có 5 điều nói đến việc nuôi sức dân, giúp dân có tài sản để an cư lạc nghiệp. Khi mất được truy tặng Xuân quận công.

Gia đình Ngô Trí Hòa là một gia đình có truyền thống khoa bảng. Cha ông là Ngô Trí Tri, con là Ngô Trí Vinh, cháu là Ngô Công Trạc, Ngô Hưng Giáo đều đỗ Tiến sĩ, được xem là dòng họ mở đầu dòng dõi thư hương ở Nghệ An.

**TRẦN HOÀ, TRẦN ĐIỆN,
TRẦN ĐIỀU**

(Thế kỉ VI)

Ba anh em quê ở Định Công (Thanh Trì – Hà Nội), sống vào thời Lý Nam Đế. Cha mẹ mất sớm, ba anh em phải đi làm để tự nuôi

thân và đùm bọc nhau từ nhỏ. Quân Lương tràn sang xâm lược, quê hương bị giặc giày xéo, ba anh em phải rủ nhau chạy khỏi làng và lang thang khắp đó đây. Vốn ham học lại chăm chỉ, cả ba ông đã học được nghề làm đồ trang sức bằng vàng, bạc. Sau sang cả Trung Quốc, khi trở lại quê hương, ba anh em lại hợp sức mở chung một xưởng kim hoàn. Dân làng Định Công theo học rất đông và chẳng bao lâu, nghề kim hoàn trở thành nghề truyền thống nổi tiếng của làng. Cả ba ông được dân làng tôn làm Tổ sư của nghề, hằng năm cúng giỗ.

TRẦN ĐỨC HOÀ

(Thế kỉ XVII)

Ông là người huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, thuộc gia đình thế phiệt, làm chức Khám lí phủ Hoài Nhơn, tước Cống quận công. Đào Duy Từ chạy vào đây, xin chăn trâu cho một phú ông ở xã Tùng Châu. Ông biết Đào Duy Từ là người tài có thể giúp ích cho chúa Nguyễn, đã gả con gái cho. Năm 1627, ông dẫn Đào Duy Từ đến yết kiến chúa Phúc Nguyên. Chúa rất trọng dụng. Ông lo cung cấp quân lương cho chúa chống Trịnh. Khi mất, được phong Phúc thần.

TRẦN XUÂN HOÀ

(? – 1861)

Ông người tỉnh Quảng Trị, con quan (cha là Trần Tuyên nguyên Bố chính tỉnh Vĩnh Long), đỗ Cử nhân năm 1847, được bổ làm Tri phủ nên thường gọi là Phủ Cậu.

Đại đồn Chí Hoà bị tấn công (2-1861), ông hăng hái đứng ra mộ nghĩa dũng đánh giặc.

Khi giặc Pháp tiến đánh Định Tường (4-1861), ông chủ động đem quân tới chống cự. Bị giặc bắt ở vùng Thuộc Nhiêu (Mĩ Tho), ông đã tự cắn lưỡi chết.

HOÀI THANH

(1909 – 1982)



Nhà nghiên cứu và phê bình văn học Hoài Thanh (tên thật là Nguyễn Đức Nguyên), xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo ở huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Sau khi đỗ Tú tài tại Hà Nội, ông

tham gia Đảng *Tân Việt*, rồi bị bắt tại Vinh và kết án tù treo 6 tháng.

Từ năm 1930, Hoài Thanh hoạt động trên lĩnh vực báo chí, cộng tác với các tờ *Phổ thông*, *Dân chúng*, *Tràng An*... Nhưng ông được nhiều người biết đến trong cuộc tranh luận với Hải Triều năm 1935 về nghệ thuật.

Trước năm 1945, ông dạy học ở Huế. Ông viết chung với Hoài Chân cuốn *Thi nhân Việt Nam* (1941). Đó là một tác phẩm phê bình văn học có ý nghĩa tổng kết phong trào *Thơ mới*.

Sau Cách mạng tháng Tám, Hoài Thanh đã có hàng loạt tác phẩm có giá trị : *Có một nền văn hoá Việt Nam*, *Quyền sống con người trong Truyện Kiều*, *Nói chuyện thơ kháng chiến*...

Tập *Phê bình và tiểu luận* của ông tỏ rõ tính chiến đấu của Hoài Thanh trong việc khẳng định những giá trị của văn học cách mạng, của thơ Chủ tịch Hồ Chí Minh và thơ Tố Hữu v.v... Tập *Chuyện thơ* đã bổ sung cho *Nói chuyện thơ kháng chiến*, góp phần cổ vũ đội ngũ các nhà thơ trẻ trong kháng chiến chống Mĩ.

Ông cũng nghiên cứu văn học cổ Việt Nam, qua các tác phẩm *Chinh phụ ngâm*, *Truyện Kiều*, *Hoa Tiên*, *Phan Trần*... Ngòi bút

đây chất thơ của ông còn xuất hiện trong một số truyện danh nhân, bút kí đáng nhớ như : *Nam Bộ mến yêu, Bác Hồ, Phan Bội Châu...*

Trong một thời gian dài, ông là Tổng thư kí *Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam*, kiêm Viện phó *Viện Văn học*, là đại biểu Quốc hội khoá II.

NGUYỄN CÔNG HOAN

(1903 – 1977)

Nhà văn Nguyễn Công Hoan sinh tại làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.



Sau khi học xong trường Bưởi, năm 1922, ông vào học Trường Nam sư phạm, năm 1926 và dạy học cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công.

Nguyễn Công Hoan có biệt tài viết truyện ngắn trào lộng và tâm lí xã hội. Tập truyện đầu tay *Kiếp hồng nhan* (1923) được dư

luận chú ý. Từ 1930, ông thường xuyên viết cho *An nam tạp chí* với chuyên mục *Xã hội ba đào kì*.

Tháng 6–1935, tập truyện ngắn *Kép Tư Bền* của ông gây tiếng vang lớn, dẫn tới cuộc tranh luận nổi tiếng giữa phái “Nghệ thuật vị nghệ thuật” và “Nghệ thuật vị nhân sinh”.

Trước Cách mạng tháng Tám (1945), Nguyễn Công Hoan cũng viết truyện dài, tiểu thuyết. Các cuốn *Tắt lửa lòng, Lá ngọc cành vàng, Cô giáo Minh* xoay quanh những bi kịch cá nhân và gia đình lớp tiểu tư sản thành thị. Trong thời kì Mặt trận Dân chủ, dưới ảnh hưởng những tư tưởng tiến bộ và cách mạng, ông có những bước tiến xa hơn về nghệ thuật và tư tưởng. Năm 1938, *Bước đường cùng* nói về chủ đề nông dân với địa chủ ở thôn quê ra mắt bạn đọc. Tác phẩm này được tái bản nhiều lần, là cuốn tiểu thuyết xuất sắc của dòng văn học hiện thực trước cách mạng.

Sau Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Công Hoan tham gia kháng chiến với những chức vụ : Phó Giám đốc Sở Tuyên truyền báo chí Bắc Bộ, Giám đốc Trường Văn hoá quân nhân trung cấp và Chủ nhiệm tờ *Quân nhân học báo*.

Hoà bình lập lại (1954), ông là Chủ tịch đầu tiên của *Hội Nhà văn Việt Nam* (1957 – 1958) và nhiều

năm là Ủy viên Ban Chấp hành *Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam*. Giai đoạn này, ngoài những tập truyện ngắn viết về cải cách ruộng đất như *Nông dân và địa chủ*, ông trở lại đề tài trước cách mạng với hàng loạt truyện dài như *Tranh tôi tranh sáng, Hồn canh hồn cù, Đống rác cũ*.

Nguyễn Công Hoan còn để lại hồi kí *Đời viết văn của tôi* (1971) có giá trị văn học và lịch sử.

LÊ HOÀN

(941 – 1005)

Người anh hùng chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất, sáng lập nhà Tiền Lê. Người Châu Ái (Thanh Hoá), nhưng có sách ghi là quê ở Trường Châu – Ninh Bình, hoặc ghi là quê ở Thanh Liêm – Hà Nam. Truyền rằng, khi mẹ ông sắp sinh, nằm mơ thấy trong bụng nở một bông sen, kết thành hạt, bà lấy chia cho mọi người, còn mình thì không được ăn. Ông sinh tháng 8 năm 941. Mấy năm sau mẹ và cha đều mất, Lê Hoàn trở trọi một mình, hết sức cực khổ. Có viên quan họ Lê, người làng bên, thương tình đã đưa về nuôi. Ông làm lụng chăm chỉ, chịu khó. Vào mùa đông, một đêm trời giá rét, viên quan vào chỗ ông ngủ thấy có ánh sáng lạ, còn ông

thì nằm úp cối, có con rồng vàng ấp lên trên. Từ đấy, biết ông là người có tướng lạ, viên quan nuôi nấng, dạy dỗ tử tế. Năm 16 tuổi, ông xin gia nhập đội quân của Đinh Bộ Lĩnh, rồi được cầm quân đi đánh các sứ quân. Nhờ tài năng quân sự, dũng cảm, lại có ý chí nên ông rất được Đinh Bộ Lĩnh tin dùng.

Nhà Đinh thành lập. Năm 971, ông được phong chức Thập đạo tướng quân Điện tiền chỉ huy sứ. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng bị ám hại, ông cùng Nguyễn Bặc, Đinh Điền đưa Đinh Toàn lên ngôi vua, rồi được cử giúp vua trị nước. Năm 981, quân Tống tiến sang xâm lược Đại Cồ Việt, ông được Dương Thái hậu giao nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo cuộc kháng chiến. Trong cuộc họp bàn kế hoạch xuất quân, Đại tướng Phạm Cự Lãng thay mặt các tướng, đề nghị tôn ông lên làm vua, thay cho vua nhỏ là Đinh Toàn. Quân sĩ đồng thanh ủng hộ và Dương Thái hậu đã sai người lấy áo longicorn khoác cho ông, mời ông lên ngôi. Nhà Tiền Lê thành lập. Ông đặt niên hiệu là Thiên Phúc, ổn định tình hình nội bộ, rồi chia quân phòng giữ các nơi hiểm yếu.

Năm 981, quân Tống tiến vào nước ta. Dưới sự chỉ huy của ông, quân ta đã đập tan cuộc xâm lược của nhà Tống. Năm sau đó, trước thái độ láo xược của vua Chăm

(bắt giữ sứ thần của ta), ông đem quân đánh vào, buộc Champa phải thần phục.

Trong những năm làm vua, ông đã cho xây dựng nhiều cung điện ở kinh đô Hoa Lư, tổ chức lễ cày tịch điền hàng năm để khuyến khích nhân dân sản xuất nông nghiệp, cho quân sĩ cùng nhân dân đào đắp nhiều kênh máng, mở mang đường sá từ Bắc vào Nam, trấn áp các thổ hào địa phương nhằm củng cố uy quyền của nhà nước trung ương và sự thống nhất đất nước, thường xuyên sai sứ sang nhà Tống để giữ vững mối quan hệ hoà hiếu giữa hai nước.

Năm 1005, ông mất, miếu hiệu vẫn để là Đại Hành hoàng đế.

TRẦN HOÀN

(1928 – 2003)



Tên khai sinh là Nguyễn Tăng Hích. Sinh ngày 27-12-1928 tại xã Hải Tân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Từ sau tháng 9-1945, hoạt động tại miền Trung, phụ trách công tác học sinh, tuyên truyền. Được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1948.

Từ năm 1966 đến 1983, phụ trách công tác Văn hoá – văn nghệ, tuyên huấn hết miền Bắc vào miền Trung.

Tháng 5-1983 đến năm 1987, được Trung ương điều ra Hà Nội cử giữ chức Phó trưởng ban Văn hoá – Văn nghệ Trung ương, Trưởng ban Tuyên giáo, Phó bí thư Thành uỷ Hà Nội.

Được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khoá VI và khoá VII.

Từ tháng 2-1987 đến tháng 6-1996, liên tục giữ chức Bộ trưởng Bộ văn hoá – Thông tin. Tháng 4-1987 được bầu làm đại biểu Quốc hội khoá VIII. Từ tháng 7-1996, được cử giữ chức Phó trưởng ban Tư tưởng – Văn hoá Trung ương, Bí thư Đảng Đoàn, Phó chủ tịch rồi Chủ tịch Uỷ ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học – Nghệ thuật Trung ương.

Nhạc sĩ Trần Hoàn là tác giả của nhiều ca khúc, bài hát được nhân dân cả nước rất yêu thích như *Sơn nữ ca*, *Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò ví dặm*, *Một mùa xuân nho nhỏ*, *Lời Bác dặn trước lúc đi xa*, *Thăm bến nhà Rồng*, *Mưa rơi*, *Lời ru trên nường...*

Do có nhiều công lao, cống hiến cho sự nghiệp cách mạng và nền văn học nghệ thuật nước nhà, ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý, Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học – nghệ thuật, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

TRẦN QUỐC HOÀN

(1916 – 1986)

Ông tên thật là Nguyễn Trọng Cảnh, sinh tại xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Từ năm 1930, ông đã tham gia phong trào học sinh phản đế của Đảng Cộng sản Việt Nam, sau đó, làm phụ mỏ ở Boneng (Lào). Tháng 3-1934, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, cuối năm 1934 bị địch bắt giam 8 tháng và quản thúc thêm 5 năm tại Hà Tĩnh. Năm 1936, ông trốn ra Hà Nội, hoạt động cho Mặt trận Dân chủ. Từ năm 1937 – 1940, ông hoạt động bí mật ở Hà Nội, làm thợ

in Nhà in Viễn Đông (IDEO) của Pháp, Bí thư Thành uỷ Hà Nội (1937 – 1938). Tháng 7-1940, ông bị bắt, bị kết án 6 năm tù, đày lên Sơn La. Tháng 3-1945, ông được tha rồi giữ chức Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ. Từ tháng 12-1946, ông là phái viên của Ban chấp hành Trung ương Đảng hoạt động trong lòng Hà Nội bị chiếm, làm Bí thư Thành uỷ (1950). Năm 1951, ông được bầu là Uỷ viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Công an (1952). Năm 1953 – 1980, ông là Bộ trưởng Bộ Công an, tháng 9-1960 là Uỷ viên dự khuyết và từ tháng 6-1972 là Uỷ viên chính thức Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; cuối năm 1980 là Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban công tác Dân vận và Dân tộc.

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình ông đã có nhiều đóng góp tích cực cho ngành Công an, đã được Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

HOÀNG VIỆT

(1928 – 1967)

Tên khai sinh là Lê Chí Trực, ông còn dùng bút danh Lê Trực

(trước năm 1945) và Lê Quỳnh. Sinh năm 1928, ở Chợ Lớn nhưng quê nội ở Phước Lễ (Bà Rịa) quê ngoại ở xã An Hựu, Cái Bè, Tiền Giang.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia quân đội, hoạt động ở chiến trường miền Đông Nam Bộ trong 9 năm kháng chiến. Sau Hiệp định Giơnevơ, Hoàng Việt tập kết ra Bắc.

Năm 1956, ông học tại trường Âm nhạc Việt Nam. Năm 1958, được cử sang học tại Nhạc viện quốc gia Buñgari.



Hoàn thành xuất sắc khoá học, ông về nước tình nguyện trở lại chiến trường miền Nam. Ông là một trong những nhạc sĩ tiêu biểu của lòng yêu nước, yêu quê hương tha thiết.

Những sáng tác của Hoàng Việt là những giai điệu trong sáng,

vang vọng vào tận trong tâm hồn mỗi người. Với bản giao hưởng số 1 *Quê hương*, Hoàng Việt là một trong những nhạc sĩ đầu tiên đặt nền móng cho âm nhạc giao hưởng nước ta và bản giao hưởng *Quê hương* đứng ở vị trí khởi đầu của một thể loại âm nhạc trong nền âm nhạc cách mạng Việt Nam : âm nhạc giao hưởng. Tác phẩm này được Dân nhạc Giao hưởng Bungari biểu diễn và thu thanh. Dân nhạc giao hưởng Việt Nam cũng đã biểu diễn nhiều lần bản giao hưởng này. Ông đã viết những bài ca bất hủ gắn liền với hai cuộc kháng chiến trường kì và anh dũng của dân tộc. Đó là bản Giao hưởng số 1 *Quê hương*, Giao hưởng số 2 *Cửu Long* (chưa hoàn thành) ; nhạc kịch *Bông sen* (viết cùng Nguyễn Vũ và Huỳnh Minh Siêng) ; các ca khúc *Biệt đô thành*, *Tiếng còi trong sương đêm*, *Sở Thượng Giang*, *Lá xanh*, *Lên ngàn*, *Mùa lúa chín*, *Nhạc rừng*, *Tình ca*, *Đêm trăng qua đất Kiến Tường*...

Ông hi sinh ngày 31-12-1967 tại chiến trường Nam Bộ.

Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

NGUYỄN HOÀNG

(1524 – 1613)

Người sáng lập chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Ông

là con trai thứ hai của của Nguyễn Kim, từng làm tướng giúp vua Lê đánh Mạc, được phong là Thiếu úy Đoan quận công. Sau khi Nguyễn Kim chết, anh rể là Trịnh Kiểm lên thay, có ý ghét bỏ ông. Năm 1558, Nguyễn Hoàng phải xin vào làm trấn thủ Thuận Hoá (Bình - Trị - Thiên). Khi đi, ông đem bà con thân thuộc và binh lính Thanh - Nghệ theo. Năm 1570, ông được kiêm làm Trấn thủ Quảng Nam. Một mặt ông giữ hoà hiếu với họ Trịnh ở phía bắc, mặt khác ra sức xây dựng đất Thuận Quảng, lập kho tàng, tổ chức khai hoang, mở rộng công thương nghiệp, tính chuyện lâu dài. Năm 1593, sau khi họ Trịnh đánh bại nhà Mạc, chiếm lại Thăng Long, ông đã đem quân tướng từ Thuận Hoá ra góp phần diệt Mạc. Nhờ công lao lớn, ông được phong Thái úy Đoan quốc công. Năm 1600, biết không thể thay đổi được tình thế, ông quyết định dong thuyền về Nam, củng cố thế lực của dòng họ mình ở Đàng Trong. Năm 1613, ông mất.

HOÀNG CHÂN VÀ CHIÊU VĂN

Hai hoàng tử con vua Lý Thái Tông. Năm 1077, quân Tống do Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy tràn sang nước ta. Được sự đồng ý của Thái hậu Ý Lan, Tống chỉ huy Lý Thường Kiệt cùng hai anh em Hoàng Chân và Chiêu Văn lên

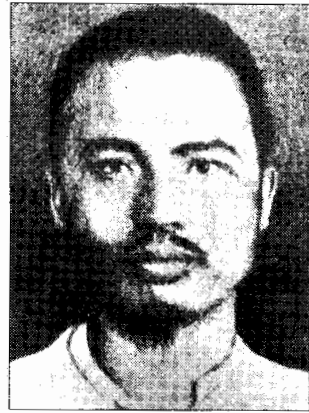
vùng sông Như Nguyệt (sông Cầu) đóng chiến thuyền và lập đồn trại chặn giặc. Sau nhiều lần đánh sang không được, quân Tống đóng doanh trại, chờ viện binh từ Bắc sang. Giặc lâm vào thế bí, Lý Thường Kiệt quyết định mở cuộc tổng phản công. Hai ông được giao nhiệm vụ chỉ huy 400 chiến thuyền và 2 vạn quân đổ bộ lên mạn bắc sông Như Nguyệt, đánh mạnh vào doanh trại của tên chủ tướng Quách Quỳ. Quân ta chiến đấu quyết liệt, tiêu diệt khá nhiều lực lượng của giặc nhưng không phá được doanh trại, phải rút lui. Trên đường rút quân, hai ông chẳng may bị trúng tên, hi sinh. Tuy nhiên, nhờ trận đánh này, Lý Thường Kiệt có điều kiện giảng cho quân giặc một đòn chí mạng, sau đó giảng hoà cho chúng rút quân.

NGUYỄN BÁ HỌC

(1857 - 1921)



Ông quê ở Nhân Mục (làng Mọc), nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Thời kì đầu, ông học chữ Hán, sau chuyển sang học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, rồi làm giáo học trường Tiểu học ở tỉnh lỵ Sơn Tây và Nam Định.



Năm 1907, ông tham gia phong trào *Đông Kinh nghĩa thực*, phụ trách dạy môn Việt văn. Sau khi trường bị đóng cửa, ông trở lại nghề dạy học, ít lâu sau chuyển sang nghề viết văn theo khuynh hướng hiện thực phê phán. Ông là một trong những người ngoài Bắc đầu tiên viết truyện ngắn bằng chữ Quốc ngữ. Phần lớn những truyện của ông đều đăng trên tạp chí Nam phong như *Câu chuyện gia đình* (số 10), *Có gan làm giàu* (số 23), *Câu chuyện một tối tân hôn* (số 46), *Truyện vui*, *Một nhà bác học*, *À chuyện chiêm bao* (số 49) v.v... Ngoài ra, có một số cuốn sách đã được xuất bản như :

- *Gia đình giáo dục ký* (1930)
- *Học sinh tu trí* (1930)
- *Lời khuyên học trò* v.v...

NGUYỄN THÁI HỌC

(1904 – 1930)

Ông quê làng Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Thuở

nhỏ, ông học chữ Hán, sau học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp ở Trường Pháp – Việt tỉnh Vĩnh Yên, Trường Sư phạm Hà Nội rồi chuyển sang Trường Cao đẳng Thương mại. Năm 1926, khi học Trường Cao đẳng Thương mại, ông gửi thư cho nhà cầm quyền Pháp yêu cầu mở mang nền công thương trong xứ, thiết lập Trường Cao đẳng Công nghệ, cho người Việt Nam được quyền tự do mở trường học. Ông lại gửi thư yêu cầu nhà đương cục Pháp cải tổ nền hành chính trong nước và ban bố quyền tự do ngôn luận. Những điều ông yêu cầu đều bị chính quyền thực dân cự tuyệt.

Từ năm 1926, ông bỏ học, hoạt động chính trị. Năm 1927, ông cùng Phạm Tuấn Tài (Mộng Tiên), Phạm Trấn Lâm (Dật Công), Hoàng Phạm Tuấn (Nhượng Tống) lập ra *Nam Đồng thư xã* tại số 6 đường 96 gần hồ Trúc Bạch

(Hà Nội). Tháng 12-1927, ông lập ra *Việt Nam quốc dân đảng*, được bầu làm Chủ tịch Đảng. *Quốc dân đảng*, nêu rõ mục đích: “Liên lạc tất cả anh em đồng chí không phân biệt giai cấp, tôn giáo, dùng vũ lực để lấy lại quyền độc lập cho nước Việt Nam”. Cứu cánh là “Lập một chính phủ cộng hoà theo chủ nghĩa dân chủ xã hội”. Ông cùng Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính, Hồ Văn Mịch v.v... hoạt động tích cực trong hai năm gây được cơ sở cho đảng.

Năm 1930, ông tổ chức khởi nghĩa ở một số nơi (Yên Bái, Phú Thọ...), ở Hà Nội cũng có ném tạc đạn phối hợp. Nguyễn Thái Học trực tiếp chỉ huy cuộc khởi nghĩa tại Yên Bái (10-2-1930). Nhưng ở các nơi, cuộc khởi nghĩa đều thất bại nhanh chóng. Sau một thời gian lẩn tránh, Nguyễn Thái Học bị bắt ở ấp Cổ Vịt thuộc Hải Dương, bị đưa ra Hội đồng Đề hình. Ngày 17-6-1930, cùng 12 đồng chí, Nguyễn Thái Học bị địch xử chém tại tỉnh lỵ Yên Bái.

HOÀNG VĂN HOÈ

(1848 – 1885)

Ông quê ở làng Phù Lưu, huyện Từ Sơn (nay là xã Phù Lưu, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh), đỗ

Tiến sĩ năm 1880, ra làm Tri phủ Kiến Xương (Thái Bình).

Sau khi triều đình kí Hiệp ước năm 1883, ông bỏ quan, cùng Đề đốc Tạ Hiện khởi nghĩa chống Pháp. Hàm Nghi lên ngôi vua, ông vào kinh làm quan, rồi bị chết trong cuộc phản công giặc Pháp ở Huế (7-1885).

Ông để lại tập *Hạc Nhân từng ngôn* ghi lại tâm sự u uất đau xót của mình trước cảnh nước mất nhà tan.

HỒ DZẾNH

(1916 – 1991)



Ông chính tên là Hà Triệu Anh, quê ở tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), cha là người Hoa. Mẹ ở làng Hoà Trường (nay là xã Quảng Trường), huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá, làm nghề chèo đò ngang trên sông Ghép.

Sau khi học xong tiểu học ở thị xã Thanh Hoá, ông ra Hà Nội, tiếp tục học thêm bậc trung học, rồi vừa làm gia sư, vừa làm công cho các hiệu buôn Hoa kiều. Từ năm 1937, Hồ Dzếnh đã có thơ văn đăng trên các báo ở Hà Nội. Về tiểu thuyết có *Một truyện tình 15 năm về trước* (bút danh Lưu Thị Hạnh) ; *Cô gái Bình Xuyên*, và đặc biệt là tập truyện ngắn *Chân trời cũ*. Thơ có *Quê ngoại*, *Hoa xuân đất Việt*.

Qua thơ văn của Hồ Dzếnh, người đọc nhận rõ ông cảm thông sâu sắc với những cuộc đời bất hạnh trong xã hội cũ.

BÙI CẦM HỒ

(Thế kỉ XV)

Danh thần thời Lê sơ. Ông quê làng Độ Liêu, huyện Thiên Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh), được bổ làm quan dưới thời Lê Thái Tổ, đi sứ Trung Quốc. Thời Thái Tông, ông được làm Ngự sử trung thừa, dâng sớ đàn hặc⁽¹⁾ Lê Sát. Thời Nhân Tông, ông kiêm chức Tham tri chính sự. Trong triều, ông là người ngay thẳng, không xu nịnh, không sợ quyền thế, là danh thần một thời. Khi về nghỉ ở quê nhà, ông tổ chức dân làng đắp đập dẫn nước ở các khe thuộc dãy núi Hồng Lĩnh

chảy về ruộng đồng, tưới cho hàng ngàn mẫu ruộng.

Khi ông mất, nhân dân địa phương đã lập đền thờ ông và triều đình phong làm Thượng đẳng phúc thần.

PHẠM ĐÌNH HỒ

(1762 – 1839)



Ông tự là Tùng Niên và Bình Trục, hiệu là Đông Dã Tiêu (người kiếm củi chất phác ở trấn Đông, tức Hải Dương), quê ở làng Đan Loan, huyện Đường An, (Cẩm Giàng, Hải Dương), xuất thân từ một gia đình khoa bảng (cha đỗ Hương cống, thi Hội đỗ Tam trường). Phạm Đình Hồ lớn lên vào buổi loạn lạc cuối Lê – Trịnh mãi đến khoa thi đầu tiên triều Gia Long (1807), ông mới đỗ Sinh đồ (40 tuổi). Ông là người học rộng, nhà ở phường Thái Cực, huyện

(1) Đàn hặc : chỉ trích tội lỗi.

Thọ Xương, thành Thăng Long, giao du với nhiều danh sĩ, nên đã nổi tiếng đương thời. Minh Mạng lên ngôi, ngay từ năm đầu đã cho vời một số nhân sĩ tiêu biểu người Bắc, trong đó có Phạm Đình Hổ, vào Huế. Năm sau (1821), Minh Mạng ra Bắc, lại cho vời ông đến gặp, phong chức Hành tẩu, ngang với người đỗ Hương cống mới được tuyển. Ít lâu sau, ông từ chức. Năm 1827, Minh Mạng lại triệu ông vào Huế, trao chức Thừa chỉ ở Viện Hàn lâm, rồi Tế tửu Quốc tử giám. Được một năm, ông cáo ốm và từ chức, nhưng sau lại ra làm Thị giảng. Ông mất ngày 23 tháng 8 năm Kỷ Hợi (1839).

Ông sáng tác nhiều. Ngoài những tập thơ như *Châu Phong thi văn tập*, *Tùng cúc liên mai tứ hữu*, *Đông dã học ngôn thi tập*, ông còn để lại các sách như *Châu Phong tập thư*, *Tham khảo tập kí*, giá trị nhất là những bài bút kí được tập hợp trong hai cuốn *Vũ trung tùy bút* (Tùy bút viết trong mưa) và *Tang thương ngẫu lục* (Ghi chép tình cờ chuyện dâu bể, viết chung với Nguyễn Án). Ông còn viết quyển *Nhật dụng thường đàm* (Nói chuyện thông thường sử dụng hằng ngày) giải nghĩa những danh từ, thành ngữ Hán, có nhà nghiên cứu đánh giá cuốn sách đó là *Bách khoa toàn thư nhỏ của gia đình* thời xưa.

TĂNG BẠT HỔ

(1859 – 1907)

Tăng Bạt Hổ người làng An Thường, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông sớm tham gia phong trào Cần vương chống Pháp ở miền Nam Trung Kỳ. Năm 1887 phong trào tan vỡ, ông bôn tẩu nhiều nơi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan để lo việc cứu nước, nhưng không thành, sau bí mật trở về nước chờ thời.

Năm 1904, *Duy tân hội* thành lập, ông được Nguyễn Thành (Nguyễn Hàm) giới thiệu làm người đưa đường cho Phan Bội Châu sang Nhật. Ông đã giúp phong trào Đông du rất tích cực. Về sau, trở về nước tiếp tục vận động, đưa đón liên lạc với các đầu mối của phong trào Đông du. Nhưng đến đầu năm 1907, trên đường vào Nam công tác, ông mắc bệnh nặng, rồi mất ở Huế.

LƯƠNG NHỮ HỘC

(1420 – 1501)

Ông tự là Tường Phủ, người làng Hồng Liễu, huyện Trường Tân (nay là xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc, Hải Dương). Đỗ Thám hoa năm 1442, ông làm Tả thị lang Bộ Lễ, hai lần đi sứ sang Minh, học được nghề in bản khắc gỗ đem về dạy cho dân làng Hồng Liễu và Liễu Tràng (Hải Dương). Từ đó,

nghề in bằng bản khắc gỗ được mở rộng. Để ghi nhớ việc này, dân hai làng lập đền thờ và tôn ông là tổ sư nghề khắc gỗ in sách. Ông là tác giả của tập thơ *Nôm Hồng Châu quốc ngữ thi* và một bài phú còn lại trong bộ *Quần hiền phú tập*.

KHANG TĂNG HỘI

(? – 280)

Nhà sư nổi tiếng. Cha mẹ ông vốn là người Khang Cư sang Giao Chỉ buôn bán vào đầu thế kỉ III, rồi ở lại. Ông sinh ra ở Giao Chỉ. Năm 10 tuổi, cha mẹ mất, ông xuất gia đầu Phật và nhờ chăm chỉ học hành, nên chữ Hán, chữ Phạn đều giỏi. Ông giảng đạo, dịch, biên tập, chú giải nhiều sách Phật từ chữ Phạn sang chữ Hán.

Khoảng cuối những năm 40 của thế kỉ III, ông rời Giao Chỉ về kinh đô Kiến Nghiệp của nhà Ngô, dựng lều cỏ để giảng đạo. Vua Ngô là Tôn Quyền rất khâm phục ông, đã cho xây chùa Xá Lợi để ông tu hành. Năm 280, ông mất. Một số nhà nghiên cứu đã xem ông là người đầu tiên du nhập dòng Thiền Đại thừa vào nước ta.

HỒNG QUANG

(1919 – 1941)

Anh chính tên là Nguyễn Văn Trạch, xuất thân từ một gia đình

công chức nghèo ở huyện Hạc Trì, thuộc tỉnh Phú Thọ. Thông minh học giỏi, anh đã vượt khó thi vào học khoa Luật trường Đại học Hà Nội, và bí mật hoạt động trong phong trào thanh niên dân chủ thời kì 1936 – 1939.

Trong cuộc mít tinh ngày 1-5-1938 tại khu Đấu Xảo Hà Nội (nay là Cung Văn hoá Hữu nghị), Hồng Quang hăng hái tham gia dẫn đầu đoàn sinh viên.

Sau cuộc đấu tranh thắng lợi, anh tham dự cuộc Hội nghị toàn quốc của *Đoàn Thanh niên Dân chủ*, và được cử vào Ban Chấp hành toàn quốc của Đoàn. Do những hoạt động đó, anh đã bị đuổi học khi đang học năm thứ hai (cuối năm 1938). Đảng đã bố trí anh về phụ trách hiệu sách Đồng Xuân ở Hà Nội (cơ quan phát hành sách báo mácxít). Đại chiến thứ hai bùng nổ (1939), đế quốc Pháp ra sức phát xít hoá bộ máy cai trị thuộc địa, đẩy mạnh tổng khủng bố trong cả nước. Hồng Quang cùng một số đồng chí hoạt động hợp pháp bị bắt, bị kết án tù giam tại Hoả Lò Hà Nội. Hết hạn tù (10-1940), anh bí mật bắt liên lạc với Đảng, rồi tham gia công tác tuyên truyền của Tỉnh uỷ Phú Thọ, làm giao thông liên lạc cho Tỉnh uỷ Hải Dương. Mùa đông năm 1940, anh được vinh dự kết nạp vào Đảng. Mùa hè năm 1941, anh bị bắt tại Hưng Yên

trên đường đi công tác. Định đưa anh về Hải Dương, tại đây chúng vừa tra tấn dã man vừa dụ dỗ thâm độc, song anh cương quyết không khai. Ngày 6-7-1941, Hồng Quang tắt thở sau 47 ngày đấu tranh bất khuất, mặt đối mặt với kẻ thù.

TRƯƠNG HỒNG, TRƯƠNG HÁT (Thế kỉ VI)

Hai tướng tài của Triệu Quang Phục. Hai anh em quê ở làng Vân Mẫu, huyện Võ Giàng (nay thuộc Bắc Ninh), mẹ họ Phùng mất sớm, phải rủ nhau làm thuê để sống. Lớn lên, cả hai đều khỏe mạnh, giỏi võ. Năm 547, Lý Bí thua trận, chạy về động Khuất Lão, giao quyền lại cho Triệu Quang Phục. Hai anh em mộ quân luyện tập, nổi dậy ở quê mình, chống lại quân Lương. Triệu Quang Phục cho người liên hệ với hai ông, cùng nhau đánh giặc. Quang Phục đóng quân ở Dạ Trạch, quân của hai ông đóng ở Tiên Tào (Đa Phúc – Vĩnh Phúc). Quân Lương bị đánh bại, phải rút hết về Bắc. Năm 550, Triệu Việt Vương phong hai ông làm tướng.

Năm 557, Lý Phật Tử đem quân đánh Triệu Việt Vương nhưng không thắng, y đã dùng kế đưa con trai cầu hôn với con gái của Việt Vương. Hai ông khuyên Triệu Việt Vương không được, xin về quê làm ăn.

Sau đó, Triệu Việt Vương bị giết. Lý Phật Tử lên thay, cho người mời hai ông ra làm quan. Hai ông khước từ, rủ nhau đến núi Phú Long (Phú Thọ – Hà Tây) ở ẩn. Phật Tử tức giận, đặt giải thưởng cho ai chặt đầu được hai ông. Được tin đó, hai ông tự vẫn. Nhân dân các nơi đã lập đền thờ ở nhiều nơi. Một trong những ngôi đền đó được dựng trên bờ Nam sông Như Nguyệt, nơi vị anh hùng Lý Thường Kiệt đọc bài “thơ thần” chống Tống.

NGUYỄN HỐI (1909 – 1933)

Anh sinh ra trong một gia đình dân nghèo thành thị tại Hải Phòng, quê ở Gia Lộc, Hải Dương.

Sau khi học hết năm thứ ba Trường Thành chung, anh tham gia *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*. Cuối năm 1927, anh dự huấn luyện ở Quảng Châu, rồi về nước hoạt động ở Hải Phòng.

Cuối năm 1928, anh về Hà Nội hoạt động báo chí, tuyên truyền, tháng 3-1929 được cử làm Bí thư Tỉnh bộ Nam Định. Tháng 7-1929, anh đến Ninh Bình và Thái Bình gây dựng lực lượng. Khi *Đảng Cộng sản Đông Dương* ra đời, anh được cử làm Ủy viên Trung ương, Bí thư Tỉnh ủy Nam Định, rồi tham gia Xứ ủy Bắc Kỳ.

Anh bị bắt ngày 6-5-1930 tại Nam Định khi đang lãnh đạo các cuộc bãi công trong thành phố, bị tuyên án 20 năm khổ sai và đày ra Côn Đảo. Anh hi sinh năm 24 tuổi khi cùng một số đồng chí vượt biển về đất liền hoạt động (1933).

PHAN VĂN HỚN

(? – 1886)

Ông quê ở Hóc Môn, tỉnh Gia Định, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

Là một nông dân nhiệt tình yêu nước chống thực dân Pháp và tay sai, ông rất có uy tín trong nhân dân nên được gọi một cách kính trọng là Phan Công Hớn.

Ông đã tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của nông dân vùng Mười tám thôn Vườn Trầu đêm mồng 8 rạng sáng ngày 9-2-1885. Nghĩa quân đánh chiếm quận lỵ Hóc Môn, thiêu sống tên Đốc phủ Ca (Trần Tử Ca), sau đó kéo xuống định chiếm Sài Gòn, nhưng bị chặn lại giữa đường và bị đánh tan. Ông cùng một số người cầm đầu bị giặc bắt và xử chém sáng 30-3-1886 tại chợ Hóc Môn, sau đó bị bêu đầu ở Mĩ Hanh để uy hiếp tinh thần quần chúng. Nhân dân địa phương đã lập đền thờ ông, hằng năm cúng lễ.

ĐỖ XUÂN HỢP

(1906 – 1985)

Ông sinh trưởng tại Hà Nội, tốt nghiệp bác sĩ y khoa. Năm 1932, ông làm Trợ lý giảng dạy bộ môn giải phẫu trường Đại học Y khoa Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp (từ 1946), ông hoạt động trong ngành Quân y, vừa phụ trách quản lý, vừa giảng dạy đào tạo cán bộ. Ông đã viết nhiều công trình nghiên cứu y học, sách giáo khoa về giải phẫu học có giá trị cả về lý luận khoa học và thực tế ứng dụng vào Việt Nam.

Trong khoảng 40 năm công tác, Giáo sư Đỗ Xuân Hợp đã giữ các chức : Hiệu trưởng trường Đại học Quân y, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Y học Việt Nam, Ủy viên thường vụ Ban chấp hành Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam. Ông là Đại biểu Quốc hội từ khoá II đến khoá VII, Phó chủ nhiệm Ủy ban Y tế xã hội của Quốc hội khoá VI.

Ông được Nhà nước phong quân hàm Thiếu tướng, tặng *Huân chương Quân công*, *Huân chương Hồ Chí Minh* và danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân* ; năm 1996, được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh*.

HÀ TÔNG HUÂN

(1697 – 1766)

Ông người làng Kim Thành, huyện Yên Định (Thanh Hoá), năm 14 tuổi đỗ Hương cống, năm 28 tuổi, đỗ Đình nguyên Bảng nhãn. Ban đầu ông làm Thị thư viện ở Viện Hàn lâm, sau làm Đốc đồng Sơn Tây, rồi Đốc trấn An Quảng, giải quyết êm thấm đường biên giới với nhà Thanh. Năm 1745, ông được chúa Trịnh thăng Tham tụng, tham gia việc đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa nông dân. Nhờ có công, ông được thăng Thượng thư Bộ Binh, kiêm coi Quốc tử giám. Năm 1761, ông về trí sĩ, được tặng Thiếu bảo Huy quận công. Ông là người công danh hiển hách, lại có nhiều học trò đỗ đạt. Ông từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Sau nhờ học rộng đỗ cao, được người đương thời trọng vọng ; khi mất, được truy tặng Thái phó.



Sau khi thi đỗ, ông tích cực hoạt động trong phong trào Duy tân đầu thế kỉ XX. Năm 1907, ông cùng Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, thành lập *Triều Dương thương quán* ở Vinh là một cơ sở hoạt động kinh tế tài chính giúp cho phong trào Đông du của Phan Bội Châu.

Năm 1908, ông tham gia phong trào chống thuế ở Nghệ – Tĩnh, bị giặc Pháp bắt và kết án tù 9 năm, đày đi Côn Đảo. Năm 1917, được trả lại tự do, trở về Nghệ – Tĩnh ông liên lạc với các thanh niên trí thức tân tiến như Trần Mộng Bạch, Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, đầu năm 1925 lập ra hội *Phục Việt* ; năm 1927 cải tổ thành *Việt Nam Cách mạng đồng chí hội*, rồi lại đổi thành *Tân Việt cách mạng đảng*. Tháng 9-1929, cơ sở *Tân Việt* bị vỡ, bọn mật thám bủa vây bắt hầu hết các nhân vật quan trọng của Đảng. Ông cũng bị sa lưới, lúc đầu bị giam ở Vinh, rồi chuyển về nhà

LÊ VĂN HUÂN

(1876 – 1929)

Ông sinh năm 1876 tại làng Trung Lễ, nay là xã Đức Trung, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông mồ côi cha từ thuở nhỏ, được mẹ nuôi cho ăn học. Khoa thi Hương năm 1906, ông đỗ đầu trường Nghệ (Giải nguyên), nên thường gọi là Giải Huân.

lao Hà Tĩnh. Để phản đối chế độ lao tù khắc nghiệt, đánh đập dã man của giặc Pháp, ông tuyệt thực để tiếp tục phản đối, đến ngày thứ bảy thì kiệt sức và từ trần ngày 20-9-1929.

NGUYỄN HỮU HUÂN

(1813 – 1875)

Ông quê ở làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Ông đã đỗ đầu kì thi Hương năm 1852 nên còn quen gọi là Thủ khoa Huân, sau đó được bổ làm giáo thụ ngay tại huyện nhà.

Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ (1859), ông đã phối hợp với nghĩa quân Võ Duy Dương, Âu Dương Lân hoạt động suốt một dải từ Tân An đến Mỹ Tho. Nghĩa quân đánh du kích, nhiều nơi quân địch khốn đốn.

Nguyễn Hữu Huân là một trong những thủ lĩnh nghĩa quân chiến đấu kiên cường và bền bỉ nhất ở Nam Kỳ. Ông bị giặc bắt ba lần, nhưng cứ mỗi lần được tha ra, ông lại tập hợp lực lượng tiếp tục chiến đấu. Tháng 6-1863, sau cuộc tấn công thành Mỹ Tho thất bại, ông rút về Châu Đốc, rồi bị giặc bắt, đày ra đảo Rêuyniông (châu Phi). Bảy năm sau (1871), được tha về nước, ông

cùng Âu Dương Lân kháng chiến ở Định Tường (1872-1874). Năm 1875, ông lại bị địch bắt. Chúng dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, nhưng không lay chuyển nổi ý chí người anh hùng. Cuối cùng, chúng đã quyết định đưa ông ra xử tử trên bờ sông Tiền. Trước giờ hành quyết, ông vẫn bình tĩnh đọc mấy vần thơ tuyệt mệnh, rồi tự cắn lưỡi chết (1875).

LÝ HUÊ (ĐẠI HUÊ)

(Thế kỉ XV)

Người yêu nước chống xâm lược Minh. Ông là người dân tộc Tày, quê ở Quang Lang (Chi Lăng, Lạng Sơn) chỉ huy đội “Tuần đình, tuần tráng” chống giặc bảo vệ địa phương mình. Trong trận Chi Lăng tháng 10 năm 1427, Lý Huê cùng đội dân binh đã phối hợp với quân của Lê Sát tiêu diệt quân Liễu Thăng ở Quang Lang và Chi Lăng.

ĐẶNG THỊ HUỆ

(? – 1782)

Bà là người làng Phù Đổng (Gia Lâm – Hà Nội), nơi trồng nhiều chè nên còn được gọi là Bà chúa chè, được chúa Trịnh Sâm truyền vào phủ. Nhờ sắc đẹp và khôn ngoan, bà rất được Trịnh Sâm sủng ái, say mê đến mức quên cả

việc nước. Khi bà sinh đứa con đầu lòng, Trịnh Sâm càng yêu quý hơn và khi con bà (Trịnh Cán) lên 5 tuổi, Trịnh Sâm đã phong cho làm Thế tử. Đặng Thị Huệ nhân đó thao túng mọi việc, lại được nhóm Huy quân công Hoàng Đình Bảo lấy làm chỗ dựa để nắm quyền. Trịnh Sâm chết, Trịnh Cán lên kế vị chưa được bao lâu thì bị quân Tam phủ nổi loạn phế truất, đưa Trịnh Khải lên ngôi Chúa. Năm đó, Trịnh Cán chết, Đặng Thị Huệ bị truất làm dân thường, uất quá, uống thuốc độc chết.

NGUYỄN HUỆ

(1753 – 1792)

Anh hùng dân tộc, nhà cải cách lớn, em của Nguyễn Nhạc, anh của Nguyễn Lữ, gốc họ Hồ, thuở nhỏ học với Giáo Hiến. Gặp lúc Quốc phó Trương Phúc Loan chuyên quyền, nhân dân lâm than cực khổ, ông cùng với anh lên vùng Tây Sơn thượng đạo xây dựng căn cứ khởi nghĩa. Năm 1771, cả ba anh em đổi sang họ Nguyễn, dựng cờ chống Trương Phúc Loan tại Tây Sơn hạ đạo (Tây Sơn – Bình Định). Cuối năm 1775, Nguyễn Huệ mới 22 tuổi, lần đầu tiên chỉ huy một đạo quân tập kích vào Phú Yên đánh tan quân Tống Phước Hiệp, buộc Hiệp phải lui về Vân Phong.

Tháng 3 năm 1776, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn vương, phong Nguyễn Huệ là Phụ chính. Năm sau, Nguyễn Huệ được cử vào Gia Định, đánh tan lực lượng của họ Nguyễn, bắt giết hai chúa là Nguyễn Phúc Dương, Nguyễn Phúc Thuần, còn Nguyễn Ánh chạy thoát. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, phong ông làm Long Nhương tướng quân. Trong hai năm 1782 – 1783, hai lần ông đem quân vào đánh Nguyễn Ánh ở Gia Định. Cùng đường, Nguyễn Ánh bỏ chạy sang Xiêm cầu cứu.

Cuối năm 1784, quân Xiêm do Nguyễn Ánh dẫn đường, kéo vào Gia Định cướp bóc xâm chiếm nước ta. Nguyễn Huệ bố trí trận phục kích ở Rạch Gầm – Xoài Mút (trên sông Tiền, tỉnh Tiền Giang). Đêm ngày 18 tháng 1 năm 1785, quân thủy và quân bộ do ông trực tiếp chỉ huy đã đánh tan quân Xiêm, diệt gần 4 vạn tên.

Nhân đà thắng lợi, tháng 6 năm 1786, ông kéo quân ra Bắc, đánh chiếm Phú Xuân và vùng Thuận Hoá, Động Hải (Bình – Trị – Thiên). Tướng Trịnh là Quận công Phạm Ngô Cầu bị bắt, Quận công Hoàng Đình Thế chết trận. Đầu tháng 7, Nguyễn Huệ quyết định đánh ra Đà Nẵng, các trấn tướng Nghệ An, Thanh Hoá là Quận công Bùi

Thế Toại, Quận công Tạ Danh Thủy đều bỏ chạy. Giữa tháng 7, Nguyễn Huệ ra đến Sơn Nam. Cuối tháng 7, đại quân Tây Sơn đánh tan quân Hoàng Phùng Cơ ở bến Thúy Ái, tiến vào Thăng Long, đánh bại quân chúa Trịnh Khải ở bến Tây Luông. Họ Trịnh đổ, ông tôn phò vua Lê Hiển Tông, kết duyên với công chúa Ngọc Hân (con vua Lê Hiển Tông).

Giữa tháng 8, ông trở về Phú Xuân. Năm 1787, Nguyễn Hữu Chỉnh giúp vua Lê Chiêu Thống, phản bội Tây Sơn. Cuối năm đó, Nguyễn Huệ phái Vũ Văn Nhậm, Ngô Văn Sở ra diệt Chỉnh. Diệt Chỉnh rồi, Nhậm tỏ ra kiêu mạn. Đầu tháng 5 năm 1788, Nguyễn Huệ lại kéo quân ra Thăng Long diệt Nhậm và trực tiếp xây dựng chính quyền Tây Sơn trên đất Bắc. Ông thu dụng các cựu thần nhà Lê là Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Ninh Tồn. Được mấy tháng, ông lại trở về Phú Xuân.

Cuối năm 1788, bè lũ Lê Chiêu Thống rước 29 vạn quân Thanh do Tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị chỉ huy, kéo xuống xâm lược nước ta. Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm lui quân lập phòng tuyến Tam Điệp – Biện Sơn, cấp báo cho Nguyễn Huệ. Ngày 24 tháng 11 (âm lịch), ông nhận được

tin. Ngày 25 tháng 11, ông lên ngôi vua, lấy hiệu là Quang Trung, làm lễ xuất quân ra Bắc. Ngày 29 tháng 11 ra đến Nghệ An, Quang Trung tuyển thêm quân. Mấy ngày sau, trong lễ thệ sư ở Thọ Hạc, (Thanh Hoá), ông nói “Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ” (Đánh cho chúng biết nước Nam ta anh hùng là có chủ riêng), và kêu gọi quân sĩ quyết tâm diệt địch, rồi ra hội quân với Ngô Văn Sở ở Tam Điệp, vạch kế hoạch diệt Thanh, giải phóng dân tộc.

Ngày 30 tháng Chạp, Quang Trung hạ đồn Gián Khẩu (Ninh Bình), mồng 3 tết Kỉ Dậu hạ đồn Hà Hồi (Hà Tây), mồng 5 tết (1789) tập trung lực lượng đánh đồn Ngọc Hồi và Đống Đa. Chiến trận xảy ra từ sáng đến trưa, mấy vạn quân Thanh ở Ngọc Hồi bị tiêu diệt, tướng giặc Sâm Nghi Đống ở Đống Đa thắt cổ tự tử; Hứa Thế Hanh, Thượng Duy Thăng bị giết chết. Chủ tướng Tôn Sĩ Nghị và bè lũ Lê Chiêu Thống cuốn gói chạy về Trung Quốc. 29 vạn quân Thanh xâm lược bị đánh bại hoàn toàn.

Sau khi quét sạch giặc Thanh, Quang Trung cử phái đoàn do Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích sang Trung Quốc cầu phong, lập lại hoà bình để có thời gian xây dựng lại đất nước. Nhà Thanh đã giảng hoà, phong vương và gửi quà tặng cho

Quang Trung. Ông ra chiếu khuyến nông, kêu gọi dân lưu tán về quê sản xuất, khẩn hoang, giảm nhẹ thuế cho dân nghèo. Đồng thời, để kiểm tra hộ khẩu, ông ra lệnh ai cũng phải mang thẻ “tín bài”, cho đúc tiền Quang Trung để lưu thông hàng hoá, lập Viện Sùng chính và cử Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng phụ trách dịch sách Hán ra chữ Nôm để làm tài liệu dạy học. Ông chuẩn bị lập kinh đô ở Vĩnh Doanh (Vĩnh, Nghệ An) gọi là Phượng Hoàng trung đô. Ngày 16-9-1792, ông đột ngột mất trong khi mọi cải cách đang được thực hiện.

NGUYỄN CÔNG HUỆ

(Thế kỉ XV)

Một trong những tổ sư nghề tạc tượng gỗ. Ông sống khoảng giữa thế kỉ XV, người làng Bảo Hà, huyện Vĩnh Lại (nay là huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Nhà nghèo, ruộng đất ít, ông Huệ đi nhiều nơi học nghề chạm gỗ và tạc tượng, rồi về quê truyền nghề cho dân. Từ đấy, phường tạc tượng Bảo Hà phát triển nhanh, có nhiều thợ giỏi và nổi tiếng khắp nơi. Thế kỉ XVIII, làng này có Tô Phú Vương được mời lên kinh đô tạc ngai vàng và nhiều tượng khác. Hiện nay, dân làng Bảo Hà vẫn thờ Nguyễn Công Huệ làm tổ sư nghề tạc tượng.

PHAN VĂN HÙM

(1902 – 1946)

Ông quê ở làng Búng, huyện Lái Thiêu, tỉnh Thủ Dầu Một (nay là Bình Dương), đỗ Tú tài Tây, chuyển sang học trường Công chính, nhưng có khuynh hướng hoạt động chính trị. Ông hưởng ứng phong trào Nguyễn An Ninh ở Sài Gòn, có lần bị bắt giam (1929). Ra tù, ông viết *Ngồi tù Khám lớn*, rồi tìm cách sang Pháp, học ở trường Đại học Xooctbon (Sorbonne). Năm 1933 về nước, hợp tác với Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu xuất bản báo *La Lutte* (Tranh đấu) thiên về chủ nghĩa Tơrốtkít. Ông cũng ra ứng cử Hội đồng thành phố Sài Gòn (1936), Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ (1939), đắc cử nhưng bị nhà cầm quyền tìm cách gạt ra ngoài. Lên tiếng đấu tranh, ông đã bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo, đến năm 1942 mới được trả tự do, nhưng vẫn bị quản thúc.

Ông mất đầu năm 1946. Phan Văn Hùm dạy học, viết cuốn *Nỗi lòng Đồ Chiểu* và nhiều cuốn tìm hiểu triết học : *Vương Dương Minh*, *Phật giáo triết học v.v...*

HÙNG VƯƠNG

Vương hiệu đầu tiên trong lịch sử dân tộc ta. Theo truyền thuyết, 50 người con theo mẹ Âu Cơ lên

miền núi, bầu người giỏi nhất lên làm vua, gọi là Hùng Vương.

Hùng Vương hợp nhất các vùng đất có cùng một nền văn hoá và tiếng nói lại thành một nước, gọi là Văn Lang. Sự kiện lớn lao này xảy ra khoảng thế kỉ VII TCN. Nước Văn Lang được chia thành 15 bộ, dưới bộ là các làng, chạ. Nhà nước Hùng Vương đóng đô ở Châu Phong (Bạch Hạc – Phú Thọ), tổ chức đơn giản. Giúp Hùng Vương trị nước có các Lạc hầu, Lạc tướng. Khi có việc quan trọng, Hùng Vương họp các Lạc hầu, Lạc tướng lại để bàn bạc, giải quyết.

Truyền rằng dòng Hùng Vương truyền được 18 đời vua và đều lấy vương hiệu là Hùng Vương.

LÊ THIẾT HÙNG

(1908 – 1986)

Ông chính tên là Lê Văn Nghiệm, sinh năm 1908 trong một gia đình nông dân có truyền thống cách mạng tại xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Sớm giác ngộ, năm 1923 ông đã thoát li gia đình ra nước ngoài hoạt động. Năm 1925, ông được Nguyễn Ái Quốc trực tiếp kết nạp vào *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, năm 1930, vào *Đảng Cộng sản Việt Nam*.

Năm 1940, thực hiện chỉ thị của Nguyễn Ái Quốc, ông về nước hoạt động. Từ năm 1940 đến 1945, ông hoạt động ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, làm chính trị viên đội vũ trang đặc biệt, Giám đốc trường quân sự đầu tiên ở Cao Bằng, đào tạo cán bộ quân sự chuẩn bị cho khởi nghĩa vũ trang. Ông đã chỉ huy lực lượng vũ trang tham gia giành chính quyền ở Thất Khê, Đồng Đăng, Na Sầm. Từ 1945 đến 1947, ông là Khu trưởng Khu VI; năm 1948 được phong quân hàm Thiếu tướng, Tổng thanh tra quân đội, Chỉ huy trưởng mặt trận Bắc Cạn và Tuyên Quang, sau đó về làm Hiệu trưởng Trường Sĩ quan lục quân kiêm Cục trưởng Cục Quân huấn. Từ 1954 đến 1963, ông là Tư lệnh trưởng pháo binh kiêm Hiệu trưởng Trường Sĩ quan pháo binh, Bí thư Đảng uỷ pháo binh, từ 1963 đến 1969 là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền ở nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, kiêm Bí thư đảng uỷ Đại sứ quán, từ 1970 đến 1975 : Phó Trưởng ban kiêm Bí thư Đảng uỷ CP-48; từ 1976 đến 1978 : Phó Trưởng ban Đối ngoại trung ương. Sau khi về hưu, ông vẫn tham gia Uỷ ban ủng hộ Triều Tiên thống nhất đất nước và giữ chức Chủ tịch Uỷ ban.

Do những cống hiến xuất sắc, ông đã được Nhà nước tặng *Huân*

chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

PHẠM HÙNG

(1912 – 1988)

Ông chính tên là Phạm Văn Thiện, quê ở xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long.

Sớm giác ngộ cách mạng, từ những năm 1928 – 1929 ông đã hoạt động trong phong trào thanh niên học sinh, tham gia tổ chức *Nam Kỳ học sinh liên hiệp hội* và *Thanh niên cộng sản đoàn*.

Năm 1930, ông được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương* và hoạt động ở vùng Mĩ Tho. Năm 1931, ông bị thực dân Pháp bắt và kết án tử hình. Do phong trào đấu tranh trong nước và bên Pháp dâng cao, Chính phủ Pháp buộc phải rút mức án xuống khổ sai chung thân và đày ông ra Côn Đảo.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông được chính quyền cách mạng đưa tàu ra đón cùng nhiều người khác về đất liền và được bầu làm Bí thư Xứ uỷ lâm thời Nam Bộ.

Tại Đại hội Đảng lần thứ II (1951), ông được bầu vào Ban Chấp hành trung ương Đảng. Từ năm 1952, ông đảm nhiệm những chức vụ lãnh đạo quan trọng ở

Trung ương Cục miền Nam và Ủy ban kháng chiến hành chính miền Đông Nam Bộ.

Năm 1954, khi Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam được kí kết, ông được cử làm Trưởng đoàn Quân đội nhân dân Việt Nam trong Ban Liên hiệp đình chiến tại Nam Bộ. Năm sau, ông làm Trưởng phái đoàn Quân đội nhân dân Việt Nam bên cạnh Ủy ban Quốc tế tại Sài Gòn.

Từ năm 1956 đến năm 1988, qua các Đại hội đại biểu toàn quốc, ông liên tục được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị.

Ông còn là đại biểu Quốc hội liên tục từ khoá II đến khoá VIII. Về công tác chính quyền, ông đã giữ các chức vụ Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Năm 1967, ông được phân công làm Bí thư Trung ương Cục miền Nam và Chính uỷ các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam. Đến chiến dịch Hồ Chí Minh (1975), ông giữ chức Chính uỷ Bộ Chỉ huy chiến dịch.

Năm 1987, ông giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Do có nhiều cống hiến to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc,

xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và đối với sự nghiệp tăng cường đoàn kết quốc tế, ông đã được Nhà nước Việt Nam và các nước trên thế giới tặng nhiều huân chương cao quý.

Ông mất ngày 10-3-1988 tại thành phố Hồ Chí Minh trong chuyến vào miền Nam công tác.

CAO XUÂN HUY

(1900 – 1989)

Giáo sư Cao Xuân Huy sinh năm 1900 ở xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, trong một gia đình Nho học lâu đời. Ông nội là nhà sử học Cao Xuân Dục (1842–1923) từng giữ chức Thượng thư Bộ Học, kiêm Tổng tài Quốc sử quán triều Nguyễn, đã viết và chủ biên nhiều bộ sách lớn có giá trị như *Đại Nam nhất thống chí*, *Quốc triều khoa bảng lục*, *Quốc triều chính biên toát yếu*...

Mười sáu tuổi, Cao Xuân Huy đã lều chông đi thi Hán học, nhưng sau đó chuyển sang nền học mới. Tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, ông về Huế dạy tại trường Trung học tư thực Thuận Hoá.

Là một trí thức yêu nước, có tinh thần dân tộc, sau Cách mạng

tháng Tám thành công (1945) ông nhiệt tình hưởng ứng và hăng hái tham gia kháng chiến. Giai đoạn đầu, ông mở trường tư thực Nguyễn Xuân Ôn ở quê nhà Diễn Châu, rồi về dạy lớp Đại học Văn khoa đầu tiên trong kháng chiến tại Liên khu IV.

Hoà bình lập lại (1954), ông là Giáo sư khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm (Hà Nội), sau đó chuyển qua làm công tác nghiên cứu ở Viện Văn học. Năm 1965, ông là Giáo sư chính của khoá Đại học Hán học do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam mở, góp phần quan trọng vào việc đào tạo lớp cán bộ mới cho ngành Hán – Nôm nước nhà, trực tiếp bồi dưỡng những kiến thức về Đông phương học.

Ông còn đóng góp nhiều vào việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng, lịch sử văn hoá và sử học dân tộc. Nhiều cuốn sách có giá trị về triết học và văn học cổ Việt Nam của các tác giả Trần Thái Tông, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm... được xuất bản đều có công sức to lớn của ông trong việc khảo dịch, hiệu đính, giới thiệu.

Ông đã được Nhà nước truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

ĐÀM THẬN HUY

(1463 – 1526)

Ông tự là Mặc Trai, người làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn (Hương Mặc, Tiên Sơn, Bắc Ninh), đỗ Tiến sĩ năm 1490, làm quan triều Hồng Đức tới chức Thượng thư Bộ Hình, rồi Thượng thư Bộ Lại. Năm 1510, ông đi sứ Trung Quốc, về được gia phong Thiếu bảo, tước Lâm Xuyên bá, phụ trách Chiêu Văn quán và Tú Lâm cục. Ông cũng giữ chức Hiệu thảo *Viện Hàn lâm*, và là một trong 28 hội viên hội Tao Đàn.

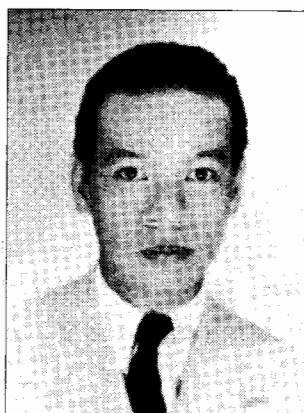
Khi Mạc Đăng Dung giành ngôi vua, Lê Chiêu Tông chạy lên Sơn Tây, Đàm Thận Huy cùng với Nguyễn Hữu Nghiêm, Nghiêm Bá Ký lánh về Bắc Giang khởi binh chống Mạc. Vì thế yếu không địch nổi, ông chạy về Yên Thế uống thuốc độc chết. Đương thời, ông được ca ngợi là bệ tôi tiết nghĩa. Mạc Đăng Dung cũng “cảm phục” và phong tước cho ông.

Đàm Thận Huy có tác phẩm *Mặc trai thi tập*, và có một số bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

NGUYỄN VĂN HUYỀN

(1908 – 1975)

Nhà sử học, dân tộc học, văn hoá dân gian Việt Nam và nhà giáo dục xuất sắc.



Ông quê ở làng Lai Xá, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Kim Chương, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây), nhưng sinh ra và lớn lên tại Hà Nội, trong một gia đình Nho học.

Hồi nhỏ ông học ở Hà Nội, sau sang Pháp học đại học và trên đại học (1926 – 1935), là người Việt Nam đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ văn chương tại Trường Đại học Xóócbon (Sorbonne).

Trở về nước, ông chọn nghề dạy học để truyền bá kiến thức, giáo dục thế hệ trẻ lòng yêu nước, ý thức tự tôn dân tộc. Sau ông chuyển sang nghiên cứu khoa học tìm về những di sản văn hoá dân tộc. Với những công trình nghiên cứu đặc sắc, ông trở thành Ủy viên Hội đồng nghiên cứu khoa học Đông Dương (1941 – 1945). Từ

năm 1938, ông đã tham gia *Hội truyền bá Quốc ngữ*, một tổ chức hoạt động công khai của *Đảng Cộng sản Đông Dương*, nhằm chống nạn mù chữ và mở mang dân trí.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông hoạt động sôi nổi trong lĩnh vực giáo dục – văn hoá, là Tổng giám đốc Vụ Đại học, Giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội. Từ 1946 đến 1975, ông là Bộ trưởng Bộ Giáo dục của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Trong những ngày cách mạng mới thành công, ông đã tham gia phái đoàn Chính phủ trong hai hội nghị Đà Lạt và Phôngtennoblô (Pháp), nhiều lần là thành viên của phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà trong cuộc hội đàm với chính phủ các nước.

Sự nghiệp giáo dục của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền gần 30 năm.

Ông đã được Nhà nước truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

Nguyễn Văn Huyền đã để lại những công trình nghiên cứu có giá trị trên nhiều lĩnh vực. Ông là một trong những nhà dân tộc học, văn hoá dân gian đầu tiên ở nước ta, đã đưa phương pháp khoa học vào

nghiên cứu những di sản văn hoá của các dân tộc Việt Nam. Những công trình nổi tiếng trong nước cũng như ngoài nước của ông : *Góp phần vào việc nghiên cứu nhà sàn ở Đông Nam Á ; Những bài hát đối đáp của nam nữ thanh niên Việt Nam ; Lễ hội Phù Đổng ; Góp phần nghiên cứu một vị thành hoàng Việt Nam – Lý Phục Man ; Văn minh Việt Nam.*

HUYỀN QUANG

(1254 – 1334)

Vị tổ thứ ba của dòng Thiền Trúc Lâm. Ông họ Lý, tên là Đạo Tái, quê ở xã Vạn Từ, huyện Gia Bình (Bắc Ninh). Thuở nhỏ, thông minh, học rộng, 8 tuổi đã biết làm thơ. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Tiến sĩ (có sách chép là đỗ Trạng nguyên), làm quan cho nhà Trần. Nhớ lại cảnh sống khó khăn thời trẻ, ông đã làm nhiều thơ. Người đời ca ngợi :

*Khó khăn thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đỗ Trạng chín nghìn
anh em.*

Một hôm theo vua Trần Nhân Tông đi thăm chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Ninh), nghe sư Pháp Loa giảng đạo, ông bèn xin vua cho được xuất gia đầu Phật. Nhân Tông đã ban cho ông đạo hiệu Huyền Quang.

Khi sư Pháp Loa mất, ông được cử thay thế, tức Trúc Lâm đệ tam tổ.

HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA

(Thế kỉ XIII – XIV)

Con gái của Trần Nhân Tông. Nhân một chuyến đi thăm Champa, vua Trần Nhân Tông cảm phục tài năng của vua Champa là Chế Mân (tức Harigit) đã hứa gả con gái cho. Năm 1305, vua Champa cử hơn 100 người đem vàng bạc, hương liệu, lễ vật sang hỏi, đồng thời xin cắt đất hai châu Ô và Lí (Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay) làm sính lễ. Năm sau (1306), lễ cưới được tổ chức. Chẳng may, một năm sau Chế Mân chết. Theo tục lệ Chăm, công chúa Huyền Trần phải thiêu sống để chết theo chồng. Vua Trần lo sợ, cử Trần Khắc Chung và Đặng Văn sang cứu về. Mãi đến tháng 9 năm 1308, thuyền chở công chúa mới về đến kinh thành. (Có tài liệu ghi, sau đó vua Trần đã gả bà cho Trần Khắc Chung).

TÔ THỊ HUỲNH

(1946 – 1967)

Chị quê ở xã Lương Hoà, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, sinh ra và lớn lên trong một gia đình nghèo. Cha bị giặc bắn chết nên có lòng căm thù địch sâu sắc, lại được cán bộ đi sát giúp đỡ, giáo dục, chị sớm giác ngộ cách mạng, mới 16

tuổi đã là đội trưởng một đội nữ du kích.

Là một chỉ huy trẻ tuổi, chị nêu cao tinh thần dũng cảm, táo bạo, dẫn đầu đơn vị phối hợp cùng các đơn vị bạn đánh thắng nhiều cuộc càn quét của địch, diệt nhiều tên địch, giữ vững khu căn cứ.

Tháng 4-1964, chị được cử làm Xã đội phó, trực tiếp chỉ huy tiểu đội du kích xã, chỉ huy đơn vị tiến công diệt nhiều bớt địch, tạo điều kiện cho quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

Trong quá trình chiến đấu, chị đã kết hợp chặt chẽ hoạt động vũ trang với binh vận, vận động nhiều lính địch bỏ ngũ hay nhận làm nội ứng cho du kích đánh chiếm đồn địch. Chị còn tích cực tham gia xây dựng các đoàn thể cách mạng trong xã, vận động thanh niên nam, nữ vào lực lượng vũ trang.

Sau khi hi sinh, Tô Thị Huỳnh được Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam truy tặng *Huân chương Quân công giải phóng* và danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng*.

ĐỖ THIÊN HỨ

(? – 1335)

Danh thân nhà Trần. Ông là em của Trần Khắc Chung, quê ở

Giáp Sơn (Hải Dương). Cuối năm 1288, sau ngày toàn thắng của cuộc kháng chiến chống Nguyên, theo đề nghị của Trần Khắc Chung, ông được cử đi sứ Trung Quốc. Ít lâu sau, ông được bổ làm An phủ sứ. Ông làm việc cần mẫn, liêm chính, được mọi người kính phục. Năm 1313, quân Xiêm xâm lấn Champa. Vua Champa cho người sang cầu cứu. Triều đình đã cử ông làm Kinh lược sứ Nghệ An và Lâm Bình (Quảng Bình) sang cứu nước Champa. Mọi việc đạt kết quả tốt đẹp, vua Trần càng thêm tin nhiệm ông, từ đó, biên giới phía tây nam có việc đều cử ông đến giải quyết.

Năm 1335, ông giữ chức Thẩm hình viện sứ, quản quân Thần Sách, xin theo vua đánh Ai Lao. Bấy giờ, ông đang ốm, vua không muốn cho đi. Ông nói với vua: “Thần thà chết ở ngoài cửa quân dinh, chớ không chịu chết ở chỗ giường đệm”. Vua khen và nhận lời, nhưng vì bệnh nặng, ông chết trên đường đi.

ĐẶNG THỨC HỨA

(1870 – 1931)

Đặng Thúc Hứa (hiệu là Ngô Sinh), em ruột Đặng Nguyên Cẩn, quê ở làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, xuất thân từ một gia đình Nho học có truyền thống yêu nước, chống Pháp, đồ Tú tài nên thường gọi là Tú Hứa.

Ông tham gia *Duy tân hội* từ 1905 – 1906, phụ trách việc quyên góp tiền bạc cho anh em Đông du. Năm 1909, ông trực tiếp mang số tiền 2500 đồng mới quyên góp được, sang Trung Quốc gặp Phan Bội Châu. Ông và Đặng Tử Kính được Phan Bội Châu giao trách nhiệm sang Nhật mua súng để tiếp viện cho nghĩa quân Yên Thế của Hoàng Hoa Thám.

Năm 1910, Đặng Thúc Hứa được Phan Bội Châu phái về Xiêm (Thái Lan) xây dựng cơ sở cách mạng lâu dài, chờ ngày trở về nước đánh đuổi giặc Pháp. Từ năm 1919 – 1924, cơ sở Việt kiều yêu nước ở Thái Lan phát triển mạnh. Rất nhiều thanh niên ưu tú của Nghệ – Tĩnh xuất dương sang Trung Quốc đều qua cơ sở của Đặng Thúc Hứa.

Khoảng năm 1923, số thanh niên được ông giới thiệu sang học tập ở Trung Quốc như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong v.v... đã thành lập *Tâm tâm xã*, một tổ chức yêu nước có xu hướng xã hội chủ nghĩa. Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô về Trung Quốc đã liên hệ với số thanh niên này, từ đó lập ra *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*, tổ chức truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, chuẩn

bị cho sự ra đời của *Đảng Cộng sản Việt Nam*.

Mùa hè năm 1926, Hồ Tùng Mậu được Nguyễn Ái Quốc giới thiệu về Xiêm liên lạc với Đặng Thúc Hứa, tổ chức chi bộ *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* đầu tiên ở tỉnh Phì Chít.

Đặng Thúc Hứa có chuyển biến mạnh mẽ về tư tưởng, tiến dần về chủ nghĩa cộng sản. Ông ngày càng tích cực vận động đồng bào, đồng chí trong Việt kiều, lập ra các hội *Thân ái*, hội *Việt kiều yêu nước*. Ông xuất bản tờ báo *Đồng thanh*, viết bài cổ động bà con làm cách mạng.

Năm 1928, Nguyễn Ái Quốc về Xiêm hoạt động đã liên hệ chặt chẽ với Đặng Thúc Hứa, báo *Đồng thanh* được đổi thành báo *Thân ái*.

Tháng 2-1930, sau khi *Đảng Cộng sản Việt Nam* thành lập, Đặng Thúc Hứa trở thành một trong những người cộng sản Việt Nam đầu tiên ở Xiêm. Ông luôn luôn bền bỉ, gương mẫu hoạt động cho công tác Đảng, cho sự nghiệp cách mạng của kiều bào ta.

Ngày 12-2-1931, sau một chuyến đi công tác từ Chiềng Mai về U Đon, Đặng Thúc Hứa đã lâm bệnh và qua đời.

BÙI QUỐC HUNG

(? – 1448)

Danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông quê ở Cống Khê (Hà Tây), là con cháu của Bùi Mộc Đặc thời Trần. Ông đỗ Tam trường thời Trần Duệ Tông (1373 – 1377), từng tham gia hội thề Lũng Nhai. Trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, ông phụ trách các công việc văn thư. Cuối năm 1426 – đầu 1427, ông được cử chỉ huy đạo quân bao vây và dụ hàng quân địch ở các thành Thị Cầu, Điều Điều (Bắc Giang). Ngày toàn thắng, ông được phong Bảo chính công thân, Nhập nội thiếu phó, Trang nghĩa hầu, sau thăng lên Nhập nội tư đồ. Năm 1448, ông mất. Thời Lê Thánh Tông, ông được truy phong Trang quận công.

NGUYỄN DƯƠNG HUNG

(? – 1737)

Thủ lĩnh nghĩa quân nông dân Sơn Tây. Ông vốn là nhà sư. Năm 1737, tình hình xã hội trấn Sơn Tây (Vĩnh Phúc, Phú Thọ và một phần Hà Tây) rối loạn, nhân dân nghèo khổ bất mãn, ông đã tập hợp nghĩa quân lấy vùng núi Tam Đảo làm căn cứ, dựng cờ khởi nghĩa, mở đầu cho phong trào đấu tranh của nông dân Đàng Ngoài giữa thế kỉ XVIII. Cuối năm 1737, quân triều

đình do Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Trọng Côn chỉ huy tiến đánh Tam Đảo. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.

PHẠM ĐĂNG HUNG

(1765 – 1825)

Ông tự là Hiệt Củ, quê ở huyện Tân Hoà, tỉnh Gia Định. Năm 1796, ông chỉ huy vệ quân Phấn Võ của Nguyễn Ánh ra đánh Phú Yên, giúp Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Huỳnh Đức viện binh cho Xiêm đánh Miến. Năm 1799, ông làm Tham tri Bộ Lại. Trong thời Gia Long, ông đã làm Thanh tra trường thi Hương Kinh Bắc, Thượng thư Bộ Lễ kiêm Tổng tài Quốc sử quán, sau bị hạ chức làm Tham tri Bộ Lại kiêm Phó Tổng tài Quốc sử quán, rồi lại phục chức Thượng thư Bộ Lễ. Con gái Phạm Đăng Hưng là mẹ vua Tự Đức (bà Từ Dũ).

PHÙNG HUNG

(? – 789)

Người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống đô hộ Đường, quê ở Đường Lâm (Cam Lâm – Ba Vì – Hà Tây). Tổ tiên đời đời là quan lang ở địa phương. Truyền rằng ông và người em là Phùng Hải (có sách ghi là còn một người em nữa là Phùng Loại) đều khoẻ mạnh, giỏi võ, có thể vật nổi trâu, cõng

được thuyền, được người làng gọi là Đô Quân và Đô Bảo. Có năm, một con hổ từ đâu đến, bắt lợn, bắt người khiến dân làng rất lo sợ, bỏ cả cày cấy. Ông bèn làm một con bù nhìn bằng rơm, dựng ở giữa đường, tay cầm cái gậy lớn. Hổ nhiều lần vồ bù nhìn mà thấy không được gì, bèn bỏ qua, không chú ý nữa. Bấy giờ, ông mới đích thân nguy trang, tay cầm dao lớn, đứng vào chỗ bù nhìn. Hổ đi qua, bị ông dùng dao đâm chết. Dân làng khôn xiết vui mừng, kính phục ông. Không những thế, những năm đói kém, ông còn xuất thóc kho chẩn cấp cho dân nghèo.

Khoảng đời Đại Lịch nhà Đường (766 – 779), giặc Côn Lôn và Chà Và quấy phá nước ta, chính quyền đô hộ rối loạn. Ông bèn cùng em chiếm giữ Đường Lâm. Nhờ quân cứu viện, giặc cướp bị đánh lui. Tên đô hộ Cao Chính Bình làm nhiều điều tàn ác, bóc lột nhân dân thậm tệ, ông quyết định kêu gọi nhân dân nổi dậy. Các vùng xung quanh Đường Lâm lần lượt được giải phóng. Thời cơ đã đến, các tướng Đỗ Anh Hàn, Hà Gia... khuyên ông tập trung lực lượng đánh vào phủ trị Tống Bình. Được mọi người ủng hộ, ông quyết định chia quân thành 4 đạo tiến về bao vây phủ thành. Cao Chính Bình đem hết quân ra đánh nhưng thua

to, phải rút vào, đóng cửa thành cố thủ. Nghĩa quân giữ vững thế bao vây. Cao Chính Bình lo sợ quá, sinh bệnh mà chết. Quân trong thành mở cửa xin hàng. Nghĩa quân chiếm thành rồi chia đi các nơi, đánh tan các lực lượng còn lại của kẻ thù. Năm 782, Phùng Hưng được tôn làm vua, tổ chức lại đất nước, mở mang kinh tế. Được 7 năm thì ông mất, nhân dân đã tôn ông làm *Bố cái đại vương* để tỏ lòng thương nhớ và kính trọng.



TRẦN DUY HÙNG

(1912 – 1988)

Ông chính tên là Phạm Thư, sinh ngày 16-1-1912 tại xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Là một bác sĩ hành nghề tại thành phố, ông sớm giác ngộ cách mạng, trước năm 1945 đã bắt liên lạc với tổ chức, bí mật gửi thuốc men và dụng cụ y tế lên chiến khu.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban hành chính đầu tiên của thành phố Hà Nội, rồi được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương*, trúng cử Đại biểu Quốc hội trong cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (6-1-1946), tham gia Ủy ban dự thảo Hiến pháp.

Suốt trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1946–1954), ông đã liên tục phụ trách nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và Chính phủ (Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Y tế, Ủy viên Bộ Nội vụ trong Hội đồng quốc phòng tối cao...). Kháng chiến thành công, tháng 10-1954 ông cùng đoàn cán bộ về tiếp quản Hà Nội, được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban quân chính thành phố, đồng thời tham gia công tác trong Thành ủy Hà Nội. Ông là đại biểu Hội đồng nhân dân và là Chủ tịch Ủy ban hành chính và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội từ năm 1954 đến tháng 4-1977. Ông là đại biểu Quốc hội từ khóa IV đến khóa VI. Ông còn là Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Việt Nam đoàn kết và hữu nghị với nhân dân các nước, Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam –Tiệp Khắc.

HƯƠNG HẢI

(1628 – 1715)

Thiền sư, nhà văn, tục gọi Tổ Cầu. Ông người làng Ấng Độ, huyện Chân Phúc, trấn Nghệ An (Nghị Lộc, Nghệ An). Tổ bốn đời của ông là Trung Lộc hầu theo Nguyễn Hoàng vào Quảng Nam giữ chức trông coi lính thợ. Năm 18 tuổi, ông đi thi đỗ Hương tiến, được bổ nhiệm Tri phủ Triệu Phong. Năm 25 tuổi, ông từ chức, xuất gia đi tu, rồi vượt biển đến núi Tiêm Bút La, biển Nam Hải, dựng am thiền, lấy hiệu là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự là Minh Châu Hương Hải thiền sư. Sau một thời gian, ông lại trở về xã Bình An Thượng thuộc phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam. Ngoài tu thiền, ông còn nghiên cứu y học. Ông chữa khỏi bệnh cho Tổng thái giám xứ Quảng Nam là Hoa Lễ hầu. Chúa Hiền biết việc này đã mời vào triều làm lễ quy y cho vợ con chúa và vợ con các triều thần. Ông trụ trì ở chùa Thiên Tĩnh núi Quy Kinh. Thời gian ở Thuận Hoá, ông kết giao với Gia quận công, người xứ Kinh Bắc. Gia quận công là tướng của chúa Trịnh đánh Quảng Nam bị bắt làm tù binh, sau đó được tha, rồi dạy học ở xứ này. Vì thế ông bị tình nghi là có mưu đồ phản nghịch. Hiền Vương bèn sai người đưa ông trở lại Quảng Nam.

Năm Nhâm Tuất (1682), ông cùng với hơn 50 đệ tử vượt biển ra Bắc, thuyền cập bến, được trấn thủ Nghệ An và châu Bố Chính là Yên quận công tiếp đón rất nồng hậu. Một tháng sau, chúa Trịnh Tạc cho thuyền đón ông về kinh và giao cho hai quan đại thần thẩm tra lai lịch. Sau khi biết rõ thực tình, chúa Trịnh ban thưởng cho ông rất hậu và sai người lập am ở Sơn Nam cho ông trụ trì ở chùa Nguyệt Đường (Phố Hiến, Hưng Yên). Ông mất tại chùa này, thọ 88 tuổi.

Ông là một cao tăng, đồng thời là nhà thơ, nhà văn, nhà triết học Phật giáo Đại thừa, sáng tác và trước tác rất nhiều.

Về thi phẩm : có 40 bài thơ được thiền học chép trong sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn.

Về quân sự và địa lí học : *Thuận Quảng nhị xứ sơn thủy lộ trình bản đồ*.

Về văn phẩm : *Hương Hải thiền sư ngũ lục*.

Về triết học có :

Cơ duyên vấn đáp tính giải – giải đáp về cơ duyên ngộ đạo ;

Lí sự dung thông – giải minh về mối quan hệ giữa bản thể và hiện tượng ;

Giải minh ý nghĩa các kinh luật :

+ Về khoá nghi : *Cúng Phật tam khoa, Cúng được sư khoa, Cúng cứu phẩm khoa*.

+ Dịch kinh ra quốc âm có :
Quán vô lượng thọ kinh Quốc ngữ.

Phật tử Việt Nam coi Hương Hải thiền sư là một trong những cây đại thụ của Thiền phái Trúc Lâm.

HỒ XUÂN HƯƠNG

(Cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX)

Nhà thơ lớn đầu thế kỉ XIX. Bà sinh và mất năm nào chưa rõ.

Cuộc đời và hoạt động của bà còn nhiều điều chưa biết. Hồ Xuân Hương quê gốc ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Cha là Hồ Phi Diễn, một nhà Nho nghèo ra xứ Bắc dạy học, lấy bà họ Hà làm vợ lẽ, sinh ra Hồ Xuân Hương. Hồ Xuân Hương sống một thời gian ở Khán Xuân (gần Hồ Tây, Hà Nội), rồi đến thôn Tiên Thị (phố Lý Quốc Sư, Hà Nội). Bà rất thông minh, không được học nhiều, nhưng giao thiệp rộng. Đường tình duyên của bà phức tạp, nhiều ngang trái. Bà lấy chồng hai lần đều làm lẽ. Qua thơ văn của bà còn để lại, ta thấy bà đi nhiều nơi : Ninh Bình, Thanh Hoá, Tuyên Quang, Sơn La... Hồ Xuân Hương là nhà thơ gần như chuyên viết về phụ nữ, được coi là nhà thơ tiêu biểu cho tư tưởng nhân đạo trong trào lưu văn học cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX. Bà thông cảm với nỗi khổ của phụ nữ, nhưng không thở than, rên rỉ mà thẳng thắn, dũng cảm chống

lại. Bà phê phán, đả kích sâu cay loại đạo đức giả. Nghệ thuật thơ của bà rất độc đáo, cảnh thiên nhiên được miêu tả rất sinh động. Những âm thanh, màu sắc, hình ảnh, hoạt động được bà đưa vào thơ thường mộc mạc, trần tục với bút pháp châm biếm, trào phúng, ngôn ngữ phổ thông. Hồ Xuân Hương là nhà thơ giàu sức sống, đầy tài hoa, có cá tính độc đáo. Những sáng tác của bà đã đóng góp đáng kể vào kho tàng văn học dân tộc. Nhiều bài thơ của bà đã được dịch ra tiếng nước ngoài.

LÊ VĂN HUU

(1230 – 1322)

Nhà sử học đầu tiên của nước ta. Ông quê ở Phú Lý, huyện Đông Sơn (Thanh Hoá), xuất thân từ một dòng họ lớn. Năm 1247, nhà vua mở khoa thi ở kinh thành, ông tham dự và đỗ Bảng nhãn – vị Bảng nhãn đầu tiên của nước ta. Sau đó, ông được đưa vào làm ở Viện Hàn lâm, rồi thăng dần lên chức Thượng thư Bộ Binh, tước Nhân Uyên hầu. Do sự hiểu biết rộng của ông, ông được cử làm Giám tu Quốc sử viện, biên soạn bộ lịch sử của đất nước. Trong không khí của công cuộc chuẩn bị chống ngoại xâm, ông đã nhanh chóng hoàn thành trách nhiệm được giao, và năm 1272 bộ *Đại*

Việt sử kí đã được dâng lên vua Trần. Bộ sử viết từ thời Triệu cho đến cuối thời Lý, đã trở thành tư liệu cơ sở cho nhà sử học thế kỉ XV là Ngô Sĩ Liên hoàn thành bộ *Đại Việt sử kí toàn thư*. Tiếc rằng, bộ sử của ông hiện nay không còn.

VŨ HỮU

(1444 – 1530)

Nhà chính trị, nhà toán học. Ông quê ở Mộ Trạch, huyện Đường An (Bình Giang, Hải Dương), đỗ Hoàng giáp năm 1463. Ông làm quan rất thanh liêm, cuộc sống gia đình cần kiệm, được thăng làm Thượng thư Bộ Hộ. Ông viết *Lập thành toán pháp* và *Điển mẫu tân thuật thư* chỉ dẫn cách chia tính ruộng đất và xây dựng nhà cửa, thành lũy.

THÔI HỮU

(1919 – 1950)



Tên thật là Nguyễn Đắc Giới, quê ở Bút Sơn, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

Học chưa xong bậc trung học ở Thanh Hoá, ông vào Huế học trường Kỹ nghệ thực hành (1939), rồi ra Hà Nội làm công nhân điện và hoạt động bí mật trong phong trào thanh niên dân chủ, rồi được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1944, thực dân Pháp đã bắt ông, giam ở nhà lao Hoà Lò – Hà Nội, nhưng ông đã vượt ngục ra ngoài hoạt động trong Hội Văn hoá cứu quốc, phụ trách việc in ấn báo *Hồn nước* của Thanh niên Cứu quốc.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông công tác ở báo *Sự thật*. Kháng chiến bùng nổ, ông vào bộ đội hoạt động báo chí, là người sáng lập các báo *Thủ đô*, *Vệ quốc quân*, tham gia chiến dịch ở Mặt trận Việt Bắc từ năm 1947 đến năm 1950. Bị máy bay địch bắn ngày 16-12-1950 trên đường đi công tác.

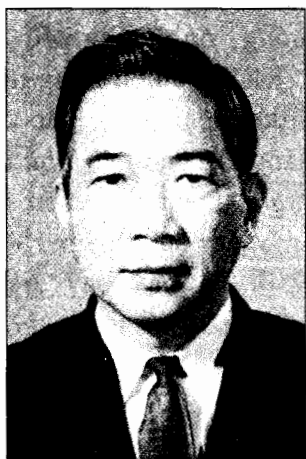
Những bài thơ *Lên Cẩm Sơn*, *Tam Đảo phá hoại*, *Đi tuần*, *Lời cô lái đò...* của ông được đông đảo bạn đọc trong và ngoài quân đội rất yêu thích vì đã phản ánh một cách giản dị và chân thành những tâm trạng của anh bộ đội, người dân công, của những người dân yêu nước.

Ông mất sớm nên chưa phát huy được trọn vẹn tài năng nhưng đã là một nét mới trong thơ ca Việt Nam lúc bấy giờ.

TỐ HỮU

(1920 – 2002)

Ông tên thật là Nguyễn Kim Thành, Tố Hữu là tên khi hoạt động cách mạng và bút danh khi sáng tác. Sinh ngày 4-10-1920 tại làng Phù Lai, nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế, trong một gia đình nhà Nho nghèo.



Năm ông 12 tuổi mẹ mất, cha đi làm xa. Năm 13 tuổi, Tố Hữu vào học trường Quốc học Huế. Lớn lên giữa lúc phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo đang phát triển mạnh mẽ trong thời kì Cách mạng dân chủ,

Tố Hữu sớm được giác ngộ. Năm 1936, ông gia nhập Đoàn thanh niên Cộng sản và trở thành người lãnh đạo Đoàn thanh niên Dân chủ ở Huế. Năm 1937, ông bắt đầu có thơ đăng báo.

Năm 1938, Tố Hữu gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Tháng 4-1939, bị thực dân Pháp bắt và bị giam ở nhiều nhà lao các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Từ những năm 1937 – 1938 và suốt những năm tháng bị giam trong các nhà lao, Tố Hữu vừa rèn luyện ý chí vừa làm nhiều thơ cách mạng. Những bài thơ ấy sau này được tập hợp trong tập *Thơ* (1946), và năm 1959 được in lại dưới nhan đề *Từ ấy*.

Tháng 3-1942, ông vượt ngục Đắc Lay (Tây Nguyên) trở về gây dựng cơ sở và hoạt động bí mật tại Thanh Hoá.

Tháng 8-1945, là Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Thừa Thiên – Huế, sau đó là Bí thư Xứ uỷ Trung Kỳ.

Năm 1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Tố Hữu trở lại Thanh Hoá hoạt động và là Bí thư Tỉnh uỷ Thanh Hoá.

Năm 1947, được Trung ương Đảng điều động ra Việt Bắc phụ trách công tác văn nghệ và là Trưởng tiểu ban văn nghệ Trung ương.

Năm 1948, thành lập Hội Văn nghệ Việt Nam, ông tham gia Ban chấp hành Hội.

Năm 1951, tại Đại hội lần thứ II của Đảng, Tố Hữu được bầu là Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng.

Năm 1960, tại Đại hội lần thứ III của Đảng, ông được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng và là Ủy viên Ban Bí thư Trung ương Đảng từ 1960 – 1980. Ông còn là Trưởng ban thống nhất Trung ương (1974 – 1975).

Năm 1976, tại Đại hội lần thứ IV của Đảng, Tố Hữu được bầu là Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị và Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Từ năm 1981 được cử giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Năm 1982, tại Đại hội lần thứ V của Đảng, ông được bầu lại là Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng và giữ các chức vụ này cho tới năm 1986.

Ngoài ra Tố Hữu từng đảm nhiệm các cương vị Hiệu trưởng Trường Nguyễn Ái Quốc, Trưởng ban thống nhất Trung ương, Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Trưởng ban Khoa giáo Trung ương, Phái viên của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông đã được tặng giải nhất Giải thưởng văn học của Hội Văn nghệ Việt Nam (1954 – 1955) cho

tập thơ *Việt Bắc*; Giải thưởng văn học Đông Nam Á của Thái Lan năm 1996 cho tập thơ *Một tiếng đờn*; Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật (đợt I – 1996).

NGÔ CẢNH HỮU

(? – 1593)

Danh tướng của cuộc trung hưng nhà Lê. Ông quê ở Trảo Nha, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh), là con một võ tướng của nhà Lê. Khi nhà Mạc lên, ông đã họp dân chúng, chứa lương thực, khí giới, lập dinh ở chân núi phía nam Thạch Hà (Hà Tĩnh), rồi theo nhà Lê chống Mạc.

Trong chiến tranh Trịnh – Mạc, ông lập nhiều công, thăng đến chức Đại tướng, tước Thế quận công. Năm 1592 – 1593, quân Trịnh mở cuộc đại tấn công ra Thăng Long, ông được cử làm tướng cùng đi. Nhà Mạc bị đánh bại, ông được thăng Thiếu bảo, rồi mất. Dòng họ của ông đời đời là danh tướng, từ cha ông đến ông, con cháu ông, đều là võ tướng, chức trọng, tước cao, bấy giờ được xem là “Thạch Hà tướng phiệt” (Dòng tướng Thạch Hà).

LÊ HY

(1646 – 1702)

Nhà sử học. Ông hiệu là Trạm Khê, người xã Thạch Khê, huyện

Đông Sơn, Thanh Hoá, 18 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ông lần lượt giữ các chức vụ quan trọng trong triều như Thượng thư Bộ Hình, Thượng thư Bộ Binh, tước Lai Sơn bá. Năm 1679, ông làm việc ở Viện Quốc sử. Năm 1681, Hồ Sĩ Dương mất, ông được thay thế làm Tổng tài tiếp tục biên soạn bộ *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* (từ năm 1663 đến năm 1675) và viết bài tựa cho bộ sử này.

ĐẶNG VŨ HỶ

(1910 – 1972)

Quê làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.



Sau khi học xong tiểu học ở Nam Định, ông học trung học và cao đẳng ở Hà Nội. Năm 1937 tốt

ng nghiệp bác sĩ Y khoa tại Pháp. Sau Cách mạng tháng Tám (1945) giảng dạy ở Trường Đại học Y khoa và là chủ nhiệm phòng khám ở Bệnh viện Đồn Thủy (nay là Bệnh viện Hữu nghị) ở Hà Nội.

Kháng chiến chống Pháp, ông vào bộ đội công tác trong ngành Quân y, giảng dạy ở trường Y liên khu III – IV đặt tại Nông Cống (Thanh Hoá), rồi trường Đại học Y (Việt Bắc).

Hoà bình lập lại, trở về Hà Nội (1954), là Chủ nhiệm bộ môn Da liễu trường Đại học Y được Hà Nội kiêm Chủ nhiệm khoa Da liễu Bệnh viện Bạch Mai.

Giáo sư Đặng Vũ Hỷ là người đầu tiên nghiên cứu về bệnh da liễu, đặt nền móng cho ngành Da liễu ở Việt Nam. Đã xuất bản nhiều cuốn sách chuyên khảo và công bố nhiều bài báo về bệnh phong và bệnh da liễu, được dư luận trong nước và nước ngoài đánh giá cao. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I năm 1996).

Tại Trại phong Quy Hoà (Quy Nhơn – Bình Định), các thầy thuốc và bệnh nhân đã dựng tượng để tưởng nhớ Giáo sư Đặng Vũ Hỷ.

I

PHẠM KHIÊM ÍCH

(1679 – 1741)

Danh thần nhà Lê. Ông vốn họ Nguyễn, làm con nuôi Tiến sĩ Phạm Công Thiệp (người Bảo Thiên – Gia Lương – Bắc Ninh) nên đổi sang họ Phạm. Ông hiệu là Kính Trai, người làng Kim Sơn, huyện Gia Lâm (Hà Nội). Năm 1710, ông đỗ Đình nguyên Thám hoa.

Ông làm Tả thị lang Bộ Hình, Hữu thị lang Bộ Lại, Bồi tụng ở phủ Chúa. Được cử đi sứ nhà Thanh, khi về, ông được phong Tả thị lang Bộ Hộ. Triều đình mở khoa thi Đông các, ông đỗ đầu.

Năm 1732, ông được thăng Thượng thư Bộ Binh, vào phủ Chúa làm Tham tụng, sau đó làm Thượng thư Bộ Lễ, năm 1736 thăng Thượng thư Bộ Lại. Năm 1738, vì chỉ chuộng khoan thứ, thanh liêm nên bị bọn tiểu nhân gièm pha, ông bị cách chức, cho ra làm Đốc phủ Thanh Hoá.

PHAN HUY ÍCH

(1751 – 1822)



Văn thân của triều Tây Sơn, nhà văn. Ông người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An (Thạch Châu, Thạch Hà, Hà Tĩnh), hiệu là Dụ Am. Ông là học trò và cũng là con rể của Ngô Thì Sĩ. Năm 1771, ông đỗ đầu khoa thi Hương ở Nghệ An, năm 1775 lại đỗ đầu khoa thi Hội. Trong khoảng cuối những năm 70 thế kỉ XVIII, ông làm Đốc đồng Thanh Hoá, trông coi công việc an ninh

của trấn này. Năm 1777, ông được lệnh mang ấn kiếm, sắc phong của chúa Trịnh ban cho Nguyễn Nhạc ở Quảng Nam. Đây là lần đầu tiên ông trực tiếp giao thiệp với anh em Tây Sơn. Sau đó, Phan Huy Ích được thăng lên chức Hiến sát sứ Thanh Hoá, trông coi các công việc xét xử, luật pháp. Cuối năm 1787, quân Tây Sơn ra Bắc Hà lần thứ hai, Nguyễn Hữu Chỉnh bị diệt, bè lũ Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh. Phan Huy Ích bỏ lên Sài Sơn (làng Thầy) Quốc Oai, Hà Tây, chấm dứt 14 năm làm quan cho chính quyền Lê – Trịnh. Tháng 5-1788, Nguyễn Huệ ra Bắc, xuống chiếu cầu hiền. Phan Huy Ích cùng với Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Thế Lịch ra hợp tác với Tây Sơn. Phan Huy Ích được phong làm Tả thị lang Bộ Hình, tước Thụy Nham hầu. Ông cùng với Ngô Thì Nhậm được giao nhiệm vụ xây dựng chính quyền Tây Sơn ở Bắc Hà. Mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), cuộc hành quân thần tốc của Quang Trung quét sạch 29 vạn quân xâm lược Thanh và bè lũ bán nước, ông vui mừng nói :

*Đáng thương mấy vạc xương
ngoài lũy
Hồn oan theo gió đến Xương
Giang.*

Sau đại thắng quân Thanh, ông phụ trách các công việc ngoại giao. Cuối tháng 2 năm 1790, một phái đoàn do Phạm Công Trị đóng giả Quang Trung dẫn đầu sang nhà Thanh mừng vua Càn Long 80 tuổi. Phái đoàn này có Ngô Văn Sở là trọng thần hàng võ, Phan Huy Ích là trọng thần hàng văn. Đoàn đã thành công tốt đẹp, vua Càn Long đã “sai thợ vẽ chân dung quốc vương (già), ân lễ trọng hậu”. Đầu năm 1792, ông làm Thị trung ngự sử ở Toà nội các. Giữa năm 1792, Quang Trung mất, ông cố gắng giúp vua trẻ Quang Toản. Năm 1795, ông trông coi công việc đắp đê ở Sơn Nam thượng (Hà Nam). Trong thời gian ở đất Bắc, ông nghiên cứu Phật học, viết bài tựa cho tập sách *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm. Mùa hạ năm 1802, quân Nguyễn Ánh ra Bắc, ông bị bắt cùng với Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Thế Lịch, cả ba đều bị đánh đòn trước Văn Miếu. Sau khi được tha, ông trở về Sài Sơn ẩn dật, rồi về quê hương xứ Nghệ mở trường dạy học. Theo nhiều nhà nghiên cứu, trong thời gian này, ông hoàn thành bản dịch *Chinh phụ ngâm* (tác giả Đặng Trần Côn) ra chữ Nôm. Tháng 3 năm 1822, ông mất, thọ 73 tuổi. Ông còn nhiều tập thơ văn quý giá để lại, như *Cúc đường bách vịnh*.

K

NGÔ ĐỨC KẾ

(1879 – 1929)



Ông hiệu là Tập Xuyên, sinh năm Kỷ Mão (1879) tại xã Trảo Nha (nay là xã Đại Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, trong một gia đình Nho học. Năm 19 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân, 23 tuổi thi đỗ Tiến sĩ (1901). Ông không ra làm quan, ở nhà mở trường dạy học, lo việc vận động mở mang dân trí, chấn hưng thương nghiệp, làm cho nước nhà tự cường để tiến tới tự lập.

Tuy hoạt động trong “Minh xã”, nhưng ông vẫn liên hệ chặt

chẽ với phái “Ám xã” của Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân... Từ Nhật Bản trở về nước lần thứ hai năm 1907, Phan Bội Châu đã tiếp xúc với Ngô Đức Kế bàn định kế hoạch cứu nước. Trước đó, Ngô Đức Kế đã cùng với Lê Văn Huân, Đặng Nguyên Cẩn, Đặng Văn Bá thành lập *Triều Dương thương quán* ở Vinh để buôn bán hàng nội hoá và sách báo *Tân thư*, lấy kinh phí cung cấp cho học sinh Đông Du.

Đầu năm 1908, nhân phong trào chống thuế lan tới Nghệ – Tĩnh, giặc Pháp đã bắt giam Ngô Đức Kế cùng nhiều chí sĩ khác. Sau đó, chúng đày ông ra Côn Đảo từ tháng 8-1908.

Năm 1921, ông được trả tự do. Trở lại quê nhà, ông vẫn tiếp tục hoạt động yêu nước, tham gia phong trào bài trừ mê tín dị đoan, tổ chức thêm phong trào đọc sách báo, giác ngộ tư tưởng tiến bộ cho thanh niên.

Năm 1922, ông ra Hà Nội viết thuê, làm báo để kiếm sống, cuối năm 1923 chủ bút tờ *Hữu thanh*, vốn là cơ quan ngôn luận của Hội *Trung Bắc công nông thương tương tế* do Tản Đà làm chủ bút. Ông đã viết nhiều bài truyền bá tư tưởng dân tộc, dân chủ.

Năm 1926, tờ báo bị đóng cửa, ông chuyển ra lập Nhà xuất bản *Giác quần thư xã*, xuất bản một số sách tiến bộ như *Nam quốc dân tu tri*, *Nữ quốc dân tu tri*, *Phan Tây Hồ di thảo* v.v...

Trong thời gian làm báo, tháng 9-1924, ông đã viết bài *Luận về chánh học và tà thuyết : quốc văn Kim Vân Kiều Nguyễn Du*, vạch trần âm mưu của Phạm Quỳnh trong việc đề cao *Truyện Kiều* không đúng lúc, đúng chỗ.

Ông đang hăng hái muốn xây dựng một nền chánh học cho đất nước thì không may bị bệnh nặng, ông đã qua đời vào cuối năm 1929.

NGUYỄN THIÊN KẾ

(1845 – 1937)

Ông quê ở làng Xuân Dục, huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên, em ruột của Nguyễn Thiện Thuật, thủ lĩnh nghĩa quân Bãi Sậy.

Sau khi Nguyễn Thiện Thuật sang Trung Quốc (7-1889), ông trở

thành người lãnh đạo chủ chốt cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy cho tới khi phong trào tan rã (1892). Sau đó, ông đã nhiều lần vượt biên giới, bắt liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam hoạt động ở Trung Quốc, tham gia tích cực vào việc đưa người xuất dương. Bị bắt ở Bắc Giang trên đường công tác, giặc Pháp đày ông ra Côn Đảo, ngoài 80 tuổi mới được về nước, rồi mất ngày 25-10-1937 tại quê nhà.

NGUYỄN THIÊN KẾ

(1870 – 1920)

Ông hiệu là Nễ Giang, người làng Nễ Độ, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, thường quen gọi là huyện Nễ hay theo tên làng quê. Nguyễn Thiện Kế đỗ Cử nhân năm 1888, lần lượt được bổ dụng làm Tri huyện Tùng Thiện (Sơn Tây, nay là Hà Tây), Tri phủ Thuận Thành, Từ Sơn (Bắc Ninh).

Ông nổi tiếng về thơ văn, giỏi thơ Nôm, sở trường về thơ trào phúng, mạnh dạn đả kích bọn bán nước cầu vinh và châm biếm xã hội băng hoại trong buổi giao thời. Vì vậy, ông bị nhà cầm quyền thời đó ghét bỏ, rồi cách chức, sau lại được tái bổ Huấn đạo huyện Hoàn Long (Hà Đông), rồi Tri huyện Tùng Thiện (Sơn Tây).

Ông là anh rể nhà thơ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu.

Thơ văn ông có nhiều, chủ yếu tập trung vào 2 tập : *Đại viên thập vịnh* (10 bài thơ vịnh các quan lớn), *Tiểu viên tam thập vịnh* (30 bài thơ vịnh các quan bé).

DƯƠNG TAM KHA

(Thế kỉ X)

Ông là con trai của Dương Đình Nghệ, anh vợ của Ngô Quyền, vốn quê ở Dương Xá, huyện Đông Sơn (Thanh Hoá). Năm 938, ông theo Ngô Quyền đem quân ra diệt Kiều Công Tiễn rồi tham gia chiến trận Bạch Đằng đánh bại quân Nam Hán.

Nhà Ngô thành lập, Dương Tam Kha ở lại kinh thành. Khi Ngô Quyền bị bệnh nặng, đã giao cho ông giúp đỡ con mình trị nước. Ngô Quyền chết, năm 945, ông giành lấy ngôi vương và tự xưng là Bình Vương, cai quản mọi việc trong triều. Con trai Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập trốn lên Trà Hương (Hải Dương). Ông mấy lần cử người đi bắt về không được. Năm 950, nhân được cử đi đánh hai thôn Đường và Nguyễn, Ngô Xương Văn cùng các tướng đem quân về đánh úp và bắt Dương Tam Kha. Nghĩ công lao trước đây của ông, Xương Văn không giết mà

đưa ông về quê, ban cho đất Trương Dương (Thanh Hoá) làm thực ấp và gọi là Trương Dương công.

TRỊNH KHẢ

(1391 – 1451)

Danh tướng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông quê xã Sóc Sơn, huyện Vĩnh Ninh (Vĩnh Hoà, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá), tổ tiên làm quan triều Trần, có công đánh giặc Mông – Nguyên. Thuở nhỏ, nhà nghèo, ông phải đi cày ruộng, chăn trâu thuê. Giặc Minh xâm lược, ông bị bắt làm gia nô. Cha ông bị giặc giết, ông căm thù, trốn theo Lê Lợi. Năm 1416, ông tham gia hội thề Lũng Nhai, được cử chỉ huy quân Thiết đột. Thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, ông là sứ giả của Lê Lợi sang Ai Lao nhờ vua Ai Lao giúp sức. Năm 1424 – 1425, trong cuộc hành quân vào Nghệ An, ông có công trong các trận Trà Lân, Khả Lưu. Giữa năm 1426, ông cùng các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện chỉ huy 2000 quân giải phóng các vùng Tam Giang, Thao Giang, Gia Hưng, Quy Hoá, đánh tan viện binh địch ở cầu Xa Lộc (Lâm Thao, Phú Thọ) do Vương An Lão chỉ huy. Năm 1427, ông trở về bao vây Đông Quan. Cuối năm đó, ông cùng Phạm Văn Xảo, Nguyễn Chích chỉ huy quân đánh

tan viện binh Mộc Thạnh ở Lê Hoa. Đất nước giải phóng, ông được thăng Huyện hầu, ban họ Lê, phụ trách công việc trong điện, quản việc quân trong ngoài kiêm Trấn phủ sứ Tuyên Quang. Năm 1433, ông được thăng Bảo Chính công thần, coi việc quân các vệ đạo Hà Tây. Năm 1434, ông xin về, nhưng vua lại cử ông làm Tuyên uý đại sứ Lạng Sơn. Khoảng năm 1446, quân Champa quấy phá vùng đất phía nam, ông cùng Lê Thụ đem quân đánh tan. Tháng 7 năm 1451, ông và con là Trịnh Quát bị gièm pha, rồi bị giết. Năm 1453, Lê Nhân Tông khôi phục quan tước cho ông, đến năm 1484 Lê Thánh Tông truy tặng Thiếu phó, liệt quốc công.



rồi sang Hương Cảng (Trung Quốc) làm việc ở văn phòng Chi nhánh Đông Phương bộ của Quốc tế cộng sản.

Do yêu cầu công tác liên lạc quốc tế, bà kiên trì học tiếng Anh, Pháp và Trung Quốc, nhiều lần mưu trí vượt lưới vây mật thám, hoàn thành nhiệm vụ.

NGUYỄN THỊ MINH KHAI

(1910 – 1941)

Bà sinh năm 1910 tại xã Vĩnh Yên thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Sớm giác ngộ, năm 1927 bà đã quyết chí đi vào con đường hoạt động cách mạng (tham gia đảng *Tân Việt*).

Năm 1930, sau khi *Đảng Cộng sản Đông Dương* ra đời, bà được kết nạp vào Đảng, được phân công phụ trách tuyên truyền huấn luyện đảng viên ở Trường Thi, Bến Thủy,

Năm 1931, bà bị bắt ở Hương Cảng, bị mật thám tra tấn rất dã man. Năm 1935, sau khi ra khỏi tù, bà được cử làm đại biểu chính thức dự Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản tại Mátxcơva và vào học trường Đại học Phương Đông.

Năm 1936, bà về nước truyền đạt chỉ thị của Quốc tế cộng sản cho Ban lãnh đạo hải ngoại, sau đó được cử vào Xứ uỷ Nam Kỳ, trực tiếp làm Bí thư thành uỷ Sài Gòn – Chợ Lớn, cùng các đồng chí lãnh đạo cao trào cách mạng 1936 – 1939. Bà đã có những đóng góp lớn

trong việc lãnh đạo phong trào công nhân, phụ nữ và đấu tranh chống tư tưởng tả khuynh.

Năm 1940, Xứ uỷ Nam Kỳ chủ trương khởi nghĩa. Họp xong thì bà bị địch bắt, cùng chồng là Lê Hồng Phong và em gái là Nguyễn Thị Quang Thái.

Biết bà là cán bộ quan trọng, giặc dùng đủ mọi cực hình bắt bà khai, nhưng không kết quả. Chúng đưa về giam ở Khám Lớn Sài Gòn. Ở đây, bà vẫn liên lạc được với các đồng chí bên ngoài tiếp tục lãnh đạo đấu tranh.

Ngày 23-11-1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ. Quân thù vin vào cuộc khởi nghĩa để kết án bà và cả Lê Hồng Phong. Chúng bố trí để hai người nhận nhau. Không mắc mưu địch, mặc dầu đã lâu không gặp mặt chồng, bà ghìm giữ tình cảm, nói với giặc : “Tôi không biết người này”.

Không khuất phục được người con gái quả cảm, cuối cùng chúng đã đưa bà cùng một số đồng chí khác ra toà xử và kết án tử hình.

Ngày 26-8-1941, thực dân Pháp đã bắn bà tại Hóc Môn.

KHẢI ĐỊNH

(1885 – 1925)

Vua thứ 12 triều Nguyễn. Ông chính tên là Nguyễn Hoàng Tông,

tức Bửu Đảo. Khi vua cha Đồng Khánh mất, ông phải đợi hai vua Thành Thái và Duy Tân bị thực dân Pháp phế truất mới được đặt lên ngôi (1916). Dưới triều Khải Định, mọi việc chính trị, quân sự, ngoại giao đều do Pháp nắm, vua chỉ là bù nhìn.

Năm 1922, ông được thực dân Pháp đưa sang Pháp nhằm tuyên truyền cho chính sách bảo hộ, nhân dịp cũng để xin với Pháp ban thêm một số quyền lợi cho triều đình bù nhìn. Chuyến đi đã bị kiều bào Việt Nam bên Pháp do Phan Châu Trinh đứng đầu cũng như nhân dân trong nước kịch liệt phản đối.

Ông mất năm 1925, con trai là Vĩnh Thụy lên nối ngôi, niên hiệu là Bảo Đại, vua cuối cùng của triều Nguyễn.

HOÀNG CAO KHẢI

(1850 – 1933)

Quê ở làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ Cử nhân, rồi ra làm quan ngoài Bắc.

Khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, triều đình Huế kí hiệp ước đầu hàng, nhưng phong trào khởi nghĩa vẫn sôi nổi ở các địa phương. Hoàng Cao Khải đàn áp nghĩa quân Bãi Sậy (Hưng Yên), được giữ chức Khâm sai Kinh lược Bắc Kỳ, ngày càng trở thành tay sai đắc lực của

Pháp. Theo lệnh Pháp, Hoàng đã lấy tình cùng quê viết thư dụ hàng nhà văn thân yêu nước Phan Đình Phùng, nhưng đã thất bại nhục nhã.

Năm 1897, Nha Kinh lược bị bãi bỏ, Hoàng Cao Khải được điều về Huế giữ chức lớn trong triều, phong tới tước Công. Nhưng sau bị tay sai mới của Pháp là Nguyễn Thân chèn ép, Hoàng Cao Khải về hưu sống tại ấp Thái Hà (nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội) tới khi mất.

Hoàng Cao Khải viết một số sách Hán – Nôm như : *Việt Nam sử yếu, Việt Nam nhân thân giám, Việt sử kính, Vịnh Nam sử, Đàn bà nước Nam...*

TRẦN QUANG KHẢI

(1241 – 1294)

Danh tướng thời Trần. Ông là con thứ hai Trần Thái Tông và Hoàng hậu Thuận Thiên. Thuở nhỏ, ông chăm học, võ giỏi, làm thơ hay nên rất được vua yêu mến. Năm 1259, Trần Thánh Tông phong ông làm Thái úy, tước Chiêu Minh vương, kiêm cai quản châu Nghệ An. Năm 1271, sau khi Trần Nhật Hạo chết, ông được phong Tướng quốc thái úy.

Năm 1282, trước nguy cơ xâm lược của nhà Nguyên, Trần Thánh

Tông đã cử ông làm Thượng tướng thái sư chuẩn bị chống giặc.

Năm 1285, quân Nguyên tiến vào nước ta từ hai phía nam và bắc. Đất nước lâm vào thế ngàn cân treo sợi tóc. Đoàn kết nội bộ để chống giặc trở thành điều tâm niệm của mọi người. Khi Tiết chế Trần Hưng Đạo từ Vạn Kiếp về, ông bỏ mọi hiềm nghi trước đây, xuống thuyền cùng Hưng Đạo Vương đánh cờ đến tối mới về. Tính ông lười tắm, Hưng Đạo cho nấu nước thơm và xin được tắm cho ông, hai người cười đùa vui vẻ. Hưng Đạo nói : “Hôm nay được tắm cho Thượng tướng” ; ông cũng đáp lại : “Hôm nay được Quốc công tắm cho”. Mối bất hoà giữa hai người được xoá bỏ, hai người cùng nhau dốc sức lo cuộc kháng chiến. Tháng 5 năm 1285, quân ta mở cuộc Tổng phản công, ông cùng các tướng đánh tan giặc ở Chương Dương (Thường Tín – Hà Tây) ; rồi nhân đà thắng lợi tiến về giải phóng Thăng Long. Giặc hoàn toàn bị đánh tan. Trong không khí tưng bừng của ngày thắng lợi, ông xúc cảm đọc bốn câu thơ :

*Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm hồ Hàm Tử quan,
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san.*

(nghĩa là : Chương Dương cướp giáo giặc, Hàm Tử bắt quân thù,

Thái bình nên gắng sức, Non nước ấy ngàn thu). Sau chiến tranh, ông xin từ chức, về Phúc Hưng viên (Nam Định) sống đến cuối đời. Ông có viết tập thơ *Lạc đạo*.

TRẦN TUẤN KHẢI

(1895 – 1983)



Ông quê làng Quan Xán, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, xuất thân trong một gia đình Nho học có truyền thống yêu nước. Lớn lên, Trần Tuấn Khải tuy không trực tiếp hoạt động cứu nước, nhưng đã sáng tác thơ văn yêu nước.

Ông đã cộng tác với các báo *Khai hoá*, *Vệ nông*, *Đông Tây tuần báo*, *Phụ nữ thời đàm*, *Đuốc nhà Nam*, *Văn học tạp chí*, *Hữu thanh tạp chí*, *Văn hoá nguyệt san* v.v... Năm 1954 vào Nam, ông tiếp tục viết báo, dịch thuật, làm viên chức

tại Thư viện quốc gia ở Sài Gòn, đồng thời tham gia các phong trào đấu tranh của quần chúng như : Phong trào chống văn hoá nô dịch của chính quyền Sài Gòn, phong trào đấu tranh đòi hoà bình, dân sinh và dân chủ. Năm 1966 – 1967 là Chủ tịch danh dự Lực lượng bảo vệ văn hoá dân tộc. Từ năm 1975 – 1983, ông làm Cố vấn Hội Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm gồm có :

Thơ : *Duyên nợ phù sinh I* (1921)

– *Duyên nợ phù sinh II* (1923)

– *Bút quan hoài I* và *Hồn tự lập I* (1924)

– *Bút quan hoài II* và *Hồn tự lập II* (1927)

– *Với sơn hà I* (1936)

– *Với sơn hà II* (1949)

Tiểu thuyết và truyện dài :

– *Gương bể dâu I* (1922)

– *Hồn hoa* (1925)

– *Thiên thai lão hiệp* (1935 – 1936)

– *Mảnh gương đời* (kịch, 1938)

Một số tác phẩm dịch :

– *Thuỷ hử* (1925)

– *Hồng lâu mộng* (1934)

– *Đông Chu liệt quốc* v.v...

TRỊNH KHẢI

(1761 – 1786)

Vị chúa Trịnh cuối cùng. Ông là con trai lớn của chúa Trịnh Sâm, nhưng vì mẹ là Dương Thị chỉ là phi tần bình thường nên không được quan tâm lắm. Lên 9 tuổi mới được giao cho thầy dạy, sau đó lại bị đưa sang ở nhà riêng của người bảo trợ là Nguyễn Phương Đĩnh, theo định kì vào yết kiến chúa. Tình hình càng xấu đi khi ái phi Đặng Thị Huệ sinh Trịnh Cán.

Năm 1780, được tin Trịnh Sâm bệnh nặng, Trịnh Khải nhiều lần xin vào thăm không được. Vì lo cho số phận của mình, ông đã mưu cùng hai trấn thủ Nguyễn Lê và Nguyễn Khắc Tuấn, chuẩn bị lực lượng để làm đảo chính khi cần.

Chẳng may việc bại lộ, Trịnh Khải bị truất làm con út và giam lỏng ở trong phủ.

Năm 1782, Trịnh Sâm mất. Trịnh Cán được đưa lên thay, Tuyên phi Đặng Thị Huệ nhân đó sai người giam Trịnh Khải rất nghiêm ngặt. Một người hầu cũ của Khải là Dự Vũ đã liên lạc với quân Tam phủ để nhờ giúp. Cuối năm đó, quân Tam phủ nổi loạn, diệt phái Hoàng Đình Bảo – Đặng Thị Huệ, đưa Trịnh Khải lên làm chúa.

Năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đánh ra Bắc

Hà, chiếm Vị Hoàng (Nam Định), Trịnh Khải sai các tướng chống cự nhưng không được. Quân Tây Sơn tiến về Thăng Long. Nguyễn Lê khuyên Khải tạm lánh về trấn ngoài, nhưng quân Tam phủ ngăn lại. Ông phải đốc quân chống cự. Bị thua ở bến Tây Long, ông chạy lên vùng Vĩnh Phúc, đến Hạ Lôi thì bị bắt. Trên đường bị đưa về Thăng Long, ông đã dùng dao tự cắt cổ chết.

Nguyễn Huệ đã cho làm lễ chôn cất ông như một vị chúa.

VŨ PHẠM KHẢI

(1807 – 1872)

Ông quê ở làng Thiên Trì, (nay là thôn Thượng Trì, xã Yên Mạc), huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, đỗ Cử nhân năm 1831, nhưng thi Hội không đỗ mặc dầu học lực, kiến văn của ông uyên bác, được vua mời duyệt quyển thi Đình (1841). Ông làm quan từ Tri huyện (1835) đến Bố chánh (1870), tham gia việc quan, được cử đi dẹp phi ở Ninh Bình, Thái Nguyên. Ông cũng quan tâm đến cả việc khai hoang, lập ra các ấp ở Yên Mô và Kim Sơn.

Vũ Phạm Khải tính tình cương trực, thẳng thắn phê phán cả những người quyền uy nên bị bọn quyền thần gièm pha ghen ghét. Nhưng

các vua nhà Nguyễn vẫn tin dùng, chính vua Tự Đức đã bác bỏ những ý kiến vu cáo để trả lại vinh dự chính đáng cho ông.

Vũ Phạm Khải là người chủ chiến trong cuộc giao thiệp với quân xâm lược phương Tây. Ông kịch liệt lên án tư tưởng đầu hàng, chủ hoà với giặc của các quan lại cao cấp thời bấy giờ.

Là người yêu thích sử học, Vũ Phạm Khải cũng tham gia các công việc của Quốc sử quán, hiệu duyệt các bộ lịch sử như *Thực lục*, *Liệt truyện* v.v...

Thơ văn, trước tác của ông đã được sưu tập biên soạn thành các tập: *Ngu Sơn toàn tập*, *Phượng Trì Đông Dương tiên sinh văn tập*, *Vũ Đông Dương văn tập*, *Lịch đại chúng hình thông khảo* v.v...

Nhà văn thân yêu nước Phạm Văn Nghị đã có câu nhận định đánh giá cao về ông: “*Vũ Phạm Khải là người bạn đáng kính sợ, mắt cao vượt một thời, tâm hùng hơn muôn kẻ*” (Tựa sách *Ngu Sơn toàn tập*).

NGUYỄN KHANG

(1919 – 1976)

Ông sinh năm 1919 tại thôn Nguyên Kinh, xã Minh Hưng, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Sớm giác ngộ cách mạng, ông đã thoát li và công tác trong cơ quan án loát bí mật của Xứ uỷ Bắc Kỳ ngay tại huyện nhà từ những năm 1937 – 1938. Năm 1939, ông chuyển lên Hà Nội hoạt động, lần lượt phụ trách Đoàn Thanh niên phản đế liên tỉnh Hà Nội – Hà Đông – Sơn Tây – Bắc Ninh, tham gia Thường vụ thành uỷ Hà Nội. Năm 1941, ông bị đế quốc Pháp bắt, kết án khổ sai và đày đi Sơn La. Năm 1944, ông vượt ngục trở về tham gia Thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ phụ trách các tỉnh Hà Nội – Hà Đông – Sơn Tây, khu an toàn của Xứ uỷ. Trong thời gian này, ông còn là biên tập viên báo *Cứu quốc*, phụ trách báo *Hồn nước*.

Tháng 8-1945, ông được phân công thay mặt Xứ uỷ Bắc Kỳ chỉ đạo khởi nghĩa ở một số tỉnh và trực tiếp tổ chức chỉ đạo cuộc biểu tình giành chính quyền ở Hà Nội ngày 19-8. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông lần lượt giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Bí thư Liên khu Việt Bắc, Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính Liên khu I.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (1951), ông trúng cử Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành trung ương Đảng, Đại hội toàn quốc lần thứ III (1960), trúng cử Uỷ viên chính thức.

Từ năm 1957 đến năm 1960, ông là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Việt Nam dân chủ cộng hoà tại các nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa và Cộng hoà nhân dân Mông Cổ.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, ông về giữ chức Bộ trưởng Phủ Thủ tướng cho tới năm 1976.

HUỲNH THÚC KHÁNG

(1876 – 1947)

Huỳnh Thúc Kháng tên thật là Huỳnh Hanh, biệt hiệu Mính Viên và lúc viết báo *Tiếng dân* có nhiều bút danh như Sử Bình Tử, Xà Túc Tử... ; sinh năm 1876 tại làng Thạnh Bình, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, trong một gia đình Nho học nghèo.



Năm 1904, ông thi Hội đỗ Tiến sĩ nhưng không ra làm quan, ở nhà

đọc *Tân thư*, giao du với các nhà Nho yêu nước như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp..., và là một trong những người tích cực cổ động phong trào Duy tân tự cường ở Trung Kỳ đầu thế kỉ XX.

Năm 1908, nhân vụ chống thuế ở Trung Kỳ nổ ra, Huỳnh Thúc Kháng bị bắt và bị kết án đầy ra Côn Đảo, đến năm 1921 mới ra tù. Trong nhà tù, ông đã học thêm chữ Pháp.

Năm 1926, Pháp tổ chức Viện dân biểu Trung Kỳ, Huỳnh Thúc Kháng đã trúng cử Viện trưởng. Ông đã sử dụng nghị trường để đấu tranh với chúng. Được hai năm, nhân việc xung đột ý kiến với tên Khâm sứ Trung Kỳ, ông từ chức Viện trưởng, chuyển sang hoạt động báo chí.

Năm 1927, ông cho xuất bản báo *Tiếng dân*, làm chủ nhiệm kiêm chủ bút trong 16 năm liền. Với tờ báo này, trong điều kiện công khai hợp pháp cho phép, ông đã có những đóng góp nhất định trong việc truyền bá tư tưởng tiến bộ, chống lại nạn cường hào, ác bá ở nông thôn và đề đạt những nguyện vọng chính đáng của nhân dân với chính quyền thuộc địa.

Sau ngày 9-3-1945, Huỳnh Thúc Kháng là người đầu tiên được phát xít Nhật mời ra lập Nội các, nhưng ông cương quyết chối từ.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử vào Chính phủ liên hiệp làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1946), rồi Quyền Chủ tịch nước trong thời gian Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp đàm phán. Bắt đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, ông được đặc phái vào Liên khu V công tác. Nhưng vì tuổi già sức yếu, lại bị ốm, ông mất tại Quảng Ngãi năm 1947.

Huỳnh Thúc Kháng đã để lại cuốn *Thi tù tùng thoại* – thuật lại chuyện trong nhà tù Côn Đảo của ông và các chí sĩ khác. Ông còn biên soạn một số cuốn sách như : *Thi văn với thời đại, Phan Tây Hồ lịch sử, Trung Kỳ cự sử kí v.v...* và có nhiều thơ, truyện ngắn, chính luận, tạp bút... đăng trên báo *Tiếng dân*.

NGUYỄN PHI KHANH

Danh thân nhà Hồ, cha của Nguyễn Trãi. Ông quê ở Nhị Khê, huyện Thường Tín (Hà Tây), vốn tên là Ứng Long. Ông nhà nghèo, nhưng chăm học, thông minh, văn thơ nổi tiếng. Ông được Tư đồ Trần Nguyên Đán mời về làm gia sư. Sau đó, ông làm rể Trần Nguyên Đán, thi Hội đỗ Thái học sinh, năm Giáp Dần (1374) nhưng vì là con nhà dân thường nên Trần Nghệ Tông không cho làm quan. Mãi

sau, Trần Nguyên Đán mới đưa ông vào chức Kiểm chính ở Viện Hàn lâm.

Nhà Hồ thành lập, ông đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, tiếp tục giữ chức ở Viện Hàn lâm đến lúc bị quân Minh bắt đưa về Trung Quốc. Ông để lại nhiều bài thơ viết về cuộc sống cực khổ của nhân dân, tập hợp lại trong *Nhị Khê tập*.

VŨ HỒNG KHANH

(1898 – 1993)

Chính tên là Vũ Văn Giản, quê ở làng Thổ Tang, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).

Năm 1928, Vũ Hồng Khanh tham gia *Việt Nam Quốc dân đảng*. Sau vụ bạo động của Quốc dân đảng ở Yên Bái thất bại (đầu năm 1930), Vũ Hồng Khanh chạy sang Trung Quốc lợi dụng danh nghĩa tổ chức để đầu cơ cách mạng. Năm 1945, Vũ Hồng Khanh theo chân quân đội Tưởng về nước, chống phá cách mạng. Đến cuối tháng 6-1946, khi quân đội Tưởng rút, Vũ Hồng Khanh phải chạy sang Trung Quốc để trốn tránh sự trừng trị của cách mạng.

Cách mạng Trung Quốc thành công (1949), Vũ Hồng Khanh theo tàn quân Tưởng chạy về Cao Bằng, làm tay sai cho Pháp. Năm 1954, chạy vào miền Nam làm tay sai

cho Mĩ. Miền Nam được giải phóng (1975), sau một thời gian đi học tập cải tạo, Vũ Hồng Khanh được về quê sinh sống, rồi mất tại đó.

HÀ DI KHÁNH

(Thế kỉ XI)

Ông còn có tên là Hà Hưng Tông, người Tày, thủ lĩnh châu Vị Long (Chiêm Hoá – Tuyên Quang). Trong kháng chiến chống Tống, ông cùng cha tham gia, sau đó lại có nhiều công trong việc bảo vệ vùng biên giới phía bắc. Năm 1082, vua Lý đã gả công chúa Khâm Thánh cho ông và phong chức Đô tri tả vũ vệ đại tướng quân, Thượng trụ quốc.

NGÔ NHẬT KHÁNH

(? – 980)

Một trong 12 sứ quân. Khi các sứ quân nổi loạn, Nhật Khánh cũng chiếm giữ Đường Lâm (Hà Tây), tự xưng là An Vương. Sau khi bình xong các sứ quân khác, Đinh Bộ Lĩnh cho người đến dụ hàng, sau đó gả con gái cho ông và phong chức tước. Năm 979, hai cha con Đinh Tiên Hoàng bị ám hại, Nhật Khánh đưa vợ chạy vào Champa, xúi giục vua Champa đem quân ra

đánh. Chẳng may, thuyền chiến Champa đến vùng cửa Đại Ác (Nam Định) thì bị bão đánh tan. Ông bị chết đuối.

TRẦN TỰ KHÁNH

(? – 1224)

Người có công trong việc thành lập nhà Trần. Ông là con của Trần Lý, một chủ trại ở Lưu Gia (Hưng Hà – Thái Bình). Năm 1209, do nổi loạn, Thái tử Sảm nhà Lý phải chạy ra vùng Lưu Gia, ở nhờ nhà Trần Lý, sau đó lấy con gái Trần Lý làm vợ. Họ Trần nhân đó tập hợp quân sĩ giúp Thái tử Sảm dẹp loạn. Năm 1210, Trần Lý chết, Trần Tự Khánh được lên thay cha, chỉ huy quân của mình. Năm đó, Cao Tông chết, Thái tử Sảm lên ngôi. Tự Khánh được phong làm Chương Thành hầu.

Bấy giờ, đất nước loạn lạc, Lý Huệ Tông (Thái tử Sảm) được hộ tống chạy hết nơi này sang nơi khác. Vua Lý đã phải cùng vợ đang đem trốn sang chỗ đóng quân của Tự Khánh. Đầu năm 1217, Trần Thị (vợ vua) được phong Hoàng hậu, Trần Tự Khánh được phong Thái uý phụ chính. Ông bèn cùng Thượng tướng Phan Lân tổ chức lại quân ngũ, chế tạo đồ binh khí, ngày ngày luyện tập. Thế của triều đình ngày càng tăng thêm. Chẳng

may vua Lý mắc chứng điên loạn, phải giao việc chính sự cho ông. Uy thế của họ Trần tăng lên. Đầu năm 1224, ông mất, được truy phong Kiến quốc đại vương.

ĐẶNG MINH KHIÊM

(? – 1532)

Nhà thơ, nhà sử học, tự là Trình Dư, hiệu Thoát Hiên. Ông dòng dõi Đặng Tất, Đặng Dung, quê ở huyện Thiên Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh), sau di cư tới làng Mạo Phố, huyện Sơn Vi (nay là xã Lương Lễ, huyện Sông Thao, Phú Thọ). Ông đỗ Tiến sĩ năm 1487, làm quan đến Thượng thư Bộ Lễ, Phó Tổng tài Quốc sử quán, hai lần đi sứ Trung Quốc, sau theo Lê Chiêu Tông lánh nạn, chết ở Hoá Châu khoảng năm 1532. Nhà sử học Phan Huy Chú đánh giá ông “là người học rộng, chân chính, khảng khái, có tiết tháo lớn”.

Tác phẩm còn lại là bộ *Việt giám vịnh sử tập* còn gọi là *Thoát hiên vịnh sử thi tập* có 125 bài thơ vịnh 125 nhân vật, ca ngợi những người yêu nước thương dân, các anh hùng dân tộc, những người tiết nghĩa và phê phán những kẻ lừa lọc, gian ác. Nhà bác học Lê Quý Đôn cho tập thơ này là “Văn chương kiệt tác, khen chê bày tỏ đều sâu sắc”.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

(1491 – 1585)

Nhà chính trị, văn hoá lớn. Ông sinh năm 1491, tự là Hanh Phủ, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Sinh trưởng trong một gia đình sĩ phu, thuở nhỏ, ông được mẹ dạy làm thơ và học kinh truyện, lớn lên theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Ông học rất giỏi, nhưng thấy thời thế nổi loạn không muốn thi và làm quan. Mãi đến năm 1535 (45 tuổi), theo lời khuyên của họ hàng và bạn bè, ông mới chịu đi thi, đỗ Trạng nguyên rồi ra làm quan thời Mạc. Được tám năm, thấy gian thần hoành hành, ông dâng sớ xin chém một số, nhưng không được bèn xin từ quan về quê dạy học. Về sau, vua Mạc lại mời ông ra làm Tả thị lang Bộ Lại, rồi thăng Thượng thư Bộ Lại, tước Trình quốc công, sau ông được thăng Trình quận công, mọi người tôn xưng là Trạng Trình. Năm 70 tuổi, ông về hưu, ở quê. Bên sông Tuyết Hàn, ông lập am Bạch Vân, xây chùa lập quán, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ, mở trường dạy học; học trò có nhiều người nổi tiếng như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ, Nguyễn Quyện, có người theo Lê, có người ở ẩn, có người theo Mạc. Đương thời, họ Nguyễn, họ Trịnh đều phái sứ giả đến hỏi ông về những việc hệ trọng. Năm 1585,

ông mất, thọ 94 tuổi, học trò suy tôn là Tuyết Giang phu tử. Ông là nhà triết học, nhà văn, nhà thơ lớn của thế kỉ XVI. Tác phẩm để lại có *Bạch Vân am thi tập*, *Bạch Vân quốc ngữ thi*. Thơ của ông là lời giáo huấn con người, là tiếng nói bản khoăn trước những biến động xã hội. Ông buồn trước cảnh *Bần cư trung thị vô nhân vấn, phú tận sơn lâm hữu khách tâm* (Nghèo ở giữa chợ không người hỏi, giàu ở tận rừng sâu cũng có kẻ tìm). Ông nhấn mạnh sự đổi thay là thông thường như một quy luật vận động để nhắc nhở bọn thống trị “có thuở được thời, mèo đuổi chuột; đến khi thất thế kiến tha bò”... Ông rất lo cho dân cho nước, đó là tấm lòng “ái ưu vàng vạc” chân tình theo đuổi suốt đời ông.

NGUYỄN SINH KHIÊM

(1888 – 1950)



Ông còn có tên là Nguyễn Tất Đạt, anh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, có thời gian cùng với em vào Huế học. Ông tham gia hoạt động chống Pháp trong tổ chức của Đội Quyên (Lê Quyên), Đội Phấn (Hồ Sĩ Phấn) nên bị Pháp bắt (1914), rồi kết án tù khổ sai đầy vào Ba Ngòi (Nha Trang). Năm 1920, thực dân Pháp chuyển ông về giam lỏng ở Huế. Tại đây, thực dân Pháp và phong kiến tay sai theo dõi ngày đêm, nhưng ông vẫn bí mật hoạt động yêu nước. Năm 1940 ông về quê ở Nam Đàn (Nghệ An), nhưng lại bị bắt giam đến năm 1941 mới được thả. Cuối năm 1946, ông ra Hà Nội gặp lại Chủ tịch Hồ Chí Minh, người em mà ông đã xa cách sau gần 40 năm, sau đó về Nghệ An, rồi mất ở quê nhà.

ÔNG ÍCH KHIÊM

(1832 – 1884)

Ông quê ở làng Phong Lệ, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam.

Năm 1848, mới 16 tuổi, Ông Ích Khiêm đã thi đỗ Cử nhân, sau được bổ làm Tri huyện Kim Thành (Hải Dương). Do đánh một tên chánh tổng cường hào và một cố đạo lộng quyền, ông bị cách chức, ít lâu sau lại được Tự Đức gọi về Kinh phong chức, cùng Nguyễn Tri Phương cầm quân bảo vệ Đà Nẵng. Năm

1865, Ông Ích Khiêm được cử làm Tiểu phủ sứ, phải ra Bắc Kỳ đánh dẹp quân phi đang quấy nhiễu vùng biên giới. Ông đã góp phần quan trọng trong việc đánh tan quân nổi loạn của Tạ Văn Phụng ở Quảng Yên, Hải Ninh (1865); bắn chết tướng phi Ngô Côn ở Bắc Ninh (1870); bắt thủ lĩnh giặc Cờ Vàng là Hoàng Sùng Anh ở Vĩnh Tường (1875); giết chết tên Giáp Văn Trận tại Cổ Loa (1876); bắt sống Lý Dương Tài ở hồ Ba Bể (1878). Được quân dân yêu quý, triều đình đánh giá cao, trở về Kinh ông được phong tước “Kiêu Dũng nam”.

Sau khi Tự Đức chết (1883), Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết làm phụ chính nắm hết mọi quyền bính trong triều. Ông Ích Khiêm thẳng thắn phê phán những hành động sai trái của họ và đã bị buộc tội dấy vào Bình Thuận.

Ông chết tại ngục Bình Thuận năm 52 tuổi.

UNG VĂN KHIÊM

(1910 – 1991)

Ông sinh tại làng Tân Đức, nay là xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên (nay là An Giang), trong một gia đình nông dân, năm 17 tuổi học trường Trung học Cần Thơ. Đến tháng 8-1929, ông tham

gia thành lập *An Nam Cộng sản Đảng* và được chỉ định làm Bí thư Đảng uỷ Hậu Giang. Năm 1931, ông bị địch bắt, bị kết án tù cấm cố và đày ra Côn Đảo. Năm 1936 Ung Văn Khiêm ra tù, đến năm 1939 bị bắt lại. Năm 1944 – 1945, ông tham gia xứ uỷ Nam Kỳ, chuẩn bị Cách mạng tháng Tám. Ông được cử ra Việt Bắc dự Đại hội Quốc dân Tân Trào.

Từ tháng 8-1945 đến cuối năm 1946, ông là Bí thư xứ uỷ Nam Bộ, và sau đó là Thường vụ xứ uỷ phụ trách chính quyền...

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II tháng 2-1951, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, Uỷ viên Trung ương cục miền Nam, Bí thư kiêm Chủ tịch uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh Bạc Liêu.

Năm 1955, ông làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng ban đối ngoại Trung ương Đảng. Năm 1960 tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, ông được bầu lại vào Ban chấp hành Trung ương Đảng. Từ tháng 1-1961, ông làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Ông là Đại biểu quốc hội khóa I-II-III.

Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng *Huân chương Hồ Chí Minh*, *Huân chương Độc lập hạng nhất* và nhiều huân chương cao quý khác.

LÊ KHIẾT

(? – 1908)

Ông quê ở huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, thi đỗ Cử nhân, là anh em con dì với Nguyễn Thân.

Cuối năm 1885, ông đã theo Nguyễn Thân ra Hà Tĩnh đánh dẹp nghĩa quân Phan Đình Phùng, vì có công nên được bổ dụng làm quan, giữ chức Bố chánh.

Nhưng khi đọc cuốn *Việt Nam vong quốc sử* của Phan Bội Châu, đến câu “Lê Khiết là chó dữ của Nguyễn Thân”, ông chợt giác ngộ, từ đó chủ động bắt mối với phái cách mạng ở Nam – Ngãi và bí mật giúp đỡ họ. Vừa lúc phong trào chống sưu thuế của nông dân miền Trung bùng nổ (năm 1908), Nguyễn Thân ngầm báo với Pháp rằng Lê Khiết là người xướng loạn nên ông bị kết án tử hình. Lúc sắp bị chém, ông nói : “Tôi nay lấy máu cổ để rửa vết nhơ nửa đời người. Vinh hạnh biết bao !”.

PHẠM VĂN KHOA

(1914 – 1992)

Sinh trưởng trong một gia đình nông dân ở vùng quê Đông Tả, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Vốn là một thanh niên yêu nước, đau lòng trước cảnh hai tròng

áp bức, bóc lột của thực dân phong kiến, Phạm Văn Khoa sớm rời quê hương ra đi hoạt động cách mạng.

Năm 1946, trong không khí Hà Nội sục sôi kháng chiến chống Pháp, đội kịch của ông liên tục biểu diễn phục vụ nhân dân và bộ đội. Đến khi lên Việt Bắc, ông làm chủ nhiệm báo *Sự thật* – cơ quan ngôn luận của Đảng.

Ngành điện ảnh cách mạng được thành lập (15-3-1953), Phạm Văn Khoa là Tổng giám đốc đầu tiên kiêm Tổng biên tập báo *Điện ảnh*. Ông đã cùng một số nhà điện ảnh Trung Quốc làm bộ phim tài liệu nghệ thuật *Việt Nam kháng chiến*. Năm 1956, ông cùng đạo diễn điện ảnh Xô viết Rôman Cácmen thực hiện bộ phim tài liệu *Việt Nam trên đường thắng lợi*.

Năm 1958, ngành điện ảnh phim truyện Việt Nam ra đời, đạo diễn Phạm Văn Khoa lần lượt thực hiện các bộ phim *Vườn cam* về phong trào hợp tác xã nông nghiệp, rồi những bộ phim về đề tài chiến tranh cách mạng *Lửa trung tuyến*, *Lửa rừng*, *Lửa*, nội dung đấu tranh với những tiêu cực, lạc hậu cản trở xã hội phát triển.

Ở tuổi 70, ông còn cho ra đời hai bộ phim *Chị Dậu* được Huy chương vàng tại Liên hoan phim Năngtơ (Pháp) và *Làng Vũ Đại*

ngày ấy được gửi đi dự Liên hoan phim quốc tế ở Haoai (Mĩ). Nghệ sĩ nhân dân Phạm Văn Khoa là một trong những người có công đầu trong việc xây dựng nền điện ảnh cách mạng Việt Nam.

TRẦN ĐĂNG KHOA

(1907 – 1989)



Ông sinh ngày 4-5-1907 trong một gia đình nghèo ở ngoại ô thành phố Huế (Thừa Thiên – Huế).

Trước cách mạng, ông đã tốt nghiệp ngành công chính và phụ trách ngành này ở nhiều tỉnh miền Trung.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ông được giao nhiều nhiệm vụ quan trọng : Giám đốc công chính Trung Bộ, Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính, Bộ trưởng Bộ Thủy lợi và Kiến trúc, Bộ trưởng Bộ Thủy lợi.

Ông là đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa I đến khóa VII, là Ủy viên Ủy ban kinh tế – kế hoạch và ngân sách của Quốc hội, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội (từ khóa II đến khóa VI).

Ông còn là Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt – Xô trong nhiều năm.

Ông gia nhập Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1945 và trong nhiều năm là Phó Tổng thư ký của Đảng.

Do có nhiều công lao cách mạng, ông đã được Quốc hội và Chính phủ tặng thưởng nhiều huân chương cao quý. Ông cũng được tặng *Huân chương Hữu nghị giữa các dân tộc của Liên Xô*.

NGUYỄN KHOÁI

(Thế kỉ XIII)

Danh tướng trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên. Ông giữ chức tướng quân trong quân đội nhà Trần và là một tướng giỏi, được quý trọng. Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta, ông cầm quân chiến đấu anh dũng. Tháng 5 năm 1285, cuộc phản công bắt đầu. Ông đã cùng Trần Quốc Toản, Chiêu Thành Vương đánh tan giặc ở Tây Kết (Khoái Châu – Hưng Yên)

tạo điều kiện thuận lợi cho các trận đánh lớn về sau và đuổi quân giặc ra khỏi đất nước. Tháng 4 năm 1288, trong trận Bạch Đằng lịch sử, ông được giao chỉ huy quân Thánh Dực nghĩa dũng, giảng những đòn quyết liệt vào đội binh thuyền của Ô Mã Nhi, góp phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng. Ngày định công khen thưởng, ông được phong tước hầu và ban một quận làm ấp thang mộc (Khoái Lộ).

NGUYỄN KHOAN

(? – 967)

Một trong các sứ quân thời cuối Ngô. Ông cùng Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu là con của Bình Dương hầu, vốn là một quan chức thời Đường. Nguyễn Khoan chiếm Nguyễn Gia Loan ở Tam Đái, Yên Lạc (Vĩnh Phúc). Năm 967, ông bị quân của Đinh Bộ Lĩnh đánh bại và chết.

PHÙNG KHẮC KHOAN

(1528 – 1613)

Nhà hoạt động chính trị, kinh tế, nhà thơ. Ông tên tự là Hoàng Phu, hiệu là Nghị Trai, người làng Phùng Xá (tên Nôm là làng Bùng) ; huyện Thạch Thất (nay thuộc Hà Tây). Thuở nhỏ, ông xuống Hải Dương theo học Trạng nguyên

Nguyễn Bình Khiêm. Ông học giỏi, nhưng không chịu đi thi và làm quan cho nhà Mạc. Năm 1550, ông vào Thanh Hoá theo nhà Lê. Năm 1590, nhà Lê mở khoa thi ở Thanh Hoá, ông đỗ Hoàng giáp. Năm 1592, nhà Lê trở về Thăng Long, ông được phong công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu. Năm 1597, ông làm Chánh sứ sang Trung Quốc cầu phong cho vua Lê, sau đó giữ các chức Thượng thư Bộ Hộ, Bộ Công, tước Mai quận công, rồi nghỉ hưu. Ông là người nhiệt tình xây dựng quê hương, quan tâm đến đời sống dân làng. Ông tổ chức đào mương tiêu nước ở các cánh đồng quanh núi Thầy, đưa nước về tưới cho cánh đồng Phùng Xá, Hoàng Xá. Tương truyền, ông là người truyền nghề dệt lụa cho dân Phùng Xá. Theo lời kể của con cháu họ Phùng thì nhân một chuyến đi sứ, ông tìm hiểu chi tiết cách dệt lụa. Khi về hưu, ông đã truyền kĩ thuật nghề này cho dân làng. Lụa làng Bùng nổi tiếng vừa đẹp, vừa bền. Ông còn đem giống ngô về vùng sông Đáy, tạo nên một nông sản mới ở đây. Ngoài ra, Phùng Khắc Khoan còn xây dựng nhà đọc sách, bình thơ văn gọi là “Hoàng Đạo thư đường” và làm hai chiếc cầu lợp ngói cho quê hương.

Ông sáng tác nhiều thơ văn, chữ Nôm có *Ngư phủ nhập đào*

nguyên làm lúc bị đi đày ở Thành Nam (Con Công, Nghệ An), hiện còn ca khúc *Lâm tuyến văn* nói về cảnh đồng quê, cảnh vun trồng các loại rau quả. Về thơ chữ Hán có *Ngôn chí thi tập*, *Mai lĩnh sứ hoa thi tập*. Thơ văn của ông là tiếng nói của tầng lớp sĩ phu muốn giúp dân giúp nước, ông là tác giả lớn trong thế kỉ XVI, XVII. Do những cống hiến xuất sắc về nhiều mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, và uy tín rộng lớn của ông, người đương thời tôn ông là Trạng Bùng. Sau khi ông qua đời, dân làng thờ ông là tổ sư nghề dệt lụa, xây đền tưởng nhớ công ơn ông.

NGUYỄN BÁ KHOẢN

(1917 – 1993)

Ông quê ở làng Liễu Viên, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Năm 20 tuổi, ông đã làm phóng viên cho các tờ báo của *Đảng Cộng sản Đông Dương* như *Tin tức*, *Bạn Dân*. Năm 1939, ông một mình đạp xe đi vòng quanh Đông Dương, vừa đi vừa chụp ảnh : ảnh phong cảnh, ảnh di tích lịch sử, ảnh thời sự chính trị.

Ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, Thường Tín, Phú Xuyên (Hà Tây). Tháng 11-1945, ông được cử làm Trưởng đoàn thanh tra mặt trận Nam Bộ, sau đó về công tác ở các cơ quan nhà nước và quân đội tại Việt Bắc.

Trong cuộc đời nghệ sĩ nhiếp ảnh của mình, Nguyễn Bá Khoản rất có ý thức ghi nhanh những cảnh, những người, những sự kiện mang tính lịch sử và có giá trị như : cảnh mít tinh của đồng bào Hà Nội trước Nhà hát lớn ngày 17-8-1945 ; cảnh đánh chiếm Phủ Khâm sai ; lễ mừng Độc lập ; Bác Hồ đọc Tuyên ngôn Độc lập ngày 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình, Đoàn quân Nam tiến ; hai chiến sĩ “Sao vương” Hà Nội ôm bom ba càng chờ tấn công xe tăng giặc Pháp ở ngã tư Hàng Đậu ; những người lính Pháp cuối cùng đi trên cầu Long Biên rút khỏi Hà Nội (10-10-1954) v.v...

Năm 1991, Nguyễn Bá Khoản đã tổ chức triển lãm ảnh của mình lần đầu tiên tại Hà Nội. Bộ sưu tập ảnh của ông gần đây cũng đã được Viện Bảo tàng Cách mạng tuyển chọn xuất bản. Tháng 9 năm 1996, Chủ tịch nước đã kí quyết định truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* cho 5 tác phẩm ảnh của nghệ sĩ Nguyễn Bá Khoản chụp về đề tài *Bác Hồ và kháng chiến*.

TRẦN QUÝ KHOÁNG

(? – 1414)

Thủ lĩnh một cuộc khởi nghĩa chống Minh. Ông là con thứ Mẫn vương Trần Ngạc, cháu Trần Nghệ Tông. Thời Trần, ông đã giữ chức

Nhập nội thị trung. Quân Minh xâm chiếm nước ta, nhân dân nổi dậy ở nhiều nơi chống giặc. Cuối năm 1408, hai tướng của Trần Giản Định là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị vì cha bị giết oan, đã đưa quân vào Nghệ An và tôn ông làm minh chủ. Tháng 4 năm 1409, ông lên ngôi vua, hiệu là Trùng Quang, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng ra cả vùng từ Thanh Hoá vào Nam. Ít lâu sau, nghĩa quân đánh ra vùng đồng bằng sông Hồng. Quân Minh phải cho người về xin cứu viện. Hàng chục vạn viện binh nhà Minh do Trương Phụ chỉ huy kéo sang. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt ở nhiều trận. Quân ta phải rút vào Thanh Hoá. Năm 1410 nhân dân ta lại nổi dậy ở nhiều nơi, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng. Nhưng do không đủ uy tín để hợp nhất các thế lực khởi nghĩa, lực lượng của ông suy yếu dần trước các cuộc tấn công của quân Minh. Cuối năm 1412, ông phải cho quân rút vào Tân Bình, Thuận Hoá (Quảng Bình – Thừa Thiên). Năm sau đó, ông lại cho quân đánh ra Vân Đồn (Quảng Ninh) và Nghệ An, nhưng rồi phải quay về Hoá Châu (Thừa Thiên). Cuối năm 1413, giặc tấn công Hoá Châu. Ông phải tìm đường chạy ra Nghệ An và trốn sang Ai Lao, rồi bị giặc bắt vào mùa hè năm 1414. Giặc đưa ông về

Bắc, trên đường đi ông đã nhảy xuống sông tự vẫn.

NGUYỄN XUÂN KHOÁT

(1910 – 1994)



Ông quê ở Hà Nội. Nguyễn Xuân Khoát được giới nhạc sĩ xếp vào thế hệ đàn anh trong nền âm nhạc Việt Nam hiện đại, là một trong những người đặt nền móng cho việc nghiên cứu ca nhạc truyền thống của dân tộc như chèo, ca trù và nhiều loại hình dân ca nhạc cổ khác. Ông sớm có những ca khúc sáng tác trước năm 1945 như : *Con cò mày đi ăn đêm*, *Con voi*, *Mẫu thời gian...* Kháng chiến chống Pháp, ông theo bộ đội tham gia các chiến dịch, hoặc đi “thực tế” khảo sát các địa bàn nhằm đi sâu vào nghệ thuật âm nhạc dân tộc.

Nguyễn Xuân Khoát có những ca khúc nổi tiếng như : *Tiếng chuông nhà thờ*, *Hát mừng bộ đội chiến thắng*, *Theo lời Bác gọi*,

Ngành y tu đó v.v... Ông còn sáng tác một số tác phẩm khí nhạc như : *Trống tràng thành* (độc tấu piano), *Tổ khúc Ông Gióng, Sơn Tinh – Thuỷ Tinh* (hoà tấu dàn nhạc), *Tiếng pháo giao thừa* (bộ gõ dân tộc).

Nguyễn Xuân Khoát là Chủ tịch Hội Âm nhạc Việt Nam trong nhiều năm. Nhà nước đã truy tặng ông *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

LÊ KHÔI

(? – 1447)

Ông quê ở làng Lam Sơn, huyện Lương Giang (Thọ Xuân, Thanh Hoá), gọi Lê Lợi bằng chú. Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, là một dũng tướng xuất sắc, các trận từ Khả Lưu đến Xương Giang đều lập chiến công. Ngày đại thắng, ông được xếp loại công thần, tước Đình Thượng hầu, chức Thiếu uý. Suốt các triều Lê Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, ông còn được cầm quân nhiều lần đánh dẹp ở Thuận Hoá, Thái Nguyên, Thuận Mỗi, Ai Lao, Đồ Bàn... Cuối đời ông giữ chức Nhập nội tư mã, Thượng tướng quân.

Lê Khôi là võ tướng, đồng thời là một nhà chính trị giỏi. Năm 1430, được cử vào trấn ở châu Hoá (Thừa Thiên), ông bãi trạm gác, bỏ

việc xét hỏi nghiêm ngặt, chiêu mộ dân lưu tán, khuyến khích làm ruộng trồng dâu. Dân biên giới bị bắt đều được đổi đãi tử tế, giáo dục rồi cho về. Trong một năm mọi việc đều tốt đẹp, đức độ, tiếng lành về ông rộng khắp. Năm 1443 ông được cử làm Đốc trấn Nghệ An, dân chúng và sĩ phu đều mừng. Năm 1447, ông đánh thành Đồ Bàn, khi tiến tới cửa Thị Nại, quân Chăm hỏi : Có phải ông Tư mã đấy chăng ? Ông tiến ra cất mũ cho tướng Chăm nhìn rõ mặt, họ liền hạ khí giới đầu hàng. Sau trận này, Lê Khôi rút quân về đến cửa biển Nam Giới thì bị bệnh, mất ở chân núi Long Ngâm thuộc cửa Sốt, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh). Tướng sĩ và dân chúng địa phương nhớ ơn ông, lập đền thờ ngay ở chân núi. Triều đình truy tặng ông là Nhập nội đô đốc, đặt tên thụy là Vũ Mục. Năm 1463, Lê Thánh Tông sai Thượng thư Nguyễn Như Đổ lập bia. Đền ở cửa biển thường gặp nhiều sóng gió, nên đến đời Hiến Tông mới dời về Triều Khẩu (xã Hưng Phú, Hưng Nguyên), gọi là đền Chiêu Trưng. Các làng Mai Lâm, Vĩnh Tuy, Kim Đôi... ở núi Long Ngâm vẫn tiếp tục thờ ông. Đền Chiêu Trưng là một đền lớn và nổi tiếng là một trong bốn ngôi đền thiêng nhất ở Nghệ – Tĩnh “*Cờn, Quả, Bạch Mã, Chiêu Trưng*”.

LÊ VĂN KHÔI

(? – 1834)

Người cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn ở Gia Định (Nam Bộ). Ông tên thật là Nguyễn Hữu Khôi, một thổ hào Cao Bằng, vì có dính vào một cuộc nổi loạn nên phải lánh vào Thanh Hoá. Gặp khi đại thần nhà Nguyễn là Lê Văn Duyệt đi kinh lược qua, Khôi đầu thú, được Duyệt nhận làm con nuôi, rồi đưa vào Nam làm phó vệ úy. Khi Duyệt mất, bọn quan thay thế là Nguyễn Văn Quế, Bạch Xuân Nguyên vu khống nhiều tội cho Duyệt và tuý tùng, lại thẳng tay hà hiếp nhân dân. Lê Văn Khôi bị bắt giam cùng gia đình Duyệt. Tháng 6-1833, Khôi khởi binh chiếm thành Phiên An (thành phố Hồ Chí Minh), tự xưng là Bình Nam đại nguyên soái, giết Bạch Xuân Nguyên. Mấy tháng sau, cả 6 tỉnh Nam Kỳ đều theo về với Khôi. Nhưng ít lâu sau, tên tướng Thái Công Triều làm phản, đầu hàng triều đình. Lê Văn Khôi bị cô lập, lâm bệnh mà chết (1834). Quân khởi nghĩa đưa con là Lê Văn Cú (Châu) mới 8 tuổi lên thay. Tháng 7-1835, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp khốc liệt. Quân triều đình đồn thi thể 1831 người vào một huyệt chung gọi là Mả Ngụy (hiện còn dấu vết ở phía tây Thành phố Hồ Chí Minh).

PHAN KHÔI

(1887 – 1959)



Hiệu là Chương Dân, sinh tại làng Bảo An (nay thuộc xã Điện Quang), huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1905, ông đỗ Tú tài Hán học, sau chuyển qua học Quốc ngữ và Pháp ngữ, ra Hà Nội dạy chữ Hán ở Đông Kinh nghĩa thực (1907), rồi lại về Quảng Nam tham gia phong trào *Duy tân*, biểu tình xin xâu, chống thuế (1908) nên bị thực dân Pháp giam tại nhà lao Hội An. Ra tù, năm 1916, ông ra Hải Phòng làm thư kí cho Công ti vận tải đường thuỷ Bạch Thái Bưởi. Năm 1918, ông về Hà Nội làm việc tại báo *Nam phong*, vào Sài Gòn cộng tác với báo *Lục tỉnh tân văn*, lại ra Hà Nội viết cho các báo *Thực nghiệp*, *Hữu thanh*, dịch *Kinh Thánh* cho Hội Tin lành..., sau trở lại Sài Gòn viết cho các báo *Thần chung*, *Đông Pháp thời báo*,

Văn học tạp chí, Phụ nữ tân văn v.v... Chính trên tờ *Phụ nữ tân văn*, số ra ngày 20-3-1932, Phan Khôi đã cho đăng bài thơ mới *Tình già*, vì vậy ông được xem là người khởi xướng phong trào thơ mới.

Năm 1935, ông sáng lập tuần báo *Sông Hương* ở Huế, rồi cho xuất bản tập tiểu luận văn chương *Chương Dân thi thoại*, đồng thời tiếp tục sự nghiệp nghiên cứu, dịch thuật văn chương, kể cả phê bình, luận chiến.

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), Phan Khôi tham gia hoạt động nhiều trong Hội Văn nghệ Việt Nam, năm 1955 xuất bản cuốn *Việt ngữ nghiên cứu*. Năm 1956, ông được Bộ Văn hoá và Hội Văn nghệ cử sang Bắc Kinh (Trung Quốc) dự lễ kỉ niệm 100 năm ngày sinh văn hào Lỗ Tấn. Năm đó, Phan Khôi cũng đứng tên xin phép ra báo *Nhân văn* tại Hà Nội, báo ra được 6 số thì bị đình bản. Phan Khôi bị phê phán cùng nhóm Nhân văn – Giai phẩm.

KHÔNG LỘ

(? – 1119)

Nhà sư nổi tiếng thời Lý. Ông vốn họ Dương, người xã Hải Thanh, huyện Hải Hậu (Nam Định), xuất thân từ một gia đình

đánh cá. Từ sớm, ông đã có chí đi tu, làm bạn với các nhà sư. Khi đã thành đạt, ông về trụ trì ở chùa Keo (Thái Bình), nhưng vẫn đi lại khắp nơi để truyền đạo. Do đó, trong nhân dân, những huyền thoại về việc “đi mây về gió”, “pháp thuật tinh thông”, “có tài thu nhỏ mọi vật” được truyền tụng. Tiếng tăm của ông vang sang tận Trung Quốc. Truyền rằng thái tử nhà Tống bị bệnh nặng, không ai chữa khỏi, đã phải mời ông sang chạy chữa. Thái tử khỏi bệnh, ông không nhận thưởng, chỉ xin một ít đồng đem về. Ông thu hết đồng vào ống tay áo, đưa về nước cùng dân làng đúc ra hàng loạt chuông đồng phân phát cho các nhà chùa. Từ đó, dân các làng nghề đúc đồng thường tôn ông làm Tổ sư.

ĐẶNG XUÂN KHU

(Xem : Trường Chinh)

KHU LIÊN

(Thế kỉ II)

Người có công thành lập nước Lâm Ấp độc lập (có người cho rằng Khu Liên không phải là tên người mà là danh từ chỉ người thủ lĩnh, hoặc vua, cũng có người cho rằng Khu Liên chính là Xơri-Mara, vị vua đầu tiên của Lâm Ấp). Đến

những năm 190 – 193, nhà Hán suy sụp, chính quyền đô hộ ở các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thường xuyên bị nhân dân chống đối. Nhân đó, Khu Liên đã kêu gọi nhân dân Chăm đứng dậy, đánh đuổi quân đô hộ, giành quyền tự chủ, thành lập nước Lâm Ấp (sau này là Champa).

HÀ KHUẤT

(Thế kỉ XIII)

Ông người dân tộc thiểu số, thủ lĩnh trại Quy Hoá (vùng giáp Phú Thọ – Yên Bái), cùng Hà Bổng bảo vệ vùng biên giới phía bắc. Năm 1257, khi quân của Ngột Lương Hợp Thai chuẩn bị tiến sang Đại Việt, ông đã phát hiện kịp thời và cho người về cấp báo cho vua Trần chuẩn bị kháng chiến.

DOÃN KHUÊ

(1813 – 1835)

Quê làng Ngoại Lãng, nay thuộc xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Nhà nghèo, cha mẹ mất sớm nhưng với tinh thần vượt khó và hiếu học, ông đã đỗ Cử nhân (1837), rồi Tiến sĩ (1838). Nhưng ra làm quan một thời gian, ông lấy cớ bị bệnh xin cáo quan về quê mở trường dạy học (1847).

Khi thực dân Pháp nổ súng ở Đà Nẵng (Quảng Nam), phát động chiến tranh xâm lược nước ta (1858), rồi sau đó mở rộng đánh, chiếm miền Nam (1859); Doãn Khuê đứng về phái chủ chiến, cương quyết phản đối việc kí hoà ước với giặc.

Được cử giữ chức Đốc học Nam Định, ông đã kêu gọi văn thân sĩ phu trong tỉnh lập đoàn luyện tập hương dũng chuẩn bị chống Pháp khi chúng tới; đồng thời giải quyết tốt vấn đề lương – giáo bấy giờ đang nổi cộm ở địa phương. Nhưng vua Tự Đức lại quy trách nhiệm cho ông không quản lí chặt chẽ học trò nên mới xảy ra tình trạng như vậy và đã cách chức ông. Nhưng nho sĩ và nhân dân đã phản ứng, Tự Đức phải phục chức cho ông. Song chuyển ông lên nhậm chức Đốc học Sơn Tây nhằm cách li ông với phong trào ở Nam Định. Tại nhiệm sở mới, ông đã có công lớn trong việc dẹp phỉ ở Sơn Tây, Hưng Hoá và Tuyên Quang.

Sau đó, ông lại được đưa về Nam Định nhận chức Hải Phòng sứ kiêm chức Đốc học. Trước thái độ của Tự Đức ngày càng đi sâu vào con đường chủ hoà đầu hàng giặc, ông lấy cớ bị bệnh xin cáo quan về nhà (1866) nhưng không được. Năm 1867, ông vẫn phải giữ chức Thương biện chuyên coi mạn biển Nam Định, đồng thời vẫn phải

kiêm lí chức Đốc học Nam Định. Thời gian này, ông đã xuống thực địa kiểm tra bờ biển, cửa sông, bến cảng từ Ninh Bình đến Hải Dương, xem xét việc bố phòng dọc theo bờ biển.

Một lần nữa Doãn Khuê lại cương quyết xin từ quan. Vua Tự Đức lại bắt phải làm Doanh điền sứ lo việc ngân mẫn, vỡ hoang, kết hợp với việc mộ dũng chuẩn bị đánh giặc khi chúng tới.

Cuối năm 1873, thực dân Pháp từ miền Nam kéo ra đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất, Doãn Khuê lúc này đang giữ chức Thương biện Hải Phòng đã phối hợp với các văn thân sĩ phu trong vùng như Phạm Văn Nghị tổ chức đánh Pháp. Nhưng thành Nam Định đã bị mất vào tay giặc, ông cùng các bạn chiến đấu bị triều đình kết án, nhưng rồi được tha và xin từ quan về nhà dạy học, rồi mất tại quê nhà.

ĐOÀN KHUÊ

(1923 – 1999)

Ông sinh ngày 29-10-1923. Quê quán : Xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Tham gia cách mạng từ năm 1939, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam năm 1945.



Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia thành lập Tỉnh uỷ lâm thời tỉnh Quảng Bình (tháng 6-1945) và Uỷ viên quân sự của Tỉnh uỷ (tháng 8-1945). Trong kháng chiến chống Pháp đã giữ các chức vụ : Chính trị viên Trường Lục quân ở Quảng Ngãi, Chính uỷ trung đoàn, Phó chính uỷ sư đoàn. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giữ các chức vụ : Phó Chính uỷ sư đoàn 675 pháo binh ; Chính uỷ sư đoàn 351 pháo binh ; Phó Chính uỷ Quân khu IV, Quân khu V, Tư lệnh Quân khu V ; Phó Tư lệnh, rồi Tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia.

Từ năm 1987 – 1991 là Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam ; từ tháng 8-1991 đến tháng 8-1997 là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản

Việt Nam các khoá IV, V, VI, VII, Ủy viên Bộ Chính trị các khoá VI, VII, đại biểu Quốc hội các khoá VII, VIII, IX. Được tặng thưởng hai huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương khác.

ĐỖ KHUYẾN

(1400 – 1459)

Danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông người làng Đa Mĩ, huyện Cổ Lôi (Thịnh Mĩ, Thọ Xuân), Thanh Hoá, xuất thân từ một gia đình nghèo, cha thuộc quân ngũ của nhà Hồ, hi sinh trong một trận đánh giặc Minh ở cửa biển Giao Thủy (Nam Định). Đỗ Khuyển xin làm gia thần cho Lê Lợi, rồi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Năm 1418, sau trận Lạc Thủy (Cẩm Thủy), ông bị giặc bắt đưa ra Đông Quan. Trong dịp này, ông điều tra tình hình địch ở ngoài Bắc, rồi trốn về Lam Sơn báo cáo với Chủ tướng Lê Lợi. Cuối năm 1425, ông chỉ huy một vệ quân đánh tan tướng Vi Lượng chỉ huy quân Minh ở Nghệ An. Cuối năm 1426, ông cùng các tướng Nguyễn Chích, Bùi Quốc Hưng bao vây dụ hàng các thành Điều Diêu, Thị Cầu (Bắc Ninh). Cuối năm 1427, ông cùng Trịnh Khả, Phạm Văn Xảo đánh tan quân Mộc Thạnh ở Lê Hoa. Lê Lợi lên ngôi vua, ông được xếp loại công

thần, Huyện hầu, ban họ Lê. Trong mấy chục năm dưới thời Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, ông giữ chức Đại đô đốc, coi giữ cấm binh, phụ trách công việc bảo vệ hoàng thành.

NGUYỄN KHUYẾN

(1835 – 1909)

Nguyễn Khuyển (trước tên là Nguyễn Thắng), hiệu là Quế Sơn, sinh năm 1835, quê ở làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, xuất thân trong một gia đình Nho học lâu đời.



Ông học giỏi, năm 1864, đỗ đầu kì thi Hương (Giải nguyên), năm sau thi Hội không đỗ, mới đổi tên là Nguyễn Khuyển, ở lại Huế học trường Quốc tử giám. Năm 1871, ông thi Hội, đỗ Hội nguyên, vào thi Đình lại đỗ Đình nguyên, vì thế, người ta thường gọi ông là Tam nguyên Yên Đổ. Sau đó được

bổ làm quan ở Huế, Thanh Hoá, Nghệ An, rồi Quảng Ngãi.

Năm 1883, triều đình kí hàng ước 25-8-1883 với Pháp, ông cáo quan về nhà. Đang dưỡng bệnh ở quê nhà, ông được cử giữ chức Quyền Tổng đốc Sơn Tây, nhưng thoái thác không chịu hợp tác với giặc.

Vũ Văn Báo, người làng Vĩnh Trụ, huyện Lí Nhân (Hà Nam) là con thầy học cũ, bấy giờ đang làm Tổng đốc Nam Định, theo lệnh thực dân Pháp đến mời ông trở lại làm việc, ông viện cớ già yếu, nhất định chối từ nên bị chúng theo dõi và làm khó dễ. Bất đắc dĩ, ông phải cho con là Nguyễn Hoan ra làm quan, còn ông thì đến ngồi dạy học ở nhà Hoàng Cao Khải một thời gian ngắn. Ông mất tháng giêng năm 1909, thọ 75 tuổi. Tác phẩm của ông được tập hợp trong hai cuốn :

– *Quế Sơn thi tập*

– *Yên Đỗ tam nguyên quốc âm thi tập* gồm khoảng 200 bài thơ chữ Hán, trên 100 bài thơ chữ Nôm đủ các thể Đường luật, song thất lục bát, văn tế, ca trù, câu đối, phú v.v..., có nhiều bài ông sáng tác theo lối song ngữ vừa Hán vừa Nôm.

Thơ Nguyễn Khuyến thường ca ngợi khí tiết sáng ngời của những người chống giặc, vì nước hi sinh, căm ghét bọn cướp nước.

BÙI KỈ

(1888 – 1960)

Bùi Kỉ (tự là Ưu Thiên), sinh trưởng trong một gia đình khoa bảng cha là tiến sĩ Bùi Thức, quê ở làng Châu Cầu, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Bùi Kỉ đỗ Cử nhân khoa Kỉ Dậu (1909), năm sau thi Hội đỗ Phó bảng. Từ năm 1910 – 1912, ông sang Pháp học Trường Thuộc địa (École coloniale) ở Pari (Paris). Tốt nghiệp về nước, ông không ra làm quan, chủ trương kinh doanh thực nghiệp, buôn hàng của ta đem bán ra nước ngoài, nhưng thất bại. Năm 1917, ông dạy Việt văn và Hán văn tại Trường Cao đẳng sư phạm và Cao đẳng pháp chính. Năm 1932, ông viết báo và làm sách, nghiên cứu về Văn học và Việt ngữ. Trong kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954), ông làm Chủ tịch Hội Văn hoá kháng chiến và Ủy viên Hội Liên Việt liên khu III. Hoà bình lập lại (1954), ông làm Hội trưởng Hội Việt – Trung hữu nghị. Ông mất tại Hà Nội ngày 19-5-1960.

Tác phẩm chính :

– *Truyện Thuý Kiều* (cùng Trần Trọng Kim hiệu đính)

– *Truyện Trê cóc* (Khảo cứu).

– *Việt Nam văn phạm* (biên soạn cùng Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm).

- *Quốc văn cụ thể*.
- *Lục súc tranh công* (Khảo cứu).
- *Hoa diệu tranh năng* (Khảo cứu).

Ngoài ra, ông còn hiệu đính một số sách dịch từ Hán văn sang Việt văn (*Tam quốc diễn nghĩa*...) và viết nhiều bài luận văn đăng trong một số tạp chí, tuần báo.

NGUYỄN VĂN KIỂM

(? – 1909)

Người Mường, Chánh tổng Mông Hoá, tỉnh Hoà Bình.

Ngày 3-8-1909, Tổng Kiêm đã chỉ huy đồng bào Mường nổi dậy tấn công tỉnh lỵ Hoà Bình, giết lính Pháp phá đồn, phá kho bạc, phá Ti Thương chính, giải thoát 40 tù nhân, thu 150 khẩu súng trường, 35.000 viên đạn và bắt đầu công khai vũ trang chống Pháp.

Ngày 10-8-1909, Pháp điều quân từ Sơn Tây lên phối hợp với quân ở Hoà Bình đàn áp. Chúng vừa phản công, vừa dụ dỗ nhân dân, nhằm tách nhân dân ra khỏi nghĩa quân. Nhưng nhân dân đoàn kết một lòng ủng hộ nghĩa quân, vận chuyển lương thực, làm tai mắt cho nghĩa quân. Sau khi được nhân dân báo cho biết tin quân Pháp sẽ tấn công vào ngày 28-9-1909, nghĩa quân đã chủ động đánh quân địch trước.

Ngày 27-9-1909, nghĩa quân tấn công ngay giữa ban ngày vào đồn Hoà Lạc, rồi rút lui an toàn. Quân Pháp rất hoảng sợ, không dám đưa quân đi sục sạo, mà chỉ tìm cách bao vây nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân đã làm chủ được địa bàn hoạt động, nên đã dễ dàng rút khỏi vòng vây của địch và chuyển lên Ba Vì, rồi vượt sang hoạt động ở vùng tả ngạn sông Đà là địa bàn quen thuộc với thủ lĩnh Nguyễn Văn Kiêm.

Đêm ngày 29 rạng 30-12-1909, ông đã hi sinh trong một trận phục kích của giặc.

TRỊNH KIỂM

(1502 – 1570)

Ông quê ở làng Sóc Sơn (Vĩnh Lộc, Thanh Hoá), con rể Nguyễn Kim. Nguyễn Kim mất, ông được vua Lê cho thay thế chỉ huy mọi việc quân quốc, chỉ đạo cuộc chiến tranh chống Mạc, phong chức Thượng tướng Thái quốc công, mở đầu thời kì “*Vua Lê – Chúa Trịnh*” trong lịch sử trung đại Việt Nam.

Trịnh Kiêm xuất thân trong một gia đình rất nghèo, nhưng có chí quả cảm, giỏi thu phục nhân tài, nhiệt thành giúp việc trung hưng cho nhà Lê. Dưới thời Trịnh Kiêm cầm quân, Nam triều đã lấy lại được các huyện Yên Mô,

Yên Khánh, Phụng Hoá, Gia Viễn. Năm Kỷ Tỵ (1569), vua Lê gia phong cho Kiểm làm Thượng tướng Thái quốc công và tôn là Thượng phụ. Cũng năm đó Trịnh Kiểm ốm nặng, dâng biểu xin trao lại binh quyền cho vua Lê. Vua Lê sai con trưởng của Trịnh Kiểm là Trịnh Cối nắm binh quyền.

Tháng 2 năm Mậu Ngọ (1570) Trịnh Kiểm mất, truy tôn làm Minh khang thái vương, thụy là Trung Huân.

Như vậy, Trịnh Kiểm mở đầu sự nghiệp nắm quyền của họ Trịnh trong 26 năm, trải giúp ba đời vua, thọ 68 tuổi.

LÊ ĐÌNH KIÊN

(1620 – 1704)

Ông quê ở làng Bái Trại, huyện Yên Định (Thanh Hoá), mồ côi cha từ nhỏ, làm con nuôi một viên quan trong Nội phủ chúa Trịnh. Năm 44 tuổi, ông được cử làm trấn thủ ở Sơn Nam, dưới triều Lê Hi Tông.

Lê Đình Kiên nổi tiếng là người có tài trị an. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép việc ông xử kiện nghiêm minh, tìm đúng thủ phạm trong những vụ án phức tạp. Ông dẹp yên được nhiều vụ nhiễu loạn, dân trong vùng yên ổn làm ăn. Khi ông mất, triều đình

cử nhiều người thay thế, nhưng đều bất lực, mãi đến khi một vị trọng thần là Đặng Đình Tướng tới mới ổn định được trị an.

Lê Đình Kiên cũng góp nhiều công sức xây dựng Phố Hiến (Hưng Yên). Khi làm trấn thủ Sơn Nam, ông thay mặt triều đình giao thiệp với các thương nhân ngoại quốc (Hà Lan, Nhật Bản, Trung Quốc) để phát triển việc buôn bán ở Phố Hiến. Các thương khách do đó vui vẻ mở mang cơ nghiệp, hợp tác buôn bán với người Việt.

Lê Đình Kiên giữ chức Trấn thủ Sơn Nam đến 40 năm. Khi mất, ông được phong hàm Thái bảo và được phong phúc thân. Thương nhân Trung Quốc cư trú ở Phố Hiến đã lập đền thờ và khắc bia ca ngợi ông. Văn bia do Tàu trưởng tàu Hải Nam là Trần Đế Đào ở huyện Tấn Giang, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) soạn.

NGUYỄN ĐÌNH KIÊN

(1882 – 1941)

Nguyễn Đình Kiên (hiệu là Hi Cao) người làng Xa Lang, nay là xã Sơn Tân, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông học chữ Hán, thi Hương đỗ Tú tài, nên thường gọi là Tú Kiên. Ông sớm tham gia hoạt động trong phong trào yêu nước

đầu thế kỉ XX. Năm 1908, trong vụ chống thuế ở Trung Kỳ, ông tích cực vận động thanh niên và đồng bào Nghệ – Tĩnh hưởng ứng nên bị giặc Pháp bắt, xử tù đầy ra Côn Đảo.

Năm 1910, ông cùng hai đồng chí là Cửu Cai và Kim Đài trốn khỏi nhà tù, đóng bè vượt biển về được đất liền. Sau đó, ông trốn sang Trung Quốc tìm cách liên lạc với Phan Bội Châu, nhưng bị tên tay sai của Pháp là Phan Bá Ngọc báo cho mật thám bắt ở Thượng Hải. Ông bị giải về Hà Nội, rồi lại đầy ra Côn Đảo.

Hết hạn tù ở Côn Đảo về (1924), ông tham gia hoạt động trong Đảng Tân Việt. Năm 1929, ông bị bắt và giam tại Khám Lớn Sài Gòn, mãi đến năm 1933 mới được trả lại tự do. Tại quê nhà, ông hoạt động trong hàng ngũ Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông mất năm 1941 tại thành phố Vinh.

PHÙNG CHÍ KIÊN

(1901 – 1941)

Ông sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo ở làng Mĩ Quang thượng, nay thuộc xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Được giác ngộ cách mạng sớm, năm 1926 Phùng Chí Kiên đã sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện, rồi

được Nguyễn Ái Quốc gửi vào học Trường Võ bị Hoàng Phố của Chính phủ Tôn Trung Sơn, với tên là Mạnh Văn Liễu. Ông đã gia nhập quân cách mạng Trung Quốc và tham gia cuộc khởi nghĩa Quảng Châu (12-12-1927) do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo.

Tháng 2-1931, theo chỉ thị của Nguyễn Ái Quốc, Phùng Chí Kiên sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông. Nhưng vừa đến Mãn Châu thì bị bọn phát xít Nhật bắt giam gần một năm. Ra tù, ông tiếp tục qua Liên Xô học tập. Năm 1934, trở về Hương Cảng (Trung Quốc) tham gia Ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng Cộng sản hoạt động ở nước ngoài. Ông đã cùng với Lê Hồng Phong và Hà Huy Tập tích cực chuẩn bị các mặt cho việc triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng (để ra các chủ trương, chính sách và soạn thảo các văn kiện của Đảng).

Tháng 3-1935, Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc), Phùng Chí Kiên được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác Đảng ở nước ngoài.

Tháng 8-1936, ông về Sài Gòn cùng Hà Huy Tập trực tiếp chỉ đạo phong trào cách mạng. Một năm sau, ông quay lại Trung Quốc thay

Lê Hồng Phong chỉ đạo công tác Đảng ở nước ngoài, còn Lê Hồng Phong về Sài Gòn hoạt động.

Năm 1937, ông bị bắt tại Hương Cảng. Bị trục xuất, ông lại sang Sán Đầu, về qua Côn Minh liên hệ với các cán bộ Đảng ta ở đây để củng cố lại Ban lãnh đạo của Đảng ở nước ngoài, vận động thành lập hội *Việt Nam độc lập đồng minh*, phá âm mưu thực hiện “Hoa quân nhập Việt” của Quốc dân đảng Trung Hoa.

Ngày 8-2-1941, Phùng Chí Kiên cùng đi với Nguyễn Ái Quốc về Pắc Bó tỉnh Cao Bằng, hoạt động bên cạnh Người, góp phần xây dựng và bảo vệ khu căn cứ cách mạng. Tại Hội nghị lần thứ 8 của Trung ương (5-1941), ông được cử về trực tiếp chỉ đạo khu căn cứ Bắc Sơn – Võ Nhai và chỉ huy trung đội Việt Nam Cứu quốc quân thứ nhất.

Tháng 8-1941, thực dân Pháp mở cuộc càn quét lớn vào khu căn cứ nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não của Đảng, đồng thời tiêu diệt Cứu quốc quân. Ông một mặt phái một bộ phận Cứu quốc quân tìm đường đưa các uỷ viên Trung ương Đảng về xuôi an toàn; mặt khác chỉ huy bộ phận còn lại chuẩn bị chống khủng bố. Ông bị thương và hi sinh tại Ngân Sơn (tháng 8-1941).

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công (1945), Hội đồng chính phủ và Bộ Quốc phòng đã truy tặng quân hàm cấp tướng cho Phùng Chí Kiên.

ĐINH KIẾN

(? – 687)

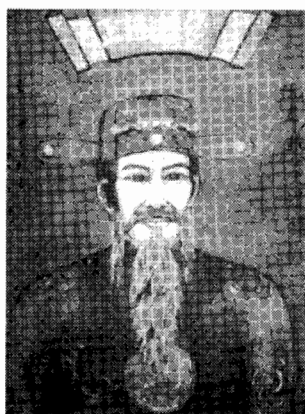
Người Lái (tộc người thiểu số) ở Bắc Giao Chỉ, cùng Lý Tự Tiên tập hợp nhân dân nổi dậy chống tên đô hộ Lưu Diên Hựu. Nghĩa quân đánh bại quân thù ở địa phương và kéo về bao vây phủ thành. Quân đô hộ nhà Đường chống không nổi phải đóng cửa thành cố thủ và cho người sang Quảng Châu cầu cứu. Hào tộc Quảng Châu là Phùng Tử Do sợ, không đem quân sang. Đinh Kiến phá thành, kéo quân vào giết chết Lưu Diên Hựu.

Một thời gian sau, nhà Đường được tin bèn sai Tư mã Quế Châu đem quân sang đánh. Quân Đinh Kiến thua, Đinh Kiến hi sinh trong chiến đấu.

NGUYỄN MẬU KIẾN

(1819 – 1879)

Ông quê ở Động Trung (nay là xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình), xuất thân trong một gia đình Nho học. Sau khi thi



Hai con ông là Nguyễn Hữu Cương và Nguyễn Hữu Bản vẫn tiếp tục chống Pháp, Nguyễn Hữu Bản đã anh dũng hi sinh trong khi tham gia bảo vệ thành Nam Định (1883). Nguyễn Hữu Cương chuyển sang hoạt động cho phong trào cách mạng đầu thế kỉ XX và bị thực dân Pháp dày chung thân ở Cần Thơ.

TRẦN THÌ KIẾN

(Cuối thế kỉ XIII đầu thế kỉ XIV)

đỗ, ông đã nhiều lần từ chối không chịu ra làm quan, ở nhà mở trường học, viết sách, phát triển nghề nông, cứu tế dân nghèo. Mãi tới năm 48 tuổi (1866), ông buộc phải ra nhận chức và vì có công dẹp phi trên vùng biên giới nên được thăng chức Án sát (1869).

Năm 1873, bị cách chức vì dâng sớ kể tội bọn quan lại đầu hàng giặc Pháp, ông về làng mộ quân, xây dựng căn cứ chống giặc.

Sau hàng ước năm 1874, triều đình phái ông đi giúp việc quân ở sơn phòng Hưng Hoá. Tại đây ông đã phối hợp với Nguyễn Đức Trạch là anh ruột nhà yêu nước Nguyễn Quang Bích tổ chức lực lượng chống Pháp; nhưng chẳng may ông bị bệnh mất tại doanh trại Đồn Vàng (22-10-1879).

Danh thần nhà Trần. Ông quê làng Cự Xá, huyện Đông Triều, là môn khách của Trần Hưng Đạo. Năm 1292, được cử làm An phủ sứ lộ Yên Khang (Ninh Bình), sau đó chuyển làm An phủ sứ lộ Thiên Trường (Nam Định). Ông tính tình thẳng thắn, cứng rắn lại thanh liêm, nên năm 1297 vua Trần đã cho làm Pháp quan kiêm An phủ sứ kinh sư. Nhờ biện bác có lí lẽ, lại giỏi pháp luật nên ông được mọi người kính phục. Năm 1301, ông giữ chức Tham tri chính sự. Trước đó, khi còn làm Giám nghị đại phu, ông đã được vua Trần ban cho cái hốt, ghi bài minh với những câu :

Thái sơn trình cao

Tượng hốt trình liệt

nghĩa là : Thái Sơn rất cao, Hốt ngà rất cứng (ý xem ông là một pháp quan cương trực). Năm 1305, ông được thăng chức Tả bộc xạ.

LÊ HỮU KIỀU

(1691 – 1760)

Danh thần nhà Lê. Ông người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (Hải Dương), xuất thân trong một gia đình danh giá, cha là Lê Hữu Danh làm Hiến sát sứ Sơn Tây, nổi tiếng khoan nhân, được người đời khen là Phật sống. Lê Hữu Kiều là con út, 17 tuổi đỗ Hương cống, 27 tuổi đỗ Tiến sĩ, làm quan trải các chức Hiến sát sứ Kinh Bắc, Thừa chỉ, Hữu thị lang Bộ Công, Bồi tụng, tước Liêu Đình bá. Năm 1742, thăng Thượng thư Bộ Công, được cử đi khảo sát quan lại, rồi về làm Tham tụng. Năm 1744, làm đốc trấn Thái Nguyên, năm 1748 thăng Thượng thư Bộ Lễ. Năm 64 tuổi, ông xin về hưu, được người đời xem là bề tôi giỏi của triều đình.

LÝ THƯỜNG KIỆT

(1019 – 1105)

Người chỉ huy kiệt xuất, anh hùng của cuộc kháng chiến chống Tống. Ông vốn họ Ngô, tên Tuấn, tự là Thường Kiệt, quê ở làng An Xá, huyện Quảng Đức (Cư Xá, Gia Lâm – Hà Nội) con của Sùng Tiết tướng quân Ngô An Ngữ, sau theo gia đình sang ngụ ở phường Thái Hoà (Hà Nội).

Thuở trẻ, mặt mũi khôi ngô, sáng sủa, thông minh, ông sớm

chăm đọc sách binh thư, luyện tập võ nghệ. Thời Lý Thái Tông, ông làm Hoàng môn chi hậu (chức quan trong cung vua), sau đó thăng lên chức Đô tri Nội thị sảnh. Sang đời vua Lý Thánh Tông, ông giữ chức Thái bảo, cầm “tiết việt” đi thanh tra quan lại vùng Hoan – Ái (Thanh – Nghệ). Năm 1069, được cử làm tướng tiên phong, theo vua Thánh Tông đi đánh Champa, lập nhiều công lớn. Thắng lợi trở về, ông được phong Thái uý, tước Khai Quốc công và ban quốc tính (do đó có tên Lý Thường Kiệt).

Nhà Tống ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta đúng vào lúc Lý Thánh Tông mất, Lý Nhân Tông lên nối ngôi mới 6 tuổi. Bà Thái hậu Ý Lan bèn giao cho ông tổ chức cuộc kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc. Trong cuộc họp bàn, ông đã nêu lên chủ trương táo bạo : “Ngồi yên đợi giặc sao bằng đem quân đánh trước để chặn mũi nhọn của giặc !”, được mọi người tán đồng. Một mặt ông đề nghị Thái hậu mời Lý Đạo Thành về giúp việc nội trị, giữ vững sự thống nhất trong triều ; mặt khác lệnh cho các thủ lĩnh dân tộc vùng biên ải chuẩn bị tham gia cuộc chiến đấu “tiên phát chế nhân”. Năm 1075, cuộc hành quân lên Bắc theo hai hướng bắc và đông bắc bắt đầu. Trên đường qua châu Khâm, châu Liêm (Quảng Đông

– Trung Quốc), ông cho dán các tờ “lộ bố” nói rõ mục tiêu của cuộc hành quân là cứu giúp nhân dân Hoa Nam khỏi hoạ “Thanh miêu”, “Trợ địch”, đập tan sự chuẩn bị xâm lược Đại Việt của nhà Tống. Quân ta từ hai phía bao vây Ung Châu (Nam Ninh – Quảng Đông), nơi tập trung quân của nhà Tống. Ung Châu thất thủ, ông cho phá hết kho tàng vũ khí, lương thảo rồi rút quân về nước.

Biết giặc thế nào cũng tiến sang đánh trả thù, ông cùng quân dân bố trí phòng thủ cẩn mật ở vùng biên giới và xây chiến tuyến vững chắc ở bờ nam sông Như Nguyệt (sông Cầu) để chặn giặc. Năm 1077, hơn 30 vạn quân Tống do Quách Quỳ chỉ huy tràn vào nước ta theo hai đường thuỷ, bộ. Một mặt ông cho giữ thật vững chiến tuyến Như Nguyệt (sông Cầu – Yên Phong – Bắc Ninh), mặt khác cho quân phục kích đánh tan đạo thuỷ quân của giặc ở vùng sông Bạch Đằng. Bị chặn đứng ở phía bắc sông Như Nguyệt, Quách Quỳ vừa chờ thuỷ quân, vừa cho quân đánh sang mấy lần. Thất bại, bí kế, Quách Quỳ đành đóng quân lại chờ. Thời cơ đến, Lý Thường Kiệt cho quân mở cuộc phản công lớn, tuy có tổn thất, nhưng tiêu diệt được 6, 7 phần 10 quân địch. Biết giặc đã tuyệt vọng, ông bèn cho

người sang thương lượng giải hoà, giặc rút hết quân về nước. Cuộc kháng chiến thắng lợi huy hoàng, uy tín của ông tăng lên. Lý Nhân Tông nhận ông là “Thiên tử nghĩa đệ”, phong thưởng cho ông rất hậu. Sau đó, ông được cử vào coi việc ở Ái Châu (Thanh Hoá). Người đương thời đã ca ngợi ông : “Trong thì sáng suốt, khoan hoà, ngoài thì nhân từ giản dị, làm việc thì siêng năng... Biết dân lấy no ấm làm đầu, nước lấy nghề nông làm gốc, nên không để lỡ thời vụ, tài giỏi mà không khoe khoang, nuôi dưỡng cả người già... dùng uy vũ để trừ bọn gian ác, đem mình chính để giải quyết ngục tụng... giúp chính sự cho ba triều, dẹp yên loạn ngoài biên ải... công thật lớn lao”. Năm 1104, ông đã 85 tuổi nhưng vẫn sẵn sàng nhận lệnh cầm quân đánh tan cuộc tiến công xâm lấn phía Nam của vua Champa.

Mùa hè năm 1105, ông mất. Vua Lý vô cùng thương tiếc, truy tặng ông chức Kiểm hiệu Thái úy Bình chương quân quốc trọng sự, tước Việt Quốc công.

PHẠM KIẾT

(1912 – 1975)

Ông chính tên là Phạm Quang Khanh, quê ở xã An Phú, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi ; xuất

thân trong một gia đình nông dân lao động. Sớm giác ngộ cách mạng, năm 1925, ông hoạt động trong phong trào yêu nước ngay tại quê hương, sau đó tham gia *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương* đầu năm 1931. Tháng 6-1931, ông bị đế quốc Pháp bắt, kết án tù chung thân, rồi đưa đi giam giữ ở các nhà lao : Sơn Tịnh, Quảng Ngãi, Buôn Ma Thuột. Trong nhà tù đế quốc, ông đã cùng các đồng chí trong chi bộ lãnh đạo tù nhân đấu tranh bên trong và tổ chức các hội quần chúng phối hợp đấu tranh bên ngoài.

Năm 1943, đế quốc Pháp đày ông đi Ba Tơ (Quảng Ngãi). Tại đây, ông cùng các đồng chí tổ chức chi bộ Đảng trong nhà tù, xây dựng lực lượng cách mạng chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa.

Ngày 11-3-1945, ông trực tiếp chỉ huy cuộc khởi nghĩa chiếm đồn Ba Tơ, ngày hôm sau cùng các đồng chí lãnh đạo nhân dân huyện Ba Tơ nổi dậy giành chính quyền.

Sau đó, ông đã có công xây dựng và phát triển đội du kích Ba Tơ lớn mạnh, tiền thân của lực lượng vũ trang miền Trung Trung Bộ, góp phần to lớn vào thắng lợi của nhân dân tỉnh Quảng Ngãi trong cuộc khởi nghĩa tháng Tám (1945).

Từ 1945 – 1959 ông được Đảng, Chính phủ giao cho phụ trách nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội, và đã góp phần vào thắng lợi các chiến dịch Hoà Bình (1950), Điện Biên Phủ (1954)...

Từ năm 1960 – 1975, ông lãnh đạo ngành Công an, ra sức xây dựng lực lượng công an lớn mạnh để đảm nhiệm trọng trách giữ gìn an ninh chính trị và đảm bảo an toàn trật tự xã hội ; được phong quân hàm Trung tướng (4-1974).

Ông còn tham gia công tác *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* và là đại biểu Quốc hội các khoá III, IV.

NGUYỄN KIM

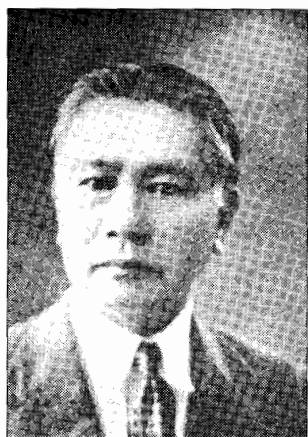
(1468 – 1545)

Ông tổ dòng họ Nguyễn. Ông người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung, Thanh Hoá) ; là con của An Hoà hầu Nguyễn Hoàng Dụ. Ông đã từng giữ chức Tả vệ Điện tiền tướng quân của nhà Lê, tước An Thanh hầu. Năm 1529, ông mộ quân chống Mạc Đăng Dung không được, phải chạy lên vùng Sầm Châu (Sầm Nưa – Lào), tiếp tục xây dựng lực lượng chống Mạc. Đầu năm 1533, ông cùng một số cự thân nhà Lê, đưa Lê Ninh là con của Lê Chiêu Thống lên làm

vua ở Sầm Châu để thu phục hào kiệt. Số người quy phục ngày càng đông, vua Lê (Trang Tông) đã phong ông làm Thái sư Hưng quốc công, cai quản mọi việc. Năm 1539, quân của ông đánh về Thanh Hoá. Năm 1543, nhân chiếm được cả vùng Thanh Hoá, Nghệ An, vua Trang Tông đã phong ông làm Thái tử, Đô tướng tiết chế các quân dinh. Bấy giờ, trấn thủ Thanh Hoá của nhà Mạc là Dương Chấp Nhất cũng xin hàng. Năm 1545, ông rước vua Lê ra đánh Sơn Nam. Khi đóng quân ở Yên Mô (Ninh Bình), ông bị tên hàng tướng Dương Chấp Nhất đầu độc chết. Vua Lê đã truy phong ông tước Chiêu Huân Tĩnh công, thụy là Trung Hiến. Về sau, nhà Nguyễn đã tôn ông là Triệu tổ Tĩnh hoàng đế.

TRẦN TRỌNG KIM

(1882 – 1953)



Ông quê làng Kiều Lĩnh, xã Đan Phổ (nay là xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Năm 1903, ông tốt nghiệp trường Thông ngôn, được bổ làm việc ở tỉnh lỵ Ninh Bình, năm 1904 được chọn sang Pháp học trường Sư phạm tỉnh Moloong (Melun). Năm 1911, ông về nước, làm việc ở Nha Học chính : Thanh tra các trường tiểu học, tham gia Hội đồng soạn thảo sách giáo khoa, dạy trường Sư phạm thực hành Hà Nội, Giám đốc các trường con trai ở Hà Nội, năm 1943 về hưu. Sau đó, ông được quân đội Nhật đưa sang Chiêu Nam (Xingapo). Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) ông nhận lời đứng ra lập Chính phủ “thân Nhật” và làm Thủ tướng. Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông phải từ chức giao chính quyền lại cho nhân dân. Ông từ trần tại Đà Lạt ngày 2-12-1953.

Trong thời gian hoạt động học thuật trước năm 1945, Trần Trọng Kim nghiên cứu, biên soạn nhiều công trình khoa học xã hội – nhân văn như : *Việt Nam sử lược* (in năm 1918 và tái bản nhiều lần), *Nho giáo* (1930 – 1933), *Phật lục* (1940), *Phật giáo đại quan*, *Lão giáo*, *Vương Dương Minh* (1940), *Vũ trụ đại quan* (1939 – 1943). Ông soạn chung tập *Truyện Thuý Kiều* (1925) với Bùi Kỷ ; *Việt Nam văn phạm* (1941) với Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm. Ông cũng tuyển chọn

và dịch các tập *Việt thi*, *Đường thi*, giới thiệu *Hạnh thực ca*...

Trong lĩnh vực giáo dục, ông là một nhà giáo mô phạm, đồng thời cũng là người sáng lập tờ *Học báo*, chủ biên một loạt sách giáo khoa như : *Quốc văn*, *Luân lý*, *Cách trí* (bậc Sơ đẳng tiểu học) và sách hướng dẫn nghề thầy : *Sơ học Sư phạm khoa yếu lược*.

VŨ VĂN KIM (NGUYỄN KIM)

(Thế kỉ XIX)

Tổ sư nghề khảm xà cừ Chuyên Mĩ. Tương truyền, ông quê ở Thanh Hoá, nhà không đủ ăn phải di cư ra Thụy Ứng (Thường Tín, Hà Tây) học nghề làm lược. Khoảng giữa thế kỉ XIX, ông chuyển sang ở Chuyên Mĩ (cùng huyện), nơi có nghề khảm trai. Ông nghĩ cách khảm mảnh vỏ trai vào lược, rồi vào hộp, khay, câu đối... Từ đó nghề khảm trai truyền khắp làng. Một bộ phận làng Chuyên Mĩ chuyển lên Hà Nội lập nên phố Hàng Khay.

NGÔ KINH, NGÔ TỪ

(Thế kỉ XV)

Danh thần của khởi nghĩa Lam Sơn. Hai cha con quê ở Động Bàng, huyện Yên Định (Thanh Hoá), thuộc dòng dõi Ngô Quyền, xuất

thân nghèo khổ. Ngô Kinh đã đến Lam Sơn xin làm gia nô cho tù trưởng Lê Khoáng (cha Lê Lợi). Sau đó Ngô Từ là gia nô của Lê Lợi. Trong khởi nghĩa Lam Sơn, hai cha con được giao ở lại Lam Sơn phụ trách trang trại, sản xuất, lo việc cung cấp lương thực và quân nhu cho nghĩa quân và giúp Lê Lợi tiếp nhận những người đến xin gia nhập nghĩa quân. Ngày toàn thắng, Ngô Kinh được phong Hưng quốc công, Ngô Từ được phong Chương khánh công, ban họ vua. Sau, con gái của Ngô Từ lấy vua, đẻ ra Lê Tư Thành (Thánh Tông).

ĐẶNG TỬ KÍNH

(1875 – 1928)

Ông người làng Hải Cồn, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, là chú ruột Đặng Thái Thân. Ông là đồng chí thân cận của Phan Bội Châu, và là một trong những người đầu tiên ở xứ Nghệ cùng Phan Bội Châu lập ra *Duy tân hội*. Ông cũng là người đầu tiên cùng Phan Bội Châu sang Nhật Bản (2-1905).

Ông hoạt động tích cực ở Nhật, rồi về Trung Quốc tiếp tục hoạt động cùng Phan Bội Châu. Năm 1909, được phái về Thái Lan vận động cách mạng trong bà con Việt kiều, ông đã cùng Đặng Thúc Hứa xây dựng và tổ chức trại cây cho

anh em Việt kiều yêu nước ở Bản Thâm và tiếp tục hoạt động yêu nước ở Thái Lan. Năm 1928, ông mất tại tỉnh Phì Chệt.

PHAN KÍNH

(1715 – 1761)

Quê ở Lai Thạch, nay là xã Song Lộc, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh). Ông xuất thân từ gia đình nhà Nho nghèo, đỗ Hương cống (1735) rồi Đình nguyên thám hoa vào cuối năm 1743. Ông làm quan thời Lê, từ chức Hàn lâm viện đãi chế thăng lên Hiệp đồng Sơn Tây (1748), Đốc đồng Thanh Hoá (1752), Thự Đốc thị Nghệ An (1758). Ông có một lần bị biếm chức vì dâng sớ ngăn Chúa (1758) nhưng sau đó lại được cử làm Đốc đồng Tuyên Quang (1759). Cuối cùng ông giữ chức Tham mưu nhưng vụ Hưng Hoá, rồi ốm chết ở quân doanh ngày 7-7-1761.

Gia phả chép Phan Kính là anh em con cô con cậu với Nguyễn Huy Oánh, anh rể của Nguyễn Thiếp. Ông là bạn đồng niên với Đặng Trần Côn và Đình nguyên Hoàng giáp Trần Văn Trứ.

Ông học giỏi, đỗ cao, lại có tài về ngoại giao và quân sự. Ông dẹp yên được nhiều cuộc nổi loạn dưới thời Trịnh Doanh, chủ yếu là bằng

khả năng thuyết phục. Theo gia phả, Hoàng Phùng Cơ trước theo Nguyễn Danh Phương, sau về với ông, thành danh tướng. Hai lần ông được cử làm Kinh lược sứ tới vùng biên giới Tuyên Quang (1759), Hưng Hoá (1760). Tài giao thiệp của ông đã khiến người nước ngoài kính phục. Hiện còn nhiều thơ ứng đối của ông gửi cho Tổng đốc phủ Khai Hoá tỉnh Vân Nam.

Phan Kính viết hai sách giáo khoa : *Kinh truyện tử sử* và *Sách văn lược cú* ; thơ có *Dĩ trực thi tập*. Nhưng tất cả đều thất lạc, chỉ còn một vài chục bài ghi chép rải rác ở các sách của người đời sau mà thôi.

NGUYỄN NHƯ KONTUM

(1913 – 1991)



Ông quê xã Minh Hương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế,

sinh tại Kon Tum (Tây Nguyên). Ông xuất thân trong một gia đình viên chức nhỏ. Học xong bậc Cao đẳng tiểu học ở Huế, rồi Trung học ở Hà Nội, năm 1933 ông sang Pháp, đỗ Thạc sĩ Lí – Hoá năm 1937, được nhà vật lí hạt nhân nổi tiếng nước Pháp là Giôliô Quyri (Joliot Curie) nhận làm nghiên cứu sinh. Chiến tranh thế giới bùng nổ (1939), ông trở về nước dạy học tại các trường Trung học ở Sài Gòn, rồi Hà Nội.

Kết hợp chặt chẽ giảng dạy trong nhà trường với nghiên cứu khoa học và phổ biến kiến thức ngoài nhà trường, ông đã cùng một số trí thức tiến bộ viết bài cho tạp chí *Khoa học* nổi tiếng thời đó.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông tham gia mọi công tác với tất cả nhiệt tình yêu nước của một trí thức chân chính.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (12-1946), ông theo chính phủ kháng chiến lên căn cứ địa Việt Bắc, đảm nhiệm nhiều trọng trách trong ngành giáo dục. Hoà bình lập lại (1954), Giáo sư Ngụy Như Kontum trở về Thủ đô Hà Nội công tác tại Trường Đại học Sư phạm khoa học. Năm 1956, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội thành lập, ông được cử làm Hiệu trưởng đầu tiên của nhà trường và giữ chức đó tới khi về nghỉ hưu (1982).

Mặc dù đã nghỉ hưu, giáo sư vẫn tiếp tục giảng dạy và tham gia Hội đồng Khoa học nhà trường, làm Uỷ viên Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và kĩ thuật Việt Nam, Chủ tịch Hội Vật lí Việt Nam.

Với những đóng góp to lớn đó, Giáo sư Ngụy Như Kontum đã được Nhà nước tặng danh hiệu cao quý *Nhà giáo nhân dân*. Giáo sư còn là một nhà hoạt động xã hội nổi tiếng trong và ngoài nước. Ông là đại biểu Quốc hội khoá III và khoá IV, Uỷ viên Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Uỷ viên Đoàn Chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam, Chánh Thư kí Công đoàn Giáo dục Việt Nam, Uỷ viên Ban chấp hành Công đoàn Giáo dục thế giới, Uỷ viên Ban Chấp hành Hội hữu nghị Việt – Pháp. Giáo sư Ngụy Như Kontum đã được Nhà nước tặng nhiều huân huy chương cao quý.

BÙI BÁ KỲ

(Cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV)

Người làng Phù Nội, châu Hạ Hồng (Hải Dương), làm quan cuối thời Trần. Khi Hồ Quý Ly cướp ngôi, ông trốn sang Trung Quốc mong nhờ nhà Minh giúp khôi phục họ Trần, sau đó theo quân Minh về nước, Quân Minh chiếm

nước ta, phong ông làm Tham nghị. Nhưng ông hiểu rõ quân Minh là kẻ cướp nước lại được Lê Cảnh Tuân chỉ rõ điều này qua bức *Vạn ngôn thư*, nên ông hết sức che chở cho một số tướng lĩnh nghĩa quân. Đầu năm 1408, nhân cuộc khởi nghĩa của Trần Nguyệt Hồ, ông bị quân Minh nghi ngờ và bắt đưa về Trung Quốc.

ĐÀO DUY KỲ

(1916 – 1980)



Ông quê ở Khúc Thủy, Hà Tây, sinh ngày 4-9-1916 tại Nông Cống, Thanh Hoá.

Tốt nghiệp Thành chung Trường Quốc học Huế năm 1934, Đào Duy Kỳ ra Hà Nội học ban Tú tài (1935), hoạt động cách mạng trong thanh niên học sinh và thanh niên lao động.

Tham gia phong trào Đông Dương đại hội đòi tự do dân chủ và cải thiện dân sinh, được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương* ở Hà Nội, được Đảng cử ra làm chủ bút báo *Bạn Dân* để hoạt động công khai cho phong trào thanh niên cả nước.

Từ đầu năm 1936 đến cuối năm 1939, Đào Duy Kỳ chủ yếu tham gia các hoạt động báo chí của Đảng. Ngoài các báo nói trên, Đào Duy Kỳ còn tổ chức và biên tập các báo *Thời thế*, *Tin tức*, *Le Travail* (*Lao động*) và *Notre Voix* (*Tiếng nói chúng ta*), những cơ quan công khai của Đảng ở Hà Nội. Ông cũng phối hợp viết các báo *Dân chúng* và *Lao động*, những cơ quan công khai của Đảng tại Sài Gòn.

Cuối năm 1939, Đào Duy Kỳ rút vào hoạt động bí mật, làm Quyền Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ của *Đảng Cộng sản Đông Dương* năm 1940 – 1941, kiêm Bí thư Khu Đ (gồm các tỉnh Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái). Cuối năm 1941 đầu năm 1942, ông lên Cao Bằng tham gia biên soạn một số tài liệu và giảng bài cho các lớp huấn luyện cán bộ tại vùng căn cứ. Tháng 6-1942, ông trở về gần Hà Nội, bị mật thám Pháp bắt tại

làng Cổ Nhuế, rồi bị Tòa án quân sự kết án chung thân khổ sai, giam tại Hoả Lò, đầu năm 1944 bị đày ra Côn Đảo.

Sau khởi nghĩa tháng Tám 1945, Đào Duy Kỳ ra khỏi nhà tù, trở về đất liền được Đảng cử làm Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến miền Đông Nam Bộ. Giữa năm 1946, ông được Trung ương Đảng gọi ra Hà Nội phụ trách *Đoàn thanh niên Việt Nam*. Cuối năm 1948 ông lần lượt được cử làm Trưởng ban Huấn học của Trung ương Đảng, kiêm Phó giám đốc Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương từ cuối năm 1949; thường trực Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng năm 1951 – 1952...

Năm 1955 trở về Hà Nội, ông làm Vụ trưởng Vụ Văn hoá đại chúng (Bộ Văn hoá), đặc trách việc tổ chức và chỉ đạo các hoạt động buổi đầu của Viện bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Đào Duy Kỳ là tác giả quyển *Những người sống mãi* giới thiệu tóm tắt cuộc đời hoạt động của những chiến sĩ cộng sản đã anh dũng hi sinh cho sự nghiệp cách mạng và giải phóng dân tộc. Ông còn là tác giả kịch bản viết về Lý Tự Trọng, đã được Lưu Quang Vũ chuyển thành vở *Tuổi mười bảy*.

TRẦN VĂN KỶ

(? – 1801)

Văn thân triều Tây Sơn, ông còn có tên là Trần Chánh Kỷ, người làng Văn Trinh, huyện Phong Điền (Thừa Thiên – Huế), đỗ Giải nguyên khoa thi Hương trường Phú Xuân. Nguyễn Huệ biết tiếng ông, mời đến hỏi việc nước rồi phong ông chức Trung thư lệnh Kỷ Thiện hầu. Trần Văn Kỷ đã tiến cử nhiều nhân sĩ Bắc Hà với Nguyễn Huệ. Năm 1788, ông tiến cử Ngô Thì Nhậm, khuyên Nguyễn Huệ dùng Nguyễn Thiếp... Cuối năm này, ông được phong là Trung thư phụ chính. Thời Cảnh Thịnh, ông bị Thái sư Bùi Đắc Tuyên chèn ép, bị giáng làm lính trạm, đày ra Mĩ Xuyên (Hương Điền, Thừa Thiên). Sau khi Vũ Văn Dũng giết Bùi Đắc Tuyên, ông được mời lại vào làm việc ở Viện Trung thư. Năm 1801, Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, ông tự trầm mình để giữ tròn tiết nghĩa.

TRƯƠNG MINH KÝ

(1855 – 1900)

Ông còn có tên là Trương Minh Ngôn, thuộc dòng dõi Trương Minh Giảng, tự Thế Tài, hiệu là Mai Nham, quê làng Tân Thới, huyện Bình Dương, Gia Định

(nay thuộc quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh).

Thuở nhỏ, ông là môn sinh của Trương Vĩnh Ký. Khoảng năm 1870 – 1872, ông đi du học ở Pháp. Tốt nghiệp về nước, ông dạy ở Trường Saxolu Lôba (Chasseloup Laubat), Trường Thông ngôn và trường đào tạo quan lại tại Sài Gòn. Trong thời gian này, ông là cộng tác viên thường trực của Trương Vĩnh Ký cho tờ *Gia Định báo*. Sau ông làm chủ bút báo này.

Năm 1889, ông là thông dịch viên trong phái đoàn của triều đình Huế dự hội chợ Đầu xảo tại Pari. Sau khi về nước, ông tiếp tục dạy học và viết báo.

Ngày 11-8-1900, ông mất tại Chợ Lớn. Trương Vĩnh Ký là một trong số những người Việt Nam sử dụng chữ Quốc ngữ sớm nhất trong trước tác. Phần lớn tác phẩm của ông nhằm giới thiệu văn học Việt Nam, văn hoá phương Đông với người Pháp và người Việt. Các tác phẩm của ông gồm : *Quốc ngữ sơ giải*, *Phủ bản điển ca*, *Ấu học khải môn*, *Ca từ điển nghĩa*, *Chu tử gia huấn*, *Trị gia cách ngôn khuyến hiếu ca*, *Têlêmac (Télémarche) phiêu lưu kí* (dịch), *Chủ quốc thoại hội*, *Như Tây nhật trình...* Và một số sách về ngữ pháp tiếng Việt, tiếng Hán và tiếng Pháp.

TRƯƠNG VĨNH KÝ

(1837 – 1898)



Ông quê ở thôn Cái Mơn, xã Vĩnh Thanh, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre). Được học ở các trường trong nước và ở nước ngoài, Trương Vĩnh Ký thông thạo nhiều ngôn ngữ Đông – Tây, là Hội viên Hội nhân chủng và khoa học miền Tây nước Pháp, Hội chuyên học nói tiếng phương Đông, Hội chuyên khảo văn hoá châu Á và được xếp là một trong số 18 nhà bác học cuối thế kỉ XIX.

Trương Vĩnh Ký từng làm thông ngôn cho phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp (1863), rồi về dạy và làm Đốc học Trường Thông ngôn – Hành chính ở Sài Gòn ; đồng thời làm chủ bút tờ *Gia Định báo* (1869). Năm 1886, ông được Toàn quyền Pôn Be

(Paul Bert) cử ra Huế làm việc ở Viện Cơ mật, cố vấn cho vua Đồng Khánh, nhưng ít lâu sau ông thôi việc vì cả hai phía đều nghi ngờ ông. Trương Vĩnh Ký viết rất nhiều sách, (theo thống kê sơ bộ gồm đến 118 tác phẩm lớn nhỏ) thuộc nhiều lĩnh vực, cả về khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội : *Sách dạy chữ Quốc ngữ, dạy chữ Nho. Từ điển Pháp – Việt, Từ điển Pháp – Hán – Việt, Từ điển danh nhân An Nam, Ngữ pháp tiếng Việt, Sử kí An Nam, Sử kí Trung Quốc, Tập giáo trình về địa lí Nam Kỳ, Phép lịch sự An Nam, Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876)...

Ông cũng phiên âm, chú giải nhiều truyện Nôm dân gian, phiên dịch nhiều tác phẩm (ra tiếng Pháp) : *Lục súc tranh công, Phan Trần, Gia huấn ca, Nữ tắc, Kim Vân Kiều, Đại Nam quốc sử diễn ca, Lục Vân Tiên, Hịch Quân Định, Gia Định phong cảnh vịnh, Gia Định thất thủ vịnh, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* v.v... Đồng thời cũng dịch sách tiếng Hán (ra tiếng Việt) : *Đại học, Trung dung, Minh Tâm bảo giám, Tam tự kinh* v.v...

Trong sự nghiệp nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, phát huy văn hoá nước nhà, Trương Vĩnh Ký có một phần đóng góp quan trọng đáng được ghi nhận.

L

LẠC LONG QUÂN

Cha của vua Hùng đầu tiên. Theo truyền thuyết xưa, ông tên là Sùng Đinh – con trai của Kinh Dương vương trấn trị phương Nam – và Thần Long. Lạc Long Quân lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh được 100 con trai, nhưng vì lẽ :

*Cha rồng, mẹ tiên khó đoàn tụ
Lên non, xuống biển chia làm hai.*

Sau này cả một trăm người con trai của Âu Cơ và Lạc Long Quân chia nhau trấn trị các nơi, trở thành các ông tổ của các tộc người khác nhau trên đất Bắc Việt Nam.

NGUYỄN VĂN LẠC

(1842 – 1915)

Ông quê ở Bến Tre, sau dời lên quê vợ ở xã Mĩ Chánh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Mĩ Tho, nay là tỉnh Tiền Giang.

Ông học giỏi, nhưng thi không đỗ, chỉ là học sinh trường tỉnh nên thường gọi là Học Lạc. Ông chẳng những giỏi về thơ mà còn cả về đàn

và hoạ, lại giỏi cả nghề thầy lang bốc thuốc. Ông sống bình dị, hoà nhập với mọi người, có tình cảm sâu đậm với quê hương, bè bạn.

Năm 1861, thực dân Pháp đánh chiếm Mĩ Tho, lập ra chính quyền tề nguỵ để áp bức bóc lột nhân dân. Học Lạc không muốn sống trong vùng đất của giặc chiếm đóng nên đã dời nhà về xã Thuộc Nhiều, còn là đất tự do, vừa dạy học vừa làm thuốc.

Tuy Nguyễn Văn Lạc không trực tiếp đứng trong đội ngũ nghĩa binh cầm vũ khí đánh Pháp, nhưng ông là một trong số nhà nho ngay từ đầu đã nêu cao khẩu hiệu bất hợp tác với giặc, căm ghét bọn tay sai của chúng. Ông đã sáng tác thơ ca trào phúng đả kích sâu cay bọn chúng. Thơ của ông cũng phản ánh sinh động hiện thực nông thôn đương thời.

Tác phẩm của ông hiện còn một số bài thơ : *Vịnh con tôm, Đất lành chim đậu, Con trâu, Tạ hương đảng, Chó chết trôi, Ông lang, Hát bội, Gà đá v.v...*

LÊ LAI

(? – 1419)

Danh tướng trong khởi nghĩa Lam Sơn. Người làng Dựng Tú (nay thuộc xã Kiên Thọ, Ngọc Lạc, Thanh Hoá), một trong những người tổ chức hội thề Lũng Nhai (về nguồn gốc của Lê Lai hiện còn hai ý kiến khác, các nhà nghiên cứu không có điều kiện xác minh). Anh ông là Lê Lãn và ba con trai của ông là Lư, Lộ, Lâm đều tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ đầu và đều là võ tướng quan trọng. Tháng 5-1419 (có tài liệu ghi vào năm 1418), nghĩa quân Lam Sơn bị bao vây ở núi Chí Linh. Trong giờ phút nguy hiểm, Lê Lợi kêu gọi người đóng giả mình cho giặc bắt để chúng giải vây. Lê Lai tình nguyện nhận trách nhiệm nặng nề này và bị giặc bắt, rồi giết. Giặc rút quân, Lê Lợi cùng lực lượng nghĩa quân được bảo toàn tiếp tục cuộc chiến đấu cho đến ngày toàn thắng.

Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi, truy phong ông là Công thần hạng nhất, “Lũng Nhai công thần”, hàm Thiếu úy, thụy là Toàn Nghĩa.

CÙ CHÍNH LAN

(1930 – 1951)

Anh sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo tại xã Quỳnh Đôi,

huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Mẹ mất sớm, tuy còn nhỏ, anh đã phải làm cực nhọc để giúp cha nuôi các em.

Trong Cách mạng tháng Tám (1945), anh theo bà con trong làng xóm kéo nhau lên huyện giành chính quyền. Sau đó, anh hăng hái thực hiện mọi công tác cách mạng, sinh hoạt đội, đoàn, tham gia dân quân chiến đấu, ngày đêm luyện tập để bảo vệ xóm làng.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (19-12-1946), anh xung phong vào bộ đội, lúc đầu làm chiến sĩ giao thông liên lạc, sau được giao chỉ huy tiểu đội chiến đấu.

Trong các trận đánh, anh rất mưu trí, gan dạ. Tham gia chiến dịch Quảng Trung (1950), anh được nêu gương “Anh hùng tay không diệt giặc” và được tặng *Huân chương Chiến công*. Năm 1951, trong chiến dịch Hoà Bình, trên đường số 6, anh dùng lựu đạn tiêu diệt xe tăng địch, tạo điều kiện cho đồng đội hoàn thành nhiệm vụ, được tặng *Huân chương Quân công*. Đại đoàn đã phát động phong trào thi đua giết giặc lập công theo gương anh.

Ngày 29-12-1951, đơn vị anh được lệnh đánh đồn Cô Tô là một cứ điểm quan trọng của địch. Trận đánh diễn ra rất ác liệt. Trong chiến đấu, bị thương cụt cả hai tay, sau đó lại bị

cụt thêm một chân, anh vẫn theo dõi và trực tiếp chỉ huy đồng đội đến hơi thở cuối cùng.

Đại hội chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ I (5-1952) đã truy tặng Cù Chính Lan danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*.

NGÔ CHI LAN

(Thế kỉ XV)

Nữ văn sĩ thời Lê sơ. Bà tên là Nguyễn Hạ Huệ, người làng Phù Lỗ, huyện Kim Hoa (Sóc Sơn, Hà Nội), nổi tiếng về thơ ca và từ khúc, thường hay xướng hoạ với chồng là Phù Thúc Hoành. Vua Lê Thánh Tông mời vào cung, phong làm Phù gia nữ học sĩ, dạy thơ văn và lễ nghi cho các cung nhân. Bà viết “Mai Trang tập” nhưng đã thất truyền; hiện còn 7 bài thơ được chép trong *Trích diễm thi tập* và *Truyền kì mạn lục*.

TRẦN VĂN LAN

(1903 – 1933)

Ông sinh trong một gia đình công nhân tại Hữu Bị, Mĩ Trung, Nam Định, công nhân nhà máy dệt từ năm 12 tuổi.

Ông gia nhập *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* từ năm 1927, hoạt động tích cực trong phong trào công nhân và trở thành Chủ tịch đầu

tiên của *Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ* (tại Hội nghị lần thứ nhất 28-7-1929 ở 15 Hàng Nón, Hà Nội).

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, ông được cử là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng, tham gia phụ trách công tác công vận ở Bắc Kỳ.

Tháng 10-1930 sau khi đổi tên là Đảng Cộng sản Đông Dương, ông là Ủy viên chính thức của Ban chấp hành Trung ương Đảng, đại diện của Trung ương ở Bắc Kỳ.

Ông bị bắt tại cơ quan tài chính của Đảng (số 8 ngõ Quảng Lạc, Hà Nội) ngày 20-4-1931, bị đưa lên giam tại nhà tù Sơn La, hi sinh ngày 14-12-1933 trên đường đầy ra Côn Đảo.

HỒ HỌC LÃM

(1884 – 1942)

Ông người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, xuất thân trong một gia đình Nho học nghèo, có tinh thần yêu nước chống Pháp.

Năm 1908, ông xuất dương sang Nhật, lấy hiệu là Hình Sơn, hoạt động tích cực trong phong trào Đông du của Phan Bội Châu. Năm 1909, ông trở về Trung Quốc, học tại Trường quân sự Bắc Kinh, về sau trở

thành sĩ quan cao cấp trong quân đội Trung Hoa, trong Bộ Tham mưu ở Hàng Châu, Triết Giang.

Từ năm 1917, gia đình ông là cơ sở cách mạng của cán bộ Đảng Cộng sản, của các lớp thanh niên Việt Nam xuất dương tìm đường cứu nước, hoạt động ở Trung Quốc. Ông tuy không phải là đảng viên cộng sản, nhưng là một chí sĩ, hết lòng ủng hộ và hoạt động cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam từ những năm đầu thế kỉ đến ngày từ trần tại Quế Lâm (Quảng Tây, Trung Quốc) năm 1942.

Vợ ông là Ngô Thị Khôn Duy (con nhà yêu nước Ngô Quảng) và hai người con gái của ông là Hồ Diệc Lan và Hồ Mậu La đều là những người hoạt động tích cực trong hàng ngũ của Đảng ta.

TRẦN LÂM

(Thế kỉ X)

Còn gọi là Trần Minh Công, một trong các sứ quân thời cuối Ngô. Người Trung Quốc, quê ở Quảng Đông, theo cha là Trần Đức sang nước ta và đóng giữ vùng Bố Hải Khẩu (Thái Bình). Để có thêm lực lượng chống lại các sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh đã liên kết với ông, xin ông nhận làm con nuôi. Trong cuộc loạn 12 sứ quân, ông đã cùng Đinh Bộ Lĩnh chiến đấu dẹp loạn. Năm 968,

Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, phong ông chức Phụ dực quốc chính, Thượng tướng công, cấp trang Lạc Đạo (Nam Định) làm thực ấp. Ông mất ở thực ấp của mình, nhân dân đã an táng ông ở xứ Đồng Xâm (Thái Bình). Đinh Tiên Hoàng cho lập đền thờ.

NGUYỄN VĂN LANG

(? – 1513)

Ông quê ở Gia Miêu ngoại trang, huyện Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung, Thanh Hoá) là con của Nguyễn Đức Trung, thuộc dòng họ ngoại của nhà Lê và là ông nội của Nguyễn Kim. Ông là người có sức khoẻ như hổ, giỏi thiên văn, thông thạo lược ; ban đầu làm Chỉ huy sứ vệ thuỷ quân ở Tây Đô. Khi Lê Uy Mục đuổi các quân thần thuộc của vua Hiến Tông, ông cũng bị đuổi về quê. Sau đó, ông mộ quân, liên kết với các tướng, đưa Lê Oanh về Thăng Long, giết Lê Uy Mục, tôn danh lên làm vua (Tương Dục). Nhờ công đó, ông được phong Thái uý Nghĩa quốc công Bình chương quân quốc trọng sự, từng lo việc sửa lại Quốc tử giám, dựng thêm hai bia tiến sĩ. Năm 1513, ông mất, được truy tặng Nghĩa Huân vương, dùng nghi lễ của đấng vương giả để tế lễ, đúc tượng vàng.

PHÍ LANG

(Cuối thế kỉ XII, đầu XIII)

Ông quê ở Đại Hoàng giang (Ý Yên – Nam Định), làm quan cho nhà Lý. Năm 1202, nhân việc Đàm Dĩ Mông bắt dân Đại Hoàng đi xây cửa Đại Thành rất cực khổ, lại mắc tội tham nhũng, ông và Bảo Lương (người cùng quê) tố cáo với vua Lý, không được, bèn bỏ về quê vận động nhân dân nổi dậy. Triều đình nhiều lần sai tướng đem quân đến đàn áp nhưng đều bị đánh bại. Thanh thế nghĩa quân lên cao. Năm 1205, nghĩa quân đã làm chủ nhiều vùng thuộc Ninh Bình, Nam Định, đốt hành cung Ứng Phong, phá kho thóc. Mùa thu năm ấy, nhà Lý cho người đến chiêu dụ. Ông ngừng chiến và được làm chủ vùng đất cũ đến những năm 1225 – 1226.

NGÔ CAO LÃNG

(Thế kỉ XIX)

Ông tự là Linh Phủ, hiệu là Viên Trai, người xã Nguyệt Viên (nay là xã Hoàng Quang), huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Ông vốn họ Cao, do hoàn cảnh riêng, ra ở Sơn Tây, lấy họ Ngô, năm 1807 đỗ Hương cống. Không rõ năm sinh và năm mất. Ông làm quan đến chức Tri phủ, rồi được chuyển vào Huế, làm việc ở Quốc sử quán.

Ông có *Viên Trai thi tập* và *Viên Trai văn tập*, có đóng góp nhiều trong lĩnh vực nghiên cứu, nổi bật nhất là bộ *Lịch triều tạp kỉ* là một bộ sử biên niên từ 1672 đến 1789, có phụ thêm triều đại Tây Sơn. Ông còn viết các cuốn *Quốc triều xử trí*⁽¹⁾, *Vạn Tượng sự nghi lục*, ghi chép các tài liệu và sự kiện giao thiệp giữa triều Nguyễn (chủ yếu là đời Minh Mệnh) với nước Ai Lao. Cuốn *Ngũ man phong thổ kí* ghi chép về phong tục tập quán của một số dân tộc thiểu số ở biên giới Lào – Việt; bộ *Lê triều lịch khoa tiến sĩ để danh bi kí* chép các khoa thi và danh sách các vị tiến sĩ từ 1442 đến 1700, gồm 1323 tiến sĩ; *Bắc Kỳ tạp biên* ghi các sự việc và địa điểm ở Bắc Kỳ; *Thanh Hoá dư đồ sự tích kí* ghi chép về địa dư và các sự tích ở Thanh Hoá.

PHẠM CỰ LẠNG

(Thế kỉ X)

Danh tướng thời Đinh – Tiền Lê. Ông là người Nam Sách giang (bắc Hải Dương), xuất thân từ một gia đình hào trưởng lớn ở địa phương có nhiều công trong buổi đầu độc lập. Ông nội là Chiêm, giữ chức Đông Giáp tướng quân thời Ngô Quyền, có công chống giặc Nam Hán. Cha là Mạn làm Tham

(1) Xử trí : sắp đặt công việc.

chính đô hộ thời Nam Tấn vương nhà Ngô, anh là Phạm Hạp (hay Dật) là một tướng giỏi của Đinh Bộ Lĩnh, có công đánh dẹp 12 sứ quân. Bản thân ông cũng từng có nhiều công trong việc dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước.

Nhà Đinh thành lập, ông được phong tướng, chỉ huy một đạo quân. Khi anh ông cùng Nguyễn Bặc, Đinh Điền chống Lê Hoàn, ông không theo. Vì vậy, năm 980, khi được tin quân Tống chuẩn bị xâm lược nước ta, Dương Thái hậu phong ông làm Đại tướng quân, giúp Lê Hoàn tổ chức cuộc kháng chiến. Nhân đó, ông đã đề nghị đưa Lê Hoàn lên ngôi vua, thay cho Đinh Toàn, để thuận việc chỉ huy. Kháng chiến thắng lợi, ông được phong Thái úy.

Ông làm quan thanh liêm, thẳng thắn, dám nói, mọi người đều sợ phục, tiếng khen lưu truyền. Sau khi ông mất, năm 1038, vua Lý Thái Tông, thấy phủ Đô hộ (nơi xét xử các vụ án) có nhiều án ngờ, muốn đưa một người có uy đức lên để “triệt hết kẻ gian trá”. Được nhân dân kinh thành gợi ý, Lý Thái Tông đã phong ông làm Hoàng Thái sư đại vương (sau đổi là Hồng Thái sư đại vương), lập đền thờ ở phía tây Cửa Nam làm nơi xét xử các vụ kiện oan uổng.

LÃNH MAI

(1838 – 1889)

Ông chính tên là Mai Lương, quê ở làng Thọ Linh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ông đã giữ chức Võ quan trong quân đội triều đình Huế, nhưng do tình hình đất nước có nhiều biến động, ông đã từ quan về quê.

Vua Hàm Nghi kêu gọi kháng chiến (1885), ông mộ quân đánh Pháp ngay trên mảnh đất quê hương và được phong chức Lãnh binh. Từ căn cứ ở vùng Cai Mai, Troóc, ông thường phối hợp với thủ lĩnh Cần vương Lê Trực hoạt động ở vùng hữu ngạn sông Gianh.

Sau khi phong trào Quảng Bình bị đàn áp ít lâu, ông mất tại quê nhà.

PHẠM NGŨ LÃO

(1255 – 1320)

Danh tướng đời Trần. Ông xuất thân từ một gia đình nông dân ở làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (Ân Thi – Hưng Yên). Thuở nhỏ vừa lao động, vừa chăm chỉ lo rèn luyện võ nghệ, học tập văn chương. Năm ông ngoài 20 tuổi, nước ta sôi nổi trong không khí sẵn sàng chống giặc Nguyên xâm lược. Một hôm, ông đang ngồi đan sọt trên đường cái ngoài đồng, vì mải suy nghĩ về chuyện quốc gia

nên không biết có đoàn quân của Tiết chế Trần Hưng Đạo đang qua. Tên lính dẫn đường dùng giáo đâm vào đùi chảy máu, nhưng ông vẫn không biết gì. Thấy lạ, Trần Hưng Đạo đã gọi ông đến hỏi, biết ông là người tài, có chí lớn, bèn đưa về làm gia thân. Sau đó, Trần Hưng Đạo gả con gái nuôi cho ông và tiến cử ông lên vua Trần Thánh Tông. Thánh Tông phong ông chức quản quân Túc vệ. Quân sĩ không phục, thách đấu võ với ông. Ông bèn xin vua về quê luyện tập. Sau 3 tháng, ông trở lại kinh thành, nhún mình nhảy qua Cấm thành, vào thi đấu với quân Túc vệ buộc chúng phải chịu khuất phục.

Ông là người văn võ song toàn, chỉ huy mưu trí, táo bạo. Trong kháng chiến chống Mông Nguyên, ông theo hai vua chiến đấu, lập nhiều công lớn. Năm 1290, vua Nhân Tông cho ông quản quân Thánh dực, rồi phong chức Hữu kim ngô đại tướng quân, cai quản cả quân Thiên thuộc. Trong đời Anh Tông (1293 – 1314), ông được phong Điện suý Thượng tướng quân vì có nhiều chiến công ở vùng biên ải. Ông chỉ huy quân có kỉ luật, nhưng thường ngày đối xử với họ thân tình như cha con, cùng chia ngọt sẻ bùi. Những vật phẩm thu được trong chiến tranh hay được ban thưởng, ông đều chia cho quân lính. Ông lại bày ra trò “vật cù” để rèn luyện quân sĩ nhanh nhẹn.

Ông từng làm bài thơ nói lên ý chí của mình :

*Hoành sáo giang sơn cáp kỉ thu
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu
Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu.*

nghĩa là :

*Vung giáo non sông đã mấy thu,
Ba quân như hổ nuốt phăng trâu,
Công danh trai chửa đền xong nợ,
Luống thẹn khi nghe chuyện
Vũ Hầu.*

Ông không chỉ có tài năng về quân sự, đánh đâu được đó, mà thơ văn của ông cũng đầy cảm xúc chân thành (như bài khóc cha nuôi Trần Hưng Đạo).

Năm 1318, ông được phong Quan nội hầu. Năm 1320 ông mất, vua Minh Tông nghỉ châu 3 ngày, vô cùng thương tiếc.

VŨ LĂNG

(1921 – 1988)

Ông chính tên là Đỗ Đức Liêm, sinh ngày 4-8-1921 trong một gia đình lao động tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

Từ năm 16 tuổi, ông đã phải đi làm thợ kiếm sống, sau làm y tá bệnh viện Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông được cử đi học ở

Trường Quân chính Việt Nam. Tháng 11-1945, ông tham gia đoàn quân Nam tiến khi giặc Pháp gây hấn ở Sài Gòn, rồi lần lượt mở rộng chiến tranh ra toàn miền Nam và Nam Trung Bộ. Đơn vị do ông chỉ huy đã chiến đấu tại chiến trường khu VI, thuộc tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay. Trong chiến đấu, ông đã có nhiều thành tích, được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương* (12-1947).

Sau đó, được điều động ra Bắc, ông lần lượt đảm nhiệm nhiều chức vụ chỉ huy và công tác Đảng quan trọng, như Trung đoàn phó Trung đoàn thủ đô, Trung đoàn trưởng Trung đoàn 98, Đảng uỷ viên trung đoàn. Tháng 5-1954, ông là Tham mưu trưởng Sư đoàn 316.

Hoà bình lập lại, năm 1956, ông được cử sang Liên Xô học ở Học viện bộ Tổng tham mưu mang tên Vôrôxilốp. Kháng chiến chống Mỹ, ông được Đảng và Chính phủ giao cho nhiều nhiệm vụ quan trọng và đã đóng góp to lớn vào công tác chỉ huy chiến đấu trên nhiều mặt trận, tổ chức nghiên cứu khoa học phục vụ chiến đấu, đào tạo cán bộ quân sự.

Trên cơ sở những đóng góp to lớn đó, ông được Nhà nước phong quân hàm Thiếu tướng (1974), Trung tướng (1980), Thượng tướng (1986) và được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý.

NGUYỄN KHẢ LẬP

(Thế kỉ XIII)

Tham gia kháng chiến chống xâm lược Mông – Nguyên lần thứ hai. Tháng 6 năm 1285, ông theo lệnh phản công của bộ chỉ huy cùng Thượng tướng Trần Quang Khải và Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản tấn công Thăng Long. Nguyễn Khả Lập đã cùng em là Nguyễn Truyền chỉ huy một đạo dân binh tham gia cuộc chiến, đánh tan quân Nguyên ở Chương Dương và các nơi khác, giải phóng kinh thành.

BÙI LÂM

(1905 – 1974)

Tên thật là Nguyễn Văn Dị, quê gốc ở xã Gia Hoà huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, từ lúc còn nhỏ ông đã theo cha ra Hải Phòng kiếm sống, đến năm 16 tuổi xuống tàu làm thủy thủ cho hãng tàu buôn Pháp, lưu lạc nay đây mai đó, qua nhiều nước châu Âu, châu Phi, Mĩ La-tinh.

Bùi Lâm đã gặp Nguyễn Ái Quốc trên đất Pháp, ngay tại thủ đô Pa-ri (1922). Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ cho ông và các thủy thủ Việt Nam tổ chức đường dây liên lạc chuyển tài liệu cách mạng về nước.

Bùi Lâm gia nhập Đảng Cộng sản Pháp (1925) rồi được cử sang Mátxcova học trường Đại học Phương Đông. Cuối năm 1929 về Sài Gòn hoạt động trong tổ chức An Nam Cộng sản Đảng, trực tiếp phụ trách công đoàn. Khi Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập (1930), được cử làm Ủy viên thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ. Đến tháng 12-1931 được phái ra Bắc công tác và bị địch bắt ở Hải Phòng, kết án 5 năm tù khổ sai và đày đi Côn Đảo. Mãn hạn tù (12-1936), ông lại về Hải Phòng hoạt động, kết hợp với hoạt động của Mặt trận Dân chủ, vận động nhân dân đấu tranh đòi quyền lợi hàng ngày. Sau đó, trong chuyến vào Thanh Hoá, ông đã bị thực dân Pháp bắt, rồi đưa giam qua nhiều nhà tù (Hoả Lò – Hà Nội), Hải Phòng, Quảng Ngãi, Ban Mê Thuột, Sơn La)...

Tháng 3-1945, ông vượt ngục ra tham gia giành và bảo vệ chính quyền cách mạng. Kháng chiến chống thực dân bùng nổ, ông đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng của ngành tư pháp.

Hoà bình lập lại, năm 1960 trúng cử đại biểu Quốc hội khoá II và làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước ta tại Cộng hoà Nhân dân Bungari và nước Cộng hoà Dân chủ Đức.

NGUYỄN LÂM

(1844 – 1873)

Ông tự là Mặc Hiên, con thứ của Nguyễn Tri Phương.

Năm 1863, khi Nguyễn Tri Phương làm Thống đốc quân vụ Bắc Kỳ có công dẹp giặc cỏ và bọn phi, vua Tự Đức ban khen và gả em gái là công chúa Đồng Xuân cho con ông là Nguyễn Lâm. Lâm làm Phò mã Đô úy, nên thường gọi là Phò mã Lâm.

Năm 1872, Nguyễn Lâm xin ra Bắc cộng sự với cha trong quân thứ. Ông cũng từng đánh dẹp được nhiều toán phi trên miền thượng du.

Năm 1873, giặc Pháp tấn công thành Hà Nội, Phò mã Lâm theo cha lên cửa Đông Nam trực tiếp chiến đấu. Không may, một viên đạn của địch bắn trúng đầu, ông hi sinh tại trận. Ngay sau đó, Nguyễn Tri Phương cũng trúng đạn bị thương, quân Pháp thừa thắng tràn vào chiếm thành.

Được tin Nguyễn Lâm hi sinh, Tự Đức thương tiếc, khen ông là *“tôi trung con hiếu”*. Vua còn truy tặng ông chức Tả Thị lang Bộ Binh, được chiếu hàm cấp tiền tuất và ban vóc, lụa, vải để lo liệu mai táng, đồng thời phái dân phu hộ tống linh cữu ông về chôn cất tại quê nhà.

TRẦN LÂM

(Xem Sơn Tốt)

TRẦN DANH LÂM

(1705 – 1777)

Ông và anh là Trần Danh Ninh đều là đại thần thời Lê, người làng Bảo Triện, huyện Gia Định (nay là xã Nhân Thắng, huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh). Năm 20 tuổi, Trần Danh Lâm cùng anh thi đỗ Hương cống, 7 năm sau lại cùng anh thi đỗ Tiến sĩ, nổi tiếng đương thời.

Khoảng năm 1740, ông làm Đốc đồng Cao Bằng, sau đó cầm quân tham gia đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn, thăng Đô ngự sử, tước Hầu. Năm 1746, ông được gọi về kinh làm Hữu thị lang Bộ Công, năm sau, được cử làm Đốc thị Nghệ An. Ông ở trấn Nghệ An suốt 13 năm, giải quyết nhiều việc tốt, được triều đình tin cậy.

Năm 1759, ông được gọi về kinh, làm ở Bộ Lại, rồi làm Bồi tụng. Năm 1767, ông được thăng Tả thị lang Bộ Hộ, kiêm Đô ngự sử.

Năm 1769, ông xin về hưu, thăng Thượng thư Bộ Công, rồi gia thăng Thượng thư Bộ Hình. Khi mất, ông được truy tặng Thái bảo, thụy là Trung Lương. Ông rất thanh liêm, khoan hoà, đến đâu dân cũng quý trọng.

ÂU DƯƠNG LÂN

(? – 1875)

Ông quê ở xã Phú Kiết, phủ Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

Sau khi thi đỗ Cử nhân, ông đã có thời gian làm Tri huyện. Năm 1874, khi Thủ khoa Huân từ nơi giam cầm ngoài hải đảo về đất liền phát động lại cuộc khởi nghĩa chống Pháp, ông bỏ quan về tham gia khởi nghĩa. Kẻ thù đã bắt ông, dụ dỗ mua chuộc không được, cuối cùng hành hình ông bên sông Mỹ Tho, gần Cù lao Rồng (6–1875). Mộ ông nay còn tại Mỹ Tho.

NGÔ THẾ LÂN

(1726 – ?)

Ông tự là Hoàn Phác, hiệu là Ái Trúc Trai, thời trẻ ngụ ở xóm Vu Lai, huyện Quảng Điền, trấn Thuận Hoá (Thừa Thiên – Huế). Ông nổi tiếng là một học giả uyên thâm, một ẩn sĩ cao khiết. Ông có ra giúp Tây Sơn, song không rõ làm gì. Tác phẩm của ông có *Phong Trú tập*, 2 quyển gồm nhiều thơ chữ Hán, song chỉ còn lại một số bài được chép trong sách của Phạm Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú.

Ngô Thế Lân cũng rất quan tâm đến sinh hoạt xã hội. Ông có gửi kiến nghị cho chúa Nguyễn Phúc Thân, bàn về nạn “tiền hoang” do đồng tiền kẽm gây ra và khuyên chúa lập kho “thường bình”: khi thóc rẻ thì theo giá mà mua vào, khi thóc đắt thì theo giá mua trước mà

bán ra, như vậy mới ngăn cản được tệ nạn đầu cơ và giúp được dân nghèo. Song những đề xuất ấy đều không được thực hiện.

NGUYỄN BÁ LÂN

(1700 – 1785)

Danh thân nhà Lê. Ông quê ở làng Cổ Đô (phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Cổ Đô, huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây), đỗ Tiến sĩ năm 1731, làm quan thăng đến Thượng thư Bộ Công, nổi tiếng trong sạch, công bằng, trung trực không che chở sai cho ai. Năm 1766, ông xin về hưu, được ít lâu, chúa lại mời ông ra tham gia việc đánh dẹp nghĩa quân Hoàng Công Chất ở Hưng Hoá được mấy năm, ông lấy cơ già yếu, xin về hưu. Chúa cho nhưng bắt ông ở lại kinh đô, sau đó thăng chức Thượng thư Bộ Hộ, làm Thiếu bảo.

Ông mất năm 85 tuổi, được truy tặng Thái bảo tước Quận công.

NGUYỄN LÂN

(1906 – 2003)

Giáo sư, nhà giáo nhân dân Nguyễn Lân sinh ngày 14-6-1906. Nguyên quán : thôn Ngọc Lập, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Hồi trẻ, ông học ở Trường Bưởi, rồi ra dạy học ở Trường tư thực

Thăng Long và Trường Hồng Bàng (1932 – 1935) ; sau đó dạy ở Trường Quốc học, Trường Đồng Khánh và Trường Bách nghệ ở Huế (1935 – 1945).



Ông là một trong những người sáng lập Hội truyền bá Quốc ngữ ở Trung Kỳ.

Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945, ông giữ chức Trưởng ti Giáo dục tỉnh Thừa Thiên kiêm Giám đốc Nha học chính Trung bộ. Sau đó chuyển ra Hà Nội, dạy trường chuyên Chu Văn An.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông theo kháng chiến và lần lượt đảm nhiệm các chức vụ : Phó Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Liên khu Việt Bắc (1946 – 1951) ; Giám đốc Giáo dục Liên khu X (1947 – 1949) ; Giám đốc Giáo dục Liên khu Việt Bắc (1949 – 1951), dạy ở trường Sư phạm cao cấp Khu học xá

Trung ương Nam Ninh – Trung Quốc (1951 – 1956).

Sau hoà bình lập lại, năm 1956, được điều về dạy ở trường Đại học Sư phạm Hà Nội với cương vị Chủ nhiệm bộ môn Tâm lí giáo dục đến khi về hưu (1971).

Là một nhà giáo có tài ; đồng thời là một nhà văn, nhà học giả, Nguyễn Lân đã sáng tác tiểu thuyết. Tác phẩm đầu tay với bút danh Từ Ngọc là tiểu thuyết *Cậu bé nhà quê* (1925) đã được dịch ra tiếng Pháp và được dùng làm sách giáo khoa để giảng dạy trong nhà trường. Ông không chỉ là thầy giáo đứng lớp mà còn là tác giả sách giáo khoa ở đủ bậc học : sơ, trung cấp và đại học. Bộ sách *Ngữ pháp Việt Nam* đã từng giữ vai trò chính thống trong nhà trường miền Bắc Việt Nam từ lớp 3 đến lớp 7 trong hàng chục năm.

Nguyễn Lân đã góp phần to lớn trong việc đặt nền móng cho sự ra đời chính thức nền khoa học giáo dục của nước ta sau năm 1954 với các công trình : *Lịch sử giáo dục học thế giới* (1958), *Người thầy giáo xã hội chủ nghĩa* (1960), *Giảng dạy trên lớp*, *Giáo trình giáo dục học* (1961, viết chung), *Công tác chủ nhiệm lớp* (1962), *Quy chế thực tập sư phạm* (1962, viết chung)...

Ông đã góp phần đào tạo cho đất nước những công dân ưu tú,

nhiều giáo sư, tiến sĩ, nhà giáo nhân dân, nhà khoa học, văn nghệ sĩ, một số cán bộ cấp cao, một số tướng lĩnh và nhà cách mạng có tên tuổi.

Cùng với việc tham gia vào sự nghiệp giáo dục, ông tiếp tục cho ra đời những tiểu thuyết : *Khói hương* (1935), *Ngược dòng* (1936), *Hai ngã* (1938), các truyện ngắn : *Ai khôn nạn*, *Tiếng vàng*, *Ngoài khơi...* Ngoài các tiểu thuyết, còn viết các sách chuyên khảo : *Muốn đúng chính tả* (1949), *Viết thế nào cho đúng* (1965 – viết chung), *Tôi yêu tiếng Việt* (1995). Ông đã viết một số cuốn từ điển quy mô đồ sộ : *Từ điển Chính tả phổ thông*, *Thuật ngữ tâm lí giáo dục*, *Từ điển Pháp – Việt*, *Từ điển Thành ngữ – tục ngữ Việt Nam*, *Từ điển Từ và ngữ Hán – Việt*, *Từ điển Từ và ngữ Việt Nam*, *Từ điển Việt – Pháp*. Những cuốn từ điển trên, hoặc viết riêng, hoặc viết chung, đã chứng tỏ ông là một trong những nhà biên soạn từ điển hàng đầu của nước ta ở nửa sau thế kỉ XX. Ngoài ra, ông còn sáng tác một tập thơ.

Giáo sư Nguyễn Lân suốt một đời gắn bó say mê với sự nghiệp giáo dục, với văn chương, học thuật, đồng thời luôn gắn mình với các phong trào, các hoạt động xã hội : Hội trường Hội văn hoá cứu quốc Trung Kỳ, Ủy viên thường vụ Đảng

Xã hội Việt Nam liên tục nhiều khoá, phụ trách báo *Tổ quốc* của Đảng Xã hội, Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Do có nhiều công lao, Giáo sư Nguyễn Lân đã được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến chống Pháp Hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mĩ Hạng nhất, Huân chương Lao động Hạng Ba, Huân chương Lao động Hạng nhì, Huy chương vì thế hệ trẻ, Huy chương vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân, Huy chương Hữu nghị của Nhà nước Campuchia ; được phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

PHAN VĂN LÂN

(Thế kỉ XVIII)

Danh tướng thời Tây Sơn. Sau khi ổn định tình hình Bắc Hà, Nguyễn Huệ đã cử ông ở lại cùng Ngô Văn Sở trông coi mọi việc. Quân Thanh theo sự dẫn đường của Lê Chiêu Thống tiến vào nước ta. Ngô Văn Sở theo ý kiến của Ngô Thì Nhậm rút quân về phía Tam Điệp – Biện Sơn và cho người vào Phú Xuân cấp báo cho Nguyễn Huệ. Phan Văn Lân đem hơn 1000 quân lên vùng sông Nguyệt Đức (sông Cầu) ngăn giặc, bị thua to, nhưng sau đó ông lại góp phần vào chiến dịch lớn Ngọc Hồi – Đống Đa đánh tan quân xâm lược.

TRỊNH KHẮC LẬP

(1870 – 1908)

Ông quê ở làng Đông Hội, tổng Phan Xá (nay là xã Xuân Thành), huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông dạy học và làm thuốc. Năm 1908 hưởng ứng cuộc đấu tranh của nông dân Quảng Nam, Trịnh Khắc Lập đã cùng bạn thân là Nguyễn Hàng Chi lãnh đạo cuộc chống thuế ở Nghệ – Tĩnh.

Tháng 5-1908, ông lãnh đạo hàng trăm nông dân Nghi Xuân biểu tình, bắt cóc tên tri huyện, rồi định kéo về thị xã đòi giảm sưu thuế, nhưng thực dân Pháp đã lừa bắt được ông.

Trịnh Khắc Lập và Nguyễn Hàng Chi bị án chém ngày 30-6-1908, đầu bêu 3 ngày ở chợ Giang Đình để uy hiếp tinh thần dân chúng.

Một số bài thơ phú của ông làm trước và trong khi bị giam giữ ở ngục Hà Tĩnh, được truyền tụng rộng rãi ở Nghệ – Tĩnh.

VŨ LẬP

(1924 – 1987)

Ông chính tên là Nông Văn Phách, sinh ra trong một gia đình nông dân lao động ở xã Cù Sơn, phủ Hoà An (nay là xã Vinh Quang, huyện Hoà An), tỉnh Cao Bằng.

Sớm giác ngộ cách mạng, tháng 1-1940, Vũ Lập tham gia Hội ái hữu tại địa phương. Tháng 3-1940, ông được tổ chức cử đi học ở nước ngoài, cuối năm 1944, về nước, tham gia thành lập đội *Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân*, làm Chính trị viên tiểu đội, rồi Chính trị viên trung đội. Tháng 2-1945, ông được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương*. Đầu năm 1945, Vũ Lập làm Đại đội trưởng và Ủy viên quân sự tỉnh Thái Nguyên; cuối năm 1945 đầu năm 1946, Chi đội trưởng kiêm giáo viên trường Quân chính Việt Nam. Từ năm 1946 đến năm 1953, ông phụ trách công tác chỉ huy và công tác Đảng ở cấp trung đoàn, rồi đại đoàn, tháng 2-1955, Khu phó khu Tây Bắc, Ủy viên Ban căn cứ khu, tháng 11-1955, Tham mưu trưởng kiêm Đảng ủy viên quân khu Tây Bắc, tháng 3-1964, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng, rồi Tư lệnh kiêm Ủy viên thường vụ Đảng ủy quân khu Tây Bắc, tháng 4-1970, Tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam tại Lào. Tháng 4-1974, Vũ Lập được phong quân hàm Thiếu tướng, tháng 6-1974, Tư lệnh quân khu Tây Bắc, Phó Bí thư đảng ủy quân khu. Khi hợp nhất hai quân khu Tây Bắc và Việt Bắc, ông giữ chức Phó Tư lệnh quân khu I, Ủy viên Thường vụ Đảng ủy quân khu. Tháng 12-1976, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, ông được bầu làm

Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, giữ chức Trưởng ban Dân tộc Trung ương Đảng và Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc Chính phủ, tháng 6-1978, được điều trở lại quân đội giữ chức Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu II, Bí thư đảng ủy quân khu. Tháng 1-1980, ông được phong quân hàm Trung tướng, tháng 12-1984, được phong quân hàm Thượng tướng. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (1982) và lần thứ VI (1986), Vũ Lập được bầu là Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được chỉ định là Ủy viên Đảng ủy quân sự Trung ương, đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII.

Do những cống hiến xuất sắc trong sự nghiệp giải phóng và bảo vệ Tổ quốc, ông đã được Quốc hội, Chính phủ và Quân đội một số nước anh em tặng thưởng nhiều huân chương cao quý.

NGUYỄN HIẾN LÊ

(1912 – 1984)

Ông quê ở làng Phụng Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Tây). Sau khi tốt nghiệp Trường Cao đẳng công chính (1934), ông vào Nam Bộ làm việc.

Từ sau Cách mạng tháng Tám (1945) đến năm 1952, ông đi dạy học, tiếp đó lập nhà xuất bản ở



Sài Gòn, viết báo, viết văn, nghiên cứu, biên khảo nhiều công trình khoa học xã hội – nhân văn.

Ông viết và dịch trên 100 cuốn sách : *Khổng Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Hàn Phi Tử, Liệt Tử, Dương Tử, Mặc Tử, ... Kinh Dịch, Lịch sử thế giới, Lịch sử văn minh Trung Quốc, Văn minh Ả Rập, Đông Kinh nghĩa thực, Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam ; Tổ chức công việc theo khoa học, Những cuộc đời ngoại hạng v.v...* Sách dịch có : *Chiến tranh và hoà bình, Sử kí Tư Mã Thiên, Chiến Quốc sách, Lịch sử văn minh* (33 tập). Nguyễn Hiến Lê sống và viết lặng lẽ, được mọi người nể trọng. Năm 1960, chính quyền Sài Gòn cũ trao “*Giải thưởng văn chương toàn quốc*” cùng với một ngân phiếu tương đương vài chục lạng vàng, nhưng ông đã từ chối và đề nghị : “Dùng tiền ấy để giúp nạn nhân chiến tranh”.

DƯƠNG NHẬT LỄ

(? – 1371)

Vốn là con một người phường chèo, mẹ là vương mẫu, khi có thai được Cung túc đại vương Trần Dục lấy làm vợ. Năm 1369, Trần Dục Tông chết, không có con nối dõi. Hoàng thái hậu Hiến Từ lấy cố Trần Dục là con trưởng của Trần Minh Tông mà không được làm vua nên đưa Nhật Lễ là con của Dục lên ngôi. Nhật Lễ lên làm vua, đặt niên hiệu là Đại Định. Nhật Lễ chỉ ham chơi bời, dâm dục. Thấy Thái hậu Hiến Từ có vẻ hối hận, y bèn sai người giết chết. Một số đại quý tộc nhà Trần âm mưu giết y, chẳng may việc tiết lộ, bị giết hết. Y lại có ý định đổi họ sang họ Dương của cha đẻ mình, khiến các quý tộc nhà Trần càng lo lắng, quyết tâm lật đổ. Cuối năm 1370, một nhóm quý tộc nhà Trần – trong đó có Trần Nguyên Đán, Thiên Ninh công chúa..., đã đem quân về Kinh phế Nhật Lễ. Sau Nhật Lễ bị Trần Nghệ Tông sai người đánh chết.

ĐÀM VĂN LỄ

(1452 – 1505)

Ông tự là Hoàng Kính, hiệu Chân Trai, người làng Lãm Sơn, huyện Quế Dương (Quế Võ, Bắc Ninh), đỗ Tiến sĩ năm 1469, được bổ làm Hiệu lí, năm 1483 thăng Thị thư ở Viện Hàn lâm. Đi sứ

Trung Quốc trở về, ông làm Phó đô ngự sử dần dần thăng đến Thượng thư Bộ Lễ. Khi Lê Hiến Tông bệnh nặng (1504), có bà Nguyễn Kính Phi đem vàng đến hối lộ ông để lập Lê Tuấn làm vua, bị ông từ chối. Ông cùng Nguyễn Quang Bật nhận di chiếu lập Lê Thuần, tức Lê Túc Tông. Túc Tông làm vua được một năm thì mất. Lê Tuấn lên ngôi (tức Uy Mục đế) trả thù bằng cách cử ông vào trấn Quảng Nam để giết giữa đường. Ông nhảy xuống sông Lam, vùng huyện Chân Phúc (Nghị Lộc, Nghệ An) tự vẫn. Nhiều tác phẩm thơ văn của ông còn lưu lại. Cùng với nhiều văn thần, ông vâng lệnh Lê Thánh Tông soạn bộ sách lớn *Thiên nam dư hạ tập*, soạn các văn bia Tiến sĩ ở Văn Miếu kể từ khoa thi năm 1442 đến năm 1448, cùng với Thân Nhân Trung soạn *Văn bia Chiêu lăng* (1498) (bia về vua Lê Thánh Tông), soạn lại danh sách *Lũng Nhai công thần*, phân loại, bổ sung những điểm thiếu sót trước. Ông cũng sao chép thêm một bản *Lam Sơn thực lục* soạn từ đời Thuận Thiên.

Đàm Văn Lễ còn là một nhà thơ. Trong sách *Toàn Việt thi lục* có 35 bài của ông, phần lớn là thơ đi sứ.

ĐÌNH LỄ

(? – 1427)

Danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông người Lam Sơn,

Thanh Hoá, là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Ông cùng hai em là Đình Liệt và Đình Bồ tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ rất sớm. Bồ hi sinh từ những ngày đầu. Cuối năm 1424, ông và Đình Liệt tham dự chiến trận Khả Lưu, Bồ Ải (Nghệ An) góp công bắt được tướng giặc Chu Kiệt, giết Hoàng Thành. Giữa năm 1425, Đình Lễ chỉ huy quân giải phóng Diễn Châu, phá tan đạo thuyền lương giặc do Trương Hùng chỉ huy, thừa thắng kéo quân ra Thanh Hoá. Tháng 9 năm 1426, Đình Lễ cùng Nguyễn Xí chỉ huy đạo quân tiếp ứng đánh ra Đông Quan. Ông là một trong những chỉ huy quan trọng trong chiến dịch Tốt Động – Chúc Động tháng 11 năm 1426. Tháng 3 năm 1427, trong một trận phản kích quân Vương Thông ở mặt Nam Đông Quan, Đình Lễ bị giặc bắt ở Mai Động (Hà Nội). Không chịu khuất phục, ông bị giặc giết.

PHẠM ĐÔN LỄ

(1455 – ?)

Ông tự là Ngu Khanh, người làng Hải Triều, huyện Ứng Thiên (Hưng Hà, Thái Bình), đỗ Trạng nguyên năm 1481 (cùng khoa với bảng nhãn Lưu Hưng Hiếu, Thám hoa Nguyễn Doãn Địch). Ông đỗ đầu cả ba kì thi Hương, Hội và Đình nên cũng được gọi là Tam nguyên Phạm Đôn Lễ, làm quan đến Tả thị lang, có đi sứ Trung Quốc.

Đỗ đại khoa, thông hiểu thi thư, nhưng ông có thiên hướng khác với các học giả đương thời, ông chú trọng đến những môn thiên văn, lí số và quan tâm đến những hoạt động thủ công trong làng xã. Theo truyền văn, khi đi sứ Minh đến Quế Lâm, ông đã chú ý khảo sát cách trồng cối, dệt chiếu ở đây và đem kinh nghiệm thu thập được về truyền lại cho dân làng. Vì vậy, vùng Hới (Hải Triều) ở Thái Bình thờ ông làm tổ sư nghề dệt chiếu.

LÍA

(Thế kỉ XVIII)

Thủ lĩnh nghĩa quân nông dân Quảng Ngãi, Quy Nhơn (trước khởi nghĩa Tây Sơn). Có tài liệu ghi ông vốn tên là Nguyễn Văn Doan, người phủ Quảng Ngãi. Theo truyền thuyết, nhà ông rất nghèo, cha mất sớm, mẹ tần tảo nuôi con ăn học. Ông lớn lên, có sức khỏe, giỏi võ và dũng cảm. Một bài về cổ lưu truyền ở địa phương có nói về tính cách của Lía “đạp bằng ngang trái, giữ gìn lòng nhân”. Vào những năm 60 của thế kỉ XVIII, nhân dân Đàng Trong, đặc biệt ở hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn sống khổ sở ngọt ngạt. Lía đứng lên tập hợp lực lượng chống chính quyền, được nhân dân hai phủ hưởng ứng. Nghĩa quân đóng ở Truong Mây xây thành đắp lũy nhưng một thời gian ngắn sau đó bị

quân chúa Nguyễn đánh bại. Hình ảnh của Lía đã để lại trong nhân dân Quảng Ngãi, Quy Nhơn những ấn tượng đẹp đẽ sâu sắc. Đến ngày nay tại địa phương còn câu ca dao :

*Chiều chiều én liệng Truong Mây,
Cảm thương chú Lía bị vây
trong thành.*

BÙI DƯƠNG LỊCH

(1757 – 1828)

Tự là Tôn Thành, hiệu Thạch Phủ và Tôn Trai, người thôn Yên Hội, xã An Toàn, huyện La Sơn (Châu Phong, Đức Thọ, Hà Tĩnh), con ông Bùi Quốc Toại, dòng dõi Nho học. Năm 1774, mới 17 tuổi, đỗ Hương cống rồi ra Thăng Long dạy học tư. Năm 1786, được cử làm Huấn đạo phủ Lý Nhân nhưng có tang cha nên ông không nhậm chức. Năm 1787, ông đỗ Hoàng giáp, chưa được nhận quan chức gì thì Tôn Sĩ Nghị và Lê Chiêu Thống bị quân Tây Sơn đánh đuổi. Bùi Dương Lịch không theo vua, đưa mẹ về trốn tránh ở quê nhà. Nhờ Nguyễn Huy Tự tiến cử, được Quang Trung thu dụng, cho làm việc ở Viện Sùng chính dưới quyền của Viện trưởng Nguyễn Thiếp. Thời Gia Long, ông được triệu ra làm Đốc học Nghệ An, rồi dạy học ở Quốc tử giám. Năm 1813, ông xin về quê, mở lớp dạy học trò và soạn sách.

Bùi Dương Lịch là một học giả có những ý kiến độc đáo. Ông soạn sách *Bùi gia huấn hải*, nhằm thay thế những sách vỡ lòng của Trung Quốc, chú ý đến những tri thức về đất nước Việt Nam.

Ông là tác giả sách *Nghệ An chí*, ghi chép khá đầy đủ thiên nhiên khí hậu, cương vực, núi sông, vua chúa, văn nhân, võ tướng ở xứ Nghệ, bao gồm Nghệ An và Hà Tĩnh, từ đầu đến cuối Lê. Cùng với sách *An Hội thôn chí* viết về làng quê của ông, hai cuốn này là những tác phẩm địa phương chí công phu, biên soạn có phương pháp.

Bùi Dương Lịch còn viết cuốn *Lê Quý dật sử*, ghi chép các sự kiện thời cuối Lê theo biên niên từ năm 1758 đến năm 1793.

Bùi Dương Lịch cũng là một nhà thơ. Ông có tập *Ốc lậu thoại* phần lớn gồm các bài đề vịnh phong cảnh thiên nhiên vùng Nghệ – Tĩnh.

Bên cạnh đó, ông còn có *Tồn Trai thi tập*, *Bùi Tồn Trai liêu văn...* gồm những câu đối, thơ ca, văn tế, bài hướng dẫn cho học sinh luyện văn...

HOÀNG VĂN LỊCH

(Thế kỉ XIX)

Ông quê ở làng Hiền Lương, huyện Phong Điền (Thừa Thiên –

Huế), một làng nghề nổi tiếng về rèn sắt, làm công cụ. Ông vốn là một thợ giỏi, được đưa vào làm ở Vũ khố chế tạo ti, sau thăng lên chức đốc công, phụ trách việc đóng tàu thuyền. Năm 1839, ông đã cùng Vũ Huy Trinh, chỉ đạo các thợ ở Vũ khố nghiên cứu và đóng thành công chiếc tàu thủy đầu tiên chạy bằng máy hơi nước. Sau đó, ông tiếp tục cùng Vũ Huy Trinh đóng thêm 3 chiếc nữa. Nhờ đó, ông được trọng thưởng và ban tước Lương Sơn hầu.

NGUYỄN THẾ LỊCH

(1748 – 1817)

Danh y thời Tây Sơn, cộng tác tích cực với triều Quang Trung. Ông còn có tên là Nguyễn Gia Phan, sinh năm 1748, quê xã Dưỡng An, huyện Từ Liêm (Hà Nội). Năm 1775, ông đỗ Tiến sĩ. Cuối thời Lê Cảnh Hưng, ông làm đến Giám sát ngự sử đạo Sơn Tây. Cuối năm 1788, ông cùng với Phan Huy Ích ra hợp tác với Tây Sơn. Cuối năm 1791, ông vào làm việc ở kinh đô Phú Xuân. Thời Cảnh Thịnh, nhận chức Thượng thư Bộ Lại, tước Trung Thọ hầu. Khi Gia Long lên ngôi, ông cùng với Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích bị đưa ra đánh ở Văn Miếu. Sau đó, ông về quê vợ ở Đại Mỗ (Hà Nội) làm thuốc, chữa bệnh. Ông mất năm 1817, thọ 69 tuổi. Trong thời gian

làm quan cho nhà Lê và Tây Sơn, ông vẫn làm thuốc và nghiên cứu y học. Sau cuộc binh hoả năm 1789, bệnh dịch phát sinh ác liệt, ông giúp chính quyền Tây Sơn ở Bắc Hà ngăn chặn thành công. Đến thời Cảnh Thịnh, ông cùng Thái y viện phối hợp chống dịch cho nhân dân vùng Triệu Phong (Quảng Trị). Nguyễn Thế Lịch viết nhiều tác phẩm y học nổi tiếng như *Lí âm phương pháp thông tục* (về phụ khoa và sản khoa), *Liểu dịch phương pháp toàn tập* (về bệnh truyền nhiễm) và *Hội nhi phương pháp tổng cục* (về nhi khoa) còn truyền đến ngày nay.

PHẠM QUANG LỊCH

(1901 – 1937)

Ông quê ở làng Nam Huân, nay thuộc xã Nam Cao, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Xuất thân từ một gia đình địa chủ phong kiến, nhưng sớm giác ngộ cách mạng, ông tham gia *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* ở Thái Bình từ năm 1928. Tháng 4-1930, ông bị tù 8 tháng vì đã lãnh đạo 2000 nông dân đấu tranh. Ông đã đem vãn tự mua bán ruộng đất của gia đình ra đốt, lấy thóc nhà mình và phá kho thóc nhà chủ để chia cho dân.

Tháng 11-1930, ông bị bắt trở lại, chịu án 20 năm khổ sai. Đêm

24-12-1932, ông cùng các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Tạo vượt ngục Hoả Lò Hà Nội), về quê gây dựng lại cơ sở Đảng ở Thái Bình, tham gia Tỉnh uỷ từ tháng 6-1933, phụ trách tờ báo *Đỏ* của địa phương.

Cuối năm 1933, ông bị bắt lần thứ ba, chịu án khổ sai 30 năm, mất tại nhà tù Sơn La ngày 30-3-1937.

CHÂU VĂN LIÊM

(1902 – 1930)



Châu Văn Liêm, tức Việt, sinh ngày 29-6-1902 tại xã Thái Thạnh, quận Ô Môn, nay thuộc tỉnh Cần Thơ, trong một gia đình nông dân nghèo. Học hết bậc sơ học, anh vào Trường Sư phạm Sài Gòn, học xong về dạy ở trường Chợ Thu, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên cũ.

Châu Văn Liêm sớm giác ngộ cách mạng, năm 1926, tham gia

phong trào truy điệu Phan Châu Trinh, năm 1927, được kết nạp vào *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, năm 1929, được cử vào Ban Thường vụ kì bộ Thanh niên Nam Kỳ, rồi tham gia sáng lập ra *An Nam Cộng sản đảng*.

Đầu năm 1930, Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu là hai đại biểu của *An Nam Cộng sản đảng* đi dự Hội nghị hợp nhất và trở thành một trong những người sáng lập ra *Đảng Cộng sản Việt Nam* ngày 3-2-1930.

Sau hội nghị lịch sử này, Châu Văn Liêm trở về Sài Gòn lãnh đạo công tác Đảng ở Nam Kỳ, đặc trách tỉnh Chợ Lớn.

Anh trực tiếp chỉ đạo cuộc biểu tình rầm rộ của nông dân Đức Hoà kéo lên phản đối chính quyền thực dân ở tỉnh Chợ Lớn ngày 4-6-1930. Thực dân Pháp đàn áp đẫm máu, xả súng bắn vào đoàn biểu tình, Châu Văn Liêm đã anh dũng hi sinh.

LÊ LIÊM

(1922 – 1985)

Ông chính tên là Trịnh Đình Huấn, sinh năm 1922 tại xã Từ Dương (nay là xã Tô Hiệu) huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Lúc nhỏ ông ở quê nhà, sau theo bố ra Hải Dương học tiểu học, năm 1936, lên Hà Nội theo học tại

Trường Thăng Long. Năm 1938, không có điều kiện tiếp tục học tập, ông thôi học và đi dạy để kiếm sống, đồng thời hăng hái tham gia hoạt động cách mạng, nhất là trong phong trào Mặt trận bình dân. Năm 1939, ông bị lộ, phải thoát li hoạt động bí mật.

Đầu năm 1940, ông bị đế quốc Pháp bắt, kết án tù hai năm đày đi Sơn La. Năm 1943, sau khi ra tù, ông được phân công phụ trách các tỉnh Phúc Yên, Hưng Yên, Ninh Bình, Bắc Ninh với cương vị là Ủy viên Thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ. Năm 1944, ông đặc trách chỉ đạo phong trào năm tỉnh đồng bằng. Năm 1945, sát ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám, Lê Liêm chỉ huy lực lượng quân sự cách mạng tấn công chiếm đồn Bản Yên Nhân, một đồn binh quan trọng của Pháp cắm chốt trên Đường số 5 giữa Hà Nội và Hải Phòng.

Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, ông được giao nhiệm vụ Bí thư Khu uỷ kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên khu II (Hà Nội).

Toàn quốc kháng chiến bùng nổ (19-12-1946), ông được điều động lên Việt Bắc công tác, cuối 1947, chuyển sang quân đội giữ chức Cục trưởng Cục Dân quân.

Khi thành lập Tổng cục Chính trị, ông được giao phụ trách Cục Chính trị, sau đó, làm Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị.

Ông đã tham gia các chiến dịch Biên Giới thu – đông 1950, Hà Nam Ninh (5–1951), Tây Bắc (10–1952). Trong chiến dịch Điện Biên Phủ (1953 – 1954), ông là Chủ nhiệm Chính trị mặt trận.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ (7–5–1954), Lê Liêm được Trung ương giao nhiệm vụ tiếp quản Thủ đô, tổ chức lễ đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về Hà Nội.

Ông chuyển sang công tác Bộ Văn hoá (1958), Bộ Giáo dục (1965). Ở cả hai Bộ, Lê Liêm đều giữ chức Thứ trưởng và Bí thư Đảng đoàn. Giữa hai thời kì đó có thời gian ông về Phủ Thủ tướng giữ chức Chủ nhiệm Ban Văn giáo Văn hoá – Giáo dục.

Từ năm 1973, ông nghỉ việc một thời gian, sau ra làm việc tại Ban Khoa giáo.

NGÔ SĨ LIÊN

(Thế kỉ XV)

Nhà sử học lớn. Ông quê ở làng Chúc Lí, huyện Chương Đức (Chương Mỹ, Hà Tây), đỗ Tiến sĩ năm 1442, làm quan ở Viện Hàn lâm, sau thăng Đô ngự sử, thọ 99 tuổi. Vào thời Hồng Đức (1470 – 1497), ông làm việc ở Viện Quốc sử, được giao biên soạn bộ *Đại Việt sử kí*

toàn thư, 15 quyển (từ thời Hùng Vương đến năm 938 có 5 quyển ; từ thời Ngô Quyền đến Lê Thái Tổ có 10 quyển). Trong bộ sử, ông đề cao tinh thần dân tộc, chủ nghĩa yêu nước song cũng khẳng định tư tưởng phong kiến Nho giáo trong tiến trình phát triển lịch sử.

THIÊM LIÊN

(Thế kỉ XVIII)

Không rõ họ. Thủ lĩnh một cuộc khởi nghĩa lớn ở vùng An Quảng (Quảng Ninh) nổ ra vào năm 1785. Nghĩa quân có hàng trăm chiếc thuyền, hoạt động khắp vùng ven biển Đông Bắc, sau đó liên kết được với một cuộc khởi nghĩa nông dân ở Sơn Nam (Nam Định). Thanh thế nghĩa quân lên cao, quân triều đình không làm gì được. Nghĩa quân hoạt động cho đến lúc quân Tây Sơn đánh ra Bắc Hà.

ĐINH LIÊN

(? – 979)

Con trai đầu của Đinh Tiên Hoàng. Thuở nhỏ đã từng phải làm con tin ở triều Ngô, năm 965 mới trốn về được, cùng cha đánh dẹp 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Năm 968, cha ông lên ngôi Hoàng đế, phong ông làm Nam Việt vương. Năm 972, ông được cử làm Chánh

sứ sang giao hảo với nhà Tống. Sau đó, được vua giao việc tiếp đãi các sứ thần và được vua Tống phong Thái sư, Giao Chỉ quận vương. Mặc dầu vậy, ông vẫn không được vua Đinh phong Thái tử.

Năm 979, trong tiệc rượu ở sân điện với cha mình, ông đã bị Đỗ Thích ám hại.

MẠC NGỌC LIỄN

(? – 1594)

Ông là con trai Nguyễn Kính, đại thần nhà Mạc, được gả công chúa, đổi họ và được phong tước Đà quận công. Từ giữa những năm 50 của thế kỉ XVI, ông đã tham gia cuộc chiến tranh Trịnh – Mạc, giữ chức Tướng tây quân, lập được nhiều công. Sau khi nhà Mạc bị đánh bật khỏi Thăng Long, ông đã đưa Kính Cung lên làm vua và chiếm giữ vùng Bắc và Đông Bắc, giữ chức Thái phó. Năm 1594, ông mất khi đang cầm quân ở Vạn Ninh (Quảng Ninh), để lại một bức thư nổi tiếng cho Mạc Kính Cung: “Nay khí vận họ Mạc đã hết, họ Lê lại phục hưng, đó là số trời. Dân ta vô tội mà để mắc nạn binh đao, sao lại nỡ thế? Bọn ta nên tránh ở nước khác... rất không nên lấy sức chọi sức, hai con hổ đánh nhau tất có một con bị thương, không có ích gì... Lại chớ nên mời người Minh vào nước ta, để

cho dân ta phải lầm than, đó là cái tội không gì nặng bằng.”

NGÔ VI LIỄN

(1894 – 1945)

Ông quê ở xã Tả Thanh Oai, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông, nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

Xuất thân từ một gia đình Nho học, sau khi tốt nghiệp Thành chung và Trường Thông ngôn, ông thi vào học Trường Cao đẳng (ban Pháp chính). Ra trường năm 1923, ông làm việc ở Sở Thư viện và Lưu trữ trung ương; năm 1928 chuyển sang ngạch tri huyện. Năm 1939, ông về làm việc ở Cục Lưu trữ Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, rồi bị bệnh nặng phải nghỉ việc, tháng 5-1945 mất tại Hà Nội.

Ông đã biên soạn một số sách địa chí: *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, *Địa dư huyện Cẩm Giàng, huyện Quỳnh Côi, huyện Bình Lục*. Ngoài ra, ông còn viết cuốn *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ*.

ĐINH LIỆT

(? – 1471)

Một đại thần của nhà Lê sơ. Ông là em Đinh Lễ, cháu Lê Lợi, quê ở sách Thuý Luận (nay thuộc

Lam Sơn – Thọ Xuân – Thanh Hoá), tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ đầu. Khi nghĩa quân đánh vào Nghệ An, ông đã chỉ huy quân đánh chiếm Đồ Gia (Hương Sơn – Hà Tĩnh), sau theo Lê Lợi tiến ra Đông Đô. Năm 1427, khi Đinh Lễ chết ở Mai Động (Hà Nội), ông được phong Nhập nội thiếu úy. Năm đó, ông cùng Lê Sát phục kích viện binh của nhà Minh ở Chi Lăng, đánh bại giặc, giết Liễu Thăng, góp phần diệt viện, giải phóng đất nước.

Năm 1428, nhà Lê thành lập, ông được phong Bảo Chính công thần, Tả kim ngô đại tướng quân, tước Thượng trí tự; năm sau, phong Đinh Thượng hầu và được ban họ Lê. Trong những năm làm quan, ông đã đóng góp nhiều vào việc xây dựng quân đội, bình định đất phía nam. Năm 1444, ông bị vu cáo và bị bắt giam cùng gia đình. Mãi 4 năm sau, nhờ sự giúp đỡ của các đại thần ông mới được tha (vợ con ông 2 năm sau nữa mới được tha). Ông được giữ chức Thái bảo. Năm 1460, ông cùng Nguyễn Xí tổ chức việc lật đổ Lê Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành (tức Thánh Tông) lên ngôi. Thánh Tông lên, phong ông chức Nhập nội thái phó á quận hầu, Bình chương quân quốc trọng sự, sau đó, nâng lên tước Lan quận công. Đầu năm 1461, ông cùng Lê Lăng đem quân đàn áp cuộc nổi dậy của họ Cầm ở vùng núi tây

nam Nghệ An. Khi trở về được thăng Thái sư phụ chính. Năm 1470, Thánh Tông chỉ huy quân đi đánh Champa, ông được cử làm Chinh lỗ tướng quân đem binh thuyền đi trước, lập công lớn. Năm 1471, ông mất, được truy phong Trung Mục vương. Như nhận định của nhà sử học Lê Quý Đôn, “ông là người có công đầu giúp vua mở nước, trải thờ 4 triều vua, lại là công thần trung hưng số một, địa vị và danh vọng đều rất cao” (*Đại Việt thông sử*).

PHAN LIÊU

(Thế kỉ XV)

Ông quê ở Tồn Lỗ, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh), đã từng theo cha chống Minh trong cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng, nhưng sau đó xin hàng và được làm Tri phủ Nghệ An.

Năm 1419, vì bị nhà Minh bức bách quá, lại vào lúc nhân dân ta nhiều nơi nổi dậy, ông đã cùng Thiên hộ Trần Đại nổi dậy ở Nha Nghi (Nghị Xuân – Hà Tĩnh), bắt giết bọn quan lại nhà Minh và đem quân bao vây thành Nghệ An (Hưng Nguyên – Nghệ An). Bị quân Minh đánh bại, ông phải chạy lên châu Ngọc Ma (Tây Nghệ – Tĩnh), dựa vào sự giúp đỡ của vua Ai Lao, xây dựng lại lực lượng. Ông cũng phối hợp với nghĩa quân “áo đỏ” và quân

của Lộ Văn Luật xây dựng căn cứ. Đầu năm 1420, quân Minh đánh lên, quân ông bị đánh bại. Ông phải trốn sang Ai Lao, sau đó theo một nguồn sử liệu, ông đã xin gia nhập nghĩa quân Lam Sơn.

TRẦN LIỄU

(1211 – 1251)

Cha của Trần Hưng Đạo, anh của Trần Thái Tông. Năm 1228, ông được phong chức Thái úy, năm 1234 làm Phụ chính, Hiến hoàng kiêm Tri Thánh từ cung. Do có quan hệ với người phi cũ của nhà Lý nên bị giáng làm Hoài vương.

Năm 1237, Chiêu Thánh – vợ của Trần Thái Tông không có con, vợ chồng Trần Thủ Độ bàn mưu bắt vợ Trần Liễu phải lấy Thái Tông rồi lập làm Hoàng hậu. Trần Liễu căm giận, họp tùy tùng khởi loạn. Bị vây ráp dữ, biết không làm gì được, ông đành đi thuyền nhỏ đến xin hàng Trần Thái Tông. Thái Tông giấu ông trong thuyền không cho ai vào. Khi Trần Thủ Độ đem quân đến bắt, Thái Tông đã lấy mình che đỡ. Trần Thủ Độ đành phải ném gươm xuống đất. Rồi hai bên giải hoà. Trần Thái Tông lấy các xã Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên Sinh, Yên Hưng, Yên Bang ban cho ông làm thang mộc ấp và phong là An sinh vương. Từ đó đến khi mất, ông hoặc ở Yên Sinh

hoặc đi du ngoạn các nơi, hoặc mộ dân khai phá đất hoang làm trang trại tư, không dám khởi binh chống lại triều đình nữa mặc dù vẫn mang hận cũ. Năm 1251, ông mất ở ấp Yên Sinh (Đông Triều), được truy phong Đại vương.

TRẦN HUY LIỆU

(1901 – 1969)

Ông xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước ở làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, năm 17 tuổi đã làm thơ yêu nước và viết báo.



Trần Huy Liệu thực sự hoạt động chính trị trong cao trào yêu nước và dân chủ 1925 – 1926, tham gia thành lập *Đảng Thanh niên* (3-1926) tại Sài Gòn. Ông còn là chủ bút tờ *Đông Pháp thời báo* (1925 – 1927) và phụ trách *Cường học*

thư xã (1928). Thời gian này ông tham gia *Việt Nam Quốc dân đảng* ở Nam Kỳ.

Sau khi bị bắt (8-1928) và bị tù ở Côn Đảo, ông được giác ngộ chủ nghĩa cộng sản, năm 1935, ra tù, bị trục xuất ra Bắc Kỳ, vẫn tiếp tục hoạt động. Năm 1936, được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương*. Được Đảng tín nhiệm, ông ra hoạt động báo chí công khai, năm 1938 làm Chủ bút tờ *Tin tức*, tờ báo công khai quan trọng nhất của *Đảng Cộng sản Đông Dương* ở Hà Nội. Từ 1939 – 1945, ông bị bắt, đưa đi giam ở các nhà tù Sơn La, Nghĩa Lộ.

Tháng 3-1945, ông vượt ngục về Hà Nội làm báo *Cứu quốc* của Mặt trận Việt Minh. Quốc dân đại hội ở Tân Trào (8-1945), ông được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng, kiêm Bộ trưởng Bộ Thông tin tuyên truyền của Chính phủ lâm thời.

Sau Cách mạng tháng Tám, Trần Huy Liệu dẫn đầu đoàn đại biểu Chính phủ vào Huế nhận lễ thoái vị của Bảo Đại. Trong kháng chiến chống Pháp, ông tiếp tục giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Chính phủ và Mặt trận.

Hoà bình lập lại, ông chuyển sang công tác văn hoá, học thuật, làm Trưởng ban nghiên cứu Văn – Sử – Địa, rồi Viện trưởng Viện Sử

học, Phó Chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước và Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam. Năm 1963, ông được nước Cộng hoà dân chủ Đức (trước kia) trao tặng *Huân chương Humbôn* (Humboldt) và mời làm Viện sĩ Thông tấn *Viện Hàn lâm khoa học*.

Trần Huy Liệu không chỉ là nhà báo có tên tuổi, ông còn là nhà sử học. Ông là tác giả và chủ biên hàng loạt công trình sử học có giá trị: *Dự thảo cách mạng cận đại Việt Nam*; *Lịch sử 80 năm chống Pháp*; *Phong trào cách mạng Việt Nam qua thơ văn*; *Cách mạng tháng Tám*; *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam...* Ngoài ra, ông còn viết nhiều hồi kí có giá trị lịch sử như: *Một bầu tâm sự*; *Ngục trung kí sự* (1927-1928); *Côn Lôn kí sự* (1935); *Nghĩa Lộ vượt ngục* (1946); *Mặt trận dân chủ Đông Dương* (1960); *Đảng Thanh niên* (1961)...

Ông còn là tác giả nhiều cuốn truyện lịch sử và một số tập thơ cách mạng in rải rác trên các tờ báo bí mật trong nhà tù: *Suối reo* (Sơn La); *Dòng sông Công* (Thái Nguyên); *Con đường nghĩa* (Nghĩa Lộ). Sau này, những bài thơ có giá trị nhất được tuyển chọn vào tập *Thơ Trần Huy Liệu*. Trần Huy Liệu có công trong việc đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu sử học đầu tiên của nước ta.

Ông đã được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

LINH TỪ QUỐC MẪU

(? – 1259)

Người phụ nữ nổi tiếng thời đầu Trần. Bà là con gái của Trần Lý, quê ở Lưu Xá (Hưng Hà – Thái Bình). Năm 1209, kinh thành náo động, Thái tử nhà Lý là Sảm phải bỏ Thăng Long mà chạy ra vùng biển, đến trú ở trang trại của Trần Lý, nhân đó lấy bà làm vợ. Họ Trần mộ quân tướng giúp Thái tử dẹp loạn, trở về kinh đô. Đầu năm 1217, bà được phong Hoàng hậu và sinh con gái đầu lòng là Thuận Thiên. Năm 1226, nhà Trần thành lập, Lý Huệ Tông bị phế truất rồi chết. Bà được đem gả cho Trần Thủ Độ. Vì nghĩ bà là mẹ hoàng hậu nên Trần Cảnh đã phong bà làm Quốc mẫu, hiệu Linh Từ. Năm 1237, do việc Trần Thủ Độ bắt Trần Cảnh lấy chị dâu của mình nên bất hoà xảy ra giữa hai anh em. Bà phải vất vả thuyết phục hai người để giải hoà.

Năm 1258, quân Mông Cổ xâm lược nước ta. Triều đình quyết định rút quân khỏi kinh thành. Bà đã phụ trách việc sơ tán cho gia đình nhà vua, đưa thái tử, cung phi, công chúa và vợ con các tướng lĩnh về Hoàng Giang (Nam Định), cử người bảo vệ cẩn thận. Không những thế, bà còn

cho thu hết vũ khí của các nhà giàu chuyển cho quân đội. Những việc làm của bà đã giúp vua tôi nhà Trần yên tâm, tin tưởng hơn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến. Mùa xuân năm 1259, bà mất.

LÊ VĂN LINH

(1376 – 1447)

Danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn, trọng thần của triều đình nhà Lê. Ông quê ở Hải Lịch, huyện Lôi Dương (nay là Thọ Hải, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá), tham gia hội thề Lũng Nhai. Ông là văn thần trong bộ chỉ huy cùng Nguyễn Trãi luôn ở bên cạnh Lê Lợi, giúp được nhiều mưu kế. Ngày toàn thắng, ông được xếp vào hàng công thần bậc nhất, tước Hương thượng hầu, được cử giữ chức Thiếu phó, thăng lên Hữu bật. Năm 1435, ông tham gia chiến dịch đánh Cẩm Quý ở Ngọc Ma (tây Nghệ An) bắt được y đem về. Sau đó, ông được thăng Thái phó. Ông mất năm 1447, thọ 71 tuổi, thụy là Trung Hiến.

NGUYỄN VĂN LINH

(1915 – 1998)

Ông chính tên là Nguyễn Văn Cúc (Mười Cúc), sinh ngày 1-7-1915 tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Từ năm 1929, ông



đã tham gia *Học sinh đoàn do Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* lãnh đạo. Ngày 1-5-1930, khi rải truyền đơn chống đế quốc, ông bị địch bắt, bị kết án chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do, được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương*, tham gia hoạt động trong công nhân lao động ở Hải Phòng, Hà Nội.

Năm 1939, Đảng điều động ông tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố ; cuối năm 1939, được phân công tham gia lập lại Xứ uỷ Trung Kỳ. Đầu năm 1941, ông bị bắt ở Vinh, địch đưa ông về Sài Gòn xử án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo lần thứ hai.

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, ông được đón về Nam Bộ, hoạt động ở Sài Gòn trực tiếp lãnh đạo kháng chiến chống Pháp với các chức vụ Bí thư Thành uỷ, Bí thư Đặc khu Sài Gòn – Gia Định, năm 1949 – 1960 là Ủy viên và Quyền Bí thư Xứ uỷ Nam Bộ.

Năm 1960, ông được bầu là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Trung ương Đảng chỉ định làm Bí thư Trung ương Cục miền Nam, năm 1976, làm Bí thư thành uỷ thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 12-1976, tại Đại hội Đảng lần thứ IV, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Trung ương bầu vào Bộ chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng, được phân công giữ nhiều trọng trách như Trưởng ban Dân vận Trung ương, Chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam. Tháng 12-1981, ông làm Bí thư thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 3-1982, tại Đại hội V, Nguyễn Văn Linh được bầu lại làm Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 6-1985, ông được bầu vào Bộ Chính trị, làm Bí thư Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 12-1986, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần VI, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương và được Trung ương bầu làm Tổng bí thư *Đảng Cộng sản Việt Nam*, năm 1987, kiêm Bí thư Đảng uỷ Quân sự Trung ương. Tháng 6-1987, ông được bầu làm đại biểu Quốc hội khóa VIII.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần VII (6-1991) và Đại hội VIII (6-1996), ông được tôn vinh làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông từ trần ngày 27-4-1998.

Do công lao và thành tích đối với cách mạng, ông được Đảng và Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và nhiều huân huy chương cao quý khác. Các nước bạn Lào, Cuba, Campuchia cũng tặng thưởng ông những Huân chương cao nhất.

NGUYỄN XUÂN LINH

(1909 – 1988)

Ông quê ở xã Nam Quang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, gia nhập *Đảng Cộng sản Việt Nam* từ năm 1930.

Năm 1930 – 1931, ông là cán bộ Đảng, xây dựng phong trào cách mạng ở huyện Hương Khê. Năm 1931 – 1932, ông làm Bí thư thành uỷ Vinh – Bến Thủy, bị địch bắt giam tại các nhà lao Vinh, Lao Bảo, Buôn Ma Thuột từ năm 1932 đến cuối năm 1943, mới ra tù. Nhưng sau đó, ông lại bị bắt giam lần nữa và bị kết án 20 năm tù.

Trong cao trào Tổng khởi nghĩa năm 1945, ông làm Chủ tịch Uỷ ban khởi nghĩa liên tỉnh Nghệ – Tĩnh. Từ tháng 3–1945 đến tháng 12–1949, ông làm Bí thư Tỉnh uỷ Nghệ An, Xứ uỷ viên Xứ uỷ Trung Kỳ, Phó bí thư phân khu uỷ Bình Trị Thiên ; từ tháng 12 năm 1949 đến tháng 11–1955, làm Thường vụ Khu uỷ,

Phó bí thư khu uỷ 4, Chánh án toà án quân sự khu 4, Bí thư Tỉnh uỷ Hà Tĩnh. Từ tháng 11–1915 đến tháng 12–1957, ông làm Tổng giám đốc Công ty lâm thổ sản Trung ương. Từ tháng 12–1957 đến tháng 12–1959, ông làm Uỷ viên thường vụ Khu uỷ 4. Từ tháng 12–1959 đến tháng 12–1972, ông làm Bí thư Tỉnh uỷ Hà Tĩnh, Đại biểu Quốc hội các khoá III, khoá IV. Từ tháng 5–1972 đến tháng 12–1977, ông là Uỷ viên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và thư kí Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đến năm 1978, nghỉ hưu. Năm 1988 ông mất tại Hà Nội.

ĐẬU QUANG LĨNH

(1870 – 1941)

Đậu Quang Lĩnh (thường gọi là Cha Chiêu), sinh năm 1870 tại giáo họ Yên Phú, xứ Thọ Ninh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông học giỏi chữ Hán, thông thạo tiếng Latinh. Năm 1891, ông tốt nghiệp Tiểu chủng viện Xã Đoài, rồi được giữ lại trường làm Giáo sư; nhập học Đại Chủng viện cùng một khoá với cha Nguyễn Thiện Đồng (1898) và được thụ phong Linh mục cùng một năm (1903). Khi còn làm việc đạo, ông là Thư kí Toà Giám mục, thường được Nhà Chung giao cho việc dịch sách nước ngoài, do đó được đọc các *"Tân thư"* Trung Quốc,

tiếp thu tư tưởng tiến bộ của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu. Vốn có tinh thần dân tộc, yêu nước, khi hội *Duy tân* của Phan Bội Châu thành lập với chủ trương đoàn kết các giới đồng bào đấu tranh chống Pháp, Đâu Quang Lĩnh đã hăng hái tham gia hoạt động tích cực, vận động bà con giáo dân quyên góp tiền bạc ủng hộ thanh niên du học.

Năm 1909, ông bị Pháp bắt giam ở nhà lao Vinh. Chúng tra tấn ông dã man, nhưng không khuất phục nổi.

Ông bị giặc Pháp kết án đầy đi Côn Đảo. Ở đây, ông có làm nhiều bài thơ nói lên tinh thần yêu nước và ý chí bất khuất của mình.

Sau khi được tha (1913), linh mục Đâu Quang Lĩnh bị Pháp đưa về địa phận Sài Gòn, sau ông qua đời tại giáo xứ Cái Mơn (Bến Tre) ngày 18-1-1941. Trường Trung học phổ thông huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh hiện mang tên vị linh mục yêu nước này.

ĐÌNH BỘ LĨNH

(924 – 979)

Người có công thống nhất lại đất nước ở thế kỉ X, đặt Quốc hiệu Đại Cồ Việt. Ông là người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (nay là huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình), con của Thứ sử

châu Hoan Đình Công Trứ. Cha mất sớm, ông sống với mẹ ở Đàm Gia (cùng châu). Từ thuở nhỏ ông khỏe mạnh, dũng cảm, nhanh nhẹn, thường cùng lũ trẻ chăn trâu trong làng chơi trò đánh nhau, lấy bông lau làm cờ. Ông được các bạn suy tôn là chủ tướng, đi đâu đều được chúng khoanh tay làm kiệu để khiêng. Lũ trẻ các làng bên cũng đều suy tôn ông. Bà mẹ thấy thế rất vui mừng, có khi mở cả lợn để khao thưởng. Người già trong làng cũng rất quý trọng ông, nên khi ông lớn lên, tôn ông làm trưởng sách. Chú ông ở làng bên, nhân tình hình trong nước không yên, đã họp quân, đánh sang làng Đàm Xá. Đình Bộ Lĩnh chống không nổi. Theo truyền thuyết, khi chạy qua cầu Đàm Gia, chẳng may bị rơi xuống vũng bùn, người chú lấy giáo định đâm chết nhưng thấy có hai con rồng vàng che đỡ, nên sợ quá, lùi về. Sau đó, ông quay lại, tập hợp trai tráng, bạn bè cũ trong làng sang đánh làng của chú. Chú thua, phải quy phục. Cả đất Hoa Lư đều theo ông.

Năm 951, Nam Tấn vương và Thiên Sách vương (hai anh em, con của Ngô Quyền) nghe tin, đem quân tiến đánh. Biết chưa thể chống lại được quân của hai vương, Đình Bộ Lĩnh đành phải cho con sang làm con tin để xin hoà. Hai vương không chịu rút quân, tiếp tục đánh vào chỗ

đóng quân của ông. Cuộc chiến diễn ra hàng tháng, không có kết quả. Hai vị vương bèn sai người treo Đinh Liễn (con trai của ông, đang làm con tin) lên cây cao và đe dọa : nếu ông không hàng sẽ bắn chết. Ông tức giận, quát to : “Đại trượng phu chỉ ở việc lập công danh, chứ sao lại chịu bắt chước đàn bà mà thương tiếc con”. Ông sai mười tay nỏ nhắm vào Liễn để bắn. Hai vị vương thấy thế, kinh ngạc, cho hạ Đinh Liễn xuống rồi rút quân về.

Nhà Ngô ngày càng suy yếu. Các hào trưởng nổi lên cát đất, đánh lẫn nhau, sử gọi là loạn 12 sứ quân. Cuộc sống của người dân thường ngày càng khó khăn, khổ cực. Ông bèn liên kết với sứ quân Trần Lãm ở Bố Hải Khẩu (Thái Bình) tiến đánh các sứ quân khác. Hào kiệt các nơi theo về, nhân dân ủng hộ, quân của ông đánh đâu thắng đó. Ông được mọi người tôn xưng là Vạn thắng vương. Năm 967, nhà Ngô đổ. Một số sứ quân ngả theo ông. Mở rộng cuộc chiến ra các nơi, quân của ông dần dần đánh bại được các sứ quân, thống nhất đất nước.

Năm 968, đất nước trở lại yên bình. Ông lên ngôi Hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng), xây dựng kinh đô ở Hoa Lư, thành lập triều đình, đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Năm 970, ông đặt niên hiệu là Thái Bình, cho đúc tiền và sai sứ sang đặt quan hệ hoà

hiếu với nhà Tống. Đất nước dần dần ổn định. Vùng ven biển, thuyền bè nước ngoài ra vào buôn bán tấp nập. Năm 973, nhà Tống phong ông là Giao Chỉ quận vương.

Năm 979, trong một bữa tiệc với con trai là Đinh Liễn, ông và con đã bị viên quan hầu Đỗ Thích ám hại.

TRƯƠNG VĂN LĨNH

(1902 – 1946)

Ông (còn có tên là Trương Văn Thanh) sinh năm 1902 trong một gia đình công giáo ở làng Tuy Anh, nay là Nghi Phương, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Trương Văn Lĩnh học ở Tiểu chủng viện Xã Đoài một thời gian, rồi học chữ Hán ở Nam Đàn. Được một số người yêu nước giác ngộ cách mạng, đầu năm 1924 ông vượt núi rừng sang Thái Lan, rồi sang Trung Quốc dự lớp huấn luyện ở Quảng Châu. Nguyễn Ái Quốc đã kết nạp ông vào nhóm bí mật của *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*. Sau đó, ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc và vào học trường võ bị Hoàng Phố. Ra trường được cử chỉ huy một đơn vị *Quốc dân đảng*.

Tháng 12-1930, Trương Văn Lĩnh bị cảnh sát Anh bắt ở Hương Cảng, hai tháng sau bị chúng trao

cho chính quyền Quảng Châu. Được thả ra vào đúng lúc Nguyễn Ái Quốc bị đế quốc Anh bắt giam, chính ông đã liên hệ với luật sư Lôđôbai (Loseby) đứng ra bào chữa và giúp Nguyễn Ái Quốc thoát nạn.

Tháng giêng 1932, ông bị bắt ở Thượng Hải, giải về giam ở Hoả Lò (Hà Nội), rồi về Huế... Chúng tra khảo cực hình, nhưng không khai thác được gì. Tháng 4-1932, chúng giao ông cho toà án Nam triều, kết án tù khổ sai chung thân. Đến năm 1942, thực dân Pháp chuyển ông về giam ở nhà tù Lao Bảo, rồi về Buôn Ma Thuột. Ở đây, ông đã tổ chức vượt ngục thành công. Sau hơn 4 tháng trời, trải qua một cuộc hành trình đầy gian khổ và cực kì mạo hiểm trên 1000km đường rừng, ông đã về đến quê hương. Nhưng sau đó, ông phải ra ngay Thanh Hóa rồi ra Bắc liên hệ với Trung ương Đảng. Ông được giao tổ chức trường quân sự ở Thái Nguyên để đào tạo cán bộ quân sự cho Xứ uỷ Bắc Kỳ.

Tháng 9-1944, Trương Văn Lĩnh bị mật thám Pháp bắt ở bến đò Hà Châu (Thái Nguyên). Chúng đưa ông về Sở Liêm phóng Trung Kỳ tra hỏi về những nơi ông đã hoạt động. Ông kiên quyết giữ bí mật, bất khuất trước mọi ngón đòn tra tấn dã man tàn bạo của thực dân. Cuối cùng, chúng đưa ông về giam tại Hoả Lò Hà Nội.

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông ra tù, được Đảng giao phụ trách Trường Quân chính ở Hà Nội và đã đào tạo được một lớp cán bộ vào miền Nam kháng chiến. Ông mất ngày 23-11-1946.

MAI THỨC LOAN

(? - 722)

Thủ lĩnh nghĩa quân chống đô hộ Đường. Ông quê gốc ở làng Mai Phụ (Thạch Bắc - Thạch Hà - Hà Tĩnh), cha mất sớm, mẹ phải rời quê hương sang kiếm sống ở Xa Lẻ (Đông Liệt - Nam Đàn - Nghệ An). Lớn lên, ông rất khoẻ mạnh, da đen, tóc xoăn, giỏi vật nhất làng. Bấy giờ, đô hộ An Nam là Quang Sở Khách, tham lam, tàn bạo, bắt dân ta đóng góp, lao dịch nặng nề. Vua tôi nhà Đường nghe nói vãi An Nam rất ngon, bèn lệnh cho Quang Sở Khách chở sang kinh đô Tràng An để chúng thưởng thức. Đây là một gánh nặng cho nhân dân vì đường xa, gánh vãi nặng, ăn uống kém, người đi thì có, người về thì không. Nhân dân ca thán. Cầm thù quân đô hộ tàn bạo, ông đã liên kết với phường săn và trai tráng trong vùng, ngày đêm luyện tập, chuẩn bị khởi nghĩa. Năm ấy, đến lượt ông bị chúng bắt đi gánh vãi nộp cống. Khi thấy ông có sức khoẻ lại được mọi người kính trọng, chúng đã cho ông làm đốc gác, tham gia các quân đoàn người

gánh vải. Trên đường đi, ông đã bí mật mưu cùng anh em giết hết bọn lính áp tải, nói: “Tôi nghe, ở xa ngàn dặm còn không sợ, huống chi là chúng ta, ở xa đến vạn dặm, lẽ nào lại chịu ngồi yên!”. Ông kêu gọi mọi người trở về quê, rèn vũ khí chống quân đô hộ. Ông cho người liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, phất cờ khởi nghĩa, lấy Sa Nam (Nam Đàn) làm căn cứ, đóng đại quân ở núi Vệ, xây chiến lũy vững chắc. Quân nhà Đường kéo lên đàn áp. Nghĩa quân đánh tan giặc, nhân đó truy đuổi chúng, giải phóng cả vùng Hoan – Ái (Thanh, Nghệ, Tĩnh). Nghĩa quân đã suy tôn ông làm vua – tục gọi là Mai Hắc Đế. Đô thành đóng ở Vạn An. Sau khi ổn định tình hình, ông đem quân đánh ra Giao Châu, Đô hộ Quang Sở Khách phải bỏ thủ phủ Tống Bình (Hà Nội) chạy về Trung Quốc. Nhân dân nhiều nơi nổi dậy hưởng ứng. Bấy giờ thời Đường đang thịnh nên vua tôi nhà Đường vội sai tướng Dương Tư Húc đem quân sang đàn áp. Năm 722, hơn 10 vạn quân Đường kéo sang An Nam. Nghĩa quân không chống nổi, thành Vạn An thất thủ. Mai Thúc Loan chạy vào rừng, rồi mất (có sách ghi lại ông bị rắn cắn chết). Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan thất bại nhưng nhà Đường buộc phải bỏ lệ cống vải. Nhân dân địa phương đã lập đền thờ ông và truyền nhau bài thơ, trong đó có câu:

*Đường đi cống vải từ đây dứt,
Dân nước đời đời hưởng phúc chung.*

NGUYỄN BÁ LOAN

(? – 1908)

Ông quê ở làng Lạc Phố (nay thuộc xã Đức Thắng), huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông là con của Nguyễn Bá Nghi (Tổng đốc ba tỉnh Sơn Tây – Hưng Hoá – Tuyên Quang) nên được tập ấm, vì vậy còn gọi là Ấm Loan.

Sau khi phong trào Cần vương ở địa phương (1886 – 1888) thất bại, ông tạm lánh vào Nam Kỳ. Năm 1904, ông trở về quê cùng Lê Đình Cẩn, Lê Khiết, Nguyễn Thụy chỉ đạo phong trào Duy tân, dẫn tới sự bùng nổ cuộc chống thuế ở Quảng Ngãi (1908).

Thực dân Pháp và tay sai Nam triều đẩy mạnh khủng bố trắng, ông bị bắt, rồi bị xử chém sáng 23-4-1908.

TRƯƠNG PHÚC LOAN

(? – 1774)

Trương Phúc Loan là con Trương Phúc Phan, một gia đình thế tộc nên sớm được cất nhắc, làm đến chức Ngoại tả. Năm 1765, Nguyễn Phúc Khoát chết, Loan đã cùng một

số đại thần tự tiện đưa Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi lên ngôi, rồi được phong Quốc phó, phụ trách Bộ Hộ, nắm hàng loạt nguồn thuế, tham nhũng vô cùng, lại cho người nhà nắm các nguồn thu nhập khác, nổi tiếng gian tham xảo quyệt. Dân gọi là “Trương Tân Cối”. Mọi người oán giận. Nguyễn Nhạc nhân đó giương cao khẩu hiệu “Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan”, tụ tập nghĩa quân nổi dậy. Năm 1774, quân Trịnh kéo vào Nam cũng lấy danh nghĩa giúp chúa Nguyễn diệt Trương Phúc Loan. Trước tình thế đó, các quan lại của chúa Nguyễn đã bắt Loan nộp cho quân Trịnh, còn nhân dân thì kéo đến phá tan nhà cửa.

LƯƠNG LONG

(? – 181)

Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân Giao Chỉ. Từ những năm 70 của thế kỷ II, nhân dân các tộc người thiểu số ở Đông Bắc Giao Chỉ (thường được gọi là dân Ô hử) đã liên tục nổi dậy chống bọn quan lại đô hộ. Năm 178, nhân tên thái thú Chu Ngung tàn bạo, Lương Long – người Giao Chỉ, đã kêu gọi nhân dân nổi dậy. Thanh thế nhân dân lên cao, lực lượng có đến mấy vạn người. Các quận Hợp Phố, Cửu Chân, Nhật Nam được tin đó, cùng nổi dậy, đánh phá dinh thự quân đô

hộ, Chu Ngung sợ, đóng cửa thành cố thủ, chờ viện binh. Lương Long liên kết được với Thái thú Nam Hải là Khổng Chi, bấy giờ đang cầm quân chống nhà Hán. Thế lực nghĩa quân thêm hùng hậu.

Năm 181, vua Hán sai Thứ sử Lan Lăng là Chu Tuấn đem quân các quận phía nam sang giúp Chu Ngung. Chúng cho người dùng của cải, danh vị mua chuộc các tướng của nghĩa quân rồi đem đại quân đánh gấp. Trong một trận chiến đấu lớn, Lương Long bị giết. Lực lượng nghĩa quân tan rã. Nhưng, ý thức căm thù quân xâm lược trong quần sĩ người Việt không suy giảm. Năm 184, họ đã nổi dậy giết Chu Ngung.

LÊ VĂN LONG

Quê làng Trường Xuân huyện Lễ Dương, Châu Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc phường Trường Xuân, thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam). Không rõ năm sinh và năm mất.

Xuất thân trong một gia đình theo nghề võ, ông cha đều là đại tướng triều Tây Sơn. Bản thân ông được phong chức Đô đốc (Đô đốc Long).

Năm 1789, ông cùng cha (Lê Văn Thư) theo vua Quang Trung dẫn đại quân ra Bắc diệt quân Thanh

xâm lược đang chiếm đóng Thăng Long. Nửa đêm mồng 3 Tết năm Kỷ Dậu, quân ta tiến đánh các vị trí của quân Thanh. Trong trận này, Đô đốc Lê Văn Long chỉ huy đạo quân tiêu diệt cánh quân của Sầm Nghi Đống ở các đồn Khương Thượng, Hà Hồi, rồi đến mờ sáng ngày mồng 5 Tết (30-1-1789) thừa thắng đánh trận Đống Đa quyết định, sau đó tiến về giải phóng Thăng Long.

TRẦN ĐÌNH LONG

(1904 – 1946)

Ông quê ở thành phố Nam Định. Từ năm 1920 – 1924, học trường Thành chung Nam Định. Năm 1925, ông sang Pháp học tiếp, được Đảng Cộng sản Pháp giới thiệu sang học trường Đại học Phương Đông của Quốc tế cộng sản.

Sau 3 năm học tập, ông trở về nước hoạt động tại Sài Gòn, bị thực dân Pháp bắt về giam tại Hà Nội.

Sau khi được trả lại tự do, ông tiếp tục hoạt động cách mạng, gia nhập *Đảng Cộng sản Việt Nam*, sinh hoạt nhóm *Lao động* (Le Travail) ; năm 1936, phụ trách tờ báo *Khoẻ* ; năm 1937, làm báo *Thời thế*, trên báo *Thời thế* có đăng phóng sự dài của ông : *Ba năm ở Nga Xô viết*. Phóng sự này còn được đăng lại ở báo *Tin tức*.

Năm 1940, ông bị bắt và đày lên nhà tù Sơn La, tháng 3-1945, vượt ngục về Hà Nội, liên lạc với Đảng tiếp tục hoạt động.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông được phân công làm công tác ngoại giao, liên hệ với quân đội Tưởng để dàn xếp những chuyện rắc rối giữa ta với chúng.

Tối 24-11-1945, tại nhà riêng ở 26 phố Hàng Gạo (Hà Nội) bọn *Việt Nam quốc dân đảng* giả làm quân Tưởng, ập vào nhà bắt Trần Đình Long, đem về giam tại cơ quan của chúng ở Trường Đỗ Hữu Vị, nay là Trường Phổ thông trung học Phan Đình Phùng, đánh đập tàn nhẫn rồi giết chết ông vào đầu năm 1946.

NGUYỄN ĐỊA LÔ

(Thế kỉ XIII)

Một gia nô của Trần Hưng Đạo, có công trong kháng chiến chống Mông – Nguyên. Tháng 5 năm 1285, khi quân ta mở cuộc Tổng phản công, ông đã được cử cùng đạo dân binh của Nguyễn Thế Lộc và Nguyễn Lĩnh phục kích bọn Việt gian Trần Kiện và Trần Tú Hoãn ở trại Ma Lục (gần Chi Lăng – Lạng Sơn). Khi bọn này theo tàn quân của Thoát Hoan chạy qua đây, ta dồn quân đánh, Nguyễn Địa Lô bắn chết Trần Kiện. Sau ngày toàn thắng, ông được vua Trần thưởng rất hậu.

CAO LỖ

(? – 179 TCN)

Theo dã sử, ông họ Cao tên Lỗ, lại có tên là Thông, người ở bộ Vũ Ninh (Bắc Ninh). Thời trẻ, giỏi võ nghệ, được người địa phương tôn làm Đô Lỗ. Sau theo An Dương Vương đánh giặc, nhờ lập được nhiều công, ông được phong tước Hầu. An Dương Vương xây thành Cổ Loa, được Rùa vàng giúp. Thành xây xong, Rùa vàng lại tặng vua chiếc móng. Vua bèn giao cho ông chiếc móng đó để làm thành cái lẫy nỏ thần. Truyền rằng, nỏ thần cực mạnh, bắn một lúc hàng trăm mũi tên, tiêu diệt được hàng trăm tên giặc, do đó được gọi là Linh Quang thần nỏ. Triệu Đà đem quân xâm lược Âu Lạc. An Dương Vương dàn quân chiến đấu, dùng nỏ thần diệt giặc. Quân Triệu Đà thua to, phải rút về nước. Biết ta có nỏ thần lợi hại, Triệu Đà tìm cách cho con sang làm rể An Dương Vương, để mong phá được nỏ thần. Ông và Nội hầu hết lời can ngăn An Dương Vương chớ mắc mưu giặc, nhưng vua không nghe. Trọng Thủy lấy My Châu rồi, vừa tìm cách phá nỏ thần, vừa tìm cách li gián An Dương Vương với các tướng giỏi. An Dương Vương cả tin, đã đuổi ông về quê. Đau đớn vì sự đối xử đó, ông ra về, không quên dặn lại vua : “Giữ được nỏ này thì làm vua thiên hạ, không giữ được nỏ này thì

mất thiên hạ”. Nhưng, An Dương Vương chủ quan đã để cho Trọng Thủy phá mất lẫy nỏ. Rồi, Triệu Đà lại xuất quân xâm lược. An Dương Vương phải tự vẫn. Đất nước rơi vào tay quân xâm lược. Ông đã mất trong cuộc chiến đấu sống mái với kẻ thù.

ĐẶNG LỘ

Nhà thiên văn học đời Trần, ông quê ở Sơn Minh (Ứng Hoà, Hà Tây) làm quan cho nhà Trần, chức Hậu nghị Đài lang, Thái sử cục lệnh. Ông rất giỏi thiên văn, đã từng chế ra thước đo thời tiết gọi là Lung linh nghi, truyền rằng, thông báo thời tiết rất chính xác. Ông lại giỏi về việc làm lịch, đã bỏ lịch Thụ thì (theo cách của nhà Nguyên, nhà Minh) để làm ra lịch Hiệp kỷ (của ta) và trở thành nhà lịch học đầu tiên của Việt Nam.

NGUYỄN THỊ LỘ

(? – 1442)

Không rõ bà sinh năm nào, chỉ biết năm Bà mất cùng với chồng là anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi sau vụ thảm sát Lệ Chi Viên (Trại Vải) năm 1442.

Nguyễn Thị Lộ sinh tại thôn Hải Triều (làng Hới), xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Quê hương

bà có nghề dệt chiếu, nên Bà thường mang chiếu lên bán ở Đông Quan (tên gọi Hà Nội thời bị quân Minh chiếm đóng), nhân đây đã gặp và kết duyên với Nguyễn Trãi. Sau theo chồng vào Thanh Hoá, tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi phát động.

Theo sử sách và các câu chuyện kể, Bà có nhan sắc, lại có tài văn thơ. Với văn tài và trình độ học vấn của mình, Bà được vua Lê Thái Tông mời vào cung giữ chức Lễ nghi học sĩ phụ trách việc dạy học các phi tần, mỹ nữ trong cung. Bà cũng đã có công lớn trong việc cùng chồng cứu sống Hoàng tử Lê Tư Thành (sau là vua Lê Thánh Tông). Năm 1442, vua Lê Thái Tông đi tuần du miền Đông, có ghé qua nhà Nguyễn Trãi ở ẩn tại Côn Sơn (Hải Dương). Khi về có Nguyễn Thị Lộ mới từ Thăng Long về thăm chồng cùng đi. Nhà vua đã đột ngột mất trong đêm nghỉ lại ở Lệ Chi Viên (nay thuộc huyện Gia Lương – Bắc Ninh). Triều đình cho là vợ chồng Nguyễn Trãi có âm mưu đầu độc nhà vua, kết án tru di ba họ. Mãi đến đời Lê Thánh Tông, nỗi oan này mới được giải toả.

NGUYỄN THẾ LỘC

(Thế kỉ XIII)

Thổ hào Lạng Giang (Bắc Bắc Giang – Nam Lạng Sơn). Ông người

Tây, tham gia cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ 2, hoạt động ở vùng Lạng Sơn, quấy rối vùng sau lưng địch. Tháng 3 năm 1285, tên tướng Toa Đô cho quân đưa Trần Kiện (hàng giặc) về Bắc. Ông cùng Nguyễn Lĩnh và một cánh quân của Trần Hưng Đạo chặn đánh chúng ở đèo Sài Hồ gần trại Ma Lục (Lạng Sơn). Trong trận này, Trần Kiện đã bị bắn chết.

NGUYỄN VĨNH LỘC

(Thế kỉ XV)

Thủ lĩnh một phong trào yêu nước ở Bắc Nghệ An, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Ông là người Cổ Sách (nay thuộc huyện Cẩm Thủy), Thanh Hoá. Khi giặc Minh xâm lược, ông vào Nghệ An tổ chức khai hoang lập thôn Trang Niên (nay là Mĩ Thành, Yên Thành, Nghệ An). Ông cùng người trong thôn, chống giặc bảo vệ xóm làng, uy tín lan rộng khắp Nghệ An. Cuối năm 1424, nghĩa quân Lam Sơn vào miền Tây Nghệ An, ông theo Lê Lợi, góp nhiều mưu kế giúp Lê Lợi giải phóng Nghệ An. Khởi nghĩa thành công, ông được giao nhiệm vụ quản lĩnh quân ở Nghệ An, tiếp tục tổ chức khai hoang lập thêm nhiều làng mới.

LÊ LỢI

(1385 – 1433)

Anh hùng dân tộc, vị lãnh tụ cao nhất của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và là người sáng lập nhà Hậu Lê. Ông sinh năm 1385, quê ở Lam Sơn (xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá). Ông nội là Lê Đình vốn quê ở làng Như Áng (nay thuộc xã Kiên Thọ, Ngọc Lặc, Thanh Hoá) dời nhà đến Lam Sơn, tổ chức khai hoang, lập làng. Cha là Lê Khoáng, hào trưởng có uy tín trong vùng. Năm 1407, giặc Minh xâm chiếm nước ta. Chúng mua chuộc, dụ dỗ, mời Lê Lợi làm quan nhưng ông kiên quyết từ chối. Sử cũ chép : “Ông ngâm nuôi kẻ mưu sĩ, bỏ của, phát thóc giúp người cô bản, nhún lời hậu lễ để thu hào kiệt”. Đầu năm 1416, ông tập hợp lực lượng, thành lập bộ chỉ huy gồm 19 người, mở hội thề Lũng Nhai (nay là làng Mé cách Lam Sơn khoảng 10 km thuộc xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, Thanh Hoá). Ngày 2 tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), ông dựng cờ khởi nghĩa, xưng là Bình Định Vương. Sau đó, nghĩa quân đánh chiếm đồn Lạc Thủy, mở rộng hoạt động ra vùng thượng du Thanh Hoá. Những năm 1418, 1419, địch mở cuộc vây quét lớn, nghĩa quân phải rút vào núi Chí Linh (núi Pù Rinh, xã Giao An, huyện Lang Chánh, Thanh Hoá). Vợ con lìa tan, có người bị giặc bắt. Nhờ sự hi sinh

của Lê Lai cùng đội cảm tử, Lê Lợi và nghĩa quân được giải vây, chuyển lên hoạt động ở Quan Da (Quan Hoá, Thanh Hoá). Tháng 11 năm 1420, Lê Lợi mai phục giặc ở Bồ Mộng và Thi Lang, đánh tan đạo quân của tướng giặc Lý Bân. Lê Lợi mở đường xuống Lôi Giang (khoảng Bá Thước, Cẩm Thuỷ và Vĩnh Lộc). Cuối năm 1422, sau trận Quan Da bị thất bại, Lê Lợi phải rút quân về núi Chí Linh, tạm giảng hoà với giặc để có điều kiện khôi phục lực lượng. Tháng 10 năm 1424, Lê Lợi theo kế hoạch của Nguyễn Chích chuyển địa bàn vào Nghệ An. Đầu năm 1425, nghĩa quân chiến thắng ở Trà Lân, đập tan nguy quân Cẩm Bành. Tiếp đó, nghĩa quân đánh tan đợt tiến quân của địch ở Khả Lưu, Bồ Ải rồi thắng xuống đồng bằng Nghệ An, đánh chiếm huyện Thổ Du (Thanh Chương, Nghệ An) thừa thắng chiếm lấy huyện Đỗ Gia (Hương Sơn, Hà Tĩnh). Giữa năm 1425, nghĩa quân bao vây thành Nghệ An (Rú Thành, Hưng Nguyên, Nghệ An). Lê Lợi phái Đinh Lễ chỉ huy một bộ phận quân đánh ra phía bắc, bao vây thành Diễn Châu (Nghệ An). Nhân đà thắng lợi, Đinh Lễ kéo quân ra giải phóng Thanh Hoá, bao vây Tây Đô. Cùng thời gian ấy, Lê Lợi phái Trần Nguyên Hãn chỉ huy một đạo quân vượt qua đèo Ngang vào giải phóng Tân Bình, Thuận Hoá (Bình Trị Thiên). Giữa năm 1426, đại bản doanh của nghĩa quân Tây Sơn

chuyển từ Nghệ An ra Thanh Hoá. Tháng 9 năm đó, Lê Lợi phái ba đạo quân tiến ra đồng bằng sông Hồng. Tháng 11 năm 1426, các đạo quân trên đã phối hợp với nhau mở chiến dịch Tốt Động – Chúc Động (Chương Mỹ – Hà Tây), chặn đường tiến quân của 10 vạn địch do Tổng binh Vương Thông chỉ huy. Vương Thông đại bại, chạy về Đông Quan (Hà Nội). Thừa thắng, Lê Lợi chuyển đại bản doanh ra Thanh Trì rồi sang Gia Lâm (Hà Nội) đóng tại Bồ Đề bên bờ Bắc sông Hồng. Giữa năm 1427, biết tin viện binh giặc sắp sang, Lê Lợi phái hai đạo quân tiến lên mở chiến dịch ở biên giới tiêu diệt viện binh địch. Đạo quân do Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Trần Lựu chỉ huy chặn quân Liễu Thăng từ Quảng Tây tiến sang. Đạo quân Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Nguyễn Chích chỉ huy tiến theo đường sông Lô, chặn địch ở Lê Hoa (Hà Giang). Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang đã đánh tan viện binh địch do Liễu Thăng chỉ huy, buộc Vương Thông và lũ giặc ở Đông Quan phải xin hoà. Đầu tháng 12 năm 1427, Lê Lợi mở hội thề Đông Quan cùng với Vương Thông, chấp nhận giảng hoà, rồi cho sửa chữa cầu đường, cung cấp lương thực cho địch rút về nước. Khởi nghĩa Lam Sơn hoàn toàn thắng lợi. Đầu năm 1428, Lê Lợi lên ngôi vua mở đầu thời đại nhà Lê, lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đóng đô

tại Thăng Long. Về chính trị, ông tổ chức lại bộ máy nhà nước, định lại các đơn vị hành chính, chia cả nước làm 5 đạo: Đông Đạo (Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh), Tây Đạo (Phú Thọ và vùng Tây Bắc), Bắc Đạo (Bắc Ninh đến Lạng Sơn), Nam Đạo (Hà Nam, Nam Định, Thái Bình), Hải Tây Đạo (Thanh Hoá, Nghệ An trở vào). Ông cũng cho tổ chức lại việc học tập và thi cử, lập lại trường Quốc tử giám, mở các khoa thi tuyển lựa nhân tài. Về quân sự và quốc phòng, Lê Lợi thực hiện phép “ngụ binh ư nông” giảm bớt quân thường trực, cho một số lớn binh sĩ về quê sản xuất. Lê Lợi còn mở cuộc hành quân đánh dẹp cuộc phản loạn của Đèo Cát Hãn ở miền Tây Bắc. Về nông nghiệp, ông kêu gọi nhân dân nhanh chóng phục hồi sản xuất, bước đầu thực hiện phép quân điền, chia ruộng đất công làng xã cho nông dân, binh sĩ để ai cũng có ruộng đất cấy cấy. Lê Lợi mất ngày 22 tháng 8 năm Quý Sửu (1433). Triều đình suy tôn miếu hiệu là Lê Thái Tổ, cử Nguyễn Trãi viết văn bia Vĩnh Lăng.

THÂN LỢI

(? – 1141)

Năm 1140, triều đình nhà Lý gặp nhiều khó khăn, ông đã tự xưng là con của Lý Nhân Tông, họp quân nổi dậy ở vùng Thái Nguyên, rồi

tiếm xưng là Bình Vương, thành lập triều đình riêng. Các quan coi vùng biên giới được tin, dâng thư về triều cáo cấp. Một số tướng đem quân lên đánh, bị quân của ông đánh tan. Ông làm chủ cả một vùng đất lớn ở Thái Nguyên, Bắc Cạn và chuẩn bị tiến xuống phía nam. Triều đình phải cử Thái uý Đỗ Anh Vũ đem quân lên đánh. Quân của ông thua to. Ông chạy về châu Lục Lệnh, sau đó trốn sang châu Lạng (Lạng Sơn) rồi bị bắt giải về Kinh xử tử.

VŨ HỮU LỢI

(1836 – ?)

Vũ Hữu Lợi người làng Giao Cù, xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực tỉnh Nam Định, đậu Tiến sĩ năm 1875, nên còn được gọi là “Ông nghề Giao Cù”.

Tháng 3-1883, Pháp hạ thành Nam Định, ông đang làm Đốc học ở đây đã bỏ quan về nhà cùng Hoàng giáp Đỗ Huy Liệu mưu việc chống Pháp. Ông đã vận động được một số nhân sĩ và lính tập toan làm binh biến chiếm lại thành Nam Định. Nhưng chưa kịp khởi sự thì Vũ Văn Báo, Tổng đốc Nam Định là tay sai đắc lực của Pháp đã báo cho giặc tới bắt ông.

Bọn Pháp đã dùng đủ ngón từ thuyết phục, dụ dỗ đến tra tấn khủng bố, ông vẫn không khuất phục. Cuối

cùng chúng đã hèn hạ chém và bêu đầu ông ở chợ thành Nam đúng vào ngày 30 tháng Chạp năm Nhâm Ngọ (7-2-1883).

NƠ TRANG LONG

(1870 – 1935)

Ông chính tên là Nơ Trang (Long là tên vợ ông, người Mơ-nông thường gọi tên vợ liền sau tên chồng). Ông sinh năm 1870 tại một làng người Mơ-nông thuộc khu vực sông Đắc Ri. Ông là tù trưởng bộ lạc sống ở Bu N'Trang, huyện Đắc Nông, tỉnh Đắk Lắk.

Cuối năm 1911, tên Hăngri Met (Henri Maitre) chỉ huy cuộc bình định các buôn làng người Mơ-nông, đàn áp khốc liệt những bản làng nổi dậy, đốt phá làng Bu N'Trang, hãm hiếp và giết chết vợ con ông. Tội ác của giặc ngày một chồng chất, đã trực tiếp làm bùng nổ cuộc khởi nghĩa của đồng bào Mơ-nông do Nơ Trang Long lãnh đạo.

Trận đánh mở màn năm 1912 chính là trận trả thù bọn Pháp đốt làng, nghĩa quân đã hạ đồn Putoruxora (Poutrousra) ở chân núi Nam Lia. Tiếp theo là các trận tập kích các đoàn tiếp tế của Hăngri Met từ Krachiê (Kratie) đến Putoruxora.

Trận đánh nổi tiếng, thắng lợi giòn giã của Nơ Trang Long là trận

ngày 2–8–1914. Ông đã thực hiện kế sách trá hàng, tại một địa điểm cách đồn Bumêra 15 km, tiêu diệt toàn bộ quân địch đến dự lễ “đầu thú” trong đó có cả tên Hăngri Met.

Đầu tháng 1–1915, nghĩa quân lại đánh thắng địch ở làng Putriêng, rồi liên tiếp tổ chức nhiều đợt tập kích bất ngờ vào một hệ thống đồn địch ở vùng ven tỉnh Krachiê, giải phóng một vùng Mơ-nông rộng hàng nghìn kilômét vuông.

Trong các năm 1916 – 1917, công sứ Buôn Ma Thuột Xabachiê (Sabatier) đã mở nhiều cuộc hành quân vào vùng đồng bào Mơ-nông ở phía bắc, nhưng đều bị nghĩa quân đánh bật ra.

Những năm 1930 – 1935, thực dân Pháp ra sức khai thác vùng Thượng, cho xây dựng những con đường chiến lược như đường số 14 chạy dưới chân cao nguyên Mơ-nông. Mặt khác, chúng cũng mở rộng các cuộc hành quân trên quy mô lớn nhằm bình định bằng được vùng cao nguyên này. Nhưng nghĩa quân vẫn tổ chức các đợt tập kích thắng lợi. Ngày 26–1–1931, đại úy Pháp ở Xơ nun (Snul) bị giết. Đồn binh bảo vệ công trường của hãn cách Xơâytorông 17 km bị phá tan.

Tháng 2 và 3–1933, bọn địch mở nhiều đợt càn quét, vây ráp bản làng, nhằm truy diệt nghĩa quân. Ngày 20–3, một số thủ lĩnh trong đó

có R'Dinh – cánh tay phải của Nơ Trang Long, bị sa vào tay giặc.

Giữa tháng 6–1935, trong một trận chiến đấu quyết liệt, Nơ Trang Long bị địch bắt, chúng đã giết ông ngày 25–6–1935.

Cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của Nơ Trang Long kéo dài 24 năm.

PHẠM CỰ LUẬN

(? – 1397)

Ông người Đường An (Hải Dương), giữ chức thị Ngự sử thời Trần Nghệ Tông, được Hồ Quý Ly tiến cử làm quyền Đô sự. Ông là người thuyết giáo giỏi, được mọi người quý mến. Năm 1388, một nhóm quý tộc Trần âm mưu sát hại Quý Ly, có người biết được điều đó, khuyên Quý Ly nên vào tạm trú ở núi Đại Lại (Thanh Hoá) chờ thời, riêng ông lại khuyên Quý Ly ở lại. Quý Ly nói : “Nếu không có cách gì thoát được thì tự tử, không để người khác giết”. Ông lại khuyên Quý Ly : “Vào lạy Thượng hoàng, bày tỏ lợi hại, Thượng hoàng tất phải nghe theo... Việc chuyển hoá thành phúc như trở bàn tay...”. Quý Ly nghe theo, mật tâu với Thượng hoàng như lời ông dặn, Thượng hoàng cho là phải lắm. Rồi mọi việc qua đi. Năm 1389, ông được cử giữ chức Thiên thị khu mật viện sự, năm 1392,

thăng Tri khu mật viện sự, năm 1395 được kiêm chức tham mưu quân sự. Ông đã từng khuyên Hồ Quý Ly không nên dời kinh đô về An Tôn (Thanh Hoá) nhưng không được. Năm 1397, ông được cử đem quân Thân Sách đi đánh bộ tộc “áo đỏ” ở Tuyên Quang, chẳng may chết, được truy tặng Tả bộc xạ.

LỘ VĂN LUẬT

(Thế kỉ XV)

Ông quê ở huyện Thạch Thất (Hà Tây), ban đầu theo quân Minh, chỉ huy một vệ quân ở Nghệ An. Khi Phan Liêu nổi dậy chống lại quân Minh, ông tỏ ra rất hoang mang. Lý Bân (tướng Minh) sai ông đem quân đánh Phan Liêu, ông đã bỏ trốn về quê. Giặc lòng bắt ông không được, đã giam giữ cả gia đình ông. Cầm giặc quân giặc, tháng 4 năm 1420, ông mộ quân nổi dậy ở Thạch Thất. Bị quân Minh đánh bại, ông bỏ trốn sang Ai Lao, sau đó liên kết với Phan Liêu, tiếp tục chiến đấu cho đến đầu năm 1424. Sau khi nghĩa quân Lam Sơn chiếm Nghệ An, ông cùng Phan Liêu xin theo.

HOÀNG LỤC

(Thế kỉ XI)

Thủ lĩnh người Tày ở xã Lũng Định, huyện Thượng Lang, Cao Bằng.

Năm 1077, quân Tống do Quách Quỳ chỉ huy, sang xâm lược nước ta, đi đến đâu cướp bóc đến đó. Cầm thù quân cướp nước, theo gương các thủ lĩnh Tông Đản, Thân Cảnh Phúc v.v..., ông đã kêu gọi nhân dân địa phương anh dũng cầm vũ khí chống giặc. Quân Tống bỏ chạy, sau đó bị quân ta đánh bại hoàn toàn. Lũng Định trở lại yên bình. Nhân dân địa phương đã lập miếu thờ, mãi mãi ghi nhớ công lao của ông.

THÁI VĂN LUNG

(1916 – 1946)



Ông quê ở Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), xuất thân trong một gia đình Công giáo giàu có. Ông sang Pháp học trường Luật, rồi về nước làm nghề luật sư. Ông sớm đến với cách mạng, tháng 3 năm 1945 đã đứng

trong hàng ngũ Thanh niên Tiền phong Sài Gòn – Chợ Lớn.

Cuộc kháng chiến bùng nổ ở Nam Bộ (23-9-1945), Thái Văn Lung bị thực dân Pháp bắt, rồi tra tấn dã man, nhưng vì không có chứng cứ nên chúng đã phải thả ông ra. Đầu năm 1946, ông ra căn cứ tham gia kháng chiến. Chẳng may sa vào tay giặc, ông giữ thái độ bất khuất trước mọi thủ đoạn ác độc của kẻ thù. Ông còn động viên người vợ cũng trong nhà tù cố gắng giữ vững chí khí cách mạng. Ông bị kẻ thù giết hại trong tù năm 30 tuổi, nêu cao gương sáng một trí thức yêu nước cách mạng.

NGUYỄN CAO LUYỆN

(1907 – 1987)



Sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho nghèo ở thành phố Nam Định, ông thi vào trường Cao đẳng

Mĩ thuật Đông Dương, Khoa Kiến trúc. Năm 1933 tốt nghiệp đầu bảng, ông được cử sang tu nghiệp ở Pháp. Về nước, ông mở phòng Kiến trúc tư ở Hà Nội, tham gia giảng dạy ở trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, góp phần đào tạo nhiều kiến trúc sư cho đất nước. Phòng Kiến trúc của ông đã thiết kế nhiều công trình nổi tiếng, kết hợp nhuần nhuyễn yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại.

Kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ (1946), ông theo Chính phủ cách mạng lên Việt Bắc, là thành viên ban lãnh đạo Vụ Kiến trúc thuộc Bộ Giao thông công chính. Năm 1948 tham gia sáng lập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam (nay là Hội Kiến trúc sư Việt Nam).

Kháng chiến thành công (1954), ông trở về Hà Nội đảm nhận nhiều chức vụ Nhà nước và công tác đoàn thể : Hiệu trưởng đầu tiên của trường Đại học Kiến trúc ; Thứ trưởng Bộ Kiến trúc (nay là Bộ Xây dựng) ; Ủy viên thường vụ Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam ; đại biểu Quốc hội trong nhiều khoá.

Nguyễn Cao Luyện là một kiến trúc sư đầu ngành của Việt Nam. Ông đã thiết kế và xây dựng nhiều công trình nổi tiếng : *Trụ sở Quốc hội, Hội trường Ba Đình, Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Nghĩa Lộ* và là tác giả của một số tác phẩm chuyên

ngành kiến trúc (*Từ mái nhà cổ truyền chùa Tây Phương, một công trình văn hoá độc đáo ; Giới thiệu về nền kiến trúc cổ Việt Nam...*).

Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I năm 1996.

LƯU TRỌNG LƯ

(1912 – 1991)



Ông quê ở xã Bắc Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, sinh trưởng trong một gia đình Nho học.

Thuở nhỏ, ông học tại quê nhà, sau vào Huế và ra Hà Nội học trung học. Sau đó, ông thôi học để viết văn, làm báo.

Ông sớm nổi tiếng trong lĩnh vực thi ca. Từ năm 1932, những bài thơ cũng như các bài tiểu luận, tranh luận, diễn thuyết của ông đã góp

thêm phần khẳng định vị trí của “Thơ mới”. Năm 1933, Lưu Trọng Lư ra tập thơ truyện đầu tay *Người sơn nhân*, nhưng phải tới tập *Tiếng thu* mới nổi tiếng trên thi đàn.

Sau đó, ông còn cho ra mắt bạn đọc một số tập truyện ngắn.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông tham gia Hội Văn hoá cứu quốc ở Huế và kháng chiến chống Pháp với tư cách cán bộ văn nghệ – tuyên truyền ở Bình Trị Thiên và Liên khu IV.

Từ một ngôi bút lãng mạn trong kháng chiến, thơ văn của ông thấm đượm cuộc sống của nhân dân lao động như trong các tập *O đi tiếp tế*, *Ngò cải đơm hoa*, *Chiến khu Thừa Thiên...*

Hoà bình lập lại, ông công tác ở Bộ Văn hoá và một thời gian dài giữ chức Tổng Thư kí Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam.

Hoạt động nghệ thuật đều đặn của ông từ 1954 chủ yếu trên hai lĩnh vực sân khấu và thơ ca. Sau tập thơ *Toả sáng đôi bờ* (1959), thời gian chống Mĩ ông viết *Người con gái sông Gianh* (1966) ; *Từ đất này* (1971) ; *Mùa thu lớn* (1978).

Lưu Trọng Lư viết nhiều vở kịch thơ như *Hồng Gấm* (1973), *Tuổi hai mươi* (1974). Tính chất trữ tình trong sáng là vẻ đẹp của nghệ thuật thơ Lưu Trọng Lư.

TRẦN LU

(Thế kỉ XV – XVI)

Tổ sư nghề sơn vẽ phường Nam Ngự. Ông người làng Bình Vọng, huyện Thượng Phúc (nay thuộc Hà Nội), đậu Tiến sĩ năm 1502 đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Hiến sát sứ. Từ thuở nhỏ, ông đã biết nghề làm sơn, khi làm quan cũng không quên nghề này. Nhân một lần đi sứ nước ngoài, ông học hỏi thêm được kĩ thuật sơn son thếp vàng thếp bạc trong mọi thời tiết. Về nước, ông truyền cách làm cho dân làng Bình Vọng và phường Nam Ngự (Hà Nội), từ đó, các kiểu câu đối, biển thờ... có thêm sản phẩm mới và ngày càng phổ biến. Sau khi ông mất, dân Bình Vọng và Nam Ngự thờ làm phúc thần. Ngày nay, nhân dân ta đã cải tiến kĩ thuật sơn son thếp vàng sang kĩ thuật sơn mài.

NGUYỄN LŨ

(Thế kỉ XVIII)

Tướng Tây Sơn, là em của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ. Năm 1771, ông cùng hai anh khởi nghĩa, đánh chiếm các vùng xung quanh. Ông là người giỏi võ, tương truyền là người sáng tạo ra thế võ “hùng kê quyền”. Năm 1776, Nguyễn Nhạc sai ông đem thủy binh vào đánh Gia Định. Nguyễn Phúc Thuần phải chạy về Bà Rịa. Khi quân Đông Sơn phù

Nguyễn kéo đến đánh Gia Định, ông đã cho thu của cải lên thuyền, rút về Quy Nhơn. Năm 1777, ông cùng Nguyễn Huệ đánh vào Gia Định, tiêu diệt chúa Nguyễn rồi rút về. Năm 1783, ông lại cùng Nguyễn Huệ đem quân vào đánh Nguyễn Ánh.

Sau khi đánh bại quân Xiêm, tháng 6 năm 1786, Nguyễn Nhạc đã cử Nguyễn Huệ cùng ông đánh Phú Xuân. Quân Tây Sơn chiếm được Phú Xuân và các tỉnh ở phía bắc Đàng Trong. Trên đà thắng lợi, Nguyễn Huệ quyết định cử ông ở lại giữ Phú Xuân, còn mình thì kéo quân ra đánh Bắc Hà.

Cuộc xung đột giữa Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ chấm dứt. Nguyễn Nhạc phong ông làm Đồng Định vương trông coi đất Gia Định. Trong thời gian làm chủ đất Gia Định, ông không có biện pháp gì làm thay đổi tình hình. Năm 1787 bị Nguyễn Ánh cùng bọn đại địa chủ Gia Định hợp sức đánh. Ông thua chạy về Quy Nhơn rồi mất.

TRẦN HỮU LỰC

(1886 – 1916)

Ông chính tên là Nguyễn Thúc Đường, em ruột Nguyễn Thúc Canh (còn có tên là Trần Hữu Công hay Trần Trọng Khắc), quê ở làng Đông Chử, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An,

con của Nguyễn Thức Tự. Ông tham gia phong trào Đông du, xuất dương học Trường quân sự Chấn Vũ (Tôkiô – Nhật Bản). Năm 1908, quân phiệt Nhật câu kết với thực dân Pháp trục xuất du học sinh và các nhà yêu nước Việt Nam ra khỏi Nhật, ông về Trung Quốc hoạt động. Năm 1912, trong hội nghị thành lập *Việt Nam Quang phục hội* tại Quảng Châu (Trung Quốc) ông được cử vào ban Chấp hành và là Ủy viên quân sự của Hội. Năm 1915, ông dẫn một toán quân theo đường Xiêm (Thái Lan) qua Lào định về nước, nhưng bị thực dân Pháp bắt, rồi đưa về nước xử tử ngày 24-1-1916 tại Bạch Mai, cùng với Hoàng Trọng Mậu.

HOÀNG ĐỨC LƯƠNG

(Thế kỉ XV)

Nhà văn và sưu tập văn học, quê ở Cửu Cao, Văn Giang (Châu Giang, Hưng Yên), sau dời sang làng Ngộ Kiều (Gia Lâm, Hà Nội). Ông đậu Hoàng giáp năm 1478, từng được cử đi sứ sang Trung Quốc, làm quan đến Tả thị lang Bộ Hộ. Công trình có giá trị nhất mà ông sưu tập, biên soạn và đề tựa là bộ *Trích diễm thi tập* năm 1497, 15 quyển, nay chỉ còn 6 quyển. Dụng ý sưu tập của ông là thể hiện tấm lòng trân trọng di sản văn hoá quá khứ, bổ cứu kịp thời tình trạng sách vở cũ bị mất.

LÊ DUY LƯƠNG

(1814 – 1833)

Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống nhà Nguyễn của người Mường. Ông là con cháu nhà Lê. Đầu năm 1832, được các lang đạo người Mường vùng Tây Thanh Hoá và Hoà Bình là Quách Tất Công, Quách Tất Tại tôn lên làm Minh chủ, tổ chức khởi nghĩa chống triều đình. Đại bản doanh đóng tại Sơn Âm, Xích Thổ (Lạc Sơn, Hoà Bình), nghĩa quân hoạt động ở nhiều nơi thuộc Sơn Tây, Hoà Bình, Tây Bắc. Cuối năm 1833, hàng vạn quân triều đình kéo lên Sơn Âm mở trận càn quét lớn. Cuộc khởi nghĩa bị thất bại, ông bị bắt đưa về Kinh đô Huế xử tử.

LÊ VĂN LƯƠNG

(1914 – 1996)

Ông chính quê ở xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, nhưng vào Nam hoạt động trong phong trào công nhân Nhà Bè (Sài Gòn). Ông bị Pháp bắt, bị kết án tử hình, sau được ân xá hạ xuống khổ sai chung thân và bị đày ra Côn Đảo.

Tháng 9-1945, ông về đất liền. Năm 1951, ông được bầu là Bí thư và Ủy viên Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng, năm 1985, giữ chức Bí thư thành uỷ Hà Nội.

Ông được tặng thưởng *Huân chương Hồ Chí Minh*, mất tại Hà Nội năm 1996.

LÊ VIỆT LƯỢNG

(1900 – 1986)

Quê xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Sau khi học xong Trường Sư phạm Huế, ông về tỉnh nhà dạy học, năm 1930 chuyển vào dạy ở Trường Quốc học Huế.

Có tinh thần yêu nước, ông bắt đầu hoạt động từ cuối năm 1919, sau đó tham gia hội Phục Việt (1925), rồi chuyển sang Tân Việt cách mạng đảng (1928). Khi Đông Dương cộng sản liên đoàn ra đời (1-1930), ông đã gia nhập tổ chức này. Nhưng sau đó bị thực dân Pháp bắt đưa đi giam giữ tại các nhà lao Lao Bảo (Quảng Trị), Kon Tum và Buôn Ma Thuột (Tây Nguyên). Đến năm 1945 ra tù, ông về hoạt động tại miền Trung, chủ yếu ở Huế và Nghệ – Tĩnh. Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông lần lượt giữ các chức Ủy viên Thường vụ tỉnh đảng bộ Nghệ An, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Nghệ An.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban kháng chiến – hành chính tỉnh Nghệ An, rồi Chủ tịch Ủy ban kháng chiến và hành chính Liên khu 4.

Từ tháng 5-1950, ông làm Phó Tổng Giám đốc, rồi Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước, năm 1963, là Phó chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước cho tới khi về hưu năm 1975, Đại biểu Quốc hội các khóa I và II. Ông mất năm 1986 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NGUYỄN HUY LƯỢNG

(Thế kỉ XVIII)

Nhà văn thời Tây Sơn – Nguyễn. Ông quê ở Lương Xá, Chương Mỹ (Hà Tây), đậu Hương cống thời Lê, làm chức quan nhỏ ở Bộ Lễ. Dưới thời Tây Sơn, ông làm đến chức Hữu thị lang Bộ Hộ, tước Chương Lĩnh hầu. Tác phẩm còn lại có bài phú “*Tụng Tây Hồ*”, nội dung chủ yếu ca ngợi cảnh trí Hồ Tây và Thăng Long trong những năm dưới triều Quang Trung, qua đó ca ngợi sự nghiệp hiển hách, vẻ vang của triều Tây Sơn.

NGÔ CHÂN LƯU

(933 – 1011)

Quốc sư thời Đinh – Tiền Lê. Quê ông ở Cát Lợi, huyện Thường Lạc (Tĩnh Gia – Thanh Hoá). Lúc nhỏ, theo Nho học, lớn lên, ông đi tu, theo dòng Thiền Quan bích, ở chùa Khai Quốc (Hà Nội). Từ sớm ông đã nổi tiếng tinh thông đạo Phật, giỏi việc đời nên được vua

Đinh Tiên Hoàng mời tham gia chính quyền, giữ chức Tăng thống, đứng đầu các Tăng quan, hiệu là Khuông Việt đại sư. Giặc Tống xâm lược, ông đã góp nhiều ý kiến cho việc tổ chức kháng chiến của Lê Hoàn, nhờ đó, sau ngày chiến thắng, vua Lê đã phong ông làm Quốc sư. Ông là người xuất gia đầu Phật nhưng không thoát tục, đóng góp nhiều cho sự nghiệp xây dựng đất nước trong buổi đầu tự chủ. Ông còn là nhà thơ. Hiện nay chỉ còn lại bài thơ tiễn sứ thần nhà Tống với tiêu đề *Vương lang quy*.

PHAN ĐĂNG LƯU

(1901 – 1941)



Ông sinh ngày 2-11-1901 trong một gia đình nông dân khá giả, tại xã Tràng Thành (nay là xã Hoa Thành), huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Thuở nhỏ, Phan Đăng Lưu học chữ Hán, sau học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Khi sắp học hết bậc Cao đẳng tiểu học tại Huế, ông thi vào Trường Canh nông thực hành ở Tuyên Quang. Tốt nghiệp ra trường, ông bị điều động làm việc ở nhiều địa phương trong nước, cả ở Tây Nguyên và cuối cùng bị thải hồi vì “vô kỉ luật, hoạt động chống đối”. Ở Vinh, được gặp những người bạn cùng chí hướng, Phan Đăng Lưu đã tham gia hội *Phục Việt*, sau đổi là *Hưng Nam*, rồi *Tân Việt cách mạng đảng*.

Ngày 14-7-1928, tại Đại hội thành lập Tân Việt cách mạng đảng, ông được bầu làm Ủy viên thường vụ Tổng bộ phụ trách tuyên huấn. Cuối năm 1928, được phân công sang Quảng Châu (Trung Quốc) gặp Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên để bàn kế hoạch thống nhất hoạt động. Ngày 11-5-1929, ông trở về nước báo cáo và đề đạt ý kiến của mình với Tổng bộ Đảng Tân Việt về việc tổ chức một Đảng Cộng sản. Tháng 12-1929, ông trở sang Quảng Châu bàn việc hợp nhất với Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Tháng 5-1930 trở về nước rồi 4 tháng sau lại sang Trung Quốc, nhưng đã bị bắt ở Hải Phòng trước khi xuống tàu.

Ngày 21-11-1930, Phan Đăng Lưu bị toà án Nam triều ở Vinh đưa

ra xử cùng với 60 đảng viên đảng Tân Việt và bị kết án 3 năm tù khổ sai đầy đi Buôn Ma Thuột. Ở tù, ông vẫn tích cực hoạt động, vận động anh em học tiếng Êđê để thực hiện công tác binh vận, viết báo gửi ra ngoài tố cáo chế độ tàn bạo của thực dân Pháp ; Vì vậy đã bị tăng án lên 5 năm tù khổ sai, cấm cố tại xà lim, bị liệt vào “loại nguy hiểm”.

Giữa năm 1936, ông được ra tù, nhưng bị quản thúc ở Huế. Ông lại tiếp tục hoạt động cách mạng và đã có những đóng góp xuất sắc vào các cuộc vận động hợp pháp và nửa hợp pháp ở Trung Kỳ như phong trào Đông Dương Đại hội (1936) ; “đón” Gôđa ; Hội nghị báo giới Trung Kỳ. Phan Đăng Lưu trực tiếp chỉ đạo các báo *Sông Hương tục bản, Dân* ; đồng thời viết nhiều sách lí luận chính trị, nghiên cứu văn học.

Tháng 11-1939, ông được bầu bổ sung vào Ban chấp hành Trung ương *Đảng Cộng sản Đông Dương*, được phân công chỉ đạo phong trào Nam Kỳ.

Tháng 7-1940, Xứ uỷ Nam Kỳ họp đề ra chủ trương khởi nghĩa. Lấy tư cách đại diện Trung ương đến dự, ông khuyên Xứ uỷ hãy chờ xin chỉ thị của Trung ương. Sau đó ông ra dự hội nghị Trung ương lần thứ 7 và được chỉ thị hoãn khởi nghĩa Nam Kỳ.

Ngày 9-11-1940, bế mạc hội nghị Trung ương, Phan Đăng Lưu trên đường về Nam đã bị mật thám bắt vào đêm 22-11-1940 nên chưa kịp truyền đạt chỉ thị của Trung ương về việc hoãn khởi nghĩa thì cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ đã nổ ra ngày 23-11-1940.

Trong phiên toà xử tại Sài Gòn ngày 3-3-1941, Phan Đăng Lưu bị đế quốc Pháp kết án tử hình. Ngày 26-8-1941, ông cùng các đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Huy Tập, Võ Văn Tần đã bị xử bắn tại Bà Điểm thuộc quận Hóc Môn (Gia Định).

TRẦN LỰU

(? - 1468)

Danh tướng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông quê xã Lỗ Tự, huyện Thụy Nguyên (nay thuộc huyện Thiệu Hoá, Thanh Hoá, có tài liệu ghi là người xã Đàm Thi, huyện Lương Giang, Thọ Xuân). Thời gian đầu, Trần Lưu chỉ huy quân Thiết đột hoạt động ở Nghệ An. Cuối năm 1426, Trần Lưu cùng Lê Bội chỉ huy nghĩa quân giải phóng Hồng Châu, Bắc Giang, Lạng Giang và Lạng Sơn. Năm 1427, ông làm Tổng tri Hồng Châu, kiêm tri An Bang, chức Nhập nội Thiếu bảo, sau đó được phái lên Lạng Giang, Lạng Sơn chặn

viện binh địch ở ải Pha Luỹ. Viện binh giặc do Liễu Thăng chỉ huy đánh vào Pha Luỹ. Ông rút quân về Chi Lăng, phục binh đón sẵn. Trong trận phục kích lớn ở Chi Lăng, ông là người có công lớn. Ngày thắng lợi, ông được phong khai quốc Lũng Nhai nội khảo công thần và được cử làm Tuyên úy đại sứ trấn Tuyên Quang; sau đó được cử làm Đô đốc Tây đạo, thăng Thái phó. Năm 1468 ông mất, được truy tặng tước Đĩnh quận công.

HỒ QUÝ LY

(1336 – 1407)

Nhà cải cách nổi tiếng trong lịch sử nước ta. Tổ tiên của ông là người họ Hồ ở đất Quỳnh Lưu (Nghệ An). Ông tổ 4 đời là Hồ Liêm dời quê ra ở hương Đại Lại (Kim Ân, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá), xin làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn, rồi đổi họ Lê. Ông tự là Lý Nguyên, sinh trưởng trong một gia đình quý tộc họ ngoại của nhà Trần. Ông có hai người cô là cung phi của Trần Minh Tông và đều trở thành mẹ của vua Trần. Khi Trần Nghệ Tông – vốn là con một người cô của Quý Ly – được lập làm vua, bèn đưa ông làm Khu mật viện đại sứ, sau đó lại gả công chúa Huy Ninh cho ông. Ông tài giỏi về nhiều mặt lại am hiểu tình hình đất nước, gặp lúc nhà Trần suy yếu nên sớm được Trần Nghệ Tông

tin dùng. Ngay từ năm 1371, sau khi hoàn thành nhiệm vụ an bài nhân dân Nghệ An, ông được phong Trung tuyên quốc thượng hầu. Tiếp đó, ông chỉ huy đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa nông dân, chống lại quân Champa xâm lấn, từ đó thăng dần lên chức Đồng bình chương sự, nắm hết việc nước. Năm 1395, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông chết, quyền hành rơi vào tay ông. Ông tự phong làm Phụ chính Thái sư, tước Tuyên trung vệ quốc đại vương. Từ đây, ông bắt đầu thực hiện ý tưởng cải cách của mình như: cải cách về nhân sự, cải cách về chế độ sở hữu ruộng đất, ban hành tiền giấy thay tiền đồng, cải cách chế độ khoa cử, dời đô về Vĩnh Lộc (An Tôn, Thanh Hoá)... Năm 1399, ông tự xưng Quốc Tổ chương hoàng đế và phong Hán Thương (con) làm Thái phó. Năm 1400, ông quyết định truất ngôi vua Trần, tự lập làm vua, đặt niên hiệu Thánh Nguyên lập ra nhà Hồ, đổi tên nước là Đại Ngu, đầu năm 1401 nhường ngôi cho Hán Thương.

Sau đó, ông cùng con tiếp tục cải cách chế độ thuế khoá, ban hành chính sách hạn nô, tổ chức lại hệ thống thành luỹ phòng thủ đất nước v.v... Trong những năm nắm quyền, ông cũng chú ý đề cao chữ Nôm, khuyến khích thực hành Nho học, hạn chế sự phát triển của Phật giáo.

Năm 1407, quân Minh xâm lược nước ta. Ông cùng quân lính và các con chiến đấu quyết liệt nhưng vì không đoàn kết được nhân dân, cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại. Ông bị bắt đưa về Trung Quốc và mất ở bên ấy.

Những việc làm cũng như cải cách của Hồ Quý Ly không tránh khỏi một số hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc kháng chiến, nhưng để lại nhiều bài học quý giá cho đời sau.

LÊ BÁ LY

(1475 – 1557)

Ông người xã Cổ Phạm, sau di cư sang xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội), giỏi võ, được cai quản cấm binh, rồi lấy con gái Mạc Đăng Dung. Nhà Mạc lên, ông được phong tước Khiêm quận công. Ông hết lòng giúp đỡ vương triều Mạc, con cháu đều giữ trọng trách. Ông lại là thông gia với Trạng nguyên triều Mạc là Lại bộ thượng thư Nguyễn Thiên. Bị Phạm Quỳnh gièm pha, Mạc Phúc Nguyên nghi ngờ, ông đem quân về hàng Lê Trang Tông, giúp việc trung hưng và được phong Bình chương quân quốc trọng sự, Thượng tể, Diễn quốc công. Lê Quý Đôn nhận xét: “Ông chỉ là thân phận một cá nhân mà bước đi có

quan hệ đến việc hưng vong của hai bên, cũng là một người lạ”.

LÊ LÝ

(? – 1443)

Danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn. Ông vốn họ Nguyễn, được vua ban họ Lê, là người làng Dao Xá – Lam Sơn, theo Lê Lợi khởi nghĩa, tham dự Hội thề Lũng Nhai. Năm 1418, ông cùng Lê Thạch đánh lui giặc ở Lạc Thủy (Cẩm Thủy – Thanh Hoá), sau đó theo Lê Lợi lên Chí Linh rồi về lại Lam Sơn, tham gia đánh vào Nghệ An. Ông lập nhiều công lớn.

Năm 1426, khi nghĩa quân tiến ra Đông Đô, ông được cử cùng Lê Sát đánh thành Xương Giang (Bắc Giang) rồi tiếp đó, cùng Trần Nguyên Hãn hạ thành. Trong chiến dịch Chi Lăng – Xương Giang, ông được cầm quân tiếp ứng, đánh tan giặc ở Xương Giang. Ngày toàn thắng, ông được phong Nhập nội tư mã, công thần, Hương thượng hầu.

Năm 1430, ông được thăng Tả không, nhưng bị Lê Sát ghét, bị đẩy ra làm Tổng binh lộ Thanh Hoá rồi đồng Tổng quản lộ Bắc Giang hạ. Khi Lê Sát bị bãi, ông được gọi về làm Nhập nội Thiếu uý, trị việc quân Tây đạo. Năm 1484, thời Thánh Tông, ông được truy tặng Thái bảo, Phúc quốc công.

M

DƯƠNG BẠCH MAI

(1905 – 1964)



Ông quê ở Bà Rịa (nay thuộc Bà Rịa – Vũng Tàu). Thuở nhỏ, ông học ở Sài Gòn, sau sang Pháp học, tham gia Đảng Cộng sản Pháp, rồi được cử sang Matxcova học Trường Đại học Phương Đông.

Năm 1932, ông về nước hoạt động báo chí tại Sài Gòn. Năm 1936, ông tham gia phong trào đấu tranh đòi dân chủ, trúng cử Hội đồng quản hạt thành phố Sài Gòn.

Năm 1939, ông bị thực dân Pháp bắt và bị đày ra Côn Đảo, được trả tự do năm 1943, nhưng bị quản thúc ở Biên Hoà.

Ông là một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn năm 1945, sau đó phụ trách công tác an ninh trong Ủy ban nhân dân lâm thời Nam Bộ, Đại biểu Quốc hội khoá I. Ông là thành viên trong phái đoàn Việt Nam đi dự Hội nghị trù bị Đà Lạt (1946), sau đó được điều ra Bắc công tác. Hoà bình lập lại (1954), ông công tác ở Hà Nội đến khi mất.

ĐẶNG NHƯ MAI

(? – 1874)

Đặng Như Mai quê xã Nam Kim, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, nhưng lên dạy học ở xã Thanh Khê, huyện Thanh Chương, xây dựng gia đình và lập nghiệp ở đó. Ông là học trò của Trần Tấn và đã thi đỗ Tú tài năm 1848.

Năm 1874, ông cùng với Trần Tấn dựng cờ khởi nghĩa, lấy khẩu hiệu “*Bình Tây sát tả*” để tập hợp lực lượng, người theo rất đông.

Nghĩa quân của hai ông đã tiến đánh các huyện Anh Sơn, Thanh Chương, Nam Đàn. Sau chia làm hai đội chủ lực : một đội do Trần Tấn trực tiếp chỉ huy tiến đánh thành Vinh (trung tâm cố thủ của bọn quan quân phong kiến và bọn phản động đội lột tôn giáo) ; một đội do Đặng Như Mai phụ trách có nhiệm vụ tiến đánh các vùng thuộc huyện Diễn Châu, Quỳnh Lưu.

Phong trào của Trần Tấn – Đặng Như Mai “*quyết chống cả Triều lẫn Tây*” phát triển nhanh chóng, lan rộng hầu khắp các huyện. Bọn thống trị phong kiến, tay sai giặc Pháp rất lo sợ, liền tiếp mở các cuộc hành quân đàn áp. Tháng 3-1874, Trần Tấn – Đặng Như Mai phải rút về vùng rừng núi phía tây Nghệ – Tĩnh tiếp tục kháng chiến cùng với các thủ lĩnh khác như Trần Quang Cán, Nguyễn Vĩnh Khánh, Trương Quang Thủ, Nguyễn Huy Điển v.v...

Tháng 9-1874, Trần Tấn lui về huyện Cam Môn (nay là Khăm Muộn của Lào), sau bị bệnh chết. Con ông là Trần Hương tiếp tục kháng chiến, nhưng sau bị bọn tổng lý xã Hữu Bằng (nay là xã Sơn Bằng), huyện Hương Sơn bắt nộp cho Pháp. Còn

Đặng Như Mai lên chiếm Phủ Quy lập căn cứ, sau bị nội phản bắt giao cho triều đình và bị xử tử.

ĐẶNG THAI MAI

(1902 – 1984)



Ông quê ở làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, sinh ra và lớn lên trong một gia đình Nho học có truyền thống khoa bảng và giàu lòng yêu nước.

Thông minh, học giỏi, sau khi tốt nghiệp trung học ở Vinh, ông học Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương tại Hà Nội (1924), học xong, vào dạy ở Trường Quốc học Huế. Thời kì này, ông tham gia Đảng Tân Việt, bị bắt và bị kết án tù treo. Hết hạn tù, ông ra Hà Nội tham gia lập Trường tư thực Thăng Long, vừa dạy học, vừa viết báo, và là một trong những người

sáng lập phong trào Truyền bá Quốc ngữ. Trong thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 – 1939), ông viết nhiều bài bằng tiếng Pháp đăng trên báo chí công khai của Đảng như *Lao động* (Le Travail), *Tập hợp* (Rassemblement), *Tiến lên* (En avant), *Tiếng nói của chúng ta* (Notre voix). Cùng thời kì này, ông được Đảng Cộng sản Đông Dương giới thiệu ra tranh cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (9-1939), thực dân Pháp ra sức đẩy mạnh đàn áp nên phong trào đấu tranh công khai thu hẹp dần rồi chấm dứt. Trong tình hình đó, ông vẫn tranh thủ mọi điều kiện để trình bày quan điểm mácxít trên báo chí hợp pháp (*Thanh nghị*, *Văn mới*...). Năm 1943, trên tinh thần bản *Đề cương văn hoá Việt Nam* của Đảng, ông viết cuốn *Văn học khái luận* giới thiệu những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về văn nghệ. Ông còn chú ý giới thiệu các tác phẩm văn học nổi tiếng nước ngoài (A. Q. *chính truyện* của Lỗ Tấn, *Lôi Vũ* của Tào Ngưu...).

Sau Cách mạng tháng Tám 1945 và trong kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954), ông giữ nhiều chức vụ: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá V, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thanh Hoá... Hoà bình

lập lại (1954), ông tiếp tục đảm nhiệm nhiều cương vị quan trọng trên mặt trận giáo dục và văn hoá, văn nghệ (Giám đốc Đại học Sư phạm Văn khoa, Chủ nhiệm khoa Văn học trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm, Viện trưởng Viện Văn học, Chủ tịch Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam).

Thời kì này, ông đã hoàn thành nhiều công trình nghiên cứu giá trị: *Văn thơ cách mạng đầu thế kỉ XX*, *Văn thơ Phan Bội Châu*, *Tác phẩm Nhật kí trong tù của Chủ tịch Hồ Chí Minh*... Ông đã được tặng *Huân chương Hồ Chí Minh* và truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

NGUYỄN MẠI

(1655 – ?)

Ông người làng Ninh Xá, huyện Chí Linh (Hải Dương), học giỏi, đỗ Hoàng giáp năm 1691, lại giỏi cả võ, cưỡi ngựa, bắn cung giỏi, có mưu lược. Ban đầu, ông làm việc ở Lễ phiên, nổi tiếng can đảm nên được chuyển sang coi thuỷ quân rồi làm Đốc trấn Cao Bằng. Nhân tình hình Sơn Tây không yên, nên chúa Trịnh đã cử ông lên làm Trấn thủ (1715). Ông thi hành hiệu lệnh nghiêm chỉnh, chẳng bao lâu, trộm, giặc im hẳn. Người địa phương đã làm bài *Sơn Tây đức chính khí* ca ngợi ông. Khi mất, được tặng Lễ bộ Thượng

thư, tước Quận công. Cháu nội là Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ làm phản nên bị tru di.

PHẠM MAI

(Thế kỉ XIII)

Ông là một danh thần thời Trần, quê ở làng Kính Chủ, huyện Giáp Sơn (Hải Dương). Ông vốn họ Chúc, tên là Cố, nhưng vì là học trò của Nguyễn Sĩ Cố nên đổi tên là Mai, và khi hầu Trần Nhân Tông lại được đổi họ là Phạm. Sau làm Ngự sử trung tán, tính cương trực dám nói, xứng đáng là một bề tôi can gián. Tiếp đó thăng lên chức Đồng tri ở Môn hạ sảnh, được vài năm thì bị bãi chức. Ông ở ẩn, làm thơ, thường giao lưu với các nhà sư.

MAN NUƠNG

(Thế kỉ III)

Bà quê ở làng Mãn Xá (Thuận Thành – Bắc Ninh), xuất thân từ một gia đình nông dân, tôn sùng đạo Phật. Thời Sĩ Nhiếp (đầu thế kỉ III), Luy Lâu (Thuận Thành) là nơi đô hội, nhiều nhà sư Ấn Độ đã theo thuyền buôn đến đây truyền đạo. Bà thành kính theo đạo, con bà được sư Khâu Đà La nuôi dạy. Nhân dân địa phương tôn sùng, dựng bốn ngôi chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện, Pháp Lôi để thờ, bà được dân tôn là Phật tổ Man nương.

MAN THIÊN

(? – 43)

Mẹ của Hai Bà Trưng. Theo truyền thuyết, bà là người làng Nam Nguyễn, huyện Ba Vì (Hà Tây) còn có tên là Đoan (Trần Thị Đoan). Chồng bà là Lạc tướng huyện Mê Linh, một trung tâm của quận Giao Chỉ thời Tây Hán. Chồng mất sớm, bà ở vậy, nuôi hai con nên người.

Trong suốt thời gian khởi nghĩa và sau ngày toàn thắng, bà đều lo lắng tổ chức giúp đỡ hai con chu tất.

LÝ PHỤC MAN

(? – 545)

Danh tướng của Lý Bí. Ông quê ở làng Cổ Sở (Đan Phượng – Hà Tây) không rõ họ tên. Truyền rằng, thời trẻ ông giỏi cưỡi ngựa, bắn cung, sức khoẻ hơn người. Ông theo Lý Bí khởi nghĩa, đánh bại quân nhà Lương, nhờ lập nhiều chiến công nên được phong làm tướng, trông coi mạn nam của nước Vạn Xuân. Quân Lâm Ấp quấy phá biên giới, ông cùng Phạm Tu đánh lui, được vua Lý Nam Đế ban họ Lý và phong tước Thiếu úy. Trong thời gian trông coi vùng Đỗ Động, Đường Lâm (Thanh Oai, Sơn Tây – Hà Tây), ông có công khuất phục được các thủ lĩnh dân tộc ít người trong vùng, nên nhân đó vua Lý ban cho hiệu là Phục Man. Từ đó có tên Lý Phục Man.

Năm 545, quân Lương kéo sang xâm lược. Ông đã cùng Tinh Thiều chiến đấu anh dũng và đều hi sinh.

Nhân dân làng ông đã lập đền thờ. Truyền rằng đền thờ ông rất thiêng, thời Trần, khi quân Mông – Nguyên kéo về đây cướp lương thảo, ngựa của chúng bị cứng chân không đi được phải rút về.

PHẠM SỰ MẠNH

(Thế kỉ XIV)

Danh thần nhà Trần. Ông tự là Uý Trai, người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn (nay thuộc Hải Dương). Thời trẻ, ông là học trò của thầy giáo Chu Văn An, nổi tiếng thông minh, lễ độ nên rất được quý mến. Ông thi đỗ Thái học sinh đời Trần Minh Tông (1314 – 1329), được đưa vào làm quan ở Sảnh, Viện, mấy năm sau được cử đi sứ Nguyên. Truyền rằng, ông có trí nhớ tuyệt vời, khi bọn quan lại nhà Nguyên hỏi ông tại sao lại đặt tên là Mạnh, ông trả lời là vì có trí nhớ rất mạnh. Họ thách ông đọc thiên “Mạnh Tử”, ông đọc luôn một mạch không sót chữ nào. Năm 1345, sứ nhà Nguyên sang hỏi về cột đồng Mã Viện, vua sai ông ra biện bác khiến họ phải thôi. Năm sau, ông được phong Tham chính khu mật viện. Năm 1358, vua lại thăng ông lên chức Nhập nội hành khiển tri

khu mật viện sự. Năm sau đó, ông chuyển làm Hành khiển tả ti lang trung. Bấy giờ Trung Quốc rối loạn, vùng biên ải không lúc nào yên, ông đã được cử lên đó tuyển duyệt binh sĩ, bố trí việc canh phòng, ngày đêm làm việc không quản gian lao. Với tài năng lỗi lạc, ông đi đâu cũng xuất khẩu thành thơ. Những bài thơ của ông được sưu tập lại trong *Hiệp thạch tập* đều hùng hồn, thanh thoát, đậm đà tình yêu quê hương, đất nước và đầy lòng tự hào dân tộc, chẳng hạn bài *Thượng ngao* (Trên đường) có câu :

*“Bạch thủ Lạng châu nguy chế trí
Nhất khâm trung xích tắc càn
khôn”*

nghĩa là :

*Đầu bạc trong việc sắp đặt
khó khăn ở Lạng châu
Một tấm lòng trung đỏ thắm
che cả đất trời.*

HÀ VĂN MAO

(? – 1887)

Hà Văn Mao dân tộc Mường, quê ở xã Diên Lư, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá, giữ chức cai tổng, vì vậy thường được gọi là Cai Mao. Giàu lòng thương dân, lại rất quan tâm đến thời thế, ông được nhân dân trong vùng kính trọng, tin yêu.

Năm 1884, thực dân Pháp dùng áp lực buộc triều đình Huế thừa

nhận chế độ thuộc địa, ông đã lấy Mường Khô làm trung tâm cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Ông còn liên hệ với nhiều lực lượng yêu nước khác trong vùng, đặc biệt với Cầm Bá Thước thủ lĩnh đồng bào Thái ở Thường Xuân. Ông cũng tiến xuống đồng bằng phối hợp với các lực lượng chống Pháp khác.

Cuối năm 1885 đầu năm 1886, khi phong trào Cần vương ở Thanh Hoá phát triển mạnh, Hà Văn Mao đã trở thành một thủ lĩnh bên cạnh các thủ lĩnh Phạm Bành, Tống Duy Tân v.v... của miền xuôi. Ông là người trực tiếp chỉ huy cứ điểm Mã Cao, rồi chuyển về Điền Lư (2-1887). Khi ở Mã Cao, Hà Văn Mao đã làm thất bại nhiều thủ đoạn xảo quyệt của địch. Ảnh hưởng của ông ở miền Tây Thanh Hoá vẫn không ngừng mở rộng. Ông còn liên hệ được với cả nghĩa quân chống Pháp ở vùng lưu vực sông Mã và sông Đà.

Nhưng do tương quan lực lượng quá chênh lệch, lại vấp phải nhiều khó khăn về lương thực, vũ khí..., khó có thể đẩy phong trào chống Pháp lên được nữa, ông đã ra lệnh giải tán nghĩa quân, rồi vào rừng tự sát để khỏi rơi vào tay giặc.

LÊ MAO

(1903 – 1931)

Ông sinh năm 1903 tại Đệ Thập, nay là xã Hưng Thủy, thành phố

Vinh, tỉnh Nghệ An. Cha là công nhân nhà máy diêm Bến Thủy.

Cha mất năm 12 tuổi, Lê Mao phải bỏ học, sau đó xin vào làm thợ ở nhà máy diêm để kiếm sống. Sớm giác ngộ cách mạng, năm 1925, ông đã có mặt trong tổ chức yêu nước hội *Phục Việt* ở Vinh và được phân công phụ trách tiểu tổ *Phục Việt* ở nhà máy diêm và làng Yên Dũng Hạ. Ông cũng tham gia tích cực trong phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu và để tang Phan Châu Trinh.

Năm 1927, ông đã có mối liên hệ với *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*.

Năm 1929, ông liên hệ được với tổ chức *Đông Dương Cộng sản đảng* do Nguyễn Phong Sắc được phái về hoạt động ở Vinh, Bến Thủy. Ít lâu sau, ông trở thành đảng viên *Đảng Cộng sản Việt Nam* và được chỉ định làm Bí thư chi bộ các nhà máy ở Vinh – Bến Thủy. Ông đã chỉ đạo việc thành lập *Tổng công hội Vinh – Bến Thủy* làm hạt nhân lãnh đạo phong trào công nhân.

Lê Mao là một trong số những người lãnh đạo phong trào công nhân, nông dân ở Vinh – Bến Thủy biểu tình ngày 1-5-1930, mở đầu cho cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh. Ông cũng lãnh đạo các đợt bãi công của công nhân Vinh – Bến Thủy.

Tháng 8-1930, ông dự Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất ở Hương Cảng, được bầu bổ sung làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương. Sau đó, ông trở về Vinh, tiếp tục lãnh đạo cùng cố, và phát triển phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh.

Tháng 4-1931, ông cùng Nguyễn Phong Sắc dự Hội nghị Trung ương lần thứ hai ở Sài Gòn, được bầu là Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Sau đó, ông cùng Nguyễn Phong Sắc triệu tập hội nghị Xứ ủy Trung Kỳ bàn về công tác chấn chỉnh tổ chức Đảng, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tổ chức quần chúng đấu tranh giữ vững chính quyền Xô viết. Tiếp đó, ông được Trung ương phân công làm Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ, chỉ đạo trực tiếp phong trào đấu tranh rầm rộ của công nông Nghệ Tĩnh nhân ngày Quốc tế lao động năm 1931.

Đêm mùng 2-5-1931, trên đường đi công tác, Lê Mao bị bọn lính vây đuổi và bắn chết cạnh cầu cảng Bến Thủy.

Lê Mao là một trong những cán bộ hoạt động xuất sắc trong phong trào đấu tranh của công nhân Vinh - Bến Thủy những năm 1930 - 1931.

TÀO MẬT

(1930 - 1993)

Ông quê xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Tào Mật

do tự học, bền bỉ rèn luyện, đã trở thành một nghệ sĩ tài danh.

Ông tham gia quân đội, hoạt động trong ngành văn công, chủ yếu là ở lĩnh vực sân khấu. Ông đã viết hơn 20 vở kịch, chèo, nổi tiếng hơn cả là bộ chèo lịch sử: *Bài ca giữ nước* gồm 3 vở: *Lý Thánh Tông tuyển hiền*, *Ỗ Lan nhiếp chính*, *Lý Nhân Tông kế nghiệp*. Những tác phẩm này không nhằm minh họa lịch sử, mà nhằm khai thác những vấn đề tư tưởng và quan niệm đạo đức, có ý nghĩa phục vụ thời sự, nhưng đã đạt tới giá trị nghệ thuật và tư tưởng, có sức rung động lòng người, có thể coi là những đóng góp tiêu biểu cho sân khấu chèo trong gần 30 năm qua.

Tào Mật cũng góp phần đào tạo đội ngũ nghệ nhân chèo. Ngoài ra ông còn sáng tác một số bài thơ chữ Hán đậm tính nhân văn. Ông đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu *Nghệ sĩ nhân dân* và truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

LÊ DUY MẬT

(? - 1769)

Thủ lĩnh nghĩa quân chống Trịnh. Ông vốn là một thân vương, con vua Lê Dụ Tông, có mưu đồ lật đổ dòng họ Trịnh, giành lại hoàng quyền cho nhà Lê. Việc không

thành, các bạn bè của ông đều bị giết hết. Ông phải bỏ Thăng Long chạy vào miền Tây Thanh Hoá tập hợp lực lượng. Căn cứ đầu tiên của ông là Ngọc Lâu, huyện Thạch Thành. Từ Ngọc Lâu, nghĩa quân mở rộng hoạt động ra các vùng xung quanh. Chúa Trịnh Sâm phải sai Nguyễn Bá Lân, Trần Đình Cẩm đem quân đánh mãi mới chiếm lại được Ngọc Lâu. Lê Duy Mật lại lập căn cứ tại Cẩm Thuỷ, sau chuyển về Trình Quang miền Tây Nghệ An. Tại Trình Quang, ông tự xưng là Thiên Nam đế tử rồi mở rộng hoạt động xuống Nghĩa Đàn, Thanh Chương. Tại vài nơi, nghĩa quân xây đê đập lấy nước canh tác, lập chợ búa để trao đổi hàng hoá. Năm 1769, quân triều đình do các tướng Bùi Thế Đạt, Nguyễn Phan, Hoàng Đình Thế chỉ huy tập trung lực lượng đánh vào Trình Quang. Lê Duy Mật và bộ chỉ huy nghĩa quân tự thiêu.

TRÌNH GIÁC MẬT

(Thế kỉ XIII)

Ông là thổ tù đạo Đà Giang (Tây Bắc), không phục triều Trần, thường đem quân đánh phá các vùng xung quanh. Năm 1280, trong bối cảnh đất nước bị ngoại xâm đe dọa, vua Trần đã sai Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật đến dụ hàng. Nhật

Duật dùng hiểu biết về phong tục, tiếng nói của người địa phương để cảm hoá. Giác Mật kính phục, xin hàng, sau đó xin về triều yết kiến vua Trần, được vua Trần khen ngợi và cho về giữ chức như cũ.

VŨ VĂN MẬT

(Thế kỉ XVI)

Ông có công giúp nhà Lê chống Mạc và xây dựng vùng Tuyên Quang. Quê gốc của ông ở Ba Động, Gia Lộc (Hải Dương) là em của Vũ Văn Uyên, Đô tổng binh sứ Tuyên Quang. Năm 1551, ông cùng Lê Bá Ly đánh Mạc, đuổi Mạc Phúc Hải về Kim Thành (Hải Dương). Sau đó ông trở lên Tuyên Quang cùng anh xây dựng đất này thành một vùng trù mật có nông nghiệp và công thương nghiệp phát triển. Ông được vua Lê phong làm Gia quốc công, tục gọi là chúa Bầu.

ĐOÀN ĐỨC MẬU

(1855 – 1897)

Đoàn Đức Mậu (có tài liệu ghi là Đoàn Chí Tuân) hiệu là Bạch Xỉ, người làng Hoà Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông học giỏi nhưng không đi thi.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi, ông đến sơn phòng tỉnh Hà Tĩnh đón xa giá,

rồi về quê mộ quân chống Pháp, lập căn cứ ở vùng núi miền Nam Quảng Bình.

Phong trào chống Pháp ở Quảng Bình bị thất bại, nghĩa quân tan vỡ, ông bỏ ra Hà Tĩnh hoạt động ở vùng rừng núi Vụ Quang, Đại Hàm (Hương Khê), vùng căn cứ địa của nghĩa quân Phan Đình Phùng.

Ông tự xưng Hoàng đế, hay dùng tà thuật, mê tín để tuyên truyền trong nhân dân. Ông lợi dụng câu sấm của Trạng Trình “Bạch Xỉ sinh, thiên hạ bình” (Bạch Xỉ ra đời thì thiên hạ thái bình) và câu thơ truyền miệng: “Một lũ thầy tăng (thằng Tây) ra trị nước, có ông Bạch Xỉ mới nên đời”, để vận động nhân dân chống Pháp. Nhưng một số sĩ phu, nhất là Phan Đình Phùng không tán thành, cho đó là tà đạo. Vì vậy, ông chiến đấu đơn độc và bị bắt năm 1896 trong một làng gần núi Đại Hàm. Bị giam ở nhà lao Vinh, ông không chịu khuất phục và chết tại ngục năm 1897.

HOÀNG TRỌNG MẬU

(1874 – 1916)

Ông chính tên là Nguyễn Đức Công, tự là Báu Thụ, người làng Cẩm Trường, nay là xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, xuất thân trong một gia đình Nho học, có tinh thần yêu nước.

Tháng 4-1908, theo tiếng gọi của Phan Bội Châu, ông sang Nhật, học Trường *Đông văn thư viện*, hoạt động cho *Công hiến hội* của tổ chức Đông du trên đất Nhật. Khi tổ chức Đông du bị giải tán, lưu học sinh Việt Nam bị trục xuất khỏi Nhật Bản, ông trở về Trung Quốc, tranh thủ học tập nghiên cứu các môn chính trị, kinh tế, quân sự.

Năm 1912, *Việt Nam Quang phục hội* thành lập, ông được bầu giữ chức Ủy viên trưởng phụ trách quân vụ trong Bộ Chấp hành của hội. Ông được chỉ định khởi thảo (cùng với Phan Bội Châu) cuốn sách *Việt Nam Quang phục quân phương lược*. Ông còn tham gia việc chế định ra quốc kì, quân kì và phát hành quân dụng phiếu cho *Việt Nam Quang phục hội*.

Năm 1915, ông đã chỉ huy một cánh quân từ Vân Nam đánh về Hà Khẩu, nhưng do sự phối hợp với cánh quân của Nguyễn Hải Thần chỉ huy đánh Tà Lùng không tốt nên không thành công. Ông rút quân về Long Châu, rồi định đi Thái Lan tìm cách giải quyết vấn đề tài chính cho hội. Trên đường từ Ung Châu đi Hương Cảng để đợi tàu đi Thái Lan, ông đã bị bắt. Tháng 5-1915, chúng giải ông về Hoả Lò, Hà Nội. Trong tù, ông bị tra khảo cực hình, nhưng không chịu khuất phục. Giặc Pháp đã bắn ông tại trường bắn Bạch Mai.

HỒ TÙNG MẬU

(1896 – 1951)



Ông chính tên là Hồ Bá Cự, xuất thân từ một gia đình Nho học, có truyền thống yêu nước chống Pháp ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Năm 1916, Hồ Tùng Mậu cùng với một số thanh niên yêu nước bí mật qua Thái Lan, rồi sang Trung Quốc hoạt động cách mạng. Tại Quảng Châu, năm 1923, Hồ Tùng Mậu cùng với Lê Hồng Sơn thành lập *Tâm tâm xã*, một tổ chức yêu nước có xu hướng xã hội chủ nghĩa.

Cuối năm 1924, Hồ Tùng Mậu gặp Nguyễn Ái Quốc mới từ Liên Xô đến Quảng Châu. Được sự giáo dục và huấn luyện của Nguyễn Ái Quốc, ông sớm trở thành một cán bộ xuất sắc của *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*.

Hồ Tùng Mậu đã ba lần bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam

cùng nhiều cán bộ cách mạng Việt Nam khác đang hoạt động ở Trung Quốc vào những năm 1927, 1928, 1929. Cuối năm 1929, ông được trả lại tự do, đứng vào lúc Nguyễn Ái Quốc trở lại Trung Quốc để tiến hành cuộc vận động hợp nhất các nhóm cộng sản ở Việt Nam. Hồ Tùng Mậu đã góp phần tích cực vào hội nghị hợp nhất lịch sử này.

Tháng 6-1931, Nguyễn Ái Quốc bị cảnh sát Hương Cảng bắt giam, Hồ Tùng Mậu đã cùng với Trương Văn Lĩnh tìm cách liên hệ với Hội quốc tế cứu tế đỏ nhờ can thiệp và vận động Luật sư Lôdobai bào chữa cho Nguyễn Ái Quốc. Nhân việc này, nhà cầm quyền Hương Cảng đã bắt giam Hồ Tùng Mậu, nhưng không đủ chứng cứ để buộc tội, chúng buộc phải trả lại tự do cho ông. Với âm mưu giao ông cho thực dân Pháp, chúng ra lệnh trục xuất ông khỏi Hương Cảng. Hồ Tùng Mậu đi Thượng Hải, nhưng vừa mới ở dưới tàu lên, đã bị mật thám Pháp vây bắt, đưa về tô giới Pháp. Chúng giải ông về nước, tuyên án khổ sai chung thân, giam tại nhà lao Vinh, rồi Lao Bảo, Kon Tum, Buôn Ma Thuột, Trà Khê...

Tháng 3-1945, sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Hồ Tùng Mậu đã cùng với một số anh em tù khác phá trại Trà Khê trở về hoạt động ở miền Trung.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông được cử làm Giám đốc kiêm Chính uỷ Trường Quân chính Trung Bộ. Cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông được cử làm Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính liên khu IV.

Năm 1947, ông được cử làm Trưởng ban thanh tra của Chính phủ. Tại Đại hội Đảng Lao động Việt Nam lần thứ hai (1951), được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương.

Ngày 23-7-1951, trên đường đi vào Liên khu IV công tác, Hồ Tùng Mậu đã hi sinh vì bị máy bay giặc Pháp bắn tại phố Còng, thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài điệu văn tỏ lòng thương tiếc vô hạn. Nhà nước truy tặng Hồ Tùng Mậu *Huân chương Hồ Chí Minh*.

NGÔ MÂY

(1924 – 1947)

Anh xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo tại xã Cát Chánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Cách mạng tháng Tám thành công, anh hăng hái tham gia du kích xã, sau đó nhập ngũ và là đội viên đội quyết tử.

Đầu tháng 10-1947, đơn vị nhận lệnh phục kích quân địch trên

đường An Khê đi Plâycu, Ngô Mây có nhiệm vụ ôm bom phá xe tăng địch để tạo điều kiện cho đồng đội diệt bộ binh giặc. Không may trận địa bị lộ, địch nổ súng tấn công trước và dồn quân ta vào thế bất lợi. Lực lượng quá chênh lệch, đơn vị phải vừa đánh vừa yểm hộ cho từng bộ phận rút lui để bảo toàn lực lượng.

Ngô Mây bình tĩnh chờ một toán đông quân giặc tới gần chỗ anh nấp mới rút chốt. Một tiếng nổ dữ dội vang lên. Một trung đội Âu Phi tan xác. Ngô Mây hi sinh oanh liệt. Anh được tặng thưởng *Huân chương Quân công hạng Hai* và được Quốc hội truy tặng danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*.

LÊ CÔNG MIỄN

(1740 – 1800)

Soạn giả bộ luật thời Tây Sơn. Quê ở làng Phú Nhơn, phủ Quy Nhơn (Phước Hiệp, Phước Vân, Bình Định). Năm 1775, quân Trịnh chiếm Thuận Hoá mời ông ra làm quan, nhưng ông từ chối. Sau ông theo Tây Sơn (thời Nguyễn Nhạc) năm 1784, giữ công việc giảng sách cho nhà vua kiêm Thị lang Bộ Lễ. Năm 1795, dưới triều Cảnh Thịnh, ông giữ chức Thượng thư Bộ Hình. Ông tham khảo bộ luật Hồng Đức và cả luật nhà Thanh để soạn xong bộ “Hình thư”, rất tiếc nay không còn nữa.

LÊ VĂN MIẾN

(1874 – 1943)

Quê ở làng Ông La, xã Kim Khê (nay là xã Nghi Long), huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học, Lê Văn Miến được cha trực tiếp dạy học từ lúc còn bé.

Năm 1888, lúc vừa mới 14 tuổi, ông đã cùng một số thanh niên được tuyển chọn sang Pháp học Trường thuộc địa tại Pari. Trường này có nhiệm vụ đào tạo công chức, quan lại cho Pháp nên sau khi tốt nghiệp, Lê Văn Miến xin ở lại học trường Cao đẳng Mĩ thuật Pari.

Năm 1895, sau khi tốt nghiệp vào loại xuất sắc, ông trở về nước nhưng không làm quan với triều đình Huế mà ra Hà Nội làm họa sĩ trình bày, minh họa cho nhà in Schieider của Pháp.

Năm 1899, ông vào ngành giáo dục, lần lượt dạy học ở các trường Pháp – Việt ở Vinh, Quốc học, Hậu bổ và Quốc tử giám ở Huế cho đến ngày về hưu.

Là một nhà giáo dục lớn, ông đã cống hiến gần 30 năm của cuộc đời cho sự nghiệp giáo dục đào tạo nhân tài cho đất nước, trong số đó xuất sắc nhất là anh thanh niên Nguyễn Tất Thành (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh). Bức hoành phi "Thế

gian sư" (Thầy học của thiên hạ) trong nhà thờ họ Lê do các thế hệ học sinh kính tặng đã khẳng định tài năng, nhân cách và công lao của nhà giáo Lê Văn Miến.

Lê Văn Miến còn là một họa sĩ có tài, tiếc rằng các tác phẩm của ông hầu hết đã thất lạc, chỉ còn hai bức tranh sơn dầu *Bình văn* và *Chân dung cụ Tú Mẫn* hiện được lưu tại Viện Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam.

MINH KHÔNG

(1066 – 1141)

Nhà sư nổi tiếng thời Lý. Ông họ Nguyễn, tên là Chí Thành, người làng Đàm Xá, huyện Gia Viễn (Ninh Bình). Thời trẻ, ông xuất gia đầu Phật, đi học đạo với Từ Đạo Hạnh, lấy hiệu là Minh Không thiền sư, trụ trì ở chùa Quốc Thanh. Truyền rằng, lúc thiền sư Từ Đạo Hạnh sắp mất, có dặn ông : “Sau này, thầy ở ngôi vua, khó trốn được nợ trần, cần được đệ tử cứu chữa”. Ông vừa đi tu vừa học thuốc nên nổi tiếng là người chữa bệnh giỏi. Năm 1136, Lý Thần Tông (vốn được xem là kiếp sau của Từ Đạo Hạnh) mắc bệnh hoá hổ, không ai chữa được. Dân gian có câu đồng dao : “Dục y lí cửu trùng, Tu cầu Nguyễn Minh Không” (nghĩa là “Muốn chữa bệnh cho vua, phải tìm Nguyễn Minh Không”). Ông được mời vào cung, sai nấu vạc dầu sôi rồi dùng tay vốc vẩy khắp người

vua, vua khỏi bệnh, phong ông làm Phù vân quốc sư, ban nhiều vàng bạc và cho ăn lộc vài trăm hộ. Ông đem số vàng bạc đó dùng vào việc dựng chùa Quỳnh Lâm ở Đông Triều (Quảng Ninh), đúc tượng Phật lớn đặt ở trong. Năm 1141, ông mất, thọ 75 tuổi. Dân làng Đàm Xá đã lập đền thờ ông, trước đền, đặt cây đèn bằng đá cao khoảng 0^m40, tương truyền là cây đèn mà nhà sư vẫn dùng để tụng kinh vào ban đêm.

MINH MẠNG

(1791 – 1840)

Minh Mạng chính tên là Nguyễn Phúc Đảm, nối ngôi vua cha Gia Long, vua thứ hai triều Nguyễn (1820 – 1840), đổi quốc hiệu Việt Nam thành Đại Nam (1838).



Ông thông minh, hiểu học, quyết đoán, mọi quyền hành đều nắm trong tay. Ngay từ khi mới lên ngôi, ông đã nhận thấy mối nguy

cơ tới từ người Pháp nên đã cảnh giác đề phòng, nhưng nặng về những biện pháp cứng rắn như cấm, giết đạo, đóng cửa không giao thiệp với bên ngoài.

Năm 1831 – 1832, ông tiến hành một cuộc cải cách hành chính địa phương, xoá bỏ các tổng trấn, đổi các dinh trấn thành tỉnh; cả nước có 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên, đổi xã trưởng thành lí trưởng, thực hiện chế độ lưu quan ở miền núi, củng cố thi cử, đặt thêm kì thi Hội, thi Đình ở Huế, tổ chức lại binh chế, cử quan lại chỉ đạo khai hoang ở vùng ven biển. Năm 1833, Minh Mạng bỏ Nha Đê chính, giao mọi việc cho tỉnh với bản Điều lệ chống lụt 4 điểm.

Ông còn chú ý xử rất nặng các viên quan tham nhũng. Nhưng dưới thời ông, cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (1833) vẫn bùng lên rất mạnh.

Ông mất năm 1840, con dâu là Nguyễn Phúc Miên Tông nối ngôi, tức vua Thiệu Trị.

DƯƠNG TỰ MINH

(Thế kỉ XII)

Ông người Tày, quê ở làng Quan Triều, thủ lĩnh châu Phú Lương (Thái Nguyên). Năm 1142, ông được vua Lý Anh Tông cử đến Quảng Nguyên (Cao Bằng), chiêu

dụ dân phiêu tán trở về. Năm sau đó, ông được vua tín nhiệm, giao cho việc cai quản vùng khe động dọc biên giới Việt – Trung ; tiếp đó, được vua Lý gả công chúa và phong làm Phò mã lang. Năm 1145, một người Tống là Đàm Hữu Lượng tụ tập dân địa phương Hoa Nam, kéo sang cướp phá châu Quảng Nguyên. Viên quan coi Quảng Tây đưa thư sang nhờ ta bắt hộ. Ông cùng một số tướng được vua Lý sai đem quân đi đánh. Ông cho quân đánh mạnh vào Thông Nông (Cao Bằng), bắt được rất nhiều tay chân của Hữu Lượng. Hữu Lượng trốn thoát vào rừng, sau đó bị quân Tống bắt. Về sau, ông tham gia vụ mưu sát tên gian thần Đỗ Anh Vũ nhưng tên này được chi là Thái hậu bao che. Năm 1150, ông bị Đỗ Anh Vũ và tay chân bắt đầy đi xa, rồi mất.

DƯƠNG VĂN MINH

(1916 – 2001)

Quê quán : Mĩ Tho – Tiền Giang.

Năm 1940 đi lính cho Pháp.

Năm 1953 tốt nghiệp Cao đẳng kinh tế Pari (Pháp).

Năm 1954, Phó tư lệnh Quân khu I – Quân đội Việt Nam Cộng hoà.

Năm 1955, Chỉ huy trưởng Phân khu Sài Gòn – Chợ Lớn.

Mặc dù là người có công lớn trong việc dẹp giáo phái Bình Xuyên –

Hoà Hảo, nhưng không được Ngô Đình Diệm trọng dụng vì là người của Pháp.

Năm 1963, được Mĩ hậu thuẫn đã tổ chức đảo chính Ngô Đình Diệm và được bổ nhiệm Quốc trưởng Việt Nam Cộng hoà.

Năm 1964, bị Nguyễn Khánh lật đổ, phải sống lưu vong ở Thái Lan.

Năm 1968, lại về nước tham gia vào vũ đài chính trị. Khi lực lượng cách mạng đã áp sát Sài Gòn, lên thay Trần Văn Hương làm Thủ tướng (28-4-1973).

11g30 ngày 30-4-1975 bị bắt tại dinh Độc lập và đầu hàng cách mạng không điều kiện. Sau đó sang sống lưu vong ở Pháp. Chết ngày 6-8-2001 tại Hoa Kỳ.

GIANG VĂN MINH

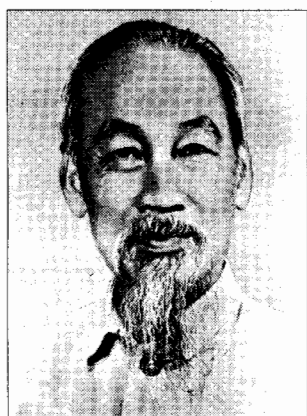
(1573 – 1638)

Vị sứ thần nhà Lê làm về vang cho đất nước. Ông quê tại làng Mông Phụ, xã Đường Lâm, (Sơn Tây, Hà Tây). Năm 1628, ông đỗ Thám hoa. Bấy giờ nhà Minh bao che cho họ Mạc ở Cao Bằng, sách nhiễu nhà Lê – Trịnh, bắt cống nạp nặng nề. Năm 1637, triều đình cử Giang Văn Minh cầm đầu sứ đoàn sang Bắc Kinh. Một lần, một đại thần nhà Minh đến gặp đoàn ta, y khinh mạn ra câu đối cho Chánh sứ

họ Giang : “Đồng trụ chí kim đài dĩ lục” (nghĩa là cột đồng trụ đến nay rêu đã xanh), cố ý nhắc lại chuyện Mã Viện đánh quân Hai Bà Trưng, xâm lược và thống trị nước ta, xây cột đồng ở biên giới với mục đích làm nhục sứ đoàn ta. Cầm giận trước sự xúc phạm danh dự dân tộc mình, ông đồng dục đối lại : “Đằng giang tự cổ huyết do hồng” (nghĩa là sông Bạch Đằng từ xưa đến nay máu còn đỏ) cũng cố ý nhắc lại việc Ngô Quyền diệt quân Nam Hán, Lê Hoàn đánh Tống và Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sông Bạch Đằng, nhấn mạnh cái nhục của quân xâm lược phương Bắc “máu chảy đỏ sông”. Về đối hoàn chỉnh, lời lẽ danh thép. Truyền rằng, vua Minh nghe câu đối này, uất quá bèn sai người hãm hại ông. Ông được truy tặng chức Thị lang, tước Vinh quận công.

HỒ CHÍ MINH

(1890 – 1969)



Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ngày 19-5-1890 tại quê ngoại là làng Hoàng Trù, chính quán là làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Lúc nhỏ có tên là Nguyễn Sinh Cung, khi đi học lấy tên là Nguyễn Tất Thành, trong nhiều năm hoạt động ở nước ngoài lấy tên là Nguyễn Ái Quốc.

Sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho nghèo nguồn gốc nông dân lao động có truyền thống yêu nước, Nguyễn Tất Thành vô cùng đau xót trước cảnh nước mất nhà tan, nhân dân khốn khổ dưới nanh vuốt của bè lũ cướp nước và bán nước, vì vậy sớm có chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng dân tộc.

Tháng 6-1911, Người xuống làm công dưới tàu buôn Latusơ Trêvin Pháp để có cơ hội đi ra nước ngoài tìm con đường cứu nước mới, Người đã đặt chân tới nhiều nước châu Âu, châu Phi, châu Mĩ và đến năm 1917 thì trở lại Pháp.

Trên đất Pháp, Người nhanh chóng hoà mình vào phong trào công nhân và nhân dân lao động Pháp đang chuyển mạnh dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga (1917). Luôn luôn đề cao yêu cầu học tập và rèn luyện bất chấp muôn vàn khó khăn gian khổ. Người đã tìm thấy ở chủ nghĩa Mác – Lênin con đường giải phóng của giai cấp

công nhân và nhân dân các nước thuộc địa. Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc gia nhập Đảng Xã hội Pháp là đảng tiến bộ nhất nước Pháp hồi bấy giờ. Giữa năm đó với tên mới Nguyễn Ái Quốc, thay mặt nhóm những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Người gửi tới Hội nghị Vécxai (Versailles) của các nước đế quốc mới thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất bản *Yêu sách của nhân dân Việt Nam*. Năm 1920, tại Đại hội Tua (Tours), Người bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế cộng sản và là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, đồng thời cũng là người Cộng sản Việt Nam đầu tiên. Sau đó, Người tham gia thành lập *Hội Liên hiệp thuộc địa* (1921), ra báo *Le Paria* (Người cùng khổ) năm 1922.

Năm 1923, Nguyễn Ái Quốc rời nước Pháp sang Liên Xô. Trên quê hương của Cách mạng tháng Mười, Người dự Hội nghị Quốc tế nông dân và được bầu vào Ban Chấp hành Quốc tế nông dân; dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản (1924) và được chỉ định là cán bộ Ban phương Đông, trực tiếp phụ trách Cục phương Nam.

Cuối năm 1924, Người về Quảng Châu (Trung Quốc) tìm gặp những người Việt Nam yêu nước, tuyên truyền giáo dục họ rồi đưa

những người tích cực nhất vào một tổ chức do Người sáng lập ra là *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* (6-1925), tổ chức tiền thân của chính đảng vô sản. Về sau, Người còn tham gia sáng lập *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức*. Thông qua việc mở các lớp huấn luyện chính trị ngắn hạn và việc ra tuần báo *Thanh niên*, viết sách *Đường Kách mệnh*, Người đã đào tạo nhiều thanh niên hăng hái trở thành những nhà hoạt động cách mạng chuyên nghiệp. Sau khi học xong các lớp huấn luyện, họ được phái về nước hoạt động, truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động thông qua phong trào “*Vô sản hoá*”.

Đầu tháng 5-1927, sau vụ phản biến của Tưởng Giới Thạch, Người rời Quảng Châu đi Liên Xô. Sau đó, trên đường về phương Đông hoạt động, Người ghé qua Đức, Pháp, Thụy Sĩ, Italia, đầu tháng 7-1928 tới Xiêm (Thái Lan). Người ở lại Xiêm hơn một năm, hoạt động trong cộng đồng người Việt tại đó, xuất bản báo *Thân ái* làm cơ quan tuyên truyền cách mạng trong kiều bào và gửi về nước.

Năm 1930, Người từ Xiêm sang Trung Quốc triệu tập Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành *Đảng Cộng sản Việt Nam* (sau đổi tên thành *Đảng Cộng sản Đông Dương*), thông qua *Chính cương*

vấn tắt, *Sách lược vấn tắt* là cương lĩnh đầu tiên của Đảng ; sau Hội nghị lại ra *Lời kêu gọi*. Với cương vị Ủy viên Bộ phươg Đông phụ trách Cục phươg Nam của Quốc tế cộng sản, Người theo dõi, chỉ đạo cách mạng Việt Nam và góp phần quan trọng vào việc xây dựng phong trào cách mạng ở một số nước Đông Nam Á.

Bị đế quốc Anh bắt tại Hương Cảng (6-1931), được sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế (Liên đoàn chống chủ nghĩa đế quốc ủng hộ nền độc lập dân tộc ; Quốc tế cứu tế đỏ) và luật sư người Anh Lôđobai, Người được trả lại tự do vào mùa xuân năm 1933, sau đó trở lại Liên Xô.

Từ năm 1933 đến năm 1937, Người học ở trường Đại học Lênin là trường Đảng cao cấp dành cho cán bộ lãnh đạo của các Đảng Cộng sản trên thế giới, công tác ở Viện nghiên cứu những vấn đề dân tộc và thuộc địa của Quốc tế cộng sản, tham gia Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản với tư cách đại biểu tư vấn.

Từ năm 1938, Người về Trung Quốc tiếp tục chỉ đạo cách mạng Việt Nam và chuẩn bị điều kiện về nước hoạt động.

Mùa xuân năm 1941 (28-1), Người về nước cùng Trung ương Đảng lãnh đạo toàn dân chuẩn bị Tổng khởi nghĩa giành chính quyền,

thành lập *Việt Nam độc lập đồng minh hội* (gọi tắt là Việt Minh) tháng 5-1941, tổ chức lực lượng vũ trang giải phóng (*đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân*) tháng 12-1944 và xây dựng căn cứ địa khu giải phóng Việt Bắc tháng 6-1945. Người được Quốc dân đại hội ở Tân Trào bầu làm Chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam (tức Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà).

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ngày 2-9 tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* tuyên bố nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Là đại biểu Quốc hội các khoá I, II, III và là Chủ tịch Đảng khoá II và III.

Trong những năm 1945 - 1954, Người cùng Trung ương Đảng lãnh đạo toàn dân đấu tranh giữ vững chính quyền cách mạng và hoàn thành thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ.

Từ 1954 - 1965, Người cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Trước hành động điên cuồng của giặc Mĩ đưa quân vào miền Nam mở rộng chiến tranh xâm lược và tiến hành chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc, Chủ tịch

Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : “Lúc này chống Mĩ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt Nam yêu nước” (1965), và nêu cao chân lí : “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” (1966).

Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời ngày 2-9-1969 tại Hà Nội để lại cho toàn Đảng, toàn dân bản *Di chúc* lịch sử. Người đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và nhân dân thế giới.

Thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam gắn liền với cuộc đời hoạt động sôi nổi, đầy gian khổ, hi sinh nhưng vô cùng oanh liệt và vẻ vang của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng dân tộc vĩ đại, người thầy thiên tài của cách mạng Việt Nam, lãnh tụ vô cùng kính yêu của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, nhà Mác-xít Lêninnít lỗi lạc, nhà hoạt động xuất sắc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, người chiến sĩ kiên cường của phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỉ XX.

Chủ tịch Hồ Chí Minh sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta.

PHÙNG VĂN MINH

(1849 – 1889)

Phùng Văn Minh (Quận Cổ) quê ở Nam Định, ông nội Cổ di cư lên

sống ở Sen Chiêu, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây.

Vì nhà nghèo, đông anh em, lại là dân ngụ cư không được chia ruộng công, Cổ phải làm con nuôi cho gia đình tổng Chính để kiếm sống. Cổ có tướng mạo khác thường : người to khỏe, nước da đen, mặt rỗ, tóc bù xù, tính nghịch và giỏi vật.

Mỗi lần đi chăn trâu ngoài bãi, Cổ thường tụ tập trẻ con chơi trận giả. Lần nào phe Cổ cũng thắng, bọn trẻ con rất phục tài chỉ huy của Cổ. Cái tên Cổ là do bọn trẻ đặt cho, gọi lâu ngày thành quen.

Năm 16 tuổi, Cổ rời khỏi nhà địa chủ, sống cuộc đời tự lập. Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh thành Sơn Tây, Cổ đã liên hệ với một số người yêu nước như Lãnh Cang, Đốc Chấn, Đốc Khoát... để tổ chức nhân dân các huyện nổi lên chống Pháp. Ông xây dựng căn cứ Đồi Đùm, tập hợp nghĩa quân, quyền góp lương thực, sắm vũ khí.

Nghĩa quân của ông đã lập được nhiều chiến công oanh liệt. Tiếng tăm của ông ngày càng lừng lẫy. Khoảng cuối năm 1884, Cổ tự xưng là Quận để có thêm uy tín lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, đồng thời phát hịch kêu gọi đánh Tây.

Nhân dân hầu khắp các huyện ở tỉnh Sơn Tây và một số huyện ở tỉnh

Vĩnh Phúc (như Thanh Thủy, Vĩnh Tường, Hưng Hoá) cũng nhiệt liệt hưởng ứng tham gia ủng hộ nghĩa quân của Quận Cô. Thực dân Pháp hết sức lo sợ, nhiều lần tổ chức các cuộc hành quân nhằm tiêu diệt nghĩa quân, nhưng đều thất bại. Nghĩa quân Quận Cô chiến đấu mưu trí, dũng cảm và đã duy trì cuộc kháng chiến được non bảy năm.

Ngày 13-6-1889, trong trận đánh đồn Vật Lại, Quận Cô bị tên tay sai của thực dân Pháp nằm ngay trong hàng ngũ nghĩa quân bắn lén, rồi chặt đầu ông đem về nộp cho giặc ở phủ Quảng Oai để lấy thưởng.

ĐÀO CAM MỘC

(? - 1015)

Triều thần thời Tiền Lê, Công thần đầu thời Lý. Ông giữ chức Chi hâu trong triều Lê Long Đĩnh, hiểu biết nhiều, được mọi người mến phục. Vua Lê làm nhiều điều bạo ngược, lại bị bệnh phải nằm ngửa châu khiến mọi người chán nản. Sau khi tìm hiểu đầy đủ, ông gặp riêng Lý Công Uẩn, khuyên “vận dụng mưu cao, quyết đoán sáng suốt” để làm việc “thuận lòng trời, theo ý dân”. Lý Công Uẩn sợ ông có ý khác bèn dọa sẽ tố giác ông, nhưng ông khảng khái đáp: “Tôi không phải là người sợ chết”. Cuối năm 1009, Lê Long Đĩnh chết. Thời cơ

đã đến, ông cùng các đại thần trong triều đưa Lý Công Uẩn lên ngôi, lập ra nhà Lý.

Vua Lý đã phong ông tước Nghĩa tín hầu.

Năm 1015, ông mất, được vua truy tặng Thái sư á vương.

KHÚC THỪA MỸ

(Thế kỉ X)

Con của Khúc Hạo. Năm 917, khi Lưu Nham chống lại nhà Lương, tự lập làm vua, biến đất Quảng Đông, Quảng Tây thành nước Nam Hán, Khúc Hạo đã cử ông sang làm Hoan hảo sứ, vừa đặt quan hệ ngoại giao vừa thăm dò tình hình. Sau đó, khi Khúc Hạo chết, ông trở về nước, kế vị cha. Năm 930, quân Nam Hán đánh sang. Ông bị bắt đưa về rồi mất.

MY CHÂU

(? - 179 TCN)

My Châu là con gái của An Dương Vương, được gả cho Trọng Thủy (con trai của Triệu Đà, đưa sang làm con tin). Bị mắc mưu của Trọng Thủy, My Châu tạo điều kiện cho Trọng Thủy đi các nơi. Theo truyền thuyết, My Châu đưa nỏ thần cho Trọng Thủy xem, Trọng Thủy đã thay cái lẫy nỏ, vốn là móng Rùa

thần. Sau đó, Trọng Thuỷ xin về nước, không quên dặn My Châu nhớ đến mình. Quân Triệu Đà lại kéo sang xâm lược Âu Lạc. Quân An Dương Vương bị đánh bại vì mất nỏ thần. Vua bèn cùng My Châu bỏ thành Cổ Loa chạy xuống phía Nam. Nhớ lời dặn của Trọng Thuỷ, My Châu đã mang theo mình chiếc áo lông ngỗng, đi đến đâu rắc lông ngỗng đến đó. Trọng Thuỷ theo dấu lông ngỗng, đuổi theo. An Dương Vương bị đuổi gấp, phải chạy ra

vùng biển Dạ Sơn (thuộc Diễn Châu – Nghệ An) cầu rùa vàng giúp. Rùa vàng nổi lên nói : “Kẻ ngồi sau là giặc, sao không giết”. An Dương Vương đau lòng, rút kiếm chém. Trước khi chết, My Châu khẩn rằng : “Trung tín trọn tiết, bị người đánh lừa, xin chết hoá thành ngọc châu để rửa mối thù này”. Sự việc xảy ra vào năm 179 TCN.

Truyền rằng, về sau xác My Châu trôi về Cổ Loa, được nhân dân vớt lên chôn cất, lập miếu thờ.

N

LÊ NẠI

(1479 – ?)

Ông còn có tên là Lê Đình, hiệu Nam Hiên, không rõ năm sinh, năm mất, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (Bình Giang, Hải Dương). Có tài liệu nói ông là dòng dõi Lê Cảnh Tuân. Ông thi đỗ Trạng nguyên khoa thi Ất Sửu (1505) được đưa vào dạy ở Quốc tử giám sau thăng lên đến Hữu thị lang Bộ Hộ. Ông là con rể Vũ Quỳnh và có thể đã giúp Vũ Quỳnh trong việc biên soạn bộ *Đại Việt thông giám*.

Lê Nại là một nhân vật đã đi vào truyền thuyết dân gian. Có nhiều giai thoại về ông như chuyện “Thầy đồ Mộ Trạch, 18 bát cơm, 12 bát canh”. Con trai ông là Lê Quang Bí, cũng là một nhân vật nổi tiếng trong lịch sử. Khi mất, được tặng tước Đạo Trạch bá.

NAM CAO

(1915 – 1951)



Ông chính tên là Trần Hữu Trí, quê ở làng Đại Hoàng (nay là xã Hoà Hậu), huyện Lí Nhân, tỉnh Hà Nam.

Ông là con một gia đình trung nông, sau khi học hết bậc trung học, vào Sài Gòn kiếm sống gần 3 năm, rồi quay ra Hà Nội dạy học tư và viết văn.

Năm 1943, Nam Cao hằng hái tham gia hội Văn hoá cứu quốc. Năm 1946, theo đoàn quân Nam tiến vào Nam Trung Bộ. Năm 1948, quay ra Việt Bắc, được cử vào tiểu ban Văn nghệ của Đảng. Năm 1950 ông tham gia chiến dịch Biên giới, hơn một năm sau hi sinh ở Ninh Bình trong chuyến đi sâu vào vùng địch hậu Liên khu III (11-1951).

Tác phẩm của Nam Cao xuất hiện từ năm 1936, nhưng ông nổi tiếng với truyện ngắn *Chí Phèo* (1941), tiếp đó là các truyện ngắn có giá trị: *Đời thừa*, *Nước mắt*, *Trắng sáng...*, đặc biệt truyện dài *Sống mòn* (1944).

Về nông dân và nông thôn Việt Nam, ông viết *Chí Phèo*, *Lão Hạc*, *Một đám cưới*, *Lang Rận*, *Mua danh*, *Tư cách mõ...*

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Nam Cao có một số tác phẩm giá trị: *Nhật kí ở rừng*, *Chuyện biên giới* và *Vài nét ghi qua vùng giải phóng* viết trong chuyến đi chiến dịch Cao - Lạng, đặc biệt là truyện ngắn *Đôi mắt*.

Truyện ngắn Nam Cao là một bước tiến của nền văn học Việt Nam đang có khuynh hướng hiện đại nhanh chóng. Ông xứng đáng đại diện cho trào lưu hiện thực thời kì 1940 - 1945. Ông đã được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

HOÀNG HỮU NAM

(1911 - 1947)

Ông chính tên là Phan Bội, em nhà trí thức yêu nước, cách mạng Phan Thanh, xuất thân trong một gia đình Nho học ở làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.



Năm 1925, khi đang học Trường Quốc học Huế, ông đã tham gia cuộc bãi khoá của học sinh phản đối nhà cầm quyền Pháp kết án tử hình Phan Bội Châu. Bị đuổi học, ông ra Hà Nội làm công nhân nhà in, bắt liên lạc với tổ chức cách mạng. Năm 1929, vào Sài Gòn hoạt động tuyên truyền cách mạng trong học sinh - sinh viên, rồi gia nhập Đảng Cộng sản. Năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án hai mươi năm khổ sai, đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được trả lại tự do, ông ra Hà Nội hoạt động trong phong trào Đông Dương đại hội và trong Mặt trận dân chủ, biên tập báo *Tin tức* của Đảng.

Năm 1939, ông bị Pháp bắt và đày đi Bắc Mê (Hà Giang), sau chuyển về nhà lao Ninh Bình một thời gian ngắn rồi sang Madagaxca (châu Phi) tháng 6-1940. Tháng 6-1943, thực dân Anh chiếm Madagaxca, đưa ông và một số tù nhân khác về Ấn Độ, rồi tổ chức cho nhảy dù xuống miền Bắc nước ta để tuyên truyền chống Nhật cho Đồng minh (1944). Nhân cơ hội đó, ông liên lạc với tổ chức Đảng để hoạt động cách mạng.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Hoàng Hữu Nam được giao nhiều trọng trách về quân sự và ngoại giao (phái viên Quân uỷ đại diện Bộ Quốc phòng Việt Nam trong Ban Liên kiểm Việt - Pháp; Thứ trưởng Bộ Nội vụ). Khi quân Pháp nổ súng tại Hải Phòng (20-11-1946), ông thay mặt Bộ Quốc phòng trực tiếp đàm phán với Bộ Chỉ huy Pháp. Ông là đại biểu Quốc hội khoá I.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (12-1946), ông theo Chính phủ lên chiến khu Việt Bắc. Sau đó, mất tại Tuyên Quang.

NĂM CHÂU

(NGUYỄN THÀNH CHÂU)

(1906 - 1987)

Ông sinh tại làng Điều Hoà, tổng Thuận Trị, quận Châu Thành,

tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang) trong một gia đình viên chức.

Nguyễn Thành Châu là một trong những người đến với cải lương ngay từ đầu. Cả một đời ông gắn bó với sân khấu và đã có nhiều đóng góp to lớn về các mặt.

Ông là một diễn viên có tài, không ngừng học hỏi, sáng tạo, có một phong cách riêng trong diễn xuất, trở thành một ngôi sao sân khấu được đông đảo khán giả cả nước hâm mộ, thành công trong các vai Tĩ Can (trong vở: *Mổ tìm Tĩ Can*), Thôi Tử (trong vở *Thôi Tử thí Tề quân*) v.v...

Ông còn là một nhà sáng tác có tài. Vở cải lương *Giọt lệ cương thường* có nội dung chống cường hào ác bá ở nông thôn đã được diễn vào đầu năm 1922, khi ông mới 16 tuổi. Sau đó ông đã liên tục viết nhiều vở tuồng nổi tiếng, được công diễn rộng rãi trong Nam ngoài Bắc như: *Mộc Quế Anh dâng cây*; *Huyền Châu nữ*; *Tây Thi gả nước Việt*; *Nước biển mưa nguồn* v.v...

Về sau ông viết cả truyện phim, vừa là đạo diễn, vừa là diễn viên cho một số phim (*Quan Âm Thị Kính*; *Những tấm lòng vàng*; *Người đẹp Bình Dương* v.v...).

Ông có công lớn trong việc đào tạo, hướng dẫn nhiều thế hệ diễn viên trẻ.

NĂM PHỈ (LÊ THỊ PHỈ)

(1907 – 1954)

Bà chính tên là Lê Thị Phỉ, sinh tại Mĩ Tho trong một gia đình trí thức, ông thân sinh là kĩ sư ngành cầu đường thời thuộc Pháp.

Vốn có năng khiếu về ca hát, mới 11 tuổi, bà đã biểu diễn trên sân khấu, năm 15 tuổi trở thành đào chính của gánh hát Nam Đồng Ban ở thị xã Mĩ Tho.

Các vai nổi tiếng của bà được từ Nam chí Bắc, từ trẻ tới già ưa thích là *Điêu Thuyền* (vở *Phụng Nghi Đình*), *Bàng Quý Phi* (vở *Xử án Bàng Quý Phi*), *Tuý Hoa* (vở *Tuý Hoa vương nữ*), *Trà Hoa nữ* (vở *Tơ vương đến thác*), *Nguyệt Huê* (vở *Tham phú phụ bản*), *Lan* (vở *Lan và Điệp*) v.v...



Năm 1931, trong dịp sang Pháp biểu diễn, vai *Bàng Quý Phi* của Năm Phỉ đã làm khán giả người Việt ở Pari vô cùng xúc động, người nước ngoài không hiểu lời ca nhưng đều khen ngợi cách diễn xuất điêu luyện của nữ nghệ sĩ. Sang biểu diễn ở Thái Lan, bà cũng được kiều bào Việt Nam và khán giả người Thái nhiệt liệt khen ngợi.

Năm Phỉ là một trong những nghệ sĩ lỗi lạc của sân khấu cải lương miền Nam trước kia.

NGUYỄN ĐẠI NẰNG

(Thế kỉ XIV – XV)

Nhà châm cứu thời Hồ. Ông quê ở Giáp Sơn (Hải Dương) nổi tiếng giỏi châm cứu để chữa bệnh. Năm 1403, nhà Hồ lập Quảng Tế thự ở kinh thành trông coi việc chữa bệnh cho nhân dân. Ông được chọn làm người phụ trách. Ông đã viết tập *Châm cứu tiệp hiệu* diễn ca ghi lại cách chữa 130 loại bệnh, 140 huyệt châm cứu trong đó có 11 huyệt do tổ tiên chúng ta tìm ra. Sau đó, ông được thăng chức *Lệnh Quảng tế thự*, coi quân Sùng uy.

CHẾ BÔNG NGÀ

(? – 1390)

Vua Champa (không rõ tên Chấm), vốn không chịu thần phục nhà

Trần, ông nhiều lần đem thủy quân đánh vùng ven biển nam Đại Việt. Năm 1377, Trần Dụ Tông đem quân vào đánh đã bị ông tổ chức phục binh đánh bại. Dụ Tông chết trong trận. Quân Trần phải rút về. Từ đó, ông nhiều lần đem quân ra đánh, có lúc vào kinh thành Thăng Long, tàn phá rồi rút về. Mãi đến năm 1390, trong trận đánh nhau ở Hải Triều (Thái Bình) sau khi dò được thuyền của ông, Trần Khát Chân cho tập trung súng lớn bắn vào. Chế Bồng Nga trúng đạn chết. Quân Champa rút lui.

DƯƠNG VĂN NGÀ

(? – 1000)

Vợ của Đinh Tiên Hoàng và là mẹ của Đinh Toàn. Bà là người Ái Châu (Thanh Hoá), con gái một nhà tướng của Dương Đình Nghệ. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị ám hại, con trai bà là Đinh Toàn được đưa lên nối ngôi, bà được tôn làm Hoàng Thái hậu, “buông rèm nhiếp chính”. Khi được tin Nguyễn Bặc, Đinh Điền nổi quân, định chống lại Lê Hoàn, bà đã lo lắng nói với Lê Hoàn: “Vua còn nhỏ yếu, không đương nổi hoạn nạn, bọn các ông mưu tính thế nào, chớ để sinh tai hoạ về sau”. Cuộc nổi dậy của Nguyễn Bặc, Đinh Điền bị đánh bại.

Năm 980, nhân nước ta có quốc tang, nội chính bối rối, nhà Tống đã

cử quân sang xâm lược. Tin đó về đến kinh thành, bà đã giao binh quyền và trọng trách chỉ đạo cuộc kháng chiến cho Thập đạo tướng quân kiêm Phó vương Lê Hoàn. Tiếp đó, trong cuộc họp bàn về kế hoạch chống giặc, khi Đại tướng Phạm Cự Lạng cùng một số tướng đề nghị đưa Lê Hoàn lên làm vua thay Đinh Toàn để thuận việc thưởng công sau này, được mọi người tán thưởng, bà sai người lấy áo long cổn khoác cho Lê Hoàn và mời Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế. Sự thống nhất ý chí đã dẫn đến sự thắng lợi trong cuộc kháng chiến. Năm 981, cuộc xâm lược của nhà Tống bị đánh tan. Ngày lễ mừng công, Lê Hoàn đã tôn bà làm Đại thắng minh hoàng hậu.

Bà mất năm Ứng thiên thứ 7 (1000).

LÊ NGÃ

(? – 1420)

Thủ lĩnh nghĩa quân chống Minh. Ông quê ở Tràng Kênh (Thuỷ Nguyên – Hải Phòng) vốn là gia nô của một quý tộc nhà Trần là Trần Thiên Lại. Quân Minh xâm lược nước ta. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa nổi lên ở khắp nơi chống quân xâm lược, nhưng rồi lần lượt bị đàn áp. Trong tình hình đó, Lê Ngã đã bỏ chủ, đổi tên là Dương Cung, đi các nơi để chiêu tập nghĩa quân. Ông

kêu gọi: “Ai muốn giàu sang thì hãy theo ta!”. Cuối năm 1419, ông phát cờ khởi nghĩa ở Đan Ba (Đình Lập – Lạng Sơn), tự xưng là cháu 3 đời của Trần Duệ Tông. Nhiều tù trưởng dân tộc ít người đã theo ông. Nghĩa quân đánh sang An Bang (Quảng Ninh), thế lực ngày càng mạnh. Ông đã tự xưng là Thiên thượng hoàng đế, đặt niên hiệu, đúc tiền. Năm 1420, nghĩa quân đánh thành Xương Giang (Bắc Giang), Bình Than (Chí Linh) v.v... Trước thanh thế của nghĩa quân, Trần Thiên Lại bất bình đã tập hợp lực lượng quý tộc chống lại ông, nhưng đã bị ông đánh bại và giết chết. Giặc Minh lợi dụng cuộc chiến giữa hai người, đem quân tấn công vào căn cứ của nghĩa quân. Lê Ngã thua, phải chạy trốn rồi chết.

PHẠM NGÃI

(Thế kỉ XIII)

Người nhà của Hưng Hiếu Vương, tham gia cuộc chinh phạt người Nguu Hống (Tây Bắc), có công lớn, nhưng vì là thân phận nô tì nên vua Trần chỉ thưởng 5 phần suất ruộng ở quê nhà.

NGUYỄN TRUNG NGẠN

(1289 – 1370)

Danh thần của nhà Trần. Ông tự là Giới Hiên, hiệu là Bang Trực, quê

ở làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (Ấn Thi – Hưng Yên). Lúc nhỏ tên là Cốt, thông minh, chăm học lại có chí lớn, ông nổi tiếng là thần đồng. Năm 15 tuổi, ông dự thi Hội, đỗ Hoàng giáp. Năm 1314, ông cùng Phạm Ngộ được cử sang sứ nhà Nguyên. Năm 32 tuổi được phong Thị ngự sử ở Ngự sử đài.

Năm 1324, sứ nhà Nguyên là Mã Hợp Mưu sang nước ta, ngang nhiên vào thành không chịu xuống ngựa. Vua sai người ra biện bác nhưng sứ không nghe. Nguyễn Trung Ngạn được lệnh ra tiếp, dùng lí lẽ bắt bẻ khiến Hợp Mưu xuống ngựa, đi bộ vào. Một năm sau, vì trái ý vua, ông bị đưa ra làm thông phán ở Viên Lăng (mạn Phú Thọ – Yên Bái) nhưng nhờ nổi tiếng về chính sự nên được rút về làm ở cung Thánh Từ. Năm 1326, ông được cử làm An phủ sứ Thanh Hoá, từng hộ giá Thượng hoàng đi đánh Nguu Hống, viết *Thực lục*. Năm 1332, ông lại được thăng Tri Thảm hình viện sự kiêm chức An phủ sứ Thanh Hoá như cũ. Ở đây, ông đã lập ra Bình doãn đường để xét kiện, nổi tiếng nghiêm nghị, không ai bị oan. Năm 1337, chuyển làm An phủ sứ Nghệ An, kiêm coi việc biên soạn Quốc sử và phụ trách cả chức Tào vận sứ lộ Khoái Châu (Hưng Yên). Ông đã cho lập Tào thương (kho chứa thóc tô) để chẩn cấp cho dân đói. Vua

xuống chiếu cho các lộ phỏng theo đó mà làm. Năm 1341, vua rút ông về làm Kinh sư Đại doãn, sau đó, được phong Hành khiển Tri khu mật viện sự, chỉ huy cấm quân.

Năm 1351, ông được thăng Nhập nội hành khiển, chỉ đạo cuộc duyệt binh của cấm quân ở Long Trì. Ông cũng từng được cùng Trương Hán Siêu soạn *Hoàng triều đại điển* và bộ *Hình thư* để ban hành. Năm 1355, ông lại được thăng Đại hành khiển, Thượng thư hữu bật, Kinh diên đại học sĩ Trụ quốc, Khai huyện bá, Thân quốc công khi về hưu.

Nguyễn Trung Ngạn không chỉ là nhà chính trị, quân sự giỏi mà còn là nhà thơ xuất sắc. Thơ của ông không chỉ hùng hồn, mạnh mẽ mà còn thấm đượm tình yêu quê hương đất nước. Ông còn để lại *Giới hiền thi tập* cho đời.

LÊ NGÂN

(? – 1438)

Danh tướng nghĩa quân Lam Sơn. Ông người làng Đàm Di, Lam Sơn, theo Lê Lợi khởi nghĩa từ đầu, ông đã từng lập công đánh tan cuộc bao vây của bọn Mã Kỳ ở Lạc Thủy (Thanh Hoá), từ năm 1424, cùng Lê Sát làm tướng tiên phong đánh vào Nghệ An và tham gia chiếm lại Tân Bình, Thuận Hoá. Ngày toàn thắng,

ông được phong công thần, Á thượng hầu, giữ chức Tư mã. Đầu thời Thái Tông, ông được giữ chức Tư khấu đô tổng quản hành quân ở Bắc đạo, cùng Lê Sát phụ chính. Khi Lê Sát bị cách chức, ông được cử lên thay. Tuy nhiên, vào cuối năm đó (1437) bị một số viên quan nói xấu, ông bị bãi chức, sau đó bị buộc phải tự tử, gia sản bị tịch thu. Mãi đến năm 1453, Lê Nhân Tông mới đại xá, trả lại chức tước cho ông và năm 1484, được Thánh Tông truy tặng Thái bảo, Hoàng quốc công.

DUƠNG ĐÌNH NGHỆ

(? – 937)

Người kế tục sự nghiệp họ Khúc, đánh bại cuộc xâm lược của quân Nam Hán. Ông là một hào trưởng giàu có ở làng Ràng (Dương Xá – Đông Sơn – Thanh Hoá), đã từng là tướng của họ Khúc. Năm 930, quân Nam Hán đánh vào nước ta, Khúc Thừa Mỹ không chống nổi, bị bắt, thành Đại La (Tống Bình) bị địch chiếm. Nhân đó, giặc đánh xuống phương Nam, nhằm thôn tính nước ta. Trước nguy cơ mất nước, Dương Đình Nghệ đã chiêu mộ hào kiệt, tổ chức thành đội quân mạnh. Tháng 3 năm 931, Dương Đình Nghệ đánh ra Giao Châu, bao vây thành Đại La. Vua Nam Hán được tin, đã cử tướng Trình Bảo đem quân

sang cứu, nhưng viện binh chưa đến nơi thì thành Đại La đã bị hạ. Tướng giữ thành là Lương Khắc Trinh bị giết. Tướng Lý Tiến chạy thoát về nước. Quân cứu viện của giặc đến, Dương Đình Nghệ đem quân từ trong thành đánh ra quyết liệt. Tướng Trình Bảo tử trận. Quân Nam Hán bỏ chạy tán loạn. Đất nước trở lại độc lập. Dương Đình Nghệ được tôn lên làm chúa, thay thế cho họ Khúc. Năm 937, ông bị Kiều Công Tiễn ám hại.

HUỲNH VĂN NGHỆ

(1914 – 1977)

Ông quê ở xã Mỹ Lộc (nay là Thường Tân) huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Ông sớm tham gia phong trào yêu nước (1935) ở miền Nam. Sau Nam Kỳ khởi nghĩa (1940), bị giặc lùng bắt, ông lẩn tránh sang Xiêm (Thái Lan). Năm 1944, ông trở về Sài Gòn, bắt liên lạc với cách mạng, tham gia giành chính quyền tại Sài Gòn.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ông làm Phó khu trưởng khu 7 (miền Đông Nam Bộ), chỉ huy nhiều trận đánh nổi tiếng với bí danh Tám Ngải, được phong quân hàm Thiếu tướng. Năm 1953, ông ra Bắc phụ trách Cục quân huấn Bộ Tổng tham

mưu, sau chuyển qua làm Tổng Cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp. Năm 1965, ông về công tác tại miền Nam, làm Phó ban Kinh tài trung ương cục miền Nam.

Huỳnh Văn Nghệ sáng tác nhiều thơ văn thể hiện tình yêu nước, nghĩa đồng bào. Ngày nay, nhiều người còn nhớ những câu thơ của ông đối với miền Bắc và Thủ đô Hà Nội :

*“Ai về xứ Bắc, tu theo với,
Thăm lại quê hương giống
Lạc Hồng.
Từ thuở mang gươm đi mở nước,
Ngàn năm thương nhớ đất
Thăng Long”*

NGUYỄN NGHI

(1588 – 1657)

Ông là con của Nguyễn Thực, quê ở xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh – nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội, đỗ Tiến sĩ năm 31 tuổi. Ông đã làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lễ, Thiếu bảo, tước Dương quận công, coi việc ở Toà kinh duyên, kiêm Đông các đại học sĩ, Tế tửu Quốc tử giám.

Năm 1653 ông được thăng Thượng thư Bộ Lại, Tham tụng.

Ông cũng như Nguyễn Thực, sống kiệm ước, trong sạch, không

lập sản nghiệp, công đức rạng rỡ một thời, khi mất, được truy tặng Thái phó, thụy là Cung Ý.

LÊ THANH NGHỊ

(1911 – 1989)

Ông chính tên là Nguyễn Khắc Xứng, sinh ngày 6-3-1911 trong một gia đình nhà Nho nghèo ở làng Thượng Cốc, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương. Xuất thân làm nghề thợ điện, từ năm 1925 đến năm 1930, ông ra làm thợ ở các nhà máy điện Cửa Cấm (Hải Phòng), Cọc Năm (Hồng Gai) và mỏ Vàng Danh.

Từ năm 1928, ông tham gia phong trào công nhân chống áp bức của bọn đế quốc và chủ mỏ. Trong phong trào, ông đã tham gia *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*, sau đó gia nhập *Đảng Cộng sản Đông Dương*.

Tháng 5-1930, ông bị thực dân Pháp bắt, rồi kết án tù, đày ra Côn Đảo. Giữa năm 1936, ông ra tù trở về Hà Nội hoạt động trong phong trào công nhân, ra sức xây dựng các hội ái hữu, nghiệp đoàn, tổ chức cơ sở Đảng và tham gia Thành uỷ Hà Nội.

Cuối năm 1937, ông được cử về hoạt động tại quê nhà Hải Dương, tham gia liên tỉnh uỷ, rồi công tác ở Xứ uỷ Bắc Kỳ.

Nhưng đến đầu năm 1930, ông lại bị thực dân Pháp bắt và kết án, đày đi Sơn La.

Đầu năm 1945, ông ra tù trở về Hà Nội, được Đảng chỉ định vào Thường vụ Xứ uỷ. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3), ông được phân công chỉ đạo phong trào cách mạng ở chiến khu Hoàng Hoa Thám và được cử vào Uỷ ban quân sự Bắc Kỳ, phụ trách Chiến khu II.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông là Xứ uỷ viên phụ trách miền duyên hải. Trong cuộc kháng chiến toàn quốc (1946 – 1954), ông là một trong những người lãnh đạo chủ chốt phong trào ở Liên khu III, lần lượt giữ những công tác Đảng và chính quyền trọng yếu : Thường vụ Xứ uỷ, Bí thư Khu uỷ III và Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến khu III, Phó Bí thư Liên khu uỷ III, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng.

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ II của Đảng (1951), ông được bầu làm Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trực tiếp làm Bí thư Liên khu uỷ kiêm Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính và Chính uỷ Bộ Tư lệnh Liên khu III, Bí thư Thành uỷ Hà Nội.

Hoà bình lập lại, ông làm Chánh văn phòng Trung ương Đảng, tháng 10-1956, được Trung ương cử vào Bộ Chính trị.

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ III (1960) và lần thứ IV của Đảng (1976), ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, lần lượt phụ trách Trưởng ban công nghiệp Trung ương Đảng (1967), rồi Thường trực Ban Bí thư (1980).

Về công tác chính quyền, ông đã giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (1955), Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm văn phòng công nghiệp (1969), Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước (1967), Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước (1982).

Ông là đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VI. Do có công lao và thành tích đối với cách mạng, ông đã được tặng *Huân chương Sao vàng*.

PHẠM VĂN NGHỊ

(1805 – 1880)

Phạm Văn Nghị sinh năm 1805 trong một gia đình Nho học nghèo ở xã Tam Đăng (nay là xã Yên Thắng), huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Thông minh, học giỏi, năm 1838 ông thi Hội, đỗ Hoàng giáp, được làm việc ở Viện Hàn lâm, sau được bổ Tri huyện phủ Lý Nhân. Đê vỡ, ông bị giáng cấp, điều về Kinh giữ chức Biên tu trong Quốc sử quán.

Vốn người ốm yếu, lại chẳng thích thú gì cảnh quan trường, năm 1845, ông kiên quyết từ quan về quê dưỡng bệnh và dạy học, sống trong cảnh thanh bần.

Nhưng đến năm 1857, ông lại bị gọi ra giữ chức Đốc học Nam Định, sau kiêm chức Hải Phòng sứ.

Năm 1858, thực dân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng, ông cùng học trò và một số nhân sĩ yêu nước tổ chức một đội nghĩa dũng trên 300 người tình nguyện vào Nam chống Pháp.

Tháng 3-1860, đội nghĩa dũng của ông vào đến Huế thì quân Pháp vừa rút khỏi Đà Nẵng. Tự Đức không muốn cho đoàn quân này đi vào Gia Định, buộc phải quay lại, Phạm Văn Nghị trở về chức vụ cũ là Đốc học Nam Định.

Năm 1873, thực dân Pháp tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, chiếm đóng Hà Nội và một số tỉnh lân cận. Nam Định thất thủ, ông kiên quyết chống Pháp, lập căn cứ chống Pháp ở núi An Hoà, nhân dân hai huyện Ý Yên và Phong Doanh theo ông rất đông. Nhưng triều đình mục nát, tiếp tục thoả hiệp với giặc, kí Hiệp ước 1874, buộc ông phải giải tán nghĩa dũng. Lúc này, tuổi đã già, sức lại yếu thêm, ông đành lui về ở ẩn tại động Hoa Lư (ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư ngày nay).

Ông đã để lại các tập thơ văn như *Nghĩa Trai thi văn tập* và *Tuỳ viên thi tập* chứa chan tinh thần yêu nước, góp phần làm phong phú thêm nền văn học tiến bộ thời cận đại.

BÙI HỮU NGHĨA

(1807 – 1872)

Bùi Hữu Nghĩa hiệu là Nghi Chi, quê ở làng Long Tuyền, tỉnh Cần Thơ, sinh trưởng trong một gia đình làm nghề chài lưới.

Ông thi Hương năm Ất Mùi (1835), đỗ thủ khoa nên gọi là Thủ khoa Nghĩa, được bổ nhiệm làm quan ở một số địa phương nhưng vì ngay thẳng, không thích xu nịnh, nên bị giáng chức, rồi bị bắt giam. Được tha, ông xin về quê, mở trường dạy học.

Khi quân Pháp xâm lược Nam Kỳ, ông đã già nên không có điều kiện trực tiếp tham gia đánh giặc như một số sĩ phu, văn thân khác ở Nam Bộ, nhưng ông vẫn tích cực ủng hộ kháng chiến, nhà ông vẫn là nơi gặp gỡ, luận bàn việc nước của các chí sĩ.

Ông để lại nhiều thơ chữ Hán, Nôm và bản tường *Kim Thạch kì duyên*.

NGUYỄN THỊ NGHĨA

(1909 – 1931)

Tên thật là Nguyễn Thị Hẹn, sinh năm 1909 tại huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên trong một gia đình nông dân nghèo.

Năm 1929, chị gia nhập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*. Thực hiện chủ trương “vô sản hoá” của Đảng, chị xin làm công nhân ở Xưởng bát Hải Phòng, ở Nhà máy dệt Nam Định, rồi Nhà máy diêm Hàm Rồng (Thanh Hoá), để vận động cách mạng. Sau đó, chị được Đảng giao làm công tác liên lạc cho Xứ uỷ Trung Kỳ với Trung ương Đảng.

Khi phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh đang dâng cao, chị đem chỉ thị của Trung ương từ Hà Nội vào Vinh, bị địch bắt ở Bến Thủy.

Địch tra tấn chị hết sức dã man, nhưng Nguyễn Thị Nghĩa nhất quyết giả câm, chỉ ú ớ đưa tay ra hiệu. Chúng tìm mọi cách buộc chị nói nhưng đều vô hiệu.

Biết sức mình đã kiệt, không thể sống được nữa, Nguyễn Thị Nghĩa nhờ hai nữ đồng chí cùng tù vực ngồi dậy. Chị đã trắng trối đôi lời với tất cả các đồng chí có mặt và đọc bài thơ “Tuyệt mệnh” với hai câu cuối như sau :

“Còn trời, còn nước, còn non,
Hãy còn quân giặc, ta còn hi sinh !”

Cuối cùng chỉ hô khẩu hiệu : “Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm !”.

Chỉ mất ngày 1 tháng tư âm lịch (1931).

TRẦN ĐẠI NGHĨA

(1913 – 1997)

Ông chính tên là Phạm Quang Lễ, quê tỉnh Vĩnh Long, học xong bậc Trung học ở Sài Gòn, năm 1935, tiếp tục học các Trường Đại học Kỹ thuật điện, Viện Nghiên cứu máy bay và Đại học Xóocbon. Sau đó, ông làm việc ở công trường cầu cống, xưởng chế tạo máy bay vũ khí quân giới... Năm 1942, ông sang Đức làm việc trong xưởng chế tạo máy bay và Viện Nghiên cứu vũ khí.

Năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp, ông đã về nước cùng với Người, được giao chức Cục trưởng Cục Quân giới. Trong kháng chiến chống Pháp, ông đã sáng chế được các vũ khí *súng không giật* (SKZ), *súng ba đô ca* v.v... góp phần quan trọng về quân khí để giết giặc... Trong hoàn cảnh khắc nghiệt của chiến tranh và tình trạng lạc hậu về mọi mặt, ông đã tận dụng các phương tiện hiện có để góp phần quan trọng cho sự nghiệp giữ nước và dựng nước.

Năm 1948, ông được phong hàm Thiếu tướng, năm 1952, được tuyên

dương *Anh hùng Lao động*. Trong dịp này Bác Hồ đã khen ngợi : Kỹ sư Nghĩa rất giỏi khoa học máy, nhưng khi thực hành thì không “máy móc”.

Năm 1966, ông được bầu là Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Ông là Chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước (sau này là Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia).

Do những cống hiến to lớn của ông trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp – chống Mỹ và xây dựng đất nước, Nhà nước ta đã trao tặng cho Giáo sư – Viện sĩ Trần Đại Nghĩa nhiều huân chương cao quý và *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

NGUYỄN NGHIÊM

(1903 – 1931)

Ông sinh năm 1903 tại làng Tân Phong, xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Trước những năm 30 của thế kỷ XX, Nguyễn Nghiêm hoạt động trong tổ chức Cộng ái ở Quảng Ngãi, rồi gia nhập *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*, tháng 3-1930, được cử làm Bí thư tỉnh bộ Quảng Ngãi.

Phong trào Xô viết ở hai huyện Nam Đàn, Thanh Chương của Nghệ An bùng nổ rầm rộ. Quảng Ngãi đêm 8-10-1930 cũng nổ ra cuộc biểu tình phá huyện đường Đức Phổ.

Thực dân Pháp và tay sai sợ phong trào cách mạng Quảng Ngãi cũng lan rộng như ở Nghệ – Tĩnh nên một mặt thẳng tay đàn áp, một mặt truy lùng Nguyễn Nghiêm rất gắt gao.

Ngày 24-2-1931 bắt được ông ở phủ Tư Nghĩa, sau khi thất bại trong mọi thủ đoạn tra tấn, dụ dỗ, chúng đã xử tử ông ngày 23-4-1931 bên bờ sông Trà Khúc.

QUÁCH HỮU NGHIÊM

(1445 – ?)

Người làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan (nay thuộc Thái Thụy, Thái Bình).

Ông là em ruột Quách Đình Bảo, đỗ Hoàng giáp năm 1466, làm Ngự sử. Ông chuyên phụ trách việc giảng dạy học tập, làm Chánh chủ khảo hai khoa 1493 và 1496. Đầu năm 1503, ông làm Chánh sứ sang Trung Quốc, được vua Minh quý trọng về tài văn thơ, ứng đối và ban hai áo màu đại hồng, khi về nước (1504) được thăng Thượng thư Bộ Lại.

NGUYỄN NGHIÊM

(1708 – 1776)

Ông tự là Hi Tư, hiệu là Nghi Hiên, biệt hiệu là Hồng Ngư cư sĩ, quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh). Năm 1731, ông đỗ Hoàng giáp, làm quan dưới các triều

Lê Thần Tông, Lê Hiến Tông và các chúa Trịnh Giang, Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, có sở trường cả các mặt văn chương, võ bị. Ông đã từng làm Tế tửu Quốc tử giám, Thừa chỉ Viện Hàn lâm, Thiên đô Ngự sử, Thượng thư Bộ Công, thăng Tế tướng, Thượng thư Bộ Hộ giữ chức Tham tụng. Năm 1774, ông cùng Hoàng Ngũ Phúc cầm quân đi đánh Phú Xuân được phong tước Xuân quận công. Khi mất, ông được ban tên thụy là Trung Cẩn, phong phúc thần.

Ông cũng có khả năng về các mặt kinh tế, giao thông, tổ chức đồn điền ở Trường Yên (Ninh Bình) và xây dựng một hệ thống dịch trạm từ Lạng Sơn qua Kinh Bắc vào Nghệ An.

Tác phẩm của Nguyễn Nghiêm, về sử có tập *Việt sử bị lãm*, với nhiều nhận xét xác đáng về các sự kiện lịch sử nước nhà. Phan Huy Chú khen ông là bậc danh bút. Ông còn có tập *Lạng Sơn đoàn thành đồ chí*, ghi chép rất đầy đủ về trấn Lạng Sơn. Về thơ, ông có hai quyển *Quân trung liên vịnh* và *Xuân Đình tạp vịnh* đều là thơ chữ Hán ; bài phú Nôm *Khổng Tử mộng Chu Công*, thể hiện kín đáo sự bất bình đối với tình trạng chúa Trịnh lấn quyền vua Lê.

Gia đình Nguyễn Nghiêm là gia đình văn hoá lớn cuối thế kỉ XVIII. Ông cũng là một nhà giáo có nhiều học trò thành đạt.

ĐOÀN TRẦN NGHIỆP

(1908 – 1930)

Đoàn Trần Nghiệp người làng Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Ông làm thư kí coi kho “*Việt Nam khách sạn*”, và còn nhỏ tuổi nên có tên gọi là Kí con.

Ông là một nhân vật quan trọng của *Việt Nam Quốc dân đảng*. Ông đã từng giữ chức trưởng ban ám sát. Chính ông đã trừng trị một số tên mật thám Pháp và bọn phản bội. Có thời gian ông còn được phân công phụ trách việc in tờ nội san “*Hồn cách mạng*” của Đảng.

Trong kế hoạch khởi nghĩa, Đoàn Trần Nghiệp được phân công phụ trách việc điều động đội quân cầm tử tấn công vào một số vị trí trong thành phố Hà Nội như: Sở Mật thám, nhà tù Hoả Lò, Cục Cảnh sát, Sở Hiến binh để gây rối loạn cho địch, khiến quân đội Pháp không thể tập trung lực lượng, không gửi được viện binh đi các nơi để tham gia đàn áp.

Cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, Đoàn Trần Nghiệp sa vào tay giặc ngày 8-5-1930 tại Nam Định. Ông đã bị Hội đồng đề hình của Pháp kết án tử hình cùng với 11 chiến sĩ khác của *Việt Nam Quốc dân đảng*.

HỒ HUÂN NGHIỆP

(1828 – 1864)

Hồ Huân Nghiệp tên chữ là Thiệu Tiên, người làng An Định, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Ông học giỏi, nhưng vì hoàn cảnh gia đình neo đơn nên không đi thi, ở nhà mở trường dạy học.

Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, ông tham gia chiến đấu trong hàng ngũ nghĩa quân Trương Định, được cử giữ chức Tri phủ Tân Bình. Ông đã tích cực điều động binh lính và chuyển lương thực đến giúp đỡ Trương Định. Sau khi Tân Hoà thất thủ, ông không hề nao núng, vẫn bí mật hoạt động cho phong trào chống Pháp. Về sau, địch phát hiện được những hoạt động của ông đã sai lính vây bắt giải ông về huyện lỵ Tân Bình (17-4-1864). Chúng tìm mọi cách dụ dỗ, mua chuộc, tra tấn ông cực kì dã man để tìm kiếm người cầm đầu nghĩa binh, nhưng trước sau ông vẫn không khai một lời. Cuối cùng, chúng đem ông ra chém. Trước khi chết ông còn sáng tác mấy vần thơ, khẳng định chí khí hiên ngang của mình trước bạo lực của quân thù :

“Thấy nghĩa lòng đâu dám
hững hờ,
Làm trai ngay thảo quyết tôn thờ,
Thân này sống chết không
màng nhấc,
Thương bấy mẹ già tóc bạc phơ”.

CAO VĂN NGỌC

(1897 – 1961)

Ông quê làng An Ngãi, quận Long Điền, tỉnh Bà Rịa (nay là Bà Rịa – Vũng Tàu). Thời thuộc Pháp, ông làm Hương quản, năm 1945, tham gia cách mạng làm Chánh thư kí Hội nông dân cứu quốc xã. Sau năm 1954, ông bị địch bắt vì có tài liệu của cộng sản ngay trong nhà. Ông bị địch tra tấn dã man, rồi bị đày ra Côn Đảo (1959). Ông kiên quyết chống chào cờ suy tôn Ngô Đình Diệm, tố cộng, li khai Đảng Cộng sản, chống chế độ lao tù khắc nghiệt, nổi tiếng là “Ông già chuồng cọp”.

Ông hi sinh đêm 27-3-1961 tại “Chuồng cọp Côn Đảo” sau một trận đòn thù man rợ. Ông được các tù chính trị ở Côn Đảo thời chống Mĩ tôn vinh là ngôi sao sáng nhất về khí tiết người yêu nước cách mạng.

Ông đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân về thành tích đấu tranh trong nhà tù.

LÊ BÁ NGỌC

(? – 1135)

Làm quan đời Lý Nhân Tông đến chức Hữu thị lang Bộ Lễ. Năm 1125, ông được cử làm tướng đem quân đi đàn áp các thủ lĩnh ở châu

Quảng Nguyên (Cao Bằng). Nhờ quân lệnh nghiêm nên nhiệm vụ được hoàn thành tốt đẹp, khi về được thăng lên Vũ vệ tướng quân, hầu cận nhà vua. Đầu năm 1128, Lý Nhân Tông mất, ông được cử chỉ đạo việc bảo vệ hoàng thành, tổ chức lễ đăng quang cho Thái tử Dương Hoán. Ông bèn triệu tập các vương hầu và đại thần văn võ đến Long Trì truyền bảo, đọc chiếu hiểu dụ. Lý Thần Tông lên ngôi, phong ông làm Thái uý, tước hầu. Cuối năm đó, ông lại được phong Thái sư và đổi họ thành Trương. Năm 1135, ông mất.

NGUYỄN VĂN NGỌC

(1890 – 1942)



Ông hiệu là Ôn Như, sinh ngày 1 tháng 3 năm 1890, tại Hà Nội. Ông tốt nghiệp Trường Thông ngôn năm 17 tuổi, dạy học ở nhiều trường (Trường Tiểu học Hà Nội, Trường Bưởi, Trường Sĩ hoạn (hậu bổ),

Trường Sư phạm). Ông còn làm thanh tra các trường sơ học, phụ trách *Tu thư cục* của Nha học chính Đông Dương. Chính trong thời gian này, ông đã viết nhiều sách giáo khoa và sách nghiên cứu. Ông đặc biệt chú ý khai thác vốn cổ dân tộc trong kho tàng văn học dân gian. Tập *Tục ngữ phong dao* (1928) và *Truyện cổ nước Nam* 4 cuốn (2 cuốn về *Con người*; 2 cuốn về *Chim muông*) (1932– 1934), *Cổ học tinh hoa* (cùng biên dịch với Trần Lê Nhân) là những công trình sưu tầm có giá trị. Ngoài ra, ông còn chú ý đi sâu nghiên cứu một số thể loại văn học khác như *Câu đối* (1931) và *Đào nương ca* (1932). Ông sưu tầm nhiều bài thơ ngụ ngôn in thành tập nhan đề là *Đông Tây ngụ ngôn*. Năm 1934, ông làm Đốc học tỉnh Hà Đông. Trước đó, ông từng làm Hội trưởng Hội ái hữu các nhà giáo trong những năm 1925, 1926, 1927. Năm 1935, ông làm Phó hội trưởng Hội Phật giáo Hà Nội. Ông mất ngày 26-4-1942 tại ấp Thái Hà, nay thuộc quận Đống Đa (Hà Nội).

PHẠM NGỌC

(? – 1420)

Thủ lĩnh một cuộc khởi nghĩa chống Minh. Ông vốn là một nhà sư ở Đồ Sơn, căm thù quân xâm lược, đã phao tin đồn trời trao cho mình

ấn kiếm làm chủ thiên hạ. Cuối năm 1419, ông phát cờ khởi nghĩa, tự xưng là La Bình Vương. Nhân dân hưởng ứng rất đông, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng được mở rộng. Ông phong chức cho các tướng và sai đánh chiếm các vùng xung quanh. Đầu năm 1420, quân Minh đàn áp. Nghĩa quân tan rã. Ông chạy về Đông Triều (Quảng Ninh) xây dựng lại lực lượng, nhưng giữa năm đó, quân Minh kéo đến đánh, ông bị bắt giết.

PHẠM NGỘ

(Thế kỉ XIV)

Ông tên cũ là Kiên là em của Phạm Mai, cũng là một danh thần. Ông đã từng cùng Nguyễn Trung Ngạn đi sứ thời Mông–Nguyên, làm quan trong sạch, cẩn thận, thăng lên đến chức Tri Chính sự đồng tri, Thượng thư, Tả ty lang trung, ông và anh ông đều được người đương thời ca ngợi. Ông có 8 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

TRẦN NGŨI (GIẢN ĐỊNH ĐẾ)

(? – 1410)

Thủ lĩnh một cuộc khởi nghĩa chống Minh. Ông là con thứ Trần Nghệ Tông, thời Hồ được phong Nam quận vương. Năm 1407, khi quân Minh xâm chiếm nước ta, ông

chạy trốn về Mô Độ (Yên Mô – Ninh Bình). Trần Triệu Cơ ở đây nổi dậy, tôn ông làm vua, hiệu là Giản Định. Nhiều quan lại cũ của nhà Trần đã theo ông. Năm 1408, Trần Ngỗi mở rộng hoạt động khắp vùng Nghệ An, Thanh Hoá, Ninh Bình. Tướng Minh là Mộc Thạnh chỉ huy 5 vạn quân đánh vào Trường Yên (Ninh Bình). Ông cho quân chặn giặc ở Bô Cô (Ý Yên – Nam Định). Mộc Thạnh chạy về thành Cổ Lộng (Ý Yên). Ông định thừa thắng, tiến quân vây Cổ Lộng nhưng tướng là Đặng Tất khuyên chưa nên. Ít lâu sau, quân Minh từ Đông Quan (Thăng Long) đến cứu, đưa Mộc Thạnh về. Do sự kiện đó, một số tướng đã gièm pha Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân mưu việc lật đổ. Trần Ngỗi vội sai người lừa bắt giết cả hai người. Hai người con của Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đã bỏ ông, đưa quân vào Nghệ An, lập một người họ Trần là Trần Quý Khoáng lên làm vua. Sau đó, những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng đã bắt ông đưa về, rồi lập làm Thượng hoàng, cùng nhau chống giặc.

Năm 1409, trên đường tiến quân ra Bắc, trong một trận đánh nhau với quân của Trương Phụ ở Mĩ Lương (Chương Mĩ – Hà Tây), ông thua, phải chạy vào vùng núi rồi bị giặc bắt đưa về Trung Quốc giết chết.

PHẠM VĂN NGÔN

(? – 1918)

Phạm Văn Ngôn đỗ Tú tài nên thường gọi là Tú Ngôn, người làng Việt Yên Hạ (nay là xã Đức Phong), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông là một sĩ phu yêu nước, hoạt động chống Pháp trong phong trào Đông du. Năm 1906, Phan Bội Châu trở về nước công tác lần thứ hai, đã chọn một số người Nghệ – Tĩnh giao cho Phạm Văn Ngôn đưa ra Phồn Xương, phối hợp với phong trào Yên Thế, lập đồn trại huấn luyện quân sự. Do đó ở Yên Thế có đồn “Tú Nghệ” do ông và Hoàng Xuân Hành điều khiển.

Năm 1909, ông bí mật trở về Nghệ An, cổ động binh lính nổi dậy phối hợp chiến đấu với nghĩa quân Đề Thám. Khi căn cứ Yên Thế bị tấn công, việc không thành, ông bị bắt đưa ra Côn Đảo, rồi mất ở đó.

Ông có hai anh em cũng hi sinh vì việc nước : Phạm Đương Nhân xuất dương năm 1906, hoạt động ở Nhật, Xiêm (Thái Lan), Trung Quốc, đến tháng 9-1916 bị bệnh chết ở Bắc Kinh (Trung Quốc) ; Phạm Văn Thản hoạt động cách mạng bị bắt giam ở nhà lao Vinh, sau khi được cứu thoát đã lên đồn Bó Lư (Anh Sơn) chiến đấu, sau trúng đạn chết.

NGUYỄN HỒNG

(1918 – 1982)



Ông xuất thân trong một gia đình Công giáo ở phố Hàng Cau, thành phố Nam Định. Bố mất sớm, mẹ phải đi làm xa, cảnh nhà nghèo túng, Nguyễn Hồng phải thôi học, trốn nhà ra Hải Phòng dạy học tư để kiếm sống (1934). Thời kì Mặt trận Dân chủ, chịu ảnh hưởng của các chiến sĩ cộng sản và sách báo cách mạng, ông tham gia *Đoàn thanh niên dân chủ* do Đảng lãnh đạo và bắt đầu viết báo phục vụ cách mạng. Từ năm 1939 đến năm 1942, ông bị thực dân Pháp bắt giam ở Bắc Mê (Hà Giang). Năm 1943, ra tù, ông tham gia *Hội Văn hoá cứu quốc*. Kể từ năm 1947 đến năm 1970, ông công tác ở Hội nhà văn Việt Nam. Ông mất ở Yên Thế (Bắc Giang) năm 1982.

Nguyễn Hồng nổi tiếng rất sớm. Năm 1936, tiểu thuyết đầu tay *Bỉ Vỏ* của ông được hoan nghênh nhiệt liệt. Trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Hồng đã khẳng định vị trí một nhà văn hiện thực phê phán với nhiều tác phẩm tiếp theo cuốn *Bỉ Vỏ* như: *Những ngày thơ ấu*, *Bảy Hệu*, *Qua những màn tối*, *Quán Nải*, *Vực thẳm*, *Ngọn lửa*, *Miếng bánh...* Chủ nghĩa nhân đạo là nét xuyên suốt sáng tác của Nguyễn Hồng. Hai tập truyện ngắn đánh dấu bước chuyển biến cách mạng của ngòi bút Nguyễn Hồng là *Địa ngục* và *Lò lửa*.

Ở chiến khu Việt Bắc, ông viết tiếp một số tác phẩm như *Đất nước yêu dấu*, *Đêm giải phóng...*, những tác phẩm đánh dấu sự chuyển tiếp cho dòng văn Nguyễn Hồng.

Trở lại đề tài thành phố Hải Phòng trước cách mạng, Nguyễn Hồng đã dựng bộ trường thiên tiểu thuyết *Cửa biển* 4 tập, bức tranh hoành tráng về xã hội Việt Nam những năm 1939 – 1945 với hàng chục nhân vật, hàng trăm sự kiện lịch sử, tạo nên tiếng nói mới của tiểu thuyết Việt Nam.

Nguyễn Hồng còn viết tiểu thuyết lịch sử *Núi rừng Yên Thế* về cuộc đời Đề Thám (tập I đã ra mắt bạn đọc). Ông đã được Nhà nước ta truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

LÝ KẾ NGUYỄN

(Thế kỉ XI)

Vị tướng có công lớn trong kháng chiến chống Tống. Không rõ quê quán. Ông làm tướng thời Lý Thánh Tông, đã từng được cử đi sứ sang đòi nhà Tống các đất ở biên giới bị lấn chiếm. Quân Tống sang xâm lược nước ta. Ông đã tham gia tích cực vào cuộc kháng chiến ở giai đoạn đầu. Để thực hiện thắng lợi kế hoạch tác chiến của mình, Lý Thường Kiệt đã quyết định giao cho ông chỉ huy thủy quân bảo vệ vùng ven biển Đông Bắc, không cho quân Tống tiến vào. Đầu năm 1077, theo lệnh nhà Tống, quân thủy của giặc tiến vào vùng cửa sông Bạch Đằng. Ông cho quân đánh mạnh, chặn đứng giặc lại ở Vĩnh An (bắc Quảng Ninh). Giặc chuyển về phía Đông Kênh, đánh vào. Ông sai quân chống lại quyết liệt, 10 trận liên giặc đều thua. Chúng phải đóng quân lại ở Đông Kênh đến ngày thất bại hoàn toàn.

NGUYỄN PHÚC NGUYỄN

(1563 – 1635)

Ông là con thứ 6 của Nguyễn Hoàng, được đưa lên làm chúa sau khi Nguyễn Hoàng chết (1613). Ông là người có tài năng từ trẻ, năm 1585 đã được Nguyễn Hoàng sai chỉ huy 10 chiếc thuyền đánh tan hạm

thuyền của Hà Lan ở vùng Cửa Việt. Năm 1602, ông được cử làm Trấn thủ dinh Quảng Nam. Năm 1613, Nguyễn Hoàng chết, các con cả, hai, ba, tư đều mất, con thứ 5 lại đang làm con tin ở triều Lê – Trịnh, nên ông được đưa lên ngôi. Theo lời dặn của cha, ông đã lấy Nguyễn Phúc làm họ chính, bỏ các chức quan của chúa Trịnh, thiết lập hệ thống chính quyền mới.

Năm 1627, Đào Duy Từ giúp ông củng cố quân đội và việc phòng thủ mạn Bắc. Cùng năm đó, cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn bắt đầu. Hệ thống lũy Trường Dục, Nhật Lệ (đều thuộc Quảng Bình) được xây dựng, xưởng đúc súng lớn được thành lập, phép thuế mới được ban hành cùng với việc lập sổ đinh. Năm 1635, ông mất. Năm Gia Long thứ 5, ông được truy tôn là Hiếu Văn hoàng đế.

TRẦN ĐĂNG NGUYỄN

(Thế kỉ XII)

Danh nhân thời Lý. Ông quê ở Li Dương, huyện Chí Linh (Hải Dương), 7 tuổi đã giỏi thơ văn, nghe xong đề ra là cầm bút viết luôn. Các sách kinh thư, ông đều thông thuộc. Năm Chính Long Bảo ứng thứ 3 đời Lý Anh Tông (1165), ông thi đỗ đầu Thái học sinh, được vua đưa vào làm ở toà Kinh diên, kiêm chức

Tham tán quân vụ. Sau, ông được thăng lên chức Thượng thư, tước Công. Khi mất được vua truy phong chức Tư không, thụy là Trung Hiến. Con ông là Trần Nhữ Ta (hay Nhữ Thính) đỗ Tiến sĩ đời Trần, không làm quan, chỉ ở nhà dạy học, học trò nhiều người thi đỗ.

NGUYỄN VĂN NGUYỄN

(1910 – 1953)

Ông sinh tại xã Đông Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang) trong một gia đình nông dân.

Học xong tiểu học ở Mỹ Tho, Nguyễn Văn Nguyễn lên Sài Gòn, học Trường Sư phạm. Có tinh thần yêu nước, ông tìm đến với sách báo tiến bộ và cách mạng, hằng hái tham gia phong trào học sinh trong cao trào yêu nước dân chủ công khai giữa những năm 20 của thế kỉ.

Bị đuổi học, ông đi làm để kiếm sống và bí mật hoạt động, được kết nạp vào *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*, rồi trở thành một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng (1929).

Sau đó, ông bị đế quốc Pháp bắt giam nhiều lần, tháng 4-1932, bị đày ra Côn Đảo. Trong nhà tù, ông viết báo, dạy văn hoá và chính trị cho anh em tù nhân.

Tháng 8-1934, mãn hạn tù, ông trở lại Sài Gòn, viết một loạt bài phóng sự về Côn Lôn đăng trên các báo.

Năm 1935, ông đã nộp đơn xin ứng cử trong cuộc bầu cử Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ với tư cách là cựu chính trị phạm ở Côn Đảo về, nhưng không được thực dân Pháp chấp nhận.

Từ giữa năm 1935, ông bắt được liên lạc với Xứ uỷ Nam Kỳ và Thành uỷ Sài Gòn (mới được lập lại), đẩy mạnh hoạt động công khai trên mặt trận báo chí, vận động Đại hội Đông Dương, đấu tranh chống bọn đầu cơ chính trị, bọn phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, cải thiện đời sống.

Tờ báo *Đội tiền phong* (L'Avant garde) của Đảng do ông làm Thư kí toà soạn bị cấm xuất bản và ông bị địch bắt giam, bị kết án đày ra Côn Đảo lần thứ hai, đầu tháng 9-1939, mới ra khỏi nhà tù đế quốc.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, ông lại bị thực dân Pháp bắt đưa ra Côn Đảo, rồi Tà Lài, Bà Rá v.v...

Ông vượt ngục tìm đường về Sài Gòn và đã tham gia lãnh đạo nhân dân Nam Bộ giành chính quyền ngày 25-8-1945.

Nguyễn Văn Nguyễn trúng cử Đại biểu Quốc hội khoá I (1-1946).

Sau đó, ông được phân công phụ trách nhiều công tác quan trọng về chính quyền, tuyên huấn, báo chí: Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Ủy viên Ban Tuyên huấn của Trung ương Cục miền Nam, Giám đốc sở Thông tin Nam Bộ, Giám đốc Đài phát thanh Tiếng nói Nam Bộ, chủ bút báo *Cứu quốc* Nam Bộ... Trên bất cứ cương vị công tác nào, ông đều có những đóng góp to lớn.

Đầu năm 1953, được Trung ương Đảng điều động ra Bắc nhận công tác mới, ông hăng hái lên đường, nhưng đến Bình Định thì ngã bệnh rồi từ trần ngày 25-3-1953.

Ghi nhớ công lao suốt đời hi sinh vì cách mạng, Nhà nước truy tặng ông *Huân chương Độc lập hạng Nhất*.

LƯƠNG THỊ MINH NGUYỆT

(Thế kỉ XV)

Người phụ nữ yêu nước, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Người làng Chuế Cầu (nay là Yên Nghĩa, huyện Ý Yên, Nam Định). Khi giặc Minh xây thành Cổ Lộng, bà cùng chồng là Đinh Tuấn mở quán bán hàng ở gần thành để điều tra tình hình địch, thông báo tin tức cho Bình Định Vương Lê Lợi. Bà còn dùng mưu giết chết những toán giặc vào trợ, rồi

ném xác xuống Kênh Ma chảy qua sông Đáy. Do có nhiều thành tích giết giặc, bà được Lê Lợi phong là Kiến Quốc phu nhân. Sau khi bà chết, vua Lê Thánh Tông cho lập đền thờ ở làng.

ĐẶNG VĂN NGŨ

(1910 – 1967)

Bác sĩ, giáo sư, nhà nghiên cứu
Kí sinh trùng học.



Ông sinh năm 1910 tại Huế (Thừa Thiên – Huế), trước Cách mạng tháng Tám, khi đang học ở Đại học Y khoa Hà Nội, ông được cử sang Nhật nghiên cứu thêm ở Viện Vi trùng – Kí sinh trùng tại thủ đô Tôkiô.

Năm 1949, theo tiếng gọi của Tổ quốc và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ông về nước tham gia kháng chiến.

Trong phòng thí nghiệm đơn sơ bằng tre, nứa, lá giữa núi rừng Việt Bắc (Chiêm Hoá, Tuyên Quang), ông đã nghiên cứu và sản xuất thành công thuốc kháng sinh, nước lọc penixilin chế từ giống nấm ông đem từ Nhật về, phục vụ kịp thời cho thương, bệnh binh trên các chiến trường, nhất là trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

Tiêu diệt bệnh sốt rét là hoài bão lớn của giáo sư Đặng Văn Ngữ. Suốt 8 năm trời, ông đã đi khảo sát các vùng từ Tây Bắc, Việt Bắc đến Quảng Bình, Vĩnh Linh, xây dựng kế hoạch tiêu diệt bệnh sốt rét và đã thực thi có kết quả kế hoạch đó.

Từ năm 1965, nhận rõ nhu cầu to lớn về vắc xin phòng chống bệnh sốt rét của chiến trường miền Nam, ông dẫn đầu một đội công tác của Viện Sốt rét trung ương đi phục vụ chiến trường. Đội công tác của ông đã nghiên cứu chế thành công loại vắc xin mới ngay ở vùng đất lửa Vĩnh Linh, đưa vào sản xuất để phục vụ các chiến trường Khu V, Tây Nguyên và các mặt trận khác.

Tiếc rằng chỉ ít lâu sau, trong khi đang công tác thì ông bị bom Mĩ sát hại ngày 1-4-1967 tại chiến trường Khu V.

Giáo sư Đặng Văn Ngữ đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu *Anh hùng Liệt sĩ*. Năm 1996, Nhà nước ta truy tặng ông *Giải thưởng Hồ Chí Minh*.

NGUYỄN ĐỨC NGŨ

(? – 1892)

Nguyễn Đức Ngũ quê ở xã Xuân Phú, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Hằng ngày ông phải chở đò thuê để giúp mẹ nuôi em.

Khi giặc Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873), Nguyễn Đức Ngũ có mặt trong đội quân của triều đình Huế đóng ở Sơn Tây. Trải qua nhiều trận lập công, ông được thăng chức Đốc binh, nên thường gọi là Đốc Ngũ.

Ông cũng đã góp phần vào chiến thắng oanh liệt của quân ta tại trận Cầu Giấy lần thứ hai (1882); sau đó lại lui về phòng thủ tại chiến lũy Phù Sa và thành Sơn Tây.

Tháng 12-1883, thành Sơn Tây bị giặc chiếm, ông cương quyết chống lệnh bãi binh của triều đình, dứt khoát cùng với các quan lại chủ chiến ở lại kiên trì chống Pháp. Nghĩa quân Đốc Ngũ lúc đầu chiến đấu dưới sự chỉ huy của Tuần phủ kiêm Trấn phủ Hưng Hoá Nguyễn Quang Bích và Bố chánh Sơn Tây Nguyễn Văn Giáp, đến năm 1889 thì chiến đấu trực tiếp trong hàng ngũ nghĩa quân Đề Kiêu (Hoàng Văn Thuy). Từ năm 1890, nghĩa quân Đốc Ngũ lớn mạnh, trở thành lực lượng độc lập, hoạt động chống Pháp trên một địa bàn rộng lớn dọc theo hai bên bờ sông Hồng và

sông Đà. Đây là thời kì thắng lợi của nghĩa quân Đốc Ngữ, chiến công nổi tiếp chiến công ; sau trận Bằng Y ở Bát Bạt (10-1890) là trận hoả công phá nhà tù Sơn Tây, rồi trận phối hợp tập kích chợ Bờ (Hoà Bình) đêm 29 rạng ngày 30 tháng 1-1891 và nhiều trận thắng khác. Ảnh hưởng của Đốc Ngữ ngày càng lan rộng, lực lượng nghĩa quân ngày càng mạnh, phối hợp được với cả Tổng Duy Tân, quân số lên tới hàng nghìn, có nhiều súng trường mua từ Trung Quốc. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân mở rộng dọc theo miền núi vào đến Thanh Hoá.

Giặc Pháp lo sợ vội tập trung lực lượng truy kích bao vây để tiêu diệt, chúng đã sát hại ông vào ngày 7-8-1892.

LÊ DOÃN NHẠ

(1837 – 1888)

Ông quê ở làng Trường Thành, nay là xã Sơn Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Ông thi Hội năm 1871, đỗ Phó bảng. Lê Doãn Nhạ được cử giữ chức Sơn phòng chánh sứ Nghệ An để mộ dân khai khẩn đất hoang. Ông đã xây dựng được một cơ sở lớn tại Đồn Vàng thuộc huyện Anh Sơn.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi, Lê Doãn Nhạ biến Đồn Vàng thành căn cứ

chống Pháp. Trong số nghĩa quân của ông, có nhiều đồng bào miền núi tham gia tích cực.

Mùa đông 1885, khi Nguyễn Xuân Ôn dựng cờ khởi nghĩa ở quê hương, lập tức Lê Doãn Nhạ đem quân phối hợp, tổ chức thành một phong trào chống Pháp rộng lớn ở nhiều huyện của Nghệ Tĩnh. Trong Bộ tham mưu nghĩa quân, Lê Doãn Nhạ sung chức Phó tướng, Chủ tướng là Nguyễn Xuân Ôn.

Nghĩa quân của Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhạ toả ra hoạt động khắp các huyện Anh Sơn, Đô Lương, Diễn Châu, Quỳnh Lưu. Giặc Pháp khốn đốn, nhiều trận lực lượng địch tổn thất nặng nề. Nhưng đến năm 1888, sau khi Chủ tướng Nguyễn Xuân Ôn bị bắt, thực dân Pháp và quân triều đình đã tăng cường ruồng bố, bao vây, tấn công. Cuối cùng, ông sa vào tay giặc, bị chúng sát hại.

VŨ NGỌC NHẠ

(VŨ XUÂN NHÃ)

(1928 – 2002)

Bí danh Lê Quang Kép, sinh ngày 30-3-1928 tại xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Năm 1951, từ vùng địch hậu Thái Bình, Nam Định, ông lên chiến khu Việt Bắc gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Năm 1954 theo Lê Hữu Từ vào Nam, làm cố vấn cho Tổng thống ngụy Sài Gòn.

Năm 1968 bị bắt và bị đày ra Côn Đảo.

Năm 1973 được thả ra và về vùng giải phóng ở Lộc Ninh.

Ông là nhà tình báo xuất sắc của Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ nhiều năm nay, ông được người Việt Nam gọi bằng cái tên thân mật và với lòng kính trọng bằng biệt danh "Ông Cố vấn", cũng là tên một tác phẩm văn học của nhà văn Hữu Mai, viết về cuộc đời gần như là huyền thoại của ông trong thời gian từ năm 1954 đến trước khi chế độ Sài Gòn sụp đổ.

Sau năm 1975 ông được phong quân hàm Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Do có nhiều công lao, ông được Nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì, hai Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Nhì, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, ba Huân chương Chiến sĩ giải phóng (hạng Nhất, Nhì, Ba), ba Huân chương Chiến sĩ vẻ vang (hạng Nhất, Nhì, Ba), Huy chương Quân kì quyết thắng, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

Ông mất ngày 7-8-2002.

NGUYỄN NHẠC

(? - 1793)

Thủ lĩnh của phong trào nông dân Tây Sơn, vua đầu tiên của vương triều này. Ông người ấp Kiên Thành thuộc Tây Sơn hạ đạo, phủ Quy Nhơn (nay là thôn Kiên Mỹ, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, Bình Định). Tổ tiên bốn đời của Nguyễn Nhạc vốn họ Hồ, gốc ở làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An (ngoại thành thành phố Vinh), bị quân chúa Nguyễn bắt, đưa về khai hoang lập ấp ở Tây Sơn Nhất (tức Tây Sơn thượng đạo nay thuộc huyện An Khê, tỉnh Gia Lai). Cha là Hồ Phi Phúc dời xuống Tây Sơn hạ đạo xây dựng cơ nghiệp. Nhạc là con cả, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ là hai em, đều là học trò của ông giáo Hiến.

Vào những năm 1770 - 1771, nhân dân Đàng Trong rất đói khổ, bất bình với triều đình chúa Nguyễn, đặc biệt với quốc phó Trương Phúc Loan. Biết được tình hình xã hội, lại được ông giáo Hiến khuyến khích, Nguyễn Nhạc cùng hai em lên Tây Sơn thượng đạo lập căn cứ. Năm 1771, Nguyễn Nhạc khởi nghĩa rồi mở rộng căn cứ xuống Tây Sơn hạ đạo. Được sự ủng hộ thiết thực của Vũ Tất Thận, Nguyễn Thung và nữ chúa Chiêm Thành là Thị Hoả, lực lượng của ông phát triển nhanh chóng. Nghĩa quân lấy của nhà giàu

chia cho dân nghèo, đốt giấy tờ ghi nợ của bọn địa chủ bóc lột trước sân đình. Nghĩa quân nêu cao khẩu hiệu “Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Phúc Dương”, chiến đấu quyết liệt. Đầu năm 1773, Nguyễn Nhạc đánh chiếm phủ thành Quy Nhơn (Bình Định) rồi tiến ra Quảng Ngãi, đánh vào Bình Khang, Diên Khánh (Phước Yên, Khánh Hoà).

Cuối năm 1774, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy đánh vào chiếm Thuận Hoá. Sau nhiều thất bại ở Quảng Nam, Nguyễn Nhạc phải xin giảng hoà với Hoàng Ngũ Phúc và nhận quan chức của chúa Trịnh ban cho để có điều kiện tập trung lực lượng đánh Nguyễn ở Gia Định. Tháng 3-1776, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương, Nguyễn Huệ làm Phụ chính, Nguyễn Lữ làm Thiếu phó, đóng đô ở thành Đồ Bàn (Bình Định) gọi là thành Hoàng Đế. Năm 1778, Nhạc lên ngôi vua lấy niên hiệu là Thái Đức, tiếp tục công việc đánh dẹp quân Nguyễn Ánh. Năm 1782, ông và Nguyễn Huệ chỉ huy thuỷ quân tiến vào Cần Giuộc đánh tan quân Nguyễn Ánh ở Ngã Bảy (thuộc Sài Gòn). Sau đó, nghĩa quân do Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh bại quân Nguyễn, đánh tan quân xâm lược Xiêm, rồi tiến ra Phú Xuân, đánh tan họ Trịnh, làm chủ Bắc Hà. Cuối năm 1786, nội bộ có cuộc xung đột lớn, ông buộc phải

chia đất, thu hẹp phạm vi cai quản của mình ở phần nam Quảng Nam trở vào đến Bình Thuận. Năm 1793, thành Quy Nhơn bị Nguyễn Ánh bao vây, Nguyễn Nhạc xin cầu cứu Quang Toản con của Nguyễn Huệ. Quân cứu viện giải vây Quy Nhơn, rồi chiếm luôn thành. Nhạc uất ức, sinh bệnh và mất ngày 13-12-1793.

SỬ HY NHAN

(? – 1421)

Nhà sử học cuối Trần. Truyền rằng, ông vốn họ Trần, quê ở xã Ngọc Sơn, huyện Thiên Lộc (Can Lộc – Hà Tĩnh). Lúc trẻ, học giỏi, không sách nào là không đọc. Đi thi Hội, đỗ Trạng nguyên đời Trần Dụ Tông, làm quan đến chức Hành khiển. Ông là người giỏi sử, có người cho rằng ông là tác giả bộ *Việt sử lược*, nhân đó, vua ban cho ông họ Sử. Cuối đời Hồ, quân Minh xâm lược, ông chạy về làng Kê Quan, huyện Đỗ Gia (Hương Sơn – Hà Tĩnh) cùng gia đình và người cùng quê khai hoang, lập làng. Con ông là Sử Đức Huy cũng đỗ Thái học sinh đời Trần, sau làm quan cho nhà Lê.

NGUYỄN VĂN NHÀN (BA NHÀN)

(? – 1843)

Thủ lĩnh nghĩa quân nông dân. Ông là người làng Dẫn Tự, Bạch Hạc

(Phú Thọ), xuất thân gia đình nông dân nghèo, thuở nhỏ khoẻ mạnh, can đảm, giỏi võ. Bất bình với chế độ áp bức bóc lột của triều Nguyễn và bọn quan lại, địa chủ, ông đã tụ họp nông dân quê mình, nổi dậy. Năm 1833, ông bị bắt, nhưng vượt ngục, tổ chức lại cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân hoạt động trên một vùng đất rộng ở mạn Tây Bắc, nhân dân thường gọi ông là “Quận Nhòn”. Cùng với thủ lĩnh “Tiền Bọt”, ông đã chỉ huy nghĩa quân chiến đấu suốt 10 năm trời, đã có lúc phối hợp với nghĩa quân của Nông Văn Vân. Về sau, lực lượng suy yếu dần, ông phải lần trốn vào nhà những người quen, năm 1843, bị quân của Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai bắt.

NGÔ THÌ NHẬM⁽¹⁾

(1746 – 1803)

Nhà chính trị, quân sự, ngoại giao, nhà văn. Ông là con đầu của Ngô Thì Sĩ, người làng Tả Thanh Oai (Hà Nội). Gia đình họ Ngô tuy nghèo, nhưng ai cũng có chí học hành. Năm 1775, đỗ Tiến sĩ, làm quan tại triều Lê – Trịnh giữ chức Hộ khoa cấp sự trung, trông coi các công việc chi tiêu thuế khoá. Sau đó, ông trải qua các chức quan ở đạo

Son Nam, đạo Thái Nguyên. Bấy giờ phủ chúa có nhiều chuyện rối loạn. Trịnh Sâm phế bỏ con trưởng là Khải, lập con thứ là Cán còn nhỏ tuổi làm thế tử. Sâm chết, kiều binh nổi lên lại phế Trịnh Cán, đưa Trịnh Khải lên thay. Triều đình lộn xộn, lòng dân li tán. Ngô Thì Nhậm bỏ quan về ở ẩn, viết sách *Xuân Thu quán kiến*. Năm 1786, Tây Sơn ra Bắc Hà dẹp Trịnh, trao chính quyền cho vua Lê. Ngô Thì Nhậm được Lê Chiêu Thống mời ra giữ chức Hiệu thư, đồng thời làm việc ở Quốc sử quán. Nhưng Chiêu Thống hèn nhát, bị Nguyễn Hữu Chỉnh lôi kéo chống đối Tây Sơn. Quân Tây Sơn lại ra Bắc lật đổ tập đoàn Lê Chiêu Thống, xây dựng chính quyền mới. Ngô Thì Nhậm được Trần Văn Kỷ giới thiệu với Nguyễn Huệ. Ông rất được trọng dụng, được phong chức Tả thị lang Bộ Công, tước Tỉnh Phái hầu, cùng với Ngô Văn Sở ở lại Thăng Long ổn định tình hình Bắc Hà. Cuối năm 1788, 29 vạn quân Thanh sang xâm lược nước ta. Ngô Thì Nhậm chủ động đề xuất ý kiến rút quân ra khỏi Thăng Long vào Thanh Hoá (bao gồm Ninh Bình cũ và Thanh Hoá), lập phòng tuyến Tam Điệp – Biện Sơn (thị xã Tam Điệp thuộc Ninh Bình – Cửa Bạng thuộc Thanh Hoá), đợi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc cùng phối hợp phản công. Ông cũng viết chiếu lên ngôi cho Nguyễn Huệ gửi vào Phú Xuân. Đúng như dự

(1) Vì Tự Đức huý là Thì, tên chữ là Hồng Nhậm, nên thường phải gọi là Ngô Thì Nhậm.

kiến của Ngô Thì Nhậm, Quang Trung dừng chân tại Tam Điệp, lấy Tam Điệp làm điểm xuất phát tấn công tiêu diệt quân Thanh ở Ngọc Hồi – Đống Đa. Sau chiến thắng Đống Đa, Ngô Thì Nhậm được giao nhiệm vụ ngoại giao với nhà Thanh. Năm 1790, ông làm Thượng thư Bộ Binh, rồi làm Tổng tài Quốc sử quán. Năm 1793, ông làm Chánh sứ sang Trung Quốc (thời Thanh). Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh bại Quang Toản, trả thù hèn hạ nhà Tây Sơn và những người cộng tác. Ông bị Đặng Trần Thường bắt giam, đánh đòn ở Văn Miếu, Thăng Long. Mấy ngày sau ông mất.

Ông viết nhiều sách khảo cứu, viết nhiều thơ, văn. Tác phẩm còn lại có *Hi Doãn thi văn tập*, *Hoàng Hoa đồ phổ*, *Xuân thu quản kiến*, *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, *Hải Đông chí lược*. Ông là một trong các tác giả bộ tiểu thuyết lịch sử *Hoàng Lê nhất thống chí*.

VŨ VĂN NHẬM

(? – 1788)

Ông tham gia cuộc khởi nghĩa Tây Sơn từ sớm, Nguyễn Nhạc thấy tài giỏi, yêu mến, gả con gái cho. Ông theo Nguyễn Huệ ra Bắc Hà, lật đổ họ Trịnh. Nguyễn Hữu Chỉnh lộng quyền ở Bắc Hà, tình hình Bắc Hà nổi loạn, Nguyễn Huệ sai ông cầm quân ra bình định và cho Ngô

Văn Sở đi theo. Quân của ông đánh đầu thắng đó, Nguyễn Hữu Chỉnh bị giết. Các cuộc chống trả của các cự thần nhà Lê cũng bị đánh tan. Tự phụ về công lao quá lớn của mình, ông tỏ ra kiêu căng, tự quyền làm một số việc trái phép. Ngô Văn Sở bất bình đã cho người về Phú Xuân báo cho Nguyễn Huệ biết. Năm 1788, Nguyễn Huệ đã đem quân ra bắt ông và giết.

ĐỖ THANH NHÂN (NHƠN)

(? – 1781)

Ông quê ở huyện Hương Trà (Thừa Thiên – Huế), giữ chức Hữu đội trưởng, vào Nam, sống ở Phiên An (Gia Định). Khi chúa Phúc Thuận chạy vào Gia Định (1775), ông đã mộ hơn 3000 quân lập thành quân Đông Sơn, theo chúa chống lại Tây Sơn. Năm 1778, sau khi Phúc Thuận chết, ông cùng các tướng tôn Nguyễn Ánh lên làm Đại nguyên soái. Trong những năm hoạt động, ông lập được nhiều công, từng được phong chức Ngoại hữu phụ chính thượng tướng công. Sau vì cậy công, lộng quyền nên năm 1781 bị Nguyễn Ánh giết.

LÝ NHÂN TÔNG

(1066 – 1128)

Ông tên là Càn Đức, con của Lý Thánh Tông và Thái phi Ý Lan.

Ông sinh ra mặt mũi sáng sủa, trán cao, tay dài quá gối. Năm 1072, lên ngôi vua lúc mới 6 tuổi, mẹ đẻ “buông rèm” nhiếp chính. Trong những năm còn ít tuổi, ông đã chứng kiến nhiều sự kiện lớn như cuộc kháng chiến thắng lợi chống quân xâm lược Tống, khoa thi quốc gia đầu tiên trong lịch sử dân tộc... Ý thức dân tộc sớm được nâng cao, ông kiên quyết đòi lại cho được các châu Tô Mậu, Quảng Nguyên (Cao Bằng), đồng thời rất quan tâm đến cuộc sống của nhân dân. Hằng năm ông thường ngự giá đi xem dân cày bừa, gặt hái, năm 1108 cho đắp đê Cơ Xá ; các năm 1117, 1123 hạ lệnh cấm mổ trâu vì “trâu là một con vật quan trọng đối với việc cày cấy”. Ông rất sùng đạo Phật, nhưng cũng rất lo việc củng cố pháp luật. Đầu năm 1128, sau một chuyến đi xem nhân dân gặt hái, ông về bị ốm nặng. Sử cũ đã ghi lại lời chiếu cuối đời đầy xúc cảm của ông với những câu “Trẫm nghe... chết là số lớn của trời đất, lẽ của mọi vật đều thế. Thế mà người đời không ai không thích sống và ghét chết. Chôn cất cho hậu để mất sinh nghiệp, trọng để tang đến tổn hại cả tính mạng, trẫm không cho là phải. Trẫm đã ít đức, không làm được gì cho trẫm họ yên vui, đến khi chết đi lại để cho dân mình mặc sô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống... thì lỗi của trẫm càng nặng thêm, thiên hạ sẽ nói trẫm là người

thế nào !... Vậy cho nên, việc tang thì sau 3 ngày bỏ áo trở... việc chôn thì cốt phải kiệm ước, không xây lăng mộ riêng mà chôn ngay bên cạnh tiên đế...”

TRẦN NHÂN TÔNG

(1258 – 1308)

Vua thứ ba của nhà Trần. Ông là con trai đầu của Trần Thánh Tông, tên chính là Khâm, sinh ra và lớn lên vào thời kì đất nước luôn luôn bị ngoại xâm đe dọa, nên sớm ý thức được trách nhiệm của mình đối với Tổ quốc, nhân dân, dòng họ.

Ông được Trần Thánh Tông nhường ngôi năm 1278, cùng cha ổn định tình hình đất nước và củng cố quốc phòng. Năm 1282, sau khi đánh bại nhà Nam Tống, làm chủ toàn bộ Trung Quốc, vua Nguyên quyết định bành trướng thế lực xuống phía nam. Để thực hiện mưu đồ đó, vua Nguyên vờ cho sứ sang nước ta mượn đường đánh Champa. Ông và vua cha (Thượng hoàng) kiên quyết khước từ. Biết thế giặc rất hung bạo, ông đã cho triệu tập Hội nghị Bình Than (Hải Dương) thống nhất ý chí chống giặc trong triều đình. Trần Hưng Đạo được cử làm Tiết chế, Tổng chỉ huy cuộc kháng chiến. Đầu năm 1285, ông cùng Thượng hoàng mở hội nghị Diên

Hồng, mời đại biểu già làng trong nước đến họp nhằm đoàn kết toàn dân chống giặc. Ông cùng cha tích cực tham gia chỉ đạo cuộc kháng chiến và đã trực tiếp chỉ huy một đạo binh thuyền quyết chiến với giặc trên sông Bạch Đằng. Ngày toàn thắng, khi làm lễ hiến phù trước lăng mộ Trần Thái Tông, ông đã xúc cảm đọc 2 câu thơ :

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.*

nghĩa là “Xã tắc hai phen chôn ngựa đá, Non sông muôn thuở vững âu vàng”.

Sau chiến tranh, ông tỏ ra là người có lòng khoan dung, đứng đắn, không chỉ quan tâm đến các tướng sĩ mà còn biết ơn những nô tì, gia nô trung thành với chủ, với đất nước. Không tham phú quý, chức quyền, năm 1293, ông nhường ngôi cho con, lên làm Thái thượng hoàng, nhưng được mấy năm thì “rũ hết bụi trần”, rời cung điện, xuất gia đầu Phật. Trong những năm tu hành, ông không quên trách nhiệm của người làm vua một nước, thường xuyên đi chu du các nơi, sang Champa củng cố hoà hiếu, rồi về tu ở núi Yên Tử với tự hiệu là Trúc Lâm đại sĩ, làm nhiều thơ văn có ý nghĩa giáo lí nhà Phật, mở ra một dòng Thiên mới của Việt Nam – dòng thiền Trúc Lâm, trở thành vị Đệ nhất Tổ, Điều ngự giác hoàng.

Mùa đông 1308, ông mất ở am Ngoạ Vân trên núi Yên Tử (Đông Triều – Quảng Ninh).

LÝ TRƯỜNG NHÂN

(? – 478)

Hào tướng nổi tiếng của thế kỉ V. Ông là người Việt, có ý chí bất khuất, muốn giành lại quyền tự chủ. Năm 468, viên Thứ sử Giao Châu của nhà Tống là Trương Mục (hay Lưu Mục) chết. Nhà Tống cử một tên khác sang thay. Nhân tình hình đó, Lý Trường Nhân đã cùng bè bạn làm cuộc đảo chính, giết tên thứ sử mới từ phương Bắc sang, làm chủ phủ thành, tổ chức lại chính quyền.

Mùa thu năm ấy, nhà Tống lại cử Nam khang tướng là Lưu Bột sang làm Thứ sử Giao Châu, đàn áp cuộc nổi dậy. Quân Lưu Bột đến thì bị quân ta đánh lui. Bột ốm rồi chết. Nhà Tống đành công nhận Lý Trường Nhân là Thứ sử Giao Châu. Năm 478, Lý Trường Nhân chết. Người em con chú là Lý Thúc Hiến lên thay.

ĐÀO TRINH NHẤT

(1900 – 1951)

Ông quê ở xã Thượng Phán, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, nhưng sinh ra và lớn lên tại Huế, xuất thân trong một gia đình Nho

học truyền thống, con cụ Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ. Ông có thời kì sang Pháp học, năm 1929 về Sài Gòn làm báo và viết sách.

Ông là một nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà báo nổi tiếng trước năm 1945.

Ông viết nhiều tác phẩm nghiên cứu : *Thế lực Khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ ; Nhật Bản 30 năm duy tân ; Việt Nam Tây thuộc sử ; Phan Đình Phùng ; Đông Kinh nghĩa thực ; Đời cách mạng Phan Bội Châu...* và tiểu thuyết : *Cô Tư Hồng ; Lê Văn Khôi ; Bùi Thị Xuân...* Ông đã làm chủ bút và viết cho các báo : *Thực nghiệp dân báo ; Hữu thanh ; Phụ nữ tân văn ; Thần Chung ; Đuốc Nhà Nam ; Trung Bắc chủ nhật....* Ông mất tại Sài Gòn năm 1951.

DƯƠNG ANH NHĨ

(? – 1136)

Ông giữ chức Nội nhân hoả đầu thời Lý Nhân Tông. Năm 1128, Lý Thần Tông lên ngôi, phong ông làm Thái phó, tước Đại liêu ban, sau thăng lên chức Thái úy. Giữa năm 1132, quân Champa và Chân Lạp đến cướp phá châu Nghệ An, ông được cử đem quân vào cùng với quân ở phủ Thanh Hoá và châu Nghệ An đánh giặc. Quân Champa và Chân Lạp bị đánh lui. Năm 1136, ông mất.

LÝ BÁT NHIỄM

(Thế kỉ XIII)

Danh tướng thời Lý. Vào cuối thời Lý, quân Champa và Chân Lạp nhiều lần xâm lấn biên cương phía nam. Năm 1216, chúng lại vào cướp phá châu Nghệ An, ông – bấy giờ là Bá trưởng châu Nghệ An – đã đem quân đánh lui. Năm 1218, một lần nữa, quân Champa và Chân Lạp vào cướp phá Nghệ An, ông lại đem quân đánh lui. Từ đấy biên cương phía nam yên ổn, ông được phong tước hầu, thưởng thực ấp lớn.

ĐẶNG THỊ NHO

(? – 1910)

Đặng Thị Nho (còn gọi là bà Ba Cẩn), vợ và bạn chiến đấu của Hoàng Hoa Thám. Bà quê ở làng Vạn Văn (Việt Yên) theo gia đình lên Phú Khê (Quế Nham), cũng thuộc tỉnh Bắc Giang.

Mẹ mất sớm, bà ra sức phá rừng bạt núi để kiếm sống. Khi gặp Đề Thám, lãnh tụ nông dân Yên Thế, bà trở thành vợ ba của ông. Bà giúp việc rất đắc lực, đồng thời là người chỉ huy nhiều mưu lược của nghĩa quân Yên Thế.

Sau một thời gian chiến đấu khá dài, cuối năm 1897, lực lượng nghĩa quân đã bị hao tổn khá nhiều. Trong cuộc họp các tướng lĩnh, bà đã đứng ra có ý kiến cần một thời gian hoà

hoãn với giặc để chấn chỉnh tổ chức, khôi phục lực lượng. Ý kiến của bà đã được chấp nhận.

Trong gần 12 năm tạm đình chiến, lực lượng nghĩa quân đã được củng cố lớn mạnh về mọi mặt. Khoảng đầu năm 1907, nghĩa quân Đề Thám đã phát triển thế lực về tận Hà Nội. Bà Ba Cẩn là người có công trong việc xây dựng, điều hành hoạt động của đảng *Nghĩa Hưng*, phối hợp với vụ đầu độc binh lính Pháp ngày 27-6-1908 tại Hà Nội.

Những trận đánh từ đầu tháng 1-1909 đến tháng 11-1909 của nghĩa quân ở Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc đều có bà cầm đầu một cánh quân, chiến đấu với giặc Pháp rất dũng cảm.

Ngày 1-12-1909, trong một trận vây đánh bất ngờ của giặc, bà và con gái là Hoàng Thị Thế đã bị địch bắt. Thực dân Pháp dày mẹ con bà cùng một số bạn chiến đấu sang Guyam (Nam Mỹ). Ngày 25-11-1910, trên đường từ Côn Đảo sang Guyam, khi đến cửa biển Angiê, bà đã nhảy xuống biển tự tử.

NGUYỄN QUÁN NHO

(1638 – 1708)

Danh thần thời Lê trung hưng. Ông quê ở Văn Hà, huyện Thụy Nguyên (nay là huyện Thiệu Hoá, Thanh Hoá), đỗ Tiến sĩ năm 29 tuổi.

Năm 1684, ông giữ chức Phó Đô ngự sử, sau đó thăng Tả thị lang Bộ Lại. Năm 1692, ông được thăng Thượng thư Bộ Binh, vào phủ chúa làm Tham tụng. Sau vì để lộ đề thi, bị chúa Trịnh giáng chức làm Tả thị lang, rồi sang làm Ngự sử.

Năm 1702, ông lại được phục chức, rồi thăng Thượng thư Bộ Lễ, tước Hương giang bá. Nhờ tính tình khoan hoà, làm việc đúng phép nên bấy giờ đã có câu ca: “Tể tướng Văn Hà, thiên hạ âu ca”. Khi mất, ông được truy phong Thượng thư Bộ Lại, tước Quận công.

NGUYỄN KHẮC NHU

(1882 – 1930)

Ông sinh năm 1882 tại làng Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Ông đỗ đầu xứ, nên thường gọi là ông Xứ Nhu. Cầm thù thực dân Pháp, ông đã lập ra nhóm *Việt Nam dân quốc* ở vùng Bắc Giang để mưu việc chống Pháp. Cuối năm 1927, *Việt Nam quốc dân đảng* do Nguyễn Thái Học cầm đầu được thành lập, đã mời Nguyễn Khắc Nhu tham gia. Ông liền sáp nhập tổ chức *Việt Nam dân quốc* vào đảng mới và trở thành một trong những người quan trọng và có uy tín của Việt Nam quốc dân đảng. Ông kiên quyết chủ trương khởi nghĩa vũ trang.

Năm 1930, ông được phân công lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa trên triển sông Hồng từ Việt Trì trở lên và trực tiếp cầm quân đánh các đồn Hưng Hoá, Lâm Thao. Thời gian khởi sự định vào tối ngày 9-2-1930. Đúng hẹn, nghĩa quân do ông chỉ huy đánh đã nhanh chóng chiếm được đồn, nhưng vì quân khởi nghĩa quá ít nên không chống cự lâu được với thế giặc quá mạnh. Bị trúng đạn vào chân, ông dùng lựu đạn để tự tử nhưng không chết. Bị giặc bắt, trên đường giải về nhà giam ông lại nhảy xuống sông Hồng tự tử lần thứ hai, nhưng bị chúng vớt lên, đem về nhà tù Hưng Hoá. Tại đây, ông đã đập đầu xuống sàn gỗ lim, chết ngày 11-2-1930.

ĐỖ NHUẬN

(1446 – ?)

Nhà văn, nhà chính trị, quê ở làng Kim Hoa, huyện Kim Hoa (Sóc Sơn, Hà Nội). Ông sinh năm 1446, đỗ Tiến sĩ năm 26 tuổi, nổi tiếng về văn chương. Thời Lê Thánh Tông, ông đã từng giữ các chức Đông các hiệu thư, Đông các học sĩ, được nhà vua cử làm Phó nguyên soái hội Tao Đàn và được vời vào cung dạy học cho vương tử. Ông đã cùng với Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đàm Văn Lễ biên soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập* và soạn văn bia Tiến sĩ ở

Văn Miếu. Năm 1493, ông được thăng Đông các Đại học sĩ, sau thăng lên chức Thượng thư. Thơ Nôm của ông còn lại một số bài trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*; thơ văn ông mang dáng vẻ cung đình khuôn sáo, tuy nhiên cũng thể hiện tinh thần yêu nước, ý thức trách nhiệm của kẻ sĩ đương thời.

ĐỖ NHUẬN

(1922 – 1991)

Ông quê ở xã Nguyễn Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, tự học nhạc dân tộc từ những năm 1936, sớm có tài sáng tác ca khúc mang sắc thái dân ca. Ông cũng sớm tham gia hoạt động cách mạng, hoạt động trong phong trào Việt Minh. Trước năm 1945, ông đã bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà ngục Sơn La. Ông tòng quân từ năm 1946, sau hoà bình lập lại (1954), hoạt động trong Hội Nhạc sĩ Việt Nam, giữ chức Tổng thư kí Hội nhiều năm. Đỗ Nhuận là một nhạc sĩ có nhiều đóng góp cho nền “tân nhạc” Việt Nam. Ông sáng tác nhiều ca khúc nổi tiếng. Ông cũng tham gia biểu diễn âm nhạc tại nhiều chương trình sân khấu; soạn một khối lượng nhạc phẩm phong phú, đa chủng loại: ca khúc, ôpêra, giao hưởng... Những ca khúc nổi tiếng của ông là *Du kích sông Thao*, *Chiến thắng Điện Biên Phủ*, *Việt Nam quê hương tôi*, *Trông*

cây lại nhớ đến Người v.v.... Ông đã được Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Độc lập và truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

NGUYỄN QUANG NHUẬN

(1678 – 1758)

Danh thần thời Lê. Ông quê ở Phú Thị, Gia Lâm (Hà Nội), năm 25 tuổi thi đỗ Tiến sĩ và đổi tên là Huy Nhuận.

Ông đã làm quan từ Phó đô ngự sử, thăng Tả thị lang Bộ Hình rồi Thượng thư Bộ Công, tước Triệu quận công.

Năm 1734, ông được chuyển làm Thượng thư Bộ Lễ, Tham tụng.

Năm 1741, nông dân nổi dậy khắp nơi, ông được cử làm Đốc đồng Kinh Bắc (Bắc Ninh – Bắc Giang) lấy việc khuyên răn quan lại, yên dân để giải quyết mọi việc, rồi về hầu giảng ở toà Kinh diên, coi việc Quốc tử giám. Năm sau đó, ông về hưu. Khi mất (80 tuổi) được phong Đại tư mã.

LÊ NIỆM

(1416 – 1485)

Danh thần thời Lê, lập nhiều công lớn. Ông là cháu nội của Lê Lai, con của Lê Lâm. Thời trẻ văn võ đều giỏi, làm việc trong

vua. Năm 1446, ông theo tướng Lê Thụ đi đánh Champa, sau đó làm An phủ phó sứ Tây Đạo (Vĩnh Phúc, Phú Thọ và mấy tỉnh Tây Bắc), rồi thăng lên Tuyên uý đại sứ An Bang (Quảng Ninh). Ông đã cùng Nguyễn Xí tổ chức việc phế truất Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành lên ngôi. Năm 1470, ông được cử làm Chinh lễ phó tướng quân tham gia đánh Champa, sau đó thăng Thái bảo kì quận công. Năm 1480, ông đánh Bồn Man (miền Tây Bắc). Ông có công tổ chức khai hoang vùng ven biển hạ lưu sông Hồng và góp phần tổ chức công cuộc đắp đê Hồng Đức. Ông mất năm 1485, bấy giờ là Thái phó Tĩnh quốc công. Lê Thánh Tông truy tặng ông chức Thái uý, thụy là Trinh Ý. Người xưa khen ông: “Công danh phúc lộc toàn vẹn...”, “Văn chương rộng rãi thanh nhã”, “Dấu thân ở chốn triều đình mà phong thái thanh đạm vượt ra ngoài trần tục”.

LÊ NINH

(1857 – 1886)

Ông quê ở làng Trung Lễ, nay là xã Đức Trung, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Lê Ninh xuất thân từ một gia đình quan lại, được tập ấm, nên cũng gọi là Ấm Ninh. Lớn lên trong lúc vận nước nguy nan, ông không chịu học theo lối khoa cử để đi thi ra làm quan, mà chú ý luyện tập võ nghệ chờ ngày cứu nước.

Trước khi Pháp đánh ra Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), ông đã bí mật chuẩn bị kháng chiến, đem của cải trong nhà ra chiêu mộ hào kiệt ở các nơi, biến nhà mình thành đại bản doanh của nghĩa quân.

Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiếu Cần vương, ông là người đầu tiên ở Nghệ – Tĩnh đứng lên ứng nghĩa. Ông đem quân vào thành Hà Tĩnh, giết Bố chánh Lê Đại, rồi lên sơn phòng đón xa giá Hàm Nghi. Kẻ địch đã triệt hạ làng Trung Lễ quê ông để trả thù. Ông dời căn cứ lên vùng La Sơn (ngã ba Đức Thọ – Hương Sơn) phối hợp với nghĩa quân Phan Đình Phùng giết giặc. Ông chiến đấu anh dũng, nhưng chẳng may năm 1886 bị bệnh mất. Sợ quân giặc trả thù, nghĩa quân đem thi hài ông chôn giấu trong một bãi dâu thuộc quê vợ ở làng Phúc Hậu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

NGUYỄN AN NINH

(1900 – 1943)

Ông sinh tại xã Mỹ Hoà, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Ông là con nhà Nho yêu nước Nguyễn An Khương. Học xong trung học, ông ra Hà Nội học đại học, rồi sang Pháp học tiếp và đỗ Cử nhân Luật năm 1920. Khi còn học, ông đã bắt đầu viết cho các báo tiếng Pháp ở Nam Kỳ.



Trong thời gian sống ở châu Âu, ông liên hệ với các nhà yêu nước Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, tiếp xúc với Nguyễn Ái Quốc và nhóm *Le Paria* (Người cùng khổ).

Sau khi đỗ Cử nhân Luật, ông tìm hiểu một số nước châu Âu rồi trở về nước. Ông ra mắt công chúng với nhiều bài diễn thuyết chống đế quốc tại Hội Khuyến học Nam Kỳ và được thanh niên trí thức hoan nghênh nhiệt liệt. Ông xuất bản ở Sài Gòn tờ báo *Chuông rè* để tuyên truyền cổ động, đòi quyền tự do dân chủ cho nhân dân. Số đầu tiên của báo này đã đăng công khai “Bản yêu sách 8 điểm của dân tộc Việt Nam” do Nguyễn Ái Quốc gửi đến hội nghị Vécxai (Versailles) năm 1919.

Chuông rè ra được 7 số thì bị thực dân cấm. Tháng 3-1925, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án tù.

Đầu năm 1926, trả lại tự do, ông sang Pháp, khi trở về nước, được nhân dân đón tiếp nồng nhiệt. Ông lại tiếp tục những hoạt động yêu nước, viết nhiều cuốn sách về tôn giáo và văn hoá, đáng chú ý nhất là bản dịch cuốn *Khế ước xã hội* của Giăng Giắc Rút-xô (Jean Jacques Rousseau). Cuối năm 1928, ông lại bị bắt, chính quyền thực dân Pháp dựng nên vụ hội kín Nguyễn An Ninh bắt đến mấy trăm người. Lần này, ông bị kết án ba năm tù. Năm 1930, ra tù ông lại cộng tác với nhóm Nguyễn Văn Tạo viết báo *Trung lập* rồi báo *Tranh đấu* (La Lutte). Do hoạt động tích cực trong phong trào đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa, ông đã bị bắt đi bắt lại nhiều lần. Đến tháng 1-1939, ra khỏi tù, ông ngả hẳn về phía cộng sản (trong nhóm *Dân chúng*), viết cho báo *Dân chúng*, góp phần tổ chức nhiều cuộc mít tinh đòi ban bố các quyền tự do dân chủ, ra ứng cử Hội đồng quản hạt Nam Kỳ (cùng danh sách với những đảng viên cộng sản). Tháng 10-1939, ông lại bị bắt và bị kết án 5 năm tù, đầy đi Côn Đảo. Ở đây, ông bị kiệt sức vì chế độ nhà tù tàn ác của bọn đế quốc và dã qua đời.

Nguyễn An Ninh đã đến với chủ nghĩa xã hội bằng tất cả tấm lòng của người trí thức yêu nước chân chính. Ông nói: “Tôi tuy

không vào Đảng, nhưng trái tim tôi thuộc về Đảng”.

NGUYỄN HÀM NINH

(1808 – 1867)

Ông tự là Thuận Chi, hiệu là Tỉnh Trai, người làng Phù Ninh, sau dời đến làng Trung Ái, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, được người cô nuôi cho ăn học. Năm Kỷ Sửu (1829) đỗ Tú tài đến năm Tân Mão (1831) đỗ thủ khoa kì thi Hương, được bổ Tri huyện Lục Ngạn (Bắc Giang) năm 23 tuổi, quen thân với Cao Bá Quát, ông nhiều lần bị thăng giáng, đang làm Quốc học đọc thư bị gièm pha phải thôi việc; đang làm Chủ sự phủ Tôn nhân bị cách chức; đang làm Án sát Khánh Hoà, bị thuyền buôn bắt chở sang Trung Quốc nên khi về lại bị triều đình cách chức, rồi bị đưa ra Đà Nẵng. Sau đó, ông được phục chức cũ, được cử làm trước tác ở Viện Hàn lâm, nhưng một lần nữa lại bị cách chức.

Nguyễn Hàm Ninh nổi tiếng hay chữ. Ông là bạn xướng hoạ của Cao Bá Quát. Ông có tập thơ *Tỉnh Trai thi sao* (chữ Hán), một bài văn tứ lục *Phản thúc ước* và một số bài thơ, ca trù (chữ Nôm). Bài văn Nôm *Phản thúc ước* là bài văn được đọc trong lễ tế thần theo tục lệ hàng năm ở nông

thôn. Thông thường các văn tế thường khuyên dân làng sống an phận, nhẫn nhục chịu đựng những bất công trong xã hội, còn *Phản thức ước* chống lại điều đó, công kích rất mạnh bọn cường hào, vạch trần những ung nhọt xã hội.

TRẦN ĐĂNG NINH

(1910 – 1955)

Ông sinh năm 1910 trong một gia đình bần nông tại làng Quảng Nguyên, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Tây), làm thợ in, năm 1930, tham gia hoạt động cách mạng, năm 1936, được Trung ương cử vào Thành uỷ Hà Nội, suốt trong thời gian ấy đã lãnh đạo nhiều cuộc đấu tranh của công nhân thắng lợi.



Năm 1940, ông được Đảng cử chỉ huy cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, sau đó được chỉ định vào Xứ uỷ Bắc Kỳ, cuối năm 1940, bị đế quốc bắt kết án 20 năm tù khổ sai, 20 năm biệt xứ, tịch thu tài sản.

Tháng 7-1943, ông vượt ngục về tiếp tục hoạt động, tháng 9-1943, bị bắt lần thứ hai và bị kết án. Trong thời gian ở tù, ông không ngừng hoạt động, tổ chức lãnh đạo đấu tranh cách mạng.

Tháng 3-1945, ông vượt ngục lần thứ hai, được Trung ương Đảng cử về phụ trách chiến khu Đề Thám, sau đó tham gia Uỷ ban quân sự cách mạng miền Bắc Đông Dương. Tại Hội nghị cán bộ toàn quốc ở Tân Trào tháng 8-1945, ông được cử vào Uỷ ban Tổng khởi nghĩa giúp đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy Việt Nam giải phóng quân tiến về Thái Nguyên. Cách mạng tháng Tám thành công, Trung ương Đảng cử ông làm đặc phái viên của Trung ương vào công tác ở Trung Bộ và Nam Bộ.

Tháng 12-1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông phụ trách công tác căn cứ địa, chỉ huy việc di chuyển cơ quan Trung ương và Chính phủ lên Việt Bắc. Từ năm 1947, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng cử làm Phó Tổng thanh tra Chính phủ và Trưởng ban Kiểm tra của Đảng, cuối năm 1949, được cử vào Ban Giám sát Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam.

Đầu năm 1950, ông được cử vào công tác trong quân đội, tham gia Tổng Quân uỷ, Chủ nhiệm Tổng cục

cung cấp, tổ chức lãnh đạo xây dựng ngành hậu cần bảo đảm cung cấp cho các chiến dịch.

Tháng 2-1951, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, ông được bầu làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Tháng 2-1954, ông được Nhà nước tặng *Huân chương Quân công hạng Nhì*.

Để tưởng nhớ công lao, Nhà nước đã truy tặng ông *Huân chương Độc lập hạng Nhất*.

TRẦN MAI NINH

(1917 – 1947)

Tên thật là Nguyễn Thường Khanh, sinh ra và lớn lên tại thành phố Thanh Hoá.

Giàu lòng yêu nước, lại sớm chịu ảnh hưởng của sách báo tiến bộ, ông trưởng thành trong phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 – 1939). Ra Hà Nội hoạt động báo chí công khai, viết cho các báo *Tin tức*, *Thời thế*, *Người mới*, *Thế giới*, *Thanh Nghị*, sau đó trở về Thanh Hoá viết bài cho báo *Bán đường*, chủ yếu là làm báo bí mật.

Năm 1941, ông tham gia du kích Ngọc Trạo (Thạch Thành). Chiến khu Ngọc Trạo bị đàn áp tan

vỡ, ông bị bắt và bị kết án 10 năm cấm cố ; lúc đầu giam ở nhà lao Thanh Hoá (1942), sau ở nhà lao Buôn Mê Thuột (1944).

Sau đảo chính Nhật (9-3-1945), ông ra tù về tham gia Tổng khởi nghĩa ở Liên khu V, rồi tham gia kháng chiến tại đây.

Đầu năm 1947, trong khi hoạt động trong lòng địch, ông bị chúng bắt giam, tra tấn dã man mà không khuất phục được, cuối cùng bắn chết ông tại thị xã Tuy Hoà.

Là nhà tiểu thuyết, ông có các tác phẩm *Rạng đông* (1939), *Thằng Tuất* (1941), *Ngơ ngác* (1941 – 1942). Đáng chú ý hơn là hai bài thơ đặc sắc của ông là *Nhớ máu* và *Tình sông núi* có giá trị khai dòng cho thơ ca cách mạng thời chống Pháp, qua thời chống Mĩ.

NỒI HẦU

(? – 179 TCN)

Một vị tướng giỏi của An Dương Vương. Theo truyền thuyết địa phương, ông họ Đào, tên là Nồi (thuở nhỏ được gọi là Cu Nồi), con một người thợ làm gốm ở làng Canh (Hương Canh – Vĩnh Phúc), giỏi võ nghệ. Lớn lên, ông theo An Dương Vương, đánh giặc có công, được phong Hầu (do đó có tên Nồi Hầu).

Vua nước Nam Việt là Triệu Đà, đem quân xâm lược Âu Lạc. An Dương Vương chiến đấu anh dũng khắp nơi. Ông cùng các em về quê mộ thêm quân đánh giặc. Triệu Đà thua to, phải lui quân. Sau đó, Triệu Đà dùng kế chia rẽ, ông nhiều lần khuyên can An Dương Vương, nhưng không được, lại bị đuổi về quê. Quân Triệu lại sang đánh. Ông cùng nhân dân địa phương chiến đấu quyết liệt, chẳng may tử trận.

NGUYỄN NỘN

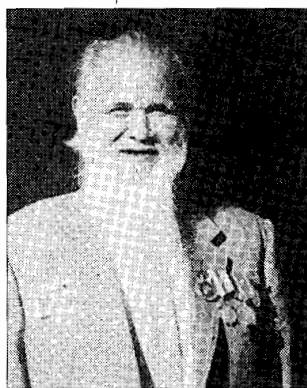
(? – 1229)

Một cư sĩ ở chùa Phù Đồng người làng Phù Dực, huyện Tiên Du (Tiên Sơn – Bắc Ninh), học giỏi, không cầu danh, thường nói : người quân tử học thì phải biết nghĩ sao cho yên người, lợi vật. Vì bắt được vàng mã không dâng cho vua nên ông bị bắt, sau đó, năm 1219, phải xin cầm quân đi đánh người Man, mới được tha. Bấy giờ nhà Lý suy yếu, đất nước loạn lạc, thế lực của Nguyễn Nộn ngày càng mạnh, làm chủ một vùng ở Bắc Giang. Sau khi chiếm được ngôi vua của họ Lý, vua Trần cử Trần Thủ Độ đi đánh. Biết chưa thể đánh dẹp ngay được, Thủ Độ phong ông làm Hoài đạo vương, giữ vùng đất cũ. Được thể, Nguyễn Nộn đem quân đánh Đoàn Thượng,

giết Thượng và chiếm luôn cả châu Hồng (Hưng Yên). Lực lượng của Nguyễn Nộn càng hùng mạnh, khiến triều Trần lo sợ. Trần Thủ Độ, một mặt cho người đến mừng, gia phong ông làm Hoài đạo Hiếu vũ vương, gả công chúa Ngoạ Thiềm cho, mặt khác cho người dò la tình hình. Lúc đó, Nguyễn Nộn tuy chưa phục nhưng biết mình không chống lại được nhà Trần nên dùng đảng không quyết. Chẳng may, ông bị ốm nặng. Vua Trần cho người đến thăm hỏi, ông còn gượng dậy, phi ngựa ra đón. Sau đó ít lâu, ông mất.

ĐINH NÚP

(1914 – 1999)

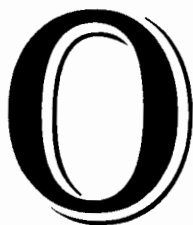


Ông sinh ở làng Đê Dong, lớn lên ở làng Stơ, xã Nam, huyện KBang, tỉnh Gia Lai.

Ông tham gia cách mạng rất sớm (tháng 6-1943), chỉ huy du

kích dùng vũ khí thô sơ (cung nỏ, bàn chông, bắn đá...) cướp súng giặc đánh thực dân Pháp xâm lược để bảo vệ buôn làng, đóng góp phần to lớn vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân, của dân tộc. Ông được kết nạp Đảng tháng 3-1948, được phong Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, năm 1965, lại trở về chiến trường

Khu V, chiến trường Tây Nguyên cùng đồng bào kiên cường chống đế quốc Mỹ. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, với trọng trách Đảng và Nhà nước giao phó, ông đã lãnh đạo nhân dân xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp và vững mạnh. Ông được tặng *Huân chương Hồ Chí Minh*.



LÃ XUÂN OAI

(1836 – 1890)

Ông hiệu là Thúc Bào, quê ở xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, đỗ Phó bảng năm 1856.

Năm 1882, khi giặc Pháp tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, ông giữ chức Tuần phủ Lạng Bình (Lạng Sơn – Cao Bằng). Ông đã cùng một số sĩ phu chủ chiến, liên hệ với quân Thanh lúc đó đang đóng giữ ở miền Bắc nước ta, tổ chức phối hợp tác chiến. Ông còn liên hệ với các cánh nghĩa quân chống Pháp của Nguyễn Thiện Thuật, Phạm Huy Quang, Tạ Hiện, Hoàng Đình Kinh hoạt động ở hầu khắp miền Bắc, tích cực giúp đỡ lẫn nhau về lương tiền, vũ khí, và đã đánh thắng một số trận.

Đến tháng 2-1885, địch ồ ạt tiến công thành Lạng Sơn, ông chỉ huy quân lính đánh trả, quyết giữ thành. Sau, địch áp đảo, Lạng Sơn thất thủ, ông phải tạm lánh sang Trung Quốc. Ít lâu sau, ông tìm

đường về quê ở Ninh Bình mở trường dạy học.

Đầu năm 1889, một cuộc khởi nghĩa đã nổ ra ngay tại làng Thượng Đông quê ông, có sự giúp đỡ và khuyến khích của ông. Giặc Pháp đã hung hãn đem quân về triệt hạ làng. Chúng bắt giam các văn thân, phân lớn là con cháu và học trò ông. Ông cũng bị chúng kết án 10 năm tù, đày ra Côn Đảo, và mất tại đó tháng 11-1890.

Ông viết *Côn Đảo thi tập* gồm những bài thơ phản ánh hiện thực cuộc sống vô cùng gian khổ, cùng cực của những người tù yêu nước. Đây cũng là tập “*thi tù*” đầu tiên được viết từ Côn Đảo, góp phần làm phong phú nền văn học yêu nước thời cận đại ở nước ta.

NGUYỄN XUÂN ÔN

(1825 – 1889)

Ông hiệu là Ngọc Đường, người xã Lương Điền, huyện Đông Thành, nay là xã Diễn Thái, huyện Diễn

Châu, tỉnh Nghệ An. Xuất thân từ một gia đình Nho học nghèo, mẹ mất sớm, nên khi tuổi đã lớn ông mới được đi học, có tư chất thông minh, học giỏi, thi đỗ Tiến sĩ năm 1871.

Trong thời gian làm quan, Nguyễn Xuân Ôn nhiều lần dâng sớ lên triều đình Tự Đức trình bày kế hoạch đánh giặc giữ nước. Ông đề nghị chấn chỉnh võ bị, lập đồn điền, tăng thêm của cải. Ông phản đối đường lối chủ hoà, đầu hàng của triều đình và cũng kiên quyết phản đối việc nhờ cậy thế lực bên ngoài. Tự Đức điều ông về Huế làm Biện lí Bộ Hình để tiện giám sát. Nhưng rồi triều đình thấy không thể nào dung nạp được một sĩ phu cương trực và yêu nước nên đã cách chức ông.

Về quê, ông chăm lo việc võ hoang, lập đồn điền, tập hợp những người dân lưu tán, tổ chức thành đội ngũ chờ thời cơ.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông dựng cờ khởi nghĩa tại làng rồi kéo lên Đồng Thông, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu (thuộc vùng Vũ Kỳ ngày nay), lập căn cứ kháng chiến. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân khá lớn bao gồm các vùng Diễn Châu, Yên Thành, Thanh Chương, Nghi Lộc...

Nghĩa quân của Nguyễn Xuân Ôn có đến 2000 người, được luyện

tập chu đáo, ngay từ buổi đầu đã đánh các trận phục kích ở Yên Lí, Cầu Bùng, tiếp đến là các trận bao vây diệt viện ở Cửa Lộng, Đồng Mềm, Trảng Thành, Bảo Nham... làm cho kẻ địch nhiều phen khốn đốn, thiệt hại lớn.

Nguyễn Xuân Ôn tuy tuổi đã cao nhưng rất dũng cảm, trận nào ông cũng tham gia, lúc đánh thì đi trước, lúc rút thì đi sau. Chẳng may, ngày 25-5-1887, trong lúc đang bị ốm, điều trị tại làng Đồng Nhân gần Yên Mã (Yên Thành), thực dân Pháp bất ngờ đột kích, vây bắt được ông. Chúng đã tìm mọi cách mua chuộc, nhưng thất bại. Chúng đem ông vào Huế giam giữ, cuối năm 1889, ông qua đời tại đây.

Trong cuộc đời hoạt động và chiến đấu, Nguyễn Xuân Ôn có làm một số thơ văn yêu nước và được tập hợp trong *Ngọc Đường thi văn tập*.

PHAN HUY ÔN

(1754 – 1796)

Nhà sử học, nhà toán học. Ông sinh năm 1754, là em Phan Huy Ích, quê ở xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc (Thạch Hà, Hà Tĩnh), sau dời ra làng Thụy Khuê, huyện Quốc Oai (Hà Tây). Năm 1779, ông đỗ Tiến sĩ, làm Đốc đồng trấn Sơn Tây rồi chuyển làm Đốc đồng Thái Nguyên.

Ông mất năm 1796. Về sử học có các sách ghi chép những người đồ đạt cao, có danh vọng như *Khoa bảng tiêu kì*, *Nghệ An tạp kí*. Về toán học có tập *Chỉ minh lập thành toán pháp*. Tập sách này có 4 quyển nói về cách bình phương, khai phương, lấy số pi (π), phép đo lường trong các việc đắp đê, chở thuyền.

PHẠM SƯ ƠN

(? – 1390)

Thủ lĩnh nông dân khởi nghĩa thời Trần. Ông là nhà sư, hiệu là Thiệu Nhiên. Sống thời nông dân nổi dậy ở nhiều nơi chống lại bọn địa chủ và quan lại, ông không thể ngồi yên, kêu gọi nông dân nổi dậy ở Quảng Oai Thượng (Hà Tây). Thanh thế ngày càng tăng, ông chia nghĩa quân thành 3 đạo Thần kì, Dũng đấu và Vô hạn kéo về phía Thăng Long. Vua tôi nhà Trần chống không nổi cuộc tấn công của nghĩa quân đã phải bỏ chạy ra các lộ bên ngoài. Ông đem nghĩa quân vào chiếm Thăng Long 3 ngày rồi rút ra đóng ở Nội Châu (thuộc Quốc Oai). Bấy giờ, quân Champa đang đánh nhau với quân triều đình ở vùng Sơn Nam, nhưng vua Trần vẫn sai tướng Hoàng Phụng Thế tạm ngừng cuộc chiến để đem quân đánh nghĩa quân. Ông đã bị chết trong chiến đấu.

TRẦN VĂN ƠN

(1931 – 1950)

Anh là con một gia đình công chức nghèo ở xóm lao động Bàn Cờ, nằm giữa Sài Gòn – Chợ Lớn (nay là thành phố Hồ Chí Minh).

Ngày thực dân Pháp gây chiến ở Nam Bộ hồngông chiếm lại nước ta (23-9-1945), Trần Văn ƠN mới 14 tuổi. Sống trong vùng giặc chiếm đóng, hằng ngày, anh chứng kiến biết bao tội ác đẫm máu của chúng đối với đồng bào nên mặc dù còn ít tuổi, đã sục sôi bầu máu nóng giết giặc cứu nước.

Năm 1949, giặc Pháp thua to trên chiến trường, càng ra sức khủng bố nhân dân các vùng tạm chiếm. Chúng thẳng tay bắt bớ, giam cầm nhiều người, trong đó có cả học sinh, sinh viên. Trần Văn ƠN đang học trường Trung học Pêtruyt Kí (Sài Gòn), đã gia nhập đoàn thể học sinh kháng chiến được hơn một năm, bí mật hoạt động trong nội thành. Nhân dịp ngày 23-11, kỉ niệm Nam Kì khởi nghĩa, học sinh và sinh viên Sài Gòn, Chợ Lớn bãi khoá đòi bọn đế quốc cướp nước và tay sai phải trả lại tự do cho những người bị chúng bắt. Phong trào phát triển mạnh mẽ, lan tràn khắp vùng địch tạm chiếm. Ngày 9-1-1950, cùng nhiều bạn khác, anh ƠN hướng dẫn đoàn biểu tình của học sinh, sinh viên, có cả

cha mẹ học sinh tham gia kéo đến dinh Thủ hiến của chính quyền tay sai. Chúng đã khủng bố, dùng vòi rồng phun nước vào đám biểu tình, dùng dùi cui đánh đập tàn nhẫn, xả súng tiểu liên vào các em nhỏ và nữ sinh. Trần Văn ƠN và nhiều bạn khác đứng hàng đầu đoàn biểu tình, tố cáo tội ác của bè lũ cướp nước và bán nước. Trong lúc cứu một nữ sinh bị cảnh sát hành hung, anh bị trúng đạn giặc.

Tin anh chết vì đạn giặc nhanh chóng truyền đi khắp nơi. Ngày 12-1, đông đảo nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn xuống đường tiễn đưa người con bất khuất của đô thành đến nơi an nghỉ cuối cùng. Hưởng ứng phong trào đấu tranh, ngay ngày hôm sau (13-1) học sinh, sinh viên Hà Nội đã rầm rộ bãi khoá bất chấp mọi thủ đoạn khủng bố của đế quốc Pháp và bọn bù nhìn tay sai.

P

HOÀNG VĂN PHÁC

(Thế kỉ XVIII)

Thổ mục người Tày, quản lí vùng mỏ Tụ Long (Vị Xuyên – Tuyên Quang). Năm 1730 (có sách viết năm 1728), nhà Thanh có ý đồ muốn chiếm vùng mỏ đồng Tụ Long, bèn cho Tổng đốc Lương Quảng là Ngạc Nhĩ Thái đưa sắc chỉ đến đòi. Nhận được sắc chỉ, Hoàng Văn Phác kiên quyết phản kháng, đòi phải đem thánh chỉ trình Quốc vương nước ta, “nếu không thì dẫu có mạnh như hùm, beo mà xông vào cửa quan thì bọn Phác này quyết hết sức cố giữ, không để cho hoành hành được”. Trước thái độ kiên quyết đó, mặc dù chúa Trịnh đã phải tạ lỗi với vua Thanh, năm 1732 nhà Thanh lấy lí do “ban thưởng 40 dặm đất” không chiếm vùng Tụ Long nữa.

HOÀNG NGỌC PHÁCH

(1896 – 1973)

Hiệu là Song An, sinh tại xã Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà



Tĩnh trong một gia đình nhà Nho yêu nước. Ông học và tốt nghiệp Trường Cao đẳng tiểu học Vinh, rồi ra Hà Nội học tại Trường Bưởi. Năm 1919 – 1922, ông học trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội, sau đó đi dạy học nhiều nơi. Những năm trước Cách mạng tháng Tám, ông làm Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ ở Bắc Ninh và tham gia phong trào Việt Minh ở đây. Sau cách mạng, ông tham gia Ủy ban nhân dân cách mạng và Hội đồng nhân dân Bắc Ninh, rồi lần lượt giữ các chức Giám đốc Học khu Bắc Ninh

(1945 – 1951), Giám đốc Giáo dục khu XII (1947–1948), Giám đốc Trường Cao đẳng sư phạm trung ương (1951). Từ năm 1954, ông về Ban Tu thư Bộ Giáo dục, chuyên việc soạn sách giáo khoa cho các trường phổ thông trung học, năm 1959, về công tác ở Viện Văn học, phụ trách việc sưu tầm, hiệu đính các tác phẩm văn học Việt Nam cận đại và mất tại Hà Nội.

Hoàng Ngọc Phách nổi tiếng với cuốn tiểu thuyết *Tố Tâm* xuất bản năm 1925. Cuốn sách đã làm sôi nổi dư luận về tư tưởng chống lễ giáo phong kiến được lớp thanh niên tiểu tư sản của thời đại rất hoan nghênh.

Ngoài *Tố Tâm*, Hoàng Ngọc Phách còn có một số cuốn tiểu thuyết, truyện ngắn, và sách biên khảo :

- *Thời thế với văn chương* (1941)
- *Văn thơ Nguyễn Khuyển* (soạn chung, 1957)
- *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng* (soạn chung, 1958)
- *Chuyện trường Bưởi, Chuyện trường Cao đẳng v.v...*

Nhà xuất bản Văn học – Hà Nội năm 1989 đã ấn hành *Tuyển tập Hoàng Ngọc Phách*.

BÙI XUÂN PHÁI

(1921 – 1988)

“Phố Phái” là biệt danh giới họa sĩ nước ta dành cho Bùi Xuân Phái.

Tranh vẽ về phố phường và cảnh sinh hoạt thường ngày của Hà Nội, là bộ phận đáng kể nhất của cuộc đời nghệ thuật Bùi Xuân Phái, người gốc Hà Nội. Kể từ năm 1941, khi bức tranh ông vẽ phố Hàng Phèn được gửi đi triển lãm ở Pháp, cho đến cuối đời họa sĩ vẫn gắn bó với các tranh về ngõ phố *Phất Lộc, Hàng Giấy, Hàng Mã, Hàng Bè... Ô Quan Chưởng, Văn Miếu, Hồ Tây...*

Bùi Xuân Phái không chỉ vẽ phố Hà Nội. Ông có những tác phẩm giá trị về phố chợ *Nguyễn Bình* (Cao Bằng), phố cổ *Hội An* (Quảng Nam)...

Vẽ chân dung cũng là một mảng đóng góp của họa sĩ. Chân dung người thanh niên hút thuốc, chân dung nhà văn Nguyễn Tuân, chân dung người phụ nữ quàng khăn và rất nhiều bức chân dung tự họa của ông được đánh giá cao về độ cảm xúc và thủ pháp tạo hình.

Một đóng góp khác của ông là loại tranh sơn dầu, bột màu, đồ họa về mảng đề tài sân khấu chèo với những hề môi, hề gậy, Thị Mầu... nổi tiếng.

Bùi Xuân Phái còn là người minh họa sách đặc sắc.

Hơn 40 năm lao động nghệ thuật, để lại hàng ngàn tác phẩm, ông đã nhận nhiều giải thưởng. Tranh của ông được trình bày ở Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam và nhiều nước trên thế giới. Ông đã được Nhà nước ta truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

NGUYỄN PHAN

(1711 – 1784)

Tướng giỏi thời Lê – Trịnh. Ông người làng Hà Dương, huyện Hoàng Hoá (Thanh Hoá), xuất thân là lính, được chúa Trịnh cho giữ chức Trung úy. Trong công cuộc đánh dẹp phong trào nông dân, ông lập được nhiều công, thăng Đốc tướng Sơn Tây, tước Phan Phái hầu. Năm 1750, ông được cử làm tướng tiên phong, xông pha chiến trận phá các đồn Úc Kì, Hương Canh (Vĩnh Phúc) của Nguyễn Danh Phương, sau đó bắt được Nguyễn Danh Phương. Khi định công, ông được thăng Thiếu phó. Năm 1769, ông lại được cử làm Chánh thống lĩnh quân Thanh Hoá đánh Lê Duy Mật. Thắng lợi trở về, ông được thăng chức Thái tử, tước Quận công. Năm 1774, ông về hưu, sau được mời ra làm Đốc lĩnh quân Hưng Hoá và Thanh Hoá. Năm 1784, ông mất, được phong Phúc thần.

TRƯƠNG PHÚC PHAN

(Thế kỉ XVII – XVIII)

Tổ tiên ông là người Thanh Hoá, vào Nam theo Nguyễn Hoàng, định cư ở huyện Phong Lộc (Quảng Bình). Ông xuất thân từ một gia đình võ tướng của chúa Nguyễn, ông nội là Trương Phúc Phấn giữ chức trấn thủ dinh Bố Chính, cha là Trương Phúc Cương là Chương cơ, thống

suất quân dinh Lưu Đồn. Ông được chúa gả con gái cho (công chúa Ngọc Nhiêu), giữ chức Trấn thủ Trấn Biên (Biên Hoà). Năm 1702, quân Anh đánh chiếm đảo Côn Lôn, lập trại, dựng đồn, đặt súng lớn. Ông cho người báo lên chúa, được chúa giao trách nhiệm chiếm lại. Năm 1703, tìm cách khuyên bảo một số người “Chà Và” (Ấn Độ), bị bắt làm lính giữ đồn của quân Anh ở đây, ông đã cùng họ tấn công, đốt trại, đánh bại quân Anh lấy lại đất Côn Lôn.

VŨ NGỌC PHAN

(1904 – 1987)

Nhà phê bình, nghiên cứu văn học. Vũ Ngọc Phan chính quê ở xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh; sinh quán tại Hà Nội trong một gia đình trí thức Nho học.



Sau khi đỗ Tú tài (1929), ông dạy học tư và viết bài cho các báo *Nhật tân*, *Trung Bắc tân văn*, *Pháp Việt*, *Hà Nội tân văn*, *Sông Hương*...

Trước Cách mạng tháng Tám (1945) ông đã dịch nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng thế giới như *Tiểu nhiên Mị cơ* (*Tristan et Yseult*), *Ivânhoa* (*Ivanhoe*), *Anna Khalênin* (*Anna Carênina*)...

Ông cũng cho in vài tập văn xuôi : *Nhìn sang láng giềng*, *Truyện Hà Nội*.

Vũ Ngọc Phan được nhiều người biết tiếng chủ yếu với công trình khảo cứu *Nhà văn hiện đại* (1942).

Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm biên tập viên cho báo *Tiến phong*, cơ quan ngôn luận của Hội Văn hoá cứu quốc, đồng thời đảm nhiệm chức Ủy viên thường trực Đoàn Văn hoá kháng chiến Liên khu IV.

Hoà bình lập lại (1954), ông công tác ở Ban nghiên cứu Văn – Sử – Địa và Viện Văn học, nhiều năm là Tổng Thư kí Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.

Ông viết nhiều cuốn sách : *Truyện cổ Việt Nam*, *Truyện cổ dân gian các dân tộc Việt Nam*, *Hợp tuyển văn học dân gian Việt Nam* (Chủ biên), và đặc biệt là *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* được tái bản nhiều lần. Vũ Ngọc Phan là một

trong những nhà nghiên cứu Văn học dân gian có uy tín ở nước ta. Ông đã được Nhà nước truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

VŨ TÔNG PHAN

(1800 – 1851)

Ông quê ở làng Lương Ngọc, huyện Bình Giang (nay là xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang), tỉnh Hải Dương ; đến đời ông nội, gia đình mới chuyển ra ngụ ở thôn Tự Thấp, phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, bên bờ Hồ Gươm (Hà Nội).

Ông xuất thân từ một gia đình có truyền thống Nho học, đỗ Tiến sĩ năm 1826 (vì vậy còn được gọi là ông Nghè Tự Thấp), được bổ dụng làm quan ở nhiều địa phương, trong Trung, ngoài Bắc. Vì nổi tiếng văn tài nên có lần ông được cử đi duyệt quyền kì thi Đình (1829) và giữ chức Đốc học tỉnh Bắc Ninh. Sau đó chán cảnh quan trường, năm 1833, ông lấy cớ có bệnh để xin về nghỉ hưu, nhưng mãi đến năm 1838, triều đình mới chuẩn y.

Ông về dựng trường ở thôn Tự Thấp, ven Hồ Gươm, dồn tâm sức vào việc dạy học và soạn sách. Trường Hồ Đình của Vũ Tông Phan là một trường lớn, có uy tín, thu hút đông học sinh ở Hà Nội thời đó.

Cũng với việc mở trường dạy học, soạn sách, ông cùng các bạn

chúng chí hướng (như Phương Đình Nguyễn Văn Siêu) có nhiều hoạt động để khuyến khích việc học, tập hợp các văn thân sĩ phu (như lập *Văn hội Thọ Xương*, dựng *Văn chỉ Thọ Xương*, hội *Hướng thiện đền Ngọc Sơn*), dùng văn thơ đề cao truyền thống yêu nước, văn hiến của dân tộc trong học sinh và nhân dân. Vũ Tông Phan là một nhà thơ, nhà văn, và là một nhà giáo tiêu biểu của Hà Nội xưa.

THỤC PHÁN

(? – 179 TCN)

Người sáng lập nước Âu Lạc. Ông thuộc dòng dõi thủ lĩnh các bộ lạc Tây Âu ở Cao Bằng. Năm 218 TCN, nhà Tần cử 50 vạn quân đánh xuống phương Nam. Khi chúng tràn vào vùng Tây Bắc, nhân dân địa phương đã chống lại quyết liệt, nhưng tướng chết, quân hao tổn, nhân dân phải lánh tránh vào rừng. Người thanh niên dũng cảm Thục Phán được bầu làm chỉ huy, tổ chức cuộc kháng chiến. Sau nhiều năm chiến đấu mưu trí, quân của Thục Phán đã đuổi được kẻ thù ra khỏi bờ cõi. Bấy giờ, Hùng Vương thứ 18 đã già, thấy Thục Phán là người tài giỏi, có công lớn, bèn nhường ngôi cho ông (có thuyết nói rằng, Thục Phán đã nhân đà thắng lợi, đánh xuống Văn Lang. Hùng Vương không chống nổi). Thục Phán sáp nhập hai

vùng đất, lập thành nước Âu Lạc tự xưng là An Dương Vương (năm 207 TCN). Ông giữ nguyên bộ máy nhà nước cũ, chọn đất Cổ Loa (Đông Anh – Hà Nội) đóng đô, xây thành, đắp lũy, đào hào sâu bao quanh, xây dựng một đạo thủy quân mạnh để giữ nước.

Đất nước yên bình trong mấy chục năm. Cuối những năm 80 của thế kỉ II TCN, vua Nam Việt là Triệu Đà cất quân đánh Âu Lạc. Nhiều trận đánh diễn ra. Quân Triệu thua to, phải rút về nước. Biết không thể xâm chiếm Âu Lạc ngay được, Triệu Đà đã dùng mưu chia rẽ nội bộ triều đình Âu Lạc. Một số Lạc hầu như Cao Lỗ, Nôi Hầu cố sức khuyên can An Dương Vương chớ tin lời giặc, nhưng do quá tự tin vào thành lũy và quân đội của mình, An Dương Vương không nghe, lại đuổi họ về làng. Sau khi đã đạt được mục đích “phá hỏng nỏ thần”, Triệu Đà tiến quân xâm lược. Vì mất cảnh giác, không lo việc bố phòng, An Dương Vương không chống nổi giặc, phải bỏ thành Cổ Loa, cùng con gái phi ngựa chạy về phía nam. Quân giặc đuổi gấp. Biết không thể thoát được, An Dương Vương đã cùng con gái tự tận ở vùng biển Diễn Châu (Nghệ An). Hiện nay ở Cổ Loa cũng như ở Cao Xá (thuộc Diễn Châu) đều có đền thờ An Dương Vương, hằng năm cúng tế.

PHÁP LOA

(1284 – 1330)

Vị tổ thứ hai của dòng Thiền Trúc Lâm. Ông họ Đổng, tên là Kiên Cương, quê ở làng Đông Hoà, huyện Cửu La (nay là xã Phụ Vệ, huyện Chí Linh – Hải Dương). Truyền rằng, khi ông sinh ra, khí thơm đầy nhà. Lớn lên, thông minh, chăm chỉ lại là người rất có lễ phép, không nói tục. Năm 20 tuổi, ông đi kiếm sống ở Nam Sách (Hải Dương), mộ cảnh chùa, bèn xin xuất gia đầu Phật. Gặp lúc Thượng hoàng Trần Nhân Tông bảy giờ đã đi tu, qua chùa của ông dừng lại thăm. Trông thấy ông, Nhân Tông đã nhận xét: “Thằng bé này có con mắt đạo học, sau tất là người tiêu biểu cho nhà Phật”, rồi đặt tên ông là Thiện Lai. Sau đó, ông thụ giới ở chùa Kỳ Lân, đổi tên là Pháp Loa. Năm 1308, ông được tôn là Trúc Lâm đệ nhị tổ, do tiếp thu được giáo lý Phật mà Nhân Tông truyền. Ông được giao quản các sư trong nước. Khi Nhân Tông mất, ông lên trụ trì ở núi Yên Tử (Đông Triều – Quảng Ninh), được vua Trần ban tôn hiệu là Phổ trí tôn giả. Trong thời gian trụ trì, ông độ được cho hơn 15000 người, giác ngộ cho hơn 200 vị sư. Khi mất, ông để lại tập *Đoán sách lục* và nhiều bài thơ về đạo Phật.

CAO TRIỀU PHÁT

(1888 – 1956)

Sinh năm 1888 trong một gia đình Nho giáo giàu có. Lớn lên theo Tây học. Từ tuổi thanh niên, cụ đã có chí lớn, có tinh thần yêu nước nồng nàn.



Thực dân Pháp lời kéo nhưng cụ không chịu khuất phục, chúng đã mượn cớ bắt giam mấy lần ở Bạc Liêu (Nam Bộ) và ở Quảng Nam (Trung Bộ). Cụ vẫn luôn luôn giữ thái độ bất khuất trước bọn thống trị độc tài.

Cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, cụ tham gia tích cực vào công cuộc đấu tranh giành độc lập và gia nhập vào Mặt trận Việt Minh.

Tháng 9-1945, cụ được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Năm 1946 là đại biểu Quốc hội khoá I ở Bạc Liêu kiêm Cố vấn quân sự khu 9 Nam Bộ.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, cụ tổ chức bộ đội Cao Đài ở mặt trận Giồng Bón ngăn bước tiến của địch, giúp dân quân củng cố hàng ngũ hậu phương. Trong nhiều trận chiến đấu, quân đội Cao Đài dưới sự lãnh đạo của cụ đã tiêu diệt nhiều quân địch.

Năm 1947, được Chính phủ cử giữ chức Cố vấn Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Hội trưởng Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam Nam Bộ.

Khi Mặt trận Việt Minh – Liên Việt hợp nhất, cụ được cử làm Phó Chủ tịch Mặt trận Liên Việt toàn quốc.

Hoà bình lập lại, cụ ra tập kết ở miền Bắc. Tháng 9-1955, cụ là Ủy viên Chủ tịch đoàn Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ; Ủy viên Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam.

Trong khóa họp thứ tư của Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, cụ đã được Quốc hội nhất trí cử làm Ủy viên Ban thường trực Quốc hội. Cụ đã nhiều lần kêu gọi đồng bào miền Nam tích cực đấu tranh đòi chính quyền miền Nam phải thực hiện Hiệp nghị Giơnevơ, lập lại quan hệ bình thường Bắc – Nam.

Cụ Cao Triều Phát đã có công trong việc đoàn kết tôn giáo, phát huy lòng yêu nước của tín đồ Cao Đài. Thực dân Pháp tìm cách chia rẽ

giáo phái Cao Đài hồi mới kháng chiến, Cụ đã đứng ra hợp nhất 12 phái Cao Đài và tổ chức Cao Đài cứu quốc. Không những cụ lãnh đạo phái Cao Đài Hậu Giang đoàn kết chống giặc mà còn giáo dục lòng yêu nước cho các phái Cao Đài làm cho phái Cao Đài yêu nước ngày càng thêm phát triển. Cụ đã góp một phần quan trọng trong công cuộc vận động thống nhất của toàn dân chúng ta.

Cụ là một trí thức yêu nước, đã hiến toàn bộ tài sản và 5000 héc-ta đất cho Chính phủ trong “Tuần lễ vàng” do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động năm 1945.

Do có nhiều công lao, cụ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Nhì.

ĐỖ PHÁT

(1813 – 1893)

Ông còn gọi là Đỗ Tông Phát, tự là Xạ Phu, hiệu là Tử Tuấn, quê ở Hải Hậu, Nam Định, đỗ Tiến sĩ năm 1843, làm quan Tế tửu, phụ trách cả việc khản hoang ven biển Bắc Kì. Ông cùng với Doãn Khuê được cử làm Dinh điền sứ Nam Định, tiếp tục sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ. Ông có một số ý kiến về vấn đề này không hợp với triều đình nên bị giáng chức rồi về hưu, sau được khôi phục lại làm Thị lang.

HUỖNH TẤN PHÁT

(1913 – 1989)



Ông sinh năm 1913 trong một gia đình viên chức nghèo tại xã Châu Hưng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Thuở nhỏ, ông học ở Sài Gòn, sau ra Hà Nội, học Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương, ngành kiến trúc. Năm 1938, ông tốt nghiệp thủ khoa Kiến trúc, làm việc tại văn phòng Kiến trúc sư Sôsông (Chauchon) tại Sài Gòn.

Trước Cách mạng tháng Tám, ông đã tham gia đấu tranh đòi dân chủ, hoạt động trong phong trào Truyền bá Quốc ngữ, làm chủ nhiệm báo *Thanh niên* có xu hướng chống Pháp – Nhật, tham gia xây dựng và phát triển phong trào *Thanh niên tiên phong*.

Cách mạng tháng Tám 1945, ông tham gia khởi nghĩa giành chính

quyền ở Sài Gòn. Khi quân Pháp trở lại Sài Gòn, ông bị chúng bắt và kết án tù hai năm, ra tù, tiếp tục hoạt động bí mật ở nội thành.

Từ năm 1949, ông ra vùng giải phóng kháng chiến chống Pháp, giữ nhiều chức vụ quan trọng (Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính kiêm Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ, Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Đặc khu Sài Gòn – Chợ Lớn, trực tiếp phụ trách Đài phát thanh tiếng nói Sài Gòn – Chợ Lớn tự do).

Sau Hiệp định Giơnevơ (1954), ông được phân công ở lại Sài Gòn động viên phong trào đấu tranh chính trị và hoạt động ở nội thành, được bổ sung vào Thành uỷ Sài Gòn – Chợ Lớn.

Đầu năm 1959, ông ra vùng giải phóng, được cử làm Ủy viên chính thức Khu uỷ Sài Gòn – Gia Định, phụ trách công tác vận động trí thức, tư sản và công tác mặt trận.

Cuối năm 1960, ông được bầu làm Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư kí Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng khu Sài Gòn – Gia Định, tháng 6-1969, được bầu làm Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam.

Sau ngày giải phóng, năm 1976, ông được Quốc hội khoá VI cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 1977, được bầu làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, năm 1979, kiêm nhiệm chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban xây dựng cơ bản Nhà nước và được cử làm đại diện thường trực của Việt Nam tại S.E.V.⁽¹⁾

Năm 1981, ông được Quốc hội khóa VII cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tháng 6-1982, ông được cử giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước.

Năm 1983, ông được bầu làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Năm 1987 ông được Quốc hội khóa VIII bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ông còn là Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam, đại biểu Quốc hội các khoá I, II, III, IV, VII, VIII.

Do công lao và thành tích đối với cách mạng, ông đã được Quốc hội và Chính phủ tặng nhiều huân chương cao quý.

Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng ông Huy chương *Vì sự nghiệp đại đoàn kết*.

Năm 1996 ông được Nhà nước truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

HỒ SĨ PHẤN

(? – 1916)

Ông người Hà Tĩnh, xuất thân trong một gia đình làm ruộng, bản tính cương dũng, thích làm việc nghĩa.

Năm 1885, khi giặc Pháp đánh chiếm Nghệ – Tĩnh, tuy còn ít tuổi, ông đã hăng hái theo nghĩa quân chống Pháp. Nhưng sau một thời gian, nhận thấy nghĩa quân khó có thể chống cự được với quân đội Pháp có đầy đủ súng ống tối tân, có trình độ kỹ thuật tác chiến cao, ông đã ứng mộ vào đội quân lính tập của Pháp với ý đồ là vào lính để học tập rèn luyện nghề cầm quân.

Ở trong hàng ngũ binh lính Pháp vài năm, ông đã được cử giữ chức đội trưởng điều khiển một trại lính gần một trăm người.

Đúng lúc ấy, phong trào *Duy tân hội* của Phan Bội Châu phát triển mạnh. Một số nhân vật quan trọng của hội công tác tại Nghệ – Tĩnh bắt liên lạc được với Đội Phấn ở đồn

(1) SEV : Hội đồng tương trợ kinh tế.

Hà Tĩnh, trở thành người của hội, ông tìm cách giúp đỡ súng ống, đạn dược cho các đội quân của hội ở quanh vùng. Ông cũng thu dụng những người “lính mới” là người của *Duy tân hội* cài vào đội quân nguy để chờ thời cơ hành động từ bên trong.

Tháng 10-1909, Đội Phấn đã tổ chức một cuộc phản biến cùng với một trăm lính tập, phối hợp với quân Truyền, quân Lại nổi lên cướp thành Hà Tĩnh, giết Án sát Cao Ngọc Lễ, trả thù cho các chiến sĩ trong phong trào chống thuế. Nhưng thực dân Pháp đã đề phòng trước nên kịp thời điều quân đến dập tắt. Có một số nghĩa quân bị hi sinh, riêng ông theo đường rừng, chạy thoát. Sau đó ông đã nhanh chóng bắt liên lạc được với hội để tiếp tục hoạt động, mở các lớp huấn luyện quân sự ở Nam Đàn, Thanh Chương, phối hợp chiến đấu với Lê Quyền, Ngô Quảng... Trong một trận đánh đòn ở Thanh Chương, ông bị địch vây bắt, nhưng sau đó đã trốn thoát. Ngày 1-5-1916, thực dân Pháp lại bắt được ông và đưa về xử chém ở quán Thầu Đâu thuộc thành phố Vinh.

HÀ DUY PHIÊN

(? – 1853)

Ông quê ở xã Hoàng Nghĩa, huyện Hoàng Hoá, Thanh Hoá. Năm

Kỉ Mão (1819), đỗ Hương cống, làm quan ở nhiều nơi, thăng Tham tri Bộ Lại.

Năm 1836, Quách Tất Công khởi nghĩa ở Ninh Bình, ông sung chức Tham tán đi đàn áp, rồi thăng Thượng thư Bộ Công.

Sang đời Thiệu Trị, ông làm Hiệp biện đại học sĩ, đổi lãnh Bộ Hộ, sung Cơ mật viện đại thần kiêm Tổng tài Quốc sử quán.

Năm 1853, ông mất, được truy tặng Thiếu bảo, Văn minh điện đại học sĩ, được thờ tại đền Hiền Lương.

Ông là soạn giả chính hai bộ :

- *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*
- *Khâm định Đại Nam thực lục tiền biên.*

THÁI PHIÊN

(1882 – 1916)

Ông quê ở làng Nghi An, xã Hoà Phát, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam. Thái Phiên là một trong những người đầu tiên thuộc phái tây học tham gia phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Nam. Năm 1906, ông tham gia phong trào *Đông du*, tích cực vận động thanh niên xuất dương du học.

Từ năm 1908, ông làm nhiệm vụ kinh tài cho *Duy tân hội* của Phan

Bội Châu. Tiếp đó, từ sau năm 1912, ông đã tập hợp các nhà yêu nước còn lại ở miền Trung và miền Nam Trung Bộ hoạt động cho *Việt Nam quang phục hội*. Ông cùng Trần Cao Vân lãnh đạo cuộc vận động khởi nghĩa năm 1916, tìm cách tiếp xúc, mời vua Duy Tân tham gia khởi nghĩa. Chưa kịp thi hành thì cơ mưu bại lộ, ông bị bắt cùng với vua Duy Tân ở tây nam thành phố Huế. Ngày 17-5-1916, ông bị xử chém tại An Hoà (gần Huế).

TÔN QUANG PHIỆT

(1900 – 1973)

Nhà hoạt động xã hội, nhà cách mạng, nhà nghiên cứu sử học. Ông sinh năm 1900 trong một gia đình nhà Nho tại xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.



Giữa năm 1925, khi đang học ở Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội,

ông đã cùng với nhóm sinh viên Đặng Thai Mai, Phạm Thiều... lập ra *Việt Nam nghĩa đoàn*, tham gia tích cực cuộc đấu tranh đòi thực dân Pháp thả cụ Phan Bội Châu. Sau khi thống nhất lực lượng với nhóm *Phục Việt* của Lê Văn Huân và Trần Mộng Bạch ở Vinh, ông được cử làm Hội trưởng *Hội Phục Việt* ở Hà Nội, rồi đổi tên thành *Đảng Tân Việt*, một trong những tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1927, ông tham gia *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*. Đầu năm 1930, ông bị bắt, kết án tù, đày đi Buôn Ma Thuột; năm 1934 ra tù, bị quản thúc, sống bằng nghề dạy học ở Vinh và Huế.

Tôn Quang Phiệt tích cực tham gia các phong trào cách mạng 1936 – 1939, 1939 – 1945, được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng và Ủy ban kháng chiến hành chính đầu tiên của tỉnh Thừa Thiên sau khi Cách mạng tháng Tám thành công (1945).

Từ năm 1946, ông là đại biểu Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và giữ nhiều chức vụ trong các cơ quan của Đảng và Nhà nước.

Tôn Quang Phiệt còn có những đóng góp đáng kể trong lĩnh vực nghiên cứu sử học và văn học cận, hiện đại Việt Nam. Các tác phẩm chính :

– Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh

– Phan Bội Châu và một giai đoạn trong lịch sử chống Pháp.

– Thơ văn chữ Hán của Phan Bội Châu.

Ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh (1998).

LÊ HỒNG PHONG

(1902 – 1942)

Ông sinh năm 1902 trong một gia đình nông dân lao động tại làng Thông Lạng, nay là xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Lớn lên, Lê Hồng Phong làm thư kí cho một hiệu buôn, rồi làm thợ ở Nhà máy diêm Vinh để kiếm sống. Chính ở đây, ông được giác ngộ cách mạng.



Đầu năm 1924, ông cùng Phạm Hồng Thái sang Thái Lan, rồi Trung Quốc để liên lạc với cách mạng.

Ít lâu sau, ông được kết nạp vào *Tâm tâm xã*, rồi gia nhập Cộng sản đoàn, nòng cốt của *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*, được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện về chủ nghĩa Mác – Lênin. Ông được gửi vào học Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc) và Trường Không quân ở Liên Xô, tiếp đó, vào học Trường Đại học Phương Đông nghiên cứu lí luận cách mạng (tháng 10–1928).

Cuối năm 1931, ông lên đường về nước.

Nhận chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, đầu năm 1932, ông tìm cách chấp mối liên lạc với người trong nước để củng cố cơ sở Đảng còn lại sau cuộc khủng bố dã man của thực dân Pháp (1930 – 1931).

Năm 1934, Ban lãnh đạo hải ngoại do ông phụ trách, hoạt động rất tích cực, vì thế, chẳng bao lâu phong trào cách mạng trong nước hồi phục dần, ông là Trưởng đoàn đại biểu Đảng ta sang Liên Xô dự Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản và được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản (tháng 7 – 1935). Cùng thời kì này, Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma Cao (Trung Quốc), Lê Hồng Phong được bầu vào Ban Chấp hành trung ương, giữ cương vị Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 3–1935). Năm 1936 ông về

Trung Quốc (tháng 7 – 1936), triệu tập hội nghị Trung ương mở đầu thời kì mới của Cách mạng Việt Nam, thời kì Mặt trận dân chủ.

Cuối năm 1937, Lê Hồng Phong về Sài Gòn, Chợ Lớn cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo phong trào cách mạng cả nước. Lúc này, vợ ông (Nguyễn Thị Minh Khai) là Bí thư thành uỷ Sài Gòn.

Tháng 6 năm 1939, Lê Hồng Phong bị địch bắt. Kẻ địch dùng mọi cực hình tra tấn nhưng không kết quả. Vì không có chứng cứ để buộc tội, cuối cùng, chúng kết án ông 6 tháng tù về tội mang căn cước giả. Hết hạn tù, ông bị đưa về làng quản thúc.

Ngày 29-9-1939, ông lại bị bắt lần thứ hai tại quê nhà rồi đưa vào giam ở Khám Lớn (Sài Gòn). Nam Kỳ khởi nghĩa bùng nổ (11-1940) thực dân Pháp muốn nhân dịp này để giết ông nhưng không có chứng cứ để buộc tội nên đành phải kết án ông 5 năm tù và đày ra Côn Đảo. Ở Côn Đảo, biết Lê Hồng Phong là nhân vật quan trọng của Đảng, thực dân Pháp tìm mọi cách giết hại ông. Chúng tra tấn ông vô cùng dã man và nhốt trong hầm tối. Ông qua đời ngày 5-9-1942.

TRẦN KÌ PHONG

(1872 – 1941)

Trần Kỳ Phong quê ở làng Châu Me Đông, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, đỗ Tú tài nên còn gọi là Tú Trần.

Ông tham gia *Duy tân hội* và hoạt động liên tục chống thực dân Pháp. Năm 1918, bị địch bắt, kết án 13 năm tù, đày đi Côn Đảo.

Khi mãn hạn tù về, ông đã cùng con em, học trò và các bạn trẻ lập ra các tổ chức cứu nước mới như *hội Thiếu niên ái quốc* (1923), *Cộng ái đảng* (1925). Năm 1927, ông tham gia *Đảng Việt Nam thanh niên cách mệnh* (tức *Tân Việt* sau này), rồi tham gia *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* và bị địch bắt cuối năm 1929.

Khi ra tù, mặc dù tuổi già sức yếu, ông vẫn tích cực hoạt động, tận tụy thực hiện mọi chủ trương, đường lối của Đảng như những chiến sĩ cộng sản, dù ông chưa phải là đảng viên.

Ông đã sáng tác nhiều thơ văn yêu nước và cách mạng, một số bài thơ phổ biến rộng rãi như : *Xây nền bác ái, đây Mã Khắc !* (1928), *Giang san là quý, chi chi chẳng màng !* (1930) v.v...

Ông mất tại quê nhà.

PHÙ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG

Người anh hùng trẻ tuổi thời Hùng Vương. Theo truyền thuyết, Phù Đồng Thiên vương xuất thân từ một gia đình nghèo ở làng Gióng (Gia Lâm – Hà Nội) ; 3 tuổi vẫn chưa biết nói, biết cười. Bấy giờ, vào đời vua Hùng Vương thứ 6, giặc Ân từ phương Bắc tràn xuống đánh phá nước Văn Lang. Quân ta chống lại rất khó khăn. Giặc chiếm bộ Vũ Ninh (Bắc Ninh), tàn sát dân lành, bắt người treo ngược trên cây, hoặc phải cắt cỏ cho ngựa của chúng ăn, ngựa không ăn, chúng giết. Vua Hùng lo lắng, cho người đi các nơi cầu người tài giỏi đánh giặc. Sứ của vua đến làng Gióng, rao to lời cầu. Cậu bé 3 tuổi bỗng biết nói, nhờ mẹ gọi sứ vào và nhờ sứ về đóng cho mình một con ngựa sắt, một cái nón sắt và một chiếc roi sắt để đi đánh giặc. Sứ lấy làm lạ, vội về ngay và báo cho vua Hùng. Hùng Vương vội sai người rèn ngựa, nón, roi sắt chở đến làng. Cậu bé làng Gióng bỗng vươn mình đứng dậy thành người khổng lồ. Dân làng nấu cơm, cậu đã ăn liền một lúc hết

Bảy nong cơm, ba nong cà

*Uống một hộp nước, cạn đà
khúc sông.*

Sau đó, cậu nhảy lên mình ngựa sắt, đội nón, cầm roi, thúc ngựa lên đường. Ngựa sắt bỗng hí vang một

tiếng, phun lửa cháy cả một vùng, rồi phi nhanh về phía giặc đóng. Trước cảnh tượng hùng dũng đó, hàng ngàn thợ săn, người đánh cá, người làm ruộng, em bé chăn trâu, đã rủ nhau theo cậu bé, đi đánh giặc. Khi giáp trận, cậu bé vung roi sắt quật chết hết tên giặc này đến tên giặc khác. Giặc hốt hoảng tháo chạy. Chẳng may roi gãy, cậu bé bèn nhổ các bụi tre ngà bên đường để đánh. Thấy giặc ngổn ngang. Đất nước sạch bóng quân thù. Cậu bé quay ngựa, phi về núi Sóc ở quê nhà, cởi áo treo lên cành cây, ngắm nhìn quê hương lần cuối cùng rồi bay về trời.

Ghi nhớ công ơn người anh hùng nhỏ tuổi, quên mình vì đất nước, nhân dân đã lập đền thờ cậu bé, tôn làm Phù Đồng thiên vương. Hằng năm, ngày cậu ra đi, dân làng lại tổ chức Hội Gióng vừa diễn lại cuộc chiến ngày xưa, nhắc lại chiến tích anh hùng của cậu bé.

TRẦN PHÚ

(1904 – 1931)

Trần Phú sinh ngày 1-5-1904 tại huyện lỵ Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, nguyên quán ở làng Tùng Ảnh, xã Việt Yên Hạ, nay là xã Đức Sơn, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Bố mẹ mất sớm, nhưng được họ hàng giúp cho ăn học, Trần Phú học

đỗ đầu kì thi Cao đẳng tiểu học ở Huế (1922), được bổ về dạy tại Trường tiểu học Cao Xuân Dục ở Vinh. Năm 1925, ông tham gia hội *Phục Việt* (sau đổi thành *Hưng Nam*, rồi *Tân Việt cách mạng đảng*), năm sau, được đoàn thể cử sang Lào để vận động cách mạng tại mỏ Pác Hìn Pun.



Tháng 7-1926, Trần Phú được cử sang Quảng Châu (Trung Quốc) để gặp các đồng chí lãnh đạo *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* bàn việc hợp nhất *Thanh niên* với *Tân Việt*. Ở đây, ông được gặp Nguyễn Ái Quốc và được huấn luyện về chủ nghĩa Mác – Lênin, về kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười, rồi được kết nạp vào *Cộng sản đoàn* trước khi trở về nước hoạt động.

Mùa xuân năm 1927, ông được cử sang học tại Trường Đại học Phương Đông Matxcova, nhóm cộng

sản Việt Nam học ở đây do ông làm Bí thư.

Tháng 4-1930, ông về nước được bổ sung vào Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng và khởi thảo *Luận cương chính trị*, đề ra đường lối mới cho cách mạng Việt Nam : tiến hành cách mạng dân chủ tư sản dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, đánh đổ đế quốc, phong kiến, sau đó đưa Việt Nam tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Luận cương chính trị được hội nghị Trung ương lần thứ nhất họp ở Hương Cảng (Trung Quốc) tháng 10-1930 thông qua. Cũng tại hội nghị này, Trần Phú được cử làm Tổng bí thư của *Đảng Cộng sản Đông Dương*.

Sau hội nghị, ông trở về Sài Gòn. Tại đây, ông đã cùng Ban thường vụ Trung ương góp phần quan trọng trong việc lãnh đạo cao trào cách mạng trong những tháng cuối năm 1930 và đầu năm 1931. Ông còn được phân công trực tiếp phụ trách *Công hội đỏ*, một tổ chức quần chúng rộng rãi của công nhân.

Tháng 3-1931, ông chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ hai nhằm đấu tranh với những tư tưởng sai trong Đảng và chú ý tới các công tác công hội, nông hội, phụ nữ,

thanh niên v.v... để đưa phong trào cách mạng lên cao.

Ngày 19-4-1931, do Ngô Đức Trì phản bội, Trần Phú đã bị địch bắt tại Sài Gòn.

Biết đây là Tổng bí thư của Đảng, địch đã dùng đủ mọi cực hình để tra tấn, nhưng chúng đã không thể nào khuất phục được người cộng sản trẻ tuổi kiên cường.

Tháng 8-1931, ông bị ốm nặng, thực dân Pháp buộc phải đưa ông sang điều trị tại nhà thương Chợ Quán. Nhưng bệnh tình quá trầm trọng nên ngày 6-9-1931 ông đã từ trần.

Trước khi mất, ông dặn lại các đồng chí của mình : “Hãy giữ vững chí khí chiến đấu”.

KHUƠNG CÔNG PHỤ

(? – 805)

Danh nhân văn hoá nổi tiếng. Ông quê ở huyện An Định, quận Cửu Chân (nay là xã Định Thành, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá), tự là Khâm Văn, học giỏi từ nhỏ. Năm 780, ông được sang kinh đô nhà Đường (Tràng An), thi đỗ đầu khoa Hiền lương phương chính (Tiến sĩ) với bài phú nổi tiếng *Bạch vân chiếu xuân hải* (Mây trắng chiếu sáng biển xuân). Vua Đường rất

trọng, cho làm chức Hữu thập di Hàn lâm học sĩ, kiêm Kinh triệu Hộ tào tham quân. Làm quan nổi tiếng ngay thẳng, dám nói ; ông từng nhiều lần khuyên vua Đường không theo bọn nịnh thần. Kinh sư có loạn, vua Đường chủ quan không lo tự bảo vệ. Ông khuyên can, nhờ đó, vua Đường thoát nạn. Ông được phong Giám nghị đại phu, đồng Trung thư môn hạ bình chương sự, tức là có quyền bàn bạc trực tiếp với vua. Ông can vua Đường phung phí tiền của quá đáng, bị hạ chức, rồi được cử làm Thứ sử Cát Châu, nhưng chết trên đường đến lộ sở. Em là Khương Công Phục cũng đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Lang trung Bộ Lễ.

HOÀNG NGŨ PHÚC

(1713 – 1776)

Ông người làng Phụng Công, huyện Yên Dũng (Bắc Giang), vốn là hoạn quan, chức Tả thiếu giám. Tính ông cẩn thận, có mưu trí nên được Trịnh Doanh quý mến, cho giữ chức Nội sai ở Hình phiên. Bấy giờ, nông dân nổi dậy khắp nơi, ông đã dâng chúa 12 điều binh pháp, được chúa cho thi hành.

Từ năm 1743, ông liên tục được cử cầm quân đi đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương. Nhờ công lớn, ông được phong suy Trung

tuyên lực tán trị công thần, giữ chức Chương phủ sự, Đại tư đồ, trấn thủ Sơn Nam. Năm 1774, ông xin về hưu, được chúa cho, ban hiệu quốc lão. Khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra ở Đàng Trong, chúa Trịnh Sâm mật sai ông thống lĩnh quan quân 33 dinh, đánh vào. Quân Trịnh chiếm Phú Xuân, rồi đánh bại quân Tây Sơn ở Quảng Nam. Nguyễn Nhạc phải trả hàng. Bấy giờ ông tuổi đã cao, mệt mỏi nên chấp nhận và rút quân về Phú Xuân, sau đó, xin về Kinh chữa bệnh. Đầu năm 1776, thuyền đến Nghệ An thì ông mất, được phong phúc thần.

MẠC ĐÌNH PHÚC

(1849 – 1897)

Ông chính tên là Nguyễn Khắc Tĩnh (tức Khoá Tĩnh) quê ở xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Đỗ Tú tài Hán học, ông ở nhà dạy học, bốc thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Sớm có tinh thần yêu nước căm thù giặc Pháp và triều Nguyễn bán nước, ông đứng ra xây dựng lực lượng nghĩa quân, bí mật huấn luyện, liên hệ với các cơ sở yêu nước ở Thái Bình, Hải Dương... tự xưng là Đồng thống nguyên nhung. Ngày 13-12-1897, nghĩa quân do ông chỉ huy làm lễ tế cờ tại chùa Minh Khánh (huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương), cờ mang dòng chữ

“Bình Tây diệt Nguyễn”; tuyên đọc bản hịch của “quốc sư” Kì Đồng (lúc này đã bị Pháp xử tù, đầy biệt xứ), rồi toả quân đi tấn công thị xã Hải Dương, mở đầu cho hàng loạt cuộc đánh phá các nơi khác.

Cuộc tấn công Hải Dương thất bại, đoàn “Quân nhà trời” của họ Mạc (Mạc thiên binh) lại kéo về đánh phá Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình, Hưng Yên nhưng đến đâu cũng đều bị quân Pháp đánh bại và cuộc khởi nghĩa nhanh chóng bị dập tắt.

Mạc Đình Phúc bị giặc Pháp bắt tại Thanh Hà, giải về thị xã Hải Dương xử tử ngày 29-12-1897.

NÙNG TỒN PHÚC

(? – 1039)

Thủ lĩnh châu Thảng Do (Cao Bằng), người Tày. Năm 1039, Tồn Phúc giết em là Nùng Tồn Lộc và em vợ là Đương Đạo, chiếm giữ các châu Vạn Nhai (Bắc Sơn – Lạng Sơn) và Vũ Lặc (Cao Bằng) tự xưng là Chiêu Thánh hoàng đế, dựng nước Trường Sinh, đắp thành lũy không thần phục nhà Lý nữa.

Được tin đó, vua Lý Thái Tông đã tự đem quân lên đánh. Tồn Phúc sợ quá đã đem họ hàng, vợ con chạy trốn vào rừng, sau đó, bị bắt giải về kinh đô. Vợ là A Nùng và con là Trí Cao chạy thoát.

THÂN CẢNH PHÚC

(Thế kỉ XI)

Thủ lĩnh dân tộc miền núi, người Tày. Ông là người có ý chí, tài giỏi, nối tiếp được truyền thống của cha, ông. Được vua Lý gả công chúa, phong chức châu mục châu Quang Lang (Châu Ôn – Lạng Sơn). Năm 1075, ông được cử chỉ huy đạo dân binh địa phương tham gia cùng Tông Đản, Vi Thủ An v.v... vào chiến dịch “Tiên phát chế nhân”, phá thành Ung Châu (Nam Ninh – Quảng Tây). Trong công cuộc kháng chiến chống 30 vạn quân Tống tràn sang nước ta vào năm 1077, ông cầm quân bảo vệ vùng biên giới và được giao chặn giặc trên trục đường chính từ Lạng Sơn về Thăng Long. Quân Tống do Quách Quỳ chỉ huy, vượt biên giới đánh xuống đã bị quân của ông chặn đánh quyết liệt nên không dám tiến qua ải Giáp Khẩu (Chi Lăng – Lạng Sơn), phải cho một cánh quân theo đường núi đánh vào sau lưng quân ta rồi từ đó tiến xuống. Bị thua ở đây, Thân Cảnh Phúc cho quân lẩn vào rừng, ngày ẩn tối ra đánh vào doanh trại giặc, khiến chúng hết sức hoang mang, nhân dân đã coi ông như “thần”. Kháng chiến thắng lợi, ông càng được nhà Lý tin yêu.

TRIỆU QUANG PHỤC

(? – 571)

Danh tướng của Lý Bí. Ông là con của Triệu Túc, quê ở Chu Diên, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc Vĩnh Phúc). Giỏi võ nghệ từ sớm, ông đã cùng cha theo Lý Bí khởi nghĩa, lật đổ chính quyền đô hộ, giải phóng đất nước. Năm 545, quân Lương xâm lược Vạn Xuân. Lý Nam Đế thua phải bỏ kinh thành chạy về phía tây. Ông chỉ huy một cánh quân, chuyển về phía đông. Năm 546, Lý Bí rút vào động Khuất Lão, giao quyền chỉ đạo cuộc kháng chiến cho Triệu Quang Phục. Quang Phục quyết định chọn vùng đầm Dạ Trạch làm căn cứ, chuẩn bị đánh lâu dài với quân Lương. Đầm Dạ Trạch là một vùng đất lầy thuộc huyện Khoái Châu (Hưng Yên), xung quanh lau sậy um tùm, đứng ngoài không nhìn rõ bên trong. Giữa đầm là một gò đất nổi có thể chứa được vài vạn quân và có thể trồng trọt được. Nước quanh gò lầy mà cạn, việc đi lại chỉ có thể thực hiện bằng thuyền thúng hay thuyền độc mộc. Quân của ông đóng ở trên gò đất này, đan nhiều thuyền thúng, thường xuyên liên lạc với nhân dân quanh đầm vừa kiếm lương thực vừa tổ chức chống giặc. Nhân dân gọi ông là Dạ Trạch Vương. Sau khi đánh bại quân của Lý Bí ở vùng Khuất Lão, Trần Bá Tiên đưa quân về bao

vây Dạ Trạch. Để tạo điều kiện thuận lợi giết giặc, Triệu Quang Phục đã lệnh cho quân sĩ, ban ngày tắt hết khói lửa, ban đêm, chia thành toán nhỏ, đi thuyền thúng ra, đột kích vào doanh trại giặc, vừa tiêu hao sinh lực của chúng vừa cướp lương thực chở về. Giặc Lương lâm vào thế bị động. Số giặc bị giết càng nhiều. Năm 550, nhân có loạn Hưu Cảnh ở Trung Quốc, Trần Bá Tiên bỏ về nước. Giặc càng núng thế. Nắm được thời cơ thuận lợi, Triệu Quang Phục cho quân đánh ra dữ dội. Tướng giặc là Dương Săn bị giết. Quân giặc tan vỡ. Ông nhân đó, huy động toàn lực lượng truy kích. Đất nước lại được giải phóng. Ông về kinh thành, được tôn làm Triệu Việt Vương.

Bấy giờ, một viên tướng của Lý Thiên Bảo, anh của Lý Bí, tên là Lý Phật Tử, đóng quân ở động Dã Năng (vùng sông Đà) được tin đất nước đã được giải phóng, bèn đem quân về đánh nhau với Triệu Quang Phục nhằm giành lại ngôi vua. Sau nhiều năm, năm 557, Triệu Quang Phục nghĩ tình cũ của Lý Bí, đã chia cho Phật Tử một nửa nước, lấy bãi Quần Thân (Hạ Mỗ – Từ Liêm – Hà Nội) làm ranh giới. Nhưng Phật Tử không chịu, đã dùng mưu đưa người vào làm nội ứng. Khi đã phá được thế mạnh của Triệu Quang Phục, y đem quân đánh vào kinh thành Vạn

Xuân. Quang Phục chống cự không nổi, phải chạy về phía nam đến cửa Đại An (Nam Định) rồi mất. Nhân dân địa phương đã lập đền thờ ông.

PHAN ĐÌNH PHÙNG

(1847 – 1895)

Phan Đình Phùng người làng Đông Thái, nay là xã Đức Phong, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ Đình nguyên Tiến sĩ năm 1877 nên cũng thường gọi là cụ Đình, được bổ làm Tri huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, sau về Huế giữ chức Ngự sử.

Tính ông cương trực, khẳng khái. Năm 1885, Tôn Thất Thuyết họp đình thần để công bố việc phế bỏ vua Dục Đức, đưa Hiệp Hoà lên ngôi. Cả triều đình chỉ có ông dám đứng lên phản đối nên bị cách chức đuổi về làng.



Nhưng hai năm sau, khi đưa vua Hàm Nghi ra Hà Tĩnh, Tôn Thất Thuyết

lại triệu Phan Đình Phùng ra và cử giữ chức Hiệp thống quân vụ, lãnh đạo nghĩa quân chống thực dân Pháp. Đại bản doanh nghĩa quân đặt tại vùng rừng núi thuộc hai huyện Hương Sơn và Hương Khê (Hà Tĩnh), còn địa bàn hoạt động của nghĩa quân rất rộng, bao gồm vùng Nghệ – Tĩnh và một phần tỉnh Quảng Bình, một phần tỉnh Thanh Hoá.

Ngay từ buổi đầu kháng chiến, Phan Đình Phùng đã nhận thấy phải có sức mạnh của toàn dân mới có thể chiến thắng được quân thù có vũ khí hiện đại. Vì vậy, ông đã giao cho Cao Thắng nhiệm vụ tổ chức và xây dựng phong trào ở Nghệ – Tĩnh, còn ông ra Bắc vận động thống nhất lực lượng chống thực dân Pháp.

Năm 1888, Phan Đình Phùng từ Bắc trở về trực tiếp lãnh đạo phong trào, thanh thế của nghĩa quân ngày càng lớn mạnh. Nghĩa quân chia làm 15 quân thứ, mỗi quân thứ có từ 100 đến 500 nghĩa binh. Riêng đại đồn đóng ở Vụ Quang lúc nào cũng có từ 500 quân trở lên. Chiến thuật của ông là dựa vào núi rừng hiểm yếu và công sự kiên cố để đánh giặc, lại còn biết dùng căn cứ vững chắc phối hợp với lối đánh du kích để tiêu diệt địch. Nghĩa quân có căn cứ địa nhưng không thủ hiểm, luôn luôn phân tán đánh đồn, diệt viện, chặn đường giao thông, không phá được đồn thì nhử địch ra ngoài để tiêu

diệt; dùng hố chông, cạm bẫy để đánh địch làm cho quân thù nhiều phen khốn đốn. Trần Vụ Quang (10–1894) với kế dùng bao cát chặn nước sông đã làm cho quân địch tổn thất nặng, 3 sĩ quan tử trận, nhiều binh lính bị thương và chết. Vì vậy, tuy phải chiến đấu trong điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ, ông vẫn duy trì cuộc kháng chiến trong 10 năm, được nhân dân và quân sĩ tin yêu, ủng hộ nhiệt liệt. Giặc đã thất bại khi đem danh lợi ra mua chuộc, dùng “bạn bè” thuyết phục ông, dùng võ lực để uy hiếp tinh thần ông. Ông bị thương trong một trận đánh và sau đó mất ngày 28–12–1895. Giặc Pháp và phong kiến tay sai nghe tin đã cho đào mộ lên, đốt xác thành tro, rồi nhồi vào nòng súng bắn xuống sông La.

LÝ VĂN PHÚC

(1785 – 1849)

Nhà thơ, nhà ngoại giao, hiệu là Khắc Trai, quê ở phường Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận (Ba Đình, Hà Nội). Thuở nhỏ, ông nhà nghèo nhưng có chí học hành, đỗ Cử nhân năm 1819. Ông từng giữ chức Biên tu ở Quốc sử quán và có lần bị cách chức, bỏ tù. Năm 1830, ông được miễn tội, phái đi công tác ở Xingapo, Philippin và Quảng Đông (Trung Quốc). Năm 1841, ông làm Tham tri Bộ Lễ, đi sứ nhà Thanh rồi

về làm Chủ khảo trường thi Hương Nghệ An. Lý Văn Phúc sáng tác nhiều thơ văn chữ Hán và chữ Nôm, có *Truyện Tây Sương*, *Ngọc Kiều Lê*, *Tự thuật kí*, *Nhị thập tứ hiếu diễn ca*. Thơ văn của ông còn nặng ý thức hệ Nho giáo, có nhiều đóng góp về nghệ thuật.

LƯU HỮU PHƯỚC

(1921 – 1989)

Ông sinh ngày 12-9-1921 tại huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, trong một gia đình viên chức. Trước năm 1945, ông hoạt động trong phong trào sinh viên yêu nước.



Sau Cách mạng tháng Tám và trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ông lần lượt đảm nhiệm các công tác xuất bản, thông tin, tuyên truyền, báo chí, thiếu nhi, thanh niên, văn hoá, nghệ thuật.

Hoà bình lập lại, ông đảm nhiệm nhiều chức vụ : Trưởng ban Nghiên cứu âm nhạc, Vụ trưởng Vụ âm nhạc và múa thuộc Bộ Văn hoá, Ủy viên Ban chấp hành Hội Liên hiệp văn học – nghệ thuật Việt Nam, kiêm phó Tổng thư kí Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

Mùa hè năm 1965, ông vượt Trường Sơn về miền Nam tiếp tục tham gia kháng chiến chống Mĩ, làm Trưởng tiểu ban Văn nghệ của Trung ương Cục ; Bộ trưởng Bộ Thông tin – văn hoá của Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Lưu Hữu Phước là đại biểu Quốc hội khoá VI và là Viện trưởng Viện Âm nhạc. Năm 1981, được phong Giáo sư, Chủ tịch Hội đồng Âm nhạc quốc gia. Với những đóng góp to lớn trong lĩnh vực âm nhạc, năm 1987, ông được bầu làm Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm nghệ thuật nước Cộng hoà dân chủ Đức.

Sự nghiệp âm nhạc của Lưu Hữu Phước gắn chặt với “nhịp đi” của cách mạng nước nhà. Các bút danh quen thuộc của ông là Lưu Hữu Phước, Huỳnh Minh Siêng, Long Hưng, Anh Lưu, Hồng Chí...

Các bài hát nổi tiếng do ông sáng tác : *Tiếng gọi thanh niên*, *Giải phóng miền Nam*, *Lên đảng v.v...*

Ông đã được Nhà nước ta truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

LÊ THÀNH PHƯƠNG

(1825 – 1887)

Ông quê ở làng Mĩ Phú (nay là thôn Mĩ Phú, xã An Hiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên), xuất thân trong một gia đình nông dân. Năm Ất Mão (1885), ông ra Huế dự thi Hương, đỗ Tú tài, sau đó về sống ở quê, thường gọi là Tú Phương.

Lê Thành Phương thường giao thiệp với các sĩ phu, văn thân trong tỉnh, cùng nhau bàn luận việc nước. Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần vương kêu gọi nhân dân đứng lên chống Pháp, ông đã hăng hái tổ chức nghĩa hội, chiêu mộ nghĩa quân, xưng là Tổng thống quân vụ đại thần, lập căn cứ tại đèo Quán Câu (thuộc xã An Hiệp, Tuy An), cùng với con trai là Lê Thành Bính làm Hữu tham quân chỉ huy nghĩa quân.

Lê Thành Phương tổ chức tế cờ ở núi Phù Diêm (Hoà Đa), sau đó, nghĩa quân toả ra các nơi phòng giữ, sẵn sàng chống giặc.

Giặc Pháp cho tàu chiến bắn phá bờ biển. Nghĩa quân đặt súng thần công trên các đỉnh núi bắn trả mãnh liệt, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Sau đó, Pháp đổ bộ chiếm tỉnh thành, nghĩa quân đã chiến đấu quyết liệt, rồi rút lui lên Củng Sơn tiếp tục tổ chức đánh du kích. Cuối cùng, giặc Pháp phái Trần Bá Lộc

dem quân đàn áp, cho bắt vợ con Lê Thành Phương để buộc ông ra đầu thú, nhưng ông không chịu khuất phục. Cuối cùng, bọn phản động trong vùng đã lừa bắt được ông giải cho giặc. Chúng tìm mọi cách dụ dỗ, ông đã quát : “Thà chết chứ không chịu nhục !”. Ông bị xử chém tại bến đò Cây Dừa, xã Ngân Sơn, huyện Tuy An. Giặc chặt đầu ông đem về bêu ở cây đa chợ Chiều, làng Phú Mĩ quê ông, sau 10 ngày mới cho gia đình chôn chung với thân thể. Lê Thành Phương năm đó 62 tuổi.

Con ông là Lê Thành Bính được tin cha mình bị hại, liền đưa quân định vượt sang Lào tiếp tục chiến đấu, nhưng đi đến đôn Vân Hoà (thuộc huyện Sơn Hoà), bị địch phục kích bắt được. Năm ngày sau, ông bị giặc sát hại.

NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG

(1888 – 1972)

Ông quê ở làng Hoà Vinh, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Ông hoạt động cách mạng sớm, tham gia phong trào Đông du (1906), tiếp đến phong trào chống thuế Trung Kỳ (1908), khởi nghĩa của Quang phục hội tại mấy tỉnh miền Trung (1916).

Các phong trào trên nối tiếp nhau thất bại, ông vẫn không ngừng

hoạt động, rồi trở thành đảng viên *Đảng Cộng sản Đông Dương*, làm Bí thư huyện uỷ Nghĩa Hành, rồi Bí thư tỉnh uỷ Quảng Ngãi (1930).

Ông đã nhiều lần bị địch bắt và giam giữ ở các nhà lao Quảng Ngãi, Buôn Ma Thuột, trong tù vẫn giữ vững chí khí cách mạng, được đảng viên và quần chúng tin yêu, mến phục, sau khi ra tù lại hăng hái hoạt động.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông lần lượt đảm nhiệm nhiều chức vụ : Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Uỷ ban hành chính tỉnh Quảng Ngãi, Uỷ viên Liên khu uỷ Liên khu V, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc khu V ; Uỷ viên Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Uỷ viên Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam.

NGUYỄN DANH PHƯƠNG

(? – 1751)

Thủ lĩnh phong trào nông dân Đàng Ngoài. Ông người làng Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, trấn Sơn Tây (xã Hợp Thịnh, Tam Đảo, Vĩnh Phúc). Khoảng cuối năm 1739, ông tham gia khởi nghĩa Đồ Tế, hoạt động ở Yên Lạc. Sau khi cuộc khởi nghĩa này bị thất bại, ông đưa quân về vùng Đình Chu, Cao Phong (Tam

Đảo, Vĩnh Phúc) lập căn cứ mới. Số quân tăng lên hàng vạn người. Tháng 12-1744, quân triều đình do Văn Đình Úc chỉ huy đánh vào Đình Chu, ông phải chuyển căn cứ lên Thanh Lanh, Ngọc Bội, huyện Bình Xuyên (Tam Đảo) và tự xưng là “Thuận thiên khải vận đại nhân”. Từ Thanh Lanh, nghĩa quân mở rộng hoạt động sang các huyện Phú Bình (Thái Nguyên), Yên Lãng, Mê Linh (Vĩnh Phúc), lập tiền đồn ở núi Thanh Tước, trung đồn ở Hương Canh (Tam Đảo) và ngoại đồn Úc Kì (Phú Bình – Thái Nguyên). Các trấn Thái Nguyên, Tuyên Quang đều bị nghĩa quân khống chế. Đầu năm 1751, chúa Trịnh Doanh phải thân chinh làm tướng, dồn sức mới đánh tan được cuộc khởi nghĩa này. Nguyễn Danh Phương bị bắt, đưa về Thăng Long xử tử cùng ngày với Nguyễn Hữu Cầu.

NGUYỄN TRI PHƯƠNG

(1800 – 1873)

Ông quê ở làng Chi Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế ; thi không đỗ nên chỉ được bổ làm Thư lại. Song, nhờ có tài năng và đạo đức, ông được thăng đến chức vụ đầu triều, nhiều lần giữ chức Thống đốc quân vụ ở Nam Kì và Bắc Kì.

Năm 1858, ông là người cầm quân chống Pháp xâm lược ở Đà Nẵng. Năm 1860, ông bị thương ở Gia Định, trong khi chỉ huy chiến đấu. Sau đó, ông được cử làm Kinh lược sứ Bắc Kỳ để đối phó với thực dân Pháp đang chuẩn bị đánh thành Hà Nội, ông đã có thái độ cứng rắn trước những yêu sách và những khiêu khích vô lí của chúng.

Sáng ngày 20-11-1873, chỉ huy quân Pháp là Gácniê (Francis

Garnier) đánh thành Hà Nội. Nguyễn Tri Phương thân chinh ra chỉ huy chiến đấu ở cửa Nam thành và bị trọng thương. Giặc Pháp thừa thế xông vào chiếm thành, bắt giữ ông. Chúng muốn cứu chữa, nhưng ông kiên quyết không chịu dùng thuốc. Ông tuyệt thực, đến ngày 20-12-1873 thì mất. Con trai ông là Nguyễn Lâm cũng hi sinh bên cạnh cha trong cuộc chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội.

Q

LÝ TRẦN QUÁN

(1735 – 1786)

Ông quê ở làng Vân Canh, huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây, đỗ Tiến sĩ năm 1766, giữ chức Thiêm sai trong Lại phiên của phủ Chúa Trịnh. Khi quân Tây Sơn kéo ra Bắc, ông được cử đi các nơi truyền hịch, mộ nghĩa quân giúp chúa. Quân Tây Sơn chiếm Thăng Long, Trịnh Khải bỏ chạy lên phía bắc, đến Yên Lãng (Vĩnh Phúc) thì gặp ông. Ông định đưa Trịnh Khải đi trốn thì bị học trò là Nguyễn Trang bắt. Ông lấy nghĩa lớn dụ bảo Trang thả Chúa Trịnh nhưng Trang không nghe. Ông buồn bã, về nhà bảo với nhóm học trò : “Ta là bầy tôi mà lâm lỡ giết Chúa, tội ta đáng chết”, rồi cho người đào huyệt, còn mình thì mặc mũ áo chỉnh tề, nằm vào quan tài, sai người đắp đất chôn sống.

Lê Chiêu Thống lên ngôi, đã truy phong ông làm Thượng thư Bộ Binh, thụy là Toàn Trung.

QUANG DŨNG

(1921 – 1988)

Ông tên thật là Bùi Đình Dậu (tức Diệm), quê làng Phượng Trì, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây, thuở nhỏ học trường làng, sau ra Hà Nội học Trường Sư phạm. Tốt nghiệp, ông không đi dạy học mà làm nhạc công gánh hát rong và làm gia sư ở Hà Nội.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông làm phái viên Phòng Quân vụ Bắc Bộ. Năm 1947, ông vào bộ đội tham gia đoàn quân Tây tiến, rồi công tác văn nghệ trong quân đội, từ năm 1954 làm biên tập viên báo *Văn nghệ*, rồi về công tác biên tập tại Nhà xuất bản Văn học.

Ông có nhiều tập Thơ – Văn được xuất bản như : *Bài thơ sông Hồng* (1956), *Mùa hoa gạo* (1950), *Đường lên châu Thuận* (1964), *Làng Đồi đánh giặc* (1976), *Mây đầu ô* (1986) v.v... Năm 1988, Nhà xuất bản Văn học đã tập hợp tuyển chọn

in cuốn *Quang Dũng – Tác phẩm chọn lọc*.

Ông là một con người tài hoa, thơ hay, vẽ giỏi, hát hay. Quang Dũng nổi tiếng nhất với bài thơ *Tây tiến* (1948) bởi chất lãng mạn, hào hùng, bi tráng. Ông cũng là một cây bút văn xuôi có duyên với nhiều truyện kí, giàu chất thơ.

QUANG TRUNG

(Xem Nguyễn Huệ)

DƯƠNG HỮU QUANG

(? – 1883)

Ông quê ở làng Động Cứu, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây).

Ông giữ chức Tri huyện Thọ Xương (Hà Nội), khi giặc Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai, được cử phụ trách việc quân ở Sơn Tây.

Thành Sơn Tây thất thủ, ông trốn về làng Sơn Lộ (làng So), huyện Quốc Oai, sống ở chùa mưu việc chống giặc giữ làng. Ông đã phối hợp hành động chặt chẽ với *Tín nghĩa hội* (một tổ chức chống Pháp hoạt động trong và quanh thành phố Hà Nội bị tạm chiếm). Giặc Pháp hốt hoảng cho tay sai lập mưu bắn chết ông (tháng 6-1883).

Sau khi ông mất, vợ là bà Nhu (người làng Gồ, nay là xã Phương

Cách, huyện Quốc Oai) tiếp tục chống Pháp thêm hai năm nữa, rồi vượt biên giới để khỏi sa vào tay giặc.

Nhân dân địa phương kể rằng vào khoảng năm 1922, bà Nhu đã bí mật về làng thăm mộ chồng, bọn Pháp và tay sai biết tin đã bố trí vây bắt, nhưng bà kịp thời trốn thoát.

ĐỖ QUANG

(1807 – 1866)

Đỗ Quang quê làng Phương Diêm, nay là thôn Phương Diêm, thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Thông minh và học giỏi, mới 19 tuổi đỗ Tú tài, 22 tuổi đỗ Cử nhân, 25 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ra làm quan, ông đã lần lượt phụ trách những chức vụ ở nhiều địa phương và trong triều; khi phụ trách công việc hành chính, lúc dạy học, hay biên soạn sách lịch sử, được nhân dân các địa phương yêu mến, được nhà vua khen ngợi.

Năm 1860, Đỗ Quang được bổ nhiệm vào giữ chức Tuần phủ tỉnh Gia Định, vào một thời điểm và trong một tình thế vô cùng khó khăn. Thành Gia Định đã bị Pháp chiếm đóng (1859), sau đó đến lượt đại đồn Chí Hoà bị mất (25-2-1861). Quân giặc thừa thắng đánh nóng ra ngoài, lần lượt cả ba tỉnh Định Tường,

Biên Hoà, Vĩnh Long đều rơi vào tay chúng.

Trước tình hình đó, Đỗ Quang đã bí mật quay về vùng Tân Hoà (Gò Công) tham gia các cuộc đấu tranh của nhân dân trong vùng do các văn thân yêu nước chỉ huy. Sau đó ông lại hợp tác với Bình tây đại nguyên soái Trương Định để đẩy mạnh hoạt động kháng chiến.

Nhưng rồi triều đình Huế kí Hoà ước ngày 5-6-1862 giao ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hoà cho giặc. Đỗ Quang buộc phải về kinh đô Huế nhận chức Tuần phủ Nam Định. Ông đã kiên quyết từ chối nhưng vẫn chưa được nghỉ việc. Mãi tới tháng 8-1866 mới được phép về quê dưỡng bệnh và chăm sóc mẹ già chỉ ít lâu sau thì mất tại quê nhà.

ĐỖ CƠ QUANG

(? – 1915)

Ông tự là Chân Thiết, người làng Thịnh Hào (nay thuộc quận Đống Đa, thành phố Hà Nội). Sau khi đi thi một vài lần không đỗ, ông hoạt động trong phong trào Đông du, Duy tân hội, Đông kinh nghĩa thực. Ông cùng với ông Phụng Sơn lập hội buôn, đi Hải Dương, Thái Bình mua gạo chở về Hà Nội bán, mở hiệu Đồng Lợi Tế ở phố Mã Mây và hiệu thuốc bắc Tuy Phương ở gần ga Hàng Cỏ.

Ông dùng ngôi nhà số 2 ngõ Phát Lộc của Phụng Sơn làm chỗ chứa súng đạn và bắt liên lạc với phong trào Phan Bội Châu. Cụ Phan lúc này có liên lạc với nhóm *Văn Nam du học sinh* ở phố Hàng Bún và lập hội "*Song Nam đồng minh hội*" (Song Nam tức là Việt Nam và Văn Nam), hội này chỉ có danh không có thực.

Sau khi Cách mạng Tân Hợi (1911) của Trung Quốc nổ ra, Đỗ Cơ Quang sang Trung Quốc và trực tiếp hoạt động trong phong trào của Phan Bội Châu. Mùa đông năm 1914, ông cùng với một số anh em trong *Việt Nam Quang phục hội* bí mật về Bắc Kì vận động binh lính lập mưu đánh úp thành Hà Nội. Việc bị lộ, ông cùng 58 đồng chí nữa bị giặc bắt xử tử ở Lào Cai.

Đỗ Cơ Quang có một người con trai là Đỗ Bằng và một người con gái là Đỗ Thị Tâm. Cả hai, sau này đều gia nhập *Việt Nam Quốc dân đảng* của Nguyễn Thái Học. Đỗ Thị Tâm khi bị Pháp bắt đã nuốt dải yếm tự tử, nêu cao khí phách trước kẻ thù.

LÝ NHẬT QUANG (LÝ HOÀNG)

Nhà chính trị thời Lý. Ông là con thứ 8 của vua Lý Thái Tông, tước Uy minh hầu. Năm 1039, vua Lý cử ông vào Nghệ An thu thuế. Ông hoàn thành mọi việc một cách

tốt đẹp. Năm 1041, vua Lý phong ông làm Tri châu Nghệ An. Trong những năm cai trị Nghệ An, ông cho lập trại Bà Hoà (nam Tĩnh Gia – Thanh Hoá), đặt trạm canh phòng ở các nơi hiểm yếu, lại dựng kho lương thảo sẵn sàng phục vụ các cuộc hành quân. Mùa xuân năm 1044, vua Lý đem quân đi đánh Champa, khi qua Nghệ An ông cho người chở quân lương theo đầy đủ. Tháng 9 năm đó, khi chiến thắng trở về, vua triệu ông đến hành doanh khen ngợi, trao cho Tiết việt trấn thủ Nghệ An và thăng lên tước vương. Những năm sau đó, ông ra sức phát triển kinh tế trong châu. Ông là nhà khai hoang nổi tiếng đầu tiên của đất nước ta. Theo sử cũ, ông đã mở thêm được 5 châu, 22 trại, 56 sách. Năm 1055, ở địa phương có giặc cướp, ông đem quân dẹp yên. Có người nói xấu ông trước mặt vua Thánh Tông, cho ông có ý cát cứ, ông bèn xin từ chức, trở về kinh đô, rồi mất.

BÙI NHƯ QUẢNG

Xem : Đốc Đen

NGÔ QUẢNG

(1858 – 1928)

Ông hiệu Thân Sơn, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo ở làng Tam Đa, nay thuộc xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Ông sớm tham gia phong trào Cần vương của Phan Đình Phùng và là một bộ tướng hoạt động ở vùng phía bắc sông Lam. Chính ông đã chỉ huy trận Đầm Vạc giết chết tên sĩ quan Pháp để trả thù cho Cao Thắng. Ông được phong làm Đề đốc Đề Quảng. Sau đó, ông được Phan Đình Phùng giao cho cùng với Hà Văn Mỹ chỉ huy quân thứ Nghi Xuân.

Năm 1896, khởi nghĩa Hương Khê bị đàn áp, ông lưu lạc một thời gian. Khi biết Phan Bội Châu thành lập *Duy tân hội*, ông đã tìm đến hoạt động tích cực bên các chiến hữu như Đặng Thái Thân, Lê Quyên. Mặt khác, ông cũng liên hệ chặt chẽ với *Triều Dương thương quán* ở Vinh, thu nhận tiền bạc cho tổ chức Đông Du. Ông có sang Trung Quốc “công cán” một thời gian, nhưng đến năm 1908, Phan Bội Châu phái ông trở về nước phối hợp hoạt động với Đội Quyên, Đội Phấn. Giặc Pháp triệt hạ khu căn cứ Bồ Lư (Thanh Chương), nơi ông hoạt động. Tuy trốn thoát, nhưng nhận thấy rất khó tiếp tục hoạt động ở trong nước, ông tìm cách đưa cả gia đình sang Xiêm (Thái Lan), nơi đã có sẵn cơ sở cách mạng của Việt kiều và của *Việt Nam Quang phục hội*. Tại đây, gia đình ông trở thành một “trạm trung chuyển”, hằng năm vẫn thường đón nhận các thanh niên Việt Nam yêu nước xuất dương sang Trung Quốc

học tập tìm đường cứu nước. Đôi lần, ông còn về nước để tự chọn lấy những thanh niên xuất dương và dẫn đường cho họ qua Thái Lan, để đi Trung Quốc. Con gái ông là Ngô Thị Khôn Duy (sau này là vợ nhà yêu nước Hồ Học Lãm) cũng sang Trung Quốc học tập hoạt động từ những năm trước Chiến tranh thế giới thứ nhất. Năm 1928, ông mất tại Thái Lan.

CAO BÁ QUÁT

(1808 – 1855)

Thủ lĩnh nghĩa quân nông dân Bắc Kỳ, nhà thơ lớn. Sinh năm 1808, tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, Mẫn Hiên, quê ở Phú Thụy, huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội). Năm 1831, ông đỗ Cử nhân. Thuở nhỏ, sống nghèo, có nhân cách cứng rắn nổi tiếng “văn hay chữ tốt”, nhưng mấy lần vào kinh thi Hội đều phạm trường quy nên bị đánh hỏng. Năm 1841, ông vào làm việc ở Bộ Lễ tại kinh đô Huế. Một lần, ông giữ chức sơ khảo trường thi Thừa Thiên, thấy có một bài hay nhưng phạm húy, bèn lấy son hoà muối đèn chữa hộ. Việc bại lộ, ông bị kết án xử chém, sau được xét lại bắt giam 3 năm nhưng rồi được tạm tha, cho đi công cán ở Ấn Độ, lấy công chuộc tội. Năm 1847, ông làm việc ở Viện Hàn lâm, chuyên sưu tầm và sắp xếp thơ

văn cho vua đọc. Thời gian ở Huế, ông thường giao du với Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Hàm Ninh, Đinh Nhật Thân (những danh sĩ đương thời). Nhận rõ hơn bộ mặt xấu xa của vua quan triều đình, một đôi lần ông đã làm thơ châm biếm đả kích chúng. Sau đó, ông được cử ra Bắc làm Giáo thụ ở Quốc Oai (Hà Tây). Lấy có phải phụng dưỡng mẹ già, ông xin từ quan.

Hai năm 1853 – 1854, các tỉnh Sơn Tây, Bắc Ninh bị hạn hán, châu chấu hoành hành cắn phá lúa, nhân dân đói khổ, đặc biệt là vùng Lương Sơn, Chương Mĩ (Hà Tây). Lòng bất mãn với chính quyền phong kiến tràn ngập khắp nơi. Nhân cơ hội này, ông tổ chức cuộc khởi nghĩa ngay trên đất Mĩ Lương, tôn Lê Duy Cự làm minh chủ, tự xưng làm Quốc sư. Trên lá cờ khởi nghĩa có hai dòng chữ lớn “Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu, Thuần ; Mục Dã, Minh Điền hữu Vũ, Thang” (ở Bình Dương và Bồ Bản không có vua tốt như Nghiêu Thuần thì ở Mục Dã và Minh Điền cần có người chống lại như Vũ, Thang). Cuộc khởi nghĩa chưa kịp bùng lên thì bị bại lộ nên chỉ kéo dài được mấy tháng. Cao Bá Quát hi sinh tại trận. Sau đó, triều đình Tự Đức còn ra lệnh tru di ba họ. Bà con nội ngoại của Cao nhiều người bị giết hại. Sách vở của Cao bị đốt huỷ.

Cao Bá Quát là nhà thơ lớn, người bấy giờ ca ngợi: "Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán". Thơ văn của ông còn lại không nhiều, khoảng 1000 bài Nôm và Hán trong bộ *Cao Chu Thần thi văn tập*, thể hiện rõ bản lĩnh, tài năng và ý chí của ông. Ông luôn luôn giữ nhân cách cao thượng, không gập lưng uốn gối tìm giàu sang, đồng thời cũng biểu hiện tình yêu thiên nhiên đất nước, yêu lịch sử, đề cao các anh hùng dân tộc, các nhà Nho có nhân cách, phản ánh nổi cực khổ của dân nghèo.

LÊ QUÁT

(Thế kỉ XIV)

Danh thần đời Trần. Ông quê ở Phủ Lý, huyện Đông Sơn (Thanh Hoá), thuộc dòng họ lớn ở đây. Thời trẻ, ông là học trò của thầy giáo Chu Văn An, đồng môn của Phạm Sư Mạnh. Ông thi đỗ, làm quan ở Viện Hàn lâm, năm 1359 giữ chức Phụng chỉ. Làm việc giỏi, nhanh nhẹn, lại thanh liêm nên ông được thăng chức rất nhanh. Chẳng bao lâu, ông đã được phong Nhập nội hành khiển Thượng thư Hữu bật, sau thăng lên Hữu bộc xạ; năm 1366 được cử đi duyệt sổ đinh ở Thanh Hoá. Ông là người tôn sùng Nho học, mong muốn phát triển giáo dục, được xem ngang hàng với Phạm Sư Mạnh.

ĐINH GIA QUẾ

(? – 1885)

Ông quê ở thôn Thọ Bình, huyện Đông An, phủ Khoái Châu (nay là xã Tân Dân, huyện Khoái Châu), tỉnh Hưng Yên. Ông là Chánh tuần huyện Đông An, năm 1883 cầm đầu nghĩa quân nổi dậy chống Pháp, lập căn cứ ở Bãi Sậy, tự xưng là Đồng Quế, nêu rõ mục đích "*Bình Tây phạt tội*".

Năm 1885, ông bị ốm nặng rồi mất ở làng Dương Trạch. Đúng lúc đó, Nguyễn Thiện Thuật từ Trung Quốc về nước, kịp thời biến Bãi Sậy thành căn cứ trung tâm của toàn bộ phong trào kháng chiến vùng đồng bằng sông Hồng.

TRƯỜNG ĐĂNG QUẾ

(1794 – 1865)

Danh thần đời Tự Đức, tự là Diên Phương, hiệu là Đoan Trai, Quảng Khê. Ông quê ở làng Mĩ Khê, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 1819, ông đỗ Hương cống (Cử nhân). Đời Minh Mạng, ông làm đến Thượng thư Bộ Binh, sung Cơ mật viện đại thần, rồi thăng Hiệp biện đại học sĩ. Sang đời Tự Đức, được thăng Cần chánh điện đại học sĩ, tước Quận công.

Ngoài ra, ông còn được cử làm chủ khảo thi Hội, Tổng tài biên soạn

Khâm định Đại Nam liệt truyện và *Đại Nam thực lục*. Cuối đời Thiệu Trị, dư luận cho rằng ông là nhân vật góp phần quyết định trong việc phế Hồng Bảo, lập Hồng Nhậm (Tự Đức).

Con ông là Trương Đăng Đản sau này cũng là trụ cột trong các đời vua kế tiếp.

Ông sáng tác văn học rất nhiều. Tùng Thiện vương Miên Thẩm Lương Khê Phan Thanh Giản rất quý trọng ông về tài học và cuộc sống thanh bạch.

Các tác phẩm của ông gồm : *Quảng Khê thi văn tập*, *Thi tấu hợp biên*, *Trương Quảng Khê tiên sinh tập* (1857), *Đại Nam thực lục chính biên* (cùng một số người khác).

THÂN THỪA QUÝ

Từ trưởng động Giáp ở Lạng Châu (bắc Bắc Giang – nam Lạng Sơn), được Lý Thái Tổ gả công chúa cho và phong làm châu mục Lạng Châu. Năm 1028, nhân nhà Lý gặp khó khăn, quân Tống quấy phá vùng biên giới, ông đã đem dân binh đánh lên, khiến viên Tri châu Ung Châu phải rút quân, xin hoà. Con ông là Thân Thiệu Thái cũng được vua Lý gả công chúa và cũng là người có công bảo vệ vùng biên giới.

TRẦN QUÝ

(Thế kỉ XIX)

Người có công cải tiến nghề dệt gấm. Ông quê ở làng La Khê, huyện Thanh Oai (Hà Tây), sống vào nửa đầu thế kỉ XIX, gia đình làm nghề dệt lụa. Sau khi giải ngũ về, ông tiếp tục làm nghề dệt. Ông tìm ra cách dệt gấm hoa và các loại hoa văn khác không kém gấm Tàu. Ông truyền kĩ thuật cho dân làng. Dân làng La Khê nhớ ơn, tôn ông là tổ sư.

LÊ QUYÊN

(1859 – 1917)

Ông sinh năm 1859 tại làng Yên Phú, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Gia đình ông sống bằng nghề thợ rèn và có làm thêm một ít ruộng. Bản thân ông là một thợ rèn giỏi. Sớm có tình thân yêu nước, năm 1883 Lê Quyên đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Lê Ninh ở Trung Lễ. Khởi nghĩa Lê Ninh thất bại, ông tìm đường đến Ngàn Sâu tham gia nghĩa quân Phan Đình Phùng, được cụ Phan giao cho việc rèn đúc vũ khí và phong cho chức Đội trưởng nên được quen gọi là Đội Quyên.

Năm 1896, cụ Phan Đình Phùng mất, ông dẫn quân ra Đông Thành (Nghệ An) cùng Lãnh Ngợi xây dựng lại nghĩa quân và tổ chức nhiều

trận tập kích địch ở các đồn lẻ, trừng trị bọn cường hào gian ác.

Sau khi Lãnh Ngợi bị giặc sát hại, ông tìm đường về Hà Tĩnh liên hệ với Lãnh binh Ngô Quảng nhưng không gặp. Ông lại qua Nam Đàn liên hệ với Phan Bội Châu. Được phân công xây dựng cơ sở chống Pháp ở Nam Đàn, ông mở lớp luyện võ ở đây. Không may, trong chuyến đi khảo sát tình hình ở Quỳnh Lưu về, ông bị lính Pháp vây bắt và giải về Hà Tĩnh. Trong khi bị giam ở đồn Can Lộc, ông đã thuyết phục được viên đội quyền trưởng đồn, rồi trốn thoát.

Năm 1904, Lê Quyên cũng có mặt trong cuộc họp thành lập *Duy tân hội* tại Quảng Nam. Sau đó, ông đã gấp rút trở về Nghệ – Tĩnh vận động quyền góp tài chính cho thanh niên Đông du.

Năm 1906, ông cùng với Tú Ngôn, Giám Hành, Lê Võ... ra Bắc Giang liên lạc với Đề Thám và lập đồn “Tú Nghệ” ở Phồn Xương. Sau đó, ông trở về Thanh Chương xây dựng khu căn cứ Bồ Lư chuẩn bị lương thực, vũ khí để phối hợp tác chiến khi có lệnh tổng công kích.

Năm 1912, *Việt Nam Quang phục hội* thành lập, ông được giao nhiệm vụ tổng chỉ huy nghĩa quân Nghệ – Tĩnh. Ông đẩy mạnh việc xây dựng bố phòng khu căn cứ Bồ

Lư, ngày đêm lo luyện tập cho nghĩa quân theo kế hoạch, ông dự định tìm đường thoát sang Thái Lan liên hệ với lực lượng cách mạng bên đó tiếp tục hoạt động. Nhưng vì bị ốm nặng, ông phải về nhà bạn là Đặng Nguyên Cẩn ở Lương Điền điều trị. Bị bọn tay sai báo cho giặc bắt, ông đã chống cự lại, cuối cùng tự bắn vào ngực, tuấn tiết.

HÀ TÔNG QUYÊN

(1798 – 1839)

Ông tự Tồn Phủ, hiệu Phương Trạch, Hải Ông, vốn quê ở Can Lộc, Hà Tĩnh, di cư ra làng Cát Động, huyện Thanh Oai (Hà Tây), học trò của Phạm Quý Thích, đỗ Hương cống năm 1814. Năm 1822, ông đỗ Hội nguyên Tiến sĩ, được cử làm quan ở Gia Định, Quảng Trị. Năm 1829, ông về triều, được vua Minh Mệnh quý trọng. Nhưng năm 1832, bị cách hết chức tước, bắt đi hiệu lực trong đoàn đi Indônêxia. Cuối đời, ông làm Tham tri Bộ Lại, sung Đại thần Viện Cơ mật. Có dư luận cho rằng ông mất vì bị đầu độc, do việc ông bí mật nói với Minh Mệnh là không nên truyền ngôi cho Thiệu Trị.

Tác phẩm bằng chữ Hán của ông được tập hợp trong bộ *Tồn Phủ thi tập* và *Tồn Phủ văn tập* (còn gọi là *Liễu Đường văn tập*), trong đó quan trọng hơn cả là

Mộng Dương tập. Ông khao khát duy tân đất nước : “Thiên hạ đổi mới rồi, đang cười ta còn cũ rích” (Thiên hạ giai cánh tân ; Tiểu ngã hoàn nhưng cựu).

Hà Tông Quyền cũng quan tâm đến văn Nôm. Ông có ba tập thơ vịnh Kiều.

NGÔ QUYỀN

(898 – 944)

Người chỉ huy trận Bạch Đằng nổi tiếng. Ông là người Đường Lâm (nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây) cùng quê với Phùng Hưng, là con của Ngô Mân, châu mục địa phương thời Khúc. Thời trẻ, theo sử cũ “vẻ người khôi ngô, mắt sáng như chớp, đi thông thả như cò, có trí dũng, sức có thể cầm vạc giờ lên”. Dương Đình Nghệ chọn làm nha tướng, yêu mến và gả con gái cho, sau đó ông được cai quản châu Ái (Thanh Hoá).

Năm 937, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết hại, cả nước căm giận tên phản bội. Ông quyết định đem quân từ châu Ái ra trừng trị tên phản chủ cướp quyền. Kiều Công Tiễn hoảng sợ, cho người sang Nam Hán cầu cứu. Vua Nam Hán nhân đó, một lần nữa tổ chức cuộc xâm lược, giao cho con là Hoàng Tháo chỉ huy một hạm thuyền lớn đi trước, còn mình thì đem quân bộ đến

biên giới chờ phối hợp. Được tin đó, Ngô Quyền nhanh chóng tiêu diệt bọn Kiều Công Tiễn, rồi hội quân chuẩn bị cuộc kháng chiến. Nhiều hào kiệt các nơi đưa quân về cùng Ngô Quyền sẵn sàng chiến đấu. Tại cuộc họp các tướng được triệu tập, Ngô Quyền đã nói : “Hoàng Tháo là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỗi mệt, lại nghe được tin Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta sức còn mạnh, quân địch mỗi mệt, tất phá được. Song họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua không thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vót nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của họ nhân khi triều lên, tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự, không kể gì hay hơn thế cả !”. Các tướng đồng thanh ủng hộ. Lệnh ban ra, quân và dân địa phương hăng hái tham gia xây dựng trận địa. Cuối năm 938, đoàn thuyền chiến nặng nề của giặc tiến vào cửa sông Rừng. Ông cho thuyền nhẹ ra khiêu chiến, rồi vờ thua, bỏ chạy. Giặc đuổi theo, thuyền vượt qua trận địa cọc. Chờ khi nước triều xuống, lệnh phản công ban ra như kế hoạch đã định. Hàng ngàn thuyền nhỏ của ta lao vào hạm thuyền của giặc, quân sĩ chiến đấu quyết liệt. Giặc chống không nổi vội quay thuyền chạy ra biển, bất ngờ lao vào những mũi cọc đang nhô dần lên nên bị đổ

vỡ tan tành. Quân ta lại xông lên tiếp chiến. Hoàng Tháo tử trận. Được tin đó, vua Nam Hán than khóc và hạ lệnh rút quân về. Trận Bạch Đằng lịch sử “vang dội đến ngàn thu” đã khẳng định nền độc lập của đất nước ta. Mùa xuân năm 939, Ngô Quyền xưng vương, xây dựng lại chính quyền, đóng đô ở Cổ Loa. Đất nước yên bình. Năm 944, Ngô Quyền mất. Khắp nơi, nhân dân lập đền thờ ông.

NGUYỄN QUYẾN

(1869 – 1941)

Nguyễn Quyền người làng Thượng Trì, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Tú tài năm 1891, làm Huấn đạo Lạng Sơn. Nhưng sau đó ông xin từ chức, trở về Hà Nội cùng với Lương Văn Can và một số sĩ phu yêu nước khác sáng lập ra *Đông Kinh nghĩa thực*, được cử làm Giám học của nhà trường. Sau khi trường bị đóng cửa (1907), viên Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định bổ nhiệm ông làm Giáo thụ một phủ nhỏ ở Phú Thọ. Ông không nhận chức, cùng với một số bạn mở hiệu buôn Hồng Tân Hưng với danh nghĩa là buôn bán hàng nội hoá (theo như chủ trương của *Đông Kinh nghĩa thực*), nhưng thực chất là nơi liên lạc của những người yêu nước.

Năm 1908, nhân vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, ông và các bạn ông

bị thực dân Pháp bắt và kết án tử hình, sau đổi ra khổ sai chung thân, đày đi Côn Đảo. Về sau, ông được đưa về an trí ở Bến Tre, rồi mất ở Sa Đéc (nay là Đồng Tháp).

Thời gian giảng dạy ở trường Đông Kinh, ông có soạn một số bài ca yêu nước như: *Kêu hồn nước*, *Phen này cắt tóc đi tu v.v...*

LƯƠNG NGỌC QUYẾN

(1885 – 1917)

Lương Ngọc Quyến (tức Lương Lập Nham), thường gọi Ba Quyến, là con thứ của Lương Văn Can, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Thuở nhỏ, học theo lối cử nghiệp, lớn lên chịu ảnh hưởng tư tưởng duy tân của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, ông quyết chí xuất dương cầu học.

Tháng 10 – 1905, ông cùng em là Lương Nghị Khanh tìm đường sang Nhật Bản gặp Phan Bội Châu, rồi vào học ở trường Chấn Võ. Ông tốt nghiệp trường Chấn Võ vào loại ưu, hoạt động tích cực trong hội Công Hiến của tổ chức Đông du. Sau khi buộc phải rời khỏi Nhật Bản, ông trở về Trung Quốc và học tiếp quân sự tại trường Lục quân ở Quảng Đông, rồi lên Bắc Kinh học ở Quan quân học hiệu, tiếp đó đi Võ Xương và nhận chức thiếu tá của

quân đội Trung Hoa. Tháng 3 – 1912, ông được bầu làm Ủy viên quân sự Bộ chấp hành Việt Nam Quang phục hội. Ông hoạt động ở Nam Trung Quốc một thời gian ngắn nhằm tổ chức mộ quân, luyện tập quân sự cho hội. Giữa năm 1914, ông được cử về nước gây cơ sở cách mạng ở Nam Kỳ và Thái Lan. Bị tay sai của Pháp chỉ điểm, ông phải trốn sang Hương Cảng, rồi bị mật thám Anh bắt giao cho Pháp, giải về nước giam ở các nhà lao Hà Nội, Sơn Tây, Phú Thọ, cuối cùng cầm tù tại nhà lao Thái Nguyên.

Tại đây, ông bị bọn tay sai thực dân Pháp tra tấn cực hình, thân thể tàn phế, chân bị liệt. Nhưng ông vẫn tìm cách tuyên truyền giác ngộ tinh thần yêu nước và cách mạng cho số đồng binh sĩ trong trại giam và trong trại lính khố xanh ở Thái Nguyên.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Lương Ngọc Quyến, đêm 30 rạng sáng 31-8-1917, đại đội cơ lính Việt Nam đồn trú tại tỉnh lỵ Thái Nguyên gồm chừng 300 người do Trịnh Văn Cấn (tức Đội Cấn) chỉ huy đã nổi lên đánh Pháp. Lương Ngọc Quyến được cử làm quân sự, phó tư lệnh bên cạnh chỉ huy trưởng Trịnh Văn Cấn. Nghĩa quân cướp kho súng, phá nhà lao, chiếm các công sở và nhanh chóng làm chủ tình thế.

Ngày 5-9-1917, Pháp đưa viện binh từ Hà Nội lên vây đánh.

Nghĩa quân rút lui. Trong trận này, Lương Ngọc Quyến bị trúng đạn giặc, hi sinh.

NGÔ HUY QUỲNH

(1920 – 2003)

Sinh ngày 15-5-1920. Quê quán : làng Ngọc Lập, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên, trong một gia đình Nho học.



Năm 1938, ông thi đỗ vào cả hai khoa Mĩ thuật và Kiến trúc trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương.

Năm 1943 tốt nghiệp Cao đẳng mĩ thuật, ông làm việc tại Văn phòng thiết kế của kiến trúc sư Võ Đức Diên.

Ông là người thiết kế và thi công lễ đài – nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình.

Tháng 8-1945, Ngô Huy Quỳnh được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1946, cùng gia đình lên Việt Bắc tham gia kháng chiến. Sau chiến thắng Biên giới cuối năm 1950, được Đảng gửi ra nước ngoài học tập. Năm 1955, ông về nước được giao nhiệm vụ chủ trì nghiên cứu quy hoạch xây dựng và cải tạo Thủ đô Hà Nội. Khu nhà ở Kim Liên, công viên Thống nhất ghi dấu ấn đầu tiên trong quy hoạch thiết kế dân dụng Việt Nam có sự đóng góp của ông.

Năm 1956, khoá Kiến trúc sư đầu tiên do ông đề xướng, hướng dẫn, phản biện ; góp phần đào tạo nhiều thế hệ cao học, nghiên cứu sinh. Tác giả nhiều tập sách nghiên cứu, lí luận, giáo trình giảng dạy về kiến trúc. Ông đã viết hàng trăm bài báo về kiến trúc in trên tạp chí trong nước và nước ngoài.

GS. KTS Ngô Huy Quỳnh là những người cuối cùng của thế hệ kiến trúc sư Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương. Ông được phong Giáo sư đợt một năm 1984, được giải thưởng Nhà nước về Văn học – nghệ thuật với cụm tác phẩm : *Lịch sử kiến trúc Việt Nam*.

Ông đã từng giữ các chức vụ Ủy viên Ban chấp hành Hội văn hoá cứu quốc thời tiền khởi nghĩa, Ủy viên Ủy ban kiến thiết cơ bản Nhà nước, Vụ trưởng Vụ quy hoạch đô thị nông

thôn, Bí thư Đảng – Đoàn Hội kiến trúc sư Việt Nam, Đại biểu HĐND thành phố Hà Nội khoá X, cố vấn của Chủ nhiệm Ủy ban xây dựng cơ bản Nhà nước. Được trao tặng Huân chương Độc lập hạng Ba, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

NGUYỄN QUỲNH

(1677 – 1748)

Nhà văn hài hước, châm biếm. Ông quê ở làng Bọt Thượng, huyện Hoàng Hoá, trấn Thanh Hoa (nay là Thanh Hoá). Ông còn có tên khác là Thượng, hiệu Ôn Như. Năm 20 tuổi, ông đỗ Cống sinh (đương thời gọi là Cống Quỳnh), làm Huấn đạo phủ Phụng Thiên (Hà Nội), rồi vào triều làm Viên ngoại Bộ Lễ. Ông có biệt tài ứng đối rất nhanh, đặc biệt có tính trào phúng, hài hước, sáng tác nhiều truyện châm biếm thế sự, được nhân dân yêu thích và lưu truyền. Dân chúng tôn xưng ông là Trạng Quỳnh. Hệ thống truyện Trạng Quỳnh là những truyện cười dân gian, hầu hết không phải do ông sáng tác mà do nhân dân xây dựng, lấy ông làm nhân vật trung tâm.

PHẠM QUỲNH

(1892 – 1945)

Chính quê ở làng Lương Ngọc, phủ Bình Giang, (nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), nhưng gia



đình về Hà Nội sinh sống và lập nghiệp. Phạm Quỳnh tốt nghiệp trường Thông ngôn (1908), ra làm việc tại trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội ; năm 1917, làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút tạp chí *Nam Phong* (cơ quan tuyên truyền về học thuật, chính trị cho Pháp tại Đông Dương). Phạm Quỳnh có nhiều bài khảo cứu, biên dịch... đăng trên *Nam Phong*, đề cập nhiều lĩnh vực văn, sử, triết, chính trị, kinh tế... về sau, được tập hợp in lại trong hai bộ *Nam Phong tùng thư* và *Thượng Chi văn tập*.

Phạm Quỳnh trong hoạt động báo chí đã quá ca ngợi *Truyện Kiều*, đề xướng phong trào học *Kiều*, nhằm đánh lạc hướng thanh niên lãng quên nhiệm vụ yêu nước của họ, nên đã bị các chí sĩ bấy giờ công kích kịch liệt.

Về chính trị, Phạm Quỳnh chủ trương thuyết *Quân chủ lập hiến* nhưng không được hưởng ứng.

Từ năm 1932, Phạm Quỳnh vào Huế nhận chức Đồng lí ngự tiền văn phòng cho vua Bảo Đại, sau đó làm Thượng thư Bộ Học, rồi chuyển làm Thượng thư Bộ Lại. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Phạm Quỳnh và cả nội các cũ bị thay thế. Đến Cách mạng tháng 8-1945, Phạm Quỳnh bị chính quyền cách mạng xử tội.

VŨ QUỲNH

(1452 – 1516)

Ông quê ở làng Mộ Trạch, huyện Bình Giang (Hải Dương), đỗ Tiến sĩ năm 1478, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Công, thăng Đại phu năm 1510 đời vua Lê Tương Dực. Năm 1511, ông làm Thượng thư Bộ Lễ, Tư nghiệp Quốc Tử Giám kiêm Đô Tổng tài Quốc sử quán. Ông phụ trách biên soạn bộ *Đại Việt thông giám thông khảo*, 26 quyển, chép lịch sử nước ta từ Hồng Bàng đến khi nhà Lê thành lập.

LÊ QUỲNH

(1750 – 1805)

Ông quê ở làng Đại Mão, huyện Siêu Loại (nay thuộc Thuận Thành –

Bắc Ninh), thị thân của vua Lê Chiêu Thống. Năm 1787, khi quân Tây Sơn đánh bại Nguyễn Hữu Chỉnh, ông đã cùng một số người đưa Thái hậu lên Cao Bằng rồi sang Trung Quốc. Năm 1788, khi Chiêu Thống trở về Thăng Long, ông được phong Trung quân đô đốc, tước Trường Phái hầu. Đầu năm 1789, khi quân Thanh bị đánh bại ở Thăng Long, ông cùng một số người hộ tống Lê Chiêu Thống sang Quảng Tây. Tổng đốc

Phúc Khang An (thay thế Tôn Sĩ Nghị) bắt mọi người phải thay đổi quần áo, gióc tóc ông không chịu : “Đầu chúng tôi có thể chặt, nhưng tóc chúng tôi không thể gióc”. Khi đưa lên Yên Kinh, ông vì lời đáp trên mà bị nhà Thanh bắt giam vào ngục. Đến năm 1791, vua Thanh mới thả ông và cho phép được để tóc và ăn mặc tùy tiện. Năm 1802, ông cùng các triều thần khác xin về nước và chết ở quê nhà.

S

TRẦN BÍCH SAN

(1838 – 1878)

Ông còn có tên là Trần Hi Tăng, hiệu là Mai Nham, người làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc (Nam Định). Ông thi đỗ đầu cả ba kì Hương, Hội, Đình nên được gọi là Tam nguyên Vị Xuyên, làm quan đến Tuần phủ, thăng Tham tri, chuẩn bị đi sứ Trung Quốc thì mất, được tít nhiệm về tài trị an và rất đức độ. Ông là học trò của Phạm Văn Nghị, bạn của Yên Đỗ Nguyễn Khuyến. Ông viết cuốn *Nhân sự Kim giám* (Sách về đạo đức, luân lí), *Mai Nham thi thảo* (thơ). Đặc biệt tập *Gia huấn ca* (thường gọi là thơ Tam khôi) rất nổi tiếng ở Nam Trung Bộ (nơi ông làm quan).

TRỊNH DUY SẴN

(? – 1516)

Ông là người Thuỷ Chú, huyện Lôi Dương (nay là huyện Thọ Xuân)

tỉnh Thanh Hoá. Ông là cháu Thái úy Trịnh Khả, tham gia vào việc đưa Lê Tương Dực lên ngôi vua, được phong Mĩ Huệ hầu. Năm 1511, ông dẹp yên cuộc khởi nghĩa của Trần Tuân, được thăng tước Nguyên quận công, trông coi vệ Cẩm y. Năm 1512, ông lại đánh bại cuộc khởi nghĩa của Lê Hy và Lê Minh Trinh ở Nghệ An, tiếp đó dẹp yên cuộc khởi nghĩa của Phùng Chương.

Tương Dực làm nhiều việc thất đức, ông tìm cách can ngăn không được lại bị phạt trượng. Ông đã cùng một số người giết Tương Dực, đưa Chiêu Tông lên thay (1516). Cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo nổ ra ở vùng Thuỷ Đường (Hải Phòng), Bắc Giang. Ông được cử làm Tiết chế cầm quân đi đàn áp. Ông đã làm bài văn chữ Hán, dịch ra chữ Nôm để động viên tướng sĩ, “lời lẽ thống thiết, khiến mọi người kinh ngạc”. Chẳng may, trong chiến trận, ông bị bắt giết.

NGUYỄN SÁNG

(1923 – 1988)

Ông quê ở làng Điều Hoà, tỉnh Tiền Giang. Năm 1938, ông tốt nghiệp Trường Trung cấp Mĩ thuật Gia Định, ra Hà Nội học Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương khoá 1941 – 1945.

Ông vẽ nhiều tranh cổ động và là “tác giả” nhiều mẫu “tiền giấy cụ Hồ”. Thời đầu kháng chiến chống Pháp, ông công tác ở Bộ Tài chính ; nhưng từ năm 1951 chuyển về xưởng tranh của Bộ Thông tin Tuyên truyền, tham gia nhiều chiến dịch.

Ông chuyên vẽ tranh sơn mài, sơn dầu và bột màu. Năm 1984, ông mở triển lãm cá nhân, bày hơn 150 tác phẩm, đều là những tranh độc đáo với phong cách giản dị, mạnh mẽ. Các tranh được chú ý là : *Chợ Bo dầm máu, Giặc đốt làng, Kết nạp Đảng ở Điện Biên Phủ, Thành đồng Tổ quốc, Chiếm phủ Khâm sai, Thánh Gióng, Hoạ sĩ và màu, Thiếu nữ với hoa sen, Vườn chuối, Chọi trâu...* Ông còn vẽ nhiều thú vật : *Mèo, Hổ, Trâu* giản dị mà sắc sảo.

Nghệ thuật hội hoạ của Nguyễn Sáng có ảnh hưởng trong xã hội và chiếm vị trí xứng đáng trong nền mĩ thuật Việt Nam. Ông đã được Nhà nước tặng huân chương Độc lập. Năm 1996, ông được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh*.

PHAN PHÁT SANH

(1893 – 1916)

Trong phong trào yêu nước chống Pháp đầu thế kỉ XX, tại Nam Kỳ có một phong trào đấu tranh của nông dân mang màu sắc tôn giáo huyền bí. Phong trào này phát sinh từ năm 1911 do Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Văn Hiệp cầm đầu. Hai ông đã dùng phương thuật lôi cuốn được khá đông người tham gia tổ chức bí mật. Họ tôn Phan Phát Sanh làm lãnh tụ và phao tin ông là dòng dõi “nhà trời” xuống làm vua nước Nam, tự xưng là “Phan Xích Long hoàng đế” (Hoàng đế Rồng đỏ), lập căn cứ ở núi Thất Sơn thuộc tỉnh Châu Đốc, kêu gọi nhân dân chống Pháp.

Đêm 23 rạng ngày 24-3-1913, họ định ném bom và tạc đạn ở Sài Gòn, Chợ Lớn, nhưng bom không nổ và kế hoạch bị lộ. Nghĩa quân trong tay không có một tác sắt đã bị đàn áp ngay. Phan Xích Long trước đó hai ngày đã bị bắt ở Phan Thiết, rồi bị kết án chung thân giam ở Khám Lớn Sài Gòn.

Tuy vậy phong trào “Hội kín Nam Kỳ” vẫn phát triển. Đêm 16-2-1916, khoảng 300 hội viên hội kín ở Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hoà, Thủ Dầu Một đã biểu tình có vũ trang mang cờ có huy hiệu Phan Xích Long với đồng phục áo cánh

đen, quần trắng, cổ quần khăn trắng, tay đeo bùa hộ mệnh, từ nhiều ngã đột nhập thành phố Sài Gòn. Mục tiêu là phá Kháms Lớn, chiếm Toà Thị chính và các công sở, rước Phan Xích Long lên cầm quyền. Nhiều cuộc xung đột đã xảy ra giữa nghĩa quân và lực lượng quân sự của Pháp. Dịch đã bố phòng cẩn mật, xả đạn vào nghĩa quân chỉ có giáo mác và bùa chú. Cuộc đấu tranh sớm tan vỡ. Một số nghĩa quân bị chết, bị thương và nhiều người bị bắt.

Sau khi phá Kháms Lớn thất bại, Phan Phát Sanh bị xử tử.

LÊ SÁT

(? – 1437)

Danh tướng nghĩa quân Lam Sơn. Ông là người làng Bí Ngũ, (Lam Sơn, tỉnh Thanh Hoá). Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ đầu. Năm 1420, ông phá tan giặc ở Quan Du (Quan Hoá – Thanh Hoá) ; năm 1424, cầm quân vào Nghệ An, đánh Khả Lưu rồi cùng các tướng khác làm chủ Nghệ An. Năm 1426, cùng Lưu Nhân Chú, ông đánh chiếm lại thành Xương Giang (Bắc Giang) được phong Thiếu úy. Khi viện binh nhà Minh do Liễu Thăng chỉ huy kéo sang, ông lại được cử cùng Lưu Nhân Chú phục quân ở ải Chi Lăng (Lạng Sơn). Quân giặc qua Chi Lăng bị phục binh của ta đánh tan, Liễu

Thăng bị chém. Viện binh của giặc hoàn toàn bị đánh bại.

Ngày toàn thắng, ông được phong công thần, Huyện Thượng hầu. Khi Lê Thái Tổ mất, ông được phong Tư đồ giúp vua mới. Khi giữ chức Tể tướng, ông có ý chuyên quyền, độc đoán, giết hại nhiều công thần nên bị triều thần ghét bỏ. Năm 1437, Lê Thái Tông cách chức ông, sau đó, tịch thu toàn bộ tài sản của gia đình ông, bắt ông phải tự tử.

Mãi đến năm 1453, Lê Nhân Tông mới hoàn lại chức tước, tự do cho gia đình ông ; và năm 1484, Thánh Tông truy tặng ông chức Thái bảo, Cảnh quốc công.

VÕ THỊ SÁU

(1935 – 1953)

Võ Thị Sáu chính tên là Nguyễn Thị Sáu, sinh năm 1935 tại làng Đất Đỏ, tỉnh Đồng Nai.

Mới 12 tuổi, chị Sáu đã được người anh trai giác ngộ cách mạng, rồi theo anh trốn lên chiến khu. Năm 14 tuổi, nhận nhiệm vụ, chị trở về hoạt động tại quê nhà, dùng lựu đạn giết chết một tên quan ba Pháp và làm bị thương nhiều tên khác. Sau đó, chị ở lại Bà Rịa điều tra tình hình địch và liên lạc tiếp tế cho chiến khu.



Lần thứ hai, năm 1950, chị lại mang lựu đạn về làng giết Cai tổng Tông, tên tay sai đại gian ác của địch trong vùng. Lần này, chị đã bị giặc Pháp bắt.

Gần ba năm, chúng đã giam giữ chị hết nhà tù này sang nhà tù khác, cùm kẹp, tra tấn rất dã man, đôi khi lại dụ dỗ, mong chị khai báo ra tổ chức và cán bộ của cách mạng. Nhưng trước sau, chị kiên gan chịu đựng, không để lộ bí mật cách mạng. Cuối cùng, kẻ thù đã xử bắn chị tại Côn Đảo.

Chị ra pháp trường với nụ cười chiến thắng. Không chịu để kẻ thù bịt mắt, người con gái miền Đất Đỏ hiên ngang nhìn thẳng vào nòng súng của kẻ thù, hô vang trước khi ngã xuống :

– Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất muôn năm !

– Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn năm !

Mộ chị nay đặt tại nghĩa trang Hàng Dương trên Côn Đảo.

Chị đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang*.

NGUYỄN PHONG SẮC

(1902 – 1931)

Ông tên thật là Nguyễn Văn Sắc, sinh năm 1902 tại làng Bạch Mai (nay là phố Bạch Mai), quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.



Sau khi tốt nghiệp Trường Bưởi (nay là Trường Chu Văn An), ông ra làm Thư kí ở Sở Tài chính Đông Dương. Về sau, bất bình trước thái độ đối xử khinh miệt người Việt Nam của chủ Pháp, ông xin thôi việc về dạy học ở Trường Thăm lư Long. Ở đây, Nguyễn Phong Sắc tiếp xúc với nhiều người yêu nước và sách báo tiến bộ, cách mạng, hằng hái

tham gia các phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu, để tang Phan Châu Trinh.

Năm 1926, Nguyễn Phong Sắc là một trong số những người tham gia xây dựng chi bộ *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* ở Hà Nội. Tháng 9 – 1928, ông được bầu vào kỳ bộ Bắc Kỳ của *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*, trực tiếp làm Bí thư tỉnh bộ Hà Nội. Tháng 3 – 1929, trong cuộc họp thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội), ông được công nhận là đảng viên của chi bộ.

Ngày 17-6-1929, tại số nhà 312 phố Khâm Thiên Hà Nội, *Đông Dương Cộng sản đảng* tuyên bố thành lập, Nguyễn Phong Sắc được bầu là Ủy viên Trung ương lâm thời, và đã góp phần tích cực vào việc xây dựng và phát triển phong trào cách mạng ở Trung Kỳ, đặc biệt ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Sau ngày hợp nhất và thành lập *Đảng Cộng sản Việt Nam* (3-2-1930), Nguyễn Phong Sắc được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Trung ương lâm thời, trực tiếp chỉ đạo Xô viết Nghệ – Tĩnh. Sau Hội nghị Trung ương Đảng tháng 10-1930, Đảng lấy tên là *Đảng Cộng sản Đông Dương*. Nguyễn Phong Sắc được trúng cử vào Ban chấp hành Trung ương và được phân công làm Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ.

Ngày 3-5-1931, do có bọn phản động báo, Nguyễn Phong Sắc đã bị mật thám Pháp bắt tại ga Hàng Cỏ. Ít lâu sau, chúng bí mật thủ tiêu ông.

NGUYỄN SINH SẮC

(1863 – 1929)

Ông còn có tên là Nguyễn Sinh Huy, quê ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.



Ông đỗ Phó bảng năm 1901, làm quan ở Kinh thành Huế, rồi được bổ nhiệm vào giữ chức Tri huyện Bình Khê (Bình Định). Trong thời gian ở Bình Khê, ông đã nhiều lần chống lại thái độ hách dịch, độc đoán của tên Công sứ Pháp tỉnh Bình Định nên bị chúng cách chức. Năm 1927, ông vào Sài Gòn sinh sống bằng nghề Đông y, có thời gian vào

làm trong đồn điền cao su. Để tiện việc theo dõi kiểm soát, thực dân Pháp buộc ông phải lưu trú tại Cao Lãnh (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Tại đây, ông tiếp tục hành nghề Đông y, và giữ mối liên lạc với các chí sĩ yêu nước bị thực dân “an trí” ở các địa phương miền Nam.

Năm 1929, ông mất tại Cao Lãnh. Mộ ông được nhân dân hết sức bảo vệ suốt trong thời gian hai cuộc kháng chiến chống Pháp – Mĩ. Nơi đây đã được tu tạo thành một di tích lịch sử.

VÕ TÁ SẮT

(Thế kỉ XVIII)

Võ tướng của nhà Lê. Ông là người huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh), làm Trấn thủ Sơn Nam thời Cảnh Hưng. Năm 1748, sau khi bị thất bại ở Bắc sông Hồng, Nguyễn Hữu Cầu đem quân chạy vào Sơn Nam (Nam Định – Thái Bình). Võ Tá Sắt đem quân đi đánh, chẳng may bị đạn bắn vào mắt. Ông lấy tay móc mắt ra nuốt rồi tiếp tục chỉ huy chiến đấu. Quân sĩ khâm phục, do đó có câu “gan Thạch Hà”. Dòng họ Võ Tá có nhiều người làm võ tướng thời đó.

HOÀNG SÂM

(1915 – 1968)

Ông chính là Trần Văn Kỳ, sinh năm 1915 trong một gia đình nghèo

ở làng Lệ Sơn, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình.

Từ năm 1927 ông tham gia hoạt động cách mạng, năm 1933 gia nhập *Đoàn thanh niên cộng sản Đông Dương*, rồi được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương*. Từ năm 1934 đến năm 1936, ông hoạt động ở nước ngoài, năm 1937 về nước, tham gia Tỉnh uỷ Cao Bằng, năm 1938 được Đảng giao nhiệm vụ củng cố các đường dây liên lạc ở biên giới Việt Nam – Trung Quốc. Năm 1940 ông làm Tỉnh uỷ viên liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng, Đội trưởng đội võ trang của Tổng bộ Việt Minh trong vùng núi Pắc Bó, năm 1942 Tỉnh uỷ viên tỉnh Bắc Cạn. Năm 1944, ông làm Đội trưởng đầu tiên, rồi Đại đội trưởng đội *Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân* chỉ huy các trận Phay Khắt, Nà Ngân... Trong cao trào kháng Nhật, ông đã tham gia xây dựng và bảo vệ Khu giải phóng Việt Bắc, chỉ huy đánh Nhật ở Bắc Cạn và Thái Nguyên. Tháng 8-1945, Cách mạng tháng Tám thành công, ông là Uỷ viên Quân uỷ hội và được giao nhiệm vụ chỉ huy trưởng Khu II; năm 1947, là chỉ huy trưởng Mặt trận Tây tiến, có nhiều công lao trong việc tiêu diệt địch, xây dựng cơ sở phát triển chiến tranh du kích; năm 1948, là chỉ huy trưởng Khu III; từ năm 1952 đến 1954, giữ các nhiệm vụ: Đại đoàn trưởng Đại

đoàn 304 và phái viên của Bộ Tổng tư lệnh đi các chiến dịch. Đầu năm 1955, ông là Phó Chủ tịch Ủy ban quân chính thành phố Hải Phòng. Từ cuối năm 1955 đến khi hi sinh, ông là Tư lệnh nhiều quân khu ; ông đã là Bí thư Quân khu uỷ và Tư lệnh Quân khu III, có công trong việc góp phần xây dựng lực lượng vũ trang và chỉ đạo phát động chiến tranh nhân dân, đánh thắng chiến tranh phá hoại của giặc Mĩ.

Ông là đại biểu Quốc hội, được Quốc hội và Chính phủ tặng nhiều huân chương cao quý và phong quân hàm Thiếu tướng. Ông hi sinh trong khi làm nhiệm vụ, được truy tặng *Huân chương Quân công hạng Nhất*.

TRỊNH SÂM

(1740 – 1782)

Con trưởng của Trịnh Doanh, được phong Thế tử năm 1745, lên thế vị năm 1767, tự phong Nguyên soái, Tổng quốc chính, Tĩnh Đô vương. Trong những năm giữ chức, Trịnh Sâm đã chỉ đạo dẹp hai cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật, Hoàng Văn Chất ; giảm bớt số phủ, huyện ; chấn chỉnh lại hệ thống quan chức ; khảo duyệt các quan v.v... Năm 1774, nhân cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, ông đã sai Hoàng Ngũ Phúc đem quân tiến vào chiếm Phú Xuân, Quảng Nam. Tự phụ với công lao của mình

và của dòng họ, ông đã từng cử sứ sang nhà Thanh xin phong vương nhằm truất bỏ nhà Lê, nhưng không thành. Từ đó, ông lấn áp vua Lê, tự quyết định cả việc thi cử, tiếp đãi sứ thần. Trịnh Sâm cũng là một người giỏi văn thơ. Năm 1782, ông mất, thọ 43 tuổi, 16 năm ở ngôi chúa.

NGÔ THÌ SĨ

(1726 – 1780)

Ông tự là Thế Lộc, hiệu là Ngô Phong, quê ở Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Năm 1766 ông đỗ Hoàng giáp, nhưng trước đó, năm 1756 đỗ Cống sĩ, đã vào làm việc ở phủ Chúa Trịnh, tuỳ giảng cho Thế tử Trịnh Sâm. Trải qua các chức Đốc đồng Thái Nguyên, Hiến sát Thanh Hoá, Tham chính Nghệ An. Năm 1772 ông bị vu oan cách hết chức tước, về làm dân, chịu lao dịch. Năm 1775, ông được phục chức làm Hiệu lí ở viện Hàn lâm, Sử quán, rồi làm Đốc trấn Lạng Sơn (1777) ; mất ở nhiệm sở.

Ngô Thì Sĩ hoạt động chính trị rất nhiệt thành, có tâm huyết. Ông thẳng thắn phê phán những điều sai trái của những quan chức tham bạo, kém năng lực. Ông có nhiều bản điều trần xin chấn chỉnh thuế khoá, khuyến nông và sửa đổi việc học. Những năm làm việc ở Lạng Sơn,

ông đã cố gắng ổn định tình hình địa phương, dân chúng được an cư.

Ngô Thì Sĩ là một nhà văn hoá, dạy học và tổ chức nhiều sinh hoạt văn hoá. Ở Thanh Hoá, ông khai thác núi Bàn A dựng chòi xem bóng và lập hội “Quan lan sào”, tự mình làm hội trưởng. Ở Lạng Sơn, ông đặt doanh Lộc Mã, dựng đình Kinh Lược, sửa sang động Song Tiên, phát hiện Lạng Sơn có cảnh đẹp. Đặc biệt, ông khai thác động Nhị Thanh, tạo dựng thành một khu vực gồm nhiều công trình văn hoá, có đền Tam Giáo, ao Nhất Bích, đình Duyệt Quân, tổ chức những đêm ca hát, những buổi đàm đạo. Động Nhị Thanh trở thành một thắng tích.

– Về sử học, Ngô Thì Sĩ biên soạn các bộ : *Việt sử tiêu án*, *Đại Việt sử kí tiền biên*, một phần *Đại Việt sử kí tục biên*.

– Về chính sự, ông viết các tập *Khoa sở tập biên*, *Sách chế khảo tập*, *Bảo chương hoành mô*, gồm những ý kiến cải cách chính trị và giáo dục.

– Về văn học, Ngô Thì Sĩ viết : *Anh ngôn thi tập*, *Anh ngôn phú tập*, *Quan lan sào tập*, *Ngọ Phong văn tập*, *Khuê ai lục*.

NGUYỄN CHU SĨ

Một thủ lĩnh nghĩa quân trước thời Hai Bà Trưng.

Ông người vùng Bích Uyển (Đông Triều), căm thù quân đô hộ tàn bạo, quyết định chiêu mộ trai tráng luyện tập, chuẩn bị chiến đấu. Tô Định được tin, cho quân đến đánh. Hai bên đánh nhau nhiều trận, cuối cùng thế yếu, ông giải tán quân đội. Ông lặn lội đến Chu Diên, gặp người cậu là Phạm Công trốn ở đây, hai người bàn nhau mưu đại sự. Một tháng sau, ông xin về Hải Dương mộ thêm quân. Số quân của ông tăng lên hàng ngàn người. Ông chọn hơn một trăm người làm nòng cốt, chia thành hai đội tả hữu. Sau đó, nghĩa quân làm lễ tế cờ, xuất binh. Quân Hán kéo đến đàn áp nhưng bị nghĩa quân đánh bại. Hàng trăm tên giặc bị giết cùng hai viên tướng. Tô Định huy động một lực lượng lớn đến đàn áp. Giặc vây bốn mặt, bấy giờ Phạm Công cũng chết bệnh. Quân ta chiến đấu quyết liệt, nhưng không đánh nổi. Giặc lại ra lệnh ai bắt được ông sẽ thưởng Vạn hộ hầu. Ông phải lên ngựa, cầm kiếm cùng 10 gia thân xông vào quân giặc, phá vòng vây chạy. Quân giặc ô ạt đuổi theo. Ông chạy đến sông Nguyệt Đức (Bắc Ninh), biết không thoát được, đã nhảy xuống sông tự vẫn. Dân làng đã lập đền thờ ông để tỏ lòng thương nhớ. Về sau, vua Trần Dụ Tông đã truy phong ông là Chu Sĩ đại vương.

NHỮ BẢ SĨ

(1788 – 1867)

Ông tự là Nguyễn Lập, hiệu Đạm Trai, quê gốc ở làng Hoạch

Trạch (Hải Dương), dời vào ở làng Cát, xã Cát Xuyên, tổng Chương Sơn (Hoàng Cát, Hoàng Hoá, Thanh Hoá), là học trò Tiến sĩ Phan Bảo Định, người Hà Tĩnh. Ông đỗ cử nhân năm 1821, làm quan Tri huyện, viên ngoại lang, thăng Đốc học Thanh Hoá. Năm 1830, ông bị vu cáo, phải cách chức, kết án trăm giam hậu⁽¹⁾, rồi được thả. Năm 1833, ông phải đi hiệu lực ở Quảng Đông (Trung Quốc), về nước được phục hồi chức vụ, nhưng ông nhất định cáo quan, mở trường dạy học ở quê nhà. Năm 78 tuổi, ông còn đi vãng vào Nghệ An mưu việc chống Pháp với các sĩ phu tỉnh bạn, việc chưa xong thì mất. Con cháu và học trò ông đều noi gương ông, tham gia chống Pháp.

Nhữ Bá Sĩ là một thầy giáo có uy tín. Trường học của ông bên bờ sông Nghi, nên gọi là Nghi Am. Ông soạn cuốn *Nghi Am học thức*, nêu rõ điều lệ, thể thức thầy trò. Nhiều sách của ông có tính chất giáo khoa, được học sinh sử dụng như *Đạm Trai thi khoá*, *Vĩnh tự bát pháp* (Tám cách viết chân lấy chữ “vĩnh” mà phân tích). Ông rất tôn trọng học sinh.

Sách *Phi điều nguyên âm* của ông có một số ý kiến về lí luận văn học. Ông cũng viết một số

truyện kí lịch sử, trong đó có *Truyện Triệu Ẩu*. Ông còn là tác giả tập *Việt sử tam bách vịnh* gồm 308 bài thơ vịnh sử từ Hùng Vương đến sau này. Ông phê phán các tác giả Trung Quốc có tư tưởng nước lớn, coi thường văn hiến nước ta.

ĐẶNG ĐỨC SIÊU

(1750 – 1810)

Ông là người huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện Hoài Nhơn – Bình Định). Thuở nhỏ, ông trọ học ở huyện Hương Tràm, Thừa Thiên, đỗ Hương tiến năm 1766, làm việc ở Viện Hàn lâm thời Nguyễn Phúc Thuần. Quân Trịnh, quân Tây Sơn đánh chiếm Phú Xuân đều mời ông ra giúp, nhưng ông tránh vào tận miền trong, mở trường dạy học, giữ lòng trung với chúa Nguyễn. Sau đó, tìm đến giúp Nguyễn Ánh, làm việc ở Trung doanh tham mưu, theo dõi các việc văn thư, điển lễ. Gia Long lên ngôi, cử ông làm Phụ đạo, rồi Thượng thư Bộ Lễ.

Đặng Đức Siêu sở trường về văn Nôm, làm các bài văn tế cho Gia Long tế Võ Tánh, Ngô Tông Chu, Bá Đa Lộc. Bút pháp vững vàng, văn phong hùng hồn, lưu loát. Ông xứng đáng là cây bút xuất sắc trong làng văn Nôm ở miền Nam cuối thế kỉ XVIII. Ngoài ra, ông còn có bài

(1) Trảm giam hậu : kết án chém, nhưng chưa chém còn để triều đình xét lại.

Hồi loan khởi ca, ca ngợi việc Gia Long khôi phục cơ nghiệp và dựng lên vương triều mới.

NGUYỄN VĂN SIÊU

(1799 – 1872)

Nhà thơ, nhà nghiên cứu, quan chức của triều Nguyễn. Ông tự là Tồn Ban, hiệu là Phương Đình, quê ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội). Ông là bạn thân của Cao Bá Quát. Năm ông 26 tuổi đỗ thứ hai kì thi Hương, 10 năm sau đỗ Phó bảng. Ông đã trải qua các chức Thị giảng học sĩ, Phó sứ sang Trung Quốc (thời Thanh), Án sát Hà Tĩnh, Án sát Hưng Yên. Năm 1854, ông xin nghỉ quan về quê nhà dạy học.

Tác phẩm của ông về nghiên cứu Văn, Sử, Địa có *Phương Đình dư địa chí*, *Chư sử khảo thích*, *Phương Đình tuý bút lục*. Về sáng tác văn học có *Phương Đình thi loại*, *Phương Đình văn loại*. Những sáng tác văn học của ông có giá trị khoa học cao, nêu cao ý thức tự hào về quê hương, đất nước.

TRƯƠNG HÁN SIÊU

(? – 1355)

Nhà văn, nhà chính trị nổi tiếng thời Trần. Ông quê ở làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh (Yên Khánh – Ninh

Bình), tự là Thăng Phủ. Ông là người học giỏi nổi tiếng, được Trần Hưng Đạo nuôi làm môn khách.

Năm 1308, ông mới vào làm việc ở Hàn lâm viện, sau đó được thăng chức Hành khiển. Năm 1339, thăng Môn hạ sảnh Hữu ti lang trung. Năm 1341, ông cùng Nguyễn Trung Ngạn biên soạn bài *Hoàng triều đại điển* và bộ *Hình thư*. Năm 1342, ông được thăng Tả ti lang trung, kiêm Kinh lược sứ Lạng Giang, năm 1351 thăng Tham tri chính sự. Hai năm sau, quân Champa vào đánh phá Hoá Châu, mặc dù ông đã già, năm 1354 vua Trần vẫn cử thống lĩnh quân Thần Sách vào trấn thủ Hoá Châu. Vùng biên giới phía nam trở lại yên tĩnh, ông xin trở lại kinh thành, chẳng may bị ốm nặng và mất trên đường về. Trương Hán Siêu không chỉ là người giỏi chính sự mà còn nổi tiếng về thơ văn và bài bác dị đoan. Vua Trần rất quý trọng, luôn gọi ông là thầy mà không gọi tên. Bài *Bạch Đằng giang phú* nổi tiếng của ông còn lưu truyền đến ngày nay. Năm 1363, vua Trần đã truy phong ông chức Thái phó và cho thờ ở Văn Miếu.

ĐÀO CÔNG SOẠN

(1381 – 1458)

Ông tự là Tân Khánh, quê làng Thiện Phiến (huyện Tiên Lữ,

Hung Yên). Ông đỗ đầu kì thi năm 1426, đảm đương nhiều trọng trách. Năm 1429, làm Tham tri Đông Đạo, năm 1435 làm việc ở Thăm hình viện kiêm Thượng thư Bộ Lễ, năm 1449 làm Nhập nội đại hành khiển kiêm Tri tam quán sự.

Ông có tài về ngoại giao, ba lần sang sứ nhà Minh, vào các năm 1429, 1436, 1444. Những lần sứ nhà Minh sang ta, triều đình giao cho ông việc ứng đối. Ông cũng được theo dõi, giải quyết các vấn đề biên giới. Năm 1456, ông được vua giao đi Thái Nguyên giám định bờ cõi mặc dù tuổi đã cao.

Ông được phân công theo dõi về mặt văn hoá, hầu giảng ở toà Kinh diên, trông coi ba quán là : Nho Lâm quán, Tú Lâm quán, và Sùng Văn quán.

Có ba bài thơ của ông được chép trong *Toàn Việt thi lục*, Phan Huy Chú khen “lời thơ thanh thoát, ý tứ dồi dào”.

TRẦN XUÂN SOẠN

(1849 – 1923)

Trần Xuân Soạn người làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, năm 18 tuổi đã phải đi lính thay cho con trai một nhà giàu. Ông có mặt trong nhiều

trận tiêu trừ thổ phỉ ở vùng núi và trung du Bắc Bộ, dưới quyền chỉ huy của Tôn Thất Thuyết. Trong chiến đấu, ông tỏ ra rất can đảm. Tôn Thất Thuyết đã điều ông về Huế trao cho chức Đề đốc kinh thành, đặc trách huấn luyện đội quân Phấn Nghĩa để chuẩn bị đánh Pháp.

Sau khi kinh thành thất thủ (1885), ông cùng Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra sơn phòng Hà Tĩnh, rồi được cử về chỉ đạo phong trào Cần vương chống Pháp ở Thanh Hoá. Ông đã cùng với các sĩ phu yêu nước trong tỉnh chủ trương xây dựng cứ điểm Ba Đình ở Nga Sơn để trấn giữ cửa ngõ miền Trung. Sau đó, ông được phân công trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hoá (nay là Vĩnh Lộc) để hỗ trợ mặt ngoài cho Ba Đình và Mã Cao. Ba Đình và Mã Cao nối nhau thất thủ cuối năm 1886, Trần Xuân Soạn cùng Hà Văn Mao rút về Điền Lư, huyện Bá Thước dự định dựa vào núi rừng hiểm trở để xây dựng lại phong trào. Ít lâu sau, ông đã tìm đường sang Trung Quốc gặp Tôn Thất Thuyết bàn việc xin Trung Quốc viện trợ. Việc không kết quả, bản thân ông cũng bị mắc kẹt không về nước tiếp tục chỉ đạo và tham gia chống Pháp được, ông đành sống lưu vong ở Trung Quốc bên cạnh Tôn Thất Thuyết, rồi mất ở thị trấn Thiều Châu ngày 17-12-1923.

Gia đình Trần Xuân Soạn là một gia đình yêu nước bất khuất. Giặc đã từng cho đào mộ cha ông, lấy xương xếp giữa đường đe dọa thiêu huỷ để làm áp lực buộc ông đầu thú, nhưng ông vẫn không hề nao núng. Em trai của ông là Trần Xuân Huấn hi sinh trong phong trào Cần vương, con trai thứ hai của ông là Trần Xuân Kháng cũng tham gia tích cực phong trào chống Pháp, rồi bị địch bắt giam, quản thúc.

HUỲNH PHÚ SỔ

(1919 – 1947)



Ông quê ở làng Hoà Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc huyện Phú Tân, tỉnh An Giang). Còn nhỏ tuổi, ông đã bỏ nhà cùng vài người thân leo lên nhiều ngọn núi trong vùng, tự cho mình được Phật giao cho hành đạo và lập nên đạo phái *Phật giáo Hoà Hảo*. Ngày 18-5-1939, Huỳnh Phú Sổ được tôn là Giáo chủ, năm ông mới 21 tuổi.

Giáo lí của đạo Hoà Hảo vay mượn từ các học thuyết của Phật Thích Ca, Bửu Sơn Kỳ Hương v.v... Ông chủ trương không xây chùa, tạc tượng, đúc chuông ; thuyết giảng ở nhiều nơi. Những vấn đề tôn giáo phổ thông được ông ứng khẩu bằng thể thơ lục bát, ngữ ngôn dễ nhớ, được người đời gọi là “sấm giảng”. Đạo của ông chủ trương mỗi tháng ăn chay 4 ngày : ngày đầu cho Tổ quốc, ngày thứ hai cho Phật, ngày thứ ba cho đồng bào, ngày thứ bốn cho bản thân. Ông lại cũng dùng cách thuyết pháp “phù phép” để chữa bệnh. Chính quyền thực dân tìm cách ngăn trở ông “hành đạo”, buộc ông lưu trú tại Sa Đéc (thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay), rồi lại quản thúc ở Cần Thơ. Đầu năm 1943, phát xít Nhật bắt cóc ông đưa về Sài Gòn.

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông tham gia các hoạt động yêu nước của Việt Minh, lập *Việt Nam Phật giáo liên hiệp hội*, rồi chuyển sang lập “Mặt trận quốc gia liên hiệp” (20-4-1946) “Việt Nam dân chủ xã hội Đảng” (21-9-1946). Sau đó ông ra chiến khu tham gia Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ với chức vụ Ủy viên đặc biệt.

Đầu năm 1947, ông về Long Xuyên tham gia giải quyết những xung đột nội bộ trong các lực lượng kháng chiến tại miền Tây Nam Bộ và mất tại Đốc Vàng ngày 16-4-1947.

NGÔ VĂN SỞ

(? – 1795)

Danh tướng của khởi nghĩa Tây Sơn. Ông vốn gốc họ Ngô ở Trảo Nha, huyện Thiên Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh), sau dời vào huyện Bình Khê, phủ Quy Nhơn (Tây Sơn, Bình Định). Ông là học trò của võ sư Ngô Mạnh. Cuối năm 1787, Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân được Nguyễn Huệ cử làm Tham tán quân vụ cùng Vũ Văn Nhậm kéo quân ra Bắc hà diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Khi Vũ Văn Nhậm tỏ ý chuyên quyền, bị Nguyễn Huệ giết, ông được giao quyền cai quản Bắc hà. Phối hợp với Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, ông đánh bại các thế lực Lê – Trịnh (Hoàng Viết Tuyển ở Hoàng Giang, Sơn Nam ; Trần Quang Châu, Lê Ban ở Kinh Bắc), nhanh chóng ổn định tình hình ở Bắc hà. Bọn Lê Chiêu Thống trốn chạy khỏi Thăng Long sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh. Cuối năm 1788, 29 vạn quân Thanh kéo sang xâm lược. Ngô Văn Sở theo ý kiến của Ngô Thì Nhậm tổ chức cuộc rút lui chiến lược, lập phòng tuyến Tam Điệp – Biện Sơn (Ninh Bình – Thanh Hoá). Đầu năm 1789, trong dịp tết Kỉ Dậu, dưới sự lãnh đạo của Quang Trung, Ngô Văn Sở chỉ huy một cánh quân đánh quân Thanh, góp phần lập nên chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa.

Năm 1790, Ngô Văn Sở cầm đầu một phái đoàn đưa “giả vương”. Phạm Công Trị sang nhà Thanh. Từ năm 1790 – 1792, ông làm Đô đốc thuỷ quân cùng với Lê Văn Nhâm đánh lại bọn hải phi ở Biển Đông. Thời Quang Toản làm vua, Ngô Văn Sở phụ trách công việc Bắc thành. Năm 1795, ông bị triệu về Phú Xuân, bị quyền thần Vũ Văn Dũng giết hại.

SƠN TINH

Một nhân vật huyền thoại thời Hùng Vương. Truyền rằng, ông nhà nghèo, nhưng nhờ cứu được công chúa con vua Thuỷ Tề thoát chết nên được tặng một chiếc gậy thần, ước gì được nấy. Bấy giờ, Hùng Vương thứ 18 có cô con gái Mị Nương xinh đẹp. Vua giao ước ai đủ đức tài được kén làm rể. Tin đó truyền đi các nơi. Một hôm, có hai người lạ mặt đến quỳ lạy trước sân xin cầu hôn công chúa. Một trong hai người đó là Sơn Tinh, còn người kia tự xưng là Thuỷ Tinh. Hùng Vương thấy cả hai đều xứng đáng, bèn phán rằng : "Ngày mai, ai đem voi 9 ngà, gà 9 cựa, ngựa 9 hồng mao đến trước, sẽ được lấy công chúa". Hai người lạy tạ, ra về. Sáng hôm sau, nhờ gậy thần, ông đến trước với đủ đồ sính lễ, rước công chúa về. Thuỷ Tinh đến sau, biết sự việc đã xảy ra vô cùng tức

giận, bèn dâng nước tràn ngập, sai ba ba, thường luông, quái vật đánh đuổi Sơn Tinh, đòi công chúa. Nhưng nhờ gây thân, nước dâng đến đâu, núi cao đến đấy. Ông lại cùng nhân dân lấy tre làm rào chắn, dùng nỏ bắn quái vật, khiến chúng chạy hết. Thủy Tinh đành phải rút về. Vùng núi trở lại yên bình. Về sau, nhân dân lập đền thờ ông, tôn ông làm thần núi Tản Viên.

SƠN TỐT, TRẦN LÂM

(Thế kỉ XIX)

Hai thủ lĩnh phong trào nông dân khởi nghĩa ở Ba Xuyên. Sơn Tốt là thổ mục phủ Ba Xuyên, người Khơ-me, từng giữ chức quản cơ trong quân đội triều đình. Bất bình với chính sách “đồn điền” của triều đình, tạo điều kiện cho bọn quan quân và địa chủ đến Ba Xuyên chiếm đoạt ruộng đất, ông đã tập hợp nhân dân Ba Xuyên, trong đó có Trần Lâm là người Kinh, nổi lên chống lại. Đầu năm 1841, Sơn Tốt tiến đánh huyện lỵ Vĩnh Định (ấp Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ), rồi tiến đánh phủ thành Ba Xuyên. Sơn Tốt hi sinh, Trần Lâm tiếp tục chỉ huy nghĩa quân đánh tan quân triều đình. Thừa thắng, Trần Lâm tiến đánh Sóc Trăng và Trà Lâm. Triều đình phải cử nhiều tướng giỏi như Nguyễn Tiến Lâm, Nguyễn Tri Phương vào đánh dẹp. Tháng 2 – 1842, lực lượng

nghĩa quân bị đánh tan, Trần Lâm hi sinh.

LÊ HỒNG SƠN

(1899 – 1933)

Ông chính tên là Lê Văn Phan, quê làng Xuân Hồ, nay thuộc xã Nam Hoà, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, xuất thân trong một gia đình nhà Nho có tinh thần chống Pháp.

Năm 1919, ông được Ngô Quảng đưa sang Thái Lan, sau đó sang Quảng Châu (Trung Quốc) với cụ Phan Bội Châu. Năm 1922, chính Lê Hồng Sơn (lúc này lấy tên là Lê Tấn Anh) đã trừ được tên phản bội Phan Bá Ngọc.

Năm 1923, cùng với một số thanh niên Việt Nam yêu nước, Lê Hồng Sơn lập ra *Tâm tâm xã*. Năm 1924, ông vào học Trường quân sự Hoàng Phố khoá đầu. Năm 1925, *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* thành lập, Lê Hồng Sơn được tham gia ngay tổ chức này. Ông là một trong những thành viên đầu tiên của nhóm bí mật (*Cộng sản đoàn*) do Nguyễn Ái Quốc lãnh đạo. Ông tham gia tổ chức xuất bản tờ báo *Thanh niên* và cùng với Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện cho cán bộ để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Ông cũng là thành viên của *Hội liên hiệp các dân tộc bị*

áp bức ở Á Đông thuộc Bộ Phương Đông của *Quốc tế cộng sản* và là ủy viên “chương ấn” (giữ con dấu) của chi hội Việt Nam.

Năm 1927, Lê Hồng Sơn bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam. Cuối năm đó được thả, ông về Hương Cảng tiếp tục hoạt động cho Tổng bộ *Việt Nam Cách mạng thanh niên*.

Những năm 1929 và đầu 1930, Lê Hồng Sơn là một trong số những người đã tích cực giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản vào ngày 3-2-1930.

Sau hội nghị, Lê Hồng Sơn được Đảng phân công ở lại hoạt động trong chi hội Việt Nam của *Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông*.

Tháng 11-1931, bị Nguyễn Thế Nghiệp (một lãnh tụ của *Việt Nam quốc dân đảng*) mật báo với chính phủ Tưởng Giới Thạch, ông đã bị bắt giam với lí do hoạt động cộng sản. Nhờ cụ Hồ Học Lãm can thiệp, tướng Long Vân đã thả ông, nhưng trục xuất ra khỏi Trung Quốc.

Ông phải qua Miến Điện và sang Thái Lan tìm bắt liên lạc với các cán bộ cách mạng Việt Nam đang hoạt động ở đây ; sau đó lại qua Trung Quốc liên lạc với Đảng bạn, bàn việc thành lập một Ban viện

trợ cách mạng Đông Dương để chuẩn bị cho việc phục hồi phong trào cách mạng trong nước.

Ngày 26-9-1932, ông bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giao cho nhà đương cục Pháp. Chúng đưa ông về giam ở nhà lao Vinh cuối năm 1932. Biết ông là người đã cùng Phạm Hồng Thái mưu sát Toàn quyền Meclanh (Merlin) năm 1924, toà án Nam triều đã kết án tử hình.

Ngày 15-2-1933, bọn cầm quyền Nghệ An đã đưa Lê Hồng Sơn về xử bắn tại quê nhà làng Xuân Hồ, huyện Nam Đàn.

NGUYỄN SƠN (1908 – 1956)

Chính tên là Vũ Nguyên Bác, quê làng Kiều Kị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc thành phố Hà Nội).



Lúc nhỏ, ông học Trường Bưởi Hà Nội (tức Trường Trung học phổ thông Chu Văn An ngày nay).

Có tinh thần yêu nước, ông sớm hướng về cách mạng. Năm 1924, sau tiếng vang của quả bom Sa Diện (Quảng Châu – Trung Quốc), ông đã liên hệ với tổ chức để sang Thái Lan, từ đó đi Quảng Châu.

Tại Quảng Châu, Nguyễn Sơn đã tiếp xúc với các thanh niên yêu nước Việt Nam hoạt động trên đất Trung Quốc bấy giờ và được đưa vào tổ chức *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*, tổ chức tiền thân của *Đảng Cộng sản*, do Nguyễn Ái Quốc thành lập (6-1925).

Sau đó, ông được cử đi học Trường quân sự Hoàng Phố (Quảng Châu), học xong được cử vào quân đội Quốc dân đảng hoạt động. Khi Tưởng Giới Thạch phản bội cách mạng, tàn sát hàng loạt những người cách mạng và cộng sản (4-1927), ông tham gia Hồng quân Trung Hoa đi “Vạn lý trường chinh”.

Sau đó, ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp.

Lúc đầu, ông được phân công làm Tư lệnh Liên khu V (Nam Trung Bộ), sau chuyển ra làm Tư lệnh Liên khu IV kiêm Bí thư Liên khu uỷ Liên khu IV (gồm ba tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và phân khu Bình – Trị – Thiên).

Ở những nơi trên, ông đã góp phần to lớn vào việc xây dựng, đào tạo lực lượng chiến đấu chính quy và tự vệ cho những năm đầu của cuộc kháng chiến.

Năm 1949, Nguyễn Sơn được Nhà nước phong quân hàm Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam; năm 1950 được cử sang Trung Quốc công tác, được nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa phong hàm Thiếu tướng. Bị bệnh nặng, ông trở về nước điều trị và mất năm 1956 tại Hà Nội.

Nguyễn Sơn còn viết nhiều tài liệu phổ biến các tri thức quân sự với bút danh Lam Phong, Ngọc Anh, Hồng Thuỷ.

VÕ LIÊM SƠN

(1888 – 1949)



Ông sinh năm 1888 tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, sinh trưởng trong một gia đình Nho

học có truyền thống yêu nước. Năm 1911, ông đỗ Thành chung tại Trường Quốc học Huế, được bổ làm giáo học ; năm 1912 đỗ Cử nhân Hán học. Trong khi làm Tri huyện Duy Xuyên (Quảng Nam), ông đã bị cách chức vì cự lại tên chủ thương chính người Pháp, sau đó về Huế dạy Hán văn và Việt văn ở Trường Quốc học.

Năm 1927, *Đảng Tân Việt* ra đời, Võ Liêm Sơn đã gia nhập tổ chức này, hoạt động trên lĩnh vực văn hoá. Những tác phẩm chủ yếu của ông được xuất bản trong thời kỳ này (*Hài văn mang nội dung châm biếm, đả kích chế độ quan lại ; Duyên thơ, Cô lầu mộng, Bức thư gửi chị Liên Tâm*).

Năm 1930, ông là một trong những thân sĩ đầu tiên đến với Đảng. Trong cao trào 1930 – 1931, ông và người con cả bị thực dân Pháp bắt giam. Sau khi ra tù, ông chuyển gia đình vào Phan Rang để dễ hoạt động. Từ đó đến trước Cách mạng tháng Tám (1945), ông đi sâu vào lĩnh vực văn hoá, lập ra *Tân văn nghệ tùng thư* tuyên truyền yêu nước.

Khi chính phủ bù nhìn thân Nhật của Trần Trọng Kim được thành lập (3-1945), Võ Liêm Sơn kiên quyết từ chối hợp tác. Ông tham gia phong trào Việt Minh, lãnh

đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Phan Rang.

Kháng chiến bùng nổ, ông về Hà Tĩnh hoạt động ở quê nhà.

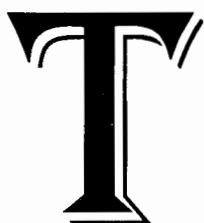
Năm 1948, ông được bổ nhiệm Ủy viên hành chính kiêm Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Liên khu IV. Cũng năm đó, đi dự Hội nghị văn hoá toàn quốc tại Việt Bắc, ông đã gặp và xướng hoạ thơ rất tâm đắc với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tập thơ *Ngắm non Hồng* của ông ra mắt bạn đọc năm 1957.

NGUYỄN THỊ SUỐT

(1906 – 1968)

Mẹ Suốt quê ở Bảo Ninh, Quảng Bình, là người chuyên trách việc chở dò đưa bộ đội qua sông Nhật Lệ thời kỳ chiến tranh chống Mỹ.

Trong những ngày tháng giặc Mỹ leo thang chiến tranh, bắn phá ác liệt ở các trục lộ, các bến giao thông, nhất là trên “con sông huyết mạch” Nhật Lệ, Mẹ đã dũng cảm chèo dò chuyên chở bộ đội, hàng hoá, vũ khí từ bờ bắc sang bờ nam, trung bình mỗi năm 1400 chuyến dò. Ngày 13-10-1968 trong trận bắn phá ác liệt của máy bay địch, Mẹ Suốt đã hi sinh. Năm 1967, Mẹ đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.



ĐÌNH VĂN TẢ

(1601 – 1680)

Ông người làng Hàm Thượng, huyện Cẩm Giàng (Hải Dương). Thời trẻ, tính phóng khoáng nên có lần ông bị nhà cầm quyền bắt giam. Một hôm, đi qua nơi binh lính tập bắn, ông cười chê là bất tài. Viên chỉ huy gọi ông vào bắn thử, cầm súng bắn phát nào trúng đích phát ấy. Viên chỉ huy báo lên cấp trên, ông được tuyển vào quân đội, dần dần thăng lên đến chức Tham đốc. Năm 1658, ông cùng với Đào Quang Nhiều cầm quân chống họ Nguyễn ở Hà Tĩnh được phong Đô đốc đồng tri, tước Lộc quận công. Năm 1667 chúa Trịnh cầm quân đi đánh quân Mạc ở Cao Bằng, ông được giao chỉ huy quân tiên phong đánh thắng ở nhiều nơi, bắt sống Mạc Kính Liễn, đuổi Mạc Kính Vũ, làm chủ Cao Bằng và được giao Trấn thủ châu Thất Tuyền (Lạng Sơn), chặn dư đảng nhà Mạc và được thăng Thiếu bảo, Tả đô đốc. Nhà Thanh bắt họ

Trịnh trả lại Cao Bằng cho nhà Mạc. Năm 1677, ông vâng lệnh chúa đánh chiếm lại Cao Bằng. Khi mất được phong tặng Thái bảo, phong phúc thân.

Tiếng tăm về võ công của Đình Văn Tả vang dậy một thời. Có câu thành ngữ: “Đánh giặc họ Đình, làm quan họ Đặng”. Gia đình ông có truyền thống về võ, con cháu nhiều người là võ tướng.

BÙI DỤC TÀI

(Cuối thế kỉ XV –
nửa đầu thế kỉ XVI)

Người thôn Câu Nhị, xã Câu Lãm (Hải Lăng, Quảng Trị), đỗ Tiến sĩ năm 1502, được cử giữ chức Hàn lâm dưới triều Lê, sau là Tham chính đạo Thanh Hoá. Dưới triều Lê Tương Dực, ông được thăng Tả thị lang Bộ Lại.

Vào thời gian ấy, ở địa phương châu Ô (Quảng Bình, Quảng Trị) sinh hoạt văn hoá chưa phát triển lắm,

Bùi Dục Tài đạt học vấn Tiến sĩ là một trường hợp đáng trân trọng. Ông nổi tiếng là một trí thức ở địa phương. Được giao trách nhiệm điều hành chính sự, ông đã có nhiều thành tích lớn. Đời Lê Chiêu Tông, làm đến Tham tướng. Sách *Ô Châu cận lục* có nhắc đến ông.

ĐOÀN TÀI

(Thế kỉ XVII)

Tổ sư cải tiến nghề tiện gỗ ở Nhị Khê. Quê gốc không rõ, ông đến Nhị Khê làm thợ tiện gỗ để kiếm sống. Nghề tiện ở Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây) có từ lâu, nhưng đến thời Đoàn Tài được cải tiến kĩ thuật, trở thành nghề thủ công mỹ nghệ. Lúc đầu khi mới làm nghề, ông vẫn đào hầm dưới mặt đất để tiện, sau dần cải tiến công cụ đưa hẳn lên trên, làm việc dễ dàng hơn, tiện được nhiều thứ to nhỏ khác nhau, từ cái mâm bông cho đến quân cờ. Nghề tiện được cải tiến, cả dân làng Nhị Khê làm nghề này. Hiện nay dân Nhị Khê vẫn thờ ông làm tổ sư.

NGUYỄN XUÂN TÀI

Một trong những tổ sư nghề mộc chạm. Ông người xã Thạch Thán, huyện Yên Sơn (nay là huyện Quốc Oai, Hà Tây), vốn là thợ mộc lành nghề. Khoảng đầu thế kỉ XVII, ông

sang sống ở Chàng Thôn, huyện Thạch Thất. Chàng Thôn có nghề mộc nổi tiếng từ trước đó khá lâu. Ông Tài sang học tập và cải tiến kĩ thuật đục chạm, góp phần hoàn chỉnh các loại công cụ như : chày, chày, đục bịt, đục vum, đục chéch.

PHẠM TUẤN TÀI

(1905 – 1937)

Ông quê ở Nam Định, làm nghề dạy học. Ông là một trong số những người chủ trương *Nam Đồng thư xã* và cùng Nguyễn Thái Học tham gia sáng lập *Việt Nam Quốc dân đảng*. Sau ông bị thực dân Pháp bắt giam và đày đi Côn Đảo, trong nhà tù ông nghiêng dần về xu hướng xã hội chủ nghĩa, rồi đi hẳn với những người tù cộng sản, hoàn nghênh chính kiến của những người cộng sản.

Năm 1937, ông được tha về, nhưng tới Sở Mật thám Hà Nội thì do bị tra tấn cực hình nên đã không đủ sức đứng dậy. Nằm ở bệnh viện Bạch Mai, ông đã đọc cho người đồng chí tin cẩn của mình là Trần Huy Liệu chép bản *Tuyên cáo đồng chí* nói lên xu thế tất yếu của cách mạng Việt Nam là phải do giai cấp vô sản lãnh đạo mới thành công được. Qua lời *Tuyên cáo* này, ta thấy rõ sự chuyển biến tư tưởng của Phạm Tuấn Tài từ chủ nghĩa yêu nước tư sản sang chủ nghĩa Mác – Lênin.

NGUYỄN TƯỜNG TAM

(1905 – 1963)

Nguyễn Tường Tam quê ở Quảng Nam, nhưng sinh ở Cẩm Giàng, Hải Dương ; học Trường Cao đẳng Mĩ thuật (1925), rồi sang Pháp học, đỗ Cử nhân Khoa học (1930) và nghiên cứu thêm về nghề báo chí, xuất bản ; về nước, dạy ở Trường Thăng Long. Năm sau, Nguyễn Tường Tam sáng lập tuần báo *Phong Hoá*, cầm đầu *Tự lực văn đoàn* ; năm 1936, làm Chủ nhiệm báo *Ngày nay* ; viết văn, lấy hiệu Nhất Linh. Năm 1940, Nguyễn Tường Tam đứng ra lập đảng *Đại Việt dân chính thân Nhật*, bị Pháp lùng bắt phải trốn sang Trung Quốc, rồi bị bắt tại Liễu Châu năm 1942.

Sau Tổng khởi nghĩa 1945, Nguyễn Tường Tam trở về nước, ra báo *Việt Nam* ; tháng 3-1946, được bổ sung vào Quốc hội không thông qua bầu cử và giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong Chính phủ Liên hiệp kháng chiến ; là Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ đi dự Hội nghị Đà Lạt (4-1946). Được cử làm Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ dự Hội nghị Phôngtennoblô (Pháp), Nguyễn Tường Tam đã bỏ nhiệm vụ sang sống lưu vong ở Trung Quốc.

Năm 1951, Nguyễn Tường Tam trở về sống ở Đà Lạt và năm 1956 vào Sài Gòn hoạt động văn hoá, làm

Chủ tịch hội *Văn bút*, ra tờ *Văn hoá ngày nay*, mở nhà xuất bản *Đời nay*, *Phượng Giang*, tái bản một số sách cũ và in thêm một số tác phẩm mới.

Năm 1960, Nguyễn Tường Tam lập *Mặt trận Quốc dân đoàn kết*, sau dính líu vào một âm mưu lật đổ, Ngô Đình Diệm truy tố, nhưng chưa kịp xét xử thì Nguyễn Tường Tam đã uống thuốc độc tự tử (8-7-1963).

Về mặt hoạt động văn học, Nguyễn Tường Tam để lại một số tác phẩm chính : *Nho phong* (1926), *Người quay tơ* (1927), *Gánh hàng hoa* (viết chung với Khái Hưng, 1934), *Đoạn tuyệt* (1936), *Anh phải sống* (viết chung với Khái Hưng, 1937), *Bướm trắng* (1941), *Dòng sông Thanh Thuỷ* (1961), *Viết và đọc tiểu thuyết* (1961)...

TÁM DANH

(1902 – 1976)

Ông chính tên là Nguyễn Phương Danh, quê xã Sơn Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Ông là một trong những con chim đầu đàn của sân khấu cải lương Nam Bộ, người đặt nền móng cho ngành nghệ thuật cải lương cách mạng, có gần 60 năm tuổi nghề.

Vào những năm 20 – 30 của thế kỉ XX, Tám Danh đã xuất hiện ở khắp các gánh cải lương nổi tiếng của Nam Bộ.

Ông đã sáng tạo ra nhiều vai tuồng đặc sắc như Bao Công (trong vở *Bao Công xử án Bàng Quý Phi*), Vương Tư Đồ (trong vở *Phụng Nghi Đình*), Tần Hán (trong vở *Phàn Lê Hoa*)... ; đặc biệt những vai Tề thiên đại thánh (trong vở *Mẫu đơn tiên*) và Công Yên (trong vở *Tứ đồ tường*) do ông sáng tạo ra, đến nay vẫn chưa một nghệ sĩ nào sánh kịp.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, Tám Danh đi theo kháng chiến, vừa làm chiến sĩ, vừa làm nghệ sĩ tại chiến trường Đông Nam Bộ.

Từ sau năm 1954, trải qua cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, ông đã có công xây dựng Đoàn cải lương Nam Bộ, đào tạo lớp diễn viên trẻ, và sau 1975 góp phần xứng đáng vào việc xây dựng Nhà hát cải lương Trần Hữu Trang thành phố Hồ Chí Minh.

Ông là đại biểu Quốc hội (khóa II), được thưởng *Huân chương Độc lập* và tặng danh hiệu *Nghệ sĩ nhân dân*.

TRẦN QUỐC TẢNG

(1252 – 1313)

Con thứ ba của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, tước hiệu là Hưng Nhượng vương. Ông tham gia cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba

(1288), lập nhiều chiến công. Sau chiến tranh, ông được phong đất ở Tĩnh Bang (vùng Đông Triều, Quảng Ninh). Tác phẩm để lại có *Phóng cuồng ca*.

VÕ TÁNH

(? – 1801)

Ông quê làng Phước An, tỉnh Biên Hoà (nay thuộc Đồng Nai) sau dời về huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh).

Năm 1785, Tây Sơn vào Gia Định, Nguyễn Ánh chạy ra Phú Quốc, ông dẫn binh ở Phù Viên (Vườn Trầu, Hóc Môn, Bà Điểm), sau dời xuống Gò Công.

Nguyễn Nhạc sai tướng là Nguyễn, đánh Gò Công. Ông giết chết Nguyễn, oai danh lừng lẫy từ đây, được coi là một trong “Gia Định tam hùng”.

Năm 1787, Nguyễn Ánh sai Nguyễn Đức Xuyên, Trương Phúc Giáo mời ông ra làm quan. Nguyễn Ánh phong ông làm Khâm sai Tổng nhung dinh Tiền phong và gả em gái Ngọc Dụ cho ông. Do có nhiều chiến công, năm 1795 ông được thăng Khâm sai chương hậu quân, thăng Đại tướng quân, tước Quận công.

Năm 1800, ông trấn thủ thành Quy Nhơn, bị tướng Tây Sơn là

Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng vây chặt. Không chống cự nổi, ngày 27-5 âm lịch, ông tự thiêu ở lầu Bát giác.

NGUYỄN VĂN TẠO

(1908 – 1970)

Ông sinh năm 1908 trong một gia đình nhà Nho nghèo tại làng Phước Lợi, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh).



Sớm giác ngộ cách mạng, ngay từ hồi còn học tại Trường Trung học Saxơlu Lôba (Chasseloup Laubat) tại Sài Gòn, ông đã chịu ảnh hưởng của phong trào yêu nước chống Pháp.

Năm 1926, ông vận động học sinh tại Sài Gòn bãi khoá. Sau đó, để tránh sự theo dõi của kẻ thù, ông đã trốn sang Pháp tiếp tục học tập và hoạt động cách mạng.

Trên đất Pháp, ông đã viết bài cho báo *Nhân đạo* của Đảng Cộng sản Pháp, đồng thời trực tiếp phụ trách các tờ báo *Lao động*, *Vô sản* và viết sách tuyên truyền vận động thợ thuyền, binh lính và học sinh Việt Nam.

Năm 1927, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Pháp và được Trung ương Đảng Cộng sản Pháp giao nhiệm vụ nghiên cứu, theo dõi phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa của Pháp.

Năm 1928, ông tham gia đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Pháp đi dự Hội nghị Quốc tế cộng sản lần thứ VI, sau đó được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp.

Năm 1930, trên đất Pháp, ông đã tham gia cuộc biểu tình trước điện Êlîdê (nơi làm việc của Tổng thống Pháp) để phản đối nhà cầm quyền xử tử các chiến sĩ Yên Bái nên bị bắt giam, sau đó bị trục xuất về nước. Về đến Sài Gòn, ông đã cùng một số đồng chí khác hoạt động công khai, ra báo, viết bài tố cáo chế độ hà khắc của thực dân Pháp ở Đông Dương, đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ.

Trong hai năm 1933 – 1935, ông ra tranh cử Hội đồng thành phố Sài Gòn và trúng cử liền hai khoá.

Năm 1936, ông là một trong những người tổ chức phong trào

Đông Dương đại hội ở Nam Kì. Bọn phản động thuộc địa đã kết án ông tội viết báo chống lại chế độ thuộc địa. Hết hạn tù, ông bị buộc phải về Mĩ Tho cư trú. Tại đây, ông vẫn tiếp tục hoạt động trên mặt trận báo chí. Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp lại bắt ông, kết án 5 năm tù, đày ra Côn Đảo, năm 1944 ra tù, ông lại bị đưa về quản thúc tại Rạch Giá.

Cách mạng tháng Tám bùng nổ (1945), ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền tại Sài Gòn và được cử vào Ủy ban nhân dân lâm thời Nam Bộ ; sau đó, trúng cử đại biểu Quốc hội khoá I (1946), rồi ra Thủ đô Hà Nội dự họp Quốc hội, được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Lao động.

Hoà bình lập lại (1954), Chính phủ cử ông làm Trưởng ban đón tiếp đồng bào miền Nam tập kết ra Bắc theo điều khoản của Hiệp định Giơnevơ.

Từ năm 1965, ông được cử giữ nhiều chức vụ quan trọng, chức vụ cuối cùng là Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất của Quốc hội.

TRẦN ÍCH TẮC

Con vua Trần Thái Tông, năm 1267 được phong là Chiêu quốc vương. Vốn là người thông minh, chăm học nên ông rất giỏi kinh sử,

lục nghệ, thơ văn nổi tiếng trong hàng quý tộc ; không những thế còn giỏi các trò chơi như đánh cờ, đá cầu v.v... Ông mở trường dạy học, tụ tập Nho sĩ bốn phương, học trò đến học rất đông, nhiều người tài giỏi (như Mạc Đĩnh Chi, Bùi Phóng...). Năm 1285, giặc Mông – Nguyên xâm lược nước ta. Do bản tính kiêu ngạo và có nhiều tham vọng, ông đã đưa cả gia đình ra hàng giặc. Nhà Nguyên đã phong ông làm An Nam quốc vương. Quân Nguyên bị đánh bại, ông và gia đình phải chạy sang sống ở Trung Quốc và chết bên đó.

ĐỖ THỊ TÂM

(1913 – 1930)

Chị chính quê ở làng Thịnh Hào, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay thuộc phường Thái Thịnh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội ; trú quán ở Dư Hàng (Hải Phòng).

Chị là con gái của nhà yêu nước Đỗ Cơ Quang, đảng viên *Việt Nam Quốc dân đảng*. Cuộc bạo động Yên Bái thất bại (2-1930), cơ quan của đảng ở đường Hàng Bột (nay là đường Tôn Đức Thắng) ở Hà Nội bị bao vây. Chị bị địch bắt và bị tra tấn dã man, nhưng vẫn giữ vững khí tiết cách mạng. Cuối cùng, chị đã nuốt dải yếm để tự kết liễu đời mình, khi mới tròn 18 tuổi.

HỒ SĨ TÂN

(1690 – 1760)

Ông quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, con thứ hai Hồ Sĩ Tôn, cùng họ với Hồ Sĩ Dương, đỗ Tiến sĩ năm 1721, làm quan đến Hiến sát sứ Thanh Hoá. Ông nghiêm khắc, không được lòng dân, nên bị đưa về triều làm Hàn lâm thị chế. Ông có biên soạn tập *Thọ Mai gia lễ*, bộ sách hầu như được cả nước bấy giờ sử dụng, hướng dẫn thực hiện các thể thức về quan, hôn, tang, tế trong gia đình.

NGUYỄN QUÝ TÂN

(1814 – 1858)

Nhà văn hài hước. Ông tự là Tuý Tiên, hiệu là Đình Trai, người làng Thượng Cốc, huyện Gia Lộc (Hải Dương), đỗ Tiến sĩ năm 1842, tục gọi là Nghè Tân. Ông được bổ làm Tri phủ, nhưng không muốn làm quan. Với nhân cách cao thượng, liêm khiết, ông làm quan Thanh tra vài năm, nhưng rồi chán nản xin từ chức. Thơ chữ Hán có bộ *Tuý Tiên thi tập* mang tiếng nói trào lộng, hài hước đả kích quan trường.

TỔNG DUY TÂN

(1837 – 1892)

Tổng Duy Tân quê ở Bồng Trung, nay là xã Vĩnh Tân, huyện

Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1875 và được bổ nhiệm Tri phủ Vĩnh Tường (thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), nhưng chỉ hai năm sau, do bất bình với triều đình phong kiến ngày càng đi vào con đường thoả hiệp, đầu hàng giặc Pháp, ông lấy cớ có mẹ già, cáo quan về nhà dạy học. Về sau, theo yêu cầu của Tôn Thất Thuyết, ông nhận chức Đốc học Thanh Hoá, sau chuyển làm Chánh sứ sơn phòng coi vùng rừng núi phía tây tỉnh này.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi, ông tổ chức phong trào chống Pháp ngay tại quê nhà, lập căn cứ Hùng Lĩnh năm 1886. Trước đó, ông đã cùng các thủ lĩnh các cánh nghĩa quân khác trong tỉnh họp bàn xây dựng cứ điểm Ba Đình (Nga Sơn) và phối hợp chiến đấu giữa các vùng trong tỉnh. Sau khi Ba Đình và Mã Cao thất thủ, nhận thấy phải củng cố căn cứ chống Pháp lâu dài, ông tới các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông hội kiến với các thủ lĩnh chống Pháp ngoài Bắc. Ông đã tham gia hội nghị ở làng Cổ Đô, thuộc huyện Quảng Oai (nay là Ba Vì, Hà Tây), nhận phối hợp tác chiến với phong trào miền Bắc. Sau đó, trở về Thanh Hoá, ông đã cùng mọi người xây dựng lại phong trào chống Pháp trong tỉnh. Nghĩa quân Hùng Lĩnh do ông trực tiếp chỉ huy đã liên hệ với phong trào Cần vương

của Phan Đình Phùng ở Nghệ – Tĩnh, phong trào của Đốc Ngữ ở Hoà Bình. Nghĩa quân ngày càng lớn mạnh, lập nhiều chiến công oanh liệt như các trận đánh đồn Vân Động, Vạn Lại, Yên Lược, Nông Cống v.v...

Nhưng tới những năm 1891–1892, sau 6 năm chiến đấu, nghĩa quân gặp nhiều khó khăn, nhất là về lương thực, vũ khí. Cuối cùng Tống Duy Tân rút về lánh ở Niên Kỉ, một bản làng hẻo lánh của huyện Lang Chánh (nay thuộc huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá). Ở đây, ông đã bị học trò cũ là Cao Ngọc Lễ dẫn đường cho Pháp đưa quân đến vây bắt. Mua chuộc không kết quả, chúng đưa ông ra chém ở chợ tỉnh Thanh Hoá ngày 15–10–1892.

VÕ VĂN TÂN

(1894 – 1941)



Ông sinh năm 1894 ở làng Đức Hoà, huyện Đức Hoà, Chợ Lớn, (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), trong một gia đình nông dân nghèo có truyền thống yêu nước chống Pháp.

Thuở nhỏ, Võ Văn Tân học chữ Hán, sau có học tiếp một ít năm chữ Quốc ngữ, rồi lên Sài Gòn làm nghề kéo xe kiếm sống. Được ít lâu, ông lui về quê làm biện làng (chức năng như một thư kí), nhưng cũng không sống nổi nên lại ra Sài Gòn, Chợ Lớn làm nghề kéo xe và tìm con đường cách mạng.

Năm 1926, Võ Văn Tân được kết nạp vào *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*. Cuối năm 1929, ông chuyển sang *An Nam cộng sản đảng* và làm Bí thư chi bộ *Đảng Cộng sản* đầu tiên ở Đức Hoà.

Ngày 4–6–1930, ông chỉ đạo cuộc biểu tình rầm rộ của nông dân xã Tân Phú thượng, huyện Đức Hoà. Kẻ địch đã trấn áp, khủng bố, bắt xử tù nhiều người. Ông bị kết án tử hình vắng mặt.

Năm 1931, Võ Văn Tân là Bí thư Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ Chợ Lớn, năm 1932, Bí thư Tỉnh uỷ Gia Định. Đặt cơ quan Đảng bộ tại Hóc Môn – Bà Điểm, ông xuống cơ sở, tuyên truyền giác ngộ quần chúng và duy trì phong trào. Ông cho ra tờ báo bí mật lấy tên là *Lao động* làm cơ quan tuyên truyền của Đảng bộ tỉnh.

Năm 1936, ông đẩy mạnh hoạt động tổ chức *Đông Dương đại hội*, lập các uỷ ban hành động đòi ân xá tù chính trị, cải cách dân chủ, cải thiện dân sinh.

Năm 1937, ông được phân công làm Bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ, sau đó được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Cuối năm 1939, sau Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, ông nhận nhiệm vụ chỉ đạo thi hành nghị quyết hội nghị và đẩy mạnh việc thành lập *Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương*. Nhưng đến giữa năm 1940, ông bị địch bắt ở Hóc Môn.

Kẻ địch đã tra tấn đến tàn phế, nhưng Võ Văn Tần vẫn giữ trọn khí tiết của người cộng sản, vững lòng tin ở tiền đồ của cách mạng. Trong nhà tù, ông động viên anh em : “Dù khó khăn đến đâu, cách mạng cũng nhất định thắng lợi”.

Ông đã bị địch xử tử tại thị trấn Hóc Môn cùng với Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Thị Minh Khai ngày 26-8-1941.

ĐÀO TẤN

(1845 – 1907)

Đào Tấn (hiệu Mai Tăng), người làng Vĩnh Thanh, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, đỗ Cử nhân khoa



Đinh Mão (1867). Khi làm Tổng đốc Nghệ – Tĩnh, ông có cảm tình với Phan Bội Châu và che chở cho Phan Bội Châu trong vụ mưu đánh thành Nghệ An năm 1901... Sau ông về Huế làm Thượng thư Bộ Công, chống đối với quyền thần Nguyễn Thân nên bị cách chức.

Bình sinh, ông rất thích tuồng hát, là nhà soạn tuồng nổi tiếng thời bấy giờ. Ông đã có công lớn trong việc nghiên cứu cải tiến nghệ thuật diễn tuồng, chỉnh lí một số vở có giá trị như : *Sơn Hậu*, *Đào Phi Phụng*, *Tam nữ đồ vương*... và soạn nhiều vở mới như *Diễn võ đình*, *Trầm hương các*, *Hoàng Phi Hổ quá giới bài quan*, *Hộ sinh đàn*, *Hồi trống cổ thành* v.v...

Ngoài ra, ông còn để lại hàng trăm bài thơ và từ khúc chữ Hán trữ tình, lời lẽ trang nhã, trong số đó nhiều bài có tư tưởng yêu nước, ca ngợi gương hi sinh vì nước của người xưa.

LÊ TRỌNG TẤN

(1914 – 1986)

Ông chính tên là Lê Trọng Tố, xuất thân trong một gia đình nông dân yêu nước tại xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây.



Được giác ngộ cách mạng, năm 1944 ông tham gia Mặt trận Việt Minh và làm công tác binh vận ở Bạch Mai (Hà Nội). Tháng 3-1945, ông được phái về huyện Ứng Hoà tuyên truyền, tổ chức cơ sở cách mạng và huấn luyện tự vệ, tháng 6 năm đó cùng một số đồng chí chỉ huy diệt đồn Đồng Quan. Sau đó, ông phụ trách quân sự trong Ủy ban khởi nghĩa Hà Đông và tham gia chỉ đạo giành chính quyền tỉnh.

Tháng 12-1945, ông được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương*. Trong kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954), ông lần lượt giữ

nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội, và đã có những đóng góp xuất sắc trong chỉ huy chiến đấu, xây dựng lực lượng và đào tạo cán bộ.

Đến kháng chiến chống Mỹ, ông là một trong những người trực tiếp chỉ đạo chiến trường miền Nam : Phó Tư lệnh quân giải phóng miền Nam ; Tư lệnh chiến dịch Đường 9 – Nam Lào (1971) ; Tư lệnh chiến dịch Trị Thiên (1972) ; Tư lệnh chiến dịch giải phóng Huế – Đà Nẵng ; Phó Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh (1975)...

Thực hiện nghĩa vụ quốc tế, tháng 12-1971, ông là đặc phái viên Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam bên cạnh Bộ Chỉ huy Quân giải phóng nhân dân Lào, tham gia chỉ đạo chiến dịch giải phóng Cánh đồng Chum ở Thượng Lào ; năm 1979 tham gia chỉ huy quân tình nguyện Việt Nam làm nghĩa vụ quốc tế ở Campuchia.

Ông đã giữ các chức vụ : Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Viện trưởng Học viện quân sự cấp cao, Ủy viên thường vụ Quân ủy trung ương, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Đại biểu Quốc hội khoá VII, Ủy viên Ban Chấp hành trung ương Đảng hai khoá IV và V, được phong quân hàm Đại tướng tháng 12-1984.

Do có những cống hiến xuất sắc, ông đã được Nhà nước ta và Quân đội một số nước anh em tặng nhiều huân chương cao quý.

LÝ TỬ TẤN

(1378 – 1454)

Ông hiệu là Chuyết Am, người làng Triều Đông, huyện Thượng Phúc (ngoại thành Hà Nội), đỗ Thái học sinh (1400) đời nhà Hồ, cùng khoa với Nguyễn Trãi, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn vào thời gian cuối, được Lê Lợi giao việc văn thư. Dưới thời Lê sơ, ông làm quan các triều Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông đến học sĩ Viện Hàn lâm, từng đi sứ Chiêm Thành và giữ chức Hành khiển Bắc đạo.

Lý Tử Tấn có học vấn uyên thâm, đương thời rất được tôn trọng. Sau khi Nguyễn Trãi rút khỏi triều chính, ông được giao đảm nhận việc soạn thảo các chiếu chế và thư từ ngoại giao. Ông có tâm hồn và phong cách sống riêng, đạm bạc, bình dị, không khoa trương.

Tác phẩm của ông là tập thơ *Chuyết Am thi tập* hiện nay không còn, nhưng có đến 75 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* và 5 bài phú trong *Quần hiền phú tập*. Thơ và phú của ông, phần tiêu biểu nhất là những bài nói lên tinh thần tự hào dân tộc như *Chí Linh sơn phú*,

Xương Giang phú. Ông còn viết thông luận cho cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi và lời phê điểm cho sách *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên.

TRẦN TẤN

(? – 1874)

Ông quê ở Chi Nê, nay là xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ Tú tài sớm, nhưng mấy khoa sau không đỗ Cử nhân, về quê mở trường dạy học. Ông là một trong những sĩ phu kiên quyết chủ trương chống Pháp xâm lược và rất bất bình trước chính sách cắt đất cầu hoà, rồi đầu hàng của triều đình Huế.

Năm 1866, khi làm Bang biện ở Thanh Chương, ông tích cực ngăn chặn những hoạt động của bọn gián điệp đội lốt thầy tu xâm nhập trong nhân dân, điều tra tình hình phục vụ cho việc xâm lược của thực dân Pháp.

Năm 1873, thực dân Pháp chiếm đóng Hà Nội và các tỉnh ngoài Bắc, ông đã cùng với Đặng Như Mai và một số sĩ phu đòi Tổng đốc Nghệ – Tĩnh phải họp hội nghị bàn việc đánh Tây. Trong hội nghị, ông và Đặng Như Mai được mọi người nhất trí cử ra đứng đầu công việc chuẩn bị và tổ chức lực lượng chống Pháp. Vừa lúc đó, triều đình Huế kí Hiệp

ước 1874, nhượng bộ thực dân Pháp nhiều điều khoản nặng nề.

Hưởng ứng lời hịch “*Bình Tây sát tả*” của Trần Tấn và Đặng Như Mai, nhân dân và sĩ phu Nghệ – Tĩnh đã rầm rộ nổi lên chống xâm lược Pháp và triều đình Huế đầu hàng. Nghĩa quân đánh chiếm được tỉnh lỵ Hà Tĩnh, đồng thời làm chủ được hầu hết các vùng nông thôn Nghệ – Tĩnh.

Trên đà thắng lợi, Trần Tấn và Đặng Như Mai chủ trương phát triển lực lượng sang các tỉnh lân cận. Nhưng quân triều đình bám sát tấn công từ nhiều phía, lại thêm khẩu hiệu “*Sát tả*”, không đoàn kết được nhân dân lương giáo bị kẻ địch ra sức lợi dụng, gây chia rẽ và phá hoại, cuối cùng thế lực nghĩa quân yếu dần. Trần Tấn phải vượt biên giới rút về vùng Cam Môn (nay thuộc tỉnh Khăm Muộn của Lào), ít lâu sau bị ốm và chết ở đó. Cuộc khởi nghĩa do ông đứng đầu tan rã vào cuối năm 1874.



HÀ HUY TẬP

(1902 – 1941)

Ông xuất thân trong một gia đình nhà Nho ở làng Kim Nặc, nay là xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

Sau những năm học chữ Hán với cha, Hà Huy Tập chuyển sang học

chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Năm 1923, ông tốt nghiệp Cao đẳng tiểu học ở Huế, được bổ nhiệm về dạy ở Trường tiểu học thị xã Nha Trang, rồi Trường tiểu học Cao Xuân Dục (Vinh). Ở đây, được giác ngộ cách mạng, năm 1925 ông tham gia Hội *Phục Việt* (sau đổi thành *Tân Việt*). Cuối năm 1928, được cử sang Quảng Châu bàn việc hợp nhất Hội *Tân Việt* với Hội *Việt Nam Cách mạng Thanh niên* và chuyển sang hoạt động trong Hội *Việt Nam Cách mạng Thanh niên*. Năm 1929, sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Đầu năm 1934, Hà Huy Tập về Ma Cao (Trung Quốc) tham gia Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng. Tháng 3-1935, Hà Huy Tập giữ cương vị Bí thư Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương, trực tiếp chủ trì đại hội của Đảng họp ở

Ma Cao, Trung Quốc từ 27 đến 31-3-1935. Tháng 7-1936, cùng với Lê Hồng Phong chủ trì Hội nghị I của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, quyết định lập Mặt trận Nhân dân phản đế rộng rãi, sau đổi thành Mặt trận Thống nhất dân chủ, chống phát xít, chống phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình. Tại hội nghị này, Hà Huy Tập được cử giữ chức Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau hội nghị, Hà Huy Tập trở về nước trực tiếp chỉ đạo phong trào cách mạng. Đến hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3-1938, Nguyễn Văn Cừ giữ chức Tổng bí thư Đảng, Hà Huy Tập là Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ngày 1-5-1938, bị bắt và bị kết án tù. Hết hạn tù bị trục xuất về nguyên quán. Ngày 30-3-1940, bị bắt lại và giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Ngày 25-3-1941, bị Pháp buộc tội là người chịu trách nhiệm tinh thần về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ và kết án tử hình. Ngày 28-8-1941, bị bắn tại Hóc Môn (Gia Định). Tác giả nhiều bài viết trên tờ *Tranh đấu* (La Lutte). Tác phẩm : *Sơ thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương* (bút danh Hồng Thế Công) ; *Trótxkit và phản cách mạng* (bút danh Thanh Hương). Hà Huy Tập là một chiến sĩ

cách mạng kiên cường, đã hi sinh anh dũng vì nền độc lập, tự do của đất nước, vì lí tưởng của chủ nghĩa cộng sản.

ĐẶNG TẮT

(? – 1409)

Danh tướng của Trần Giản Định. Ông quê ở Trảo Nha (Can Lộc – Hà Tĩnh), làm quan thời Trần, coi giữ Hoá Châu. Thời Hồ, ông được phong Đại tri châu Hoá Châu. Quân Minh xâm lược, ông trá hàng để giữ chức cũ, chuẩn bị lực lượng kháng chiến. Được tin Trần Giản Định rút quân về Nghệ An, năm 1407 ông giết hết bọn quan lại nhà Minh ở Hoá Châu và đem quân về theo. Giản Định phong ông làm Quốc công. Mùa đông năm 1408, ông họp quân các lộ từ Thanh Hoá trở vào Nam, tiến ra Đông Đô (Hà Nội ngày nay), đi đến đâu nhân dân, anh hùng hào kiệt theo đến đấy. Quân Minh bị đánh bại ở Bô Cô (Ý Yên – Nam Định). Tướng Minh là Mộc Thạnh chạy về thành Cổ Lộng (Ý Yên). Trần Giản Định muốn nhân đà thắng lợi tiến quân vây Cổ Lộng, nhưng ông khuyên chưa nên. Mộc Thạnh nhờ đó thoát. Đầu năm 1409, bị một số viên tùy tùng gièm pha, Trần Giản Định sai người giết hại ông.

TRẦN TÊ

(Thế kỉ XIII)

Thủ lĩnh một phong trào nông nô chống lại triều đình. Ông tự xưng là cháu ngoại của Trần Hưng Đạo, năm 1254, tụ tập nhiều gia nô bỏ trốn, khởi nghĩa chiếm cứ vùng Lạng Giang (Bắc Giang) và Nam Sách (Hải Dương).

CHÂU THỊ TẾ

(1766 – 1826)

Có sách chép là Châu Thị Vĩnh Tế, con ông Châu Huy (có sách chép là Châu Vĩnh Huy) và Đỗ Thị Toán.

Bà là vợ Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại, tận tụy góp sức cùng chồng đào sông ở An Giang. Con kênh đào Rạch Giá – Đông Xuyên (tức Long Xuyên ngày nay) là “Thoại hà”, núi Sập gần đây là “Thoại sơn”. Con kênh Châu Đốc – Hà Tiên là “Vĩnh Tế hà” (tức kênh Vĩnh Tế), núi Sam ở gần đây là “Vĩnh Tế sơn”, làng bên cạnh núi là “Vĩnh Tế thôn”.

Bà mất năm 1826. Ba năm sau (1829), chồng bà cũng qua đời. Miếu, mộ ông bà hiện vẫn còn ở chân núi Sam, cạnh đường Châu Đốc – Tịnh Biên. Sau khi mất, bà được phong Nhân Tĩnh phu nhân.

THẠCH LAM

(1910 – 1942)

Ông chính tên là Nguyễn Tường Lân, xuất thân trong một gia đình gốc quan lại, nguyên quán ở Quảng Nam, sau ra ngụ cư ở Cẩm Giàng (Hải Dương).

Ông học trung học ở Hà Nội, đỗ Cao đẳng tiểu học và Tú tài (phần 1), sau ra làm báo với hai anh ruột là Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam) và Hoàng Đạo (Nguyễn Tường Long), tham gia biên tập các báo *Phong hoá*, *Ngày nay* và nhóm Tự lực văn đoàn.

Các tác phẩm có : *Gió đầu mùa* (tập truyện ngắn), *Nắng trong vườn*, *Sợi tóc* (tập truyện ngắn), *Theo dòng* (bình luận văn học) ; *Hà Nội ba mươi sáu phố phường* (bút kí).

Thạch Lam có xu hướng viết văn gần với hiện thực đời sống dân nghèo, về số phận khốn khổ của họ.

NGUYỄN CƠ THẠCH

(1921 – 1998)

Ông chính tên là Phạm Văn Cương, quê ở xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Năm 1937, ông tham gia tổ chức *Thanh niên dân chủ*, rồi *Thanh niên phản đế* tại Nam Định, bị chính quyền thực dân Pháp bắt kết án 5

năm tù giam tại các nhà lao Nam Định, Sơn La và Hoà Bình. Năm 1943, ông được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương* tại nhà tù Sơn La.

Tháng 8-1945, ông lãnh đạo cướp chính quyền phủ Nghĩa Hưng, huyện Vụ Bản (Nam Định). Tháng 9-1945, ông về công tác tại Bộ Quốc phòng, năm 1949, làm Bí thư Tỉnh uỷ kiêm Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh Hà Đông, năm 1951, làm Uỷ viên Uỷ ban kháng chiến hành chính Liên khu III và Bí thư Đảng uỷ các cơ quan của Liên khu.

Năm 1954, ông được điều về làm Chánh văn phòng Bộ Ngoại giao, năm 1956 làm Tổng lãnh sự Việt Nam tại Ấn Độ, năm 1960 giữ chức Thứ trưởng Bộ Ngoại giao.

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976), ông được bầu làm Uỷ viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, tháng 5-1979, được cử làm Quốc vụ khanh Bộ Ngoại giao (hàm Bộ trưởng), tháng 1-1980, được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Đại hội toàn quốc lần V (1982), rồi lần VI (1986), ông đều được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được Ban chấp hành Trung ương bầu làm Uỷ viên Bộ Chính trị. Tháng 2-1987, ông được cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Tháng 3-1990, ông là Uỷ viên Bộ Chính trị phụ trách Ban đối ngoại Trung ương Đảng. Tháng 11-1991, ông lại được phân công tham gia nghiên cứu tổng kết công tác ngoại giao, kinh tế thế giới và chiến lược đối ngoại.

Ông là đại biểu Quốc hội khoá VII, khoá VIII. Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng *Huân chương Hồ Chí Minh*.

PHẠM NGỌC THẠCH

(1909 – 1968)



Ông sinh ngày 7-5-1909 tại thành phố Sài Gòn. Sau khi đỗ bác sĩ y khoa tại Hà Nội, năm 1935 ông về quê mở bệnh viện tư hành nghề.

Là một trí thức giàu lòng yêu nước, sớm giác ngộ cách mạng, năm 1936 ông hăng hái ủng hộ Mặt trận bình dân, đến cuối năm 1941 tham gia phong trào do *Đảng Cộng sản Đông Dương* lãnh đạo, chữa bệnh

cho cán bộ hoạt động bí mật, tuyên truyền vận động cho *Mặt trận Việt Minh*.

Là đảng viên cộng sản từ tháng 5-1945, thời kì tiền khởi nghĩa ông tham gia tổ chức và lãnh đạo *Thanh niên tiền phong*, đã góp phần vào Cách mạng tháng Tám thắng lợi ở Sài Gòn – Chợ Lớn.

Cách mạng thành công, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Y tế của Chính phủ trung ương lâm thời, thành viên phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đi dự Hội nghị Đà Lạt (nhưng vừa tới Đà Lạt thì bị thực dân Pháp bắt cóc đưa về Sài Gòn).

Kháng chiến Nam Bộ, rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng ở trong Nam và ở Trung ương (Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính đặc khu Sài Gòn – Chợ Lớn; Thứ trưởng Chủ tịch phủ...).

Hoà bình lập lại (1954), ông lần lượt giữ chức Thứ trưởng, rồi Bộ trưởng Bộ Y tế, Viện trưởng Viện Chống lao trung ương.

Đế quốc Mỹ xâm lược miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, ông chỉ đạo toàn ngành chuyển hướng công tác, đẩy mạnh đào tạo cán bộ và sản xuất thuốc, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học phục vụ kịp thời và đặc lực cho yêu cầu kháng chiến.

Từ năm 1966, với tư cách là Chủ tịch Ủy ban điều tra tội ác của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, ông đã góp phần đẩy mạnh phong trào nhân dân thế giới chống tội ác chiến tranh của chúng.

Ông là đại biểu Quốc hội các khoá II và III; Chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam (1956 – 1961); Ủy viên Hội trừ lao quốc tế.

Ông hi sinh ngày 7-11-1968 trong khi đang nghiên cứu các vấn đề y tế tại chiến trường miền Nam.

Ông được Quốc hội và Chính phủ tặng danh hiệu *Anh hùng lao động* và nhiều huân chương cao quý, truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

HOÀNG VĂN THÁI

(1915 – 1986)



Ông sinh ra trong một gia đình nông dân yêu nước tại xã Tây An, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, năm 18 tuổi thoát li gia đình ra làm công nhân mỏ than Hồng Gai, rồi mỏ thiếc Cao Bằng.

Sớm tiếp thu ảnh hưởng phong trào cách mạng do *Đảng Cộng sản Đông Dương* lãnh đạo. Năm 1936, ông về quê Tiền Hải hoạt động trong phong trào Mặt trận Bình dân, tổ chức các hội tương tế, ái hữu, tham gia chỉ đạo đấu tranh chống thuế, chống bắt phu, bắt lính, tuyên truyền tổ chức xây dựng cơ sở cách mạng trong quần chúng.

Tháng 5-1936, được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương*, ông đã cùng nhiều đồng chí khác xây dựng một số chi bộ Đảng trong huyện nhà.

Tháng 9-1940, ông bị địch bắt, nhưng chỉ một tháng sau đã ra tù, rồi về hoạt động bí mật ở vùng căn cứ Lạng Giang, Hiệp Hoà (Bắc Giang).

Tháng 3-1941, ông là chỉ huy trưởng đội *Cứu quốc quân Bắc Sơn*. Tháng 9 năm đó, được cử đi học quân sự ở nước ngoài. Về nước tham gia đội *Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân* (tháng 12-1944), phụ trách công tác tham mưu, tháng 4-1945 phụ trách Trường Quân chính kháng Nhật. Trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống

Mĩ, ông được phân công đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội (Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Ủy viên Quân uỷ hội, Ủy viên Ban Quân sự trung ương, Chủ nhiệm Tổng cục quân huấn, Tư lệnh kiêm Chính uỷ Quân khu V, Bí thư Khu uỷ Khu V, Tư lệnh Bộ chỉ huy Quân giải phóng miền Nam, Phó Bí thư Trung ương cục kiêm Phó Bí thư Quân uỷ miền...).

Với các cương vị trên, ông đã cùng nhiều đồng chí khác chỉ huy các chiến dịch lớn (Biên giới, Đường số 18, Hà Nam Ninh, Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên Phủ, Mậu Thân năm 1968, Chenla I, Chenla II, Nguyễn Huệ) và cùng Quân uỷ trung ương, Bộ Tổng Tư lệnh tham gia chỉ đạo các chiến dịch trong đợt Tổng tiến công và nổi dậy năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng, ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên Thường vụ Đảng uỷ quân sự trung ương, chỉ đạo công tác cán bộ, tổng kết nghiên cứu khoa học quân sự và tham gia chỉ đạo công tác đào tạo và bồi dưỡng.

Ông được phong quân hàm Đại tướng, được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá III, IV, V và là đại biểu Quốc hội khoá VII.

Ông được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý.

LÝ THÁI TÔNG

(1000 – 1054)

Ông là con trưởng của Lý Công Uẩn, sinh năm Ứng Thiên thứ 7 đời Lê Đại Hành (1000) ở Trường Yên (Ninh Bình), tên huý là Phật Mã, lại có tên là Đức Chính. Thuở nhỏ, chơi với lũ trẻ trong vùng, được chúng suy tôn. Lý Công Uẩn đùa là con nhà tướng sao lại ưa có người hầu, ông đáp: “Nghĩ về theo hầu có gì khác con nhà tướng, ngôi vua từ họ Đinh chuyển sang họ Lê cũng là do ở mệnh trời đó thôi!”. Công Uẩn nghe thấy thế, càng quý mến ông nên khi được đưa lên làm vua đã phong ông làm Đông cung thái tử. Năm 1012, Lý Công Uẩn phong ông làm Khai thiên vương; đến đầu năm 1021 cử ông cùng Đào Thạc Phụ đem quân đi đánh Champa; năm 1024 lại cử ông đi đánh cuộc nổi loạn của người Châu Phong (Sơn Tây – Phú Thọ); năm 1026 đi đánh châu Diên (Nghệ An) v.v...

Năm 1028, ông lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Thiên Thành, tổ chức lại triều đình, về đối nội chú ý khuyến khích nhân dân sản xuất, ngày lễ Tịch điền đã xuống ruộng cày, khuyến khích việc nông tang, mở rộng xưởng thủ công nhà nước, phát hết gấm vóc Trung Quốc trong kho để may áo cho các quan và chủ trương chỉ dùng vải vóc do nước mình dệt. Năm 1042, ông cho ban

hành bộ Hình thư – bộ luật đầu tiên của nước ta, tiếp đó quy định thể lệ về mũ áo các quan khi vào chầu. Ông cũng là vị vua quan tâm đến mối quan hệ giữa tộc người Việt với các tộc người thiểu số ở biên giới, đã đưa ra chính sách “nhu viễn” đoàn kết các dân tộc miền núi và dùng vũ lực trấn áp khi cần. Ông đặt quan hệ tốt với nhà Tống. Cung điện nhà vua ở Thăng Long được xây dựng lại đàng hoàng hơn, thêm vào đó ông lại dựng hai lầu chuông ở hai bên thêm Long Trì, đúc chuông lớn treo lên, cho phép dân, ai có điều oan ức được đến đánh chuông xin vua ra xử, đặt ra lễ thề của trăm quan ở đền Đồng Cổ, xây đền thờ Hoàng Thánh đại vương để nghiêm phép nước “triệt hết kẻ gian trá”.

Về văn hoá, Lý Thái Tông rất chuộng Phật giáo, đã xây nhiều chùa, cho tạc nhiều tượng Phật và là người xây chùa Diên Hựu (Một cột) nổi tiếng. Năm 1054, ông mất ở điện Trường Xuân.

NGUYỄN CÔNG THÁI

(1684 – 1758)

Công thần thời Lê. Ông quê ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì (Hà Nội) đỗ Giải nguyên, rồi Hội nguyên đồng tiến sĩ năm 1715.

Năm 1728, đã được cử làm Tế tửu Quốc tử giám, coi Binh phiên.

Năm 1733, ông được thăng Tả thị lang Bộ Công rồi Hữu thị lang Bộ Hình và thăng tước Ứng quận công, Bồi tụng ở phủ Chúa. Năm 1740, ông cùng Tri hộ phiên Nguyễn Quý Cảnh tôn Trịnh Doanh lên làm chúa thay cho Trịnh Giang, rồi làm Tham tụng, sau đó thăng lên Thượng thư Bộ Lễ. Trịnh Doanh nghe lời gièm pha của hoạn quan Đỗ Thế Giai, đã cho ông ra coi trấn Sơn Nam. Ông đã xin về hưu. Sau đó Trịnh Doanh lại mời ông ra làm đến chức Thượng thư Bộ Lại, nhưng vì biết chúa còn nghe theo Đỗ Thế Giai nên ông cương quyết xin về nghỉ.

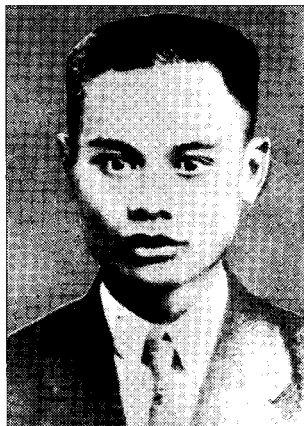
Ông là viên quan đầu triều, nhưng trong sạch, giản dị, thẳng thắn. Từ năm 1728, ông đã nổi tiếng qua vụ đấu tranh buộc nhà Thanh phải trả vùng đất Tuyên Quang có mỏ đồng lớn Tụ Long và dựng bia làm giới mốc.

PHẠM HỒNG THÁI

(1895 – 1924)

Anh sinh ngày 14-5-1895 trong một gia đình nhà Nho nghèo ở làng Do Nha, nay là xã Hưng Nhân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Sau một thời đi học, năm 1920 anh vào làm công nhân ở nhà máy xe lửa Trường Thi và nhà máy đèn Bến Thủy. Sau cuộc tổ chức bãi công ở đây, anh bị đuổi, phải tìm đường ra

mỏ kẽm chợ Chu (Bắc Cạn) xin làm thợ nguội. Ở đây, anh vận động công nhân bãi công chống ách áp bức bóc lột của bọn chủ, nên lại bị đuổi. Năm 1922, anh xin được vào làm công nhân nhà máy xi măng Hải Phòng.



Đầu năm 1924, anh cùng với Lê Hồng Phong và Lê Thiết Hùng tìm đường sang Thái Lan, rồi sang Trung Quốc. Tại Quảng Châu, anh gia nhập tổ chức *Tâm tâm xã*. Để gây tiếng vang cho phong trào cách mạng Việt Nam, anh nhận nhiệm vụ ném tạc đạn giết tên Toàn quyền Meclanh (Merlin) khi ghé qua Quảng Châu.

Tối 19-4-1924, tại buổi tiệc ở khách sạn Victoria (Sa Diện – tờ giới của Pháp trên đất Trung Quốc), Phạm Hồng Thái cải trang là phóng viên đi thẳng vào khách sạn, ném tạc đạn vào bàn tiệc. Một số người có mặt trong buổi tiệc chết, nhưng

Meclanh chỉ bị thương nhẹ. Sau đó Phạm Hồng Thái chạy ra bờ sông Châu Giang. Bị bọn lính Pháp đuổi gấp, thế cùng phải nhảy xuống sông và bị nước cuốn trôi, anh đã anh dũng hi sinh.

Tiếng bom Phạm Hồng Thái bùng nổ đúng vào lúc những nhân tố cách mạng trong nước đã phát triển và cũng đã tiếp thu được ảnh hưởng tốt của cách mạng nước ngoài dội vào nên có tác dụng thức tỉnh lòng yêu nước của đông bào, báo hiệu bắt đầu thời kì đấu tranh mới của dân tộc.

THÂN THIỆU THÁI

(Thế kỉ XI)

Thủ lĩnh dân tộc Tày, con của Thân Thừa Quý, Từ trưởng động Giáp ở Lạng Châu (Bắc Giang – Nam Lạng Sơn). Năm 1029, ông được vua Lý gả công chúa và phong làm châu mục Lạng Châu thay cha. Ông là người trung thành với nhà Lý, có ý thức bảo vệ biên cương. Trong những năm 1056 – 1060, bọn quan lại nhà Tống ở Hoa Nam thường xuyên cho quân quấy phá, xâm lấn biên giới, dùng của cải mua chuộc các thủ lĩnh Tày, Nùng nhằm lôi kéo họ về phía mình, chuẩn bị cho cuộc xâm lược. Ông đã kiên quyết dùng lực lượng quân sự để phá tan mọi âm mưu của chúng, bảo vệ vững chắc đất đai vùng biên giới.

XA KHẢ THAM (SÂM)

(Thế kỉ XV)

Danh tướng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông là tù trưởng người Thái ở Mộc Châu. Khi giặc Minh xâm lược, ông chống lại kịch liệt. Năm 1425, nghĩa quân Xa Khả Tham mở rộng khắp Gia Hưng (Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình). Giữa năm 1426, Xa Khả Tham kết hợp với Trịnh Khả, Phạm Văn Xảo giải phóng miền Tây Bắc. Ông còn ủng hộ voi, ngựa cho Lê Lợi. Tháng 3-1428, ông được phong Nhập nội tư không, Đồng bình chương sự, Tri Đà Giang trấn thượng bạn, quản lí vùng đất thượng lưu sông Đà.

LÊ ĐÌNH THÁM

(1897 – 1969)



Ông quê ở xã Điện Hồng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Sau khi học hết bậc Thành chung ở Huế, ông

ra Hà Nội học và tốt nghiệp trường Y, rồi về làm việc tại bệnh viện thành phố Huế.

Bác sĩ Lê Đình Thám là một trí thức giàu lòng yêu nước. Cách mạng tháng Tám thành công (1945), rồi toàn quốc kháng chiến bùng nổ (1946), ông hăng hái tham gia công tác, giữ chức Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ. Năm 1949, ông được điều động ra Việt Bắc, liên tục giữ các chức vụ : Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Hội trưởng Hội Phật giáo Việt Nam cho tới ngày mất.



phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược.

Năm 1890, nghĩa quân Đề Thám đã xây dựng một hệ thống công sự vững chắc ở thung lũng Hồ Chuối. Tại căn cứ này, tháng 12-1890, Đề Thám cùng với trên dưới 100 nghĩa quân đã đánh bại ba cuộc tấn công của địch, đông tới hàng ngàn người, có đại bác yểm trợ và do những sĩ quan cao cấp chỉ huy. Trận đánh ở Đồng Hới tháng 3-1892, Đề Thám diệt mấy chục tên địch. Tiếp đến, nhiều trận đánh khác đã gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề. Thất bại trong âm mưu tiêu diệt nhanh nghĩa quân, giặc Pháp hai lần giảng hoà với Đề Thám. Lần thứ nhất năm 1894, kẻ địch buộc phải để ông làm chủ 4 tổng : Hữu Thượng, Nhã Nam, Mục Sơn và Yên Lễ, tức là gần hết vùng Thượng Yên Thế. Lần thứ hai năm 1897, Pháp phải công nhận ông được phép khẩn hoang ở Phồn Xương,

HOÀNG HOA THÁM

(1858 – 1913)

Ông gốc ở làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, sau di cư lên Sơn Tây (Hà Tây), rồi lại lên Yên Thế (Bắc Giang). Cha là Trương Văn Thân, một nông dân nghèo.

Năm 1885, ông đã có mặt trong đội quân khởi nghĩa chống Pháp cùng với Bá Phúc, Thống Luận dưới quyền chỉ huy của Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh), lấy tên là Đề Dương được Cai Kinh đổi tên thành Hoàng Hoa Thám (tức Đề Thám). Sau khi Cai Kinh chết, Đề Thám tách ra hoạt động riêng và trở thành thủ lĩnh của

được giữ 25 tay súng bảo vệ đất đai của mình. Đồn điền Phồn Xương thực chất là một căn cứ chống Pháp. Hoàng Hoa Thám vừa tiếp tục ngầm huấn luyện quân ngũ, vừa cày cấy khai phá đất đai để tích trữ lương thực. Phồn Xương cũng là nơi thu hút các sĩ phu, thủ lĩnh các phong trào yêu nước. Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đến với Hoàng Hoa Thám để bàn bạc việc phối hợp tác chiến, viện trợ lẫn nhau giữa các phong trào. Hoàng Hoa Thám đã giúp đỡ *Duy tân hội* xây dựng đồn điền “Tú Nghê” (do Phạm Văn Ngôn và Hoàng Xuân Hành phụ trách) để luyện tập quân sự. Hoàng Hoa Thám cũng mở rộng hoạt động về tận Hà Nội, liên hệ với đảng *Nghĩa Hưng* tiến hành vụ đầu độc lính Pháp ngày 27-6-1908 v.v...

Trong gần 12 năm tạm hoà hoãn, thực dân Pháp tìm mọi cách để hạ uy tín của Hoàng Hoa Thám, thủ tiêu ông, nhưng ông cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu mỗi khi thực dân Pháp bội ước phản công.

Từ tháng 1-1909, thực dân Pháp tấn công trở lại, Hoàng Hoa Thám đã kịp thời đối phó. Ông đã huy động những tay súng còn lại cùng với những tướng lĩnh tâm phúc như Cả Dinh, Cả Huỳnh, Ba Biều... tiếp tục cuộc chiến đấu ngày một ác liệt quanh các vùng Phúc Yên, Thái Nguyên, Tam Đảo, Yên Thế... Đầu

tháng 11-1909, thực dân Pháp dồn lực lượng về Yên Thế bao vây Đề Thám, Bà Ba Cẩn (vợ ba Đề Thám) bị bắt, nhiều nghĩa quân khác lần lượt bị hi sinh. Nghĩa quân Yên Thế dần dần tan rã. Đề Thám chỉ còn lại một mình với hai nghĩa quân sống ẩn náu trong núi rừng Yên Thế. Ngày 10-2-1913, ông bị bọn tay sai của Pháp sát hại.

THANH TỊNH

(1911 – 1988)

Nhà văn, nhà thơ. Ông chính tên là Trần Văn Ninh, sau đổi là Trần Thanh Tịnh, sinh ngày 12-12-1911 tại ngoại ô thành phố Huế (Thừa Thiên – Huế).



Năm 1933, sau khi học xong trung học ở Huế, ông đi làm ở các sở tư, rồi chuyển làm nghề dạy học. Ông đã có bài đăng trên các báo *Phong hoá*, *Ngày nay*, *Thanh*

ngệ ngoài Bắc, tạp chí *Thần kinh* ở Huế.

Năm 1944, Thanh Tịnh viết truyện dài đầu tay *Xuân và Sinh*, nhưng không thành công ; từ đó chuyển làm thơ và viết truyện ngắn. Trước Cách mạng tháng Tám (1945), ông cho xuất bản tập thơ *Hậu chiến trường* (1937) và các tập truyện ngắn : *Quê mẹ* (1941), *Chị và em* (1942), *Ngậm ngải tìm trầm* (1943). Ông nổi tiếng với tập *Quê mẹ*.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Thanh Tịnh giữ chức Tổng thư kí Hội văn hoá Trung Bộ. Năm 1948, ông gia nhập quân đội, tham gia phụ trách đoàn kịch của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông nổi tiếng là nhà văn xông xáo, bám sát bộ đội trên chiến trường để sáng tác. Ông đã sáng tác thể loại “độc tấu” được chiến sĩ và đồng bào ưa thích.

Từ năm 1954, ông tham gia phụ trách, rồi làm Chủ nhiệm tạp chí *Văn nghệ quân đội*. Nhiều tập thơ văn của ông ra đời thời kì này : *Sức mỗ hôi* (thơ 1954), *Những giọt nước biển* (truyện ngắn, 1956), *Đi giữa một mùa sen* (truyện thơ, 1973), *Thơ ca* (tuyển tập, 1980).

DUƠNG THANH

(? – 820)

Thủ lĩnh nghĩa quân chống quân đô hộ Đường. Ông là tù trưởng địa phương, người Hoan Châu, mạnh khoẻ, giỏi võ nghệ, được nhà Đường phong làm Thứ sử châu Hoan (Nghệ – Tĩnh). Bấy giờ, tên đô hộ Lý Tượng Cổ tham lam, tàn bạo bị nhân dân ta oán ghét. Y sợ Dương Thanh làm loạn, bèn đưa ông về Tống Bình để dễ kiểm chế. Cuối năm 819, người man ở Hoàng Động (Tây Bắc) nổi loạn, chống quân đô hộ. Lý Tượng Cổ cử ông đem quân lên đàn áp. Biết dân ta căm thù tên đô hộ tàn bạo, ông đang đêm dẫn quân quay về đánh úp phủ thành, giết Lý Tượng Cổ. Sau khi làm chủ Tống Bình, ông cho quân đánh các nơi khác. Nhà Đường lo sợ, một mặt phong ông làm Thứ sử Quỳnh Châu (Hải Nam), mặt khác sai Quế Trọng Vũ đem quân sang đánh. Ông đã chống lại kịch liệt, nhà Đường phải điều Quế Trọng Vũ về, cử Lý Nguyên Gia sang làm đô hộ. Năm 820, sau một thời gian chiến đấu, một số tướng hàng giặc, ông phải chạy lên Tây Bắc, rồi chết.

NGUYỄN CHÍ THANH

(1914 – 1967)

Ông sinh ngày 1-1-1914 trong một gia đình nông dân ở thôn Niệm

Phò, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.



Năm 17 tuổi, ông đã cùng một số thanh niên tá điền đấu tranh chống lại bọn cường hào địa phương. Ông tham gia phong trào Mặt trận Bình dân, được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương* tháng 7-1937; sau đó được cử làm Bí thư chi bộ, năm 1938, làm Bí thư Tỉnh uỷ Thừa Thiên. Cuối năm 1938, ông bị bắt, sau khi ra tù tiếp tục hoạt động và được cử lại làm Bí thư Tỉnh uỷ Thừa Thiên. Giữa năm 1939, ông lại bị bọn thực dân bắt và giam ở các nhà lao Huế, Lao Bảo, Buôn Ma Thuột...

Năm 1941, ông vượt ngục và cùng một số đồng chí khác thành lập Tỉnh uỷ lâm thời Thừa Thiên, ra sức xây dựng cơ sở cách mạng nhiều nơi trong tỉnh. Năm 1943, ông lại bị bắt. Ra khỏi tù sau cuộc Nhật đảo chính

Pháp (3-1945), ông được cử đi dự Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân Trào, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được chỉ định làm Bí thư Xứ uỷ Trung Kỳ.

Năm 1947, ông được chỉ định làm Bí thư tỉnh uỷ Thừa Thiên, sau đó làm Bí thư Phân khu uỷ Bình – Trị – Thiên.

Từ cuối năm 1948 đến năm 1950, ông làm Bí thư Liên khu uỷ Khu IV, năm 1950 được giao nhiệm vụ làm Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam và Phó Bí thư Tổng Quân uỷ.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (1951), ông lại được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào Bộ Chính trị.

Từ sau ngày hoà bình lập lại, ông đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng quân đội lớn mạnh, năm 1959 được phong quân hàm Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960), ông lại được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương. Năm 1961, ông được giao phụ trách Ban Nông nghiệp của Đảng.

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ông được Đảng điều động trở lại quân đội, năm 1965 vào miền Nam tham gia lãnh đạo cuộc kháng

chiến chống Mĩ. Ông còn là Ủy viên Hội đồng quốc phòng.

Do công lao và thành tích đối với Tổ quốc, đối với cách mạng ông đã được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý, sau khi mất được truy tặng *Huân chương Hồ Chí Minh* và *Huân chương Quân công hạng hai*.

NGUYỄN THỊ THANH

(1884 – 1954)



Bà có biệt danh Bạch Liên, là chị của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ hồi còn trẻ, bà đã tham gia tích cực các tổ chức chống Pháp của Đội Quyên, Đội Phấn. Cuối năm 1910, bà bị Pháp bắt. Được trả tự do, bà tiếp tục hoạt động cách mạng, rồi lại bị Pháp bắt năm 1918, bị kết án tù khổ sai 9 năm ở Quảng Ngãi. Đến năm 1922, bà bị đưa về Huế an trí; sau đó, về sống ở quê nhà (xã Kim

Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Cách mạng tháng Tám thành công (1945), bà ra Hà Nội gặp lại em là Chủ tịch Hồ Chí Minh, sau đó về quê ở đến ngày mất.

PHẠM THANH

(1821 – ?)

Ông tự là Di Khanh, hiệu là Đạm Trai, người làng Trương Xá, nay là xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá, đỗ Bảng nhãn (1851). Ông làm quan đến Tham tri Bộ Hộ.

Phạm Thanh là con rể của Nhữ Bá Sĩ, anh ruột của Phạm Bành (người lãnh đạo khởi nghĩa Ba Đình). Tác phẩm có cuốn *Đạm trai thi khoá*, gồm nhiều bài thơ, câu đối. Ông có uy tín trong giới Nho sĩ. Vâng lời Tự Đức, ông đã soạn bài *Văn tế các tướng sĩ đánh Pháp tử trận* ở Đà Nẵng và Gia Định (khoảng năm 1859 – 1860), bài này viết đồng thời hoặc trước một ít bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.

PHAN THANH

(1908 – 1939)

Ông sinh trong một gia đình Nho học, tại làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, học tại

Trường Quốc học Huế. Năm 1925, sau khi tốt nghiệp trung học, ông được bổ nhiệm dạy học ở châu Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hoá. Lúc này, ông thường viết thư trao đổi ý kiến về các vấn đề chính trị với em là Phan Bội (tức Hoàng Hữu Nam) đang học ở trường Quốc học, và thường viết bài cho báo *Tiếng chuông rền* của Nguyễn An Ninh xuất bản tại Sài Gòn.

Vì lí do trên, thực dân Pháp đã cách chức ông, cùng lúc đó em ông là Phan Bội cũng bị đuổi khỏi trường Quốc học.

Phan Thanh ra Hà Nội dạy tư, được học sinh rất mến về tư tưởng tiến bộ. Năm 1935, ông đã cùng một số đồng nghiệp như Hoàng Minh Giám, Đặng Thai Mai, Nguyễn Cao Luyện v.v... đứng ra thành lập Trường Tư thực *Thăng Long*.

Năm 1936, ông là một trong những người sáng lập ra *Hội Truyền bá Quốc ngữ*. Giữa năm ấy, Mặt trận Bình dân bên Pháp lên nắm chính quyền, Phan Thanh đã tích cực tham gia viết cho các tờ báo tiếng Pháp do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo như *Lao động*, *Tập hợp*, *Tiến lên*.

Năm 1938, *Mặt trận Dân chủ Đông Dương* được thành lập từ Nam chí Bắc. Theo quyết định của Đảng, ông đã cùng với một số đồng chí khác như Phan Tử Nghĩa, Trần Đình

Tri thành lập chi nhánh *Đảng Xã hội*, ông được bầu làm Phó bí thư.

Ông có chân trong *Viện dân biểu Trung Kỳ*. Ngày 16-9-1938 trong kì họp đầu tiên, ông đã đọc tham luận phản đối đề án thuế mới của nhà nước Pháp và chính phủ Nam triều, đồng thời đưa ra những yêu sách về thuế của nhân dân ta.

Cũng trong thời gian này, ông lại trúng cử vào *Hội đồng kinh tế lí tài Đông Dương*. Tại cuộc họp của Đại hội đồng, Phan Thanh đã đọc bản tham luận tố cáo chính sách vơ vét của cải ở thuộc địa của chủ nghĩa thực dân và đã mô tả tình cảnh bị bần cùng hoá của hàng triệu quần chúng công nông đang rên xiết dưới những chính sách kinh tế và chính trị bạo ngược của chúng.

Thái độ của Phan Thanh đã làm chấn động không những giới kinh tế mà cả giới chính trị thực dân. Nhưng giữa lúc Phan Thanh đang làm nhiệm vụ vinh quang của một người chiến sĩ cách mạng, ông đã bị bệnh mất.

VÕ DUY THANH

(1807 – 1861)

Ông quê ở làng Kim Bồng (tục gọi là làng Bồng), huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Ông đỗ Bảng nhãn, nên đương thời gọi ông là Bảng Bồng.

Khi giặc Pháp đánh Đà Nẵng, ông dâng sớ xin tăng cường lực lượng quốc phòng, chấn chỉnh việc nội trị, cải cách học thuật, văn hoá, kinh tế. Bị bệnh nặng, ông vẫn còn viết một bài tấu trình xin triều đình kịp chỉnh đốn mọi mặt để đối phó với thời cuộc bấy giờ.

Tác phẩm văn học của ông là *Trùng Phủ thi tập*.

THÀNH THÁI

(1879 – 1954)

Ông chính tên là Nguyễn Phúc Bửu Lân, là vua thứ mười của triều Nguyễn, con vua Dục Đức, khi lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Thành Thái (1889 – 1907).

Lên làm vua lúc 11 tuổi, Thành Thái nhận rõ chủ quyền đất nước đã mất nên sớm có tư tưởng chống đối nhà cầm quyền Pháp, muốn hành động cứu nước.

Tuy am hiểu nhiều về Nho học, nhưng ông cũng có ý thức tìm tòi, học hỏi văn minh phương Tây qua các sách báo của Nhật và Trung Hoa. Ông muốn canh tân đất nước, nên bản thân đã có nhiều đổi mới như mặc Âu phục, cắt tóc ngắn, biết lái xe đạp và xe hơi...

Trước những tư tưởng và hành động có tính chất cấp tiến của ông, thực dân Pháp lo ngại và tìm cách

ngăn ngừa. Để che mắt chúng, Thành Thái có lúc giả điên, nhưng thực ra ông vẫn ngấm ngấm đề xướng và khuyến khích việc đưa thanh niên ra nước ngoài cầu học để phục vụ đất nước khi cần thiết. Ông còn cho lập các đội nữ binh tập dượt võ nghệ ngay trong đại nội.

Năm 1907, phát hiện được Thành Thái bí mật giao thiệp với phong trào *Đông du* để cầu viện Nhật Bản, Toàn quyền Đông Dương Brôni (Broni) và Khâm sứ Trung Kỳ Lêvecơ (Lévecque) bắt ép Thành Thái phải thoái vị và nhường ngôi cho con là Thái tử Vĩnh San mới lên 8 tuổi (vua Duy Tân sau này), rồi đưa vào giam giữ tại Vũng Tàu. Đến năm 1916, chúng đưa ông sang an trí tại đảo Rêuyniông (châu Phi), hơn 20 năm sau mới được trở về nước (5-1949) và mất tại Sài Gòn năm 1954.

HOA DUY THÀNH

(Thế kỉ XIII)

Một danh tướng trong kháng chiến chống Mông – Nguyên. Ông là con một nông dân nghèo ở trang Linh Động, phủ Hạ Hồng (Hải Dương); thuở nhỏ đi ở cho địa chủ, nhưng khoẻ mạnh, thích luyện tập võ nghệ. Khoảng năm ông 20 tuổi, quân Mông – Nguyên tràn sang xâm lược nước ta. Hưởng ứng chiếu cầu hiền của nhà vua, Hoa Duy Thành

đã tụ tập mọi người trong làng, mở lò vật, tập đánh gậy. Sau đó, ông cùng bạn bè kéo nhau sang Vạn Kiếp xin gia nhập quân của Trần Hưng Đạo, được cho làm tướng cầm quân đi chiến đấu.

Trong trận Bạch Đằng lịch sử, ông chỉ huy một cánh quân đánh vào hạm thuyền địch, cùng tướng Đỗ Hạnh bắt được Ô Mã Nhi. Ngày chiến thắng, vua Trần phong ông tước Hoa Phái hầu, giữ lại trong quân đội. Đất nước yên bình, ông xin từ quan về quê làm ruộng.

Khi chết, nhân dân làng Từ Lâm (Vĩnh Bảo – Hải Phòng), nơi ông đóng quân, thờ làm Thành hoàng.

LY ĐẠO THÀNH

(? – 1081)

Nhà chính trị thời Lý. Ông là người trong họ nhà Lý, quê ở châu Cổ Pháp (Từ Sơn – Bắc Ninh). Thời Lý Thánh Tông làm quan đến chức Thái sư, do đó khi Nhân Tông lên ngôi, ông được Thái hậu đưa vào giúp vua trị nước. Năm 1073, do sự bất hoà nội bộ, ông phạm lỗi, phải chuyển làm Tả Giám nghị đại phu và đưa vào coi châu Nghệ An. Năm 1074, trước sự đe dọa của nhà Tống, Thái úy Lý Thường Kiệt đã xin Thái hậu đưa ông trở lại kinh thành, giúp việc ổn định triều chính. Ông lại được giữ chức Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự. Ông làm việc

thẳng thắn, khi tâu bày bao giờ cũng nói rõ sự lợi hại đối với nhân dân, cất nhắc nhân tài đúng chỗ. Nhờ đó, mọi việc trong nước đều tốt đẹp, quân ta có thể tập trung sức lực vào cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống.

Năm 1081, ông mất, mọi người đều thương tiếc.

NGUYỄN THÀNH

(1863 – 1911)

Ông quê ở làng Thanh Mĩ, phủ Thăng Bình (nay thuộc tỉnh Quảng Nam), hiệu là Tiểu La, còn có tên là Nguyễn Hàm (hoặc Ấm Hàm). Học giỏi, nhưng không đi thi; ông sớm tham gia nghĩa hội Cần vương ở Nam – Ngãi, giữ chức Tấn tương quân vụ và Tham biện tỉnh. Sau khi Nguyễn Duy Hiệu bị bắt, ông cũng bị bắt giam. Nhưng vì Nguyễn Duy Hiệu nhận hết mọi trách nhiệm về mình nên ông được tha, giao về làng quản thúc.

Năm 1904, ông cùng Phan Bội Châu và một số nhà yêu nước khác lập ra *Duy tân hội*. Ông là cộng sự rất quan trọng của Phan Bội Châu và là người phụ trách việc vận động Đông du ở các tỉnh Nam Trung Bộ.

Trong phong trào chống thuế ở Quảng Nam năm 1908, ông bị giặc Pháp bắt giam ở Hội An ba tháng, rồi đày ra Côn Đảo. Ở đây, khi nghe tin anh em Đông du bị chính phủ

Nhật trực xuất, ông buồn rồi mắc bệnh thổ huyết, chết vào năm 1911. Trước khi mất, trong một bức thư gửi cho các đồng chí, ông viết : “Thời cuộc xoay vần, cơ hội tốt sẽ đến, dòng máu Đông A sau này còn nhiều cuộc biến đổi, anh em hãy gắng lên !”.

NGUYỄN VĂN THÀNH

(1757 – 1817)

Ông quê ở huyện Quảng Điền (Thừa Thiên – Huế), cha là Nguyễn Văn Hiến di vào ở Gia Định.

Thuở nhỏ, ông cùng cha theo Nguyễn Ánh chống Tây Sơn được phong làm Cai đội, thăng dần lên chức Chưởng Tiền quân dinh, rồi thăng Bình tây đại tướng quân, tước Quận công. Khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua, ông được liệt vào hàng đệ nhất công thần.

Năm 1802, Gia Long cử ông làm Tổng trấn Bắc thành trông coi mọi việc ở miền Bắc. Năm 1809 ông được đưa về kinh giữ chức Chưởng Trung quân, rồi được giao phụ trách biên soạn bộ *Hoàng Việt luật lệ* tức *Luật Gia Long* (cùng với Vũ Trinh và Trần Hựu).

Tháng Chạp năm 1802, tại Thuận Hoá, ông đứng chủ tế trong lễ truy điệu các tướng sĩ bỏ mình trong cuộc chiến dai dẳng giữa Nguyễn Ánh và nghĩa quân Tây Sơn. Về sau,

do những mâu thuẫn trong triều, nhân vụ con trai ông là Nguyễn Văn Thuyên làm bài thơ ngông khiến ông bị Gia Long nghi ngờ buộc trọng tội, bắt uống thuốc độc tự tử. Đến năm 1868, Tự Đức mới minh oan cho ông.

TÔ HIỂN THÀNH

(? – 1179)

Vị đại thần nổi tiếng nhà Lý. Ông quê ở làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng (Hà Tây), làm quan đời Lý Anh Tông đến chức Thái phó, trông coi việc binh. Năm 1141, Thân Lợi khởi nghĩa ở vùng Thái Nguyên, rồi tiến đánh các nơi. Ông được cử cầm quân đi đánh, bắt được Thân Lợi ở Lạng Châu. Năm 1159, các tộc người ở miền Tây Nam nổi dậy, ông đã đem quân dẹp yên. Năm 1160, ông được giao việc tuyển chọn tướng sĩ. Năm sau đó, ông được giao cầm quân đi tuần vùng biên giới, ven biển nhằm giữ vững an ninh đất nước và chỉ đạo việc đắp đê biển Cổ Am (Vĩnh Bảo). Năm 1167, quân Champa xâm lấn biên giới phía nam, ông được cử cầm quân đi đánh. Vua Champa xin rút quân và tiếp tục giữ lệ phiên thần như cũ. Sau đó, ông được giao trách nhiệm đảm đương việc nước, rèn luyện quân sĩ, mọi việc nhất nhất đều được chấn chỉnh.

Năm 1175, Lý Anh Tông lập Long Trát làm Thái tử, phong ông

làm Nhập nội thái phó, tước vương, giúp đỡ thái tử.

Năm đó Lý Anh Tông mất. Trước khi mất, vua đã di chiếu giao cho ông giúp việc vua mới với mong muốn “công việc nhà nước nhất thiết tuân theo phép cũ”. Bà Thái hậu muốn làm việc phế lập, đã cho người đem vàng bạc dát lót cho vợ ông. Ông nói với vợ: “Ta là đại thần nhận mệnh tiên đế dặn lại giúp đỡ vua bé, nay lấy của dát mà bỏ vua nọ, lập vua kia thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới suối vàng!”. Bà Thái hậu lại cho người gặp ông dỗ dành, ông trả lời: “Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ sao dám vui làm được!... Thần không dám vâng lời”. Bà Thái hậu đành thôi. Năm 1177, vua mới 3 tuổi lên ngôi, một mình ông phải lo mọi việc nghiêm chỉnh, công bằng, mọi người đều quy phục. Năm 1179, ông mất.

TRẦN TIẾN THÀNH

(1821 – 1883)

Ông người làng Minh Hương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông vốn gốc ở tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc), chạy nạn sang Việt Nam, rồi định cư ở Thừa Thiên – Huế.

Ông nổi tiếng học giỏi, năm 26 tuổi đỗ Tiến sĩ, ra làm quan, trở thành trọng thần của triều Nguyễn.

Vua Tự Đức mất, để lại di chúc lập Hội đồng Phụ chánh gồm 3 người trong số đó có ông, để giúp vua mới là Dục Đức. Ông chủ hoà nên đã phản đối hai vị phụ chánh Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phế truất Dục Đức và Hiệp Hoà, nên bị phái kháng chiến trong triều do Tôn Thất Thuyết phái lực sĩ ban đêm tới giết chết tại nhà riêng ở xóm Đông Ba (thành phố Huế).

TRẦN VĂN THÀNH

(Thế kỉ XIX)

Ông còn gọi là Quản Thành, vì giữ chức Chánh quản cơ, nhân dân gọi là Đức Cố Quản để tỏ lòng kính trọng. Quê ở xã Bình Thạnh đông, quận Châu Phú hạ, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang). Dưới triều Tự Đức, ông có công đánh dẹp bọn phỉ thường hay quấy rối ở biên giới Việt Nam – Campuchia.

Khi giặc Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862), ông vâng mệnh triều đình mộ thêm nghĩa dũng để chống lại, liên lạc giúp đỡ Thiên hộ Dương ở Đồng Tháp.

Ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ bị giặc chiếm (1867), ông rút về lập căn cứ tại Láng Linh và thường tổ chức các cuộc đánh phá các đồn trại của Pháp quanh vùng Châu Đốc, Long Xuyên. Thực dân Pháp đã dùng chức tước, vàng bạc để mua

chuộc, dụ dỗ, nhưng ông không bị mắc mưu địch.

Từ năm 1872, ông chiếm cứ khu rừng Bảy Thưa, mở rộng cuộc chống Pháp ra các vùng Tri Tôn, Chắc Là Dao, Long Xuyên... Nhưng được tay sai là Trần Bá Lộc chỉ đường, bọn Pháp đã đem quân vây ráp, tấn công Bảy Thưa. Trần Văn Thành hi sinh tại trận, nhưng ở Châu Đốc cũng có tin đồn rằng sau khi nghĩa quân bị tan vỡ, ông buồn phiền bỏ đi, không ai rõ ông ở đâu.

TRƯƠNG CÔNG THÀNH

(Thế kỉ XI)

Tổ sư nghề khảm trai. Quê ông ở làng Chuôn, huyện Phú Xuyên (Hà Tây). Thời vua Lý Nhân Tông, ông là một võ tướng giỏi, tham gia cuộc kháng chiến chống Tống. Sau ngày thắng lợi, ông xin về quê làm ăn, sau đó đi tu. Truyền rằng ông thích tự làm lấy đồ thờ nên thường tìm các vỏ trai, vỏ ốc tách mỏng gắn vào gỗ cho đẹp. Lâu dần, việc khảm vỏ trai trang trí cho các vật thờ cúng, các đồ dùng trong nhà trở thành một nghề rất được ưa chuộng. Ông đã truyền nghề cho dân làng. Nghề khảm trai ra đời, ông được tôn thờ làm Tổ sư.

THÁNH THIÊN CÔNG CHÚA

(? – 43)

Nữ tướng giỏi của Hai Bà Trưng. Theo thần tích, bà là người làng Bích

Uyển (Kinh Môn – Hải Dương), xuất thân từ một gia đình danh tiếng trong vùng. Không chịu nổi sự tàn bạo của Tô Định, cha bà là Lê Huyền đã khởi nghĩa, không may tử trận. Cả gia đình bị truy nã. Bà phải xuống phía nam, mộ quân nối nghiệp cha. Được tin Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa ở Hát Môn, bà đưa quân về xin gia nhập. Quân của bà đã đánh thắng nhiều trận, lập công lớn. Khởi nghĩa toàn thắng. Trưng Trắc lên ngôi, phong bà làm Thánh Thiên công chúa. Quân Hán do Mã Viện chỉ huy, kéo xuống xâm lược nước ta. Bà được cử đi chặn giặc ở vùng gần hồ Lãng Bạc. Trong một trận đánh lớn ở vùng Ngọc Lâm (Bắc Giang), bà đã hi sinh anh dũng.

LÊ THÁNH TÔNG

(1442 – 1497)

Vị vua giỏi trị nước, nhà văn hoá, nhà thơ nổi tiếng. Tên ông là Lê Tư Thành, con thứ tư của vua Lê Thái Tông, sinh năm 1442. Mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao, con công thần khai quốc Ngô Tử. Thuở nhỏ, ông phải cùng mẹ ở ngoài kinh thành, 4 tuổi mới được phong là Bình Nguyên vương, cho vào nội cung cùng học tập với các thân vương khác. Cuối năm 1459, Nghi Dân (con dâu của Thái Tông) giết mẹ con vua Nhân Tông chiếm ngôi vua,

phong ông làm Gia vương. Giữa năm 1460, các đại thần Nguyễn Xí, Lê Niệm phế truất Nghi Dân, đưa Tư Thành lên ngôi. Ông làm vua 38 năm, đặt niên hiệu hai lần là Quang Thuận (1460 – 1469) và Hồng Đức (1470 – 1497), mất vào tháng 2 năm 1497, thọ 55 tuổi. Trong những năm cầm quyền, Lê Thánh Tông đã làm nhiều việc để củng cố chính quyền nhà Lê, phát triển đất nước. Năm 1490, ông cho vẽ bản đồ 13 đạo trong cả nước và kinh đô gọi là *Hồng Đức bản đồ*. Ông kiên quyết ngăn chặn những hành động xâm phạm biên giới của nhà Minh, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc. Ông nói: “Quyết không để một tấc đất, một thước sông của Thái Tổ để lại lọt vào tay kẻ khác”. Ông thực hiện cuộc cải cách hành chính lớn, nâng bộ máy nhà nước quân chủ phong kiến lên mức hoàn bị, đồng thời hoàn thiện các chế độ chính sách đối với quan lại. Các triều đại sau đó đều lấy thiết chế của Lê Thánh Tông làm mẫu mực. Ông ban hành bộ luật Hồng Đức gồm hơn 700 điều, vừa bảo vệ trật tự an ninh đất nước nhà, vừa đáp ứng quyền lợi và trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân trong nước, bao gồm cả phụ nữ.

Ông rất coi trọng nông nghiệp, là người hoàn chỉnh chế độ quân điền (chia ruộng đất công làng xã cho nông dân như Lê Lợi đã dự định

thực hiện từ trước), thành lập 43 sở đồn điền rải ra trong cả nước từ Kinh Bắc đến Quảng Nam, sai dân đắp đê dọc ven biển (nay vẫn còn dấu vết ở Nam Định – Ninh Bình) ngăn nước mặn, giúp dân khản hoang. Bên cạnh đó, ông cho các địa phương được tùy nhu cầu lập chợ, ông cũng là người hoàn chỉnh chế độ giáo dục và thi cử, mở rộng nhà Thái học, trường Quốc tử giám. Các khoa thi Hương ở đạo, thi Hội và thi Đình ở Kinh đô theo định kì 3 năm mở một lần để kén chọn nhân tài. Người đỗ tiến sĩ được khắc tên vào bia đá đặt ở Văn Miếu. Lê Thánh Tông là người đầu tiên xóa nỗi oan cho Nguyễn Trãi. Ông còn tổ chức biên soạn bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* (1479) và bộ *Thiên Nam dư hạ tập* (1483) gồm 100 quyển (hiện còn lại 5, 6 quyển). Về thơ văn, ông thành lập hội Tao Đàn, hội nhà văn đầu tiên trong lịch sử dân tộc, gồm 28 hội viên, bản thân Lê Thánh Tông làm nguyên soái, cũng sáng tác nhiều thơ văn. Thơ chữ Nôm còn lại là bộ *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Thơ văn chữ Hán còn nhiều như *Quỳnh Uyển cửu ca*, *Lam Sơn Lưông thủy phú*.

Tóm lại, Lê Thánh Tông là vị vua giỏi, giữ vị trí hàng đầu trong công cuộc củng cố nhà nước phong kiến, trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước về các mặt kinh tế, chính trị, quốc phòng và văn hoá.

Năm 1497, bị ốm nặng, trước khi mất ông còn để lại bài thơ tự thuật với những câu : *“Bảy thước thân kia đã ngũ tuần ... Kê vàng tỉnh giấc những phân vân...”* (bản dịch của ĐVSKTT).

LÝ THÁNH TÔNG

(1023 – 1072)

Ông huý là Nhật Tôn, con trưởng của Lý Thái Tông. Khi Thái Tông lên ngôi, phong ông làm Đông cung thái tử. Năm 1033, ông đã được cử làm Giám quốc khi vua đi vắng, rồi được phong Khai hoàng vương. Năm 1037, ông lại được cử làm Đại nguyên soái đem quân đi đánh các châu Đô Kim, Vị Long (Tuyên Quang) v.v...

Năm 1054, lên ngôi vua thay cha, ông cho đổi tên nước là Đại Việt. Là người có trí dũng, nhưng chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo, nên từ sớm ông đã tỏ ra rất thương dân, từng hạ lệnh cho các quan coi ngục đối xử tử tế với những người tù, cho họ được ăn no, mặc ấm. Năm 1064, khi ngồi xử kiện, ông đã chỉ vào công chúa đang đứng bên cạnh, nói : “Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân, nhân dân vì không biết mà mắc vào hình pháp, ta rất thương tâm. Từ nay về sau, không cứ tội nặng hay nhẹ, đều nhất loạt khoan giảm”.

Năm 1063, 40 tuổi mà chưa có con trai, ông đã đi các chùa cầu tự, đến làng Thổ Lỗi (Siêu Loại – Bắc Ninh) lấy người con gái địa phương, phong làm Ý Lan phu nhân, sau nâng lên làm Thần phi (mẹ của Nhân Tông).

Năm 1069, Champa thua, vua Champa bị bắt, đã xin dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc mạng.

Năm 1070, sau khi phát thóc và tiền lụa trong kho để chẩn cấp dân nghèo bị hạn hán, ông cho xây Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công v.v..., mở lớp học, bắt Thái tử đến đây học. Nền giáo dục dân tộc chính thức ra đời.

Trong những năm làm vua, ông giữ quan hệ với nhà Tống rất đúng mực. Vua Tống đã phong ông là Nam Bình vương.

Đầu năm 1072, ông mất.

TRẦN THÁNH TÔNG

(1240 – 1290)

Vua thứ hai của nhà Trần. Ông tên là Hoảng, con của Trần Cảnh và Hoàng hậu Thuận Thiên. Năm 1258, sau khi đánh bại quân xâm lược Mông Cổ, Trần Thái Tông đã nhường ngôi cho ông và cùng ông coi việc nước. Lớn lên trong những năm đầu xây dựng và bảo vệ triều

đại, ông sớm có ý thức tự hào dân tộc và sớm quan tâm đến việc củng cố sự đoàn kết của dòng họ mình. Ông thường bảo với họ : “Thiên hạ là thiên hạ của Tổ tông để lại, người nối nghiệp của Tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý ; tuy bên ngoài thì cả thiên hạ cùng thờ một người nhưng bên trong thì ta cùng các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui”. Sau các buổi chầu, ông mời các vương hầu cùng ăn uống, vui chơi, lúc tối trời không về được thì cùng nhau trải chiếu, chần cùng ngủ. Tiếp tục sự nghiệp của vua cha, ông lo lắng đẩy mạnh sản xuất, tích trữ lương thực, chấn chỉnh quân đội sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ Tổ quốc. Trong thời ông làm vua, nhà Nguyên tiếp tục thi hành chính sách bành trướng, đánh Nam Tống và thường xuyên sai sứ sang nước ta, bắt nhà Trần phải hàng phục hoặc nộp lương thảo. Cùng với các đại thần, ông đã hết sức đối phó, giữ vững tinh thần tự chủ, độc lập, song không làm mất lòng vua Nguyên. Hai lần quân Nguyên tràn vào nước ta, với niềm tin sâu sắc vào nhân dân và quân sĩ, ông giữ vững ý chí quyết chiến, tích cực tham gia các chiến trận lớn, góp phần làm nên sự nghiệp anh hùng của dân tộc.

Ông đã soạn tập *Di hậu lục* để dạy các hoàng tử. Năm 1290, ông mất.

TRẦN ĐỨC THẢO

(1917 – 1993)



Ông sinh ngày 26-9-1917 ở Thái Bình, học Trường Trung học Anbe Xarô (Albert Sarraut), Hà Nội. Năm 1939 ông qua sống ở Paris (Pháp), vào học Trường Cao đẳng Sư phạm, năm 1941, tốt nghiệp cử nhân triết học, tiếp tục học và đỗ Thạc sĩ Triết học năm 1943.

Ở Pháp, ông tham gia hoạt động trong phong trào yêu nước của Việt kiều, từng được bầu là Ủy viên *Tổng liên đoàn người Đông Dương ở nước Pháp* và phụ trách nghiên cứu những vấn đề chính trị. Ông bị chính phủ Pháp bắt giam từ đầu tháng 10 đến cuối tháng 12-1945 về “tội” mưu hại an ninh nước Pháp. Là nhà triết học có tên tuổi, ông từng có nhiều cuộc tranh luận với Xactơ (Jean Paul Sartre) về “mối quan hệ giữa chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa Mác”. Sau đó, cuốn sách

Hiện tượng học và phép duy vật biện chứng của ông đã được phát hành bằng tiếng Pháp năm 1951 gây nhiều ấn tượng trong giới triết học.

Năm 1952, ông trở về nước tham gia kháng chiến tại Việt Bắc, hoạt động trong cơ quan *Nghiên cứu Văn Sử Địa*. Hoà bình lập lại, năm 1954 ông về phụ trách trường Đại học Sư phạm, rồi Đại học Tổng hợp Hà Nội, Chủ nhiệm khoa Triết học của trường. Sau đó, ông chuyển qua làm cộng tác viên của Nhà xuất bản Sự thật, biên dịch, khảo cứu triết học. Ông tiếp tục có những công trình như : *Khuyến khích tinh thần tự do dân chủ ; Nội dung xã hội và những hình thức tự do*. Từ năm 1965 – 1986, ông viết nhiều bài trên tạp chí *Tư tưởng* (La pensée) của Pháp. Tác phẩm triết học của ông, từ năm 1959 được dịch ở các nước Ý, Mĩ, Nhật. Cuốn *Khảo cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức* được Nhà xuất bản Xã hội (Paris) phát hành năm 1973 và được dịch ở Mĩ năm 1984. Ông mất ngày 24-4-1993 trong khi đang công tác tại Pari. Lễ truy điệu ông được tổ chức trọng thể tại Hà Nội, Pari. Ông được Nhà nước truy tặng *Huân chương Độc lập*.

TRỊNH ĐÌNH THẢO

(1901 – 1986)

Ông quê ở Chính Kinh, tổng Nhân Mục, nay là phường Nhân

Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Học xong trung học tại Hà Nội, ông sang Pháp tiếp tục học và đỗ Tiến sĩ Luật khoa.

Năm 1929, về nước làm Luật sư tại Toà Thượng thẩm Sài Gòn, ông nhiều lần bào chữa các vụ án chính trị, tận tình bênh vực những người yêu nước cách mạng bị đế quốc Pháp cố tình sát hại, nên có uy tín lớn trong đồng bào và giới trí thức. Năm 1945, ông làm Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong Chính phủ Trần Trọng Kim. Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945, rồi Sài Gòn bị giặc Pháp chiếm lại, ông tiếp tục làm Luật sư tại Toà Thượng thẩm.

Từ năm 1950, ông đã hưởng ứng phong trào đấu tranh chống Pháp xâm lược và Mĩ can thiệp của đồng bào nội thành. Trong đám tang học sinh Trần Văn Ôn (bị cảnh sát giết trong cuộc biểu tình ngày 9-1-1950), ông đã tới dự và đi đầu đám tang cùng với Luật sư Nguyễn Hữu Thọ.

Tới đầu năm 1968, ông bí mật ra chiến khu tham gia thành lập *Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ, hoà bình Việt Nam*. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng : Chủ tịch Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ hoà bình Việt Nam ; Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam ; Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban

Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam v.v... Ông được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý vì những đóng góp to lớn vào sự nghiệp cách mạng chung cả nước.

CAO THẮNG

(1864 – 1893)

Cao Thắng người thôn Yên Đức, xã Tuần Lễ ; nay là xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Nhà nghèo, nhưng ham học, giỏi cả văn lẫn võ, ông sớm tham gia cuộc khởi nghĩa của Trần Quang Cán. Cuối năm 1885, Phan Đình Phùng dựng cờ khởi nghĩa, lập căn cứ chống Pháp ở Hương Khê, Cao Thắng cùng em là Cao Nữ đã đem đội quân của mình gia nhập nghĩa quân, trở thành cánh tay phải của cụ Phan.

Năm 1886, Phan Đình Phùng ra Bắc để liên lạc với các lực lượng chống Pháp, giao quyền chỉ huy cho Cao Thắng. Ông ra sức xây dựng lại lực lượng, đặc biệt tự làm ra được những khẩu súng giống như loại súng trường năm 1874 của Pháp, khiến chính kẻ địch cũng phải khâm phục.

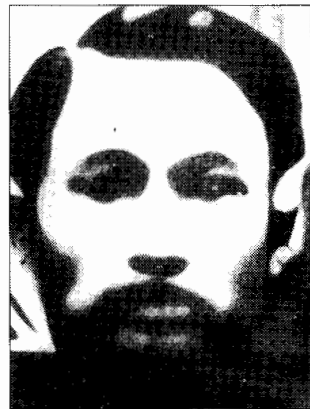
Sau khi Phan Đình Phùng từ Bắc trở về Hương Khê, Cao Thắng vẫn là tướng lĩnh tin cậy nhất và là người chỉ huy trực tiếp các trận chiến đấu của nghĩa quân Phan Đình Phùng.

Ngày 21-11-1893, trong trận đánh đồn Nu thuộc huyện Thanh Chương (Nghệ An), Cao Thắng bị trúng đạn và hi sinh.

LÝ CHÍNH THẮNG

(1917 – 1946)

Ông chính tên là Nguyễn Đức Huỳnh, quê ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông có thời gian theo học trường trung học tỉnh Thanh Hoá, sau vào hoạt động trong Nam, tham gia Thành uỷ Sài Gòn – Chợ Lớn và gây cơ sở đảng ở khu vực Đa Kao (Đất Hộ).



Tháng 3-1945, ông được phái ra Bắc để bắt liên lạc với Trung ương, sau đó lên đường vào Nam đem theo quyết định khởi nghĩa vũ trang cho Xứ uỷ Nam Kỳ.

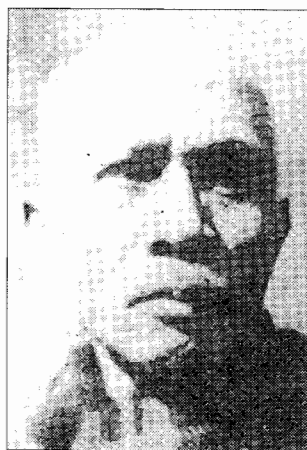
Cách mạng tháng Tám thành công, rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông hoạt động trong ngành

giao thông liên lạc tại vùng Sài Gòn bị giặc chiếm. Bị giặc Pháp bắt và tra tấn cực hình, ông mất tại bệnh viện Chợ Rẫy (30-9-1946). Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí sắc lệnh ngày 25-4-1949 truy tặng Lý Chính Thắng *Huân chương Độc lập hạng nhì*. Thành phố Hồ Chí Minh có con đường mang tên ông.

TÔN ĐỨC THẮNG

(1888 – 1980)

Chủ tịch Tôn Đức Thắng sinh ngày 20-8-1888 trong một gia đình nông dân nghèo tại làng Mĩ Hoà Hưng, tỉnh Long Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang).



Năm 1910, sau khi học xong trường dạy nghề, ông vào làm việc trong xưởng máy của hải quân Pháp tại Sài Gòn. Năm 1912, ông đã tổ chức và lãnh đạo cuộc bãi công của học sinh trường dạy nghề và công

nhân nhà máy sửa chữa tàu thủy Ba Son. Sau đó bị thực dân Pháp lùng bắt ráo riết, ông phải trốn sang Pháp, lúc đầu làm việc cho một công ti hàng hải, sau vào làm thợ máy trong hải quân Pháp và tích cực tham gia các cuộc vận động chính trị của giai cấp công nhân trong hàng ngũ lính thủy Pháp.

Năm 1919, ông tham gia cuộc binh biến tại Biển Đen của công nhân và thủy thủ Pháp chống lại cuộc chiến tranh can thiệp của đế quốc nhằm tiêu diệt nước Cộng hoà Xô viết Nga, góp phần bảo vệ nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới. Bị điều động tới một đơn vị hải quân tham gia tấn công Xêvaxtôpôn, ông đã tự tay kéo lá cờ đỏ lên đỉnh cột cờ tàu Phơrăngxơ (France) để chào mừng Cách mạng tháng Mười Nga. Sau đó, ông ra khỏi hải quân Pháp, vào làm thợ máy hãng xe hơi Rơ-nô (Renault), hoạt động trong phong trào công nhân và phong trào yêu nước của kiều bào Việt Nam trên đất Pháp. Trở về nước năm 1920 trong đợt binh lính Việt Nam hồi hương, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, ông ra sức xây dựng các cơ sở công hội bí mật tại khu vực Sài Gòn – Chợ Lớn và đã lãnh đạo cuộc bãi công của công nhân Ba Son tháng 8-1925 thắng lợi.

Năm 1926, ông gia nhập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, là

một tổ chức tiền thân của Đảng, năm sau được cử vào Ban Chấp hành Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ. Cuối năm 1929, ông bị thực dân Pháp bắt kết án 20 năm khổ sai, rồi đày ra Côn Đảo.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông được chính quyền cách mạng cho tàu ra đón về cùng nhiều đồng chí khác. Vừa về tới đất liền, ông đã bước ngay vào cuộc chiến đấu mới, cùng đồng bào Nam Bộ và nhân dân cả nước chống thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta.

Từ 1945 đến 1969, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước, Mặt trận : Chủ tịch Mặt trận liên minh nhân dân ba nước Đông Dương, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ 1955, Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà từ 1960...

Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời (1969), ông được cử làm Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và giữ chức đó tới ngày qua đời.

Do những cống hiến to lớn đó, ông đã được tặng thưởng *Huân chương sao vàng* (1958) và nhiều huân chương cao quý khác.

Năm 1955, ông được giải thưởng *Vì hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc* do Ủy ban giải thưởng hoà bình quốc tế Lenin tặng. Năm

1967, Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô (trước kia) tặng *Huân chương Lenin*.

TRẦN ĐÌNH THÂM (SÂM)

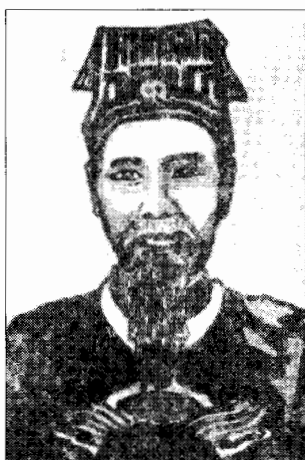
(Thế kỉ XIV)

Người huyện Đông Triều (Quảng Ninh), đỗ Thám hoa đời Long Khánh 2 (1374), được đưa vào làm quan ở Trung thư sảnh, chức Thị lang. Năm 1377, Trần Dụ Tông chết trong khi đi đánh Champa, ông được cử sang Trung Quốc để báo tin vua mất và xin lập vua mới. Vua Minh không chịu cho người sang phúng điếu, nói là Trần Dụ Tông vì sợ mà chết. Ông biện bạch rõ ràng, buộc vua Minh phải nghe. Khi về, ông được thăng chức Tri thẩm hình viện sự, sau đó được cử làm An phủ sứ Thanh Hoá, rồi thăng lên Ngự sử trung tán, quyền Giám tu quốc sử. Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, ông giả điên, làm việc kém nên bị giáng chức.

NGUYỄN MIÊN THẨM

(1819 – 1870)

Ông vốn có tên là Ngân, sau đổi là Miên Thẩm, tự là Trọng Uyên và Thân Minh, biệt hiệu là Thương Sơn và Bạch Hào tử, con thứ 10 vua Minh Mệnh (tục gọi là Hoàng



Mười), thường được gọi là Tùng Thiện Vương (tức Tùng Thiện Công). Được rèn cặp chu đáo từ nhỏ, Miên Thẩm có trình độ học vấn cao và tài thơ xuất sắc. Ông được giao phụ trách Tả tôn nhân Tôn nhân phủ, chuyên dạy những người trong hoàng tộc. Dưới triều Tự Đức, rể của ông là Đoàn Hữu Trưng cầm đầu quân Chày Vôi làm đảo chính (1866), bị thất bại, ông bị liên lụy nhưng không đủ chứng cứ nên chỉ bị phạt chứ không bắt tội.

Cùng với em ông là Miên Trinh Tuy Lý Vương, ông nổi tiếng là bậc thi bá trong nước, các danh sĩ Trung Quốc cũng khâm phục. Ông viết *Thương Sơn từ tập*, *Thương Sơn thi thoại*, *Thương Sơn ngoại tập*, *Độc ngữ thư sao*, *Thi tấu hợp biên*, *Lịch đại thi tuyển...*; riêng bộ *Thương Sơn thi tập* gồm 54 quyển, 2022 bài

và bộ *Nạp bi văn tập* gồm 19 quyển. Ông cũng làm thơ Nôm, nay còn lại một số bài. Thơ Nguyễn Miên Thẩm giàu hình ảnh, âm điệu. Ông là một hoàng tử sống trong cung điện, nhưng rất quan tâm đến người lao động và những nạn nhân xã hội. Ông ca ngợi những người hết lòng vì nước, những binh lính ra trận tiền. Ông ngậm ngùi đau xót trước cảnh tượng đất nước bị xâm lăng, nhân dân bị tàn sát. Lời *Di biểu* của ông gửi cho Tự Đức là nỗi ngậm ngùi vì không thấy bờ cõi Nam Bắc được vẹn toàn.

Sinh thời, Nguyễn Miên Thẩm đã tổ chức “Thi xã Tùng Vân” cũng gọi là “Mặc Vân thi xã” tập hợp các danh sĩ ở kinh đô Huế, tổ chức thường xuyên những buổi sinh hoạt văn học. Bên cạnh những người em của ông như Miên Trinh, Miên Bửu, các bà Mai Am, Huệ Phố... có nhiều tác gia xuất sắc đương thời như Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Nguyễn Hàm Ninh. “Thi xã Tùng Vân” đã gây một không khí văn chương hào hứng trong kinh đô lúc ấy.

Nguyễn Miên Thẩm có sở trường về nghệ thuật. Ông đã soạn tập *Nam cầm phổ* gồm những bản nhạc Huế còn lưu đến nay. Ông cũng giúp chỉnh lí một số vở tuồng.

ĐẶNG THÁI THÂN

(1873 – 1910)

Đặng Thái Thân (hiệu là Ngự Hải) sinh năm 1873 tại làng Hải Côn, nay là xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Là học trò và đồng chí của Phan Bội Châu, năm 1904 ông cùng Phan Bội Châu và một số nhà yêu nước khác lập ra *Hội Duy Tân*, xưởng xuất phong trào Đông Du cầu học. Ông là một cánh tay đắc lực của Phan Bội Châu. Các công việc của hội Duy Tân từ Huế trở ra như bố trí cho người xuất dương, quyên góp tiền bạc cho hội, liên lạc trong và ngoài nước, đều do ông lo liệu.

Đầu năm 1910, khi đang công tác tại Phan Thôn (nay là xã Nghi Kim, huyện Nghi Lộc), ông bị lính Pháp bao vây, thế cùng ông đã dùng súng chống cự quyết liệt; sau đó thủ tiêu hết mọi tài liệu bí mật, rồi tự kết liễu đời mình một cách anh dũng.

Ông mất đi để lại lòng xót thương vô hạn cho đồng chí, đồng bào. Bấy giờ ông Tùng Nham Phạm Văn Ngôn đã thay mặt sĩ phu Nghệ – Tĩnh viếng ông đôi câu đối như sau :

*“Hai hòn ngun ngút, bạn cũ về ;
đâu về ? Trải mười năm cay đắng đủ
mùi, mình vì đó mà ốm, máu vì đó
mà khô, rong ruổi non sông chìm
sấm gió ;*

*Một tiếng nổ rầm, hồn nước
tĩnh, chưa tỉnh ! Ngoài ngàn dặm
bước đường phiêu lạc, chú nghe tin
mà buồn, thấy nghe tin mà khóc, hò
reo hào kiệt cạnh đàn gươm”.*

NGUYỄN HẢI THÂN

(1878 – 1959)

Nguyễn Hải Thân chính tên là Vũ Hải Thu, còn có tên là Nguyễn Cẩm Giang, quê ở làng Đại Từ, huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), thi đỗ Tú tài Hán học nên cũng thường gọi là Tú Đại Từ.

Nguyễn Hải Thân xuất dương theo phong trào Đông Du của Phan Bội Châu (1904 – 1909), học tại Trường Chấn Vũ Tôkiô, sau về Trung Quốc tiếp tục hoạt động trong *Việt Nam quang phục hội* (1912 – 1924), năm 1937, sáng lập và là thủ lĩnh của *Việt Nam cách mệnh đồng minh hội*. Năm 1945, Nguyễn Hải Thân theo quân đội Tưởng Giới Thạch về nước, ngày 1-1-1946, được cử vào Chính phủ liên hiệp lâm thời, sau đó được bổ sung vào Quốc hội không qua bầu cử và giữ chức Phó Chủ tịch trong Chính phủ liên hiệp chính thức (3-1946).

Sau ngày quân Tưởng rút về nước, Nguyễn Hải Thân bỏ chạy sang sống lưu vong ở Trung Quốc và mất ở Quảng Châu năm 1959.

ĐINH NHẬT THẬN

(1814 – 1866)

Tự là Tử Quý, hiệu là Bạch Mao Am, người làng Thanh Liêu, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Năm 1838, ông đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Tri phủ, nhưng chẳng bao lâu bị cách chức. Ông mở trường dạy học và tổ chức khai khẩn đất đai, lập ấp Gia Hội ở Thừa Thiên, giao thiệp với các bạn văn chương. Năm 1853, vua Tự Đức phục chức cho ông, nhưng ông cáo bệnh từ chối. Ông là bạn thân với Cao Bá Quát và Nguyễn Hàm Ninh, nên khi xảy ra vụ khởi nghĩa Mĩ Lương (Hà Tây), ông bị triều đình nghi ngờ bắt giam tra tấn, toan xử tội tử hình, sau vì không tìm ra chứng cứ lại tha, nhưng phải lưu giữ ở Huế.

Đinh Nhật Thận nổi tiếng về văn chương, đặc biệt có khúc ngâm *Thu dạ lữ hoài* viết bằng chữ Hán, nhưng lại dùng thể song thất lục bát. Nội dung khúc ngâm này là niềm thương nhớ quê hương, đau xót vì nỗi lao tù cơ cực và đơn chiếc. Tác phẩm soạn trong nhà tù, sau được học trò của ông diễn ra Nôm, vẫn theo thể hai bảy sáu tám, và đúng 136 câu như nguyên bản.

Đinh Nhật Thận còn có tập thơ chữ Hán : *Bạch Mao Am thi loại*, có một số bài ghi lại hiện thực xã hội đương thời.

Ông cũng là một thầy thuốc giỏi.

MỤC THẬN

(Thế kỉ XI)

Người đánh cá ở hồ Dâm Đàm (Hồ Tây – Hà Nội). Năm 1096, vua Lý Nhân Tông đi chơi thuyền trên Hồ Tây, chẳng may gặp gió xoáy. Truyền rằng, bấy giờ có Thái sư Lê Văn Thịnh đi theo, đã hoá hổ để đe dọa tính mạng của vua. Thấy thế, Mục Thận đã dùng lưới ném lên người con hổ, bắt được Lê Văn Thịnh trong lưới, Văn Thịnh bị bắt đi dày. Mục Thận được vua ban thưởng vàng bạc và cho lấy đất Tây Hồ làm thực ấp.

NGUYỄN THỊ THẬP

(1908 – 1996)



Bà chính tên là Nguyễn Thị Ngọc Tốt, quê ở xã Long Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Năm 1929 tham gia hoạt động Nông

hội, 1931 đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, 1933 Thành uỷ viên Sài Gòn, 1935 Xứ uỷ viên Nam Kỳ.

Tháng 4-1937, bà lãnh đạo nông dân đấu tranh ở Long Hưng, sau đó bị thực dân Pháp bắt. Ra tù, tháng 11-1940 bà đã tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ. Tháng 6-1945, tham gia thành lập lại Xứ uỷ Nam Kỳ, tháng 7-1945, ra Bắc dự Quốc dân Đại hội Tân Trào.

Năm 1946, bà là Xứ uỷ viên Nam Bộ, đại biểu Quốc hội khoá I. Từ 1947 – 1952, bà là Hội trưởng Hội Liên hiệp phụ nữ kiêm Bí thư Đảng đoàn phụ nữ Nam Bộ.

Tháng 11-1954, bà ra Bắc công tác, giữ các chức vụ : Uỷ viên Trung ương dự khuyết, Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Bí thư Đảng đoàn Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Uỷ viên Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Uỷ viên đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

THẾ LŨ

(1907 – 1989)

Ông chính tên là Nguyễn Thứ Lễ, sinh ngày 6-10-1907 tại xã Phù Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Ông tốt nghiệp Thành



chung ở Hải Phòng, học một năm ở trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương, rồi ra làm nghề viết báo và hoạt động sân khấu.

Thế Lũ nổi lên trong phong trào *Thơ mới* (1932 – 1945) ; tập *Mấy vần thơ* đã khẳng định vị trí của ông trong phong trào. Ông cũng viết truyện đường rừng, truyện trinh thám như : *Vàng và máu*, *Bên đường thiên lôi*, *Mai Hương* và *Lê Phong*, *Lê Phong phóng viên...* Ông còn là một trong những người đầu tiên đưa kịch nói lên sân khấu nước nhà với tư cách là nhà đạo diễn số một, xứng đáng là người sáng lập nền kịch nói Việt Nam.

Sân khấu cũng chính là địa hạt để nhà thơ Thế Lũ đến với cách mạng. Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, từ một nhà báo, nhà thơ, ông chuyển sang hoạt động sân khấu, phụ trách Đoàn sân khấu

Việt Nam (1948 – 1949), Trưởng đoàn kịch nói Tổng cục Chính trị (1950 – 1952), Trưởng đoàn Văn công Trung ương (1953 – 1955).

Hoà bình lập lại, ông đã từng chỉ đạo Đoàn ca múa nhân dân trung ương đi biểu diễn ở nhiều nước. Từ năm 1957, ông là Chủ tịch đầu tiên của Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam và Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, đại biểu Quốc hội khoá II.

Về sáng tác, Thế Lữ cũng để lại nhiều tác phẩm sân khấu đáng chú ý. Một loạt vở kịch, vở chèo do ông viết và dựng trong kháng chiến chống Pháp như: *Đề Thám, Cự Đạo sư ông, Người chiến sĩ chống tôi, Đợi chờ, Lửa vàng, Tám Điền v.v....* (viết chung hoặc riêng) đều có tiếng vang trong vùng địch hậu, tại mặt trận hoặc trong cải cách ruộng đất đợt đầu.

Thế Lữ còn là dịch giả nhiều vở kịch của các tác giả nước ngoài (*Tính cách Mátxcova, Hàng ngũ hoà bình, Cảnh giác, Chuyến xe tự do, Lưu Hồ Lan*, bộ ba vở kịch nổi tiếng về Lenin: *Chuông đồng hồ điện Kremli; Khúc thứ ba bị trảng và Người cầm súng...*). Thế Lữ khi thì tham gia dàn dựng, khi thì sắm vai chính trong các vở kịch đó.

Thế Lữ đã được Nhà nước tặng *Huân chương Độc lập hạng ba*,

Huân chương Kháng chiến hạng hai... và danh hiệu cao quý Nghệ sĩ nhân dân.

HOÀNG PHỤNG THẾ

(? – 1399)

Ông quê ở làng Cát Xuyên, huyện Hoàng Hoá (Thanh Hoá), là một tướng giỏi của nhà Trần. Năm 1378, ông được cử làm Giám quân Thánh Dực, một đạo quân thường trực của triều đình. Năm 1389, ông được cử đem quân đàn áp cuộc khởi nghĩa của Phạm Sư Ôn. Được cử đưa quân đi đánh giặc Champa; lúc đầu ông đã chặn được chúng ở vùng sông Hoàng Giang (Nam Định) nên được ban thưởng rất hậu, nhưng sau đó lại bị thua. Có thuyết cho rằng cuối đời ông được phong Tá thánh thái sư.

NGUYỄN DANH THẾ

(1572 – 1645)

Danh thần thời Lê Trung hưng. Ông là người làng Vân Nội, huyện Chương Đức (nay là thôn Viên Nội, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây). Năm 23 tuổi thi đỗ Tiến sĩ, ông được đưa vào làm Hàn Lâm viện hiệu thảo. Ít lâu sau, có tang lớn, ông xin về quê. Hết tang ông lại được vời ra làm Hiến sát sứ Sơn Tây, rồi về làm Hộ khoa đô cấp sự trung, Bồi tụng ở phủ

Chúa Trịnh. Năm 1606, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Minh (Trung Quốc). Năm 1609, ông tham gia đánh tàn quân Mạc. Năm 1618, lại làm Đô ngự sử.

Năm 1623, nhờ công dẹp loạn Trịnh Xuân, ông được phong Thượng thư bộ Công, năm 1625 thăng Thiếu bảo, năm 1626 làm Thượng thư bộ Hình, năm 1629 được phong Đường quận công, sau đó làm Tham tụng ở phủ Chúa. Năm 1640, ông được cử coi việc ở Đông Các, Thượng thư bộ Lễ, coi giữ kinh sử. Ông là người ngay thẳng, giỏi chính trị, làm quan khắp trong ngoài trấn suốt 50 năm, khi mất được tặng Thái phó, thụy là Văn Trung.

THI SÁCH

(Thế kỉ I)

Chồng của bà Trưng Trắc. Ông là con của Lạc tướng huyện Chu Diên (phía tây Hà Nội), hùng dũng, có ý chí. Trước cảnh đất nước và nhân dân bị Thái thú Tô Định đàn áp, giết hại, ông cùng các bạn luyện quân, chờ ngày nổi dậy. Theo ý kiến được viết trên sách sử xưa nay, ông đã bị giết trong một cuộc hành quân lòng soát của quân Tô Định. Sau đó, Trưng Trắc phát động khởi nghĩa. Nhưng theo sách *Thủy kinh chú* (thế kỉ V) và theo chi tiết của lễ hội Hai Bà, Thi Sách (Có tài liệu nói chính

tên ông là Thi), không chết trước cuộc khởi nghĩa mà đã cùng Hai Bà Trưng tổ chức cuộc khởi nghĩa tham gia chiến đấu chống giặc đến ngày toàn thắng.

NGUYỄN ĐÌNH THI

(1924 – 2003)

Nguyễn Đình Thi, sinh ngày 20-12-1924 tại Luông Pha-băng (Lào), quê ở làng Vũ Thạch (nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội).



Thuở nhỏ, ông sống cùng gia đình ở Lào. Từ năm 1931 theo gia đình về nước, đi học ở Hải Phòng, Hà Nội. Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1941.

Từ năm 1943 tham gia Hội Văn hoá Cứu quốc (phụ trách báo *Độc lập*, tham gia biên soạn tạp chí *Tiên phong*. Là đại biểu tham dự Đại hội Quốc dân Tân Trào và được cử vào

Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam (1945).

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông làm Tổng thư kí Hội Văn hoá Cứu quốc, Ủy viên Ban thường trực Quốc hội, Ủy viên Ban dự thảo Hiến pháp (Quốc hội khoá I). Là đại biểu Quốc hội các khoá I, II và III. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, ông là Ủy viên thường vụ Ban chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam (từ năm 1948) ; đã đầu quân tham gia nhiều chiến dịch và sáng tác những tác phẩm văn học có giá trị.

Từ năm 1955, Nguyễn Đình Thi về công tác tại Hội văn nghệ Việt Nam, giữ trách nhiệm Tổng thư kí Hội (1956 – 1958).

Từ năm 1958 làm Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam các khoá I, II, III và là Phó Chủ tịch Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam (1958 – 1995).

Từ năm 1995 đến 2003, là Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam và là Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ông có nhiều tác phẩm về tiểu thuyết (*Xung kích, Vào lửa, Mặt trận trên cao, Vỡ bờ*), truyện dài, truyện ngắn, thơ, tiểu luận, kịch... được xuất bản. Ông còn là người sáng tác nhiều tác phẩm âm nhạc có

giá trị như *Diệt phát xít, Người Hà Nội*.

Nhà văn Nguyễn Đình Thi đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân chương cao quý : Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mĩ, cứu nước hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật (đợt I, năm 1996), Huy hiệu 50 năm tuổi đảng.

NGUYỄN THI

(1928 – 1968)

Nguyễn Thi – cũng như Nguyễn Ngọc Tấn – là bút danh, còn tên khai sinh của ông là Nguyễn Hoàng Ca.



Quê xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định nhưng sống nhiều năm ở Nam Bộ. Lúc nhỏ học ở quê nhà, lớn lên theo bố vào Sài Gòn kiếm sống.

Kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ (1946), ông tham gia quân đội, công tác tuyên huấn, văn công, viết văn, làm báo. Năm 1962, đi chiến trường, công tác tại Cục Chính trị quân Giải phóng miền Nam. Ông là thành viên sáng lập và tham gia phụ trách Tạp chí *Văn nghệ giải phóng*. Từng có mặt ở nhiều nơi gian khổ, ác liệt (Bến Tre, Đồng Tháp Mười). Hi sinh ở cửa ngõ vào thành phố Sài Gòn trong khi đi theo một mũi tiến công của quân Giải phóng trong cuộc tấn công tết Mậu Thân (1968).

Các tác phẩm *Hương đồng nội* (thơ), *Trăng sáng* (truyện ngắn), *Đôi bạn* (truyện ngắn), *Năm tháng chưa xa* (ghi chép), *Người mẹ cầm súng* (truyện kí) v.v...

Các giải thưởng Văn nghệ Cửu Long Giang (1950), Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu (1965), Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học – nghệ thuật (2000).

NGUYỄN DUY THÌ

(1571 – 1651)

Danh thân đời Lê Trung hưng. Ông là người Yên Lãng, huyện Yên Lãng (Vĩnh Phúc), đỗ Tiến sĩ năm 26 tuổi. Năm 1606, ông làm Cấp sự trung và được cử sang sứ nhà Minh. Khi về được phong Thiêm đô ngự sử, tước Phương Truyền bá. Ông

từng dâng khải lên chúa Trịnh : “Dân là gốc của nước, đạo trị nước cốt ở yên dân...”, phê phán bọn tham quan ô lại, khuyên triều đình làm việc tốt giúp dân. Năm 1616, ông được thăng chức Đô ngự sử, rồi làm Tả thị lang Bộ Lễ.

Năm 1623, ông lại được cử đi sứ nhà Minh, năm 1626 thăng Thượng thư Bộ Công, tước Tuyên quận công, gia Thiếu phó.

Năm 1642, ông được thăng Thượng thư Bộ Binh, rồi chuyển làm Thượng thư Bộ Lại, kiêm trông coi 6 bộ, Tế tửu Quốc tử giám, đứng đầu Viện Hàn lâm, rồi thăng Thái phó, khi mất được truy tặng Thái tử.

PHẠM QUÝ THÍCH

(1759 – 1825)

Ông tự Dữ Đạo, hiệu Lập Trai, biệt hiệu Thảo Đường cư sĩ, quê ở xã Hoa Đường, huyện Đường An (nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), ngụ cư ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương (Hà Nội). Ông đỗ Tiến sĩ năm 1779, làm quan triều Lê – Trịnh đến chức Thiêm sai tri Công phiên. Đời Tây Sơn, ông bỏ trốn, sau ra làm quan với Gia Long chức Thị lang học sĩ, tước Thích An hầu ; năm 1811 vào kinh làm việc chép sử. Năm 1813, ông làm Giám thị trường thi Sơn Nam, rồi xin về quê. Năm 1821 vua Minh Mệnh gọi ra làm quan, ông cáo bệnh từ chối,

rồi mở trường dạy học ở Thăng Long, nổi tiếng là một thầy giáo có uy tín. Các vị đại khoa Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý đều là học trò của ông.

Phạm Quý Thích sáng tác nhiều, chủ yếu có các tập: *Thảo Đường thi nguyên tập*. Học trò của ông là Chu Doãn Chí đã chép lại tiểu sử của ông trong cuốn *Lập Trai tiên sinh hành trạng*. Ông cũng biên tập một số sách, nhằm làm tư liệu nâng cao kiến thức cho học trò như: *Chu dịch vấn giải toát yếu*, *Thiên Nam long thu liệt truyện...*

Phạm Quý Thích là người đầu tiên ghi những cảm xúc về *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Có lẽ ông cũng là người đầu tiên tổ chức những buổi sinh hoạt văn học bình luận. Ông viết bài đề từ cho *Đoạn trường tân thanh* và cho khắc in sách này.

LÊ VĂN THIÊM

(1918 – 1991)

Ông sinh tại xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông là người Việt Nam đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ quốc gia về Toán (1948) của nước Pháp, cũng là người Việt Nam đầu tiên trở thành giáo sư toán tại một trường đại học ở châu Âu (đại học Zurich, Thụy Sĩ, năm 1949).

Theo lời khuyên của Chủ tịch Hồ Chí Minh, năm 1949 Giáo sư Lê Văn Thiêm trở về nước tham gia kháng chiến. Ông công tác tại Sở Giáo dục Nam Bộ, tháng 5-1950 ra Việt Bắc nhận trọng trách lập Trường Khoa học cơ bản, Trường Sư phạm cao cấp và là Hiệu trưởng cả hai trường này.

Từ năm 1954, ông được cử làm Giám đốc Trường Đại học Sư phạm khoa học Hà Nội. Từ năm 1958 đến năm 1970, ông giữ chức Hiệu phó Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nhiều năm kiêm chủ nhiệm khoa Toán. Ông là người sáng lập Viện Toán học năm 1969, và là Viện trưởng đầu tiên. Giáo sư Lê Văn Thiêm có công tạo dựng một trung tâm nghiên cứu toán học đầu ngành của nước ta và có uy tín trên thế giới.

Trong những công trình nghiên cứu của ông về toán học, việc phát triển lý thuyết phân phối giá trị của các hàm phân hình đã được công nhận trong nước và quốc tế. Ông còn là tác giả trên 30 công trình nghiên cứu toán lí, đăng trên tạp chí khoa học nhiều nước như Liên Xô, Mĩ, Pháp, Anh, Canada, Thụy Điển, Đức, Ba Lan... Nhiều công trình của ông đã phục vụ cho giao thông thời chiến, công trình thủy điện Hoà Bình và quy hoạch đồng bằng sông Cửu Long...

Giáo sư Lê Văn Thiêm là đại biểu Quốc hội khoá II và III, Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp nghiên cứu nguyên tử Đúpna, Ủy viên Ủy ban khoa học Nhà nước, Chủ tịch Hội Toán học Việt Nam. Ông được Quốc hội và Chính phủ tặng *Huân chương Kháng chiến hạng ba* và *Huân chương Lao động hạng nhì*, *Huân chương chống Mĩ cứu nước hạng nhất*. Ông được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

THIÊN NINH CÔNG CHÚA

(Thế kỉ XIV)

Người có công khôi phục nhà Trần. Bà là con gái của Trần Minh Tông, tên là Ngọc Tha (hay Bạch Tha), năm 1342 được phong Thiên Ninh công chúa và gả cho Hưng Tuế vương (hay Chính Túc vương) Trần Kham. Năm 1369, Trần Dụ Tông mất, không có con trai nối nghiệp, bà Thái hậu Hiến Từ đã đưa Nhật Lễ lên thay. Nhật Lễ vốn là con của người phường chèo họ Dương, được Cung Túc vương Dục xem là con mình (sau khi lấy mẹ của ông ta). Nhật Lễ khi lên làm vua đã giết thái hậu Hiến Từ, rượu chè hoang dâm, dự định đổi họ, ai chống lại đều bị giết. Trước tình thế đó, các quý tộc Trần rất lo nhưng không biết làm thế nào. Công chúa Thiên Ninh, mặc dù ở xa Kinh thành, nhưng khi biết tin

đó, không chịu ngồi yên. Bà nói với anh trai là Cung Định vương Phủ: “Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông mình, sao lại bỏ cho người khác? Ông nên đi, tôi đem bọn gia nô dẹp yên được”. Rồi bà cùng Trần Phủ, Trần Nguyên Đán đem quân bản bộ đến hợp ở Đại Lại (Hà Trung – Thanh Hoá) vào cuối năm 1370. Sau đó quân của ba người kéo về Kinh đô, gây sức ép buộc Dương Nhật Lễ phải từ chức. Trần Phủ được tôn lên làm vua. Nhà Trần được khôi phục. Bà được phong Lương quốc thái trưởng công chúa và đổi tên là Quốc Hinh.

LƯƠNG KHÁNH THIÊN

(1903 – 1941)

Ông sinh năm 1903 trong một gia đình nghèo ở làng Mễ Tràng xã Liêm Chính, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Năm 1925, Lương Khánh Thiện học trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng. Cuối năm đó tham gia phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu, ông đã bị đuổi khỏi trường.

Năm 1926, ông vào làm thợ nguội ở nhà máy sợi Nam Định. Năm 1927, ông được kết nạp vào *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*. Năm 1928, ông trở lại hoạt động ở Hải Phòng, năm 1929 vào *Đông Dương Cộng sản đảng*.

Sau cuộc biểu tình 1-5-1930, Lương Khánh Thiện bị địch bắt, bị kết án khổ sai chung thân giam tại Hoả Lò Hà Nội, cuối năm đó bị đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được “án xá”, ông về Hà Nội tiếp tục hoạt động. Năm 1938, ông trực tiếp lãnh đạo công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm đấu tranh chống lại sự áp bức của bọn cai xếp và đòi bọn chủ tư sản cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân.

Năm 1939 và 1940, ông được phân công làm Bí thư Thành uỷ Hải Phòng và phụ trách vùng mỏ. Tháng 11-1940, trong lúc đang bám cơ sở, tích cực xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng, ông bị địch bắt. Chúng ra sức mua chuộc, dụ dỗ, rồi dùng cực hình tra tấn, nhưng đều thất bại. Ngày 1-7-1941, chúng đã xử bắn ông tại thị xã Kiến An.

NGUYỄN TUẤN THIỆN

(1401 – 1494)

Một danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông quê ở làng Phúc Đậu, xã Sơn Phúc, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh, xuất thân trong một gia đình nghèo khổ. Giặc Minh xâm lược, ông lập đội quân Cốc Sơn (tên ngọn núi trong làng) chống giặc. Đầu năm 1425, nghĩa quân Lam Sơn tiến vào Hà Tĩnh. Lê Lợi tìm gặp Nguyễn Tuấn Thiện.

Hai người tổ chức lễ thề, kết làm anh em. Đội quân Cốc Sơn trở thành một bộ phận của nghĩa quân Lam Sơn, vùng Phúc Đậu thành đại bản doanh của Lê Lợi. Giữa năm 1426, Nguyễn Tuấn Thiện chỉ huy một đạo quân ra Quảng Oai (Ba Vì – Hà Tây) góp phần quan trọng trong chiến thắng ở cầu Nhân Mục (tháng 10 năm 1426). Tháng 11 năm 1426, ông lại cùng các tướng Đỗ Bí, Phạm Văn Xảo bố trí quân chặn đánh Vương Thông trong chiến thắng Tốt Động – Chúc Động. Sau chiến thắng này, ông được Lê Lợi điều lên Bắc Đạo (Bắc Ninh, Bắc Giang và Lạng Sơn) chặn địch. Đầu năm 1428, ông được xếp vào loại công thần khai quốc, quản lĩnh vùng Lạng Sơn. Thấy một số công thần bị sát hại, ông bất bình xin từ quan về quê. Ông mất ngày 24-2-1494.

NGUYỄN THIẾP

(1723 – 1804)

Nhà giáo dục, người có công giúp Tây Sơn. Ông sinh tháng 9 năm 1723. Quê làng Mật Thôn, huyện La Sơn, trấn Nghệ An (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Ông là người ham đọc sách từ nhỏ, năm 1743 thi đỗ Hương giải, có chí làm quan. Nhưng Đàng Ngoài rối loạn, phong trào nông dân bùng lên như bão táp, tập đoàn thống trị Lê – Trịnh ngày càng thối nát, Nguyễn Thiếp bỏ về nhà làm ruộng,

day học và đi đây đó khắp núi Hồng, sông Lam. Năm 1756, ông nhậm chức Huấn đạo ở huyện Anh Đô (Đô Lương và Anh Sơn, tỉnh Nghệ An), vài năm sau, làm Tri huyện Thanh Giang (Thanh Chương, Nghệ An). Sau 13 năm giữ chức quan nhỏ, năm 1768 ông từ chức, trở về lập trại Bùi Phong dưới chân núi Thiên Nhẫn (Nam Đàn – Nghệ An). Học trò xứ Nghệ tôn gọi ông là Lục Niên phu tử. Năm 1780, chúa Trịnh Sâm mời ông ra Thăng Long. Gia phả họ Nguyễn ghi rõ ý định của Trịnh Sâm bấy giờ là muốn lật đổ nhà Lê, nhưng ông cương quyết can ngăn. Giữa năm 1786, Nguyễn Huệ dẫn đại quân ra Thăng Long, đánh đổ tập đoàn thống trị họ Trịnh, tác động mạnh đến Nguyễn Thiếp. Tháng 4 năm 1788, Nguyễn Huệ ra Thăng Long, qua Nghệ An, gặp Nguyễn Thiếp ở Phù Thạch. Nguyễn Thiếp nhận giúp Nguyễn Huệ tổ chức xây dựng thành Phượng hoàng trung đô.

Cuối năm 1788, 29 vạn quân Thanh xâm lược nước ta. Nguyễn Huệ – Quang Trung lại kéo đại quân ra Bắc. Khi dừng chân tại Nghệ An, Quang Trung mời Nguyễn Thiếp đến để hỏi mưu kế đánh giặc. Nguyễn Thiếp khẳng định: “Chúa công đi chuyến này không quá 10 ngày, giặc Thanh sẽ bị dẹp tan”. Năm 1791, Quang Trung thành lập Viện Sùng chính ở nơi ông ở, tháng 11 mời ông làm Viện trưởng với

nhệm vụ biên dịch các sách chữ Hán ra chữ Nôm, thực hiện các biện pháp cải cách giáo dục, đào tạo nhân tài. Đầu năm 1802, triều Tây Sơn bị lật đổ. Nguyễn Thiếp trở lại trại Bùi Phong. Năm 1804, ông mất, thọ 81 tuổi. Người đương thời gọi ông là La Sơn phu tử.

TÔN THẮT THIỆP

(1870 – 1888)

Tôn Thất Thiệp là con thứ của Tôn Thất Thuyết, quê ở thôn Phú Mộng, xã Xuân Long (Huế). Khi kinh thành thất thủ, ông theo cha và anh phò tá xa giá Hàm Nghi ra Quảng Bình. Bấy giờ Tôn Thất Thiệp mới 15 tuổi, nhưng vẫn được giao trách nhiệm bảo vệ vua.

Vua tôi bằng tuổi nhau, coi nhau như bạn bè, trú tại sơn trại phía tây tỉnh Quảng Bình. Khi Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc cầu viện (1886), anh là Tôn Thất Đàm bàn việc đi công cán với các cơ sở chống Pháp ở Hà Tĩnh, ông đã không rời nhà vua và tỏ rõ tinh thần trách nhiệm cao trong việc bảo vệ vua.

Trong đêm 1-11-1888, hai tên Trương Quang Ngọc và Nguyễn Tinh bội phản, dẫn giặc Pháp và tay sai đột nhập căn cứ Tà Bào bắt vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thiệp nằm bên cạnh phòng vua ngủ, thấy động vội cầm gươm xông ra chống lại. Ông

đã bị một ngọn giáo của giặc phóng xuyên vào ngực, ngã xuống chết ngay. Khi đó ông mới 19 tuổi.

THIỆU HOA CÔNG CHÚA

Nữ tướng giỏi của nghĩa quân Hai Bà Trưng. Theo thần tích, bà là người họ Hoàng ở đất Gia Hưng (vùng Yên Bái – Phú Thọ), cha mẹ mất sớm, phải sống lưu lạc, nay đây mai đó. Về sau, bà đến vùng Tổng Khai (nay là làng Hiền Quan, Tam Nông, Phú Thọ) xin trú ngụ. Bà đẹp người đẹp nét nên rất được dân làng quý mến. Được tin Hai Bà Trưng chiêu mộ hào kiệt, tập hợp quân sĩ, bà tìm cách nhóm họp bạn bè trong làng, ngày đêm luyện tập võ nghệ, bày trò “đánh phết” để rèn luyện sức khỏe, sẵn sàng tham gia khởi nghĩa. Năm 40, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng bùng nổ, bà cùng bạn bè về Hát Môn, gia nhập nghĩa quân. Khởi nghĩa toàn thắng, đất nước trở lại độc lập. Bà được phong Thiệu Hoa công chúa, nhưng sau đó xin trở lại quê nhà phụng thờ cha mẹ. Sau khi bà mất, dân làng thương nhớ, lập đền thờ.

ĐẶNG XUÂN THIỀU

(1909 – 1965)

Ông quê ở làng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định, xuất



thân từ một gia đình nhà Nho yêu nước. Cha ông tham gia phong trào Văn thân cuối thế kỉ XIX, bị đế quốc Pháp bắt giam nhiều lần. Ông được mẹ tích cực giúp đỡ trong hoạt động cách mạng.

Do hoàn cảnh gia đình, Đặng Xuân Thiều học xong tiểu học là bắt đầu làm thợ để kiếm sống, sớm giác ngộ cách mạng. Ông đã tham gia *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Đảng Cộng sản Đông Dương*. Ông hoạt động trong phong trào công nhân, là thành uỷ viên Hải Phòng (1930). Tháng 11 năm đó, ông bị đế quốc Pháp bắt, kết án đày ra Côn Đảo 6 năm. Nhưng ngay sau khi ra tù, ông tiếp tục hoạt động. Năm 1939, ông lại bị bắt, bị giam ở nhiều trại tập trung và nhà tù, từ Bắc Mê, Bá Vân, Phấn Mễ đến Chợ Chu, Phú Thọ, Yên Bái. Năm 1945, ông vượt ngục về Nam Định hoạt động chuẩn bị Tổng khởi nghĩa. Cách

mạng tháng Tám năm 1945 thành công, rồi kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, ông phụ trách Tuyên huấn khu II, khu X, Liên khu III, sau đó có thời gian được điều động về giảng dạy Triết học ở trường Đại học tại Thanh Hoá.

Hoà bình lập lại (1954), ông tiếp tục giảng dạy Triết học tại một số trường Đại học ở Hà Nội một thời gian, rồi chuyển sang công tác tại Bộ Văn hoá, là Giám đốc Viện Bảo tàng cách mạng.

NGUYỄN GIA THIỀU

(1741 – 1798)

Nhà thơ. Ông người thôn Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh), sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, mẹ là quận chúa Quỳnh Liên, con Trịnh Cương. Ông học rộng, có tài âm nhạc, hội hoạ, trang trí, kiến trúc. Từ trẻ, ông đã có bức tranh lớn *"Tống Sơn đồ"* được nhiều người khen ngợi. Năm 18 tuổi, ông đã giữ chức Võ binh trấn Hưng Hoá (gồm các tỉnh miền núi Tây Bắc). Ông được phong tước Ôn Như hầu. Năm 1786, Tây Sơn diệt Trịnh, ông lại lên Hưng Hoá ẩn lánh. Sau đại thắng quân Thanh, Nguyễn Huệ mời ông ra làm quan, nhưng ông từ chối, xin về quê. Tác phẩm chữ Hán có *Ôn Như thi tập* (thất truyền), thơ Nôm có *Cung oán*

ngâm khúc. *Cung oán ngâm khúc* là tác phẩm văn học lớn tố cáo chế độ đa thê trong phủ Chúa đã chà đạp lên số phận người phụ nữ, tình yêu và hạnh phúc của tuổi trẻ, là tập thơ có giá trị nhân đạo sâu sắc.

PHẠM THIỀU

(1904 – 1986)

Ông quê ở xã Diên Phúc, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ, ông học chữ Hán, sau đó chuyển sang Tây học. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, ông được bổ nhiệm vào Nam dạy học. Ông có tham gia viết báo ở Sài Gòn, năng lực chuyên môn (giảng dạy, nghiên cứu) và đức độ của ông gây được cảm tình, mến mộ đối với giới trí thức.

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông giữ các chức vụ: Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ, Chủ tịch Ủy ban Hành chính thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn, Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Hành chính liên khu miền Đông, Vụ trưởng Vụ Sư phạm Bộ Giáo dục, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại Tiệp Khắc và Hunggari, chuyên viên nghiên cứu Viện Văn học, Trưởng ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Giám đốc Thư viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông có nhiều luận văn nghiên cứu (về Văn học, Hán Nôm học...) đăng trên nhiều tạp chí khoa học. Ông đã có công góp phần đào tạo nhiều thế hệ những nhà nghiên cứu trẻ đi vào di sản Hán – Nôm của dân tộc.

Ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1-12-1986. Do công lao đóng góp cho sự nghiệp chung của dân tộc, ông đã được Nhà nước tặng thưởng *Huân chương Độc lập hạng nhất*.

TINH THIỀU

(? – 545)

Vị tướng giỏi, bạn chiến đấu thân thiết của Lý Bí. Ông người cùng quê với Lý Bí, giỏi cả văn lẫn võ. Một lần, ông sang tận kinh đô nhà Lương xin việc. Tên Thượng thư Bộ Lại của nhà Lương là Sái Tồn không cho ông làm quan, chỉ cho làm Quảng Dương môn lang (người canh cổng Quảng Dương). Ông căm giận, bỏ về quê. Năm đó, Lý Bí khởi nghĩa, ông giúp Lý Bí giành lại nền độc lập cho đất nước. Lý Nam Đế giao ông phụ trách về dân sự.

Năm 545, quân Lương tràn sang xâm lược. Ông cầm quân chặn giặc. Trong một trận đánh quyết liệt, ông tử trận.

THIỆU SƠN

(1908 – 1978)

Ông tên thật là Lê Sỹ Quý, quê ở Hải Dương, năm 1929, đỗ bằng Thành chung, thi đỗ vào ngành Bưu điện và được bổ vào Nhà Dây thép Gia Định (Nam Kỳ).

Bên cạnh nghề “công chức”, ông đã viết văn, viết báo và đã có những cuốn sách có giá trị : *Phê bình và Cáo luận* (1932), *Câu chuyện văn học*, *Đời sống tinh thần*, *Người bạn gái* (1932-1945).

Trong kháng chiến chống Pháp, ông sống trong vùng giải phóng, cộng tác với Đài phát thanh *Tiếng nói Nam Bộ* và Ban biên tập báo *Cứu quốc Nam Bộ*.

Năm 1954, sau Hiệp định Giơnevơ, ông công tác ở Sài Gòn. Ông viết bài trên các tờ báo *Công lý*, *Điện báo*, *Duy tân*, đấu tranh trực diện với chính quyền Ngô Đình Diệm. Ông bị bắt giam và cầm tù đến năm 1957. Đầu năm 1972, ông lại bị chính quyền Nguyễn Văn Thiệu bắt giam. Năm 1973 chúng buộc phải trao trả ông cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Ông ra Hà Nội, rồi sau đó được cử sang Pháp công tác đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975).

Bài viết cuối cùng của ông là *Trí thức với Cách mạng*, *Cách mạng với Trí thức*, đăng trên báo *Sài Gòn giải phóng* số ra ngày 27-12-1977.

Thiếu Sơn mất tại Gài Gòn ngày 5-1-1978.

NGUYỄN VĂN THIỆU

(1923 – 2001)

Tổng thống Việt Nam Cộng hoà (1967 – 1975), Trung tướng Quân đội Sài Gòn (1965).

Quê ở tỉnh Ninh Thuận. Đi lính cho Pháp (1948), sau chuyển sang phục vụ chính quyền Ngô Đình Diệm (1954). Tham gia nhiều cuộc đảo chính, lật đổ Ngô Đình Diệm (tháng 11-1963), lật đổ Dương Văn Minh (30-1-1964), lật đổ Nguyễn Khánh (tháng 6 – 1965) và trở thành Tổng thống Việt Nam Cộng hoà. Ở cương vị Tổng thống đã phục vụ đắc lực cho đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam và đánh phá Bắc Việt Nam ; tích cực chống phá cuộc đàm phán Pari và Hiệp định Pari về Việt Nam.

Tháng 4-1975, trước sức mạnh tiến công và nổi dậy của quân dân Việt Nam, Nguyễn Văn Thiệu đã bỏ chạy sang Đài Loan, rồi sống lưu vong tại Anh và Hoa Kỳ.

THIỆU TRI

(1807 – 1847)

Ông là vua thứ ba triều Nguyễn, húy là Nguyễn Phúc Miên Tông, con

đầu vua Minh Mạng, lên ngôi năm 1841, niên hiệu Thiệu Trị.

Ông lên ngôi trong tình hình nước nhà gặp nhiều khó khăn về đối nội và đối ngoại, nhiều cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Nam và Bắc, nhất là các vùng biên giới. Quan hệ với các nước láng giềng phía Tây cũng căng thẳng, đặc biệt sự uy hiếp của tư bản Pháp rất trắng trợn ; đầu năm 1847 tàu chiến Pháp đã tới nổ súng tại Cửa Hàn (Đà Nẵng – Quảng Nam), rồi bỏ đi.

Năm 1847, ông bị bệnh nặng, trước khi mất để chiếu nhường ngôi cho con trai thứ hai Hồng Nhậm (tức vua Tự Đức). Con trai đầu Hồng Bảo bị phế truất, mâu thuẫn trong nội bộ hoàng tộc ngày thêm sâu sắc.

CA VĂN THỈNH

(1902 – 1987)

Ca Văn Thỉnh (hiệu Ngạc Xuyên) quê ở xã Tân Bình Thành, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, ông được cử làm Giáo sư trung học, rồi Đốc học Bến Tre. Hơn 10 năm vừa dạy học, vừa tham gia hoạt động xã hội, ông có uy tín trong giới trí thức Nam Bộ.

Năm 1945, ông tham gia thành lập chính quyền cách mạng ở Bến Tre, sau đó được cử làm Ủy viên

Ủy ban kháng chiến Hành chính Nam Bộ. Năm 1946 ra Hà Nội, nhận quyền Bộ trưởng Bộ Giáo dục, năm 1952 trở về Nam công tác tại Ban Tuyên huấn Trung ương cục. Năm 1954 tập kết ra Bắc, công tác tại Bộ Ngoại giao, được cử làm Tổng lãnh sự Việt Nam tại Campuchia, năm 1959 về lại Hà Nội làm Giám đốc Thư viện Khoa học xã hội. Sau ngày 30-4-1975, ông được cử làm Viện trưởng Viện Khoa học xã hội miền Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ca Văn Thịnh biên soạn một số công trình nghiên cứu về khoa học xã hội như *Văn thơ yêu nước Nam Bộ*, *Hào khí Đông Nai* v.v... và có nhiều bài khảo cứu, dịch thuật đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành về văn học, sử học.

LÊ VĂN THỊNH

(1050 – ?)

Người đỗ đầu khoa thi đầu tiên ở nước ta. Ông là người làng Đông Cứu, huyện Gia Lương (Gia Bình – Bắc Ninh). Thuở nhỏ, ông được cha dạy dỗ, văn thơ, kinh truyện đều giỏi. Ông lại theo cha dạy lại cho bạn bè và người làng, rất được họ quý mến. Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi Nho học đầu tiên – cũng là khoa thi đầu tiên của nước ta, ông đeo khăn gói lên Kinh đô dự thi và đỗ đầu (bấy giờ chưa đặt danh hiệu

“Tam khôi” cho người đỗ), được chọn vào hầu vua học tập. Sau đó, ông được cử làm quan, giữ chức Thị lang Bộ Binh. Năm 1081, do nhà Tống còn chiếm của nước ta một số vùng đất ở biên giới, ông được cử lên trại Vĩnh Bình (Quảng Tây) tranh luận, đòi đất. Bằng lời lẽ ôn tồn và có chứng cứ chắc chắn, ông đã buộc được nhà Tống phải trả lại cho ta 6 huyện, 3 động ở Cao Bằng. Khi trở về, vua Lý phong ông chức Thái sư.

Đầu năm 1096, trong một lần đi chơi Hồ Tây với vua, do nhầm lẫn mà ông bị vu oan là có ý định giết vua và bị đày đi trại Thao Giang (Phú Thọ). Ít lâu sau, ông mất ở làng Đình Tổ (Bắc Ninh).

LÊ ĐỨC THỌ

(1911 – 1990)



Ông chính tên là Phan Đình Khải, quê ở làng Dịch Lễ, huyện Mĩ Lộc, nay là xã Nam Vân, thành phố Nam Định.

Hoạt động cách mạng rất sớm, khi còn đi học ở thành phố Nam Định, ông đã tham gia bãi khoá và dự lễ truy điệu nhà yêu nước Phan Châu Trinh năm 1926. Ông gia nhập *Đảng Cộng sản Đông Dương* sớm, bị đế quốc Pháp bắt đầy nhiều nơi, hết Côn Đảo, Hà Nội, Sơn La đến Hoà Bình.

Cuối năm 1944, sau khi ra tù, ông liên tục đảm nhiệm nhiều trọng trách của Đảng, quyết định những chủ trương quan trọng như phát động cao trào cách mạng tiến tới Tổng khởi nghĩa, toàn quốc kháng chiến. Từ năm 1948 đến năm 1954, ông công tác tại miền Nam, giữ những cương vị chủ chốt ở Xứ uỷ Nam Bộ, Trung ương cục miền Nam.

Năm 1955, ông tập kết ra Bắc, cuối năm đó được bổ sung vào Bộ Chính trị, phụ trách công tác tổ chức của Trung ương Đảng, kiêm chức Giám đốc Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương, vào Quân uỷ Trung ương.

Sau cuộc Tổng tấn công tết Mậu Thân (1968), ông được cử vào miền Nam công tác một thời gian. Tháng 5-1968, ông được giao nhiệm vụ phụ trách công tác đấu tranh ngoại giao, làm Cố vấn đặc biệt của Đoàn

đại biểu Chính phủ ta tại Hội nghị Pari bàn về lập lại Hoà bình ở Việt Nam, và trực tiếp đàm phán với đại diện của Chính phủ Mĩ để giải quyết hoà bình vấn đề Việt Nam.

Sau Hiệp định Pari về Việt Nam (1973), Lê Đức Thọ được cử làm Trưởng ban miền Nam của Trung ương. Năm 1975, ông lại vào miền Nam tham gia chỉ đạo cuộc Tổng tiến công Mùa xuân và Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Sau ngày giải phóng miền Nam (30-4-1975), ông tiếp tục giữ những chức vụ quan trọng của Đảng. Đến Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986), ông được cử làm Cố vấn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Nhà nước ta và Chính phủ một số nước đã tặng ông nhiều huân chương cao quý : *Huân chương Sao vàng*, *Huân chương Cách mạng tháng Mười*, *Huân chương Ăngco*.

NGUYỄN HỮU THỌ

(1910 – 1996)

Ông sinh tại Chợ Lớn (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1930, ông học Luật ở Pari (Pháp). Năm 1948, ông tham gia *Mặt trận Liên Việt*, năm 1949, được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương* (nay là *Đảng Cộng sản Việt Nam*). Đầu những năm 50, Nguyễn

Hữu Thọ hoạt động tích cực trong phong trào trí thức Việt Nam, đấu tranh phản đối sự can thiệp của Mỹ vào Đông Dương và bị đế quốc Pháp bắt (6-1950), giam tại Lai Châu, rồi Sơn Tây, đến tháng 11-1952 mới được trả tự do. Sau đó, ông lại tham gia phong trào bảo vệ hoà bình Sài Gòn – Chợ Lớn, bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt năm 1954 và đưa đi giam tại Phú Yên.



Tháng 10-1961, ông được nhân dân và các lực lượng vũ trang Phú Yên giải thoát và hộ tống về Trung ương cục miền Nam. Ông được bầu làm Chủ tịch Ủy ban trung ương *Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam*, rồi Chủ tịch Hội đồng cố vấn *Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam*.

Tháng 4-1976, ông trúng cử đại biểu Quốc hội thống nhất và ngày

2-7-1976 được bầu làm Phó Chủ tịch Quốc hội, tháng 4-1980, làm Quyền Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ông qua đời tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1996.

ĐỖ TRÌNH THOẠI

(? – 1861)

Đỗ Trình Thoại người làng An Long, huyện Tân Hoà, tỉnh Gia Định (nay thuộc tỉnh Long An). Đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843), ông được bổ chức Tri huyện Long Thành, nhưng sau bị cách chức.

Khi thực dân Pháp đánh Gia Định, ông chiêu mộ dân binh đánh giặc ở vùng Tân Hoà, Gò Công (thuộc tỉnh Tiền Giang ngày nay).

Rạng ngày 22-6-1861, Đỗ Trình Thoại chỉ huy nghĩa quân tấn công quân Pháp ở đồn Gò Công, giết chết tên lính thuỷ Bôdiê (Bodiez) và đâm bị thương tên Trung uý Vian (Vial), Giám đốc bốn xứ sự vụ Gò Công. Trong trận này, Đỗ Trình Thoại đã anh dũng hi sinh.

NGUYỄN VĂN THOẠI

(1762 – 1829)

Người chỉ đạo công trình đào sông Thoại Hà và kênh Vĩnh Tế. Ông quê ở Tiên Phước, Quảng Nam,

từng giúp Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, năm 1802 làm Chương cơ ở Bắc Thành, rồi làm Trấn thủ Lạng Sơn, tước Thoại Ngọc hầu. Sau ông được chuyển vào làm Trấn thủ Định Tường (vùng Tiền Giang, Hậu Giang). Năm 1817, ông tổ chức đào kênh Đông Xuyên, sau đổi gọi là Thoại Hà (nay là kênh Long Xuyên). Năm 1819, ông làm Trấn thủ Vĩnh Thanh, lại chỉ đạo công cuộc đào kênh Vĩnh Tế, chạy từ thị xã Châu Đốc theo dọc đường biên giới với Campuchia đến vịnh Hà Tiên (An Giang, Kiên Giang) dài 97km qua nhiều núi đá, rừng rậm. Thoại Hà và Vĩnh Tế là hai công trình giao thông thủy lợi lớn rất có giá trị giúp nhân dân ta mở rộng sản xuất nông nghiệp, bảo vệ biên giới Tây Nam và lưu thông hàng hoá ở đồng bằng sông Cửu Long. Hai công trình này đến nay vẫn còn tác dụng lớn.

TRẦN VĂN THỐ

(1936 – 1963)

Anh quê ở xã Thanh Hoà, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), vào du kích tháng 10-1961, ít tháng sau chuyển sang đơn vị chủ lực, rồi được cử đi học trình sát. Học xong về nhận nhiệm vụ trình sát đặc công.

Chuẩn bị trận đánh bốt Cây Trường (18-10-1963) để giải toả

chiến khu Long Xuyên khỏi sức ép của bọn biệt kích, ác ôn trong vùng, anh đã len lỏi vào vị trí địch nắm chắc tình hình của chúng, giúp cấp trên tổ chức trận đánh thắng lợi. Ngày nổ súng, anh cùng tổ đặc công được giao nhiệm vụ mở đường cho đồng đội tiến vào. Anh đã dũng cảm áp sát lô cốt địch nổ bộc phá, sau đó ném tiếp thủ pháo vào lỗ châu mai địch. Nhưng hoá điểm địch vẫn chưa bị dập tắt, gây nhiều thương vong cho quân ta. Mặc dù đã trúng đạn trung liên địch xuyên qua đùi, anh nén đau bò dần lên, rồi bất ngờ bật dậy lao người vào lỗ châu mai, dùng thân mình bịt kín họng súng liên thanh, tạo thời cơ cho đồng đội ào ạt xung phong tiêu diệt địch.

Trần Văn Thố đã hi sinh anh dũng như anh hùng Phan Đình Giót trên chiến trường Điện Biên Phủ năm xưa. Anh được Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam truy tặng *Huân chương Quân công giải phóng* và danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng*.

HỒ TÔNG THỐC

Ông người làng Quỳ Trạch, huyện Đông Thành (Thọ Thành, Yên Thành, Nghệ An) nổi tiếng thông minh, học giỏi. Theo gia phả của dòng họ, ông đỗ Trạng nguyên

thời cuối Trần, được bổ làm Hàn lâm viện học sĩ. Lúc ở kinh sư, nhân ngày tết Nguyên tiêu (rằm tháng Giêng), trong một cuộc tiệc thưởng xuân, ông được mời đề vịnh, liền làm một lúc 100 bài thơ. Mọi người kinh ngạc, ngợi khen hết lời, tiếng vang khắp Kinh thành.

Ông làm quan đến chức An phủ sứ, năm Xương phù thứ 10 (1386) thăng Hàn lâm viện phụng chỉ kiêm Thẩm hình viện sứ, rồi sung sứ bộ sang Trung Quốc. Cuối đời, ông về quê nghỉ và mất, thọ hơn 80 tuổi.

Tác phẩm của ông có tập thơ *Thảo nhân hiệu tẩn, Phụ học chỉ nam, Việt Nam thế chí, Việt sử cương mục*.

THIỆU THỐN

(Thế kỉ XIV)

Ông là người Thọ Sơn, huyện Đông Sơn (Thanh Hoá). Năm 1365 ông được cử làm Phòng ngự sứ Lạng Giang (Lạng Sơn và bắc Bắc Giang) trấn ngự biên giới phía bắc, được quân sĩ rất quý mến. Vì người em trai kiêu ngạo, làm điều không tốt nên ông bị vạ lây, mất chức. Dân gian truyền nhau câu hát: “Trời không biết oan, ông Thiệu mất quan”. Chuyện đó lan về triều, các quan được lệnh kiểm tra lại, thấy được nỗi oan của ông, bèn cho phục chức. Sau khi ông mất, nhân dân ở làng đã lập đền thờ.

ĐẶNG HUYỀN THÔNG

(Thế kỉ XVI)

Tên thật của ông là Đặng Mậu Nghiệp, tự Huyền Thông, đỗ Sinh đồ, làm thợ gốm, quê ở xã Hùng Thắng, huyện Thanh Lâm, phường Nam Sách (Hải Dương), một làng gốm nổi tiếng. Tại đây, họ Đặng quy tụ đông đúc xây lò, làm nghề nung gốm, biến làng thành một điểm phụ của trung tâm gốm Chu Đậu.

Là một sinh đồ, ông chẳng những viết chữ lên mặt gốm rất đẹp, mà còn có điều kiện tham khảo sách vở để nâng cao tay nghề. Ngày nay, trong số bình gốm ghi rõ sản xuất thời Mạc Mậu Hợp với các niên đại Diên Thành (1578 – 1585), Đoan Thái (1586 – 1587) và Hưng Trị (1588 – 1590) ở Viện Bảo tàng Lịch sử và Bảo tàng Hải Dương đã có tới 8 chiếc ghi tên tác giả là Đặng Huyền Thông (2 bát hương và 6 chân đèn).

Trên các sản phẩm của mình, ông còn kí tên, ghi thời gian sản xuất, người đặt hàng và nơi sử dụng.

Những đồ gốm của ông đã đánh dấu bước phát triển mới của gốm men thế kỉ XVI.

ĐẶNG PHÚC THÔNG

(1906 – 1951)

Ông quê ở làng Thổ Khối, xã Cự Khối, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh

(nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Sau khi đỗ Tú tài, ông được cấp học bổng sang Pháp học và đã tốt nghiệp các Trường Đại học Mỏ, Đại học Cầu cống tại Pari.



Về nước, ông làm kỹ sư Sở Công chính Đông Dương, dạy học ở Trường Trung học tư thực Thăng Long (Hà Nội), đồng thời viết báo *Khoa học* do một nhóm trí thức tiến bộ sáng lập.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông hăng hái tham gia công tác cách mạng và được cử giữ chức Thứ trưởng Bộ Giao thông công chính trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Tháng 3-1946, ông tham gia phái đoàn nước ta sang dự Hội nghị Phôngtennoblô (Pháp) với tư cách là cố vấn kỹ thuật.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (19-12-1946), ông bị mắc kẹt một

thời gian trong Hà Nội, mãi tới tháng 9-1947 mới ra được vùng tự do, lên an toàn khu gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhận công tác.

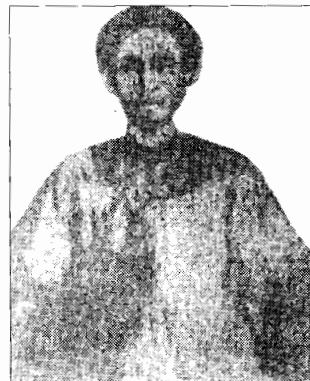
Năm 1949, ông được cử về Thanh Hoá (Liên khu IV) với nhiệm vụ thành lập, đồng thời làm Giám đốc đầu tiên Trường Đại học Giao thông công chính trong kháng chiến chống Pháp.

Ông còn là đại biểu Quốc hội khóa I. Ông được Nhà nước tặng *Huân chương Kháng chiến hạng nhất*.

NGUYỄN THÔNG

(1827 – 1884)

Ông quê ở làng Bình Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Gia Định (nay thuộc xã Phú Ngãi Trị, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An), đỗ Cử nhân năm 1849, sau đó nhận chức Huấn đạo huyện Phú Phong (An Giang).



Khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông đang làm việc ở Huế, xin tình nguyện tòng quân trở vào Nam Kỳ.

Năm 1862, ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã bị mất, đương giữ chức Đốc học Vĩnh Long, ông vẫn liên lạc với các sĩ phu yêu nước và theo dõi giúp đỡ cuộc kháng chiến của Trương Định. Ông cũng là người tích cực hưởng ứng và cổ động cho phong trào “tị địa”, dời ra sống ở vùng còn là đất tự do, không chịu ở lại trong vùng đã bị giặc chiếm đóng. Khi ba tỉnh miền Tây bị mất, ông dời ra Bình Thuận lập nên “*Đồng Châu xã*”; một tổ chức của những người đồng hương Nam Kỳ “tị địa”.

Ông thấy rõ muốn kháng chiến thắng lợi phải lo củng cố gốc nước, tăng cường võ bị, tích trữ lương thực, bồi dưỡng sức dân. Năm 1867, khi đang làm Án sát Khánh Hoà, ông đã đề nghị Tự Đức chọn người hiền tài, trừ bọn tham quan, ô lại, tăng cường võ bị, cải tiến thuế má và khoan hậu đối với nhân dân... Suốt ba năm làm Bố chánh Quảng Ngãi, ông đã tích cực thực hiện chủ trương trên, hô hào nhân dân đào kênh, đắp đập, làm thủy lợi. Đồng thời, ông cũng nghiêm khắc thanh trừ bọn quan lại xấu. Năm 1877, ông lại ra Bình Thuận nhận chức Dinh điền sứ. Ở đây, ông đã lo phát triển nông

ngiệp, bồi dưỡng sức dân và đào hào đắp lũy phòng địch bất ngờ gây hấn. Nhưng thực dân Pháp ở Nam Kỳ xảo quyệt vin vào hoà ước, đã gửi thư ra Huế phản đối. Triều đình hèn nhát, sợ địch, ra lệnh đình chỉ những việc ông đang làm.

Nguyễn Thông đã viết nhiều tác phẩm văn học. Thơ văn của ông toát lên tinh thần yêu nước nồng nàn, nổi bật nhất là tình yêu của ông đối với quê hương đất nước, thấm đượm sâu sắc nỗi đau xót của người dân mất nước.

PHẠM HUY THÔNG

(1916 – 1988)

Ông sinh ngày 20-11-1916 tại làng Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.



Ông làm thơ rất sớm, tập thơ đầu tay là *Yêu đương* ra mắt bạn đọc từ năm 1934. Trong phong trào “*Thơ mới*”, ông được chú ý với

những tập thơ và kịch thơ lãng mạn biểu dương chủ nghĩa anh hùng và tinh thần yêu nước (*Anh Nga, Tân Ngọc, Tiếng địch sông Ô...*).

Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Luật ở Hà Nội (1937), ông sang Pháp học, thi đỗ Tiến sĩ Luật và Thạc sĩ Sử – Địa, đi sâu vào công tác nghiên cứu khoa học. Trên đất Pháp, ông hăng hái hoạt động trong giới Việt kiều yêu nước. Năm 1946, ông được chọn làm thư kí của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người sang Pháp và là thư kí của phái đoàn Chính phủ ta tại hội nghị Phôngtennôblô. Sau đó, suốt trong những năm 1946 – 1949, ông đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Tổng cố vấn cho phái đoàn thường trực Việt Nam dân chủ cộng hoà tại Pháp, Chi hội trưởng Chi hội Liên Việt ở Pháp và hải ngoại. Đồng thời còn tham gia nhiều đại hội thành lập các tổ chức quốc tế (*Công đoàn giáo dục, Hội Luật gia dân chủ, Hội đồng hoà bình thế giới*).

Năm 1952, Chính phủ Pháp trục xuất ông về nước và quản chế tại Sài Gòn. Tại vùng Sài Gòn – Chợ Lớn tạm bị chiếm, ông nêu cao tấm gương yêu nước bất khuất của người trí thức, luôn luôn đấu tranh chống phản động Pháp và bù nhìn tay sai. Đầu năm 1954, ra khỏi nhà tù, ông lại tham gia đấu tranh chính trị và là Tổng thư kí *Phong trào Hoà bình Sài Gòn – Chợ Lớn*. Cuối năm đó

ông bị địch bắt lại, mãi tới tháng 5-1955 mới được tổ chức Đảng giải thoát khỏi nhà tù nguy quyền khi chúng đưa ông ra giam giữ ở Hải Phòng.

Từ năm 1956 đến năm 1967, ông được phong Giáo sư, rồi làm Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, đã có nhiều đóng góp vào sự nghiệp giáo dục. Từ năm 1968 ông làm Viện trưởng Viện Khảo cổ, đồng thời giữ chức Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Là một nhà khoa học, ông cũng là một nhà hoạt động chính trị và nhà hoạt động xã hội, từng là đại biểu Quốc hội các khoá II và III, Uỷ viên Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Phó Chủ tịch Uỷ ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam, Uỷ viên Hội đồng hoà bình thế giới.

NGUYỄN THU

(1799 – 1855)

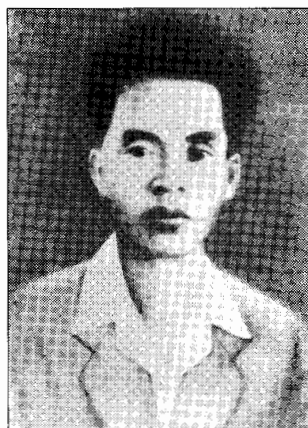
Ông vốn tên là Bảo, do kiêng húy tên hoàng tử thời Thiệu Trị nên đổi là Thu, tự Định Phủ và Tịnh Quát, hiệu Cửu Chân và Tĩnh Sơn, quê ở xã Hương Khê, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá, đỗ Cử nhân năm 1821. Ông giữ chức Biên tu ở Quốc sử quán, sau thăng Thị giảng học sĩ, rồi làm Án sát Hải Dương.

Năm 1848, ông được cử làm Phó sứ sang Bắc Kinh, khi về được bổ Thị lang Bộ Lại, sau lần lượt làm Bố chính các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà và mất tại chức năm 1855. Ông xuất thân từ một gia đình khoa bảng nổi tiếng : tổ bốn đời là Nguyễn Thiệu, Tiến sĩ (1700), tước Nông quân công ; ông nội là Nguyễn Hoãn, Tiến sĩ (1743), tước Hoàn quân công. Hai cha con đều đỗ Hội nguyên, đều làm Tham tụng cấp Tể tướng. Nguyễn Thu viết *Việt thi tục biên* (bổ sung công trình *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn) : *Kinh môn phủ chí, Thanh Hà địa chí*. Ông đã chủ trì việc lập đền thờ Chu Văn An và viết cuốn *Phượng Sơn từ chí lược*. Ông cũng là nhà sử học đã soạn các sách *Sử cục loại biên* (1833), *Thiên Nam tiếp chú ngoại kỷ sử lược* (1848) và cuốn *Lê quý kỷ sự*. Ngoài ra, ông còn có tập thơ *Tinh Thiều tùy bút* gồm 239 bài thơ.

HOÀNG VĂN THỤ

(1906 – 1944)

Ông dân tộc Tày, sinh năm 1906 trong một gia đình nông dân lao động ở xã Nhân Lý (nay là xã Hoàng Văn Thụ), huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn. Thuở nhỏ, Hoàng Văn Thụ học chữ Quốc ngữ và chữ Hán ở trường làng, sau đó ra học ở thị xã Lạng Sơn.



Sau phong trào truy điệu Phan Châu Trinh năm 1926, Hoàng Văn Thụ cùng với một số thanh niên lập ra nhóm thanh niên yêu nước ở Lạng Sơn. Một năm sau, ông trốn sang Trung Quốc tìm đường hoạt động cách mạng, được giới thiệu đến làm ở xưởng cơ khí Nam Thông thuộc Quảng Tây, một xưởng máy do những người cách mạng Việt Nam hoạt động ở Trung Quốc lập ra để làm nơi liên lạc, hội họp và sản xuất lấy tiền hoạt động cứu nước. Tại đây, năm 1929 ông đã cùng với Hoàng Đình Giọng thành lập chi bộ *Đông Dương Cộng sản đảng* đầu tiên ở vùng biên giới Trung – Việt, giữ vững con đường liên lạc trong và ngoài nước. Năm 1932, Lê Hồng Phong từ Liên Xô về Trung Quốc, Hoàng Văn Thụ đã giúp Lê Hồng Phong liên lạc với trong nước, mở nhiều lớp huấn luyện ở Long Châu, đào tạo và huấn luyện thanh niên từ trong nước ra.

Đầu năm 1937, Hoàng Văn Thụ trở về hoạt động ở Cao Bằng, được bổ sung vào Xứ uỷ Bắc Kỳ, phụ trách vận động công nhân và báo *Giải phóng*, cơ quan ngôn luận của Xứ uỷ.

Tháng 3 năm 1939, Hoàng Văn Thụ được bầu làm Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ VII (1940) và Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (1941), ông được bầu vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng, được cử vào Tổng bộ Việt Minh.

Tháng 8-1943, trên đường đi dự họp ở Hà Nội, Hoàng Văn Thụ bị bọn mật thám Pháp bắt tại khu Tám Mái (Hà Nội). Chúng tra tấn ông rất dã man, nhưng không khai thác được gì. Mặc dù vậy, toà án binh Hà Nội vẫn kết án ông tử hình.

Ngày 24-5-1944, dịch xử bắn ông tại Trường bắn Tương Mai (Hà Nội).

NGUYỄN PHÚC THUẦN

(1754 – 1777)

Chúa đời thứ 9 của họ Nguyễn ở Đàng Trong. Ông là con thứ 16 của Thế tông Nguyễn Phúc Khoát. Các con lớn của chúa Nguyễn Phúc Khoát là Chương và Hiệu chết sớm, quyền thần Trương Phúc Loan lợi dụng Phúc Thuần còn nhỏ tuổi đưa lên ngôi chúa để dễ sai khiến. Năm 1775, quân Trịnh vào chiếm Phú

Xuân, Phúc Thuần cùng triều thần chạy vào Quảng Nam, rồi lại chạy vào Gia Định tổ chức lực lượng chống Tây Sơn. Năm 1777, ông bị nghĩa quân Tây Sơn bắt, giết.

ĐỖ THUẬN

(915 – 990)

Nhà sư nổi tiếng thời Tiền Lê. Ông là người tu hành, theo dòng thiền phương Nam, nhưng giỏi văn học, làm pháp sư dưới triều vua Lê Đại Hành. Theo sử cũ, năm 987, nhà Tống sai Lý Giác đi sứ sang nước ta. Vua Lê cử ông đi đón, nhưng ông giả làm người chèo đò ngang ở sông Sách (sông Thương). Khi Lý Giác đến, ông mời lên đò. Vốn là một người ham thích văn thơ nên khi ra giữa sông, nhìn thấy đôi ngỗng đang bơi trên mặt nước, Lý Giác liền ứng khẩu đọc hai câu thơ

*Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha*

nghĩa là

*Ngỗng kia, ngỗng một đôi
Ngửa mặt nhìn chân trời*

Ông vừa chèo, vừa đọc tiếp :

*Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba*

nghĩa là

*Lông trắng phơ nước biếc
Rẽ sóng chèo hồng bơi.*

Lý Giác kinh ngạc và cảm phục, từ đó rất nể sợ vua tôi nhà Lê. Về đến sứ quán, Lý Giác đã làm bài thơ 8 câu tặng Đỗ Thuận, lời lẽ tao nhã, nhiều cảm xúc. Ông đã đem bài thơ đó dâng vua. Vua Lê lại đưa cho sư Khuông Việt xem. Khuông Việt xem xong, nói: “Bài thơ này có ý tôn trọng Bệ hạ không khác gì vua Tống”. Vua khen và tặng quà cho ông rất hậu.

NGUYỄN ĐỨC THUẬN

(1916 – 1985)

Ông chính tên là Bùi Phong Tư, quê ở huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, xuất thân từ gia đình nông dân nghèo, lớn lên ra Hà Nội tham gia phong trào công nhân.

Từ năm 1937, ông gia nhập *Đảng Cộng sản Đông Dương* làm Bí thư chi bộ, thành uỷ viên Hà Nội, đặc trách phong trào công nhân.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (1939), thực dân Pháp thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng. Cuối năm 1940, ông bị địch bắt, bị kết án khổ sai, đày lên Sơn La, sau ra Côn Đảo.

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông cùng một số cán bộ khác bị thực dân Pháp cầm tù ngoài Côn Đảo đã được Đảng cho tàu ra đón về đất liền. Sau đó, ông được cử làm Bí thư tỉnh uỷ Thủ Dầu Một, rồi tham gia Xứ uỷ Nam Bộ.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông kiêm giữ chức Bí thư Khu uỷ Khu VII, Phó Bí thư Xứ uỷ Nam Bộ, Trưởng ban Mặt trận của Xứ uỷ, Phó Chủ tịch Mặt trận Nam Bộ.

Từ năm 1951 đến năm 1956, hoạt động bí mật trong vùng Sài Gòn – Chợ Lớn, tháng 7-1956 bị Mĩ – Ngụy bắt, giam giữ tại Sở thú Sài Gòn, P42..., và cuối cùng lại đày ra Côn Đảo.

Kẻ thù đã dùng nhiều phương tiện tra khảo rất dã man, nhưng trước sau ông vẫn giữ vững khí tiết người cộng sản chân chính và bảo vệ được cơ sở Đảng.

Năm 1964, ra khỏi nhà tù Côn Đảo, ông được tổ chức bố trí đưa ra vùng tự do, được phân công nhiều công tác quan trọng của Đảng, Mặt trận, Công đoàn.

Từ tháng 8-1980 đến tháng 10-1985, ông là Chủ tịch *Tổng Công đoàn Việt Nam*, đồng thời là Uỷ viên Ban Thường vụ *Liên hiệp Công đoàn thế giới*.

Ông còn là đại biểu Quốc hội từ khoá IV đến khoá VII, Uỷ viên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá VI, năm 1981 được bầu làm Uỷ viên Hội đồng Nhà nước, Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam của hai kì Đại hội IV (12-1976) và V (3-1982).

Nguyễn Đức Thuận là một chiến sĩ cách mạng kiên cường, bất khuất,

một nhà hoạt động Công đoàn ưu tú và hết sức trung thành vì sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và nông dân.

THÁI THUẬN

(1441 – ?)

Ông quê ở làng Liễu Lâm (xã Song Liễu ngày nay), huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, vốn xưa thuộc vùng đất Cổ Châu (Kẻ Dâu), huyện Siêu Loại, xứ Kinh Bắc. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1475 đời Lê Thánh Tông, làm việc nhiều năm ở Viện Hàn lâm, sau có thời gian làm quan ở Hải Dương và thường đi công cán nhiều nơi trong nước.

Nổi tiếng thơ hay một thời, ông được cử làm Phó nguyên suý trong *Tao Đàn nhị thập bát tú*. Sau khi ông mất, con trai và học trò ông đã sưu tầm được một số thơ còn lại, khắc in thành *Lữ Đường di cao thi tập* (năm 1510) (Lữ Đường là biệt hiệu của ông). Toàn bộ di cao gồm 264 bài thơ chữ Hán được người cùng thời đánh giá là tập thơ hay nhất trong số những thi tập còn lại của văn học chữ Hán nửa cuối thế kỉ XV.

NGUYỄN THIỆN THUẬT

(1844 – 1926)

Nguyễn Thiện Thuật người làng Xuân Dục, huyện Mĩ Hào, tỉnh



Hung Yên. Ông đỗ Cử nhân năm 1876, từng giữ chức Tấn tương quân vụ tỉnh Hải Dương (nên thường gọi là Tấn Thuật).

Khi thực dân Pháp tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), ông cùng một số sĩ phu yêu nước trong tỉnh đứng lên mộ quân đánh giặc. Ông từng liên hệ với Lã Xuân Oai, phối hợp tác chiến với quân Thanh đóng ở miền Bắc nước ta lúc đó. Sau hiệp ước năm 1883, triều đình Huế đầu hàng, ra lệnh bãi binh, ông đã ở lại cùng với nhân dân đánh giặc.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi, ông hăng hái đứng ra thống nhất các lực lượng chống Pháp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, chọn Bãi Sậy (một cánh đồng lớn, lau sậy mọc um tùm, nằm giữa các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Mĩ Hào) làm căn cứ. Ở đây, nghĩa quân Bãi Sậy có thể khống chế con đường giao thông thuỷ bộ chính ở đồng bằng và toả ra uy hiếp các tỉnh

thành quanh đó. Tán Thuật đã áp dụng chiến thuật du kích, thường đánh úp đồn trại giặc trên đường Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Hưng Yên, tiêu hao khá nhiều lực lượng của địch.

Năm 1888, thực dân Pháp cho tên Việt gian Hoàng Cao Khải đem quân đàn áp. Thấy tình thế khó khăn, Tán Thuật trao quyền chỉ huy cho em là Nguyễn Thiện Kế, và tự xưng là Đốc Tít (Nguyễn Đức Hiệu), rồi sang Trung Quốc tìm Tôn Thất Thuyết bàn cách tăng viện. Việc không thành, lại bị đau ốm luôn, ông phải sống ở đất khách quê người và mất ở Nam Ninh (Quảng Tây – Trung Quốc) năm 1926. Nguyễn Thiện Thuật có hai người con trai là Nguyễn Tuyền Chi và Nguyễn Thạc Chi cũng tích cực tham gia phong trào chống Pháp và đã hi sinh vì nước.

NGUYỄN TRONG THUẬT

(1883 – 1940)

Ông quê huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, có biệt hiệu là Đồ Nam Tử, đi dạy học, sau chuyên viết báo, viết văn. Ông là đảng viên *Việt Nam quốc dân đảng* (1929–1930). Khởi nghĩa Yên Bái thất bại, ông thôi hoạt động chính trị, chuyển sang nghiên cứu Phật giáo. Ông viết cho tờ *Đức tuệ*, cơ quan của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Ông còn là biên tập viên của

tạp chí *Nam phong* những năm từ 1917 trở đi. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Quả dưa đỏ* (tiểu thuyết) viết về sự tích Mai An Tiêm đời vua Hùng. Tiểu thuyết này đã được giải thưởng văn chương của Hội Khai trí tiến đức năm 1925. Ông cũng biên soạn cuốn *Việt văn tinh nghĩa* (1928) và *Thơ ngụ ngôn* (1928), còn lại là những bài khảo cứu đăng trên báo *Nam phong* và báo *Đông thanh*.

THÚC TÊ

(1916 – 1946)

Ông chính tên là Nguyễn Thúc Nhuận, Thúc Tê và Lãng Tử là hai bút danh của ông khi làm thơ, viết báo. Xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước, quê ở xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Ông học Trường Quốc học Huế, năm thứ tư thì bị đuổi (1935) vì làm báo trong trường. Sau đó, ông vào Sài Gòn viết báo, kết bạn với các bạn văn Hàn Mặc Tử, Trọng Miên, Trọng Quy..., đã làm chủ bút các tuần báo *Đông Dương* và *Mai*. Thơ ông được in thành sách. Văn có tập phóng sự *Nợ văn* (đã xuất bản) và tập *Phù dung và nhan sắc* (mất bản thảo). Năm 1940, tuần báo *Mai* bị chính quyền thực dân đóng cửa, ông bị buộc phải về Huế (1941).

Trên mảnh đất quê hương, ông đã sớm bắt gặp cách mạng, tham gia

Hội Văn hoá cứu quốc, công tác thông tin tuyên truyền Trung Bộ, rồi Thừa Thiên – Huế. Nhưng sau đó, ông bị mất tích. Gần 50 năm sau, qua tài liệu tổng kết của Công an tỉnh Thừa Thiên – Huế mới được biết ông đã bị bọn Pháp bắt giết trên đường đi công tác, rồi vứt xác ở ga Truồi, thuộc huyện Phú Lộc vào cuối năm 1946.

Năm 1995, Nhà nước đã truy tặng Thúc Tề danh hiệu liệt sĩ với bằng *Tổ quốc ghi công*. Hội Nhà báo Việt Nam cũng truy tặng Huy chương *Vì sự nghiệp báo chí Việt Nam* cho nhà báo liệt sĩ Thúc Tề.

NGUYỄN THUNG

Ông là thổ hào người Thuận Nghĩa (Tây Sơn, Bình Định) tham gia khởi nghĩa Tây Sơn rất sớm. Ông đã giúp nhiều tiền của và động viên nhân dân địa phương gia nhập quân Tây Sơn. Sử cũ ghi rõ : “Thổ hào xứ Huyện Khê là đồ đảng Vũ Tất Thận và thổ hào xứ Thuận Nghĩa là Nguyễn Thung đi cổ động, ngày càng đông”.

TRẦN HỮU THUNG

(1923 – 1999)

Ông quê ở làng Trung Phường, xã Diễn Minh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.



Ông hoạt động văn học liên tục qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Bài *Thăm lúa* của ông được giải nhất về thơ tại Đại hội liên hoan Thanh niên và Sinh viên thế giới năm 1953. Ông còn được giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1953 – 1954 với tập thơ *Đồng tháng Tám*.

Thơ ông là tiếng nói tâm tư và tình cảm của những người nông dân Nghệ – Tĩnh yêu nước nhiệt thành và căm thù giặc sâu sắc.

Các tác phẩm khác : *Hai Tộ hò khoan, Ngày ấy bên sông Lam, Kí ức đồng chiêm, Anh vẫn hành quân...*

HOÀNG ĐẠO THÚY

(1900 – 1994)

Ông quê ở xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội).



Trước năm 1945, ông dạy học, viết sách báo, hoạt động trong các phong trào truyền bá Quốc ngữ, cứu tế xã hội, hướng đạo. Tháng 6-1945 ông là Đại biểu Quốc dân Đại hội Tân Trào. Sau Cách mạng tháng Tám, ông gia nhập quân đội, được phong quân hàm đại tá (1958). Ông đã giữ các chức vụ : Cục trưởng đầu tiên Cục thông tin liên lạc Bộ Quốc phòng, Giám đốc trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, Cục trưởng Cục Giao thông dân binh, Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng tham mưu, Trưởng ban Thông tin chiến dịch Điện Biên Phủ. Năm 1962, ông chuyển ngành sang Ủy ban dân tộc Trung ương, đại biểu Quốc hội khóa I và II.

Ông viết một số sách : *Trai nước Nam làm gì ? ; Nghề thầy ; Ông cha ta đánh giặc thế nào ? ; Đi thăm đất nước ; Đất nước ta v.v...*

NGUYỄN THUYÊN

(Thế kỉ XIII)

Nhà thơ, phú Nôm đầu tiên của nước ta. Ông quê ở Thanh Khê, huyện Nam Sách (Hải Dương), làm quan thời Trần, đến chức Thượng thư Bộ Hình thời Trần Nhân Tông. Năm 1282, có cá sấu xuất hiện trên sông Lô, nhân dân rất lo sợ, sử chép rằng, vua đã sai ông làm bài văn ném xuống sông. Cá sấu bỏ đi. Vua khen ngợi đã đổi tên ông thành Hàn Thuyên để ví với Hàn Dũ đời Đường ở Trung Quốc nổi tiếng với bài “*Văn tế cá sấu*”. Ông là người đầu tiên đưa tiếng Việt vào thơ văn, đặt ra thể thơ Hàn luật (kết hợp thể thơ Đường luật với các thể thơ dân tộc). Ông hay làm thơ, phú bằng chữ Nôm, rất tiếc ngày nay không còn lưu lại.

TÔN THẤT THUYẾT

(1835 – 1913)



Tôn Thất Thuyết quê ở thôn Phú Mộng, xã Xuân Long (Huế), là người trong hoàng tộc, nhưng thuộc một chi xa dòng chính, nên lúc đầu chỉ được giữ một chức quan nhỏ. Mãi đến năm 1869, ông mới được bổ nhiệm chức Án sát Hải Dương, rồi đổi sang làm Tấn tương quân vụ dưới quyền Hoàng Tá Viêm đang phụ trách quân thứ Lạng Sơn – Cao Bằng – Bắc Ninh – Thái Nguyên.

Ngày 21-12-1873, ông tham gia đánh trận Cầu Giấy lần thứ nhất ở cửa ngõ phía tây Hà Nội cùng với đội quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc. Cánh quân của ông đã giết được tên phó tướng Banny (Balny) ở đền Voi Phục.

Tháng 6-1883, Tôn Thất Thuyết được sung vào Viện Cơ mật. Sau khi Tự Đức mất, ông là một trong ba phụ chính đại thần.

Lúc bấy giờ, triều đình đã đầu hàng thực dân Pháp, kí các hiệp ước 1883, 1884 thừa nhận nền đô hộ của chúng. Nhưng trước sau, ông vẫn là người chủ chiến, cầm đầu phái kháng chiến trong triều, kiên quyết chống lại những hoạt động phản bội của bọn đầu hàng, và ra sức chuẩn bị xây dựng lực lượng để đánh giặc giành lại chủ quyền.

Không chịu được sự bức bách của bọn thực dân, đêm mồng 4 rạng sáng ngày mồng 5 tháng 7 năm 1885, ông chủ động tấn công các căn cứ đóng quân của Pháp ở Huế.

Nhưng cuộc tấn công này bị thất bại. Ông phải đưa Hàm Nghi ra sơn phòng tỉnh Quảng Trị xuống chiếu Cần vương, kêu gọi toàn dân kháng chiến.

Hưởng ứng lời kêu gọi của vua Hàm Nghi, nhân dân ta từ miền cực Nam Trung Bộ đến vùng biên giới Việt – Trung, Việt – Lào đã sôi nổi đứng lên cứu nước. Sau đó, năm 1886, nhận thấy phong trào kháng chiến có nhiều khó khăn, ông giao lại nhiệm vụ cho các thủ hạ và hai con trai là Tôn Thất Đàm và Tôn Thất Thiệp, rồi sang Trung Quốc mưu cầu viện trợ.

Về sau, triều đình nhà Thanh (Trung Quốc) thoả thuận với thực dân Pháp đã đẩy ông đi Thiệu Châu, nhưng nhân dân và sĩ phu yêu nước Trung Quốc vẫn yêu mến và giúp đỡ ông. Ông mất vào tháng 3-1913, thọ 79 tuổi.

LÊ TRỌNG THỨ

(1694 – 1782)

Danh thân cuối Lê. Ông tên húy là Nguyên, hiệu là Trúc Am, vốn tên là Lê Phú Thứ. Tiên tổ họ Lý là người Đông Ngàn, Kinh Bắc (Bắc Ninh), chạy loạn sang Duyên Hà (Thái Bình) được một người họ Lê nuôi làm con, do đó đổi sang họ Lê. Ông lúc nhỏ thông minh, nổi tiếng thần đồng. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Tiến sĩ, được làm Cấp sự trung

Hình khoa, rồi trải làm quan qua các chức Giám sát ngự sử, Bồi tụng kiêm Tả chính ngôn, Giám quân các đạo, Đông các đại học sĩ, Phó đô ngự sử... Khi về hưu, ông được thăng Thượng thư Bộ Hình, tước Diển Phái hầu.

Trong đời làm quan, ông nhiều lần dâng sớ điều trần việc yên dân, khai hoang, tổ chức binh lính, đã từng khuyên chúa Trịnh đặt ống đồng để thỉnh cầu dân ý. Năm 1778, vùng Sơn Nam quê ông đói to, ông đã lấy tiền riêng chẩn cấp cho những người dân đói suốt 2 tháng trời. Năm 1781, ông và 15 bậc lão thần về Kinh mừng thọ vua, lập hội *Phụng thành* cùng nhau xướng họa. Khi mất, ông được truy tặng Thiếu bảo, Hà quận công, thụy là Trung Hiến. Tác phẩm của ông có *Trúc Am thi văn tập*.

Con ông là nhà bác học Lê Quý Đôn.

PHẠM PHÚ THỨ

(1820 – 1880)

Phạm Phú Thứ quê ở làng Đông Bàn, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, đỗ Giải nguyên năm 1842, năm sau đỗ luôn Hội nguyên Tiến sĩ.

Ra làm quan, ông đã giữ các chức vụ quan trọng trong Kinh và ở các địa phương. Năm 1865, ông đi công cán Trung Quốc, sau lại đi sứ sang Pháp, làm phó đoàn của phái đoàn Phan Thanh Giản để thương



lượng chuộc ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Ở Pháp về, mấy lần ông tâu xin vua Tự Đức cải cách việc chính trị, giáo dục trong nước. Ông lại xin phép in, phổ biến những sách khoa học thường thức của phương Tây đã được Trung Quốc biên soạn như : *Bác vật tân biên*, *Vạn quốc công pháp*, *Khai môi yếu pháp*... để phát cho các trường học và sĩ phu trong nước xem. Nhưng cũng giống như với các nhà cải cách khác, phần lớn những đề nghị của ông đã bị thế lực bảo thủ trong triều đình cự tuyệt.

Văn thơ và những sớ, tấu... của ông được tập hợp trong *Tây phù thi thảo*, *Giá Viên thi tập*, *Trúc Đường thi văn tập* v.v...

TRẦN THỪA

(1184 – 1234)

Cha của Trần Thái Tông, anh Trần Tự Khánh. Đầu năm 1217, ông được phong làm Nội thị phán thủ,

năm 1223 thăng lên chức Phụ quốc thái úy. Năm 1226, Trần Cảnh (con ông) lên làm vua. Trần Thủ Độ phong ông làm Thượng hoàng, cho ở cung Phụ Thiên, phụ trách việc triều chính (do Trần Cảnh còn ít tuổi). Ông mất năm 1234, được coi là Thái tổ của dòng họ Trần.

NGUYỄN THỰC

(1555 – 1637)

Ông người làng Vân Diêm, Đông Ngàn, Kinh Bắc (Bắc Ninh), hiệu là Tiết Trai, tự là Phác Phủ. Năm 40 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ, được làm Đô cấp trung Hộ khoa. Năm 1606, ông đi sứ nhà Minh, khi về được thăng Tả thị lang Bộ Lễ, tước Tử, rồi thăng tước Hầu. Năm 1617, ông được phong Thượng thư Bộ Hình, 10 năm sau thăng Thiếu phó, tước Hương quận công. Năm 1631, ông được thăng Thiếu úy. Khi mất, được truy tặng Thái tử, thụy là Trung Thuần.

Ông là người thuần hậu, cẩn thận, thanh liêm, không lập sản nghiệp, có phong độ của bậc danh thần.

PHAN HUY THỰC

(1779 – 1846)

Ông tự là Vị Chỉ, hiệu là Xuân Khanh (Khuê Nhạc), thụy Trang Lương, con trai Phan Huy Ích, anh Phan Huy Chú, quê gốc ở thôn Chi Bông, xã Thu Hoạch, tổng Canh Hoạch, sau chuyển sang thôn Gia

Mĩ, huyện Thiên Lộc (nay đều thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh). Từ năm 1787, ông nội của Phan Huy Thực là Phan Huy Cẩn nghỉ quan về nhập tịch ở làng Thụy Khuê, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, nay là Thụy Khuê (làng Thầy), Quốc Oai – Hà Tây. Dưới thời Tây Sơn và đầu đời Nguyễn ông không đi thi, ở nhà dạy học. Năm 1813, do Phạm Đăng Hưng tiến cử, ông được gọi vào Huế làm ở Hàn lâm viện. Năm 1817, ông được cử làm Phó sứ đi Trung Quốc, rồi được giao chức Thiêm sai trong Bộ Lễ, rồi Hiệp trấn Lạng Sơn; sau lại được gọi về triều, thăng dần lên tới chức Thượng thư. Năm 1833, ông làm Tổng tài biên soạn bộ *Đại Nam thực lục chính biên*. Minh Mạng ban dụ khen: “... Quốc gia điển lễ tắc phi Phan Huy Thực bất khả” (nghĩa là: điển lễ quốc gia nếu không có Phan Huy Thực thì không thể được). Ông còn được giao cai quản toà Khâm thiên giám làm lịch và xem thiên văn.

Phan Huy Thực hiểu biết sâu rộng nhiều lĩnh vực: âm nhạc, thiên văn, lịch pháp, giáo dục, văn học, điển lễ. Ông sáng tác các tập: *Sứ trình tạp vịnh* (chữ Hán) và *Nhân ảnh vấn đáp*, *Nhân nguyệt vấn đáp*, *dịch Tỳ bà hành* ra chữ Nôm.

CẦM BÁ THƯỚC

(1858 – 1895)

Cầm Bá Thước dân tộc Thái, sinh tại chòm Lùm Nưa, tổng Trịnh

Vạn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá. Gia đình ông đời đời làm lang đạo trong vùng, cai quản cả vùng miền núi phía Tây Thanh Hoá.

Năm 1883, Cẩm Bá Thuốc được cử giữ chức Bang biện quân vụ hai châu Thường Xuân và Lang Chánh.

Năm 1885, hưởng ứng phong trào Cần vương chống Pháp, ông đã chọn quê hương Trịnh Vạn làm căn cứ khởi nghĩa. Lực lượng của nghĩa quân Cẩm Bá Thuốc phát triển nhanh chóng, địa bàn hoạt động không chỉ ở vùng Thường Xuân, Lang Chánh mà còn ở Ngọc Lạc, Như Xuân, Quan Hoá, mở rộng phối hợp với nghĩa quân Lang Văn Thiết, Lang Văn Hạnh ở Quỳnh Châu, miền Tây Nghệ An.

Giữa năm 1886, sau khi tham gia hội nghị Bồng Trung (Vĩnh Lộc) của các thủ lĩnh Cần vương Thanh Hoá nhằm thống nhất chỉ huy, phối hợp tác chiến giữa các căn cứ chống Pháp, Cẩm Bá Thuốc trở về ra sức củng cố căn cứ Trịnh Vạn và địa bàn chống Pháp miền núi. Ông lo tích trữ lương thực, rèn đúc, mua sắm vũ khí, thanh thế ông ngày một lan rộng. Phan Đình Phùng đã cử ông phụ trách Thanh thứ là một trong số 15 quân thứ của khởi nghĩa Hương Khê (Hà Tĩnh).

Căn cứ Trịnh Vạn, đại bản doanh của nghĩa quân Cẩm Bá Thuốc trở thành mục tiêu tấn công

chính của giặc Pháp, nhất là sau khi khởi nghĩa của Tống Duy Tân thất bại. Từ năm 1891 trở đi, kẻ địch càng tập trung lực lượng tấn công Trịnh Vạn. Tháng 8-1891, Cẩm Bá Thuốc quyết định rút quân từ Trịnh Vạn về cứ điểm Cọc Chẽ để bảo toàn lực lượng. Ông đã xây dựng thêm nhiều hào lũy, đồn trại, giành thế chủ động, tiếp tục đem quân tập kích các đồn lẻ của địch. Nhưng tình thế không cho phép kéo dài cuộc chiến đấu không cân sức giữa ta và địch, nghĩa quân phải chuyển dần vào rừng núi phía nam giáp với Nghệ An, xây dựng đồn trại mới tại Hón Bòng (xã Xuân Lệ, huyện Thường Xuân). Từ đó, nghĩa quân lại tiếp tục mở nhiều trận tập kích táo bạo vào các cánh quân của địch đi càn quét trong vùng từ đầu tháng 2-1895.

Ngày 10-5-1895, thực dân Pháp tập trung lực lượng tổ chức một cuộc tiến công lớn vào căn cứ cuối cùng của nghĩa quân ở Hón Bòng. Sau bốn ngày chiến đấu ròng rã bị tổn thất nặng nề, chúng mới đột nhập được vào khu trung tâm căn cứ. Số nghĩa quân còn lại phải chạy tản vào rừng. Cuối cùng, Cẩm Bá Thuốc sa vào tay giặc ngày 13-5-1895 tại bản Cà.

Giặc Pháp đưa ông về Trịnh Vạn và tìm cách dụ dỗ mua chuộc. Ông vẫn tỏ rõ ý chí kiên cường bất khuất. Chúng đã xử tử ông năm ông 37 tuổi.

LÊ THUỐC

(1890 – 1975)

Nhà nghiên cứu văn học, nhà sư phạm nổi tiếng. Ông sinh năm 1890 tại làng Lạc Thiện, nay là xã Đức Trung, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, trong một gia đình có truyền thống Nho giáo.

Ông tốt nghiệp Thành chung tại Trường Quốc học Huế, rồi tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Năm 1918, ông đỗ đầu (Giải nguyên) khoa thi Hương cuối cùng trường Nghệ, sau đó được bổ dụng Giáo sư, lần lượt dạy học tại các Trường Quốc học Vinh, Lạng Sơn, Thanh Hoá, có thời gian dạy ở Trường Trung học Pháp Hà Nội.

Trong suốt mấy chục năm dạy học, nhà sư phạm Lê Thuốc luôn luôn nêu cao tinh thần dân tộc, phương pháp khoa học trong dạy và học.

Trong nghiên cứu văn học, Lê Thuốc cũng sớm nổi tiếng với nhiều công trình nghiên cứu, giới thiệu, hiệu đính có giá trị về Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Trần Tế Xương, Nguyễn Thượng Hiền, v.v...

Là một người yêu nước, ngay sau Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông đã đi theo cách mạng, hăng hái đảm nhiệm nhiều công tác (Ủy viên Mặt trận Liên Việt toàn quốc, Chủ tịch Ủy ban tản

cư, di cư và Ủy ban tăng gia sản xuất tỉnh Thanh Hoá).

Hoà bình lập lại, ông tiếp tục làm việc ở Bộ Giáo dục, rồi Bộ Văn hoá; nhiều công trình nghiên cứu về sử học của ông ra đời trong thời gian này.

HỒ HÁN THƯƠNG

(? – 1407)

Con trai của Hồ Quý Ly, tên cũ là Hoả, được cha đưa vào làm tướng cho nhà Trần. Năm 1397, Hồ Quý Ly cho đổi gọi khu vực Thăng Long thành Đông Đô lộ và cử ông làm Đô hộ phủ sứ. Năm 1401, ông được Hồ Quý Ly nhường ngôi vua. Ông lên ngôi, đặt niên hiệu là Thiệu Thành. Trong thời gian làm vua, ông cùng cha tiếp tục cuộc cải cách: lập phép hạn nô, định lại quan chế, lập lại thuế ruộng đất, quy định cách thức thi Hương, thi Hội. Bấy giờ, nhà Minh âm mưu xâm lược Đại Việt, ông cùng hoàng gia, triều đình lo việc củng cố lực lượng quân đội, phòng thủ các nơi hiểm yếu, xây thành Đa Bang với tinh thần sẵn sàng kháng chiến.

Năm 1406, quân Minh xâm lược nước ta. Ông góp phần tích cực vào cuộc kháng chiến, sử dụng chiến thuật tiêu thổ kháng chiến. Năm 1407, giặc Minh đánh bại quân nhà Hồ và tấn công vào Thanh Hoá,

Nghệ An. Ông cùng Hồ Quý Ly chạy vào Nam, chẳng may bị bắt ở núi Cao Vọng (Kì Anh – Hà Tĩnh) đưa về Trung Quốc và bị giết bên đó.

NGUYỄN VĂN THƯỜNG

(1919 – 2002)

Sinh ngày 22-5-1919 tại Thừa Thiên – Huế.

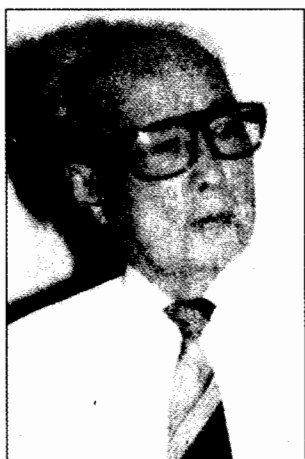
Nguyễn Văn Thường sinh trưởng trong một gia đình yêu nghệ thuật, lên 9 tuổi đã học đàn nguyệt và tự học kí xướng âm qua sách nhạc của Pháp.

Năm 1936, sau khi tốt nghiệp trung học tại Quốc học Huế, ông đã viết bài *Trên sông Hương* là một trong những tác phẩm tân nhạc đầu tiên ở Việt Nam. Năm 1939 khi đang học ở Hà Nội, ông viết bài *Đêm đông*. Năm 1942, viết bài *Bướm hoa*.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm công tác tuyên truyền ở mặt trận Bình – Trị – Thiên và bài hát *Bình Trị Thiên khói lửa* của ông ra đời.

Hoà bình lập lại, Nguyễn Văn Thường tập kết ra Bắc và là một trong những nhạc sĩ đầu tiên soạn nhạc cho các điệu múa chuyên nghiệp, như thơ múa *Chim gâu*, kịch

múa *Tám Cám*, *Múa ô*, *Chàm Rông*. Sau *Bài ca trên núi* viết cho phim *Vợ chồng A Phủ*, thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước ông viết những ca khúc, hợp xướng gây ấn tượng như : *Bài ca Việt – Lào*, *Dâng người tiếng hát mùa xuân*, *Gửi Huế giải phóng*, *Hợp xướng dân ta đánh giặc anh hùng*, *Tiến lên toàn thắng ắt về ta...*



Ông còn sáng tác các tác phẩm Khí nhạc như *Lý Hoài Nam* (độc tấu sáo trúc cộng tác với Ngọc Phan), *Buôn làng vào hội*, *Quê hương* (cộng tác với Hoàng Dương).

Sau khi tu nghiệp ở CHDC Đức về, ông sáng tác *Ngày hội non sông* (độc tấu sáo trúc và bộ gõ), *Trở về đất mẹ* cho violông và pianô, đặc biệt là giao hưởng *Đồng khởi*.

Sau giải phóng miền Nam, ông vẫn tiếp tục sáng tác một số bản nhạc và ca khúc. Ông có đóng góp

lớn cho sự nghiệp đào tạo âm nhạc của đất nước : từng là Giám đốc Nhạc viện Hà Nội, đưa hệ Trung cấp âm nhạc cổ truyền lên hệ đại học ; viết các tập sách giáo khoa âm nhạc như *Tuyển tập pianô*, *Tuyển tập 16 bài dân ca và dân vũ Việt Nam* và một số tác phẩm sân khấu.

ĐẶNG TRẦN THƯỜNG

(1759 – 1816)

Trọng thần của Gia Long. Ông quê ở Chương Đức (Chương Mỹ, Hà Tây), thuộc dòng họ nhiều đời làm quan cho chính quyền Lê – Trịnh. Ông chạy vào Gia Định, giúp Nguyễn Ánh chống Tây Sơn khá sớm. Năm 1802, ông đưa quân Nguyễn Ánh ra Bắc đánh chiếm Bắc Thành, làm quan đến Thượng thư Bộ Binh. Về sau, Lê Chất tố cáo là khai gian sắc phong thân, ông bị khép vào tội “Khinh người đối thần”, xử trăm giam hậu, sau được tha. Lê Chất lại tố cáo ông những lạm, triều đình xử giảo (thắt cổ). Trong ngục tử tù, Đặng Trần Thường làm bài phú *Hàn Vương tôn*, tự ví mình như Hàn Tín bị nhà Hán phụ bạc.

MAI XUÂN THƯỜNG

(1860 – 1887)

Ông quê ở làng Phú Lạc, nay thuộc xã Bình Thành, huyện Tây Sơn,

tỉnh Bình Định, đỗ Cử nhân tại trường thi Bình Định (1834). Có tình thần yêu nước, căm thù giặc, năm 1885 ông hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi. Tại Bình Định bấy giờ có Tổng đốc Đào Doãn Địch cầm đầu các văn thân chống Pháp, Mai Xuân Thường đứng ra chiêu mộ nghĩa quân phối hợp với Đào Doãn Địch và được phong làm Tấn tương quân vụ. Sau khi Đào Doãn Địch ốm chết, ông được tôn làm Nguyên soái.

Tháng 9 năm Ất Dậu (1885), ông làm lễ tế cờ tại Lộc Đồng, rồi xuất quân diệt giặc, thanh thế ngày một lòng lẫy ; nhiều trận đánh tại Cẩm Vân, Thủ Thiện, nghĩa quân đã làm cho quân địch phải hao binh, tổn tướng rất nhiều.

Thực dân Pháp dùng kế dụ hàng, nhiều lần gửi thư cho Mai Xuân Thường, nhưng không thể nào lay chuyển được tinh thần kháng Pháp bất khuất của ông.

Quân giặc được Trần Bá Lộc dẫn đường từ Nam Kỳ kéo ra cùng với Tiểu phủ sứ Nguyễn Thân vây đánh căn cứ của nghĩa quân. Thế địch quá mạnh, Mai Xuân Thường phải rút quân về Linh Đồng, tính kế trường kỳ kháng chiến.

Không bắt được Mai Xuân Thường, bọn Trần Bá Lộc đã bắt giam mẹ ông. Được tin mẹ bị bắt, ông tự mình ra gặp Trần Bá Lộc tại

đình Phú Phong. Trần Bá Lộc dụ ông ra hàng, ông khẳng khái bảo : “Chỉ có đoạn đầu tướng quân, chứ không có hàng đầu tướng quân”, tức là chỉ có chém đầu tướng quân, chứ không thể bắt tướng quân đầu hàng.

Quân giặc giải ông về thành Bình Định, xử tử hình ông ngày rằm tháng tư năm Đinh Hợi (1887), năm đó ông 27 tuổi.

ĐOÀN THUỢNG

(? – 1229)

Ông quê ở xã Xuân Độ, huyện Gia Phúc, nay là huyện Gia Lộc (Hải Dương), là con người vú nuôi của Lý Huệ Tông. Gặp thời loạn lạc, ông được cầm quân đánh giặc cướp, đóng quân ở Hồng Châu (Hưng Yên). Do tự tiện làm oai làm phúc, ông bị triều đình hặc tội, bèn chiếm giữ Hồng Châu, mộ quân tự lập. Sở họ Trần chuyên quyền, cướp ngôi, có người khuyên Lý Huệ Tông liên lạc với ông để chống cự. Trần Tự Khánh cất quân đánh ông, bị thua. Ông nhân đó chiếm Khoái Châu, nhưng năm 1217 lại xin hàng Trần Tự Khánh, được phong tước vương.

Nhà Trần thành lập, ông không theo, chống lại, đắp lũy ở Yên Nhân (Bản Yên Nhân – Hưng Yên). Năm 1226, Trần Thủ Độ lại tìm cách giảng hoà với ông, nhưng không

được. Thủ Độ bèn lôi kéo Nguyễn Nộn về với mình và sai đem quân đánh Hồng Châu. Đầu năm 1229, trong một trận đánh ở Yên Nhân, ông đã bị giết.

MẠC HIỂN TÍCH

(Thế kỉ XI)

Ông quê ở làng Lũng Động, huyện Chí Linh (Hải Dương), học giỏi. Năm 1086, nhà Lý mở khoa thi chọn người vào làm việc ở Viện Hàn lâm, ông đỗ đầu được bổ làm Hàn lâm học sĩ và từng được cử làm sứ thần sang Champa.

MẠC THIÊN TÍCH

(1706 – 1780)

Ông nguyên tên Tông, đổi gọi là Tứ, tự là Sĩ Lân, con trai của Mạc Cửu. Mạc Cửu người Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) đến lập nghiệp và có công khai khẩn đất Hà Tiên. Chúa Nguyễn Phúc Chu phong Cửu làm Tổng binh coi giữ trấn Hà Tiên. Mạc Cửu mất, giao cho Thiên Tích nối nghiệp. Năm 1735, Mạc Thiên Tích giữ chức Hà Tiên trấn, Tổng binh đại đô đốc, tước Tông Đức hầu. Năm 1771, vua Xiêm sai quân đánh chiếm Hà Tiên, Mạc Thiên Tích chạy về Gia Định. Chúa Nguyễn Phúc Thuần đã cho quân

cứu viện, đuổi được quân Xiêm. Năm 1776, họ Nguyễn thua Tây Sơn, Mạc Thiên Tích đem Nguyễn Ánh trốn sang Xiêm. Năm 1780, ông bị triều đình Xiêm nghi kị, bắt giam. Để giữ lòng trung với chúa Nguyễn, Mạc Thiên Tích đã nuốt vàng tự tử tại Băng Cốc, thọ 75 tuổi. Trong thời gian nổi nghiệp cha, Mạc Thiên Tích mở mang vùng đất do mình khai phá, lập nên nhiều làng ấp, mở mang buôn bán, khai thác tài nguyên, biến Hà Tiên thành vùng đất trù phú. Ông lại có tài làm văn thơ quy tụ được hơn 60 nhà Nho. Năm 1736, lập hội thơ văn tên là “*Chiêu Anh Các*”.

Bản thân Mạc Thiên Tích khởi xướng làm 10 bài thơ chữ Hán, vịnh mười cảnh đẹp của Hà Tiên, các nhà thơ khác hoạ lại rồi gộp thành tập *Hà Tiên thập vịnh*. Bên cạnh các bài thơ chữ Hán, Mạc Thiên Tích còn nhiều thơ Nôm. Thơ Nôm của ông và *Chiêu Anh Các* viết theo thể song thất lục bát, mang nhiều chất liệu dân gian lấy tên là *Hà Tiên quốc âm thập vịnh*.

Mạc Thiên Tích còn là tác giả tập *Minh bột di ngư* (chữ Hán) gồm một số bài phú và 32 bài thơ ; Trịnh Hoài Đức đã sưu tầm lại được và cho khắc in năm 1821.

Tại Hà Tiên hiện có đền thờ Mạc Thiên Tích.

NGUYỄN THIÊN TÍCH

(Thế kỉ XV)

Ông tự là Huyền Khuê, người làng Nội Duệ, huyện Tiên Du (Bắc Ninh). Năm 1431, đỗ khoa Hoành từ, giữ việc soạn thảo văn bản ngoại giao với nhà Minh, làm Phó sứ sang Trung Quốc cáo tang Lê Thái Tổ. Ông là người thẳng thắn, dám phê phán việc làm sai trái của các đại thần Trịnh Khắc Phục, Lê Sát. Năm 1438, ông lại làm Phó sứ sang Trung Quốc ; năm 1442 soạn văn bia Hựu Lăng. Thời Lê Thánh Tông, ông làm Thượng thư Bộ Binh kiêm chức Tế tửu Quốc tử giám. Ông có tham gia bình luận bộ sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi.

BÙI SĨ TIÊM

(1690 – ?)

Một quan chức có nhân cách cứng rắn, trong sạch. Ông sinh năm 1690, không rõ năm mất, người làng Kinh Lũ, huyện Đông Quan (Đông Hưng, Thái Bình). Thuở nhỏ, ông rất chăm học, đỗ Tiến sĩ năm 1715. Khoảng niên hiệu Vĩnh Khánh (1729 – 1732), ông giữ chức Thái thường tự khanh. Thời đó, Trịnh Cương buộc vua Dụ Tông phải truyền ngôi cho con là Duy Phường (cháu ngoại của Trịnh Cương). Đến khi Trịnh Giang lên lại làm nhiều điều sai trái, bè lũ nịnh thần lấn át

triều đình, ông bèn viết điều trần 10 điểm chỉ trích việc chúa Trịnh lấn quyền vua Lê và những sự tệ hại của giáo dục, quan trường. Trịnh Giang tức giận cách chức đuổi ông về quê. Tại quê nhà, ông dạy học, vui vẻ với cuộc sống nghèo nàn, được mấy năm thì mất. Nhà sử học Phan Huy Chú khen ông “phong độ tiết tháo lắm liệt, thiên hạ đều kính mộ”. Thời Cảnh Hưng, ông được truy tặng hàm Tham chính, tước Trung tiết hầu và cấp ruộng thờ.

LÝ TỰ TIÊN

(? – 687)

Thủ lĩnh người Lái (tộc người thiểu số) ở bắc Giao Chỉ. Bấy giờ tên đô hộ nhà Đường là Lưu Diên Hựu tham bạo, bắt các hộ người Lái phải nộp thuế gấp hai lần trước đó, Lý Tự Tiên bèn mưu cùng bè bạn nổi dậy chống lại. Chẳng may bị quân đô hộ giết chết (năm 687).

PHAN PHU TIÊN

Nhà sử học, văn học, y học, tự là Tín Thần, hiệu là Mạc Hiên, người làng Đông Ngạc (Tây Hồ, Hà Nội). Ông đã từng đỗ Thái học sinh, năm 1396 (thời Trần), sau lại đỗ Tiến sĩ năm 1429 (đầu thời Lê). Ông giữ chức An phủ phó sứ phủ Thiên Trường (Nam Định). Năm 1445, ông

về kinh đô làm ở Quốc tử giám kiêm Quốc sử viện. Năm 1455, ông bắt đầu biên soạn *Đại Việt sử kí* từ Trần Thái Tông đến khi quân Minh rút về nước (1226 – 1427) gồm 10 quyển. Ông còn sưu tập thơ Nôm, soạn thành bộ *Việt âm thi tập*, biên soạn bộ sách thuốc nổi tiếng *Bản thảo thực vật toát yếu*... Thơ của ông còn lại ba bài, trong đó có bài ca ngợi Nguyễn Trãi là “Đấng tiên tri, tiên giác”.

KIỀU CÔNG TIỄN

(? – 938)

Gia tướng của Dương Đình Nghệ. Ông vốn là hào trưởng đất Phong Châu (Phú Thọ), được Dương Đình Nghệ tin dùng. Năm 937, Kiều Công Tiễn làm phản, giết chủ, đoạt chức Tiết độ sứ, lại sai người cầu cứu Nam Hán, xin quân cứu viện. Vua Nam Hán sai con là Hoàng Tháo kéo quân sang xâm lược nước ta. Ngô Quyền đã tổ chức cuộc kháng chiến, diệt Kiều Công Tiễn, đánh tan quân xâm lược ở cửa sông Bạch Đằng.

ĐÀO VĂN TIẾN

(1920 – 1995)

Sinh ngày 23-8-1920 tại thành phố Nam Định trong một gia đình Nho học thanh bạch, có truyền thống hiếu học, trọng thầy.



Sau khi học xong tiểu học và trung học cơ sở ở Nam Định, ông lên Hà Nội học, đỗ Tú tài năm 1940, rồi vào trường Đại học Khoa học Đông Dương. Sau đó, tốt nghiệp Cao học Động vật học (1944). Trước năm 1945, ông đã biên soạn và xuất bản cuốn *Danh từ Vạn vật học*. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (1946) ông lên Việt Bắc tham gia xây dựng Khu học xá của trường Khoa học cơ bản và Trường Sư phạm cao cấp.

Hoà bình lập lại (1954), ông về Hà Nội chỉ đạo chương trình khoa học : *Điều tra cơ bản Khu hệ động vật, kí sinh trùng và côn trùng ở miền Bắc Việt Nam*.

Ông là Ủy viên Ủy ban nghề cá miền Tây Thái Bình Dương, Ủy viên Ủy ban quốc tế nghiên cứu động vật có vú, Hội viên danh dự Hội nghiên cứu thú quốc tế và Hội nghiên cứu thú Liên Xô, Chủ tịch danh dự Tổng hội sinh học Việt Nam, Giáo sư

thỉnh giảng trường Đại học Pari 7, trường Đại học Sư phạm Thủ đô nước Madagaxca.

Giáo sư Đào Văn Tiến đã công bố hơn 100 công trình trên các tạp chí chuyên ngành bằng các tiếng Nga, Anh, Pháp, Việt... Ông cũng là tác giả của một số sách viết về động vật có giá trị.

Năm 1988, ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân.

Năm 1996, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt một về *Tập hợp các công trình điều tra cơ bản về động vật học ở Việt Nam* (1957 – 1980).

KHUẤT DUY TIẾN

(1909 – 1984)



Ông quê ở thôn Thuận Mĩ, xã Thạch Mĩ Lộc, huyện Tùng Thiện (nay là huyện Phúc Thọ), tỉnh Hà Tây.

Sau khi học xong tiểu học ở quê, ông thi vào Trường Bưởi (nay là Trường Chu Văn An, Hà Nội). Năm 1926, đang học năm thứ ba, ông bị đuổi học vì tham gia phong trào để tang cụ Phan Châu Trinh và đòi thực dân Pháp thả Phan Bội Châu. Sau đó, ông theo học trường tư Trương Minh Sanh ở Hà Nội.

Năm 1927, ông thi đỗ vào Trường Cao đẳng Thương mại Hà Nội. Cùng năm này, ông gia nhập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*.

Năm 1929, ông ra khỏi trường đi “vô sản hoá” tại Nam Định.

Năm 1930, ông gia nhập *Đảng Cộng sản Việt Nam*, làm Bí thư Tỉnh uỷ Nam Định, phụ trách cả tỉnh Thái Bình, kiêm Thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ.

Năm 1931, ông bị địch bắt tại Hải Phòng, án phát lưu chung thân, giam tại Côn Đảo.

Năm 1936, ông ra tù, làm báo *Le Travail* (Lao động) và cộng tác với nhiều tờ báo khác.

Năm 1938, Đảng cử ông ra ứng cử Hội đồng Thương mại Bắc Kỳ và trúng cử với số phiếu cao, nhưng chính quyền thực dân đã huỷ bỏ kết quả bầu cử vì biết ông là cộng sản, rồi đưa về quê quản thúc. Sau một thời gian, ông xin ra Bắc Giang, bán sách và tìm cách bắt liên lạc với Đảng.

Năm 1939, ông bị Pháp bắt lần thứ hai, giam tại trại Bắc Mê, sau đó đưa lên nhà tù Sơn La.

Tháng 3-1945, ông vượt ngục, trở về hoạt động tại Hà Nội.

Cách mạng tháng Tám bùng nổ (1945), ông giữ chức Phó bí thư Thành uỷ, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm Chánh văn phòng Bộ Nội vụ, Khu uỷ viên Khu IV.

Năm 1954, ông về Hà Nội tiếp tục công tác. Tới năm 1957, do sức khoẻ yếu, ông nghỉ hưu, rồi mất tại Hà Nội.

LÝ TIẾN

Người Giao Châu, học giỏi. Năm 186, ông được phong Thứ sử. Với tinh thần của người dân Giao Châu, năm 200 ông đã dâng sớ tâu với vua Hán : “Khắp cả thiên hạ đều là bề tôi của vua, thế mà nay người làm quan trong triều đều là sĩ phu ở Trung Châu cả, chưa từng khuyến khích người xa”. Lời lẽ thống thiết, lại viện dẫn nhiều bằng chứng xác đáng khiến vua Hán bị thuyết phục, xuống chiếu : người Giao Châu, ai đỗ Hiếu liêm, Mậu tài đều cho bổ làm Trưởng lại ở địa phương.

Nhân đó, một số người Việt giỏi văn như Lý Cầm, Bốc Long... rủ nhau tâu lên vua Hán : “Ôn vua ban không đều”, “Nam Việt ở xa không được trời đất che chở nên mưa không xuống, gió mát không đến”. Vua Hán bèn cho họ làm quan.

NGUYỄN HỮU TIẾN

(1602 – 1666)

Tướng giỏi của chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Tổ tiên người xã Vân Trai, huyện Ngọc Sơn (Thanh Hóa), vào định cư ở huyện Bồng Sơn (Bình Định). Ông là người có chí lớn, giỏi võ, cương nghị. Năm 1631, ông đến gặp Đào Duy Từ, được Duy Từ quý trọng, gả con gái cho và tiến cử với chúa Nguyễn được phong chức đội trưởng, sau thăng cai đội. Trong chiến tranh Trịnh – Nguyễn, ông lập nhiều công, đã cùng Nguyễn Hữu Dật chỉ huy quân Nguyễn đánh ra Nghệ An, giữ Nghệ An trong mấy năm, khi về được cử làm Chương dinh Lưu Đôn (Quảng Bình). Sau đó, ông ốm xin về Phú Xuân và mất, được truy tặng Tiết chế Thuận quốc công.

NGUYỄN HỮU TIẾN

(1901 – 1941)

Nguyễn Hữu Tiến sinh ngày 3-3-1901 ở làng Lũng Xuyên, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, trong một gia đình nhà Nho nghèo có tình thần yêu nước.

Học hết bậc tiểu học, ông về quê dạy học, nên gọi là giáo Hoài. Năm 1923 – 1926, ông tham gia phong trào yêu nước ở quê hương và liên hệ mật thiết với các bạn ở Nam Định, Thái Bình.

Năm 1927, Nguyễn Hữu Tiến được kết nạp vào *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, năm 1929, được kết nạp vào *Đông Dương Cộng sản đảng*, tháng 9-1930 ông là Phó bí thư Ban chấp hành đảng bộ lâm thời tỉnh Hà Nam. Ngày 22-5-1931, Nguyễn Hữu Tiến bị mật thám bắt tại Hà Nội. Chúng đưa ông về giam ở Nam Định, tra tấn rất dã man, rồi kết án 20 năm khổ sai, 20 năm quản thúc, đày lên Sơn La, rồi Côn Đảo. Tháng 4-1935 ông vượt ngục về Hậu Giang hoạt động, rồi lên Sài Gòn – Chợ Lớn phụ trách cơ quan ấn loát của Đảng. Ông là người vẽ lá cờ đỏ sao vàng đầu tiên. Ngày 30-7-1940, ông bị bắt tại cơ quan in báo Đảng cùng với Nguyễn Thị Minh Khai, rồi bị kết án tử hình.

Ngày 26-8-1941, địch đã đem bắn Nguyễn Hữu Tiến tại Hóc Môn, Gia Định cùng với một số đồng chí khác.

CHÂU VĂN TIẾP

(1738 – 1784)

Tên tục là Châu Doãn Ngạnh, quê ở huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định, sau dời về thôn Vân Hoà, huyện Đồng Xuân (Phú Yên).

Năm 1773, Châu Văn Tiếp cùng anh và các em chiêu tập dân quân chiếm giữ núi Tà Lơn tỉnh Phú Yên, đối đầu với Tây Sơn.

Năm 1776, Tây Sơn vào đánh Gia Định, lúc này Châu Văn Tiếp đã quy thuận họ Nguyễn, nên được giao nhiệm vụ giữ Phú Yên, Bình Thuận. Sau đó, ông cùng Đỗ Thanh Nhân về cứu Gia Định, nhưng không chống nổi nghĩa quân Tây Sơn, nên cùng chúa Nguyễn chạy trốn.

Năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương tại Sài Gòn, phong Châu Văn Tiếp làm Khâm sai đại đô đốc, nổi tiếng “Gia Định tam hùng”.

Năm 1781, Châu Văn Tiếp ra đánh Diên Khánh, bị thua rút về Phú Yên. Nghe tin Gia Định thất thủ, ông giương cờ “Lương Sơn tá quốc” vào tiếp cứu, lại bị thua phải trốn chạy theo Nguyễn Ánh sang Xiêm.

Năm 1784, Nguyễn Ánh dẫn quân Xiêm về chống lại Tây Sơn, Châu Văn Tiếp làm Bình Tây đại đô đốc, chiêu mộ các đạo quân Xiêm, trên sông Mang Thít (Vĩnh Long). Tháng 10 năm ấy, Châu Văn Tiếp bị tướng của nghĩa quân Tây Sơn là Chương Tiền Bảo giết chết.

NGUYỄN ĐÔN TIẾT

(1831 – 1886)

Ông quê ở làng Thọ Vực (nay là làng Phúc Thọ, xã Hoàng Phúc), huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Ông đỗ Phó bảng năm 1879, được bổ chức Tri phủ. Trước vận nước nguy nan, triều đình Huế ngày càng mục nát, ông treo ấn từ quan về nhà lo việc chống Pháp.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, Nguyễn Đôn Tiết mộ quân khởi nghĩa ngay tại quê nhà. Ông đã cử một đội quân do con trai đầu là Nguyễn Hiệu Tu chỉ huy, đến Ba Đình (Nga Sơn) tham gia chiến đấu. Con ông đã hi sinh anh dũng trong trận phá vây rút khỏi Ba Đình đêm 20-1-1887, còn ông thì bị địch bắt ngay sau khi đánh thành Thanh Hoá thất bại đêm 11 rạng ngày 12-3-1886.

Giặc đã tra tấn ông dã man, nhưng trước sau ông vẫn không chịu khai một lời. Cuối cùng ông bị chúng đày đi Lao Bảo, rồi mất ở đó.

Con trai thứ hai của ông là Nguyễn Đôn Dự đỗ Giải nguyên, tham gia phong trào yêu nước của Phan Bội Châu ; trong khi đang chuẩn bị xuất dương thì bị bắt và bị đày ra Côn Đảo, sau đưa về Lao Bảo (Quảng Trị) và mất ở đó.

NGUYỄN CÔNG TIỂU

(1888 – 1973)

Ông quê ở làng Trà Bồ, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Thuở nhỏ, ông học chữ Nho, đến 17 tuổi mới chuyển qua học Quốc ngữ.

Tốt nghiệp Cao đẳng Nông lâm (1922), ông viết tiểu luận về bèo hoa dâu gửi *Hội nghị khoa học Thái Bình Dương* mở rộng họp ở Giava, được in vào tập *Kỷ yếu hội nghị*. Ông

là hội viên người Việt duy nhất trong *Hội đồng nghiên cứu khoa học ở Đông Dương*. Năm 1931, ông sáng lập tạp chí *Khoa học* nhằm truyền bá những kiến thức khoa học trong nhân dân. Ông đã nghiên cứu nhiều công trình có giá trị như : *Những điều bí mật về bèo hoa dâu*, *Khảo cứu về bèo hoa dâu*, *Những kì quan của vũ trụ*, *Chống côn trùng có hại*, *Chống giống cá “đục đê”*, *Nghề thuộc da rắn*, *Làm nước hoa bằng dược thảo v.v...*

Bị mù, ông đọc và viết bằng chữ nổi (đục lỗ trên bìa cứng) dành cho người mù. Ông trở thành Chủ tịch Hội Người mù và truyền dạy lối học chữ nổi cho những người mù khác.

Nhờ công phu khảo sát đến nhập tâm và có trí nhớ kì diệu, về già ông còn đọc cho thư kí viết sách *Xem cây mọc dại, biết loại đất hoang* với 171 loại cây cỏ đủ tên Việt Nam và tên khoa học, được giới khoa học đánh giá cao.

ĐOÀN DUY TĨNH

(1728 – 1783)

Còn có tên là Đoàn Nguyễn Thục, quê xã Hải An, huyện Quỳnh Côi, trấn Sơn Nam (nay thuộc Thái Bình). Ông là cha của Đoàn Nguyễn Tuấn và bố vợ của thi hào Nguyễn Du, đã có công bồi dưỡng những người này.

Ông đỗ Hoàng giáp năm 1752, làm quan đến Đông các hiệu thư dưới triều Cảnh Hưng, có đi sứ Trung Quốc. Ông tính tình cương trực, khí khái, được trọng vọng, khi mất được phong tặng Đô ngự sử. Thơ văn của ông được in thành cuốn *Phụng sứ tập*.

NGÔ NHÂN TĨNH

(? – 1816)

Ông tự là Nhữ Sơn, gốc người Quảng Đông (Trung Quốc), di cư vào Gia Định, là học trò của Võ Trường Toản. Ông giúp Nguyễn Ánh, làm ở Viện Hàn lâm, thăng lên đến Tham tri. Hai lần ông sang Trung Quốc : năm 1798 đi dò la tin tức Lê Chiêu Thống, năm 1807 đi cầu phong cho Gia Long. Ông còn làm Chánh sứ sang Chân Lạp phong vương cho Nặc Ông Chân. Năm 1811, ông làm Hiệp trấn Nghệ An, năm 1812 làm Hiệp tổng trấn Gia Định.

Ngô Nhân Tĩnh yêu thích văn chương, có khuynh hướng nghiên cứu. Ông đã cùng với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định lập *Bình Dương thi xã* và cùng nổi tiếng là *Gia Định tam gia thi*, có tác phẩm cùng tên lưu truyền. Riêng ông có cuốn *Thập Anh đường thi tập*.

Khi làm quan ở Nghệ An, ông có giao thiệp với Nguyễn Du, chấp

nhận yêu cầu xin triều đình cứu đói cho trấn này. Ông cũng khuyến khích Bùi Dương Lịch biên soạn tập *Nghệ An chí*.

Khoảng cuối đời, ông bị Gia Long nghi ngờ, nên buồn phiền mà mất, được truy tặng tước Tĩnh Viễn hầu.

ĐỀ TÍNH

(? – 1891)

Ông chính tên là Nguyễn Đình Tính, người làng Yên Vĩ, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Khi khởi nghĩa Bãi Sậy bùng nổ, ông hăng hái tham gia và trở thành một thủ lĩnh xuất sắc, được phong Chánh đề đốc.

Do có kẻ phản bội tố cáo, ông bị Pháp bắt ở Hưng Yên và đưa về Hà Nội xử tử cạnh chợ phố Hàng Bài (21-8-1891). Báo chí thời đó đưa tin về vụ xử tử này đều tỏ lòng cảm phục vì thái độ hiên ngang của người yêu nước. Khi lưỡi dao của đao phủ đã kề cổ mà ông vẫn tươi cười, không một chút sợ sệt.

PHẠM ĐÌNH TOÁI, LÊ NGÔ CÁT

(Thế kỉ XIX)

Phạm Đình Toái tự là Thiệu Du, hiệu là Song Quỳnh, người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh

Nghệ An. Ông đỗ Cử nhân năm 1843, làm Tri huyện rồi làm Hồng lô tự khanh ở Huế. Lê Ngô Cát, sinh năm 1827, tự là Bá Hanh, hiệu là Trung Ngại, người xã Trung Lang, huyện Chương Mỹ (Hà Tây), đỗ Cử nhân năm 1848, làm giáo thụ phủ Kinh Môn (Hải Dương), rồi làm Tri huyện Thất Khê (Lạng Sơn). Năm 1858, Lê Ngô Cát về kinh đô Huế biên soạn bộ *Việt sử quốc ngữ*, Phạm Đình Toái sửa chữa và bổ sung thành bộ *Đại Nam quốc sử diễn ca*, gồm 2054 câu. *Đại Nam quốc sử diễn ca* là bộ sử thi có tinh thần dân tộc đúng đắn, văn chương trau chuốt, được nhân dân ta yêu thích. Không rõ Phạm Đình Toái mất năm nào, Lê Ngô Cát mất năm 1876, thọ 59 tuổi.

PHAN KẾ TOẠI

(1889 – 1973)



Ông sinh năm 1889 ở xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây trong một gia đình có truyền thống Nho học. Sau khi học xong Trường Hậu bổ, năm 1914 ông ra làm quan dưới chế độ cũ, từng giữ chức ở nhiều địa phương và được tiếng thanh liêm, cương trực. Trước ngày nổ ra cuộc Cách mạng tháng Tám (1945), ông đã bắt liên lạc với Mặt trận Việt Minh. Cách mạng thành công, theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đầu năm 1947 ông lên đường tham gia kháng chiến. Cùng năm đó, ông được Quốc hội và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Hoà bình lập lại (1954), miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng, ông cùng Chính phủ trở về Thủ đô Hà Nội.

Năm 1955, tại Đại hội thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ông được bầu vào Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, và tiếp đó tham gia Chủ tịch đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận.

Ngày 20-9-1955, ông được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cử giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ.

Ông được Nhà nước tặng *Huân chương kháng chiến hạng nhất*.

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

(1905 – 1993)



Ông quê ở xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế, nhưng sinh ở Nghệ An. Năm 1925 ông đang học năm cuối cùng Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, vì tham gia tích cực phong trào sinh viên yêu nước (đòi thực dân Pháp thả Phan Bội Châu) nên bị đuổi học. Ông vào Sài Gòn viết báo, sáng lập tờ báo *Le Nhà quê* đăng nhiều bài chống Pháp nên bị chúng bắt giam. Ra tù, ông sang Pháp học (1928) và lại tiếp tục hoạt động trong phong trào Việt kiều yêu nước. Năm 1930, ông sang học ở Trường Đảng Liên Xô, làm nghiên cứu sinh sử học tại Đại học Phương Đông, rồi tham gia công tác của Quốc tế cộng sản và Công hội đỏ. Năm 1931, ông gia nhập Đảng Cộng sản.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông trở về nước hoạt động, làm Thứ

trưởng Bộ Giáo dục và có những cống hiến to lớn cho ngành giáo dục.

Vào những năm 60, ông là Ủy viên Trung ương Đảng, phụ trách lãnh đạo ngành Khoa học xã hội và là Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội gần 20 năm, có công rất lớn trong việc đặt nền móng cho các ngành Khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam. Năm 1975, Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức, và năm 1976 Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đã phong danh hiệu Viện sĩ nước ngoài cho Giáo sư Nguyễn Khánh Toàn.

Trong cuộc đời hoạt động của mình, Nguyễn Khánh Toàn đã để lại nhiều tác phẩm khoa học xã hội – nhân văn (Văn, Sử, Triết, Chính trị...) có giá trị. Năm 1987, Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tập hợp xuất bản *Tuyển tập Nguyễn Khánh Toàn : Cách mạng và Khoa học xã hội*. Ngoài ra, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội cũng đã xuất bản một số tác phẩm có tính lý luận của ông như : *Vấn đề Dân tộc trong Cách mạng vô sản* (2 tập).

Do những cống hiến to lớn của ông, Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn đã được Nhà nước tặng thưởng *Huân chương Hồ Chí Minh* (1985) và truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

NGUYỄN THỊ NGỌC TOÀN (hay Duệ)

Bà quê ở Kiệt Đặc, huyện Chí Linh (Hải Dương), hiệu là Diệu Huyền. Thuở nhỏ, nổi tiếng xinh đẹp, thông minh hơn người. Năm 10 tuổi, bà giả trai đi học. (Bấy giờ chỉ có nam mới được đi học, nữ phải ở nhà). Sống vào thời Mạc, nên khi nhà Mạc đổ (1592) phải theo cha chạy lên Cao Bằng. Nhà Mạc mở khoa thi, bà bấy giờ đã 20 tuổi, cũng giả nam đi thi, đỗ Tiến sĩ. Khi vua Mạc cho ăn yến, nhìn kĩ bà, hỏi ra biết là con gái nên rất quý trọng, cho làm cung phi với tên “Sao Sa”. Nhà Mạc mất, bà ở ẩn nhưng được vua Lê mời ra, đưa vào cung dạy cho các cung phi. 70 tuổi, bà xin về nghỉ, khi mất, nhân dân thờ làm phúc thần.

NGUYỄN QUANG TOÀN (1783 – 1802)

Con vua Quang Trung. Năm 1792, Quang Trung mất, ông lên làm vua lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh. Khi kinh đô Phú Xuân mất vào tay Nguyễn Ánh, ông chạy ra Bắc lấy niên hiệu là Bảo Hưng. Quang Toàn làm vua, nhưng mọi quyền hành nằm trong tay Thái sư Bùi Đắc Tuyên. Triều đình chia rẽ, đại thân giết hại nhau. Nguyễn Ánh lợi dụng tình hình này đánh chiếm Quy Nhơn, rồi Phú Xuân. Quang Toàn

phải chạy ra Bắc. Năm 1802, quân Nguyễn Ánh ra Bắc chiếm Thăng Long. Quang Toàn bị bắt ở Phượng Nhãn, bị đưa về xử lăng trì tại Huế.

NHỮ ĐÌNH TOẢN

(1703 – 1774)

Danh thần của nhà Lê. Ông là người Hoạch Trạch, huyện Đường An (Hải Dương), xuất thân gia đình Nho học, ông nội và cha đều đỗ Tiến sĩ, làm quan to, nổi tiếng. Ông thuở nhỏ thông minh, chăm học, 34 tuổi đỗ Tiến sĩ. Năm 1740, làm Tham tụng, được chúa yêu cho đổi tên là Công Toàn. Ông đã cùng Hà Tôn Huân điều trần nhiều việc hay, hợp ý chúa nên được thăng Thượng thư Bộ Binh. Năm 1751, ông được hiệu chỉnh quyền *Bách quan chức chưởng* dùng để dạy các quan, được khen ngợi. Ông lại xin chúa cho khôi phục thơ văn đời Hồng Đức.

Sau vì muốn xa nơi quyền thế, ông xin sang võ ban, thăng đến Tả đô đốc tước Trung Phái hầu, rồi xin về hưu; chúa Trịnh mời mấy lần nhưng ông không ra, khi mất được truy tặng Thái bảo.

TRẦN QUỐC TOẢN

(1267 – 1285)

Vị thiếu niên anh hùng, danh tướng của cuộc kháng chiến chống

Mông – Nguyên. Ông là một quý tộc họ Trần, có người cho rằng ông sinh ra ở Trang Liệt (Tiên Sơn – Bắc Ninh), có người cho ông là con của Hoài Đức vương Bà Liệt, sống ở Tây Chân (Nam Định). Năm 1282, vua Trần mở Hội nghị Bình Than (Hải Dương) để thống nhất ý chí chống giặc. Bấy giờ, ông mới 15 tuổi, tước Hoài Văn hầu, được tin đã tự mình đến dự. Thấy ông còn nhỏ tuổi, quân canh giữ không cho vào. Ông nghĩ giận đến nổi tay bóp nát quả cam đang cầm lúc nào không biết. Ông quay về trang trại của mình, huy động những người thân thuộc và dân làng xung quanh, hợp thành một đạo quân hơn 1000 người, cùng nhau ngày đêm luyện tập, rèn đúc vũ khí. Năm 1285, quân Nguyên tràn vào nước ta. Theo lời kêu gọi của triều đình, ông dẫn quân lên đường tham gia kháng chiến, giương cao lá cờ đề 6 chữ “*Phá cường địch, báo hoàng ân*” (Phá giặc mạnh, báo ơn vua). Tháng 5 năm 1285, mở đầu giai đoạn phản công của ta, ông đã cùng Chiêu Thành vương và tướng Nguyễn Khoái đánh tan giặc ở Tây Kết (Hưng Yên), sau đó chỉ huy quân tham dự trận Chương Dương (Hà Tây) do Trần Quang Khải chỉ huy, tiến về giải phóng Thăng Long. Quân Nguyên do Thoát Hoan cầm đầu rút về phía Kinh Bắc (Bắc Ninh), ông được lệnh đem quân mai phục ở vùng sông Như Nguyệt

(sông Cầu). Giặc qua đây, ông chỉ huy quân đánh quyết liệt. Giặc thua to, nhưng trong chiến thắng oanh liệt này, người anh hùng mới 18 tuổi đây hứa hẹn Trần Quốc Toàn đã hi sinh. Tin báo về, vua Trần Nhân Tông vô cùng thương tiếc, thân làm bài văn tế và phong ông tước vương.

Người thiếu niên anh hùng Trần Quốc Toàn đã trở thành biểu tượng sáng ngời của tuổi trẻ yêu nước Việt Nam.

VÕ TRƯỜNG TOẢN

(?–1792)

Nhà giáo Đàng Trong. Ông quê ở Bình Dương, phủ Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Không theo Tây Sơn, cũng không theo Nguyễn Ánh, ẩn cư tại quê nhà dạy học. Học trò của ông có nhiều người giỏi như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định; tác phẩm văn Nôm còn lại có *Hoài cổ ngâm*. Khi ông mất, Nguyễn Ánh ban hiệu cho ông là “Gia Định xử sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh”.

Sau khi giặc Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862), Phan Thanh Giản cùng Nguyễn Thông và nhiều sĩ phu yêu nước đã dời mộ ông về làng Bảo Thạnh, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc Bến Tre) là vùng đất còn tự do.

PHAN TÙNG

(1818 – 1870)

Phan Tùng người làng Bình Đông, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông từng giữ chức Đốc binh nên còn gọi là Đốc binh Tùng. Ông đã tham gia chống Pháp trong cuộc khởi nghĩa của Phan Tôn, Phan Liêm (con của Phan Thanh Giản) và chiến đấu liên tục suốt hai năm 1867 – 1868. Sau trận đánh ở Hương Điểm lần thứ hai (15–11–1868), nghĩa quân bị thất bại nặng. Phan Tôn và Phan Liêm bỏ ra Huế, nhưng ông vẫn ở lại xây dựng lực lượng và tiếp tục chiến đấu. Ông khởi nghĩa ở Ba Tri năm 1869, đã thắng giặc nhiều trận oanh liệt. Ông hi sinh trong trận chiến đấu ở Giồng Gạch cuối năm 1870.

VŨ NHƯ TÔ

(? – 1517)

Ông là người xây dựng cung điện cho vua Lê Tương Dực, công trình nổi tiếng là *Cửu trùng đài* tốn kém nhiều của cải và sức lực. Năm 1517, An Hoà hầu Nguyễn Hoàng Dụ nổi loạn chống lại Lê Tương Dực, Vũ Như Tô bị chém đầu.

NGÔ TẤT TỐ

(1894 – 1954)

Một trong những cây bút xuất sắc của dòng văn học hiện thực

trước Cách mạng tháng Tám. Ông xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo làng Lộc Hà, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

Ông đầu xứ Tố đã nhiều phen lận đận nơi trường thi. Từ một nhà Nho yêu nước, ông đã trở thành một đảng viên cộng sản, một nhà văn cách mạng. Ông đã đọc nhiều tác phẩm của Lỗ Tấn, Goóc-ki, sách báo của *Đảng Cộng sản Đông Dương*, tham gia *Hội Văn hoá cứu quốc*, lên chiến khu Việt Bắc đánh Pháp, rồi qua đời giữa những ngày cuộc kháng chiến chống Pháp sắp thành công.

Văn nghiệp của Ngô Tất Tố khá phong phú, bao gồm nhiều lĩnh vực : khảo cứu, dịch thuật, viết báo, viết văn.

Trước Cách mạng tháng Tám, những công trình nghiên cứu : *Phê bình "Nho giáo" của Trần Trọng Kim, Lão Tử, Mặc Tử, Văn học đời Lý, Văn học đời Trần*, và đặc biệt tiểu thuyết *Lều chõng* đã thể hiện tư tưởng độc lập suy nghĩ, tinh thần phê phán mạnh dạn.

Ngô Tất Tố là nhà văn viết về các đề tài nông dân và nông thôn rất sâu sắc. Tác phẩm *Tắt đèn* (1937) vừa ra đời đã được hoan nghênh nhiệt liệt. Đi vào vấn đề sưu thuế ở nông thôn Việt Nam trước cách

mạng, tác giả không chỉ tố cáo mạnh mẽ chế độ thực dân phong kiến tàn ác ở thôn quê, mà còn nêu bật tính nhân văn sâu sắc của một phụ nữ nông dân Việt Nam.



Việc làng, Tập án cái đình là những thiên phóng sự xã hội học độc đáo về lễ thói hủ tục ở nông thôn Việt Nam.

Trên lĩnh vực báo chí, từ những năm 20 ông thường xuyên có bài trên các tờ *An nam tạp chí, Thần chung, Thực nghiệp, Đông phương, Hải Phòng tuần báo, Tương lai...* với nhiều bút danh như Lộc Hà, Phó Chi, Hy Cừ, Thôn Dân...

Toàn bộ tiểu phẩm của ông trên báo chí từ trước năm 1930 đến Chiến tranh thế giới thứ hai (1939–1945) tạo nên một bức tranh rộng lớn và chân thực về xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

Trong kháng chiến chống Pháp, Ngô Tất Tố tiếp tục sáng tác, dịch thuật phục vụ cách mạng. Vở chèo *Bùi Thị Phức*, các thiên bút kí *Phiên chợ tết trung du*, *Quà tết bộ đội*, các bản dịch tiểu thuyết *Suối thép*, *Trời hồng* và cuốn *Vấn đề văn nghệ Liên Xô...* hoàn chỉnh văn nghiệp đáng trân trọng của nhà văn yêu nước và cách mạng Ngô Tất Tố. Ông đã được Nhà nước ta truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* 1996).

NGUYỄN VĂN TỐ

(1889 – 1947)



Ông sinh năm 1889, quê ở Hà Đông. Thuở nhỏ, học chữ Hán, sau chuyển sang Tây học, đỗ bằng Thành chung, ông làm việc tại trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội, chuyên về văn học cổ Việt Nam. Viết văn và làm báo, ông lấy bút danh là Ứng Hoè. Nguyễn Văn Tố là một trí thức yêu nước, một nhà sử

học uyên bác, từng làm Hội trưởng Hội Trí Tri, Hội Truyền bá Quốc ngữ trước năm 1945. Các công trình trước tác chữ Quốc ngữ và chữ Pháp có giá trị của ông, phần lớn in trong các tập *Kỉ yếu Hội Trí Tri*, *Tập san trường Viễn đông bác cổ*, *Tạp chí Trí Tân...* Gần đây được Hội Sử học Việt Nam tuyển chọn xuất bản thành cuốn sách dày trên 500 trang : “*Đại Nam dật sử và Sử ta so với sử Tàu*”. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Bộ trưởng Cứu tế xã hội trong Chính phủ lâm thời, được bầu làm đại biểu Quốc hội (1946) và là Trưởng ban thường trực Quốc hội khóa I, Bộ trưởng không bộ (tức Quốc vụ khanh) trong “Chính phủ liên hiệp quốc dân”.

Cuối năm 1946 ông cùng cơ quan theo Chính phủ lên An toàn khu ở Bắc Cạn. Cuối thu 1947, Pháp tiến công Việt Bắc, nhảy dù xuống Bắc Cạn, cơ quan ông bị mắc kẹt trong gọng kìm của giặc. Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố lâm nạn, bị giặc bắn chết ngày 7-10-1947.

NGUYỄN TRƯỜNG TÔ

(1830 – 1871)

Ông quê ở làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, xuất thân trong một gia đình nghèo, cha làm nghề thầy lang, theo đạo Thiên Chúa.

Nhà nghèo, ông đi học muộn, nhưng bẩm tính thông minh, lại học rất chăm chỉ, nên chẳng bao lâu đã nổi tiếng và được truyền tụng là “Trạng Tộ”.

Ông rất chú ý lối học thực dụng và chán ghét lối học từ chương khoa cử.

Năm 1855, cố đạo người Pháp là Gôchiê (Gauthier) mời ông dạy chữ Hán cho tu viện Xã Đoài, đồng thời dạy ông chữ Pháp, cho ông đi thăm Xingapo, Hương Cảng, rồi qua Rôma và Pari học các môn khoa học thường thức, các môn thực nghiệm... trong vòng hai năm.

Năm 1861, Nguyễn Trường Tộ về đến Sài Gòn lúc Pháp đã chiếm Gia Định, ông làm phiên dịch giữa nhà Nguyễn với Pháp cốt để góp phần vào việc giảng hoà. Trong công việc, ông đã báo cho quan lại biết âm mưu của Pháp sử dụng bọn Việt gian quấy rối ở miền Bắc. Có lần Pháp đưa ông dịch tài liệu mật chúng bắt được của ta, ông đã đánh tráo tài liệu và báo cho bên ta biết.

Ngay trong thời gian này, Nguyễn Trường Tộ đã thiết tha đề nghị với triều đình gấp rút duy tân đất nước, mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước, cử người đi học tập khoa học, kĩ thuật ở các nước tiên tiến phương Tây.

Về quê giữa năm 1863, nhận thấy làng Xuân Mĩ vì điều kiện sinh

sống thiếu vệ sinh, nhân dân bị ốm đau, tật bệnh nhiều, ông đã tìm một vùng đất rộng, thoáng mát, rồi vận động dời làng đến đó, được mọi người hưởng ứng nghe theo, nhờ đó đỡ bệnh tật, chết chóc.

Năm 1866, ông đã giúp chính quyền và nhân dân địa phương chỉ huy việc đào kênh Sát nhằm khai thông thuỷ lợi, giao thông. Ông còn cùng với phái viên của triều đình thăm dò, tìm kiếm và phát hiện được mấy mỏ than và mỏ kim loại.

Sau đó, triều đình còn phái ông sang Pháp, thuê muốn giáo sư, chuyên gia kĩ thuật, mua máy móc, sách vở... về mở một trường kĩ thuật theo lối phương Tây. Thời gian này, ông đã gửi về triều đình Huế một bản điều trần rất quan trọng gọi là *Tám điều cấp cứu* (như cần gấp rút chấn chỉnh võ bị; bộ máy hành chính; tài chính; học thuật; thuế điền thổ; sửa sang cương giới; thống kê nhân khẩu; lập trại dục anh và tế bản). Ngoài ra, còn phụ thêm hai khoản đề nghị là chú trọng kĩ nghệ sắt và đào kênh. Nhưng do triều đình nhà Nguyễn bảo thủ, cố chấp, nên những đề nghị trên không được thực hiện. Thậm chí, phái đoàn Nguyễn Trường Tộ còn bị gọi về nước trước thời hạn.

Cuối năm 1870, ông lại xin triều đình cho vào Nam chuẩn bị cuộc đột

kích vào thành Gia Định nhân lúc Pháp gặp khó khăn, nhưng bị khước từ. Tình hình đã xảy ra đúng như điều ông đoán trước. Triều đình không nắm lấy cơ hội để chiến đấu, thu hồi Nam Kỳ, mà còn để Pháp mở rộng đánh ra Bắc Kỳ.

Mặc dù vậy, tháng 9-1871 và những ngày tháng tiếp theo, Nguyễn Trường Tộ vẫn kiên trì gửi thêm nhiều điều trần tiếp tục đề nghị cải cách, chấn hưng kinh tế... Cho đến ngày phải nằm trên giường bệnh, ông vẫn thiết tha về công cuộc cải cách đất nước. Ông mất ngày 10-10-1871. Nguyễn Trường Tộ xứng đáng được coi là một nhà tư tưởng đổi mới, có hành động thức thời ở nửa sau thế kỉ XIX đầy biến động của nước ta.

NGUYỄN QUANG TỐN

(1908 – 1983)

Nghệ sĩ tuồng nổi tiếng của miền Bắc, người sáng lập Nhà hát tuồng trung ương. Ông xuất thân trong một gia đình nghệ nhân tuồng cổ truyền thống ở thị xã Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc), quê ở huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 1920, Nguyễn Quang Tốn ra Hải Phòng học nghề hát, sau đó về Vĩnh Yên cùng cha mẹ xây dựng đoàn tuồng. Năm 1925, mẹ mất, ông theo một đoàn khác ở Hải Dương,

5 năm sau ra Hà Nội cộng tác với gánh hát *Quảng Lạc*. Từ năm 1930, ông đã nổi tiếng trong nghề tuồng, tự đứng ra lập gánh tuồng riêng *Tốn Xuân Đài*. Đoàn tuồng của ông trở nên quen biết với khán giả nhiều tỉnh ngoài Bắc qua hàng chục vở tuồng mà ông sắm vai chính, như *Nam Dương thành*, *Gián thập điều*, *Tam nữ đồ vương*, *Mạnh Lệ Quân thoát hải*, *Mộc Quế Anh*...

Cách mạng tháng Tám thành công đã tạo điều kiện cho gánh hát của ông đi biểu diễn ở nhiều nơi. Năm 1946, đoàn tuồng tản cư lên Yên Thế, Bắc Giang, đổi tên là *Hưng Việt*. Năm 1949 được sự giúp đỡ của chính quyền cách mạng, ông thành lập đoàn ca kịch *Quyết thắng*, diễn cả tuồng, chèo, cải lương phục vụ nhân dân và quân đội.

Hoà bình lập lại, từ chiến khu Việt Bắc về lại Hà Nội (1954), đoàn tuồng Bắc của ông dựng nhiều vở quan trọng như *Ngô Quyền*, *An Tư công chúa*, *Tình mẹ*, *Phụng Nghi Đình*, *Đề Thám*.

Nghệ thuật trình diễn của ông ngày càng già dặn, điều luyện, vừa truyền thống, vừa hiện đại. Năm 1984, Nguyễn Quang Tốn được Nhà nước truy tặng danh hiệu *Nghệ sĩ ưu tú*.

Ông còn góp phần vào công việc đào tạo nhiều diễn viên ưu tú cho ngành sân khấu tuồng nước ta.

PHẠM DUY TỐN

(1883 – 1924)



Phạm Duy Tốn quê ở làng Phượng Vũ, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, sinh ở phố Hàng Dâu, Hà Nội.

Ông tốt nghiệp Trường thông ngôn năm 1901, ra làm việc tại Toà thống sứ Bắc Kỳ. Nhưng chỉ được vài năm, ông xin thôi về kinh doanh và chuyên việc viết báo, có nhiều bài đăng ở *Đại Việt tân báo*, *Lục tỉnh tân văn*.

Ông là người sớm tham gia tổ chức *Đông Kinh nghĩa thực*, đứng tên “công khai” xin với chính quyền Pháp mở trường.

Về sau, khi trường bị giải tán, ông tiếp tục nghề viết báo, viết văn, cộng tác với các tờ *Đông Dương tạp chí*, *Nam phong tạp chí*, *Trung bắc tân văn* v.v...

Phạm Duy Tốn là một trong những người viết truyện ngắn đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ theo khuynh hướng hiện thực phê phán, có vị trí nhất định trong lịch sử văn học Việt Nam. Ông cũng có đóng góp đáng kể vào việc sưu tầm vốn cũ trong kho tàng văn hoá dân gian. Tác phẩm gồm có :

- *Bực mình*
- *Sống chết mặc bay*
- *Con người Sở Khanh*
- *Nước đời lắm nổi*
- *Tiểu lâm An Nam* v.v...

TRẦN VĂN TRÀ

(1919 – 1996)

Ông chính tên là Nguyễn Chấn, quê ở xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, gia nhập *Đảng Cộng sản Đông Dương* từ năm 1938, hai lần bị thực dân Pháp bắt giam (năm 1939 và 1944). Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông gia nhập quân đội. Trong kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ, ông chỉ huy chiến đấu trên các chiến trường miền Nam. Từ năm 1973 đến 1996, ông đã giữ các chức vụ Trưởng đoàn đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tại Ban liên hợp quân sự

bốn bên ở Sài Gòn (3-1973); Tư lệnh quân Giải phóng miền Nam Việt Nam; Phó tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh (1973 - 1975); Thượng tướng (1974); Chủ tịch Ủy ban quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định (12-1975); Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Ủy viên Thường vụ Quân ủy Trung ương (1978 - 1982); Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá III và IV); Đại biểu Quốc hội khoá VI; Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh Việt Nam (1992 - 1996). Ông được truy tặng *Huân chương Hồ Chí Minh*.

LÊ HỮU TRÁC

(1720 - 1791)

Nhà y học lớn, nhà văn nổi tiếng. Ông sinh ngày 11-12-1720 tại làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là huyện Mĩ Hào tỉnh Hưng Yên) trong một gia đình học thức, có nhiều người đỗ Tiến sĩ, làm quan to. Ông là con thứ bảy của Thượng thư Lê Hữu Mưu nên thường gọi là Chiêu Bảy, hiệu là Hải Thượng Lãn Ông. Thuở trẻ, ông chăm chỉ học tập, mang chí làm quan, lập công danh lớn. Có lần, ông đã cầm quân theo chúa Trịnh đàn áp phong trào nông dân. Nhưng rồi chàng trai chưa đầy 20 tuổi đó sớm từ bỏ mộng công hầu. Đầu năm 1741, Lê Hữu Trác về quê ngoại ở làng Tĩnh Diễm, huyện

Hương Sơn (Hà Tĩnh) nuôi mẹ già và học thuốc, nghiên cứu y học cứu người giúp đời, trở thành danh y bậc nhất trong cả nước thời bấy giờ. Năm 1781, chúa Trịnh Sâm triệu ông ra Thăng Long chữa bệnh cho Chúa và Thế tử. Ở kinh đô gần một năm, ông lại trở về Hương Sơn.

Sự nghiệp y dược nổi tiếng của ông được tập hợp trong bộ "*Y tông tâm lĩnh*" gồm 66 quyển, được biên soạn trong 40 năm và được in toàn bộ vào năm 1886. Đây là một công trình y học to lớn, kế thừa có phê phán và sáng tạo những tri thức y học của nhiều thế hệ trước. Đây là bộ sách "*Bách khoa toàn thư y học*" ở thế kỉ XVIII, công trình lớn nhất thời phong kiến trong lịch sử nước ta.

Tác phẩm văn học xuất sắc nhất của ông để lại là tập "*Thượng kinh kí sự*", tập bút kí ghi lại hành trình ra Thăng Long chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm.

CHÂU ĐÌNH TRẠC

(1846 - 1925)

Ông quê ở xã Hoa Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, xuất thân từ một gia đình nghèo, nhưng bằng nỗ lực bản thân ông đã thi đỗ cử nhân võ.

Trong hoàn cảnh phong trào Cần vương tan rã (1896), ông đã đứng ra

tập hợp lực lượng nghĩa binh còn lại chuẩn bị vũ trang chống Pháp. Đồng thời, ông còn liên hệ với *hội Duy tân* của Phan Bội Châu, cử người qua Xiêm (Thái Lan) mua sắm vũ khí chuẩn bị khởi nghĩa ở vùng Yên Thành, Diễn Châu.

Nhân khi phong trào chống thuế Nghệ – Tĩnh bùng nổ (1908), ông ra lời kêu gọi khởi nghĩa, nhưng bị bắt ngay sau đó, bị kết án đầy ra Côn Đảo, mãi đến sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914–1918) mới được về, sau đó mất tại quê nhà. Một số bài văn thơ giá trị của ông được truyền tụng ở quê hương.

BÙI XƯƠNG TRẠCH

(1438 – 1516)

Danh nhân thời Lê sơ. Ông sinh năm 1438, quê ở làng Định Công, huyện Thanh Trì (Hà Nội), sau chuyển sang Thịnh Liệt cùng huyện. Ông nhà nghèo, nhưng nhờ khổ công học tập nên đỗ Tiến sĩ năm 1478, được làm việc ở Hàn lâm viện. Năm 1489, ông đi sứ Trung Quốc, sau đó thăng đến chức Thượng thư Bộ Binh trông coi cả sáu bộ, kiêm Đô ngự sử, Tế tửu Quốc tử giám, tước Quảng văn hầu. Ông là vị quan thanh liêm, không mưu tính lợi riêng, bổng lộc được bao nhiêu đều chia cho họ hàng, làng mạc được

người đời mến phục. Tác phẩm văn học có : “*Quảng Văn đình kí*” và một số bài văn trong “*Hoàng Việt văn tuyển*”. Ông mất năm 79 tuổi, được truy tặng là Thái phó Quảng quận công, thụy⁽¹⁾ là Văn Lượng.

DƯƠNG TRÍ TRẠCH

(1586 – 1662)

Ông là danh thần thời Lê Trung hưng, người làng Bạt Trạc, huyện Thiên Lộc (nay là xã Nhân Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), đỗ Tiến sĩ năm 1619. Năm 1630, ông được cử sang sứ nhà Minh, khi về được đưa vào làm Bồi tụng ở phủ Chúa. Sau đó, ông được thăng đến chức Thượng thư Bộ Lễ, làm việc ở Viện Hàn lâm, Dục vận tán trị công thần, tước Bạt quận công. Tuy đã 67 tuổi, ông vẫn xin Chúa cho dựng bia ghi danh 25 khoa thi Hội từ năm 1554 đến năm 1652. Khi làm xong, ông được thăng Thượng thư Bộ Hộ, Tham tụng ở phủ Chúa.

Năm 75 tuổi, ông xin về hưu, thăng Thượng thư Bộ Lại, gia Quốc lão thái bảo.

Ông là người thẳng thắn, giữ luật pháp của triều đình, công bằng, ngay thẳng. Khi mất, được truy tặng Thái phó.

(1) Thụy : tên đặt cho người đã mất.

ĐỒNG TÔN TRẠCH

(1617 – 1692)

Danh thần thời Lê Trung hưng. Ông người làng Lôi Dương, huyện Chí Linh (Hải Dương) nổi tiếng học giỏi từ nhỏ. Ông nội và bác đều đỗ Tiến sĩ. Năm 1646, Đồng Tôn Trạch thi đỗ Tiến sĩ, được cử làm Đô cấp sự, năm 1664 thăng Tả thị lang Bộ Hộ, sau chuyển sang Bộ Công. Có thời, ông đã bị bãi chức nhưng rồi lại được làm Thị lang Bộ Hình, thăng lên Thượng thư Bộ Hộ, làm Tham tụng ở phủ Chúa.

Ông làm quan trong sạch, thanh liêm, về hưu được hơn một năm thì mất, được truy tặng Thượng thư Bộ Lại, Thái bảo, Nghĩa quân công.

NGUYỄN LỘ TRẠCH

(1852 – 1895)

Nguyễn Lộ Trạch hiệu là Kỳ Am, người làng Kế Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông là con rể đại thần Trần Tiễn Thành, nên được đọc toàn bộ những điều trần của Nguyễn Trường Tộ gửi triều đình Tự Đức.

Năm 1873, thực dân Pháp đem quân đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất buộc Tự Đức kí Hiệp ước năm 1874, ráo riết chuẩn bị đánh chiếm toàn bộ Việt Nam. Tình hình đó dẫn đến Nguyễn Lộ Trạch nhận thức rõ hơn tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ.

Ông gửi lên Tự Đức hai bản điều trần quan trọng : *Thời vụ sách thượng* (1877) và *Thời vụ sách hạ* (1882). Đến năm 1884, ông còn gửi lên triều đình và phủ Phụ chính một số *bức thư* đề nghị gấp rút chấn chỉnh võ bị, đối phó với giặc Pháp.

Nguyễn Lộ Trạch cũng như Nguyễn Trường Tộ nhìn thấy nguy cơ nước mất nhà tan, nên thiết tha muốn duy tân để dân giàu nước mạnh. Nhưng trước sau các đề nghị của ông đều bị triều đình không chấp nhận. Về sau, ông đã tập hợp các bản đề nghị trên thành một cuốn sách lấy tên là *Quy u tu lục* để nói lên hoài vọng của mình. Ông tự ví mình như người liệt nữ nước Lỗ biết lo đến nạn nước, nhưng không được đoái tưởng đến, nên ngày ngày vẫn hướng về “cửu trùng” như hoa quỳ hướng về Mặt trời.

NGUYỄN TRÃI

(1380 – 1442)

Anh hùng dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất, tài đức vẹn toàn. Ông hiệu là Úc Trai, sinh năm 1380, quê ở làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (Thường Tín, Hà Tây). Tổ tiên ông vốn người làng Chi Ngại, huyện Chí Linh (Hải Dương). Cha là Nguyễn Phi Khanh, Thái học sinh thời Trần. Ông ngoại là quan Tư đồ Trần Nguyên Đán, đại thần của



triều Trần. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1400, được làm Ngự sử đại phu thời Hồ Quý Ly.

Năm 1407, giặc Minh xâm lược nước ta, nhà Hồ mất, Nguyễn Phi Khanh bị bắt đưa về Trung Quốc. Nguyễn Trãi bị giam lỏng ở Đông Quan (Hà Nội). Giặc Minh mua chuộc, dụ dỗ nhưng ông từ chối. Những năm tháng ở Đông Quan là những năm tháng nuốt hận để tìm đường giải thoát cho dân tộc. Đầu năm 1416, ông trốn vào Thanh Hoá tham dự hội thề Lũng Nhai, cùng Lê Lợi tổ chức cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Trãi đã từng dâng Lê Lợi bản “*Bình Ngô sách*”, chỉ rõ con đường cứu nước với chủ trương “đánh vào lòng người”. Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi phụ trách địch vận, nguy vận; thay mặt Lê Lợi soạn thảo thư từ gửi cho triều Minh và các tướng lĩnh của địch. Những bức thư này được tập hợp lại trong bộ “*Quân trung từ*

mệnh tập”. Nhiều thành lũy quan trọng của giặc như Nghệ An, Diễn Châu, Tam Giang, Thị Cầu nhờ thư dụ hàng của ông, nghĩa quân không đánh mà địch chịu đầu hàng. Đích thân ông còn lặn lội lên tận Tam Giang (Vĩnh Phúc) viết thư dụ hàng địch. Cuối năm 1427, Vương Thông xin hoà, Nguyễn Trãi là người chủ trương chấp nhận và tạo điều kiện cho địch về nước “giữ hoà hiếu cho nhân dân hai nước”.

Khởi nghĩa Lam Sơn hoàn toàn thắng lợi, Nguyễn Trãi đã thay mặt Lê Lợi thảo “*Bình Ngô đại cáo*” tổng kết lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc và 10 năm chiến đấu anh dũng, gian khổ của nghĩa quân Lam Sơn, có giá trị như một bản Tuyên ngôn độc lập, được người sau đánh giá là “*thiên cổ hùng văn*”. Ông còn viết bài “*Phú núi Chí Linh*” ca ngợi tinh thần chịu đựng gian khổ, ý chí đấu tranh cứu nước cứu dân của nghĩa quân Lam Sơn. Ngày thắng lợi, ông được coi là bậc công thần, ban quốc tính, tước Quan phục hầu. Vào những năm 1430–1431, bị triều đình nghi ngờ, ông xin về nghỉ ở Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương) dạy học. Sau đó, ông lại được giao nhiều chức vụ quan trọng như Hành khiển, Thừa chỉ viện Hàn lâm, soạn thảo các văn kiện hành chính. Năm 1433, Lê Lợi mất, ông được giao soạn văn bia Vĩnh Lăng. Khoảng cuối năm 1437, ông lại không được trọng dụng nên

xin trở về Côn Sơn. Thời kì này ông sáng tác nhiều văn thơ. Những bài thơ Nôm của ông có giá trị cao về nội dung và nghệ thuật, là mốc thể hiện sự lớn mạnh của văn học, tư tưởng và ngôn ngữ dân tộc. Hiện còn một số bài được tập hợp trong bộ “*Ức trai thi tập*”. Năm 1440, Lê Thái Tông lại mời ông ra làm quan và cho giữ chức cũ. Tuy tuổi đã cao, nhưng được trở lại triều đình, ông vui mừng đem hết tài năng giúp nước. Ông biên soạn bộ “*Dư địa chí*” giúp mọi người nắm vững đặc điểm, hoàn cảnh địa lí và nhân văn các đạo, phủ, huyện trong cả nước. Ngoài ra ông còn góp phần soạn thảo các bộ luật “*Thạch khách đồ*”, “*Ngọc Đường tập*”, chế định nhã nhạc. Quan điểm về nhạc của ông không hợp với hoạn quan Lương Đăng và không được sử dụng, ông xin từ chức về Côn Sơn. Năm 1442, vua Thái Tông nhân đi duyệt binh ở Chí Linh có ghé qua Côn Sơn thăm ông. Trên đường về Thăng Long, vua nghỉ đêm ở trại Vải (Bắc Ninh), có bà Nguyễn Thị Lộ, vợ lẽ của Nguyễn Trãi theo hầu. Vua bất ngờ qua đời, quyền thần vốn ghen ghét ông, nhân đó quy cho ông tội mưu cùng vợ giết vua, kết án tru di ba họ. Cuộc đời của vị anh hùng dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất đã kết thúc oan nghiệt. Hơn hai mươi năm sau, Lê Thánh Tông mới minh oan và phục chức cho ông truy phong tước Tể Văn hầu. Lê Thánh Tông viết :

“Lòng Ức Trai sáng như sao Khuê”. Nhà văn Nguyễn Mộng Tuân đương thời rất mến phục ông, coi ông “là người chung đúc tài năng và khí cốt cao vời của cả một thời đại”.

TRẦN HỮU TRANG

(1906 – 1966)

Nhà soạn kịch, nhà hoạt động sân khấu cải lương Trần Hữu Trang xuất thân trong một gia đình nông dân ở xã Phú Kiết, Mỹ Tho (nay là Tiền Giang).



Thuở nhỏ, có thời gian học chữ Nho, rồi học chữ Quốc ngữ, sau thôi học đi làm để kiếm sống. Ông đã liên hệ với phong trào cộng sản ngay từ những năm 1930 – 1931. Trước cách mạng, ông đi theo các gánh hát làm thư kí chép vở, rồi dần dần trở thành một soạn giả cải lương nổi tiếng.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), rồi Pháp quay lại xâm lược Nam Bộ, Trần Hữu Trang có

thời kì làm Chủ tịch Ủy ban hành chính xã, rồi được phái vào hoạt động ở nội thành Sài Gòn, chủ yếu là công tác vận động trí thức.

Trong kháng chiến chống Mỹ, ông tham gia Phong trào hoà bình Sài Gòn – Chợ Lớn. Năm 1960, ông ra vùng giải phóng đảm nhiệm chức Chủ tịch Hội Văn nghệ giải phóng.

Trần Hữu Trang bắt đầu nổi tiếng từ vở cải lương *Đời cô Lựu*, nội dung tố cáo chế độ thực dân trong các đồn điền Nam Kỳ với những mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc căng thẳng. Sau đó, ông viết: *Tô Ánh Nguyệt, Tìm hạnh phúc, Mộng hoa vương, Lan và Diệp...*

Với soạn giả Trần Hữu Trang, sân khấu cải lương Nam Bộ đã có một bước phát triển mới.

Ông mất năm 1966 tại căn cứ Khu giải phóng, được truy tặng *Huân chương Thành đồng*.

ĐÌNH CÔNG TRÁNG

(1842 – 1887)

Đình Công Tráng là một cự chánh tổng, người làng Trảng Xá, nay là xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Khi giặc Pháp tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), ông đã chiến đấu trong đội quân Hoàng Tá Viêm và đã tham gia đánh bại tên Rivie (Henri Rivière) ở Cầu Giấy ngày 19-5-1883.

Năm 1886, khi phong trào chống Pháp ở đồng bằng Bắc Kỳ bị đàn áp, ông vào Thanh Hoá bắt liên lạc với Trần Xuân Soạn tiếp tục chống Pháp. Ở đây, ông đã cùng với Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt xây dựng cứ điểm Ba Đình ở Nga Sơn, và là người chỉ huy quân sự chính của cứ điểm này.

Cứ điểm Ba Đình đã thu hút một lực lượng quân sự khá quan trọng của địch và nghĩa quân Ba Đình đã gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng. Cuộc chiến đấu ở đây vào những ngày đầu năm 1887 vô cùng ác liệt. Thực dân Pháp đã phải huy động 78 sĩ quan và 3530 lính Pháp và nguy. Có ngày chúng đã bắn đến 16000 quả đạn pháo vào cứ điểm. Tình hình căng thẳng cực độ, dưới sự chỉ huy của Phạm Bành và Đình Công Tráng ngày 20-1-1887, nghĩa quân đã bí mật rút khỏi cứ điểm Ba Đình về Mã Cao, rồi rút dần lên miền núi phía tây bắc Thanh Hoá. Sau đó, Đình Công Tráng vào Nghệ – Tĩnh định liên hệ với nghĩa quân Phan Đình Phùng, nhưng ông vừa đến một cơ sở ở làng Tang Yên, huyện Đô Lương thì bị địch vây bắt. Ông hi sinh ngày 6-10-1887.

PHẠM VĂN TRÁNG

(1885 – 1913)

Phạm Văn Tráng còn có tên là Nguyễn Thế Trung, quê ở làng Bát

Tràng, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, (nay thuộc Hà Nội) ; từ nhỏ, đã theo gia đình về thành phố Nam Định.

Ông làm công nhân lái xe, sớm có ý chí cứu nước, cuối năm 1912 đã vượt biên giới sang Trung Quốc, được kết nạp vào *Việt Nam Quang phục hội*. Đầu năm 1913, nhận nhiệm vụ của hội mang tạc đạn về Thái Bình giết tên tuần phủ Nguyễn Duy Hàn, ông đã hoàn thành nhiệm vụ ngày 12-4, ngay trong tỉnh lỵ. Sau đó, trên đường trốn sang Trung Quốc để tiếp tục hoạt động, ông đã bị Pháp bắt tại Lạng Sơn, rồi bị chúng xử tử (24-9).

PHẠM THỊ TRẦN

Nữ nghệ sĩ nổi tiếng. Bà có hiệu là Huyền Nữ, quê ở Hồng Châu (Hải Dương), giỏi múa hát từ nhỏ. Bà thường được mời tham gia các buổi biểu diễn hát chèo ở quê mình và các làng xung quanh nên sớm nổi danh. Người đương thời đã khen bà :

*Uốn tay lên như muốn hái
quả bàn đào*

*Cất tiếng hát như suối mây
giục gió*

Kêu van làm rơi lệ quan sinh

Thét mắng làm bỏ vía kẻ ác.

Viên quan coi Hồng Châu đã tiến cử bà lên vua Đinh Tiên Hoàng. Vua Đinh phong bà chức Ưu bà, chuyên dạy múa hát và làm trò vui

cho quân sĩ. Những lời ca của bà thường thấm đượm tinh thần thượng võ, yêu nước :

*Chinh tòng chinh, chinh tòng chinh
Bất diệt thù hễ, nguyên bất sinh.*

LÊ PHỤ TRẦN

(Thế kỉ XIII)

Danh tướng đời Trần. Ông vốn tên là Trần, người Ái Châu (Thanh Hoá). Có sách ghi ông là con cháu vua Lê Đại Hành, sớm giỏi văn võ, làm quan cho nhà Trần. Năm 1250, giữ chức Ngự sử trung tướng. Năm 1258, quân Mông Cổ xâm lược nước ta. Kị binh của chúng tiến đến Bình Lệ Nguyên (Bình Lỗ – Phúc Yên). Trần Thái Tông đích thân gióng trống thúc quân chống cự. Nhưng trước thế giặc mạnh, vua Trần phải rút lui, ông một mình một ngựa xông pha nơi chiến trận, sắc mặt không có gì thay đổi. Có người khuyên vua đóng quân lại chờ giặc. Ông bèn can : “Bệ hạ không nên chuẩn bị đánh tiếp, dốc trí đánh nước cuối cùng, mà nên lánh về phía nam, chờ dịp đánh lại”. Vua cho là phải, hạ lệnh rút quân. Giặc đuổi theo, tên bắn tới tấp, Lê Phụ Trần đã lấy ván thuyền che đỡ cho vua thoát nạn. Ngày thắng lợi, vua Trần phong ông làm Ngự sử đại phu tước Bảo Văn hầu và đem công chúa Chiêu Thánh gả cho ông. Chúa Mông Cổ là

Hốt Tất Liệt sai sứ sang đòi ta phải nộp thêm cống phẩm. Ông được cử cùng Chu Bác Lãm sang thương thuyết. Trước lời lẽ đúng đắn của ông, Hốt Tất Liệt đành thôi. Năm 1259, ông được cử làm thủy quân đại tướng rồi thăng dần lên chức Thiếu sư, kiêm làm thầy dạy Thái tử học (năm 1274).

HOÀNG TÍCH TRÍ

(1903 – 1958)

Ông sinh tại Hà Nội, học Trường Đại học Y khoa Hà Nội, năm 1932 sang Pháp tiếp tục học và tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa tại Trường Đại học Pari năm 1935. Sau đó, ông học chuyên khoa về Vi trùng học tại Viện Paxtơ Pari.



Từ năm 1936, ông về công tác tại Viện Paxtơ Hà Nội, năm 1938 được bầu là Hội viên Hội các nhà vi trùng học của Pháp ở Pari. Năm 1945, ông trúng cử Phó Hội trưởng

Hội Y học và Ngoại khoa Đông Dương, rồi Viện trưởng Viện Paxtơ Hà Nội kiêm Tổng giám đốc các Viện Vi trùng học Việt Nam. Năm 1945, ông được giao trách nhiệm Thứ trưởng trong Chính phủ lâm thời Việt Nam.

Ngày 6-1-1946, ông được bầu vào Quốc hội khoá đầu tiên và là Ủy viên Ủy ban Kiến thiết của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, đã tham gia Phái đoàn Quốc hội đầu tiên sang thăm Pháp. Ngày 2-3-1946, ông tham gia *Toàn quốc Ủy viên kháng chiến hội* và sau đó *Quân sự ủy viên hội*. Từ tháng 11-1946 tới khi mất (21-11-1958), ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bác sĩ Hoàng Tích Trí tham gia giảng dạy Vi trùng học ở Trường Đại học Y khoa Hà Nội từ sau khi học ở Pháp trở về nước và là Giáo sư Trường Đại học Y khoa cho đến khi mất.

NGUYỄN GIA TRÍ

(1908 – 1993)

Ông quê ở làng Trường An, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Sau khi học xong bậc trung học, năm 1925 ông thi vào Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương, nhưng mãi tới năm 1936 mới ra trường vì có thời gian dài ông bỏ học về nhà mở xưởng vẽ và tự học.



Ra trường, ông vừa sáng tác tranh vừa trình bày minh hoạ các sách báo, và được dư luận đương thời đánh giá cao (Nhất Trí – Nguyễn Gia Trí; nhì *Lân* – Nguyễn Tường Lân; tam *Vân* – Tô Ngọc Vân; tứ *Cẩn* – Trần Văn Cẩn).

Năm 1947, sau khi thực dân Pháp chiếm lại Hà Nội, ông có thời gian sang Trung Quốc vẽ tranh sinh sống. Năm 1950, ông trở về nước, bị Pháp bắt đưa đi an trí, năm 1953, được trả tự do. Từ đó, ông định cư ở Sài Gòn.

Tranh của ông được đánh giá rất cao, nhiều lần triển lãm trong và ngoài nước, “là sự tuyệt vời của nghệ thuật..., vẫn sống mãi với thời gian bất tận” như đã có lời đánh giá khi ông mất.

NGUYỄN QUỐC TRỊ

(1921 – 1983)

Anh quê ở xã Phương Khê, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, sớm có

lòng yêu nước, căm thù giặc. Trước cách mạng, anh đã tham gia hoạt động chống giặc bắt phu. Bị bắt giam, anh giúp đỡ các bạn tù giữ vững tinh thần tiếp tục đấu tranh. Nhật lật đổ Pháp (3-1945), anh vào đội tự vệ tiên phong chống Nhật. Cách mạng tháng Tám thành công, anh xung phong vào bộ đội chủ lực, tham gia nhiều chiến dịch lớn, đánh nhiều trận lập công xuất sắc.

Trong chiến dịch Biên giới thu đông năm 1950, đại đội nhận nhiệm vụ vượt núi ngăn chặn không cho hai cánh quân của trung đoàn Lơ Pagior (Le Page) và trung đoàn Sác tông (Charton) gặp nhau. Nguyễn Quốc Trị chỉ huy một trung đội đi đường tắt, đánh tan hai trung đội của trung đoàn Lơ Pagior, diệt và bắt 22 tên, cùng đơn vị phá được kế hoạch hợp quân của địch.

Tháng 5-1951, đại đội do anh chỉ huy có nhiệm vụ tiêu diệt vị trí Hồi Hạc, mở đường cho đơn vị đánh vị trí Non Nước (Ninh Bình). Anh đã chỉ huy đơn vị nhanh chóng áp sát mục tiêu, đợi khi có lệnh nổ súng thì xung phong diệt ngay một trung đội địch. Địch phản kích dữ dội, anh chỉ huy đơn vị đánh trả quyết liệt và bí mật vòng phía sau lưng địch đánh tới, diệt thêm một trung đội. Trời sáng, địch càng phản kích mạnh hơn, máy bay chúng đến oanh tạc, anh vẫn bình tĩnh chỉ huy toàn đơn vị và trực tiếp dẫn một trung đội

đánh vào nơi địch cố thủ, tiêu diệt chúng, làm chủ trận địa.

Tại Đại hội liên hoan anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất tháng 5-1952, anh được Nhà nước tặng *Huân chương Quân công hạng ba*, *Huân chương Kháng chiến hạng nhất* và danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*.

PHAN VĂN TRỊ

(1830 – 1910)

Ông quê ở xã Thạch Phú Đông, huyện Bảo An (nay thuộc huyện Giồng Trôm tỉnh Bến Tre). Ông đỗ Cử nhân năm 1849, nên cũng gọi là Cử Trị.

Tuy xuất thân khoa bảng, nhưng ông không thích ra làm quan, rất ghét bọn phong kiến vô tài, hống hách và mục nát. Trong lúc thời thế đổi thay, bao nhiêu người tham danh, háms lợi, nhưng Phan Văn Trị vẫn giữ tiết tháo của kẻ sĩ thanh bạch, yêu dân, yêu nước. Sau khi thi đỗ Cử nhân, ông lui về ở ẩn, dạy học ở làng Bình Cách (Tân An), rồi ở Phong Điền (Cần Thơ). Ông làm ruộng, lao động chân tay thực sự, vui sống với nông dân, với cỏ cây đất nước, thỉnh thoảng ngâm vịnh với các bạn chí thân như Đỗ Chiểu và Thủ khoa Nghĩa.

Thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ (1859), ngay từ đầu ông đã là một trong những người kiên trì chủ

trương kháng chiến và hăng hái đứng về phía nhân dân đánh giặc. Ông cùng bạn bè tâm huyết luôn bàn kế sách cứu nước, kêu gọi nhân dân đứng lên đánh giặc, tích cực giúp đỡ phong trào kháng chiến. Ông là một trong những sĩ phu đề xướng phong trào “tị địa” được đông đảo sĩ phu Nam Kỳ hưởng ứng.

Dùng ngòi bút của mình để phục vụ cho công cuộc kháng chiến, ông đã đi tiên phong trong cuộc bút chiến sôi nổi giữa giới sĩ phu yêu nước với tên bán nước Tôn Thất Tường. Ông lôi kéo được đông đảo sĩ phu Nam Kỳ như Bùi Hữu Nghĩa, Hồ Huân Nghiệp, Huỳnh Mẫn Đạt... tham gia cuộc bút chiến.

Những bài thơ bút chiến của ông có ảnh hưởng chính trị rất lớn, trong cả nước.

Kẻ địch đã tìm cách mua chuộc, dụ dỗ, nhưng ông không chịu khuất phục. Ông sống trong sạch trong cảnh nghèo khó với nghề dạy học ở nơi thôn dã. Ông mất năm 1910 ở Phong Điền, thọ 80 tuổi.

LÝ TRIỆN

(? – 1427)

Danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn. Ông quê ở làng Bái Đô, huyện Lôi Dương (Xuân Bái, huyện Thọ Xuân) Thanh Hoá. Ông cùng cha là Lý Bá Lao tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ đầu. Năm 1420, Lý Triện chỉ

huy chặn giặc ở Mường Thôi (Tây Thanh Hoá). Mùa đông năm 1422, ông cùng với Phạm Ván, Lê Văn Linh cảm tử đánh giặc ở Quan Da, chém tham tướng Phùng Quý, diệt hơn 1000 địch. Giữa năm 1425, ông chỉ huy quân hậu viện cho Đinh Lê ra Diễn Châu và Thanh Hoá. Tháng 9 năm 1426, ông đưa quân ra Quảng Oai, Quốc Oai, Gia Hưng, Quy Hoá, sau đó đánh địch ở Nhân Mục (Hà Nội) tham gia chiến dịch Tốt Động – Chúc Động. Đầu năm 1427, ông đóng quân ở cửa Bắc Thăng Long. Tướng giặc là Phương Chính bất ngờ đánh úp quân ta ở Quả Động (Nhật Tảo, Hà Nội), ông hi sinh. Lê Lợi đã phong cho ông làm Quan Sát sứ, tước Thượng phẩm để ghi công của ông.

PHẠM HOÀNG TRIẾT

(? – 1913)

Đầu thế kỉ XX, ở làng Lỗ Khê, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội có Phạm Hoàng Triết và em là Phạm Hoàng Khuê (tức Luân) vừa dạy học, vừa bí mật hoạt động cách mạng.

Sau hai vụ ném bom ở Thái Bình và Hà Nội (1913), giặc Pháp tung tay sai lùng sục những người yêu nước. Để đối phó lại, hai ông đã bố trí giết chết hai tên phản động là Đặng Kinh Luận và Đặng Vũ Hoàn.

Giặc Pháp bắt hai ông đưa về giam ở Bắc Ninh, dùng cực hình tra

tấn, lại bắt cả thân mẫu và người anh của hai ông, nhưng trước sau hai ông vẫn không khuất phục. Chúng đã xử tử hai ông một lúc cùng nhiều người khác.

LÊ MẠNH TRINH

(1896 – 1983)

Xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo ở xã Hoàng Đức, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Ông học chữ Hán từ sớm và thi đỗ Tú tài, nên còn được gọi là Tú Trinh.

Có tinh thần yêu nước, ông đã từng tham gia phong trào Duy tân đầu thế kỉ XX ngay tại tỉnh nhà. Sau khi phong trào bị thực dân Pháp đàn áp và tan rã, ông xuất dương (năm 1926), tham gia *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* tại Quảng Châu (Trung Quốc), sau đó được phái về hoạt động ở Thái Lan và có thời gian công tác bên cạnh Hồ Chí Minh. Năm 1948 về nước, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng ở Trung ương và các địa phương, cả ở nước ngoài : Ủy viên Chấp hành Hội Liên Việt Liên khu 4, Khu uỷ viên Liên khu uỷ Liên khu 4, công tác tại Đại sứ quán Việt Nam ở Trung Quốc.

Năm 1953, ông làm Phó Giám đốc Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc, từ năm 1960 là Phó ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương.

NGUYỄN CƯ TRINH

(1716 – 1767)

Nhà văn, nhà chính trị nổi tiếng của Đảng Trong. Ông tự là Nghi, hiệu là Đàm Am, quê ở huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) sau dời vào tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông đỗ Hương tiến, làm Tri phủ, thăng lên Tuần phủ Quảng Ngãi, rồi Kí lục dinh Bố Chính (Quảng Bình cũ), sau làm đến chức Lại bộ kiêm Tào vận sứ, tước Nghi Biểu hầu. Ông là người biết quan tâm đến cuộc sống của nhân dân, khuyên chúa Nguyễn loại trừ bọn quan lại tham nhũng, lại có công tổ chức khai hoang dải đất miền Gia Định (đồng bằng sông Cửu Long). Ông là tác giả tập văn *Nôm Sãi vãi*. Ông còn 10 bài ghi lại trong tập thơ *Hà Tiên thập vịnh* của nhóm *Chiêu Anh Các* của Mạc Thiên Tích.

NGUYỄN DUY TRINH

(1910 – 1985)

Ông sinh ngày 15-7-1910 trong một gia đình nông dân ở xã Nghi Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Sớm giác ngộ cách mạng, từ năm 1925, ông đã tham gia phong trào học sinh đòi tự do hoạt động chính trị ở thành phố Vinh. Năm sau, ông gia nhập *Tân Việt cách mạng đảng*,



được tổ chức cử vào hoạt động bí mật ở thành phố Sài Gòn. Sau đó, ông bị bắt và toà án đế quốc Pháp ở Sài Gòn kết án 18 tháng tù, hết hạn tù lại bị trục xuất về miền Trung.

Về tới quê nhà, ông tiếp tục hoạt động, gia nhập *Đảng Cộng sản Đông Dương*. Trong cao trào cách mạng 1930 – 1931, ông lại bị bắt, bị đày ra Côn Đảo rồi Kon Tum. Tại đây, năm 1941 ông cùng một số đồng chí tổ chức vượt ngục. Bị bắt lại, mãi tới Nhật đảo chính lật đổ Pháp (9-3-1945), ông mới thoát khỏi nhà lao của đế quốc.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945) và tiếp sau đó suốt trong thời gian toàn quốc kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954), Nguyễn Duy Trinh giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và Chính quyền ở miền Trung và ở Trung ương.

Tháng 2-1951, tại Đại hội Đảng lần thứ II, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương. Kháng chiến chống Pháp thành công, ông được bầu vào Ban Bí thư Trung ương (8-1955), rồi Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1956). Tại các Đại hội Đảng lần thứ III (1960), thứ IV (1976), ông lại được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị, Đại hội V (1982), ông trúng cử vào Ban Chấp hành Trung ương. Về công tác chính quyền, ông đã nhiều năm giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và có những đóng góp to lớn vào sự tiến triển của Hội nghị Pari về vấn đề hoà bình ở Việt Nam.

Ông còn là Đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá VII.

NGUYỄN MIÊN TRINH

(1820 – 1897)

Ông tự là Khôn Chương và Quý Trọng, hiệu Tĩnh Phố, biệt hiệu là Vĩ Dạ, con thứ 11 của vua Minh Mệnh. Ông chuyên việc dạy học ở Viện Tôn nhân, cùng sáng lập *Thi xã Tùng Vân* với anh khác mẹ là Nguyễn Miên Thẩm. Ông được phong tước Tuy Lý công, rồi thăng Tuy Lý vương. Khi con trai ông là Hồng Sâm bị tội trong âm mưu chống lại Tôn Thất Thuyết, ông trốn

xuống chiếc tàu Pháp để được che chở, nhưng Khâm sứ Đơ Sămpô (de Champeaux) buộc phải trả về cho Nam triều. Ông bị đày đi Quảng Ngãi, khi Đồng Khánh lên ngôi mới được tha về, ít lâu thì mất.

Nguyễn Miên Trinh và Miên Thẩm nổi tiếng thơ hay, điển hình là bộ *Vĩ Dạ hợp tập* (1875). Nhiều người gọi hai ông là *Nhị Tô* (để ví với hai anh em Tô Triệt và Tô Thức nhà Tống). Ông còn làm nhiều thơ Nôm với phong cách hiền hoà thanh nhã. Cuốn *Nữ phạm điển nghĩa từ* (1853) của ông đề cao đạo đức phụ nữ theo quan điểm Nho giáo. Ông cùng với Miên Thẩm, Miên Bửu đồng tác giả bài *Hoà lạc ca*.

Tuy Lý Vương cũng có sở trường về âm nhạc, đã soạn bản *Nam cầm khúc*, cùng nhiều nghệ sĩ ở Huế thường hay sinh hoạt ca nhạc Huế truyền thống.

PHAN CHÂU TRINH

(1872 – 1926)

Phan Châu Trinh hiệu là Tây Hồ, quê ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.

Năm 1900, ông thi Hương đỗ Cử nhân, năm sau thi Hội đỗ Phó bảng, được bổ dụng làm Thừa biện Bộ Lễ trong triều đình Huế. Nhưng chỉ ít lâu sau, do tiếp thu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản (qua các “Tàn thư”, “Tân báo” của



Trung Quốc), ông từ quan, về liên lạc với các nhà yêu nước như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp để xướng phong trào *Duy tân* và bắt đầu hoạt động khá tích cực ở các tỉnh miền Trung (lập trường học kiểu mới, lập các hội nông, công, thương v.v...).

Năm 1906, Phan Châu Trinh sang Nhật gặp Phan Bội Châu, nhưng hai người có ý kiến bất đồng về phương pháp đấu tranh cứu nước. Phan Châu Trinh chủ trương đấu tranh ôn hoà và công khai, còn Phan Bội Châu thì theo đường lối bạo động cách mạng. Trở về nước năm 1906, ông viết thư gửi toàn quyền Đông Dương tố cáo những chính sách hủ bại trong nước, lên án bọn quan lại phong kiến Nam triều. Năm 1907, *Đông Kinh nghĩa thực* ở Hà Nội và một số chi nhánh đã mời Phan Châu Trinh ra diễn thuyết hô hào duy tân, cải cách. Trong khi ông đang hăng hái hoạt động ngoài Bắc

thì phong trào chống thuế dấy lên ở Trung Kỳ (1908). Cùng với nhiều chí sĩ khác, Phan Châu Trinh bị bắt và đày đi Côn Đảo. Sau 3 năm ra tù, Phan Châu Trinh xin sang Pháp với ý định tranh thủ hội *Nhân quyền* Pháp để đòi chính quyền thực dân ở Đông Dương cải cách chính trị, tôn trọng dân quyền.

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918), Phan Châu Trinh bị Chính phủ Pháp bắt giam ở ngục Xăngtê (Santé) 15 tháng. Sau đó, ông tiếp tục sống trên đất Pháp, phải làm nhiều nghề thủ công một cách khá vất vả để kiếm sống. Đồng thời ông vẫn cố gắng tìm hiểu tình hình chính trị thế giới, tiếp xúc với một số nhà trí thức yêu nước tiến bộ của Việt Nam sống ở Pháp (như Phan Văn Trường), đặc biệt có mối liên hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc từ những năm 1917–1923.

Năm 1922, vua bù nhìn Khải Định sang Pháp, ông viết *Thất điều trần* vừa để tố cáo trước dư luận 7 tội lớn của y, vừa để ngăn chặn y kí kết với Pháp những điều khoản hiệp ước ám muội hại dân, hại nước.

Năm 1925, Phan Châu Trinh trở về nước tiếp tục hoạt động theo đường lối cũ, kêu gọi dân quyền, dân sinh, dân khí... Ông có hai buổi diễn thuyết tại Sài Gòn về đề tài : *Quân trị và dân trị chủ nghĩa, Đạo đức và luân lí Đông Tây*. Sau đó, ông bị ốm nặng, rồi từ trần ngày

14-3-1926. Lễ truy điệu, để tang Phan Châu Trinh trở thành một phong trào diễn ra khắp cả nước.

Trong cuộc đời hoạt động của mình, Phan Châu Trinh có sáng tác nhiều văn thơ yêu nước như *Thư gửi Chính phủ Đông Dương, Tình quốc hồn ca, Thư gửi hội Nhân quyền, Santé thi tập, Giai nhân kì ngộ v.v...* Số thơ văn này đã góp phần làm phong phú kho tàng văn học Việt Nam.

TRIỆU THỊ TRINH

(? - 248)

Thủ lĩnh nghĩa quân chống Ngô, còn được gọi là bà Triệu hay Lê Hải Bà vương. Bà là em gái của Triệu Quốc Đạt, người vùng Quan Yên (Định Công, Yên Định, Thanh Hoá). Truyền rằng, năm 19 tuổi, bà khoẻ mạnh, xinh đẹp, giỏi võ, có chí lớn. Bà thường nói : “Tôi muốn cưới con gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở Biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ đâu lại chịu làm tì thiếp người !”.

Bấy giờ ở quê bà có con voi trắng một ngày rất hung dữ, thường về làng phá hoại mùa màng, cây cối, không ai trị nổi. Bà bèn họp các bạn, bàn mưu, dùng kế lừa voi xuống một bãi đầm lầy, rồi bà nhảy lên đầu voi, dùng búa khuất phục nó. Từ đó, voi trở thành người bạn chiến đấu trung thành của bà, luôn luôn có mặt ở

những trận chiến đấu chống quân Ngô do bà chỉ huy. Năm 248, khi bà cùng anh khởi nghĩa, nhân dân địa phương đã phổ biến bài ca :

*Có bà nữ tướng
Vâng lệnh trời ra
Trị voi một ngày
Dựng cờ mở nước
Lệnh truyền sau trước
Theo gót Bà vương.*

Thanh niên nam nữ rủ nhau hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân đã lấy núi Tùng (Hà Trung, Thanh Hoá) làm nơi xuất phát và tiến quân về thành ấp, đánh bại quân đô hộ. Triệu Quốc Đạt chết, Bà Triệu lên thay. Theo lời truyền, mỗi lần ra quân, bà thường mặc áo giáp vàng, đi guốc ngà, cài trâm vàng, cưỡi voi trắng. Nghĩa quân đánh đâu thắng đó. Các huyện ở Cửu Chân lần lượt được giải phóng. Giặc Ngô khiếp sợ, trông thấy bà là rủ nhau bỏ chạy. Chúng truyền nhau câu :

*Hoành qua đương hổ dị
Đối diện Bà vương nan*

nghĩa là

*Mình giáo trước hổ dễ
Đối mặt Bà vương khó*

Cuộc chiến đấu của nghĩa quân bà Triệu đã làm chính quyền nhà Ngô lo sợ. Ngô vương đã cử tướng giỏi là Đốc quân Lục Dận làm Thứ sử kiêm Hiệu úy đem quân sang đàn áp. Theo cách làm của những tên

tướng cũ, Lục Dận tìm cách mua chuộc các tướng của nghĩa quân, ngăn cản các thủ lĩnh khác liên lạc với nghĩa quân, khiến một số người rút khỏi cuộc chiến. Sau đó, y tập trung lực lượng tấn công vào các doanh trại của nghĩa quân. Liệu thế chống không nổi, bà Triệu đã lên đỉnh núi Tùng tự sát. Bà Triệu mất, nhưng hình ảnh người nữ anh hùng bất khuất vẫn tồn tại với người dân Việt. Lời ru con của các bà mẹ trong vùng có những câu :

*Ru con con ngủ cho lành,
Để mẹ gánh nước rửa bành ông voi.*

*Muốn coi lên núi mà coi,
Coi bà Triệu tướng cuối voi đánh công.*

Nhiều năm sau, khi qua núi Tùng vào thăm miếu thờ bà Triệu, vua Lý Nam Đế đã ban sắc phong bà làm Giản chính phu nhân. Tiếp theo đó, các vua Lý, Trần phong thêm thành “Giản chính, anh liệt, hùng tài Trinh nhất phu nhân”.

VÕ THÀNH TRINH

(1916 – 1991)

Ông xuất thân trong một gia đình Công giáo ở họ đạo Cái Đôi, xã Hoà Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên, (nay là tỉnh An Giang).

Cách mạng tháng Tám 1945 đã tác động mạnh đến Võ Thành Trinh khi ông đang theo học ở Đại chủng viện Xuân Bích (Liễu Giai, Hà Nội). Ông xác định rõ nhiệm vụ cao cả : “Kính Chúa và yêu nước”, phục vụ Giáo hội và Tổ quốc.

Trở về miền Nam, ông thụ chức Linh mục tại nhà thờ chính Cần Thơ. Kháng chiến Nam Bộ bùng nổ (1946), ông vừa đảm nhiệm chức vụ chăn chiên, vừa hăng hái tham gia công tác xã hội.

Hiệp định Giơnevơ (1954) được kí kết, Linh mục Phêrô Võ Thành Trinh tập kết ra Bắc, phụ trách các xứ đạo trong tỉnh Quảng Ninh, được giáo dân và nhân dân địa phương quý mến, khâm phục.

Sau khi đất nước thống nhất (1975), Linh mục Võ Thành Trinh trở về Nam, tiếp tục làm việc đạo tới khi mất tại Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 75 tuổi.

Linh mục Phêrô Võ Thành Trinh là đại biểu Quốc hội trong nhiều khoá ; Uỷ viên đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ; Chủ tịch Uỷ ban đoàn kết Công giáo Việt Nam kiêm Chủ tịch Uỷ ban đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đã được Nhà nước tặng nhiều huân, huy chương cao quý (*Huân chương Độc lập ; Huân chương Kháng chiến ; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước ; Huy chương “Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân”*).

VŨ TRINH

(1769 – 1828)

Ông tự là Duy Chu, hiệu là Lai Sơn, Xuyên Hanh, biệt hiệu là Lan

Trì ngư giả, người huyện Lương Tài, Bắc Ninh. Ông đỗ Hương cống năm 17 tuổi, làm quan đời Lê Mạt. Gia đình ông đã dốc sản nghiệp giúp đỡ Chiêu Thống, nhưng không có kết quả. Chiêu Thống chạy theo Tôn Sĩ Nghị sang Trung Quốc, ông lui về ở ẩn. Năm 1802, Gia Long triệu ông ra làm quan, được ít lâu ông xin từ chức. Năm 1807, ông lại được mời đi sứ Trung Quốc. Sau đó, vì liên can trong vụ án cha con Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Văn Thuyên, ông bị đày vào Quảng Nam 12 năm, năm 1828, được tha về quê vài ngày thì mất.

Vũ Trinh là anh rể của thi hào Nguyễn Du. Ông đã bình luận về một số nhân vật trong *Truyện Kiều*. Tác phẩm của ông có cuốn *Lan Trì kiến văn lục*, tập truyện dân gian có giá trị. Ông cũng hiểu biết nhiều về luật, đã cùng Nguyễn Văn Thành soạn bộ *Hoàng Việt luật lệ*.

LÝ ÔNG TRỌNG

Nhân vật nổi tiếng thời Hùng Vương. Ông người làng Thụy Phương, huyện Từ Liêm, tục gọi là Thánh Chèm. Vốn tên là Thân, hiệu là Ông Trọng. Theo truyền thuyết, ông là người cao lớn, tính tình cứng rắn, ngay thẳng. Thời trẻ, đi lao dịch cho vua Hùng, bị viên cai quả mắng, đánh đập, ông đã than : “Làm người nên có chí hăng hái như chim loan,

chim phượng, bay muôn dặm xa, chứ sao lại chịu làm tôi tớ để cho người ta sai khiến”. Về sau, bị cống sang nước Tần, ông phải đi lính rồi thăng dần lên chức Tư lệ hiệu úy. Tần Thủy Hoàng cử ông cầm quân trấn giữ vùng biên ải phía bắc Trung Quốc, uy danh ông lừng lẫy đất Hung nô. Khi tuổi đã già, ông xin về lại quê nhà, rồi mất. Truyền rằng, khi ông về rồi, để ngăn chặn quân Hung nô quấy nhiễu, Tần Thủy Hoàng đã cho đúc tượng ông to lớn, dựng ở cửa ải, trong bụng thường xuyên có hàng chục người lay động. Người Hung nô trông thấy đều sợ.

LÝ TỰ TRỌNG

(1914 – 1931)

Thuở nhỏ, Lý Tự Trọng gọi là Lê Văn Trọng, con ông Lê Khoan ở xã Thạch Minh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Gia đình anh phiêu bạt sang Thái Lan sinh sống từ lâu, năm 1914 anh ra đời tại bản May, tỉnh Na Khôn, vùng Đông Bắc Thái Lan.

Anh sớm được đi học và có ý thức về những hoạt động cứu nước.

Đầu năm 1926, anh được Tổng bộ *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* ở Trung Quốc sang Thái Lan chọn đưa về Quảng Châu. Ở đây anh được Nguyễn Ái Quốc đặt tên là Lý Tự Trọng, rồi giới thiệu vào học tiếng Trung Quốc tại một trường

trung học của chính phủ Tôn Trung Sơn, sau đó về giúp việc tại cơ quan Tổng bộ ở Quảng Châu. Anh đã góp phần tích cực vào việc liên lạc giữa Tổng bộ *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* với đảng bạn và các cán bộ cách mạng Việt Nam hoạt động ở Trung Quốc ; đồng thời tổ chức việc chuyển thư từ, tài liệu của Tổng bộ về nước.

Mùa thu năm 1929, anh được đưa về Sài Gòn làm công tác ở cơ quan Trung ương *An Nam cộng sản đảng*, giữ nhiệm vụ liên lạc với các cơ sở để giao nhận tài liệu cả trong và ngoài nước, làm phiên dịch cho các đồng chí Trung ương với các đồng chí quốc tế.

Tuy công việc bận rộn và hoạt động trong điều kiện hết sức khó khăn, anh vẫn tìm mọi cách học tập thêm về chính trị và đọc sách báo văn nghệ tiến bộ.

Trong cuộc mít tinh kỉ niệm khởi nghĩa Yên Bái ngày 8-2-1931, anh đã bắn chết tên mật thám Lơgơrăng (Legrand) để bảo vệ đồng chí Phan Bội đang diễn thuyết tố cáo tội ác của thực dân Pháp và kêu gọi quần chúng đấu tranh đòi thả những chiến sĩ cách mạng bị chúng cầm tù. Ngay sau đó, anh đã bị địch vây bắt.

Trong tù, thực dân Pháp dùng mọi thủ đoạn tra tấn tàn bạo nhất, làm cho anh chết đi, sống lại nhiều lần, nhưng chúng vẫn không khuất

phục được người chiến sĩ cộng sản gang thép trẻ tuổi. Bọn chúng phải kính nể gọi anh là “Ông Nhỏ”.

Đứng trước toà, anh vẫn tiếp tục vạch mặt bọn đế quốc và lớn tiếng tuyên truyền cách mạng. Bị kết án tử hình, trong nhà tù, hàng ngày anh vẫn tập thể dục và đọc *Truyện Kiều*. Giặc Pháp đã xử tử anh tại Sài Gòn ngày 21-11-1931. Trước khi chết, anh hát vang bài *Quốc tế ca*.

PHẠM ĐÌNH TRỌNG

(1714 – 1754)

Một danh thần thời Lê. Ông người làng Kinh Dao, huyện Giáp Sơn (phủ Kim Môn – Hải Dương), nay là xã An Dương, huyện An Hải, Hải Phòng. Thuở nhỏ học giỏi, thông minh nổi tiếng. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Tiến sĩ, được đưa vào làm ở Lễ khoa, sau thăng Hàn lâm viện hiệu thảo, Thự giám sát ngự sử. Năm 1741, ông được cử làm Hiệp đồng kiêm phòng ngự sử Đông Triều (Quảng Ninh), bắt được Nguyễn Cừ, sau đó được cử làm Hiệp trấn thống lĩnh quân 3 đạo Đông, Nam, Bắc, đánh nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu. Quân của Hữu Cầu thua, ông được lệnh tiếp tục cuộc truy kích. Năm 1751, Hữu Cầu chạy vào Nghệ An, ông lại đem quân tiến vào, cùng các tướng bắt được Hữu Cầu. Nhờ công lao đó, ông được thăng Thượng thư

Bộ Binh, Thái tử thái bảo, tước Hải quận công. Sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu, ông được cử làm Đốc suất Nghệ An, mất ở quân doanh mấy năm sau. Triều đình truy phong Thái bảo, ban biển ngạch “Đồng hưu công thần” (cùng hưởng phúc).

TRẦN BÌNH TRỌNG

(1259 – 1285)

Danh tướng của cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên. Ông thuộc dòng dõi Lê Hoàn, sinh ra ở làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (Hà Nam), có sách cho ông là con của Lê Phụ Trần. Nhờ gia đình có nhiều công với nhà Trần nên ông được ban họ vua, lấy công chúa, tước Bảo Nghĩa hầu. Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta. Trước thế giặc mạnh, quân ta tạm thời rút lui khỏi kinh thành. Giặc đánh vào Thiên Trường (Nam Định), ông được giao nhiệm vụ chặn giặc. Một trận đánh lớn xảy ra ngày 26 tháng 2 năm 1285 ở bãi Đà Mạc (Thiên Mạc, nay thuộc Duy Tiên – Hà Nam). Quân ta thua, Trần Bình Trọng bị bắt. Giặc tìm mọi cách dụ dỗ, tra khảo, nhưng ông không trả lời. Ông còn tuyệt thực để nêu cao khí tiết người chiến sĩ bất khuất. Giặc hỏi : “Có muốn làm vương đất Bắc không ?”. Ông quát to : “Ta thà

làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc !”. Giặc giết ông, nhưng câu nói bất hủ của người anh hùng vẫn còn vang vọng mãi. Các vua Trần nghe tin, vô cùng cảm kích, truy phong ông là Bảo Nghĩa vương.

TRƯỜNG TRỌNG

Người Việt ở Giao Châu, học giỏi có tiếng. Năm 200, nhân việc Lý Tiến tâu với vua Hán đề nghị dùng người Việt làm quan, ông cùng Lý Cầm, Bốc Long cũng dâng sớ tâu vua. Vua Hán đã cử Cầm làm Tư lệ hiệu úy, ông làm Thái thú Kim Thành (Trung Quốc). Một hôm, nhân ngày đầu năm, ông về Lục Dương chúc mừng vua Hán. Biết ông là người Việt, vua Hán hỏi : “Ta nghe nói quân Nhật Nam hướng về Bắc để trông mặt trời có phải không ?”. Ông liền tâu lại : “Nay trong các quận có quận gọi là Vân Trung, là Kim Thành, chưa chắc đã có sự thực (Vân Trung là Trong mây, Kim Thành là Thành vàng). Ở Nhật Nam mặt trời cũng mọc ở phương Đông như các nơi khác. Còn như phong khí ẩm áp, mặt trời ở ngay trên đầu, quan dân ăn ở tùy tính mà quay mặt về đông, tây, nam, bắc, không định phương nào”. Vua Hán nghe xong, rất khen ngợi.

NGUYỄN VĂN TRỖI

(1940 – 1964)



Anh quê ở xã Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Gia đình nghèo, mẹ mất sớm, bố đi làm xa, anh sớm có ý thức tự lập, năm 15 tuổi đã ra Đà Nẵng, rồi vào Sài Gòn tìm việc, lúc đầu làm nghề đập xe xích lô, sau xin vào học nghề thợ điện.

Anh sớm giác ngộ cách mạng, tham gia Đoàn Thanh niên, rồi trở thành chiến sĩ biệt động hoạt động bí mật trong nội thành.

Trong những năm 1963 – 1964, phong trào đấu tranh của nhân dân ta chống bè lũ xâm lược Mĩ và bọn bù nhìn tay sai phát triển mạnh, Chính phủ Mĩ phải cử nhiều phái đoàn quân sự cấp cao sang miền Nam Việt Nam xem xét tình hình và tìm cách đối phó. Các chiến sĩ biệt

động nội thành khẩn trương triển khai các trận đánh địch. Anh Trỗi mới thành lập gia đình nên tổ chức muốn dành cho anh thời gian nghỉ ngơi và thu xếp việc nhà. Nhưng anh đã xung phong nhận nhiệm vụ đặc biệt : đặt mìn tại cầu Công Lý để giết tên Mác Namara (Mac Namara) Bộ trưởng Quốc phòng Mĩ, khi xe đi qua. Anh đã bị kẻ thù bắt lúc đang thi hành nhiệm vụ (9-5-1964).

Giặc Mĩ và tay sai dùng mọi thủ đoạn dã man, thâm độc, từ dụ dỗ, mua chuộc đến tra tấn, khủng bố để hòng anh khai ra các cơ quan bí mật của ta trong nội thành. Nhưng trước sau anh chỉ nhận có một mình mưu giết Mác Namara. Anh lớn tiếng khẳng định : “Còn giặc Mĩ trên đất nước Việt Nam thì không ai có hạnh phúc nổi cả !”.

Cuối cùng, chúng đưa anh ra pháp trường. Thái độ hiên ngang của anh trước mũi súng quân thù đã làm cho chính bọn chúng khiếp đảm, run sợ, còn nhân dân cả nước và nhân dân tiến bộ trên thế giới đều kính phục, ngưỡng mộ. Những người du kích Venêxuêla (Nam Mĩ) đã bắt cóc một tên đại tá Mĩ để đổi mạng cho anh, nhưng bọn Mĩ lật lọng không giữ lời cam kết. Chúng xử bắn anh ngày 15-10-1964 tại Sài Gòn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ghi trên tấm ảnh *Nguyễn Văn Trỗi trên pháp trường* như sau :

“Vì Tổ quốc, vì nhân dân, liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi đã anh dũng đấu tranh chống đế quốc Mỹ đến hơi thở cuối cùng. Chí khí lắm liệt của anh hùng Trỗi là một tấm gương cách mạng sáng ngời cho mọi người yêu nước, nhất là cho các cháu thanh niên học tập”.

Anh đã được truy tặng danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*.

TRỊNH THỊ NGỌC TRÚC

(Thế kỉ XVII)

Bà là em gái của chúa Trịnh Tráng, vốn đã có chồng nhưng sau bị ép gả cho Lê Thần Tông, được phong Chánh cung hoàng hậu. Năm 1644, bà đi tu ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), đạo hiệu là Pháp Tính. Bà có công góp phần vào việc tạc tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay ở chùa và là tác giả bộ sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* – bộ từ điển Hán – Nôm đầu tiên của nước ta, gồm 2 quyển với 40 bộ loại và 3.394 mục từ. Ngoài ra, bà còn viết sách *Phật thuyết báo phụ mẫu ân trọng kinh*, trong đó có 20 tờ tranh.

THÂN NHÂN TRUNG

(1419 – 1499)

Nhà thơ, nhà giáo dục nổi tiếng. Ông tự là Hậu Phủ, quê ở làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng tỉnh Bắc

Giang, đậu Tiến sĩ năm 1469. Sau đó, ông giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, thăng Đông các Đại học sĩ, kiêm Thượng thư bộ Lại. Ông tham gia biên soạn bộ *Thiên nam dư hạ tập*, viết bài tựa bộ sách này, được Lê Thánh Tông cử làm Phó nguyên soái hội Tao Đàn. Khi Lê Thánh Tông mất, ông được đặc cử soạn bài đề khắc ở bia *Thánh Tông Chiêu lăng bi minh*. Ông còn một số bài thơ Nôm trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Sự nghiệp trước tác và thơ văn của Thân Nhân Trung phản ánh tinh thần yêu nước tích cực của tầng lớp trí thức đương thời.

ĐẶNG HUY TRÚ

(1825 – 1874)



Đặng Huy Trứ người thôn Thanh Lương, nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông xuất thân từ một gia đình có truyền thống học vấn và yêu nước.

Năm 22 tuổi, ông thi Hội đỗ Tiến sĩ, nhưng bài thi phạm huý nên bị cách cả Tiến sĩ lẫn Cử nhân. Ngay năm ấy (1847), ông lại đi thi Hương và đậu Giải nguyên, mãi đến năm 1856 mới được ra làm quan, giữ chức ở nhiều địa phương trong Trung ngoài Bắc. Sau đó, những năm 1865 và 1867, ông được cử sang Hương Cảng và Áo Môn (Trung Quốc) để thăm dò tình hình và mua sắm khí giới đánh Pháp. Ông là một trong số những người sớm biết muốn thắng được kẻ thù thì phải hiểu rõ chúng, suy nghĩ nhiều về con đường “tự cường tự chủ” của đất nước, mưu việc khôi phục lại những vùng đã mất.

Đặng Huy Trứ có công đóng góp trên nhiều lĩnh vực : giáo dục, văn hoá, chính trị, kinh tế, ngoại giao quân sự. Ông thuộc về phái “chủ chiến” trong triều đình Huế và theo đuổi sự nghiệp này đến cùng. Sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ nhất (1873), ông cùng Hoàng Tá Viêm rút lên Đồn Vàng, Hưng Hoá (nay thuộc Phú Thọ) chống Pháp và mất tại đây.

Thơ văn Đặng Huy Trứ chứa chan lòng yêu nước thương dân, thể hiện một nhân cách cứng rắn trước những thăng trầm của thời cuộc, phần nào khắc hoạ được bộ mặt của một giai đoạn lịch sử đầy biến động của đất nước trong nửa cuối thế kỉ XIX.

NGUYỄN CÔNG TRỨ

(1778 – 1858)

Nhà khẩn hoang, nhà thơ, quan chức của nhà Nguyễn. Ông hiệu là Ngộ Trai và Hy Văn, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An (xã Nghi Giang, Nghi Xuân, Hà Tĩnh), nhân dân Nghệ – Tĩnh thường gọi là Uy Viễn tướng công. Cha là Nguyễn Công Tấn, trung thần thời Lê mạt. Khi Tây Sơn ra Bắc, ông Tấn trở về quê dạy học.

Nguyễn Công Trứ thuở nhỏ nghèo túng, nhưng có chí học hành. Một lần, Gia Long ra Bắc, ông đưa bản điều trần “*Thái bình thập sách*”. Gia Long khen, nhưng không dùng. Năm 1819, ông đã 41 tuổi mới đậu Giải nguyên, được bổ làm việc ở Quốc sử quán, rồi làm Tri huyện Đường Hào (Hưng Yên). Ít lâu sau, ông được cử vào kinh đô Huế dạy học ở Quốc Tử Giám, rồi làm Phủ thừa phủ Thừa Thiên (Thừa Thiên). Đầu năm 1827, ông tham gia cầm quân đàn áp cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành. Trong hai năm 1828 – 1829, ông dâng sớ xin vua Minh Mạng cho tổ chức việc khai hoang vùng ven biển phía bắc, được vua cử làm Doanh điền sứ. Công cuộc khai hoang do ông tổ chức đã thành công tốt đẹp, lập nên huyện Tiền Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình) và hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất,

mở rộng thêm 40700 mẫu diện tích canh tác và định cư cho hơn 4000 dân nghèo. Năm 1832, ông làm Tổng đốc Hải An (Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh), lại tiếp tục tổ chức khai hoang ở vùng ven biển, được trên 3000 mẫu. Năm 1840, được triệu về Huế làm Đô ngự sử. Sau đó, ông vào Nam Kỳ tham gia đàn áp các phong trào nổi dậy ở Trà Vinh và đánh tan cuộc xâm nhập lãnh thổ của quân Xiêm, rồi làm Tuần phủ tỉnh An Giang. Năm 1843, ông trở về Kinh đô Huế làm Tham tri bộ Binh, nhưng bị vu cáo, cách hết chức tước, phải làm lính ở Quảng Ngãi, năm 1845, được phục chức về Kinh làm việc ở Bộ Hình, năm 1847, làm Phủ doãn Thừa Thiên. Năm 1848, ông xin về hưu ở quê nhà, lúc này ông đã 70 tuổi. Trong những năm tháng hưu trí, ông đi tham quan phong cảnh núi Hồng sông Lam, làm thơ. Tháng 10-1858, giặc Pháp đánh Đà Nẵng, ông đã 80 tuổi vẫn viết đơn xin cầm quân đánh giặc, nhưng không được chấp nhận. Tuổi già sức yếu, tháng 12-1858 ông từ trần. Nguyễn Công Trứ là người nhiều tài năng, làm nhiều công việc, công việc nào cũng làm hết sức mình giúp dân giúp nước.

Về sáng tác thơ văn, hiện còn khoảng 150 bài thơ, thể tài nhiều nhất là hát nói. Thời trẻ, ông ca ngợi

con người hành động, đề cao chí nam nhi ; nhưng về sau thấy rõ sự thối nát của quan trường, cảnh nghèo khổ của nhân dân và những bất công trong xã hội, ông chuyển dần sang tố cáo hiện thực xã hội, lời thơ pha vẻ chán chường, thoát li. Nguyễn Công Trứ đã đưa thể ca trù (hát nói) đến hoàn chỉnh.

PHẠM CÔNG TRÚ

(1600 – 1675)

Nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học. Ông là người làng Liêu Xuyên, huyện Đường Hoà (Mĩ Văn, Hưng Yên), đậu Tiến sĩ năm 1628, làm Hàn lâm hiệu thảo, rồi giữ nhiều chức vụ trọng yếu trong triều như Đô ngự sử, Thượng thư Bộ Lễ, Thượng thư Bộ Lại, Tham tụng trong phủ Chúa, tước Yến quận công. Ông không những đóng góp nhiều cho việc triều chính mà còn đóng góp nhiều cho giáo dục. Năm 1665, ông được giao trách nhiệm sửa và duyệt bộ quốc sử *Đại Việt sử kí toàn thư*. Ông đã cùng với Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Quốc Khôi, Đặng Công Chất... khảo chính lại toàn bộ sách này chép từ thời Hồng Bàng đến thời Lê Cung Hoàng (1522 – 1527) và biên soạn tiếp từ Lê Trang Tông (1533 – 1548) đến Lê Thần Tông (1649 – 1662), khắc in năm Chính Hoà thứ 18 (1697).

VÕ TRÚ

(? – 1898)

Ông người làng Nhân An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, sinh trưởng trong một gia đình nông dân, có theo Nho học ít nhiều, sau làm học trò thầy chùa Đá Bạc.

Được sự dẫn dắt của Trần Cao Vân, ông đã dùng pháp thuật bùa chú làm vũ khí tuyên truyền vận động lôi cuốn được một số dân chúng, (cả một số đồng bào thiếu số ở đây Trường Sơn phía tây các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên...), tổ chức thành một lực lượng chống Pháp khá mạnh. Nghĩa quân của ông, bọn Pháp mệnh danh cho là “giặc Thầy chùa” hoặc “giặc Rựa” vì nghĩa binh dùng rựa, giáo, mác làm vũ khí.

Một đêm mùa hè năm 1898, Võ Trứ chỉ huy một đạo nghĩa quân khoảng 1000 người kéo từ khu rừng thuộc huyện Đồng Xuân tiến về tỉnh lỵ Sông Cầu định tập kích chiếm thành. Công sứ Phú Yên biết trước đã kịp phái một đội lính tập đến bao vây đánh nghĩa quân. Thế không chống cự được, Võ Trứ cho rút quân vào rừng cố thủ. Thực dân Pháp phóng lửa đốt cháy, triệt hạ cả ba làng.

Cuộc khởi nghĩa mau chóng bị đàn áp và tan rã. Để tránh gây thảm họa cho nhân dân, Võ Trứ đã tự nộp

mình cho giặc. Trước mặt quân thù, ông đã khẳng khái nhận tất cả mọi trách nhiệm về mình. Chúng tuyên án, chém ông tại pháp trường.

NGUYỄN TRỰC

(1417 – 1473)

Nhà văn, nhà giáo. Ông tự là Công Đĩnh, hiệu là Trù Liêu, người làng Bối Khê, huyện Thanh Oai (Hà Tây). Ông thời trẻ thông minh và chăm chỉ, 18 tuổi đậu đầu khoa thi Hương trường Sơn Tây, 26 tuổi đậu Trạng nguyên (khoa thi Hội đầu tiên của triều Lê năm 1442). Nguyễn Trứ làm quan dưới triều Nhân Tông đến chức Trung thư thị lang Trung thư sảnh. Khi Nhân Tông bị giết, ông làm văn tế thống thiết. Dưới triều Lê Thánh Tông, ông được bổ làm Trung thư lệnh, năm 1473 thăng chức Thừa chỉ ở Viện Hàn lâm kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám. Ông viết *Trù Liêu tập*, *Ngũ nhân tập* nhưng phần nhiều bị thất lạc, còn lại văn bia *Mục Lăng* và một số bài thơ.

NGUYỄN TRUNG TRỰC

(1838 – 1868)

Ông còn có tên là Nguyễn Văn Lịch (Quản Lịch), người phủ Tân An, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Long An). Ông thông hiểu chữ Hán, vừa làm nghề nông, vừa làm nghề chài lưới.

Ngay khi Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông đã đứng lên chống lại chúng. Trận đánh nổi tiếng của ông là trận đốt cháy pháo hạm Hi Vọng (Espérance) trên sông Vàm Cỏ Đông tại làng Nhật Tảo trưa ngày 10-12-1861. Ông đã cho một toán nghĩa quân dụ quân giặc lên bộ, rồi cầm đầu 5 chiếc thuyền áp tới khiến bọn giặc còn lại trên tàu không kịp trở tay, hầu hết bị diệt. Sau trận đó, ông được triều đình Huế phong chức Quản cơ, coi giữ vùng Hà Tiên.

Năm 1867, Pháp chiếm xong Nam Kỳ, triều đình Huế lặn sâu vào con đường đầu hàng. Ông được triều đình phong chức Lãnh binh, rồi điều ra miền Trung. Ông chống lệnh này, lập căn cứ kháng chiến ở đảo Hòn Chông. Rạng sáng ngày 16-6-1868, ông đưa quân về đánh úp đồn Kiên Giang (nay là thị xã Rạch Giá), tiêu diệt toàn bộ quân Pháp đóng ở đó, rồi rời sang đảo Phú Quốc. Giặc Pháp đã huy động một lực lượng lớn đuổi theo, bao vây và tấn công đảo này.

Tháng 9-1868, ông bị giặc bắt. Chúng dụ dỗ nhưng ông cương quyết không đầu hàng. Ông đã nói một câu nổi tiếng: “Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây”. Cuối cùng, giặc đã hành hình ông ở Rạch Giá ngày 27-10-1868.

PHAN THÚC TRỰC

(1807 – ?)

Nhà sử học, nhà văn. Ông hiệu là Dưỡng Hạo và Cẩm Đình, quê tại làng Vân Tụ, huyện Đông Thành (Yên Thành, Nghệ An). Ông thông minh, ham học. Ông đậu 10 khoa Tú tài (mà không đậu Cử nhân). Năm 1847, ông được triều đình đặc cách cho vào Huế thi Hội và thi Đình, đã đậu Thám hoa. Nhân dân địa phương gọi ông là Thám Mười. Ông làm quan Thị giảng, sau làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, rồi được cử đi sưu tầm sách cổ. Tác phẩm có *Cẩm Đình thi văn tập*, *Diễn Châu phủ chí*, *Bắc hành nhật kí* và *Quốc sử di biên*. Tài liệu trong *Quốc sử di biên* phong phú, chính xác.

TRUNG TRẮC, TRUNG NHỊ

(? – 43)

Hai nữ anh hùng nổi tiếng của dân tộc. Vốn dòng dõi họ Lạc (Hùng), Trung Trắc và Trung Nhị là hai chị em, con của Lạc tướng huyện Mê Linh (vùng Ba Vì – Tam Đảo) vốn là đất của các vua Hùng. Quê gốc của hai chị em ở làng Hạ Lôi (huyện Mê Linh – Hà Tây), một vùng đất bãi ven sông Hồng có nghề trồng dâu chăn tằm cổ truyền, có lẽ vì vậy bà Man Thiện, mẹ của Hai Bà, đã đặt cho hai con gái hai tên gọi vốn dùng để chỉ độ dày mỏng của

kén (Chắc và Nhì). Sinh ra và lớn lên thời Đông Hán, cha mất sớm, Hai Bà được mẹ chăm lo dạy dỗ chu đáo. Sách *Tư trị thông giám* thời Tống viết : “Người con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh là Trưng Trắc rất hùng dũng”. Truyền thuyết người Việt ghi : “Trưng Trắc là người rất có tiết nghĩa, tính khí hùng dũng, quyết đoán, sáng suốt”. Trưng Nhị cũng giống chị, giỏi võ nghệ, năng nổ.

Sớm có ý thức giành lại độc lập cho dân mình, Trưng Trắc đã cùng chồng là Thi Sách, con trai của Lạc tướng huyện Chu Diên (Tây Hà Nội) nổi dậy.

Bấy giờ, thái thú Giao Chỉ là Tô Định, một viên quan tham bạo, độc ác, thiết lập chế độ bóc lột nặng nề. Mùa xuân năm 40, sau khi đã tập hợp được lực lượng đông đảo nhân dân, Hai Bà Trưng lập đàn ở bờ sông Hát. Có tài liệu cho rằng, trước đó trong một cuộc hành quân trấn áp của Tô Định, chồng bà Trưng Trắc đã tử trận. Tuy nhiên, theo truyền thuyết địa phương, Thi Sách tham gia tích cực vào cuộc khởi nghĩa cùng vợ và em. Nghĩa quân xuất phát từ Hát Môn (Hà Tây), tiến nhanh về phía quận trị :

Ngàn tây nổi áng phong trần

*Âm âm binh mã xuống gần
Long Biên*

Quân thù bỏ chạy. Nghĩa quân chiếm Cổ Loa và đánh về phía Luy

Lâu. Tô Định hốt hoảng cắt râu, cạo tóc, trốn khỏi thành, chạy về Trung Quốc. Quận trị Giao Chỉ được giải phóng. Cùng lúc đó, nhân dân các quận Cửu Chân, Hợp Phố đều nổi dậy. Chính quyền đô hộ trên toàn đất nước ta bị lật đổ. Nghĩa quân suy tôn Trưng Trắc là Trưng Vương. Kinh đô được đặt ở Mê Linh. Trưng Vương thành lập chính quyền, phong tước cho em và những người có công. Cuối năm 42, mấy vạn quân Hán do Mã Viện chỉ huy tràn vào nước ta. Hai Bà tấn công ngay vào đạo quân chủ lực của Mã Viện ở vùng hồ Lãng Bạc (Tiên Sơn – Bắc Ninh). Chẳng may thất bại, Hai Bà phải rút quân về phía Mê Linh. Nhiều nữ tướng hi sinh trong kháng chiến. Giặc nhân đó, dồn hết lực lượng đánh vào Mê Linh. Quân Hai Bà rút về Cẩm Khê (Ba Vì – Hà Tây). Trong một trận đánh, Hai Bà chống không nổi đã tự vẫn.

Cẩm Khê đến lúc hiểm nghèo

Chị em thất thế đành liêu với sông.

ĐOÀN HỮU TRUNG

(1844 – 1866)

Ông sinh ở làng An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên – Huế con một gia đình nông dân. Ông học giỏi, thông minh, là con rể Tùng Thiện vương Miên Thẩm. Không tán thành chủ trương hoà với

Pháp của triều đình, ông sáng lập hội thơ *Đông Sơn thi tú hội* ở kinh thành Huế thường mượn cớ họp bạn rượu thơ, cùng hai em là Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tử Trục và bạn bè như Trương Trọng Hoà, Phạm Lương, Tôn Thất Cúc để bàn bạc quốc sự. Năm 1866, nhân Tự Đức cho xây Khiêm Lăng hao người tốn của, ông đã cùng các bạn âm mưu khởi nghĩa. Tổ chức dựa vào lực lượng phu ở Khiêm Lăng, một số binh lính, võ quan, cùng các nhà sư. Chủ trương của ông là lật đổ Tự Đức, đưa Đinh Đạo (con trai Hồng Bảo, cháu gọi Tự Đức là chú) lên thay. Khởi nghĩa nổ ra đêm 8 tháng 8 năm Tự Đức thứ 19 (1866), nghĩa quân mang cả chày giã vôi làm vũ khí, nên cũng gọi là “giặc chày vôi”. Nhưng kết quả không thành công. Đoàn Hữu Trưng bị bắt và bị xử tử năm 22 tuổi.

Khi bị giam trong ngục, Đoàn Hữu Trưng viết bài *Trung nghĩa ca* dài đến 498 câu kể lại tường tận cuộc khởi nghĩa, phê phán phái chủ hoà, đề cao những người có tinh thần chống giặc. Bài ca nêu rõ cảnh khổ cực của thợ thuyền, binh lính ở công trường Dương Xuân (Khiêm Lăng).

BÙI CÔNG TRỪNG

(1901 – 1977)

Ông quê ở làng Dương Xuân, xã Phú Mỹ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế xuất thân trong

một gia đình Nho học. Năm 1916, Bùi Công Trùng vào Sài Gòn lập thân, làm nhiều nghề để kiếm sống, như dạy học, viết các báo *Đông Pháp*, *An Nam trẻ* (*Jeune Annam*); đồng thời tham gia phong trào đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh (1926), và thay mặt nhóm *An Nam trẻ* ra Huế gặp cụ Phan Bội Châu để trao thư phản đối chủ trương Pháp – Việt đề huề.



Từ năm 1925, nhờ được tiếp xúc với các sách báo mác-xít, ông khát khao tìm hiểu chân lí cách mạng. Năm 1926, Bùi Công Trùng được tổ chức bố trí bí mật sang Pháp và tham dự Hội nghị Quốc tế nhà giáo. Được sự giúp đỡ của Vecnesơ (Vernèche), Thư kí của Quốc tế nhà giáo, ông đã viết bức giác thư gửi Chính phủ Pháp đòi độc lập cho Việt Nam, rồi gửi tới Đại hội phản đế đồng minh ở Brucxen (Bruxelles) thủ đô nước Bỉ.

Năm 1927, ông được giới thiệu sang Liên Xô (cũ) học Trường Đại

học Phương Đông tại Matxcơva. Tháng 7-1930, ông trở về nước hoạt động ở Sài Gòn, phụ trách công tác tuyên truyền, cổ động của Trung ương Đảng và tham gia chuẩn bị Tổng công hội Đông Dương và Đoàn Thanh niên cộng sản. Tháng 2-1938, ông bị đế quốc Pháp bắt đày ra Côn Đảo, tại đây ông đã mở nhiều lớp học và trực tiếp giới thiệu chủ nghĩa Mác - Lênin với các bạn tù.

Năm 1936, trong phong trào Mặt trận bình dân, ông ra khỏi nhà tù, về Huế hoạt động báo chí công khai, nhưng đến năm 1940 bị chính quyền thuộc địa bắt lại và đưa đi an trí ở Kon Tum, mãi tới đầu năm 1945, mới vượt ngục tìm đường vào Nam hoạt động. Ông đã tham gia Xứ uỷ và lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở Nam Bộ.

Từ tháng 2-1946, ông được điều động ra Trung ương và được giao nhiều trọng trách trong các ngành kinh tế, tài chính, quản lý khoa học, kỹ thuật.

Ông nghỉ công tác từ năm 1964, mất tại Hà Nội.

HỒ NGUYỄN TRÙNG

Nhà quân sự thời Trần - Hồ. Ông là con trai đầu của Hồ Quý Ly. Năm 1401, Hồ Hán Thương (em ông) được đưa lên làm vua, phong

ông làm Tả tướng quốc. Trong thời gian giữ chức, ông rất quan tâm đến việc chế tạo vũ khí ở các quan xưởng. Ông đã cải tiến loại hoả pháo cũ thành hai loại súng mới : thần cơ và thần cơ sang pháo. Cả hai loại đều có nòng đúc bằng đồng, có bầu nhồi thuốc súng và có lỗ châm ngòi nổ. Súng thần cơ có thể mang vác, thần cơ sang pháo lớn hơn phải chở bằng xe hay đặt trên thuyền. Ông lại cải tiến thuyền chiến cũ để đóng thành hai loại thuyền chiến lớn nhưng lại gọi tên là thuyền chở lương thực - đó là loại Trung tàu tải lương và Lâu thuyền chở tải lương. Thuyền có hai tầng : tầng dưới dành cho người chèo, tầng trên dành cho lính chiến, có thể chạy đi chạy lại.

Đầu năm 1407, quân Minh xâm lược nước ta. Ông là một trong những người chỉ huy cuộc kháng chiến và đã chiến đấu anh dũng. Tháng 6 năm đó, quân nhà Hồ thua trận phải rút vào Thanh Hoá, Nghệ An. Ông đã bị giặc bắt ở cửa biển Kỳ La (Kỳ Anh - Hà Tĩnh) và bị đưa về Trung Quốc cùng cha và em mình. Biết ông là một nhà kỹ thuật quân sự tài năng, nhà Minh đã giữ ông lại, trông coi việc chế tạo vũ khí ở các quan xưởng của mình và thăng dần lên chức quan cao cấp ở triều đình nhà Minh. Cuối đời, nhớ về quê hương, ông đã viết tập *Nam Ông mộng lục* ghi sự tích một số nhân vật lịch sử thời Lý - Trần.

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

(1740 – 1810)

Ông quê ở Quảng Nam, sau di cư vào đất Gia Định.

Khi nghĩa quân Tây Sơn vào Gia Định, ông phò tá Nguyễn Lữ. Khi anh em nhà Tây Sơn bất hoà, ông bỏ Nguyễn Lữ, theo Nguyễn Ánh.

Năm 1787, ông được Nguyễn Ánh giao chức Chương cơ, lập nhiều chiến công, được thăng Chương trung quân Bình Tây đại tướng quân, tước Đoan Hùng quận công.

Năm 1789, ông cùng Võ Tánh giao chiến với Phạm Văn Tham ở Ba Thắc (Vĩnh Long), rồi tiến chiếm Hồ Châu, giết được tướng Tây Sơn là Phạm Văn Tham. Từ đó, đất Gia Định thuộc về Nguyễn Ánh.

Năm 1792, ông cùng Nguyễn Văn Thành đem quân ra đánh Quy Nhơn, rồi lần chiếm Quảng Nam, Thuận Hoá.

Nguyễn Ánh lên ngôi vua, ông vẫn tiếp tục ở trong quân ngũ. Năm 1810, ông mất tại chức, được triều Nguyễn truy phong Thái bảo, thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Hành Thiện, huyện Xuân Trường (nay là xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường), tỉnh Nam Định.



Khi còn là học sinh tại Nam Định, năm 1925 ông đã tham gia cuộc vận động đòi đế quốc Pháp “ăn xá” nhà yêu nước Phan Bội Châu và năm 1926 là một trong những người lãnh đạo cuộc bãi khoá để truy điệu nhà yêu nước Phan Châu Trinh. Sau đó, bị thực dân Pháp đuổi học, ông lên Hà Nội học Trường Cao đẳng thương mại.

Năm 1927, ông gia nhập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương, tham gia cuộc vận động thành lập *Đảng Cộng sản Đông Dương* ở Bắc Kỳ, năm 1930, được chỉ định vào Ban tuyên truyền cổ động trung ương của Đảng, nhưng bị đế quốc bắt và bị kết án tù, đày đi Sơn La.

Cuối năm 1936, do phong trào đấu tranh của nhân dân ta và thắng

TRƯỜNG CHINH

(1907 – 1988)

Ông chính tên là Đặng Xuân Khu, sinh ngày 9-2-1907 tại làng

lợi của Mặt trận nhân dân Pháp, ông được trả lại tự do, tiếp tục hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp ở Hà Nội, là Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ và đại biểu của *Đảng Cộng sản Đông Dương* trong Ủy ban Mặt trận dân chủ Bắc Kỳ. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (1939), ông chuyển vào hoạt động bí mật.

Năm 1940, ông là chủ bút báo *Giải phóng*, cơ quan của Xứ ủy Bắc Kỳ. Tại Hội nghị lần thứ 7 của Trung ương *Đảng Cộng sản Đông Dương*, ông được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Năm 1941, tại Hội nghị lần thứ tám của Trung ương Đảng, ông được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương, Trưởng ban Tuyên huấn kiêm chủ bút báo *Cờ giải phóng* và *Tạp chí Cộng sản*, Trưởng ban Công vận trung ương. Đế quốc Pháp điên cuồng truy lùng không kết quả, năm 1943 giao cho toà án binh kết án ông tử hình vắng mặt.

Đêm 9-3-1945, ông chủ trì Hội nghị Thường vụ Trung ương mở rộng, ra chỉ thị "*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*" và chủ trương Tổng khởi nghĩa.

Tháng 8-1945, ông được Hội nghị toàn quốc của Đảng cử phụ trách Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc.

Năm 1951, tại Đại hội lần thứ II của Đảng, ông lại được bầu vào Ban

Chấp hành Trung ương, giữ chức Tổng Bí thư đến tháng 10-1956.

Năm 1958, ông làm Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước.

Tại Đại hội lần thứ III (1960) và lần thứ IV (1976) của Đảng, ông được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và Ủy viên Bộ Chính trị phụ trách công tác tư tưởng, lý luận, đồng thời phụ trách công tác Quốc hội, nghiên cứu lịch sử Đảng, năm 1976, được bầu làm Chủ tịch Ủy ban dự thảo Hiến pháp của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ông là đại biểu Quốc hội từ khoá 2 đến khoá 7 và từ khoá 2 đến khoá 6 là Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Năm 1984, ông được Quốc hội bầu làm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Năm 1982, tại Đại hội Đảng lần thứ V, ông được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương *Đảng Cộng sản Việt Nam* và là Ủy viên Bộ Chính trị; tháng 7-1986, tại Hội nghị đặc biệt Ban Chấp hành Trung ương được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

Tháng 12-1986, tại Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng, ông được cử làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung

ương Đảng, Phó Trưởng ban soạn thảo Cương lĩnh và chiến lược kinh tế kiêm Trưởng tiểu ban soạn thảo Cương lĩnh của Đảng.

Do những cống hiến to lớn đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và đối với sự nghiệp tăng cường đoàn kết quốc tế, ông đã được Nhà nước tặng *Huân chương Sao vàng* và nhiều huân chương cao quý khác.

Các nước anh em cũng tặng ông những huân chương cao quý nhất.

PHAN VĂN TRƯỜNG

(1876 – 1933)



Phan Văn Trường là người làng Đông Ngạc (tức làng Chèm), huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Ông làm thông ngôn ở văn phòng phủ Thống sứ, sau đó sang Pháp dạy ở trường *Viễn Đông bác ngữ học*, đồng thời học thêm đỗ Cử nhân Luật.

Năm 1914, ông bị động viên vào quân đội Pháp, rồi bị tù cùng với Phan Châu Trinh vì những hoạt động trong phong trào yêu nước của Việt kiều. Năm 1917, sau khi ra tù ông làm lính thợ ở Tuludơ (Toulouse) đến chiến tranh kết thúc. Năm 1919, ông mở văn phòng luật sư ở Pari và thi đỗ Tiến sĩ Luật với luận án “*Lược khảo về bộ luật Gia Long*”. Cũng trong thời gian này, Phan Văn Trường tích cực tham gia các hoạt động chính trị, trở thành một trong những nhân vật quan trọng của nhóm “*Những người yêu nước Việt Nam*” tại Pháp, có quan hệ gắn bó với Nguyễn Ái Quốc. Ông cũng là người có cảm tình sâu sắc với học thuyết Mác – Lênin và Cách mạng tháng Mười Nga.

Năm 1923, ông trở về nước. Tại Sài Gòn, ông tham gia tích cực hoạt động của phong trào vận động dân chủ chống các chính sách phản động của chính quyền thực dân Pháp, đặc biệt trên hai tờ báo *Tiếng chuông rền* (La Cloche fêlée) và tờ *Nước Nam* (L’Annam). Ông bị toà án thực dân kết án tù. Sau khi ra tù, ông lại tiếp tục mở văn phòng luật sư và tham gia các hoạt động dân chủ của giới trí thức tiến bộ ở Sài Gòn. Ông qua đời ngày 23-4-1933 tại quê nhà.

ĐỖ KÍNH TU

Ông là người làng Nhân Ái (Vân Canh – Từ Liêm – Hà Nội), đỗ Thái

học sinh, làm quan đến chức Nhập nội kiêm Hiệu thái úy đời Lý Anh Tông và được ban họ Lý. Anh Tông chết, Cao Tông lên thay, mới 3 tuổi. Triều đình phải cử ông làm Đế sư (năm 1181) “trong thì hầu việc giảng sách, ngoài thì dạy dân trung hiếu” khiến bà Thái hậu không dám mưu việc phế lập nữa. Năm 1210, Lý Cao Tông chết, ông được giao cố mệnh đưa hoàng tử Sảm (Huệ Tông) lên ngôi. Cuối đời, bị gian thần vu oan, ông cho tì thiếp ai về quê người ấy, rồi cùng một gia đồng đi ngựa ra bãi Quân thần ven sông Hồng (Hà Nội) tự vẫn.

PHẠM TU

Danh tướng của cuộc khởi nghĩa Lý Bí, hào trưởng địa phương. Ông là người Thanh Đàm (Thanh Trì – Hà Nội). Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Lý Bí năm 542, ông cùng Triệu Túc, Tinh Thiều lập nhiều chiến công, đánh đổ chế độ đô hộ của nhà Lương, giải phóng đất nước. Lý Bí lên ngôi vua, phong ông chức Thái úy, cùng Triệu Túc trông coi việc binh. Khi quân Lâm Ấp quấy phá phương Nam, ông được cử đem quân vào giúp Lý Phục Man đánh bại quân Chăm. Truyền rằng, bấy giờ ông đã 60 tuổi. Lý Nam Đế rất quý trọng ông.

Năm 545, quân Lương do Trần Bá Tiên, Dương Phiêu chỉ huy, kéo

sang xâm lược. Ông lại được cử đem quân chặn đánh giặc ở mạn Đông Bắc. Giặc đến, ông đem quân chống cự nhưng chẳng may bị thua. Ông hi sinh giữa trận tiền. Nhân dân đã lập đền thờ tại quê ông để mãi mãi ghi nhớ công lao người anh hùng.

TÚ MỠ

(1900 – 1976)



Nhà thơ trào phúng Tú Mỡ (chính tên là Hồ Trọng Hiếu) sinh tại Hà Nội trong một gia đình làm nghề thủ công.

Thuở nhỏ, ông học chữ Hán, sau học Quốc ngữ, sau khi có bằng Thành chung, làm Thư kí ở Sở Tài chính đến năm 1945.

Từ năm 1926, Tú Mỡ đã xuất hiện như một cây bút trào phúng trên văn đàn. Năm 1932, ông tham gia nhóm *Tự lực văn đoàn*, chuyên trách mục *Dòng nước ngược* trên hai tờ báo *Phong hoá* và *Ngày nay*. Tập

thơ *Dòng nước ngược* nổi tiếng trước cách mạng là tập tranh liên hoàn châm biếm sâu cay bọn thực dân phong kiến cướp nước và tay sai.

Sau Cách mạng tháng Tám, Tú Mỡ theo kháng chiến, từ năm 1947 chuyển hẳn sang công tác tuyên truyền. Hai tập *Địch vận diễn ca* và *Nụ cười kháng chiến* đả kích sâu cay bọn thực dân, từ các viên tướng Pháp đến “Quốc trưởng” bù nhìn Vĩnh Thụy. Ông còn sáng tác *Nhà sư giết giặc* (chèo), *Rồng nan xuống nước* (tuồng) cho bộ đội và nhân dân công diễn.

Cống hiến của Tú Mỡ sớm được thừa nhận : năm 1951 đoạt giải nhất về thơ của Hội Văn nghệ Việt Nam ; năm 1952 được tặng *Huân chương kháng chiến hạng nhì* trong Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc.

Hoà bình lập lại, Tú Mỡ tập trung vào đề tài chống Mĩ – nguy, đấu tranh thống nhất nước nhà.

Các tác phẩm mới : *Tám Cám*, *Nụ cười chính nghĩa*, *Bút chiến đấu*, *Đòn bút*. Năm 1956, ông nhận thêm giải thưởng về thơ (giải nhì) của Hội Văn nghệ Việt Nam.

Năm 1957, ông giữ chức Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam.

Những năm cuối đời, Tú Mỡ chuyên viết cho thiếu nhi, trong đó có tác phẩm : *Ông và cháu*.

Gần nửa thế kỉ lao động nghệ thuật bền bỉ, từ một nhà thơ trào phúng châm biếm thói hư, tật xấu của xã hội cũ, Tú Mỡ đã trở thành một cây “bút chiến đấu” của cách mạng.

NGUYỄN VĂN TÚ

(Thế kỉ XVIII)

Thợ làm đồng hồ. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, ông người làng Đại Hào, tổng An Cư, huyện Đăng Xương (Triệu Hải, Quảng Trị), theo một lái buôn học được nghề làm đồng hồ và kính thiên văn ở Hà Lan trong hai năm. Năm 1776, ông chữa 10 ngày xong một đồng hồ (do phương Tây sản xuất) đặt ở đài thiên văn của phủ chúa Nguyễn (thợ Pháp, thợ Trung Quốc đều không sửa nổi). Sau đó ông còn làm ra mấy chiếc đồng hồ khác và dạy cho gia đình làm nghề này.

LÊ CẢNH TUÂN

(? – 1416)

Nhân vật trung nghĩa thời cuối Trần. Ông quê ở Mộ Trạch, huyện Đường An (Cẩm Giàng – Hải Dương). Tổ tiên vốn ở Hậu Lộc (Thanh Hoá), di cư ra đây. Ông học giỏi, có chí khí, đỗ Thái học sinh đời Trần. Quân Minh xâm lược. Nhà Hồ đổ. Một

người bạn cũ của ông tên là Bùi Bá Kỳ vốn không thích nhà Hồ, đã theo quân Minh, được cử giữ chức Tham nghị. Thấy bạn theo giặc, ông không cầm lòng được, bèn viết bức *Vạn ngôn thư* gửi cho Bá Kỳ, khuyên Bá Kỳ quay về với Tổ quốc. Bá Kỳ đã nghe theo ông. Năm 1411, quân Minh lục soát nhà Bá Kỳ, bắt được bức *Vạn ngôn thư*, bèn hạ lệnh bắt ông, đưa về Yên Kinh. Vua Minh hỏi ông: “Vì cớ gì mà nhà ngươi khuyên Bá Kỳ làm việc phi pháp?”, ông đáp: “Người nước Nam muốn giữ nước Nam cũng như chó cắn người không phải là chủ nó, cần gì phải hỏi!”. Vua Minh giận dữ, ra lệnh giam vào ngục cho đến chết.

NGUYỄN TUÂN

(1910 – 1988)



Ông quê ở làng Mọc (Nhân Mục), huyện Từ Liêm nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh

Xuân, thành phố Hà Nội, sau gia đình dời vào thành phố Thanh Hoá.

Nguyễn Tuân học thành chung ở Nam Định, bị đuổi học vì tham gia bãi khoá; sau đó tìm đường trốn qua Xiêm (Thái Lan), nhưng bị bắt đưa về quản thúc ở Thanh Hoá. Hết hạn, ông ra Hà Nội sống bằng nghề làm báo, viết văn.

Nguyễn Tuân nổi tiếng với *Vang bóng một thời*, sau đó là một loạt *Tùy bút I, Tùy bút II, Thiếu quê hương, Chiếc lư đồng mắt cua, Ngọn đèn dầu lạc, Tàn đèn dầu lạc, Tóc chị Hoài, Nguyễn...*

Cách mạng tháng Tám đã mở ra cho ông một chân trời nghệ thuật mới. Cùng với nhiều văn nghệ sĩ thời kì đầu cách mạng, Nguyễn Tuân đã đeo ba lô đi kháng chiến.

Hoà bình lập lại, ông trở về Hà Nội tiếp tục sáng tác, Nguyễn Tuân phát huy sở trường viết kí của mình với tập *Tùy bút kháng chiến và hoà bình*. Tiếp theo là tùy bút *Sông Đà*, một bức tranh tuyệt đẹp về núi rừng Tây Bắc trong cách mạng Xã hội chủ nghĩa. Những năm tháng kháng chiến chống Mĩ cứu nước, ngòi bút của ông càng tung hoành trong *Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi*.

Nguyễn Tuân cũng dành một phần tâm sức văn nghiệp cho việc nghiên cứu, dịch thuật. Ông viết về Truyện Kiều, về Tú Xương, Tản Đà, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Thạch

Lam, dịch Sêkhôp, Đôxtôiepxki, Lỗ Tấn...

Ông đã được Nhà nước truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

NGUYỄN MỘNG TUÂN

(Thế kỉ XV)

Nhà văn chiến sĩ có tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Ông tự là Văn Nhược, hiệu Cúc Pha, người làng Viên Khê, Đông Sơn, Thanh Hoá, đậu Tiến sĩ năm 1400, cùng khoa với Nguyễn Trãi. Trong khởi nghĩa Lam Sơn, ông phụ trách văn thư. Ông viết *Cúc Pha thi tập*; trong *Quần hiền phú tập* có 143 bài thơ và 41 bài phú của ông. Ông là cây bút lớn, đứng hàng đầu về sáng tác thơ phú.

NGUYỄN PHẠM TUÂN

(1842 – 1887)

Ông quê ở Bắc Cữ, huyện Lê Thuỷ, tỉnh Quảng Bình, đậu Cử nhân thời Tự Đức, được bổ làm Huấn đạo huyện Bố Trạch, rồi Tri huyện Tuyên Hoá, sau được thăng Tri phủ Đức Thọ (Hà Tĩnh).

Năm 1883, được tin triều đình đầu hàng thực dân Pháp, ông treo ấn từ quan, buồn rầu về nhà tự tử, nhưng người nhà đã kịp thời cứu được.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông mộ binh khởi nghĩa chống Pháp, được vua Hàm Nghi

phong chức Tán tương quân vụ quân thứ Quảng Bình.

Năm 1886, Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc cầu viện, ông giữ chức Thượng tướng cùng Đề đốc Lê Trực và hai con trai của Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi chống Pháp. Ông lập căn cứ ở vùng Tuyên Hoá, nghĩa quân của ông chiến đấu rất dũng cảm và đã lập được nhiều chiến công, có lần đã đột nhập thành Quảng Bình giết Bố chánh Nguyễn Đình Dương.

Đầu năm 1887, quân Pháp do tên đại úy Mutô (Mouteaux) cầm đầu, tổ chức hai đội biệt kích đánh vào căn cứ Yên Lương. Ông chống cự lại rất quyết liệt, nhưng bị trúng đạn ở ngực, rồi bị giặc bắt giải về đồn Minh Cẩm. Giặc tìm mọi cách mua chuộc để tìm chỗ ở của vua Hàm Nghi, nhưng trước sau ông không chịu khai. Chúng tổ chức ca hát, lại cho thầy thuốc đến chữa vết thương, nhưng ông không cho băng bó, phun thuốc vào mặt chúng. Ông mất vì vết thương quá nặng, giặc đã quăng xác ông xuống sông. Nhưng một nghĩa quân đã tìm vớt xác ông lên và đem mai táng trên núi Yên Phong.

TRẦN TUÂN

(? – 1511)

Thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân. Ông quê ở xã Quảng Bị, huyện Bát

Bạt (Ba Vì, Hà Tây), con cháu xa của họ Trần. Ông nội là Trần Cẩn, đậu Tiến sĩ đời Hồng Đức (1470 – 1497). Năm 1511, Trần Tuấn khởi binh, hàng vạn nông dân theo, kéo xuống Từ Liêm uy hiếp Thăng Long. Cuối năm đó, quan quân triều đình do Nguyễn Văn Lang, Trịnh Duy Sản chỉ huy phản công kịch liệt. Ông bị giết. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.

ĐOÀN NGUYỄN TUẤN

(Thế kỉ XVIII)

Trọng thần nhà Tây Sơn. Ông hiệu là Hải Ông, quê ở làng Hải An, huyện Quỳnh Côi, xứ Sơn Nam (xã Quỳnh Nguyên, Quỳnh Phụ, Thái Bình), là con Thám hoa Đoàn Nguyễn Thục và là anh vợ của đại văn hào Nguyễn Du. Ông đậu cống sinh nhưng không làm quan cho nhà Lê.

Năm 1788, ông vào Phú Xuân yết kiến Nguyễn Huệ và được đưa vào làm việc ở Viện Hàn lâm. Sau chiến thắng chống Thanh, ông được cử đi sứ sang Thanh trong phái đoàn của Ngô Văn Sở và Phan Huy Ích. Mấy năm sau, ông lại được cử sang nhà Thanh lần nữa ; về nước, được phong là Tả thị lang bộ Lại, tước Hải Phái hầu. Ông làm nhiều thơ, được lưu lại trong tập *Hải Ông thi tập*.

LÊ ANH TUẤN

(1671 – 1734)

Danh thần cuối Lê. Ông có hiệu là Dịch Hiên, người làng Thanh Mai, huyện Tiên Phong (Hà Tây), nổi tiếng văn chương từ nhỏ. Năm 23 tuổi thi đỗ Tiến sĩ, làm quan Thái bộc tư khanh. Năm 1715, ông được cử làm Phó sứ sang Trung Quốc (nhà Thanh), khi về thăng Tả thị lang Bộ Hộ, Bồi tụng ở phủ Chúa.

Năm 1720, trong kì khảo công ở triều đình, ông được loại nhất, thăng Thượng thư Bộ Hình, tước Điện quận công ; sau đó, được cùng Nguyễn Công Hãng làm Tham tụng, đóng góp nhiều cho chúa Trịnh Cương, rất được tín nhiệm. Năm 1730, Trịnh Giang mới lên, thăng ông lên Thượng thư Bộ Hộ, Thái tử Thái bảo. Năm 1732, ông được cử làm Đốc trấn Lạng Sơn, sau đó bị giáng chức và bị giết. Mọi người đều tiếc thương. Thời Trịnh Doanh, ông được trả lại quan tước, truy tặng Thái bảo, thụy là Đạt Nghị.

TRẦN QUỐC TUẤN

(1231 – 1300)

Nhà chỉ huy quân sự kiệt xuất, anh hùng dân tộc. Ông là con của An Sinh vương Trần Liễu. Công chúa Thụy Bà, em ruột Trần Liễu, đã đem ông về nuôi như con mình ; lớn

lên, mặt mũi khôi ngô, thông minh hơn người, văn võ đều giỏi lại có lòng yêu dân, yêu nước sâu sắc.

Năm 1258, quân Mông Cổ tiến vào nước ta, ông được vua Thái Tông cử làm Tiết chế, chỉ đạo cuộc kháng chiến. Sau chiến thắng đầu tiên, triều Trần rất tin tưởng vào khả năng quân sự của ông. Năm 1284, nhà Nguyên ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta lần thứ hai, ông lại được cử làm Tiết chế Quốc công, thống lĩnh các lực lượng quân sự, lãnh đạo cuộc kháng chiến. Ông đã tiến hành cuộc tổng duyệt binh ở bến Đông Bộ đầu (Bắc Hà Nội). Các vương hầu đưa quân bản bộ về tham dự. Trong cuộc tổng duyệt binh này, ông đã đọc bài “*Hịch tướng sĩ*” nổi tiếng, nói lên quyết tâm bảo vệ Tổ quốc của mình, kích động lòng yêu nước trong quân sĩ, cổ vũ họ xông vào cuộc chiến đấu vì nước, vì dân. Sau đó, ông phân công các tướng đưa quân đi phòng vệ các nơi hiểm yếu. Trong những ngày chuẩn bị, ông cũng góp phần hoà giải mối nghi ngờ trong dòng họ, đoàn kết hơn nữa lực lượng lãnh đạo. Quân Nguyên tấn công nước ta từ hai phía nam và bắc. Tình thế hết sức nguy ngập, ông buộc phải cho quân ta vừa đánh vừa rút lui để bảo toàn lực lượng, mặt khác cùng hai vua Trần rút về phía nam, kêu gọi nhân dân ở các vùng giặc đi qua, kể cả Thăng

Long, thực hiện chiến thuật “vườn không, nhà trống”. Thượng hoàng Thánh Tông lo lắng, hỏi ông xem có nên hàng hay không, ông đã khẳng khái trả lời : “Bệ hạ hãy chém đầu thần trước đã, rồi hãy hàng !”. Từ đó, hai vua Trần yên tâm cùng ông chỉ đạo cuộc kháng chiến. Trên đường từ Thiên Trường (Nam Định) lên vùng biển Đông Bắc để tránh sự truy đuổi của giặc, ông một mình hộ vệ hai vua, tay cầm một chiếc gậy đầu bịt sắt nhọn. Một số người có ý hơi lo ngại, ông biết vậy bèn vứt mũi sắt nhọn đi. Tháng 5-1285, thấy thời cơ đã đến, sau khi bàn bạc cẩn thận, ông cho lệnh tổng phản công. Quân sĩ và nhân dân cùng phối hợp đánh cho giặc Nguyên tan tành ở các trận Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Vạn Kiếp, đuổi chúng ra khỏi bờ cõi.

Năm 1288, vua Nguyên cho quân tướng tiến sang đánh trả thù. Vua Trần hỏi ông : “Năm nay thế giặc ra sao ?”, ông đáp : “Năm nay giặc đến dễ đánh”. Nắm chắc được chỗ mạnh và chỗ yếu của giặc, ông quyết định giáng cho chúng một đòn quyết định. Chiến dịch Bạch Đằng được chuẩn bị. Tháng 4 năm 1288, toàn bộ lực lượng thủy quân của giặc do Ô Mã Nhi chỉ huy đã bị tiêu diệt trên sông Bạch Đằng. Bộ binh của chúng bị truy đuổi đến tận biên giới. Thất bại nặng nề trong cuộc xâm

lược thứ ba đã buộc nhà Nguyên phải từ bỏ mưu đồ xâm chiếm nước ta. Ông được vua Trần phong tước Đại vương.

Không ham phú quý, danh vọng và quyền hành, ông xin về thái ấp Vạn Kiếp sống những năm tháng cuối đời tuy không lúc nào quên việc phòng thủ đất nước.

Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn không chỉ là một nhà quân sự thiên tài mà còn là một người có đạo đức trong sáng. Sử cũ còn ghi lại, khi Trần Liễu – cha ông – sắp mất vẫn còn hận vì chuyện ngôi vua, cầm tay ông trời trăng : “Con không vì cha mà lấy lại thiên hạ thì cha chết không nhắm được mắt !”. Ông rất thương cha, nhưng không cho điều đó là phải. Năm 1300, ông bị bệnh nặng. Vua Trần Anh Tông đã đến thăm, nhân đó hỏi : “Chẳng may giặc phương Bắc lại đến thì làm thế nào ?”. Ông nói : “Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách để giữ nước !”.

Tháng 9 năm đó, ông mất ở Vạn Kiếp. Vua Trần đã truy tặng ông chức Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công, tước Nhân Võ Hưng Đạo đại vương. Các con của ông đều là những danh tướng lập nhiều công trong kháng chiến chống Nguyên. Ông còn là tác giả hai bộ sách quân sự *Bình thư yếu lược* và *Vạn kiếp tông bí truyền thư*.

TRIỆU TÚC

(Thế kỉ VI)

Thủ lĩnh địa phương và danh tướng của Lý Bí. Ông là tù trưởng Chu Diên (Tây Nam Hà Nội), liên kết với Lý Bí, tổ chức cuộc khởi nghĩa lật đổ chính quyền đô hộ của nhà Lương, thành lập nước Vạn Xuân độc lập. Lý Bí lên ngôi vua, phong ông làm Thái phó, trông coi việc binh. Năm 545, quân Lương xâm lược, ông được cử cầm quân giữ vùng ven biển Đông Bắc, hi sinh trong chiến đấu.

DOÃN TUẾ

(1917 – 1995)

Ông quê xã Trần Phú, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo.

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông hăng hái công tác ở xã và huyện một thời gian, tháng 5-1946 tham gia quân đội, chỉ huy các pháo đài Xuân Canh, Xuân Tảo, Láng (Hà Nội) trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Doãn Tuế đã tham gia nhiều chiến dịch lớn (Sông Lô năm 1947 ; Điện Biên Phủ năm 1954 ; chiến dịch Hồ Chí Minh 1975). Từ một pháo thủ ban đầu, ông đã được Nhà nước bổ nhiệm

Phó Tổng tham mưu trưởng quân đội nhân dân Việt Nam (1978), phong quân hàm Trung tướng (1984). Cán bộ chiến sĩ pháo binh đã suy tôn ông là người anh cả của Bộ đội pháo binh.

TUỆ TĨNH

(Thế kỉ XIV)

Chính tên là Nguyễn Bá Tĩnh, danh y thời Trần. Ông hiệu là Hồng Nghĩa Đường, quê ở Nghĩa Lư, Hồng Châu (Nghĩa Phú – Bình Giang – Hải Dương). Mồ côi cha mẹ từ năm 6 tuổi, ông được sư cụ chùa Hải Triều (Giạm) nuôi, sau đó cho đến chùa Keo (Thái Bình) ăn học. Ông học giỏi, chăm chỉ, được các nhà sư quý mến. Năm 22 tuổi, ông đi thi Hội đồ, nhưng không làm quan, xin về quê chữa bệnh, làm thuốc.

Ông thường đi lại khám, chữa bệnh ở 24 ngôi chùa của Hồng Châu, vận động mọi người trồng cây thuốc Nam với phương châm “Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt”. Không những thế, ông còn dạy các nhà sư cách chữa bệnh thông thường, thu thập kinh nghiệm chữa bệnh trong dân gian, ghi lại thành sách như *Nam dược thần hiệu*, *Nam dược Quốc ngữ phú* v.v... Nhân dân đã xem ông là vị thánh thuốc Nam. Truyền rằng, cuối thế kỉ XIV, ông bị triều đình bắt đem cống cho nhà Minh, rồi chết ở bên ấy. Nhân dân ở quê ông đã lập đền thờ.

TUỆ TRUNG THUỘNG SĨ

(1230 – 1291)

Nhà lý luận Phật học đời Trần. Ông chính tên là Trần Tung, tước Hưng Ninh vương, con của Trần Liễu, anh Trần Quốc Tuấn. Thuở nhỏ thông minh, ham học, được Trần Thái Tông nuôi làm con. Lớn lên, ông được cử cai quản lộ Hồng Châu (Hưng Yên). Quân Nguyên xâm lược, ông tham gia kháng chiến, lập được nhiều công. Sau ngày thắng lợi, ông xin từ quan, xuất gia đầu Phật, về sống ở thái ấp Tĩnh Bang (Vạn Niên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng).

Ông đã bỏ công nghiên cứu Phật giáo, đặc biệt là giáo lí Thiên tông và gắn nó với thực tiễn cuộc sống của đất nước đương thời để soạn thành giáo lí Thiên của mình. Ông quan niệm : Thiên phải lấy tâm làm gốc “Phật tức Tâm, Tâm tức Phật”, lòng thanh tịnh thì thành Phật. Giáo lí của ông đã ảnh hưởng sâu sắc đến phái Thiên Trúc lâm của Trần Nhân Tông.

Cuối đời, ông về sống ở Dưỡng Chân (Thuỷ Nguyên – Hải Phòng).

Khi ông sắp mất, người nhà khóc. Ông bỗng tỉnh lại, rửa tay, súc miệng sạch sẽ, rồi nói : “Kìa, sống chết là lẽ thường, sao lại lưu luyến buồn bã làm ảnh hưởng đến chân tính của ta”. Sau đó, ông mất.

LÝ TUỆ

(1871 – 1938)

Ông quê ở Hải Phòng, chính tên là Nguyễn Hữu Tuệ, có thời gian làm lí trưởng (nên gọi là Lý Tuệ), sau bỏ việc xuống làm nghề nấu bếp ở tàu buôn chạy đường biển Việt Nam – Trung Quốc. Có tinh thần yêu nước chống thực dân Pháp, ông đã có công lớn trong việc làm liên lạc dẫn đường cho những người xuất dương sang Nhật trong phong trào Đông Du đầu thế kỉ XX.

Có lần bị Pháp bắt giam, ông tuyệt thực phản đối, trước sau không chịu khai báo gì, địch phải thả vì thiếu bằng chứng buộc tội.

Về già, ông sống tại quê nhà, năm 1935 vào Huế thăm Phan Bội Châu. Cụ Phan có bài thơ ca ngợi ông, trong đó có bốn câu sau :

*Ai ngờ đầu bếp được như người,
Giữa mặt trận gian khó thấy người
Nô lệ xác, nhưng thần thánh óc,
Hạ tầng đất vẫn thượng lưu trời.*

LÊ TUNG

(1451 – ?)

Nhà sử học. Tên thật là Dương Bang Bản, sinh năm 1451, người làng Yên Cừ, Thanh Liêm (Hà Nam). Sau khi đậu Hoàng giáp năm 1484, ông được vua Lê Thánh Tông đổi họ

tên là Lê Tung. Trong khoảng 30 năm làm quan, có hai lần ông đi sứ sang Trung Quốc, trải qua các chức Thượng thư bộ Lễ, Đông các Đại học sĩ, Tế tửu Quốc Tử Giám, biên soạn quốc sử. Ông là người soạn bài văn bia Tiến sĩ khoa thi năm 1514, viết bài tựa *Đại Việt thông giám tổng luận* cho bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh. Bài tổng luận nổi tiếng này được in ở đầu sách *Đại Việt sử kí toàn thư*.

TÔN THẤT TÙNG

(1912 – 1982)

Ông sinh năm 1912 tại Huế.

Sau khi tốt nghiệp xuất sắc Đại học Y khoa Hà Nội (1939), ông được giữ lại làm Bác sĩ nội trú tại bệnh viện Phủ Doãn (nay là Bệnh viện hữu nghị Việt – Đức).

Ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường, ông đã hăng say nghiên cứu khoa học. Luận án : “*Các tĩnh mạch trong gan*” của ông được trường Đại học Tổng hợp Pari tặng *Huy chương bạc*. Phương pháp cắt gan của ông được Viện Hàn lâm phẫu thuật Pháp đánh giá cao.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông được Chính phủ cử làm Giám đốc bệnh viện Phủ Doãn. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (1946), ông theo Chính phủ ra

vùng tự do giữ chức cố vấn phẫu thuật cho Bộ Quốc phòng, kiêm Thứ trưởng Bộ Y tế, đồng thời góp sức xây dựng trường Đại học Y khoa.

Hoà bình lập lại, ông được cử làm Giám đốc Bệnh viện hữu nghị Việt – Đức, kiêm Chủ nhiệm bộ môn Ngoại trường Đại học Y khoa Hà Nội.

Đề tài khoa học của Giáo sư Tôn Thất Tùng được giới y học quốc tế đánh giá cao. Công trình phẫu thuật gan của ông được dịch và xuất bản ở Liên Xô, Pháp, Mĩ. Ông đề ra phương pháp điều trị ung thư gan, kết hợp phẫu thuật với việc dùng thuốc kích thích miễn dịch.

Với các thành tích trên, ông được tặng *Huy chương phẫu thuật quốc tế* (Pháp) và là Viện sĩ nước ngoài của Liên Xô, Cộng hoà dân chủ Đức (trước kia), Pháp, Angiêri.

Năm 1970, ông công bố công trình nghiên cứu về chất “diệt cỏ” màu da cam (dioxin), tố cáo chiến tranh hoá học của đế quốc Mĩ ở Việt Nam.

Giáo sư Tôn Thất Tùng là đại biểu Quốc hội từ khoá II đến khoá VII; Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ông được Nhà nước phong danh hiệu *Anh hùng lao động*; tặng *Huân chương Lao động hạng nhất*; truy

tặng *Huân chương Hồ Chí Minh* (1992), *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

TRỊNH TÙNG

(1550 – 1623)

Người mở đầu thời vua Lê – chúa Trịnh, có công đầu trong việc khôi phục nhà Lê. Ông là con thứ hai của Trịnh Kiểm. Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, con trưởng là Trịnh Cối ham chơi, rượu chè bê tha, gây mâu thuẫn nội bộ, sau đó hàng Mạc. Trịnh Tùng được vua Lê phong Tiết chế trưởng quận công đánh Mạc. Ông trở thành người chỉ huy quân của Nam triều, quyết định mọi việc. Sau nhiều lần đánh bại quân Mạc, năm 1592 ông quyết định dốc toàn lực đánh ra Thăng Long tiêu diệt nhà Mạc. Năm 1593, ông đánh bại nhà Mạc. Nhà Lê được khôi phục. Năm 1599, ông buộc vua Lê phải phong mình làm Đô nguyên súy, Tổng quốc chính, Thượng phụ Bình An vương. Từ đây, ông nắm mọi quyền hành trong nước, định lệ đặt Thế tử và được người đương thời gọi là Chúa. Năm 1600, ông cho lập Phủ đình (Vương phủ), đặt thêm 2 chức Tham tụng, Bồi tụng cùng Chúa bàn việc nước, lại đặt các chức võ quan cao cấp cùng chỉ đạo chung. Chế độ vua Lê – chúa Trịnh hình thành.

VŨ ĐÌNH TỤNG

(1895 – 1972)

Ông sinh tại làng Trình Xuyên, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Trước Cách mạng, ông vốn là một trí thức Công giáo giàu lòng yêu nước.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông tích cực tham gia công tác cách mạng và được cử làm Giám đốc Nha y tế Bắc Bộ.

Trong kháng chiến chống Pháp, năm 1946 ông được Quốc hội cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Thương binh. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, ông là đặc phái viên Chính phủ, phụ trách công tác thương binh, bệnh binh.

Từ năm 1954 đến năm 1958 ông chỉ đạo Bộ Thương binh, sau đó làm Chủ tịch *Hội Chữ thập đỏ Việt Nam*, đảm nhiệm công tác thương binh, bệnh binh liên tục tới ngày mất. Đồng thời, ông cũng là Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam, Ủy viên Ủy ban liên lạc toàn quốc những người công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hoà bình.

Vì những công lao đối với cách mạng, ông đã được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý : *Huân chương Độc lập hạng ba*, *Huân chương kháng chiến hạng nhất*, *Huân chương Chiến công hạng nhất*.

NGUYỄN NHO TUÝ

(1910 – 1983)



Nguyễn Nho Túy nổi danh ngay từ khi còn học ở trường tuồng Nguyễn Hiếu Dĩnh (Quảng Nam), không chỉ giỏi đóng kép, mà còn thạo cả các vai đào.

Vào những năm 30 – 40 của thế kỷ này, ông đã nổi tiếng là “con rồng trên sân khấu” trong các vai tuồng quen thuộc như *Đổng Kim Lân*, *Đào Phi Phụng*, *Địch Thanh*, *Hoàng Phi Hồ*...

Trước cách mạng, ông được xếp trong số “Ngũ mĩ” (5 diễn viên tuồng xuất sắc).

Sau Cách mạng tháng Tám, nghệ sĩ Nguyễn Nho Túy đã được giác ngộ, trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam trên chiến trường Liên khu V.

Hoà bình lập lại, ông lại đem tài nghệ của mình ra xây dựng đoàn tuồng Bắc. Nguyễn Nho Túy đã có

công đào tạo được lớp học trò xuất sắc, hiện đang đóng vai trò chủ chốt trên sân diễn các đoàn tuồng trong cả nước.

Ông còn là người có công lớn trong việc phục hồi, phát triển nghệ thuật tuồng truyền thống. Hàng chục vở tuồng cổ do ông ghi lại, chỉnh lí; hàng trăm làn điệu, động tác và các “miếng trò” khác được ông truyền dạy cho thế hệ trẻ. Ông là Đại biểu Quốc hội khoá III.

Ông được Nhà nước tặng *Huân chương Lao động hạng nhất*, truy tặng danh hiệu *Nghệ sĩ nhân dân*.

NGUYỄN VĂN TUÝ

(1882 – 1913)

Nguyễn Văn Túy (tức Hán Minh) sinh tại làng Lương Quán, huyện An Dương, tỉnh Kiến An (nay thuộc Hải Phòng). Ông là công nhân lái xe lửa Nhà máy xe lửa Gia Lâm và là một chiến sĩ của *Việt Nam quang phục hội*.

Đầu năm 1913, ông được tổ chức giao nhiệm vụ cùng với Nguyễn Trọng Thường và Phạm Văn Tráng mang tạc đạn từ Trung Quốc về Việt Nam để thi hành bản án tử hình tên Nguyễn Duy Hàn, Tuần phủ Thái Bình, làm tay sai cho giặc.

Ngày 26-4-1913 tại Khách sạn Hà Nội, trên đường phố Tràng Tiền,

Nguyễn Văn Túy đã ném tạc đạn giết chết hai tên thiếu tá Pháp là Sapuy (Chapuis), Mônggơrăng (Mongrand) và làm bị thương sáu tên khác.

Sau đó, ông trốn đi Thượng Hải (Trung Quốc), nhưng bị bắt ngày 3-1-1917. Trên đường giải về Hà Nội, ông đã tự tử.

BÙI ĐẮC TUYÊN

(? – 1795)

Danh thần của nhà Tây Sơn. Người thôn Xuân Hoà, xã Bình Phú, huyện Bình Khê (Bình Định), ông tham gia nghĩa quân Tây Sơn từ đầu, có nhiều công lao giúp Quang Trung. Thời Quang Toản, ông giữ chức Thái sư, đứng đầu triều, chuyên quyền độc đoán, nên đại thần nhiều người không phục.

Năm 1795, ông sai Ngô Văn Sở ra Bắc Hà thay quyền Vũ Văn Dũng. Trên đường về Phú Xuân (Huế), đến trạm Hoàng Giang, Dũng nghe lời Trần Văn Kỷ đồng mưu với Nguyễn Văn Huân đem quân bao vây nhà và giết chết Bùi Đắc Tuyên.

NGUYỄN MẬU TUYÊN

(1518 – 1599)

Danh thần thời Lê trung hưng. Ông quê ở làng Thịnh Mĩ, huyện Lôi Dương (nay thuộc huyện Thọ Xuân,

Thanh Hoá), thuộc dòng dõi công thần Lê Nhữ Lãm. Ông vốn là người tài đức vẹn toàn. Nhà Mạc thành lập. Nguyễn Kim dựng cờ khởi nghĩa ở Thanh Hoá, dựng lại triều Lê, khi Nguyễn Kim chết, Trịnh Kiểm lên thay, ông đã ra giúp, làm tham mưu giữ chức Hữu thị lang bộ Lại, sau đó chuyển sang bộ Binh, tước Tường Lân bá. Năm 1572, ông được thăng tước hầu. Năm 1580, ông lại được bổ làm Thượng thư bộ Công, rồi chuyển làm Thượng thư bộ Hộ. Năm 1593, nhà Lê về lại Thăng Long, ông được thăng Thượng thư bộ Lại, Minh Nghĩa phục hưng công thân. Năm 1595, nhà Lê mở khoa thi Hội, ông được quyền chọn bài, lấy đỗ. Sau đó, thăng Thiệu phó Huynh quận công, rồi mất (1599).

Người xưa khen ông “giữ tiết kiên trinh, là bậc nguyên lão cầm quyền chính, làm khuôn phép cho trăm quan, đứng đầu danh thần thời trung hưng”, khi mất được truy tặng chức Thiệu sư, thụy là Trung Cần.

ĐỖ TUYỂN

(1856 – 1908)

Ông quê ở thôn Ô Da, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam, nên thường được gọi là ông Ô Da (còn có tên là Sơn Tẩu). Cuối đời Tự Đức, ông giữ một chức quan nhỏ ở kinh thành Huế. Sau khi kinh thành Huế thất thủ, phong trào Cần vương

bùng nổ (7–1885), ông về quê bí mật giúp nghĩa quân chống Pháp. Phong trào thất bại, ông tiếp tục giao du với các văn thân sĩ phu yêu nước trong vùng, bất chấp sự theo dõi của giặc Pháp và tay sai.

Tháng 4 năm 1904, ông gặp Phan Bội Châu tại nhà Nguyễn Hàm, rồi hăng hái hoạt động cho phong trào Đông Du. Sau đó, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án chung thân, đày ra Côn Đảo. Đến Côn Đảo, ông nhịn ăn 7 ngày, rồi mất.

NGUYỄN TUYỂN, NGUYỄN CỪ, VŨ TRÁC OÁNH

(Thế kỉ XVIII)

Các thủ lĩnh của nghĩa quân nông dân thế kỉ XVIII. Tuyển và Cừ là hai anh em, con Tiến sĩ Đông quận công Nguyễn Mại, quê ở làng Ninh Xá, huyện Chí Linh, trấn Hải Dương (Ngô Đông, Nam Thanh, Hải Dương). Oánh đậu Cống sinh, quê ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An (Bình Giang, Hải Dương). Nhân việc cha bị chúa Trịnh hãm hại, Tuyển và Cừ căm giận đã tìm cách chống lại triều đình. Năm 1739, hai anh em liên kết với Vũ Trác Oánh kêu gọi nông dân nghèo khởi nghĩa. Nguyễn Tuyển được tôn là minh chủ, Vũ Trác Oánh là Minh công và Nguyễn Cừ là quân sư. Đầu năm 1740, nghĩa quân đánh vào làng Mi

Thữ, quê hương của bọn quý tộc đương quyền họ Vũ, rồi chia quân thành nhiều đạo hoạt động ở Thanh Lâm, Chí Linh, Gia Lộc, Thanh Miện (đều thuộc Hải Dương). Tháng 2-1740, Nguyễn Tuyển kéo quân đến Gia Bình (Bắc Ninh) đánh bại quân triều đình, giết chết thống lĩnh Nguyễn Trọng Uông. Các tướng khác là Đặng Đình Sát, Phạm Hữu Tá hoảng sợ bỏ chạy. Giữa năm 1740, quân triều đình kéo đến Quế Dương (Bắc Ninh) đánh vào căn cứ Phao Sơn (Chí Linh – Hải Dương) của nghĩa quân. Nguyễn Tuyển bị thất bại, quân triều đình tiến sang Ninh Xá. Nguyễn Tuyển biết quân triều đình đang dồn sang phía đông, bèn bất ngờ tiến đánh Thăng Long. Đầu năm 1741, nghĩa quân đánh Khoái Châu (Hưng Yên), tướng triều đình là Trần Viêm bị giết tại trận. Sau đó, nghĩa quân lại trở lại Hải Dương, đánh vào Thanh Hà, Gia Lộc, Nam Sách. Quận công Đặng Đình Luận, Bảng nhãn Nhữ Trọng Thai, Hầu tước Trần Trọng Liêu đều bị bắt. Giữa năm 1741, triều đình tập trung lực lượng đánh vào Ninh Xá, Phao Sơn, nghĩa quân bị thất bại liên tiếp. Nguyễn Tuyển bị bắt ở Lạng Sơn. Tiếp sau Vũ Trác Oánh, Nguyễn Cừ bị bắt ở Đông Triều. Làng Ninh Xá bị tàn phá, bị đổi tên là Ngô Đông. Số nghĩa quân còn lại tham gia khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu.

TRẦN ĐĂNG TUYẾN

(1613 – 1673)

Danh thần thời Lê Trung hưng. Ông là người làng Hoàng Mai, huyện Yên Dũng (Bắc Giang), đỗ Tiến sĩ năm 26 tuổi, đổi tên là Đăng Tiến. Đã từng theo Trịnh Căn đánh Đàng Trong, thăng Đô ngự sử, rồi được đặc cách phong tước Xuyên quận công, đưa vào làm Bồi tụng ở phủ Chúa. Năm 1664, ông được thăng Thượng thư bộ Lễ, sau đó vào làm Tham tụng. Ông là người trầm tĩnh, thẳng thắn, không a dua, khi mất, được truy tặng Thượng thư bộ Hộ, Thiếu bảo, thụy là Nhã Lượng.

NGUYỄN VĂN TƯ

(1935 – 1964)

Anh quê xã Tân Thành Bình, huyện Mô Cày, tỉnh Bến Tre. Anh vào du kích từ tháng 1-1960, tham gia chiến đấu chống càn, bao vây quấy rối đồn bốt địch hơn 200 trận, diệt và bắt nhiều tên địch, phá hủy nhiều xe quân sự, súng đạn, máy thông tin của địch.

Hoạt động du kích trong vùng tạm bị chiếm, Nguyễn Văn Tư đã phát huy cách đánh độc lập, nhỏ, với các vũ khí thô sơ, chủ yếu là chông, mìn, bẫy, lựu đạn... Đặc biệt, anh đã sáng tạo ra cách đánh bằng ong vò vẽ; sau 30 trận dùng ong vò vẽ, anh đã diệt và làm bị thương hơn 50 tên

dịch khiến chúng không dám đi càn như trước nữa.

Ngoài nhiệm vụ chỉ huy và trực tiếp chiến đấu, anh còn tích cực tuyên truyền vận động bà con đấu tranh, nổi dậy phá ách chiến lược trở về làng và tham gia chế tạo vũ khí, vót chông, làm bẫy, rào làng chiến đấu để ngăn chặn địch.

Trong trận chiến đấu ngày 26-10-1964, anh bị địch bắn gãy một chân, rồi bị chúng bắt. Mặc dù bị tra tấn dã man, anh vẫn nêu cao tinh thần kiên cường, bất khuất, không để lộ bí mật, dũng cảm bảo vệ đồng bào, đồng chí đến hơi thở cuối cùng.

Nguyễn Văn Tư được Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam truy tặng *Huân chương Quân công giải phóng* và danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng*.

TỪ DŨ

(1810 – 1903)

Bà chính tên là Phạm Thị Hằng, con gái Quốc công Phạm Đăng Hưng, quê ở Tân Quy, huyện Tân Hoà, tỉnh Gia Định (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức. Sau khi Thiệu Trị mất, con trai lên nối nghiệp (tức vua Tự Đức), bà được phong là Từ Dũ thái hậu.

Bà có tiếng là hiền thực, có học thức, dạy con rất nghiêm. Khi Tự Đức cầm quyền, bà giúp con trong việc trị nước, an dân, giữ gìn đạo đức, khuyến khích làm việc từ thiện, dùng người trung nghĩa, chống tham nhũng; khuyến khích văn học truyền thống v.v... Khi thực dân Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862), bà vô cùng đau xót, muốn tìm cách khôi phục lại quê hương, nhưng bất lực trong hoàn cảnh triều đình rối loạn, đất nước suy yếu.

Năm 1885, kinh đô Huế thất thủ, Thái hậu Từ Dũ lúc đầu đã theo vua Hàm Nghi ra Quảng Trị. Nhưng sau đó, phần vì tuổi già sức yếu, phần vì nhận thấy kẻ thù quá mạnh, bà trở về Huế sống tới khi mất, thọ 93 tuổi.

ĐÀO DUY TỪ

(1572 – 1634)

Nhà văn hoá, người giúp chúa Nguyễn xây dựng cơ nghiệp. Ông quê ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là Vân Trai, Tỉnh Gia, Thanh Hoá) có tài văn võ nhưng không được đi thi vì là con nhà cao xướng. Ông uất ức rời quê hương vào phủ Hoài Nhơn (Bình Định) nương nhờ Khâm lý Trần Đức Hoà. Trần Đức Hoà trọng tài năng đã gả con gái cho rồi tiến cử lên chúa Nguyễn, được chúa phong chức Nha

uý nội tán, tước Lộc Khê hầu. Ông giúp chúa Nguyễn đắp các lũy Trường Dục, lũy Nhật Lệ (còn gọi là Lũy Thầy) để ngăn đường quân Trịnh, định lại phép thu thuế, luyện tập quân sĩ... Năm 1634, ông bị ốm nặng và chết. Chúa Nguyễn truy phong công thân, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu. Tác phẩm có *Hổ trướng khu cơ* (quân sự học), *Tư Dung văn* và *Ngọc Long cương văn* (văn học). Ông có công phát triển nghề hát bội ở Đàng Trong, là người khởi thảo tuồng *Sơn Hậu*.

CHỦ ĐỒNG TỬ

Chủ Đồng Tử là người làng Chử Gia (Chử Xá – Khoái Châu – Hưng Yên), nhà rất nghèo, mẹ mất sớm ; hai cha con chỉ có một cái khố nên cứ cha đi làm thì con ở nhà và ngược lại. Ngày ngày, hai người thay nhau đi mò cua, bắt ốc, bắt cá ở sông để sống. Một hôm, công chúa Tiên Dung, con của vua Hùng, dong thuyền dạo chơi và ghé lại bến Chử. Thấy bãi cát đẹp, công chúa cho quây màn để tắm. Tình cờ trước đó Chủ Đồng Tử đang đi bắt ốc ở bãi sông, thấy thuyền lạ ghé bờ, anh sợ quá vội vàng bới cát nằm xuống và phủ đầy cát lên người. Công chúa quây màn đúng ngay trên chỗ anh nằm. Nước dội, cát trôi... Nghĩ là duyên trời đưa đẩy, công chúa đã ở

lại Chủ Gia, lấy anh làm chồng. Chẳng bao lâu sau, Chủ Gia thành một nơi đô hội, thuyền bè ra vào buôn bán tấp nập. Vua Hùng được tin, tức giận, cho quân đến bắt. Vào một đêm mưa to, gió lớn, cả hai vợ chồng Chủ Đồng Tử bỗng bay lên trời. Truyền rằng, đời sau cả hai người thường hiện về giúp dân đánh giặc, bảo vệ quê hương, đất nước. Nhân dân đã dựng đền thờ hai người.

LÝ PHẬT TỬ

(? – 602)

Vị tướng cùng họ với Lý Nam Đế (Lý Bôn). Khi Nam Đế chạy vào vùng động Khuất Lão (Phú Thọ – Yên Bái), ông cùng với anh của Nam Đế là Lý Thiên Bảo chạy vào Cửu Chân. Sau đó, hai người đem quân lên sống ở vùng động Dã Năng (giáp Lào). Năm 555, Thiên Bảo chết. Mọi người suy tôn ông làm chủ soái. Nhờ Triệu Quang Phục đánh bại quân Lương, khôi phục nền độc lập nên Phật Tử có điều kiện tăng cường lực lượng của mình ở đất Cửu Chân. Năm 557, lấy cơ mình thuộc họ Lý của Nam Đế, ông đem quân ra Bắc gây chiến với Triệu Việt Vương, nhưng liên tục bị thua. Nghĩ tình nghĩa xưa với nhà Lý, Triệu Việt Vương đã chia đất cho ông cai trị. Ông đã nhân đó tìm cách kết

thân với họ Triệu và năm 571 bắt ngờ đem quân ra đánh Việt Vương. Triệu Việt Vương thua chạy rồi chết. Ông chiếm được ngôi vua (Hậu Lý Nam Đế).

Ông đã cố gắng củng cố lực lượng, nhờ đó mấy lần các viên quan Hoa Nam chiêu dụ, ông đều không theo. Nhà Tùy xem ông là một Cử suý mạnh. Năm 603, nhà Tùy sai tướng Lưu Phương đem quân sang xâm lược. Ông đã huy động lực lượng kháng cự, nhưng liên tiếp bị thua rồi bị bắt (có sách ghi là ông đã xin hàng), bị đưa về Trung Quốc xử tử.

TRỊNH TRỌNG TỬ

Ca sĩ tài năng thời Trần. Không rõ quê quán. Năm 1310, ông giữ chức Chi hậu chánh chương, có tài ca hát và ứng xử trong những ngày lễ hội. Bấy giờ, Trần Nhân Tông mất, triều đình tổ chức việc đưa linh cữu về Long Hưng (Thái Bình) nhưng do nhân dân kinh thành đến xem quá đông, không sao đi được. Được lệnh của vua, ông bèn tập hợp mấy đạo quân, cùng nhau hát, khiến mọi người rủ nhau qua xem. Đoàn rước linh cữu nhờ đó mà đi được. Trên đường đi, ông lại đem những câu dặn dò về cách đi đứng của quân hầu soạn thành lời ca *long ngâm*, sai

người hát lên để thông báo cho nhau. Ông rất giỏi ca nhạc đến mức vua gọi ông là “con nhà trời”, không những thế, ông còn biết tự mình tập phi ngựa, tự học sách thuốc để bốc thuốc, xem mạch, tự học đánh cờ và trở thành người cao cờ nổi tiếng, thậm chí còn giỏi đạo lí, biết cầu hồn người chết v.v... được mọi người tín nhiệm.

LÊ BẬT TỬ

(1563 – 1627)

Danh thần thời Lê trung hưng. Ông người làng Cổ Định, huyện Nông Cống (Thanh Hoá), đỗ Tiến sĩ năm 1598.

Năm 1606, ông được cử làm Chánh sứ sang nhà Minh, khi về được thăng Tả thị lang Bộ Hộ. Năm 1610, ông dâng khải điều trần hai việc :

– Xin chúa lập Thế tử, giao binh quyền

– Xin xử trí việc biên cương, thống nhất chế độ

Các năm 1615 – 1618, ông lại hai lần dâng khải điều trần nhiều việc. Năm ông 57 tuổi, thăng Thượng thư Bộ Binh, rồi vào làm Tham tụng ở phủ Chúa, thăng Thiếu phó.

Khi ông mất, được tặng Thái bảo, tước Diễn quận công, thụy là Hoà Nghĩa.

TỰ ĐỨC

(1829 – 1883)

Tự Đức chính tên là Nguyễn Phúc Thì, còn gọi là Hồng Nhậm, lên ngôi năm 1847 ; khi vua cha Thiệu Trị mất, lấy niên hiệu Tự Đức, miếu hiệu sau này là Dục Tông. Ông là vua thứ tư triều Nguyễn, trị vì 36 năm, nổi tiếng là ông vua “hay chữ” và có hiếu với mẹ. Tự Đức làm vua trong giai đoạn lịch sử có nhiều rối ren chao đảo. Tuy biết chăm lo chính sự, nhưng ông không đáp ứng được nhu cầu duy tân đất nước. Dưới triều đại ông, nhiều cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ. Ngay trong triều cũng có những âm mưu đảo chính, nhờ có nhiều tướng tài giúp đỡ nên mới dẹp yên được.

Thực dân Pháp xâm lược nước ta đúng vào thời gian ông trị vì, công việc đối nội đối ngoại gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Chế độ vua quan triều Nguyễn do Tự Đức đứng đầu đã trở nên suy yếu bất lực, nước ta cuối cùng mất vào tay giặc Pháp.

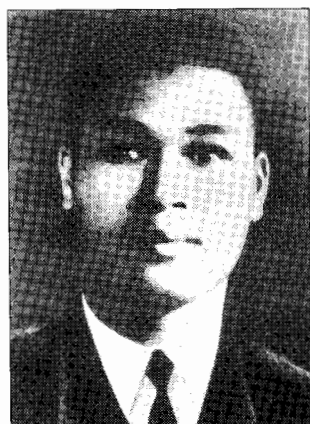
Trong lĩnh vực văn hoá – giáo dục, Tự Đức có một số việc làm đáng được ghi nhận : tổ chức chế độ học hành, tuyển chọn người tài ; mở thêm các kì thi *Nhĩ sĩ*, *Cát sĩ*, *Hoành từ*... ; lập *Viện Tập hiền*, mở *Quốc sử quán* v.v... Ông cũng là người yêu thích văn thơ, từng sáng tác các tập *Việt sử tam bách vịnh*

ngự chế thi tập, *Luận ngữ diễn ca*, *Thập điều diễn ca* v.v... Ông chú trọng sưu tập các tích tuồng cổ, khuyến khích sáng tác ca nhạc dân gian và cung đình. Kiến trúc, xây dựng thời kì này cũng được phát triển.

NGÔ GIA TỰ

(1908 – 1935)

Ngô Gia Tự sinh ngày 3-12-1908, tại làng Tam Sơn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1925, anh tham gia phong trào học sinh bãi khóa đòi thực dân Pháp trả lại tự do cho cụ Phan Bội Châu. Bị đuổi khỏi Trường Bưởi, anh mở trường dạy học ở quê, được giới thiệu vào *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, sau đó sang Quảng Châu dự huấn luyện, giữa năm 1927 trở về, được Kì bộ chỉ định vào Tỉnh đảng bộ Bắc Ninh.



Năm 1928, thực hiện chủ trương “vô sản hóa”, anh làm công nhân khuôn vác ở bến cảng Sài Gòn, sau trở về Hà Nội cùng một số đồng chí khác đứng ra triệu tập hội nghị chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản. Chi bộ cộng sản đầu tiên được thành lập tháng 3-1929 tại 5D Hàm Long (Hà Nội) có sự đóng góp to lớn của anh.

Ngày 28-5-1929 nổ ra cuộc bãi công của hơn 200 công nhân hãng Avia (Aviat), Ngô Gia Tự đã trực tiếp nói chuyện với anh em về vấn đề đấu tranh giai cấp. Cuộc bãi công kéo dài từ 28-5-1929 đến 10-6-1929 buộc bọn chủ phải nhượng bộ giải quyết những yêu sách của công nhân.

Ngô Gia Tự sau khi phản đối chủ trương không lập Đảng Cộng sản của Hội nghị *Việt Nam cách mạng thanh niên* họp ở Hương Cảng đã bỏ về nước, và ngày 17-6-1929 đã lập *Đông Dương Cộng sản đảng* ở Bắc Kì.

Sau khi *Đảng Cộng sản Việt Nam* ra đời (3-2-1930), Ngô Gia Tự được bầu làm Bí thư Ban chấp hành lâm thời của đảng bộ Nam Kì.

Cuối năm 1930, bị địch bắt tại Sài Gòn, bọn mật thám dùng đủ mọi cực hình để tra tấn vẫn không khai thác được gì, chúng đưa anh về giam tại Khám Lớn Sài Gòn.

Ngày 2-5-1933, toà Đại hình đặc biệt đã xử và kết án tù chung thân, đầy anh ra Côn Đảo. Ở Côn Đảo anh thường khuyên anh em : “Phải biến nhà tù thành trường học, không nên bỏ phí thời giờ. Bất kì ở đâu ta cũng có thể hoạt động cho chủ nghĩa cộng sản được”.

Cuối tháng 1-1935, anh đã mất tích trong cuộc vượt ngục giữa biển cả.

NGUYỄN HUY TỰ

(1743 – 1790)

Nhà thơ, văn thần thời Tây Sơn. Ông quê ở làng Trường Lưu, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là Trường Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh). Năm 17 tuổi, ông đậu Hương cống, được vào phủ chúa giúp cha là Thám hoa Nguyễn Huy Oánh dạy thế tử Trịnh Sâm. Sau đó, ông làm quan cho họ Trịnh, giữ chức Đốc đồng Hưng Hoá, Sơn Tây. Khoảng năm 1785, Thăng Long có loạn kiêu binh, ông bỏ về quê. Khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc, ông tham gia chính quyền Tây Sơn, giữ chức Thị lang bộ Binh. Dòng họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu có nhiều nhà văn như Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Huy Hổ, nhưng nổi bật hơn là Nguyễn Huy Tự. Tác phẩm văn học được lưu truyền của ông là tập truyện thơ *Hoa Tiên* kể lại tình yêu lứa đôi

thuộc tầng lớp thượng lưu với những thử thách, trắc trở do lễ giáo phong kiến gây ra.

PHAN THIÊN TƯỚC

Vị ngự sử cương trực thời Lê sơ. Ông quê ở huyện Vũ Ninh (Tiên Sơn – Bắc Ninh) làm quan dưới thời Lê Thái Tổ, ở đài Ngự sử, đời Nhân Tông (1434 – 1442) thăng Thị ngự sử. Ông dám thẳng thắn phê phán đại thần Lê Thụ làm trái lễ nên được vua cử đi khám xét nhà các đại thần. Sau đó, ông dâng sớ khuyên vua dùng người hiền tài, bỏ bớt chơi bời, xin vua miễn tô thuế cho những người không vợ, goá chồng. Thời Thái Hoà (1443 – 1453), ông giữ chức Ngự sử trung thừa rồi mất.

TRẦN HỮU TƯỚC

(1913 – 1983)

Trần Hữu Tước sinh năm 1913 tại Hà Nội, du học ở Pháp, năm 1937 tốt nghiệp Trường Đại học Y khoa Pari, tham gia phong trào Việt kiều yêu nước.

Năm 1946, khi phái đoàn Chính phủ ta sang Pháp đàm phán ở Hội nghị Phôngtennơblô (Fontainebleau), theo tiếng gọi của Tổ quốc và lời khuyên của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ông về nước tham gia kháng chiến.

Ông được giao trọng trách xây dựng bệnh viện Tai – Mũi – Họng đầu tiên, đồng thời tham gia đào tạo lớp bác sĩ chuyên ngành đầu tiên ngay trên núi rừng Việt Bắc. Ông còn viết sách, báo phổ biến kiến thức về các bệnh Tai – Mũi – Họng. Từ năm 1954, ông được cử làm Giám đốc bệnh viện Bạch Mai, một trong những bệnh viện lớn của Hà Nội, kiêm Chủ nhiệm bộ môn Tai – Mũi – Họng của Trường Đại học Y Hà Nội. Từ 1969 cho đến khi mất, ông làm Viện trưởng Viện Tai – Mũi – Họng.

Ông được Nhà nước phong danh hiệu *Anh hùng lao động* (1966), là đại biểu Quốc hội các khoá III, IV, Chủ tịch Hội Tai – Mũi – Họng Việt Nam, Ủy viên đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ...

Giáo sư Trần Hữu Tước có nhiều đóng góp vào việc đào tạo cán bộ y tế và phổ biến khoa học cũng như trong việc phát triển bệnh viện Bạch Mai trở thành một trung tâm điều trị và đào tạo lớn của cả nước.

LÊ TƯƠNG DỤC

(? – 1516)

Ông chính tên là Lê Oanh, con Kiến vương Lê Tân, cháu nội

Lê Thánh Tông. Thời nhỏ được phong là Giản Tu Công. Khi Uy Mục cầm quyền giết hại họ hàng, gây bè phái, Tương Dực chạy vào Tây Đô (Thanh Hoá) tập hợp lực lượng đánh ra Đông Kinh, tự lập làm vua, lấy hiệu là Nhân Hải động chủ, niên hiệu là Hồng Thuận (1510 – 1516). Ông chỉ làm vua được mấy năm, năm 1516 bị quyền thần Trịnh Duy Sản giết chết. Được truy tôn là Tương Dực đế.

NGUYỄN TƯỜNG

(1852 – 1917)

Phêrô Nguyễn Tường sinh năm 1852 tại giáo họ Thanh Sơn, xứ Cẩm Trường, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, được thụ phong Linh mục năm 1892, làm Linh sư trong Toà Giám mục Xã Đoài (Nghệ An) từ năm 1892 – 1909.

Ông có tinh thần yêu nước nồng nàn, hoạt động tích cực trong phong trào *Duy tân hội*, *Đông du* của Phan Bội Châu đầu thế kỉ XX. Ông bị thực dân Pháp bắt cùng một lúc với hai linh mục yêu nước khác là Đạu Quang Lĩnh và Nguyễn Thận Đồng, giải về nhà lao Vinh, sau đó cùng bị đày ra Côn Đảo năm 1909 và qua đời tại đó ngày 25-6-1917.

NGUYỄN MẠNH TƯỜNG

(1910 – 1997)



Ông sinh tại phố Hàng Đào (Hà Nội). Sang du học ở Pháp từ tháng 10-1927, Nguyễn Mạnh Tường vào học tại ban Văn học Trường Đại học Môngpenliê (Montpellier), năm 1929 đỗ Cử nhân văn khoa, năm 1930 đỗ luôn Cử nhân Luật khoa và Cao đẳng về ngữ ngôn và văn tự cổ điển. Chưa đầy hai năm sau (1932), ông bảo vệ xuất sắc luận án Tiến sĩ Luật với đề tài *“Cá nhân trong xã hội cổ nước Nam, tổng luận về luật nhà Lê”*, đồng thời đỗ Tiến sĩ về văn chương, với đề tài *“Luận về giá trị diễn kịch và kịch bản của Anphorét đờ Muxtxê”*. Ông nổi danh với hai bằng Tiến sĩ.

Nguyễn Mạnh Tường trở về nước, dạy học ở Trường Bưởi (nay là Trường Chu Văn An). Sau ngày Toàn quốc kháng chiến, ông tham gia kháng chiến chống Pháp, là thành viên của phái đoàn Chính phủ

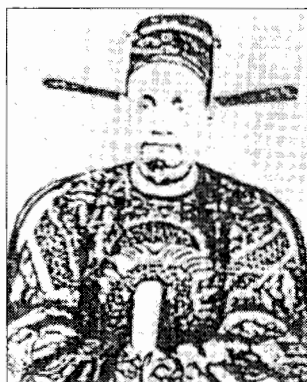
Việt Nam dự Hội nghị đàm phán với Pháp ở Đà Lạt, dự các hội nghị Hoà bình thế giới ở Bắc Kinh (Trung Quốc), Viên (Áo).

Sau khi Hoà bình lập lại (1954), ông là Uỷ viên Trung ương *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* khoá I, Phó chủ tịch *Hội Luật gia Việt Nam*, Phó Hiệu trưởng *Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, chuyên viên nghiên cứu giáo dục...

Giáo sư Nguyễn Mạnh Tường đã viết được 14 công trình khoa học bằng tiếng Pháp và 4 tác phẩm lớn bằng tiếng Việt đã được xuất bản, có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp nghiên cứu giảng dạy khoa học xã hội – nhân văn.

NGUYỄN VĂN TƯỜNG

(1824 – 1886)



Ông quê ở làng An Cư, xã Triệu Thuận, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, đỗ Cử nhân, làm quan

dưới triều Tự Đức, giữ nhiều chức vụ quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao tại kinh thành và các địa phương, tỏ rõ là người cơ mưu, quyết đoán.

Vua Tự Đức trước khi mất (17-7-1883) để lại di chúc lập Dục Đức lên nối ngôi, cử Trần Tiễn Thành, Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường làm Phụ chính đại thần giúp vua mới.

Với tinh thần chủ chiến triệt để, Tôn Thất Thuyết có sự đồng tình của Nguyễn Văn Tường đã loại bỏ các vua thân Pháp, đưa Hàm Nghi lên ngôi (8-1884), đồng thời ráo riết chuẩn bị lực lượng đánh Pháp khi có thời cơ. Cuộc phản công đêm mồng 4 rạng sáng 5-7-1885 tại Huế không thành, Nguyễn Văn Tường dao động, không theo đoàn vua Hàm Nghi ra Quảng Trị, ở lại cộng tác với giặc.

Thực dân Pháp bắt Nguyễn Văn Tường phải có biện pháp ổn định tình hình Huế trong vòng hai tháng, nhưng ông không thành công. Đầu tháng 9-1885, chúng đẩy ông ra Côn Đảo, rồi đảo Tahiti (Thái Bình Dương). Ông mất tại đây, ít lâu sau hài cốt được đưa về an táng ở quê nhà.

NGUYỄN HUY TUỞNG

(1912 – 1960)

Ông sinh ra trong một gia đình nhà Nho có tinh thần yêu nước ở xã



Dục Tú, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

Ông tham gia phong trào yêu nước của thanh niên, học sinh ở Hải Phòng, năm 1935, làm viên chức ở Hải Phòng, Hà Nội.

Nguyễn Huy Tưởng xuất hiện trong làng văn với những đề tài lịch sử. Năm 1942, tiểu thuyết đầu tay *Đêm hội Long Trì* ra đời. Sau đó là *Vũ Như Tô* (kịch, 1943), *Cột đồng Mã Viện* (kịch, 1944), *An Tư công chúa* (tiểu thuyết, 1944). Các tác phẩm trên được viết lúc tác giả đã tham gia *Mặt trận Việt Minh*, trong khuôn khổ *Hội Văn hoá cứu quốc* nên thấm đượm tinh thần yêu nước quật cường của dân tộc.

Nguyễn Huy Tưởng là đại biểu giới văn nghệ tham dự Quốc dân đại hội Tân Trào tháng 8-1945 ở Tuyên Quang ; bầu không khí hào hùng đó

đã được thể hiện trong vở kịch *Bắc Sơn*, công diễn lần đầu tiên vào tháng 4-1946 tại Hà Nội.

Trong kháng chiến chống Pháp, Nguyễn Huy Tưởng có *Kí sự Cao Lạng, Những người ở lại*.

Hoà bình lập lại, có tiểu thuyết *Bốn năm sau* (1959) viết về những chiến sĩ xây dựng nông trường tại mảnh đất Điện Biên lịch sử, kịch bản phim *Luỹ hoa* (1959) phản ánh về cuộc chiến đấu bảo vệ thủ đô trước 19-12-1946. Ông tập trung sức lực cho tác phẩm quan trọng nhất về đề tài Hà Nội kháng chiến : *Sống mãi với Thủ đô*, nhưng chỉ mới xong tập I.

Nguyễn Huy Tưởng còn cho in một loạt truyện lịch sử cho thiếu nhi (*An Dương Vương xây thành ốc, Hai bàn tay chiến sĩ, Lá cờ thêu sáu chữ vàng...*). Ông cũng là người sáng lập Nhà xuất bản Kim Đồng và là Giám đốc đầu tiên của nhà xuất bản đó, một cơ sở văn hoá có những đóng góp đáng kể cho sự nghiệp giáo dục thiếu niên và nhi đồng.

Ông được Nhà nước truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG

(1649 – 1735)

Nguyên tên là Đặng Thuy, tự Đình Tướng, hiệu Chúc Ông,

Chúc Trai. Chính quê ông ở làng Lương Xá, huyện Chương Đức (Chương Mỹ, Hà Tây). Dòng họ ông liên tiếp mấy đời đều có người đảm nhận các trọng trách trong triều. Tổ là Đặng Huấn làm Tả đô đốc Thái phó giúp nhà Lê Trung hưng và là bố vợ Trịnh Tùng. Ông nội của Đình Tướng là Đặng Thế Tài làm Trấn thủ Sơn Tây. Cha là Đặng Tiến Thự, được đổi thành Trịnh Liễu, làm trấn thủ Nghệ An. Đặng Tiến Thự có 17 người con đều là quận công hoặc trấn thủ các nơi, riêng Đặng Đình Tướng giữ chức vụ cao nhất ở triều đình. Ngày xưa ở địa phương đã có câu “Bao giờ núi Chúc hết cây ; Vực Ninh hết nước, họ này hết quan”.

Ông đỗ Tiến sĩ năm 1670. Năm 1697 ông đã đi sứ nhà Thanh, khi về giữ chức Bồi trung, Tả thị lang

bộ Lại, giúp công việc trị an. Ông cũng đã cầm quân trấn thủ Sơn Tây, rồi về coi phủ đô đốc, thăng tước Thiếu phó, mở dinh quân Tiến Hoà. Năm 1718, ông được thăng chức Thái phó, tước Ứng quận công, tham dự triều chính, xếp vào hàng Quốc lão. Ông bắt chước thời nhà Tống, mời 5 vị quan nhiều tuổi nhất đã về hưu cùng xướng hoạ với vua. Đó là “*Thủ Dương ngũ lão hội*”. Chúa Trịnh Cương cũng đặt một tổ chức như vậy và mời Đặng Đình Tướng vào hàng ngũ lão. Khi mất, ông được ban tặng chức Đại tư đồ. Tác phẩm của ông có *Thuật cổ quy huấn lục* dùng cho nhà chúa dạy thế tử học, *Chúc Ông phụng sứ tập*, *Linh Giang dinh vệ lục*. Khi mất, ông được phong làm phúc thần thờ ở quê.

U

DOÃN UẨN

(1795 – 1849)

Quê làng Ngoại Lãng, nay thuộc xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học được cha và các chú bác đều là những túc nho rèn cặp từ nhỏ, lớn lên ra Thăng Long học với Đình nguyên Hoàng giáp Bùi Huy Bích (xem Bùi Huy Bích). Đỗ cử nhân năm 1828, rồi ra làm quan trải qua ba triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, giữ nhiều chức vụ khác nhau tại kinh đô và các tỉnh, được vua Thiệu Trị khen là “người có bản lĩnh, có công trạng”, biết cả văn lẫn võ. Đặc biệt, ông có công lớn trong việc bảo vệ biên giới Tây Nam của Tổ quốc.

Năm 1833, ông đã cầm quân đánh lùi quân Xiêm ra khỏi vùng biên giới hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, rồi đưa Quốc vương Chân Lạp (trước đó bị quân Xiêm đánh đuổi, phải chạy sang trú ngụ tại Vĩnh Long) về nước.

Tháng 6-1840 là Khâm sai đại thần lo việc đối phó với quân Xiêm, sau khi chiếm thành Nam Vang lại đưa quân quấy rối khắp vùng biên giới. Năm 1844 nhận chức Tuần phủ An Giang, đã cùng Nguyễn Tri Phương (Tổng đốc An Hà) ứng phó hết sức khôn khéo với sự quấy nhiễu của quân Xiêm trên miền biên giới phía Tây, liên tiếp cầm quân thu nhiều thắng lợi, chiếm lại thành Trấn Tây, khiến tướng Xiêm phải xin hàng ; đồng thời cho Tù trưởng Chân Lạp về làm Quốc vương Cao Miên, ổn định tình hình biên giới phía Tây Nam.

Cuối năm 1845 được bổ nhiệm Tổng đốc An Hà. Trong thời gian tại chức nổi tiếng thanh liêm, cần mẫn, được triều đình phong cho “An Tây mưu lược tướng Tuy Tĩnh xử”.

Năm 1849 ông đột ngột qua đời khi đang tại chức. Ông được Tự Đức cho thờ tại đền thờ các công thần triều Nguyễn tại Huế. Nhân dân quê ông ở Ngoại Lãng (Thái Bình) cũng tâu xin triều đình cho lập đền thờ ông tại quê nhà.

Là một người văn võ toàn tài, Doãn Uẩn có tập thơ chữ Hán *Tuy Tinh xử tập ngôn*.

LÝ CÔNG UẨN

(974 – 1028)

Người sáng lập nhà Lý. Quê ông ở châu Cổ Pháp (Đình Bảng – Từ Sơn – Bắc Ninh), mẹ họ Phạm. Năm ông ba tuổi, mẹ ông đã phải nhờ nhà sư Lý Khánh Văn nuôi hộ. Thuở nhỏ ông thông minh, vẻ người tuấn tú, được sư cho sang chùa Lục Tổ học với sư Vạn Hạnh. Sư Vạn Hạnh rất quý chuộng, từng nói rằng : “Đứa bé này không phải là người thường”. Lớn lên, ông làm một chức quan nhỏ trong Điện tiền quân của vua Lê Đại Hành. Năm 1005, Lê Đại Hành chết, các hoàng tử đánh lẫn nhau để tranh quyền, Thái tử Long Việt mới lên ngôi được 3 ngày đã bị Long Đĩnh giết. Trong lúc mọi người sợ hãi bỏ chạy, ông ở lại, ôm xác Long Việt khóc. Lê Long Đĩnh lên ngôi (Ngoạ triều) nghĩ ông là người trung thành, phong làm Phó chỉ huy sứ quân Tứ Sugar. Ít lâu sau, thăng lên Tả Điện tiền chỉ huy sứ.

Cuối năm 1009, Lê Ngoạ triều chết. Nhà Tiền Lê suy hẳn. Chi hậu Đào Cam Mộc cùng với sư Vạn Hạnh và một số quan chức trong triều bàn với nhau đưa Lý Công Uẩn lên ngôi. Đào Cam Mộc đã nói với ông : “Ông là người công minh, dung thứ, khoan hồng nhân từ, lòng

người quy phục. Hiện nay trăm họ khốn khổ, dân không chịu nổi, ông lấy ân đức mà vỗ về, mọi người tất đua nhau theo phục”. Tiếp đó, ông ta đã cùng các quan suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi. Lý Công Uẩn lên làm vua, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, đại xá cho thiên hạ, phong chức tước cho những người có công.

Mùa xuân năm 1010, ông xuống chiếu dời đô từ Hoa Lư về Đại La, rồi đổi tên thành Thăng Long. Kinh thành được xây dựng, cung điện đài hoàng, nhân dân các nơi đổ về làm ăn, sinh sống vui vẻ. Trong những năm trị vì, ông thường xuyên chăm lo việc ổn định tình hình chính trị, củng cố thống nhất, phát triển sản xuất, sửa lại chế độ thuế khóa, đề cao Phật giáo. Ông cũng tổ chức lại bộ máy nhà nước, bỏ hệ thống tăng quan, định lệ bồi dưỡng Thái tử, sai sứ sang giao hảo với nhà Tống.

Tháng 4 năm 1028, ông mất, miếu hiệu là Thái Tổ.

LÊ UY MỤC

(? – 1509)

Ông chính tên là Tuấn, cháu nội của Lê Thánh Tông. Mẹ ông là Chiêu Nhân thái hậu, người làng Phù Chẩn, Đông Ngàn (Bắc Ninh), nhà nghèo, được vua Hiến Tông thu nạp làm cung phi. Khi anh là Túc Tông chết, Lê Tuấn lên làm vua, lấy niên hiệu là Đoan Khánh (1505 – 1509), ham rượu chè, gây bè phái, giết hại

hoàng tộc. Năm 1516, Giản Tu công Lê Oanh khởi binh giết chết. Ông được truy tôn là Uy Mục đế.

VÕ UY

Danh tướng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Ông quê ở Cao Mật, huyện Vĩnh Ninh (Vĩnh Lộc – Thanh Hoá), vốn là người Chăm được tham dự hội thề Lũng Nhai. Trong thời gian đầu tiên ở miền Tây Thanh Hoá, ông phụ trách việc hậu cần. Sau khởi nghĩa thành công, ông được phong Thiếu uý Tuy quốc công, trông coi việc quân. Ông đã về Thanh Hoá tổ chức khai hoang lập một số thôn ở hai huyện Nông Cống, Quảng Xương.

BÙI BÌNH UYÊN

(1520 – 1614)

Ông tự là Chuyết Phu, người làng Định Công, huyện Thanh Đàm (Thanh Trì – Hà Nội), là cháu của Bùi Xương Trạch. Thi Hương đỗ Tam trường nhưng không làm cho nhà Mạc mà theo nhà Lê.

Khi nhà Lê về lại Thăng Long, ông giữ các chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên (Hà Nội), Thị lang Bộ Hình, Bộ Hộ. 70 tuổi còn cầm quân đi dẹp giặc, rồi thăng Thượng thư Bộ Lễ, kiêm Bộ Binh, tước Văn phong hầu.

Năm 1604, ông 84 tuổi về hưu, rồi lại được vời ra làm Quốc lão hầu cận nhà vua. Khi mất được truy tặng Thiếu bảo.

Bùi Bình Uyên là một ông quan thanh liêm, không bè cánh, không lập sản nghiệp, phúc âm lưu truyền lâu dài, 7 người con trai đều được phong công, hầu.

TẠ UYÊN

(1898 – 1940)

Ông quê làng Côi Trì, xã Yên Mĩ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Sớm giác ngộ cách mạng, ông tham gia *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* từ năm 1927, hoạt động tại Nam Định. Năm 1929, ông làm Bí thư chi bộ *Đảng Cộng sản Đông Dương* ở Côi Trì rồi bị bắt, kết án đày ra Côn Đảo. Cuối năm 1934, ông vượt ngục về hoạt động ở Hậu Giang.

Năm 1940, với tư cách là Bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ, ông trực tiếp chỉ đạo cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ. Nhưng ngày 22-11-1940, trước ngày khởi nghĩa bùng nổ một ngày, ông bị địch bắt. Trước quân thù, ông kiên cường chịu đựng mọi đòn tra tấn, giữ vững khí tiết người cộng sản. Ngày 10-12-1940 ông bị chúng đánh chết tại bót cảnh sát đường Catina (nay là đại lộ Hàm Nghi, Thành phố Hồ Chí Minh).



VẠN HẠNH

(929 – 1018)

Nhà sư nổi tiếng thời Tiền Lê, ông quê ở châu Cổ Pháp (Từ Sơn – Bắc Ninh), thuở nhỏ thông minh, chăm học, nổi tiếng giỏi cả ba đạo Nho, Phật, Lão. Năm 21 tuổi, ông xuất gia đầu Phật, tu ở chùa Lục Tổ, rất được mọi người hâm mộ. Năm 981, quân Tống xâm lược nước ta, ông đã từng đóng góp nhiều ý kiến về việc chống giặc. Lê Hoàn rất quý mến. Nhà sư Lý Khánh Văn nhờ ông nuôi dạy Lý Công Uẩn. Thấy cậu bé khác thường, ông rất quý và hết lòng dạy dỗ. Truyền rằng, vào cuối đời Lê Ngoại triều, ở vùng Duyên Uẩn châu Cổ Pháp, xuất hiện lời sấm : *“Thụ căn điều điều, Mộc biểu thanh thanh, Hoà đao mộc lạc, Thập bát tử thành...”*. Ông nghe được, biết là thiên hạ sắp có sự đổi thay, ý trời dành ngôi cho nhà Lý..., bèn tìm Lý Công Uẩn, khuyên nên nhân cơ hội này lên làm vua. Năm 1009, Lê Long Đĩnh chết, triều thần theo ý Đào Cam Mộc đưa Lý Công Uẩn lên

ngôi. Nhà Lý thành lập, ông được phong Quốc sư. Khi ông mất, vua Lý đã đích thân đến chùa làm lễ siêu độ.

PHAN BÁ VÀNH

(? – 1827)

Thủ lĩnh phong trào nông dân Bắc Kỳ. Ông người làng Minh Giám, huyện Vũ Tien (Vũ Thư, Thái Bình). Thuở nhỏ, nhà nghèo ông phải đi ở, nhưng rất chăm học võ. Khoảng năm 1821 – 1822, vùng châu thổ sông Hồng gặp đói lớn, nhà nước phong kiến và bọn địa chủ cường hào lại tăng cường bóc lột. Nhân dân nhiều nơi ở vùng Nam Định, Thái Bình, Hải Dương đã bất bình nổi lên chống đối. Phan Bá Vành nhân đó lấy làng mình làm nơi tập hợp lực lượng.

“Trên trời có ông sao rua,

Ở làng Minh Giám có vua Ba Vành”.

Nghĩa quân Ba Vành đi đến đâu cũng lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo nên được nhiều người hưởng

ứng. Trong bộ chỉ huy có các nhà Nho, con cháu quan lại nhà Lê, quan chức cũ của nhà Tây Sơn, và cả người Mường như Nguyễn Hạnh, Chiêu Liễn, Vũ Đức Cát, Trần Đáng, Trần Bá Hữu, Ba Hùm... Cuối năm 1825, nghĩa quân tiến đánh đồn Trà Lí, giết chết 2 viên chỉ huy Đặng Đình Miễn, Nguyễn Trung Diễn. Trấn thủ Nam Định là Lê Mậu Cúc đến ứng cứu cũng bị nghĩa quân giết chết, quân của thống chế Trương Phúc Đăng bị đánh tan. Sau chiến thắng Trà Lí, ông mở rộng hoạt động khắp Thái Bình, Nam Định, lan sang cả Kiến An (Hải Phòng), Bắc thành rung động. Nghĩa quân bao vây thành phủ Kiến Xương, rồi toả ra đánh xuống Đồ Sơn, Vĩnh Bảo (thuộc Hải Phòng). Mùa xuân năm 1826, vua Minh Mệnh cho tập trung lực lượng lớn đàn áp cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân phải chuyển sang Kiến Xương và Xuân Trường (Nam Định) xây dựng căn cứ Trà Lũ. Đầu năm 1827, quân triều đình do các tướng Phạm Văn Lý, Nguyễn Văn Phong bao vây Trà Lũ. Tháng 3 – 1827, căn cứ Trà Lũ bị chiếm. Phan Bá Vành bị giết. Các làng Minh Giám, Trà Lũ bị tàn phá.

VĂN CAO

(1923 – 1995)

Ông tên thật là Nguyễn Văn Cao, quê gốc ở Vụ Bản, Nam Định,



nhưng sinh ra và lớn lên ở Hải Phòng. Trong các lĩnh vực nhạc, thơ văn, hoạ ông đều có những đóng góp lớn. Riêng về nhạc, bài *Tiến quân ca* là một bản hùng ca cách mạng nổi tiếng đã trở thành Quốc ca nước ta.

Ca khúc đầu tiên của ông là bài *Buồn tàn thu* (1939). Những bài hát trữ tình nổi tiếng như : *Thiên thu*, *Bến xuân*, *Suối mơ*, *Cung đàn xưa* đều sáng tác trước năm 1944.

Sau khi được giác ngộ cách mạng, tham gia hoạt động các phong trào yêu nước, từ năm 1944 ông sáng tác nhiều ca khúc phục vụ cách mạng như : *Tiến quân ca*, *Chiến sĩ Việt Nam*, *Hải quân Việt Nam*, *Không quân Việt Nam*, *Bắc Sơn...*

Trong kháng chiến chống Pháp, ông sáng tác các nhạc phẩm : *Trường ca sông Lô*, *Ngày mùa*, *Làng tôi*, *Tiến về Hà Nội*, *Ca ngợi Hồ Chí Minh* v.v... Từ năm 1955 – 1958, ông là hội viên Hội Liên hiệp

Văn học – Nghệ thuật, các hội nhạc sĩ, mỹ thuật, nhà văn; là Ủy viên chấp hành Hội Nhạc sĩ Việt Nam khoá I, Phó tổng thư kí Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật.

Năm 1983, Văn Cao lại được tái cử làm Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhạc sĩ khóa III, “đánh dấu bước chuyển trong cuộc đời Văn Cao trong bước chuyển chung của nhận thức xã hội”.

Tác phẩm của Văn Cao được in phát hành nhiều lần, kể cả tập thơ có tựa đề *Lá* của ông được Nhà xuất bản *Tác phẩm mới* ấn hành năm 1988 và *Tuyển tập thơ Văn Cao* do Nhà xuất bản Văn học ấn hành năm 1994.

Các tác phẩm về hội hoạ (vẽ chân dung một số bạn bè, trình bày các bìa sách) cũng rất đặc sắc. Ông được Nhà nước truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

VĂN TÂN

(1913 – 1988)

Giáo sư Văn Tân (tên thật là Trần Đức Sắc) sinh ngày 1-9-1913 trong một gia đình nhà Nho yêu nước tại thôn Kim Hoàng, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Được giác ngộ cách mạng sớm, năm 1929 mới 16 tuổi ông đã vào Nông

hội và hoạt động ngay tại quê nhà. Năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt, rồi kết án 7 năm tù án treo và quản thúc chặt chẽ vì tội treo cờ đỏ búa liềm, rải truyền đơn. Không sờn lòng, ông vẫn tiếp tục hoạt động bí mật nên đến năm 1932 lại bị bắt và bị kết án ba năm tù giam tại Hà Đông rồi đưa về nhà giam Hoả Lò (Hà Nội).

Năm 1937, ông ra tù, bắt tay ngay vào hoạt động cách mạng, tham gia biên tập các báo công khai của Đảng lúc đó như *Thời báo*, *Thời thế*, *Tin tức* và *Tập sách Dân chúng*, góp phần tố cáo chế độ lao tù thực dân và đả kích bọn phá hoại tơ-rô-xki-t.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, ông bị bắt lại và bị đày lên Sơn La. Trong nhà tù Sơn La, ông tham gia biên tập tờ báo *Suối reo*.

Cuối năm 1944, ông lại vượt ngục ra ngoài tổ chức quân du kích chống Nhật, rồi kéo về giải phóng thị xã Yên Bái (8-1945), sau đó ông được điều về Hà Nội làm báo *Cứu quốc* (11-1945). Tháng 3-1946, ông được kết nạp vào *Đảng Cộng sản Đông Dương*. Trong kháng chiến chống Pháp, ông công tác trong ngành Giáo dục (1950), được cử sang dạy học ở Khu học xá Việt Nam tại Nam Ninh (Trung Quốc). Hoà bình lập lại (1954), ông về công

tác ở Ban nghiên cứu Văn – Sử – Địa, rồi Viện Sử học đến ngày nghỉ hưu. Ông viết nhiều tác phẩm sử học có giá trị (*Cách mạng Tây Sơn ; Lịch sử Việt Nam sơ giản ; Nguyễn Huệ – con người và sự nghiệp...*).

Ông còn có nhiều đóng góp vào việc giới thiệu, dịch thuật, hiệu đính, khảo chứng, chú giải nhiều tác phẩm sử học của thời trước (*Đại Nam thực lục, Lê quý kỷ sự, Lịch triều tạp kỷ, Đại Việt thông sử...*). Trong lĩnh vực văn học, từ điển, ông cũng có những đóng góp đáng kể. Một số công trình nghiên cứu văn học sử do ông biên soạn hay viết chung với người khác đã được đánh giá cao (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam, Lịch sử văn học Việt Nam sơ giản, Nguyễn Khuyến, Nhà thơ Việt Nam kiệt xuất...*).

Về từ điển, có các cuốn : *Từ điển Trung – Việt, Từ điển tiếng Việt*.

ĐỀ VĂN

(? – 1889)

Ông tên thật là gì và quê quán ở đâu, cho đến nay chưa có tài liệu, sách báo nào ghi chép cụ thể. Chỉ biết năm 1887, ông nổi dậy chống Pháp ở vùng Tiên Du, Quế Dương, Gia Bình, Lương Tài, Thuận Thành (Bắc Ninh). Sau đó, ông trở thành một trong những thủ lĩnh của cuộc

khởi nghĩa Bãi Sậy (Hưng Yên), được phong là Đề đốc và chỉ huy nhiều trận đánh lớn (Thanh Trì, Quảng Bố).

Năm 1889, bị khủng bố dữ dội, ông đem hơn 275 nghĩa quân với 113 khẩu súng, 2000 viên đạn, 15 lá cờ với rất nhiều giáo mác ra trá hàng với Hoàng Cao Khải, Phó vương Bắc Kỳ. 6 tháng sau, ông lại đem toàn bộ số quân đó cùng nhiều vũ khí của địch trở về gia nhập nghĩa quân Yên Thế.

Ông bị Pháp bắt tại Bắc Ninh, xử chém tại vườn hoa Chí Linh (Hà Nội) ngày 7-11-1889.

LÝ KHÁNH VĂN

Lý Khánh Văn tu hành ở chùa Cổ Pháp (Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh). Lý Công Uẩn (tức Lý Thái Tổ) sinh ở chùa Tiên Sơn, năm lên ba tuổi, bà mẹ đưa đến nhờ Lý Khánh Văn nuôi dưỡng, nhận làm con nuôi.

NGÔ XƯƠNG VĂN

(? – 965)

Con trai thứ của Ngô Quyền. Khi Ngô Quyền mất (944), người anh vợ là Dương Tam Kha tiếm ngôi, tự xưng là Bình Vương. Bấy giờ, Xương Văn còn trẻ nên Bình Vương không bắt tội, coi là con

mình. Năm 950, ông được cử cùng hai Chỉ huy sứ là Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đi đánh các thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình (Hà Tây). Khi đến Từ Liêm (Hà Nội) ông cho dừng quân, nói với hai tướng: “Bình Vương làm việc bất nghĩa, cướp ngôi của anh em ta, tội không gì to bằng. Nay sai bọn chúng ta đi đánh ấp không có tội, đánh được thì tốt, nếu họ không phục thì làm sao?”. Hai tướng đều nói: “Xin tùy ý ông”. Ông bèn nói: “Ta muốn quay về đánh ấp Bình Vương để khôi phục lại cơ nghiệp của thân vương ta, có nên không? Hai tướng tuân mệnh. Quân của ông quay về đánh úp và hạ bệ Bình Vương. Mọi người muốn giết Bình Vương, nhưng ông ngăn lại: “Bình Vương đối với ta có ơn, sao nỡ giết”, rồi giáng làm Trương Dương công, cấp cho thực ấp ở quê nhà.

Ông lên ngôi, lấy hiệu là Nam Tấn vương, cho người mời anh là Xương Ngập về cùng coi việc nước. Năm 954, Xương Ngập (Thiên Sách vương) mất, ông nắm mọi quyền hành. Năm 965, ông đem quân đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn, chẳng may bị phục binh bắn chết.

NÔNG VĂN VÂN

(? – 1835)

Người dân tộc Tày, Tri châu Bảo Lạc (Cao Bằng). Năm 1833, ông tập

hợp lực lượng chống lại triều đình, từ căn cứ Bảo Lạc, nghĩa quân của Nông Văn Vân mở rộng bao vây đánh chiếm các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang. Uy thế của ông lan xa đến Quảng Ninh, Lạng Sơn.

Cuộc khởi nghĩa duy trì trong hai năm, đến tháng 3-1835 bị dập tắt, Nông Văn Vân bị thiêu chết ở rừng Thảm Bát.

TÔ NGỌC VÂN

(1906 – 1954)



Ông sinh năm 1906 ở Hà Nội, 28 năm hoạt động cho ngành hội họa.

Ông thi vào Trường Mỹ thuật Đông Dương khóa II (1925 – 1931), có biệt tài vẽ phong cảnh và phụ nữ, bức tranh *Cô gái và hoa huệ* (sơn dầu) được gọi là đỉnh cao của thể loại này.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông cùng một nhóm họa sĩ có vinh dự được vẽ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông đã dựng thành công bức họa về Chủ tịch Hồ Chí Minh đang làm việc ở Bắc Bộ Phủ.

Từ một họa sĩ lãng mạn, Tô Ngọc Vân hăng hái tham gia kháng chiến. Ông xông xáo từ ngoài mặt trận đến vùng địch hậu, từ miền núi xuống đồng bằng, đã ghi lại qua hàng trăm bức kí họa cùng nhiều tác phẩm sơn dầu, sơn mài, lụa, hình ảnh những con người bình thường mà cao đẹp như những lão dân quân, chị cốt cán, bà lão nông dân, anh chiến sĩ trước trận đánh.

Trong những ngày cuối của chiến dịch Điện Biên Phủ, họa sĩ Tô Ngọc Vân đã hi sinh bên giá vẽ, trong tư thế của một họa sĩ – chiến sĩ, để lại một tấm gương cao đẹp trong nghệ thuật.

Ông đã được Nhà nước truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* (1996).

TRẦN CAO VÂN

(1866 – 1916)

Ông người làng Tư Phú, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Trần Cao Vân là người học vấn uyên thâm, văn chương lỗi lạc.

Ông tham gia phong trào Cần vương của Nguyễn Duy Hiệu khá

sớm. Phong trào này tan vỡ, năm 1892 ông vào Bình Định dạy học, kiêm nghề địa lí và bói toán ; coi đó là một phương tiện truyền bá tư tưởng chống Pháp.

Năm 1898, tại Phú Yên, ông cùng Võ Trứ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Thất bại, ông bị Pháp bắt giam 11 tháng. Mãn hạn tù, ông trở về Phú Yên mở trường dạy học, chủ yếu là giảng dạy sách với thuyết “Trung thiên dịch” do ông đề xướng được nhân dân hai tỉnh Bình Định và Phú Yên theo rất đông. Bọn quan lại trong tỉnh sợ lại xảy ra cuộc nổi dậy, bắt Trần Cao Vân tổng giam, lúc đầu xử tử hình, sau rút xuống 3 năm tù.

Trong vụ chống thuế năm 1908, ông bị bắt lại và kết án khổ sai, đày ra Côn Đảo 6 năm sau mới được trả lại tự do. Về nhà ít lâu, ông tham gia *Việt Nam Quang phục hội* và cùng với Thái Phiên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa năm 1916 ở Huế. Thất bại, ông bị xử tử cùng ngày với Thái Phiên tại An Hoà (Huế).

PHẠM VĂN

(? – 1435)

Danh tướng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông quê làng Nguyên Xá, huyện Lương Giang (Thọ Xuân, Thanh Hoá), tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu.

Năm 1420, ông cùng Lý Triện phục binh ở Bồ Mộng (thuộc vùng thượng du Thanh Hoá) đánh tan quân địch do Lý Bân chỉ huy. Năm 1422, khi nghĩa quân đang bị bao vây ở Khôi Sách, ông cùng Lê Lĩnh, Lê Hào xông pha trận mạc, chém được tướng giặc Phùng Quý, buộc chúng phải rút lui. Cuối năm đó, nghĩa quân rút về núi Chí Linh. Ông đã giúp Lê Lợi giữ vững đội ngũ, vượt qua hiểm nghèo. Trong cuộc hành quân tiến vào Nghệ An năm 1424 ông lập nhiều chiến công ở Trà Lân, Khả Lưu. Đầu năm 1427, trong cuộc bao vây thành Đông Quan (Hà Nội), ông đóng đồn ở Cửa Đông. Sau đó, ông được cử cùng Lê Khôi chỉ huy một cánh quân chi viện cho Trần Nguyên Hãn và Lê Sát xiết chặt vòng vây Xương Giang, đánh tan viện binh của giặc. Sau khi khởi nghĩa thành công, ông được xếp vào hàng Khai quốc công thần, tước Huyện thượng hầu ; ít lâu sau, được thăng lên chức Nhập nội kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự. Thái Tổ mất, ông được cử Phụ chính cho Thái Tông. Ông mất năm 1435, được truy tặng Thái phó, tước Trấn quận công.

NGUYỄN ĐỨC VĨ

(1700 – 1775)

Danh thần nhà Lê. Ông người làng Phật Tích, huyện Tiên Du

(Bắc Ninh), xuất thân gia đình Nho học, năm 19 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ông làm quan trải các chức Hiệu thư Đông các, Hữu thị lang Bộ Binh, thăng Hữu thị lang Bộ Lại. Đầu đời Cảnh Hưng (1740 – 1786) thăng Thượng thư Bộ Công, Bồi tụng kiêm Tế tửu Quốc tử giám, tước Nghĩa Phương hầu. Thời buổi loạn lạc, ông cùng Lê Hữu Kiên, Nguyễn Quý Cảnh giúp chúa Trịnh bày mưu tính kế để giải quyết các công việc. Ông là người thanh bạch, liêm khiết, cẩn thận nên rất được chúa quý trọng. Khi về hưu (1764), chúa tặng ông bài thơ có câu “*Mười phần thanh liêm cả mười*”. Năm 1775 ông mất, được truy tặng Thái bảo.

HOÀNG KẾ VIÊM

(1820 – 1909)

Ông còn gọi là Hoàng Tá Viêm, quê ở làng Văn La, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, nhưng sinh ở Khánh Hoà là nơi cha ông làm quan.

Sau khi đỗ Cử nhân (1843), ông ra làm quan qua nhiều đời vua triều Nguyễn. Năm 1870, ông cầm quân đánh dẹp các toán phỉ trên vùng biên giới phía bắc, thu phục được tướng Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc. Khi quân Pháp hai lần kéo ra đánh chiếm miền Bắc (1873 – 1882), ông đưa quân từ Sơn Tây về phục kích tại Cầu Giấy (Hà Nội) đánh thắng hai trận lớn.

Sau khi kí với Pháp hiệp ước Hác măng (Harmand) (25-8-1883), triều đình Huế ra lệnh rút quân về Kinh, nhưng Hoàng Kế Viêm không tuân lệnh. Sau khi hai thành Sơn Tây và Hưng Hoá thất thủ, ông buộc phải về Huế chờ lệnh. Giặc Pháp và phong kiến đầu hàng đã phong ông nhiều chức lớn hòng mua chuộc, lợi dụng uy tín của ông trong việc phái ông ra Quảng Bình kêu gọi, phủ dụ dân chúng, nhưng chúng đã thất bại. Cuối cùng chúng phải để ông về hưu ở quê nhà (1887) tới khi mất.

CHẾ LAN VIÊN

(1920 – 1989)

Ông chính tên là Phan Ngọc Hoa, xuất thân trong một gia đình viên chức ở Cam Lộ, huyện Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.



Lớn lên ở Quy Nhơn (Bình Định), sau khi học xong trung học, ông đi

dạy nhiều trường tư thục ở các tỉnh miền Trung và thành phố Huế.

Năm 1937, tập thơ đầu tay *Điêu tàn* ra đời khi ông vừa qua tuổi thiếu niên.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông tham gia cách mạng ở thị xã Quy Nhơn, rồi hoạt động văn nghệ và báo chí ở Khu V và chiến trường Bình-Trị-Thiên, được kết nạp vào Đảng Cộng sản năm 1946. Những tập thơ của ông trong thời kì này : *Gửi các anh* (1955), *Ánh sáng và phù sa* (1960).

Bước vào kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thơ Chế Lan Viên có thêm những thành tựu mới : *Hoa ngày thường*, *Chim báo bão* (1967), *Những bài thơ đánh giặc* (1972), *Đôi thoại mới* (1973) và những tập thơ tiếp theo : *Hái theo mùa* (1977), *Hoa trên đá* (1984), *Thư gửi cho mình* (1986)...

Chế Lan Viên còn có những cống hiến trong lĩnh vực văn xuôi và lí luận phê bình. Bút kí, tùy bút có : *Những ngày nổi giận* (1967), *Giờ của số thành* (1976) ; tiểu luận có *Phê bình văn học* (1962), *Suy nghĩ và bình luận* (1970), *Nghĩ cạnh dòng thơ* (1982)... Ông còn để lại những tâm sự kinh nghiệm sáng tác quý báu trong những cuốn : *Nói chuyện văn thơ*, *Vào nghề*. Ông còn là đại diện của giới văn học

nghệ thuật, cũng như giới văn hoá Việt Nam nói chung ở nhiều hội nghị quốc tế quan trọng.

Ông là Đại biểu Quốc hội khoá IV, V, VI, VII; tham gia Hội nghị Chính trị đặc biệt do Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập năm 1964 trước nguy cơ mở rộng chiến tranh xâm lược của giặc Mĩ ra miền Bắc. Ông đã được Nhà nước ta truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

ĐINH CÙNG VIỆN

(? – 1294)

Một danh thần đầu thời Trần. Ông là nhà Nho, giỏi biện bác. Năm 1270, vua Trần cử ông cùng Lê Đà sang sứ nhà Nguyên. Khi yết kiến vua Nguyên, trước thái độ hống hách, khinh bạc của vua Nguyên, ông vẫn bình tĩnh đối đáp, lời lẽ nhũn nhặn, nhưng cứng rắn, giữ vững được quốc thể.

Năm 1282, ông được giữ chức Phụng chỉ học sĩ ở Viện Hàn lâm, chuyên soạn thảo chiếu sắc của vua. Năm 1284, ông được giao kiêm chức ở Nội mật viện. Kháng chiến chống Nguyên bùng nổ, ông giúp việc đắc lực cho tướng sĩ. Sau đó, ông được ban tước Nội minh tự, tiếp tục làm việc ở Viện Hàn lâm. Ông làm việc hết lòng, trung thực. Năm 1292 được vua thăng chức Thái tử Thiệu bảo, tước Quan nội hầu. Vua rất quý

trọng ông, thường chỉ gọi chức chứ không gọi tên ông. Năm 1294, ông mất, sau được truy tặng Thiệu phó.

PHẠM VIỆN

Nhân vật huyền thoại tiêu biểu cho Đạo giáo Đàng Ngoài thế kỉ XVII – XVIII. Ông người huyện Đông Thành, xứ Nghệ An (Diễn Châu, Nghệ An), cha làm quan Thượng thư ở Thăng Long. Phạm Viên từ nhỏ đã có chí tu hành theo Đạo giáo, thành chân nhân nổi tiếng. Truyền thuyết tương truyền gặp ngày giỗ mẹ, Phạm Viên từ quê dẫn 4 gia đồng khiêng mâm cỗ ra biếu cha. Chỉ trong nháy mắt quà biếu đã ra đến Cầu Dền. Về sau, Phạm Viên thành tiên rồi bỏ đi mất, không rõ tung tích.

BÙI VIỆN

(1839 – 1878)

Bùi Viện hiệu là Mạnh Dực, người làng Trình Phố, huyện Kiến Xương (nay thuộc xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình).

Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868), thi Hội hỏng năm sau, ông quyết định ở lại Kinh thành Huế mưu đồ tiến thủ. Năm 1871, ông được Tham tri Bộ Lễ Lê Tuấn cho đi theo ra Bắc đánh dẹp các nhóm nổi loạn. Trở về Huế, ông nhận được thư

của Doãn Khuê (Dinh điền sứ Nam Định) mời về giúp việc vì biết ông là người có những đề nghị về kinh tế đáng chú ý. Bùi Viện đã mộ binh lính, dân phu ra sức đào sông, khai thông thuỷ lợi, xây dựng nhà cửa, làm cho khu vực Ninh Hải (Hải Phòng) trở thành nơi sầm uất, thuận tiện cho việc buôn bán, cũng như an ninh xã hội.

Năm 1873, triều đình Huế cử ông đi công cán ở Hương Cảng. Ở đây, ông có dịp tiếp xúc với viên lãnh sự Mỹ và được giới thiệu qua Mỹ gặp Tổng thống Hoa Kỳ để nhờ giúp nhân dân Việt Nam đánh đuổi thực dân Pháp. Vì chưa có quốc thư của vua Việt Nam uỷ quyền nên chưa thể ký kết, Bùi Viện gấp rút trở về nước báo cáo và được Tự Đức giao quốc thư uỷ quyền tức tốc lên đường. Nhưng khi tới Mỹ thì Tổng thống Hoa Kỳ Grant đã mất, Tổng thống mới lên thay, từ chối không nhận giúp đỡ Việt Nam. Bùi Viện đành thất vọng trở về.

Sau đó, Tự Đức cử Bùi Viện giữ chức Tham biện thương chính. Nhân đó, ông đã đề nghị triều đình gấp rút phát triển giao thông đường thuỷ, đào vét sông ngòi, tổ chức thuỷ đội, tiêu trừ giặc biển, bảo vệ thuyền buôn, mở rộng giao thông với các nước. Ông đã tổ chức một đội Tuần dương quân, do đó đảm bảo được yên ổn việc vận tải đường biển, phát

triển việc buôn bán trong Nam ngoài Bắc và đẩy mạnh việc thông thương buôn bán với nước ngoài. Công việc đang được xúc tiến thuận lợi thì không may ông bị bệnh nặng và mất tại Huế cuối năm 1878.

NGUYỄN KHẮC VIỆN

(1913 – 1997)



Ông quê ở xã Sơn Hoà, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1934, sau khi thi đỗ xuất sắc bằng Tú tài tại Trường Bưởi, ông học Đại học Y khoa Hà Nội, rồi qua Pháp học tiếp Đại học Y khoa Paris, khoa Nhi, sau đó thành bác sĩ nội trú tại một bệnh viện lớn ở Paris. Bị bệnh lao phổi, phải mổ cắt phổi, còn lại 1/3 lá phổi, nhưng ông đã kiên trì điều trị, điều dưỡng theo phương pháp “Yoga” và vẫn tiếp tục lao động sáng tạo bền bỉ liên tục. Ông cũng là người hoạt động tích cực trong phong trào Việt kiều, là đảng

viên Đảng Cộng sản Pháp, làm Tổng thư kí *Hội liên hiệp Việt kiều yêu nước* từ năm 1956 – 1962.

Sau này trở về nước, từ năm 1963 – 1984, ông đã giữ các chức vụ : Ủy viên Ủy ban liên lạc văn hoá với nước ngoài, Tổng biên tập báo *Tờ tin Việt Nam*, tạp chí đối ngoại *Nghiên cứu Việt Nam* (tiếng Pháp và tiếng Anh), Tổng biên tập *Nhà xuất bản Ngoại văn Việt Nam*, Giám đốc *Trung tâm nghiên cứu Tâm sinh lí trẻ em*.

Ông là dịch giả, soạn giả, đồng soạn giả nhiều công trình khoa học như : *Tuyển tập văn học Việt Nam* (3000 trang bằng tiếng Pháp) ; *Việt Nam, Tổ quốc được tìm lại* (tiếng Pháp) ; *Lịch sử Việt Nam* (tiếng Pháp), *Từ điển Tâm lí* ; *Từ điển xã hội học Tâm lí trẻ em*, *Từ sinh lí đến dưỡng sinh* ; *Truyện Kiều* (dịch ra tiếng Pháp) ; *Đạo Nho v.v...*

Nguyễn Khắc Viện là một tấm gương lớn chiến thắng bệnh tật, không chỉ để sống mà để cống hiến cho nền văn hoá dân tộc và cách mạng. Ông còn là một nhà truyền bá, giao lưu văn hoá Việt Nam với nước ngoài, dám chấp nhận đương đầu với những thiên kiến bảo thủ, để kiên định giữ tiết tháo của một người trí thức chân chính.

Do những cống hiến to lớn của ông cho sự nghiệp văn hoá nên ông

đã nhận được *Giải thưởng cao quý* của nước ngoài và *Huân chương Độc lập* của Nhà nước ta.

HOÀNG QUỐC VIỆT

(1905 – 1992)

Ông chính tên là Hạ Bá Cang, quê ở Đáp Cầu, huyện Võ Giàng, (nay là phường Đáp Cầu, thị xã Bắc Ninh). Khi học Trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng, ông đã bị đuổi học vì tham gia bãi khoá đấu tranh đòi thực dân Pháp thả nhà yêu nước Phan Bội Châu (1925). Ông tham gia *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* năm 1928, làm công nhân mỏ than Thái Nguyên, Quảng Ninh, nhà máy cơ khí Carông Hải Phòng. Đầu năm 1930, trên đường từ Nam ra Bắc dự Hội nghị hợp nhất Đảng, ông bị bắt, rồi bị kết án đày ra Côn Đảo. Được trả tự do vào cuối năm 1936, ông về Hà Nội cùng Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Trần Huy Liệu, hoạt động báo chí công khai.

Ông đã giữ những trọng trách của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể : Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Thường vụ Xứ Ủy Bắc Kỳ, Ủy viên Thường vụ Trung ương, Ủy viên Bộ chính trị Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch đoàn Chủ tịch

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

LƯƠNG THẾ VINH

(1442 – ?)

Nhà văn hoá lớn, nhà toán học. Tự là Cảnh Nghi, hiệu là Thụy Hiên, ông người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (Vụ Bản, Nam Định). Thuở nhỏ thông minh, đỗ Trạng nguyên khoa thi năm 1463, thường gọi là Trạng Lường. Lúc đầu, ông giữ các chức văn thư, soạn thảo các giấy tờ giao thiệp với nhà Minh. Thời Hồng Đức (1470 – 1497), ông giữ các chức quan phụ trách giáo dục, làm Hàn lâm viện thi thư, Nhập thị kinh diện, kiêm chức Tri huấn Sùng Văn quán và Tú Lâm cục ; vua cũng cử ông làm Sái phu (sửa chữa và bình phẩm thơ văn) của hội Tao đàn. Ông không ham công danh phú quý, dám nói thẳng, cứng rắn và hay khôi hài. Khi về già, sống bình dị ở quê hương. Ông là nhà văn, nhà toán học, nhà nghiên cứu nghệ thuật, nghiên cứu Phật học. Tác phẩm có *Đại thành toán pháp*, *Hí phường phá lục*, *Thiền môn giáo khoa*.

NGUYỄN VĂN VĨNH

(1882 – 1936)

Ông quê ở làng Phượng Vũ, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông



(nay thuộc Hà Tây), tốt nghiệp Trường Thông ngôn (1896), được bổ làm Thư kí Toà sứ Lao Cai, rồi Kiến An, sau lại về Toà Đốc lí Hà Nội. Năm 1906, ông được cử đi dự đấu xảo ở Macxây (Pháp). Khi trở về, ông xin thôi việc để kinh doanh mở nhà in, làm báo, dịch sách, tham gia sáng lập và giảng dạy ở Trường Đông Kinh nghĩa thực (1907). Ông cũng làm chủ bút và viết bài cho nhiều tờ báo tiếng Việt và tiếng Pháp như *Đại Nam Đồng Văn nhật báo* (sau đổi là *Đăng cổ tùng báo*) (1907), *Notre journal* (1908), *Notre revue* (1910), *Annam Nouveau* (1931). Tờ *Đông Dương tạp chí* (1913 – 1916) do ông làm chủ nhiệm đã gây được ảnh hưởng trong giới ngôn luận.

Ông từng có một câu nói đã đi vào lịch sử văn hoá dân tộc Việt Nam đầu thế kỉ XX : “*Nước ta mai sau hay hay dở là ở chữ Quốc ngữ*” và ông đã tích cực đóng góp

cho công cuộc cải cách chữ Quốc ngữ. Ông dịch nhiều sách Pháp ra tiếng Việt như những vở kịch của Molière (*Bệnh tướng, Trưởng giả học làm sang, Người biển lận*), những bộ tiểu thuyết của Vichito Huygô (*Những kẻ khốn nạn*), của A. Duyma (*Ba chàng ngự lâm pháp tử*), của Phêlôlong (*Têlêmac phiêu lưu kí*), của Bandắc (*Miếng da lừa*), của Prêvôt (*Mai nương lệ cốt*) v.v... Ông còn dịch cả thơ ngụ ngôn của La Fontten, truyện trẻ con của Perôn. Ông cũng từng cộng tác với Vayrac (*Vayrac*), chủ trì xuất bản *Tủ sách Âu Tây tư tưởng* và dịch cả *Truyện Kiều* ra tiếng Pháp.

Trên tờ báo tiếng Pháp *Annam Nouveau*, ông chủ trương thuyết *Trực trị*, đề nghị chính quyền thực dân Pháp cai trị trực tiếp Đông Dương, không được phân biệt xứ Nam là “thuộc địa”, còn Bắc và Trung là hai xứ “bảo hộ”. Nhưng chủ trương này không được nhà cầm quyền Pháp hưởng ứng.

Cuối đời, ông từ bỏ văn nghiệp đi tìm mỏ vàng ở Lào và mất đột ngột tại Sêpôn ngày 2-5-1936.

ĐỖ ANH VŨ

(? – 1158)

Vốn là em của Đỗ Thái hậu (mẹ Lý Thần Tông). Năm lên 8 tuổi, Anh Vũ mất mũi sáng sủa, đẹp trai, múa

khéo, hát hay nên được tuyển làm Thượng lâm tử đệ. Năm 16 tuổi, Anh Vũ được đưa vào hầu trong cung vua, năm 1140 được bổ làm Cung điện lệnh quản lĩnh mọi việc trong ngoài. Năm 1141, cuộc khởi nghĩa của Thân Lợi bị dẹp, ông được cử đi Phú Lương khảo sát quan lại, hộ tịch. Năm 1150, ông phạm tội lũng đoạn triều chính, quát tháo quan lại, ra vào nơi cung cấm một cách tùy tiện, bị bắt giao cho đình úy xét xử. Điện tiền chỉ huy sứ Vũ Đái ăn tiền dút lót của bà Thái hậu, chỉ xử phạt làm diên nhi. Bà Thái hậu họ Đỗ bèn bày ra nhiều lễ hội, ân xá cho các tù nhân và cuối cùng ông được tha, được trọng dụng như cũ, thậm chí còn được bổ làm Thái úy. Anh Vũ nhân đó tìm cách giết hại nhóm Vũ Đái, Thân Lợi, giữ chức vụ của mình đến lúc chết.

LÊ THỌ VỰC

(? – 1484)

Danh tướng thời Lê sơ. Ông là người xã Thái Đường, huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hoá) là con của Thái bảo Lê Sao. Năm 1460, có công phò Lê Tư Thành lên làm vua (Thánh Tông), ông được phong Tả đô đốc tham nghị triều chính. Năm 1471, ông theo Lê Thánh Tông đi đánh Champa, vây thành Trà Bàn và có công trèo lên thành thúc quân đánh chiếm và bắt được vua Chăm là

Trà Toàn. Sau đó, năm 1478, ông lại được cử chỉ huy 20 vạn quân đi đánh Bồn Man, Ai Lao làm Chinh tây tướng quân ; thắng lớn, ông được phong Thái uý Sùng quận công, giữ trọng trách về quân sự của triều Lê. Năm 1484, ông mất.

TÔ PHÚ VƯỢNG

(Thế kỉ XVIII)

Ông quê ở thôn Hà Cầu (xã Đông Minh, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng).

Theo truyền thuyết, Tô Phú Vượng nổi tiếng về tài tạc tượng, làm ngai và làm cửa võng. Vua Cảnh

Hung vời ông vào Kinh để chạm ngai vàng cho vua. Ông trở hết tài chạm khắc. Khi ngắm công trình vừa hoàn thành, ông quá mẫn nguyện, bèn ngồi thử vào. Có người tâu với vua, ông bị triều đình ghép tội “khỉ quân”, giam vào ngục.

Trong tù, một hôm tình cờ nhặt được hạt gạo nếp, ông lấy móng tay khắc thành con voi “đu cả đầu đuôi, đu cả vòi”. Nhà vua biết chuyện, tha tội, phong tước Kỳ tài hầu, nhưng không được hưởng lộc (1754). Cháu đời thứ ba của ông, Tô Phú Duật làm được chiếc kiệu kết hoàn toàn bằng lá, dâng cho vua, cũng được khen thưởng gọi là “Bách điệp thành long”.

X

PHẠM VĂN XẢO

(? – 1429)

Danh tướng của nghĩa quân Lam Sơn. Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn rất sớm. Tháng 9 năm 1426, ông chỉ huy một đạo quân từ Thanh Hoá tiến ra giải phóng vùng Gia Hưng, Tam Giang, Thao Giang, Quy Hoá (thuộc các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La), đánh viện binh của Vương An Lão. Cuối năm 1427, ông cùng Trịnh Khả chỉ huy đạo quân đánh tan viện binh Mộc Thạnh ở Lê Hoa. Sau khi giải phóng đất nước, ông được ghi công vào loại nhất, tước Huyện thượng hầu, giữ chức Thái uý, nhưng sau do vua nghi ngờ nên bị giết chết. Thời Nhân Tông, ông được vua trả lại điền sản. Năm 1484, Lê Thánh Tông truy phong ông là Thái bảo thắng quận công.

LÂM XÂM

(? – 1842)

Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa của người dân tộc thiểu số ở phủ Lạc

Hoá (Vĩnh Long). Ông là người dân tộc Khơme, tên Khơme là Xa Xâm, quê ở Trà Vinh (có thuyết ghi ở Ba Xuyên). Tháng 1 – 1841, Lâm Xâm dựng cờ khởi nghĩa tập hợp nhân dân các huyện Trà Vinh, Tuần Nghĩa thuộc phủ Lạc Hoá chống triều đình. Tháng 3 – 1841, nghĩa quân đánh chiếm đồn phủ, Bố chánh tỉnh Vĩnh Long là Trần Tuyên và Tri huyện Trà Vinh là Bùi Quan đều bị giết. Tháng 4 năm đó, nghĩa quân đánh đồn Nguyệt Lăng làm chủ hoàn toàn huyện Trà Vinh. Tháng 7, nghĩa quân đánh tan quân triều đình ở Xoài Xiêm. Cuối năm đó, quân triều đình tập trung lực lượng lớn đánh vào căn cứ Rum Đuôi. Lâm Xâm và nhiều thủ lĩnh khác bị giặc bắt giải về kinh đô Huế.

NGUYỄN XÍ

(1396 – 1465)

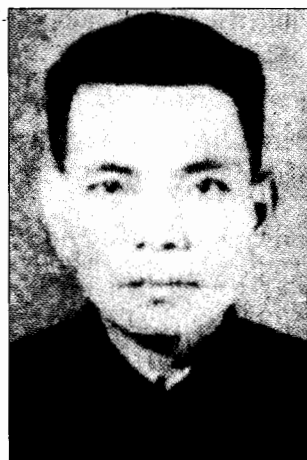
Danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn. Ông sinh năm 1396, trong một gia đình làm ruộng và buôn muối.

Năm 9 tuổi, cha mẹ mất, ông cùng anh là Nguyễn Biện đến Lam Sơn làm gia thân cho Lê Lợi, được giao nuôi dạy đàn chó săn 100 con. Đầu năm 1418, ông 22 tuổi chỉ huy đội *Thiết đột* thứ nhất, theo Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn. Cuối năm 1420, mấy vạn quân địch đánh vào căn cứ Mường Thôi, ông cùng các tướng Lý Triện, Phạm Văn chận địch ở Bồ Mộng. Cuối năm 1424, Lê Lợi và Bộ chỉ huy chuyển căn cứ vào Nghệ An, Nguyễn Xí cầm đầu một đội quân giải phóng quê hương. Đầu năm 1425, ông có mặt trong các trận đại thắng Khả Lưu, Bồ Ải (Anh Sơn – Nghệ An) mở đường xuống đồng bằng xứ Nghệ. Tháng 9 năm 1426, Lê Lợi phái ba đạo quân ra Bắc, Nguyễn Xí, Đinh Lễ chỉ huy đạo quân thứ ba đánh ra phía nam thành Đông Quan. Tháng 11, ông chỉ huy một đạo quân tham gia chiến dịch Tốt Động – Chúc Động. Ngày 4-4-1427, Nguyễn Xí và Đinh Lễ dẫn quân *Thiết đột* đánh tan trận phản kích bất ngờ của Vương Thông ở phía nam thành Đông Quan. Chẳng may, cả hai bị giặc bắt, Nguyễn Xí dùng mưu thoát được. Cuối năm 1427, Nguyễn Xí tham gia chiến dịch diệt viện ở Xương Giang. Ngày 3 tháng 11, toàn bộ quân địch ở đây đầu hàng. Khởi nghĩa toàn thắng. Ông được phong Long hổ tướng quân, Xuy trung bảo chính công thần. Sau đó, ông được phong

công thần, Huyện hầu, rồi Thái bảo. Trong thời kì làm quan dưới triều Lê, ông giữ chức Tham tri chính sự, rồi làm Nhập nội đô đốc. Cuối năm 1459, chính biến xảy ra ở trong triều. Nghi Dân giết vua Nhân Tông và Thái hậu. Tám tháng sau, Nguyễn Xí và một số đại thần xướng nghĩa phế truất Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành (tức Lê Thánh Tông) lên làm vua. Thánh Tông phong ông tước Thái quận công, rồi phong Nhập nội hữu tướng quốc. Ngày 18-11-1465, ông mất, thọ 68 tuổi, được truy tặng hàm Thái phó, tên thụy Nghĩa Vũ. Năm 1484, ông được truy tặng Cương quốc công.

NGUYỄN XIỂN

(1907 – 1997)



Ông quê ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, nhưng sinh ra và lớn lên ở thành phố Vinh, xuất thân trong một gia đình Nho học có truyền thống

yêu nước. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông ra Hà Nội học Trường Trung học Bảo hộ (tức Trường Bưởi, ngày nay là Chu Văn An), nhưng bị đuổi học vì tham gia phong trào bãi khoá để tang nhà yêu nước Phan Châu Trinh (1926). Năm 1928, đỗ đầu Tú tài toán ở Hà Nội, ông được học bổng sang Pháp học, đỗ Cử nhân. Do hoàn cảnh gia đình, Nguyễn Xiển phải về nước (1932) dạy học tại Hà Nội. Năm 1937, ông được chọn vào ngạch Kỹ sư Khí tượng Đông Dương. Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông được cử ra giữ chức Chủ tịch Ủy ban hành chính Bắc Bộ, kiêm chức Giám đốc Nha Khí tượng. Ngày 30-8-1945 là ngày khai sinh chính thức của ngành Khí tượng học Việt Nam.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (1946), Nguyễn Xiển làm công tác giáo dục, trở thành một trong những người đầu tiên xây dựng ngành đại học Việt Nam.

Kháng chiến thắng lợi (1954), ông về với ngành Khí tượng, ra sức xây dựng tổ chức và cơ sở vật chất, đào tạo cán bộ, tranh thủ hợp tác quốc tế nhằm phát huy hiệu quả của công tác dự báo khí tượng phục vụ kinh tế và quốc phòng. Về hoạt động báo chí, trước và sau cách mạng ông cùng nhiều nhà trí thức ra tờ báo *Khoa học và Khoa học thường thức* để tuyên truyền phổ biến khoa học.

Ông còn được giao nhiều trọng trách: Đại biểu Quốc hội nhiều khoá, Tổng thư kí Đảng Xã hội, Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học kĩ thuật Nhà nước, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Xô, Chủ tịch Ủy ban Vật lí địa cầu Việt Nam. Do những công lao đóng góp to lớn, ông đã được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý. Tháng 10-1996, ông được trao tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* về khoa học.

XUÂN DIỆU

(1916 – 1985)



Xuân Diệu (tức Ngô Xuân Diệu), quê ở làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; sinh ở làng Tùng Giản huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Khi còn nhỏ, ông học ở Quy Nhơn và Huế. Sau khi đỗ Tú tài,

năm 1940 ông ra làm viên chức một thời gian, năm 1943 thôi việc ra Hà Nội. Năm 1944, ông tham gia phong trào Việt Minh, sau Cách mạng tháng Tám (1945) hoạt động tích cực trong *Hội văn hoá cứu quốc*, Thư kí tạp chí *Tiến phong* của Hội, Đại biểu Quốc hội khoá I. Trong kháng chiến chống Pháp, ông công tác ở *Hội Văn nghệ Việt Nam*, Thư kí toà soạn tạp chí *Văn nghệ* ở Việt Bắc.

Từ khi thành lập *Hội Nhà Văn Việt Nam*, Xuân Diệu tham gia Ban chấp hành, nhiều năm là Ủy viên thường vụ, năm 1983, được bầu làm Viện sĩ thông tấn *Viện Hàn lâm nghệ thuật nước Cộng hoà dân chủ Đức*.

Xuân Diệu xuất hiện trong phong trào *Thơ mới* từ năm 1933 và nhanh chóng nổi lên như nhà thơ tiêu biểu nhất của phong trào. Tập thơ đầu tay *Thơ thơ* (1938) đã khẳng định tài năng thơ tình của Xuân Diệu, khi ông mới 22 tuổi.

Tiếp theo là tập thơ *Gửi hương cho gió* (1945).

Từ sau 1945, các sáng tác *Ngon quốc kì* và *Hội nghị non sông* (1946) biểu hiện sự chuyển hướng, nhạy cảm với cách mạng của Xuân Diệu.

Từ đó, trên con đường cách mạng, Xuân Diệu đã cho ra đời hàng loạt tập thơ trữ tình mới: *Riêng chung*, *Mùi Cà Mau*, *Cầm tay*,

Một khối hồng, *Hai đợt sóng*, *Hồn tôi đôi mắt*, *Thánh ca...*

Trong các nhà thơ Việt Nam hiện đại, chưa có ai giàu thơ tình bằng Xuân Diệu.

Với vốn văn hoá Đông – Tây hoàn chỉnh và sức làm việc dồi dào, Xuân Diệu còn có những đóng góp xuất sắc trong lĩnh vực văn xuôi, phê bình – tiểu luận. Các tập *Ba thi hào dân tộc*, *Hồ Xuân Hương Bà chúa thơ Nôm*, *Thi hào dân tộc Nguyễn Du*, *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* là những công trình nghiên cứu xuất sắc về văn học cổ nước nhà. Ông còn là tác giả hàng chục tập bút kí tâm sự về nghề nghiệp, dịch thơ ca nước ngoài, góp phần không nhỏ trong việc phổ biến và nâng cao trình độ thơ ca Việt Nam, như: *Những bước đường tư tưởng của tôi*, *Trò chuyện với các bạn làm thơ trẻ*, *Dao có mài mới sắc*, *Cây đời mãi mãi xanh tươi*; dịch thơ Nadim Híchmét, Blaga Dimitrova, Pêtôphi, Maiacôpxki v.v... Ông đã được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* năm 1996.

XUÂN HỒNG

(1928 – 1996)

Ông tên thật là Nguyễn Hồng Xuân, quê ở tỉnh Tây Ninh.

Từ năm 1949, ông đã bắt đầu sáng tác nhạc. Những bài hát như:

*Bài ca may áo, Xuân chiến khu,
Chiếc khăn tay, Mùa xuân trên
Thành phố Hồ Chí Minh, Người mẹ
của tôi..., đặc biệt là bài Tiếng chày
trên sóc Bom Bo* được nhiều người
yêu thích vì thấm đượm tính dân tộc
trữ tình và phản ánh cuộc chiến đấu
chống giặc Mĩ xâm lược của nhân
dân ta.

*Yếu điệu phù Trưng trung
quần nhật*

Quạt cường cự Hán tiết lăng sương

Nghĩa là “Giúp họ Trưng, lòng
trung sáng như ánh mặt trời

Chống giặc Hán, chí quạt cường
thắng cả thời gian”.

XUÂN NUƠNG CÔNG CHÚA

Nữ tướng của Hai Bà Trưng.
Theo truyền thuyết và thần tích, bà
mồ côi cha mẹ từ nhỏ, phải nhờ
người trong họ mớm nước mía để
sống. Lớn lên, bà thích ăn củ mài,
mía và chỉ thích cơm chay. Anh bà
là Hùng Thắng Nam, theo Thi Sách
mộ quân đánh giặc, chẳng may chết
trận. Bà cải trang đi đến các làng
quanh quê mình (làng Hương Nha,
huyện Tam Nông, Phú Thọ) vừa lao
động để sống, vừa tập hợp thanh
niên, luyện tập võ nghệ. Dân các
làng Hương Nộn, Tam Cường, Tứ
Cường tham gia rất đông, trong số
đó có một lực lượng người Mường.
Khi được tin Hai Bà Trưng khởi
nghĩa, bà đã cùng bạn bè về Hát
Môn, gia nhập nghĩa quân. Đất nước
hoàn toàn giải phóng, bà được phong
làm Ấ Xuân Nương công chúa. Sau
khi bà chết, nhân dân địa phương lập
đền thờ bà, hằng năm tế bằng trâu,
làm cỗ sống. Trong đền thờ có hai
câu đối :

XUÂN THUỶ

(1912 – 1985)



Ông chính tên là Nguyễn Trọng
Nhâm, sinh ngày 2-9-1912 trong
một gia đình Nho học yêu nước ở xã
Xuân Phương, huyện Từ Liêm,
ngoại thành Hà Nội ; tham gia hoạt
động cách mạng rất sớm, năm 1941
được kết nạp vào *Đảng Cộng sản
Đông Dương*.

Từ năm 1938 đến năm 1943,
ông bị đế quốc Pháp bắt nhiều lần và
giam giữ ở nhiều nơi. Trong nhà tù
đế quốc, ông là một trong những

người lãnh đạo đấu tranh kiên quyết và kiên trì vận động binh lính địch để gây cơ sở cách mạng. Tờ báo *Suối reo* trong nhà tù Sơn La do ông làm chủ bút. Đầu năm 1944, ông ra khỏi tù tiếp tục hoạt động, phụ trách báo *Cứu quốc*, cơ quan của *Tổng bộ Việt Minh*.

Ông tham gia chuẩn bị Tổng khởi nghĩa, được cử vào Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Bắc Bộ. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Bí thư Trung ương Đảng.

Ông trực tiếp phụ trách nhiều ban quan trọng của Đảng: Đối ngoại, Cán sự Đảng ở nước ngoài, Hoạt động quốc tế, Công tác miền Tây, Dân vận và Mặt trận trung ương. Về mặt chính quyền, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1963), rồi Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Pari về Việt Nam (1968).

Ông được bầu làm Đại biểu Quốc hội từ khoá I (1946) đến khoá VII (1981) và làm Phó Chủ tịch Quốc hội nhiều khoá, từ năm 1981 đến tháng 6-1982 làm Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước. Ông còn lãnh đạo nhiều đoàn thể xã hội như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Hữu nghị Việt - Xô, Ủy ban Bảo vệ hoà bình thế giới, Hội những người viết báo Việt Nam...

Xuân Thuỷ còn là một nhà thơ cách mạng được nhiều người yêu thích.

BÙI THỊ XUÂN

(? – 1802)

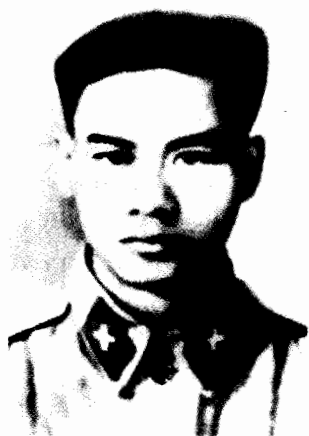
Nữ tướng thời Tây Sơn. Bà quê ở thôn Phú Xuân, xã Bình Phú (Tây Sơn, Bình Định), là vợ của danh tướng Trần Quang Diệu. Thuở nhỏ, bà học võ với Đô thống Ngô Mạnh, rồi cùng Trần Quang Diệu gia nhập nghĩa quân Tây Sơn. Tây Sơn sụp đổ, Phú Xuân lọt vào tay Nguyễn Ánh, bà theo vua Cảnh Thịnh chạy ra Nghệ An, tự chỉ huy 5000 quân chặn giặc ở lũy Trấn Ninh. Tháng 2-1802, quân Nguyễn Ánh vượt qua Nhật Lệ (Quảng Bình). Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng bỏ Quy Nhơn, theo đường thượng đạo ra miền Tây Nghệ An, gặp bà. Hai vợ chồng xuống Thanh Chương (Nghệ An) thì bị bắt. Trần Quang Diệu bị giết, còn Bùi Thị Xuân và con gái bị voi giày. Một giáo sĩ phương Tây là Bítxase (Bissachère) chứng kiến cái chết can trường, lâm liệt của bà có mô tả: “Bùi Thị Xuân không hề biến đổi sắc mặt. Tiến trước đầu voi rất bình tĩnh. Mấy tên lính thét la om sòm bảo bà quỳ xuống, nhưng bà vẫn thản nhiên tiến bước. Voi lùi lại, lính phải lấy giáo thọc vào đuôi voi, voi mới quặp lấy bà tung lên trời”.

NGUYỄN VIẾT XUÂN

(1934 – 1966)

Người xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay là Vĩnh

Phúc). Mười tám tuổi, anh đã từ vùng tạm chiếm ra vùng tự do tham gia bộ đội. Năm 1954, trong chiến dịch Điện Biên Phủ, đơn vị pháo cao xạ của Nguyễn Viết Xuân đã có đóng góp quan trọng cho chiến thắng oanh liệt này.



Trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, Nguyễn Viết Xuân là Chính trị viên đại đội pháo phòng không, làm nhiệm vụ ở khu vực Tây Quảng Bình. Trong trận chiến đấu ngày 18-11-1966, mặc dù bị thương nặng anh vẫn không rời vị trí chỉ huy. Nguyễn Viết Xuân bình tĩnh yêu cầu y tá cắt đứt phần chân bị đạn địch bắn nát và tiếp tục động viên cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị bằng khẩu lệnh : “Nhằm thẳng quân thù ! Bắn !”

Trận đánh kết thúc thắng lợi, nhưng Nguyễn Viết Xuân đã hi sinh. Lời dặn dò cuối “Nhằm thẳng quân thù ! Bắn !”, từ đó đã trở thành khẩu lệnh trong các lực lượng phòng

không, không quân chống Mỹ cứu nước. Nguyễn Viết Xuân đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu *Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân*.

LÝ TẾ XUYẾN

(Thế kỉ XIV)

Nhà văn hoá thời Trần, giữ chức trông coi kho sách của triều đình, tước Trung phẩm phụng ngự, sau được làm An phủ sứ lộ An Tiêm (Thanh Hoá). Trong những năm làm quan, ông đọc nhiều, đi nhiều nơi, nhận thấy “các thần thờ tại đền miếu rất nhiều mà các bậc thần có công giúp nước cứu dân lại không được mấy”. Ông bèn ghi chép những gì nghe thấy và soạn thành tập *Việt điện u linh* nói về sự tích những người có công, danh tiếng của nước ta trong lịch sử trước kia.

LÊ THỊ XUYẾN

(1909 – 1996)

Sinh ngày 9-12-1909.

Quê quán : Thôn Hoà Thạch, xã Đại Hoà, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Từ năm 1937 đến 1945 dạy học ở Trường Thăng Long (1937 – 1938) môn nữ công ; từ 1939 – 1945 dạy Pháp văn các lớp tiểu học.

Trong thời gian này, bà là cơ sở cách mạng của Đảng Cộng sản



TRẦN TẾ XƯƠNG

(1870 – 1907)

Đông Dương ở Hà Nội và tham gia phong trào Truyền bá Quốc ngữ. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, là uỷ viên UBND Trung Bộ, phụ trách Nha cứu tế xã hội tại Huế. Từ tháng 10-1946 là Uỷ viên sáng lập và Hội trưởng Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

Từ năm 1946 đến năm 1977 là Uỷ viên Trung ương Mặt trận Liên Việt, rồi Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Từ năm 1956 đến năm 1978, là Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

Là đại biểu Quốc hội các khoá I, II, III, IV, V và là Uỷ viên Ban thường trực Quốc hội các khoá I, II, IV và V.

Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huy chương Vì sự nghiệp giải phóng phụ nữ, Huy chương Vì sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc toàn dân.

Ông chính tên là Trần Duy Uyên, hay Trần Cao Xương, sinh năm 1870 tại làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định (nay là phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định). Gia đình mấy đời có nền nếp Nho học. Ông đỗ Tú tài (1894) năm 24 tuổi, nên có biệt danh Tú Xương. Về sau, ông thi mãi không đỗ cao hơn, nên chỉ ở nhà dạy các con học, giao du với bạn bè chốn quê hương, việc nhà trông cậy vào bà Tú. Ông mắc bệnh đau tim, mất tháng 1-1907.

Ông sáng tác thơ văn khá nhiều, chỉ truyền miệng, sau này mới có người sưu tập, vì vậy sai sót, lầm lẫn nhiều. Gần đây đã có nhiều tập *Thơ văn Trần Tế Xương* của Nhà xuất bản Văn học Hà Nội (1970) và của Hội Văn học nghệ thuật Hà Nam Ninh (1986) xuất bản có giá trị khoa học.

Thơ Tế Xương có hai phần rõ rệt. Phần lớn là những biếm hoạ sinh động ghi lại đời sống nhố nhăng của thành phố Nam Định buổi giao thời, phần còn lại là những bài thơ trữ tình, lời lẽ thiết tha, cảm động.

“Tú Xương là một vị tư lệnh có tài năng lớn trong việc điều khiển đội quân ngôn từ. Ngôn từ trong thơ Tú Xương có khả năng biểu hiện sự sâu sắc cực độ của thế giới trữ tình, sự phong phú đa dạng và huyền diệu của thế giới tiếng cười”.

NGHIÊM XUÂN YÊM

(1913 – 2001)

Sinh ngày 10-3-1913, tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.



Từ năm 1936, ông vừa dạy học ở Trường Trung học tư thực Thăng Long vừa học ở trường Cao đẳng Nông lâm Đông Dương.

Năm 1941, tốt nghiệp kỹ sư nông nghiệp, đã từ chối chức vụ ở Nha Tổng thanh tra Nông lâm Đông Dương và đưa gia đình lên Thái Nguyên lập trại.

Những năm 1942 – 1943, hoạt động tích cực trong Hội sinh viên và viết nhiều bài báo đăng trong các báo tiến bộ.

Năm 1944, tham gia Mặt trận Việt Minh và góp phần xây dựng Đảng Dân chủ Việt Nam, hoạt động tích cực trong các ngày tiền khởi nghĩa ở Thái Nguyên.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông đảm nhiệm các chức vụ :

– Giám đốc Nha Nông lâm súc (1945 – 1946).

– Trưởng ban Canh nông Liên khu I (1946 – 1947).

– Thứ trưởng, rồi Bộ trưởng Bộ Canh nông (1948 – 1963).

– Bộ trưởng Bộ Nông trường (1963 – 1971).

– Bộ trưởng Phó Chủ nhiệm Ủy ban nông nghiệp Trung ương (1971 – 1974).

– Bộ trưởng phụ trách khoa học – kỹ thuật nông nghiệp (1974 – 1981).

Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII và là Phó Chủ tịch Quốc hội khóa VII.

Từ năm 1944, là Ủy viên BCH Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam và từ năm 1958 là Tổng thư ký cho đến khi Đảng Dân chủ giải thể.

Ông được tặng thưởng : Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất.

YẾT KIÊU, DÃ TƯỢNG

Hai gia nô của Trần Hưng Đạo. Yết Kiêu người làng Hạ Bì, huyện Gia Lộc (Hải Dương), giỏi bơi lội, còn Dã Tượng không rõ quê quán. Trần Hưng Đạo rất tin yêu hai ông.

Khi quân Nguyên xâm lược, Trần Hưng Đạo hỏi ý kiến hai ông về chuyện nhà⁽¹⁾. Hai ông đáp : “Làm kế ấy tuy được phú quý một lúc mà để tiếng xấu ngàn năm. Nay đại vương há chẳng phú quý rồi sao ? Chúng tôi thà chết già làm gia nô chứ không muốn làm quan mà không có trung hiếu”. Trần Hưng Đạo nghe trả lời, cảm động, càng quý mến hai ông hơn. Quân Nguyên tấn công các ải Nội Bàng, Chi Lăng, quân ta chống không nổi phải rút lui. Trần Hưng Đạo định theo đường núi chạy về Nam, Dã Tượng bèn ngăn

lại và nói : “Hiện nay, Yết Kiêu đang giữ thuyền ở bến Tân, không thấy Vương tất không rời đi chỗ khác”. Trần Hưng Đạo đi về bến Tân, thấy Yết Kiêu một mình ở lại, giữ thuyền chờ ông. Cảm kích trước lòng trung thành của hai gia nô, Trần Hưng Đạo đã thốt lên : “Chim hồng hộc bay cao được là nhờ sáu cái lông cánh, nếu không có thì cũng như chim thường thôi”.

Kháng chiến chống Nguyên thắng lợi, hai ông đã được vua ban lộc rất hậu.

(1) Khi nhà Trần thành lập, người được đưa lên làm vua đầu tiên (Trần Thái Tông) là Trần Cảnh, em ruột Trần Liễu. Sau đó Trần Thái Tông lại phải ép lấy vợ của Trần Liễu, khiến Trần Liễu càng oán hận nên trước lúc mất có dặn lại Quốc Tuấn “lấy lại thiên hạ” (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*).

PHỤ LỤC

MỘT SỐ NHÂN VẬT LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LỊCH SỬ VIỆT NAM

AIXENHAO (Dwight D. Eisenhower)

Tổng thống thứ 35 của Hoa Kỳ và làm Tổng thống 2 nhiệm kỳ (1953 – 1961).

Sinh năm 1890 ở bang Téchdát.

Từ 1911 – 1915 : học tại Học viện quân sự Oét-poanh.

Ngày 4-11-1952 đắc cử Tổng thống.

Ngày 6-11-1956 tái đắc cử Tổng thống.

Aixenhao đề ra chiến lược “Chiến tranh đơn phương” và được thực thi ở miền Nam Việt Nam, nhưng đã bị thất bại.

BE (Paul Bert)

Nhà sinh vật học, Giáo sư Trường Đại học Pháp – Tác giả một số công trình khoa học nổi tiếng. Sau năm 1870, tham gia hoạt động chính trị, từng làm nghệ sĩ, rồi được cử sang làm Tổng trú sứ Trung – Bắc Kỳ (31-1-1886). Cùng với việc hàn gắn vết thương chiến tranh kết hợp với việc củng cố và xây dựng bộ máy cai trị và quân sự, còn đẩy

mạnh thủ đoạn tranh thủ lôi kéo, mua chuộc các tầng lớp nhỏ sĩ, trí thức Việt Nam.

Mất tại Hà Nội vì bệnh nặng sau 7 tháng cầm quyền.

BÔNA (Adolphe Bonard)

Thiếu tướng hải quân. Ngày 8-8-1861 được phong chức Tổng chỉ huy lực lượng hải quân Pháp trên vùng Biển Đông, kiêm giữ chức Tổng tư lệnh viễn chinh của Pháp tại Việt Nam. Ngày 5-6-1862 kí hiệp ước với triều đình Huế tại Sài Gòn. Ngày 25-6-1862 được phong chức Phó Đô đốc và nắm quyền thống trị ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà) ; theo điều khoản Hiệp ước 30-4-1863 chuyển giao quyền hành cho Đô đốc La Grăngđie (De la Grandière).

CAO BIÊN (Thế kỉ IX)

Người U Châu (Trung Quốc) thuộc gia đình đời đời làm Cẩm quân, ông có tên tự là Thiên Lý. Thuở nhỏ chăm chỉ học hành, hay

giao du với các nhà nho, đạo sĩ, lại giỏi bắn cung. Có lần ông bắn một tên trúng hai con chim, được mọi người yêu mến gọi là “lạc điều thị ngữ”. Nhờ lập được nhiều công, Cao Biền được phong chức Kiều vệ tướng quân. Vào những năm 60 của thế kỉ IX, quân Nam Chiếu (một vương quốc ở vùng Vân Nam – Trung Quốc) đánh phá An Nam khiến chính quyền nhà Đường ở đây suy sụp. Năm 864, vua Đường phong Cao Biền làm Đô hộ tổng quản kinh lược chiêu thảo sứ, cầm quân An Nam đánh giặc Nam Chiếu. Năm 866, sau nhiều lần đánh nhau, quân Nam Chiếu bị Cao Biền đánh đuổi ra khỏi An Nam. Nhà Đường đổi gọi An Nam là Tĩnh Hải quân Tiết trấn và phong Cao Biền là Tiết độ sứ – chức Tiết độ sứ đầu tiên ở An Nam. Cao Biền đã cho xây lại thành Đại La to lớn hơn trước, củng cố lực lượng quân sự và chính quyền đô hộ ở An Nam – sử cũ của ta đã gọi ông là Cao vương. Để trấn áp tinh thần quật khởi của nhân dân ta, Cao Biền đã dùng thuật yểm các nơi truyền là có long mạch. Tuy nhiên, nhân dân ta đã phản ứng kịch liệt khiến Cao Biền, theo lời truyền, đã phải kinh hãi, than thở “linh khí ở phương Nam không thể lường được”. Năm 875, Cao Biền bị điều về Trung Quốc và sau đó bị cách chức vì chần chừ không đem quân đi đánh Hoàng Sào.

LÝ NGUYỄN CÁT

(Thế kỉ XIII)

Người Trung Quốc, theo quân Nguyên xâm lược nước ta, chuyên nghề ca hát giúp vui cho quân Nguyên. Năm 1285, quân Nguyên bị đại bại, Nguyễn Cát bị bắt và được vua Trần cho làm người dạy hát tuồng cho con cháu các thế gia. Nguyễn Cát vừa dạy hát vừa sáng tác các vở tuồng, cho người ca múa theo tích truyện cổ của người Trung Quốc, như *Tây Vương mẫu hiến bàn đào*. Mặc áo gấm, áo thêu, đánh trống, thổi sáo, gảy đàn, vỗ tay... “khi vui, khi buồn”. Lý Nguyễn Cát nhờ đó được xem là người đầu tiên truyền nghệ thuật Tuồng vào nước ta.

ĐỖ CAXTORI (De Castries)

(1902 – 1991)

Chỉ huy trưởng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ (1954). Xuất thân từ dòng dõi quý tộc. Năm 1922 nhập ngũ. Tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai, bị phát xít Đức bắt (1940).

Năm 1941 vượt ngục trốn thoát.

Ba lần tham gia vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương (1946, 1951, 1953 – 1954).

Được phong hàm Thiếu tướng khi tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đang nguy khốn.

Ngày 7-5-1954 bị quân đội Việt Nam bắt làm tù binh. Sau đó được trao trả về Pháp và năm 1959 chuyển qua ngạch dự bị.

- Thay đổi chế độ thuế khoá, dành ưu tiên cho hàng Mĩ vào Việt Nam.

- Đào tạo cán bộ hành chính.

CATOUR (Georges Catroux)

Thống tướng, chính thức giữ chức Toàn quyền Đông Dương từ ngày 20-5-1940. Theo phái kháng chiến Đờ Gôn (De Gaulle) nên bị Chính phủ Vixi (Vichy) đầu hàng Đức bắt phải chuyển giao quyền cho Phó Đô đốc Đờcu (Decoux).

CÔLIN (J.L. Colins)

Tướng Mĩ. Tháng 11-1954 sang làm Đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn. Côlin đề ra kế hoạch 6 điểm để củng cố chính quyền Ngô Đình Diệm, độc chiếm miền Nam Việt Nam với các thủ đoạn :

- Bảo trợ chính quyền Diệm, viện trợ thẳng cho chính quyền Sài Gòn.

- Xây dựng quân cơ động miền Nam Việt Nam gồm 15 vạn do Mĩ huấn luyện, trang bị.

- Bầu cử Quốc hội miền Nam, hợp pháp hoá chính quyền Sài Gòn.

- Định cư cho số công giáo miền Bắc di cư và vạch kế hoạch cải cách điền địa.

LƯU CUNG (hay Lưu Yểm, Lưu Nghiễm)

Là em Lưu Ẩn, Tiết độ sứ Quảng Châu (vùng Quảng Đông, Quảng Tây - Trung Quốc) ; năm 911, Lưu Ẩn chết, ông đã được lên thay. Được sự giúp đỡ của một số cự thần nhà Đường cũ, năm 917 Lưu Cung tự xưng Hoàng đế, tách khỏi chính quyền nhà Hậu Lương, thành lập một nước riêng, đặt tên là Hán (Nam Hán). Năm 930, Lưu Cung cử một số viên tướng đem quân xâm lược nước ta. Chính quyền họ Khúc bị lật đổ, nhưng năm sau đó, quân dân ta dưới quyền của Dương Đình Nghệ từ Thanh Hoá tiến ra đánh tan quân xâm lược, giành lại quyền tự chủ.

Năm 938, lợi dụng sự cầu cứu của Kiều Công Tiễn, Lưu Cung phong ngay con là Hoàng Tháo làm Giao vương, thống lĩnh một đạo thủy quân lớn tiến sang xâm lược, còn mình thì chỉ huy một đạo bộ binh đóng ở Hải Môn (huyện Bắc Bạch - Quảng Tây, giáp biên giới nước ta) sẵn sàng tiếp chiến. Với tinh thần

chiến đấu đầy sáng tạo của quân ta dưới sự chỉ huy của người anh hùng Ngô Quyền, quân ta đánh tan quân xâm lược trên sông Bạch Đằng. Hoàng Tháo tử trận. Tin thất bại đến bất ngờ, chúa Nam Hán Lưu Cung chỉ biết khóc lóc, thu vén tàn quân rút về.

CUỐCBÊ (Amédée Courbet)

Sĩ quan Hải quân Pháp trên vùng biển Thái Bình Dương và Trung Hoa. Năm 1883, là Tổng chỉ huy các lực lượng hải quân Pháp tấn công các căn cứ dọc duyên hải Trung Quốc từ tháng 10 đến tháng 6-1885, gây áp lực buộc triều đình nhà Thanh phải kí Quy ước Thiên Tân (11-5-1884) có lợi cho Pháp.

CUỐCXI (De Courcy)

Thống tướng, Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nắm toàn bộ quyền quân sự và dân sự. Ngày 2-7-1885 tới Kinh đô Huế trình quốc thư, đồng thời nhằm mục đích đề bệ phái chủ chiến trong triều đình nhà Nguyễn do Tôn Thất Thuyết đứng đầu. Để đối phó lại, Tôn Thất Thuyết đã chủ động tấn công vào các căn cứ Pháp ở Huế, sau đó đưa vua Hàm Nghi ra phía bắc phát động phong trào Cần vương chống Pháp (13-7-1885).

NHÂM DIÊN

(Thế kỉ I sau CN)

Người huyện Uyển (Nam Dương - Trung Quốc), năm 29 được cử sang làm Thái thú huyện Cửu Chân. Theo gương của Tích Quang, Nhâm Diên ra sức thi hành chính sách đồng hoá, bắt nhân dân Việt thay đổi cách ăn mặc, làm lễ cưới xin, làm nông nghiệp theo cách của người Hán. Ông cũng cho binh lính khai hoang làm ruộng. Năm 33, nhà Hán lệnh cho Nhâm Diên về nước, nhưng ông lấy cớ bị bệnh nặng, nán lại Cửu Chân. Vua Hán tức giận, đã cách chức, cho về làm huyện lệnh ở Trung Quốc.

TRIỆU ĐÀ

(257 tr. CN ? - 137 tr. CN)

Người Hán, quê ở huyện Chân Định (Hà Bắc - Trung Quốc). Cuối đời Tần, ông được cử làm Huyện lệnh huyện Long Xuyên (thuộc Quảng Đông - Trung Quốc), sau đó được Quận uý Nam Hải (Quảng Đông) là Nhâm Ngao nhường chức cho. Nhân nhà Tần suy sụp, ông chiếm quận, tách khỏi chính quyền nhà Tần. Năm 206 tr. CN, nhà Tần đổ, Triệu Đà đem quân đánh chiếm hai quận Quế Lâm và quận Tượng (Quảng Tây và Nam Quý Châu - Trung Quốc) hợp thành một nước, lấy tên là Nam Việt, đóng đô ở

Phiên Ngung (Quảng Châu). Năm 183 tr. CN, Triệu Đà tự xưng là Nam Vũ đế, tăng cường hoạt động để mở rộng lãnh thổ. Năm 181 tr. CN, Triệu Đà sai quân đánh Âu Lạc bằng vũ lực, Triệu Đà dùng kế cầu hôn con gái của An Dương Vương là My Châu cho con trai của mình là Trọng Thủy. An Dương Vương không cảnh giác đã đồng ý. Triệu Đà nhân đó tìm cách li gián các tướng giỏi của An Dương Vương và khi mọi việc hoàn thành, năm 179 tr. CN, cho quân xâm chiếm Âu Lạc. Âu Lạc từ đó rơi vào ách đô hộ của Nam Việt. Các nhà sử học thời phong kiến xem họ Triệu là dòng họ thống trị của người Việt là không đúng. Triệu Đà làm vua Nam Việt cho đến năm 137 tr. CN.

ĐẮC GIĂNG LIÔ

(P. Georges Thierry d. Argenlieu)

(1889 – 1954)

Đô đốc, Cao uỷ Pháp ở Đông Dương kiêm Tổng tư lệnh lực lượng vũ trang thuộc Pháp ở Viễn Đông (1945 – 1947).

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, chỉ huy tàu tuần tiễu. Kết thúc chiến tranh đi tu. Năm 1940 tái ngũ, là Cao uỷ Pháp tại Thái Bình Dương (1941).

Trong thời gian ở Đông Dương làm Cao uỷ :

– Chủ trương dùng sức mạnh quân sự.

– Không thừa nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

– Lập Nam Kỳ tự trị.

– Chủ trương tách Đông Dương thành 5 xứ.

– Là một trong những người chịu trách nhiệm làm bùng nổ chiến tranh ở Việt Nam (12–1946).

Năm 1947 bị triệu về nước ; sau đó Đắcgiăngliô tiếp tục cuộc đời đi tu.

TÔ ĐỊNH

(Thế kỉ I tr. CN)

Người Hán, được cử sang làm Thái thú Giao Chỉ vào năm 34, thay cho Tích Quang. Vốn là một viên quan tham lam, tàn bạo, nhưng nhút nhát, “thấy tiền thì giương mắt lên, thấy địch thì cụp mắt xuống” ; hần vừa ra sức bóc lột, vợ vết của cải của nhân dân ta, vừa tàn sát bạo ngược những người chống lại. Nhân dân ta hết sức căm phẫn đã nổi dậy theo Hai Bà Trưng chiến đấu quyết liệt. Sau khi chiếm Mê Linh, Cổ Loa, nghĩa quân Hai Bà Trưng tiến công bao vây Luy Lâu, trụ sở của Giao Chỉ đương thời, Tô Định sợ quá, đã cắt tóc, cạo râu bỏ trốn, chạy về Trung Quốc. Về sau, bị Mã Viện tố cáo, vua Hán đã cho bắt trị tội.

TOA ĐÔ

(? - 1285)

Tướng nhà Nguyên, năm 1282 được vua Nguyên cử làm chỉ huy quân đánh vào Champa, thực hiện âm mưu bành trướng xuống phương Nam. Bị quân Champa chống trả quyết liệt, Toa Đô phải đem một cánh quân chạy lên bắc Champa (vùng Quảng Trị) với ý đồ làm một gọng kìm đánh lên phía Nam Đại Việt. Năm 1285, 50 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy đánh xuống Đại Việt. Vua tôi nhà Trần rút vào Thiên Trường (Nam Định). Toa Đô theo lệnh của Thoát Hoan tiến quân ra Bắc, góp phần vào vây bắt vua tôi nhà Trần nhưng không được, phải trở về vùng Thanh Hoá. Tháng 6 năm 1285, không biết tin quân của Thoát Hoan đã bị đánh bại, đang rút chạy về nước, Toa Đô kéo quân ra định góp sức lập công, nhưng bị quân ta phục kích tiêu diệt ở Tây Kết (Hưng Yên). Toa Đô tử trận.

SÂM NGHI ĐỒNG

(? - 1789)

Tri phủ Điền Châu (tây nam Quảng Tây - Trung Quốc), năm 1788, được lệnh chỉ huy mấy vạn quân cùng Tôn Sĩ Nghị kéo sang nước ta giúp Lê Chiêu Thống. Theo lệnh của Tôn Sĩ Nghị, đạo quân của Sâm Nghi Đồng đóng đồn ở

Đống Đa (tây nam Hà Nội). Rạng sáng ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (30-1-1789), khi bị quân của Đô đốc Long ồ ạt tấn công, y hoảng sợ thất cổ tự tử. Đại quân của y cũng bị đánh tan.

ĐỒ CU (Jean Decoux)

Phó Đô đốc hải quân, được phong chức Toàn quyền ngày 25-6-1940. Chính thức nhậm chức ngày 19-7-1940. Ngày 19-12-1941, được phong là Tổng Cao uỷ Pháp tại Thái Bình Dương. Sau đảo chính Nhật (9-3-1945), bị giam giữ một thời gian rồi về Pháp.

DUME (Paul Doumer)

Nghị viên giữ chức Bộ trưởng Tài chính trong Chính phủ Pháp. Được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương (12-1896), đã thi hành một chương trình công tác lớn, chủ yếu là về kinh tế tài chính trong thời kì thực dân Pháp khai thác lần thứ nhất (1897 - 1914), tạo đà cho bước phát triển đầu tiên của thuộc địa phục vụ quyền lợi tối cao của chủ nghĩa đế quốc Pháp, dẫn tới những biến chuyển sâu sắc của xã hội Việt Nam.

GÁCNIÊ (François Garnier)

Thiếu tá hải quân theo lệnh Thống đốc Nam Kỳ, lên đường ra

Bắc với chiêu bài giải quyết vụ lái buôn Duy-puy (Jean Dupuis). Tới Hà Nội ngày 3-11-1873, Gácniê đã lộ rõ bộ mặt khiêu khích, gửi tối hậu thư buộc Tổng đốc Nguyễn Tri Phương phải giao nộp thành, rồi nổ súng đánh chiếm thành Hà Nội (20-11-1873). Gácniê bị tử trận ngày 21-12-1873 tại Cầu Giấy (Hà Nội).

LYNĐƠN B. GIÔN XON (Lyndon Johnson)

(1908 – 1973)

Sinh 1908 tại bang Têchdát.

1927 – 1930 : học tại trường Đại học Sư phạm Têchdát.

Ngày 3-11-1964 đắc cử Tổng thống Hoa Kỳ.

Trong thời kỳ Giônxon làm Tổng thống, đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam :

– Tạo có “sự kiện Vịnh Bắc Bộ”.

– Leo thang chiến tranh, đưa quân Mỹ trực tiếp tham chiến tại Việt Nam.

– Đẩy số quân Mỹ lên đến đỉnh điểm tại miền Nam Việt Nam – 550.000 quân.

Chết ngày 22-11-1973.

GIÔN UY (Rigault de Genouilly)

Thiếu tướng Tổng chỉ huy lực lượng hải quân Pháp trên Biển Đông.

Được phong Phó thủy sư Đô đốc ngày 9-8-1858, trước khi sang Việt Nam giữ chức Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp. Thất bại trong kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh trên chiến trường Việt Nam, bị rút về nước ngày 1-11-1859.

HÁC MĂNG (François Harmand)

Thầy thuốc trong hải quân Pháp. Năm 1873, trong chuyến quân Pháp từ Sài Gòn kéo ra đánh Bắc Kỳ, đã có mặt trong cuộc hành quân đánh chiếm Hải Dương và Nam Định. Tháng 10-1881, giữ chức Lãnh sự Pháp ở Băng Cốc (Thái Lan) ; tháng 6-1883 trở lại Bắc Kỳ. Đã cùng đại diện triều đình Huế kí Hoà ước Quý Mùi (25-8-1883).

KHÂU HOÀ (Thế kỉ VII)

Người Lạc Dương (Trung Quốc), làm quan cho nhà Chu, sau đó theo nhà Tùy. Cuối đời Đại Nghiệp (605 – 616), được vua Tùy phong làm Thái thú Giao Chỉ. Trung Quốc rối loạn, Khâu Hoà tự thủ, cho xây thành nhỏ ở châu lỵ (Tống Bình ?) để bảo vệ. Năm 618, nhà Đường thành lập, Khâu Hoà xin thần phục, được vua Đường phong làm đại tổng quản Giao Châu, tước Đàm quốc công. Để củng cố nền thống

trị, Khâu Hoà đã đặt đơn vị xã, hương ở Giao Châu, nhưng cũng chỉ được ở một số vùng trung tâm.

THOÁT HOAN (Tôgan)

Con của vua Nguyên Hốt Tất Liệt, năm 1284 được phong Trấn Nam vương chỉ huy 50 vạn quân cùng các tướng tiến sang xâm lược Đại Việt. Trước sức tấn công dữ dội của giặc, vua tôi nhà Trần phải rút về phía nam, sau đó dùng chiến thuật “vườn không nhà trống” cùng nhân dân phản công đánh bại quân xâm lược. Thoát Hoan phải chui vào ống đồng, cho quân khuân chạy mới thoát chết về được nước.

Năm 1287, Thoát Hoan lại được cử chỉ huy quân sang xâm lược lần thứ hai. Mặc dù chuẩn bị rất cẩn thận nhưng vì thiếu lương thực, phải quyết định rút quân. Tháng 4 năm 1288, một lần nữa, phải khó khăn lên lỏi, Thoát Hoan mới chạy thoát được về nước. Hai lần thất bại nhục nhã, Thoát Hoan bị vua Nguyên đuổi đi Dương Châu, suốt đời không cho gặp mặt.

KHANG TĂNG HỘI

(? – 280)

Cha mẹ ông người gốc Khang Cư (Sogdiane) sang trú ngụ ở Giao Chỉ để buôn bán. Ông sinh ra ở đây

và năm 10 tuổi, cha mẹ chết, ông xuất gia đầu Phật, tự học rất giỏi. Ông lại giỏi cả chữ Phạn lẫn chữ Hán, biên tập nhiều sách Phật, dịch, chú giải, viết lời tựa cho một số quyển kinh Phật. Khoảng năm 247 (hay 255), khi đạo Phật đã đứng vững ở Giao Chỉ, ông bèn sang kinh đô Kiến Nghiệp của nhà Ngô, dựng thảo am giảng đạo, rất được Ngô Tôn Quyền (vua Ngô) khâm phục và cho xây chùa Xá Lợi. Theo các nhà nghiên cứu Phật học, Khang Tăng Hội là người mở đầu dòng Thiền Đại thừa ở Việt Nam và là người đầu tiên truyền Thiền học sang Trung Quốc.

KHÂUĐÀLA (Kaucha)

Người Tây Trúc (Ấn Độ), một nhà sư nổi tiếng, sang Giao Chỉ vào đời Sĩ Nhiếp. Được sự giúp đỡ của một người Miên (Campuchia) là Tu Định, ông đã đến Luy Lâu, dựng am giảng đạo. Theo lời truyền, 4 chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện ở Luy Lâu (Thuận Thành – Bắc Ninh) được xây dựng thời Sĩ Nhiếp đều có liên quan đến ông. Tuy nhiên, bấy giờ đạo Phật còn hoà đồng với tín ngưỡng dân gian Việt Nam.

GIÔN KENNƠĐI (John Kennedy)

(1917 – 1963)

1936 – 1940 : Học tại Đại học Tổng hợp Havót (Hoa Kỳ).

Ngày 8-11-1960, đắc cử Tổng thống.

Trên cơ sở chiến lược “phản ứng linh hoạt” đã triển khai “Chiến tranh đặc biệt” nhằm chống lại phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Tháng 5-1961, quyết định tăng gấp hai lần viện trợ quân sự cho Chính quyền Diệm.

Tháng 6-1961, Kennơđi cử Xtalây sang miền Nam Việt Nam.

Tháng 11-1961, Kennơđi chuẩn y kế hoạch Xtalây và một số kiến nghị của Taylo.

Kennơđi ủng hộ cuộc đảo chính lật đổ Diệm tháng 11-1963 ở miền Nam Việt Nam.

Ngày 22-11-1963, Kennơđi bị ám sát tại thành phố Đalát – bang Téchátát.

LÊNIN (Vladimira Ilích)

(1870 – 1924)

Người sáng lập Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước công nông đầu tiên trong lịch sử loài người và sáng lập ra Quốc tế cộng sản (Quốc tế thứ III). Đấu tranh kiên quyết bảo vệ tinh thần cách mạng của chủ nghĩa Mác, giải quyết đúng đắn về lí luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra cho cách mạng vô sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Đã có nhiều luận

điểm quan trọng về phong trào đấu tranh của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc. *Bản thảo những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của ông năm 1920 đã tác động mạnh mẽ đến tư tưởng và tình cảm của Nguyễn Ái Quốc khi người hoạt động ở Pháp.

ÉTUỐT LÊNXĐÊ (Edwood Landsden)

Thiếu tướng tình báo. Sinh năm 1908.

Tháng 4-1954, khi Điện Biên Phủ sắp thất thủ thì Lênxđen được lệnh “cấp tốc sang Việt Nam” – là nhân vật Mĩ quan trọng thứ ba tại Việt Nam sau Côlin và Ô-Đa-ni-en.

Lênxđen là Trưởng phái đoàn tình báo Mĩ (SMM) tại Sài Gòn – tác giả của kịch bản “Dựng Ngõ Đình Diệm và phế truất Bảo Đại”.

Là người xây dựng bộ máy nguy quyền thân Mĩ do Ngõ Đình Diệm đứng đầu.

Sau khi Ngõ Đình Diệm đắc cử Tổng thống, Lênxđen làm “Cố vấn chính trị đặc biệt cho Diệm”.

Năm 1955 được phong hàm Thiếu tướng.

Cuối năm 1956, về nước.

Tháng 10-1965, Thiếu tướng Lênxđen lại quay trở lại Việt Nam

làm cố vấn cho Đại sứ Cabot Lott đặc trách về vấn đề bình định tại đồng bằng sông Cửu Long.

Sau Mậu Thân 1968, Lởnxdên lại bị triệu về nước.

BÁ ĐA LỘC (Giám mục Adran)

Vốn tên là Gioócgior Pinhô (Georges Pigneau). Sinh năm 1741 tại Béhen (Béhaine) thuộc Pháp, nên được gọi là Pinhô ở Béhen. Là giáo sĩ, năm 1776 được phái sang Campuchia. Ở đây ông gặp Nguyễn Ánh, Bá Đa Lộc đã ra sức thuyết phục Nguyễn Ánh cầu viện nước Pháp. Năm 1784 giao Vương ấn và Hoàng tử Cảnh (mới 5 tuổi) nhờ Bá Đa Lộc đưa sang Pháp. Tháng 2-1787, Bá Đa Lộc về đến Pari, báo cáo Triều đình Pháp về tình hình Việt Nam.

Được sự đồng ý của vua Pháp, Bá Đa Lộc thay mặt Nguyễn Ánh kí Điều ước Vécxai với Pháp. Cách mạng Pháp bùng nổ, Điều ước Vécxai không được thực hiện. Bá Đa Lộc đã tự mình vận động các nhà giàu và quân sĩ Pháp giúp đỡ về người và vũ khí. Được tiếp viện, Nguyễn Ánh bắt đầu mở các cuộc tấn công ra Bắc, đánh quân Tây Sơn. Năm 1799, trong một lần theo quân Nguyễn Ánh đánh ra Quy Nhơn (Bình Định), Bá Đa Lộc ốm chết. Nguyễn Ánh đã cho tổ chức lễ tang

long trọng, tự mình đọc diếu văn, cho dựng bia chữ vàng, gọi ông là “Đức Cha cả”.

LỒCLÉC

(P. Phillipe de Hauteclocque)

(1902 – 1947)

Tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, chỉ huy sư đoàn đổ bộ lên Noóc măng đê. Đại diện cho nước Pháp tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật Bản (1945). Được đánh giá là một trong những nhà chỉ huy quân sự tài giỏi nhất nước Pháp trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tháng 8-1945 đến Đông Dương cùng với Đắcgiăngliơ đề ra kế hoạch 5 điểm “Kế hoạch Locléc” nhằm lấy lại Đông Dương.

Quan điểm của Locléc : Việt Nam phải nằm trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp.

Tháng 7-1946 do bất đồng với Đắcgiăngliơ nên Locléc xin về Pháp.

Tháng 12-1946 sang Việt Nam thị sát tình hình Đông Dương.

Năm 1947, chết do tai nạn máy bay.

MÉCLANH (Martial Merlin)

Được phong làm Toàn quyền Đông Dương ngày 20-2-1923.

Ngay sau khi nhận chức, Meclanh đã bắt tay vào việc chỉnh đốn bộ máy cai trị hành chính ở Đông Dương, mở rộng quyền lực và trách nhiệm của các cấp địa phương. Ngày 26-4-1924 sang thăm nước Nhật với mục đích giải quyết những vấn đề kinh tế và chính trị giữa Đông Dương và Nhật, trong đó có sự tăng cường phối hợp để đàn áp những người cách mạng Đông Dương. Trên đường trở về Đông Dương, suýt chết vì tạc đạn của Phạm Hồng Thái thuộc tổ chức Tâm Tâm xã tại Sa Diện (Quảng Châu, Trung Quốc) vào tối 19-6-1924.

MẮC NAMARA (Mac. Namara Robert)

Sinh 1916. Tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai với hàm Trung tá.

1946 – 1961 : Tham gia rồi sau đó làm Giám đốc Công ti Pho Mô-tô.

– 1967 : Tác giả của Hàng rào điện tử tại khu phi quân sự giới tuyến ; tập hợp “Tài liệu mật của Lầu Năm góc”.

– Đã từng sang Việt Nam nhiều lần và có lần bị Nguyễn Văn Trỗi ám sát hụt tại cầu Công Lí (Sài Gòn).

Năm 1968 bị Giôn-xơn ép phải từ chức.

Năm 1995 cho ra cuốn hồi kí với tiêu đề *Nhìn lại quá khứ : Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*.

NAVA (Henri Navarre)

Đại tướng bốn sao của Pháp.

Nava được cử làm Tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp thay Xalăng từ ngày 8-5-1953.

Ngày 19-5-1954 Nava đến Sài Gòn.

Ngày 28-5, Nava chính thức thay Xalăng làm Tổng tư lệnh (thứ bảy) của Pháp tại Đông Dương tính từ năm 1945.

Ngày 24-7, dưới sự chủ toạ của Tổng thống Vanhxăng Ôriông (Vincent Auriol), Hội đồng quốc phòng Pháp họp tại Pari thông qua kế hoạch Nava.

Kế hoạch Nava nhằm giữ thế phòng ngự ở chiến trường miền Bắc, tránh giao chiến với chủ lực của ta, thực hiện tiến công chiến lược ở chiến trường miền Nam ; đồng thời ra sức mở rộng nguy quân, tập trung binh lực xây dựng một lực lượng cơ động mạnh ; chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quyết định, buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng.

Cả Pháp và Mĩ đều hi vọng với kế hoạch Nava, trong 18 tháng, chúng đã chuyển bại thành thắng.

Nhưng kế hoạch Nava đã bị thất bại thảm hại, quân Pháp phải rút khỏi miền Bắc Việt Nam sau đại bại tại Điện Biên Phủ.

TÔN SĨ NGHỊ

Tổng đốc Lương Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây) thời Thanh Càn Long. Năm 1788, theo lời thỉnh cầu của Lê Chiêu Thống, y đã tâu lên vua Thanh và được cử làm tổng chỉ huy 29 vạn quân và dân phu tiến sang nước ta với lí do giúp vua Lê chống quân Tây Sơn, giành lại ngôi vua. Quân Tây Sơn biết chưa thể đánh ngay được, đã tạm rút quân về Tam Điệp - Biện Sơn (Ninh Bình - Thanh Hoá). Quân Thanh theo gót Lê Chiêu Thống vào chiếm Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị chia các tướng đóng giữ quanh Thăng Long, còn mình thì đóng đại bản doanh ở Tây Long (bờ sông Hồng phía tây Hà Nội, nay là khu Bảo tàng lịch sử). Ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (30 tháng 1 năm 1789) quân Tây Sơn tấn công cả đại đồn Ngọc Hồi (nam Hà Nội) và đại đồn Đống Đa (tây nam Hà Nội). Bị đánh bất ngờ, Tôn Sĩ Nghị hốt hoảng khi nghe tiếng hò reo vang động của quân ta ở phía tây nam, chỉ còn biết nhảy lên ngựa cùng tùy tùng chạy thoát về Bắc.

RISÁC M. NÍCHXON (Richard M. Nixon)

Tổng thống thứ 37 của Hoa Kỳ.

Sinh ngày 9-1-1913 tại Ca-li-phoóc-ni-a. Tốt nghiệp Đại học Oết Poăng năm 1934 ; Đại học Tổng hợp Duke (1934 - 1937).

Ngày 5-11-1968 đắc cử Tổng thống. 7-11-1972 tái đắc cử Tổng thống nhiệm kì hai.

Đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam, Níchxon đã vạch ra "Chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh", leo thang chiến tranh sang Lào, Campuchia.

Đề ra Học thuyết Níchxon.

Phát động cuộc đánh phá miền Bắc Việt Nam lần thứ hai.

Kí Hiệp định Pari về Việt Nam.

Năm 1972, vụ Oatoghết diễn ra. Ngày 9-8-1974, Níchxon từ chức.

Ô MÃ NHI (Omar)

Là một tướng giỏi, đã từng chỉ huy một đạo thuyền binh đi cứu Toa Đô ở Champa. Năm 1284, với tư cách là dũng sĩ (baatur) Ô Mã Nhi được tham gia đạo quân của Thoát Hoan sang xâm lược Đại Việt. Trong cuộc chiến này, Ô Mã Nhi đã từng tiến công Vạn Kiếp (Hải Dương), và sau khi vào Thăng Long

đã chỉ huy quân truy đuổi vua tôi nhà Trần đến Thiên Trường (Nam Định). Tháng 6 năm 1285, trước cuộc phản công quyết liệt của quân dân nhà Trần, Ô Mã Nhi đã theo một đoàn thuyền chạy ra biển về nước.

Năm 1287, y lại được cử làm chỉ huy một đạo thủy binh lớn vừa tiến vào nước ta, vừa dọn đường cho đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ. Sau mấy tháng hoạt động truy đuổi quân Trần không có kết quả, y phải quay về Vạn Kiếp cùng hội quân với Thoát Hoan để chia nhau rút về nước. Đầu tháng 4 năm 1288, đoàn thuyền chiến của Ô Mã Nhi rơi vào trận địa Bạch Đằng và bị đánh tan tác. Ô Mã Nhi và tên tướng Phàn Tiếp bị bắt sống. Sau đó, đầu năm 1289, trên đường trao trả tù binh về nước, thuyền đắm, y chết.

SĨ NHIẾP

Tổ tiên là người nước Lỗ (Sơn Đông - Trung Quốc), cuối thời Tây Hán, do loạn Vương Mãng (8-23) đã chạy sang Giao Chỉ sinh sống, đến Sĩ Nhiếp là đời thứ 6. Cha ông làm Thái thú quận Nhật Nam (Trung Trung Bộ). Lúc nhỏ, ông học giỏi, về Kinh thi đỗ Hiếu Liêm (Cử nhân), sau đó năm 187 được cử làm Thái thú Giao Chỉ. Cuối thời Đông Hán, Trung Quốc đại loạn, ông cùng các em và con giữ vững đất phương

Nam. Hàng loạt trí thức nho học Hán chạy sang Giao Chỉ lánh nạn, được ông đón tiếp đưa về thủ phủ Luy Lâu (Thuận Thành - Bắc Ninh) sinh sống, và sau đó cho họ mở lớp dạy học. Ông cũng đón tiếp các thuyền buôn nước ngoài đến trao đổi hàng hoá làm cho Luy Lâu thêm phồn vinh, lại mời các nhà sư Ấn Độ vào, xây chùa cho họ giảng đạo, trụ trì. Khu chùa Tứ Pháp đã được dựng lên và trở thành trung tâm Phật giáo ở Giao Chỉ. Năm 203, ông cùng một số người khác xin tách 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thành một châu riêng gọi là Giao Châu. Vua Hán đồng ý, nhưng sau đó loạn lạc phải bỏ. Phải đến năm 264, Giao Châu mới tách hẳn. Năm 226, Sĩ Nhiếp chết vì bệnh nặng. Các nhà sử học thời phong kiến thường suy tôn Sĩ Nhiếp là Sĩ Vương, "Nam giao học tổ" mà quên mất những hành động bóc lột, vơ vét của cải của Sĩ Nhiếp.

OÉT MÔ LEN (William Childs Westmoreland)

Sinh năm 1914.

Tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai, Chiến tranh Triều Tiên (1953).

Năm 1953 được phong Thiếu tướng.

Năm 1960 : Giám đốc Học viện quân sự Oét Poăng.

Năm 1963 : Phó tư lệnh quân Mĩ ở miền Nam Việt Nam.

Năm 1964 – 1968 : Đại tướng Tổng tư lệnh quân Mĩ ở Việt Nam.

Trong chiến tranh Việt Nam :

- Tích cực thực hiện chuyển chiến lược từ “Chiến tranh đặc biệt” sang “Chiến tranh cục bộ”.

- Đề xướng “Kế hoạch Oétmôlen”.

- Chỉ huy nhiều chiến dịch đánh vào các chiến khu C (Tây Ninh), Đ (Đông Nam Bộ) ...

- Trong Mậu Thân (1968), khi quân Mĩ thua đau, Oétmôlen đã đề nghị cho dùng bom nguyên tử chiến thuật.

- Tháng 3-1968 bị cách chức và buộc phải ra điều trần trước Quốc hội Mĩ.

PAGIO (François Page)

Thiếu tướng hải quân sang thay Gionuy giữ chức Tổng chỉ huy lực lượng hải quân Pháp trên vùng Biển Đông và kiêm Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh đánh chiếm Việt Nam từ ngày 1-11-1859 đến ngày 15-5-1860.

PATONỐT (Jules Patenôtre)

Đại sứ Pháp tại Bắc Kinh (Trung Quốc). Đi từ Sài Gòn ra Huế cùng đại biểu Triều đình kí Hoà ước Giáp

Thân (6-6-1884) có một số điều khoản về địa lí, hành chính được điều chỉnh so với Hoà ước Quý Mùi (25-8-1883) nhằm xoa dịu vua quan Triều đình Huế.

PATXKIÊ (Pierre Pasquier)

Từ một viên chức ngành hành chính đã dần lên tới chức Thủ hiến xứ thuộc địa Đông Dương. Chính thức nhận chức Toàn quyền Đông Dương từ cuối tháng 12-1928. Triệt để thi hành chính sách đàn áp phong trào cách mạng Việt Nam trong những năm 30 của thế kỉ trước. Chết do tai nạn máy bay ngày 15-1-1934 trong khi về Pháp công cán.

PHILÁT (Paul Philastre)

Tốt nghiệp trường Hàng hải Pháp. Năm 1861, được phái sang Nam Kỳ làm Thanh tra dân sự và tư pháp. Năm 1864, lên chức Trung tá hải quân. Được phái đi từ Sài Gòn ra Hà Nội bàn việc quân Pháp trao trả thành Hà Nội và các thành ngoài Bắc đã bị Gácniê cho quân đánh chiếm. Ra tới Hà Nội đúng lúc Gácniê bị quân dân ta giết tại Cầu Giấy, tình hình nguy ngập đó buộc Philát phải trao trả các thành. Xong xuôi, Philát cùng Nguyễn Văn Tường lên đường vào Sài Gòn để bàn bạc kí kết Hoà ước Giáp Tuất (15-3-1874).

GIÊRÔN R.PHO (Gerald R.Ford)

Tổng thống thứ 38 của Hoa Kỳ.

Sinh ngày 14-7-1913

(1931 - 1935) : Sinh viên Đại học Tổng hợp Michigan.

1941 : Cử nhân Luật.

Ngày 9-8-1974, Pho được Thượng viện bỏ phiếu tán thành chức Tổng thống thay cho Níchxơn phải từ chức giữa nhiệm kỳ.

Pho đã ra lệnh khoan hồng đối với quân nhân Mỹ đào ngũ trong chiến tranh Việt Nam.

Bị Quốc hội Mỹ phủ quyết trong việc tăng viện trợ cứu vãn quân đội Sài Gòn.

Hai lần bị ám sát hụt trong năm 1975. Năm 1976 về nghỉ tại Caliphóocnia.

TRƯƠNG PHỤ

(Thế kỉ XV)

Tướng nhà Minh, năm 1406 giữ chức Chính di hủ phó tướng quân, được vua Minh cử cầm quân sang xâm lược nước ta, thay cho Chu Năng (bị ốm chết). Năm 1407, nhà Hồ bị lật đổ, Trương Phụ cho bắt cha con Hồ Quý Ly về Trung Quốc, thiết lập chế độ đô hộ trên đất nước ta. Khi các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng bùng nổ,

Trương Phụ đã đem quân đàn áp, có lần bị nghĩa quân phục kích, suýt bị giết. Năm 1414, các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta bị đàn áp, Trương Phụ được lệnh về nước.

PUGINIÊ (François Puginier)

Giám mục đạo Thiên chúa, được phái sang Việt Nam truyền giáo (có tên là Cố Phước) ; tới Bắc Kỳ năm 1862 và hoạt động tại đây cho đến lúc mất ở Hà Nội ngày 25-4-1902. Rất am hiểu tình hình Bắc Kỳ, lại nói tiếng Việt thành thạo, ông đã cộng tác đắc lực với đội quân viễn chinh Pháp trong cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873).

TÍCH QUANG

(Thế kỉ I sau CN)

Người Hán, làm Thái thú Giao Chỉ thời Tây Hán. Khi loạn Vương Mãng (8-23) xảy ra ở Trung Quốc, nhiều thái thú trong đó có Tích Quang đã cắt đất, chống cự và sau đó xin trở về với nhà Đông Hán. Trong thời gian làm thái thú, Tích Quang vừa làm mọi việc nhằm củng cố quyền thống trị vừa thực hiện chính sách đồng hoá. Ông đã cho mở trường dạy lễ nghĩa và chữ Hán. Năm 34, nhà Hán triệu ông về nước, đưa Tô Định sang thay.

QUÁCH QUỲ

(Thế kỉ XI)

Võ tướng cao cấp nhà Tống, có công trong việc bảo vệ biên cương phía Bắc chống quân Hạ. Năm 1076, Quách Quỳ được cử làm Chánh tướng cùng Phó tướng Triệu Tiết chỉ huy 30 vạn quân và dân phu sang xâm lược Đại Việt. Dưới sự chỉ huy tài giỏi của Thái uý Lý Thường Kiệt, quân dân ta đã chặn đứng quân Quách Quỳ ở bờ Bắc sông Như Nguyệt (sông Cầu – Bắc Ninh) khiến Quách Quỳ tuyệt vọng, tiến thoái lưỡng nan, lệnh cho tướng sĩ “ai bàn chuyện đánh sẽ chém!”. Mùa xuân năm 1077, bằng một cuộc tấn công mãnh liệt, quân ta đã đánh cho quân Quách Quỳ tan tác và sau đó mở đường cho y về nước bằng thương lượng.

RIVIE (Henri Rivière)

Trung tá hải quân. Ngày 25-3-1882 được Thống đốc Nam Kỳ phái đưa 300 quân cùng 2 chiến hạm ra Hà Nội nắm quyền chỉ huy tối cao toàn bộ lực lượng viễn chinh Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ. Sáng 25-4-1882 cho quân đổ bộ đánh chiếm thành Hà Nội, sau đó đem quân đi đánh chiếm các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ; bị quân ta phục kích giết chết tại Cầu Giấy (19-5-1883).

ALÉCHXAN ĐƠ RỐT

(Alexandre de Rhodes)

(1591 – 1660)

Giáo sĩ dòng Tên (Jésuites) đạo Thiên Chúa, quê ở Avinhon (Avignon) thuộc miền Nam nước Pháp. Ông được cử sang Đàng Trong truyền đạo vào năm 1624. Ở đây, ông tự học tiếng Việt. Với sự giúp đỡ của giáo sĩ Pina và một số tín đồ người Việt, ông đã có công lớn trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ theo mẫu chữ Latinh. Sau đó di truyền đạo ở nhiều nơi, giữa năm 1626 ông truyền đạo, tháng 7 năm 1645 ông đã rời Việt Nam. Ông đã từng về Pháp vận động thành lập một giáo đoàn riêng, tách khỏi sự phụ thuộc người Bồ Đào Nha. Trong thời gian hoạt động truyền giáo ở nước ta, ông đã viết nhiều sách như *Lịch sử Đông Kinh* (Đàng Ngoài), *Du kí và truyền giáo*, v.v... Khi về nước và sang Rôma (Italia) ông đã hoàn thành bộ *Từ điển Việt – Bồ – Latinh*.

SÁCNE (Joseph Charner)

Phó Thủy sư Đô đốc, ngày 4-2-1860 được phong làm Tổng chỉ huy lực lượng hải quân Pháp trên vùng Biển Đông; ngày 15-5-1860 chính thức nhận bàn giao của Pagior và kiêm giữ luôn chức Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh xâm lược Việt Nam cho tới ngày 29-11-1861.

ĐỒLÁT ĐỒ TÁT XINH

(De Lattre de Tassigny)

(1889 – 1952)

Cao uỷ kiêm Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai : Chỉ huy Tập đoàn quân (1944) ; thay mặt nước Pháp kí Hiệp ước đầu hàng của phát xít Đức (1945).

Tổng thanh tra quân đội (1945 – 1946).

Tư lệnh lục quân khối Tây Âu (1949).

Năm 1950 sang Đông Dương làm Cao uỷ kiêm Tổng chỉ huy.

Trong thời gian ở Việt Nam :

– Tác giả của “Kế hoạch Đờlát” giành thắng lợi trong 15 tháng.

– Tác giả của “Phòng tuyến Đờlát” ở đồng bằng Bắc Bộ.

– Thuyết phục Mỹ viện trợ cho Pháp trong chiến tranh Đông Dương.

MÁCXOENTAYLO (Maxwell Taylor)

Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn.

Năm 1922, tốt nghiệp Học viện quân sự Oét Poăng. Năm 1961, Mácxoen Taylo dẫn đầu phái đoàn Mỹ sang Việt Nam thị sát tình hình, sau đó là tác giả của bản kế hoạch chiến lược nổi tiếng “Xtalây-Taylo” bình định miền Nam Việt Nam trong

vòng 18 tháng. Tháng 7-1964 chính thức được bổ nhiệm làm Đại sứ Mỹ tại miền Nam Việt Nam.

Giữa năm 1964, Taylo bị triệu hồi về nước sau thất bại của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”. Trước khi sang Việt Nam, Taylo từng là Cố vấn đặc biệt về an ninh quốc tế của Tổng thống Kennơđi.

Khi Níchxơn thắng cử (1968), Taylo lại được gọi vào Nhà trắng làm Chủ tịch Hội đồng cố vấn về tình báo quốc tế của Tổng thống.

HAKIN (Hagd Kins)

(1904 – 1984)

Tướng ba sao, Tư lệnh Bộ chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ (MACV)

Năm 1929 tốt nghiệp Học viện quân sự cấp cao Hoa Kỳ. Năm 1960 được Taylo tiến cử làm Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang Mỹ khu vực Thái Bình Dương.

Năm 1962 được bổ nhiệm làm Tư lệnh Phái bộ viện trợ và cố vấn quân sự Mỹ (MAAG), về sau đổi thành Ban chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ (MACV).

Hakin là tác giả của công thức :

“Chiến tranh đặc biệt = Bộ binh nguy + Cố vấn + Hoả lực Mỹ”.

Sau các cuộc đảo chính quân sự của tướng lĩnh Sài Gòn,

tháng 6-1964 Hakin xin từ chức. Cuối năm 1964 nghỉ hưu.

TƯỚNG GIỚI THẠCH

(1887 - 1975)

Học quân sự ở Nhật. Năm 1923, giữ chức Tham mưu trưởng Tổng hành dinh Chính phủ quân sự Quảng Đông. Năm 1924, được Tôn Trung Sơn cử đi khảo sát về quân sự ở Liên Xô, rồi về nước giữ chức Hiệu trưởng trường quân sự Hoàng Phố.

Sau khi Tôn Trung Sơn mất (1925), Tướng Giới Thạch phản bội cách mạng (1927), nắm giữ mọi quyền hành trong Đảng, Chính quyền và quân đội.

MỘC THANH

Tướng nhà Minh, năm 1406 được cử là Chinh di tả phó tướng quân cùng Trương Phụ chỉ huy quân sang xâm lược nước ta. Sau khi lật đổ nhà Hồ rồi chiếm nước ta, y cùng Trương Phụ ra sức đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta. Năm 1414, y cùng Trương Phụ được lệnh rút về nước. Tháng 4 năm 1426, y lại được cử chỉ huy 2 vạn quân sang cùng Tổng binh Trần Trí và Từ trưởng Đèo Cát Hãn đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở vùng Tây Bắc, rồi rút về. Đầu năm 1427, với chức Thái phó Kiểm quốc công, Mộc Thạnh được vua Minh phong chức Tổng binh, chỉ huy quân theo đường Vân

Nam tiến vào nước ta cùng với đạo quân của Liễu Thăng, chỉ viện cho Vương Thông.

Khi vào nước ta, y đóng quân lại ở ải Ly Hoa (Bắc Hà Giang) chờ tin chiến thắng của Liễu Thăng. Cuối năm đó, sau khi diệt xong đạo quân của Liễu Thăng, Lê Lợi bắt một số tù binh đem theo ấn chương của Liễu Thăng đến trước trại của Mộc Thạnh. Mộc Thạnh sợ quá, ra lệnh rút quân và bị nghĩa quân Lam Sơn đánh tan tác. Tháng 3 năm 1428, Mộc Thạnh cùng một số tướng bị kết án "làm nhục quốc thể", xử tội nặng.

LIỄU THĂNG

(? - 1427)

Tướng của nhà Minh, đã từng theo Trương Phụ xâm lược nước ta, đóng quân ở Hàm Tử (Hưng Yên) và sau đó đem quân truy đuổi Hồ Quý Ly đến tận cửa biển Kỳ La (Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh). Đầu năm 1427, với hàm Thái tử thái bảo An Viễn hầu, Liễu Thăng được cử làm Tổng binh chỉ huy 10 vạn quân sang chỉ viện cho Vương Thông. Vốn là một viên tướng đã lập được nhiều chiến công trong việc chống quân Mông Cổ ở phía bắc, Liễu Thăng rất kiêu căng đưa quân vượt biên giới, qua ải Pha Luỹ (Hữu Nghị quan - Lạng Sơn)

tiến về cửa ải Chi Lăng “cổ họng của Giao Chi”, bị quân ta khiêu chiến rồi “giả vờ thua chạy”. Liễu Thăng đem quân truy đuổi, đến núi Mã Yên (thuộc Chi Lăng – Lạng Sơn) bị quân ta phục kích, giết chết cùng đội kỵ binh tiên phong của y.

VƯƠNG THÔNG

Tướng nhà Minh, tước Thái tử thái bảo Thành Sơn hầu. Năm 1426, Tổng binh quân Minh ở nước ta là Trần Trí bị thua trận phải rút quân về Đông Quan (Thăng Long), cho người về nước xin cứu viện. Vua Minh bèn cử Vương Thông đem 5 vạn quân viện binh sang giúp, đồng thời phong ông làm Tổng binh thay cho Trần Trí. Tháng 10 năm 1426, quân Vương Thông kéo đến Đông Quan. Sau khi ổn định tinh thần quân sĩ, Vương Thông quyết định mở một cuộc phản công lớn nhằm giành lại thế chủ động. Tháng 11 năm 1426, cuộc hành quân bắt đầu, nhưng không lâu sau đó bị nghĩa quân Lam Sơn đánh tan tác ở trận Tốt Động – Chúc Động (Chương Mỹ – Hà Tây). Vương Thông phải rút tàn quân chạy về Đông Quan, đóng cửa thành cố thủ và cho người về nước xin cứu viện.

Cuối năm 1427, viện binh của Liễu Thăng bị đánh bại hoàn toàn ở

Chi Lăng – Xương Giang (Lạng Sơn, Bắc Giang). Vương Thông khiếp sợ, phải xin hoà (thực chất là xin hàng). Được sự đối xử khoan dung của vị lãnh tụ Lê Lợi, quân Vương Thông lần lượt rút về nước vào cuối năm 1427 – đầu năm 1428, mặc dù chưa nhận được lệnh bãi binh của vua Minh. Tháng 3 năm 1428, Vương Thông bị khép tội “bỏ đất, mất quân” chịu tử hình.

TRẦN BÁ TIÊN

(Thế kỉ VI)

Người Hán, xuất thân dân thường, phục vụ trong quân đội nhà Lương (Trung Quốc), từng lập được nhiều công lớn trong việc đánh dẹp châu Quảng, thu nạp hàng ngàn quân vũ dũng. Năm 545, vua Lương cử Trần Bá Tiên làm Tư mã với chức Thái thú Vũ Bình cùng Dương Phiêu đem quân sang đánh Vạn Xuân. Với lực lượng thiện chiến, Trần Bá Tiên đã đánh bại quân của Lý Nam Đế, buộc ông phải chạy lên vùng động Khuất Lão (Phú Thọ) và nhường quyền chỉ huy quân cho Triệu Quang Phục. Trần Bá Tiên cho quân bao vây vùng Dạ Trạch (Hưng Yên) của Triệu Quang Phục và đánh các vùng khác. Năm 550, được tin nội bộ triều Lương rối loạn, Bá Tiên bỏ Vạn Xuân, đem một số quân về nước, sau đó cướp ngôi nhà Lương.

tiến về cửa ải Chi Lăng “cổ họng của Giao Chỉ”, bị quân ta khiêu chiến rồi “giả vờ thua chạy”. Liễu Thăng đem quân truy đuổi, đến núi Mã Yên (thuộc Chi Lăng – Lạng Sơn) bị quân ta phục kích, giết chết cùng đội kỵ binh tiên phong của y.

VƯƠNG THÔNG

Tướng nhà Minh, tước Thái tử thái bảo Thành Sơn hầu. Năm 1426, Tổng binh quân Minh ở nước ta là Trần Trí bị thua trận phải rút quân về Đông Quan (Thăng Long), cho người về nước xin cứu viện. Vua Minh bèn cử Vương Thông đem 5 vạn quân viện binh sang giúp, đồng thời phong ông làm Tổng binh thay cho Trần Trí. Tháng 10 năm 1426, quân Vương Thông kéo đến Đông Quan. Sau khi ổn định tinh thần quân sĩ, Vương Thông quyết định mở một cuộc phản công lớn nhằm giành lại thế chủ động. Tháng 11 năm 1426, cuộc hành quân bắt đầu, nhưng không lâu sau đó bị nghĩa quân Lam Sơn đánh tan tác ở trận Tốt Động – Chúc Động (Chương Mỹ – Hà Tây). Vương Thông phải rút tàn quân chạy về Đông Quan, đóng cửa thành cố thủ và cho người về nước xin cứu viện.

Cuối năm 1427, viện binh của Liễu Thăng bị đánh bại hoàn toàn ở

Chi Lăng – Xương Giang (Lạng Sơn, Bắc Giang). Vương Thông khiếp sợ, phải xin hoà (thực chất là xin hàng). Được sự đối xử khoan dung của vị lãnh tụ Lê Lợi, quân Vương Thông lần lượt rút về nước vào cuối năm 1427 – đầu năm 1428, mặc dù chưa nhận được lệnh bãi binh của vua Minh. Tháng 3 năm 1428, Vương Thông bị khép tội “bỏ đất, mất quân” chịu tử hình.

TRẦN BÁ TIÊN

(Thế kỉ VI)

Người Hán, xuất thân dân thường, phục vụ trong quân đội nhà Lương (Trung Quốc), từng lập được nhiều công lớn trong việc đánh dẹp châu Quảng, thu nạp hàng ngàn quân vũ dũng. Năm 545, vua Lương cử Trần Bá Tiên làm Tư mã với chức Thái thú Vũ Bình cùng Dương Phiêu đem quân sang đánh Vạn Xuân. Với lực lượng thiện chiến, Trần Bá Tiên đã đánh bại quân của Lý Nam Đế, buộc ông phải chạy lên vùng động Khuất Lão (Phú Thọ) và nhường quyền chỉ huy quân cho Triệu Quang Phục. Trần Bá Tiên cho quân bao vây vùng Dạ Trạch (Hưng Yên) của Triệu Quang Phục và đánh các vùng khác. Năm 550, được tin nội bộ triều Lương rối loạn, Bá Tiên bỏ Vạn Xuân, đem một số quân về nước, sau đó cướp ngôi nhà Lương.

TÔN DẬT TIÊN

(1866 – 1925)

Còn có tên là Tôn Trung Sơn, Tôn Văn.

Nhà cách mạng dân chủ và chính khách nổi tiếng của Trung Quốc.

Đứng đầu Chính phủ Quảng Châu (3–1923). Là người đề xướng chủ nghĩa Tam dân (dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc), có ảnh hưởng lớn tới các nhà yêu nước cách mạng Việt Nam hồi đầu thế kỉ XX.

TRÂU TÔN

(Thế kỉ XIII)

Thầy thuốc người Trung Quốc, theo quân Nguyên sang xâm lược nước ta, bị bắt. Nhờ giỏi nghề y, chuyên ngành châm cứu, chữa khỏi bệnh cho các vương hầu nhà Trần nên ông được trọng dụng và ngày càng nổi tiếng. Ông cũng được họ ban cho nhiều ruộng và nô bộc nên trở thành giàu có. Con ông là Trâu Canh nối nghiệp cha, được xem là thần y, được phong Thái y sử, tước Quan Phục hầu. Nhờ chữa được bệnh cho Trần Dụ Tông, Trâu Canh được giữ lại trong cung chuyên chạy chữa bệnh cho hoàng gia. Do tội thông dâm với cung phi, Trâu Canh bị xử tử, may được Dụ Tông tha, sau đó phục chức. Dòng họ của

Trâu Canh tiếp tục hành nghề y cho đến đời Lê.

PHRÊĐRÍCH UÂYEN

Trung tướng, Tổng tư lệnh quân Mĩ cuối cùng ở miền Nam Việt Nam.

Năm 1941 Uâyen là Thiếu tá tham chiến tại chiến trường châu Âu.

1963 được phong quân hàm Chuẩn tướng.

1965 làm Cục trưởng quân báo tại Lầu Năm góc.

– Tháng 12–1965 được phong hàm Thiếu tướng, bổ nhiệm làm Sư đoàn trưởng Sư đoàn bộ binh số 25 và được điều sang chiến trường Tây Nguyên (Nam Việt Nam).

– Tháng 10–1967 được phong hàm Trung tướng và bổ nhiệm làm Tư lệnh vùng ba chiến thuật.

– Tháng 5–1972 được đưa lên làm Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Mĩ ở miền Nam Việt Nam.

– 9 tháng sau đó (tháng 3–1973), Uâyen là viên Tổng tư lệnh quân Mĩ cuối cùng chủ trì lễ cuốn cờ về nước.

Uâyen là viên bại tướng cuối cùng của Mĩ ở miền Nam Việt Nam và là viên tướng được mệnh danh là “Tổng tư lệnh cuốn cờ”.

VALUY (Valluy Jean Etienne)

Sinh năm 1899.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai là Thiếu tướng, Tham mưu trưởng Quân đoàn B chiến đấu tại châu Phi, châu Âu.

Tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp tại Đông Dương.

Ngày 20-11-1946, cầm đầu lực lượng gây hấn ở Hải Phòng, mở màn cho cuộc xâm lược miền Bắc của thực dân Pháp.

Tháng 4-1946, Locléc từ chức, Valuy được bổ nhiệm Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh.

Là tác giả của cuộc tiến công lên Việt Bắc thu - đông 1947.

Sau thất bại Việt Bắc thu - đông 1947, mâu thuẫn với Cao uỷ Bôla nên Valuy bị triệu hồi về nước làm thanh tra các lực lượng bộ binh Pháp ở hải ngoại.

Trong chiến tranh Việt Nam đã từng trải qua các chức vụ :

- Tư lệnh miền Bắc Đông Dương.
- Uỷ viên Cộng hoà Pháp miền Bắc Đông Dương.
- Tổng tư lệnh quân viễn chinh.

Valuy là một người hiếu chiến, từng được mệnh danh là viên "Tổng tư lệnh khiêu khích, gây hấn".

VAREN (Alexandre Varenne)

Nghị viện Quốc hội Pháp, đảng viên Đảng Xã hội Pháp, là một trong những lãnh tụ của Quốc tế thứ hai (lúc này đã phân động). Được Chính phủ Pháp cử sang làm Toàn quyền Đông Dương từ năm 1925 đến năm 1928 để thi hành chính sách mua chuộc, lừa bịp nhằm đối phó với cao trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

MÃ VIỆN

(16 tr. CN - ?)

Người Hán, vốn là một viên tướng giỏi của nhà Hán, đã từng chỉ huy quân đàn áp nhiều cuộc nổi dậy của người dân tộc thiểu số ở vùng Tạng - Miến (đông nam Trung Quốc) và của nông dân Trung Quốc. Năm 42, được tin nghĩa quân Hai Bà Trưng đã làm chủ Giao Chỉ, Cửu Chân, vua Hán là Quang Vũ đã phong Mã Viện làm Phục Ba tướng quân cùng một số tướng khác chỉ huy 2 vạn quân sang đánh. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã diễn ra quyết liệt khiến có lúc Mã Viện nản chí, than thở. Nhưng với tính tham bạo, hiếu thắng, mặc dầu đã 58 tuổi, hấn vẫn tiếp tục cuộc chiến. Quân Hai Bà yếu thế, rút lui và sau đó bị đánh bại. Sau khi hoàn thành cuộc tiến quân xâm lược, Mã Viện làm mọi việc nhằm xoá bỏ nền văn

hoá của người Việt như bắt hơn 300 cử suý Lạc Việt đưa về nước, chia lại một số đơn vị hành chính, xây thành, và ác độc nhất là vợ vét hết trống đồng, đồ đồng Lạc Việt cổ, nấu chảy đúc thành ngựa đồng đưa về nước dâng cho vua Hán. Y còn cho dựng một cột đồng lớn ở biên cương phía nam với lời thề độc : “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt” (nghĩa là “cột đồng gãy, Giao Chỉ cũng bị tiêu diệt”). Khi được lệnh về nước, hán còn thu hết vàng bạc châu báu cướp được bỏ lên chiếc xe ngựa lớn chở về nước.

VILE (Le Myre de Vilers)

Tốt nghiệp trường hải quân. Tháng 5-1861 chuyển sang ngành hành chính. Ngày 7-7-1879 được

cử sang làm Thống đốc Nam Kỳ, đã chuyển thuộc địa Nam Kỳ từ chế độ quân sự sang chế độ dân sự. Ra sức đẩy mạnh khai thác, củng cố thuộc địa Nam Kỳ về các mặt, biến Nam Kỳ trở thành bàn đạp cho việc đưa quân ra đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai (1882).

XARÔ (Albert Sarraut)

Được cử sang Đông Dương giữ chức Toàn quyền ngày 1-6-1911. Chính thức nhậm chức ngày 15-11-1911 ; hết nhiệm kì ngày 4-8-1914. Được bổ nhiệm sang làm Toàn quyền Đông Dương lần thứ hai ngay trong Chiến tranh thế giới thứ nhất từ ngày 7-11-1916, đến sau Chiến tranh kết thúc mới hết nhiệm kì (9-12-1919).

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5	Nguyễn Bặc.....	25
Lời nói đầu (cho lần tái bản thứ nhất		Lương Đắc Bằng	25
có chỉnh lí và bổ sung)	7	Nguyễn Lương Bằng.....	26
A		Phạm Công Bân.....	27
A ma Jhao.....	9	Ngô Bệ	27
An Dương Vương (x.Thục Phán)	10	Lê Quang Bí.....	27
An Tiêm	10	Lý Bí	28
An Tư công chúa	10	Bùi Huy Bích.....	29
Chu Văn An.....	11	Nguyễn Quang Bích.....	29
Dương Văn An	11	Hồ Thành Biên	30
Lê Văn An.....	12	Nguyễn Biên	31
Nguyễn An	12	Nguyễn Biểu	31
Phùng An.....	12	Lê Bình.....	32
Vi Thủ An	13	Lý Công Bình.....	32
Đào Duy Anh	13	Nguyễn Bình	33
Phan Anh.....	14	Nguyễn Thái Bình.....	33
Trần Anh Tông.....	16	Trần Tử Bình	34
Nguyễn Ánh	16	Vũ Trọng Bình	34
Sương Nguyệt Ánh	17	Nguyễn Bính	35
Phạm Phòng Át.....	18	Phan Kế Bính	36
Phạm Kính Ân.....	18	Hà Bổng	36
Âu Cơ	19	Bạch Thái Bưởi.....	37
B		Mạc Thị Bưởi	38
Ba Du.....	20	Bửu Đình	38
Lê Quảng Ba.....	20	Tạ Quang Bửu	39
Phạm Văn Bạch	21	Trương Tấn Bửu	40
Đặng Xuân Bảng	21	C	
Mai Lão Bạng	22	Nguyễn Nhữ Cái	42
Phạm Bành	22	Lương Văn Can.....	42
Hoàng Đình Bảo.....	23	Nguyễn Đức Cảnh.....	43
Lý Thiên Bảo.....	24	Nguyễn Hữu Cảnh (Kính).....	44
Nguyễn Bảo.....	24	Nguyễn Phúc Cảnh.....	45
Quách Đình Bảo	24	Nguyễn Quý Cảnh.....	45
Bát Nàn công chúa	24	Trần Cảnh.....	45

Nguyễn Cao.....	46	Bùi Quang Chiêu.....	70
Nùng Trí Cao.....	47	Lê Chiêu Thống	70
Nguyễn Đăng Cảo.....	48	Lý Chiêu Hoàng.....	71
Trần Cảo.....	48	Nguyễn Đình Chiểu	71
Trần Quý Cáp.....	48	Thích Thiện Chiếu	73
Lý Nguyên Cát.....	49	Trần Chánh Chiếu	73
Vũ Đức Cát.....	49	Nguyễn Hữu Chỉnh	74
Hoàng Cầm.....	49	Phó Đức Chính.....	74
Nguyễn Văn Cầm.....	50	Phùng Thị Chính.....	75
Đào Hồng Cầm.....	51	Vương Quốc Chính.....	75
Nguyễn Khắc Cẩn	51	Phùng Tá Chu.....	76
Đặng Nguyên Cẩn	52	Lưu Nhân Chú.....	76
Trần Văn Cẩn	52	Phan Huy Chú.....	77
Võ Xuân Cẩn.....	53	Đặng Văn Chung	78
Trịnh Văn Cẩn.....	53	Trần Khắc Chung.....	78
Nguyễn Hữu Cầu.....	54	Hà Chương	79
Hồ Biểu Chánh	55	Lộng Chương	80
Nguyễn Chánh.....	56	Nguyễn Sĩ Cố.....	80
Nguyễn Phan Chánh.....	56	Đặng Trần Côn.....	81
Giàng Tà Chay.....	57	Quách Tất Công.....	81
Lê Chân	58	Huỳnh Tịnh Của.....	81
Nguyễn Cảnh Chân	59	Lương Định Của.....	82
Trần Chân.....	59	Dương Bá Cung.....	82
Trần Khát Chân	60	Nguyễn Duy Cung	83
Phạm Chấn	60	Nguyễn Đỗ Cung	83
Đặng Công Chất	60	Nguyễn Văn Cung.....	85
Hoàng Công Chất	61	Phùng Văn Cung	85
Lê Chất	61	Trần Văn Cung.....	86
Ngô Tùng Châu	62	Nguyễn Cừ.....	87
Nguyễn Thị Bích Châu	62	Nguyễn Văn Cừ.....	87
Phan Bội Châu	63	Đào Cừ.....	88
Nguyễn Minh Châu	65	Trịnh Cương.....	89
Mạc Đĩnh Chi.....	66	Cường Để.....	89
Nguyễn Đồng Chi.....	67	Cao Cừ.....	90
Nguyễn Hàng Chi.....	68	Mạc Cừ.....	90
Vũ Duy Chí	68		
Nguyễn Chích.....	69	D	
Nguyễn Khoa Chiêm.....	69	Dã Tượng (x. Yết Kiêu)	91
		Lê Nghi Dân.....	91

Nguyễn Hữu Dật	91
Hồ Đắc Di	92
Nguyễn Cảnh Di	93
Ngô Đình Diệm	93
Tô Vĩnh Diện	94
Nguyễn Quang Diêu	94
Nguyễn Chí Diểu	95
Hoàng Diệu	96
Trần Quang Diệu	97
Lê Thiếu Dĩnh	98
Trịnh Doanh	98
Lê Cao Dống	99
Đỗ Ngọc Du	99
Nguyễn Du	100
Phạm Nguyễn Du	101
Khúc Thừa Dụ	102
Lê Duẩn	102
Phạm Thận Duật	104
Trần Nhật Duật	104
Cao Xuân Dục	105
Đặng Dung	106
Mạc Đăng Dung	107
Vũ Đình Dung	107
Bùi Quang Dũng	108
Văn Tiến Dũng	108
Vũ Văn Dũng	110
Trương Quốc Dung	110
Duy Tân	110
Nguyễn Duy	111
Lê Văn Duyệt	111
Trần Khánh Dư	112
Trần Văn Dư	113
Nguyễn Dữ	114
Đinh Chương Dương	114
Đô Dương	115
Nguyễn Phúc Dương	115
Hồ Sĩ Dương	115
Võ Duy Dương	116

D

Trương Văn Đa	117
Bùi Mộc Đạc	117
Bảo Đại	117
Lê Đại	118
Lưu Khánh Đàm	118
Tôn Thất Đàm	119
Đạm Phương	119
Bế Văn Đàn	120
Lê Thị Đàn	121
Tông Đản	121
Trương Quang Đản	121
Trần Nguyên Đán	122
Lê Quang Đạo	122
Nguyễn Cư Đạo	123
Nguyễn Đăng Đạo	123
Trần Hưng Đạo (x. Trần Quốc Tuấn)	124
Chu Đạt	124
Hoàng Bật Đạt	124
Huỳnh Mẫn Đạt	125
Nguyễn Đức Đạt	125
Phan Văn Đạt	126
Triệu Quốc Đạt	126
Trần Đắc	127
Hà Đặc	127
Lương Đăng	127
Trần Đăng	128
Vũ Phương Đề	128
Đoàn Thị Điểm	128
Đinh Diễm	129
Cao Diễm	129
Mạc Kính Diễm	130
Lê Trung Đình	130
Cao Huy Đình	131
Lê Long Đình	131
Đinh Đăng Định	132
Lê Quang Định	133
Nguyễn Thị Định	133

Trương Định	134
Bùi Bằng Đoàn	135
Nguyễn Như Đỗ	136
Trương Đỗ	136
Trần Thủ Độ	136
Đốc Đen	138
Lê Quý Đôn.....	138
Đặng Tiến Đông (Long).....	140
Đồng Khánh	140
Châu Thư Đồng	141
Kim Đồng.....	141
Phạm Văn Đồng	141
Nguyễn Danh Đối	143
Nguyễn Huỳnh Đức.....	143
Nguyễn Quý Đức.....	144
Thích Quảng Đức	144
Trịnh Hoài Đức.....	145
Lã Đường.....	145
Nguyễn Thúc Đường	145

G

Gia Long (x. Nguyễn Ánh)	147
Giác Hải	147
Lê Giác	147
Đỗ Thế Giai.....	148
Nguyễn Văn Giai (1554-1628).....	148
Nguyễn Văn Giai.....	148
Văn Đức Giai.....	149
Hoàng Minh Giám.....	149
Nguyễn Tư Giản	150
Nguyễn Văn Giản.....	150
Phan Thanh Giản	151
Nguyễn Thị Giang.....	152
Trương Minh Giảng.....	152
Giáp Hải	153
Hà Huy Giáp	153
Nguyễn Văn Giáp.....	154
Trần Văn Giáp.....	155
Hoàng Đình Giông	156
Phan Đình Giót.....	156

H

Nguyễn Sơn Hà	158
Ngô Tử Hạ	159
Trần Quý Hai	160
Đoàn Nhữ Hải	161
Hải Triều	161
Hàm Nghi.....	162
Dương Quảng Hàm.....	163
Hàn Mặc Tử	164
Đỗ Anh Hàn.....	164
Đèo Cát Hãn.....	165
Hoàng Xuân Hãn	165
Kiều Công Hãn	166
Trần Nguyên Hãn.....	166
Trương Hán.....	167
Nguyễn Công Hăng.....	167
Đỗ Hành.....	167
Lê Công Hành	167
Từ Đạo Hạnh.....	168
Song Hào.....	168
Khúc Hạo	170
Trần Nhật Hạo.....	170
Phạm Hạp.....	170
Harigit	171
Lê Ngọc Hân.....	171
Lê Hiểm và Lê Hữu.....	172
Dương Đức Hiến	172
Nguyễn Hiến.....	173
Nguyễn Thượng Hiến.....	173
Phạm Thế Hiến	174
Phan Ngọc Hiến	175
Tạ Duy Hiến.....	176
Lê Thì Hiến.....	177
Lý Thúc Hiến	177
Nguyễn Thân Hiến.....	177
Trương Văn Hiến	178
Tạ Hiện	178
Tống Phước Hiệp	179

Lê Phụng Hiếu.....	179	Nguyễn Hữu Huân	201
Nguyễn Khắc Hiếu.....	180	Lý Hướ.....	201
Vũ Văn Hiếu	180	Đặng Thị Huệ.....	201
Nguyễn Hiệu	181	Nguyễn Huệ.....	202
Nguyễn Duy Hiệu	181	Nguyễn Công Huệ.....	204
Nguyễn Đức Hiệu.....	182	Phan Văn Hùm.....	204
Tô Hiệu.....	183	Hùng Vương.....	204
Nguyễn Thị Hinh.....	183	Lê Thiết Hùng.....	205
Lê Thị Hoa	184	Phạm Hùng	206
Đặng Văn Hoà.....	184	Cao Xuân Huy.....	207
Ngô Trí Hoà	185	Đàm Thận Huy.....	208
Trần Hoà, Trần Điện, Trần Điều.....	185	Nguyễn Văn Huyền	208
Trần Đức Hoà.....	185	Huyền Quang.....	209
Trần Xuân Hoà.....	186	Huyền Trân công chúa.....	210
Hoài Thanh.....	186	Tô Thị Huýnh.....	210
Nguyễn Công Hoan.....	187	Đỗ Thiên Hứ	210
Lê Hoàn.....	188	Đặng Thúc Hứa	211
Trần Hoàn.....	189	Bùi Quốc Hưng	212
Trần Quốc Hoàn.....	190	Nguyễn Dương Hưng.....	212
Hoàng Việt.....	190	Phạm Đăng Hưng.....	213
Nguyễn Hoàng	191	Phùng Hưng	213
Hoàng Chân và Chiêu Văn	192	Trần Duy Hưng	214
Nguyễn Bá Học	192	Hương Hải.....	215
Nguyễn Thái Học	193	Hồ Xuân Hương	216
Hoàng Văn Hoè.....	194	Lê Văn Hưu.....	216
Hồ Dzếnh	194	Vũ Hữu.....	217
Bùi Cầm Hồ.....	195	Thôi Hữu	217
Phạm Đình Hồ.....	195	Tố Hữu	218
Tăng Bạt Hồ	196	Ngô Cảnh Hựu	219
Lương Nhữ Học.....	196	Lê Hy	219
Khang Tăng Hội.....	197	Đặng Vũ Hỷ.....	220
Hồng Quang.....	197		
Trương Hồng, Trương Hát.....	198	I	
Nguyễn Hối.....	198	Phạm Khiêm Ích	221
Phan Văn Hớn	199	Phan Huy Ích	221
Đỗ Xuân Hợp	199	K	
Hà Tông Huân.....	200	Ngô Đức Kế	223
Lê Văn Huân	200	Nguyễn Thiện Kế (1845-1937).....	224
		Nguyễn Thiện Kế (1870-1920).....	224

Dương Tam Kha.....	225	Đoàn Khuê.....	247
Trịnh Khả.....	225	Đỗ Khuyển.....	248
Nguyễn Thị Minh Khai.....	226	Nguyễn Khuyển.....	248
Khải Định.....	227	Bùi Kỉ.....	249
Hoàng Cao Khải.....	227	Nguyễn Văn Kiêm.....	250
Trần Quang Khải.....	228	Trịnh Kiêm.....	250
Trần Tuấn Khải.....	229	Lê Đình Kiên.....	251
Trịnh Khải.....	230	Nguyễn Đình Kiên.....	251
Vũ Phạm Khải.....	230	Phùng Chí Kiên.....	252
Nguyễn Khang.....	231	Đình Kiến.....	253
Huỳnh Thúc Kháng.....	232	Nguyễn Mậu Kiến.....	253
Nguyễn Phi Khanh.....	233	Trần Thì Kiến.....	254
Vũ Hồng Khanh.....	233	Lê Hữu Kiều.....	255
Hà Di Khánh.....	234	Lý Thường Kiệt.....	255
Ngô Nhật Khánh.....	234	Phạm Kiệt.....	256
Trần Tự Khánh.....	234	Nguyễn Kim.....	257
Đặng Minh Khiêm.....	235	Trần Trọng Kim.....	258
Nguyễn Bình Khiêm.....	235	Vũ Văn Kim.....	259
Nguyễn Sinh Khiêm.....	236	Ngô Kinh, Ngô Từ.....	259
Ông Ích Khiêm.....	236	Đặng Tử Kính.....	259
Ung Văn Khiêm.....	237	Phan Kính.....	260
Lê Khiết.....	238	Nguyễn Như Kontum.....	260
Phạm Văn Khoa.....	238	Bùi Bá Kỳ.....	261
Trần Đăng Khoa.....	239	Đào Duy Kỳ.....	262
Nguyễn Khoái.....	239	Trần Văn Kỳ.....	263
Nguyễn Khoan.....	240	Trương Minh Ký.....	263
Phùng Khắc Khoan.....	240	Trương Vĩnh Ký.....	264
Nguyễn Bá Khoản.....	241		
Trần Quý Khoáng.....	241	L	
Nguyễn Xuân Khoát.....	242	Lạc Long Quân.....	266
Lê Khôi.....	243	Nguyễn Văn Lạc.....	266
Lê Văn Khôi.....	244	Lê Lai.....	267
Phan Khôi.....	244	Cù Chính Lan.....	267
Không Lộ.....	245	Ngô Chi Lan.....	268
Đặng Xuân Khu (x. Trường Chinh).....	245	Trần Văn Lan.....	268
Khu Liên.....	245	Hồ Học Lãm.....	268
Hà Khuất.....	246	Trần Lãm.....	269
Doãn Khuê.....	246	Nguyễn Văn Lang.....	269
		Phí Lang.....	270

Ngô Cao Lãng	270	Linh Từ quốc mẫu.....	291
Phạm Cự Lạng	270	Lê Văn Linh	291
Lãnh Mai	271	Nguyễn Văn Linh.....	291
Phạm Ngũ Lão.....	271	Nguyễn Xuân Linh.....	293
Vũ Lăng.....	272	Đậu Quang Linh	293
Nguyễn Khả Lạp	273	Đinh Bộ Lĩnh	294
Bùi Lâm.....	273	Trương Văn Lĩnh	295
Nguyễn Lâm.....	274	Mai Thúc Loan.....	296
Trần Lâm (x. Sơn Tốt).....	274	Nguyễn Bá Loan	297
Trần Danh Lâm	275	Trương Phúc Loan.....	297
Âu Dương Lâm.....	275	Lương Long.....	298
Ngô Thế Lâm.....	275	Lê Văn Long	298
Nguyễn Bá Lân.....	276	Trần Đình Long.....	299
Nguyễn Lân.....	276	Nguyễn Địa Lô.....	299
Phan Văn Lân.....	278	Cao Lô.....	300
Trịnh Khắc Lập	278	Đặng Lộ	300
Vũ Lập.....	278	Nguyễn Thị Lộ.....	300
Nguyễn Hiến Lê	279	Nguyễn Thế Lộc	301
Dương Nhật Lễ.....	280	Nguyễn Vĩnh Lộc.....	301
Đàm Văn Lễ.....	280	Lê Lợi.....	302
Đinh Lễ	281	Thân Lợi.....	303
Phạm Đôn Lễ.....	281	Vũ Hữu Lợi	304
Lía	282	Nơ Trang Long.....	304
Bùi Dương Lịch	282	Phạm Cự Luận.....	305
Hoàng Văn Lịch	283	Lộ Văn Luật.....	306
Nguyễn Thế Lịch.....	283	Hoàng Lục	306
Phạm Quang Lịch.....	284	Thái Văn Lung.....	306
Châu Văn Liêm	284	Nguyễn Cao Luyện	307
Lê Liêm	285	Lưu Trọng Lư.....	308
Ngô Sĩ Liên	286	Trần Lư	309
Thiền Liên	286	Nguyễn Lữ.....	309
Đinh Liễn	286	Trần Hữu Lực.....	309
Mạc Ngọc Liễn.....	287	Hoàng Đức Lương.....	310
Ngô Vi Liễn.....	287	Lê Duy Lương	310
Đinh Liệt	287	Lê Văn Lương	310
Phan Liêu	288	Lê Viết Lượng.....	311
Trần Liễu.....	289	Nguyễn Huy Lượng	311
Trần Huy Liệu	289	Ngô Chân Lưu.....	311

Phan Đăng Lưu.....	312
Trần Lưu.....	313
Hồ Quý Ly	314
Lê Bá Ly.....	315
Lê Lý.....	315

M

Dương Bạch Mai	316
Đặng Như Mai.....	316
Đặng Thai Mai	317
Nguyễn Mai.....	318
Phạm Mai	319
Man Nương	319
Man Thiện.....	319
Lý Phục Man	319
Phạm Sư Mạnh	320
Hà Văn Mao.....	320
Lê Mao.....	321
Tào Mạt.....	322
Lê Duy Mạt	322
Trịnh Giác Mạt.....	323
Vũ Văn Mạt.....	323
Đoàn Đức Mậu	323
Hoàng Trọng Mậu	324
Hồ Tùng Mậu	325
Ngô Mây	326
Lê Công Miễn.....	326
Lê Văn Miễn	327
Minh Không	327
Minh Mạng.....	328
Dương Tự Minh.....	328
Dương Văn Minh.....	329
Giang Văn Minh.....	329
Hồ Chí Minh	330
Phùng Văn Minh	333
Đào Cam Mộc	334
Khúc Thừa Mỹ	334
My Châu.....	334

N

Lê Nại	336
Nam Cao	336
Hoàng Hữu Nam	337
Năm Châu	338
Năm Phỉ	339
Nguyễn Đại Năng	339
Chế Bồng Nga	339
Dương Văn Nga	340
Lê Ngã	340
Phạm Ngãi.....	341
Nguyễn Trung Ngạn	341
Lê Ngân	342
Dương Đình Nghệ.....	342
Huỳnh Văn Nghệ	343
Nguyễn Nghi.....	343
Lê Thanh Nghi.....	344
Phạm Văn Nghi.....	345
Bùi Hữu Nghĩa	346
Nguyễn Thị Nghĩa.....	346
Trần Đại Nghĩa	347
Nguyễn Nghiêm.....	347
Quách Hữu Nghiêm	348
Nguyễn Nghiễm.....	348
Đoàn Trần Nghiệp.....	349
Hồ Huân Nghiệp.....	349
Cao Văn Ngọc.....	350
Lê Bá Ngọc	350
Nguyễn Văn Ngọc	350
Phạm Ngọc.....	351
Phạm Ngộ	351
Trần Ngỗi (Giản Định Đế).....	351
Phạm Văn Ngồn.....	352
Nguyễn Hồng.....	353
Lý Kế Nguyên.....	354
Nguyễn Phúc Nguyên	354
Trần Đăng Nguyên.....	354
Nguyễn Văn Nguyễn	355

Lương Thị Minh Nguyệt	356
Đặng Văn Ngữ	356
Nguyễn Đức Ngữ.....	357
Lê Doãn Nha	358
Vũ Ngọc Nha.....	358
Nguyễn Nhạc.....	359
Sử Hy Nhan	360
Nguyễn Văn Nhân (Ba Nhân)	360
Ngô Thị Nhậm.....	361
Vũ Văn Nhậm	362
Đỗ Thanh Nhân	362
Lý Nhân Tông	362
Trần Nhân Tông	363
Lý Trường Nhân.....	364
Đào Trinh Nhất.....	364
Dương Anh Nhĩ.....	365
Lý Bất Nhiễm	365
Đặng Thị Nho.....	365
Nguyễn Quán Nho.....	366
Nguyễn Khắc Nhu.....	366
Đỗ Nhuận (1446- ?)	367
Đỗ Nhuận (1922-1991)	367
Nguyễn Quang Nhuận.....	368
Lê Niệm.....	368
Lê Ninh	368
Nguyễn An Ninh	369
Nguyễn Hàm Ninh	370
Trần Đăng Ninh.....	371
Trần Mai Ninh.....	372
Nổi Hâu	372
Nguyễn Nộn	373
Đinh Núp.....	373

O

Lã Xuân Oai	375
Nguyễn Xuân Ôn.....	375
Phan Huy Ôn.....	376
Phạm Sư Ôn.....	377
Trần Văn Ôn.....	377

P

Hoàng Văn Phác	379
Hoàng Ngọc Phách	379
Bùi Xuân Phái	380
Nguyễn Phan.....	381
Trương Phúc Phan.....	381
Vũ Ngọc Phan.....	381
Vũ Tông Phan	382
Thục Phán	383
Pháp Loa	384
Cao Triều Phát	384
Đỗ Phát	385
Huỳnh Tấn Phát	386
Hồ Sĩ Phán	387
Hà Duy Phiên.....	388
Thái Phiên	388
Tôn Quang Phiệt	389
Lê Hồng Phong	390
Trần Kỳ Phong.....	391
Phù Đổng Thiên vương	392
Trần Phú.....	392
Khương Công Phụ.....	394
Hoàng Ngũ Phúc.....	394
Mạc Đình Phúc	395
Nùng Tồn Phúc	395
Thân Cảnh Phúc	396
Triệu Quang Phục	396
Phan Đình Phùng	397
Lý Văn Phúc	398
Lưu Hữu Phước	399
Lê Thành Phương.....	400
Nguyễn Công Phương.....	400
Nguyễn Danh Phương.....	401
Nguyễn Tri Phương.....	401

Q

Lý Trần Quán.....	403
Quang Dũng.....	403
Quang Trung (x. Nguyễn Huệ)	404

Dương Hữu Quang	404
Đỗ Quang	404
Đỗ Cơ Quang.....	405
Lý Nhật Quang.....	405
Bùi Như Quảng (x. Đốc Đen).....	406
Ngô Quảng	406
Cao Bá Quát	407
Lê Quát.....	408
Đinh Gia Quế.....	408
Trương Đăng Quế.....	408
Thân Thừa Quý.....	409
Trần Quý	409
Lê Quyền.....	409
Hà Tông Quyền	410
Ngô Quyền	411
Nguyễn Quyền	412
Lương Ngọc Quyền.....	412
Ngô Huy Quỳnh	413
Nguyễn Quỳnh	414
Phạm Quỳnh.....	414
Vũ Quỳnh.....	415
Lê Quýnh.....	415

S

Trần Bích San	417
Trịnh Duy Sản	417
Nguyễn Sáng	418
Phan Phát Sanh	418
Lê Sát.....	419
Võ Thị Sáu.....	419
Nguyễn Phong Sắc	420
Nguyễn Sinh Sắc.....	421
Võ Tá Sát.....	422
Hoàng Sâm	422
Trịnh Sâm	423
Ngô Thì Sĩ	423
Nguyễn Chu Sĩ	424
Nhữ Bá Sĩ.....	424
Đặng Đức Siêu.....	425

Nguyễn Văn Siêu	426
Trương Hán Siêu	426
Đào Công Soạn	426
Trần Xuân Soạn.....	427
Huỳnh Phú Sổ	428
Ngô Văn Sở.....	429
Sơn Tinh.....	429
Sơn Tốt, Trần Lâm	430
Lê Hồng Sơn	430
Nguyễn Sơn.....	431
Võ Liêm Sơn	432
Nguyễn Thị Suốt	433

T

Đinh Văn Tả.....	434
Bùi Dục Tài	434
Đoàn Tài	435
Nguyễn Xuân Tài.....	435
Phạm Tuấn Tài	435
Nguyễn Tường Tam	436
Tám Danh	436
Trần Quốc Tảng	437
Võ Tánh	437
Nguyễn Văn Tạo.....	438
Trần Ích Tắc.....	439
Đỗ Thị Tâm.....	439
Hồ Sĩ Tân	440
Nguyễn Quý Tân.....	440
Tống Duy Tân	440
Võ Văn Tân.....	441
Đào Tấn.....	442
Lê Trọng Tấn	443
Lý Tử Tấn	444
Trần Tấn.....	444
Hà Huy Tập.....	445
Đặng Tất	446
Trần Tế.....	447
Châu Thị Tế	447
Thạch Lam	447

Nguyễn Cơ Thạch.....	447	Nguyễn Hải Thần.....	473
Phạm Ngọc Thạch.....	448	Đình Nhật Thận.....	474
Hoàng Văn Thái.....	449	Mục Thân.....	474
Lý Thái Tông.....	451	Nguyễn Thị Thập.....	474
Nguyễn Công Thái.....	451	Thế Lữ.....	475
Phạm Hồng Thái.....	452	Hoàng Phụng Thế.....	476
Thân Thiệu Thái.....	453	Nguyễn Danh Thế.....	476
Xa Khả Tham (Sâm).....	453	Thi Sách.....	477
Lê Đình Thám.....	453	Nguyễn Đình Thi.....	477
Hoàng Hoa Thám.....	454	Nguyễn Thi.....	478
Thanh Tịnh.....	455	Nguyễn Duy Thì.....	479
Dương Thanh.....	456	Phạm Quý Thích.....	479
Nguyễn Chí Thanh.....	456	Lê Văn Thiêm.....	480
Nguyễn Thị Thanh.....	458	Thiên Ninh công chúa.....	481
Phạm Thanh.....	458	Lương Khánh Thiện.....	481
Phan Thanh.....	458	Nguyễn Tuấn Thiện.....	482
Võ Duy Thanh.....	459	Nguyễn Thiếp.....	482
Thành Thái.....	460	Tôn Thất Thiệp.....	483
Hoa Duy Thành.....	460	Thiều Hoa công chúa.....	484
Lý Đạo Thành.....	461	Đặng Xuân Thiều.....	484
Nguyễn Thành.....	461	Nguyễn Gia Thiều.....	485
Nguyễn Văn Thành.....	462	Phạm Thiều.....	485
Tô Hiến Thành.....	462	Tĩnh Thiều.....	486
Trần Tiền Thành.....	463	Thiếu Sơn.....	486
Trần Văn Thành.....	463	Nguyễn Văn Thiệu.....	487
Trương Công Thành.....	464	Thiệu Trị.....	487
Thánh Thiên công chúa.....	464	Ca Văn Thỉnh.....	487
Lê Thánh Tông.....	464	Lê Văn Thỉnh.....	488
Lý Thánh Tông.....	466	Lê Đức Thọ.....	488
Trần Thánh Tông.....	466	Nguyễn Hữu Thọ.....	489
Trần Đức Thảo.....	467	Đỗ Trình Thoại.....	490
Trịnh Đình Thảo.....	468	Nguyễn Văn Thoại.....	490
Cao Thắng.....	469	Trừ Văn Thố.....	491
Lý Chính Thắng.....	469	Hồ Tông Thốc.....	491
Tôn Đức Thắng.....	470	Thiều Thốn.....	492
Trần Đình Thâm (Sâm).....	471	Đặng Huyền Thông.....	492
Nguyễn Miên Thẩm.....	471	Đặng Phúc Thông.....	492
Đặng Thái Thân.....	473	Nguyễn Thông.....	493

Phạm Huy Thông	494	Nguyễn Hữu Tiến (1901-1941)	515
Nguyễn Thu	495	Châu Văn Tiếp	515
Hoàng Văn Thụ	496	Nguyễn Đôn Tiết	516
Nguyễn Phúc Thuận	497	Nguyễn Công Tiểu	516
Đỗ Thuận	497	Đoàn Duy Tĩnh	517
Nguyễn Đức Thuận	498	Ngô Nhân Tĩnh	517
Thái Thuận	499	Đề Tĩnh	518
Nguyễn Thiện Thuật	499	Phạm Đình Toái, Lê Ngô Cát	518
Nguyễn Trọng Thuật	500	Phan Kế Toại	518
Thúc Tề	500	Nguyễn Khánh Toàn	519
Nguyễn Thung	501	Nguyễn Thị Ngọc Toàn	520
Trần Hữu Thung	501	Nguyễn Quang Toàn	520
Hoàng Đạo Thuý	501	Nhữ Đình Toàn	521
Nguyễn Thuyên	502	Trần Quốc Toàn	521
Tôn Thất Thuyết	502	Võ Trường Toàn	522
Lê Trọng Thứ	503	Phan Tông	522
Phạm Phú Thứ	504	Vũ Như Tô	522
Trần Thừa	504	Ngô Tất Tố	522
Nguyễn Thực	505	Nguyễn Văn Tố	524
Phan Huy Thực	505	Nguyễn Trường Tộ	524
Cầm Bá Thước	505	Nguyễn Quang Tồn	526
Lê Thước	507	Phạm Duy Tồn	527
Hồ Hán Thương	507	Trần Văn Trà	527
Nguyễn Văn Thương	508	Lê Hữu Trác	528
Đặng Trần Thường	509	Châu Đình Trạc	528
Mai Xuân Thưởng	509	Bùi Xương Trạch	529
Đoàn Thượng	510	Dương Trí Trạch	529
Mạc Hiến Tích	510	Đồng Tôn Trạch	530
Mạc Thiên Tích	510	Nguyễn Lộ Trạch	530
Nguyễn Thiên Tích	511	Nguyễn Trãi	530
Bùi Sĩ Tiêm	511	Trần Hữu Trang	532
Lý Tự Tiên	512	Đình Công Tráng	533
Phan Phu Tiên	512	Phạm Văn Tráng	533
Kiều Công Tiễn	512	Phạm Thị Trân	534
Đào Văn Tiến	512	Lê Phụ Trần	534
Khuất Duy Tiến	513	Hoàng Tích Trí	535
Lý Tiến	514	Nguyễn Gia Trí	535
Nguyễn Hữu Tiến (1602-1666)	515	Nguyễn Quốc Trị	536

Phan Văn Trị	537	Nguyễn Tuấn.....	561
Lý Triện.....	537	Nguyễn Mộng Tuấn	562
Phạm Hoàng Triết	538	Nguyễn Phạm Tuấn.....	562
Lê Mạnh Trinh	538	Trần Tuấn.....	562
Nguyễn Cư Trinh.....	539	Đoàn Nguyễn Tuấn.....	563
Nguyễn Duy Trinh	539	Lê Anh Tuấn	563
Nguyễn Miên Trinh.....	540	Trần Quốc Tuấn	563
Phan Châu Trinh.....	540	Triệu Túc.....	565
Triệu Thị Trinh.....	542	Doãn Tuế.....	565
Võ Thành Trinh	543	Tuệ Tĩnh.....	566
Vũ Trinh	543	Tuệ Trung Thượng sĩ.....	566
Lý Ông Trọng.....	544	Lý Tuệ.....	567
Lý Tự Trọng	544	Lê Tung.....	567
Phạm Đình Trọng.....	545	Tôn Thất Tùng	567
Trần Bình Trọng.....	546	Trịnh Tùng	568
Trương Trọng	546	Vũ Đình Tụng	569
Nguyễn Văn Trỗi.....	547	Nguyễn Nho Túy.....	569
Trịnh Thị Ngọc Trúc	548	Nguyễn Văn Túy.....	570
Thân Nhân Trung	548	Bùi Đắc Tuyên	570
Đặng Huy Trứ	548	Nguyễn Mậu Tuyên	570
Nguyễn Công Trứ.....	549	Đỗ Tuyên	571
Phạm Công Trứ	550	Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ,	
Võ Trứ.....	551	Vũ Trác Oánh	571
Nguyễn Trực.....	551	Trần Đăng Tuyển	572
Nguyễn Trung Trực.....	551	Nguyễn Văn Tư.....	572
Phan Thúc Trực	552	Từ Dũ	573
Trưng Trắc, Trưng Nhị	552	Đào Duy Từ.....	573
Đoàn Hữu Trưng.....	553	Chử Đồng Tử.....	574
Bùi Công Trùng.....	554	Lý Phật Tử.....	574
Hồ Nguyên Trùng.....	555	Trịnh Trọng Tử.....	575
Nguyễn Văn Trương.....	556	Lê Bạch Tử	575
Trương Chinh	556	Tự Đức	576
Phan Văn Trường	558	Ngô Gia Tự	576
Đỗ Kính Tu	558	Nguyễn Huy Tự	577
Phạm Tu	559	Phan Thiên Tước	578
Tú Mỡ.....	559	Trần Hữu Tước.....	578
Nguyễn Văn Tú	560	Lê Tương Dực	578
Lê Cảnh Tuấn.....	560	Nguyễn Tường	579

Nguyễn Mạnh Tường	579
Nguyễn Văn Tường	580
Nguyễn Huy Tưởng	580
Đặng Đình Tường	581

U

Doãn Uẩn	583
Lý Công Uẩn	584
Lê Uy Mục	584
Võ Uy	585
Bùi Bình Uyên	585
Tạ Uyên	585

V

Vạn Hạnh	586
Phan Bá Vành	586
Văn Cao	587
Văn Tân	588
Đề Văn	589
Lý Khánh Văn	589
Ngô Xương Văn	589
Nông Văn Vân	590
Tô Ngọc Vân	590
Trần Cao Vân	591
Phạm Vấn	591
Nguyễn Đức Vĩ	592
Hoàng Kế Viêm	592
Chế Lan Viên	593
Đinh Cửng Viên	594
Phạm Viên	594
Bùi Viên	594
Nguyễn Khắc Viện	595
Hoàng Quốc Việt	596
Lương Thế Vinh	597
Nguyễn Văn Vĩnh	597
Đỗ Anh Vũ	598
Lê Thọ Vực	598
Tô Phú Vượng	599

X

Phạm Văn Xảo	600
Lâm Xâm	600
Nguyễn Xí	600
Nguyễn Xiển	601
Xuân Diệu	602
Xuân Hồng	603
Xuân Nương công chúa	604
Xuân Thủy	604
Bùi Thị Xuân	605
Nguyễn Việt Xuân	605
Lý Tế Xuyên	606
Lê Thị Xuyên	606
Trần Tế Xương	607

Y

Ỡ Lan nguyên phi	608
Nghiêm Xuân Yêm	609
Yết Kiêu, Dã Tượng	609
Phụ lục	611
Mục lục	633

PHỤ LỤC

MỘT SỐ NHÂN VẬT LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LỊCH SỬ VIỆT NAM

Aixenhao	Mắc Namara (Mac. Namara Robert)
(Dwight D. Eisenhower)	Nava (Henri Navarre)
Be (Paul Bert)	Tôn Sĩ Nghị
Bôna (Adolphe Bonard)	Risac M. Níchxơn (Richard M. Nixon)
Cao Biền	Ô Mã Nhi
Lý Nguyên Cát	Sĩ Nhiếp
Đờ Caxtơri (De Castries)	Oétmôlen (William Childs Westmoreland)
Catơru (Georges Catroux)	Pagior (François Page)
Côlin (J.L. Colins)	Patơnốt (Jules Patenôtre)
Lưu Cung	Patxkiê (Pierre Pasquier)
Cuốcbê (Amédie Courbet)	Philát (Paul Philastre)
Cuốcxì (De Courcy)	Giêrôn R. Pho (Gerald R. Ford)
Nhâm Diên	Trương Phụ
Triệu Đà	Puginiê (François Puginier)
Đácgiăngliơ	Tích Quang
(P. Georges Thierry d. Argenlieu)	Quách Quỷ
Tô Định	Rivie (Henri Rivière)
Toa Đô	Aléchxan Đơ Rốt
Sâm Nghi Đống	Alexandre de Rhodes
Đờ Cu (Jean Decoux)	Sácne (Joseph Charner)
Đume (Paul Doumer)	Đờlát Đờ Tátxinhi
Gácniê (François Garnier)	(De Lattre de Tassigny)
Lyndon B. Giônxơn	Mắcxoen Taylo (Maxwell Taylor)
(Lyndon Johnson)	Hakin (Hagd Kins)
Giơnuý (Rigault de Genouilly)	Tướng Giới Thạch
Hác măng (François Harmand)	Mộc Thạnh
Khâu Hoà	Liêu Thăng
Thoát Hoan	Vương Thông
Khang Tăng Hội	Trần Bá Tiên
Khâu đà la	Tôn Dật Tiên
Giôn Kennơđi (John Kennedy)	Trâu Tôn
Lênin (Vladimira Ilích)	Phrêđrích Uayen
Étuốt Lênxđên (Edwood Landsden)	Valuy (Valluy Jean Etienne)
Bá Đa Lộc (Giám mục Adran)	Varen (Alexandre Varenne)
Lơcléc (P. Phillipe de Hauteclocque)	Mã Viện
Méclanh (Martial Merlin)	Vile (Le Myre de Vilers)
	Xarô (Albert Sarraut)

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập lần đầu :

LÊ ĐÌNH HÀ

Biên tập tái bản có chỉnh lí, bổ sung :

TRẦN THÁI HÀ

Trình bày bìa :

Hoạ sĩ NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in :

PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC)

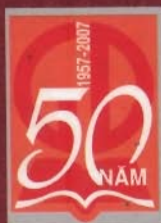
Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

TỪ ĐIỂN NHÂN VẬT LỊCH SỬ VIỆT NAM

Mã số : 8U067n5-CND

In 2.000 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty In Quảng Nam-110 Hùng Vương, Tam Kỳ. Số xuất bản : 113/10-05. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2005.



Giá: 82.700đ